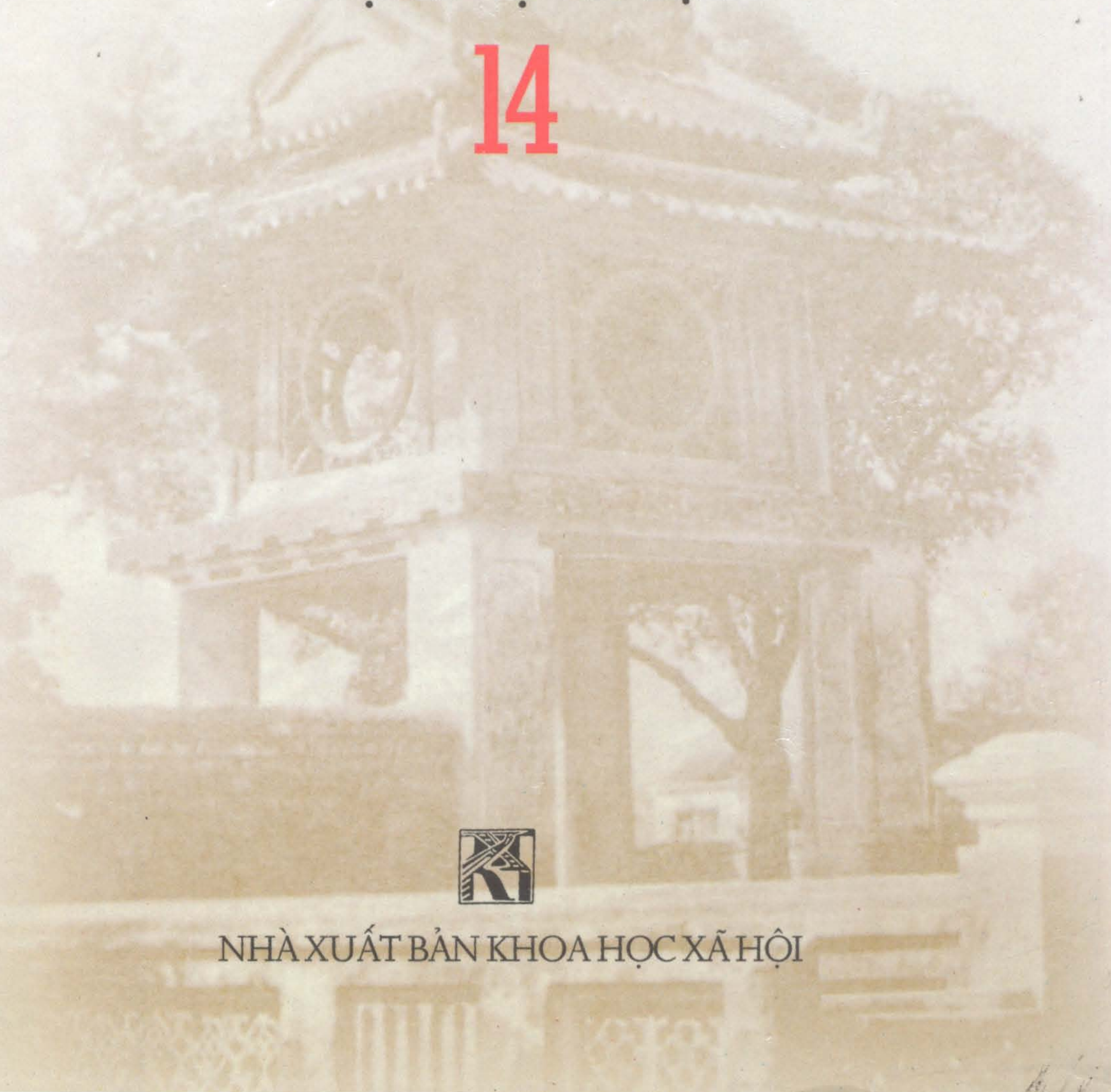
TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

14



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TẬP 14

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 14

Sưu tầm, biên soạn:
ĐẶNG ĐỨC SIÊU

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2000

KHẢI LUẬN

Tập này của bộ Tổng tập văn học Việt Nam giới thiệu những thành tựu nổi bật trên lĩnh vực văn chương - học thuật qua văn thi phẩm của một số tác gia tiêu biểu – những tác gia đã sống và hoạt động trong một giai đoạn lịch sử đặc biệt, đầy biến động dữ dội, từ hạ tầng cơ sở cho tới thượng tầng kiến trúc, từ khoảng giữa thế kỷ XVIII cho tới những năm cuối của thế kỷ XIX và những năm đầu thế kỷ XX.

Những biến động nửa cuối thế kỷ XVIII đã thúc đẩy chế độ phong kiến trung ương tập quyền được xây dựng và củng cố qua bảy tám trăm năm ngày càng dấn sâu vào con đường suy bại, báo trước sự trỗi dậy mạnh mẽ của tinh thần dân tộc và sự quật khởi không gì kìm hãm nổi của quần chúng nhân dân mà đỉnh cao là những thắng lợi vang dội của phong trào khởi nghĩa Tây Sơn.

Sau những trận chiến khốc liệt kéo dài gần nửa thế kỷ (từ 1627 đến 1672) giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh – Nguyễn, đất nước ta bị chia cắt làm hai vùng lãnh thổ, lấy sông Gianh làm ranh giới. Từ sông Gianh trở ra nằm dưới quyền thống trị của chính quyền Lê – Trịnh, được gọi là Bắc Hà hoặc Đàng Ngoài; từ sông Gianh trở vào thuộc quyền cai trị của chúa Nguyễn, được gọi là Nam Hà hoặc Đàng Trong. Với Trịnh cũng như với Nguyễn, đây chỉ là sự hòa hoãn tạm thời. Cả hai bên đều muốn ra sức xây dựng củng cố lực lượng để chuẩn bị cho những cuộc quyết chiến mai sau, khi hoàn cảnh cho phép, nhằm độc chiếm quyền bá chủ. Nhưng, tình hình thực tế đã diễn ra theo một chiều hướng khác. Với đà suy thoái khởi đầu từ những thế kỷ trước, bước sang thế kỷ XVIII cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong đều không giữ được cái thế ổn định tạm thời như trước đó nữa. Nhìn chung, ở cả hai vùng lãnh thổ, mọi cơ cấu tổ chức thiết chế xã hội dưới sự điều hành của tập đoàn cầm quyền họ Trịnh, hoặc họ Nguyễn, đều phơi bày tình trạng xộc xệch rệu rã, và quần chúng nhân dân từ Bắc chí Nam đều gánh chịu chung những nỗi thống khổ cùng cực vì sản xuất sa sút đình đốn, sưu cao thuế nặng kèm theo đó là nạn phu phen binh dịch kéo dài liên miên không dứt, khiến cho sức người sức của đều cạn kiệt. Sự khủng hoảng tiến dần đến suy sụp của chế độ phong kiến đã bộc lộ ra ở mọi mặt, mọi lĩnh vực, trên nhiều cấp độ khác nhau trong phạm vi cả nước.

Ở Đàng Ngoài, phần lớn ruộng đất dần dần đều tập trung vào tay địa chủ, quan lại các cấp và bọn cường hào ở thôn xóm. Công điền công thổ bị cắt xén, chiếm đoạt. Nông dân mất ruộng đất, hoặc cam chịu cảnh bị trói buộc

trong vòng bóc lột tô tức của địa chủ phú hào, hoặc đành rời bỏ quê hương bản quán để tha phương cầu thực. Trong bản điều trần gửi lên chúa Trịnh, Ngô Thì Sĩ (1726 – 1780) cho biết: vào những năm 30 của thế kỷ XVIII, ở Bắc Hà có tới 527 làng xã trở nên tiêu điều hoang vắng và dân cư phải rời bỏ quê hương, phiêu bạt khắp nơi tìm đường kiếm sống. Đến khoảng những năm 50 thì số làng xã như vậy đã lên tới gần 4000. Trong tình hình đó, sản xuất nông nghiệp bị sa sút là một hệ quả tất yếu.

Sản xuất thủ công nghiệp, và kèm theo đó là hoạt động thương nghiệp, cũng không thể tránh khỏi tình trạng bị đình đốn. Chính sách thuế khóa, chế độ trưng thu vật phẩm để cung đốn cho cuộc sống xa hoa của "cung vua phủ chúa..." không những đã kìm hãm mà còn bóp chết rất nhiều hoạt động công thương nghiệp trước đó đã từng có thời kỳ khởi sắc. Phan Huy Chú (1782 – 1840) đã viết về tình trạng khốn đốn của những người làm nghề thủ công dưới ách thuế khóa của họ Trịnh như sau: "*Vì trưng thu quá mức, dân kiệt cả vật lực mà vẫn không thể nộp đủ, đến nỗi thành ra bần cùng mà phải bỏ nghề nghiệp. Có người vì thuế sơn sống mà phải chặt cây sơn, có người vì vải lụa mà phải phá khung cửi. Cũng có người vì phải nộp gỗ cây mà phải bỏ rìu búa, vì thu tôm cá mà phải xé lưới chài, vì phải nộp mật mà không dám trồng mía, vì phải nộp bông chè mà bỏ hoang vườn tược*". [1]

Họ Trịnh đã đặt ra nhiều "nguyên tắc", "thể lệ" rất kỳ quặc phi lý trong việc định ngạch thu thuế, ví dụ như "ước lượng trước số chi rồi quyết định số thu" vì vậy mà trong thuế ruộng chẳng hạn, các loại đất không thể trồng trọt được gì như đất chua mặn, đất đồi núi khô cằn, bãi cát trắng... đều liệt vào hạng đất canh tác để thu thuế; về thuế đinh thì người đã chết, người tha phương cầu thực đã biệt tăm mất tích nhưng thân nhân vẫn cứ phải đóng thuế thay cho họ! Bọn quan lại, hào lý nhân đó cũng "thừa gió bẻ măng", ra sức hà thu lạm bổ, bòn rút đến đồng tiền bát gạo cuối cùng của người dân.

Đã tận thu mọi mặt như vậy mà tiền của vẫn thiếu, chưa đủ chi dùng; để bù đắp thêm, chính quyền họ Trịnh đặt ra lệ "mua quan bán tước", cho quan lại nộp tiền để được thăng chức, cho nhà giàu nộp tiền để được làm quan; lại quy định ai nộp đủ ba quan tiền thì được miễn khảo hạch, gọi là "tiền thông kinh", nghiễm nhiên mang danh "sinh đồ", tấp tểnh bước vào con đường công danh, hy vọng mai đây sẽ trở thành, "người cầm cân nảy mực để cai trị chúng dân". Làm quan đã trở thành một nghề béo bở có thể bỏ tiền ra trưng thầu và chắc chắn sẽ có lãi lớn nhờ ăn "của đút". Vì thế mà tham nhũng đã trở thành một hoạt động mặc nhiên được thừa nhận trong giới quan trường.

Sự sa đọa trong bộ máy cầm quyền lan tỏa từ trên xuống dưới, và càng ở trên cao thì càng trầm trọng hơn.

Các chúa thuộc thế hệ cuối cùng dòng họ Trịnh đều nổi tiếng, không phải

---

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Khoa học xã hội, H.1960 – 1961.

vì tài kiêm văn võ, có khả năng trị quốc an dân, mà nhìn chung đều nổi tiếng vì tài ăn chơi trác táng, tài vung phí của cải mồ hôi nước mắt của nhân dân, hoặc "hôn ám nhu nhược", "hoang dâm tàn bạo".

Trịnh Cương (1709 – 1729) đã huy động sức người sức của một cách đại quy mô để xây dựng tu tạo chùa chiền, cung điện. Việc xây dựng hành cung Cổ Bi ở Gia Lâm (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) được tiến hành một cách khẩn trương vào những năm 1727 – 1729, mặc dù trong khoảng thời gian đó, đê sông Hồng bị vỡ, nhân dân sở tại sống dở chết dở vì nạn lụt lội, mùa màng mất sạch, cửa nhà trôi giạt, thôn xóm hoang tàn.

Trịnh Giang (1729 – 1740) nối nghiệp Trịnh Cương tiếp tục vung phí tiền của và sức dân vào việc trùng tu mở rộng đền chùa miếu mạo, như chùa Quỳnh Lâm, Sùng Nghiêm ở Đông Triều; chùa Hồ Thiên (thuộc địa phận Hà Bắc ngày nay), chùa Hương Hải (thuộc địa phận Hải Hưng)... Sau lần chết hụt vì bị sét đánh, Trịnh Giang đặc biệt run sợ mỗi khi trời nổi giông bão. Bọn bề tôi thân tín khuyên Giang làm hành cung ngầm dưới đất – cung Thưởng Trì (nay thuộc Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội) để ẩn náu, kéo dài những ngày tháng ăn chơi hưởng lạc dưới đó, phó mặc công việc triều chính cho bè lũ hoạn quan, quyền thần.

Trịnh Sâm (1767 – 1782) lại càng đi xa hơn nữa trên con đường hoang dâm tàn bạo. Để bảo vệ ngôi vị của mình, Trịnh Sâm đã hạ ngục em ruột là Trịnh Đệ, giết thái tử Lê Duy Vĩ mà về nghĩa thì là quan hệ vua tôi, về tình thì là bạn hữu, lại có chút quan hệ tộc họ nội ngoại. Say mê Đặng Thị Huệ, Trịnh Sâm phế bỏ con trưởng là Trịnh Khải, lập con của Đặng Thị Huệ là Trịnh Cán lên làm thế tử. Khi Sâm qua đời (năm 1782), Trịnh Khải dựa vào lực lượng kiêu binh kéo vào cung cấm phế bỏ Trịnh Cán, tự lập làm chúa. Kiêu binh ỷ công cậy thế, thả sức cướp bóc hoành hành, làm náo động cả kinh thành, đó là "loạn kiêu binh" đã từng gieo rắc bao nỗi kinh hoàng cho đất Thăng Long ngàn năm văn vật.

Trong khi nạn lụt lội, giặc dã, mất mùa đói kém xảy ra thường xuyên, liên miên không dứt, nhân dân có nơi "phải nhá rau cỏ, nấu củ nâu mà ăn cũng không sống nổi" thì theo Nguyễn Án trong "Tang thương ngẫu lục": "*Mỗi năm, đến tết Trung thu, từ trước đó mấy tháng, Chúa* [1] *phát gấm trong cung ra để làm hàng trăm hàng ngàn cái đèn lồng, cái nào cũng tinh xảo tuyệt vời, mỗi cái giá mấy chục lạng vàng. Đến ngày, Chúa ngự giá ra chơi Bắc cung. Cung có ao gọi là Long Trì, rộng nửa dặm, trong ao trồng rất nhiều hoa sen, hoa súng. Ven ao đắp đất, chồng đá làm núi, chỗ cao chỗ thấp, dàn đặt có hình thế... Bờ ao trồng hàng mấy trăm cây phù dung, treo đèn trên đó, sóng trăng dập dờn, trông xa tựa hồ hàng vạn ngôi sao sáng... Nửa đêm, Chúa ngự kiệu đến ao, xuống thuyền. Quan hầu và các phi thiếp gõ ván hò reo... Chốc*

---

1. Tĩnh vương Trịnh Sâm

chốc lại có tiếng đàn, tiếng sáo, tiếng ca hát nổi lên, lanh lảnh vang xa, khiến người (trong cuộc) tưởng như được lên chơi cung Quảng Hàn mà nghe khúc nhạc Quân Thiên. Chúa nhìn ngắm lấy làm vui sướng, đến mãi gà gáy mới về". [1]

Vua thì cam chịu "buông tay rủ áo" để mong cầu được yên thân, chúa thì "kiêu xa rông rỡ, lao theo vật dục" như vậy, cho nên trong đám bề tôi thân cận cũng có nhiều kẻ "thả sức tác oai tác phúc". Có thể nêu một vài nhân vật tạm coi là nổi bật trong số đó.

Quận huy Hoàng Tố Lý (tức Hoàng Đình Bảo) có công lớn trong việc phù tá Trịnh Cán con Đặng Thị Huệ lên ngôi chúa nên được nắm giữ nhiều trọng trách, tự do ra vào nơi cung cấm. Nhân đó, có người đặt câu ca châm biếm:

Trăm quan ít sáng, nhiều mờ,
Để cho Huy quận vào rờ chính cung.

Chính cung đây trỏ Đặng Thị Huệ. Quận huy nghe được, nổi giận, sai quan Đề lĩnh trong kinh kỳ đem móc sắt và kéo treo khắp nơi ở đường sá, chợ búa, đe rằng: "Kẻ nào dám tụ tập bàn tán việc phủ Chúa thì xẻo lưỡi!". Từ đó người đi đường chỉ dám đưa mắt nhìn nhau, trong kinh kỳ im phăng phắc. Đặng Mậu Lân em Đặng Thị Huệ, *"là người hung tợn, độc ác, cậy thế, làm bừa. Từ áo mặc đến xe đi đều như của bậc vương giả. Lân thường đem theo vài chục tên tay chân, kẻ cầm dao, kẻ vác giáo, tự do hoành hành nơi phường phố hoặc làng mạc. Hễ đụng phải ngựa xe của viên quan nào thì Lân liền sai thủ hạ xông tới hành hung, lăng mạ và lấy thế làm khoái chí. Gặp phụ nữ ở dọc đường, thấy hay mắt, Lân liền vây màn trướng hãm hiếp; không chịu, y liền xẻo cắt đầu vú. Cha anh hoặc chồng người đó nếu dám ho he nói gì thì Lân liền ghè gẫy răng, có khi đánh đến chết. Người trong nước sợ y như hùm beo".* [2]

Thượng thư Bộ Lại, quốc sư quốc lão, Viên quận công Nguyễn Hoản về già dốc lòng theo đạo tu tiên nhưng lại dùng con gái làm "nữ đỉnh" để luyện thuốc. "Nguyễn gia thế đức phổ" chép: "Nguyễn Hoản năm bảy mươi tuổi theo đạo tu tiên, nuôi con gái mười lăm tuổi làm đỉnh". [3]

Kèm theo những lời ghi chép đó là một đoạn chú thích khá tường tận: *"Nhân đọc sách, thấy phép mật truyền, biết rằng kim đan đại dược là ở nữ đỉnh nên không quản tốn kém, tìm kiếm các thiếu nữ khoảng mười lăm tuổi,*

---

1. Xem Phạm Đình Hổ – Nguyễn Án, *Tang thương ngẫu lục*, Bản dịch của Nxb Văn học, Hà Nội, 1972 (Có hiệu chỉnh đôi chỗ).

2. Xem *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng. Bản dịch của Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975 (có hiệu đính đôi chỗ).

3. *Đỉnh* là dụng cụ nấu thuốc của đạo sĩ; *nữ đỉnh* được dùng ở đây với nghĩa: "dùng đàn bà con gái làm "dụng cụ" luyện thuốc thần tu tiên".

giờ Tuất giờ Hợi, lúc âm khí thịnh, làm phép thái thủ, trên cho hấp khí trời, dưới lấy tinh. Nếu đỉnh lực kém thì thay liền. Trong khuê phòng thường có ba bốn người. Người ở lâu được một vài năm, người ở chóng được tám chín tháng, cả thảy có đến hơn trăm, không thể kể hết". [1]

Tình hình xã hội Đàng Ngoài về đại thể là như vậy. Ở Đàng Trong, do chỗ là miền đất mới khai phá, tập đoàn cầm quyền buổi đầu cũng có "hùng tâm lập nghiệp", cũng biết cách làm dịu bớt những mâu thuẫn căng thẳng trong xã hội, cho nên tình trạng ổn định tương đối cũng đã tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định. Nhưng, chẳng bao lâu sau, những mâu thuẫn, những tệ lậu cố hữu của chế độ phong kiến cũng đã phát sinh lan tràn, tạo thành một áp lực mạnh mẽ, dồn chế độ phong kiến Đàng Trong vào cơn suy thoái triền miên bao trùm mọi mặt của cuộc sống.

Trước hết, cũng như ở Đàng Ngoài, nổi lên gay gắt căng thẳng nhất vẫn là vấn đề ruộng đất. Như đã nói ở trên, Đàng Trong là đất mới khai phá; buổi đầu dân còn thưa, ruộng đất chưa đến nỗi thiếu, sản vật còn phong phú, như câu ca dao cổ đã mô tả:

Ruộng đồng mặc sức vui vầy,
Biển hồ lai láng cá bầy đua bơi.

Nông dân khai hoang lập ấp, sống dựa vào ruộng đồng tự canh hoặc công điền được quân cấp. Nhưng rồi, giai cấp đại địa chủ đã hình thành và phát triển với tư cách là chỗ dựa của tập đoàn phong kiến cát cứ Chúa Nguyễn. Tình trạng chiếm đoạt ruộng đất, tập trung vào tay giai cấp đại địa chủ, đã diễn ra một cách có hệ thống, với quy mô ngày càng rộng lớn, với tốc độ ngày càng nhanh, đẩy hàng triệu nông dân tự do thành tá điền, nông nô hoặc dân phiêu tán không mảnh đất cắm dùi. Lao động cực nhọc mà vẫn đói khổ, đó là tình trạng phổ biến trong đời sống người làm ruộng ở nơi thôn cấp.

Dựa vào những thuận lợi về nhân công, tay nghề, nguyên vật liệu, về hoàn cảnh địa lý – lịch sử, cộng thêm vào đó là sự "cởi mở nương nhẹ" trong các chính sách thể lệ ở buổi đầu, chỉ trong vòng hơn một trăm năm, hoạt động công thương nghiệp ở Đàng Trong cũng đã phát triển mạnh mẽ, bao gồm nhiều ngành nghề khai thác, chế biến khá phong phú đa dạng; phát đạt nhất là các ngành nghề: dệt, gốm, sành sứ, kéo mật làm đường, rèn sắt, đúc đồng, khai mỏ (đặc biệt là mỏ sắt và mỏ vàng). Đã có nhà doanh nghiệp bỏ tiền ra thầu cả một ngọn núi để khai thác vàng, hàng năm đem về Hội An bán tới 1000 thoi vàng. Việc kinh doanh thóc gạo, lâm thổ sản, khoáng sản, hàng thủ công trong phạm vi nội địa, liên tỉnh diễn ra khá nhộn nhịp ở nhiều chợ lớn nhỏ liền kề các đầu mối giao thông thủy bộ. Hoạt động xuất nhập khẩu cũng có đà khởi sắc qua một số thương cảng, nổi bật nhất là Hội An, nơi

---

1. Theo Trần Văn Giáp: "Bốn bài văn xuôi nguyên văn chữ Nôm viết vào giữa thế kỷ XVIII" – Tập san Văn Sử Địa số 39 và 40 năm 1957.

mà, theo lời một thương nhân Trung Quốc, "*hàng hóa rất nhiều, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được*", và hàng nhập thì "*bán chạy lắm, bán được nhiều lãi, không có ế đọng*". [1]

Đó là tình hình những năm đầu thế kỷ XVIII. Nhưng, bước sang nửa sau thế kỷ XVIII, chính sách kìm hãm công thương nghiệp được thực thi bằng cách thẳng tay vơ vét bóc lột của tập đoàn phong kiến Đàng Trong đã khiến cho "chợ vắng, phố hoang tàn". Chính quyền của Chúa Nguyễn đã đặt ra hàng trăm thứ thuế đánh vào mọi ngành nghề sản xuất thủ công, mọi dạng thức lưu thông hàng hóa, khai thác nông lâm thổ sản như: thuế chợ, thuế thuyền, thuế tuần ti, thuế đầu nguồn; mỗi thứ sản vật đều phải nộp một hoặc nhiều loại thuế; nhiều khi thu thuế cả những sản vật vụn vặt; cần gì thu thuế bằng thứ ấy, thí dụ đặt ra lệ thu mỡ lợn để lấy mỡ lau súng (nộp bằng mỡ lợn hoặc thay thế bằng tiền) chẳng hạn! Bộ máy quan lại thu thuế của Chúa Nguyễn rất đông đúc, như Nguyễn Cư Trinh (1716 – 1767) đã từng nhận xét: "*Mười con dê mà có tới chín kẻ chăn*"! Cách trưng thu thì không thống nhất, mỗi nơi một kiểu, mỗi ngành một cách, nhưng nhìn chung là đầy tham nhũng, bất công, phi lý và tàn bạo. Lê Quý Đôn nhận định rằng: thuế ở Đàng Trong "*trưng thu thì phiền phức, gian lận, nhân dân thống khổ về nỗi một cổ đôi tròng*", và "*pháp lệnh thì phức tạp, nhân viên trưng thu đốc thúc quá nhiều nên dân nghèo thường khổ về nỗi phải đóng thuế gấp bội; mà trong thì ty lại, ngoài thì quan bản đường bớt xén, làm cho mất tăm mất tích, không thể nào kêu cứu được*". [2]

Tiền của, vàng bạc châu báu, thức ngon vật lạ vơ vét được tất cả đều dồn vào để cung phụng cuộc sống xa xỉ của các Chúa Nguyễn cùng hoàng tộc và bọn quan lại các cấp.

Nguyễn Phúc Chu (1691 – 1725) với đạo hiệu là "Thiên túng đạo nhân" tục gọi là Chúa Quốc đã tiêu phí rất nhiều tiền của công sức của dân vào việc xây dựng chùa chiền đền miếu. Chùa Thiên Mụ ở Thuận Hóa được Nguyễn Phúc Chu trùng tu và mở rộng vào năm 1714 với quy mô rộng lớn, tráng lệ chưa từng thấy, huy động dân phục dịch ròng rã suốt một năm trời mới tạm xong, lại sai người đem vàng bạc sang tận Chiết Giang (Trung Quốc) để mua Kinh sách Phật giáo hàng ngàn bộ cùng các đồ thờ cúng quý giá đẹp đẽ đặt trong chùa. Kể ra như vậy đã là sùng tín rất mực. Nhưng, Nguyễn Phúc Chu lại có tới 146 con với hàng trăm cung tần mỹ nữ! Nguyễn Phúc Khoát (1736 – 1765), mở đầu việc tự xưng Vương, tức Võ Vương là "người tham lam, tàn nhẫn, nhiều dục vọng, việc gì cũng quả quyết làm", đã dốc sức người, sức của vào việc xây dựng rất nhiều lâu đài, cung điện ở Phú Xuân, biến nơi đây thành kinh đô của một vương quốc riêng biệt. Bọn quan liêu quý tộc lớn bé

1. Xem Lê Quý Đôn – "Phủ biên tạp lục" – Bản dịch của Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977. tr. 234, 235.

2. Lê Quý Đôn... "Phủ biên tạp lục" – Sđd.

cũng hùa theo, đua nhau xây dựng phủ đệ dinh thự nguy nga đồ sộ ven bờ thượng lưu sông Phú Xuân và bên dòng sông nhỏ ở Phủ Cam. Cuộc sống xa hoa, đài các của tập đoàn cầm quyền ở Đàng Trong đã được Lê Quý Đôn lược ghi vài nét nhưng khá sinh động cụ thể: "*Quan viên lớn nhỏ, nhà cửa đều chạm trổ, tường xây gạch đá, trướng vóc màn the, đồ dùng đồng thau, bàn ghế gỗ đàn gỗ trắc, chén mâm đồ sứ vẽ hoa, yên cương nạm vàng nạm bạc, áo quần gấm vóc, lụa là... coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, rất mực xa xỉ*".[1]

Trong những lâu đài cung điện ấy, chúa tôi thả sức ăn chơi trác táng, yến tiệc đàn ca thâu đêm suốt sáng; bọn ca công vũ nữ được cưng chiều hết mức, vàng lụa thưởng đầy chiếu. Người đương thời có câu ca nói lên một nghịch cảnh:

Ai ơi ngẫm lại mà coi,
Ngọc vàng con hát, tôi đòi thằng dân.

Nguyễn Phúc Khoát qua đời, Nguyễn Phúc Thuần là con út được quyền thần là Trương Phúc Loan đưa lên nối ngôi vị qua một cuộc "đảo chính cung đình", lúc đó mới 12 tuổi. Tuổi còn non nhưng sớm đam mê tửu sắc, Phúc Thuần mắc bệnh không gần đàn bà được, "thường sai con hát làm trò dâm loạn với các cung nữ để mua vui". Trương Phúc Loan được tôn làm quốc phó, tha hồ chuyên quyền hoành hành, thả sức bán quan, buôn ngục, hình phạt thuế khóa nặng nề, ai trái ý là lưu đầy chém giết, ngay cả thân tộc họ Nguyễn cũng không tha, người người đều oán giận. Một mình Trương Phúc Loan ăn ngụ lộc năm cửa nguồn, thu nhập hàng năm bốn năm vạn quan tiền; lại nắm giữ các mối lợi ở Bộ Hộ, trông coi công việc liên quan đến tàu bè nước ngoài ra vào các thương cảng và nhiều công việc quan trọng "hái ra tiền" khác, hàng năm ăn của đút lót, quỵt nợ của khách thương vụ... được đến ba bốn vạn quan tiền nữa. Vì vậy mà "*Vàng bạc, châu báu, gấm vóc, ruộng vườn, nhà cửa, tôi tớ, ngựa trâu, nhiều không kể xiết. Lính sở quản mỗi năm phải nộp tới năm gánh nặng sợi mây để thay dây xâu tiền bị mục nát*". Gặp năm lụt lội, rương hòm trong phủ đệ bị thấm ướt, Loan sai rải vàng ra chiếu mây để phơi, sáng chói cả một góc sân. Hàng ngày Loan còn sai quân lính tôi tớ ra chợ, chỉ mang theo bốn tiền, nhưng vừa mua vừa cướp đủ mọi thứ, không ai dám kêu ca. Vào khoảng cuối năm 1774 đến năm 1775, thừa cơ họ Nguyễn suy yếu trước sức tấn công của nghĩa quân Tây Sơn, quân Trịnh kéo vào đánh chiếm Phú Xuân. Trương Phúc Loan bị bắt, giao nộp cho quân Trịnh. "*Quân dân vùng Thuận Hóa hò reo mừng rỡ, kéo đến đốt phá nhà hắn, chửi rủa thậm tệ*".[2] Như vậy là, vào nửa cuối thế kỷ XVIII, ở Đàng Ngoài cũng như ở Đàng Trong, chế độ phong kiến quan liêu đã bộc lộ đầy đủ mọi mâu thuẫn không thể điều hòa, và mọi tệ nạn không phương cứu chữa, và mọi nỗi thống

1. Xem "Phủ biên tạp lục" – Sđd.
2. Như trên.

khổ đều dồn cả xuống đầu người dân. Trước mặt họ, chỉ còn một lối thoát, đó là vùng lên chống lại cường quyền, chống đàn áp bóc lột. Hàng trăm cuộc nổi dậy lớn nhỏ đã bùng nổ, trải dài suốt từ Bắc tới Nam, tạo thành một xung lực mạnh mẽ, liên tục tấn công vào tập đoàn cầm quyền cùng bè lũ tay chân của chúng, tạo thành màn giáo đầu cho cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất và giành được thắng lợi vẻ vang nhất ở những năm cuối của thế kỷ – cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

Trong môi cảnh chính trị – kinh tế – văn hóa hàm chứa đầy bi kịch nhưng cũng khơi nguồn cho nhiều khúc tráng ca ấy, trong lĩnh vực sinh hoạt tư tưởng, sự phá sản của ý thức phong kiến và sự phát triển của trào lưu tư tưởng nhân văn đã diễn ra với quy mô rộng lớn sâu sắc chưa từng thấy.

Xét trên mặt quan phương chính thống thì sự phá sản của ý thức hệ phong kiến đã diễn ra trước hết trong tư tưởng và hành động của tập đoàn cầm quyền và trong số đông nho sĩ.

Bắt đầu từ thế kỷ XI, với việc nhà Lý dựng Văn miếu để thờ Khổng Tử và các bậc tiên thánh tiên hiền, lập Quốc Tử Giám để đào tạo nhân tài qua việc học tập Tứ thư Ngũ kinh, mở khoa thi để kén chọn kẻ sĩ. Nho học đưa vào bộ máy nhà nước, Nho giáo dần dần đã chiếm được vị trí ưu thắng, lấn át cả Phật giáo và Đạo giáo, và cuối cùng đã giành được địa vị độc tôn ở thời Lê Sơ, đặc biệt là dưới đời Lê Thánh Tôn. Về mặt tư tưởng chính trị – xã hội, những vấn đề được Nho giáo đặc biệt quan tâm là thực thi "chính danh định phận", thực tại hóa "tam cương", "ngũ thường", nhằm ổn định trật tự xã hội, củng cố hệ thống đẳng cấp tôn ti, xây dựng nền tảng vững vàng cho chế độ phong kiến trung ương tập quyền.

Về "chính danh định phận", Khổng Tử – ông tổ của Nho gia đã từng nói: "Danh không chính thì nói không thuận; nói không thuận thì chính sự chẳng thành; chính sự chẳng thành thì lễ nhạc không thể hưng khởi; lễ nhạc không hưng khởi thì hình phạt không đúng chỗ, đúng mức; hình phạt không đúng chỗ đúng mức thì dân không biết làm ăn cư xử hành động ra sao...". [1] Trong quan niệm của Khổng Tử, *chính danh* có bao hàm ý: theo đúng chức phận, làm tròn phận sự mà danh đã quy định. Cảnh Công là vua nước Tề hỏi Khổng Tử về công việc cai trị đất nước, Khổng Tử trả lời bằng tám chữ: *"Quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử"*. Có thể giải thích một cách tóm tắt ý nghĩa tám chữ đó là: "Vua ra vua, bề tôi ra bề tôi, cha ra cha, con ra con" hoặc diễn giải rõ hơn: "Vua phải làm tròn chức phận của vua, bề tôi phải làm tròn chức phận của bề tôi, cha phải làm tròn chức phận của cha, con phải làm tròn chức phận của con". Tề Cảnh Công thấy câu trả lời thật là chí lý, nhận xét rằng: *"Hay quá! Nếu vua không làm tròn chức phận của vua, bề tôi không làm tròn chức phận của bề tôi; cha không làm tròn chức phận của cha, con không làm tròn chức phận của con thì dù có thóc gạo đấy, liệu ta có giữ được mà ăn hay*

---

1. Xem *Luận ngữ* – thiên *Tử Lộ*.

không!". [1] Như vậy có nghĩa là: nếu không "chính danh định phận" được thì sẽ đại loạn. Về tư cách và chức phận của "vua, tôi, cha, con", Nho gia cũng luận bàn rất nhiều và khá thấu đáo. Thí dụ, theo Mạnh Tử, chức phận lớn nhất của *vua* là phải thi hành *nhân chính* (chính sự dựa trên đức *nhân*) với nội dung: giảm hình phạt, nhẹ sưu thuế, tạo điều kiện để dân được an cư lạc nghiệp, sản xuất nhiều thóc lúa dâu đay, trên thì đủ để phụng dưỡng cha mẹ, dưới thì đủ để nuôi nấng vợ con, v.v... Vua không được chỉ nghĩ đến sự sung sướng của riêng mình mà phải chung hưởng niềm vui với dân, cùng gánh vác nỗi lo với dân, v.v...

Còn phận sự của *bề tôi*? Theo Nho gia, bề tôi phụng sự vua "không phải vì miếng ăn", (lời Án Anh đại phu nước Tề, ghi trong sách *Tả truyện*) mà chính là vì "muốn giúp vua thi hành *nhân chính*, làm cho ơn huệ của vương triều thấm xuống muôn dân" (trí quân trạch dân). Về *cha* và *con* thì *phụ từ* (cha nhân từ) *tử hiếu* (con hiếu thảo) là phẩm cách hàng đầu, không gì thay thế được.

Trên cơ sở "chính danh định phận", Nho giáo, đặc biệt là Nho gia lớp sau, còn ra sức tuyên truyền đề cao "tam cương": ba mối quan hệ chủ chốt trong xã hội phong kiến, đó là quan hệ giữa vua – tôi, cha – con, chồng – vợ và "ngũ thường": năm đức tính cơ bản, tạo dựng nên nền tảng của đạo làm người và chi phối các mối quan hệ đúng đắn trong xã hội, bao gồm *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín* [2]. "Tam cương – ngũ thường" là "khuôn vàng thước ngọc" cho mọi quan hệ ứng xử và hành động trong chế độ phong kiến.

Những điều nói trên chỉ là sự thức nhận sơ giản về "tam cương–ngũ thường". Và, sự đánh giá "tam cương – ngũ thường" cần phải được tiến hành sâu sắc cụ thể hơn nữa dưới nhãn quan lịch sử và biện chứng thì mới mong có thể đi tới những nhận định đúng đắn. Nhưng, nhìn một cách tổng quát thì, rõ ràng là, trong lịch sử chế độ phong kiến ở những nước có tồn tại văn hóa Nho giáo, "tam cương – ngũ thường" ở những thời điểm nhất định cũng đã phát huy được thực chất giá trị ở tầm phổ quát, đã góp phần thực hiện khá hoàn hảo vai trò làm "cột trụ tinh thần" cho chế độ. Ở Việt Nam, cùng với bản lĩnh bản sắc của nền văn hóa dân tộc, "tam cương ngũ thường" cũng đã góp phần đáng kể vào việc hình thành những nhân cách mang tầm vóc thời đại, có ý nghĩa lịch sử lớn lao. Nhưng, cùng với đà suy vi của chế độ phong kiến, "khuôn vàng thước ngọc" nói trên đã lung lay, rạn nứt, và từ đó đã nảy sinh những hiện tượng bất thường. Khỏi phải nói đến những "ông vua" không ra vua như Lê Uy Mục (1505 – 1509) *"đêm nào cũng cùng cung phi vui đùa uống rượu quá độ, khi say thì giết cung phi", "mổ bụng người trong hoàng tộc"* đến nỗi sứ thần Trung Quốc phải gọi là "vua quỷ", hoặc như Lê Tương Dực nối

---

1. *Luận ngữ* – thiên *Nhan Uyên*.

2. Cũng có khi *ngũ thường* được hiểu như *ngũ luân* gồm 5 mối quan hệ: Vua tôi, cha con, vợ chồng, bè bạn, anh em.

ngôi Lê Uy Mục thì vung phí tiền của sức dân vào việc xây dựng "Cửu trùng đài", "điện trăm gian" giữa lúc mất mùa đói kém, dịch bệnh lan tràn, và "thường bắt cung nữ khỏa thân chèo thuyền trên hồ Tây để xem chơi!" [1]. Chỉ cần nhắc đến hiện tượng ở Bắc Hà trong triều đình đã có vua lại còn có chúa: Vua chỉ ngồi đó làm vì, chờ chúa phát lương cho mà ăn tiêu và để chúa điều hành khi có lễ tết quốc gia, còn thì mọi việc binh dân chính... đều nằm trong tay chúa cả; chúa vào chầu không phải lạy chào, thậm chí còn được miễn "xưng thần", được ngồi trên ngai đặt cạnh vua... thì cũng đã thấy không hợp với thể chế lễ nghi của chế độ lấy quan hệ vua tôi làm đầu các mối quan hệ xã hội. "Thiên vô nhị nhật, quốc vô nhị quân" (Trên trời không thể tồn tại hai mặt trời, trong nước không thể có hai vua), đó là "thiên kinh địa nghĩa" của Nho giáo. Nhưng tình thế "thường" có "biến". Khi cần, các vương triều vẫn chấp nhận vai trò "nhiếp chính", và đảm đương vai trò này phải là các vị nguyên lão đại thần, tài năng đức độ hơn người, có uy tín lớn về mọi mặt. Nhưng như đã nói ở trên kia, các chúa Trịnh về cuối dòng đều "bất tài, vô đạo đức" trong việc xử lý công việc quốc gia và công việc trong nhà, như Trịnh Giang, Trịnh Sâm chẳng hạn. Còn ở Nam Hà, những cuộc "tranh quyền đoạt lợi", "đảo chính cung đình", họ hàng thân tộc của chúa Nguyễn lôi kéo vây cánh, sát phạt lẫn nhau diễn ra một cách phổ biến, đã nói lên sự suy bại của "nghĩa vua tôi, tình cha con, vợ chồng" trong tập đoàn cầm quyền ở xứ sở này.

Danh phận lu mờ cho nên tiến sĩ Phạm Công Thế tham gia cuộc nổi dậy của Lê Duy Mật chống chính quyền họ Trịnh, bị bắt; để trả lời câu hỏi: "Người khoa giáp sao lại theo giặc?" Ông đã nói thẳng ra rằng: "Danh phận không rõ từ lâu, thuận nghịch lấy gì mà phân biệt được!"

Quyền lực và đồng tiền trong giai đoạn này đã phát huy sức mạnh ma quái của chúng. Một học trò của tiến sĩ Lý Trần Quán đã bắt chúa Trịnh Khải giao nộp cho quân Tây Sơn. Lý Trần Quán nói với hắn: "Chúa là chúa chung cả thiên hạ, mà ta lại là thày anh! Nghĩa cả vua tôi, sao anh nỡ thế!" Hắn điềm nhiên trả lời: "... Sợ thày không bằng sợ giặc, quý chúa không bằng quý bản thân!".

Trong cuộc tháo chạy khỏi kinh thành vào năm 1787, Lê Chiêu Thống bị trấn thủ Kinh Bắc là Lê Cảnh Thước "trấn lột" hết vàng bạc châu báu mang theo, cuối cùng còn chiếc áo mặc ngoài cũng phải cởi ra đưa nốt cho hắn...

Sự tan rã về mặt ý thức hệ trong khung cảnh suy sụp toàn diện của chế độ phong kiến ở nửa cuối thế kỷ XVIII đã khiến cho các nhà nho đương thời đã từng thực sự đặt niềm tin vào những lời dạy dỗ nơi "cửa Khổng sân Trình" đâm ra hoang mang, bế tắc.

Do rất nhiều nguyên nhân chủ quan, khách quan, họ chưa tìm ra được những hướng suy nghĩ mới mẻ thúc đẩy họ đi tới những hành động mạnh bạo,

1. Xem *Đại Việt sử ký tục biên*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội. 1991.

quyết liệt hơn như Ngô Thì Nhậm, Cao Bá Quát, Nguyễn Trường Tộ, v.v... sau này. Tuy nhiên, do chỗ nhìn chung cuộc sống vật chất của họ và nhiều mặt sinh hoạt khác vẫn còn có những mối quan hệ khá bền chặt với nhân dân quần chúng, cho nên cuối cùng phần đông trong bọn họ cũng đã xác lập được cách nhìn, lối cảm nghĩ suy tư phù hợp với chiều hướng phát triển của lịch sử, trừ một số ít người quá "bảo thủ", như Lý Trần Quán, tự chôn sống, chết theo chúa chẳng hạn.

Truyền thống nhân văn cao cả, tinh thần quật khởi mạnh mẽ, ý thức và lòng tự hào sâu sắc về dân tộc, được hun đúc qua hàng mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, đã được đông đảo quần chúng nhân dân tiếp nối và phát huy, ngay cả trong những thập kỷ "tao loạn, đảo điên" trước mắt đã tác động mạnh mẽ đến tầng lớp trí thức có nhãn quan rộng mở, khai sáng.

Lý tưởng "tu tề trị bình" mà họ tiếp nhận được qua việc nghiên cứu học tập kinh sử, qua những lời giáo huấn của các bậc tiên thánh tiên hiền; nền văn hóa Đại Việt đã từng phát triển rực rỡ dưới thời Lý, Trần và Lê Sơ; lòng "yêu nước, thương dân", chí "lo trước những nỗi lo của thiên hạ" được giãi bày trong những áng thơ văn tuyệt tác của các bậc tài danh thuở trước đã thôi thúc họ nhìn thẳng vào hiện thực đen tối, dũng cảm vạch trần những tệ lậu xấu xa, nói lên những cảm nghĩ "ưu thời mẫn thế", hòa nhịp với tiếng kêu phản kháng, khát vọng tự do giải phóng và yêu cầu bảo vệ nhân phẩm, bảo vệ cuộc sống hạnh phúc đích thực của con người đã vang lên mạnh mẽ trong các tác phẩm ưu tú trong văn nghệ dân gian cũng như trong văn chương bác học.

Theo Nho giáo, có ba cái không thể mục nát (tam bất hủ), có thể tồn tại mãi với thế giới con người đó là *lập đức* (tu dưỡng đạo đức, để lại gương sáng) *lập công* (gây dựng công huân) và *lập ngôn* (viết sách, làm văn chương). Cứ như lời lẽ trong sách *Tả truyện* thì "tam bất hủ" tuy nói ba nhưng nhấn mạnh vào một, đó là *lập ngôn*, bởi vì, theo Nho giáo, có *đức* tất có *lời* (ngôn); có *đức,* có *lời,* tất có sự nghiệp (*công*). Các Nho sĩ khai sáng, những bậc trí giả tiêu biểu của thời đại này như Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích, Phạm Nguyễn Du, Ngô Thì Sĩ, Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án, v.v... quả thực đã từ chỗ *lập đức* mà đi tới lập *ngôn*, qua đó đã gây dựng những công huân bất hủ lưu truyền mãi mãi ở trên đời, vượt xa mọi thành tích trong lĩnh vực thi hành chính sự, mà vì áp lực từ nhiều phía, không mấy khi họ có thể được làm thật hoàn hảo như lòng mong muốn. Điều này có thể thấy rõ trước hết ở Lê Quý Đôn.

Theo tài liệu lịch sử còn ghi chép lại, Lê Quý Đôn vốn là người hay nói thẳng, đường làm quan không mấy hanh thông, đã từng bị giáng chức và có lần đã phải xin từ chức. Trong công việc chính sự, ông là người tận tâm, có tài năng, những mong góp phần tích cực chèo chống để xoay chuyển tình thế, ổn định tình hình mọi mặt của đất nước nhưng nhìn chung là không được trên tin dùng, hầu như bao giờ cũng chỉ được làm cấp "phó". Nhưng về mặt học thuật – văn chương, ông đã có thể triển khai trọn vẹn năng lực tri thức

sở trường của mình, qua đó đã để lại cho chúng ta một di sản thật là đồ sộ, tổng cộng có tới gần bốn chục bộ sách, có bộ gồm hàng hai ba chục quyển, hầu như đã bao quát được gần hết những tri thức cần biết nhất về khoa học xã hội, khoa học nhân văn, khoa học tự nhiên... ở đương thời. Sách của ông viết ra nhìn chung bao giờ cũng nhằm những mục đích cụ thể, thiết thực, hoặc để truyền bá kiến văn, hoặc để nêu gương sáng theo lối "tức cổ suy kim"; có khi chỉ là những ghi chép phục vụ trực tiếp cho việc thực thi một công vụ, cho việc thi hành chính sự ở một địa phương, nhưng cũng có khi lại vươn lên tầm khái quát sâu rộng, đưa ra những nhận định thấu đáo sâu sắc về di sản văn hóa của dân tộc, của nhân loại, với mong muốn góp phần làm tỏ rõ danh tiếng "nghìn năm văn hiến" của đất nước. Chính vì vậy, khi đề tựa cho bộ sách mang tính chất bách khoa thư – bộ "Vân đài loại ngữ" của Lê Quý Đôn, Trần Danh Lâm (1704 – 1777) – một danh sĩ cùng thời với tác giả đã viết: "*Người xưa thường nói trong vũ trụ có ba điều bất hủ, mà lập ngôn là một. Trong khoảng trời đất vốn sẵn có đạo lý. Đạo lý ấy bao la vô cùng. Bản thân của nó rất tinh vi. Công dụng của nó rất rõ rệt. Chỉ có những bậc thánh nhân quân tử mới có thể hội được đầy đủ rồi phát triển thêm bằng lời trên sách vở; tinh thần giữ lại ở đó; khuôn phép giữ lại ở đó, không phải là chuyện cẩu thả vậy. Những kẻ kiến thức hẹp hòi, lấy ống dòm trời, lấy bầu đong nước biển làm sao bàn được việc ấy.*

Lê Quế Đường, [1] *người huyện Diên Hà, không sách gì không đọc, không sự vật gì không suy xét đến cùng, ngày thường ngẫm nghĩ được điều gì đều viết ngay thành sách. Sách chất đầy bàn, đầy tủ, kể ra khôn xiết. Trong đám sách ấy có bộ "Vân đài loại ngữ" là bộ sách tinh túy nhất. "Vân đài loại ngữ" chia làm chín quyển, phân loại rành mạch, nghị luận rõ ràng: trên từ thiên văn, dưới đến địa lý, giữa là nhân luân, từ cái học cách vật trí tri, thành ý chính tâm đến công phu tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ đều có đủ cả, có thể phát minh được nghĩa lý sâu xa của các bậc tiên thánh và bắc cầu chỉ lối cho kẻ hậu học. Sau "Sáu kinh" và sách Luận Ngữ, Mạnh Tử, ông thật là người biết lập ngôn chăng? Ta với ông thường qua lại..., ông đưa cho ta xem bộ "Vân đài loại ngữ". Ta đọc đi đọc lại hai ba lần, thấy văn chương thật tao nhã, ý tứ rộng rãi sâu xa; suy rộng ra thấy thấu hết lẽ tinh vi của trời đất, tóm hết sự vật xưa nay, đem ra để sửa sang việc đời, giúp rập nhà nước thì sự nghiệp (đạt được sẽ) xa rộng lớn lao khó mà có thể lường được...".* [2]

Không chỉ là một học giả uyên bác, Lê Quý Đôn còn là nhà thơ, có để lại "Quế Đường thi tập". Về nhà thơ Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú viết: "*Văn chương của cổ nhân thường chia ra hai lối, mà người ta vẫn lo ít ai tài kiêm được cả hai... Nếu không phải là người vừa có đủ cái học uyên bác lại có cả*

---

1. *Quế Đường* là tên hiệu của Lê Quý Đôn.

2. Theo bản dịch "Từ trong di sản" – Nxb. Tác phẩm mới, Hà Nội. 1981 (có hiệu chính bổ sung).

cái nguồn cảm hứng bay bổng thì dễ đã có mấy ai có thể vừa là nhà trước thuật lại vừa là nhà thơ được... Than ôi! Người có học vấn kiêm thông từ xưa đã rất ít. Nước ta từ thời Lý Trần đến nay e cũng không có mấy. Có tài năng bao quát được cả hai phương diện thì càng hiếm vậy. Tìm trong thời đại gần đây, người có thể xứng đáng với danh hiệu đó, chẳng phải là Quế Đường họ Lê thì còn ai? Học vấn bao trùm, xem rộng khắp hết sách vở..., có kiến thức mênh mông, đồ sộ, lại sở trường bậc nhất ở trước thuật..., ấy vậy mà nguồn cảm hứng du dương, phóng khoáng thường phát lộ ra ở thi ca lại càng nhiều..." [1]. Và, về thơ của Lê Quý Đôn, nhà thơ Phạm Huy Thông nhận xét: "*Quế Đường thi tập* chưa hẳn là một đỉnh cao văn học, nhưng thơ ông chải chuốt và trong sáng, mang phong cách đại gia, có bản lĩnh và sôi nổi tấm lòng vì nước, vì dân, vì thế sự của ông, một con người "dấn thân".[2]"

Quả thật đúng như vậy. Đọc những vần thơ vừa cảm khái vừa tự hào mà Lê Quý Đôn viết khi đi qua tòa thành cổ do quân xâm lược Minh dựng lên ở nước ta, lúc ấy đã đổ nát hoang tàn:

Hoang lũy đồi viên tứ bách thu,

Qua đằng đậu mạn phóng xuân nhu.

Bích ba dĩ tẩy Trần Vương hận,

Thanh thảo nan già Mộc Thạnh tu...

Lũy hoang tường sập bốn trăm năm,
Dưa đậu bò lan mượt vẻ xuân.
Cỏ biếc khôn che thẹn Mộc Thạnh,
Nước trong đã rửa hận vua Trần... [3]

Nghe ông bộc bạch niềm vui hòa chung với niềm vui của bà con nhà nông gặp được cảnh mưa thuận gió hòa:

Dương xuân tam nguyệt vũ thốc thốc,
Nông phu đắc vũ như đắc ngọc.
Hòa thử đạo lương tề phát sinh,
Kim niên hành xướng phong niên khúc.

(Liên nhật âm vũ ngẫu thư)

Tháng ba xuân ấm mưa dào dạt,
Nông dân được mùa như được ngọc.
Lúa má hoa màu đều sinh sôi,
Năm nay được mùa vang khúc hát.

(Mưa liên miên, ngẫu nhiên ghi lại) [4]

---

1. Theo bản dịch trong "Từ trong di sản", Sđd.
2. Xem *Tạp chí Văn học*. Số 6 – 1984.
3. Theo bản dịch trong "Từ trong di sản", Sđd.
4. Bản dịch thơ của Đào Phương Bình trong *Tạp chí Văn học*, số 6 – 1976 (có sửa đổi đôi chỗ).

và cùng nông dân khắc khoải lo âu khi trời đại hạn:

Quyến mẫu nhất vọng như bạch sa,
Ương miêu vị thành huống sáp hòa.
Tiểu dân ngao ngao đãi cam thụ,
Sầu mi bất thư tương hu ta!

(Trấn doanh kỳ vũ)

Nhìn ra đồng ruộng thấy như bãi cát trắng xóa,
Mạ gieo chưa được nói gì đến cấy.
Dân chúng khắc khoải chờ mưa ngọt,
Mặt mày ủ dột, nhìn nhau mà thở than.

(Lễ cầu mưa ở dinh trấn thủ)

hay cảm thương trước nỗi cực nhọc của người dân nghèo nơi thị tứ:

Phầu nhạn ưu đạo lương
Sinh dân vị y thực
Tân khổ thị tứ nhân,
Ngật ngật bất hoàng tức.

(Độ Thiên Đức giang)

Chim chọc tìm kê lúa,
Người dân tìm áo cơm.
Kẻ nghèo cay đắng thật,
Long đong chẳng dừng chân.

(Qua sông Thiên Đức)[1]

chúng ta thấy lời nhận xét của Phạm Huy Thông là rất tinh tế xác đáng.

Lê Quý Đôn có một môn sinh xuất sắc là Bùi Huy Bích, đỗ Tiến sĩ năm 25 tuổi, trong vòng 10 năm làm quan trong triều ngoài trấn, thường quan tâm đi sâu đi sát tìm hiểu dân tình để có thể làm tốt công việc chính sự, những mong góp phần chấn chỉnh kỷ cương phong hóa trong lúc tình thế rối ren, nhưng rồi đành sớm từ giã chốn quan trường, lui về làm dân nơi thôn xóm. Nhưng, nhắc tới ông, hậu thế không thể nào quên công lao to lớn của ông trong việc bảo tồn và phổ biến di sản văn hóa thành văn của dân tộc qua hai bộ hợp tuyển thơ văn các đời: "Hoàng Việt thi tuyển" và "Hoàng Việt văn tuyển". Bên cạnh đó, với "Tồn Am thi thảo" tập hợp khoảng nghìn bài thơ của ông, nhiều cảnh đời éo le ngang trái khốn cùng, những cảm xúc suy tư của một nhà nho, dù xuất chính hay nhàn cư, lúc nào cũng mang nặng nỗi niềm "ưu thời mẫn thế" đã hiện lên khá rõ nét, giúp chúng ta có thể nhìn sâu hơn, cụ thể hơn thực trạng đất nước dân tộc vào những năm cuối thế kỷ XVIII.

---

1. Bản dịch thơ của Đào Phương Bình trong *Tạp chí Văn học*, số 6 – 1976 (có sửa đổi đôi chỗ).

Đây là tâm sự của ông trong đêm không ngủ, khắc khoải ngồi lắng nghe tiếng cuốc kêu:

... Cách tệ bất năng tỳ quốc chúa,
Khởi suy hà dĩ kế ngô tiên?
Thế đồ khuynh trắc môn phong bạc,
Độc tọa nghiêm canh thính đỗ quyên.

(Dạ tọa thính đỗ quyên)

Thay đổi thói tệ, đã không thể giúp vua,
Chống đỡ vận suy, biết lấy gì nối nghiệp tổ tiên?
Đường đời nghiêng ngả, cảnh nhà thanh bạch,
Canh khuya ngồi lắng nghe tiếng đỗ quyên.

(Đêm ngồi nghe tiếng cuốc kêu)

Mà đâu có phải ông chỉ lo lắng riêng cho bản thân mình, cho nhà mình. Cảnh khốn cùng của người dân ở nơi thôn xóm, chốn phố phường luôn luôn ám ảnh tâm trí ông. Đây là nỗi khổ của nhà nông khi thời tiết không thuận, sâu bệnh hoành hành:

Hạ hạn thu sương đông hữu hoàng,
Thử niên sắc sự tẫn kham thương...

(Vô đề I)

Hạ nắng thu sương, mùa đông có nạn châu chấu,
Mùa màng năm nay thực đáng thương...

(Vô đề I)

Và đây nữa, mất mùa, đói kém, tô thuế... đã xô đẩy bao nhiêu con người phải rời bỏ quê hương bản quán, tha phương cầu thực, lang thang trên đường:

Dạ lai phong vũ hàn như thử,
Đạo lộ ưng đa thất sở nhân.

Đêm về mưa gió lạnh thế này
Trên đường chắc hẳn có nhiều kẻ không nhà.

(Vô đề II)

Với nỗi niềm "ưu thời mẫn thế ấy", Bùi Huy Bích không mấy khi được hưởng trọn một niềm vui.

Ngày Tết, từ kinh thành về quê nhà, nhân không khí vui xuân, ông tự nhủ:

Chu niên tác khổ kham hành lạc,
Lãn ngã phùng xuân dục phóng hoài.
Quanh năm sầu khổ, lúc này đây cũng có thể chuốc vui,
Kẻ lười biếng này gặp buổi xuân sang cũng muốn được thoải mái.

Nhưng rồi:

Chỉ niệm khứ thu dân thực khiểm,
Tịch tiền bả trản trụng đê hồi.
Chợt nhớ đến vụ thu vừa qua dân thiếu ăn,
Trước bàn tiệc nâng chén lên lại cúi đầu ngập ngừng.

(Bính Ngọ tuế. Xuân chính nguyệt sơ nhất nhật hậu tự kinh để gia hương tác: làm năm Bính Ngọ, mùa xuân tháng Giêng, sau ngày mồng Một, khi từ kinh thành về quê).

Cuối bài thơ tác giả còn chú thích rõ: "Theo *Lễ ký*, năm mất mùa, kẻ sĩ uống rượu không vui."

Ngắm cảnh đẹp hồ xuân, lúa tốt quanh gian nhà nhỏ ở phường Bích Câu tại kinh thành Thăng Long, ông vẫn nghĩ đến:

Vãng niên tai lệ nông điền tổn,
Tại xứ phiên hiêu đạo thiết đa.
Năm ngoái thiên tai dịch bệnh mùa màng tổn thất,
Trộm cướp nổi lên nhiều làm náo động khắp nơi.

Rồi ông lo lắng tự hỏi:

Kim thử phương triêu phong vật hảo,
Vị tri tứ dã cánh như hà?
Trong buổi sáng ngát hương, được ngắm cảnh vật tươi đẹp như thế này,
Chẳng hiểu nổi nơi thôn dã (quanh kinh thành) tình hình ra sao?

(Tảo xuân ngụ trai đối vũ, Tú Uyên hồ trung sơ chủng mạch thanh thanh sắc khả ngoạn nhân tác: Xuân sớm, từ ngôi nhà nhỏ nhìn mưa, ngắm cảnh hồ Tú Uyên, ruộng lúa xanh tốt, nhân đó làm thơ)

Như vậy, đủ thấy được rằng, "lui về" không tham gia chính sự nữa, đối với Bùi Huy Bích là một điều bất đắc dĩ. *Hành*–con đường đem tài trí ra làm quan để phò vua giúp nước an dân, đối với ông có lẽ đã là con đường dẫn đến ngõ cụt, vậy thì đành phải *tàng* – "lui về" với cảnh sống nhàn cư vậy. Tuy nhàn cư nhưng tâm ông đâu có được nhàn:

Nhân tâm vị sự nhiễu
Na đắc tự hồ tâm!
Lòng người vẫn thường bị việc đời quấy nhiễu,
Đâu có được lắng yên như lòng hồ kia!

(Trung hạ Tú Uyên hồ tịch phiếm: Chiều hè bơi thuyền đi chơi trên hồ Tú Uyên).

Lê Quý Đôn đã nhận xét thơ của họ Bùi một cách khá tinh xác như sau: *"...Thể cách tài tình nhiệm nhặt, vần điệu uyển chuyển tươi tắn, cố nhiên không phải bàn đến, mà trong lời ngâm vịnh lại còn những ý ôn nhu, nhân hậu, khẳng khái, nghĩ đến quân thân mà trọn trung hiếu, mến cảnh vườn*

tược mà khinh lợi danh. Đọc thơ của ông cũng có thể biết ông là người thế nào rồi...". [1]

Một người *đồng tuế* với Lê Quý Đôn, do đó cũng là chứng nhân của một giai đoạn lịch sử đầy biến động, có bi ca mà cũng có cả tráng ca, ở nửa cuối thế kỷ XVIII, là Ngô Thì Sĩ [2]. Thành tích về mặt *lập ngôn* của ông cũng không kém phần đầy đặn, với những sắc thái riêng biệt, làm phong phú đa dạng thêm kho tàng di sản văn hóa thành văn bằng những áng văn thơ thấm đượm tình người, mang nặng dấu ấn của thời đại. Qua hơn 2000 trang tác phẩm thuộc đủ mọi thể loại, Ngô Thì Sĩ cho chúng ta thấy cảnh sống cơ cực của người dân, những nỗi khổ đau bế tắc của tầng lớp kẻ sĩ, đặc biệt là những năm tháng vất vả đói khổ thực sự của những nho sinh nghèo đang cố vật lộn với số mệnh, lấy bản thân mình ra để chứng nghiệm câu nói "học tài thi phận", nhất là trong hoàn cảnh việc thi cử để tuyển lựa nhân tài, con đường tiến thân duy nhất của kẻ sĩ ở đương thời đã mất gần hết vẻ nghiêm chỉnh, cao quý qua hiện tượng "sinh đồ ba quan", sự ngu dốt thảm hại và sự thiên vị trắng trợn của các khảo quan.

Ngô Thì Sĩ đã đích thân nếm trải những sự thực ngang trái đau thương này: ông nội ông lận đận mãi nơi trường ốc, đến tận năm 73 tuổi mới đỗ khoa Hoành từ, nhưng rồi cũng chỉ được làm một chức quan ở huyện; thân sinh ông 24 tuổi mới đỗ Cử nhân, hai khoa thi Hội liên tiếp đều trượt cả, đành xếp bỏ lều chõng, lui về vui thú với ao sen, vườn cảnh, núi non bộ, cùng bè bạn đàm luận văn chương, và ba năm sau thì qua đời. Bản thân ông, được ông nội tận tâm dạy bảo dìu dắt, học hành rất tấn tới, năm 18 tuổi đã chiếm Giải nguyên kỳ thi Hương, nhưng phải 24 năm sau mới đỗ Hội nguyên và Hoàng giáp, mà lý do chủ yếu chẳng phải vì kém tài, mà chỉ vì quan trường hoặc "nhầm đánh hỏng" hoặc "cố ý đánh hỏng" do ghét "hơi văn", "giọng văn" của ông! Sự thực này đã thành một "giai thoại thi cử" cười ra nước mắt được ghi lại trong "Vũ trung tùy bút" của Phạm Đình Hổ (1763 – 1839).

"... Đầu đời Cảnh Hưng, có ông Ngô Thì Sĩ nổi tiếng là bậc hay chữ, bị bọn quan đương thời ghen ghét; khi đến thi Hội, các khảo quan dò xét, hễ thấy quyển nào giọng văn hơi giống thì bảo nhau: "Quyển này hẳn là khẩu khí Ngô Thì Sĩ, thế rồi ra sức bới móc để đánh hỏng. Năm Bính Tuất, ông Ngô bị bệnh tả, vào thi trường đệ tứ, cố làm qua loa cho xong quyển. Khảo quan chấm quyển bảo nhau: "Quyển này văn luyện đạt lắm, đáng là văn Hội nguyên, nhưng văn khí hơi yếu, không phải giọng văn Ngô Thì Sĩ". Chấm đến quyển ông Nguyễn Bá Dương lại bảo nhau: "Quyển này văn khí khác thường, giống... Ngô Thì Sĩ, nhưng hành văn lại kém, Thì Sĩ tất không làm như thế". Vì họ hồ đồ không biết chắc quyển nào là văn Ngô Thì Sĩ mà đánh hỏng nên

1. Xem Phan Huy Chú: "Lịch triều hiến chương loại chí", Sđd.
2. Lê Quý Đôn và Ngô Thì Sĩ đều sinh vào năm Bính Ngọ (1726).

Ngô Thì Sĩ mới đỗ Hội nguyên".[1]

Những vần thơ tả thực dưới đây đúc rút ra từ thực tế đắng cay ấy:

Hắc địa liên mang tảo phó trình,
Tị phong hãn vũ bất tằng đình.
Đầu đương hồng nhật cơ ưng tử,
Cước đới điền nê thảo dục sinh...

(Tảo khởi khảo trường)

Trời đất còn tối mò đã phải vội vàng sớm lên đường,
Thở dốc như gió tuôn qua mũi,
Mồ hôi vã ra đầm đìa như mưa mà vẫn chẳng dám dừng chân.
Phơi đầu dưới nắng gắt đến chấy cũng phải chết,
Chân đầy bùn, tưởng chừng cỏ có thể mọc (trên đó).

(Buổi sớm đến trường thi)

Giốc khẩu nhai thân, nhất náo trường,
Công danh như hoả nhiệt nhân trường...

(Bất đắc nhập khảo)

Cãi cọ, chen chúc xô đẩy nhau, cả một đám ồn ào,
(Lòng ham muốn) công danh như lửa hun đốt trong lòng.

(Không được vào thi)

Và đây là những lời tâm huyết mà Ngô Thì Sĩ muốn nhắn nhủ các bạn đồng liêu hãy nên mở rộng lòng nhân ái, đồng cảm với nỗi khổ của thí sinh mà đề cao tinh thần trách nhiệm, thận trọng xem kỹ từng chữ từng câu khi chấm bài, trước khi quyết định lấy đỗ hay đánh hỏng:

...Sĩ tử gia bần tòng học vấn,
Phụ mẫu thê noa y thực nhẫn
Tam niên phó cử quế hương thu
Phụ mẫu vọng nhi thê vọng phu
Quan nhân dung dị hạ nhất bút
Sĩ tử nhất gia đô uất ức
Quan nhân nhất bút thả tòng khoan
Sĩ tử cử tộc tương hân hoan...
...Kim thiên trì hành ty khảo hiệu
Thệ trì công tâm thủ công đạo...
...Nhất quyển thất khứ hại tư văn.
Hà tất đảm đao phương sát nhân
Sát nhân vô cô kỳ tội tử,
Khảo quyển bất thành an khả thứ...

1. Xem Phạm Đình Hổ: "Vũ Trung tùy bút" – Khoa cử.

Học trò nghèo theo đòi học vấn,
Cha mẹ vợ con phải bớt ăn bớt mặc.
Ba năm đi dự thi Hương,
Cha mẹ ngóng con vợ ngóng chồng.
Quan trường ung dung gạch một nét, một việc thật dễ dàng.
Nhưng lại làm cho cả nhà anh ta uất ức.
Quan trường tạm nới tay, cho một nét,
Cả họ anh ta đều hân hoan...
...Nay được quyền chấm thi, lựa chọn
Thề giữ vững công tâm, tuân thủ phép công...
Một quyển bị loại bỏ, có thể làm hại đến sự nghiệp văn chương học thuật,
Đâu có phải cầm dao mới là giết người?
Giết người vô tội, tội đáng chết.
Chấm thi không ra sao, lẽ nào lại được tha thứ, cho qua!... [1]

Ngô Thì Sĩ tự cho mình là "một kẻ đa tình" [2]. Đa tình ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, bao hàm tình thương yêu rộng lớn đối với đồng loại, đối với non sông đất nước tươi đẹp, nơi nơi ghi dấu công lao khai phá gây dựng của tiền nhân, đối với vạn vật sinh linh... Cũng có thể coi đây là biểu hiện nổi bật, bao trùm của đức *nhân* không phải là chỉ biết yêu thương mà còn biết căm ghét. Khổng Tử từng nói: "Duy nhân giả năng hiếu nhân, năng ố nhân" (Luận ngữ: Lý nhân) [3]. Nguyễn Đình Chiểu cũng đã từng nhấn mạnh: "Vì chưng hay ghét cũng là hay thương" (Truyện Lục Vân Tiên). Qua những vần thơ bình dị, Ngô Thì Sĩ đã giãi bày lòng đồng cảm sâu sắc đối với những thân phận vất vả long đong: Kẻ hàn sĩ, người đầy tớ gái, người lữ khách tha hương, ... và đặc biệt là tình thương yêu thắm thiết giữa vợ chồng [4], điều mà trước đây các nho sĩ ít khi nói đến một cách tập trung, đầy đủ trong thơ, góp phần tô đậm thêm sắc thái nhân văn trong hoạt động sáng tạo nghệ thuật đương thời. Và, cũng qua những vần thơ bề ngoài có vẻ dung dị ấy, Ngô Thì Sĩ đã bộc lộ lòng căm ghét khinh miệt sâu sắc đối với những hành vi bất nhân của bọn người mũ cao áo dài "bề ngoài thơn thớt nói cười, bề trong nham hiểm giết người không gươm" nhan nhản trong tầng lớp quan lại đông đúc ở đương thời.

---

1. Xem: Trần Thị Băng Thanh: "Ngô Thì Sĩ", Nxb. Hà Nội – 1987 (bản dịch có sửa đổi đôi chỗ).

2. Ngô Thì Sĩ đã nói về mình: "Ta có lỗi nhỏ vốn là người đa tình" (xem bài *Ngẫu thành thất ngôn cổ phong trường thiên thi lưỡng viện).*

3. Câu Khổng Tử nói có nghĩa là: "Duy chỉ người có đức nhân là biết yêu người, biết ghét người".

4. Xem *Khuê ai lục* trong phần giới thiệu thơ văn.

Bên cạnh thơ ca, Ngô Thì Sĩ cũng đã để lại một di sản văn xuôi rất có giá trị. Chính ở đây, lòng yêu nước thương dân, nghĩa vụ bổn phận và trách nhiệm của kẻ sĩ ra làm quan đã được trình bày một cách tường tận, thấu đáo, sinh động, đầy sức thuyết phục. Dù đó là những trang ghi chép lịch sử hay một bài du ký, một thiên tùy bút, một áng văn chính luận, thậm chí một văn kiện hành chính..., tất cả đều giúp chúng ta, ở những mức độ khác nhau, đi sâu nhận thức một cách cụ thể, sống động những công lao vĩ đại của người xưa trong quá trình dựng nước và giữ nước, cảnh non sông tươi đẹp hùng vĩ, nền văn hóa có lịch sử lâu đời của dân tộc, và đặc biệt là những vấn đề bức xúc nóng bỏng nhất của thời đại, đang đặt ra trước Ngô Thì Sĩ, đòi hỏi ông phải góp phần giải quyết với tư cách là một trọng thần của triều đình, trong đó nổi bật hơn cả là vấn đề nông dân phiêu tán, sản xuất đình đốn, và sự thoái hóa bất lực của bộ máy quan lại địa phương.

Như đã nói ở trên, vào nửa cuối thế kỷ XVIII, sự suy bại của chế độ phong kiến đã diễn ra một cách phổ biến ở cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong. Một chứng nhân nữa của lịch sử, với sự nghiệp *lập ngôn* của mình, đã để lại cho chúng ta những hình ảnh chân thực, khái quát, sinh động về sự suy bại này ở Đàng Trong qua những vần thơ nhuần nhị, hàm súc, nêu bật sự khốn cùng không sao sống nổi của người dân và sự xa xí trụy lạc tột đỉnh của tập đoàn cầm quyền. Đó là Phạm Nguyễn Du (1739–1786). Là một văn thần trong đám quân Trịnh vào chiếm đóng Phú Xuân, chúng ta không được biết gì nhiều về chính tích của ông quan này, nhưng qua chùm thơ ông viết về Đàng Trong dưới quyền chúa Nguyễn, chúng ta thấy cái nhìn của ông thật là thấu đáo, tình nhân ái của ông thật là sâu rộng.

Đây là vài nét phác thảo trên đường hành quân:

...Cổ đạo phong cao hoàn hạt thiểu,
Hoang đình nhật mộ khốc thanh đa
Hướng thuỳ đắc họa Ô Châu địa,
Khước ngoại cơ dân, bất họa tha.

(Đồ gian ngẫu ký)

Đường xưa gió lộng, ít người mặc áo lành lặn,
Nơi đình hoang dưới ánh chiều ta thấy vẳng ra nhiều tiếng khóc.
Muốn vẽ tình cảnh đất Ô Châu thì nhằm vào ai?
Ngoài đám dân đói khổ ra, không nên vẽ ai khác.

(Ngẫu nhiên ghi lúc đi đường)

Đây là cảnh thành Phú Xuân giữa cữ mưa dầm:

Nhập Phú Xuân thì chính mộ thu,
Miên miên khổ vũ vị thùy sầu
Doanh vô bão tốt luy tương thị,
Lộ hữu cơ dân tử bất thu.

(Đa vũ cảm tác)

Vào tới Phú Xuân giữa lúc cuối thu,
Mưa dầm liên miên, chẳng hiểu (trời) sầu não vì ai?
Trong doanh trại, lính chẳng được bữa no gầy rộc nhìn nhau.
Ngoài đường dân chết đói, không ai chôn cất...

(Xúc cảm làm thơ lúc mưa dầm)

Nguyễn gia sáng tạo thử lâu đài,
Binh cách chi dư thượng hoán tai.
Nhĩ đống nhĩ lương thù khả quý,
Dân cao dân cốt tối kham ai...

(Kiến Nguyễn thị di cung)

Họ Nguyễn dựng nên lâu đài này,
Sau cơn binh lửa đổi dời vẫn lộng lẫy lắm thay.
Kèo của ngươi, cột của ngươi đáng quý lắm đấy,
Nhưng đó là mỡ dân, xương dân, thật rất đáng thương tâm...

(Thấy cung cũ của họ Nguyễn)

Cũng với lòng nhân ái sâu rộng ấy, ông đã dám phá bỏ lệ thường, đi ngược lại lời dạy của ông tổ Nho gia: "Ai nhi bất thương" [1] khi viết lời tựa cho "tập thơ khóc vợ" của bạn là Nguyễn Kỳ Trai, trong đó có những câu: "*...Khạc máu làm câu, xé lòng làm chữ. Đọc thơ như thấy ông đang khóc gào nức nở, vỗ ngực dậm chân; như thấy ông đang cười nói miên man, ôn tồn âu yếm; như thấy ông đang nghẹn ngào rên rỉ, cảm thán bồi hồi...*". Và cũng trong bài tựa này ông đã đưa ra một lối giải thích mới về luân thường: "*Vợ chồng là một trong năm đạo thường. Trung hậu nơi vợ chồng ắt hiếu thảo nơi cha mẹ, ắt hòa thuận nơi anh em, ắt thành thực nơi bạn bè, ắt trung dũng nơi quân vương*". Phải chăng như vậy là trái với trật tự sắp xếp truyền thống đối với *ngũ thường* ở đây được hiểu như *ngũ luân* "quân thần, phụ tử, phu phụ, huynh đệ, bằng hữu" (vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bằng hữu)? Và chính ông cũng đã bộc lộ một cách sinh động, sâu sắc, thống thiết tình nhớ thương người vợ trẻ qua đời trong tác phẩm "Đoạn trường lục" (Ghi lại nỗi niềm đau thương đứt ruột). Phải chăng đó cũng là dấu ấn của thời đại đã in đậm nét trên đời sống tình cảm của một nhà Nho mà trong tư tưởng còn mang quan điểm chính thống có phần bảo thủ hẹp hòi [2].

Trong một thời gian ngắn lưu lại trên đất Thuận Hóa, cũng như Lê Quý Đôn, Phạm Nguyễn Du đã hết sức quan tâm tìm hiểu đời sống văn hóa ở đây,

---

1. Xem *Luận ngữ*, thiên *Bát dật*, trong đó, khi nhận định về bài *Quan thư*, mở đầu *Kinh Thi*, Khổng Tử khen: "lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương" (vui không quá đà, buồn không rũ rượi). Câu này các nhà nho đời sau thường viện dẫn để tuyên truyền cho thuyết "Thi giáo ôn nhu đôn hậu" (tác dụng giáo hóa của *Kinh Thi* là ôn hòa, nhẹ nhàng, thành thực, không hời hợt).

2. Năm 1786, quân Tây Sơn ra Bắc, Phạm Nguyễn Du lánh vào vùng núi rồi chết ở đó.

và nhờ vậy ông đã giới thiệu với sĩ phu Bắc Hà cũng như với các thế hệ mai sau một loạt các nhân tài phía Nam sông Gianh như Nguyễn Cư Trinh, Ngô Thế Lân, Trần Thụy, Hồ Tôn Diên, Mạc Thiên Tích, Phạm Loan Ánh, Nguyễn Dưỡng Hạo... Có thể nói rằng, ngày nay chúng ta có cái may mắn còn được biết đến sự nghiệp văn chương của các vị ấy, một phần cũng là nhờ công lao của Phạm Nguyễn Du qua tác phẩm nổi tiếng "Nam hành ký đắc tập" của ông.

Xuất hiện muộn hơn, vào khoảng những thập kỷ cuối của thế kỷ XVIII, với cái nhìn tinh tế, sắc sảo nhưng thấm đượm nỗi u hoài, Phạm Đình Hổ (1763 - 1830) và Nguyễn Án (1770 - 1813) đã góp phần công sức không nhỏ vào việc làm phong phú thêm thức nhận của hậu thế đối với giai đoạn đầy biến động trong lịch sử nước nhà thời Lê mạt qua hai tác phẩm "Vũ trung tùy bút" (do Phạm Đình Hổ viết) và "Tang thương ngẫu lục" (do Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án viết). Trong hai tác phẩm văn xuôi ký sự này, cuộc sống nhiều vẻ, nhiều màu sắc, ở chốn phường phố kinh kỳ cũng như ở nơi ruộng đồng thôn dã, trong lầu vàng điện ngọc cũng như trong túp lều tranh, chốn trường ốc cũng như nơi chợ búa..., và với đủ mọi hạng người: vua chúa, hoàng hậu, cung phi, văn thần võ tướng, thư sinh, ca kỹ, nông phu, thị dân, quân trộm cắp, kẻ lừa đảo..., thậm chí đến cả những nhân vật siêu kinh trong đền chùa miếu mạo, tất cả đều được khắc họa mô tả với ngòi bút giàu tính hiện thực và tài hoa, qua đó toát lên niềm nuối tiếc khôn nguôi đối với quá khứ vàng son của một thời thịnh trị một đi không trở lại và sự suy bại tất yếu của một vương triều đã phơi bày ra trước mắt qua bao chuyện "phi luân nghịch lý" và những "triệu chứng bất tường". Cũng như văn xuôi, thơ của Phạm Đình Hổ (trong "Đông dã học ngôn thi tập" và "Tùng cúc liên mai tứ hữu") và của Nguyễn Án trong "Phong lâm minh lại thi tập"), dù tả cảnh hay tả tình, nhìn chung đều mang nặng nỗi buồn khổ cô đơn của kẻ "thức giả" tự cảm thấy mình bất lực trước sự biến thiên của thời thế. Những vần thơ ấy cũng đã giúp chúng ta cảm nhận được tâm trạng của "kẻ sĩ thế gia" trước những cơn giông bão của thời đại.

* *
*

Sau cái chết đột ngột của Hoàng đế Quang Trung, triều đại Tây Sơn đã lâm vào thế suy vong không thể cưỡng được. Cố nhiên, chúng ta không thể tin vào lời "sấm truyền" dựa theo bói toán của Phạm Thái:

Thuở bán thiên dồn đến lại thêm phiền,
Canh Thân ấy nghĩ còn bền tựa đá
Quẻ Lục hợp bói ra thì cũng phải

Nhâm Tuất kia âu hẳn nát ra tro" [1].

Nhưng, quả thật là với cảnh bất hòa trong nội bộ, với sự sai lầm trong cách dùng người, và với nhiều chủ trương chính sách lỗi thời, mất lòng dân, triều Tây Sơn dưới thời Cảnh Thịnh đã sải những bước dài trên con đường tan rã. Qua cuộc hành quân ra Bắc vào mùa hè năm Nhâm Tuất, Nguyễn Ánh đã chấm dứt sự tồn tại của triều đại này, lập ra nhà Nguyễn.

Sau một thời kỳ kéo dài đầy biến động, chia rẽ, chiến loạn, vào những năm đầu tiên của thế kỷ XIX, khát vọng hòa bình ổn định của nhân dân cả nước từ Bắc tới Nam đã được đáp ứng một phần.

Mặc dù triều Nguyễn ngay từ đầu đã bộc lộ khá rõ bản chất chuyên chế, khắt khe, nhưng dưới thời trị vì của một hai ông vua lớp đầu thuộc thế hệ dựng nghiệp, nền kinh tế nông nghiệp đã được phục hồi và có những bước phát triển nhất định; vùng đồng bằng Nam Bộ với mạng lưới kênh rạch chằng chịt đã trở thành vựa thóc đương thời; đê điều ở Bắc Bộ được chăm sóc, củng cố, nông dân cần mẫn thâm canh tăng vụ nên cũng tạm no đủ; giao thông thủy bộ cũng đã thuận lợi hơn, công thương nghiệp cũng đã có phần khởi sắc. Việc học hành được chấn chỉnh, các khoa thi được mở đều đặn; nhiều người có tài đã có được cơ hội thi thố tài năng... Nói tóm lại, một cảnh tượng "an cư lạc nghiệp" đã ló dạng. Nhờ đó, Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825) mới có thể viết:

Điều cầm liệp thú sung Tùng tứ,
Tì hiện tăng ngư mãn Trúc phường.
... Chu xa hạnh miễn ưu cường đạo,
Lâm tẩu anh hùng nhiệm chức phương [2].

(Ngư tân sơn thị)

và:

Học đồng sương lý hồng kiều khứ,
Điếu tẩu yên lăng thủy hử ca.
Thôn lạc sinh nhai cần thiếu phụ,

1. Đó là hai câu trích trong bài "Chiến tụng Tây hồ phú" mà Phạm Thái đã làm để chọi lại bài "Tụng Tây hồ phú" của Nguyễn Huy Lượng ca tụng cảnh thái bình thịnh trị dưới thời Tây Sơn. Phạm Thái cố làm cho người đọc tin rằng ông viết bài phú này trước năm Nhâm Tuất (năm 1802), năm Nguyễn Ánh lên ngôi lập ra triều Nguyễn – Nhưng sự thực chắn chắn không phải là như vậy; ông đã viết bài này sau năm Nhâm Tuất.

2. Chim muông săn bắt được đưa cả về chợ Tùng,
Đăng đò thu về nhiều cá hến, bày đầy ở phố Trúc.
... Xe thuyền đi lại may không phải lo sợ giặp cướp,
Đó là nhờ các bậc anh tài chốn núi rừng đã làm tròn nhiệm vụ.
(Chợ núi bến cá – Cấn Trai thi tập)

Thiềm tiền yêu nguyệt giản miên hoa.

(Long Tịch thôn cư tạp vịnh) [1]

Qua lũy Ông Ninh đắp hồi "Trịnh Nguyễn phân tranh", nhớ lại cảnh "tranh hùng" thuở trước đã đem lại bao tai họa cho non sông đất nước, Hà Tông Quyền (1798 – 1839) ghi lại mấy vần thơ cảm khái hào hùng:

Ninh công cố lũy ỷ toàn ngoan...
Kỷ kiến anh hùng tranh tạo hóa,
Thặng truyền kim cổ thử giang san
... Đăng chiếu nhãn cùng thương hải ngoại,
Du nhiên vong khước lộ hành nan [2]

(Quá Ninh Công cố lũy)

Vị thế ổn định của quốc gia đã làm tăng thêm phong thái ung dung đĩnh đạc của sứ bộ được phái sang nước láng giềng:

Số thanh la pháo hưởng tầng sơn
Thứ đệ chinh thiều hướng ngọc quan.
Xuân tề đình đài nhung trượng túc
Phong sinh thần hội lễ nghi nhàn... [3]

(Phan Huy Chú – Quá quan)

Và cũng trong không khí nói chung là hồ hởi đó, Nguyễn Công Trứ (1778 – 1859) dù đang phải sống trong cảnh chật vật nghèo túng nhưng vẫn khẳng định:

Đã mang tiếng ở trong trời đất

---

1. Bọn học trò nhỏ đi qua chiếc cầu cong trong màn sương,
Ông già câu cá hát vang bài ca sông nước trong khói mây lạnh.
Những thiếu phụ cần cù làm ăn nơi xóm làng
Ngồi trước thềm chờ trăng để nhặt xa bông.

(Tạp vịnh thôn xóm Long Tịch)

2. Lũy cũ ông Ninh dựa vào thế núi cao chót vót...
Mấy khi thấy anh hùng tranh được quyền tạo hóa,
Chỉ thấy giang sơn này xưa nay vẫn còn đó
... Lên cao phóng tầm mắt nhìn ra biển khơi,
Lòng thanh thản bỗng quên cả nỗi vất vả đường dài.

(Qua lũy cũ Ông Ninh)

Lũy Ông Ninh: Tức lũy quận Ninh trên đèo Ngang, do con út Trịnh Tráng là Ninh Quận công Trịnh Tuyền cho xây đắp trong cuộc giao tranh với quân Nguyễn.

3. Tiếng thanh la cùng tiếng pháo âm vang mấy tầng núi,
Đoàn sứ giả theo thứ tự tiến về phía cửa ải.
Trời xuân tạnh ráo, đội nghi trượng đứng đón chào bên đình đài rất là nghiêm túc,
Gió xuân nhẹ thổi, đoàn sứ giả với áo mũ ngọc đeo bên mình, phong thái ung dung.

(Phan Huy Chú – Qua cửa ải)

Phan Huy Chú (1782 – 1840) được vua Minh Mệnh cử đi sứ Trung Quốc hai lần.

Phải có danh gì với núi sông
Trong cuộc trần ai ai dễ biết,
Rồi ra mới biết mặt anh hùng.

(Đi thi tự vịnh)

Dù gian nan lận đận đã nhiều, ông vẫn tin tưởng:

Hội rồng mây cho phỉ chí tang bồng,
Cờ báo tiệp giữa trời Nam bay bướm nhẹ.
Tài hộ thế mà công danh lại thế,
Nợ trần hoàn quyết trả lúc này xong.
Dồi dào thiên tứ vạn chung,
Khanh hầu xa mã tướng công lâu dài.
Trần ai ai dễ biết ai!

Nhưng, cảnh ổn định chỉ là tạm thời. Những tệ lậu vốn có của chế độ phong kiến lỗi thời, ngày càng bộc lộ rõ rệt. Thái độ nghi kỵ, luôn canh chừng đề phòng "phản loạn", việc giết hại các công thần (như vụ Nguyễn Văn Thành dưới thời Gia Long; vụ Lê Văn Duyệt, Lê Văn Khôi dưới thời Minh Mạng), cuộc sống xa xỉ chốn cung vua, lầu son gác tía; việc xây dựng cung điện lăng tẩm hao tiền tốn của, tổn hại sức dân, làm lòng người ly tán oán hận. Lại thêm công việc nông tang không được chăm sóc, thiên tai lụt lội luôn năm xảy ra, đặc biệt là ở Bắc Kỳ; nạn cường hào, quan lại tham nhũng thẳng tay bòn rút mồ hôi nước mắt của nhân dân, tất cả đã đưa đến kết cục bi thảm:

Cơm thì chẳng có
Rau cháo cũng không
Quạ kêu vang bốn phía.
Thây thối bên cầu...

(Trích bài vè lưu hành trong dân gian thời Tự Đức)

Đói khổ, hết đường sinh sống, giặc cướp nổi lên như ong: Ngay ở Bắc Ninh, một nơi rất gần chốn đô hội là Hà Nội mà Nguyễn Văn Siêu cũng đã phải thốt lên:

Chuyện lạ quá, quái lạ quá, không nỡ nghe,
Giữa ban ngày, vào giết cả nhà người ta rồi bỏ đi.
Quân lính, nha lại, qua đó ngó nhìn rồi lảng tránh,
Làng xóm che dấu không dám nói.
...
Giữa đường cái, bắt người, như ở chốn rừng thẳm núi cao,
Người qua lại đều bỏ chạy tán loạn, không ai dám chống cự.
Thù ai, bọn chúng đòi tiền, rồi lại giết,

Trâu rượu của người ta, ngày ngày chúng no say chán chê... [1]

Tức nước vỡ bờ, trên ba trăm cuộc nổi dậy lớn nhỏ đã nổ ra dưới thời Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, lôi cuốn nông dân, dân nghèo đô thị, trí thức, quan lại nhỏ, binh lính, thủ lĩnh các dân tộc ít người, nổi bật nhất là các cuộc nổi dậy dưới quyền chỉ huy của Phan Bá Vành, Nông Văn Vân, Cao Bá Quát (ở Bắc Bộ) và của Lê Văn Khôi, Lâm Sâm ... (ở Nam Bộ).

Tình hình đất nước đã rối ren lại càng thêm nguy kịch trước âm mưu xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây với lực lượng nòng cốt là thực dân Pháp. Khởi đầu là vụ Đà Nẵng bị bắn phá (vào ngày 31 tháng Tám năm 1858), tiếp đó là ba tỉnh miền Đông, ba tỉnh miền Tây (Nam Bộ) bị mất, rồi Bắc Kỳ bị tấn công hai lần, cuối cùng cũng bị đánh chiếm nốt, trong khi đó vua quan trong triều đình Huế vẫn một mực chủ hòa, vẫn cứ say sưa với: "tháng Thuấn, ngày Nghiêu", gạt bỏ ngoài tai những lời bàn chủ chiến, cải cách canh tân đất nước. Kết cục, với hòa ước năm Quý Mùi được ký kết ngày 25 tháng 8 năm 1883, triều đình Huế thừa nhận quyền bảo hộ của nước Pháp trên toàn cõi Việt Nam.

Phong trào Cần Vương – khúc ca bi tráng, phản ánh chí khí quật cường bất khuất của dân tộc, trong tình thế bấy giờ, rồi cũng ai đã qua đi, để lại bao dư âm hào hùng nhưng đượm vị chua xót. Từ chỗ là một nước độc lập và vốn không phải là nhỏ yếu ở đương thời, Việt Nam lại rơi vào tròng nô lệ, trở thành một thuộc địa. Tình cảnh này kéo dài tới gần tám mươi năm, và chỉ kết thúc qua cuộc Cách mạng Tháng Tám vĩ đại năm 1945.

Ngay từ những năm đầu tiên của thế kỷ XX, thực dân Pháp đã ráo riết thực hiện kế hoạch khai thác thuộc địa. Một số thành phố, đô thị, hải cảng, nhà máy, hầm mỏ, đường sắt, v.v... lần lượt xuất hiện. Để có những thứ này, nhân dân ta đã phải trả một cái giá rất đắt bằng xương máu, mồ hôi, nước mắt và tài nguyên quý báu. Không những thế, một sự đảo lộn về nếp sống, lẽ sống đã diễn ra khá mạnh mẽ. Những chuyện trái tai, gai mắt, "luân thường đảo ngược, đạo lý xoay ngang" hàng ngày phơi bày ra một cách công khai lộ liễu. Trước hiện thực đen tối, nhố nhăng này, những nhà thơ xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, lớp nhà nho cuối cùng giữa buổi giao thời như Nguyễn Khuyến, Tú Xương, với tư cách là chứng nhân của thời đại, đã để lại cho chúng ta những vần thơ hoài cổ mang nặng nỗi u hoài:

Bất đào kiếm hồ tam thập niên,
Đương thời cảnh sắc dĩ mang nhiên
Hành mao hà xứ khởi lâu các
Già bác đâu thanh vô quản huyền...

(Nguyễn Khuyến – Hoàn Kiếm hồ)

---

1. Lời dịch nghĩa bài thơ dài: "Nhân tự Bắc Ninh lai, ngôn Bắc Ninh sự cảm tác" (Có người từ Bắc Ninh tới, kể những việc xảy ra ở Bắc Ninh, xúc cảm mà làm thơ này) có giới thiệu trong tập này.

Đã ba chục năm nay không đến thăm Hồ Gươm,
Cảnh sắc khi xưa đã phai mờ cả.
Mái lá cổng tre đâu rồi, thay vào đó là lầu gác,
Tiếng kèn, tiếng súng (ở trại lính Tây) thay cho tiếng sáo đàn.

Sông kia rày đã nên đồng,
Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai.
Nằm nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò.

(Tú Xương – Sông Lấp)

hoặc những nụ cười chua chát:

Kìa hội Thăng bình tiếng pháo reo,
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo...
Cậy sức cây đu nhiều chị nhún,
Tham tiền cột mỡ lắm anh leo.
Khen ai khéo vẽ cho vui thế,
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu.

(Nguyễn Khuyến – Hội Tây)

... Chiếc thân xiêm áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh, thế mới hời.
Ghế tréo lọng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật, hóa đồ chơi.

(Nguyễn Khuyến – Tiến sĩ giấy).

... Tầm thường đệ ấp vô tha xảo,
Liêu tác quan thường mộc ngẫu nhân.

(Nguyễn Khuyến – Đấu Xảo ký vấn)

Xóm ta vụng về kém cỏi không có gì khéo,

Làm tạm mấy thằng hình nhân khoác áo các quan

(Ghi lại những điều mắt thấy tai nghe nơi đấu xảo)

Một đàn thằng hỏng đứng mà trông,
Nó đỗ khoa này có sướng không?
Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng.

(Tú Xương – Giễu người thi đỗ)

Nào có ra gì cái chữ Nho,
Ông nghè ông cử cũng nằm co.
Chi bằng đi học làm thầy phán,
Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò.

(Tú Xương – Chữ Nho)

... Nhà kia lỗi phép con khinh bố,
Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng.
Keo cú người đâu như cứt sắt,
Tham lam chuyện thở rặt hơi đồng.

(Tú Xương – Đất Vị Hoàng)

Với tấm lòng "ưu thời mẫn thế" (lo cho thời cuộc, thương cho đời), những nhà thơ lớn của thời kỳ này, mặc dù bản thân cũng phải gánh chịu nhiều vất vả gian truân, nhưng vẫn dành cho nỗi đau khổ của nhân dân niềm cảm thông sâu sắc, vẫn tình nguyện "lo trước nỗi lo của thiên hạ" (lời Phạm Trọng Yêm, danh sĩ đời Tống được đưa vào câu đối dán nhà của Nguyễn Khuyến).

Nghĩ đến nỗi khổ của người nông dân, Doãn Uẩn viết:

Nông phu khổ lũng mẫu,
Y thực hệ tây trù.
Doanh đắc kỷ hộc túc,
Trú dạ hà tằng hưu.
Cẩu đắc bị cung thuế
Bán vi cường hào thu... [1]

(Nông phu)

Gặp thày lang không kiếm được việc, đã phải nhịn vài ba ngày rồi, Cao Bá Quát động lòng thương cảm, san sẻ bữa ăn cho người đói, và kèm theo lời khuyên chí tình:

Y! Tử thả hưu lệ,
Nhất quỹ dữ tử hoan
Du du nghinh lữ trung
Bách niên thùy tự khoan,
Mạn dã mọc sậu yết,
Bạo doanh phi tráng nhan [2].

(Đạo phùng ngũ phu)

Với ba bài Thu vịnh, Thu ẩm, Thu điếu, Nguyễn Khuyến được tôn vinh là "nhà thơ của đồng quê"; cảnh thôn xóm với ngõ rợp bóng tre, đom đóm bay

---

1. ... Nhà nông vất vả nơi đồng ruộng,
Áo cơm đều nhờ vào ruộng đất.
Làm ra được vài hộc lúa, Ngày đêm có lúc nào nghỉ ngơi,
May mà đủ nộp thuế, Thì lại bị bọn cường hào đoạt mất một nửa.
2. Ôi! Thôi bác đừng khóc nữa,
Có bữa ăn đây, ta cùng vui!
Đời người như quán trọ,
Mấy ai được thảnh thơi.
Nhẩn nha thôi, chớ vội nuốt, Đang đói mà quá no ngay là không tốt.
(Gặp người đói trên đường)

lập lòe; da trời xanh ngắt, mặt ao lấp loáng ánh trăng... trong thơ quả thật là êm đềm, nhưng thôn quê của Nguyễn Khuyến cũng còn có cảnh:

Quai Mễ Thanh Liêm đã lỡ rồi,
Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi.
Gạo năm ba bát cơ còn kém,
Thuế một hai nguyên dáng vẫn đòi.

(Nước lụt Hà Nam)

và:

Năm nay cày cấy vẫn chân thua,
Chiêm mất đằng chiêm mùa mất mùa.
Phần thuế quan Tây, phần trả nợ,
Nửa công đứa ở, nửa thuê bò...

(Chốn quê)

Trời đại hạn, lo cho ruộng đồng khô nẻ, sẽ mất mùa đói kém như cảnh đói sau vụ lụt năm Bính Ngọ (1906), người đi lĩnh gạo phát chẩn dẫm đạp lên nhau mà chết, Tú Xương viết:

Dạo này đá chảy với vàng trôi,
Thiên hạ mong mưa đứng lại ngồi.
Ngày trước biết gì ăn với ngủ
Bây giờ lo cả nước cùng nôi.

* *
*

Trên đây là những nhận thức của chúng tôi về thế sự và văn chương của một thời đại mà về mặt lịch sử – xã hội đã diễn ra những biến động sâu sắc, và về mặt văn chương học thuật thì đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ.

Tiếp theo dưới đây là phần giới thiệu văn bản tác phẩm của các tác gia tiêu biểu đã nêu ở trên.

Do khuôn khổ của bộ sách, chúng tôi chỉ có thể giới thiệu những văn thi phẩm mà giá trị mọi mặt của chúng đã được định hình trong lịch sử, phù hợp với tôn chỉ biên soạn bộ Tổng tập Văn học Việt Nam. Hy vọng rằng, qua phần giới thiệu các văn bản tác phẩm, những nhận thức của chúng tôi về một thời đại lịch sử và về một giai đoạn phát triển của văn chương học thuật sẽ có được những minh chứng dẫn đến sự đồng cảm của bạn đọc.

Đối với thơ ca, chúng tôi coi phần phiên âm và dịch nghĩa (dịch xuôi) là quan trọng; dịch thơ chỉ là để tham khảo. Vì vậy, khi dịch nghĩa, chúng tôi cố gắng lột tả tinh thần nguyên tác, đôi khi không ngại mở rộng ý câu cho dễ hiểu. Mong muốn của chúng tôi là bạn đọc có thể thưởng thức cái hay cái đẹp của thi phẩm về mặt câu, chữ vần điệu qua nguyên tác chữ Hán và phần

phiên âm, tìm hiểu cái hay đẹp trong ý tứ của thi phẩm qua phần dịch nghĩa. Mong muốn là như vậy, nhưng do nhiều điều kiện hoàn cảnh chủ quan và khách quan, sự thực hiện chắc chắn là còn thiếu sót.

* *
*

Một thời đại đã qua. Những vần thơ gắn với một thời theo cách riêng cũng đã dừng lại, nhưng dư âm vẫn vang vọng quanh ta, giúp chúng ta nhìn sâu vào quá khứ đặng hiểu rõ hiện tại và nhìn thấu tới tương lai [1].

Để hoàn thành tập sách này, chúng tôi đã được thừa hưởng thành quả sưu tầm nghiên cứu của nhiều lớp người đi trước. Tuy đã cố gắng ghi chú đầy đủ, nhưng chắc vẫn còn sai sót, vậy xin nêu trước ở đây những lời cảm tạ chân thành và mong được cảm thông lượng thứ.

Những ngày cuối năm Đinh Sửu
ĐẶNG ĐỨC SIÊU

1. *Lời chú thích của Hội đồng biên tập bộ Tổng tập văn học Việt Nam:*
Về văn học trong thời kỳ này, tức là từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX, thì ngoài tập 14 này còn có các tập 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19. Mười một tập ấy giới thiệu các tác giả gắn bó mật thiết với phong trào Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII, các tác giả thơ văn của các phong trào yêu nước chống sự xâm lược của thực dân Pháp nửa thứ hai thế kỷ XIX, và các tác phẩm xếp theo thể loại văn học như ngâm khúc, truyện nôm, truyện chương hồi, tuồng.

LÊ QUÝ ĐÔN
(1726 - 1784)

Lê Quý Đôn, vốn tên là Lê Danh Phương, tự Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường, người làng Diên Hà, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam Hạ (nay là thôn Phú Hiến, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), sinh ngày mồng Năm, tháng Bảy, năm Bính Ngọ (tức ngày 2 tháng 8 năm 1726). Thân phụ ông là Tiến sĩ Lê Trọng Thứ, làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, được phong tước hầu.

Lê Quý Đôn từ nhỏ đã ham học, thông minh, có trí nhớ rất tốt; năm 13 tuổi lên kinh đô Thăng Long theo học; năm 17 tuổi thi Hương đỗ đầu (Giải nguyên); năm 26 tuổi thi Hội, cũng đỗ đầu (Hội nguyên); vào đình thí, đỗ Bảng nhãn (Đệ nhất giáp tiến sĩ; khoa thi này không lấy Trạng nguyên); được giao nhiều trọng trách trong triều, ngoài trấn; được cử đi sứ sang Trung Quốc; từng bị giáng chức vì hiềm nghi, bị gièm pha, sau lại được phục chức và thăng tiến... ngày Mười bốn tháng Tư năm Giáp Thìn (ngày 2 tháng 6 năm 1784) ông mang bệnh nặng, mất tại quê mẹ (làng Nguyên Xá, huyện Duy Tiên (Hà Nam), thọ 58 tuổi.

Với học vấn uyên thâm, lại tích cực tham gia chính sự, ôm ấp hoài bão "kinh bang tế thế", "giúp nước an dân", ngoài những thành tích về mặt chính sự, Lê Quý Đôn đã để lại cho đời sau một di sản tinh thần vô cùng lớn lao, bao gồm gần 40 bộ sách, nội dung đề cập tới mọi lĩnh vực như kinh tế, chính trị, triết học, sử học, ngôn ngữ, văn chương..., trong đó có nhiều bộ nổi tiếng xưa nay như: *Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục, Kiến văn tiểu lục, Bắc sứ thông lục, Vân đài loại ngữ, Quần thư khảo biện, Thư kinh diễn nghĩa, Dịch kinh phu thuyết, Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt văn hải, Quế Đường thi tập...* Các tác phẩm của ông nhìn chung đã kết hợp một cách nhuần nhuyễn những tri thức thâu thái qua sách vở với những tri thức đúc rút ra từ những hoạt động muôn màu muôn vẻ trong cuộc sống thực tiễn, giúp chúng ta có thể đi sâu tìm hiểu một giai đoạn lịch sử quan trọng của nước nhà. Một điều rất đáng quý nữa là, Lê Quý Đôn đã có thái độ hết sức trân trọng đối với văn hóa dân tộc, và với một lòng tự hào đúng mực, ông đã góp phần khẳng định và đề cao truyền thống "ngàn năm văn hiến" của đất nước, qua hoạt động "trước thư lập ngôn" cũng như qua việc giao thiệp đàm luận với các quan chức Nho sĩ phương Bắc.

Dưới đây là một số tác phẩm thơ văn trích trong các cuốn sách nói trên.

古弄城

荒壘頹垣四百秋
瓜藤豆蔓放春柔
碧波已洗陳王恨
青草難遮沐晟羞
黃犢雨餘耕古劍
寒禽月下噪殘樓
封疆何事勸開闢
堯舜當初只九州

Phiên âm:

CỔ LỘNG THÀNH

Hoang lũy đồi viên tứ bách thu,
Qua đằng đậu mạn phóng xuân nhu.
Bích ba dĩ tẩy Trần Vương hận,
Thanh thảo nan già Mộc Thạnh tu.
Hoàng độc vũ dữ canh cổ kiếm,
Hàn cầm nguyệt hạ táo tàn lâu.
Phong cương hà sự cần khai tịch,
Nghiêu Thuấn đương sơ chỉ cửu châu.

Dịch nghĩa:

THÀNH CỔ LỘNG [1]

Lũy hoang, tường thành sụt lở, đã trải qua bốn trăm năm,
Dây dưa, nhành đậu, gặp mùa xuân đang phô vẻ mềm mại tươi tốt.
Sóng biếc đã rửa sạch nỗi hận của vua Trần,
Cỏ xanh khó che giấu cái thẹn của Mộc Thạnh [2]
Sau mưa, bò vàng cày lật đất để lộ kiếm gươm cổ,
Dưới trăng, chim dừng cánh nghỉ, làm huyên náo lầu đổ nát.
Bờ cõi cần chi phải mở rộng,
Vua Nghiêu vua Thuấn ngày xưa cũng chỉ có chín châu thôi [3].

Dịch thơ:

Lũy hoang thành sập bốn trăm năm,
Dưa đậu bò lan mượt vẻ xuân.
Cỏ biếc khôn che dơ Mộc Thạnh,
Sóng xanh đã rửa hận vua Trần.
Bò cày đất bật thanh gươm cổ,
Chim hót lầu in bóng nguyệt tàn.
Bờ cõi cần chi siêng mở thế?
Chín châu đã định, chớ tràn lan.

Đào Phương Bình *dịch.*

Lũy hoang tường sập bốn trăm năm,
Dưa đậu dàn xuân lại nảy mầm.

---

1. Thành cổ do quân xâm lược Minh chiếm đóng ở xã Bình Cách, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Gần thành có con sông nhỏ.

2. Tháng 12 năm Mậu Tý (1408), quốc công Đặng Tất (nhà Hậu Trần) đại phá quân Minh ở bến đò Bô Cô (nay thuộc huyện Ý Yên, Nam Định). Tướng nhà Minh là Mộc Thạnh đem quân đến ứng cứu. Giản Định đế (nhà Hậu Trần) cũng từ Nghệ An đưa quân đến hợp lực với quân Đặng Tất, tiến đánh quân Minh. Quân Minh bị bại, Mộc Thạnh đem tàn binh bại tướng chạy về thành Cổ Lộng để cố thủ. (Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*).

3. *Chín châu,* chỉ đất Trung Quốc thời cổ, bao gồm các châu: Ký, Duyên, Thanh, Từ, Dương, Kinh, Dự, Ung, Ích.

Cỏ biếc khôn che nhơ Mộc Thạnh,
Dòng xanh đã sạch hận vua Trần.
Bò vàng mưa tạnh cày gươm cũ,
Chim lạnh trăng suông rộn mái cằn.
Bờ cõi mở mang chi gắng thế?
Chín châu Nghiêu Thuấn có bao lăm!

Bùi Hạnh Cẩn *dịch.*

東究山

一山卓立衆山隨
金帶紆迴水渺瀰
石色泉聲無客到
竹情花意有僧知
白雲過塔明紅樹
芳草橫溪暗玉枝
曾是先朝遊豫地
風光依舊似前時

Phiên âm:

ĐÔNG CỨU SƠN

Nhất sơn trác lập chúng sơn tùy,
Kim đới vu hồi thủy diểu di,
Thạch sắc tuyền thanh vô khách đáo,
Trúc tình hoa ý hữu tăng tri.
Bạch vân quá tháp minh hồng thụ,
Phương thảo hoành khê ám ngọc chi.
Tằng thị tiên triều du dự địa,
Phong quang y cựu tự tiền thì.

Dịch nghĩa:

NÚI ĐÔNG CỨU [1]

Một ngọn đứng cao chót vót, nhiều ngọn khác vươn theo,
Sông uốn khúc quanh co như cái đai vàng, nước mênh mang.
Chỉ có sắc núi và tiếng suối reo, không có khách viếng thăm,
Tình của trúc, ý của hoa, đã có nhà sư biết đến.
Mây trắng bay qua tháp làm sáng bụi hồng mộc,
Cỏ thơm mọc lan ngang dòng nước làm mờ khóm ngọc chi.
Nơi đây vốn là chốn du lãm của các vua đời trước,
Vẻ phong quang vẫn còn nguyên như xưa.

---

1. *Núi Đông Cứu* nay thuộc huyện Gia Lương (Bắc Ninh) vốn là một nơi danh thắng của trấn Kinh Bắc xưa. Núi giáp với sông, trên núi có chùa Thiên Thai, phong cảnh đẹp.

大登川

新景留紅樹
斜陽下翠微
雞鳴江月上
蟬噪海雲歸
潮水有朝夕
漁翁無是非

Phiên âm:

ĐẠI ĐĂNG XUYÊN

Tân cảnh lưu hồng thụ,
Tà dương hạ thúy vi.
Kê minh giang nguyệt thướng.
Thiền táo hải vân quy.
Triều thủy hữu triêu tịch,
Ngư ông vô thị phi.

Dịch nghĩa:

SÔNG ĐẠI ĐĂNG [1]

Quang cảnh mới mẻ đọng lại trên khóm hồng thụ,
Ánh chiều tà tỏa xuống sườn non xanh.
Gà gáy, trăng lên trên sông
Ve kêu, mây từ phía biển bay về.
Con nước có sớm có chiều,
Ông chài chẳng buồn biết đến chuyện đời phải trái [2].

渡天德江春耕有感

春風江上路
禾稻綠成雲
官役奚勞督
民生本自勤
農閑元汲汲
吏到祇紛紛
所以康衢叟
渾忘記放勳

---

1. *Sông Đại Đăng* xưa thuộc xã An Đàng, huyện Yên Khang (nay là huyện Yên Khánh, Ninh Bình).

2. Theo HTTVVN, có hiệu chỉnh.

Phiên âm:

ĐỘ THIÊN ĐỨC GIANG XUÂN CANH HỮU CẢM

Xuân phong giang thượng lộ,
Hòa đạo lục thành vân.
Quan dịch hề lao đốc,
Dân sinh bản tự cần.
Nông nhàn nguyên cấp cấp
Lại đáo chỉ phân phân.
Sở dĩ khang cù tẩu,
Hồn vong ký Phóng Huân.

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG THIÊN ĐỨC [1] NHÌN CẢNH LÀM RUỘNG NGÀY XUÂN, XÚC CẢM THÀNH THƠ

Đường qua sông, giữa gió xuân,
Lúa má xanh tốt ùn ùn như mây.
Quan trên đâu cần phải vất vả đôn đốc,
Bản tính người dân vốn siêng năng.
Giữa độ nông nhàn vẫn cứ cập rập,
Nha lại đến chỉ tổ thêm bận.
Chính vì vậy mà ông già trên đường cái,
Quên bẵng không nhớ ra ai là Phóng Huân [2].

---

1. *Sông Thiên Đức* tức sông Đuống.

2. *Phóng Huân:* vị hiền quân trong truyền thuyết Trung Hoa, tức vua Nghiêu. Hai câu thơ trên muốn nhắc đến chuyện vua Nghiêu ở ngôi đã năm chục năm, muốn biết thiên hạ có được bình trị hay không, dân có tín nhiệm mình hay không, bèn cải trang vi hành trong dân gian để xem xét dân tình; người già trẻ con trên đường cái không ai biết đó là vua Nghiêu, nhưng nhà vua được nghe câu hát có nội dung ca tụng chính sự của nhà vua được lòng dân, không phiền hà.

Dịch thơ:

Gió xuân mát nẻo đường sông,
Lúa lên xanh tốt ruộng đồng như mây.
Cần chi đốc thúc thêm rầy,
Quan trên bới việc! Dân này vốn siêng.
Dẫu khi dân đã thượng điền,
Quan sai nha đến chỉ phiền cho dân.
Trên đường ông lão nghỉ chân,
Thung dung không nhớ Phóng Huân người nào.

Đào Phương Bình *dịch.*

香海寺

幾年軒豁遠塵埃
秋水春山一鑿開
江月不隨流水去
天風常送海濤來
僊棋喚客催詩思
玉影留人動壯懷
盡日登臨無限與
夕陽咫尺近蓬萊

Phiên âm:

HƯƠNG HẢI TỰ

Kỷ niên hiên khoát viễn trần ai,
Thu thủy xuân sơn nhất giám khai.
Giang nguyệt bất tùy lưu thủy khứ,
Thiên phong thường tống hải đào lai.
Tiên kỳ hoán khách thôi thi tứ,
Ngọc ảnh lưu nhân động tráng hoài.
Tận nhật đăng lâm vô hạn hứng
Tịch dương chỉ xích cận bồng lai.

Dịch nghĩa:

CHÙA HƯƠNG HẢI [1]

Chùa này cao rộng, xa cách chốn trần ai, đã bao năm rồi,
Nước mùa thu, núi mùa xuân, vẻ đẹp ấy như tấm gương lớn mở ra trước mắt.
Vầng trăng trên mặt sông không trôi đi theo dòng nước,
Gió trời thường đưa tiếng sóng biển gầm gào vẳng tới.
Bàn cờ tiên gọi du khách thôi thúc tứ thơ,
Bóng ngọc lưu giữ người khiến tinh thần thêm phấn chấn hào hùng.
Cả ngày lên cao nhìn xa ngắm cảnh, hứng thú vô cùng,
Dưới ánh chiều tà, cảnh Bồng Lai [2] tưởng như gần trong gang tấc.

---

1. Chùa cổ ở xã Phú Vệ, huyện Chí Linh (Hải Dương).

2. Theo truyền thuyết, *Bồng Lai* là tên một trong ba quả núi có tiên ở (Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu). Đây nói cảnh đẹp tuyệt trần.

渡昌江

天古關河係要衝
行春憑眺問東風
煙晴綠野新畬長
霜冷荒園舊壘空
帶礪遠存開國烈
旂常近紀靜氛功
神京咫尺頻回望
萬里祥雲一朵紅

Phiên âm:

ĐỘ XƯƠNG GIANG

Thiên cổ quan hà hệ yếu xung,
Hành xuân bằng diểu vấn đông phong.
Yên tình lục dã tân dư trưởng,
Sương lãnh hoang viên cựu lũy không.
Đới lệ viễn tồn khai quốc liệt,
Kỳ thường cận kỷ tĩnh phân công.
Thần kinh chỉ xích tần hồi vọng,
Vạn lý tường vân nhất đóa hồng.

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG XƯƠNG GIANG [1]

Từ ngàn xưa, sông và cửa ải là những nơi hiểm yếu,
Trên hành trình giữa mùa xuân, phóng tầm mắt nhìn
ra xa, như muốn đón hơi gió Đông.
Khói mùa tan, đồng ruộng đã cày cấy phô màu xanh tươi,
Sương lạnh rơi trên vườn hoang, lũy đất xưa trống vắng.
Sự nghiệp dựng nước hiển hách còn mãi với núi sông [2]
Công lao bình định gần đây còn ghi dấu trên quân kỳ [3]
Chốn kinh đô gần trong gang tấc vẫn thường ngóng trông,
Mây lành vạn dặm rực rỡ ánh hồng.

Dịch thơ:

Quan hà nghìn dặm phương xung yếu,
Ngắm cảnh đường xuân thuận gió đưa.
Khói tạnh đồng xanh nương rẫy tốt,
Vườn trong sương lạnh lũy thành trơ!
Diệt thù, khắc kiếm ghi cờ nọ,
Khai quốc, thề non chỉ biển xưa.
Ngoảnh lại kinh thành gang tấc đó,
Mây hồng muôn dặm hiện trong mơ.

Đào Phương Bình *dịch.*

---

1. Tức Sông Cầu, chảy qua tỉnh Bắc Giang. Nơi đây có thành Xương Giang, năm 1427, năm vạn quân Minh cùng tướng chỉ huy là Hoàng Phúc, Thôi Tụ bị nghĩa quân của Lê Lợi đánh cho tan tác ở địa điểm này.

2. Nguyên văn dùng hai chữ "đới, lệ", nghĩa đen là: "đai lưng, hòn đá mài", dẫn từ lời thề phong công thần đời Hán. "Sông Hoàng Hà dù có bé lại như cái đai lưng, núi Thái Sơn dù có nhỏ đi như hòn đá mài, thì đất được phong vẫn còn mãi mãi, để lại cho con cháu đời sau".

3. Nguyên văn dùng hai chữ "kỳ, thường": *Kỳ:* cờ thêu giao long, có đính lục lạc; *Thường:* cờ thêu mặt trời mặt trăng, các loại cờ thời xưa dùng trong đám rước, nghi trượng, hoặc trong việc quân.

經館稔涉水澗
始登山路

春山佳朗曉雲輕
眺望遙遙攬轡行
密展翠旗千樹迥
近拖銀帶一溪橫
高低曲曲平林道
今古紛紛旅客程
無限鄉情誰觸起
隔巒三兩鷓鴣聲

Phiên âm:

KINH QUÁN NẪM THIỆP THỦY GIẢN THỦY ĐĂNG SƠN LỘ

Xuân sơn giai lãng hiểu vân khinh.
Diểu vọng dao dao lãm bí hành.
Mật triển thúy kỳ thiên thụ quýnh,
Cận đà ngân đới nhất khê hoành.
Cao đê khúc khúc bình lâm đạo,
Kim cổ phân phân lữ khách trình.
Vô hạn hương tình thùy xúc khởi,
Cách loan tam lưỡng giá cô thanh.

Dịch nghĩa:

QUA QUÁN NẪM [1] LỘI SUỐI RỒI LÊN ĐƯỜNG NÚI

Núi mùa xuân tươi sáng, mây sớm nhẹ,
Ngắm nhìn xa xa, tay nắm cương cho ngựa tiến lên.
Nghìn cây ở xa chen nhau như rừng cờ xanh,
Một dòng khe ở gần nằm vắt ngang như chiếc đai bạc.
Đường rừng quanh co lên cao rồi lại xuống thấp,
Đây vốn là lộ trình qua lại nhộn nhịp của lữ khách xưa nay.
Lòng nhớ quê vô cùng da diết do ai gợi lên,
Bên kia núi vẳng tới mấy tiếng chim đa đa.

謁黎少傅公祠堂

行行重到古寥鄉
雅範清規仰大方
牆角烏啼深夜月
譫邊橘放滿林霜
蕭曇難過西州路
裴度空餘綠野堂
俯仰曷勝今昔感
此情應共此江長

1. Tên một địa điểm trên lộ trình Kinh Bắc – Lạng Sơn.

Phiên âm:

YẾT LÊ THIẾU PHÓ CÔNG TỪ ĐƯỜNG

Hành hành trùng đáo Cổ Liêu hương,
Nhã phạm thanh quy ngưỡng đại phương.
Tường giốc ô đề thâm dạ nguyệt,
Thiềm biên quất phóng mãn lân sương.
Tiêu Đàm nan quá Tây Châu lộ.
Bùi Độ không dư Lục Dã đường.
Phủ ngưỡng hạt thăng kim tích cảm,
Thử tình ưng cộng thử giang trường.

Dịch nghĩa:

VỀ THĂM NHÀ THỜ QUAN THIẾU PHÓ HỌ LÊ [1]

Đi mãi lại về làng Cổ Liêu,
Vốn ngưỡng mộ gương sáng thanh cao của Người.
Đêm khuya, dưới trăng, quạ kêu nơi góc tường,
Bên thềm, vườn quất tươi tốt như rừng tỏa hơi sương.
Tiêu Đàm không nỡ đi qua con đường Tây Châu [2],
Bùi Độ chỉ còn để lại Lục Dã đường trống vắng [3].

---

1. Quan Thiếu phó họ Lê tức Lê Hữu Kiều, người làng Liêu Xá huyện Đường Hào (nay là Mỹ Hào, Hưng Yên); sinh năm 1690, mất năm 1760, đỗ Tiến sĩ năm Vĩnh Thịnh thứ 14 đời vua Lê Dụ Tông (1718), từng giữ chức Thượng thư Bộ Binh, tước Liêu Đình hầu, khi mất được ban tặng chức danh Thiếu phó, với Lê Quý Đôn là bậc tôn trưởng.

2. *Tiêu Đàm* là cháu Tạ An, danh sĩ đời Tấn (Trung Quốc) Tạ An mất, Tiêu Đàm hằng năm không đi qua con đường Tây Châu, nơi ở của Tạ An, sợ động lòng thương cảm người đã khuất. Một hôm, Đàm uống rượu say, lỡ bước đến đường này, bèn khóc rống lên và lui về.

3. *Bùi Độ,* một nhân vật nổi tiếng đời Đường (Trung Quốc), có công phù tá ngôi vua nhà Đường, từng nắm giữ trọng quyền, sau vì chán việc triều chính ngày càng suy đồi, lui về dựng "Lục Dã thảo đường" cùng các danh sĩ đương thời bàn chuyện văn thơ, không để ý đến thế sự nữa.

Trong giây phút này nỗi thương cảm chuyện xưa nay bỗng trào dâng.

Tình cảm ấy dài như dòng sông kia.

連日陰雨偶書

陽春三月雨簇簇
農夫得雨如得玉
聖慈宵旰念民依
躬歷郊原詢九穀
赤藤江上駐樓船
方喜四野既沾足
禾黍稻粱齊發生
今年行唱豐年曲

Phiên âm:

LIÊN NHẬT ÂM VŨ NGẪU THƯ

Dương Xuân tam nguyệt vũ thốc thốc,
Nông phu đắc vũ như đắc ngọc.
Thánh từ tiêu cán niệm dân y,
Cung lịch giao nguyên tuân cửu cốc.
Xích Đằng giang thượng trú lâu thuyền,
Phương hỉ tứ dã ký triêm túc.
Hòa thử đạo lương tề phát sinh,
Kim niên hành xướng phong niên khúc.

Dịch nghĩa:

MƯA DÀI NGÀY, TRỜI ÂM U, NGẪU HỨNG VIẾT THÀNH THƠ

Tháng Ba ngày xuân trời mưa mau,
Nhà nông được mưa như được ngọc.
Lòng nhân từ của đức vua sớm khuya nghĩ đến chỗ dựa của dân,
Thân hành ra chốn đồng ruộng hỏi han tình trạng lúa má ngũ cốc.
Thuyền lầu đậu trên sông Xích Đằng,
Nay mừng bốn phương ruộng đồng ăm ắp nước.
Lúa má hoa màu nảy nở đều,
Năm nay chắc sẽ hát vang khúc hát được mùa.

Dịch thơ:

Tháng Ba ấm áp mưa dóc dóc,
Nông dân được mưa như được ngọc.
Thánh hoàng nghĩ đến dân tựa nương,
Nhân ra ruộng đồng thăm ngũ cốc.
Thuyền lầu đến đậu sông Xích Đằng,
Đang mừng đồng nội mưa sung túc.
Hoa màu lúa má đều nảy sinh,
Năm nay được mùa vang ca khúc.

Đào Phương Bình *dịch.*

觀村民乘涼

老榕爲帳草爲茵
舒爽囂囂自得身
名利元來彊鎖甚
熱途幾是愿涼人

Phiên âm:

QUAN THÔN DÂN THỪA LƯƠNG

Lão dung vi trướng thảo vi nhân,
Thư sảng hiêu hiêu tự đắc thân.
Danh lợi nguyên lai cương tỏa thậm,
Nhiệt đồ kỷ thị nguyện lương nhân.

Dịch nghĩa:

NHÌN CẢNH DÂN THÔN HÓNG MÁT

Cây đa cổ thụ làm màn, cỏ làm nệm,
Thảnh thơi cười nói, những con người ung dung.
Danh lợi vốn trói buộc ghê gớm,
Trên con đường (tìm danh lợi) nóng bỏng có mấy
người muốn được mát mẻ (như thế này).

Dịch thơ:

Nệm cỏ xanh, màn đa cổ thụ,
Ung dung thư thái nhất trên đời!
Lợi danh ràng buộc, coi ghê lắm
Nóng bỏng đường đời, mát có ai?

Đào Phương Bình *dịch.*

村舍夜坐

娟娟新月照庭階
愛此清騷愜素懷
畢扒作湯聊代茗
燈前隱几看齊諧

Phiên âm:

THÔN XÁ DẠ TỌA

Quyên quyên tân nguyệt chiếu đình giai,
Ái thử thanh tao khiếp tố hoài.
Tất bát tác thang liêu đại mính
Đăng tiền ẩn kỷ khán Tề Hài.

Dịch nghĩa:

ĐÊM NGỒI Ở NHÀ TRONG XÓM QUÊ

Vành trăng non xinh xinh tỏa sáng thềm sân,
Yên cảnh thanh tao, thấy vừa lòng mãn ý.
Lá lốt nấu uống thay trà ngon,
Tựa ghế trước đèn xem truyện Tề Hài [1]

Dịch thơ:

Trăng non dịu mát sáng thềm sân,
Yêu cảnh thanh tao, dạ trắng ngần.
Lá lốt thay trà làm nước uống,
Trước đèn giở đọc truyện dân gian.

Đào Phương Bình *dịch.*

北鎮喜雨

龜坼堪驚土气亢
如今四野並汪洋
分開日影牛耕草
踏破雲光女插秧
省卻勤勞爭鼓舞
亨茲豐足共平康
坻京崇積人人慶
應試神功聖澤長

1. Sách chép những truyện kỳ dị, khác thường (xem *Trang Tử*).

Phiên âm:

BẮC TRẤN HỈ VŨ

Quy sách kham kinh thổ khí cang.
Như kim tứ dã tịnh uông dương.
Phân khai nhật ảnh ngưu canh thảo,
Đạp phá vân quang nữ sáp ương.
Tỉnh khước cần lao tranh cổ vũ,
Hưởng tư phong túc cộng bình khang.
Trì kinh sùng tích nhân nhân khánh
Ưng thí thần công thánh trạch trường.

Dịch nghĩa:

VUI MỪNG ĐÓN MƯA Ở BẮC TRẤN [1]

Ruộng đồng khô nẻ như những vết hình trên mai rùa, hơi đất bốc lên ngùn ngụt, trông thật dễ sợ.
Nay bốn bề nước đã đầy ăm ắp.
Trâu cày xới cỏ, đường cày rạch bóng nắng,
Đàn bà đi cấy, chân dẫm vỡ ánh mây.
Bớt nỗi khó nhọc, mọi người ganh đua động viên nhau,
Được mùa này, tất cả đều an vui.
Thóc lúa chất đống cao như gò đồi, người người đều vui mừng
Nên nhớ đến công ơn dài lâu của bách thần, của nhà vua.

1. *Bắc trấn* tức đất Kinh Bắc xưa.

Dịch thơ:

Khô cằn nứt nẻ ruộng bờ căng,
Đồng nội mưa tuôn xiết nỗi mừng.
Tối đất đi bừa khen chú nghé,
Dẫm mây cấy lúa khéo tay nàng.
Bớt phần khó nhọc bao niềm nở,
Hưởng thú phong đăng khắp rộn ràng.
Lương thực rồi đây nhiều chất núi,
Công ơn thần thánh đáng phô trương.

Đào Phương Bình *dịch.*

遊碧桃洞

海上群仙事渺茫
碧桃洞口久荒涼
乾坤一碣窮徐式
雲水雙蛾老絳香
石鼓有聲敲曉月
沙鹽無味濕秋霜
世人苦作天台夢
不想天台亦戲場

Phiên âm:

DU BÍCH ĐÀO ĐỘNG

Hải thượng quần tiên sự diểu mang,
Bích Đào động khẩu cửu hoang lương.
Kiền khôn nhất hạt cùng Từ Thức,
Vân thủy song nga lão Giáng Hương.
Thạch cổ hữu thanh xao hiểu nguyệt,
Sa diêm vô vị thấp thu sương.
Thế nhân khổ tác Thiên Thai mộng,
Bất tưởng Thiên Thai diệc hý trường.

Dịch nghĩa:

THĂM ĐỘNG BÍCH ĐÀO

Câu chuyện thần tiên trên biển xa xưa mơ hồ lắm rồi,
Cửa động Bích Đào đã hoang vắng từ lâu. [1]
Trong khoảng trời đất này, Từ Thức nghèo khổ với manh áo vải,
Giữa cảnh mây nước này, Giáng Hương già đi với đôi nét mày.
Tiếng trống đá âm vang dưới bóng trăng sáng, [2]
Bãi làm muối lạnh lùng thấm đẫm sương thu.
Người đời đau khổ vì giấc mộng lên tiên,
Có ngờ đâu cảnh Thiên Thai cũng lại là chốn hý trường.

---

1. *Động Bích Đào* ở Thanh Hóa, theo truyền thuyết, đó là nơi Từ Thức gặp tiên nữ Giáng Hương (xem *Nam Hải dị nhân liệt truyện*).

2. Trong động Bích Đào có nơi gọi là *Trống đá*, gió lùa hoặc gõ vào thì phát ra tiếng âm vang.

Dịch thơ:

Trên biển quần tiên mờ mịt dấu,
Bích Đào động cổ đã hoang lương.
Đất trời mảnh áo thương Từ Thức,
Mây nước đôi mày xạm Giáng Hương.
Trống đá còn vang khua dưới nguyệt,
Muối còn vô vị thấm trong sương.
Người đời mơ cảnh Thiên Thai ấy,
Nào biết Thiên Thai [1] *cũng kịch trường.*

Đào Phương Bình *dịch.*

欲翠山

役役塵心苦未休
輕衫又向上方遊
人情未必忘箕穎
世俗其如逐李牛
古樹蒼髯看宇宙
老禪白眼對公候
勉賚硤石非閒者
巖畔猶貪姓字留

1. *Thiên Thai:* nơi Lưu Thần, Nguyễn Triệu gặp tiên (theo sách *Thần tiên ký*), nay ở vào địa phận tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc).

Phiên âm:

DỤC THÚY SƠN

Dịch dịch trần tâm khổ vị hưu,
Khinh sam hựu hướng thượng phương du.
Nhân tình vị tất vong Cơ Dĩnh,
Thế tục kỳ như trục Lý Ngưu.
Cổ thụ thương nhiêm khan vũ trụ,
Lão thiền bạch nhãn đối công hầu.
Miễn Liêu, Hiệp Thạch phi nhàn giả,
Nham bạn do tham tính tự lưu.

Dịch nghĩa:

NÚI DỤC THÚY [1]

Lòng trần long đong vất vả chưa lúc nào được thảnh thơi,
Khoác chiếc áo nhẹ lên thăm chùa.
Tình người vị tất đã quên núi Cơ sông Dĩnh, [2]
Thế tục dường như vẫn muốn theo gót bọn Lý, Ngưu. [3]
Cây cổ thụ như chòm râu biếc vểnh lên ngắm vũ trụ,
Vị sư già coi khinh tước vị công hầu. [4]
Miễn Liêu, Hiệp Thạch chẳng phải là những người nhàn tản.[5]
Bên vách núi vẫn thích để lại họ tên.

---

1. Thắng cảnh đất Ninh Bình.

2. *Núi Cơ*: Cơ sơn, *sông Dĩnh*: Dĩnh thủy; đó là nơi Hứa Do, một ẩn sĩ thời cổ ở ẩn, không chịu nhận ngôi vua do Đế Nghiêu nhường cho (theo *Cao Sĩ truyện*). Cơ Dĩnh trong câu này muốn nói đến việc ở ẩn, lánh đời.

3. *Lý:* Lý Tông Mẫn, *Ngưu:* Ngưu Tăng Nhụ, hai kẻ quyền thần gian nịnh thời Đường, thao túng việc triều chính.

4. Nguyên văn dùng hai chữ "bạch nhãn": mắt trắng. Theo *Tấn thư,* Nguyễn Tịch là bậc cao sĩ đời Tấn, khi tiếp khách, ưa thích ai thì đôi mắt ánh sắc xanh (ý nói nhìn thẳng, con ngươi ở chính giữa mắt); không ưa ai thì đôi mắt chỉ thấy toàn lòng trắng (ý nói nhìn xéo ngang, con ngươi lệch hẳn về một bên, tỏ ý khinh bỉ).

5. *Miễn Liêu:* tên hiệu của Trương Hán Siêu, Nho sĩ đời Trần; *Hiệp Thạch:* tên hiệu của Phạm Sư Mạnh, Nho sĩ đời Trần. Cả hai ông đều có thơ văn khắc trên vách đá núi Dục Thúy.

Dịch thơ:

Lật đật lòng trần chửa dứt đâu,
Thăm chùa xốc áo lại ngao du.
Tình người chưa hẳn quên Cơ, Dĩnh,
Thói tục dường như kết Lý, Ngưu!
Cổ thụ râu xanh nhìn vũ trụ,
Sư già mắt trắng rẻ công hầu.
Miễn Liêu, Hiệp Thạch đâu nhàn rỗi,
Cạnh núi còn ham danh tiếng lưu.

Đào Phương Bình *dịch.*

鎮營祈雨

北江女士面黧黑
桔槔終日無休息
近地池水三百錢
遠田半勺亦難得
畎畝一望如百沙
秧苗未成況插禾
小民嗷嗷待甘澍
愁眉不舒相呼嗟
我行桂陽又嘉定
上歷安豐洽和境
有處稻秧才如針
有處蝗蟲食乾淨

吾王懇惻憫斯民
躬禱高厚祈百神
桑林雲漢舉故事
引咎修政非虛文
夜見彗星朝杲日
山川不見陰雲出
朝朝佇望虹霓西
夜夜候瞻月離畢
為霖方睹傅巖功
不數商英小感通
如何百穀未膏雨
豈是南陽猶臥龍

Phiên âm:

TRẤN DOANH KỲ VŨ

Bắc Giang sĩ nữ diện lê hắc,
Cát cao chung nhật vô hưu tức.
Cận địa trì thủy tam bách tiền,
Viễn điền bán thược diệc nan đắc.

Quyến mẫu nhất vọng như bạch sa,
Ương miêu vị thành huống sáp hòa.
Tiểu dân ngao ngao đãi cam chú,
Sầu mi bất thư tương hu ta!

Ngã hành Quế Dương hựu Gia Định,
Thượng lịch Yên Phong Hiệp Hòa cảnh,
Hữu xứ đạo ương tài như trâm.
Hữu xứ hoàng trùng thực can tịnh.

Ngô vương khẩn trắc mẫn tư dân,
Cung đảo cao hậu kỳ bách thần.
Tang Lâm Vân Hán cử cố sự,
Dẫn cữu tu chính phi hư văn.

Dạ kiến tuệ tinh triều cảo nhật,
Sơn xuyên bất kiến âm vân xuất.
Triêu triêu trữ vọng hồng nghê tây,
Dạ dạ hậu chiêm nguyệt ly Tất.

Vi lâm phương đổ Phó Nham công,
Bất số Thương Anh tiểu cảm thông.
Như hà bách cốc vị cao vũ?
Khởi thị Nam Dương do ngọa long.

Dịch nghĩa:

CẦU MƯA Ở DINH TRẤN THỦ

Trai gái đất Bắc Giang mặt xạm đen,
Suốt ngày dùng gàu tát nước chẳng được nghỉ ngơi.
Đất gần nước ao giá ba trăm tiền,
Ruộng xa thì nửa gáo nước cũng khó có được.

Nhìn ra ruộng đồng như bãi cát trắng,
Mạ còn chưa lên được, nói gì đến chuyện cấy.
Dân quê ngong ngóng chờ mưa lành rơi,
Mặt mày nhăn nhó, than thở với nhau.

Ta qua vùng Quế Dương rồi Gia Định,
Đi ngược lên Yên Phong, Hiệp Hòa. [1]
Có nơi mạ mới nhu nhú như mũi kim,
Có nơi châu chấu ăn hết sạch.

Vua ta khẩn thiết thương xót dân,
Thân hành đứng ra cầu đảo trời đất và bách thần.
Dẫn chuyện cũ Tang Lâm, Vân Hán, [2]
Nêu lỗi lầm, sửa sang chính sự, chẳng phải là nói xuông.

Đêm thấy sao chổi hướng về phía mặt trời, [3]
Núi sông chẳng thấy mây đen xuất hiện.
Sớm sớm ngóng trông cầu vồng phía Tây,
Đêm đêm chờ xem mặt trăng rời sao Tất. [4]

Làm được trận mưa dầm thì mới thấy công của Phó Nham, [5]
Kể gì đến sự cảm thông nhỏ bé của Thương Anh. [6]
Tại sao lúa ngô chưa được mưa tưới nhuần?
Phải chăng đó là vì rồng vẫn nằm ở Nam Dương. [7]

---

1. *Quế Dương, Gia Định, Yên Phong,* đều là tên những huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh, còn *Hiệp Hòa* thì là một huyện thuộc tỉnh Bắc Giang.

2. *Tang Lâm:* nơi vua nhà Thương lập tế đàn cầu mưa.

Vân Hán: tên một bài thơ trong *Kinh Thi*, nội dung ca tụng Chu Tuyên Vương gặp lúc hạn hán đã thành khẩn sửa đổi lỗi lầm, sửa sang chính sự để cầu mưa.

3. Theo thiên văn cổ đại, đây là điềm hạn hán.

4. Cũng theo thiên văn cổ đại, *sao Tất* (trong *nhị thập bát tú*: 28 chòm sao quanh đường hoàng đạo và xích đạo thiên cầu) gần mặt trăng thì hạn hán; sao Tất xa mặt trăng thì có mưa.

5. *Phó Nham* tức Phó Duyệt, hiền thần của vua Cao Tông nhà Thương. Cao Tông khen Phó Duyệt: "Nhà ngươi là trận mưa ngọt khi trời nắng hạn" (xem sách *Thượng thư*).

6. Trỏ vua Cao Tông (Vua anh minh của nhà Thương).

7. "Rồng nằm", dịch hai chữ "ngọa long" trong nguyên tác. Người xưa tin rằng, rồng bay lượn làm mưa, rồng nằm có nghĩa là trời không mưa.

Thời Tam Quốc, Gia Cát Lượng (Khổng Minh) khi chưa ra giúp Lưu Bị, ẩn cư tại đất Nam Dương (tỉnh Hà Nam, Trung Quốc), dựng lều cỏ bên Ngọa Long cương (Gò rồng nằm). Bản thân Gia Cát Lượng cũng được người đương thời gọi là "Ngọa Long" với ý ca tụng: người hiền tài chưa đem tài năng ra thi thố giúp đời.

Câu thơ này vừa có ý "mong mỏi rồng bay lên làm mưa", đồng thời cũng có ý mong mỏi người hiền tài ra giúp nước.

視下野銀礦有感

岳寶山珍滿粵西
枉令國課泛朱提
可憐鹽筴錙銖利
管仲區區用一齊

Phiên âm:

THỊ HẠ DÃ NGÂN KHOÁNG HỮU CẢM

Nhạc bảo sơn trân mãn Việt tê (tây),
Uổng linh quốc khóa phạp chu đề,
Khả liên diêm sách tri thù lợi,
Quản Trọng khu khu dụng nhất tề. [1]

Dịch nghĩa:

XEM MỎ BẠC HẠ DÃ, XÚC CẢM THÀNH THƠ

Của báu chốn núi non đầy rẫy miền Tây nước Việt,
Vậy mà để cho việc thu chi của nhà nước thiếu thốn, thật uổng phí.
Đáng thương thay món lợi khai thác muối nhỏ bé kia,
Quản Trọng cứ ôm giữ lấy, vậy mà cũng đủ để phụng sự nước Tề.

---

1. *Quản Trọng*: Tướng quốc nước Tề thời Xuân Thu (770 – 480 trước CN), khai thác nguồn lợi làm muối góp phần làm cho nước Tề trở nên giàu có.

客中元旦
(辛巳明年)

爆竹新聲送舊冬
羈愁積雪兩俱融
盤餘昌歜香堪愛
酒欠屠蘇色更紅
珥水鶯花凝盼外
燕山雲樹朗吟中
會同竣事星槎返
金殿年年奉景風

Phiên âm:

KHÁCH TRUNG NGUYÊN ĐÁN
(Tân Tỵ minh niên)

Bộc trúc tân thanh tống cựu đông,
Ky sầu tích tuyết lưỡng câu dung.
Bàn dư xương xúc hương kham ái,
Tửu khiếm đồ tô sắc cánh hồng.
Nhị thủy oanh hoa ngưng phán ngoại,
Yên sơn vân thụ lãng ngâm trung.
Hội đồng thuân sự tinh sà phản,
Kim điện niên niên phụng cảnh phong.

Dịch nghĩa:

TẾT NGUYÊN ĐÁN NƠI ĐẤT KHÁCH (sang năm mới Tân Tỵ) [1]

Tiếng pháo năm mới tiễn mùa đông đã qua,
Nỗi buồn xa nhà cùng với tuyết đọng đều tan cả.
Trên mâm có thừa dưa xương bồ, hương thơm đáng ưa, [2]
Rượu thiếu vị đồ tô [3] nhưng sắc càng thêm hồng.
Chim oanh và hoa vùng sông Nhị ở ngoài tầm nhìn,
Mây với cây trên Yên Sơn [4] vang vọng trong giọng thơ ngâm.
Xong việc họp bàn, "bè sao" [5] sẽ quay về,
Nơi điện vàng năm năm đón gió lành.

---

1. *Tân Tỵ:* Tức năm 1761, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 21 đời Lê. Theo *Đại Việt sử ký tục biên,* thời gian này sứ bộ Việt Nam sang Trung Quốc gồm Chánh sứ Trần Huy Bật, Phó sứ Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Chú.

2. *Xương bồ*: Loại cây thân cỏ, mọc ven bờ nước, lá dài hình lưỡi kiếm, hoa nhỏ màu vàng, có hương thơm, có thể dùng làm hương liệu ngâm rượu hoặc muối dưa. Tương truyền, uống rượu ngâm xương bồ hoặc món rau có pha vị xương bồ có thể trừ tà khí, làm tinh thần sảng khoái.

3. *Đồ tô:* Loại cỏ có hương thơm, lá rộng bản, dùng ngâm rượu; tương truyền uống vào ngày tết Nguyên đán thì có thể trừ tà khí.

4. *Yên Sơn*: Ngọn núi ở Yên Kinh (tức Bắc Kinh), Kinh đô của Trung Quốc đương thời.

5. "Bè sao", nguyên văn là "tinh sà". Theo sách *Bác vật chí* (Trung Quốc) thiên hà thông với bể, có người đã đi bè lên tới thiên hà. Sách *Kinh Sở tuế thời ký* (Trung Quốc) cho rằng người đó là Trương Khiên đời Hán. Trong văn thơ, hai chữ "tinh sà" (bè sao) được dùng để nói về việc đi sứ.

駐武昌城柬欽差
官兼呈本部太使公

晴川閣外又方舟
黄鶴樓頭憶舊遊
芳草非關前古恨
白雲渾似去年秋
青山歷歷如相識
玉笛茫茫不可求
南望家鄉今較近
煙波減卻一分愁

Phiên âm:

TRÚ VŨ XƯƠNG THÀNH GIẢN KHÂM SAI QUAN KIÊM TRÌNH BẢN BỘ THÁI SỨ CÔNG

Tình xuyên các ngoại hựu phương chu,
Hoàng Hạc lâu đầu ức cựu du.
Phương thảo phi quan tiền cổ hận,
Bạch vân hồn tự khứ niên thu.
Thanh sơn lịch lịch như tương thức,
Ngọc địch mang mang bất khả cầu.
Nam vọng gia hương kim hiệu cận,
Yên ba giảm khước nhất phân sầu.

Dịch nghĩa:

DỪNG LẠI Ở THÀNH VŨ XƯƠNG,[1] LÀM THƠ ĐƯA TRÌNH QUAN KHÂM SAI VÀ QUAN CHÁNH SỨ BẢN BỘ

Bên ngoài gác Tình Xuyên,[2] lại xuống thuyền,
Đến trước lầu Hoàng Hạc,[3] nhớ chuyến đi du ngoạn ngày trước.
Cỏ thơm chẳng liên quan gì đến mối hận thuở xưa,
Mây trắng vẫn y hệt như mùa thu năm ngoái.
Núi xanh rõ mồn một, dường như đã quen biết nhau,
Tiếng sáo ngọc man mác, không thể nào được nghe nữa.
Ngóng nhìn về phương Nam, quê hương nay đã gần thêm một chút,
Ngắm cảnh sương khói trên sóng nước, nỗi buồn đã giảm bớt một phần.

江行偶成呈岵齊

歸期何事久牽連
未見梅花恰兩年
客思青山紅葉外
秋光綠水白鷗前

---

1. *Thành Vũ Xương:* Huyện thành huyện Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc (Trung Quốc).

2. *Gác Tình Xuyên:* Tòa lầu được xây dựng vào thời Minh ở bên sườn phía Đông núi Đại Biệt, phía Đông huyện Hán Dương (tỉnh Hồ Bắc). Trong bài *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hạo đời Đường có câu: "Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ": nước trong lặng (in rõ) bóng cây đất Hán Dương. Tên gác Tình Xuyên bắt nguồn từ câu thơ này.

3. *Lầu Hoàng Hạc:* Ở về phía Tây huyện Vũ Xương (tỉnh Hồ Bắc), theo *Nam Tề thư* thì có một vị tu tiên đắc đạo tên là Tử An đã cưỡi hạc vàng qua đây, một tòa lầu được dựng lên để ghi nhớ việc này. Đứng trên lầu Hoàng Hạc có thể ngắm nhìn cảnh đẹp của sông Trường Giang và Hán Thủy. Nhờ bài thơ tuyệt tác của Thôi Hiệu, lầu Hoàng Hạc lại càng thêm nổi tiếng.

星河雁影初霜夜
洲渚蛩聲欲雨天
不管淹留多幾日
使君相伴有吟船

Phiên âm:

GIANG HÀNH NGẪU THÀNH TRÌNH HỖ TRAI

Quy kỳ hà sự cửu khiên liên,
Vị kiến mai hoa cáp lưỡng niên.
Khách tứ thanh sơn hồng diệp ngoại,
Thu quang lục thủy bạch âu tiền.
Tinh hà nhạn ảnh sơ sương dạ,
Châu chử cùng thanh dục vũ thiên.
Bất quản yêm lưu đa kỷ nhật,
Sứ quân tương bạn hữu ngâm thuyền.

Dịch nghĩa:

GIỮA HÀNH TRÌNH TRÊN SÔNG, NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ, ĐƯA TRÌNH HỖ TRAI

Ngày về vì lẽ gì cứ dùng dằng kéo dài mãi?
Chẳng được ngắm hoa mai vừa đúng hai năm rồi!
Nỗi lòng khách xa nhà gác ngoài non xanh lá thắm,
Phong quang mùa thu hiện ra trước nước biếc với chim âu trắng.
Sương đêm vừa tỏa xuống, bóng nhạn thấp thoáng bên dòng Ngân,

Trời muốn mưa, tiếng dế rền rĩ trên bãi sông.
Dù có phải nán lại thêm ít ngày nữa,
Làm bạn với sứ quân đã có thuyền thơ này.

Dịch thơ:

Ngày về sao lại cứ dây dưa?
Vừa vặn hai năm vắng gốc mơ.
Lá thắm non xanh khêu tứ khách,
Sông trong âu trắng đượm màu thu.
Dòng Ngân nhạn vượt đêm đầm móc,
Cồn cát trùng kêu lúc trở mưa.
Ngày tháng lưu liên lòng chẳng ngại,
Sứ quân làm bạn có thuyền thơ.

Đào Phương Bình *dịch.*

駐淮安訪淮陰侯釣臺

聞說韓侯舊釣灘
蕭然感古問淮安
乾坤空闊英雄遠
山水微忙信誓寒
遊子無情歌擊筑
將軍有恨悔登壇
南昌泗上皆亭長
厭薄空嗟總一般

Phiên âm:

TRÚ HOÀI AN PHỎNG HOÀI ÂM HẦU ĐIẾU ĐÀI

Văn thuyết Hàn hầu cựu điếu than,
Tiêu nhiên cảm cổ vấn Hoài An.
Kiền khôn không khoát anh hùng viễn,
Sơn thủy vi mang tín thệ hàn.
Du tử vô tình ca kích trúc,
Tướng quân hữu hận hối đăng đàn.
Nam Xương, Tứ Thượng giai đình trưởng,
Yêm bạc không ta tổng nhất ban.

Dịch nghĩa:

DỪNG LẠI Ở ĐẤT HOÀI AN, THĂM ĐÀI CÂU CÁ CỦA HOÀI ÂM HẦU

Nghe nói đó là nơi câu cá khi xưa của Hàn hầu, [1]
Nghĩ đến chuyện cũ, lòng cảm khái bèn tìm đến đất
Hoài An. [2]
Trời đất mênh mang, anh hùng đã xa khuất,
Sông núi lờ mờ, lời thề xưa đã nguội lạnh. [3]
Du khách vô tình ca bài "kích trúc". [4]

---

1. *Hàn hầu*: Hàn Tín được phong làm Hoài Âm hầu; Hàn hầu: Tức Hoài Âm hầu Hàn Tín, khai quốc công thần của Hán Cao Tổ, sau bị giết.

2. *Hoài An:* Địa danh, thuộc tỉnh Giang Tô (Trung Quốc), gần huyện Hoài Âm là đất phong của Hàn Tín. Đây là nơi Hàn Tín khi còn hàn vi đã từng làm nghề câu cá để mưu sinh. Người đời sau có dựng một cái đài nhỏ để ghi nhớ dấu tích.

3. Khi phong tước hầu cho các công thần, Hán Cao Tổ có thề: "Dù cho sông Hoàng Hà cạn đi chỉ còn như cái đai áo, núi Thái Sơn mòn đi chỉ còn như hòn đá mài, thì đất phong vẫn còn đó, để lại cho con cháu muôn đời sau..."

4. *Kích trúc*: Gõ cái "trúc"; "trúc" là một nhạc khí thời cổ. Thời Chiến Quốc, Kinh Kha – tráng sĩ nước Yên sang Tần để mưu giết vua Tần, bạn Kinh Kha là Cao Tiệm Ly gõ cái "trúc", Kinh Kha hát hòa theo, sau đó qua sông Dịch vào đất Tần. Việc hành thích vua Tần không thành, đúng như lời câu hát "Tráng sĩ một đi không trở về". Lê Quý Đôn dùng hai chữ "kích trúc" ở câu thơ này nhằm gợi lại số phận bi thảm của Hàn Tín bị Lã Hậu, vợ Hán Cao Tổ giết.

Tướng quân hối hận đã lên đài nhận ấn phong hầu. [1]
Những kẻ ở đất Nam Xương hay Tứ Thượng đều là đình trưởng. [2]
Than ôi bọn họ đều phường bạc bẽo cả.

Dịch thơ:

Nghe nói đài câu, dấu tướng Hàn,
Ngậm ngùi chuyện cũ đến Hoài An.
Đất trời man mác anh hùng vắng,
Sông núi lờ mờ ước thệ tan.
Du tử hát chi bài kích trúc,
Tướng quân hận mãi thuở đăng đàn.
Nam Xương, Tứ Thượng đều đình trưởng,
Bạc bẽo, chao ôi, vẫn một đoàn.

Đào Phương Bình *dịch.*

睹本國婦女漂泊内地有感次惠軒韻

歸旌二月艷陽時
何事詩人有所思
爲嘆叙裙多展轉
翻嫌繡衰欠懷綏

1. Khi Hàn Tín bị buộc tội mưu phản, rồi bị "tru di tam tộc" (giết cả ba họ) Hàn Tín hối hận khi xưa đã lên đài bái nhận tước phong, coi đó là bước mở đầu cho những tai họa mà mình phải gánh chịu về sau này.

2. Khi còn hàn vi, Hàn Tín phải nương nhờ một tên đình trưởng (viên tiểu lại, công việc chủ yếu là bắt trộm cắp nơi thôn xóm) đất Nam Xương, tên này đối xử với Hàn Tín rất khắc bạc; về sau Hàn Tín giúp Lưu Bang (sau này là Hán Cao Tổ) làm nên nghiệp lớn. Lưu Bang vốn cũng xuất thân là một đình trưởng ở đất Bái (tức Tứ Thượng hoặc Tứ Thủy), nay ở về phía Đông huyện Bái, tỉnh Giang Tô.

紅芳退盡桃無色
綠軟皺殘柳自眉
隨分任容他穩住
白頭寧使更相離

Phiên âm:

ĐỔ BẢN QUỐC PHỤ NỮ PHIÊU BẠC NỘI ĐỊA HỮU CẢM THỨ HUỆ HIÊN VẬN

Quy tinh nhị nguyệt diễm dương thì,
Hà sự thi nhân hữu sở ti (tư)?
Vị thán thoa quần đa triển chuyển,
Phiên hiềm tú cổn khiếm hoài tuy.
Hồng phương thoái tận đào vô sắc,
Lục nhuyễn sô tàn liễu tự mi.
Tùy phận nhậm dung tha ổn trú,
Bạch đầu ninh sử cánh tương ly?

Dịch nghĩa:

THẤY PHỤ NỮ NƯỚC NHÀ PHIÊU BẠC TRÊN ĐẤT TRUNG QUỐC, XÚC CẢM THÀNH THƠ, HỌA VẦN HUỆ HIÊN [1]

Cờ sứ ra về vào tháng Hai giữa trời xuân tươi đẹp,
Vì sao nhà thơ lại có điều gì tư lự?
Thương cho phận gái nhiều nỗi long đong,

1. Nguyên chú của tác giả: Phụ nữ nước ta có nhiều người phiêu bạt sang châu Ninh Minh, thấy sứ bộ tới, rủ nhau ra chào hỏi tiễn đưa. Theo bản dịch của Đào Phương Bình, có hiệu chỉnh đôi chữ.

Lại trách kẻ áo gấm [1] thiếu phần chăm sóc.
Má đào không sắc, màu hồng thơm đã phai nhạt hết,
Mày liễu còn hình, vẻ xanh mịn đã trở nên nhăn nheo.
Tùy theo số phận, hãy cứ để cho họ ở yên,
Bạc đầu rồi, lẽ nào lại còn bắt phải xa nhau nữa sao?

Dịch thơ:

Tháng Hai cờ sứ về xuân đẹp,
Thi sĩ lòng sao vẫn chẳng yên.
Thương khách quần thoa nhiều lận đận,
Trách nhà áo gấm thiếu chu tuyền!
Hồng thơm phai hết, đào xơ xác,
Xanh mịn tiêu đi, liễu lụi tàn.
Thôi hãy để người yên ở đó,
Sao đành tóc bạc lại lìa tan!

Đào Phương Bình *dịch.*

1. *Áo gấm:* Dịch hai chữ "tú cổn" trong nguyên tác, trỏ bọn quan lại Trung Quốc ở địa phương.

THƠ VĂN NÔM

RẮN ĐẦU BIẾNG HỌC

Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà,
Rắn đầu biếng học lẽ không tha.
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ,
Nay thét mai gầm rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen lời lếu láo,
Lằn lưng chẳng khỏi vệt năm ba.
Từ nay trâu lỗ xin siêng học,
Kẻo hổ mang danh tiếng thế gia. [1]

MẸ KHUYÊN CON LÚC VỀ NHÀ CHỒNG [2]

Khuyên con giữ đạo làm dâu, bà mẹ nghĩ đã đến lắm vậy.

Phù con dại cái mang, lẽ xưa nay vốn thế.

Khuyên con phải kính trọng chồng, há chẳng phải đạo.

Mẹ đưa con ra cửa, ý như rằng: Trong phối định ba giềng [3] đạo cả, thực là phong hóa chi nguyên [4]; mà hôn nhân hai họ giao hoan, há để một lời chi trách?

---

1. Tương truyền đây là bài thơ Nôm của Lê Quý Đôn làm từ khi còn nhỏ tuổi. Trong thơ, mỗi câu đều có tên một loài rắn, ứng với đầu đề "Rắn đầu biếng học".

2. Bài này cũng tương truyền là của Lê Quý Đôn, làm theo lối "kinh nghĩa bát cổ" với đầu đề: "Con về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời chồng. (*Kinh Lễ*: Vãng chi nhữ gia, tất kính tất giới, vô vi phu tử).

3. *Ba giềng*, dịch từ "tam cương", ba mối quan hệ lớn có tính chất bao trùm đạo làm người trong xã hội phong kiến – nho giáo "Vua tôi; Cha con; Vợ chồng" (quân thần, phụ tử, phu phụ).

4. *Phong hóa chi nguyên*: Nguồn gốc của phong hóa.

Mẹ đưa con ra, mẹ càng nghĩ lắm, con ạ!

Con, con mẹ, mà dâu, dâu người vậy. Hoặc lời ăn tiếng nói chi ra tuồng, tức lành đồn xa, dữ đồn xa, ai bảo rằng con chi còn nhỏ.

Dâu, dâu người, mà con, con mẹ vậy. Hoặc trong cửa trong nhà chi có chuyện, tức yêu nên tốt, ghét nên xấu, rồi ra trách mẹ chi không răn.

Về nhà chồng phải kính phải răn, chớ trái lời chồng, con nhé!

Lúc ở nhà nhờ mẹ nhờ cha, về nhà chồng nhờ chồng nhờ con, con nhé! Khôn chẳng qua lẽ, khéo chẳng qua lời, chớ bắt chước người đời xỏ chân lỗ mũi chi lăng nhăng. Nhủ này con, nhủ này con: đi đến nơi, về đến chốn, việc nhà việc cửa chi siêng năng; hỏi thì nói, gọi thì thưa, thờ mẹ thờ cha chi phải lẽ. Kính lấy đấy! Răn lấy đấy! Liệu học ăn, học nói, học gói, học mở; khi anh nó hoặc ra xô xát chi lời, cũng tươi, cũng đẹp, cũng vui cười, chớ như ai học thói nhà ma, mà hoặc con cà con kê chi kể lể.

Lúc ở nhà là mẹ là con, về nhà chồng là dâu là con, con nhé! Khôn cho người dái [1], dại cho người thương, chớ bắt chước người thế mặc áo qua đầu chi khủng khỉnh. Nghe chưa con! Nghe chưa con! Ăn có nơi, nằm có chốn, lời ăn nết ở chi ra tuồng; gọi thì dạ, bảo thì vâng, thờ mẹ thờ cha chi phải đạo. Kính vậy thay! Răn vậy thay! Chớ cậy khôn, cậy khéo, cậy duyên, cậy tài; khi anh nó hoặc nổi bâng bẩng chi sắc, thì lạy thì van thì lễ phép, đừng học chi những tuồng đĩ thõa, mà hoặc dây mơ rễ má chi lôi thôi.

Đời có kẻ xem chồng như đứa ăn đứa ở, thậm đến điều mày tớ chi khinh. Chẳng biết rằng: ngu sĩ cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn khéo cũng ra chồng người; chẳng suy chẳng nghĩ, lại ra điều cả vú lấp miệng em, sao chẳng biết xấu chàng hổ ai chi lý! Mẹ khuyên con giữ đạo cương thường, khôn hèn cũng chịu, hay dở cũng đành, chớ hoặc sinh vênh vểnh chi môi; khi anh nó giận quá sinh xằng, mẹ con ắt phải mắc bèo trôi [2] chi tiếng.

Đời có kẻ giận chồng mà đánh con đánh cái, thậm đến điều mày tao chi quá. Chẳng biết rằng: khôn ngoan cũng thể đàn bà, tuy rằng vụng dại cũng là đàn ông. Bạ ăn bạ nói, lại ra điều múa rìu qua mắt thợ, sao chẳng biết già đòn non nhẽ chi cơ! Mẹ khuyên con giữ nết

---

1. *Dái:* Từ cổ, có nghĩa nể vì.

2. Tục ngữ: Mẹ vợ như bèo trôi sông (ý khinh rẻ).

thảo hiền, vọt roi cũng chịu, yêu thương cũng nhờ, chớ hoặc lộ sầm sầm chi mặt; khi anh nó nói dai càng thêm chuyện, cha con ắt phải mang vớ cọc [1] chi cười.

Con ơi, nhập gia tùy tục [2], mẹ nhủ cho đạo vợ chi thường; xuất giá tòng phu [3], con phải giữ nhà chồng chi phép.

Thôi mẹ về!

LẤY CHỒNG CHO ĐÁNG TẤM CHỒNG [4]

Tục ngữ có câu rằng: "Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bõ công trang điểm má hồng răng đen".

Lại có câu: "Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ".

Kim khảo: "Phù anh đồ dài lưng tốn vải ăn no lại nằm", tằng kiến ư thiên vạn nữ nhi chi nghị; bất tri hà sở thủ ư anh đồ nhi quyến luyến nhược thị dư? [5]

Thí vị trần chi, dĩ quan xuân hoài tình tự [6].

Em là phận gái nghe rằng: Đương sen ngó đào tơ, may gặp hội thanh xuân chi phải lứa, nhi trai tài gái sắc, thực là duyên cầm sắt chi tốt đôi.

Nay vâng lời sách hỏi mà lược bày ra:

Trộm nghĩ rằng: Rồng bay còn đợi đám mây, bắn bình tước [7] phải đợi tay anh hùng. Lấy chúng em chi má đỏ hồng hồng, răng đen

---

1. Tục ngữ: Bố vợ thì vớ cọc chèo (ý khinh rẻ).

2. Về nhà chồng phải theo nề nếp nhà chồng.

3. Đi lấy chồng phải theo chồng.

4. Bài này cũng tương truyền là của Lê Quý Đôn, làm theo thể văn sách mục.

5. Kim khảo, nay xét, "Tằng kiến... thị dư", nguyên văn chữ Hán, có nghĩa là: từng thấy hàng ngàn hàng vạn cô gái đều có ý chê bai anh đồ như thế, chẳng hiểu thích anh đồ ở điểm nào mà lại quyến luyến như vậy".

6. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: xin thử tỏ bày để xem ý tình lòng xuân.

7. *Bình tước:* Con chim *tước* trên tấm bình phong; *tước* là chim sẻ; Theo *Đường thư*, Đậu Nghị làm chức Thượng trụ quốc thời Nam Bắc triều, có người con gái yêu, muốn kén rể, bèn sai vẽ một con *khổng tước* (con công) trên bức bình phong, nói rằng ai bắn trúng chim tước ấy thì sẽ gả con gái cho. Lý Uyên (sau này là vua Cao Tổ nhà Đường) bắn trúng, được vợ. Văn chương ta thường dùng điển tích này với hai chữ *bắn sẻ*.

Lòng cung kiếm rắp ranh bắn sẻ,
Khách công hầu ngấp nghé mong sao.

(Nguyễn Gia Thiều – Cung oán ngâm khúc)

nhưng nhức, chẳng những muốn cô tú dì nho chi dự, vẫn là mong chồng loan vợ phụng chi chung tình. Nếu mà cú đậu cành mai, thời công trang điểm chẳng hoài lắm ru? Vậy nên sớm gửi duyên tơ, ai là chẳng ngọc đá, vàng thau chi lừa lọc. [1]

Nay xét phương ngôn chị em bạn gái nói chuyện rằng: "Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ".

Ý trộm nghĩ rằng: Ngọc còn đợi giá, vàng chẳng lộn thau. Cây gỗ lim chìm, quyết chẳng nỡ mang làm cọc giậu; hoa đào tươi tốt, hẳn không đem bán cho lái buôn. Cam đường với quả quít hôi, cũng cân nhắc ư ba đồng một, một đồng đôi chi giá.

Thử ngó coi: Ruộng sâu ao cả, chàng nông kia chi trọc phú những khoe giàu; song Vương Khải, Thạch Sùng [2] đã từng đấu phú, rồi cũng giương mắt ếch ư của đời người thế chi thu.

Nghiên ruộng bút cày anh đồ nọ chi đa văn không ngại khó; kìa Mãi Thần, Mông Chính có lẽ tràng bần, rồi cũng bổng cánh hồng ư bĩ cực thái lai chi hội. [3]

Nông nhì sĩ nhất, lẽ ấy đã rành.

Vả: Chân lấm tay bùn, chàng nông nãi vũ phu chi cục kịch, lấy yếm thắm chỉ đào chỉ tha thướt, giá thể mà mang bầu xách lọ, sao cho cam hạt ngọc để ngâu vầy.

Tai hiền mắt thánh, nho giả nãi quân tử chi thung dung, dĩ môi son má phấn chi nhởn nhơ, chưng ấy mà sửa túi nâng khăn, thực mới đáng cành khô cho phụng đậu.

Vậy có thơ rằng:

Dẫu có bạc vàng trăm vạn lạng,
Chẳng bằng kinh sử một vài pho.

Lại có thơ rằng:

Gươm trời chi để tay phàm tuốt,
Búa nguyệt sao cho đứa tục mài.

Vả: Tiếng tăm con gái, nết na học trò, nên em nghĩ duyên em, em nghĩ tình em, lại tưởng đến anh đồ chi sự nghiệp. Đèn xanh một

---

1. *Lừa lọc:* Đây có nghĩa như chọn lựa, lựa chọn, chọn lọc.

2. *Vương Khải, Thạch Sùng*: Hai nhà giàu nổi tiếng đời Tấn, từng thi nhau khoe giàu sang.

3. *Mãi Thần, Mông Chính:* Chu Mãi Thần, người đời Hán, nhà nghèo phải vừa đi kiếm củi vừa học; Lã Mông Chính, nhà nghèo chỉ ăn cháo trừ bữa, sau đều đỗ đạt làm quan to.

ngọn, án tuyết ân cần, quyển vàng mấy con, cửa huỳnh gióng giả.

Còn trong trần lụy, anh hồ là vị vũ chi giao long [1], may khoa thi mà kim bảng đề danh, tức hôm nọ chi hàn nho mà hôm nay đã bảng nhãn, thám hoa chi đài các; em phỏng có duyên ưa lá thắm thời trước với anh, sau võng thiếp, cũng thỏa đòi võng giá chi nghênh ngang.

Chưng thủa hàn vi, anh đồ là tại sơn chi hổ báo [2] gặp vận thái mà thanh vân đắc lộ [3] tức bữa kia chi tiện sĩ, mà bữa nay đã thượng thư, đô đốc chi phong lưu; em phỏng như phận đẹp chỉ hồng, thì anh quan cả, thiếp hầu bà, cũng sướng kiếp ư ngựa xe chi đủng đỉnh!

Huống chi: kinh sử lầu thông, anh đồ chi tài học, đã sẵn tay kinh tế; tuy có dài lưng tốn vải, bấy giờ đã đai vàng áo gấm chi bảnh bao.

Tài năng rất mực, anh đồ chi duyên phận, gặp được lúc long vân [4]; tuy có ăn no lại nằm, bấy giờ đã cơm chúa võng đào chi chễn chện.

Gương trời vằng vặc, sáng soi nhà vàng gác tía chi linh lung,

Lộc nước miên miên, súc tích gấm cuốn vàng cân chi ban cấp.

Như thế thì: Chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai chẳng khen nhất thế chi thần tiên; danh phận cả, bổng lộc nhiều, thế mới thỏa tam sinh chi hương hoả. Khởi vô sở thủ ư anh đồ tai? [5]

Vậy nên: Yếm trắng nước hồ, vã đi vã lại [6] chỉ mong anh nho sĩ chi yêu đương. Miệng ong lưỡi én, uốn ngược uốn xuôi, cũng mặc giọng thế gian chi mai mỉa.

Em nay: Tuổi mới trăng tròn, tiết vừa hoa nở, vâng lời sách hỏi, giãi hết niềm đơn. Em cẩn thưa.

---

1. *Rồng chưa gặp mưa:* Ý nói chưa gặp thời.
2. *Hổ báo trên núi:* Ý nói chưa gặp thời cơ để thi thố tài năng.
3. Gặp thời vận thành đạt.
4. *Rồng gặp mây:* Ý nói gặp thời cơ thỏa chí tung hoành.
5. Nguyên văn chữ Hán: Lẽ nào lại không có gì đáng thích thú mến yêu ở anh đồ sao?
6. Dựa theo câu ca dao: Yếm trắng mà vã nước hồ, vã đi vã lại anh đồ yêu thương.

MẸ ƠI, CON MUỐN LẤY CHỒNG [1]

Nói nhỏ tình riêng cùng mẹ, muốn sao muốn khéo lạ lùng thay!

Phù [2] lấy chồng chi sự, ai chẳng muốn vậy, nãi [3] muốn nhi chí ư nói với mẹ, muốn sao muốn gớm muốn ghê, gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao!

Tưởng khi năn nỉ cùng mẹ rằng:

Nhất âm nhất dương, nãi thiên địa cổ kim chi đạo, mà nghi gia nghi thất, thực thế gian duyên kiếp chi thường [4]. Sa chân bước xuống cõi phù sinh [5] đố ai giữ được tiếng trinh trên đời. Buồn mình lại nghĩ duyên mình, nay con xin kể tâm tình mẹ hay.

Con nghĩ rằng xuân xanh thấm thoắt, người ta như có lứa chi măng; phỏng hôn giá chi cập thời, tức chồng loan vợ phượng chi duyên, cũng quang thái [6] ư môn mi [7] chi rạng rỡ.

Con luống sao tơ đỏ [8] nhỡ nhàng, phận những chịu long đanh chi ván, [9] ngẫm thanh xuân chi bất tái, tức chớp bể mưa nguồn chi hội, cũng buồn tênh mai phiếu [10] chi lơ thơ.

---

1. Bài này tương truyền của Lê Quý Đôn, làm theo thể "kinh nghĩa", Vốn có nhiều dị bản; văn bản giới thiệu ở đây là theo Dương Quảng Hàm trong *"Việt Nam văn học sử yếu"*.

2. *Phù:* Trợ từ, mở đầu câu biện luận.

3. *Nãi:* Liên từ, có nghĩa như bèn; là, chính là.

4. Đại ý cả câu này là: Một âm một dương xưa nay vốn là đạo của trời đất; lấy vợ lấy chồng là lẽ thường của duyên kiếp trần gian.

5. *Phù sinh:* Cõi đời trôi nổi, ý nói cuộc sống trên thế gian này là hư ảo bất định.

6. Ý nói làm sáng sủa, rạng rỡ.

7. *Môn mi:* Tấm gỗ ngang phía trên khung cửa, nơi treo tấm biển đề danh của các nhà quyền quý; *quang thái ư môn mi*: ý nói làm vẻ vang cho gia đình.

8. *Tơ đỏ*: Dịch từ *xích thằng*. Theo sách "Tục u quái lục", Vi Cố người đời Đường, nhân qua chơi Tống Thành, gặp một ông già ngồi dưới ánh trăng, đang xem sổ sách, bên cạnh có cái túi đựng toàn sợi tơ đỏ. Thấy lạ, Vi Cố hỏi, ông già nói: "Đây là cuốn sổ hôn nhân và tơ đỏ dùng để buộc chân nam nữ. Dù cho gia đình hai bên có thù ghét nhau, có ở xa nhau, nhưng đã lấy tơ đỏ buộc chân đôi nam nữ lại với nhau thì ắt sẽ thành vợ thành chồng" – *tơ đỏ* đây ý muốn nói đến chuyện nhân duyên, lấy chồng.

9. Gái không chồng như ván long đanh.

10. *Thanh xuân bất tái:* Tuổi xuân đã qua không trở lại; *mai phiếu* tức *phiếu (hữu) mai*, tên một bài thơ trong *Kinh Thi*, có câu: "Phiếu hữu mai, kỳ thực tam hề, kỳ thực thất hề", có nghĩa là: "Cây mai rụng quả, mười phần còn bảy, mười phần còn ba", ý nói: quả tuy rụng, nhưng vẫn còn quả; người con gái tuy đã luống tuổi, nhưng vẫn còn đủ tuổi để kịp lấy chồng. – *mai phiếu chi lơ thơ,* ý muốn nói: đã lớn tuổi mà chưa thành gia thất, chưa lập gia đình, chưa lấy được chồng.

Sự này mẹ đã hay chưa? Nay con luống những ngẩn ngơ vì chồng.

Kìa những kẻ son phai phấn nhạt, cuộc phong trần luống đã chán chường xuân. Huống con lấy mặt hoa mày liễu chi dung nghi, chính đương độ tuần rằm chi bóng nguyệt; bởi vì ai dở dang phận bạc, dịp chưa thông Ả Chức chi cầu ô [1]; khắc khoải rồng mây, lược không muốn chải; khát khao cá nước, gương chẳng muốn soi. Đêm thanh tơ tưởng khách thừa long [2] chăn phỉ thúy [3] suốt năm canh trằn trọc. Ngồi với bóng lại thở than với bóng; mẹ ơi, con muốn đem ông Trời xuống cõi trần, hỏi xem duyên có nợ nần chi không.

Kìa những kẻ liễu yếu đào tơ, tình vân vũ [4] hãy còn e ấp nguyệt. Huống con lấy sắc nước hương trời chi phẩm giá, đã ngoài vòng đôi tám chi xuân xanh; bởi vì ai ngăn đón gió đông, đàn chưa gảy chàng Tương chi Hoàng khúc [5]. Ước ao sứ điệp [6], phấn chẳng muốn tô; mong mỏi tin ong, vòng không muốn chuốt. Ngày ngắn mơ màng duyên bốc phượng, gối uyên ương thâu sáu khắc bồi hồi. Buồn vì thu mà ngao ngán cũng vì thu. Mẹ ơi, con muốn đem một sợi chỉ đào, để cho ông Nguyệt xe vào cho con.

---

1. *Ả Chức, Cầu Ô:* Theo sách "Kinh Sở tuế thời ký", Chức Nữ (Ả Chức) là cháu Trời, làm nghề dệt vải rất siêng năng. Trời đem Chức Nữ gả cho Khiên Ngưu (chàng Ngưu) làm nghề chăn trâu. Hai vợ chồng quấn quýt nhau quá, bỏ bễ cả công việc. Trời phạt, bắt hai người phải xa nhau, mỗi người ở một bên sông Ngân, chỉ Rằm tháng Bảy mới được gặp nhau nhờ cái cầu do chim quạ và chim khách (Cầu Ô, cầu Ô Thước bắc qua sông).

2. Theo "Sở quốc tiên hiền truyện", Hoàng Hiến và Lý Ưng cùng giữ chức Tư đồ nước Ngụy. Cả hai đều lấy con gái quan Thái úy Hoàn Nguyên Thúc làm vợ. Người đương thời khen hai con gái họ Hoàn có duyên phận tốt, như được "cưỡi rồng" (thừa long).

3. *Phỉ thúy:* Chim thúy, lông xanh pha tím biếc, óng ánh rất đẹp. *Chăn phỉ thúy* đây muốn nói chăn gấm màu lông chim phỉ thúy, chăn nệm đẹp và ấm.

4. *Vân vũ:* Mây mưa; theo lời tựa bài phú *Cao Đường* của Tống Ngọc (nước Sở) thì nữ thần Vu Sơn, từng chung chăn gối với vua nước Sở ở đền Cao Đường, có nói: "Thiếp ở tại mé nam Vu Sơn, sớm làm mây, chiều làm mưa...". *Vân vũ* hoặc *mây mưa* được dùng trong văn chương để nói đến chuyện: gái trai gặp gỡ, ân ái với nhau.

5. *Chàng Tương, Hoàng khúc*: Theo *Sử ký* của Tư Mã Thiên, Tư Mã Tương Như vốn người tài hoa, đến chơi nhà Trác Vương Tôn. Nhà họ Trác có người con gái là Trác Văn Quân, trẻ đẹp, giỏi thơ văn, vừa mới góa chồng; giữa bữa tiệc, Tương Như (chàng Tương) cầm đàn gảy khúc Phượng cầu Hoàng (chim phượng tìm chim hoàng). Trác Văn Quân nghe tiếng đàn, bỏ nhà đi theo Tương Như.

6. *Sứ điệp*: Sứ giả là bướm, đưa tin của chúa Xuân cho muôn loài hoa. Ở đây muốn nói đến người làm mối cho việc nhân duyên.

Mẹ chẳng xem: trên trời chim kia chi liền cánh, dưới đất cây nọ chi liền cành [1], cảnh vật ấy còn đèo bòng ân ái. Nay con tủi là thân bồ liễu, giữ đầu xanh ấp một buồng không; nào người tích lục, nào kẻ tham hồng [2], biết cùng ai mà phỉ nguyền tác hợp? Mẹ ơi, có chồng kẻ đón người đưa; không chồng đi sớm về trưa mặc lòng. Bực mình lại ngán cho mình, tình cảnh ấy mẹ hay chăng tá?

Mẹ chẳng xem: Bắc lý kẻ nọ chi nghênh thê, nam lân người kia chi tống nữ [3], người ta từng náo nức đông tây. Nay con hổ là phận thuyền quyên, mang má phấn nằm trong phận bạc; nào kẻ tương tri, nào người tương thức, biết cùng ai mà kết giải đồng tâm? Mẹ ơi, dẫu ngồi trong cửa sổ chạm rồng, chăn lan đệm quế không chồng cũng hư. Tủi phận mà than với phận, tâm sự này mẹ rõ cho chưa?

Sau dẫu tơ đào lá thắm, sự chắp nối kia bởi tại trăng già.

Song le chỉ Tấn tơ Tần [4], việc gả bán chẳng qua lòng mẹ.

Mẹ nghĩ sao?

---

1. *Chim liền cánh, cây liền cành*: Thơ Bạch Cư Dị (thời Đường) có câu: "Tại thiên nguyện tác tị dực điểu, tại địa nguyện vi liên lý chi": Trên trời xin nguyện làm chim liền cánh, dưới đất xin nguyện làm cây liền cành. Ý nói: Muốn vĩnh viễn bên nhau.

2. *Tích lục, tham hồng*: Tiếc màu xanh, tham màu hồng, ý nói mê thích sắc đẹp.

3. *Nghênh thê*: Đón vợ, đón dâu; *tống nữ:* Đưa con gái về nhà chồng.

4. *Tần và Tấn*: Vua chúa hai nước này ở thời Xuân Thu năm đời liên kết thông gia với nhau. *Chỉ Tấn tơ Tần* ở đây ý muốn nói việc gả bán, chuyện hôn nhân.

BÀI KHẢI TƯỜNG TRÌNH CÔNG VIỆC CỦA SỨ BỘ [1] (trong Bắc sứ thông lục)

Phụng sai Chánh sứ Nhập thị Bồi tụng Lễ bộ Tả thị lang Bái Xuyên hầu Trần Huy Bật, Phó sứ Nhập thị thiêm sai, Hàn lâm viện thị giảng, Dĩnh thành bá Lê Quý Đôn, thị chế Hội phương bá Trịnh Xuân Thụ đẳng, cẩn khải giọng [2].

Lạy Bề trên muôn muôn năm ngự trị, chúng tôi vâng sai sang việc quan, năm Canh Thìn [3], tháng Năm, đến Quảng Tây tỉnh thành. Ngày ấy chúng tôi đã có khải [4] đệ về triều. Đến ngày 16 tháng ấy, chúng tôi tiến hành [5] gặp tiết [6] tỉnh Hồ Quảng hoang hạn [7], Tương giang can hạt [8]. Tháng Bảy, ngày 19, mới đến Trường Sa [9]. Tháng Tám, ngày 22 đến Hán Khẩu [10] Tháng Chín, ngày 21 đến Nam Kinh [11]. Kỳ ấy gần đông thiên [12], đường tiến kinh còn xa, quan bạn tống đốc súc đi [13] Tháng Mười, ngày mồng chín, chúng tôi khai thuyền độ [14]

---

1. Văn bản trên đây theo Trần Văn Giáp: "Góp phần xây dựng Văn học sử Việt Nam – Bốn bài văn xuôi nguyên văn chữ Nôm viết vào giữa thế kỷ XVIII" – Tập san Văn Sử Địa – 1958 – (có lược bớt một số đoạn).

2. Ý nói: Kính cẩn tâu bày như sau.

3. Tức năm Canh Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng, đối chiếu với Dương lịch là năm 1760.

4. Tờ tâu trình lên chúa Trịnh.

5. Đây có nghĩa tiếp tục hành trình.

6. Đây có nghĩa lúc, thời buổi.

7. Hồ Quảng: Vùng đất phía nam, phía Bắc hồ Động Đình, nay là Hồ Nam, Hồ Bắc; *hoang hạn:* nắng to, hạn hán, ruộng đồng không cày bừa trồng trọt được đành phải bỏ hoang.

8. *Tương Giang:* Sông Tương, phát nguyên từ Quảng Tây, hợp với sông Tiêu Tương, chảy vào hồ Động Đình; *can hạt*: khô cạn.

9. *Trường Sa:* Thủ phủ tỉnh Hồ Nam.

10. *Hán Khẩu:* Thành phố lớn thuộc Hồ Bắc, nơi sông Hán (Hán Thủy) chảy vào sông Dương Tử (Trường Giang).

11. *Nam Kinh*: Thuộc tỉnh Hà Nam.

12. *Đông thiên*: Mùa đông, trời rét.

13. *Bạn tống:* Những viên quan do triều đình nhà Thanh cử ra để đi cùng với sứ bộ; *đốc súc:* thúc giục.

14. Ý nói: Đi thuyền qua sông Trường Giang.

Trường Giang. Tháng Mười Một, ngày mồng sáu, tế Hoàng Giang [1]. Ngày 14 đến Sơn Đông tỉnh..: hà băng khẩu đống [2] tiền đồ phong... [3] quan địa phương bát cấp dân phu xa mã [4] chúng tôi khởi hành lục lộ [5]. Tháng Chạp, ngày mồng tám, đến Bắc Kinh, quan Lễ bộ cho lại mục cùng hội đồng quán đại sứ La hộ sứ xuất tam thập lý ngoại thành tiếp [6], vâng ban nhà quan Cửu môn đề đốc làm công quán. Ở hoàng thành chi nhật [7], chúng tôi vào trú, cung trướng chỉnh khiết [8]. Quan đề đốc họ Tố đến làm lễ ấp [9], vấn lạo tân khổ [10]; quan trú khách tư họ Thư truyền báo kê khai bồi thần tính danh quan chức đạt bộ chuyển tấu... [11]. Ngày 13, quan Lễ bộ truyền chúng tôi dĩ thập ngũ nhật đặc ban triều kiến [12]. Ngày 14 truyền tựu Hồng Lô tự diễn lễ [13]. Ngày Rằm, giờ sửu, quan đại sứ dẫn chúng tôi vào Thái Hòa điện đình, tùy ban hành lễ [14], rồi lại về công quán. Ngày 17 chúng tôi vâng cứ trong phụng truyền, nói với quan đề đốc xin đến Quốc Tử Giám chiêm bái tiên thánh, với xin xem Trung triều lễ nhạc văn vật. Quan ấy rằng: "Việc ấy nho môn thịnh văn, vâng chuyển đạt cho, đãi lai niên [15] sẽ hay". Ngày trừ tịch lại truyền đi diễn lễ, khâm ban chúng tôi tửu bính [16] hoa quả.

---

1. Ý nói: Đi thuyền qua sông Hoàng Hà.

2. Cửa sông đóng băng, nước sông đông đặc.

3. Đường đi lên phía trước bị lấp kín.

4. Cung cấp dân phu, ngựa xe.

5. Khởi hành theo đường bộ.

6. Ra nghênh tiếp (sứ bộ) ở tận xa ngoài (chỗ sứ bộ sẽ ở) ba mươi dặm.

7. Ngày ở lại hoàng thành.

8. Nhà cửa chăn màn rèm trướng đều đầy đủ, sạch sẽ.

9. Đến làm lễ vái chào.

10. Hỏi thăm những nỗi vất vả dọc đường.

11. Kê khai họ tên, chức quan các thành viên trong sứ bộ để Bộ Lễ triều Thanh tâu vào trong triều.

12. Đúng ngày Rằm cho vào triều kiến.

13. Đến Hồng Lô tự để tập làm lễ (triều đình).

14. Theo thứ tự hàng lối mà làm lễ.

15. Chờ đến sang năm.

16. Rượu, bánh.

Năm Tân Tỵ, tháng Giêng, ngày Chính đán [1], truyền chúng tôi vào triều hạ [2] giờ mùi khâm ban ra công quán yến duyên tam trác [3]. Ngày mồng Mười, quan Lễ bộ truyền cho chúng tôi đi yết Văn Miếu. Có quan bác sĩ trợ giáo họ Trương ra nghênh tiếp, dẫn đạo hành lễ, kỳ điển văn chế độ, đã vâng có biệt khải... [4]

Tháng Ba, ngày mồng một, chúng tôi phụng chỉ hồi quốc [5]. Ngày trước đã gửi quan đề đốc xin về, độ nhị nguyệt thượng tuần, quan ấy rằng quan khâm sai bạn tống họ Tần có nhời khất hoãn cho nên phải đợi đến tháng Ba ngày ấy mới khởi trình. Tháng Sáu, ngày mồng bảy đến Nam Kinh, ngày 21 tiến hành. Tiết ấy phong vũ chẳng thuận, với chu nhân mảng bán tư hóa, sở chí đam các [6] Chúng tôi lũy thứ [7] trình quan khâm sai bạn tống họ Tần, xin đốc súc tiến trình, song quan ấy cũng thuận tình nhất hướng trì trệ [8].

Tháng Mười, ngày mồng bảy, chúng tôi đến Quảng Tây tỉnh thành, viện lệ đầu giản [9], xin quan Phủ viện họ Hùng tiến hành tư đầu báo thả hành bài quan Tả giang đạo chuẩn cấp phu mã, cho tiền lộ dự hồi báo tin [10] Ngày mồng Chín, quan phủ Quế Lâm xuống khám thuyền. Ngày 11, quan Phủ viện tống tư văn cho. Kỳ trước, chúng tôi tiến quan [11], mới vào trí kiến [12] quan Nam Ninh thì nó cũng chiếu cựu lệ, nó xướng rằng "di quan kiến" [13]. Kỳ này chúng tôi cũng có đầu văn nơi quan Phủ viện, đạo đạt tình do [14], xin hành văn đạo phủ hệ các nghi chú văn thư đình "di quan" tự [15]. Tối hôm ấy, quan Bố chánh họ

---

1. Ngày mồng Một tết.
2. Vào chầu chúc mừng (năm mới).
3. Ban cho ba bàn cỗ yến.
4. Chế độ lễ nghi văn vật ở Văn Miếu, đã có tờ khải riêng tâu trình.
5. Phụng chỉ về nước.
6. Đại ý: Thời tiết gió mưa không thuận, nhà thuyền lại mải bán hàng hóa riêng chở theo, cho nên làm cho hành trình đâm ra chậm trễ.
7. Nhiều lần.
8. Cứ theo tình ý riêng mà dềnh dàng (không chịu đi nhanh cho).
9. Theo lệ cũ gởi thư báo...
10. Đại ý: Xin quan phủ viện họ Hùng thông báo trước, nhờ quan Tả giang đạo cấp xe ngựa dân phu, và cho đi trước báo tin.
11. Lên đường qua cửa ải.
12. Cũng có nghĩa như yết kiến.
13. *Di:* Từ người Trung Hoa dùng để gọi người nước ngoài một cách khinh miệt, có nghĩa như mọi rợ, "di quan kiến": quan của bọn mọi vào yết kiến.
14. Nói rõ đầu đuôi.
15. Đại ý: Đề nghị từ nay trong công văn giấy tờ cũng như trong các nghi thức đón tiếp không dùng hai chữ "di quan" (quan của bọn mọi) nữa.

Diệp truyền hai quan bạn tống với thông sự lên công đường, trước hỏi úy vấn cống sứ nhất lộ tân khổ, sau đưa trình văn ra, bảo rằng: "Giá cá thậm hảo, thuyết đắc hoạt lý. Đãn cổ ngữ vân: Thuấn sinh ư Chư Phùng, đông di chi nhân dã; Văn vương sinh ư Kỳ Chu, tây di chi nhân dã. Di tự nguyên phi khinh mạn quý quốc, kim sứ thần dĩ thử vi ngôn dĩ mông phủ đài chuẩn doãn hành nhất giốc công văn truyền Tả giang đạo cập các phủ, tự hậu đình hô "Di" tự, xưng An Nam quốc sứ. Cống sứ khả hồi khải quốc vương tri đạo!" [1].

Ngày 12, chúng tôi lên tạ thả từ hành, lại hỏi đường quan việc công văn ấy, nó bảo rằng: "Quan Bố chánh chuyển tường quan Phủ viện, lại truyền báo sang quan Tổng đốc Quảng Đông mới hành hạ văn di, tự kim chước tự "di quan". [2]

Ngày 13, chúng tôi khai thuyền tiến hành. Tháng Chạp, ngày mồng Mười, đến Nam Ninh... Ngày Rằm, chúng tôi khai thuyền tiến hành, phỏng bản niên bản nguyệt hạ tuần về đến Nam Quan.

Vả tiết này chúng tôi trộm xem quan Trung Quốc có lòng kính trọng bản quốc dĩ cập kỳ sứ [3]. Từ ngày chúng tôi tiến kinh, Hồ Nam, Hồ Bắc, An Huy, Giang Nam, Sơn Đông, năm tỉnh ấy quan tổng đốc, tuần phủ đều đặc ủy thuộc liêu quan viên hộ tống... Khi khởi lạc thì duyên đồ châu huyện bôn tẩu cung ứng, trương mạc kết thái [4]. Khi vào triều hạ thì quan nội các lục bộ đại thần đều tựu vấn, có lời tưởng lạo... Cống sứ nước Cao Ly, cống sinh nước Lưu Cầu gặp chúng tôi cũng hỏi han, thư từ vãng phục. Kẻ thì rằng lập quốc trung hậu, kẻ thì rằng văn vật chi thịnh. Chúng tôi đều tùy sự đối đáp...

---

1. Đây là lời viên quan Trung Quốc, đại ý là: "Hay lắm, nói rất có lý, nhưng xưa có câu: vua Thuấn sinh ở đất Chư Phùng, như vậy vua là người *di* ở phía Tây. Vì vậy, chữ *di* vốn không có ý khinh mạn quý quốc, nhưng nay sứ thần đã có lời nói đến chuyện này, phủ đài đã thảo công văn truyền báo cho Tả giang đạo và các phủ từ nay về sau bỏ chữ *di* mà gọi là sứ thần của nước An Nam, xin sứ bộ về tâu trình nói Quốc vương như vậy!".

2. Đại ý: Nói chuyển công văn đi các nơi, nói rõ từ nay bỏ không dùng hai chữ "di quan" nữa.

3. Đại ý: Coi trọng nước ta và sứ bộ của nước ta.

4. Đại ý: Đi đường bộ thì dọc đường các châu huyện đều lo toan ứng tiếp, cung cấp các thứ, treo đèn kết hoa chăng màn trướng đón rước.

Chuyên đối [1] là sứ thần chức phận... Chúng tôi... muôn nhờ hồng phúc đều được bình ninh [2]... xin lạy bề trên muôn muôn năm.

Tư cẩn khải [3].

---

1. *Chuyên đối:* Chữ trong sách *Luận ngữ*, thiên *Tử Lộ*: "Tụng thi tam bách, thụ chi dĩ chính, bất đạt; sứ ư tứ phương, bất năng chuyên đối, tuy đa, diệc hề dĩ vi", có nghĩa là: học thuộc lòng ba trăm bài thơ trong *Kinh Thi*, giao cho việc chính sự, làm không được; cử đi sứ bốn phương, không biết dùng (lời lẽ trong *Kinh Thi*) mà ứng đối cho thích hợp như vậy học tuy nhiều nhưng có dùng để làm gì đâu? – *Chuyên đối* về sau phần nhiều được dùng để nói về việc sứ thần ứng đối linh hoạt khi đi sứ.

2. Nghĩa như bình an, nhưng vì kiêng húy Trịnh Tùng - Bình An Vương nên viết tránh đi thành bình ninh.

3. Nay xin kính cẩn tâu bày.

PHỦ BIÊN TẠP LỤC

(TRÍCH) [1]

LỜI TỰA

Kẻ sĩ ra làm quan, thi hành chính sự, đâu có phải chỉ là ung dung ở chốn miếu đường, luận bàn văn nhã và tỏ bày đức vọng mà thôi. Có khi phải tuần sát biên thùy, chịu trách nhiệm một phương thì cần phải nghĩ suy làm thế nào để có thể vỗ về binh nông, lấy lợi trừ hại, truyền bá những điều giáo hóa, đổi dời phong tục, đem hết khả năng tâm sức ra mà làm những điều nên làm theo đúng chức phận, để thỏa lòng bề trên, ban ơn cho dân chúng. Dẫu thời có khó dễ, thế có nên chăng, nhưng theo thời mà châm chước tính toán lo liệu thì việc gì cũng thích đáng cả.

Âu Dương công thời Tống [2] có nói: "Trị dân không hỏi quan lại có tài giỏi hay không, hễ dân cho là tiện lợi tức là quan lại giỏi". Cai trị mà đến nỗi dân kêu là không tiện lợi thì có nên không? Tôi là kẻ tầm thường, may gặp thánh chúa, mùa thu năm Giáp Ngọ [3] được vào hầu ở Chính phủ, gặp việc đánh dẹp miền Nam, sai tướng ra quân, rồi thì sáu quân ruổi dong theo xa giá, mùa đông tháng Mười Một, đánh lấy Thuận Hóa, mùa hạ năm Ất Mùi [4] dẹp xong Quảng Nam, bàn tính sắp đặt kế mưu, may được tham dự. Mùa đông năm ấy đặt nha trấn phủ ở Phú Xuân, Đoan Quận công lấy chức đốc xuất mà kiêm lĩnh trấn phủ. Đến mùa xuân năm Bính Thân [5], tôi được sai làm Tham thị quân vụ, giúp việc trấn phủ xứ ấy. Vào đến nơi thì

---

1. Bài tựa cũng như những phần trích đoạn dưới đây dựa theo bản dịch của Viện Sử học (trong Lê Quý Đôn toàn tập), có hiệu chỉnh, bổ sung.

2. Tức Âu Dương Tu, tự Vĩnh Thúc, hiệu Lục nhất cư sĩ, nhà văn và nhà chính trị nổi tiếng thời Tống (Trung Quốc).

3. Tức năm 1774.

4. Tức năm 1775.

5. Tức năm 1776.

thấy quan hệ trên dưới thuận hòa, đồng ruộng mở mang, cày cấy yên vui, ai nấy đều hớn hở noi theo giáo hóa. Ấy là nhờ uy đức thánh chúa đánh dẹp vỗ yên nên mới được như thế, mà cũng là do thượng tướng trước là Việp Quận công, quân lệnh nghiêm trang, đến đâu cũng (hết lòng) chiêu tập chúng dân. Lời nói ấy chẳng phải là sai ngoa. Nhưng trấn ty mới đặt, mọi việc mới là bắt đầu. Bấy giờ quân dân ở lẫn với nhau, binh lính cậy thế cướp bóc, dỡ trại quân làm củi, đặt đồn để chuyên khám xét bắt bớ; tiền kẽm không tiêu, thóc gạo vọt đắt, dân làm muối bỏ nghề; cựu quan cùng thổ dân tranh nhau ruộng đất mà sinh kiện cáo; quan dân ăn mặc lạ kiểu; kẻ khỏe thì to mồm, kẻ yếu thì uất ức. Tôi cùng đồng liêu bàn tính công việc khu xử, mới tạm đặt đề lại, định lệ kiện, cấm quan đồn xét xử kiện cáo, việc nào huyện xét, việc nào trấn xét, đều có quy chế. Sức cho các tướng hiệu cấm quân lính không được ức hiếp cướp bóc, không được sai lính đến núi Hòn Chén ở thượng lưu để chặt củi cắt cỏ, không được tự tiện vào nhà dân; cho nhân dân tiêu tiền kẽm, cứ ba đồng ăn một đồng; cho nguồn Cam Lộ chở thóc đến; bỏ 140 sở thuế tuần, thuế đò, thuế chợ rườm rà chồng chéo, ngoài ra xã dân nào xin ngồi thu thì cấp giấy cho, hoặc thu theo lệ, hoặc thu giảm phần, đều theo sở nguyện; gọi các thôn phường làm muối, cấp giấy hành nghề cho mở lò nấu muối, thuận tình mà bổ thuế; những chức sắc họ Nguyễn cấp cho lúc trước đều theo như cũ, quan lại quân dân cho chiếu lệ cũ mà quân cấp ruộng đất với nhau; công bố những điều hiểu thị; định lại hạn cầm ruộng, chuộc ruộng cho khỏi kiện cáo nhau; đổi bỏ lối ăn mặc lạ kiểu để theo chế độ (y phục) của bản triều, nhưng lại nghĩ tiền rẻ vật đắt nên cho rộng kỳ hạn đổi thay quần áo. Lại thấy đinh điền chưa phân loại kê khai, sai huyện quan đồn quan gửi xuống cho người đứng đầu các tổng trong hàng huyện các thể thức biểu mẫu để làm sổ khai báo, hẹn trong một tháng phải xong; đinh khẩu nhiều hay ít, ruộng nương thực hay hoang, cứ theo sổ mà thu để đưa lên, không cần hạch hỏi, như thế để yên lòng dân mới quy phụ.

Ngụy Miên Đức hầu làm loạn ở Hải Lăng, sai quân đi đánh bắt, chỉ giết vài tên đầu sỏ, còn dư đảng hơn trăm người đều tha cả, không hề trương hoàng thế giặc, khải lên triều đình để cầu thưởng công. Người họ Nguyễn cùng quan cũ đến ra mắt thì tuyên chỉ mà vỗ yên; họ đưa lễ vật của cải thì nhất thiết không nhận; còn biếu thức ăn thức uống thì có khi cũng nhận mà cùng họ ăn uống để tỏ ra không ngờ vực gì. Lại cấp công điền cho họ Nguyễn theo thứ bực để

họ làm kế sinh nhai. Những người ra kinh đô thì ngoài tiền phí tổn đi đường, lại có tặng tiền. Ngày tế Đinh, [1] tôi thân đến học cung xem lễ, người đến học có tới vài trăm, tôi cùng họ giảng sách luận bàn văn chương, khuyến khích dạy bảo rất là ân cần.

Tôi vụng về, không dám bắt chước cổ nhân mà nói là quan trung tín, thầy tư huệ. Nhưng, từ khi nhận chức đến nay chỉ mong sao vỗ về chúng dân, làm cho một phương được yên ổn, chưa từng không ngày đêm lo nghĩ để đấng Cửu trùng khỏi phải khuya sớm bận lòng. Lại nhờ được đại tướng đồng liêu vui vẻ, một vài ông tán lý đốc thị giúp đỡ, cho nên tôi được nhẹ áo, lỏng đai, tiêu dao trong khoảng Hà Khê, Thiên Mụ, há dám tự khoe là chính sự giỏi, dân thuận hòa! Trị dân bằng vô sự, không bày việc cũng không bỏ việc thì dân tự thấy là tiện lợi; dân đã thấy là tiện lợi thì cũng là vô sự. Trong thời gian ấy, tôi nhân đi dọc núi sông, hỏi di tích, xem xét lệ cũ, tìm kiếm nhân tài, tùy bút chép ra thành quyển, đặt tên là Phủ biên tạp lục, đó chỉ là vết móng chim hồng, tạm ghi nhớ việc bấy giờ mà thôi. Nhưng các bậc quân tử tại triều, có xét sự tích cõi Nam, muốn không ra khỏi sân mà biết việc ngoài nghìn dặm, thì tập này cũng có thể xem qua một lượt vậy.

Ngày Rằm tháng Tám năm Cảnh Hưng thứ ba mươi bảy [2].

Phụng sai Thuận Hóa Quảng Nam đẳng đạo tham thị, tham tán quân cơ, Thuận Hóa trấn hiệp trấn phủ Hữu Thắng cơ, nhập thị bồi tụng, Hộ bộ Tả thị lang, Dĩnh thành hầu, Diên Hà Quế Đường Lê Quý Đôn Doãn Hậu viết ở gác Triêu Dương, thành Phú Xuân.

PHÚ XUÂN [3]

Đất Phú Xuân huyện Hương Trà xưa là xã Thụy Lôi, Nguyễn Phúc Trăn xưng là Hoằng Quốc công bắt đầu đặt dinh trấn ở đấy.

1. *Tế Đinh*: Lễ tế tiên thánh, tiên sư của việc học hành, được tổ chức vào ngày Đinh thượng tuần tháng Trọng Xuân (tháng Hai) và tháng Trọng Thu (tháng Tám) hàng năm.

2. Năm 1776.

3. Đầu đề do chúng tôi tạm đặt. Các bài sau đều là như vậy.

Đất rộng bằng như bàn tay, độ hơn 10 dặm, ở trong là chính dinh, đất cao, bốn bề đều thấp, tức là chỗ nổi bật lên ở giữa đất bằng, ngồi vị *càn* (tây–bắc), trông hướng *tốn* (đông–nam), dựa ngang sống đất, trông xuống bến sông; đằng trước là quần sơn, chầu về la liệt, toàn thu nước ở bên hữu, vật lực thịnh giàu. Từ năm Đinh Mão Chính Hòa thứ 8 đến nay, chỉ có 90 năm, mà (công trình xây dựng rất nhiều), trên thì các phủ thờ ở Kim Long, giữa thì cung phủ hành lang, dưới thì các dinh thự nhà cửa ở Phủ Ao. Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu, đổi tên đề biển, có hai điện Kim Hoa, Quang Hoa, có các nhà Tựu Lạc, Chính Quan, Trung Hòa, Di Nhiên, đài Sướng Xuân, gác Dao Trì, gác Triêu Dương, gác Quang Thiện, đình Thụy Vân, hiên Đồng Lạc, am Nội Viên, đình Giáng Hương, công đường, trường học, trường súng. Ở thượng lưu về bờ nam có phủ Dương Xuân và phủ Cam. Ở trên nữa có phủ Tập Tượng; lại dựng điện Trường Lạc, hiên Duyệt Võ, mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, giải vũ, tường bao, cửa bốn bề, (hết thảy đều) chạm trổ vẽ vời, khéo đẹp cùng cực, nền nhà đều ốp đá, trên là ván kiền kiện, máng xối hứng nước đều làm bằng kẽm; trồng xen cây cối, cây vả cây mít thân to đến mấy người ôm. Vườn sau thì núi giả đá quý, ao hồ bao quanh, cầu vòng thủy tạ, tường trong tường ngoài dầy hàng thước, có hình rồng phượng lân hổ cỏ hoa đắp bằng mảnh sứ. Phía trên và phía dưới Chính dinh đều là trại quân, nhà cửa xếp thành hàng như bàn cờ. Trại thủy quân thì ở bờ bên kia. Xưởng đóng thuyền và kho thóc thì ở các xã Hà Khê, Thọ Khang phía thượng lưu. Dinh thự nhà vườn của các công hầu quyền quí thì chia bày ra ở hai bên bờ phía thượng lưu sông Phú Xuân cùng hai bờ sông con bên hữu phủ Cam. Ở thượng lưu hạ lưu phía trước Chính dinh thì chợ phố liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói; cây to bóng mát, tả hữu thành hàng; thuyền buôn bán, đò dọc ngang, qua lại như mắc cửi. Bài "Sơn minh" của Chu Dũ Tín có những câu:

Thanh ỷ xuân môn,
Câu cừ giao ánh.
Lục hòe thu thị,
Chu tiếp tương thông

(Cửa xuân như tấm vóc xanh, khe ngòi lồng bóng nước.

Chợ thu họp dưới bóng hòe lục, thuyền qua lại mái chèo giao nhau).

Cảnh sắc tưởng cũng đến như thế này mà thôi.

Đạt sĩ Ngô Hoàn Phác [1] năm Ất Mùi qua chùa Tây Thiên có đề thơ rằng:

Bảo các quỳnh lâu bán dĩ hoang,
Phạm cung y cựu đối tà dương.
Khả liên nhị bách niên cơ nghiệp,
Bất cập sơn tăng nhất mộng trường.
(Lầu quỳnh gác ngọc nửa đà hoang,
Chùa vẫn như xưa đối ác vàng.
Cơ nghiệp hai trăm năm đáng tiếc,
Chẳng bằng giấc mộng của sơn tăng).

ĐỘI HOÀNG SA

Phủ Quảng Ngãi huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh ở gần biển, ngoài biển về phía Đông Bắc có nhiều cù lao, núi có tới hơn 130 ngọn, ngăn cách nhau bằng mặt biển, từ hòn này sang hòn kia hoặc đi thuyền một ngày hoặc vài canh thì đến. Trên núi có chỗ có suối nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng dài, ước hơn 30 dặm, bằng phẳng rộng lớn, nước trong thấu đáy. Bên đảo có rất nhiều tổ yến (yến sào); các thứ chim thì có hàng nghìn hàng vạn, thấy người thì đậu vòng quanh không tránh. Bên bãi vật lạ rất nhiều. Ốc vân thì có ốc tai voi..., bụng có hạt to bằng đầu ngón tay, sắc đục, không như ngọc trai, cái vỏ có thể đẽo làm tấm thẻ bài, lại có thể dùng để nung vôi xây nhà; có ốc xà cừ để khảm đồ dùng; lại có ốc hương. Các thứ ốc đều có thể muối và nấu ăn được. Đồi mồi thì rất lớn. Có con hải ba, tục gọi là trắng bông, giống đồi mồi mà nhỏ, vỏ mỏng và có thể khảm đồ dùng, trứng bằng đầu ngón tay cái, muối ăn được. Có hải sâm, tục gọi là con đột đột, bơi lội ở bên bãi, lấy về dùng vôi xát qua, bỏ ruột phơi khô, lúc ăn thì ngâm nước cua đồng cạo sạch đi, nấu với tôm và thịt lợn càng tốt.

---

1. Tức Ngô Thế Lân, danh sĩ đất Thuận Hóa, tự là Hoàn Phác, hiệu là Ái Trúc, sinh vào khoảng đầu thế kỷ 18, học rộng, thơ hay, có để lại tập thơ "Phong trúc", ở ẩn, không ra làm quan.

Các thuyền ngoại phiên [1] bị bão thường đậu ở đảo này. Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cắt phiên mỗi năm cứ tháng Hai nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng, đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển ba ngày ba đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu (bị đắm trôi dạt vào) như gươm,... tiền bạc,... đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên... cùng là lượm nhặt vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm, ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng Tám thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về... Lượm được nhiều ít không nhất định, cũng có khi về người không. Tôi đã xem sổ của cai đội cũ là Thuyên Đức hầu, thấy ghi: năm Nhâm Ngọ lượm được 30 hốt bạc; năm Giáp Thân được 5.100 cân thiếc; năm Ất Dậu được 126 hốt bạc, từ năm Kỷ Sửu đến năm Quý Tỵ, 5 năm ấy mỗi năm chỉ được mấy tấm đồi mồi, hải ba. Cũng có năm lượm được thiếc, bát sứ và hai khẩu súng mà thôi.

BUÔN BÁN Ở HỘI AN

Khách buôn Quảng Đông có người họ Trần, quen mua bán, nói rằng: từ phủ Quảng Châu theo đường biển đến trấn Thuận Hóa, được gió thuận thì chỉ ba ngày ba đêm, vào cửa Eo, đến phố Thanh Hà ở Phú Xuân; vào cửa Đại Chiêm, đến phố Hội An ở Quảng Nam cũng thế. Từ Quảng Châu đến trấn Sơn Nam lại gần hơn, chỉ một ngày hai đêm. Nhưng, thuyền từ Sơn Nam về thì chỉ mua được một món củ nâu, thuyền từ Thuận Hóa về cũng chỉ có một món hồ tiêu, còn từ Quảng Nam về thì các thứ hàng hóa không món gì không có... Phàm các thứ hóa vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thủy đường bộ, đi thuyền đi ngựa, đều hội tập ở phố Hội An, vì thế khách thương phương Bắc đều đến tụ tập ở đấy để mua hàng chở về nước. Trước đây hàng hóa nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được. Thử bảo nói cho biết tên các món hàng và giá bình thường vẫn mua thì anh ta nói: "Tục ở Quảng Nam 100 cân thì gọi là 1 tạ, cau thì 3 quan 1 tạ, hồ tiêu thì 12 quan 1 tạ, đậu khấu 5 quan, tô mộc (gỗ vang) 6 quan,

1. Chỉ nước ngoài.

hạt sa nhân 12 quan, thảo quả 10 quan, ô mộc (gỗ mun) 6 quan, hồng mộc 1 quan, hoa lê mộc (gỗ trắc) 1 quan 2 tiền, tê giác 500 quan, yến sào 50 quan, gân hươu 15 quan, vây cá 40 quan, tôm khô 6 quan, rau biển 6 quan, ốc hương 12 quan, đồi mồi 180 quan, ngà voi 40 quan, v.v..., đường phèn 4 quan, đường trắng 2 quan, còn các thứ hoạt thạch, sắt, phấn kẽm, hải sâm và mấy trăm vị thuốc nam không thể kể xiết. Đến như kỳ nam hương thì 120 quan 1 lạng, vàng thì 180 quan một hốt, lụa thì 3 quan 5 tiền 1 tấm. Còn nhục quế, trầm hương, trân châu rất tốt, giá cao hạ nhiều ít không nhất định. Gỗ tử đàn cũng có, nhưng không tốt bằng của nước Xiêm La. Lại hỏi: "Các thứ hàng từ Trung Quốc mang đến thế nào? Đến đây gián hoặc có hàng ế không? – Anh ta nói: "Bán chạy lắm, hàng bán nhiều lời, không có ế đọng. Hàng mang đến thì sa, đoạn, gấm, vóc, vải. Các vị thuốc, giấy vàng bạc, hương vòng, các thứ đồ giấy, kim tuyến, các thứ phẩm, y phục, giầy tốt, nhung,... kính, pha lê, quạt giấy, bút, mực, kim, cúc áo, các loại bàn ghế, đèn lồng, đồ đồng, đồ sứ đồ sành; đồ ăn thức uống thì như các loại chè lá, cam, chanh, lê, táo, hồng, bánh, miến, bột mì, trám muối, đầu thái [1], trứng muối, tương gừng, tương ngọt, đậu phụ, rau kim châm [2], mộc nhĩ, nấm hương, kẻ có người không cùng nhau đổi chác, không ai là không thỏa sở thích..."

ĐỒNG HỒ TÂY PHƯƠNG

Đồng hồ Tây phương gọi là tự minh chung [3], hình trạng không phải một kiểu. Từ Tâm bá [4] ở Thiên văn nội viện, trước có một cái đồng hồ do họ Nguyễn giao cho sửa chữa, như dáng chùa Phật, cao chừng 1 thước, mặt trước là một tấm đồng, ở giữa làm vòng tròn, khắc thành 12 giờ: giờ Ngọ (giữa trưa) ở trên, giờ Tý (nửa đêm) ở dưới, giờ Mão ở phía đông, giờ Dậu ở phía tây... ở chính giữa tấm đồng mặt trước đặt hai cái kim, kim trong để chỉ giờ, to mà ngắn, kim ngoài chỉ phần phút, nhỏ mà dài. Mặt sau là một tấm sắt. Hai mặt tả hữu đều có tấm đồng để che bụi. Bốn góc có bốn cột bằng

1. Rau bắp cải.
2. Hoa hiên.
3. *Tự minh chung*: Đồng hồ đánh chuông để báo giờ.
4. Người châu Âu sang làm việc cho chúa Nguyễn trong cơ quan chuyên coi về thiên văn lịch pháp ở Phú Xuân.

đồng, ở giữa có 5 trụ đồng, 15 bánh xe đồng lớn nhỏ, trong là 3 chiếc lớn, đều có trục ngang và thẳng, những trục ấy đều hình răng cưa, khi chuyển xoay thì khớp cọ với nhau. Ở trên có một quả chuông lớn và sáu quả chuông nhỏ, một dùi đồng để gõ chuông lớn và sáu dùi để gõ chuông nhỏ. Ở dưới là giá cao 5 thước, đặt đồng hồ ấy ở trên. Dùng ba đường dây tơ cuộn vào trục lớn của ba bánh xe mà bỏ rủ xuống. Dây giữa hơi ngắn, hai dây bên hơi dài; mỗi đầu dây buộc quả thì lớn nặng 6 cân, một đầu buộc hòn chì nhỏ nặng 1 lạng 7 đồng cân để cho nó chuyển bánh xe máy mà xoay vần. Hễ khi thấy quả chì lớn sa xuống còn cách đất một thước thì phải đẩy nó lên ngay, khiến những quả chì nhỏ đều rủ xuống gần đất, nếu không thế thì máy không chạy được. Mặt sau đồng hồ lại có một quả trường canh treo lủng lẳng, gọi là quả lắc, để điều tiết sự vận hành, không thế thì chuyển vận một chiều, không đúng thời khắc được... Từ Tâm bá lần lữa đến bao năm không chịu chữa. Tháng Năm năm Bính Thân có người khách ở Ma Cao tên là Tài Phú nói y hiểu đồng hồ, gọi hỏi thì y nói tuổi già không thể làm được. Lại có người xưng là thợ kính của họ Nguyễn trước là thủ hợp Chiêu Tài nam Nguyễn Văn Tú có thể làm được, bèn sai theo phép mà làm, mười ngày thì xong. Văn Tú lại chế tạo một cái đồng hồ hạng trung, cũng theo cách thức trên, trong bớt đi 5 bánh xe và 6 quả chuông nhỏ, cùng một đường dây, cho nên không đánh khắc mà chỉ đánh giờ. Đo với bóng của mặt trời mà nghiệm thì rất đúng, không sai. Văn Tú là người xã Đại Hào, huyện Đăng Xương [1]. Khi nhỏ học ở nước Hòa Lan, học hai năm biết được nghề, có thể chế các hạng đồng hồ và làm được kính thiên lý rất khéo. Đã bảy mươi tư tuổi mà sức mắt như lúc trẻ. Em là Văn Thi, con là Văn Duy, con rể là Lương Văn Dũng, cả nhà đều biết nghề. Văn Tú lại sửa một chiếc đồng hồ cũng như chiếc do họ Nguyễn giao sửa, chỉ ở trong gần mặt trước có thêm 2 bánh xe đồng, có lỗ thông ra ngoài, ở hai bên tả hữu trụ kim, phía tả có 60 phiến đồng khắc từ Giáp Tý đến Giáp Hợi, phía hữu có 30 phiến đồng khắc từ mồng 1 đến ngày 30, hễ gặp ngày nào thì hai bên hiện chữ ra, hết vòng thì trở lại, thật là tuyệt diệu...

1. *Huyện Đăng Xương* thuộc phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa dưới thời chúa Nguyễn.

CHÚA TÔI NHÀ NGUYỄN

Thuận Hóa được bình yên đã lâu, công tư đều dồi dào, mặc dùng tươi đẹp, lại trải qua thời Nguyễn Phúc Khoát hào phóng bắt chước nhau, âu thành thói quen, quan viên lớn nhỏ, nhà cửa đều chạm trổ, tường xây gạch đá, tường vóc màn the, đồ dùng đồng thau, bàn ghế gỗ đàn gỗ trắc, chén mâm đồ sứ vẽ hoa, yên cương nạm vàng nạm bạc, áo quần gấm vóc lụa là, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp; các hạng người trong dân chúng cũng lấy áo đoạn hoa bát ty, áo sa, áo lương làm cái mặc thường ngày, lấy việc phải mặc áo vải... làm hổ thẹn. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương cổ, hãm chè hảo hạng, dùng chén sứ bịt bạc và ống nhổ đồng thau, đĩa bát... không thứ gì không phải là hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. Đàn bà con gái thì đều mặc áo the là và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực.

Cựu tham mưu họ Nguyễn là Lê Công Ninh nói rằng, trong số những người Nguyễn Phúc Thuần tin dùng, đứng đầu là Quốc phó Trương Phúc Loan tính hám của, thấy lợi thì tranh trước, nhà chứa vàng bạc của cải vô số mà vẫn không thấy vừa lòng, lại dùng hai người cậu, một là Chưởng thủy cơ Nguyễn Noãn, suốt ngày say sưa, việc đời không biết gì cả; hai là Hữu trung cơ Nguyễn Nghiễm, mê gái, lấy vợ lẽ 120 người, buồng sau chứa đầy châu ngọc, mắm muối trăm vạn thạch, hồ tiêu ngoài hai vạn hộc. Dùng người như thế, lẽ nào không mất "nước"! Nguyễn Phúc Thuần năm Kỷ Sửu hạ lệnh cho mỗi huyện lập một "bạn" du xuân, mỗi "bạn" 50 người, tiền đóng góp mỗi người một quan, để khi có hội hè thì tổ chức các trò vui như đánh đu... Phóng túng như thế đấy!

Hiểu vương Nguyễn Phúc Khoát có 15 người con. Con trưởng là Phúc Hiệu, xưng là Đức Mụ, chết sớm, thứ là Chưởng Võ và Chưởng Văn. Nguyễn Phúc Thuần tuổi hơi nhỏ, mẹ Phúc Thuần với Phúc Khoát lại là anh em họ đồng đường, cho nên ngầm nuôi ở hậu cung, không lập làm kế tự. Con Đức Mụ là Phúc Dương, gọi là chị Dương, Phúc Khoát cũng không lập, muốn lập Chưởng Võ, cho Nội hữu Ý Đức hầu giữ nuôi. Năm Ất Dậu, tháng năm, Phúc Khoát mất, thái giám Chử Đức hầu và Nội tả Thận Kính hầu giả di mệnh cho Ngoại tả Trương Phúc Loan lấy Phúc Thuần làm kế tự, bèn bắt giam

Chưởng Võ, giết Ý Đức hầu [1]. Em Phúc Khoát là Thường quận công Chưởng Vàng bị Phúc Loan ghét, vu cho tội mưu phản, xét không có hình tích, bèn đưa một khẩu súng riêng ra làm chứng, bỏ tù mấy năm, phát bệnh nổi nhọt lớn ở lưng mà chết. Năm Giáp Tý,... Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc nổi dậy, gửi thư cho tham mưu Tá và giả làm lời của Phúc Loan ngầm sai nổi loạn. Tham mưu Tá đem báo cho Chưởng Văn; Văn nói với Nguyễn Phúc Thuần sai các tướng họ Nguyễn cùng tra xét. Phúc Loan cố tranh biện, vả lại so điểm tích không đúng nên không bị bắt tội. Phúc Loan ngờ tham mưu Tá làm ra thư, triệu về khảo đánh, không nhận, bèn giết đi. Lại ngầm sai người tố cáo Chưởng Văn cùng đồ đảng thông với Tây Sơn, bắt hạ ngục. Được mấy tháng thì Chưởng Văn tiến ra miền rừng châu Bố Chính, bị người cáo giác. Nguyễn Phúc Thuần bảo Phúc Loan sai người bắt điệu đến phá Tam Giang dìm chết, thảm khốc như thế đấy.

Phúc Loan chuyên quyền hơn ba mươi năm, tham lam, tàn nhẫn, giết chóc rất nhiều. Ăn ngụ lộc [2] ở nguồn Sái, nguồn Thu Bồn, nguồn Trà Đinh, nguồn Trà Vân, nguồn Đồng Hương, mỗi năm thu vào bốn năm vạn. Lại nắm giữ Tàu vụ, cơ Trung tượng, Bộ Hộ và các việc tạp, số thu nhập lại thêm ba, bốn vạn nữa. Vàng bạc, châu ngọc, vật báu, gấm vóc, ruộng vườn, nhà cửa, tôi tớ, ngựa trâu, không biết bao nhiêu mà kể. Lính sở quản mỗi năm nộp đến năm gánh nặng sợi mây để

---

1. Về sự kiện này, ở phần trên của *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn có ghi lại khá chi tiết: "Phúc Khoát... có 15 con. Con trưởng là Phúc Hiệu, gọi là Đức Mụ, chết trẻ, tặng Thái Bảo quận công; cháu là Phúc Dương gọi là chị Dương, cũng gọi là hoàng tôn... Phúc Khoát đổi tục cũ, cho gọi con trai làm con gái, gọi con gái làm con trai. Hoàng tôn còn bé, con thứ (của Phúc Khoát) là Chưởng Võ, tuổi ngoài hai mươi, phó thức cho Nội hữu Ý Đức hầu nuôi nấng, lại thường cho cùng chư tướng bàn việc quân việc nước, muốn cho nối nghiệp. Khi Phúc Khoát chết, thái giám Chử Đức hầu cùng Quốc phó ngoại tả Đạt quận công Trương Phúc Loan mưu đổi di chúc, lập con út (của Phúc Khoát) là Phúc Thuần (lên nối nghiệp). Mẹ Phúc Thuần là Nguyễn Thị Ngọc Cầu là con gái Dận quận công, chú Phúc Khoát, rất tin Trương Phúc Loan, nhân thế (bèn cùng nhau) mưu lập Phúc Thuần, lấy một trăm tráng sĩ cầm dao nhọn đứng hầu, gọi Ý Đức hầu vào bàn việc nước, ước hẹn nhau lấy cây đèn làm hiệu. Được một lát, Phúc Loan ném cây đèn xuống gầm sập, vệ sĩ bèn xông ra trói Ý Đức hầu đem giết đi. Lại cho bắt Chưởng Võ giam lại. Phúc Thuần 12 tuổi lên nối ngôi, tự hiệu là Khánh Phủ đạo nhân, lại có tên là Phúc Hân, tuổi trẻ, thích chơi bời múa hát; có bệnh không gần đàn bà được, sai người con hát yêu dâm loạn với cung nữ để làm vui; chuyên dùng Trương Phúc Loan, tôn làm Quốc phó..."

2. Dưới chế độ của chúa Nguyễn, quan lại Đàng Trong không được phát lương, mà được cấp *ngụ lộc*, lấy từ các loại tô thuế ở nơi được trên ban cho làm đất ngụ lộc.

thay dây xâu tiền bị mục nát. Từng gặp lụt mùa thu, những rương hòm ở vườn Phấn Dương bị thấm ướt, phơi vàng đầy chiếu mây, sáng chói cả sân. Mỗi ngày ba bữa ăn chỉ phát cho nhà bếp có bốn tiền, ra chợ ức mua, người ta không ai dám cãi lại. Thức ăn đầy mâm, hễ nói thiếu một vị gì thì nhà bếp chạy vạy khắp nơi tìm mua, phố chợ nhộn lên. Năm Giáp Ngọ, quân nhà vua [1] đến Hồ Xá, đưa thư kể tội, họ Nguyễn thừa cơ, cùng nói với Phúc Thuần bắt đưa đến trước quân. Quân dân Thuận Hóa reo mừng, phá cướp cả nhà, đua nhau chửi mắng.

1. Tức vua Lê Hiển Tông. Năm Giáp Ngọ (1774), nhân lúc chúa Nguyễn phải đối phó với Tây Sơn, chúa Trịnh lại đưa quân vượt sông Gianh đánh chiếm Thuận Hóa.

KIẾN VĂN TIỂU LỤC [1]

LỜI TỰA

Khổng phu tử nói: "Lắng nghe nhiều, gác lại những điều còn nghi ngờ, thận trọng nói ra những điều còn lại, như vậy sẽ ít mắc sai lầm; xem xét nhiều, gác lại những phần thấy còn chưa ổn, thận trọng thực hành những phần còn lại, như vậy sẽ ít phải hối hận" [2]. Bàn về đạo thống, Mạnh Tử cũng nói: có người nhờ mắt thấy mà biết được đạo thống, có người nhờ tai nghe mà biết được đạo thống [3]. Xem như thế thì gốc rễ của lời nói việc làm, then chốt của sự học hỏi, có bao giờ lại không dựa vào sự biết rộng nghe nhiều.

Ghi chép lời dạy hay, lời nói phải của cổ nhân, dùng để giữ mình thì có thể yên thân, suy ra công việc thì có thể giúp đời; nghiên cứu mưu kế cao sâu, phép tắc tốt đẹp của cổ nhân, khi gặp người hỏi, có thể ứng đối đầy đủ, gặp công việc, có thể dựa vào đấy mà châm chước; sách vở văn chương của cổ nhân không phải một loại, xem vào đấy có thể giúp tâm trí, gợi tính tình; tài đức sự nghiệp của cổ nhân không giống nhau, thuật truyện lại có thể noi theo người hiền, học lấy lẽ phải. Sau nữa, đến như bờ cõi, núi sông, tiên phật, thần quái, phương thuật [4], tạp thuyết, cũng đều có quan hệ đến cách vật trí tri [5], có giúp ích cho việc giữ vững lòng thành, thông suốt sự lý.

Ở Trung Quốc, sách vở nhiều không sao kể xiết, nhưng ghi chép nhiều mà không truyền bá hết, thành ra mỗi lần xem một loại sách, chỉ có thể biết được đại khái mà thôi. Nước Nam nổi tiếng là một nước văn hiến, từ hai triều Lý, Trần đến bản triều [6], các bậc tiền bối

1. Bài tựa và những đoạn trích tiếp theo dựa theo bản dịch của Viện Sử học (trong *Lê Quý Đôn toàn tập*) có hiệu chỉnh bổ sung.

2. Nguyên văn: "Đa văn khuyết nghi, thận ngôn kỳ dư, tắc quả vưu; đa kiến khuyết đãi, thận hành kỳ dư, tắc quả hối" (*Luận ngữ* – Vi Chính).

3. Xem *Mạnh Tử* – Tận tâm–hạ.

4. *Phương thuật*: Chỉ chung các kỹ năng về các mặt tướng số, bói toán, thiên văn địa lý, y dược, v.v...

5. *Cách vật:* Nghiên cứu thấu đáo cái *lý* của sự vật; *trí tri:* Để đạt tới sự hiểu biết (chữ trong sách *Đại học*).

6. Triều Lê.

trứ tác cũng nhiều, nhưng lâu ngày bị mai một, sách vở còn truyền lại không được bao nhiêu, những sĩ phu ham thích việc đời cổ không dựa vào đâu mà khảo cứu.

Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn ít tuổi thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách chứa trong tủ, vâng theo lời dạy lúc qua sân [1] lại được giao du với nhiều bậc hiền sĩ đại phu, thêm vào đấy, phụng mệnh làm việc công, bốn phương giong ruổi: mặt bắc sang sứ Trung Quốc [2] mặt tây bình định Ai Lao [3], mặt nam trấn thủ Thuận Quảng [4] đi đến đâu cũng để ý tìm tòi, phàm việc gì mắt thấy tai nghe, đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua, giao cho tiểu đồng bỏ vào túi sách, lâu ngày tích lại thành tập, sau mới chép thành từng thiên, chia làm 9 mục, 12 quyển.

Tôi tự suy nghĩ, biết rằng bình luận chưa được tinh tường, lịch duyệt chưa được rộng rãi, còn mong sau này tiến thêm nữa, may ra được thấy những việc chưa thấy, được nghe những điều chưa nghe, tập sách này cũng vẫn là đầu mối lớn của việc học vấn ngôn hành, xin độc giả đừng coi như tiểu thuyết [5].

Thượng tuần tháng Năm năm Đinh Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng [6].

Lê Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, người xã Duyên Hà nhập nội Bồi tụng, Hộ bộ Tả thị lang, hành Đô ngự sử kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Quốc sử Tổng tài, Dĩnh thành hầu.

---

1. "Vâng theo lời dạy qua sân" có nghĩa là "vâng theo lời dạy của cha". Đây là một điển cố, rút ra từ sách *Luận ngữ* (thiên *Quý thị*) ghi lại lời của Bá Ngư (tức Lý), con Khổng Tử: "Một hôm, cha tôi đứng một mình trước sân, tôi rảo bước qua sân. Người (trông thấy tôi) hỏi: "Đã học Thi chưa?"; tôi đáp: "Thưa chưa!". Người nói: "Không học Thi, biết lấy gì mà nói!". Tôi bèn học Thi. Lại một hôm khác, cha tôi lại đứng một mình trước sân, tôi rảo bước qua sân. Người hỏi: "Học Lễ chưa?"; tôi đáp: "Thưa chưa!" – Người nói: "Không học Lễ biết lấy gì mà lập thân". Tôi bèn học Lễ...". Thi và Lễ nói đến ở đây sau được tôn làm *Kinh Thi* và *Kinh Lễ*, là 2 trong số 5 sách *Kinh điển* (ngũ kinh) của Nho gia.

2. Năm 1760 (Cảnh Hưng thứ 21), Lê Quý Đôn được cử vào đoàn sứ bộ sang Trung Quốc.

3. Năm 1769 (Cảnh Hưng thứ 30), Lê Quý Đôn giữ chức Tán lý quân vụ, đánh dẹp Lê Duy Mật ở Trấn Ninh (giáp Ai Lao).

4. Năm 1776 (Cảnh Hưng thứ 37) giữ chức Tham thị kiêm Hiệp trấn Thuận Quảng.

5. Tiểu thuyết, theo nghĩa cũ là những chuyện linh tinh, vụn vặt.

6. Tức năm 1777 (Cảnh Hưng thứ 38).

CHÂM CẢNH [1]

(Trích)

... Những lời dạy tiêu biểu của các bậc hiền nhân thuở trước, tôi được nghe nhiều và ghi thành tập nhỏ, nay chép ra đây để làm chuẩn mực nhằm hiệu chỉnh bổ khuyết những điều sai sót của mình.

– Lưu cái khôn khéo còn thừa không sử dụng hết để trả lại cho tạo hóa; lưu bổng lộc còn thừa không tiêu dùng hết để trả lại triều đình; lưu của cải còn thừa không dùng hết để trả lại cho bách tính; lưu phúc trạch còn thừa không hưởng thụ hết để lại cho con cháu.

...

– Giữ đời sống bình thường không gì bằng tiêu dùng tiết kiệm. Bồi dưỡng sinh lực không gì bằng ít dục tình.

...

– Lúc giàu có không dè sẻn, lúc nghèo túng phải hối hận; lúc thấy việc không học hỏi, lúc phải bắt tay vào làm mới thấy hối hận; lúc say nói dại dột, lúc tỉnh hối hận; lúc bình thường không nghỉ ngơi giữ sức, lúc có bệnh mới hối hận.

...

– ... Rượu ngon, sắc đẹp, của cải, tức khí, bốn cái này cần phải kiêng kỵ vì có thể hại đến bản thân.

Những điều trình bày ở trên đều là lời nói chí lý.

*

* *

... Án tử nói: "Tước vị càng cao, ý chí càng nên khiêm nhường; chức quan càng to càng nên nhũn nhặn; bổng lộc càng nhiều càng nên chu cấp rộng rãi".

Sách Thuyết uyển có câu: "Người nào vì thân mình quý hiển mà kiêu căng với người thì dân sẽ lìa bỏ; chức vị cao mà chuyên quyền thì vua sẽ chán ghét; bổng lộc hậu mà không biết là đủ thì sẽ mắc hoạn nạn".

Câu này với câu nói trên kia (của Án Tử) nên tham chiếu với nhau (mà đọc).

---

1. Những lời hay lẽ phải có tính chất khuyến cáo răn dạy.

Cho nên, Quản Lộ [1] mới bảo Hà Án [2] rằng:

"Quân hầu [3] chức vị như núi non, uy quyền như sấm sét, nhưng ít người mến đức, chỉ có nhiều người sợ oai, như thế có lẽ chẳng phải là đạo giữ mình nghiêm cẩn để cầu lấy phúc trạch dồi dào!"

Và Đấu Thả nước Sở kể lại chuyện với người em:

"Tôi đến yết kiến quan lệnh doãn Tử Thường [4], lệnh doãn hỏi cách tích lũy của cải, nghe lời lẽ như loài cọp đói, chim dữ, Lệnh doãn có lẽ không tránh được hoạn nạn!"

Lời của Quản Lộ và Đấu Thả về sau đều đúng cả.

THỂ LỆ - THƯỢNG

(Trích)

... Thái thị [5] nói: "Lễ Văn theo thời mà khác nhau, trị thể theo đạo mà khác nhau"... Cho nên, người trông coi nắm giữ chính sự thể chế chỉ cần sự lý được hợp, lòng người được yên, thế là hay rồi!

Nước Nam ta, triều nhà Lý có một loại thể chế, triều nhà Trần có một loại thể chế, từ đời Hồng Đức về sau lại có một loại thể chế, lúc bắt đầu Trung hưng [6] lại có một loại thể chế, từ năm Cảnh Hưng[7] trở về sau lại có một loại thể chế, đều tùy theo thời nghi, hợp với trị đạo, có bao giờ giống nhau đâu.

Lễ nhạc, xe cộ, phẩm phục, khoa cử, chức quan, hộ khẩu, ruộng đất, thuế khóa, kho tàng, binh bị lương hướng, pháp luật, từ tụng, những việc ấy, chế độ các triều đại không giống nhau, nhưng về đại

1. *Quản Lộ:* Người thời Tam Quốc, tự Công Minh, giỏi thuật số, thông Kinh Dịch.

2. *Hà Án:* Người thời Tam Quốc, làm chức quan Thị trung Thượng thư nước Ngụy, sau bị Tư Mã Ý giết.

3. *Quân hầu:* Từ tôn xưng người quyền quý.

4. *Tử Thường*: Người thời Xuân Thu, làm Lệnh doãn là chức quan đứng đầu triều ở nước Sở, tính tham lam, nhiều người ghét. Nước Ngô đánh nước Sở, Tử Thường phải chạy sang nước Trịnh, gia sản bị mất hết.

5. *Thái thị:* Thái Trừng, tự là Trọng Mặc, hiệu là Cửu Phong tiên sinh, người thời Tống, chú giải sách *Thượng Thư*.

6. Năm 1527, họ Mạc đoạt ngôi của vua Lê; năm 1533, Lê Trang Tông khởi binh đánh Mạc, năm 1593, Lê Kính Tông thu phục được Thăng Long. Theo nhận định của một số người, giai đoạn 1533 – 1593 là giai đoạn mở đầu của thời kỳ Trung hưng của nhà Lê.

7. *Cảnh Hưng:* Niên hiệu của vua Lê Hiển Tông (1740 – 1786).

thể thì không có gì là khác nhau. Như lễ nhạc tất phải đủ cả *chất* và *văn* [1] mà không sa đà vào chỗ phiền tạp, quá mức; xe cộ, phẩm phục tất phải *văn chất* hợp thời mà không xa hoa quá hay quê kệch quá; thể lệ quản lý dân đinh cần phải công bằng mà việc phân bổ giao dịch không phiền nhiễu; ruộng đất cần phải được khai phá mở mang nhưng thuế khóa không nặng nề; việc sản xuất của cải cần phải có đường hướng, chi dùng cần phải có tiết độ; kho tàng nên có sự dự bị tích trữ, cấp phát phải đúng thời đúng lúc; binh lính cần phải khéo chế ngự và tập dượt thường xuyên; lương hướng cần phải khéo điều hòa và ban phát nhanh chóng; pháp luật cũng cần sự khoan hồng hoặc nghiêm ngặt cho thích hợp để cấm dân làm bậy; từ tụng cũng cần xét hiện trạng thực hay giả để dân tình cảm phục. Gọi là cương lĩnh thì chỉ có như thế mà thôi, đời nào thi hành những điều ấy giống nhau thì công việc trị quốc an dân cũng giống nhau, còn sự khác nhau về chi tiết thì khỏi phải bàn đến.

Thiên hạ hàng vạn nước, phong tục tập quán khác nhau, sự vật thích hợp khác nhau, cả đến ăn uống, đồ mặc, đồ dùng và yêu thích ham muốn đều khác nhau xa. Thánh nhân trị dân, cần ở chỗ làm cho dân được yên mà thôi, cho nên sửa giáo hóa theo về *tam cương ngũ thường* mà không thay đổi phong tục tập quán; thống nhất chính sách về hiệu lệnh thưởng phạt mà không thay đổi sự việc đã thích nghi. Dùng lễ nhạc văn chương để điểm tô cho tươi đẹp rực rỡ, cho thỏa sự nhìn ngắm nhất thời mà khiến cho dân phải hao tổn cơ nghiệp sinh sống thì cũng chẳng để làm gì; thêm bớt thay đổi, theo ý nghĩ của riêng mình mà làm cho dân trái mất tính thường thì cũng không cần phải thay đổi làm gì. Văn chương tập tục chuyển biến luôn luôn, từ chất phác mà tiến lên văn vẻ, từ mộc mạc mà tiến lên hoa mỹ đều có thời kỳ, nhưng cốt sao phải cho đúng lẽ, nếu quá văn hoa rồi đi đến chỗ phù phiếm hời hợt thì không bằng mộc mạc chất phác, như thế lại còn hơn...

... Nước Nam ta, hai triều đại Lý, Trần có tiếng là nước văn hiến. Trần Thái Tông khi ở ngôi đã hạ lệnh sai các quan khảo cứu điển lễ thời trước, soạn ra bộ Quốc triều thống chế gồm 12 quyển, tiếp đó lại biên tập bộ Quốc triều thường lệ gồm 10 quyển, lại biên soạn một số quyển Hoàng triều đại điển. Những sách ấy nay không thấy lưu hành nữa...

1. *Chất*: Có thể tạm hiểu là chất phác, chân chất, giản dị. *Văn*: Có thể tạm hiểu là văn vẻ, đẹp đẽ, bóng bẩy.

LỄ NGHI

(Trích)

... Thời cổ cấm quần tụ uống rượu, chỉ được uống rượu bốn lần vào dịp cử hành lễ *hương ẩm tửu:*

1. Ba năm một lần khi tiến cử người có tài năng lên triều đình.

2. Các quan khanh đại phu thết đãi rượu những người hiền tài trong nước.

3. Viên châu trưởng tập bắn cung tên.

4. Ngày tế Sạ [1] trong hương đảng [2].

Thời cổ nhân bốn dịp ấy mà đặt ngôi chủ khách, bày cơm rượu, để cùng nhau chuyện trò vui vẻ, để dốc lòng kính nhường.

Phong tục nước ta dùng ngày đầu xuân làm lễ cầu phúc, tế thần bản thổ; mùa hè làm lễ hạ điền, mùa thu làm lễ thượng điền tế thần tiên nông và mỗi năm một lần tế thần bản thổ hoặc vào mùa xuân, mùa hạ, hoặc vào mùa thu, mùa đông. Lúc đón thần, tiếp thần có tấu nhạc; dân chúng đều nhân lễ ấy mà hội họp ăn uống, theo thứ tự tuổi tác và chức tước, đủ cả lễ và tình, không điều gì không phải là giường mối lớn của đạo làm người.

... Nước ta, Lý Thái Tông dựng miếu thờ Sơn thần Đồng Cổ ở sau chùa Thánh Thọ, hàng năm lấy ngày mồng bốn tháng Tư đắp đàn và dàn quân ở trước miếu, đọc lời thề, bầy tôi hội họp để minh thệ; Nhân Tông họp quân dân trong nước thề ở Long Trì. Trần Thái Tông lại định lệ, hàng năm cứ tờ mờ sáng ngày mồng bốn tháng Tư, nhà vua ngự ở cửa hữu lang điện Đại Minh, trăm quan mặc nhung phục vào lạy hai lạy rồi lui ra, người nào cũng chuẩn bị đủ ngựa xe và người theo hầu, trẩy ra cửa phía tây kinh thành, đến miếu thờ thần Đồng Cổ để hội thề. Viên quân kiểu chính tuyên đọc lời thề, trong đó có câu: "Làm bề tôi phải tận trung, làm quan phải thanh liêm"; quan tể tướng điểm danh, người nào vắng mặt sẽ phải phạt 5 quan tiền. Lúc bấy giờ, người ta cho lễ này là một lễ long trọng. Đầu đời vua

---

1. *Tế Sạ*, cử hành vào tháng Chạp, âm lịch.

2. *Hương đảng*: Cũng có nghĩa xóm làng.

Thái Tông bản triều [1], ngày rằm tháng Giêng, nhà vua ngự ra trường đua xem trăm quan hội thề, tấu cáo trời đất, quỷ thần, núi cao, sông lớn, giết ngựa trắng làm lễ. Từ thời trung hưng trở đi, hàng năm cứ ngày mậu [2] tháng Giêng thì hội thề ở bến sông. Trước ngày làm lễ minh thệ, các quan trong lại phiên [3] dựng đàn tế bằng tre, đàn giữa tế trời đất, thứ hai đến đàn tế liệt thánh, đế vương, lại thứ nữa đến đàn tế các thần núi thần sông dự phong vào tam đẳng. Sau khi đốt tờ chúc văn, viên quan giám thệ ở đàn chính giữa giết gà lấy tiết hòa với rượu, văn võ trăm quan và thuộc lại, quân dân đều tới trước đàn quỳ xuống mà thề, mỗi đàn thề đều có viên quan đứng giám sát...

PHONG TỤC

(Trích)

Thời nhà Trần, người trong nước đều cạo đầu, cho nên trong "Sứ Giao Châu thi tập" [4], Trần Cương Trung người nhà Nguyên mới ghi rằng: "đàn ông đầu trọc, người nào có quan chức thì trùm đầu bằng khăn xanh, nhân dân đều như sư cả". Tục cắt tóc này đến Hoàng Phúc nhà Minh [5] mới cấm, nay dân ở Kiên Lao và Trà Lũ huyện Giao Thủy [6] vẫn còn giữ tục ấy.

Tập Sứ Giao... có chép: "Dân đều đi chân không, gián hoặc có người đi giày da, khi đến cung điện thì trút bỏ giày ra. Trong lúc đón tiếp ở ngoài đô ấp, hàng trăm người mặc áo bào cầm hốt đều quỳ. Da chân (người xứ này) rất dày, trèo núi như bay, chông gai cũng không sợ. Khăn (đội đầu) làm bằng lụa nhuộm màu xanh thẫm; khi đội khăn thì dùng dây sắt cài lại, đằng trước cao hai thước, gập xuống đến cổ, lấy dải buộc thắt về phía sau, trên đỉnh có cài cái đinh sắt; người có quan chức thì có thêm dải lụa đính vào cái đinh này; lúc ở nhà để đầu trần, gặp khi có khách mới đội khăn; nếu đi ra ngoài thì

1. *Bản triều:* Triều Lê, đây là vua Lê Thái Tông (1434 – 1442).

2. Tức là những ngày: Mậu tí, mậu dần, mậu thìn, mậu ngọ, mậu thân, mậu tuất.

3. Phủ chúa đặt "lục phiên", cũng như "lục bộ" bên triều đình. *Lại phiên* là "phiên" coi những việc có liên quan đến quan lại lễ nghi...

4. Tập thơ làm khi đi sứ Giao Châu.

5. Tức Thượng thư nhà Minh Hoàng Phúc, một trong những tên đầu só trong lực lượng xâm lược, chiếm đóng nước ta hồi đầu thế kỷ XV. Sau khi thất trận, Hoàng Phúc phải tự trói ra hàng nghĩa quân Lam Sơn.

6. Nay thuộc Nam Định.

có người mang khăn đi theo. Duy chỉ có quốc vương là búi tóc, dùng lụa phủ lấy búi tóc, trông xa như khăn luân cân của đạo sĩ, những miếng lụa (phủ búi tóc) tỏa rộng sang hai bên. Người trong nước đều mặc lụa thâm, áo hoa, quần mỏng, cổ áo tròn khâu bằng là, đàn bà cũng mặc áo thâm nhưng màu trắng ở trong rộng hơn để viền vào cổ áo, rộng bốn tấc, họ cho thế là khác với áo đàn ông; các màu xanh, hồng, vàng, tía tuyệt nhiên không thấy có; tiếng nói líu lo, nói nhanh với thanh điệu bổng... Họ chạy nhảy rất nhanh, đi lại như gió... Đàn bà cắt tóc chỉ để lại ba tấc tết ở trên đỉnh đầu, buộc lấy đầu sợ tóc rồi búi chặt lại và cài bằng trâm; ở đằng sau gáy không có tóc; cũng không xức dầu soa sáp gì cả. Những thứ vòng đeo, nhà giàu dùng vòng đồi mồi, còn những người (thuộc tầng lớp) khác chỉ dùng xương hoặc sừng mà thôi; không thấy có một tí vàng bạc nào cả. Nhân dân đều vẽ mình làm thành hình móc câu khuất khúc, trông như (hình chạm khắc trên) lư đồng, đỉnh đồng thời cổ, lại có người xăm chữ vào bụng".

Tôi nhận thấy đây là phong tục triều Trần, đến bản triều thì tục đội khăn xanh, mặc áo thâm, cắt tóc và xăm mình đã thay đổi rồi. Vì nước ta là nơi nóng nực ẩm thấp, nhân dân lúc bình thường không đội khăn, không đi giày, động tác mới được thuận tiện, đã thành thói quen rồi, không thể thay đổi được...

ÂM NHẠC
(Trích)

"Sứ Giao... tập" chép: "... từng được dự yến ở điện Tập Hiền, thấy con trai đóng vai kép, con gái đóng vai đào, mỗi bên mười người, đều ngồi dưới đất; các thứ đàn, có đàn tì bà, đàn tranh và đàn bầu, v.v... Tiếng hát tiếng đàn hòa lẫn với nhau; khi hát, trước hết dạo giọng, rồi sau mới cất tiếng hát thành lời; ở tầng dưới cung điện có trò leo dây, múa rối, lại có người đóng khố bao, cởi trần, nhảy nhót kêu gọi; đàn bà đi chân không, mười ngón tay dịu dàng đứng múa; hơn mười người con trai mình đều cởi trần, kề vai giậm chân, quây quần chung quanh mà hát theo; mỗi hàng, cứ một người giơ tay thì mười mấy người cùng giơ tay; khi bỏ tay xuống cũng thế. Hát thì có các khúc "Trang Chu nằm mộng hóa bướm", "Bạch Lạc Thiên mẹ ly biệt con", "Ống ngọc tiêu của Vi Sinh", cùng "đạp ca", "thanh ca", v.v..., giọng than vãn thời thế rất là ai oán, nhưng câu hát tản mạn, không thể hiểu được. Khi vua thiết yến tiệc lớn ở trên điện, phường nhạc bày hàng ở tầng dưới đằng sau giải vũ, không trông thấy người và nhạc khí đâu cả. Mỗi lần rót rượu lại hô to: "Phường nhạc tấu nhạc khúc!", dưới giải vũ liền tấu nhạc, có các khúc "Giáng chân long", "Nhập hoàng đô", "Yến Dao trì" và "Nhất thanh phong", âm điệu cũng gần giống âm điệu cổ, nhưng ngắn ngủi..."

Tôi nhận thấy đấy là nhạc khúc triều Trần, nay cũng không còn nữa. Theo Sử ký, lúc nhà Trần đánh Toa Đô, bắt được tên kép hát có tài nghề là Lý Nguyên Cát. Sau đó, con trai con gái các nhà thế gia học theo trò hát này. Nguyên Cát soạn các tích trò "Tây Vương Mẫu dâng bàn đào", v.v...; Các vai trò có tên gọi "quan nhân" (vai kép), "châu tử" (vai tướng), "đán nương" (đào nương) và "sửu nô" (hề đồng), gồm mười hai người, mặc quần áo gấm vóc, đánh trống, thổi sáo, gẩy đàn, vỗ tay, đàn phách rất là nhộn nhịp; người vào buồng trò, người ra sân rạp, thay đổi nhau diễn trò, dễ làm người xem cảm động, khi diễn trò đau thương thì người xem cũng đau thương, khi diễn trò vui thì người xem cũng vui. Nước ta có nghệ thuật hát chèo từ đấy...

KHOA CỬ
(Trích)

Năm Ất Mão, niên hiệu Thái Ninh thứ tư đời vua Nhân Tông triều Lý [1], thi tuyển "minh kinh bác học". Lê Văn Thịnh người huyện Gia Định (nay là Gia Bình) đỗ đầu, được vào cung chầu vua học tập. Đó là khoa thi mở đầu ở nước ta...

... Phép thi thời Trung hưng, kỳ đầu thi năm bài kinh nghĩa, sĩ tử đều chuyên trị một kinh; thể thức làm bài có phá cú, có tiếp từ, có thích thực, có thúc kết, có bình luận, có tổng kết. Các bậc tiền bối soạn sẵn từng bài, lời lẽ rắn rỏi trang nhã, bọn hậu sinh cùng nhau rập theo bản cũ, quan trường chấm thi chỉ thải bỏ bài nào quá dở mà thôi. Gần đây, có người nói, văn bát cổ ở Trung Quốc mới mẻ, sắc sảo, trang nhã, dồi dào, quan tham tụng Nguyễn Công Hãng muốn dùng thể văn ấy để thi lấy sĩ tử. Tôi thiết nghĩ như thế là không đúng. Bởi vì, đặt ra khoa cử, tuy có thi từ, phú, sách, luận, thể thì văn hoa, thể thì chất thực, thể chế khác nhau, nhưng tóm lại, chỉ là dùng lời nói suông để chọn người, mà người ta cũng dùng lời nói suông ứng đối lại, thực ra thì đến khi thi thố ra việc làm vẫn không phải ở những điều ấy, vả lại căn cứ vào văn chương trong mấy bài thi nơi trường ốc, chỉ biết sơ lược đại khái, làm sao có thể xem xét hết được nhân tài? Chỉ vì việc kén chọn nhân tài không có phương pháp nào khác nữa, cho nên người trên phải mượn con đường này để thu hút người tài tuấn, người dưới cũng mượn con đường này để làm cái thang tiến thân mà thôi. Vậy khoa điều cử nghiệp cần phải bớt đi, trình thức cần phải giản dị thì sĩ tử không phân tán ý chí, mà việc học được chuyên, văn từ mới có thể khả quan, nhân tài không đến nỗi bỏ sót. Nếu không thế thì sẽ không tránh được mối lo như người theo nhiều ngả tìm dê mà dê vẫn bị mất... [2]

---

1. Tức năm 1075.

2. Dựa theo câu chuyện "Kỳ lộ vong dương" trong sách *Liệt tử*, nội dung: đường nhiều ngả rẽ (đi tìm dê mà vẫn) bị mất dê; ý muốn nói: học tập mà đường hướng ý chí phân tán thì khó nắm bắt được chân lý, khó thành công.

THI VÕ

Việc thi võ ở nước ta, thấy chép trong sử: Về thời nhà Lý, chỉ có năm Chính Long Bảo Ứng thứ tám [1], Lý Anh Tông cho tập bắn ở sân bắn phía nam kinh thành và sai quan võ hàng ngày luyện tập phép đánh phá trận; đầu đời Trần Thái Tông, tuyển người có sức khỏe, am hiểu nghề võ, sung vào Thượng đô túc vệ; lúc ấy người tập nghề võ, có đội đánh vật. Thời Thánh Tông, tuyển trong tôn thất lấy người am tường thông hiểu võ nghệ để quản lãnh quân lính nhưng không thấy chép thể thức thi tuyển như thế nào.

Đức Cao hoàng bản triều lúc mới về Đông kinh, tuyển tam quân, người nào tinh thông võ nghệ thì sung vào đội thị vệ trong nội phủ; năm Thuận Thiên thứ hai hội thi quan viên và quân nhân trong nước, quan võ thi khảo về vũ kinh và pháp lệnh kỳ thư; năm Thiệu Bình thứ tư đời Thái Tông, thi khảo võ nghệ các tướng hiệu, phép thi như sau: một là bắn cung, hai là phóng lao tay, ba là lăn khiên, để so đọ được thua, ba môn ấy đều trúng cách cả thì được cấp toàn bổng; người nào không đạt, sẽ phải giảm dần. Việc này sau định làm lệ thường. Khoảng niên hiệu Hồng Đức đời Thánh Tông, hạ lệnh cho cháu trưởng các tước công, hầu, bá, tử, nam và con trưởng quan văn quan võ nhị tam phẩm, người nào xin học tập võ nghệ, thì do viên quan trong vệ Cẩm y luyện tập, hàng ngày đến trường thi võ nghệ ở phía tây kinh thành tập các nghề bắn cung tên; phóng lao tay và lăn khiên, đến tháng quý đông [2] thi sát hạch; học tập trong ba năm, các quan chức trong vệ Cẩm y tổ chức thi khảo, rồi đưa sang dự thi ở Bộ Binh, người trúng cách sẽ được bổ vào các chức vũ úy. Lại hạ lệnh cho các tước công, hầu, bá, và quan võ ở trong kinh, ngoài các xứ, có chức trách quản lãnh quân binh đều phải thi ở kinh đô theo như thể lệ đã định: bắn 5 phát cung tên; phóng 4 phát lao tay và đấu một đường lăn khiên; người trúng từ 8 đến 10 lần là thượng cấp; 4 lần và 5 lần là hạ cấp, đều được thưởng hoặc nhiều hoặc ít khác nhau; trúng 2 hoặc 3 lần thì không có thưởng; trúng 1 lần hoặc không trúng lần

1. Tức năm 1170.
2. Tức tháng Chạp.

nào thì phải phạt tiền hoặc nhiều hoặc ít. Như thế, có thể biết rằng, hồi quốc sơ, việc thi võ nghệ rất là giản tiện.

Thời Trung hưng trở về sau, các triều trước rèn tập việc võ, hàng năm có khảo duyệt. Từ đầu niên hiệu Bảo Thái [1], Hi tổ Nhân vương [2] phỏng theo phép nhà Đường nhà Tống, thi võ để thu dụng nhân tài, mới hạ lệnh ba năm mở một khoa. Các năm Tý, Ngọ, Mão và Dậu thi *Sở cử* [3], các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi *Bác cử* [4]. Trước hết lập nhà Võ học, cử quan chức dạy bảo võ sinh. Đến năm Quý Mão thứ tư [5] truyền lệnh cho các quản binh cùng thuộc viên, thị nhưng, võ sinh ngạch ngoại binh và những người tuấn tú trong nước đến tháng Mười về dự thi ở nhà Võ học; cử một viên quan võ làm đề điệu, còn giám thí giám khảo đều cử hai người, phúc khảo và đồng khảo đều bốn người, dùng lẫn cả ban văn, ban võ; các viên tuần xước, thể sát, thu quyển, di phong, soạn hiệu và tả bảng nhất luật theo thể lệ trường thi hương bên văn. Kỳ đệ nhất, hỏi sơ qua sáu câu về đại nghĩa trong sách Tôn Tử [6] tùy theo người hơn, người kém, chuẩn định cho phân số; kỳ đệ nhị, trước hết thi cưỡi ngựa múa đâu mâu, sau thi bắn cung, lăn khiên, múa kiếm, đấu kích, chạy bộ múa đâu mâu, lại đấu kiếm, để xét người có can đảm, mỗi môn chỉ thi một *tao*; kỳ thứ ba, đầu bài thi do Chúa soạn, gồm một bài văn sách hỏi về phương lược và một bài thơ luật Đường... Tháng Chín năm Giáp Thìn, niên hiệu Bảo Thái thứ năm [7], mở trường thi Bác cử ở Đống Đa; các thí viện khảo viện và nhà cửa ở nội trường, ngoại trường nhất luật xếp đặt đầy đủ, lại dựng "quan thí lâu" (lầu xem thi) như thể chế điện Giảng Võ. Tháng Mười Một, triệu tập người dự thi, truyền lệnh cho các viên quan xuất thân là quản binh, tình nguyện dự thi, các biền sinh hợp thức [8], các học sinh, thuộc viên trong các cục thị hậu và tùy hiệu đều được vào thi; về quan trường thì cử thêm các viên giám thí, đằng lục, đối độc và giám ấn. Kỳ đệ nhất nêu mười câu hỏi về nghĩa trong bảy bộ binh thư để sĩ tử trả lời, quyển thi đều rọc phách đưa chấm. Lúc ấy có 329

---

1. Niên hiệu của vua Lê Dụ Tông (từ 1720–1729).
2. Tức Trịnh Cương.
3. Thi võ ở địa phương (các trấn).
4. Thi võ ở kinh đô.
5. Tức năm 1723.
6. *Tôn tử*: Binh thư do Tôn Võ thời Xuân Thu biên soạn.
7. Tức năm 1724.
8. Các võ sinh thi sở cử trúng cả 4 kỳ, lại là con cháu nhà quan.

người dự thi, lấy 162 người trúng cách. Kỳ đệ nhị xem xét thể chất, chia làm ba hạng, phân phối thi từng hiệp một, mỗi hiệp thi võ nghệ hai tao, trước hết thi cưỡi ngựa múa đâu mâu, lại phối hợp thi múa siêu đao, lăn khiên và đấu gươm giáo; tính chung cho các môn từ nhất tháng đều ngũ thắng, đem các *tao* được chuẩn trừ với các *tao* thua để định người hơn người kém, lấy vào hạng trúng cách; người nào các *tao* đều bị thua thì bị đánh hỏng. Lại xét..., người có khí phách can đảm được thăng một bậc, người kém phải lui xuống một bậc, người thiếu một môn võ nghệ nào đó cũng phải kém một bậc, lấy 107 người vào hạng trúng cách. Kỳ đệ tam, thi bài văn sách, hỏi về phương lược thao luyện, đánh, giữ và trận pháp. Ngày hai mươi tháng Tư, lấy 11 người đỗ tạo sĩ xuất thân, ngoài ra đều cho đỗ tam trường. Trong những người đỗ tạo sĩ này, Văn Đình Dậu [1] vào hạng thứ trúng; Hoàng Nghĩa Bá [2] và Nguyễn Thì Ly [3] vào hạng thứ thủ, sau này đều là những viên tướng nổi danh. Khoa này định thứ tự trao quan chức bước đầu cho các tạo sĩ: hạng ưu phân và ưu trúng được hàm chánh lục phẩm; trúng hạng và thứ trúng được hàm tòng lục phẩm, đều trao chức võ úy; hạng thứ thủ được hàm chánh thất phẩm, trao cho chức phó võ úy. Định ân điển ban cho tạo sĩ: áo dùng sắc xanh, đai dùng tơ dệt và giặt sừng trâu, mũ dùng sắc xanh, nón sơn đỏ; ban thưởng cho mỗi người 10 lạng bạc, như thể lệ người đỗ đồng tiến sĩ; cho dự yến ở Bộ Lễ; cho vinh quy về làng; hạ lệnh tập hợp dân xã trong tổng dựng hai tòa nhà cho tạo sĩ, bày hương án, lọng và nghi trượng để đón tiếp; lại hạ lệnh cho bái yết tiên sư ở nhà Võ học, nghi thức rất long trọng...

---

1. *Văn Đình Dậu*: Người thôn Lạc Phố, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.
2. *Hoàng Nghĩa Bá*: Người thôn Hoằng Vân, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.
3. Chưa rõ tiểu sử.

THIÊN CHƯƠNG
(Trích)

Cao Hùng Trưng, giáo thụ phủ Tư Minh nhà Đại Minh, có biên soạn bộ An Nam chí, về phần vị trí cương vực, lỵ sở, thành trì, núi sông, phường quách, hương trấn, thổ sản, cống phú, phong tục, hình thế, hộ khẩu, học hiệu, quận vệ, đàn tràng, kho tàng, chùa quán đền miếu, cầu cống, cổ tích, cung thất, bến đò, cửa ải, hang động vườn ao, đê bối và cảnh vật, đại khái căn cứ vào sách vở của nhà Trần còn sót lại và sự tích dưới thời Minh, trong mười phần cũng được đôi ba phần, nhưng đáng ghét là lời lẽ phần nhiều phù bạc. Ngay như Giải Tấn nhà Minh, vì trái ý Minh Thành Tổ, bị truất chức, cho làm tham nghị ở Giao Chỉ, không đầy một năm lại triệu về, thế mà Hùng Trưng lại cho rằng "nước Nam từ khi được Giải Tấn dạy bảo mới biết hướng về việc học cho nên họ gọi Giải Tấn là Giải phu tử". Ghi chép như thế thật là càn dỡ. Khi tôi phụng mệnh sang sứ, thấy các nhà nho Trung Quốc hỏi về việc "An Nam tôn thờ Giải phu tử", tôi đã biện bạch về sự sai lầm; tôi lại đưa bộ "Trích diễm thi tập" cho đô đốc Quảng Tây là Chu Bội Liên xem, để họ thấy triều Trần đã có nhiều văn học thi chương, chứ không phải từ Giải Tấn ta mới biết đến văn học...

... Bài tựa trong "Trích diễm thi tập" do ông Hoàng Đức Lương đời Hồng Đức biên soạn, mỗi khi tôi đọc, không bao giờ không than thở đôi ba lần. Trong bài tựa này ông viết: "Thơ ca không lưu truyền được hết ở đời cũng là có lý do. Người xưa đối với thơ, có khi lấy nem chả mà hình dung, lấy gấm thêu mà so sánh. Nem chả là vị tuyệt ngon trọng thiên hạ, gấm thêu là màu tuyết đẹp trong thiên hạ, hễ đã là người có miệng có mắt thì đều biết quý trọng, không dám khinh thường, bỏ qua. Đến như thơ thì lại là màu sắc ngoài mọi màu sắc, không thể ngắm bằng con mắt thông thường; là mùi vị ngoài mọi mùi vị, không thể nếm với khẩu vị thông thường. Chỉ có chính nhà thơ mới có thể nhìn ra màu sắc ấy, nhận thấy mùi vị ấy. Đó là lý do thứ nhất khiến cho thơ ca không lưu truyền hết ở đời.

Từ Lý, Trần dựng nước đến nay, nước ta vẫn được tiếng là nước văn hiến. Các bậc "tao nhân mặc khách" nhờ tài năng mà nổi danh ở

đời, lẽ nào lại chẳng có ai! Nhưng, những bậc danh nho giữ những chức vụ trọng yếu nơi quán các thì vì công việc bận rộn, không còn chút nhàn rỗi để biên tập văn thơ, còn những người chức quan thấp, làm việc ở xa, cùng những kẻ lận đận nơi trường ốc thì đều mải lo làm tròn phận sự của mình. Đó là lý do thứ hai khiến cho thơ ca không lưu truyền được hết ở đời.

Thỉnh thoảng cũng có người ham thích công việc sưu tập này nhưng lại e ngại là trách nhiệm thì nặng nề mà tài sức thì mỏng manh, cho nên nếu có làm thì cũng đến bỏ dở nửa chừng. Đó là lý do thứ ba khiến cho thơ ca không lưu truyền được hết ở trên đời.

Sách vở thời Lý, Trần, loại được truyền bá rộng rãi, phần nhiều chỉ là sách nhà Phật. Như thế đâu có phải là lòng sùng Nho không sâu sắc bằng lòng sùng Phật! Chỉ vì nhà chùa không bị ngăn cấm nên sách Phật được khắc in để lưu truyền, còn thơ văn nếu chưa được sắc chỉ vua ban cho phép, tất chưa dám cho khắc in để lưu hành. Đó là lý do thứ tư khiến cho thơ văn không lưu truyền được hết ở trên đời.

Xét ra, bị bốn lý do trên trói buộc, lại trải qua mấy triều đại dài lâu, dẫn đến những vật bền như đá, như vàng, lại được quỷ thần phù trợ, cũng còn tan nát đắm chìm, huống hồ tập sách còn sót lại, tờ giấy mỏng manh, ở trong rương trong tráp, sau bao phen binh hỏa, mà lại còn có thể giữ nguyên vẹn được sao?

Đức Lương này học làm thơ chỉ còn biết dựa vào các lưu phái thơ ca đời Đường, còn như thơ thời Lý – Trần thì không có căn cứ nào để mà khảo sát luận bàn. Đôi khi nhặt nhạnh được dăm chữ, nửa câu ở nơi chốn "giấy rách vách nát" thì thường cầm sách mà than thở, có ý thầm đổ lỗi cho các bậc học thức tài danh lúc đó. Than ôi, một nước văn hiến, xây dựng đã mấy nghìn năm, thế mà lại không có một chút sách vở gì làm bằng, đến nỗi cứ phải xa xôi tìm học thơ văn đời nhà Đường, như thế chẳng cũng đáng đau xót lắm sao!..."

Than ôi, ông Hoàng Đức Lương nhặt nhạnh thơ cổ, biên tập thành mười lăm quyển, cũng chỉ có thể nói là mới (thâu lượm) được một hai phần trong trăm ngàn phần mà thôi, thế mà nay còn lại không được một nửa, thì người đời sau còn than tiếc đến nước nào! Thể lệ đời Trần, nếu chưa được chỉ vua ban cho phép thì không dám khắc in để lưu hành, còn ngày nay, các phường khắc in sách không bị ngăn cấm, sao sách cổ vẫn thấy vắng bóng?

Hoàng Đức Lương người xã Ngọ Cầu, huyện Gia Lâm, đỗ Hoàng

giáp khoa Mậu Tuất đời Hồng Đức [1], đến năm Mậu Thân [2] phụng mệnh đi sứ, sự nghiệp không thấy truyền lại, nhưng xem tuyển tập ông làm [3] thì thấy ông tất nhiên phải là một danh sĩ.

Trích diễm thi tập chọn lọc những bài thơ đĩnh đạc cao siêu của các bậc tiền bối thời nhà Trần và hồi Lê Sơ, lại có dẫn cả thơ của các thi nhân Trung Quốc... xem giới thiệu họ tên các tác giả, cũng có thể mường tượng được lúc bấy giờ văn vận phồn thịnh, trước tác phong phú...

TÀI PHẨM [4]

(Trích)

... Vua nước Ngụy hỏi Tử Thuận về người sĩ phu thanh cao trong thiên hạ, Tử Thuận trả lời là có Lỗ Trọng Liên [5]. Lúc ấy, người ta cho lời nói của Tử Thuận là đúng. Bậc cao sĩ cư xử hợp điều nhân, nắm vững được điều nghĩa, trong lòng giữ vững đạo đức, lợi lộc không thể dụ dỗ được, oai vũ không thể uy hiếp được, mọi sự mọi việc trong thiên hạ, (ngoài nhân nghĩa ra) không điều gì có thể làm cho tâm chí chuyển động. Phong độ khí tiết của Lỗ Trọng Liên thật xứng đáng là bậc cao sĩ.

Nói về nước ta thì triều Trần có năm người:

---

1. Tức năm 1478.

2. Tức năm 1488.

3. Đây muốn nói đến "Trích diễm thi tập" do Hoàng Đức Lương biên tập, thâu góp thơ ca đời Trần, đầu đời Lê, gồm 15 quyển. Bộ sách này trước đây coi như đã mất (chỉ còn thấy tên ghi trong các thiên *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn, *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú). Năm 1957, cơ quan văn hóa của ta đã sưu tầm được 6 quyển. Sau khi giám định, có thể coi đây là những văn bản chính xác của "Trích diễm thi tập".

4. Tài năng và phẩm hạnh.

5. Lỗ Trọng Liên, người nước Tề, thời Chiến Quốc, sang thăm nước Triệu, gặp lúc nước Tần cất quân vây đánh nước Triệu; người nước Triệu muốn suy tôn Tần lên ngôi đế để cầu hòa. Lỗ Trọng Liên nói: "Nếu Tần nghiễm nhiên xưng đế thì Trọng Liên này chỉ còn có việc ra biển Đông mà tìm cái chết mà thôi". Tần nghe câu nói ấy bèn lui quân 50 dặm, vừa may lúc ấy có Ngụy Vô Kỵ đến tiếp cứu, giải vây cho Triệu. Bình Nguyên quân muốn tạ ơn Lỗ Trọng Liên ngàn vàng. Lỗ Trọng Liên nói: "Cái đáng quý ở kẻ sĩ trong thiên hạ là giúp người qua cơn hoạn nạn mà không mong báo đền. Nay nếu nhận của đền ơn thì thành ra trò mua bán mất rồi". Sau đó từ tạ Bình Nguyên quân mà đi.

– Chu An [1] dâng sớ xin chém bọn nịnh thần, làm rung động cả trong triều ngoài quận, rồi cáo quan trả mũ áo về nhà, không chịu tước lộc bó buộc, vua phải tôn trọng, công khanh phải kính phục, đấy là bậc thanh cao nhất.

– Đặng Tảo [2] được ban ơn không lấy làm vui mừng, vui lòng ở chốn ruộng vườn.

– Trương Đỗ [3] ba lần dâng lời can, không được nhà vua nghe theo, bèn từ quan về ở ẩn.

– Bùi Mộng Hoa [4] biết Hồ Quý Ly chuyên quyền (dâng lời khuyến cáo lên vua, không được nghe theo), từ quan đi ở ẩn.

– Trần Đình Thân [5] giả điếc để tránh tai họa, không chịu thần phục bọn bạn nghịch cướp ngôi.

Năm người này là bậc thứ nhì.

Đó đều là những người lòng dạ trong sáng, cương nghị, cao thượng, thanh liêm, có phong độ như sĩ quân tử thời Tây Hán, những người tầm thường không thể theo kịp được. (Sở dĩ có được những

---

1. Chu An (? – 1370), người thôn Văn, làng Quang Liệt huyện Thanh Trì (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), tính ngay thẳng, thanh cao, có tài văn chương, uyên thâm về Nho học, đậu Thái học sinh, không ra làm quan, mở trường dạy học; học trò rất đông, nhiều người nổi tiếng như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát...

Vua Trần Minh Tông mời ông ra làm Quốc Tử Giám tư nghiệp. Dưới thời Trần Dụ Tông, chính sự rối ren, gian thần lộng hành, Chu Văn An dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần nhưng không được chấp nhận, ông bèn từ quan, về ở ẩn tại núi Phượng Hoàng, làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh (nay thuộc Hải). Khi ông qua đời, được đặt tên thụy là Văn Trinh, được thờ ở Văn Miếu.

2. Đặng Tảo: Đỗ Thái học sinh đời Trần, làm chức quan nhỏ trải hai triều Anh Tông và Minh Tông. Sau khi Anh Tông qua đời, ông được giao việc trông coi lăng tẩm; mỗi khi Minh Tông tới viếng lăng, ông thường có ý tránh đi nơi khác, không cầu xin gì. Minh Tông thương ông nghèo, ban cho ông một khoảnh ruộng 20 mẫu, nhưng khoảnh ruộng này vốn đã được giao cho một bà phi của Minh Tông; bà phi này cố giữ, Đặng Tảo cũng không tỏ ý muốn giành lấy, về sau Minh Tông bắt bà phi kia trao ruộng cho Đặng Tảo, Đặng Tảo cũng không lấy thế làm mừng, nguyện suốt đời sống thanh bạch.

3. Trương Đỗ: Người phường Nghi Tàm, từng làm chức Ngự sử triều Trần Duệ Tông; Duệ Tông muốn thân chinh phương Nam, Trương Đỗ can ngăn, nói là chỉ nên dùng đức để giáo hóa, không nên động binh. Duệ Tông không nghe, Trương Đỗ liền từ quan. Về sau, Duệ Tông cứ cất quân thân chinh, bị tử trận.

4. Bùi Mộng Hoa sống vào cuối thế kỷ XIV, dưới triều Nghệ Tông và Thuận Tông.

5. Trần Đình Thân, người Đông Triều, đỗ Thám hoa năm Long Khánh thứ hai đời Trần Duệ Tông (1374).

người như thế) vì nhà Trần đối với sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ, cho nên sĩ phu thời ấy có chí khí tự lập, hào hiệp, cao siêu, vững vàng vượt ra ngoài thói thường, làm rạng rỡ sử sách, trên không hổ với trời, dưới không thẹn với đất. Ôi, như thế thì người đời sau còn theo kịp thế nào được! Từ bản triều trở về sau phong độ ấy dần dần không được nghe thấy nữa.

Tôi thường bàn luận rằng, triều Lê, phong độ sĩ phu đại khái có ba lần biến đổi:

Hồi Lê Sơ, sau thời loạn lạc, nho sĩ thưa thớt. Những người đem thân phục vụ triều đường như Nguyễn Thiên Tích [1], Bùi Cầm Hổ [2] phần nhiều bộc lộ chí khí sáng suốt, có những lời nói quả cảm; còn những người ngao du nơi sông núi như Lý Tử Cấu [3] Nguyễn Thì Trung [4] thì giữ tiết tháo thanh cao, trong sáng; không màng tới giàu sang. Đó là một thời kỳ biến đổi.

Khoảng giữa đời Hồng Đức, khoa cử mở rộng, tuyển nhiều nhân tài, sĩ tử tập lối văn bóng bảy, đẽo gọt từng câu, mong sao đỗ đạt để ra làm quan. Nay muốn tìm hạng người có khí tiết khảng khái ở thời này thì xem ra có phần hiếm hoi thưa thớt. Nhưng con đường bổng lộc đã mở ra, phương pháp thi cử cũng nghiêm ngặt, người điềm tĩnh được tiến lên, kẻ cầu may bị sàng lọc đi, cho nên người tại chức ít thói cầu cạnh, trong nước biết quý danh nghĩa. Đó lại là một thời kỳ biến đổi.

Từ năm Đoan Khánh [5] trở về sau, lời bàn luận sáng suốt bẵng đi, thói cầu cạnh mỗi ngày một thịnh, người có chức vị ít giữ được phong

---

1. *Nguyễn Thiên Tích*: Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh, thi đậu khoa Hoành từ năm Thuận Thiên thứ tư đời Lê Thái Tổ (năm 1431), hai lần phụng mệnh đi sứ sang Trung Quốc, tính ngay thẳng, bộc trực, dám mạnh dạn bày tỏ chủ kiến, không kiêng nể quyền quý.

2. *Bùi Cầm Hổ*: Người xã Độ Liên, huyện Thiên Lộc (nay là Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), giữ chức Ngự sử trung thừa dưới triều Lê Thái Tông, tính ngay thẳmg, cương trực, không nể sợ quyền quý.

3. *Lý Tử Cấu*: Người đất Hồng Châu (nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hưng Yên), đỗ Thái học sinh thời nhà Hồ. Thời quân Minh chiếm đóng nước ta, ông khước từ lời dụ dỗ của bọn quan lại nhà Minh, giữ vững khí tiết trong sạch cứng cỏi, được sĩ phu đương thời nể trọng.

4. *Nguyễn Thì Trung*: Người làng Bối Khê, huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Tây), được cử làm Giáo thụ Quốc Tử Giám (năm 1435), được ít lâu, xin từ chức, về mở trường, học trò theo học rất đông.

5. *Đoan Khánh*: Niên hiệu của Lê Uy Mục (1505–1509).

độ thanh liêm nhún nhường; trong chốn triều đình không thấy có lời can gián; gặp khi có việc thì rụt rè cẩu thả, thấy nguy nan thì sẵn sàng bán nước để bảo toàn thân mạng; ngay cả những người được gọi là danh nho cũng yên lòng nhận sủng vinh phi nghĩa, rồi thì nào thơ nào ca trao đổi, khoe khoang tâng bốc lẫn nhau, tập tục sĩ phu thối nát đến thế là cùng, tệ hại biến đổi lần này không thể kể xiết.

Mở quốc sử trong khoảng trên dưới một trăm năm mà tìm những người gọi là bậc cao sĩ, chỉ thấy vài người được như các ông Lý Tử Cấu... Sĩ khí cao phong lèo tèo ít ỏi đến như vậy, thật đáng cảm khái biết là chừng nào!

PHONG VỰC [1]

(Trích)

SƠN TÂY

Khoảng đầu niên hiệu Hồng Đức, trấn Sơn Tây gọi là xứ Tam Giang, sau mới đổi tên này. Địa thế trấn này đất hẹp, dân đông, phong tục cần kiệm. Huyện Từ Liêm [2] và Đan Phượng [3] thuộc phủ Quốc Oai có nhiều bãi trồng dâu, nhân dân chăm việc chăn tằm, dệt cửi; các xã Hạ Hội, Thiên Mỗ, Ỷ La, Trung Thụy và Đại Phùng có tài dệt lụa, trừu, lĩnh, là và lụa dày (tục gọi là lĩnh, vả hoặc láng); xã Mật Cầu làm được thứ nuy đoạn (tục gọi là thung thúc) đủ các màu xanh, tím, biếc, vàng, không kém gì của Trung Quốc. Các phủ Tam Đái và Quảng Oai ít ruộng cấy lúa gié, nhiều đồng bằng và đất bãi già, thường trồng thục thử (tục gọi là ngô) và phiên thự (tục gọi là khoai lang) để làm thức ăn thông thường. Đoan Hùng [4] nhiều núi rừng, nhân dân thưa thớt. Lâm Thao [5] ruộng đất rộng rãi, nhân dân giàu có đông đúc. Những huyện xã ở gần núi và ven sông đều có các thứ tre nứa, củi gỗ và lá bồ quỳ (tục gọi là lá nón)...

---

1. Ghi chép về địa lý tự nhiên, địa lý nhân văn... các địa phương.
2. Nay thuộc Hà Nội.
3. Nay thuộc Hà Tây.
4. Nay thuộc Phú Thọ.
5. Nay thuộc Phú Thọ.

... Xã Đại Phùng huyện Đan Phượng ở vào chỗ xung yếu, vừa thủy vừa lục, là nơi tụ họp đông đúc của người buôn bán.

Tổng La Khê huyện Từ Liêm tiếp giáp với xã Đan Sĩ huyện Thanh Oai, có tục trồng cà, thường hái bán vào giữa tháng Hai đến giữa tháng Năm mới hết, một sào cà có đến hơn ba mươi gánh quả, mỗi mẫu thu được tới năm mươi sáu quan tiền, sang tháng Sáu lại cấy lúa, số thóc thu hoạch được cũng nhiều.

Thời Lý, Trần, đặt trấn Vĩnh Khang ở huyện Từ Liêm, quận Trương Canh ở huyện Đan Phượng.

Núi Sài Sơn ở huyện An Sơn, triều nhà Lý gọi là núi Bồ Đà Lạc, nhà Trần gọi là núi Phật Tích, trên núi có chùa và các động tiên, trong động có chỗ lõm, như dấu vết trán người húc vào, lại có chỗ như dấu vết chân người, rất lớn; bên dưới có chùa Thiên Phúc, đằng trước là ao lớn, đằng sau là lầu chuông, có quả chuông do nhà sư Đạo Hạnh đúc vào năm Long Phù [1] Nguyên Hóa thứ chín, triều Lý; đệ tử là Huệ Hưng soạn bài ký, trước tác lang là Nghiêm Thường viết chữ. Trên đỉnh quả chuông đúc hình bồ lao, treo bằng dây sắt. Đấy là vật cổ từ bảy trăm năm trở lại đây. Dưới bài ký, có khắc những chữ "Trần Anh Tông Hưng Long thập nhị niên, cấp tự điền, thánh chỉ" (niên hiệu Hưng Long thứ mười hai đời vua Anh Tông nhà Trần [2], thánh chỉ ban cấp ruộng cúng); bên cạnh có đền Thụy Am, lập vào giữa niên hiệu Cảnh Thống [3]; trong am có dựng bia, có bài ký do Thượng thư Nguyễn Bảo [4] soạn.

Tham khảo sách An Nam chí, thấy có chép: "Núi Phật Tích có tảng đá, trên đó có vết chân người rất lớn; dưới núi có ao, chu vi hơn ba dặm, hai bên ao và núi đều dựng thủy tạ; khoảng tháng Năm tháng Sáu, hoa sen nở đầy, hương thơm ngào ngạt, vây bọc lấy người; trên có chùa Thiên Phúc, vàng ngọc rực rỡ, thật là thắng cảnh một phương? Sách đó lại chép: "Trên núi Phật Tích có chùa Tư Phúc và các am Biện Tài, Cực Lạc, người trong châu và con em nhà phú quý,

---

1. Tức năm 1109 (theo chú thích trong bản dịch của Nhà xuất bản Khoa học xã hội, thì hai chữ Nguyên Hóa là thừa).

2. Tức năm 1304.

3. *Cảnh Thống*: Niên hiệu Lê Hiến Tông (1498-1504).

4. Hiệu là Châu Khê, người làng Phương Lai, huyện Vũ Tiên, Thái Bình, đỗ Tiến sĩ năm Hồng Đức thứ ba (1472), được triệu vào dạy Thái tử, sau thăng chức Thượng thư Bộ Lễ.

cứ tháng Ba hàng năm đến ngoạn thưởng chiêm bái, đèn hương như sao sa, ngựa xe như nước chảy, mà văn nhân danh sĩ đề vịnh cũng nhiều", chính là chỗ này đây.

TUYÊN QUANG

... Xã Tụ Long đều núi đất, dân các thôn đều ở sườn núi và chân núi; núi không có cây lớn, phần nhiều chỉ có loại tre nhỏ, cho nên nước hơi lành; đất màu mỡ, thích hợp cho việc trồng trọt, lại có khe suối, bốn mùa không khô cạn, người bản thổ cày cấy trồng trọt bên rìa núi, dẫn nước khe suối tưới cho cây trồng, cho nên lúa mạ được tươi tốt. Ruộng cũng màu mỡ, cấy một vụ mùa, không làm vụ chiêm, mỗi mẫu thường được hai mươi gánh thóc; tục dân địa phương thường đặt xe nước ở chỗ nước chảy để giã gạo, không tốn sức người.

Ở chợ đều có bán gạo; đong gạo bằng ống tre; mỗi ống giá 8,9 đồng tiền, lượng gạo ngang với xuất cơm của một người. Cứ 100 ống gạo chứa trong một bồ trị giá 1 lạng 2 phân bạc. Muối thường bán ở trấn sở, cứ 1000 cân chứa làm 10 bồ, trị giá 32 quan tiền, lên tới Hà Giang đã thành 50 quan, đến Tụ Long thì mỗi cân giá 2 tiền, một trăm cân trị giá 20 quan. Ở Trung Quốc, muối công đắt, lại có chất đắng, cho nên người phương Bắc đem thuốc Bắc từ ải Bình Di sang để đổi lấy muối, rồi đem lén về để bán riêng. Trong xã không có rừng cây; có mở riêng bảy bãi làm than, cách xưởng nấu đồng một hai ngày đường... Dầu cũng do người phương Bắc đến buôn, ngày đêm liên tiếp, cho nên thuế chợ thu được khá nhiều. Vải lụa bán ở trấn, dân thường mặc vải nhuộm nâu. Ngựa mua ở phủ Khai Hóa – Trung Quốc, con nào tốt trị giá 7,8 dật [1] bạc; con nào kém giá 2,3 dật; có con lớn bằng thớt voi cái, giá tới 40 dật. Trâu và lừa rất nhiều. Về hạng binh lấy 180 suất, cứ một chính hai phụ, cho nên một suất thường được đồ dùng của ba suất; nếu chiếu theo số đinh từng hộ để lấy thì có tới 2000 suất – Dân bản thổ cứ đẻ ra là mua súng, lớn lên là tập bắn súng; súng kíp đều do họ tự chế lấy, quan bản thổ chỉ phát cho thuốc đạn; họ lại mua riêng súng trụ [2] sửa lại để dùng.

Bảy mươi hai thôn, tục gọi là "thất thập nhị điền gia", mỗi thôn hoặc hơn trăm nhà, hoặc bảy, tám mươi nhà, hoặc năm sáu mươi

1. Đơn vị trọng lượng thời cổ, ước khoảng 20 đến 24 lạng.
2. Súng có nòng bằng ống gang, hoặc đồng, khẩu độ lớn.

nhà, đại ước kể có hàng ngàn nhà; nhà có bảy, tám suất đinh thì ở quây vào trong bốn bức tường. Khách trú phương Bắc có một giống người gọi tên là "Thủy Bì" tụ cư ở nơi có xưởng đồng khoảng ba trăm nhà; ở phố, ở chợ, ở nhà lò khoảng ngàn nhà; quan bản thổ hàng năm thu thuế mỗi nóc nhà 5 lạng bạc. Người ngoài buôn đồng, cứ 100 cân thu thuế 1 quan 2 tiền. Có lẽ một năm thu được không dưới ngàn dật, đấy là chưa kể thuế quan ải và thuế mỏ.

Đất Tụ Long nhiều sương tuyết, nước đóng băng, khí hậu rất lạnh; mùa đông, người địa phương phải đốt sưởi; mùa nóng còn mặc áo bông; lại nhiều lam chướng sương mù, nơi nào cũng thế, cứ sáng sớm là sắc trắng đầy trời, đứng xa độ gang tấc mà không trông thấy nhau, khi mặt trời lên cao, sương mù mới tan.

Mỏ bạc, mỏ đồng thuộc địa phận làng Nà Ngọ, ở trước đồn Tụ Long. Năm Đinh Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng, triều đình hạ lệnh cho quan trấn thủ khai mỏ lấy đồng, giao cho đầu mục bản thổ là Hoàng Văn Kỳ chiêu tập người Hóa Thường [1] đến trưng thầu khai thác và thu thuế, về sau em là Hoàng Văn Đồng kế tiếp làm đồn trưởng. Ở đây thế núi thấp và bằng, hai bên mở rộng ra như cánh quạt; trên núi có 26 cửa tàu là Phượng Hoàng, Thiên Nguyên, Tụ Bảo, Mậu Hưng...; ở dưới là các nhà lò, hai bên có đào rãnh để tiêu nước; trên giữa đỉnh núi có chùa Thọ Phật, miếu Quan Thánh, dưới là nhà xưởng, phố xá, chợ, bên trái lại có vụng nước, một dải núi bên trái ôm lấy vụng nước này; bên ngoài lại có một vụng nước nữa. Nước ở các vụng tụ hội lại phía trước núi... Mỏ đồng mỗi năm nấu được 45 vạn cân, mỗi 100 cân trị giá 9 lạng bạc, dùng trâu hoặc ngựa chở ra bến Hà Giang giá thuê chẳng qua 1 lạng 2 phân, tính theo giá bạc thổ cứ 10 lạng, không phân biệt tốt xấu, đều trị giá 15 quan. Từ xưởng đồng đến Hà Giang, nếu dùng ngựa thồ phải đi mất năm ngày, mỗi con thồ được 70 cân; bò thồ phải đi mất mười lăm ngày, mỗi con thồ được 50 cân; quan mua hạng đồng tốt cứ 100 cân trả tiền công 20 quan. Việc mua đồng này cũng như lối Lưu Yến [2] giao tiền cho dân đóng thuyền, nhưng ít khi được đồng tốt, bởi vì người bản thổ thường đem quặng sa hoặc chì đem trộn lẫn vào để mong được nhiều lời. Khoảng niên hiệu Bảo Thái, mỏ đồng Bản Gia cũng phát đạt, thuê

---

1. Người Trung Quốc, gốc quê Hồ Nam, thạo nghề giám định kim loại, thường tập họp bạn bè họ hàng thành nhóm phường chuyên nghề thầu khai thác quặng.

2. Người đất Nam Hoa đời Đường, có tài về xếp đặt thuế khóa.

hàng vạn người làm, quan trả cho mỗi trăm cân là 12 quan. Nay đồng ở Nà Ngọ giá hơi cao, thế mà từ năm Đinh Sửu đến năm Nhâm Thìn, mỗi năm thuế đồng chỉ thu được 800 cân 4 dật bạc, thế là quá nhẹ... Năm Quý Tỵ mới sai người đến mỏ đồng để điều tra nghiên cứu tại chỗ, rồi đánh thuế tăng lên một vạn cân nữa, còn thuế bạc thì vẫn theo như cũ...

THIỀN DẬT [1]

(Trích)

Giáo hóa thánh hiền gốc ở đạo trung dung, cương thường luân lý, lễ nhạc hình chính, từ trời đất xây dựng, vua chúa phát minh, noi theo tính trời, tu dưỡng đạo lý, đời xưa đời nay đều nhất trí như thế. Thánh nhân dạy học để làm sáng tỏ đạo trời đất, uốn nắn lòng người, còn như tìm sự kỳ dị, nói điều quái đản, đều không phải là việc thông thường, cho nên thánh nhân chỉ bàn luận theo lẽ thường, không làm cho người học thêm phần mê hoặc. Đạo của Phật, Lão thanh tĩnh hư vô, cao siêu tịch diệt, không hệ lụy sự vật, đấy cũng là đạo của bậc cao minh dùng để tu dưỡng bản thân; còn những điều luận bàn về đạo đức, về hình thần, không điều gì là không có ý nghĩa nhiệm mầu. Nhà Nho chúng ta cứ giữ thành kiến này khác, thường thường bắt bẻ, như vậy có nên chăng? Sản vật dưới đất, tính tình loài người ở trong chín châu còn mỗi nơi một khác, huống hồ trên không gian bao la mờ mịt, giữa đại địa rộng lớn xoay vần, những việc quái dị biểu hiện, không biết thế nào mà hạn định; người ta chỉ là tấm thân bé nhỏ, dầu có tài biện luận, dọc ngang tám cõi, thu hút chín châu, nhưng kiến văn cũng vẫn chưa được rộng khắp, thế mà hễ thấy sách cổ chép về sự quỷ thần linh ứng, động vật thực vật biến hóa ly kỳ, cùng là hình trạng phương xa, cảnh tượng quái lạ, đều nhất nhất không tin, thậm chí chê bai cả Tiên, Phật, sao mà hẹp hòi đến thế! Than ôi! Trâu xanh qua cửa ải phía Tây [2] ngựa trắng sang miền đất phía Đông [3] những sự việc ấy diễn ra trước đây hơn ngàn

---

1. Ghi chép những chuyện về tu hành ẩn dật.

2. Tương truyền, Lão Tử – ông tổ của Đạo gia thời Xuân Thu – Chiến Quốc từng cưỡi trâu xanh qua cửa ải đi chu du miền đất phía Tây Trung Quốc cổ đại.

3. Thời Minh đế nhà Hán (57–74 SCN) nhà sư nước Tây Trúc là Ma Đằng chúc pháp lan dùng ngựa trắng chở Kinh Phật đến kinh đô Lạc Dương.

năm rồi, giáo hóa huyền vi, pháp thuật mầu nhiệm, thật là cùng trời đất tồn tại mãi mãi, cho nên biết bao nhiêu bậc vua chúa anh minh, khanh tướng có danh vọng, đã bao phen bài bác diệt trừ, chung quy vẫn không thể hủy bỏ được, vậy thì tại sao chúng ta lại vẫn rườm lời phỉ báng để rước thêm vạ miệng... Trang sinh nói: "Trong khoảng lục hợp [1], luận bàn mà không quyết đoán; ngoài khoảng lục hợp, tồn nghi mà không luận bàn" lời nói ấy thật là chính xác...

Vưu Đồng nói, Phật có ba điều răn: "tham", "sân", "si". Lại nói: "dâm dục, tàn sát, trộm cắp". Đó không phải là những điều cần ngăn ngừa của riêng nhà Phật mà cũng là lời răn dạy của đức Khổng phu tử ta. Khổng Tử từng nói: Người quân tử có ba điều cần ngăn ngừa, một là sắc dục, phát sinh từ lòng si mê, si mê đến cực điểm thì thành dâm; hai là đấu chọi, phát sinh từ sự giận dữ, giận dữ đến cực điểm thì sẽ đưa tới việc sát hại nhau; ba là cầu được, phát sinh từ lòng tham, tham đến cực điểm thì sẽ đi tới trộm cắp. Người ta nếu biết theo đúng giữ trọn ba lời răn dạy của Khổng Tử thì có thể trở thành Phật ở ngay nơi mình ở [2].

... Bậc cao tăng ở nước ta không phải là ít, trong khoảng thuộc Tấn, thuộc Đường, tất nhiên có nhiều điều đáng ghi chép, nhưng ghi chép thiếu sót, nay chỉ thấy mấy bài thơ chép trong Loại hàm và Anh hoa, cũng còn phảng phất hình dung được đạo Phật (ở nước ta) thời đó.

Bài thơ của Thẩm Thuyên Kỳ [3] yết kiến Vô Ngại thượng nhân chùa Sơn Tĩnh quận Cửu Chân như sau:

---

1. *Lục hợp:* Trời, Đất, 4 phương Nam, Bắc, Đông, Tây.

2. Tác giả diễn dịch lời Khổng Tử. Nguyên văn lời Khổng Tử trong sách *Luận ngữ* (thiên *Quý thị*) là như sau: "Người quân tử có ba điều cần ngăn ngừa: Lúc còn ít tuổi, khí huyết chưa ổn định, cần ngăn ngừa ở việc sắc dục; lúc trưởng thành, khí huyết phương cương, cần ngăn ngừa ở việc đấu chọi tranh giành; về già, khí huyết suy, cần ngăn ngừa ở việc tham lam".

3. Thẩm Thuyên Kỳ, đỗ Tiến sĩ dưới thời Vũ Tắc Thiên, nhà thơ nổi tiếng thời Trung Đường.

Phiên âm:

Đại sĩ sinh Thiên Trúc,
Phân thân hóa Nhật Nam [1].
Nhân trung xuất phiền não,
Sơn hạ tức già lam.
Tiểu giản hương vi sát,
Nguy phong thạch tác am.
Hầu thiền thanh cốc nhũ,
Khuy giảng bạch viên tham.
Đằng ái vân gian bích,
Hoa thê thạch hạ đàm.
Tuyền hành u cung bảo,
Lâm quải dục y kham.
Đệ tử ai vô thức,
Y vương [2] tích vị đàm.
Siêu nhiên Hổ khê [3] tịch,
Chính thụ hạ hư lam.

Dịch thơ:

Phật xưa sinh Thiên Trúc,
Nay hóa thân Nhật Nam.
Vòng não phiền ra khỏi,
Dưới núi dựng già lam.
Khe suối thơm là cảnh,
Đá non cao là am.
Chim xanh tập thiền định,
Vượn trắng nghe giảng đàm.
Vách đá dây mây quấn,
Mặt đầm hoa leo thang.
Theo suối vào hóng mát,
Giặt áo phơi rừng hương.

---

1. *Nhật Nam:* Tên một quận ở vào vị trí giữa Hoành Sơn và Đèo Cả.
2. *Y vương:* Người đất Chi Vực, am hiểu kinh Phật.
3. Pháp sư Huệ Viễn tiễn khách qua khe suối, có con hổ thấy lạ (vì ít khi thấy nhà sư tiễn khách xa đến thế) bèn rống lên. Khe suối mang tên khe Hổ từ đó.

Đệ tử hận mình dở,
Phật pháp chưa am tường.
Qua khe Hổ nhìn lại,
Dưới cây sương khói lam.

Bài thơ của Dương Cự Nguyên [1] tiễn pháp sư Phụng Đình về An Nam:

Phiên âm:

Cố hương Nam Việt ngoại,
Vạn lý bạch vân phong.
Kinh luận từ thiên khứ,
Hương hoa nhập hải phùng.
Lộ đào thanh phạm triệt,
Thận các hóa thành trùng.
Tâm đáo Trường An mạch,
Giao Châu hậu dạ chung...

Dịch thơ:

Cố hương Nam Việt ấy,
Ngàn dặm mây trắng bay.
Cửa trời vắng kinh kệ,
Biển rộng hương hoa đầy.
Bóng cò in sóng bạc,
Thành quách lung linh xây.
Trường An lòng tưởng nhớ,
Giao Châu chuông canh chầy...[**]

Bài thơ của Giả Đảo [2] tiễn pháp sư Duy Giám nước An Nam:

---

1. *Dương Cự Nguyên:* Nhà thơ nổi tiếng thời Đườ[illegible] đỗ Tiến sĩ vào khoảng niên hiệu Trinh Nguyên (785 – 803).

2. *Giả Đảo:* Nhà thơ nổi tiếng thời Đường, từng giữ chức Chủ sự Trường Giang.

Phiên âm:

Giảng kinh xuân điện lý,
Hoa nhiễu ngự sàng phi.
Nam Hải kỷ hồi quá,
Cựu sơn lâm lão quy.
Xúc phong hương tổn ấn,
Lộ vũ khánh sinh y.
Không thủy ký như bỉ,
Vãng lai tiêu tức hi.

Dịch thơ:

Giảng kinh nơi cung điện,
Vườn ngự hoa xuân bay.
Xa quê từ mấy độ,
Núi cũ về từ nay.
Mưa sa dầm áo bạc,
Gió táp ấn hương phai.
Biển vắng như thế đó,
*Tin tức làm sao hay****.

Bài thơ của Trương Tịch [1] tặng một vị sư người quận Nhật Nam tu trong núi:

Phiên âm:

Độc hướng song phong lão,
Tùng môn hế lưỡng nha.
Phiên kinh thượng tiêu diệp,
Quải nạp lạc đằng hoa.
Thứu thạch tán khai tỉnh,
Xuyên lâm tự chủng ma.
Thời phùng Nam Hải khách,
Man giữ vấn thùy gia?

---

1. *Trương Tịch:* Nhà thơ nổi tiếng thời Đường.

Từ * đến *** – Phiên âm, bản dịch theo "Việt Nam Phật giáo sử luận" của Nguyễn Long. Nxb Văn học, Hà Nội, 1992.

Dịch thơ:

Ở mãi mấy ngọn núi,
Hai cánh cửa thông gài.
Viết kinh trên lá chuối,
Treo áo rụng hoa mây.
Đục đá khơi giếng mới,
Xuyên rừng trồng cây đay.
Nếu gặp người Nam Hải,
Líu lường hỏi nhà ai.

Đinh Tiên Hoàng lúc mới bình định được cả nước liền xếp đặt phẩm cấp tăng và đạo, Ngô Chân Lưu [1] và Trương Ma Ni làm tăng thống, tăng lục, Đặng Huyền Quang làm uy nghi. Sau đó, Lê Đại Hành kế tiếp, cũng rất tôn trọng tăng đạo. Khi sứ thần nhà Tống sang nước ta, nhà vua sai pháp sư tên là Thuận đi đón và sai Ngô Chân Lưu đặt từ khúc để tiễn hành. Lúc Lý Thái Tổ mới lên làm vua liền ban y phục cho tăng đạo, hai lần hạ lệnh độ dân làm thầy chùa. Sau khi dời đô đến Thăng Long, bên tả dựng cung Thái Thanh, bên hữu dựng chùa Vạn Tuế, suốt đời Lý, tăng đạo đầy dân gian, chùa quán khắp trong nước, tôn sùng Phật giáo hơn các triều trước: nào là chép kinh Tam Tạng, nào là khánh thành pháp hội, trong sử không sao chép hết được. Tập tục này lưu hành đến đời Trần, ở ngôi vị vua chúa mà làm đại sĩ, hoàng hậu mà làm tì khưu, khanh tướng mà làm thầy chùa, tôn sùng như thế kể cũng là quá mức. Nhưng lúc ấy, trong những người mặc áo cà sa có nhiều người nổi danh: câu thơ của sư Thuận làm cho sứ thần nhà Tống phải

---

1. Ngô Chân Lưu (933 - 1011) người hương Cát Lợi, huyện Thường Lạc (nay thuộc địa phận huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa), năm 40 tuổi, nổi tiếng tinh thông Phật học, được vua Đinh Tiên Hoàng ban tước hiệu là Khuông Việt đại sư, chức Tăng thống.

Sau khi Lê Đại Hành lên ngôi, ông được tham dự công việc triều chính quan trọng. Năm 986, ông cùng sư Pháp Thuận được nhà vua giao cho việc tiếp đón sứ nhà Tống là Lý Giác. Khi sứ giả về nước, Ngô Chân Lưu có làm bài thơ theo khúc điệu Vương lang quy để tiễn tặng.

kính phục [1], văn từ của Chân Lưu nổi tiếng một thời; Vạn Hạnh biết lời sấm thay đổi ngôi vua [2], hai nhà sư Bảo Tính và Minh Tâm thiêu mình đều thành thất bảo; sư Đạo Hạnh [3] biết phép tu luyện, trút lốt ở núi Phật Tích; sư Minh Không [4] có đạo thuật chữa được ác tật của Lý Thần Tông; sư Pháp Loa [5] tinh thông luật giới, sư

---

1. Tương truyền, Lý Giác đi thuyền vào đô thành nước Việt, sư Pháp Thuận đóng vai người chèo thuyền. Lý Giác ngắm hai con ngỗng bơi trên mặt nước, bèn ứng khẩu ngâm:

Nga nga, lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nga
(Ngỗng kia, ngỗng một đôi, Nghển cổ nhìn chân trời)

Sư Pháp Thuận liền ngâm tiếp:

Bạch mao phô lục thủy,
Hồng trạo bãi thanh ba.
(Lông trắng phô nước biếc, Chân hồng đạp sóng xanh)

Lý Giác rất lấy làm khâm phục, vì thấy người lái đò đất Việt cũng giỏi văn thơ đến thế. Thực ra đây chỉ là giai thoại. Rất có thể cả hai người, sư Pháp Thuận và Lý Giác, đều mô phỏng bài thơ của Lạc Tân Vương đời Đường:

Nga, nga, nga
Khúc hạng hướng thiên ca
Bạch mao phù lục thủy,
Hồng Chưởng bát thanh ba,
(Ngỗng, ngỗng, ngỗng!
Cong cổ hướng lên trời mà kêu.
Lông trắng nổi trên nước biếc,
Bàn chân hồng khua sóng xanh)

Đây là lệ tục "phú thi" tương truyền là có từ thời xưa ở Trung Quốc, khá quen thuộc đối với các sứ giả khi hành chức. Tư liệu chủ yếu để "Phú thi" là tập *Kinh Thi*.

2. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sư Vạn Hạnh (? - 1018) – người tinh thông Tam giáo, uyên thâm về Phật học, đã dựa vào một bài "Sấm ký" khuyên Lý Công Uẩn hãy nắm lấy thời cơ lên ngôi vua thay thế triều Tiền Lê đã quá suy vi.

3. *Tức Từ Đạo Hạnh* (Từ Lộ) tương truyền đã cùng sư Giác Hải và sư Minh Không sang tận Ấn Độ để học hỏi về Đạo Phật.

4. Tương truyền *sư Minh Không* rất giỏi pháp thuật, đã dùng pháp thuật chữa cho Lý Thần Tông khỏi bệnh cuồng hóa hổ.

5. *Pháp Loa*: tức Đồng Kiên Cương, người hương Cửu La, huyện Chí Linh, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (nay thuộc huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, sinh ngày mồng bảy tháng năm năm Giáp Thân (23–5–1284), mất ngày mồng ba tháng Ba năm Canh Ngọ (22–3–1330) từ nhỏ đã ham thích đạo Phật, nhân có dịp may được gặp vua Trần Nhân Tông – người sáng lập Thiền phái Trúc Lâm – Kiên Cương xin theo học đạo, được chấp nhận và được vua Nhân Tông ban cho tên gọi là Thiện Lai. Thiện Lai trở thành một đệ tử xuất sắc, sau được đổi tên thành Pháp Loa, rồi được truyền y bát, trở thành vị tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm.

Huyền Quang [1] không hổ thẹn là đồ đệ pháp môn. Những dị nhân nghe rộng thấy xa như thế thì, trên từ vua chúa dưới đến dân chúng, làm sao lại có thể không ngưỡng mộ tin tưởng một cách sâu sắc?

LINH TÍCH [2]

(Trích)

Thánh nhân không nói việc quỷ thần quái dị [3] mà sách Tả truyện phần nhiều lại chép việc này. Đại để trong khoảng trời đất, không ngoài hai khí, hóa âm và dương. Khí là lý, nếu biết được lý ấy, khí ấy chưa từng không có thì sẽ hiểu được rằng không phải là không có quỷ thần. Cho nên, sách Lễ ký có chép: "Người nhà Ân tôn kính quỷ thần" [4].

Miếu thờ Quảng Lợi Linh Hựu Uy Tế Phu Ứng đại vương ở bên cạnh chợ Cửa Đông thuộc Trung đô [5]. U linh [6] tập chép: Cao vương[7] xây xong La thành, một hôm đi đến Cửa Đông thành, chợt thấy năm khí sắc từ dưới đất vọt lên, trong ấy có người tiên mặc áo mũ như ráng mây, cưỡi rồng, cầm giản điệp, phút chốc thì biến mất. Cao Vương lấy làm lạ. Đêm nằm mộng thấy thần nhân bảo rằng: "Ta đây là thần vượng khí ở Long Đỗ [8] thấy ông mới mở đô phủ, nên mừng hiển hiện". Cao Vương đem việc ấy nói cho thuộc hạ biết. Có người xin yểm trừ đi, bèn đem một ngàn cân vừa đồng vừa sắt chôn ở chỗ ấy. Chôn được một lát thì mưa gió nổi lên, đồng và sắt đều bật ra cả. Cao Vương lấy làm sợ hãi.

---

1. *Huyền Quang*: Tức Lý Đạo Tái, người hương Vạn Tải, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (nay thuộc địa phận Bắc Giang) sinh năm 1254, mất năm 1334, học rộng, giỏi văn chương, đỗ đại khoa, làm quan ít lâu xin đi tu, được Trần Nhân Tông rất quý mến, sau trở thành vị tổ thứ ba (sau Pháp Loa) của Thiền phái Trúc Lâm.

2. Ghi chép về dấu tích linh thiêng.

3. Sách *Luận ngữ*, thiên *Thuật nhi*, chép lời Khổng Tử: "Tử bất ngữ quái, lực, loạn, thần" (Khổng Tử không nói những chuyện quái dị, bạo lực, phản loạn, quỷ thần) – thánh nhân ở đây là nói về Khổng Tử.

4. Sách *Lễ ký*, thiên *Biểu ký* chép: "Khổng Tử từng nói, người nhà Ân tôn thờ quỷ thần" (Ân nhân tôn thần).

5. Tức kinh đô Thăng Long.

6. Tức *Việt điện u linh tập*, do Lý Tế Xuyên thời Trần khởi thảo biên soạn.

7. Tức Cao Biền, tướng xâm lược chiếm đóng Việt Nam đời Đường, kiêm nghề phù thủy.

8. Nơi xây thành Đại La.

...

Xã Liêu Hạ, huyện Đường Hào [1] có đền thờ Đế Thích, do Đà quốc công Mạc Ngọc Liễn nhà Mạc trùng tu. Bản triều, năm Hoằng Định thứ sáu [2] Thái tể Vinh quốc công xây nhà tiền đường, dựng bia khắc bài minh. Văn bia ghi: "Đời vua thứ ba triều Lý, năm Long Thụy thứ hai [3], hương Cổ Liên có người tên là Trương Ba, ba đời làm điều lành, hay uống rượu, đánh cờ rất cao, cả nước không ai địch nổi, bèn sang Trung Quốc, gặp một ông già tên là Kỵ Như cũng nổi tiếng cao cờ. Hai người kết bạn, đưa nhau về hương Cổ Liêu, cùng ở một cái am nhỏ trong khoảng bảy năm trời. Một hôm Trương Ba bảo Kỵ Như rằng: "Nước cờ của chúng ta, ở hạ giới này không ai dám đối chọi, nghe nói trên trời có Đế Thích đánh cờ cao lắm, hôm nào được gặp, cùng nhau đấu trí xem sao!". Được mấy hôm, hai người đương đánh cờ, thấy một ông già gầy còm, áo rách, nón nan, chống gậy đi đến, nói với hai người rằng: "Tôi từ phương xa, nghe nói ở đây đánh cờ vui lắm, cũng muốn thử tài một ván chơi!" Kỵ Như đẩy bàn cờ, bảo Trương Ba đấu cờ với ông già ấy! Mới đi được dăm ba nước, Trương Ba thấy không thể nào địch nổi, liền chắp tay hỏi rằng: "Tiên ông ở đâu đến đây? Nước cờ rất cao, xin tiên ông cho biết rõ họ tên, để chúng tôi được vâng lời dạy bảo". Ông già cũng chắp tay, hồi lâu nói: "Nhà tôi ở thượng giới, cung trời thứ ba mươi ba, tôi là Đế Thích đây!". Trương Ba và Kỵ Như nghe nói rất sợ hãi, bèn sụp lạy năm lạy, rồi dâng mía ngọt và chuối tiêu. Đế Thích thiên vương cảm lòng thành, lấy ba thứ hương trong tay áo là trầm hương, đàn hương và giáng chân hương trao cho và dặn bảo rằng: "Sau này nếu gặp tai nạn, cứ đốt hương này, tôi sẽ xuống cứu!". Nói xong bèn cưỡi mây bay lên trời.

Trương Ba và Kỵ Như đem hương cất vào chỗ kín đáo. Lâu ngày, hai người đều bị bệnh qua đời. Người nhà nhớ lại chuyện cũ, bèn lấy hương ra đốt, được một lát thì Đế Thích giáng lâm, triệu các quan tam phủ công đồng làm phép hoàn hồn cho thêm đẹp đẽ. Hai người sống lại, bèn lập đền miếu phụng thờ Đế Thích cùng các quan tam phủ, trấn giữ phương Càn, hương Cổ Liêu. Người trong hương hàng

---

1. Nay thuộc địa phận huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

2. Tức năm 1605.

3. Tức Long Thụy Thái Bình, niên hiệu của Lý Thánh Tông. Niên hiệu này được 'ùng từ năm 1054 đến năm 1058.

năm theo thời tiết đem hương hoa trai khiết phụng thờ, cầu đảo có phần linh ứng.

Đến nay, ba xã Liêu Hạ, Thư Thị và Thổ Cốc, theo lệ vẫn cúng lễ cầu phước. Vinh quốc công bị bệnh, sai người đến đền cầu đảo, được khỏi bệnh, nhân đấy sửa sang đền miếu để tạ phúc lành.

TÙNG ĐÀM [1]

(Trích)

Tô Tụng [2] người đời Tống nghe ai nói đến việc đời xưa tất bảo người ấy kiểm tra xuất xứ; Ôn Công [3] nghe ai nói việc đời nay, liền ghi chép lấy và ghi rõ họ tên người đã nói việc này. Cho nên đương thời có câu ngạn ngữ: "Việc đời xưa đừng nói với Tử Dung, việc đời nay đừng nói với Quân Thực". Hiền nhân thời trước thích sự chính xác đến như thế. Tuy nhiên, điển chương ở quán các, sự tích ở quận châu, ghi chép trong sổ sách, cố nhiên cần phải tìm hiểu trước, nhưng sách vở chốn dân gian, lời bàn luận nơi đường ngõ, dẫu điều hư điều thực lẫn lộn với nhau, cũng không ngại cầm bút để ghi chép. Đại để người thợ khéo sẵn sàng đủ cả thước cả dây thì việc đo lường sẽ thừa sức, nhà đại gia muốn có đủ cỗ bàn bánh trái thì phẩm vật thường đều nên thu dùng. Học hỏi cần phải ghi chép nhiều, không nên bỏ sót lời nào cả.

Trạng nguyên Lương Thế Vinh, người xã Cao Hương, huyện Thiên Bảo [4], thông minh hơn người, lúc mới năm, sáu tuổi, nhà rất nghèo. Một hôm, cha mẹ vắng nhà, chủ nợ đến, thấy ông đương vầy đất ở sân cùng lũ trẻ con, bèn hỏi: "Bố mẹ mày đi đâu thế?". Ông cười không trả lời. Chủ nợ cố gạn hỏi, ông nói: "Đi tất có việc, hỏi làm gì!". Chủ nợ nghi ngờ, gặng hỏi mãi, ông nói: "Bố tôi đi giết người, mẹ tôi đi cứu người chết". Chủ nợ sợ hãi, rất lấy làm lạ, cố dụ dỗ, ông vẫn không nói rõ. Chủ nợ bèn hứa "Nếu mày nói thật ra đi

---

1. *Tùng đàm* được dùng như một thuật ngữ trong việc biên soạn sách vở ngày xưa với nghĩa: ghi chép lại những chuyện vụn vặt, tập hợp thành thiên, thành sách.

2. *Tô Tụng*: Tự Tử Dung, đỗ Tiến sĩ đời Tống, từng giữ chức Tể tướng.

3. *Ôn Công*: Tức Tư mã Quang, tự Quân Thực, đỗ Tiến sĩ, soạn giả bộ "Tư trị thông giám", khi mất được truy tặng tước Ôn Quốc công.

4. Nay là huyện Vụ Bản, Hà Nam .

thì ta sẽ trừ hết nợ cũ cho!". Ông nói "Nếu thế thì phải có bằng cứ, xin ông in tay vào cái bánh đất này để làm dấu ghi". Chủ nợ nghe theo. Ông vừa cười vừa nói: "Bố tôi đi nhổ mạ, mẹ tôi đi cấy lúa!". Chủ nợ ngạc nhiên: "Quái lạ thật, một đứa bé con mà lại quỷ quyệt đến thế!", rồi ra về. Đến tối, cha mẹ ở ngoài đồng về, ông đem đầu đuôi câu chuyện nói rõ cho cha mẹ biết. Độ ba bốn hôm sau, chủ nợ lại đến, cha mẹ ông nói với chủ nợ rằng: "Bác đã cho cháu, lại còn đòi gì nữa?", rồi gọi ông đến; ông đem cái bánh bằng đất ra, vết ngón tay vẫn còn nguyên vẹn. Chủ nợ than thở mà khen rằng: "Còn bé mà trong bụng đã có mưu thế này, ngày sau tất làm một bậc danh thần, ta mừng trước cho cha mẹ mày đấy!", bèn thôi không hỏi đến nợ nữa.

... Tục truyền: Vũ Huyên, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An [1] là cháu tiến sĩ Vũ Đôn, giữa thiên đình [2] có một đốt xương gồ lên như hình quân cờ, rất giỏi về cờ tướng. Lúc ấy, có sứ thần Trung Quốc sang nước ta, tự phụ là tay cao cờ, muốn được đấu với quốc vương. Nhà vua muốn làm nhụt chí viên sứ thần kia, bèn bí mật sai người đại tìm người giỏi cờ. Đình thần tâu là có Vũ Huyên. Nhà vua sai chọn những tay cao cờ ở đương thời, trước hết cho đọ tài với Vũ Huyên, thì thấy không ai giỏi bằng Vũ Huyên cả.

Nhà vua bèn cùng sứ thần Trung Quốc giao hẹn sẽ đấu cờ vào lúc giữa trưa ở sân rồng. Khi vào cuộc, mỗi bên sẽ có một người cầm lọng che nắng, còn những người khác đều phải tránh đi nơi khác. Cái lọng che cho nhà vua đã chọc thương một lỗ nhỏ ở bên trên từ trước để ánh nắng lọt qua. Vũ Huyên cầm lọng đứng hầu bên vua, thấy nước cờ nào có thế lợi, bèn dùng bóng nắng xuyên qua lỗ thủng rọi xuống để dẫn đường cho vua đi quân cờ, quả nhiên nhà vua thắng liền mấy ván, sứ thần Trung Quốc phải sợ phục. Nhà vua khen tài nghệ đánh cờ của Vũ Huyên, ban cho danh hiệu là "Trạng cờ", trong nước suy tôn là bậc cao cờ đầu bảng. Vì thế, tục ngữ có câu: "rượu Hoàng Mơ, cờ Mộ Trạch".

Tôi [3] thấy rằng: Phương Nam, phương Bắc qua lại giao tiếp, lễ nghi ứng xử đã có thể lệ, không có lý gì một sứ thần vâng mệnh triều đình (phương Bắc sang ta) lại vô cớ đòi cùng quốc vương thủ đàm như vậy, nếu họ có yêu cầu như thế thì cũng không nên chấp

---

1. Nay thuộc địa phận Hưng Yên.
2. Khoảng giữa hai lông mày.
3. Tức Lê Quý Đôn.

nhận lời cầu xin gàn dở ấy. Hoặc giả, Vũ Huyên được sung vào chân phụ tá sứ bộ sang Trung Quốc, rồi cùng những người bạn tống [1] đấu cờ; hoặc giả sứ thần Trung Quốc đến chơi nhà các quan công khanh nước ta, những người quyền quý ấy nhờ Vũ Huyên giúp sức để đối chọi với khách phương Bắc, cho nên mới có câu chuyện kể trên.

...

Lê Nại, người xã Mộ Trạch, huyện Đường An [2] đỗ Trạng nguyên khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh [3] làm quan đến Hữu hộ [4]. Lúc Lê Nại đỗ Hương cống, mới hai mươi bảy tuổi, Thượng thư Vũ Quỳnh là người cùng ấp, nghe biết tài học của ông, bèn gả con gái và cho ở rể. (Sau khi về ở rể) Lê Nại chỉ ngồi trơ ra đó cả ngày (chẳng thấy học hành gì cả). Ông Vũ Quỳnh có ý nghi ngờ, đến hỏi ông thân sinh của Lê Nại. Ông này trả lời: "Học trò con nhà nghèo, được nương thân nơi cao quý, lại đội ơn nuôi nấng dạy dỗ, lẽ nào lại sao nhãng việc học! Nhưng không rõ hàng ngày tướng công cho cháu ăn thế nào?". Ông Vũ Quỳnh nói: "Nhà nho thanh bạch, cũng chỉ tiếp đãi bình thường vậy thôi!". Ông bố nói: "Con tôi ăn khỏe khác người thường, có lẽ vì chưa được ăn no, nên không vui lòng học tập". Ông Vũ Quỳnh cười, bảo người nhà cho ăn no gấp đôi, lúc ấy mới thấy Lê Nại mở sách, cho ăn thêm lên một đấu năm lẻ, liền học đến trống canh ba, lại cho ăn thêm lên một đấu tám lẻ, thì học đến trống canh tư. Ông Vũ Quỳnh nói: "Chàng rể của ta là người tài khí phi thường", bèn bảo người nhà cứ định mức ăn là hai đấu, từ đấy Lê Nại đọc sách suốt từ chiều đến sáng. Lê Nại từng làm bài *tán* [5] rằng: "Mộ Trạch tiên sinh, dĩ thực vi danh, thập bát bát phạn, thập nhị bát canh, khôi nguyên cập đệ, danh quán quần anh, súc chi dã cự, phát chi dã hoành" (Tiên sinh làng Mộ Trạch, nổi tiếng ăn khỏe, mười tám bát cơm, mười hai bát canh, đứng đầu bảng vàng, nức tiếng quần anh, chứa chất đầy đủ mới phát lộ được tài danh!). Sau ông thành đạt đúng như lời đã viết trong bài tán.

---

1. Những người được triều đình nước chủ nhà cử đi đón và cùng đi với sứ bộ nước ngoài trong hành trình trên đất nước chủ nhà.

2. Nay thuộc địa phận Hưng Yên.

3. Đoan Khánh là niên hiệu của Lê Uy Mục năm Ất Sửu ứng vào năm 1505.

4. Tức Hộ hộ Hữu thị lang.

5. *Tán* là thể văn vần, được viết để ca tụng tài năng, đức độ, phẩm hạnh của một người.

ĐẠI VIỆT THÔNG SỬ [1]

TỰA

Sử có hai thể *Thượng thư* [2], chép riêng từng việc để thấy rõ cả đầu cuối sự việc, thể kỷ truyện đời sau bắt nguồn từ đó. *Xuân Thu* [3] chép gộp công việc theo từng năm, để nêu rõ thứ tự trước sau của các sự việc, thể biên niên đời sau bắt nguồn từ đó. Thời Chiến Quốc, trước triều Tần, các bộ sử như *Trúc thư kỷ niên* [4], *Lã Thị Xuân Thu* [5], đều theo thể biên niên. Tư Mã Thiên đời Hán soạn bộ *Sử ký*, mở đầu cho thể kỷ truyện. Các nhà làm sử đời sau như các ông họ Ban, họ Phạm, họ Trần, họ Thẩm đều noi theo thể ấy [6]. Sách *Văn hiến thông khảo* [7] xếp các bộ sử của mấy ông kể trên vào loại chính sử. Còn như *Hán kỷ* của Tuân Duyệt, *Dương Thu* của Tôn Thịnh, *Đường giám* của Tổ Vũ, những sách như thế thỉnh thoảng cũng thấy có, nhưng các học giả đương thời không chuộng lắm. Từ khi hai tác giả Thúc Thủy và

---

1. Dựa theo bản dịch của Viện Sử học (trong *Lê Quý Đôn toàn tập*), có hiệu chỉnh và bổ sung.

2. *Thượng thư*: Tập tư liệu lịch sử cổ của Trung Quốc, gọi tắt là Thư, sau được đưa vào hàng kinh điển của Nho gia, gọi là *Kinh Thư*. Tương truyền, Khổng Tử đã biên tập sách này, và lúc đầu sách có tới 100 thiên.

3. *Xuân Thu*: Bộ sử biên niên sớm nhất của Trung Quốc, sau được đưa vào hàng kinh điển của Nho gia, gọi là *Kinh Xuân Thu*.

Xuân Thu ghi chép các sự kiện lịch sử của nước Lỗ và các nước chư hầu khác của nhà Chu trong khoảng thời gian 242 năm (từ đời Lỗ Ẩn Công năm đầu – năm 722 Tr.CN cho đến đời Lỗ Ai Công thứ mười bốn – năm 481 Tr.CN). Tương truyền Khổng Tử có chỉnh lý sách này, làm rõ thêm cái nghĩa chính danh định phận và bao biếm (khen chê).

4. *Trúc thư kỷ niên*: Bộ sử ghi chép trên thẻ tre, tìm thấy trong mộ Ngụy Tương Vương, gồm 13 thiên ghi chép các sự kiện lịch sử từ đời nhà Hạ (khoảng thế kỷ 21 Tr.CN) cho tới khi U Vương nhà Chu bị quân Tây Nhung giết (vào khoảng năm 771 Tr.CN), tiếp đó là sự tích các nước Tấn, Ngụy.

5. *Lã Thị Xuân Thu*: Bộ sử do Lã Bất Vi đời Tần soạn.

6. *Sử ký* do Tư Mã Thiên, học giả thời Tây Hán biên soạn, có tới trên 52 vạn chữ, 130 thiên. *Ban*: tức Ban Cố (32 – 92 S.CN), tác giả bộ *Hán thư*.

Phạm: Tức Phạm Việp (398 – 445) tác giả *Hậu Hán thư*; *Trần*: tức Trần Thọ (233 – 297) tác giả Tam Quốc chí, *Thẩm*: tức Thẩm Ước, người đời Lương, tác giả *Tống thư*.

7. *Văn hiến thông khảo*: Do Mã Đoan Lâm (khoảng 1254 – 1323) đời Nguyên biên soạn, bộ thông sử về điển chương chế độ.

Khảo Đình với hai bộ *Trị giám* và *Cương mục* xuất hiện [1] tỏa sáng rạng rỡ ngàn thu, thì các nhà làm sử các đời mới đua nhau biên soạn lịch sử theo thể biên niên. Văn chương không thể tạp loạn, thể tài tự phải khác nhau, vì vậy mà Thượng Thư, Xuân Thu đều là sử cả, nhưng bậc thánh nhân vẫn chia làm hai loại, song sự thận trọng tinh vi thì vẫn quy về một mối, khuôn phép dạy bảo thì vẫn chung một đường, các nhà nho thời sau đều có thể noi theo, điều cốt yếu là sự tích phải rõ mà đúng, lời lẽ trình bày phải gọn gàng chặt chẽ để khỏi làm mất cái ý khen chê công bằng, nêu lời khuyên răn của cổ nhân.

Nước Việt ta dựng nước, đặt chức quan viết sử, nối tiếp nhau đều dùng thể biên niên để ghi chép sự việc, như *Lý Kỷ* của Văn Hưu [2] *Trần thư* của Phu Tiên [3] đều gọn gàng điển nhã, đúng mực, có rất nhiều điểm đáng xem xét tham khảo, tuy vậy điển chương chế độ của cả một thời đại, phần lớn đều không thấy ghi chép, khiến cho người đọc lấy làm tiếc.

Tiên triều có được thiên hạ, Thái Tổ là bậc thần vũ gây dựng nền tảng, Thái Tông là bậc anh minh nối tiếp sự nghiệp, Thuần Hoàng [4] tài trí mưu lược khác thường, đổi mới mọi việc, Hiến Miếu tính trời nhân hậu khoan dung [5] noi theo nếp cũ, những lời bàn định kế mưu nhằm tạo dựng nghiệp lớn, những lời bố cáo răn dạy xuất hiện rất nhiều, văn vật điển chương rực rỡ tươi đẹp, không kém gì Trung Quốc, thế mà tìm trong Thực lục, không thấy ghi chép. Đời Hồng Đức [6], Ngô Sĩ Liên làm chức quan Tế tửu ghi chép việc từ đời Thuận Thiên đến đời Diên Ninh [7] biên soạn thành Bản kỷ ba triều, thuật việc khá tường tận và có đầu mối rõ ràng. Thời bấy giờ tuyển

---

1. *Thúc Thủy*: Tên hiệu của Tư Mã Quang (1019 – 1086) đời Tống, tác giả bộ Tư trị thông giám. *Khảo Đình*: tên hiệu của Chu Hy (1130 – 1200) đời Tống, tác giả bộ Tư trị thông giám cương mục.

2. Tức Lê Văn Hưu (1230 – 1322), tác giả *Đại Việt sử ký*.

3. Phan Phu Tiên (? –?), tác giả *Đại Việt Sử ký tục biên*.

4. Đây nói việc Lê Lợi khởi nghĩa, đánh đuổi quân Minh, lập ra triều Lê, *Thái Tổ*: Tức Lê Thái Tổ (Lê Lợi); *Thái Tông*: tức Lê Thái Tông (Lê Nguyên Long); *Thuần Hoàng*: Tức Lê Thánh Tông (Lê Tư Thành).

5. *Hiến Miếu*: Tức Lê Hiến Tông (Lê Tăng).

6. *Hồng Đức*: Niên hiệu của Lê Thánh Tông, từ năm 1470 đến năm 1497.

7. *Thuận Thiên*: Niên hiệu của Lê Thái Tổ (1428 – 1433). *Diên Ninh*: Niên hiệu của Lê Nhân Tông (1454 – 1459).

chọn sử quan rất thận trọng, như Lê Nghĩa [1] chẳng hạn, ghi chép sự việc đúng mực, ngay thẳng, có được khí tiết như cổ nhân, nhưng những tư liệu ghi chép hàng ngày ấy nay không còn thấy được nữa. Đến đời Hồng Thuận [2] thì Tổng tài Vũ Quỳnh mới chép việc từ đời Quang Thuận [3] đến đời Đoan Khánh [4] làm Bản kỷ bốn triều, sắc lệnh và điều lệ thì tạm đủ, còn việc bổ dụng và tấu sớ của các quan thì bỏ sót nhiều. Từ đời Quang Thuận về sau, đến đời Dương Đức [5] thời Trung hưng buổi đầu, nhìn vào việc ghi chép tiếp theo của các sử thần thì thấy sự thâu góp kiểm chứng kê cứu không được rộng, thể lệ ý nghĩa chưa được tinh xác. Những sự việc diễn ra trong hơn trăm năm, việc biện soạn lại không phải là do một người tiến hành, thế mà lại sơ sài đến vậy! Những vua sáng tôi hiền, cùng nhau tạo dựng cơ nghiệp, gìn giữ nếp cũ, những phẩm hạnh tốt đẹp, những lời nói hay, những mưu bí mật, những kế lớn lao, đều bị lu mờ không được làm cho sáng tỏ, bị vùi lấp không được phát huy, khiến cho trạng mạo bọn gian xảo hung ác, bọn gian thần nghịch tặc, lại thuộc tàn bạo nhờ đó mà được che giấu, thật đáng phàn nàn!

Đại để phép làm sử cần phải bao quát mọi việc, không được để sót, khiến cho người ta một khi đã mở sách sử ra xem thì liền nắm hết được tình trạng manh mối; biết rõ đầu cuối, tuy không mắt thấy tai nghe, nhưng cũng rõ ràng như đang diễn ra ở trước mặt. Có thể tạm nêu những điều cốt yếu như sau: điềm trời lành dữ, vận đất đổi thay, phải ghi chép; việc vua ngự giá đi các nơi, việc sách lập hậu phi, thái tử, phải ghi chép; chiếu lệnh ban xuống, lời tể thần tâu lên, sớ của các quan, đều phải ghi chép; việc bổ nhiệm hay bãi miễn các công khanh thị tùng, việc bổ nhiệm hay thuyên chuyển các trấn vệ tướng thần, việc sai phái các quan văn võ trong ngoài, việc thăng thưởng các tôn thất huân thích, đều phải ghi cho sát thực. Bên trong thì sự xác lập triển khai hay bãi bỏ các pháp độ, như việc tuyển cử nhân tài, chế độ quan lại, binh chính, việc chi tiêu của nước nhà, việc quân, thuế khóa, tiền tệ... Bên ngoài thì những cái hay cái dở trong việc bang giao, như việc phái sứ bộ sang Trung Quốc, nước Chiêm

---

1. *Lê Nghĩa*: Sử quan đời Lê Thánh Tông, tính cương trực, đã từ chối không để Lê Thánh Tông xem sách sử đang ghi chép, để có thể ghi trung thực sự việc đương triều.

2. *Hồng Thuận*: Niên hiệu của Lê Tương Dực (1509).

3. *Quang Thuận*: Niên hiệu của Lê Thánh Tông (1460).

4. *Đoan Khánh*: Niên hiệu của Lê Uy Mục (1505).

5. *Dương Đức*: Niên hiệu của Lê Gia Tông (1672).

nước Lào tiến cống, văn thư qua lại, số mục phẩm vật ban thưởng, cùng với những việc đánh dẹp Chiêm Thành, Bồn Man, Lão Qua. Về mặt lễ nhạc thì như sự tuân thủ hay thay đổi các nghi thức trong việc tế Trời Đất, tế tôn miếu, tế núi sông, điệu múa bài nhạc, nghi lễ trong triều và trong quân; về dòng dõi danh hiệu thì như việc phong tước cho họ nội họ ngoại, dòng dõi nhà vua cùng là dòng dõi công thần, tuy là việc thường xuyên, cố nhiên không nên ghi chép tỉ mỉ rườm rà, nhưng nếu có điều gì liên quan đến những nghị luận quan trọng và chế định to lớn thì đều phải theo từng việc mà ghi chép đủ ngày tháng. Cứ theo thể lệ ấy mà nói thì sử cũ chép mười phần chưa được một phần, người muốn khảo xét việc đời xưa, muốn nắm vững quốc thống, còn biết tìm tòi khảo cứu ở đâu!

Xem như bộ *Nhị thập nhất sử* [1], các triều Chu, Tề, Lương, Trần, ở vào nơi hẻo lánh, chính sự kém cỏi, triều đại ngắn ngủi, chỉ được khoảng năm mươi năm, hoặc hai, ba mươi năm, thế mà cái bậc nho sĩ uyên thâm đời sau vẫn tìm tòi sự tích để luận bàn, biên soạn thành sử sách một thời đại, khiến cho sự nghiệp văn hiến của mấy đời này vẫn được tỏa sáng đến đời sau. Huống hồ nước Đại Việt bình trị đã hơn trăm năm, mọi việc gây dựng sửa sang tốt đẹp rạng rỡ đến như vậy, mà sự ghi chép lại sơ sài ít ỏi đến thế, chẳng đáng thẹn với đời trước hay sao? Tôi trộm không biết tự lượng sức, muốn bắt chước thể kỷ truyện, chép theo từng loại sự việc, chia ra từng mục, nối tiếp nhau một cách nhất quán, lại phụ thêm lời bàn luận trình bày theo ý riêng. Về các chí thì phỏng theo thể lệ của các sách Tùy thư, Tấn thư của Ngụy Trưng [2], chép thêm cả chính sự của các đời Lý Trần ở trên các thể lệ của tiền triều [3], soạn thành thông sử, làm đại điển cho một thời. Hiềm vì ngày nay đã cách triều trước đến mấy trăm năm, sách tàn giấy nát đã thất tán từ lâu, lời tập truyền của các cố gia cũng không thể tìm hỏi khảo cứu được, vì vậy mà muốn việc biên soạn đạt tới chỗ hoàn thành thì quả thực là khó khăn. Tuy nhiên, các bậc tiên nho làm sử đều tập hợp mọi loại sách, lựa chọn hiệu chỉnh rồi mới có thể hoàn tất công

1. *Nhị thập nhất sử*: Hai mươi mốt bộ sử, bao gồm Sử ký, Hán thư, Hậu Hán thư, Tam Quốc chí, Tấn thư, Tống thư, Nam tề thư, Lương thư, Trần thư, Hậu Ngụy thư, Bắc Tề thư, Hậu Chu thư, Tùy thư, Nam sử, Bắc sử, Đường thư, Ngũ đại sử, Tống sử, Liêu sử, Kim sử, Nguyên sử.

2. *Ngụy Trưng*, người đời Đường. Có thuyết nói Ngụy Trưng chỉ soạn Tùy thư thôi, nhưng phần *chí* trong cả hai bộ sử này đều được đánh giá khá cao.

3. Ở đây chỉ triều Lê, trước thời Trung Hưng.

việc, như Thái Sử công [1] phải tìm tòi nghiên cứu các sách chứa trong hòm vàng nhà đá rồi mới viết nên bộ Sử ký; Ban Cố noi theo, lại tham khảo cả sách của Lưu Hâm, Ban Bưu [2] mới làm thành bộ Hán thư; các ông Trần Thọ, Phạm Việp, Âu Dương Tu cũng đều như vậy cả. Thế mà ở nước ta, truyện chí từ trước đến giờ chưa hề thấy có một tờ một chữ nào. Nay bắt đầu biên soạn thì thực lục lại chép sơ sài, lầm lẫn, chưa thể hoàn toàn dựa vào đó; lại phải tìm tòi khảo cứu thêm các loại sách tạp ký, các tàn bản còn sót lại, các loại liệt truyện, dã sử, văn khắc trên đồng đá, cũng là các bản sao chép của các học giả phương Bắc. Phải trái bù nhau, nửa sai nửa đúng, tìm hỏi đã khó, giám định cũng không phải là việc dễ dàng. Đầu cuối rộng rãi, công sức lớn lao, mỗi khi cầm bút muốn viết, lại nghĩ đến việc cần phải thẩm tra thận trọng, trong lòng lại cảm thấy ngại ngùng do dự, đâu dám mong làm được bộ sách thật lớn để theo kịp họ Ban họ Mã. Tạm xin theo đúng năm tháng, lượm lặt những điều những việc bị tản mát bổ sung vào chỗ còn chưa đủ trong các sách sử trước đây nhằm ghi lại dấu vết cũ để lưu lại mai sau, may ra nhờ có văn hiến còn đó, đủ để làm chứng cứ kê cứu việc xưa, có thể nêu làm gương cho hậu thế. Được như vậy, dù có mang cái tiếng lạm dự vào việc soạn thuật sử sách, chuốc lấy tiếng cười của các bậc tài cao học rộng, thì cũng chẳng dám từ nan...

Tháng Tám, năm Cảnh Hưng thứ mười, Kỷ Tỵ [3] Diên Hà, Quế Đường, Lê Quý Đôn, Doãn Hậu đề tựa.

1. Tức Tư Mã Thiên.

2. *Lưu Hâm*, người đời Hán, tác giả bộ *Thất lược*; *Ban Bưu*: Người thời Đông Hán, soạn bộ *Hán thư*.

3. Tức năm 1759.

NGHỆ VĂN CHÍ - LỜI TỰA

Kinh Dịch (quẻ Bí) có câu nói: "Xem thiên văn [1] để nhận xét biến chuyển của từng mùa (xuân, hạ, thu, đông); xem nhân văn [2] để cảm hóa cả thiên hạ". Bàn về hai câu ấy, Lã Ôn [3] đời Đường đã nói: "xét về biến chuyển trời đất, phải xây dựng đạo đức tốt để làm cho các hiện tượng được đúng mức. Cảm thông bằng giáo hóa, phải phổ biến lời nói (làm sách) để giúp đỡ công dụng ấy". Văn chương thật vĩ đại! *Ngũ kinh, Tứ thư* [4] đều là tác phẩm lớn lắm, có thể phối hợp bổ sung cho cả trong ngoài, sau trước, cho công dụng của năm ngôi sao (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) và bốn phương trời (Đông, Tây, Nam, Bắc).

Sau đó, đời nào cũng có các bậc đại nho có tiếng, biên soạn sách vở. Đôi khi có lời bàn bạc, tuy chưa hẳn là thuần túy nhưng chủ yếu cũng là những lời do tinh anh của trời đất hun đúc lại; gốc ở ý nghĩa sâu xa trong lòng mà ra. Mỗi người đều có nhận xét riêng, đã trở thành lời của một nhà; lời nói của người tài giỏi đem lại cho ta nhiều kiến thức sâu rộng, làm tăng thêm hiểu biết. Có thể nào coi đó là rườm rà mà bỏ qua không đọc hay sao?

Tôi thường xét các thiên Nghệ văn chí trong sử các đời Hán, Tùy, Đường, Tống [5], thấy những tên sách ghi trong đó, không kém

---

1. *Thiên văn*: Hiện tượng thấy trên bầu trời, tức là xem khí âm, khí dương giao hòa ở khoảng giữa bầu trời và trái đất.

2. *Nhân văn*: Nói chung tất cả những gì thuộc về tổ chức đời sống, hoạt động xã hội của loài người như văn học, khoa học, nghệ thuật, v.v...

3. *Lã Ôn*: Một nhà văn đời Đường, người đất Hà Trung, tự là Hóa Thúc và Hóa Quang, đậu Tiến sĩ đời Trinh Nguyên (785 - 802). Sau khi sang sứ Thổ Phồn về, được bổ làm Thứ sử Hành Châu, nên có tập văn "Lã Hành Châu tập" (xem *Cựu Đường thư* Q.137, tờ 4 và *Trung Quốc nhân danh đại* từ điển, tr. 341). Lã Ôn có bài "Nhân văn hòa thành luận" chép trong sách *Khâm định toàn Đường văn*, Q.828, tờ 17-18.

4. *Ngũ kinh*: Năm bộ sách cổ điển của Hán học: *Chu dịch*, *Thượng thư*, *Thi*, *Lễ*, *Xuân Thu*. Tên ngũ kinh bắt đầu có từ đời Hán. Tứ thư: Bốn bộ sách cổ điển của Nho giáo: *Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử*. Tên *Tứ thư* mới xuất hiện từ đời Tống, khoảng năm Thuần Hy (thế kỷ XII) từ khi Chu Hy làm tập chú, chấm câu và chú giải.

5. Tức là các thiên *Nghệ văn chí, Kinh tịch chí* trong các bộ đại sử: *Tiền Hán thư* của Ban Cố; *Tùy thư* của Ngụy Trưng; *Tân Đường thư* của Âu Dương Tu và *Tống Kỳ*, và *Tống sử* của Thác Khắc Thái đời Nguyên.

hàng trăm vạn quyển. Thật là nhiều lắm, hay lắm. Về các thời đó, có các bí thư sảnh, sưu tập rất là tường tận chỉnh đốn. Các nhà quan, nhà đi học, thu chứa sách lại càng cẩn thận, truyền bá ra lại càng rộng rãi hơn. Cho nên, tuy qua nhiều cuộc binh hỏa mà cũng không mất nhiều.

Nước ta được gọi là nước văn hiến [1], trên từ vua chúa, dưới đến các quan, cùng nhân dân, đều có biên soạn sách vở. Bây giờ họp chung cả lại, chẳng qua chỉ còn được ngoài trăm pho sách, so với các nhà làm sách Trung Hoa, khó lòng được một phần mười. Số lượng sách đã ít như vậy, mà các tổ chức chứa sách như gác Thạch Cừ [2], gác Thiên Lộc [3] cũng rất sơ sài, không đặt riêng các quan chuyên trách việc sưu tầm, cất chứa coi giữ sách. Đến việc so sánh từng bản và sao chép ra, việc phơi sách chứa sách đều không được quy định thành phép riêng, lệ riêng. Người đi học từng thời cũng chỉ mua chứa, tập hợp các sách học để đi thi, để cố thi đậu, thấy những sách lạ của đời trước để lại mà không liên quan đến môn học khoa cử, thì cũng làm lơ, không sao chép lấy. Gián hoặc có người chịu sao chép thì cũng coi nhẹ việc hiệu thù [4]. Hễ có người nào thích chứa sách cổ, thì người ấy lại giữ làm của riêng, cất kỹ không đưa cho mọi người xem. Cho nên việc đi tìm sách khó lắm. May ra, tìm thấy quyển nào thì viết lầm, viết sai, bỏ thiếu, đến nỗi không thể làm sao đoán được thế nào là đúng. Đó là điều mà người có kiến thức một chút phải thở dài than tiếc.

Về thời toàn thịnh dưới triều Trần, văn học cực thịnh, luật lệ giấy tờ thật đầy đủ. Hồi đầu đời Nghệ Tông, Chiêm Thành đem quân đánh ta, đốt phá cướp bóc hầu hết [5].

Sau đó các sách vở giấy tờ dần dần thu thập lại được. Đến đời Nhuận Hồ mất nước, tướng nhà Minh là Trương Phụ lấy hết sách vở

---

1. *Văn hiến*: Hai chữ *Văn hiến* nguyên gốc ở sách *Luận ngữ*, thiên *Bát dật*, *Văn* nghĩa là sách vở, *hiến* nghĩa là người tài giỏi.

2. *Thạch Cừ*: Tên một ngôi nhà lầu chứa sách đời Hán do Tiêu Hà xây trên một cái cừ dưới có nước chảy, để chứa các sách vở, giấy tờ thu được của nhà Tần. Thạch Cừ các hiện nay còn di chỉ tại phía tây bắc thành Tân An, huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây.

3. *Thiên Lộc các*: Ngôi lầu chứa sách đời Hán, cũng do Tiêu Hà cho xây dựng.

4. Đoạn văn này dựa theo nhận xét của Bùi Sĩ Tiêm viết trong tờ sớ dâng triều đình, năm 1751, nói về tệ tục các nho sĩ thời đó (xem Cương mục, Ch.b, Q.37, tờ 10).

5. *Nghệ Tông*: Vua thứ tám triều Trần (1321 - 1394), làm vua từ năm 1370 đến 1372. Năm 1371, niên hiệu Thiệu Khánh thứ 2, tháng 3 nhuận, quân Chiêm Thành đánh chiếm kinh đô, vua Nghệ Tông chạy sang Đông Ngàn (xem Cương mục Ch.b, Q.37, tờ 31b).

cổ kim của ta gửi theo đường sông về Kim Lăng (kinh đô nhà Minh) [1]. Triều Lê ta dẹp loạn, lập lại trị bình, các bậc danh nho như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Phan Phu Tiên cùng nhau sưu tầm các sách vở, giấy tờ, nhặt nhạnh từng tờ giấy còn sót lại; nhưng sau cuộc binh hỏa, mười phần còn được bốn năm phần. Vua Thánh Tông (1460 – 1497) ham thích sách vở: hồi đầu năm Quang Thuận (1460 - 1497), hạ chiếu tìm tòi các dã sử (sử của tư nhân viết), thu thập những truyện ký cổ kim còn chứa ở các nhà riêng; hạ lệnh cho đem dâng lên tất cả. Khoảng năm Hồng Đức (1470 - 1497), nhà vua lại hạ chiếu cầu những sách còn sót lại đem chứa cất ở bí các. Trong dịp này có người đem dâng những sách lạ, sách bí truyền, đều được khen thưởng nhiều. Do đó những sách của đời trước cũng dần dần được đưa ra. Đến thời rối loạn do Trần Cảo gây ra [2], kinh thành bị mất, sĩ dân tranh nhau kéo vào nơi cung cấm lấy vàng, lấy lụa; giấy tờ sách vở rắc bỏ đầy đường. Đến đời Ngụy Mạc (1527 - 1591), dần dần những sách ấy cũng được thu thập biên chép lại; nhưng đến khi triều đình (Lê, Trịnh) lấy lại được kinh thành, các sách vở lại bị lửa cháy. Những sách do các quan và nhân dân còn cất giữ được cũng chỉ còn một phần nhỏ. Tan nát đến thế, đáng tiếc lắm thay.

Các bản chiếu, sách, sắc, lệnh; các bài ca, bài tụng; các tờ tâu, tờ biểu bàn bạc các điều lệ, điển chương của hai triều Lý (1010 – 1224), Trần (1225 – 1400), trong thời gian hơn ba trăm năm, kể sao xiết được, thì nay đều thiếu mất cả. Riêng sách Thiên Nam dư hạ, ghi chép những chế độ, luật lệ, thư từ điển cáo của bản triều, cũng giống như các bộ Thông điển [3], Hội yếu [4] thì mười phần chỉ còn một hai phần. Các bậc học giả đứng đắn, muốn xem nhiều biết rộng, biết tìm đâu ra tài liệu? Ngay như *Trích diễm thi tập* của các danh hiền, đã được phổ biến khắp nơi mà nay chỉ có tên sách; không thể nào tìm xem được cả quyển.

---

1. Xem: *Cương mục*, Ch.b, Q.13, tờ 4, khoảng năm 1406 và 1407, vua Vĩnh Lạc nhà Minh hạ lệnh cho Trương Phụ sưu tầm tịch thu hết tất cả sách vở giấy tờ của người Việt Nam gửi về Kim Lăng, hoặc phá hủy đi (xem thêm: Việt kiệu thư, Q.2, tờ 25 và 49).

2. *Trần Cảo*: Người huyện Thủy Đường (sau là Thủy Nguyên) năm Hồng Thuận thứ 8 (1516), nhân việc Trịnh Duy Sản đảo chính, đã đem quân đánh vào Thăng Long (xem: Cương mục Ch.b, Q.26, tờ 25).

3. *Thông điển*: 200 quyển, của Đỗ Hựu đời Đường, ghi các điển chương, chế độ chính trị các đời từ Hoàng đế đến năm Thiên Bảo; sách chia làm 8 môn: Thực hóa, Tuyển cử, Chức quan, Lễ, Nhạc, Binh, Hình, Châu quận, Biên phòng.

4. *Hội yếu*: Loại sách ghi chép văn vật, lịch sử từng đời, theo từng môn loại, như sách *Đường hội yếu, Ngũ đại hội yếu* của Vương Phổ, đời Tống.

Than ôi! Đức Khổng Tử, khi muốn xem xét đường lối chính trị của các đời Hạ, Ân, đã phải than rằng giấy tờ ở nước Kỷ, nước Tống (là dòng dõi các đời Hạ, đời Ân) không còn đủ để nghiên cứu. Đó chỉ là nói riêng về sách vở giấy tờ ghi chép của các đời trước mà thôi, chứ điển chương giấy tờ ghi chép đầy đủ của đời Tây Chu thì vẫn còn nhiều lắm, rõ lắm, Khổng Tử vẫn còn có thể tra cứu được. Có đâu đến nỗi như những điển chương giấy tờ của triều Lê ta, từ thời Trung hưng về trước đều không còn gì nữa, cũng cùng chung số phận như sách vở giấy tờ của các thời Lý, Trần. Vì vậy, tôi trộm lấy làm cảm khái. Nay theo sử cũ đã chép, và theo sách riêng của các nhà còn truyền lại, sao lấy các tên sách, kể từ đầu đời (Lê) Trung hưng ngược lên đến triều Lý, chia làm bốn loại; một là hiến chương (16 bộ sách); hai là Thi văn (66 bộ sách); ba là Truyện ký (19 bộ sách); bốn là Phương kỹ (14 bộ sách), hãy tạm kê rõ số quyển và nói qua ý của tác giả khi biên soạn sách để cho người đọc dễ hiểu. Trong bảng mục lục sách ấy, có bộ chỉ còn tên sách mà thực ra thì không có sách, cũng xin ghi cho đủ [1].

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ [2]

LỜI TỰA CỦA TÁC GIẢ

Cái học mà người xưa gọi là "Cách vật trí tri" [3], suy xét đến sự công hiệu của nó, thì thấy có liên quan đến việc "tu, tề, trị, bình" [4],

1. Tổng cộng các tên sách mà Lê Quý Đôn đã thu thập được là 16 + 66 + 19 + 14 = 115 bộ. Theo bản dịch trong *Lê Quý Đôn toàn tập* – Tập III, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978. Có hiệu chỉnh bổ sung.

2. *Vân*: Thứ cỏ thơm, đặt trong sách, có thể trừ mối mọt. *Vân đài*: ý muốn nói đến nơi chứa sách; *loại ngữ:* lời ghi chép, bình luận... được sắp xếp theo loại mục.

3. *Cách vật*: Nghiên cứu tìm hiểu thấu đáo đến tận cùng cái *lý* của sự vật. *Trí tri*: đạt tới sự hiểu biết sâu sắc.

Sách *Đại học* – một trong bốn cuốn sách kinh điển của Nho giáo (Tứ thư) có câu: "Trí tri tại cách vật" (Đạt tới sự hiểu biết sâu sắc ở sự nghiên cứu tìm hiểu thấu đáo đến tận cùng cái *lý* của sự vật).

4. *Tu*: Tu thân, tu dưỡng đạo đức; *tề*: tề gia, theo nghĩa cổ, *gia* là lãnh địa của đại phu; *tề gia* có nghĩa là quản trị tốt lãnh địa của mình; hiểu rộng ra về sau có nghĩa là làm cho gia cảnh được thuận hòa, thịnh vượng; *trị quốc:* làm cho đất nước được thịnh trị; *bình thiên hạ*: làm cho thiên hạ được thái bình. Đại khái đó là bốn bước tu dưỡng và triển khai thực thi tài năng của người quân tử theo quan niệm của Nho gia. Ai cũng có thân, cho nên tu thân là yêu cầu, nhiệm vụ chung; còn tề gia, trị quốc, bình thiên hạ thì có thể hiểu rộng ra là góp phần vào những công việc đó (nếu bản thân không có gia, quốc, thiên hạ).

như vậy có thể nói là rất rộng. Đạo có ở ngay trong sự vật. Sự vật đều có đạo: Xa thì lan tỏa khắp trời đất, gần thì trong luân thường, vật dụng hàng ngày, đâu đâu cũng đều có cái lý ấy, cái nghĩa ấy; đã là người quân tử thì không thể không biết đến vậy.

Học để thâu gom (sự hiểu biết), hỏi để phân biệt (phải trái đúng sai), ôn cũ để biết mới, tháng ngày tích lũy, tự nhiên sẽ đạt tới chỗ thấu suốt, "cùng lý", "tận tính", rồi đi đến chỗ hiểu rõ "mệnh" [1]; tinh thông nghĩa lý tới chỗ "nhập thần" rồi đi đến chỗ vận dụng, không điều gì là không từ đây mà ra. Kinh Dịch có câu: "Người quân tử cần ghi nhớ nhiều ngôn hành xưa cũ để nuôi dưỡng đức". *Kinh thư* có câu: "Người ta cần nghe biết nhiều rồi tùy thời mà vận dụng vào công việc". Khổng Tử nói: "các con, sao không học tập Thi kia? qua việc học tập Thi ấy, gần thì biết phụng sự cha, xa thì biết phụng sự vua lại biết được nhiều tên cỏ, cây, chim, thú" [2]. Đó đều là nói về sự "cách vật" (cần phải tốn) công phu. Nhưng, nếu có thể nắm cho gọn, chọn cho tinh thì sự vật xưa nay tuy có rối bời trước mắt thì vẫn có thể tự châm chước gốc ngọn, dung hợp đầu cuối, qua đó càng thấy rõ tuy khác lối nhưng cùng quy về một chỗ, tuy khác đường nhưng vẫn cùng đến một nơi, làm gì đến nỗi có sự chê cười là rộng mà chẳng gọn, nhọc sức mà công chẳng thành.

Tôi từng thử biện luận như sau: Mặt trăng, mặt trời, các vì sao là *văn* của bầu trời. Khí hậu trong ngoài tuy khác nhau; thứ xá, triền độ[3] có thuận có nghịch, có mau có chậm, nhưng có cái gì là không có (đạo) chính thường?

Núi sông, cây cỏ là *văn* của mặt đất. Cái này cái kia hình loại tuy có khác nhau, nhưng mạch lạc, đầu cuối, cao thấp, gầy béo, có cái gì là không có (đạo) chính thường?

Lễ nhạc Pháp độ là *văn* của loài người; việc thay đổi cũ mới xưa nay, sự ưa thích trong, ngoài, tuy đều có những điểm bất đồng, nhưng cái ý dựa theo thời mà thiết lập chính giáo, thông biến cho phù hợp với dân tình thì chỉ là một mà thôi vậy.

---

1. *Cùng lý:* Thấu suốt đến tận cùng nguyên lý của muôn sự muôn vật. *Tận tính:* bảo tồn và phát huy đến hết mức bản tính (do trời phú bẩm). "Mệnh" đây chủ yếu là muốn nói về thiên mệnh (mệnh trời). "Cùng lý", "tận tính", "tri mệnh" là những mệnh đề gắn bó với nhau trong lý học đời Tống.

2. Câu này trích từ sách *Luận ngữ*, thiên *Dương Hoa*; *tập Thi*: Tức Kinh Thi sau này.

3. *Thứ xá:* Thuật ngữ thiên văn học cổ đại, chỗ dừng của các vì sao. *Triền độ*: Độ số vận hành của các vì sao.

Những điều nhỏ nhặt vụn vặt trong việc ăn uống, cư xử, giao tiếp, tính tình, phong tục vật dụng trên thế gian này, không có cái gì là không khác nhau, nhưng sự ăn ở yên ổn với nhau, nuôi dưỡng nhau, khuyên răn nhau, bảo vệ nhau, thì cũng chỉ là một mà thôi. Từ đây (suy ra) mà nói thì chỗ tuyệt diệu của bậc thánh nhân trong việc hoặc noi theo khuôn mẫu hoặc linh động đổi thay cho việc được hình thành, đại để đều là thuận theo cái thế tự nhiên mà sắp đặt, chỉ tu sửa qua loa thôi.

Bậc quân tử đời xưa làm, bậc quân tử đời sau noi theo, "cách vật" là như vậy, mà nói gồm đủ mọi lẽ để ứng phó với mọi sự thì cũng là như vậy đấy. Nhưng chẳng phải là chỉ chuyên lo hão bên ngoài mà không lo cầu ở nội tâm đâu. Nếu không như vậy, cứ chăm chăm "vật" nào cũng "cách", thì đâu có xa gì sự lầm lạc trong chuyện "mất dê vì đường nhiều nhánh rẽ" [1].

Tôi nhân đọc sách, trộm thấy việc học của thánh nhân là như vậy, nên thường trích lấy lời lẽ, truyện ký, sự tích, tóm lược lại, có khi dựa vào ý kiến của bản thân mà luận bàn, có khi lấy nguyên văn từ vốn có (trong sách xưa), tích góp lại lâu dần thành tập, chia làm 9 quyển, đặt tên là "loại ngữ". Tôi nghĩ rằng, nói cao thì sợ đi vào chỗ xa vời trống rỗng, nói thấp thì sợ lại rơi vào chỗ thiển cận nông cạn, nhưng mọi sự vật đều có đầu mối mạch lạc, vị tất đã là không có chút công hiệu nào đối với việc soi xét "tam tài" [2], tiếp ứng với hàng trăm sự biến đổi. Còn như trình bày dẫn giải cho thật rộng lớn, tinh vi, thấu triệt được lĩnh vực "cách vật" thì đã có sách của Liêm, Lạc, Quan, Mân [3] kém tài ít học như tôi đâu dám làm cái việc mà người xưa đã gọi là "điệp sàng giá ốc" [4] ấy. Chỉ mong được các bậc cao minh chỉ giáo!

---

1. Sách Liệt tử: Hàng xóm của Dương Tử mất dê, đi tìm, gặp chỗ đường nhiều nhánh rẽ, không biết theo ngả nào mà tìm dê, đành chịu mất dê. Dương Tử biết chuyện rất lấy làm buồn – Đại ý của câu chuyện này là: nếu không chuyên tâm, sáng suốt thì trên con đường học hỏi sẽ rất dễ bị lạc hướng.

2. *Tam tài*: Trời, Đất, Người.

3. *Liêm*: Liêm Khê, tên hiệu của Chu Đôn Di (1033 – 1073), nhà triết học đời Tống. *Lạc*: Lạc Dương. Hai anh em Trình Di, Trình Hiệu, đều là những nhà lý học nổi tiếng thời Tống, đều sinh cơ lập nghiệp ở Lạc Dương.

Quan: Quan Trung; nơi định cư của Trương Tái (1020 – 1077), nhà triết học đời Tống, người đứng đầu học phái "Mân học" (*Mân*. tên riêng của tỉnh Phúc Kiến).

4. "Đặt giường trên giường, dựng nhà trên nhà", ý nói làm những việc thừa, vô ích; việc trùng lặp vô ích.

Niên hiệu Cảnh Hưng, năm Quý Ty, tháng Mạnh Thu, nhằm ngày rằm [1].

Lê Quý Đôn ở Diên Hà viết lời tựa.

BÀN VỀ VĂN CHƯƠNG

Mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú là *văn* [2] của bầu trời; khí hậu ở trong nước, ở ngoài nước tuy khác nhau, nhưng *thứ xá* [3] *triền độ* [4] thuận nghịch, chậm chóng, có cái gì chẳng có phép thường; núi, sông, cây cỏ là *văn* của đất; hình dạng chủng loại đây đó tuy khác nhau, nhưng mạch lạc, nguyên ủy, cao thấp, tốt xấu, có gì chẳng có phép thường. Lễ nhạc, pháp độ là *văn* của người, sự theo cũ đổi mới của đời xưa đời nay, sự ham chuộng ở trong nước hay nước ngoài, tuy không giống nhau, nhưng tùy thời lập ra chính giáo, thông biến cho kịp với ý muốn của dân cũng là một mà thôi.

Hòa thuận chứa ở trong, anh hoa phát ra ngoài, đặt đường *kinh* [5] đường *vĩ* [6] cho trời đất, đó là đại văn chương. Soạn thảo các tờ *tấu, sớ, chiếu, chế* [7] có quan hệ với đạo trị dân, cho đến ngâm nga, đi đâu mà chẳng có văn.

Văn chương là gốc lớn của sự tu thân, là việc lớn của sự kinh thế [8]. Người nhà Đường nói: "Dùng kẻ sĩ phải nhìn vào đức hạnh trước, rồi sau mới đến văn nghệ [9]. Đó là nói cách chọn người làm thư ký [10] mà xét người lúc bấy giờ, chứ không phải nói chung.

---

1. Tức năm 1773, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 34; ngày rằm tháng Bảy.

2. *Văn* có nghĩa là vẻ đẹp, cũng được dùng để chỉ những thành quả sáng tạo văn hóa. Ở Trung Quốc cổ đại, các sách kinh điển, các tác phẩm văn chương nghệ thuật, các thể chế tổ chức điều hành xã hội... đều được coi là *văn*.

3. Theo thiên văn học cổ đại Trung Quốc, *thứ xá* là nơi dừng của các vì sao; *triền độ* là độ số vận động của các vì sao.

4. Như 3.

5. *Kinh vĩ*: Thuật ngữ dùng trong thiên văn học và địa lý học. *Kinh*: tuyến mạch chạy theo chiều dọc (Nam Bắc); *vĩ*: tuyến mạch chạy theo chiều ngang (Đông Tây).

6. Như 5.

7. *Tấu, sớ, chiếu, chế*: tên gọi các loại văn bản hành chính, công vụ... của triều đình phong kiến thuở xưa. (*tấu, sớ*: văn bản bề tôi dâng trình vua; *chiếu, chế*: văn bản của nhà vua truyền xuống cho thần dân).

8. *Kinh thế*: Tức "kinh bang tế thế": làm việc giúp nước, giúp đời.

9. *Văn nghệ*: Ở đây được dùng để chỉ văn chương.

10. *Thư ký*: Chức quan nhỏ phụ trách việc soạn thảo, lưu trữ công văn, giấy tờ, ghi chép công việc, v.v...

Chu Tử [1] nói: "Lời không văn vẻ thì không đi được xa, bốn điều dạy của Khổng Tử tất lấy văn làm trước [2]; muốn ước thúc bằng lễ tất phải biết rộng văn trước". Vậy văn không khi nào bị coi là ngọn.

Đại để anh hoa phát tiết ra ngoài là do ở trong có chứa nhiều hòa thuận. Cho nên, người có đức tất biết ăn nói; người có hạnh tất có học; như con phượng thì có cánh, sắc lông sặc sỡ; con báo thì có lông trơn mượt. Trang sức ở ngoài với chứa đựng bên trong vẫn là một.

Chu Tử lại nói: "Uy nghi đúng mực, nói năng phải lẽ, đều là văn". Ông còn nói: "Ngày xưa đem các môn lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số [3] dạy người ta; lẽ nào một người đã học các môn ấy mà lại bảo là người ta thiếu sót về đức hạnh được? Muốn biết người, nên lấy đó mà bàn, nghĩa là nên nhận xét ở các điều đó, đừng nhầm lẫn đức với văn là hai...

... Ta thường cho rằng làm thơ có ba điều chính: một là tình, hai là cảnh, ba là sự. Trong lòng có xúc cảm thực sự, rung động nên lời; thực tế bên ngoài gây thành ý, rồi dùng lời lẽ điển tích để nói việc ngày nay, ghi việc xưa hay thuật chuyện hiện tại, đều tự nhiên có tinh thần. Tác giả tuy không phải chọn cách này hay cách khác, nhưng đại khái đều có ba điều trên. Trong ba điều ấy, lại lấy ôn nhu đôn hậu làm gốc, còn như thể loại, âm tiết, cách điệu, đều là bàn thêm thôi. Tình là người, cảnh là tự nhiên, sự là hợp nhất cả trời và đất. Lấy tình tham cảnh, lấy cảnh hội việc, gặp việc thì nói ra lời, thành tiếng. Như vậy, cảnh không hẹn đến mà tự đến, nói không mong hay mà tự hay, cứ như thế có thể trở thành người làm được thơ tao nhã.

Nhan Chi Thôi [4] nói: "Từ xưa đến nay, các văn nhân phần nhiều đều mắc phải bệnh khinh bạc. Nguyên nhân là vì văn chương đã làm cho ý hứng của họ bay bổng, tâm hồn sôi nổi bồng bột. Vì vậy, họ kiêu căng, quên cả giữ gìn ăn nói, cứ bồng bột làm theo ý mình".

Ta cho rằng, văn nhân kiêu căng là do ít học vấn, thiếu tu dưỡng; bởi vậy họ bị cái tính tự nhiên chi phối. Nếu ý hứng tâm hồn vẫn giữ được bình đạm, mỗi khi diễn tả và phát ra thì càng thêm ung dung.

---

1. *Chu Tử:* Chu Hy, học giỏi nổi tiếng đời Tống, một trong những người có công đầu trong việc xác lập vai trò chính thống của Tống Nho.

2. Sách *Luận ngữ*, thiên *Thuật nhi*: Khổng Tử dạy học trò bốn điều sau đây: trau giồi văn học, thực hành đạo đức, trung thành và giữ chữ tín.

3. Sáu môn học của người quân tử thời xưa: Lễ nghi, âm nhạc, bắn cung, cầm cương điều khiển ngựa xe, viết chữ, tính toán.

4. *Nhan Chi Thôi*: Nhà văn thời Nam Bắc triều ở Trung Quốc (khoảng thế kỷ V – VI).

Bởi vậy, thánh nhân nói rằng: "Hưng ư thi (hưng khởi ở thi)"; lại nói: "Từ đạt nhi dĩ hĩ!" (ngôn từ cốt đạt được ý thì thôi) cũng là "hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn" (thực hành đầy đủ mọi điều rồi, còn dư sức lực thì học văn). Bản chất của văn chương vốn từ học vấn mà ra; học vấn có sâu rộng thì văn viết ra mới hay. Có lẽ đâu văn chương lại làm cho người ta kiêu căng!

Những người tài cao học rộng thì ý khí thường cao, mắt trông thường xa, hạng người tầm thường không thể theo được.

Ông Đỗ Phủ có bài thơ rằng:

Văn chương thiên cổ sự,
Đắc thất thốn tâm tri.
Tác giả giai thù biệt,
Thanh danh khởi lãng thùy!

(Văn chương sự nghiệp nghìn đời;
Dở hay tấc dạ biết rồi chẳng sai.
Nhà văn ai có giống ai,
Tiếng tăm để lại há chơi đâu nào!)

Người ta nên tự xét mình trước, dù là người có tài hơn mọi người trong một thời, cũng không thể cắt đứt được mối quan hệ truyền thống với người đi trước. Nếu chỉ biết khoe khoang, khinh bạc, chê bai không thôi thì thật là quái gở. Văn chương là của chung của thiên hạ, ý kiến mỗi người mỗi khác, phân tích thì được chứ không nên chê bai... [1]

---

1. Theo bản dịch trong "Từ trong di sản". Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội, 1981, có hiệu chỉnh và bổ sung.

TOÀN VIỆT THI LỤC
(Trích)

MẤY LỜI VỀ THỂ LỆ SÁCH TOÀN VIỆT THI LỤC

Việc học của đế vương là nhằm làm sáng tỏ đạo lý và dựng nên trị bình, còn văn chương thì chẳng phải việc đáng để tâm theo đuổi. Song những lúc muôn việc tạm rỗi, thư thái ngâm vịnh, biểu lộ tình cảm hài hòa, thì sự tiêu khiển đó cũng hay hơn những thú vui khác. Vua Thuấn có bài ca Khánh vân, vua Vũ có bài từ Ngọc điệp, trong đó vẻ anh hoa đều lộ rõ, mở đầu cho việc giáo dục bằng thơ. Tiếp theo, Đại phong ca của Hán Cao Tổ, Thu phong từ của Hán Vũ Đế, thiên Đế kinh của Đường Thái Tông, thơ Tân nguyệt của Tống Thái Tổ đều tỏ rõ tài năng lớn lao, tứ thơ kiệt xuất, từng vang dội xưa nay.

Nước ta từ khi gây dựng, văn minh không kém gì Trung Quốc. Bài từ vua Tiền Lê tiễn sứ Lý Giác nhà Tống, lời lẽ nõn nà, có thể vốc được. Hai vua Thánh Tông, Nhân Tông nhà Lý đều giỏi sách hay thơ, nhưng nay không biết tra tìm vào đâu, chỉ thấy sách Thiền uyển tập anh còn sao chép được của Thái Tông hai bài. Các vua đời Trần cũng rất thích đề thơ, mỗi người đều có tập thơ riêng nhưng rơi rụng mất mát nhiều, trong Việt âm chỉ còn mấy chục bài, nói chung hứng thơ bằng phẳng mà khoáng đạt, tình cảm cao siêu mà thanh nhã, phong vị lai láng còn nguyên. Tuy nhiều lời lẽ nhà chùa nhưng cũng đủ để thấy được những nét lớn về chính sự và giáo hóa đương thời.

Bản triều ta mở mang thêm bờ cõi, đức Cao hoàng trong lúc vội vàng trên yên ngựa mà sáng tác ba bài thơ có khí phách bao trùm một đời, thật sánh ngang với Hán Cao Tổ khi phất cờ gióng trống ở đất Bái Trung.

Đức Thuần Hoàng gìn giữ cơ nghiệp đã thành, cũng thích làm thơ, có đến hơn nghìn bài, thường bảo các nho thần bình phẩm. Nay còn thấy trong tập thơ (của người) vẻ hào hùng cao xa, rõ ràng khí tượng một bậc đế vương, không kém gì phong cách tốt đẹp của thơ Phần thủy [1].

---

1. *Phần Thủy*: Tên một con sông ở Trung Quốc, phát nguyên từ tỉnh Sơn Tây, nói Phần thủy là một bài ca hay có tiếng của Hán Vũ Đế, song không thấy ghi trong Toàn Hán thi.

Từ đời Trung hưng đến nay, các bậc thánh vương đã qua đời cũng như hoàng thượng đương kim đều (dốc lòng) vun đắp văn đức cho tốt tươi, sáng tỏ để tô điểm cho nền bình trị. Âm thanh hùng hồn tráng kiệt, vần điệu thanh nhã ôn hòa, khi đề vịnh cảnh vật, hoặc yến ẩm cùng bề tôi, thì những bài Thưởng hoa của họ Tống, Hạnh trạch của vua Đường cũng còn thua kém một bậc.

Thơ ca là việc làm khi nhàn rỗi của thánh nhân, thần không dám rườm lời ngợi khen. Nay vâng mệnh biên tập, xin kính theo thứ tự các đời mà phân chia thành quyển. Trước hết chép thơ của vua tôi hai triều Lý, Trần; quyển năm, quyển sáu kính chép thơ của các vua bản triều, còn thi từ của công khanh đại phu thì phụ chép từ quyển bảy trở xuống.

Thơ tứ ngôn, ngũ ngôn, lục ngôn, thất ngôn, ca, hành, nhạc phủ của các đời Hán, Ngụy, Tề, Lương gọi là cổ thể; thơ ngũ ngôn, thất ngôn luật, thất ngôn tuyệt từ đời Đường đến nay gọi là cận thể. Cổ chú trọng trôi chảy, sinh động, luật chú trọng đối ngẫu; cổ quý cao siêu, khoáng đạt, cận quý thanh nhã, diễm lệ; kết cấu và phong cách (của hai loại đó) khác hẳn nhau. Người xưa nói: Luật có thể xen cổ chứ cổ thì không thể xen luật được. Nay dựa theo Toàn Đường thi chia thành hai loại cổ thể và cận thể để tiện khi xem. Cận thể trước hết chép thất ngôn bài luật, sau đến lục ngôn luật [1] rồi đến thất ngôn tuyệt cú và ngũ ngôn tuyệt cú.

Thi tuyển bắt đầu có từ đời Lương, nhưng mới chỉ ghi tên tác giả, còn chức tước, quê quán thì không kê cứu. Gần đây, Toàn Đường thi lục và Tống Nguyên thi hội đều chép đủ các việc đã trải qua trong đời (của tác giả) như một tiểu truyện, mở rộng tầm hiểu biết cho người đọc, vậy xin theo lệ ấy. Trước phần thơ của các bậc đế vương, kính ghi sơ lược thánh đức; về các quan và nho sĩ thì lược thuật họ tên, quê quán, gia thế, công trạng, trước tác và thi tập ở trước phần thơ; những người nào không thể tra cứu được thì để trống. Thơ đời Trần cũng vậy.

Lã Đông Lai biên tập cuốn Tống văn giám theo năm tiêu chuẩn: văn và ý đều hay; chỉ riêng văn hay; văn trung bình nhưng nhiều người cho là hay; văn tuy không hay nhưng tác giả là người hiền mà chưa có tên tuổi, e sau này mai một nên cũng chép một vài bài; văn

1. Chỗ này trong nguyên văn có mâu thuẫn, vì các thể bài luật và lục ngôn là thuộc cổ thể mà đây lại xếp vào cận thể, chúng tôi tạm để nguyên.

không hay lắm nhưng ý có chỗ khả thủ. [1] Nay vâng mệnh biên tập thi lục, thần trộm phép phỏng theo lệ ấy.

Văn chương của mỗi nhà đều có thể cách riêng. Nói về việc theo hầu nơi đài các thì ôn hòa, nhuần nhị và phong phú; nói về việc đóng quân, đồn thú thì lạnh lùng, hùng tráng. Miêu tả thời tiết, cảnh vật quý ở chỗ thanh tao, đẹp đẽ; miêu tả rừng núi, ẩn dật quý ở chỗ nhàn nhã, phóng khoáng. Tỏ bày ý chí cần phải trang trọng; viếng cổ cần phải cảm khái; tặng nhau nên mềm mỏng, lưu luyến. Ý tứ lập trước, từ điệu theo sau, đem loại thơ này dùng cho loại thơ khác mà không được, thế mới tinh xảo, sít sao. Thơ của các bậc tiền bối có danh tiếng đều đạt đến tột đỉnh của tiêu chuẩn này, cứ tìm trong tác phẩm của họ ắt sẽ thấy. Nếu quá ưa trau chuốt, thích dùng chữ lạ và gieo vần hiểm hóc, nhấm nháp từng chữ, từng câu thì đó là loại thơ tồi.

Đời Hồng Đức, Hoàng Đức Lương soạn Trích diễm thi tập gồm 15 quyển, lời tựa có nói: "Thơ không lưu truyền ở đời hết được là có lý do. Gỏi với chả là vị tuyệt ngon trong thiên hạ, gấm với vóc là sắc tuyệt đẹp trong thiên hạ, phàm người nào có mắt, có miệng, đều biết quý trọng. Còn như thơ là sắc đẹp ở ngoài các màu sắc, vị ngon ở ngoài các mùi vị, không thể lấy mắt thường mà xem, miệng thường mà nếm, chỉ có thi nhân trông mới thấy đẹp, nếm mới thấy ngon mà thôi. Đó là lý do thứ nhất. Từ Lý, Trần dựng nước đến nay, há lại chẳng có những bậc tài hoa nổi tiếng với đời hay sao? Song những vị quan to nơi quán các thì công việc bề bộn, không lúc nào thong thả mà biên tập; những người quan nhỏ chức thấp và những kẻ khốn đốn nơi trường ốc thì đều không để tâm đến việc ấy. Đó là lý do thứ hai. Thẳng hoặc có người thích chọn lọc ghi chép, nhưng việc nặng, sức đuối, nói chung đều bỏ dở giữa đường. Đó là lý do thứ ba. Thơ văn đời Trần, nếu chưa được phép vua thì không dám đem in thành sách để lưu hành. Đó là lý do thứ tư. Có bốn lý do đó trói buộc, lại trải qua thời gian dài đến ba triều đại, dẫu có là đồ vàng đá được thần coi, quỷ giữ cũng còn tán lạc mất mát hết, huống chi là bản thảo còn sót, xấp giấy mỏng ở đáy rương hòm, sau cơn binh lửa mà lại còn giữ được, không mai một sao?"

---

1. *Lã Đông Lai*: Tên thật là Lã Tổ Khiêm người đời Tống. Làm quan đến chức Trực bí các trước các lang và Biên tu ở Quốc sử viện. Cùng với Chu Hy và Trương Thức nổi tiếng một thời, được gọi là Đông nam tam hiền, là người mở đầu học phái Chiết đông. Tống Văn Giám là bộ sách tập hợp văn đời Tống, gồm 150 quyển, chia làm 61 loại, do ông phụng mệnh biên tập, Chu Hy từng khen cách sắp xếp của bộ sách này.

Dương Đức Nhan biên soạn 15 quyển *Tinh tuyển thi tập*, trong lời tựa cũng nói: "Chỗ thiếu sót là chưa sưu tầm được rộng rãi, (cho nên) đối với các vị có tên tuổi ở đời Trần, không còn dựa được vào lời thơ để hiểu tâm sự của họ. Mong các bậc quân tử đời sau thu nhặt chép thêm, ngõ hầu khỏi phải thở than là bỏ sót mất hạt ngọc".

Thơ văn do hai ông góp nhặt mới được có thế mà nay phần còn lại không được đến một nửa, ngoài ra rơi rụng tan tác mất cả, đáng tiếc biết bao! Nay thần biên tập đành dựa vào những điều tai nghe mắt thấy mà sắp xếp thứ loại. Nếu có gặp đoạn thơ còn sót lại trong hòm nát hay tấm bia hoang trong động sâu thì cũng nhặt nhạnh sao chép mà đưa vào. Gạn lọc tinh hoa trong năm trăm năm, gom góp hương thơm của mấy chục nhà, dụng công gắng sức, tạm thành đầu mối. Thần không dám tự tin, xin chờ người sau may ra có ai thu thập, bổ khuyết thêm cho.

Các nhà sư giỏi ngâm vịnh như Huệ Sùng, Dương Hưu, từ xưa vẫn cho là chuyện đẹp. Hai đời Lý Trần rất chuộng đạo Phật, từng mở khoa thi riêng cho các sư, cho nên một thời có khá nhiều người giỏi thơ văn, trong đó Viên Chiếu, Khánh Hỉ đều là người văn hay, thơ đẹp; Pháp Loa, Huyền Quang cũng đều có thi tập. Đến bản triều, Thiền tông đã suy, nhưng sư Tùng Giản buổi đầu, sư Hương Hải thời Trung hưng, tuy chưa đạt đến yếu chỉ của tông phái Trúc Lâm, song cũng khó có được những nhà sư như thế. Nay sưu tập một ít thơ của họ phụ vào cuối tập. Phấn hương đề vịnh tuy không phải là việc thích hợp với giới phòng khuê, song trong ba trăm bài *Kinh Thi*, cũng có nhiều bài của đàn bà con gái. Đời sau như Dị An, Hy Mạnh có những tập thơ hay, thu nhặt cũng chẳng hại gì. Nữ học sĩ Kim Hoa triều trước được chép trong truyện truyền kỳ, thật là bậc tài hoa một thời, nhưng thơ của bà mất cả. Đời gần đây, một đôi người cũng biết làm thơ, có bài cũng khá, tuyệt không còn hương vị phấn son. Nay phụ chép dăm bài.

Việc giao hảo giữa nước ta và phương Bắc thường dùng thơ, từ tặng đáp. Ở triều trước, sứ giả thường dâng thơ, vua cũng có thơ họa lại. Các sứ giả của bản triều khi qua cửa quan, trên đường vạn dặm, phần nhiều được sĩ đại phu bên Trung châu coi trọng, cùng nhau xướng thù. Sứ Triều Tiên cũng tặng thơ bày tỏ cảm tình. Đó là những sự kiện tốt đẹp trong việc bang giao. Nay phụ chép thơ của người Trung Quốc và người nước khác vào cuối quyển.

Băng Thanh và Tú Châu *dịch*

DỊCH KINH PHU THUYẾT

LỜI TỰA

Sáu Kinh [1] đều là sánh về cách, trí, thành, chính, tu, tề, trị, bình [2], nhưng công việc về trời đất và người cùng là phép tắc của muôn vật thì chỉ Kinh Dịch là đầy đủ nhất. Từ Phục Hy vạch quẻ, chí lý ở chỗ không có lời. Văn Vương và Chu Công mới diễn ra lời thoán, lời hào để dạy đời sau, nhưng nói còn rất sơ sài. Khổng Tử lúc tuổi già thích học dịch, khi chỉnh lý sáu kinh thì Kinh Xuân Thu là theo sử nước Lỗ mà chép, có thêm bớt đôi chút; Kinh Lễ thì cứ chép theo văn bản cũ, chỉ riêng Kinh Dịch thì làm phần Thập dực [3], giải thích rộng rãi, không ngại nhiều lời. Văn chương của phu tử là ở đó, mà lời nói về tính và đạo trời của phu tử cũng là ở đó, cốt để chỉ vẽ cho thiên hạ và đời sau, tha thiết biết là dường nào! Tôi từng trộm bàn: đạo trời đất vốn có thường, thế mà khi đầy khi vơi, lúc thịnh lúc suy, sự biến đổi xưa nay không cùng, lòng yêu ghét, lúc hợp tan, tình của người và vật không chỉ một mối, mà đều thâu tóm cả ở trong 384 hào của 64 quẻ. Quẻ có tác dụng tùy thời của quẻ, hào có tác dụng tùy thời của hào, thánh nhân không có chỗ nào là không dạy người ta cái đạo xử trí: như thế là lành, như thế là dữ, như thế là nên lo ngại, như thế là không tai vạ; dùng hình tượng rất tinh xác, ý nghĩa phân tích rất tỉ mỉ, rất mực tỏ tường việc trước, xét nghiệm việc sau, cho cùng lẽ (của trời đất) cho hết tính (của người, vật) mà không ngoài cái đạo thường về nhân luân và nhật dụng. Tử Cống có nói: "Thầy mà không nói, thì bọn học trò chúng con biết dựa vào đâu?" Ôi! Đúng lắm. Nay hãy đem lời trong Đại tượng của các quẻ mà nói. Về việc sửa mình thì như những câu: "nói năng thận trọng, ăn uống dè dặt, bớt giận dữ, nén tình dục, sửa lỗi, theo thiện, quả quyết việc làm, chăm nuôi đức tính, hăng hái không ngừng, không làm phi lễ". Về việc trị nước thì như những câu: "Thường xuyên giữ gìn đức hạnh, giảng tập giáo hóa, bao

1. *Sáu Kinh*: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu.

2. Tức là cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

3. *Thập dực*: Mười phần chú thích dẫn giải *Kinh Dịch*: thượng thoán, hạ thoán; thượng tượng, hạ tượng; thượng hệ, hạ hệ; văn ngôn, thuyết quái, tự quái, tạp quái.

dung chúng dân, săn sóc mọi người cho yên ấm nhà cửa, lấy bớt chỗ nhiều bù thêm cho chỗ ít, giữ gìn nhân đức, trau dồi phong tục, ban lộc cho kẻ dưới." Chỉ một câu nửa lời mà dùng không thể hết, đức cao nghiệp rộng, thực tế là ở đó. Huống chi, thông suốt các quẻ, nghiền ngẫm các hào, trên thì suy đến đạo trời, dưới thì xét đến tình vật, giữa thì tham khảo sự tích của cổ nhân, lời nói việc làm đều trung chính, khi động khi tĩnh rất thành kính để cho được tốt lành, khỏi được hung dữ, đó chẳng phải là ý lập giáo từ ban đầu của thánh nhân ru? Tôi ngu hèn học kém, kính đọc lời dạy của thánh nhân, nghiên cứu truyện nghĩa của họ Trình họ Chu, xét thêm những lời chú thích của tiên nho, có khi xúc động mà phát minh ra, nói thêm mấy lời, tất cả năm quyển, chỉ cốt để sửa lấy tấm thân cho được ít lầm lỗi, còn như đem ra thi thố vào sự nghiệp thì đâu dám nói đến. Ôi! Viết ra không hết lời, lời không hết ý. Sáng suốt để rõ là ở người, lặng ngầm mà ghi nhớ lấy, không nói mà tin là ở đức hạnh. Các bậc sĩ quân tử học Kinh Dịch thì không những chỉ là xem tượng mà nghiền ngẫm quẻ bói, còn cần phải cẩn thận giữ gìn đức hạnh để ngầm hiểu ý của thánh nhân ở ngoài lời của sách mới được" [1].

1. Theo bản dịch trong LTHCLC - Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung

THƯ KINH DIỄN NGHĨA

LỜI TỰA

Tôi thường nghe trị thiên hạ không thể không có chính sự, mà xưa nay bàn chính sự thường căn cứ ở Thượng thư. Bởi vậy, trường học thời thượng cổ, mùa đông mùa hạ cho học Kinh Thư; người nhà Tấn chú trọng Kinh Thư, khen sách ấy là kho chứa nghĩa lý. Hai đời đế [1] ba đời vương [2] chịu mệnh trời mà trị dân, lời dạy tốt, mưu mô hay, giường mối rộng, điển chương lớn, những điều khanh sĩ phải hiểu rõ, quan tư phải nói theo, không điều gì không có trong sách ấy. Từ Nghiêu Thuấn đến đời Doanh Tần [3] trải hai nghìn năm; từ Tần đến nay, lại một nghìn chín trăm năm, các thành cũ của đất Ký đất Bạc, đất Phong đất Cảo, đất Giáp Nhục [4], dấu xưa mờ mịt không hỏi vào đâu được chỉ còn có vài chục thiên sách mà thôi. Nhưng mở ra xem thì tâm tính của thánh nhân rành rành như mới, những lời dạy cung kính tinh nhất, những việc lớn việc thường, cùng là pháp điển để lại, kỷ cương sửa sang, kính trời thương dân, làm sáng tỏ đức lớn, thận trọng trong hình phạt, dựng nước đặt đô, phong tước chia đất còn truyền đến muôn đời. Vô luận cổ văn hay kim văn, thể chế và câu văn có khác nhau, nhưng đại để là theo đạo ấy thì trị, trái đạo ấy thì loạn, làm như thế thì thịnh vượng, không như thế thì suy vong, rõ ràng như nêu phương thuốc hay, luật lệ rõ để chỉ bảo mọi người mà không sai mảy may. Ôi! như vậy chẳng phải là khuôn phép mực thước cho muôn đời ru? Mạnh Tử có nói: "Đọc sách mà không biết đến người có được không?". Thế cho nên, bàn đến các đời thì từ nhà Hán về sau, chú giải rất nhiều, đến nhà Tống nhà Nguyên thì phát huy gần như không còn sót gì nữa. Tôi thật ngu lậu, nghiền ngẫm lâu

---

1. *Hai đời đế*: Đường Nghiêu, Ngu Thuấn.

2. *Ba đời vương*: Hạ Vũ, Thương Thang, Chu Văn Vương.

3. *Doanh Tần*: Nhà Tần, nguyên là họ Doanh nên gọi là Doanh Tần (Tần Doanh Chính).

4. *Ký*: Nước Ký, con cháu của vua Nghiêu được phong ở đó, thuộc tỉnh Sơn Tây, Hà Bắc. – *Bạc*: Kinh đô của nhà Ân, tức là Ân Khư, thuộc tỉnh Hà Nam. – *Phong*: Kinh đô của Chu Văn Vương, thuộc tỉnh Thiểm Tây. – *Cảo*: Kinh đô của Chu Vũ Vương thuộc tỉnh Thiểm Tây. – *Giáp Nhục*: Kinh đô của Chu Thành Vương, thuộc tỉnh Hà Nam.

năm, hiểu qua nghĩa lớn, mỗi khi đọc sách này cảm thấy ý vị dào dạt, lý thú vô cùng, chỗ nào xúc động mà phát minh thì tùy bút chép ra, trưng dẫn các truyện ký, bàn bạc việc xưa nay, đều là muốn làm ấn chứng cho sách của thánh nhân. Chỗ nào cốt yếu thì thường thường nêu bật lên, mong muốn những người làm bề tôi sau này, trong khi xem sách và xét mình, thấy điều hay điều phải thì hăng hái phấn khởi, thấy điều xấu điều trái thì sợ hãi e dè, để mà chăm lo công nghiệp, gìn giữ chức vụ, may ra cũng có ích. Còn như noi gương điều thành, răn đe điều bại, giữ thịnh phòng suy, sách này nhà vua cũng có thể thường xuyên xem đến, dùng làm công cụ lấy đức trị dân. Còn như những lời truyện lời chú của tiên nho, hoặc có chỗ giống nhau khác nhau, và có chỗ đáng ngờ thì đều có biện chính sơ qua, vì rằng văn chương chữ nghĩa là của chung thiên hạ, tôi không dám nhất định cứ theo một nhà chú giải nào mà không tìm xét cho đúng nghĩa lý của cái học chính thống, cũng không dám sính làm lời bàn mới lạ để trái với lời bàn trước của Y Xuyên [1] và Khảo Đình [2]. Bộ sách này có 3 quyển xin trình bày đại lược như thế [3].

---

1. *Y Xuyên*: Trình Di - nhà lý học đời Tống.

2. *Khảo Đình*: Chu Hy - nhà lý học đời Tống.

3. Theo bản dịch trong LTHCLC - Sđd.

QUẦN THƯ KHẢO BIỆN

LỜI TỰA

Học về kinh cố nhiên là khó, mà học về sử lại càng khó hơn, không phải là nghĩa sử sâu xa hơn nghĩa kinh đâu. Từ đời Hán Đường, lời chú sớ ngũ kinh đã tạm đầy đủ, đến các đại nho đời Tống Nguyên, chia chương tách câu, nêu loại mà giảng nghĩa, thì những chỗ tinh vi sâu kín của thánh hiền bày tỏ ra được hết, xem đến là hiểu, há còn phải thêm thắt cho rườm! Dù cho có bực học giỏi tài cao trước thư lập ngôn thì cũng không thể thêm được mảy may vào đây. Còn như các sách sử thì Tam đại [1] trở đi cho đến Tống Nguyên trong khoảng mấy nghìn mấy trăm năm, sự biến khác nhau, mà ghi chép lại nhiều. Từ trước, nói về kỷ truyện thì cho Hán sử là hơn cả; nói về biên niên thì cho Trị giám và Cương mục là hơn cả, mà thể tài và ý chí cũng không ra ngoài được sáu kinh. Nhưng vì các học giả chỉ say sưa danh lý [2] phần nhiều cho sử là mối thừa, cho nên chú thích rất ít mà lời bàn cũng chưa gợi mở cho người ta được mấy. Trừ những sách như Quản kiến của Trí Đường, Đường giám của Thuần Phu [3], Thư pháp của Ích Hữu [4], Phát minh của Khởi Sần, còn thì phần nhiều đều là viển vông hủ lậu và khô khan. Những bực quân tử đời sau muốn khảo cứu những dấu vết thịnh suy trị loạn để noi gương điều hay, răn đe điều dở, thì theo đâu mà phân biệt? Đó chẳng phải là đọc sử khó hơn đọc kinh ư ? Tôi sinh ở An Nam, kiến văn chưa rộng, nhưng lúc trẻ theo lời dạy bảo của cha anh, lại thêm được tiếp chuyện với các bực hiền sĩ đại phu, nên sách vở của các đời, may cũng trộm thấy được ý nghĩa sâu kín, cũng đã từng được xem các sử truyện mà có chí bình luận. Mỗi khi thấy tài của các bực vương bá, anh phong của các tướng (vũ) tướng (văn), chẳng bao giờ là không tưởng tượng đến những đức nghiệp lớn lao mà khen ngợi nhiều lần. Đến như dấu tích của các đời suy loạn, xét lại việc cũ thì lòng ngậm ngùi thương tiếc

1. *Tam đại*: Ba triều đại được coi là tiêu biểu ở Trung Quốc cổ đại: Hạ, Thương, Chu.
2. Ngôn luận lý lẽ.
3. Tức Hồ Dần đời Tống.
4. Tức Phạm Tổ Vũ đời Tống.

không lúc nào nguôi. Theo ý nông cạn, tưởng tượng tình cảm ấy như nêu rõ trước mắt, nên đánh bạo bàn đến, tùy bút viết thành mấy trăm điều gọi tên là Quần thư khảo biện. Ôi! việc đời không cùng, phải trái không nhất định, bực hiền triết đời xưa đứng ngoài cuộc mà xem xét, ai chẳng cho mình là hào hùng, khi sự thế đến tay, muôn vàn biến chuyển, bây giờ mới thấy hoang mang. Huống chi như tôi, kiến thức hẹp hòi, đâu dám đánh giá việc đời, khen chê người xưa, chỉ theo văn tự trong sách, bàn qua đại khái, để thỉnh thoảng mở xem vui riêng một mình mà thôi. Tuy thế, Lưu Hướng [1] phàn nàn sĩ phu lười biếng, là ý muốn xem xét lại công việc từ thượng cổ để biết rõ cùng lợi hại, trù tính được mất, xét cùng gốc ngọn, thấu rõ tình trạng của sự vật. Tuân Tử [2] cũng nói: "Xét đường lối của vua đời sau, mà bàn đến công việc của hàng trăm đời vua trước là rất khó, cũng như với nhau mà bàn mò". Thế thì quyển sách này đem trình các bực đại tài, quả thực có thể xin lượng thứ cho [3].

1. Tức Doãn Khởi Sần, người đời Tống, có viết những bài phân tích cho rõ (phát minh) nội dung ý nghĩa bộ Tư trị thông giám.

2. Một danh sĩ đời Hán.

3. Nhà triết học nổi tiếng thời Chiến Quốc.

BÀI TỰA NGHỆ AN THI TẬP

Nghệ An thi tập, một quyển, là của quan Hành tham tụng Lại bộ hữu đường, tên tự là Bùi Ấm Chương [1] Năm Ất Mùi [2] ông làm Đốc đồng trấn vụ Nghệ An, rồi làm Hiệp trấn thủ, lại kiêm cả việc Thừa chánh ty, sau lại được lệnh đi thanh tra xứ Thuận Hóa và đi kinh lược phủ Quỳ, phủ Trà. Ông ở trấn được ba năm thì được gọi về làm bồi tụng ở phủ Chúa. Trong khi đi đường và khi ở trấn, trải xem núi sông phong vật, gặp cảnh gì vui thích thì làm thơ ngay, cùng là tìm tòi cổ tích, tưởng nhớ người hiền, thăm hỏi nhà nông, cảm xúc mọi việc, những tình huống khi nhớ quê hương, những thơ đề khi tiếp bè bạn, đều nhân việc mà ký khác, hình ra ngâm vịnh. Nay xem, thể cách tài tình nhiệm nhặt, vận điệu mềm mại uyển chuyển tươi tấn, cố nhiên không phải bàn đến, mà trong lời ngâm vịnh lại còn có những ý ôn nhu, đôn hậu, khảng khái, phấn phát, nghĩ đến quân thân [3] mà trọn đường trung hiếu, mến cảnh vườn tược mà khinh lối lợi danh. Đọc thơ của ông cũng có thể biết ông là người thế nào rồi. Phàm làm người, lập nên phẩm hạnh là đời đều ưa chuộng. Nếu bảo là vì giấy tờ việc quan bận rộn, không đủ thì giờ để đọc sách làm thơ, thì hạng ấy không đáng kể đến. Người xưa nói: "Trong mười ngày, chín ngày bận rộn cũng có một ngày nhàn", đó là nói những hạng tục sĩ. Người cao minh thoát tục thì ngày nào cũng bận mà vẫn có lúc nhàn. Vì người quân tử trước hết lập chí ở đạo lớn, thì dù xe ngựa, mũ áo, vàng ngọc cũng không thể lay động được lòng mình. Những việc binh dân ứng tiếp thoải mái ung dung, không có việc gì ngưng trệ thì làm gì mà chẳng nhàn. Bởi thế, tuy là trâm anh mà vẫn có phong vị tùng cúc, tuy ở dinh thự mà vẫn có hứng thú giang hồ. Những cảnh như mây nắng, khói sương, gió tuyết, trăng hoa, núi sông, thành quách, sâu cá, chim muông, đều là tự nhiên mà vào trong thơ cả, điểm xuyết mà có thừa, lấy dùng mà không hết. Khi thần vui hứng đến, tức là lúc chí phát thơ thành. Những bài thơ ngâm vịnh

1. *Ấm Chương*: Tên tự của Bùi Huy Bích.

2. Tức Hồ Cảnh Hưng thứ 36 (1775). Theo sử thì đến năm Cảnh Hưng thứ 38 (1777), Bùi Huy Bích mới làm Đốc đồng Nghệ An.

3. *Quân thân*: Vua, cha.

(cảnh đẹp) ở Đồng Dương Tây Hồ, đều là thanh thoát phong nhã, nổi tiếng xưa nay. Bùi hầu kiêm việc Hoan châu mà làm được tập thơ ba trăm bài này há chẳng như các nhà thơ kia sao? Ông là dòng dõi quan Thượng thư Quảng Quận công [1] đời Hồng Đức và quan Thái bảo Tiên Quận công [2] đời Quang Hưng, trong nhà đời nào cũng có người đậu tiến sĩ, lại là công thần, mà học thuật thì thuần túy chân chính, tiết tháo liêm khiết thanh tĩnh, phong thái rất cao, chính tích nổi tiếng, kể về nề nếp nhà, phẩm giá người phải là bậc nhất trong nước đúng như lời bình nhật vẫn thường ngợi khen. Vậy viết bài này để khuyến khích thêm [3].

1. Bùi Xương Trạch.
2. Bùi Bỉnh Uyên.
3. Theo bản dịch trong LTHCLC. Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

NGÔ THÌ SĨ

(1726 - 1780)

Ngô Thì Sĩ tự là Thế Lộc, hiệu là Ngọ Phong, người làng Tả Thanh Oai (tên Nôm là làng Tó), huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội), sinh ngày 20 tháng 9 năm Bính Ngọ (tức là ngày 15 tháng 10 năm 1726) trong một gia đình có nhiều người nổi danh. Thuở nhỏ, Ngô Thì Sĩ được cha là Ngô Thì Ức – một người có tài năng nhưng lận đận trên đường khoa cử nên sớm lui về sống với thú an nhàn – rèn cặp. Mười tuổi, cha qua đời, Ngô Thì Sĩ được ông nội là Ngô Trân nuôi dạy. Cụ Ngô Trân nổi tiếng uyên bác, được coi là một trong "Thăng Long thất hổ" (Bảy con hổ trong rừng văn Thăng Long) nhưng cũng mãi tới năm 73 tuổi mới đỗ khoa Hoành từ, được bổ chức Huyện tể (đứng đầu chính sự một huyện). Sau đó, Ngô Thì Sĩ được lên kinh đô theo học các bậc danh sĩ đương thời. Năm 1743, ông thi Hương đỗ đầu, nhưng liền đó thi Hội lại trượt. Và trải qua 13 năm dòng, thi nhiều kỳ, nhưng khi thì bị đánh trượt nhầm, khi thì bị quan trường cố ý đánh hỏng, mãi tới năm 1766, ông mới đỗ đầu kỳ thi Hội, vào thi Đình đỗ Hoàng giáp [1]. Mặc dù đỗ đại khoa muộn, nhưng ngay từ năm 1756, qua một kỳ tuyển nhân tài, ông đã được tuyển dụng vào Ban Văn của Phủ chúa, giữ việc soạn thảo giấy tờ, được theo Chúa Trịnh đi kinh lý nhiều nơi. Những năm về cuối, ông được giao phó nhiều trọng trách: Hiến Sát sứ Thanh Hoa, Tham chính Nghệ An, Đốc trấn Lạng Sơn,... nhưng cũng có thời kỳ bị cách tuột mọi quan chức, đuổi về dân để chịu sai dịch (chủ yếu là do bị gièm pha, ganh ghét).

Ông mất ngày 28 tháng 9 năm Canh Tý (tức là ngày 22 tháng 10 năm 1780), thọ 56 tuổi, tại nhiệm sở ở Lạng Sơn.

Là một nhân vật quan trọng trong Ngô gia văn phái; Ngô Thì Sĩ sáng tác khá nhiều. Thi văn phẩm của ông được tập hợp trong *"Anh ngôn thi tập, Anh ngôn phú tập, Ngọ Phong văn tập"* miêu tả sinh động phong cảnh của thiên nhiên tươi đẹp, cuộc sống nhiều màu sắc, phong phú đa dạng, bày tỏ những cảm xúc chân thành trước thế sự, nói lên nỗi lòng, cảnh ngộ, hoài bão, lý tưởng của kẻ sĩ. Trong những tác phẩm văn xuôi có liên quan đến chính sự

---

1. Có lẽ do con đường thi cử của ông (cũng như cha và ông nội) thật lắm nỗi gian truân nên ông đã có một số bài thơ lột tá được những nỗi cực khổ của người học trò – đặc biệt là học trò nghèo – thời trước, qua đó cũng nhiều lần nhắc nhở các quan trường cần phải có công tâm và tinh thần trách nhiệm cao khi chấm thi.

của ông, nhiều bài đã vạch trần được thực trạng của đất nước, phơi bày những nỗi khổ của người dân, đặc biệt là người nông dân, và cũng đã đề xuất được nhiều ý kiến xuất sắc có giá trị. Về mặt sử học, Ngô Thì Sĩ cũng đạt được nhiều thành tựu; ngoài *Đại Việt sử ký tiền biên. Đại Việt sử ký tục biên* (cùng biên soạn với một số người khác) còn phải kể đến bộ "Việt sử tiêu án", trong đó ông đã nêu được một số nhận định và bình luận xác đáng, bổ sung cho sử cũ.

Đặc biệt, để giãi bày nỗi đau thương trước cái chết của người vợ thứ mà ông rất mực yêu quý, ông đã viết *Khuê ai lục* (Nỗi đau thương trong phòng khuê) với tình cảm thống thiết, lời lời gây xúc động sâu sắc, được coi như một nét mới trong thơ trữ tình của Việt Nam thời trung đại.

ANH NGÔN THI TẬP [1]

LỜI TỰA

... Chau mày bắt chước thế nào được! Trong thiên hạ không việc gì là không có mặt trái: có đẹp phải có xấu, có khéo phải có vụng, có nhã phải có tục, có Tây Thi chau mày mà đẹp thì phải có Đông Thi [2] bắt chước mà cũng chau mày. Các ông Đỗ, Lý, Nguyên, Bạch, Lưu, Liễu, Âu, Tô [3] đều là nàng Tây Thi của các nhà thơ, khí thơ vượt cả mây ráng, sắc thơ hơn cả gấm vóc, thoảng nhẹ không kém gì lời giáng bút của các thần tiên, cho nên tôi ham mộ muốn bắt chước, mà không tự biết là bắt chước khéo hay vụng. Hoặc có người nói: Nếu thế thì Hồ thừa chỉ là Tông Thốc đã từng bắt chước một lần rồi [4], nay ông bắt chước lần nữa, chẳng là vụng sao? Tôi trả lời rằng: Tôi vẫn biết là vụng, nhưng từ khi Phong Nhã bỏ thì *Kinh Thi* mất [5] từ khi các ông Lý, Đỗ, Nguyên, Bạch, Lưu, Liễu, Âu, Tô mất thì thơ thành loạn. Hãy xem, người tóc đen như mây, răng trắng như hạt bầu non, cố nhiên không cần phải khéo chau mày cũng đã đẹp rồi, mà xấu như Vô Diệm

---

1. Tập thơ vốn có tên là "Hiệu tần thi tập" (tập thơ bắt chước chau mày), sau đổi lại thành *Anh ngôn thi tập* (Thượng và hạ có bao gồm cả Hiệu tần thi tập; Hồ tùng nhật ký thi tập, Vọng triều thi tập; Quan lan thi tập và một bài thơ khác nữa).

2. *Đông Thi*: người cùng quê với Tây Thi – người đẹp nổi tiếng thời Xuân Thu. Tương truyền, Tây Thi hay đau bụng, mỗi khi đau bụng mà chau mày thì lại càng đẹp. Đông Thi cũng bắt chước ôm bụng nhăn mặt như Tây Thi nhưng trông lại càng xấu hơn.

3. Đỗ Phủ, Lý Thái Bạch, Nguyên Chuẩn, Bạch Cư Dị, Lưu Vũ Tích, Liễu Tôn Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Thức đều là những văn thi hào lớn của Trung Quốc.

4. Hồ Tông Thốc người đời Trần có làm tập *Thảo nhàn hiệu tần*.

5. Ý nói truyền thống thơ ca tốt đẹp thể hiện qua *Kinh Thi* không được tiếp nối nữa.

Mô Mẫu thì bắt chước chau mày sao được! Biết đâu tôi bắt chước lại chả là đẹp ư. Nhưng cũng là nói đùa thôi. Đúng như lời Khổng Tử nói: "Quản Trọng mà biết lễ thì..." [1] Nhưng vì có bệnh nghiện riêng nên cho rằng nghiện thơ còn hơn nghiện cái khác, rốt cuộc đều là nghiện cả. Ai ưa tôi mà tô son điểm phấn cho, thì Tây Thi cũng không phải là người trên trời; nếu phân chia là người với ta mà tìm cách dèm chê thì có khác gì Đông Thi lại cười Đông Thi, khiến cho người làng đến ôm bụng mà chạy [2].

偶吟

水靜雲閒心亦虛
澄澄此理就中居
已經年事一場夢
未遇時人半部書
睡眼多因開卷後
詩魂常在剪燈初
夜深閱盡英雄譜
幾度槌胸恨不如
煩惱憂思枉自徒
贏輸得喪盡悠悠
春殘轉覺花無用

1. Sách *Luận ngữ*, thiên *Bát dật*, ghi lời của Khổng Tử: "Quản thị tri lễ, thục bất tri lễ" (Quản Trọng mà biết lễ thì còn ai là người không biết lễ nữa!") – Câu này có ý chê Quản Trọng làm nhiều việc trái lễ.

2. Theo LTHCLC. Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

人老方知歲不留
富貴太濃還太淡
文章雖有不如無
人生夢境皆虛幻
是是非非覺後休

Phiên âm:

NGẪU NGÂM

I

Thủy tĩnh vân nhàn tâm diệc hư,
Trừng trừng thử lý tựu trung cư.
Dĩ kinh niên sự nhất trường mộng,
Vị ngộ thời nhân bán bộ thư.
Thụy nhãn đa nhân khai quyển hậu,
Thi hồn thường tại tiễn đăng sơ.
Dạ thâm duyệt tận anh hùng phổ,
Kỷ độ trùy hung hận bất như.

II

Phiền não ưu tư uổng tự đồ,
Doanh thâu đắc táng tận du du.
Xuân tàn chuyển giác hoa vô dụng,
Nhân lão phương tri tuế bất lưu.
Phú quý thái nùng hoàn thái đạm,
Văn chương tuy hữu bất như vô.
Nhân sinh mộng cảnh giai hư huyễn,
Thị thị phi phi giác hậu hưu.

Dịch nghĩa:

NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ

I

Nước lặng, mây nhàn, lòng cũng trống không,
Cái lý tĩnh lặng là ở trong đó.
Việc trải qua năm tháng chỉ là một giấc mộng,
Người chưa gặp thời chỉ có nửa bộ sách.
Giấc ngủ đến phần nhiều là sau khi đã đọc,
Hồn thơ thường xuất hiện lúc mới khêu lại bấc đèn.
Đêm khuya xem hết truyện các anh hùng,
Bao lần đã đấm ngực, giận mình không được như các vị ấy!

II

Buồn rầu, lo lắng, tự chuốc lấy những điều vô ích,
Hơn thua được mất đều là những chuyện mờ mịt mung lung.
Xuân tàn mới thấy hoa là đồ vô dụng,
Già rồi mới biết năm tháng không thể níu giữ được.
Giàu sang rất nồng đượm nhưng cũng rất nhạt nhẽo,
Văn chương tuy có chẳng bằng không.
Đời người là cảnh mộng, tất thảy đều là hư ảo,
Phải phải, trái trái, khi tỉnh ngộ rồi mới chấm dứt được.

Dịch thơ:

I

Nước lặng, mây nhàn, lòng trống không,
Lâng lâng, lý ấy ở bên trong.
Người chưa gặp lúc, nửa pho sách,
Việc trải bao năm, một giấc nồng.
Cuốn sách mở ra, mi mắt khép.

Hoa đèn mới cắt, hứng thơ rung.
Anh hùng, câu chuyện, đêm xem hết,
Đấm ngực, sao ta kém lạ lùng.

II

Phiền não, âu lo đều uổng công!
Hơn thua được mất chuyện bông lông
Xuân tàn mới biết hoa vô dụng,
Tóc bạc càng hay năm chóng cùng.
Phú quý cũng nồng mà cũng nhạt,
Văn chương dù có chẳng bằng không!
Đời người mọi sự chiêm bao cả.
Phải trái nhìn ra thôi cũng xong.

Trần Lê Văn *dịch*

園居

煙景和雲入樹深
啼鳩擾亂不成音
花開花謝東西樹
雲去雲來遠近林
故國蓴鱸高士思
荒園松菊古人心
客來未道寒宣事
共向欄杆拍案吟

村高僻地小園開
夏菜冬瓜取次栽
叩閣幾曾街客到
敲門還有丐僧來
井無泉引秋冬涸
地有人居橘柚佳
村婢喚時知飯熟
匆匆花外帶煙回

Phiên âm:

VIÊN CƯ

I

Yên cảnh hòa vân nhập thụ thâm,
Đề cưu nhiễu loạn bất thành âm.
Hoa khai hoa tạ đông tây thụ,
Vân khứ vân lai viễn cận lâm.
Cố quốc thuần lô cao sĩ tứ,
Hoang viên tùng cúc cổ nhân tâm.
Khách lai vị đạo hàn huyên sự,
Cộng hướng lan can, phách án ngâm.

II

Thôn cao tịch địa tiểu viên khai,
Hạ thái đông qua thủ thứ tài.
Khấu các kỷ tằng nhai khách đáo,
Khao môn hoàn hữu cái tăng lai.
Tỉnh vô tuyền dẫn thu đông hác,
Địa hữu nhân cư quất dữu giai.
Thôn tí hoán thì tri phạn thục,
Thông thông hoa ngoại đới yên hồi.

Dịch nghĩa:

Ở VƯỜN

I

Bóng khói cùng mây hòa vào nhau trôi vào rặng cây um tùm.
Chim chàng vịt kêu tán loạn, chẳng nghe ra âm thanh gì.
Hoa nở rồi tàn trên cây phía đông phía tây,
Mây bay đi rồi lại bay tới nơi rừng xa rừng gần.
Vị rau thuần cá vược gợi nhớ quê hương, đó là tứ thơ của các bậc cao sĩ [1],

---

1. *Rau thuần cá vược*: Dịch từ "thuần lô"; *thuần* là loại rau như rau rút; *lô* là cá vược. Trương Hàn người Ngô quận đời Tấn, làm quan ở Lạc Dương, nhân buổi gió thu nổi lên, nhớ món "canh rau thuần, gỏi cá vược" ở quê nhà, bèn than rằng: "Người ở đời cốt được thích chí, cớ gì lại vì tước lộc bó buộc mà xa quê hương!" Sau bỏ quan về nhà (theo *Tấn thư*). Thơ Bạch Cư Dị có câu: "Thu phong nhất trợ lô ngư khoái, Trương Hàn dao đầu hoán bất hồi": Gió thu nổi, nhớ một gắp gỏi cá vược; Trương Hàn lắc đầu, gọi không trở lại.

Hai chữ *thuần lô* (hoặc *thuần vược*) được dùng để nói lên thú vui nơi quê nhà, nỗi lòng nhớ quê hương; muốn từ bỏ quan chức về quê:

Mừng cùng viên hạc quen lòng thắm
Đã kẻo thuần lô bảo hạn về.
(Nguyễn Trãi)

Thú vui thuần vược bén mùi
Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô
(Nguyễn Du).

Vườn hoang với cây tùng luống cúc là tấm lòng của cổ nhân [1]
Khách đến chưa nói chuyện hàn huyên,
Nhìn ra hàng hiên vỗ án ngâm thơ.

*

* *

II

Thôn cao, đất hẻo lánh, mở ra một khu vườn nhỏ,
Mùa hạ thì rau, mùa đông thì dưa, theo thứ tự mà trồng.
Đã từng có khách từ nơi phường phố về gõ cửa gác,
Lại cũng có nhà sư khất thực đến gọi cổng [2]
Giếng không có suối chảy vào nên thu, đông cạn.
Đất có người ở nên quất bưởi tốt tươi,
Người hầu gái quê mùa lên tiếng gọi, biết là cơm đã chín,
Vội vàng từ ngoài khóm hoa về, trên mình còn vương khói sương.

Dịch thơ:

I

Bóng khói cùng mây lẫn khóm cây,
Vịt kêu xao xác rộn ràng bầy.
Đông tây hai phía hoa tàn nở,
Rừng núi gần xa, mây tiếp bay.
Cá vược rau thuần lòng ẩn sĩ,
Vườn hoang tùng cúc, ý xưa nay.

---

1. *Cây tùng luống cúc*: Tùng cúc, tượng trưng cho tấm lòng cao khiết, thanh đạm, cứng cỏi có khí tiết của người xưa.

Đào Tiềm, danh sĩ đời Tấn, làm chức Huyện lệnh ở Bành Trạch, được tám chục ngày, không chịu khuất phục trước sự hạch sách của bọn quan lại, đã làm bài "Quy khứ lai từ", bỏ quan về quê, trong đó có câu: "Tam kính tựu hoang, tùng cúc do tồn": mấy luống đất bỏ hoang, chỉ có cây tùng cây cúc là vẫn còn đó.

2. Các nhà sư phái tiểu thừa hàng ngày đi "khất thực", người dân đưa cho thứ gì thì ăn thứ đó, không thổi nấu.

Khách thăm chẳng nói câu tâm sự,
Cùng gõ bàn ngâm, nhịp phách tay.

II

Hẻo lánh rìa thôn một mảnh vườn,
Đông hè đắp đổi, quả rau ương.
Từng phen gõ cửa, khách thành thị,
Đôi lúc thăm nhà, tăng bốn phương.
Giếng cạn thu đông, nguồn mạnh thiếu,
Đất vui dân xóm, bưởi cam vàng.
U già réo gọi hay cơm chín,
Từ khóm hoa về sương khói vương.

Khắc Mai *dịch*.

除夕即事

續斷誰催隔岸鐘
雨斜煙淡夜朦朧
桃符榆火歲時記
榕葉竹標風俗通
萬里靜觀消長處
三更暗轉往來風
祇期德與年俱進
肯事狂歌踏踏紅

Phiên âm:

TRỪ TỊCH TỨC SỰ

Tục đoạn thùy thôi cách ngạn chung,
Vũ tà, yên đạm, dạ mông lung.
Đào phù, du hỏa, tuế thời ký,
Dung diệp, trúc tiêu, phong tục thông.
Vạn lý tĩnh quan tiêu trưởng xứ,
Tam canh ám chuyển, vãng lai phong.
Chỉ kỳ đức dữ niên câu tiến,
Khẳng sự cuồng ca đạp đạp hồng.

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM ĐÊM TRỪ TỊCH [1]

Chuông bên kia sông ai gõ lúc dứt lúc nối,
Mưa xiên ngang, sương khói nhạt, đêm mông lung.
Bảng gỗ đào, lửa cây du, ghi năm tháng [2]
Lá đa, nêu tre là phong tục thường [3].
Muôn dặm lặng xem nơi tiêu hao, nơi thành trưởng [4].
Gió qua lại ngầm chuyển canh ba.
Chỉ mong sao đức cùng tuổi lớn theo nhau mãi,
Nhất định sẽ cuồng ca mà dẫm lên muôn tía ngàn hồng.

---

1. *Trừ tịch*: Đêm ba mươi tháng Chạp (Âm lịch).

2. *Bảng gỗ đào*: Dịch từ "đào phù": theo sách *Kinh Sở tuế thời ký*, ngày xưa, để đón năm mới, người ta thường treo hai tấm gỗ đào ở hai bên cổng, trên đề tên hai vị thần Thần Đồ, Uất Lũy để trừ tà.

Lửa cây du: Dịch từ "du hỏa": Cũng theo phong tục xưa, mỗi mùa trong năm đều có một loại lửa hiệu; lửa cây du là lửa hiệu của mùa xuân.

3. *Lá đa, nêu tre*: Có lẽ tác giả nói đến tục trồng cây nêu, hái lộc (hoặc giắt cành lá xanh tươi bên cổng) ngày xuân.

4. Dịch hai chữ "tiêu, trưởng" trong nguyên tác: ý muốn nói đến sự vơi đầy, thịnh suy, đắp đổi cho nhau; đây cũng là một quan niệm về lẽ "biến dịch".

Dịch thơ:

Dóng dả hồi chuông vọng cách bờ,
Mênh mang, mưa chếch, khói đêm mờ.
Gỗ đào lửa liễu ghi năm tháng,
Nêu trúc, cành đa phong tục xưa.
Lặng ngắm trưởng tiêu nơi vạn dặm.
Âm thầm gió chuyển giữa canh ba.
Chỉ cần đức tuổi cùng cao mãi,
Dẫm đạp muôn hồng vang giọng ca.

Băng Thanh *dịch.*

秋日村居即事

園圃秋深過盡花
白雲閒伴野人家
風飄池影龍孫戲
日蕩簾鬚燕子斜
健僕耕還穿麥蟹
小童牧去狎霜鴉
疏窗靜几渾無事
數卷唐詩一盞茶

Phiên âm:

THU NHẬT THÔN CƯ TỨC SỰ

Viên phố thu thâm quá tận hoa,
Bạch vân nhàn bạn dã nhân gia.
Phong phiêu trì ảnh long tôn hí
Nhật đãng liêm tu yến tử tà.
Kiện bộc canh hoàn xuyên mạch giải,
Tiểu đồng mục khứ hiệp sương nha.
Sơ song tĩnh kỷ hồn vô sự,
Sổ quyển Đường thi, nhất trản trà.

Dịch nghĩa:

NGÀY THU Ở QUÊ

Thu muộn trong vườn hoa rụng hết,
Mây trắng lửng lơ bên nhà người dân nơi thôn dã.
Gió nhẹ lướt trên mặt ao in bóng măng non lay động như nô rỡn [1]
Ánh nắng rung rinh trên tua rèm cửa như chim én bay lượn.
Người thợ cày khỏe đi cày về xách xâu cua béo,
Trẻ nhỏ đi dong trâu cùng với chú quạ ban chiều.
Song thưa, chỗ ngồi yên tĩnh, không bận bịu gì,
Mấy quyển thơ Đường, một chén trà.

1. *Măng non*: Dịch từ hai chữ "long tôn" (cháu rồng), cách gọi măng tre, trúc một cách đầy hình ảnh của người xưa.

不得入考

角口捱身一鬧場
功名如火熱人腸
雖然曾記尼山教
用則行兮舍則藏

Phiên âm:

BẤT ĐẮC NHẬP KHẢO

Giốc khẩu nhai thân nhất náo trường,
Công danh như hỏa nhiệt nhân trường.
Tuy nhiên tằng ký Ni sơn giáo.
Dụng tắc hành hề, xả tắc tàng.

Dịch nghĩa:

KHÔNG ĐƯỢC VÀO THI

Cãi cọ, chen chúc, ồn ào sôi động,
Công danh như ngọn lửa hun đốt lòng người.
Tuy nhiên vẫn nhớ lời dạy của cụ Khổng [1]
Được dùng thì ra hành đạo, không được dùng thì lui
về ẩn náu đi [2]

---

1. *Cụ Khổng*: Dịch từ hai chữ Ni Sơn trong nguyên tác. Theo, thân phụ Khổng Tử là Thúc Lương Ngột và thân mẫu của Ngài là bà họ Nhan đi cầu tự ở đền núi Ni (Ni Khâu hoặc Ni Sơn) sinh ra ngài cho nên đặt tên Ngài là Khâu, tự Trọng Ni - Trong câu thơ trên, tác giả dùng hai chữ Ni Sơn để nói về Khổng Tử.

2. Sách *Luận ngữ*, thiên *Thuật nhi*, ghi lời Khổng Tử nói với học trò là Nhan Uyên: "Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù!": Người đời biết dùng ta thì ta ra hành đạo, không dùng thì lui về ở ẩn, duy chỉ có ta với ngươi là làm được như vậy mà thôi!.

Dịch thơ:

Miệng cãi, vai chen, trường náo nhiệt,
Công danh như lửa đốt lòng người.
Tuy nhiên từng nhớ lời Phu tử,
Làm việc, khi dùng; bỏ, ẩn chơi.

Băng Thanh *dịch.*

早起考場

黑地連忙早赴程
鼻風汗雨不曾停
頭當紅日蟣應死
脚帶田泥草欲生
任爾群蚊晨上集
憑他萬蟻腹中行
故人不認新模樣
立在旁邊問性名

Phiên âm:

TẢO KHỞI KHẢO TRƯỜNG

Hắc địa liên mang tảo phó trình.
Tị phong hãn vũ bất tằng đình.
Đầu đương hồng nhật cơ ưng tử,
Cước đới điền nê thảo dục sinh.
Nhậm nhĩ quần văn thần thượng tập,
Bằng tha vạn nghị phúc trung hành.
Cố nhân bất nhận tân mô dạng,
Lập tại bàng biên vấn tính danh.

Dịch nghĩa:

SÁNG SỚM TỚI TRƯỜNG THI

Trời còn tối đất đã sớm vội lên đường,
Mũi thở như lùa gió, mồ hôi vã ra như mưa, cũng chưa từng dám dừng chân nghỉ.
Đầu phơi dưới ánh nắng gay gắt như đổ lửa, đến chấy cũng phải chết,
Chân dính đầy bùn chừng như cỏ có thể mọc trên đó.
Mặc cho đàn muỗi bu lại trên môi,
Mặc cho hàng vạn con kiến bò trong bụng.
Bạn cũ không nhận ra bộ dạng mới của mình,
Đứng bên cạnh hỏi họ tên là gì!

Dịch thơ:

Cất bước từ khi chửa sáng trời,
Mũi phùn ra gió, mưa mồ hôi!
Đầu phơi nắng đỏ chấy hết kiếp,
Chân vướng bùn đen cỏ mọc chồi.
Mặc sức kiến đàn bò đáy bụng,
Thỏa lòng muỗi lũ họp trên môi.
Bạn xưa chẳng nhận ra mình nữa,
Đứng cạnh, tên mình hỏi mãi thôi.

Trần Lê Văn *dịch.*

偶成七言古風長篇示兩院

我年十八應鄉選
文理如今不入眼
考官憐才取寸長
遂獲僥倖名登泮
逮年漸長蜚文聲
日能千言筆縱橫
歷差同考與考試
每看人卷心嘗輕
一卷尋常欲黜去
旁若有人曰且止
官人請思撤棘時
此年文理亦如是
中才比比上才難
況復風簷寸晷間
在家十分在場一
匆匆完卷已殊難
士子家貧從學問
父母妻孥衣食忍

三年赴舉桂鄉秋
父母望兒妻望夫
官人容易下一筆
士子一家都鬱抑
官人一筆且從寬
士子舉族相欣歡
官人家世傳詩禮
願言植福遺子孫
從古而今做好人
無過一點存心地
我聞其言心惕然
凜若父師監其前
逐卷細詳加愛護
改視回思皆可取
始知
人方寸中只此心
操舍競忽殊商叅
今忝持衡司考校
誓持公心守公道

肯懷詭秘負吾君
肯教苟率欺鬼神
兩院與吾均奉職
有是故知有新識
前程原不限人躋
但請諸賢遵訓飭
一卷失去害斯文
何必梃刀方刹人
刹人無辜其罪死
攷卷不成安可恕
俗言既成的考官
猶勝未成的舉子
若容既成害未成
未成何日當成名
惡！聞此語從來久
忍相負者復何有
小拙本是多情人
只不存情推此曉

Phiên âm:

NGẪU THÀNH THẤT NGÔN CỔ PHONG TRƯỜNG THIÊN THỊ LƯỠNG VIỆN

Ngã niên thập bát ứng hương tuyển,
Văn lý như kim bất nhập nhãn.
Khảo quan liên tài thủ thốn trường,
Toại hoạch kiêu hãnh danh đăng bạn.
Đãi niên tiệm trưởng phỉ văn thanh,
Nhật năng thiên ngôn bút tung hoành.
Lịch sai đồng khảo dữ khảo thí,
Mỗi khán nhân quyển tâm thường khinh.
Nhất quyển tầm thường dục truất khứ,
Bàng nhược hữu nhân viết: thả chỉ.
Quan nhân thỉnh tư triệt cức thì,
Thử niên văn lý diệc như thị.
Trung tài tỉ tỉ thượng tài nan.
Huống phục phong thiềm thốn quỹ gian.
Tại gia thập phần tại trường nhất
Thông thông hoàn quyển dĩ thù nan.
Sĩ tử gia bần tòng học vấn,
Phụ mẫu thê noa y thực nhẫn.
Tam niên phó cử quế hương thu,
Phụ mẫu vọng nhi thê vọng phu.
Quan nhân dung dị hạ nhất bút,
Sĩ tử nhất gia đô uất ức.
Quan nhân nhất bút thả tòng khoan,
Sĩ tử cử tộc tương hân hoan.
Quan nhân gia thế truyền thi lễ,
Nguyện ngôn thực phúc di tử tôn.
Tòng cổ nhi kim tố hảo nhân.
Vô quá nhất điểm tồn tâm địa.
Ngã văn kỳ ngôn tâm thích nhiên,
Lẫm nhược phụ sư lâm kỳ tiền.
Trục quyển tế tường gia ái hộ,
Cải thị hồi tư giai khả thủ.

Thủy tri:
Nhân phương thốn trung chỉ thử tâm,
Tháo xả cạnh hốt thù thương sâm.
Kim thiêm trì hành ty khảo hiệu,
Thệ trì công tâm thủ công đạo.
Khẳng hoài quỷ bí phụ ngô quân,
Khẳng giao cẩu suất khi quỷ thần.
Lưỡng viện dữ ngô quân phụng chức,
Hữu thị cố tri, hữu tân thức.
Tiền trình nguyên bất hạn nhân tê,
Đãn thỉnh chư hiền tuân huấn sức,
Nhất quyển thất khứ hại tư văn,
Hà tất đĩnh đao phương sát nhân.
Sát nhân vô cô kỳ tội tử,
Khảo quyển bất thành an khả thứ?
Tục ngôn ký thành đích khảo quan,
Do thắng vị thành đích cử tử.
Nhược dung ký thành hại vị thành,
Vị thành hà nhật đương thành danh?
Ô! Văn thử ngữ tòng lai cửu,
Nhẫn tương phụ giả phục hà hữu.
Tiểu chuyết bản thị đa tình nhân,
Chỉ bất tồn tình suy thử hiểu.

Dịch nghĩa:

NGẪU NHIÊN LÀM THÀNH BÀI THƠ TRƯỜNG THIÊN THẤT NGÔN CỔ PHONG ĐƯA HAI VIỆN [1] XEM.

Ta mười tám tuổi đi thi Hương,
Nếu bây giờ đọc lại văn ngày ấy thì văn lý không thể để lọt vào mắt được.
Khảo quan thương tài lấy chỗ mạnh,
Nên may mắn được đỗ.
Tuổi lớn dần có tiếng tăm về văn chương
Một ngày bút tung hoành hàng ngàn chữ.
Đã làm đồng khảo quan rồi khảo quan,
Mỗi lần xem quyển thi của người ta thường có ý coi thường,
Nhưng gặp quyển tầm thường muốn loại bỏ
Thì bên cạnh lại như có người ngăn trở:
– Xin quan hãy nghĩ lại lúc ngài đi thi,
Văn chương ngày ấy cũng như thế này mà thôi.
Người tài năng trung bình thì nhiều, người tài cao hiếm thấy.
Huống chi lại trong một thời gian có hạn.
Ở nhà mười phần, ở trường thi chỉ được một,
Vội vàng làm cho xong được bài quả thực đã rất khó.
Học trò nhà nghèo theo đòi bút nghiên,
Cha mẹ vợ con phải nhịn cơm áo.
Ba năm đến dự kỳ thi Hương
Cha mẹ trông con, vợ ngóng chồng.
Nếu quan trường dễ dãi gạch một nét,
Cả nhà học trò đều oan ức.
Còn như quan trường bút khoan hậu

---

1. *Hai viện*: Viện sơ khảo và Viện chung khảo. Dưới đề bài có lời chú thích của tác giả đại ý như sau: Khi ở Viện khảo thí, đã nhiều lần dựa theo phép công để nghiên sức hai viện, hàng ngày đều có làm việc ấy, nhưng đến kỳ đệ tứ thì tình ý càng thống thiết hơn, nên mượn lời thơ để bày tỏ ý mình.

Năm 1765, Ngô Thì Sĩ làm chủ khảo trường thi Hương ở Hải Dương thấy nhiều quyển bị loại bỏ oan uổng, ông làm liền mấy bài thơ để răn quan trường phải thận trọng và thức tỉnh lương tâm, ý thức trách nhiệm của họ.

Cả họ học trò đều hân hoan.
Quan trường gia thế truyền thi lễ,
Mong người trồng phúc cho cháu con.
Từ xưa đến nay làm người tốt,
Không gì hơn giữ một điểm lương tâm.
Ta nghe lời, lòng lo sợ,
Run rẩy như thầy học đứng trước mặt.
Giở quyển xem lại, với thêm lòng nhân ái,
Đọc lại, nghĩ lại, đều thấy khả thủ.
Mới hay rằng:
Một tấc trong con người chỉ là tâm ấy,
Lấy, bỏ, thận trọng, khinh thường đều có sự đấu tranh.
Nay làm cái việc "cầm cân nảy mực" của chức vụ chấm thi
Thì đem công tâm giữ đạo công.
Dám đâu đem lòng khuất tất, phụ ơn vua ta
Dám đâu cẩu thả để lừa dối quỷ thần.
Hai viện cùng ta đều chung một chức trách
Có người là bạn cũ, có người mới quen biết.
Tiền trình vốn không hạn chế bước người đi.
Chỉ xin các bậc hiền quan theo lời huấn sức.
Mất đi một quyển, hại cho "tư văn" [1]
Chẳng cứ cầm dao mới là giết người.
Giết người vô tội, tội ấy đáng chết.
Chấm thi không công minh chuẩn xác sao có thể tha thứ?
Người ta thường nói: người đã thành đạt là khảo quan,
Phải hơn người đi thi là kẻ chưa thành đạt.
Nếu đem cái thế người đã thành đạt mà hại người chưa thành

1. *Tư văn*: Chữ trong sách *Luận ngữ*, ghi lời Khổng Tử: "... Văn Vương ký một, văn bất tại tư hồ! Thiên chi tương táng tư văn dã, hậu tử giả bất đắc dự ư tư văn dã. Thiên chi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kỳ như dư hà?": Sau khi Văn Vương nhà Chu qua đời, *văn ấy* chẳng phải là ở chỗ ta đây cả sao? Nếu trời muốn làm mất *văn ấy* thì kẻ chết sau này (Khổng Tử tự xưng) đã không được tham dự vào việc truyền bá *văn ấy*; nếu trời chưa muốn làm mất *văn ấy*, thì người nước Khuông làm gì được ta?

Dương Hổ là một ác bá ở đất Khuông. Khổng Tử đi qua đất Khuông vì bề ngoài rất giống Dương Hổ cho nên bị người đất Khuông vây hãm. Khổng Tử không sợ, nói câu trên để trấn an học trò đi theo.

Văn ấy (tư văn) trỏ lễ nhạc điển chương chế độ... thời Tây Chu, cũng có nghĩa như truyền thống văn hóa cổ xưa, sau được dùng để nói về Nho học, học thuyết của Khổng Mạnh.

Thì người chưa thành đạt bao giờ mới thành danh!
Ôi! Nghe điều ấy đã từ lâu,
Nỡ nào lại nhẫn tâm phụ nhau?
Ta có lỗi nhỏ vốn là người nhiều tình cảm,
Chỉ có điều không giữ tình riêng, suy ra là hiểu.

鎮國樓望西湖

浪泊前樓橫遠眺
山光水色弄晴堯
落霞孤鶩湖千頃
尺練叢花路數條
狐窟訛傳餘草翠
龍舟邪事逐煙消
千村淹映斜陽外
幾箇漁層泛泛遙

Phiên âm:

TRẤN QUỐC LÂU VỌNG TÂY HỒ

Lãng Bạc tiền lâu hoành viễn diếu
Sơn quang thủy sắc lộng tình nghiêu
Lạc hà cô vụ hồ thiên khoảnh
Xích luyện tùng hoa lộ sổ điều.
Hồ quật ngoa truyền dư thảo thúy,
Long chu tà sự trục yên tiêu.
Thiên thôn yểm ánh tà dương ngoại,
Kỷ cá ngư tằng phiếm phiếm diêu.

Dịch nghĩa:

TỪ LẦU CHÙA TRẤN QUỐC NGẮM HỒ TÂY

Trước lầu hồ Lãng Bạc [1] mở rộng ra đến tít tắp,
Ánh non sắc nước đùa rỡn dưới bầu trời tạnh ráo.
Hồ rộng ngàn khoảnh, ráng chiều buông, cánh cò đơn chiếc
Những khóm hoa phô sắc bên mấy con đường.
Câu chuyện hoang đường về hang cáo, nay chỉ còn lại màu xanh cây cỏ [2].
Sự việc huyễn hoặc về thuyền vua, đã theo làn sương khói mà tiêu tan [3]
Nghìn thôn xóm ẩn hiện trong ánh chiều tà
Vài chiếc thuyền câu bập bềnh nơi xa xa.

---

1. Theo Hoàng Đạo Thúy trong *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội* (Hội Văn nghệ Hà Nội xuất bản – năm 1971) thì hồ Lãng Bạc là một tên gọi trong nhiều tên gọi khác nhau của Hồ Tây.

2. Theo truyền thuyết, ngày trước ở Hồ Tây có một gò đất, có hang của con cáo chín đuôi đã thành tinh, thường hiện thành người để hại dân lành. Có lẽ tác giả muốn nói đến chuyện "Lê Văn Thịnh hóa làm hổ để dọa vua". Theo sử cũ, Lý Nhân Tông đi thuyền trên Hồ Tây xem đánh cá, bỗng mây mù kéo đến, trong mây mù có chiếc thuyền nhỏ tiến thẳng tới bên thuyền vua, trên thuyền đó có con hổ đang nhe nanh giơ vuốt. Ông chài Mục Thuận bèn quăng lưới chộp lấy hổ, mây mù bèn tan hết, trong lưới con hổ đã biến thành Thái sư Lê Văn Thịnh. Lê Văn Thịnh bị ghép tội mưu phản, đày đi phương xa...

3. Tác giả bài thơ tỏ ý không tin vào câu chuyện huyền hoặc này. Gần đây, Sở Văn hóa – Thông tin Hà Bắc có tổ chức một cuộc hội thảo về Lê Văn Thịnh, danh nhân văn hóa Hà Bắc, người đỗ đầu khoa thi quốc gia đầu tiên trong lịch sử khoa cử nước ta, một nhà chính trị, ngoại giao có tài, hội thảo đã rút ra được những nhận định có cơ sở khoa học nhằm phản bác những điều thêu dệt quanh vụ "Lê Văn Thịnh hóa hổ dọa vua" này.

寄友

宜京別後各天涯
繾綣思君日幾回
渭北友情千樹雪
江南無路一枝梅
屋梁月夜酒難醉
玉版風時門自開
纔喜君還君又去
爲君使我重俳徊

Phiên âm:

KÝ HỮU

Nghi kinh biệt hậu các thiên nhai,
Kiển quyển tư quân nhật kỷ hồi.
Vị bắc hữu tình thiên thụ tuyết,
Giang Nam vô lộ nhất chi mai.
Ốc lương nguyệt dạ tửu nan túy,
Ngọc bản phong thời môn tự khai.
Tài hỉ quân hoàn, quân hựu khứ,
Vị quân sử ngã trụng bồi hồi.

Dịch nghĩa:

GỬI BẠN

Sau khi chia tay ở Nghi kinh [1], mỗi người một chân trời,
Ngày ngày biết bao lần vương vấn nhớ anh.
Phía bắc sông Vị [2] phong cảnh hữu tình, ngàn cây tuyết phủ
Miền Giang Nam, không đường nào gửi được một nhành mai [3].
Trăng soi rường nhà [4] rượu uống khó say,
Gió lật trang sách [5], cửa tự mở.
Vừa mới mừng anh về, anh lại ra đi,
Vì anh mà lòng dạ xiết bao bồi hồi.

訪四郎墓

四郎去矣歸何處
兄弟苦爲離別情
獨立塚邊成感慨
斜陽空噪暮鴉聲

---

1. Theo chú thích của tác giả, Nghi kinh là Thăng Long.

2. *Phía bắc sông Vị*: Lấy ý từ hai câu thơ: "Ngã tòng cữu thị, viết chi Vị dương" (Ta theo tiễn cậu, đến bờ bắc sông Vị) trong Tần phong - *Kinh Thi*. (Vị dương: phía bắc sông Vị) - Vốn nói về tình cậu cháu tiễn đưa nhau, sau được dùng như một điển cố nói về sự chia tay, tiễn đưa nhau.

3. Lấy ý từ bài thơ của Lục Khải ở Giang Nam gửi cho Phạm Việp ở Lũng Đầu, kèm theo một nhành mai: *Chiết mai phùng dịch sứ, Ký dữ Lũng Đầu nhân. Giang Nam vô sở hữu, Liêu tặng nhất chi xuân* (Bẻ mai gặp phu trạm, gửi cho người Lũng Đầu; Giang Nam quà chẳng có, một nhành xuân tặng nhau).

4. Thơ Đỗ Phủ có câu: *Lạc nguyệt mãn ốc lương, Do nghi chiếu nhan sắc* (Trăng dọi sáng rường nhà, còn ngờ soi nét mặt bạn), nói lên nỗi nhớ bạn là Lý Bạch.

5. Nguyên tác dùng hai chữ "ngọc bản", có nghĩa là sách cổ quý hiếm. (Xem *Sử ký* của Tư Mã Thiên - Thái sử Công tự tự).

Phiên âm:

PHỎNG TỨ LANG MỘ

Tứ lang khứ hĩ quy hà xứ,
Huynh đệ khổ vị ly biệt tình.
Độc lập chủng biên thành cảm khái,
Tà dương không táo mộ nha thanh.

Dịch nghĩa:

THĂM MỘ EM TƯ [1]

Em Tư đi rồi, về nơi nào,
Anh em khổ nhất là tình cảnh biệt ly.
Đứng một mình bên mộ lòng cảm khái,
Trong bóng chiều tà rộn tiếng quạ kêu.

Dịch thơ:

Em đã đi rồi về nơi nao?
Anh em ly biệt, tình khổ đau.
Một mình bên mộ, buồn da diết
Rộn bóng tà dương tiếng quạ gào.

Băng Thanh *dịch*.

---

1. *Chàng Tư*: Em thứ tư của Ngô Thì Sĩ, mất năm Kỷ Mùi (1759). Tác giả có nhiều bài thơ về người em mà ông hằng thương quý này.

書春

雲淡風疏日轉遼
斷煙如縷織溪橋
連村草色禽聲外
折柳誰耶吹短簫

Phiên âm:

THƯ XUÂN

Vân đạm, phong sơ, nhật chuyển liêu,
Đoạn yên như lũ chức khê kiều.
Liên thôn thảo sắc cầm thanh ngoại,
Chiết liễu thùy da suy đoản tiêu.

Dịch nghĩa:

VIẾT VỀ MÙA XUÂN

Mây nhạt, gió nhẹ, ngày chuyển sang cảnh vắng vẻ,
Sương khói mảnh mai như tơ dệt trên chiếc cầu qua suối.
Cỏ biếc thôn liền thôn, tiếng chim ngoài xa,
Sáo ngắn nhà ai thổi khúc Chiết liễu [1].

---

1. Theo sách *Tam phụ hoàng đồ* thì phía đông bắc Trường An có cây cầu bắc qua sông, người thời Hán tiễn khách đến đó thường bẻ nhành liễu bên đường để tiễn đưa khách (nhành liễu thay cho roi ngựa), sau thành tên một khúc ca trong nhạc phủ.

Dịch thơ:

Chiều tịch liêu dần mây gió nhẹ,
Bên cầu khói mảnh dệt rèm tơ.
Liền thôn cỏ biếc chim xao xác,
Sáo vẳng nhà ai khúc tiễn đưa.

Băng Thanh *dịch.*

遊禪龍寺

景色鮮明草樹繁
樓臺腌映傍山門
林聲亂應鐘聲細
澗水潛通井水溫
百部禽笙吹竹落
一腔牧笛響松軒
訪僧寂寞知何處
滿院桃花笑不言

Phiên âm:

DU THIỀN LONG TỰ

Cảnh sắc tiên minh thảo thụ phồn,
Lâu đài yểm ánh bạng sơn môn.
Lâm thanh loạn ứng chung thanh tế,
Giản thủy tiềm thông tỉnh thủy ôn.

Bách bộ cầm sinh suy trúc lạc,
Nhất xoang mục địch hưởng tùng hiên.
Phỏng tăng tịch mịch tri hà xứ,
Mãn viện đào hoa tiếu bất ngôn.

Dịch nghĩa:

THĂM CHÙA THIỀN LONG

Cảnh sắc sáng tươi, cỏ cây xanh tốt,
Lầu gác thấp thoáng bên cạnh mái chùa.
Tiếng rừng cây xào xạc tiếp ứng tiếng chuông văng vẳng,
Suối nước ngầm chảy, nước giếng ấm.
Tiếng chim ca như trăm bộ sênh thổi bên dậu trúc,
Một khúc sáo mục đồng hòa với tiếng thông reo bên hiên.
Muốn gặp nhà sư, chùa vắng, không biết người đi đâu,
Khắp sân chùa hoa đào chỉ mỉm cười không nói.

Dịch thơ:

Quang đãng mây trời, cây cỏ tươi,
Lâu đài thấp thoáng, chùa bên đồi.
Tiếng rừng xao xác, tiếng chuông kéo,
Nước giếng trong lành, nước suối trôi.
Trăm giọng chim ca cành trúc núi,
Một xoang sáo mục, tiếng thông vui.
Thăm sư, chùa vắng, sư đâu tá,
Khắp viện đào hoa chỉ mỉm cười.

Băng Thanh *dịch.*

閨悲

愛君久欲圖君貌
幾度長安喚畫工
君謂傳神須鶴髮
孰教韶景去匆匆
半帷孤枕擁孤兒
忍淚思君十二時
恨不當初恩愛少
豈應腸斷至如斯
足我衣餐完我孝
廿年辛苦負齊眉
端人今日於何去
隻筋單衾我與誰

Phiên âm:

KHUÊ BI

Ái quân cửu dục đồ quân mạo,
Kỷ độ Tràng An hoán họa công.
Quân vị truyền thần tu hạc phát,
Thục giao thiều cảnh khứ thông thông.

Bán duy cô chẩm ủng cô nhi,
Nhẫn lệ tư quân thập nhị thì.

Hận bất đương sơ ân ái thiểu,
Khởi ưng trường đoạn chí như ti (tư)
Túc ngã y xan hoàn ngã hiếu,
Trấp niên tân khổ phụ tề mi.
Đoan Nhân kim nhật ư hà khứ,
Chích trợ đơn khâm ngã dữ thùy?

Dịch nghĩa:

NỖI BUỒN TỬ BIỆT SINH LY CHỐN PHÒNG KHUÊ

Yêu nàng, từ lâu đã muốn vẽ chân dung nàng,
Đã mấy lần mời họa công chốn đô thành.
Nàng nói: vẽ truyền thần hãy chờ đến lúc đầu bạc [1]
Ai ngờ cảnh đẹp ấy đã vội vã qua đi.

Rèm nửa cánh, gối lẻ loi, bế đứa con côi,
Nuốt nước mắt ngày đêm thương nhớ nàng không lúc nào nguôi [2]
Giận khi trước sao chẳng yêu vừa vừa thôi,
Để đến nỗi giờ đây đau đứt ruột.

Giúp tôi đủ áo cơm, tròn đạo hiếu,
Hai mươi năm khó nhọc gánh vác việc sửa túi nâng khăn.
Ngày nay Đoan Nhân nàng đi đâu [3]
Đũa chiếc, chăn đơn, tôi cùng ai?

*

*   *

---

1. Nguyên văn: Hạc phát, tóc trắng như lông chim hạc.

2. Nguyên văn: Thập nhị thì (mười hai thì), mỗi thì tương đương 2 tiếng đồng hồ, thập nhị thì: 24 tiếng đồng hồ.

3. *Đoan Nhân*: Bà vợ đầu của Ngô Thì Sĩ, thân mẫu Ngô Thì Nhậm. Bà mất, được tặng hiệu là Đoan Nhân.

Lời dẫn: Vợ trước của tôi là cháu ông họ Nguyễn, người xã nhà, trước được nhiệm chức nơi Quán các, sau khi về trí sĩ được ban tặng hàm Thiêm đô Ngự sử; là trưởng nữ Hiến đô phó, em gái ông Hàn lâm Song Ngọc. Nàng tính tình đoan trang hiền thục, năm Quý Hợi [1] mười bốn tuổi về nhà tôi. Năm Nhâm Ngọ [2] ba mươi ba tuổi thì qua đời. Gần hai chục năm trời nàng giúp tôi coi việc nhà, sinh con, thờ phụng tổ tiên, lo việc hiếu hữu. Tôi nghèo chưa báo đáp được gì. Cha côi con dại, nàng đi sao đành. Chẳng những chỉ là tình vợ chồng mà thực tế còn là mẫu mực người bạn hiền nơi khuê khổn. Ngậm tình, gạt lệ, muốn nén không nổi, nên thành ba bài thơ.

柴山憶遊歌

天福之山高層層
危峰峻岸相臨凌
湖吞吐與崩崖接
樹密疏連斷石烝
洞還冥淒雲漠漠
澗玄飛溜水澄澄
蓮花結座祠眞覺
柏寔焚香住小乘
翠竹滿林抽嫩笋
長松夾道擁蔓藤
風穿曲徑雄天籟

1. *Quý Hợi* tức năm 1743.
2. *Nhâm Ngọ* tức năm 1762.

月上高樓隱半棱
青鳥據枝閒哺子
黃狙覓果鬧呼朋
燒痕經雨盆中洗
嵐氣侵晨甑底烝
錯落遠村橫遠眺
晴暉閒景稱閒憑
留連愈覺疏攀健
奇詭難將傳述勝
久傀坐罥疏舊約
此遊聊效記吾曾

Phiên âm:

SÀI SƠN ỨC DU CA

Thiên phúc chi sơn cao tằng tằng,
Nguy phong tuấn ngạn tương lâm lăng.
Hồ thôn thổ dữ băng nhai tiếp,
Thụ mật sơ liên đoạn thạch trưng.
Động thứu minh thê vân mạc mạc
Giản huyền phi lựu thủy trừng trừng.
Liên hoa kết tọa từ chân giác,
Bách thực phần hương trụ tiểu thăng.
Thúy trúc mãn lâm trừu nộn duẩn,
Trường tùng giáp đạo ủng man đằng.
Phong xuyên khúc kính hùng thiên lại,
Nguyệt thượng cao lâu ẩn bán lăng.

Thanh điểu cứ chi nhàn bộ tử,
Hoàng thư mịch quả náo hô bằng.
Thiêu ngân kinh vũ bồn trung tẩy,
Lam khí xâm thần tăng đế trưng.
Thác lạc viễn thôn hoành viễn diếu,
Tình huy nhàn cảnh xứng nhàn bằng.
Lưu liên dũ giác sơ phan kiện,
Kỳ quỷ nan tương truyền thuật thăng.
Cửu quý tọa hiêu sơ cựu ước,
Thử du liêu hiệu ký ngô tằng.

Dịch nghĩa:

BÀI CA NHỚ CUỘC ĐI CHƠI SÀI SƠN [1]

Núi Thiên Phúc tầng tầng chót vót,
Mỏm cao bờ dốc liền kề nhau.
Nước hồ lúc ăn sâu vào, lúc nhảy tràn ra quanh vách núi
nghiêng ngả.
Cây chỗ thưa chỗ rậm tiếp nối với đá tảng lô nhô.
Động sâu tối lạnh mây mịt mù,
Suối thác treo cao nước trong vắt.
Hoa sen kết thành tòa thờ Phật.
Đốt quả bách làm hương, nơi tu của phái tiểu thừa [2]
Tre xanh khắp rừng nẩy măng non.
Cây tùng cao bên lối đi đỡ dây mây bò lan man.
Gió lùa qua đường nhỏ quanh co, vi vu như tiếng sáo trời,
Trăng lên trên lầu cao, che khuất nửa góc mái.
Con chim xanh trên cành từ tốn mớm mồi cho con,
Chú khỉ vàng tìm quả ồn ào gọi bạn.
Rêu cỏ cháy nắng qua mưa như được ngâm mát trong bồn,
Khí núi buổi sáng bốc lên ngùn ngụt như lửa dưới nồi.

---

1. *Sài Sơn*: nay thuộc ngoại thành Hà Nội, còn gọi là núi Thầy, núi Phật Tích. Núi có chùa, thờ Từ Đạo Hạnh, gọi là chùa Thầy, chùa Thiên Phúc.

2. *Tiểu thừa*: Một phái hệ Phật giáo, các nhà tu hành nhằm tới đích tự giác ngộ lấy mình, trở thành La Hán, chưa đạt tới cõi đại giác, thành Phật để phổ độ hết thảy chúng sinh.

Thôn xóm xa không thành hàng lối trải ra dưới tầm ngắm nhìn
Cảnh thanh nhàn trong ánh sáng ban mai thật xứng với lòng người dựa (núi ngắm trông).
Ham du ngoạn, chỉ mới được một phần đường trèo leo khó nhọc,
Cảnh lạ khó mà thuật lại cho hết.
Từ lâu vẫn thẹn ở trong cảnh náo nhiệt mà sao lãng lời ước hẹn thủa ban đầu.
Trong cuộc đi chơi này hãy ghi lại những điều đã trải qua.

*

* *

Lời dẫn: Khoảng năm Sửu năm Dần đời Cảnh Hưng [1], ông nội tôi làm huyện tể An Sơn [2]. Ông dời lỵ sở đến thôn Thiên Phúc, Lật Sài. Vì Sài trong ngoài đều là núi nên thường gọi là Sài Sơn. Trong vùng, núi Phượng Hoàng, Mã Yên cao chót vót, những ngọn núi khác thấp hơn nhưng lại nằm giữa ruộng nước bùn lầy, vì thế tôi chỉ mới ngắm nhìn chứ chưa bao giờ lên núi chơi. Còn như ngọn núi Hoa Phát thế núi nhọn mà không đẹp, ngọn Rồng Đấu thô mà không kỳ lạ, nhưng vì ở gần huyện đường nên tôi thường lên ngoạn cảnh. Duy có rặng Thiên Phúc liền với Thụy Khuê là như có ý vây đón, vái chào, uyển chuyển tranh dâng vẻ đẹp trước mặt công sảnh, chỉ cách nơi ở một thôi đường. Tôi mỗi khi từ phía Nam lên thăm ông nội, gặp lúc rảnh thì cầm bút làm thơ, mời các cụ già cả trong làng đến uống rượu. Nếu không được cùng các bậc nổi tiếng trong hàng huyện chuyện trò đàm đạo thì lại đem theo một vài chú tiểu đồng lên núi ngâm ngợi.

Dưới núi có hồ, nước dập dờn chỗ ăn sâu vào, chỗ lan tràn ra quanh chốn núi lở đá gẫy. Tháng năm tháng sáu hàng năm hoa sen nở rộ, thơm ngát đáng ưa. Trên bờ hồ có chùa, bên trái thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh [3], bên phải tạc di tượng Lý Thần Tông. Vì khi thiền sư thoát xác thì Thần Tông ra đời, cho nên còn di tích để ghi chuyện lạ. Bên hồ có con ngòi nhỏ lượn quanh mé

---

1. Tức năm 1745–1746.

2. *Huyện An Sơn* lúc đó thuộc phủ Quốc Oai; Thiên Phúc, Sài Sơn đều thuộc địa phận huyện An Sơn: *huyện tể*: là chức quan đầu huyện.

3. *Từ Đạo Hạnh* (?–1117) tuy gọi là thiền sư nhưng phương pháp tu hành lại gần gũi với Mật Tông, giỏi bùa chú phù phép. Truyền thuyết kể rằng Từ Đạo Hạnh là tiền thân của Lý Thần Tông. Từ Đạo Hạnh giúp Sùng Hiền hầu cầu tự. Khi vợ Sùng Hiền hầu có mang, ông dặn rằng, khi trở dạ đẻ thì cho người đến báo cho ông biết. Sùng Hiền hầu theo đúng lời dặn. Khi được tin, Từ Đạo Hạnh liền vào hang làm phép thoát xác, đúng lúc đó, vợ Sùng Hiền hầu sinh con trai, đặt tên là Dương Hoán. Lý Nhân Tông không có con, lập Dương Hoán làm thái tử. Khi sắp qua đời, Nhân Tông để lại di chiếu đưa Dương Hoán lên ngôi, tức là Lý Thần Tông.

chùa, trên có cầu. Theo cầu đi đến núi, bậc đá thấp bằng, đó là do các vua triều trước thường ngự du nơi đây nên mới cho đẽo đá thành bậc. Bởi vậy, núi tuy sâu mà gần, đường núi dài mà đi không mệt, vài lần nghỉ thì đến ngay ngọn núi giữa, bên trong cửa tam quan là động, tục gọi là hang Cắc Cớ. Trên đó, vách núi phía đông dựng đứng; vách bên trái có bia ghi đời Cảnh Thống[1] hoàng triều ta. Lúc Trung Quốc công đến cầu tự, bỗng có một phiến đá bay đến, triều thần đem về dâng, thế rồi trong cung có điềm rồng vàng nhập vào nách hoàng phi và sinh được người nối dõi. Đằng sau miếu có bia khắc chữ kiểu khoa đẩu[2] còn rõ ràng như đếm được. Thạch nhũ sạch trong mềm mại; ở khe đầu vách hang có một khoảng trống, sáng bốn phía, không mưa nhưng do khí mù dầy đặc trên cao nên thường có nước nhỏ giọt, tạo ra tiếng vang như gõ chuông gõ mõ, không khí lạnh trong dường như có thể lấy tay mà vốc. Trong hang có thang gỗ cao hơn một trượng,[3] theo thang mà lên thì đến hang Thiền sư thoát xác. Cửa hang hẹp, chỉ có thể đi nghiêng, một chú nhỏ cầm đèn lồng dẫn tôi vào, thấy dấu vết đầu và chân vẫn còn rõ lắm. Bên cạnh có đá vàng, đá đỏ, uyển chuyển như con rồng, vẩy rồng đủ cả. Tôi bồi hồi trở ra, nhân đề thơ ở cửa lầu.

Nhà sư đón tôi, nói: Có một nơi cũng u nhã như nơi đây, ông có đi thăm chăng?

Tôi bèn theo sau nhà sư mà đi. Gai cỏ um tùm đến ngút tầm mắt, núi non cao thấp lô nhô; phải lấy chân đạp cỏ mới bước lên được. Đường đi thường có cành khô và đá rơi chèn ép nên rất hẹp. Có tới vài chục con khỉ men ra nhòm ngó người, ve chim kêu inh tai mà không biết chúng ở đâu. Càng bước tới đường càng khó đi, người đi theo đã ngại. Sau đến một nơi đất đá đột nhiên cao lên; đất mềm như gò nổi, như cát chảy; co một cây cổ thụ nằm ngang, cửa hang lớn hàng trăm thước[4]; víu vào cành cây mà kéo nhau lên. Từ trên cúi nhìn xuống, mờ mịt không thấy bờ đất; thử lấy một hòn đá ném xuống, một lúc lâu mới nghe tiếng động nhỏ. Giữa lúc đó một đàn dơi bay loạn xạ, bám dây leo đùa giỡn. Những người đi theo sợ cát trơn dễ ngã, nhìn nhau thất sắc. Có lẽ đây là nơi các bậc phụ lão vẫn truyền tụng là Hang Thần. Ôi lạ thay!

Một lúc sau, mặt trời ngả bóng, chim bay về tổ, mới cùng nhau xuống núi. Nhìn xa ra xung quanh, nước mùa thu chảy về hang như rắn bò, không thành hàng lối. Một dải sông Hát từ khúc rẽ Phúc Lộc trở xuống quanh co uyển chuyển như đai ngọc. Khói chiều ảm đạm, nước lạnh lăn tăn; mặt nước

---

1. *Cảnh Thống*: Niên hiệu đời Lê Hiến Tông, từ năm 1498 đến năm 1504.

2. Chữ *khoa đẩu*: Chữ Hán viết theo lối cổ; thời cổ chưa có bút lông, mực và giấy, phải dùng que nhọn chấm sơn viết trên thẻ tre thẻ gỗ, nét bút cứng, đầu to, đuôi nhỏ, trông như con nòng nọc, nên gọi là chữ khoa đẩu.

3. *Trượng*: 10 thước ta; mỗi thước ta dài khoảng 0,3333 m.

4. *Thước*: Đây là thước ta.

dập dờn, qua lại giữa đám rau tần đỏ trắng, nhận ra được là chỗ có thuyền câu; giữa khóm tre trúc xanh tươi có trẻ mục đồng cưỡi trâu về, nhận ra được là nơi thôn xóm; những chỗ cao thấp, dọc ngang từng mảng trên núi dưới lũng là ruộng lúa. Cảnh tiêu sơ, cửa động vắng, càng ngắm nhìn càng không biết chán. Trăng lên cao một con sào mới về đến nơi ở.

Ông ngoại tôi mãn việc đến nay đã hai năm. Cái vui du ngoạn không được hưởng nữa, nhân nhớ đến cuộc đi chơi ngày trước bèn ghi lại và làm bài ca mười hai vần để làm công án[1] cho các cuộc chơi núi.

題徐式山

我來訪古巖溪間
不見徐郎空見山
仙女曷歸粧故在
幽僧無語境嘗閒
山於天地無根積
女郎均是夢中客
俗談無問贗耶眞
有興不妨詩付石

---

1. Chữ nhà Phật, có nghĩa: Những câu những đoạn đã ổn định, được dùng để giảng dạy hoặc chỉ dẫn trong những trường hợp tương tự.

Phiên âm:

ĐỀ TỪ THỨC SƠN

Ngã lai phỏng cổ nham khê gian,
Bất kiếm Từ lang không kiến sơn.
Tiên nữ hạt quy, trang cố tại.
U tăng vô ngữ, cảnh thường nhàn.

Sơn ư thiên địa vô căn tích,
Nữ lang quân thị mộng trung khách
Tục đàm vô vấn yến da chân
Hữu hứng bất phương thi phó thạch.

Dịch nghĩa:

ĐỀ THƠ NÚI TỪ THỨC [1]

Ta đến thăm cảnh xưa giữa suối khe,
Không thấy chàng Từ chỉ thấy núi,
Tiên nữ về đâu, thôn xóm vẫn còn đó,
Sư nơi chùa thanh vắng, lặng ngắt không nói.

Núi giữa đất trời đâu phải là căn cứ dấu tích,
Nàng và chàng đều là khách trong mộng.
Lời kể chuyện của người đời, chớ hỏi giả hay thật,
Có hứng thì chẳng ngại đề thơ lên đá!

---

1. *Núi Từ Thức* thuộc địa phận huyện Nga Sơn, Thanh Hóa. Chuyện xưa kể rằng Từ Thức là một danh sĩ, tính tình phóng khoáng. Một hôm, đi xem hội hoa, thấy một cô gái bị trói vào gốc cây, hỏi ra mới biết nàng chót đánh gẫy một nhành hoa quý, không có tiền đền. Từ Thức bèn cởi luôn áo gấm đang mặc để chuộc lỗi. Sau Từ bỏ chức quan, đi du ngoạn các nơi, một lần ra biển, lạc vào động tiên, gặp lại người thiếu nữ ở hội hoa ngày nọ. Hai người bèn kết duyên vợ chồng. Ở với nhau được nửa năm, Từ nhớ nhà đòi về... về đến nhà, chẳng còn ai thân thích, vì cõi trần đã qua bảy đời rồi. Từ quay lại chốn cũ, động tiên khép kín, không còn đường vào. Từ buồn, đi sâu vào núi, không ai biết sau ra sao. Động núi Từ Thức tương truyền là nơi Từ Thức đi vào không thấy quay ra nữa.

胡城吊古歌

花街縱步訪胡城
廢址荒郊極望平
見兒童牧老農耕
問村叟二胡宮殿
草萊委翳石縱橫
唯有四門依舊名
又問二胡何處去
見說從築此都招北寇
犛蒼生送入燕京
悠然興廢話
客亦苦爲情
祇江山不管雙流仍碧數峰青
把一觴城上酹
不識奸雄爾死有無靈
問爾胡爲是烝磚輦土困蒼生
大臣安負國
國祖忍欺甥
如何能役不能兵

囂囂兮繁令
漠漠兮永寧
噫止止灘兮誰辱而誰榮

Phiên âm:

HỒ THÀNH ĐIẾU CỔ CA

Hoa nhai túng bộ phỏng Hồ thành,
Phế chỉ hoang giao cực vọng bình.
Kiến nhi đồng mục lão nông canh.
Vấn thôn tẩu nhị Hồ cung điện
Thảo lai ủy ế thạch tung hoành,
Duy hữu tứ môn y cựu danh.
Hựu vấn nhị Hồ hà xứ khứ?
Kiến thuyết: tòng trúc thử đô chiêu Bắc khấu
Ly, Thương sinh tống nhập Yên Kinh.
Du nhiên hưng phế thoại,
Khách diệc khổ vi tình.
Chỉ giang sơn bất quản song lưu nhưng bích sổ phong thanh.
Bả nhất thương thành thượng loát,
Bất thức gian hùng nhĩ tử hữu vô linh.
Vấn nhĩ hồ vi thị chưng chuyên liễn thổ khốn thương sinh.
Đại thần an phụ quốc?
Quốc tổ nhẫn khi sanh
Như hà năng dịch bất năng binh?
Hiêu hiêu hề phồn lịnh,
Mạc mạc hề vĩnh ninh.
Y, chỉ chỉ than hề thùy nhục nhi thùy vinh?

Dịch nghĩa:

BÀI CA ĐIẾU CỔ TRÊN THÀNH NHÀ HỒ [1]

Hoa nhai dạo bước thăm Hồ thành,
Nền đổ, bãi hoang trông mông mênh.
Thấy trẻ chăn trâu, già cày ruộng.
Hỏi thôn ông: Cung điện họ Hồ nay ở đâu?
Chỉ thấy cỏ hoang rậm, đá ngổn ngang
Duy chỉ có bốn cửa thành là còn giữ nguyên danh.
Lại hỏi: Cha con họ Hồ nay đâu tá?
– Nghe nói: Đắp thành này, giặc Bắc tới
Ly, Thương [2] bị bắt đưa về Yên Kinh [3]
Chuyện hưng vong dài dằng dặc,
Lòng khách chợt buồn tênh!
Chỉ núi sông là không vương vấn,
Đôi dòng sông cùng mấy rặng núi vẫn xanh xanh [4]
Cầm chai rượu lên thành điếu viếng [5]
Kẻ gian hùng đã chết liệu có anh linh?
Hỏi rằng: Cớ sao người bắt vần đá đắp đất cho khổ dân lành?
Đại thần sao phụ nước?
Ông lừa cháu sao đành?
Cớ sao biết bắt dân phục dịch mà lại chẳng biết dùng binh?
Ồn ào chừ hiệu lệnh,
Lặng lẽ chữ yên bình!
Ôi! Dạt dào nước trôi xuôi chừ, ai nhục ai vinh! [6]

Băng Thanh *dịch.*

Lời dẫn: Thành nhà Hồ ở các xã Hoa Nhai, Phượng Nhai, Tây Nhai huyện Vĩnh Phúc. Thành có bốn cửa ra vào, có lẽ trước là đường phố nên có

---

1. *Thành nhà Hồ*: Do Hồ Quý Ly xây, gọi là Tây Đô. Di tích này thuộc địa phận huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hóa (thời Ngô Thì Sĩ là Thanh Hoa).
2. Tức Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương.
3. *Yên Kinh* tức Bắc Kinh ngày nay.
4. Bên tả bên hữu Tây Đô đều có sông. Một con sông bắt nguồn từ Lào, đó là sông Mã. Lại có mấy dãy núi vây quanh và án ngữ trước thành (nguyên chú).
5. Lúc lên thành, có nâng chén rượu, ca một khúc để điếu (nguyên chú).
6. Ba câu cuối là ở trong bài ký làm từ lúc trước (nguyên chú).

tên như vậy, nay nền đá và đường đi vẫn còn. Quý Ly mưu đoạt ngôi nhà Trần, thiên đô về đây, gọi là Tây Đô. Từ Đốn Sơn vào qua Hoa Nhai đến cửa Nam ước vài dặm chỉ có một con đường thẳng lát bằng đá vân nên gọi là Hoa Nhai. Cửa Nam xây bằng đá, có ba vòm cửa, giống như cửa Chu Tước thành Thăng Long; các cửa đông, tây và bắc chỉ có một vòm cửa đá. Bốn bề đều xây đá xanh làm thành. Dưới thành có hào bao bọc xung quanh. Trong thành rộng khoảng hơn ba trăm mẫu, đều đã biến thành ruộng, những chỗ trũng thì thành ao. Quý Ly cướp ngôi xong truyền cho con là Hán Thương. Chưa được bao lâu, người Minh sang "vấn tội", cha con đều bị bắt đưa về Yên Kinh. Hai cha con họ Hồ ở thành này cách đây mới hơn ba trăm năm nhưng muốn tìm nền cũ của lầu gác xưa thì không còn thấy một chỗ nào, chỉ có dải non xanh là vẫn như xưa. Ngoài ra là khói lạnh, cỏ hoang, quạ kêu trong chiều tà, con đường người kiếm củi, trẻ chăn trâu đi qua dưới chân bức tường đổ đá gẫy mà thôi.

Tôi đến đây theo con đường tắt qua Hoa Nhai mà vào Cửa Nam, lại qua cửa Tây theo phố Tây Nhai mà ra. Đi qua nhà dân thấy tường vách, sân thềm, đường sá, tường bao... đều xếp bằng gạch đá (vốn trước đây được dùng để xây thành). Còn như tội ác giết vua cướp ngôi của Quý Ly thì ông già trẻ con đều có thể kể ra được. Than ôi! Nếu Quý Ly biết rằng đá xây rồi hỏng thì sẽ hối vì đã làm mệt mỏi dân ta vì việc đắp thành, và lẽ nào lại đem thú vui năm bảy năm ra đánh bạc để chuốc lấy cái thẹn trăm nghìn năm! Quý Ly nếu biết thì chẳng cũng nên điếu viếng sao!

Tôi lúc trẻ có đùa viết một bài Long câu giai hội ký, thuật chuyện qua Tây Đô, có một đoản thiên hoài cổ, nay còn nhớ được vài câu. Bây giờ may mắn được đỗ đạt, lại làm quan ở Thanh Hoa, so những điều đã thuật trong bài ký và con đường trải qua của mình có nhiều chỗ ngẫu nhiên phù hợp. Nhân đi thăm lăng điện Chúa Trịnh, tiện đường ghé thăm nơi đây, cũng viết một khúc ngâm ngắn thể tiểu lịnh, đặt tên là Điếu cổ ca, lấy những câu còn nhớ được trong bài ký, ghi thêm vào cuối làm phần kết.

Lúc này là vào ngày mồng bốn tháng Trọng Đông, năm Đinh Hợi.

三疊山

山當路處疊三峰
斷續高低幾百重
隱隱輕煙和細雨
群峰依約有無中

崖巒歷歷樹陰陰
石徑孤危尚可尋
更有崎嶇難測處
莫如世俗與人心

Phiên âm:

TAM ĐIỆP SƠN

Sơn đương lộ xứ điệp tam phong,
Đoạn tục cao đê kỷ bách trùng.
Ẩn ẩn khinh yên hòa tế vũ,
Quần phong y ước hữu vô trung.

Nhai loan lịch lịch thụ âm âm,
Thạch kính cô nguy thượng khả tầm
Cánh hữu kỳ khu nan trắc xứ,
Mạc như thế tục dữ nhân tâm.

Dịch nghĩa:

NÚI TAM ĐIỆP [1]

Núi ở ngay đường đi, ba ngọn liên tiếp,
Cao thấp đứt nối hàng mấy trăm tầng.
Mờ mờ khói nhẹ trong màn mưa lất phất,
Cả rặng núi thấp thoáng ẩn hiện như có như không.
Núi non lớp lớp cây cối um tùm,
Con đường đá cheo leo vẫn còn có thể tìm ra.
Nhưng nơi gập ghềnh quanh co khó lường trước được,
Thì chẳng đâu bằng thế tục và lòng người.

---

1. Một cái đèo lên xuống trập trùng vắt qua ba quả núi, nay thuộc địa phận tỉnh Ninh Bình.

自警

髮已星星亦抱孫
如何觀物理猶昏
豺狼凶猛難施德
狙獪輕佻易背心
曹操負人仁頓喪
楊朱為我義猶存
算來相與惟天性
慎擇交親慎守言

Phiên âm:

TỰ CẢNH

Phát dĩ tinh tinh diệc bão tôn,
Như hà quan vật, lý do hôn?
Sài lang hung mãnh nan thi đức,
Thư khoái khinh khiêu dị bội tâm.
Tào Tháo phụ nhân, nhân đốn táng,
Dương Chu vị ngã, nghĩa do tồn.
Toán lại tương dữ duy thiên tính,
Thận trạch giao thân, thận thủ ngôn.

Dịch nghĩa:

TỰ NHẮC NHỞ

Tóc đã hoa râm, cũng đã có cháu bế,
Vậy mà sao xem xét sự vật, vẫn không thấy được rõ cái "lý" của sự vật.
Sói lang là loài thú dữ, không thể ban ơn đức cho chúng,
Khỉ vượn tính bộp chộp, rất dễ tráo trở.
Tào Tháo chủ trương "phụ người" [1] nên chữ nhân bị chìm đắm nhanh chóng,
Dương Chu chủ trương "vì mình" [2] cũng còn đôi chút nghĩa lý.
Xem ra việc kết bạn là do tính Trời.
Nhưng nên thận trọng trong việc lựa chọn bạn mà kết thân và nên cẩn thận giữ gìn lời lẽ.

---

1. *Tào Tháo* là người thời Tam Quốc, nổi tiếng là người quyền biến mưu mẹo. Phương châm xử thế của ông là: ta thà phụ người còn hơn để người phụ ta, do đó ông vì nghi kỵ nên đã giết nhiều người thân tín, kể cả ân nhân của mình.

2. *Dương Chu*, nhân vật thời Chiến Quốc, nghe nói có chủ trương thuyết "vị ngã" (vì mình) một cách cực đoan. Theo Mạnh Tử thuật lại thì Dương Chu từng tuyên bố: dù chỉ cần nhổ một sợi lông mà làm lợi cho cả thiên hạ, ông cũng không làm... Từ đó, Mạnh Tử cho rằng thuyết "vị ngã" của Dương Chu là "vô quân" (không có vua); thuyết "kiêm ái" của Mặc Địch là "vô phụ" (không có cha). "Vô quân, vô phụ" là loài cầm thú. Xem sách *Mạnh Tử - Thiên Đằng Văn Công hạ*; thiên *Tận tâm thượng*.

Thực ra, nên hiểu câu nói của Dương Chu một cách toàn diện hơn. Dương Chu phản đối chủ trương "hữu vi" thi hành "nhân nghĩa" của phái Khổng Mạnh, phản đối chủ trương "Kiêm ái" của Mặc Địch, chủ trương "vị ngã trọng kỷ, quý sinh" (vì mình, coi trọng bản thân mình, yêu quý cuộc sống của chính mình", không vì ngoại vật mà làm lụy đến bản thân, "mất một sợi lông mà làm lợi cho cả thiên hạ cũng không chịu mất, có ai đó đem dâng cả thiên hạ cho mình thì cũng không chịu nhận" nếu ai ai cũng như vậy cả thì thiên hạ tự nhiên sẽ thái bình, vô tư. Đó là cái nhìn nhiễm đầy màu sắc bi quan, tuyệt vọng của một người tự cảm thấy bất lực trước những sự chuyển biến đổi thay mạnh mẽ về mọi mặt của xã hội Trung Quốc thời Chiến Quốc. Vì thế có người cho rằng Dương Chu là người mở đầu cho tư tưởng "vô vi", "thuận theo tự nhiên" của phái Đạo gia mà đại biểu xuất sắc là Lão Tử và Trang Tử - Rất tiếc, Dương Chu không để lại một tác phẩm nào hoàn chỉnh. Ngôn luận của ông chỉ thấy được ghi lại một cách lẻ tẻ, rời rạc... trong các sách Mạnh Tử, Trang Tử, Tuân Tử, Hàn Phi Tử, Lã Thị Xuân Thu và Hoài Nam Tử.

Các Nho sĩ, ở Trung Quốc cũng như ở Việt Nam, gặp thời có thể ra "hành đạo" thì tích cực dấn thân, chủ trương hữu vi; gặp thời thế không thuận, thường quay về với thú tiêu dao nhàn tản, với tư tưởng Lão Trang. Có lẽ nên hiểu câu thơ số 6 trong bài thơ trên của Ngô Thì Sĩ theo hướng này. Bài "Bể hoạn" tiếp sau đây có thể giúp người đọc thấy rõ hơn nỗi niềm tâm sự của ông.

宦海

天有溟池極渺茫
人間宦海勢尤彊
懷山毒潦深無底
走石狂飆幻不常
良蠡舟虛纔抵岸
韓彭帆飽便傾檣
涉亨惟守中孚訣
伊傅何曾怕出洋

Phiên âm:

HOẠN HẢI

Thiên hữu minh trì cực diểu mang,
Nhân gian hoạn hải thế vưu cường.
Hoài sơn độc liệu thâm vô để,
Tẩu thạch cuồng sưu ảo bất thường.
Lương, Lãi chu hư tài để ngạn,
Hàn, Bành phàm bão tiện khuynh tường.
Thiệp hanh duy thư Trung phu quyết,
Y Phó hà tằng phạ xuất dương.

Dịch nghĩa:

BỂ HOẠN [1]

Trời có biển lớn rộng mênh mông,
Nhưng thế gian còn có bể hoạn ghê gớm hơn nhiều.
Nước lụt ác độc lan tràn ôm quanh núi, sâu không đáy,
Gió táp điên cuồng cuốn đá bay theo không biết đâu mà lường.
Trương Lương, Phạm Lãi [2] nhờ nhẹ thuyền mà đến được bờ,
Hàn Tín, Bành Việt [3] để buồm no gió nên cột buồm gẫy.
Đang ở vào vận hanh thông thì nên nhớ kỹ lời quyết đoán
của quẻ Trung phu [4],
Y Doãn, Phó Duyệt [5] chưa từng sợ ra biển cả.

---

1. *Bể hoạn*, dịch từ "Hoạn hải", được dùng để nói về việc ra làm quan, chốn quan trường.

2. *Trương Lương*: Mưu thần của Lưu Bang Hán Cao Tổ. Sau khi Lưu Bang giành được thiên hạ lên ngôi hoàng đế, có ban thưởng chức tước cho các bề tôi có công theo mình đánh dẹp Tần, Sở. Trương Lương được phong hầu; sau ông chuyên tâm học đạo tu tiên.

Phạm Lãi: Người thời Xuân Thu (770 – 480 tr.CN) giúp Việt Vương Câu Tiễn diệt nước Ngô, báo được quốc thù nhưng không chịu nhận chức tước, bỏ ra biển, vào đất Tề, buôn bán trở nên giàu có, rồi lại phân tán hết của cải, về ẩn cư tại đất Đào, tự xưng là Đào Chu Công. Đó là hai nhân vật được người đời khen là sáng suốt, không tham công danh nên bảo toàn được thân mạng.

3. *Hàn Tín*: Công thần nhà Hán, giúp Lưu Bang làm nên nghiệp lớn, được phong là Hoài Âm hầu, sau lại được tấn phong Sở Vương, nhưng rồi bị nghi kỵ và bị Lã Hậu (vợ Lưu Bang Hán Cao Tổ) giết. *Bành Việt*: Công thần nhà Hán, được phong là Lương Vương, sau bị tố cáo mưu phản, bị Hán Cao Tổ giết cả ba họ.

4. *Quẻ Trung phu:* Quẻ thứ 61 trong Kinh Dịch, trên Tốn dưới Đoài. Trung phu có nghĩa là có đức tin ở trong lòng. Thoán từ: Trung phu, đồn ngư cát, lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh (quẻ Trung phu, trong lòng có đức tin, tác động tới cả những con vật như lợn cá, được như vậy thì có thể vượt sông lớn an toàn, giữ đạo chính thì có lợi). Đại ý là: lòng chí thành có thể cảm hóa được những con vật vô tri. Dựa vào lòng chí thành, không có tư dục, tư ý (hư tâm) mà ứng phó với sự việc, dù khó khăn gian nguy, cũng có thể vượt được, như con thuyền nhẹ qua sông, có thể an toàn đáp bến. Cốt phải giữ vững chính đạo.

5. *Y Doãn*: Người hiền tài giúp vua Thành Thang nhà Thương diệt Trụ, làm nên nghiệp lớn; *Phó Duyệt*: người hiền tài giúp vua Cao Tông nhà Ân Thương mở ra vận hội trung hưng. Cả hai người đều có thực tài, giỏi quyền biến, biết lẽ tới lui nên công thành danh toại.

哭侍女李霞

三年陪侍飽風塵
巾幗煢然僕御身
命豈紅顏傷爾薄
境於赤士恥吾貧
藥湯鹵莽情多歉
殮葬匆忙禮少循
奇蹇更移箕帚累
徘徊想往淚沾巾

Phiên âm:

KHỐC THỊ NỮ LÝ HÀ

Tam niên bồi thị bão phong trần,
Cân quắc quỳnh nhiên bộc ngự thân.
Mệnh khởi hồng nhan thương nhĩ bạc,
Cảnh ư xích thổ sỉ ngô bần.
Dược thang lỗ mãng tình đa khiểm,
Liệm táng thông mang lễ thiểu tuần.
Cơ kiển cánh di cơ trửu lụy,
Bồi hồi tưởng vãng lệ triêm cân.

Dịch nghĩa:

KHÓC NGƯỜI HẦU GÁI LÝ HÀ [1]

Ba năm hầu hạ, nếm trải đủ mọi nỗi phong trần [2],
Phận khăn yếm lại làm thân nô bộc, theo ngựa xe.
Thương cho nàng hồng nhan mệnh bạc,
Ở nơi trơ trọi này, ta xấu hổ vì cảnh nghèo.
Thuốc thang quá sơ sài mà tình cảm cũng thiếu thốn,
Việc chôn cất lại vội vàng, cúng lễ không đủ tuần.
Tình cảnh ngặt nghèo của ta làm lụy đến thân tôi đòi của nàng,
Bồi hồi nhớ lại mà nước mắt đẫm khăn.

菩堤懷古

南北何年起戰爭
黎皇此地駐戎營
開彊偏惘國中苦
和敵姑從城下盟
勇進驕生昇聚色
辭歸愧屈輔通情
菩堤二樹今安在
古渡猶存古樹名

---

1. Người hầu gái này họ Trần, người làng Bảo Triệu, huyện Gia Định (nay thuộc địa phận tỉnh Hà Bắc), mắc bệnh đậu mùa, chết năm hai mươi mốt tuổi. (chú thích của tác giả).

2. Từ năm Dần (1770) đến năm Thìn (1772), tôi vào châu Hoan (tức Nghệ An) rồi từ châu Hoan về chỉ có một mình Lý Hà theo hầu, đội nắng phơi sương, gánh chịu mọi nỗi gian nan vất vả. (chú thích của tác giả).

Phiên âm:

BỔ ĐỀ HOÀI CỔ

Nam Bắc hà niên khởi chiến tranh?
Lê hoàng thử địa trụ nhung doanh.
Khai cương thiên mẫn quốc trung khổ,
Hòa địch cô tòng thành hạ minh.
Dũng tiến kiêu sinh Thăng, Tụ sắc,
Từ quy quý khuất Phụ, Thông tình.
Bồ đề nhị thụ kim an tại?
Cổ độ do tồn cổ thụ danh.

Dịch nghĩa:

QUA BẾN BỒ ĐỀ NHỚ CHUYỆN XƯA... [1]

Chiến tranh giữa phương Nam và phương Bắc xảy ra năm nào?
Vua Lê đã từng đặt đại bản doanh tại nơi đây.
Mở mang bờ cõi vì thương dân trong nước khổ,
Cho làm lễ ăn thề dưới chân thành để giặc rút về là thực hiện chính sách hiếu hòa.
Muốn tiến nhanh tiến mạnh, Liễu Thăng, Thôi Tụ lộ rõ vẻ hung hăng [2],
Dùng dằng không chịu rút lui, Trương Phụ, Vương Thông phải thẹn thùng khuất phục [3],
Hai cây bồ đề nay ở đâu?
Bến đò xưa vẫn lưu danh cây thủa trước.

---

1. Bài này rút từ *Việt sử tiêu án*. – Bến Bồ Đề ở phía Bắc sông Hồng, nơi đây tương truyền có hai cây bồ đề cao to. Lê Lợi khi vây thành Đông Quan đã đóng đại bản doanh ở đây và dựng một đài quan sát cao để theo dõi tình hình địch trong thành.

2. *Liễu Thăng* chỉ huy 10 vạn quân, kéo sang tiếp viện cho bọn giặc Minh đang bị vây khốn, khí thế rất hung hăng, nhưng bị ta phục kích tiêu diệt. Liễu Thăng bị chém chết ở bên sườn Mã Yên sơn gần Chi Lăng (Lạng Sơn).

3. Tuyệt vọng khi nghe tin các đạo quân tiếp viện đều bị tiêu diệt, bọn Vương Thông xin với Lê Lợi cho rút quân về nước.

演陣山

山青如黛水如油
不見英雄舊跡遊
粗客偶逢作知己
琴樽冠劍為遲留

Phiên âm:

DIỄN TRẬN SƠN

Cảnh Hưng Kỷ Hợi quý đông, phụng hành biên trận, hoàn bạc chu sơn hạ, tập chư quân thủy trận pháp, đăng sơn quan chi, nhân danh. Kinh túc hồi doanh, lưu đề nhất tiểu luật.

Sơn thanh như đại thủy như du,
Bất kiến anh hùng cựu tích du.
Thô khách ngẫu phùng tác tri kỷ,
Cầm tôn quan kiếm vị trì lưu.

Dịch nghĩa:

NÚI DIỄN TRẬN [1]

Tháng cuối Đông, năm Kỷ Hợi [2], niên hiệu Cảnh Hưng, theo lệnh trên hành binh nơi biên giới, lúc về cho thuyền đỗ lại dưới núi, luyện quân tập cách đánh thủy trận, lên núi quan sát, nhân đó mà đặt tên (cho núi là núi Diễn Trận). Nghỉ lại một đêm, về bản doanh, có để lại bài thơ tiểu luật:

---

1. *Núi Diễn Trận* xưa thuộc châu Thoát Lãng, nay nằm trên đường Lạng Sơn – Thất Khê, gần phố Na Sầm. Sườn núi ngang sát mặt đường, bài thơ được khắc trên một vạt đá mài nhẵn.

2. Tức là năm 1779.

Núi xanh thẫm như màu thuốc tô lông mày [1] nước óng ánh như dầu,
Chẳng thấy dấu tích cũ của các bậc anh hùng đã từng đặt chân đến nơi này.
Kẻ tục khách này ngẫu nhiên được gặp (cảnh đẹp nơi đây) nên kết làm bạn tri kỷ,
Cây đàn, chén rượu, chiếc mũ, thanh gươm vì cảnh đẹp này mà dùng dằng lưu luyến mãi mãi.

Dịch thơ:

Núi xanh mày vẽ, nước như dầu,
Không thấy anh hùng dấu cũ đâu.
Thô khách duyên may kết tri kỷ,
Gươm đàn chẳng nỡ vội dời nhau.

Băng Thanh *dịch.*

二青峒歌曲

山青水碧；
天爲人成
型格自鬼神開鑿
機緣憑仁智經營
祿馬將營新
四覽見風光無限
北巖仙峒古
一望知造化有情
公幹適餘閒就訪

1. Nguyên văn là "đại", một thứ phẩm màu xanh thẫm pha sắc đen, được các phụ nữ thời xưa dùng để tô vẽ lông mày.

山靈將衆美兼呈
峒雙雙可寺可亭
明雙好二青軒豁
水曲曲爲溪爲沼
淨練含一碧澄清
巽丙旺江朝砂案
甲乙鋪喬木翠屏
融結本自然型勢
剪裁加些小功程
永惟道理一源
標表處敢云立異
顧此青幽萬象
玩遊間聊用陶情
寫眞笑龍鐘堪鄙
草賦慚軋茁無靈
爲騷人彩筆贊揚
湖山景遂成佳勝
仰洪慶青藩寧謐
衣冠身預享太平

逍遙適舟船臺榭
踐履宜邊郡朝廷
佳哉
國勢鰲尊
金成磐奠
神壇宇長留香火
相門庭永裕簪纓
石室功名
福祿壽重賡周雅

Phiên âm:

NHỊ THANH ĐỘNG CA KHÚC

Sơn thanh thủy bích,
Thiên vị nhân thành.
Hình cách tự quỷ thần khai tạc,
Cơ duyên bằng nhân trí kinh doanh.
Lộc Mã tướng doanh tân,
Tứ lãm kiến phong quang vô hạn.
Bắc nham tiên động cổ,
Nhất vọng tri tạo hóa hữu tình.
Công cán thích dư nhàn tựu phỏng,
Sơn linh tương chúng mỹ kiêm trình.
Động song song khả tự khả đình,
Minh song hảo Nhị Thanh hiên khoát.
Thủy khúc khúc vi khê vi chiểu,
Tịnh luyện hàm nhất bích trừng thanh.
Tốn Bính vượng giang triều sa án,
Giáp Ất phô kiều mộc thúy bình.

Dung kết bản tự nhiên hình thế,
Tiễn tài gia tá tiểu công trình.
Vĩnh duy, đạo lý nhất nguyên.
Tiêu biểu xứ cảm vân lập dị.
Cố thử thanh u vạn tượng,
Ngoạn du gian liêu dụng Đào tình.
Tả chân tiểu long chung kham bỉ,
Thảo phú tàm loát truật vô linh.
Vị tao nhân thái bút tán dương,
Hồ sơn cảnh toại thành giai thắng.
Ngưỡng hồng khánh thanh phiên ninh bí,
Y quan thân dự hưởng thái bình.
Tiêu dao thích chu thuyền đài tạ,
Tiễn lý nghi biên quận triều đình.
Giai tai!
Quốc thế ngao tôn,
Kim thành bàn điện.
Thần đàn vũ trường lưu hương hỏa,
Tướng môn đình vĩnh dụ trâm anh.
Thạch thất công danh,
Phúc Lộc Thọ trùng canh Chu Nhã.

Dịch nghĩa:

KHÚC CA ĐỘNG NHỊ THANH [1]

Non xanh nước biếc,
Trời để cho người.
Hình thế do quỷ thần khai phá,
Cơ duyên do người nhân, trí dựng xây.
Tướng doanh trên núi Lộc Mã [2] mới làm,
Nhìn bốn phía phong quang vô hạn.

---

1. *Động Nhị Thanh* là một hang động trong khu vực thị xã Lạng Sơn hiện nay. Thời gian làm Đốc trấn Lạng Sơn, Ngô Thì Sĩ đã cho sửa sang lại hang động này để làm nơi du lãm. Trong bài phú "Động Nhị Thanh" ông có viết: "Sao lại hỏi là Động Nhị Thanh? Vì người làng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tự hiệu là Nhị Thanh cư sĩ, đứng ra sửa sang, nên cái tên ấy vì thế mà thành!".

2. *Núi Lộc Mã*: Tên gọi núi gần thị xã Lạng Sơn hiện nay. Ngô Thì Sĩ đã đặt trấn doanh ở đây.

Phía Bắc, non tiên động cổ,
Thoáng nhìn biết ngay là tạo hóa hữu tình.
Việc quan gặp lúc tạm rảnh, thắng cảnh liền tìm thăm.
Vẻ đẹp muôn nghìn, thần núi tô vẽ phô bày.
Động sóng đôi nên dựng chùa lập đình,
Cửa sáng đẹp hiên Nhị Thanh rộng lớn.
Nước quanh quanh uốn khúc làm suối làm hồ,
Như dải lụa một màu xanh trong vắt.
Vị Tốn Bính [1] có nước triều bãi cát,
Điểm Giáp Ất [2] giăng màn thúy rặng cây cao.
Hình thế do tự nhiên sắp đặt,
Tô điểm thêm ấy là công sức người sửa sang.
Ngẫm cho kỹ, đạo lý một nguồn,
Làm nổi bật, đâu dám khoe khác lạ.
Ngắm muôn cảnh tượng thanh thoát u tịch,
Nhàn nhã ngoạn du, tạm theo vết ông Đào [3].
Tả chân, cười tài kém tuổi già,
Viết phú, thẹn lời rườm ý cạn.
Cảnh non nước bỗng thành giai thắng.
Đội phúc cả chốn biên cương yên vững,
Thân áo xiêm được hưởng thái bình.
Tiêu dao thỏa thú vui lầu gác thuyền bè,
Lui tới hợp cảnh tình triều đình biên quận.
Đẹp thay!
Thế nước tôn cao,
Biên thành trụ vững.
Đàn thờ thần ngàn năm hương khói,
Sân tướng quân dài nối trâm anh.
Công danh muôn thủa lưu truyền [4],
Phúc lộc thọ nối lời ca Chu Nhã [5].

1,2. Theo phương vị Bát quái, Giáp là hướng Đông Đông bắc, Ất là chính Đông; Bính ở quê Tốn hướng Nam Đông nam.

3. Tức Đào Tiềm.

4. Nguyên văn là "thạch thất công danh", có nghĩa: Sách ghi công lao được đặt trong tráp vàng nhà đá để lưu giữ muôn đời.

5. *Chu Nhã*: Phần Nhã, gồm Tiểu Nhã và Đại Nhã trong *Kinh Thi* - tuyển tập thơ ca dân gian và cung đình tương truyền đã được sưu tập và phổ nhạc từ thời Tây Chu. Chu Nhã ở đây có lẽ muốn nói đến Đại Nhã với nội dung chủ yếu là ca tụng vương triều, nghĩa vua tôi, v.v..

鎮營八景

鎮節操臨萬里邊
營軍祿馬得巖巔
金湯城塹憑高守
錦繡江山選勝傳
煙靄影遙空望母
鶴松聲近屢尋仙
繪來八景收茲峒
借石留題亦偶然、

景興四十年己亥初夏
青威吳時士題

Phiên âm:

TRẤN DOANH BÁT CẢNH

Trấn tiết thao lâm vạn lý biên,
Doanh quân Lộc Mã đắc nham điên.
Kim thang thành tạm bằng cao thủ,
Cẩm tú giang sơn tuyển thắng truyền.
Yên ái ảnh giao không vọng Mẫu,
Hạc tùng thanh cận lũ tầm Tiên.
Hội lai Bát cảnh thu tư động,
Tá thạch lưu đề diệc ngẫu nhiên.

Cảnh Hưng tứ thập niên – Kỷ Hợi sơ hạ,
Thanh Oai Ngô Thì Sĩ đề.

Dịch nghĩa:

TÁM CẢNH NƠI TRẤN DOANH [1]

Vâng nhận cờ Tiết đi trấn thủ nơi biên ải xa vạn dặm,
Được mỏm núi Lộc Mã [2] chọn làm nơi đặt quân doanh.
Thành đồng ao nóng dựa vào thế núi cao mà trấn giữ,
Non sông gấm vóc chọn cảnh đẹp mà lưu danh.
Trong màn sương khói luống ngắm trông núi Mẫu,
Trong tiếng hạc kêu thông reo nhiều lần tìm tới động Tiên.
Xem ra tám cảnh đều hướng về động này,
Mượn vách đá lưu đề thơ cũng là chuyện ngẫu nhiên [3].

Đầu mùa hạ năm Kỷ Hợi [4], niên hiệu Cảnh Hưng
thứ bốn mươi – Ngô Thì Sĩ – người
làng Thanh Oai đề thơ.

---

1. Theo chú thích của tác giả thì *Tám cảnh nơi trấn doanh là*: Quán khách Đoàn Thành; Phố chợ Kỳ Lừa; Chân núi Thành Tâm; Bến đá Kỳ Cùng; Khe suối động Nhị Thanh, Tam Thành; thôn xóm Hoành Đường; Chòi canh Dương Lĩnh; Song tiên động, tên cũ là Đại tượng Phật tích.

2. Tên ngọn núi gần thị xã Lạng Sơn hiện nay.

3. Bài thơ trên được khắc vào vách đá trong động Song Tiên, nay chữ còn rõ.

4. Tức năm 1779.

讀白集五十四韻

小子學詩時
平易循指歸
領聯立主意
餘句皆順推
押韻既不險
用字亦無奇
稍近奇與險
雖佳亦棄之
嘗閱新集中
得白文之遺
長恨與琵琶
二篇手不離
復此每操筆
群童爭相窺
亦如白詩讀
乳婢無不知
初得長慶集
白與元兼施

晚得香山集
乃純居易詩
大小三千首
言如日出氏
諷諭皆鑿鑿
閒適極怡怡
大音無瑣碎
眞巧匪繪縭
斧琢不見痕
玉璞渾無疵
能文既鮮及
知道亦還希
少陵自古玉
居易眞吾師
自顧才譾薄
敢作匪倫期
惟有一條話
語君無見吹
惡偷百氏裘

喜作一家機
如何與白公
様似胡蘆依
下韻兼使字
如有見而爲
作繁不勝改
識淺每常疑
豈緣遠愛公
世遠神依稀
是以公之靈
默而助於玆
雖然愛公才
秋毫一無私
公苟有所短
我亦遂盡規
見理誠超邁
托處黛離披
出世徧龍象
齊物等鸞鴟

適移夕湄小微寫揮儔幾弟兒舊偲暢伊歎貲背
自終月水嫌擇描發寡難贈思新切歡鬱無少薨
雖恐與又不不難總已更時復無盡甚轉各寧蚤
大習朝巔木昆態諯我情兄內誼情會哀制心父
高士華山草蟲物毫博多寄慰友交在逢倫孝公

公母多艱危
劬勞天罔極
音容日以違
富貴幸華顯
意願更参差
開筵厭絲竹
出户足輕肥
岵屺瞻何逮
鐘鼎歡莫追
感時應慨怛
即景合歔欷
盞洗縱云樂
罄瓶良足悲
如何萬言在
未曾一字思
九原如可作
問公當何辭
試爲白公答
乾坤萬物資

生我比覆載
父母同二儀
是德難形容
頂戴惟夔夔
崩陷靡依訴
跼蹐只嗟咨
區區陳腐語
安能贊巍巍
狂歌代哽咽
醉飲壓嶔崎
吾心寫不出
耿耿對光輝
不蒙君起問
將復遇王兒

Phiên âm:

ĐỘC BẠCH TẬP NGŨ THẬP TỨ VẬN

Tiểu tử học thi thì,
Bình dị tuần chỉ quy.
Hàm liên lập chủ ý,
Dư cú giai thuận suy.
Áp vận ký bất hiểm,
Dụng tự diệc vô kỳ.
Sảo cận kỳ dữ hiểm,
Tuy giai diệc khí chi.
Thường duyệt Tân tập trung,
Đắc Bạch Văn chi di.
Trường hận dữ Tỳ bà,
Nhị thiên thủ bất ly.
Tòng thử mỗi thao bút,
Quần đồng tranh tương khuy.
Diệc như Bạch thi độc,
Nhũ tì vô bất tri.
Sơ đắc Trường Khánh tập,
Bạch dữ Nguyên kiêm thi.
Vãn đắc Hương Sơn tập,
Nãi thuần Cư Dị thi.
Đại tiểu tam thiên thủ,
Ngôn như nhật xuất chi.
Phúng dụ giai tạc tạc,
Nhàn thích cực di di.
Đại âm vô tỏa toái,
Chân xảo phỉ hội ly.
Phủ trác bất kiến ngấn,
Ngọc phác hồn vô tì.
Năng văn ký tiển cập,
Tri đạo diệc hoàn hi.
Thiếu Lăng tự cổ ngọc,
Cư Dị chân ngô si (sư).
Tự cố tài tiễn bạc,
Cảm tác phỉ luân kỳ.

Duy hữu nhất điều thoại,
Ngữ quân vô kiến xuy.
Ố thâu bách thị cầu,
Hi tác nhất gia ky (cơ).
Như hà dữ Bạch công,
Dạng tự hồ lô y.
Hạ vận kiêm sử tự,
Như hữu kiến nhi vi.
Tác phồn bất thăng cải,
Thức thiển mỗi thường nghi.
Khải duyên viễn ái công,
Thế viễn thần y hi.
Thị dĩ công chi linh,
Mặc nhi trợ ư ti (tư).
Tuy nhiên ái công tài,
Thu hào nhất vô ti (tư).
Công cẩu hữu sở đoản,
Ngã diệc dao tận quy.
Kiến lý thành siêu mại,
Thác xứ đại ly phi.
Xuất thế biển long tượng,
Tề vật đẳng loan chi.
Cao đại tuy tự thích,
Sĩ tập khủng chung di.
Hoa triêu dữ nguyệt tịch,
Sơn điên hựu thủy mi.
Thảo mộc bất hiềm tiểu,
Trùng côn bất trạch vi.
Vật thái nan miêu tả,
Hào đoan tổng phát huy.
Bác ngã dĩ quả trù,
Đa tình cánh nan ky.
Ký huynh thì tặng đệ,
Ủy nội phục tư nhi.
Hữu nghị vô tân cựu,
Giao tình tận thiết ti.
Tại hội thậm hoan xướng,
Phùng ai chuyển uất y.

Luân chế các vô khiểm,
Hiếu tâm ninh thiểu xi.
Công phụ tảo hoăng bội,
Công mẫu đa gian nguy.
Cù lao thiên võng cực,
Âm dung nhật dĩ vi.
Phú quý hạnh hoa hiển,
Ý nguyện cánh xâm xi.
Khai diên yếm ti trúc,
Xuất hộ túc khinh phì.
Hỗ dĩ chiêm hà đãi,
Chung đỉnh hoan mạc truy.
Cảm thì ưng khái đát,
Tức cảnh hợp hư hi.
Trản tẩy túng vân lạc,
Khánh bình lương túc bi.
Như hà vạn ngôn tại,
Vị tằng nhất tự ti (tư).
Cửu nguyên như khả tác,
Vấn công đương hà tì (từ).
Thí vị Bạch công đáp,
Càn khôn vạn vật ti (tư).
Sinh ngã tỉ phú tái,
Phụ mẫu đồng nhị nghi.
Thị đức nan hình dung,
Đính đới duy quỳ quỳ.
Băng hãm mị y tố,
Cục tích chỉ ta ti (tư).
Khu khu trần hủ ngữ,
An năng tán nguy nguy.
Cuồng ca đại nganh yết,
Túy ẩm áp kham kỳ.
Ngô tâm tả bất xuất,
Cảnh cảnh đối quang huy.
Bất mông quân khởi vấn,
Tương phục ngộ Vương Nhi.

Dịch nghĩa:

NĂM MƯƠI TƯ VẦN THƠ LÀM KHI ĐỌC TẬP THƠ CỦA HỌ BẠCH [1]

Tôi hồi nhỏ học làm thơ,
Thường tuân theo tôn chỉ bình dị.
Hai câu đầu xác lập chủ ý,
Những câu còn lại đều theo đó mà suy ra.
Gieo vần không hiểm hóc,
Dùng chữ không cầu kỳ.
Hơi có vẻ hiểm hóc lạ kỳ,
Thì dù có hay cũng bỏ đi.
Từng đọc trong Tân tập,
Được thấy di văn của Bạch Cư Dị.
Trường hận ca và Tỳ bà hành [1],
Hai thiên này không lúc nào rời tay.
Từ đó mỗi khi cầm bút,
Bọn trẻ lại tranh nhau nhòm ngó.
Cũng như câu thơ của Bạch Cư Dị,
Vú em, hầu gái, không ai không hiểu.
Lúc đầu được tập thơ Trường Khánh [2],
Có cả thơ của Bạch Cư Dị và Nguyên Chẩn.

---

1. *Họ Bạch*: Bạch Cư Dị (772 – 846), người đất Thái Nguyên, đỗ Tiến sĩ năm Trinh Nguyên thứ mười sáu đời Đường Đức Tông (năm 800), được sung chức Hàn lâm học sĩ, Tả thập di, sau vì can gián nói thẳng nên bị giáng chức, cho ra làm Tư mã Giang Châu, rồi lại được triệu về Kinh. Thấy tình hình triều chính không yên, bè phái tranh quyền, ông xin ra làm quan ở đất ngoài, được nhân dân vùng Hàng Châu, Tô Châu mến mộ vì đức cần mẫn, thanh liêm. Cuối đời, lấy thơ rượu làm vui, lấy hiệu là "Túy ngâm tiên sinh" kết giao với nhiều cao tăng, đạo sĩ, tu bổ chùa trên núi Hương Sơn, lấy hiệu là Hương Sơn cư sĩ. Thơ ông ý sâu sắc, lời bình dị, được truyền tụng rộng rãi. *Trường hận ca* và *Tỳ bà hành* là hai thi phẩm lớn, rất nổi tiếng của ông – Tân tập tức tập Tân Nhạc phủ, tác phẩm của Bạch Cư Dị thời kỳ đầu, phần lớn đều là thơ phúng dụ.

2. *Tập thơ Trường Khánh*: Sưu tập thơ của Bạch Cư Dị và Nguyên Chẩn (779 – 831). Hai ông là bạn thân nên thơ đều mang tên Trường Khánh: Bạch Thị Trường Khánh tập, gồm 71 quyển; Nguyên Thị Trường Khánh tập, gồm 66 quyển. Người đương thời gọi thơ của hai ông là thơ thể Trường Khánh.

Sau được tập thơ Hương Sơn [1],
Toàn là thơ của Bạch Cư Dị.
Dài, ngắn đến ba ngàn bài,
Lời thơ theo muôn việc hàng ngày xuất hiện [2].
Thơ phúng dụ thì đều xác thực,
Thơ thanh nhàn thì cực kỳ hòa vui.
Lời bao quát không vụn vặt,
Tài khéo thực không tô vẽ.
Tuy đẽo gọt nhưng không để lại dấu vết,
Như viên ngọc nhuần nhị trong thiên nhiên.
Tài văn chương của ông ít ai theo kịp,
Cũng ít người hiểu được Đạo như ông.
Thiếu Lăng [3] như viên cổ ngọc,
Cư Dị thật là bậc thầy của tôi.
Nhìn lại thấy tài năng của mình mỏng mảnh,
Đâu dám ước mong được sánh cùng ông.
Duy có điều muốn nói,
Nhưng nói ra xin anh đừng cười.
Tôi rất ghét cái việc lấy trộm áo cầu của thiên hạ,
Lại chỉ thích làm riêng khung cửi một nhà.
Còn như đối với ông họ Bạch,
Thì vì cớ gì lại cứ muốn theo y hệt.
Khi gieo vần, dùng chữ,
Cứ như thấy thì làm.
(Nhưng thơ làm ra) lời rườm sửa không kịp,
Kiến thức nông cạn thường hồ nghi.
Phải chăng từ nơi chốn xa xôi này ngưỡng mộ ông,
Đời đã cách biệt từ lâu, nhưng tinh thần vẫn còn mường tượng được.
Vì vậy mà anh linh của ông,
Vẫn ngầm phù trợ tôi ở điều này.
Tuy nhiên, dù mến yêu tài của ông,
Tôi vẫn không hề mảy may thiên lệch.
Những chỗ sở đoản của ông,

---

1. Thơ của Bạch Cư Dị.

2. Nguyên văn là "Ngôn như nhật xuất chi", vốn mượn ý trong câu "Chi ngôn nhật xuất" trong sách Trang Tử, tạm dịch là: lời lẽ bình thường hàng ngày nói ra.

3. Tức Đỗ Phủ (712 – 770) nhà thơ lớn đời Đường.

Tôi xin từ chốn xa xôi này mà sửa cho hết.
Ý tứ của ông gửi gắm vào thơ thật là rộng lớn.
Mang tư tưởng xuất thế nên coi rồng và voi là nhỏ mọn,
Coi muôn vật như nhau nên chim cú cũng như chim loan.
Cao cả tuy là tùy sở thích,
Nhưng sĩ khí e rằng sau sẽ đổi dời.
Hoa sớm và trăng khuya,
Bến sông và đỉnh núi.
Côn trùng không cho là hèn mọn,
Trạng thái muôn vật thật khó miêu tả.
Nhưng tất cả đều tỏa sáng dưới ngọn bút của ông,
Việc mở rộng kiến văn đã ít ai sánh kịp,
Tình cảm chan hòa cũng mấy ai đã dám so bì!
Lúc gửi anh, khi tặng em,
An ủi vợ, nhớ thương con.
Tình bạn bè không kể mới cũ,
Mối giao tình rất đỗi thiết tha.
Nơi họp mặt thì cực kỳ vui vẻ,
Gặp chuyện buồn thì rất mực sầu bi.
Luân thường không thiếu sót,
Lòng hiếu thảo lẽ nào lại có chút đáng chê?
Cha ông sớm qua đời,
Mẹ ông nhiều nỗi gian truân.
Công lao cha mẹ như trời cao lồng lộng,
Nhưng lời nói, vẻ mặt ngày một xa vời.
Giàu sang may mắn được hiển đạt,
Tâm tư lại càng thêm ngổn ngang.
Mở tiệc chán sáo đàn,
Ra khỏi cửa đủ áo cừu ngựa béo [1].
Nhưng cha mẹ trông vời nào thấy,
Niềm vui chung đỉnh [2] chẳng thể truy dâng.
Xúc cảm trước thời thế thì bi phẫn,
Tức cảnh thì thở than.
Rửa chén dẫu rằng vui,

1. Lấy ý từ câu "thừa phì mã, ý khinh cừu" (cưỡi ngựa béo, mặc áo lông nhẹ mà ấm) trong sách *Luận ngữ;* ý nói: người giàu sang hiển đạt.

2. *Chung đỉnh:* Vốn từ mấy chữ "Chung minh đỉnh thực": thời xưa ở các nhà quyền quý, thức ăn bày trong đỉnh vạc, đánh chuông để báo giờ ăn, mời thực khách.

Nhưng bình cạn thì cũng đáng buồn.
Tại sao hàng vạn lời thơ còn đó,
Lại chẳng có lấy một chữ về nỗi niềm này?
Người nơi chín suối nếu sống lại [1].
Về hỏi ông, ông sẽ đáp ra sao?
Xin thử thay ông mà trả lời:
– Càn khôn là nơi muôn vật nương tựa [2],
Công dưỡng dục, sinh thành, như Đất chở Trời che,
Cha mẹ sánh cùng lưỡng nghi [3].
Đức ấy khó hình dung,
Kính cẩn dốc một lòng.
Dù sa sút cũng không oán thán,
Dù gian nan cũng chỉ thở dài.
Thô thiển chỉ đôi lời như vậy,
Sao có thể ngợi ca công đức cao vòi vọi.
Cuồng phóng lời ca, thay cho tiếng khóc nghẹn ngào,
Uống cho say để nén điều chứa chất.
Lòng ta không thể dãi bày được hết,
Chỉ một niềm trung thực mong được sáng soi.
Nếu không nhờ có anh hỏi tới,
Tôi chắc sẽ mang tiếng xấu như Vương Nhi [4].

---

1. Nguyên văn là "cửu nguyên", vốn là tên gọi nơi an táng các công khanh đại phu của nước Tấn thời Xuân Thu; chuyển dịch là "chín suối" (cửu tuyền) cho dễ hiểu.

2. *Càn khôn*, hai quẻ trong *Kinh Dịch*. *Càn* tượng trưng cho Trời; *Khôn* tượng trưng cho Đất.

3. *Lưỡng nghi*: Âm, dương.

4. Nguyên chú của tác giả: Vương Nhi từng bị dèm pha là bất hiếu nên bị biếm làm Tư mã Giang Châu.

KHUÊ AI LỤC [1]

(Trích)

KHUÊ AI TIỂU TRUYỆN

Thứ thất [2] họ Nguyễn, người Thắng Lâm, Thanh Oai (thôn Nhân Trạch, đất này có nhiều quý nữ), dòng dõi Chiêu Miếu hiền phi triều trước; cha được tập ấm thuộc Thị hậu quân; mẹ họ Nguyễn, người Phương Quế, Thượng Phúc, sinh được hai gái, thứ thất là lớn, sinh tại trấn doanh Nghệ An (hồi ấy ông thân sinh theo việc quân tại trấn), vào giờ Dần, ngày mồng Hai tháng Mười năm Nhâm Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng [3]. Lớn lên tư dung xinh đẹp kiều diễm, vóc người nhỏ nhắn, da tóc sáng tươi; tính trầm tĩnh, ít nói, nhưng hóm hỉnh mẫn tuệ, không điều gì là không biết.

Cô ruột là Thượng Dung, muốn tiến nàng vào cung, sai nữ sư dạy múa hát, liền thạo hơn các bạn, lại gẩy đàn hay, thích đọc sách, nghề may dệt lại càng tinh xảo hơn; dáng dấp cử chỉ uyển chuyển mềm mại, trang điểm vào lại càng thêm xinh tươi, nhưng vẻ người nét mặt đoan chính, phong độ cẩn trọng nghiêm trang. Một người thầy tướng được gặp, nói là đáng ngôi mệnh phụ, tất có quý tử.

Hồi ấy, thân mẫu nàng lo sẽ bị Thượng Dung tiến dẫn, bèn đưa nàng về ở nhờ nhà bà dì ruột góa chồng ở vạn Lai Triều; năm ấy nàng mới 14 tuổi, chỉ ở trong nhà dệt may làm lụng, dù ngoài phố có chuyện gì hay, chân cũng không hề bước ra khỏi cửa, cho nên ngay đến cả hàng xóm láng giềng cũng ít người biết mặt. Đã có nhiều đám cao sang dạm hỏi, đều không ưng thuận.

---

1. *Khuê ai lục:* ghi chép về những nỗi đau buồn chốn phòng khuê, tác phẩm mang sắc thái độc đáo của Ngô Thì Sĩ, gồm trên năm chục bài thơ, một bài văn tế, một bài "tán văn" và một thiên tiểu truyện, cực tả những nỗi đau khổ nhớ nhung của tác giả trước cái chết đột ngột của người vợ thứ yêu quý. Vì khuôn khổ tập sách có hạn, chúng tôi chỉ giới thiệu được một số bài thơ vốn được coi là tuyệt tác và thiên tiểu truyện. Phần dịch dựa theo bản dịch của Ngô Lập Chi, Trần Lê Văn, Băng Thanh, có hiệu chính bổ sung.

2. *Thứ thất*: người vợ thứ, lấy sau khi vợ cả (chính thất) của tác giả đã qua đời.

3. *Giờ Dần*: khoảng 3–5 giờ; *năm Nhâm Tuất*: tức năm 1742, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 3.

Mùa Đông năm Quý Mùi [1] niên hiệu Cảnh Hưng, hồi này chính thất đã từ trần, việc nhà không người giúp đỡ, có ông bạn già là viên ngoại họ Nguyễn, tên là Huệ, mách cho tôi biết nàng là người hiền thục (vợ thứ Nguyễn viên ngoại là cô họ nàng nên biết rõ). Tôi bèn nhờ viên ngoại bảo vợ viết thư cho bà mẹ đón nàng về Kinh. Tôi gặp một lần, biết ngay là người hiền, bèn đưa lễ hỏi, năm ấy nàng 22 tuổi. Mùa xuân năm Giáp Thân [2], làm lễ cưới. Về đến nhà, mọi việc nàng đều tự lo liệu trông coi, tần tảo kính dâng, khi chay khi mặn, tuy không kịp thấy chính thất, nhưng thành tâm thương kính tự nhiên; đối với con chồng, bề ngoài giữ lễ độ mà tình trong thì thương yêu, trước mặt sau lưng, không khi nào khác. Những việc gả chồng cho con gái, lấy vợ cho con trai, tôi đều bàn với nàng, sự lựa chọn nên chăng, thẩy đều xác đáng. Những việc có quan ngại, tôi bao giờ cũng bàn tính với nàng, và những điều nàng bày tỏ phân tích, khi việc xảy ra, đều như ý nàng đã định liệu. Chu toàn êm đẹp trong gia đình, ngoài tông tộc, không ai chê trách được điều gì. Khiêm tốn nhún nhường, không vì được yêu mến mà kiêu căng. Sai bảo tì bộc, không kể là cũ mới lớn bé, đều đối xử có ân; không thấy giận dữ quát tháo mà không có một kẻ nào dám sai trái. Vì thế tôi lại càng thêm yêu thêm trọng.

Người nhà cũng đông, có kẻ nói vụng là nàng cho tôi ăn bùa; nàng nghe biết, chỉ mỉm cười bỏ qua mà thôi. Tôi muốn tra xét xem kẻ nào nói thì nàng cố gạt đi. Lâu lâu thấy tôi càng yêu trọng nàng hơn xưa, mọi người mới tin phục là nàng có nết tốt thật. Và kẻ nói vụng kia cũng thấy xấu hổ. Năm Ất Dậu [3], nàng sinh một gái, được mấy tháng thì bỏ; đến năm Bính Tuất [4], sinh con trai, đặt tên là Ninh, sau đổi là Tố. Hồi ấy, tôi giữ chức Phó trấn Thái Nguyên, lương bổng cũng khá, nghìn bạc để đó, nàng coi như vẫn có, không ham thích mà cũng không mừng rỡ. Tôi thầm lấy làm lạ, ủy cho nàng tay hòm chìa khóa, không tính toán, mà cũng không hỏi đến thu chi những gì. Hoặc năm, mười tháng, hay nửa năm, một năm, nàng lại đưa sổ ghi cho tôi xem, ép phải kết toán, thấy không sai đồng phân đồng lạng, chưa từng tiêu phí một đồng nào, mà cũng chưa từng thấy người thân thuộc cầu cạnh, vay mượn. Tôi thường bảo nàng tùy thích

1. Tức năm 1763.
2. Tức năm 1764.
3. Tức năm 1765.
4. Tức năm 1766.

sắm sửa thêm áo quần, đồ trang sức... Nàng chối từ, nói: "Các cậu các cô chưa lo dựng vợ gả chồng được hết, cũng nên sắm chút ít đồ tư trang để sẵn, còn em thì cần gì phải sắm sửa thêm nữa!" Giường nằm của nàng chỉ có chiếc màn the sắm lúc mới về, đến nay vẫn còn, không mua sắm gì thêm, và y phục cũng thế.

Năm Đinh Hợi [1] tôi đổi đi Sát viện Thanh Hoa, nàng lại theo tôi đến nhiệm sở, tuy lương bổng không được bằng hồi ở Thái Nguyên, song cũng có thể gây dựng được sản nghiệp, vậy mà trước tiền của nàng vẫn thấy dửng dưng như không. Năm Mậu Tý [2], gặp khoa thi hương, có sĩ tử nhờ người nói lót, chỉ xin nói hộ một lời, được gặp mặt quan sẽ xin hậu tạ. Nàng thống thiết trách người đó, nghiêm khắc cự tuyệt, rằng: "Tôi lẽ nào vì chút lợi nhỏ xíu mà làm hại đến tiết tháo thanh liêm của chồng tôi!" Ngoài ra, mọi việc kiện tụng, nài xin, nàng đều nhất thiết không chịu nghe ai cầu cạnh. Năm Kỷ Sửu [3], mãn nhiệm về kinh, không có một đồng tây riêng nào, trong thân quyến có người chế giễu, nàng đáp: "Quan tôi thanh liêm, phí dụng lại nhiều, thường như là không đủ, các cô các cậu lần lượt lấy vợ lấy chồng, không có gì cho thêm. Tôi đã vụng tài kiếm tiền, lại còn giấu giếm để làm của riêng nữa ư? Điều tôi hằng mong mỏi là các con học hành tấn tới; giàu nghèo có số, tích lũy riêng thì tôi không thích làm". Nghe nàng nói, tôi càng thêm quý trọng. Có lúc tôi cũng có cho nàng (bạc không quá mười lạng, mà tiền thì không quá mười quan), nhưng có khi sáng vừa cho thì chiều đã mượn lại; ít lâu rồi nàng cũng không hỏi đến nữa (nay tính gồm đại khái không hơn trăm lạng). Trong chốn buồng the, tuy được chồng yêu dấu đủ điều mà chưa từng có vẻ nũng nịu. Tôi thường nói bỡn rằng: "Nàng đoan chính trọng hậu thì có, chỉ có điều hình dung không được kiều mị và lời nói không được như ru mà thôi!" Nàng cười đáp: "Chỗ kém của em chính là ở đó, muốn sửa cũng không thể được!" Tôi cũng cười. Ngày thường, nàng tùy việc vẫn can ngăn, tôi đều chiều ý cố theo, duy việc can ngăn uống rượu thì rất khổ, đến nỗi đã có câu thề: "không nghe lời em thì em sẽ đâm đầu xuống Lương giang theo sóng trước cho xong!" Vì thế, tuy tôi có bớt uống đi, nhưng cũng chưa chừa hẳn được, rất lấy làm thẹn.

---

1. Tức năm 1767.
2. Tức năm 1768.
3. Tức năm 1769.

Năm Đinh Hợi và năm Mậu Tý [1], nàng sinh luôn hai trai, hoặc vừa lọt lòng, hoặc được vài tháng thì bỏ. Thể chất nàng vốn yếu, lại nằm cữ luôn, thêm vào đó là nỗi sầu thương con, thành ra luôn luôn bệnh tật phiền não, không hề thấy nhoẻn miệng cười. Năm gần đây, nàng tính mua hầu, để đỡ nàng nỗi khó nhọc về việc nâng khăn sửa túi; có lúc nàng phải ngọt ngào dụ dỗ, buông thả lợi lộc để dẫn dụ người đến, song những kẻ đến đều từ chối cả vì sợ nỗi ghen. Nhưng thật ra thì không phải như vậy. Nghĩ như tôi và thứ thất một thể chu toàn, bên cạnh không còn ai đỡ đần, trong một số năm, âu cũng là có số trời trong đó, mà tôi không được biết!

Tháng Mười năm Kỷ Sửu [2], tôi được thăng Tham chính Nghệ An. Hồi ấy, thứ thất mới sinh con trai, bị đau chân, ở Kinh điều dưỡng. Tôi cũng lấy cớ có việc bận khác, nấn ná lưu lại. Tháng Tư năm Canh Dần [3] nàng lại sinh con trai (ban đầu đặt tên là Hoàng), vì thế tôi lại cố nán lại, đợi Hoàng đầy tháng cứng cáp lên, sẽ đưa đi cùng đến nhiệm sở. Từ đó đến tháng Năm nhuận, bệnh sản của nàng lúc có lúc không; tôi xét bệnh tình, thấy tất không thể chóng khỏi; nên cố khuyên cùng đi để tiện việc sớm hôm chăm sóc điều dưỡng. Ban đầu nàng có vẻ ngại, sau cũng nghe theo.

Mồng Tám tháng ấy, nàng theo ra bến, vì cảm gió, bệnh tình lại nặng hơn, tôi bèn không dám cưỡng, đành để nàng tạm ở lại Kinh. Lúc nàng đến bờ sông, còn ân cần dặn tôi nên bớt uống rượu. Ngày mồng Chín, thuyền khởi hành, tình ly biệt đôi bên, khỏi cần phải nói [4].

Đến tuần ty Lãnh Trì, tôi vẫn áy náy không yên lòng; trước đó, nàng có cho một mụ già và hai tỳ nữ đi theo, đến đây tôi cho quay về cả. Lại cho hai gia đinh là Tuân Vũ và Điêu Lộc cùng về, dặn phải luôn luôn báo tin. (Đến Đại Khánh được tin báo trước; đến Liên Hồ thì được tin báo sau). Đến Đại Khánh vài ngày, tôi được tin Tuân Vũ báo, nói bệnh nàng đã thuyên giảm; đến Liên Hồ lại tiếp được tin của Điêu Lộc, kèm theo gia thư (do tay lão nô Huy Trung viết) nói rằng nàng đã khá hơn, ăn uống khởi cư như thường, đã bắt đầu uống thuốc bổ, chỉ thường áy náy về việc tôi đi một mình mà thôi. Được tin này, tôi mới yên tâm; đến Hoàng Mai (thuộc huyện Quỳnh Lưu)

1. Tức năm 1767 và 1768.
2. Tức năm 1769.
3. Tức năm 1770.
4. Xem bài "Chu thứ khuê thuật" (nỗi lòng nhớ vợ khi đi thuyền) giới thiệu ở dưới.

lại sai gia đinh là Tuân Lộc trở về thăm hỏi. Từ đó đến ngày 17 tháng Sáu, Tuân Lộc mới đến nhiệm sở, nói rằng nàng đã bình phục, có lúc vào buồng chơi đùa với con, và lúc rỗi rãi đã ra hiên thềm trông ngắm đó đây, lại dặn rằng: "Anh nên đem ý này bẩm với quan lớn, ta ở lại Kinh hay theo đến nhiệm sở, là tùy ở lệnh của quan!" Tôi rất lấy làm mừng, đã sai gia đinh sửa soạn hành trang, định thượng tuần tháng Bảy sẽ cho theo về Kinh để tiện đón nàng cùng vào nhiệm sở. Bữa trước, lúc tôi đến Thanh Hoa, nhân có việc công lưu lại, tự tay có viết thư vấn an, đến nay Tuân Lộc vào, không thấy thủ bút của nàng, lấy làm lạ, đùa làm một bài thơ trách móc, muốn sai người gửi về, nhưng lại sợ bỡn mà hóa thật, hoặc trái ý nàng chăng, nên lại thôi. (Sau tôi hỏi người nhà mới biết, vì nàng mệt mới khỏi, tay còn run, nên chưa viết được).

Khoảng giờ Ngọ, ngày mồng Ba tháng Bảy, tôi thấy bõ nuôi đứa con trai nhỏ từ Kinh đến, đưa gia thư (nét chữ của Huy Lộc) nói bệnh tình của thứ thất trầm trọng, hằng ngày đợi quan về Kinh. Tôi được thư sợ hãi rụng rời, nghĩ mà thấy giận rằng: từ khi Tuân Lộc về rồi, bệnh tình nàng ngày nào tái phát, có phải là cảm mạo hay không, nặng nhẹ thế nào mà qua hơn nửa tháng, chẳng được tin tức gì cả; mãi đến khi bệnh chuyển nặng rồi mới thấy có tin, không biết trong những ngày ấy, điều trị cách nào; thứ thất sầu não nhớ nhung ra sao, chắc là đau khổ lắm, vạn nhất xảy ra việc chẳng lành thì biết làm thế nào! Bọn gia nhân và lão nô Huy Lộc đã gây tai hại cho tôi đến thế này ư! Tôi tan nát cả ruột gan, hết nằm lại ngồi, không thể ăn uống cơm cháo gì nữa, lập tức hối thúc gia nhân sửa soạn hành trang, rồi sáng sớm mồng Bốn khởi hành, dầm mưa dãi nắng, ngày đêm không nghỉ, bọn tùy tùng đều phồng giộp da chân, không thể đi được nữa; ngày mồng Tám, đến chợ Quang Lãng huyện Tống Sơn, gặp gia đinh Phượng Lộc từ Kinh vào, đưa tờ thủ thư của con lớn Phó sứ, trong thư nói bệnh thế nàng giảm dần, có lẽ mười phần không đáng lo, xin rằng thời hạn đến Kinh và hành trình có thể thong thả chậm lại cũng được. Tôi được thư, mừng rỡ như điên, cho bọn tùy tùng tạm nghỉ. Nhưng, lo lắng vẫn chất chứa đầy lòng, nhất thời không thể nguôi đi được, nên lại giục giã phải đi đêm, qua Tam Điệp, canh tư đến đồn Lỗi Tả tạm nghỉ, rồi sáng sớm lại lên đường. Mồng Chín, vì bọn tùy tùng mệt mỏi quá, nên phải đi chậm, hôm ấy lại đi đêm; giờ Thìn mồng Mười đến Châu Cầu, qua giờ Thân đến Bài Lễ, nghỉ ăn cơm, lại đi đêm qua cầu Văn Tự, chừng trống canh ba, bọn tùy tùng

đều kêu đau chân, bèn thuê thuyền về đến Thịnh Liệt; giờ Tuất ngày Mười Một đến Kinh thì thứ thất đã từ trần vào giờ Thìn [1] ngày mồng Mười, và giờ Hợi [2] hôm ấy đã nhập quan. Vợ chồng ăn ở với nhau, không rời nửa bước, mới xa nhau chừng vài tháng, mà về nhà chỉ còn vỗ chiếc áo quan. Trời chăng! Người chăng! Thời chăng! Mệnh chăng! Than ôi, còn nói gì nữa, bèn định ngày Mười Ba phụng cữu về quê nhà mới phát phục trị tang.

Tôi hỏi kỹ gia nhân thì đều nói là ngày Mười Bảy tháng Sáu, thứ thất bệnh cũ lại phát, ăn uống không được như thường, uống thuốc sớm chiều không thấy công hiệu. Nhưng, bản thân nàng cũng như người nhà đều coi bệnh ấy là thường, cho rằng điều dưỡng nghỉ ngơi sẽ lại lành mạnh, nên không muốn tin cho tôi biết, đến hạ tuần tháng ấy, thấy bệnh thế nặng dần, gặp dịp bõ nuôi con trai nhỏ từ Nghệ An tới, nói một mặt sai lão đem thư đến nhiệm sở báo tin cho tôi, một mặt thì sai người đi Hải Dương báo cho con lớn là Phó sứ biết. Phó sứ được tin, liền đi ngay, ngày Hai mươi chín đến Kinh. Thứ thất thấy Phó sứ đến rất mừng, từ thuốc men nên chăng, đến ăn uống kiêng ky, nhất thiết đều hỏi Phó sứ cả, thỉnh thoảng không thấy ở gần thì lại sai người đi gọi. Phó sứ sớm chiều thăm nom, không hề trễ biếng, mời hết các vị danh y để cùng bàn tính kê đơn bốc thuốc cho được chính xác; uống thử một vài thang, thấy bệnh lại giảm dần, và đã chịu ăn uống. Phó sứ liệu chừng không hề gì, biết tôi đã khởi hành, dọc đường tất có ý vội vã, nên ngày mồng Năm sai Phượng Lộc đón báo tin cho tôi được yên lòng. Phượng Lộc đi khỏi chừng vài ngày, bệnh nàng lại nặng lên như cũ, nàng gọi Phó sứ đến nói cho biết. Phó sứ hiểu ý, bí mật sửa soạn hậu sự, không để nàng biết.

Khu đất tư của tôi ở phường Hà Khẩu, nhà cửa cũng khá rộng rãi, chia làm hai dãy. Nàng ở một phòng dãy phía Tây, có thứ nữ cùng ở làm bạn. Mấy đứa con trai thì ở bên dãy phía Đông, có mụ vú ở hầu hạ. Sau khi sai bõ nuôi con nhỏ đi Nghệ An, ngày Hai mươi sáu tháng Sáu, nàng bảo một lão tỳ vực sang một căn phòng ở dãy phía Đông, và nói rằng: "Tôi có bệnh, nên ở riêng ra, để tiện việc thuốc thang, không làm bận rộn nơi ăn ở của con gái!" Đó là câu nói bóng gió; đại khái là nàng thông tuệ minh mẫn như thế đấy!

Mấy bữa trước ngày mất, nàng hỏi tôi đã về đến nhà chưa? Rồi

---

1. *Giờ Thìn*: Từ 7 giờ đến 9 giờ.
2. *Giờ Hợi*: Từ 21 giờ đến 23 giờ.

cứ hỏi luôn không dứt. Nàng cố đợi, tỉnh táo như thường, với Phó sứ cũng không dặn dò gì. Mẹ và em hỏi cũng không nói gì hết, chỉ dặn chiếc áo này nên mặc bên trong, chiếc áo kia nên mặc bên ngoài, vật này nên đem đi, vật kia nên để lại mà thôi, ngoài ra không nói chuyện gì khác nữa. Thế rồi nàng ra đi, mới hai mươi chín tuổi.

Hồi nàng mới về, tôi cũng mới vào Kinh, chưa được bổng lộc, thế mà việc giao tiếp bạn bè, nuôi dưỡng bọn tòng bộc hầu hạ, hàng trăm việc phải thù ứng, không thể lấy cớ là thanh quan mà giảm đi được. Thế mà nàng tùy nghi điều lý, kể cũng chật vật khó khăn, nhưng không từng để tôi phải phiền lòng. Sau rồi danh vị tôi dần dần tiến lên, sinh các con cũng tuấn tú, người ta cho nàng là có số "Vượng phu ích tử". Tôi cũng cho là như thế, và nghĩ rằng nàng có phúc trạch thì đáng được thụ hưởng. Cho nên, khi tạm biệt vào Nghệ An, tôi tuy có buồn, nhưng thực tình không lo xảy ra việc bất ngờ; sau lại luôn luôn được tin nàng bình an, nên lại càng yên tâm.

Tháng Tám năm Nhâm Ngọ [1] trước, chính thất họ Nguyễn mất. Trước đó năm ngày, tôi ngẫu nhiên có việc vào Kinh, bận rộn nấn ná, thành ra đêm hôm chính thất sản và mất, không được nắm tay nhau từ biệt, lòng tôi xiết bao đau đớn, và trong thâm tâm vẫn thường hối hận. Khi ở Nghệ An, tôi ngẫu nhiên đọc tập Tây Đường, thấy Vưu Đồng có viết tựa cho bài thơ "Điệu nội" [2] của người bạn, trong đó có câu: "Nghe tin dữ giữa đường", liền bỏ ngay sách xuống, nghĩ tới lúc chính thất mất mà bất giác ứa hai hàng lệ, rồi chợt nghĩ thành một bài thơ:

Kỷ phận nhân sinh cố hữu nhai,
Hạt cừu ngô ngẫu bất ngô giai.
Thống quân yêm hốt chung thiên biệt,
Hận ngã thông mang sổ nhật sai.
Tịch mịch như kim bỉ cẩm trướng,
Tân cần hà sở báo kinh thoa.
Vi Chi thi cú nan kham độc,
"Bần tiện phu thê bách sự ai".

---

1. Tức năm 1762.
2. Có nghĩa là khóc thương vợ qua đời.

(Số kiếp người sinh có phận rồi,
Thù chi đôi lứa nỡ chia phôi.
Nàng đà thiêm thiếp lìa đời trước.
Tôi những long đong chậm bước thôi.
Vắng vẻ ngày nay thương trước gấm [1],
Cần cù đâu đó nhớ gương đời.

Câu thơ Nguyên Chẩn khôn ngâm đọc:
"Chồng vợ nghèo hèn phận hẩm hôi" [2]).

Làm xong thơ, rồi cũng chẳng nhớ nữa, nay bỗng nhớ đến, thấy tình cảnh cũng lại giống y như thế, thì ra sở dĩ khóc chính thất ấy lại là cái điềm khóc thứ thất ngày nay.

Lại nữa, sau khi tạm chia tay nhau, thường mộng gặp nhau, hoặc thức mà tâm động nhớ nhiều; tôi cho là tương tư, tinh thần hai bên đều cảm nhau nên núi sông không thể làm cách trở được. Vì vậy, việc sửa soạn hành trang càng quyết, và cũng không lo lắng gì. Biết đâu rằng sống chết là việc lớn, vợ chồng là chí tình, phát ra thanh âm, thấy ở mộng mị, động đến tứ chi, đều có thể biết trước được, vậy mà tôi trước thì đã vì những tin báo bình an làm lầm lẫn, sau lại vì bọn gia đinh làm cho lầm lẫn thêm nữa, như thế dường như là có điều gì gàn quải đó chăng!

Năm trước, lúc từ biệt, chính thất tiễn ra cửa, dặn nên sớm về. Vừa qua, lúc từ biệt, thứ thất tiễn xuống thuyền, dặn: Trời cho mạnh khoẻ, nên sớm về đón em đến nhiệm sở.

Năm trước, tháng Năm về, chính thất đã mất; ngày nay, tháng Bảy về thì thứ thất lại không còn. Thành ra, đối với ai tôi cũng không làm được như lời dặn dò. Chính thất, thứ thất đều còn trẻ (chính thất mất năm 32 tuổi), đều mất vì bệnh sản hậu và vì cớ nhớ nhung lúc chồng vắng nhà. Tôi hai lần đều vì khinh xuất đi xa mà đều mất người nội trợ, đều hiền thục, đều tình sâu nghĩa nặng mà đều không thể ở lâu được với nhau. Phải chăng tôi đức bạc số kỳ nên đáng phải chịu nỗi đau đớn như thế?

Tìm đất ở quê nhà, làng Tả Thanh Oai, chọn giờ Hợi ngày Hai

---

1. "Sau khi chính thất mất, tôi có làm bức trướng gấm, ghi công hạnh của nàng"– Tác giả tự chú.

2. Vi Chi, tên tự của Nguyên Chẩn (779 – 831), nhà thơ nổi tiếng đời Đường (Trung Quốc) . Câu thơ này, Nguyên Chẩn viết trong bài "Khiển bi hoài".

mươi bốn tháng Mười đưa về an táng, phụng tặng hiệu là Thuận Nhân. Nàng sinh hai con trai, Trí sinh giờ Mão ngày Hai mươi bảy tháng Hai năm Bính Tuất, nay năm tuổi, còn có vú nuôi; Hoàng sinh giờ Hợi ngày Rằm tháng Tư năm nay, mới một tuổi, cũng thuê vú chăn dắt nuôi nấng và ủy thác cho con lớn là Phó sứ cùng dâu lớn là Ngô thị chăm sóc trông nom.

Hạ tuần tháng Tám năm Canh Dần, niên hiệu Cảnh Hưng [1].

舟次閨述

赴官時，次室彊病
送至舟中，因京調養

珥水南趨戒遠程
閨人彊病擬陪行
攀舷俛軟金蓮澀
把袂踟躇玉箸盈
弱植難攜閨思苦
簡書可畏旅懷並
撩人最是開船鼓
鄭重何勝我輩情

1. Tức năm 1770, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ ba mươi mốt. Theo bản dịch của cụ Ngô Lập Chi, có hiệu chỉnh bổ sung.

Phiên âm:

CHU THỨ KHUÊ THUẬT

(Phó quan thì, thứ thất cưỡng bệnh
tống chí chu trung, nhân kinh điều dưỡng)

Nhị thủy nam xu giới viễn trình,
Khuê nhân cưỡng bệnh nghĩ bồi hành.
Phan huyền phủ nhuyễn kim liên sáp,
Bả duệ trì trừ ngọc trợ doanh.
Nhược thực nan huề khuê tứ khổ,
Giản thư khả úy lữ hoài tinh.
Liêu nhân tối thị khai thuyền cổ,
Trịnh trọng hà thăng ngã bối tình.

Dịch nghĩa:

NỖI LÒNG NHỚ VỢ KHI ĐI THUYỀN

Theo dòng sông Nhị xuôi về Nam, ngại ngùng trước hành trình xa xôi,
Vợ ta tuy ốm vẫn gắng gượng tính chuyện đi theo.
Vịn mạn thuyền cúi nhìn gót sen run rẩy từng bước,
Nắm vạt áo chần chừ, lệ ngọc chứa chan.
Yếu đuối khó mang nỗi khổ nhớ thương vợ,
Lệnh trên đáng kính sợ, lại thêm nỗi sầu lữ thứ.
Trêu cợt lòng người quá lắm, ấy là tiếng trống hiệu nhổ neo,
Trân trọng xiết bao mối tình của chúng ta.

官邸聞次室病劇
即日進京途中書懷

公幹匆匆蒞遠旬
離懷最苦是閨人
風霜報恙纔趨邸
雨夜兼程怎問津
情不能忘惟我輩
道之所在況人倫
茫然縮地愁無術
祇曝丹衷訴鬼神

Phiên âm:

QUAN ĐỂ VĂN THỨ THẤT BỆNH KỊCH TỨC NHẬT TIẾN KINH, ĐỒ TRUNG THƯ HOÀI

Công cán thông thông ly viễn tuần,
Ly hoài tối khổ thị khuê nhân.
Phong sương báo dạng tài xu để,
Vũ dạ kiêm trình chẩm vấn tân.
Tình bất năng vong duy ngã bối,
Đạo chi sở tại huống nhân luân.
Mang nhiên súc địa sầu vô thuật,
Chỉ bộc đan trung tố quỷ thần.

Dịch nghĩa:

Ở NƠI LÀM VIỆC QUAN, NGHE TIN VỢ THỨ BỊ BỆNH NẶNG, NGAY HÔM ẤY VỀ KINH, GIỮA ĐƯỜNG GHI LẠI NỖI LÒNG

Việc công gấp gáp, hàng tuần phải ở nơi ly sở xa xôi,
Người chịu khổ nhiều nhất vì chuyện ly biệt chính là người ở chốn khuê phòng.
Vừa đến nơi làm việc thì được tin nàng không được khỏe,
Mưa gió đêm hôm đi gấp chẳng còn biết hỏi đường xá ra sao.
Tình chẳng thể quên, chỉ là ở bọn ta,
Nhưng, Đạo lớn là ở đó, huống chi đó cũng là nhân luân[1].
Phép rút đất thế nào, buồn một nỗi là chẳng biết [2],
Chỉ xin giãi bày một tấm lòng son mà kêu với quỷ thần.

---

1. *Nhân luân*: Năm mối quan hệ quan trọng bậc nhất, theo quan điểm Nho gia, đó là quan hệ vua tôi, cha con, anh em, vợ chồng, bè bạn.

2. Theo *Thần tiên truyện*, Phí Trường Phòng học được phép tiên, cầm gậy thần trỏ xuống đất, đường xa ngàn dặm liền ngắn lại ngay trước mắt.

正室沒後，次室理閫政亦賢淑有婦德，方深得偶之喜，又增喪偶之悲感成一律。

呆漢不當逢令偶
偶然雙淑墮塵來
有緣擬副三生願
無分翻成兩度哀
邈矣德容增痛惜
踽然形影獨徘徊
早知遠宦離情苦
萬户侯烏足道哉

Phiên âm:

Chính thất một hậu, thứ thất lý khổn chính diệc hiền thục, hữu phụ đức, phương thâm đắc ngẫu chi hỷ, hựu tăng táng ngẫu chi bi, cảm thành nhất luật.

Ngốc hán bất đương phùng lệnh ngẫu,
Ngẫu nhiên song thục đọa trần lai.
Hữu duyên nghĩ phó tam sinh nguyện,
Vô phận phiên thành lưỡng độ ai.
Diểu hĩ đức dung tăng thống tích,
Vũ nhiên hình ảnh độc bồi hồi.
Tảo tri viễn hoạn ly tình khổ,
Vạn hộ hầu, ô túc đạo tai!

Dịch nghĩa:

Sau khi vợ cả mất, vợ thứ trông nom công việc gia đình, cũng là người hiền thục, có đức làm vợ, vừa rất mừng được bạn lứa đôi, lại thêm ngay nỗi buồn lẻ loi, xúc cảm thành thơ.

Chàng ngốc không đáng gặp vợ hiền,
Ngẫu nhiên hai nàng thục nữ bị đày xuống trần ai.
Có duyên những tưởng được phỉ nguyện ba sinh,
Không phận trở thành hai phen đau xót.
Dung nhan đức hạnh nay xa lắm rồi, càng thêm thương tiếc,
Bóng hình vò võ một thân, riêng mình ngậm ngùi.
Nếu sớm biết đi làm quan xa phải chịu cảnh khổ biệt ly,
Thì tước vạn hộ hầu kia có đáng kể chi!

Dịch thơ:

Chàng ngốc làm sao xứng vợ hiền,
Mà hai nàng giáng tự thần tiên.
Có duyên, ba kiếp mong trọn vẹn [1],
Không phận, hai phen chịu não phiền.
Xa nết xa người, càng tiếc nhớ,
Bóng hình đơn lẻ, chạnh sầu riêng.
Quan xa, sớm biết đau ly biệt,
Vạn hộ hầu [2] *chăng, cũng chẳng thèm!* [3]

---

1. *Ba kiếp*: Dịch hai chữ "tam sinh" trong nguyên tác. Theo Phật gia, người ta chết đi rồi lại đầu thai sống kiếp khác, cứ như thế mãi, không ra khỏi được vòng luân hồi sống chết. Ba kiếp (cũng dịch là "ba sinh" là ba kiếp sống liên tục theo nhau: kiếp trước, kiếp này và kiếp sau. Trong văn thơ cổ, ba sinh (ba kiếp) thường được dùng để nói về mối duyên nợ ràng buộc hai người, mối duyên nợ từ kiếp trước truyền lại. Thí dụ:

Vì chăng duyên nợ ba sinh, Làm chi những thói khuynh thành trêu ngươi. (Nguyễn Du)

2. Tước hầu ăn lộc vạn hộ. Theo quy chế nhà Hán, tước hầu có hai bậc: bậc cao, ăn lộc vạn hộ; bậc thấp, ăn lộc năm sáu trăm hộ.

3. Theo bản dịch của Trần Lê Văn, có hiệu chỉnh đôi chỗ.

次至之喪，范輝謙
以詩寬慰依韻答之

生來素得多情病
愈是情多愈善愁
敢說亡人賢似孟
祇慚齊物達非周
鏡鸞如此悲居室
琴鶴何爲悔作州
攀慰乍逢知己語
爽然想似勝封侯

Phiên âm:

THỨ THẤT CHI TANG, PHẠM HUY KHIÊM DĨ THI KHOAN ÚY, Y VẬN ĐÁP CHI

Sinh lai tố đắc đa tình bệnh,
Dũ thị tình đa dũ thiện sầu.
Cảm thuyết vong nhân hiền tự Mạnh,
Chỉ tàm Tề Vật đạt phi Chu
Kính loan như thử bi cư thất
Cầm hạc hà vi hối tác châu.
Phan úy sạ phùng tri kỷ ngữ,
Sảng nhiên tưởng tự thắng phong hầu.

Dịch nghĩa:

NHÂN VIỆC TANG THỨ THẤT, ÔNG BẠN PHẠM HUY KHIÊM CÓ ĐƯA THƠ AN ỦI, NAY THEO VẦN ĐÁP LẠI

Sinh ra vốn mắc bệnh đa tình [1],
Càng đa tình lại càng hay sầu muộn.
Dám nói rằng người đã khuất hiền thục như bà Mạnh [2]
Chỉ thẹn mình chưa đạt tới hai chữ "Tề Vật" của Trang Chu [3]
Gương loan như thế ở nhà càng buồn
Đàn hạc làm chi hối đà ra làm quan xa.
Được nghe lời an ủi của bậc tri kỷ,
Thấy nhẹ nhõm thay, nghĩ rằng còn hơn cả được
phong hầu.

---

1. Chữ đa tình ở đây tác giả dùng theo nghĩa rộng; trong bài "Ngẫu nhiên làm thành bài thất ngôn cổ phong trường thiên đưa hai Viện xem", ông viết: "Tiểu chuyết bản thị đa tình nhân" (Ta có lỗi nhỏ là người nhiều tình cảm), và trong bài "Năm mươi tư vần thơ làm khi đọc tập thơ của họ Bạch", ông cũng viết: "Đa tình cánh nan kỵ" (Nhiều tình cảm, mấy ai đã dám so bì)...

2. Tức *Mạnh Quang*: Mạnh Quang là vợ Lương Hồng, vợ chồng kính trọng nhau như khách (tương kính như tân); đưa vật gì cho chồng, Mạnh Quang cũng nâng bằng hai tay, dâng lên ngang mày.

3. *Trang Chu*: Nhà triết học lớn thời Chiến Quốc (Trung Quốc); trong thiên "Tề vật luận", ông quan niệm rằng mọi cái lớn nhỏ, thọ yểu, sinh tử, v.v... đều như nhau cả mà thôi.

十思

人之云亡，闈政忙如，積思成愁，不能廢吟，偶憶元微之寄友，有思君無計寫君詩之句，效成思詩十絕。

思君無計較君書
字跡行行密又疏
禮訓衹今遺卷在
不聞翻義似當初

思君無計撫君琴
柱脆絃膠落卻音
按譜欲腔不成調
徘徊諦玩衹傷心

思君無計念君歌
宮樣雍容節拍和
九十日春歸草率

新聲誰復唱能過

思君無計著君衣
賸馥蘭薰尚未稀
仔細慰縫觀手澤
女工猶是痛人非

思君無計拭君冠
銀貼珠嵌炫目看
不論舞嬌歌媚處
禮容如此大加難

思君無計閱君粧
粉匣脂瓶宛在箱
躂行嘉言何處訪
緘封單見墮雲光

思君無計進君房
敝褥殘衾共錡筐

豈不千金曾過手
廉貧至是愈堪傷

思君無計擁君兒
盆褥艱難想往時
今日母亡渠曷恃
嘻嘻笑笑總何知

思君無計望君鄉
山見蛾眉水潔粧
能語定呼山水問
何鍾佳麗剋端莊

思君無計夢尋君
相見時無日夜分
剎恨尋常忘契闊
匆匆幾獲敘慇懃

Phiên âm:

THẬP TƯ

Nhân chi vân vong, khổn chính mang như, tích tư thành sầu, bất năng phế ngâm, ngẫu ức Nguyên Vi Chi ký hữu, hữu "Tư quân vô kế tả quân thi" chi cú, hiệu thành Tư thi thập tuyệt.

I

Tư quân vô kế, hiệu quân thư,
Tự tích hàng hàng mật hựu sơ.
Lễ huấn chỉ kim di quyển tại
Bất văn phiên nghĩa tự đương sơ.

II

Tư quân vô kế, phủ quân cầm,
Trụ xuệ huyền giao lạc khước âm.
An phổ dục xoang bất thành điệu
Bồi hồi đế ngoạn chỉ thương tâm.

III

Tư quân vô kế, niệm quân ca,
Cung dạng ung dung tiết phách hòa.
Cửu thập nhật xuân quy thảo suất,
Tân thanh thùy phục xướng năng qua.

IV

Tư quân vô kế, trước quân y,
Dắng phức lan huân thượng vị hy.
Tử tế nhận phùng quan thủ trạch,
Nữ công do thị thống nhân phi.

V

Tư quân vô kế, thức quân quan,
Ngân thiếp châu kham huyễn mục khan.
Bất luận vũ kiều ca mị xứ
Lễ dung như thử đại gia nan.

VI

Tư quân vô kế, duyệt quân trang,
Phấn hạp chi bình uyển tại sương.
Vĩ hạnh gia ngôn hà xứ phỏng,
Hàm phong đan kiến trụy vân quang.

VII

Tư quân vô kế, tiến quân phòng,
Tệ nhục tàn khâm cộng ỷ khuông.
Khởi bất thiên kim tằng quá thủ,
Liêm bần chí thị dũ kham thương.

VIII

Tư quân vô kế, ủng quân nhi,
Bồn nhục gian nan tưởng vãng thì.
Kim nhật mẫu vong cừ hạt thị,
Hi hi tiếu tiếu tổng hà tri.

IX

Tư quân vô kế, vọng quân hương,
Sơn hiện nga mi, thủy khiết trang.
Năng ngữ định hô sơn thủy vấn,
Hà chung giai lệ khắc đoan trang.

X

Tư quân vô kế, mộng tầm quân,
Tương kiến thời vô nhật dạ phân.
Sát hận tầm thường vong khế khoát,
Thông thông kỷ hoạch tự ân cần.

Dịch nghĩa:

MƯỜI NHỚ

Người đã mất, việc nhà bề bộn, tích nhớ thành sầu, việc ngâm ngợi không thể bỏ, ngẫu nhiên nhớ đến câu thơ Nguyên Vi Chi gửi bạn: "Nhớ người, không cách gì (khuây khỏa) đành sao chép thơ người", bèn bắt chước làm thành mười bài tứ tuyệt "Thơ nhớ".

I

Nhớ nàng, không cách gì (khuây khỏa), đành đem sách
của nàng ra sắp xếp lại,
Bút tích của nàng từng hàng từng hàng, chỗ mau chỗ thưa.
Dạy về lễ nghĩa, nay chỉ còn sách đó,
Chẳng còn được nghe lời dịch nghĩa như ngày xưa.

II

Nhớ nàng, không cách gì (khuây khỏa), đành đem cây đàn
của nàng ra gảy,
Phím gẫy, dây dính vào nhau, sai lạc cả tiếng.
Theo bài đàn, muốn lựa thành xoang mà không thành điệu,
Bồi hồi ngắm nghía, chỉ thấy đau lòng mà thôi.

III

Nhớ nàng, không cách gì (khuây khỏa), chỉ nhẩm lại khúc
ca nàng vẫn hát,
Cung điệu ung dung, nhịp phách hài hòa.
Chín chục ngày xuân, nay chung quy lại chỉ còn đơn sơ
vài nét,
Khúc hát mới, rồi đây còn có ai hát hay hơn nàng!

IV

Nhớ nàng, không cách gì (khuây khỏa), đem áo nàng ra mặc,
Hương lan thơm phức vẫn còn đó chưa nhạt phai.
Ngắm kỹ đường kim mũi chỉ còn in dấu tay nàng,
Tài nữ công còn đó, đau đớn thay, người không còn.

V

Nhớ nàng, không cách gì (khuây khỏa), lại phủi bụi trên
mũ nàng,
Dát bạc, khảm châu, nhìn hoa cả mắt.
Không kể nết yêu kiều của điệu múa và vẻ duyên dáng
của tiếng ca,
Dung nhan lễ mạo như thế, khó có ai theo được.

VI

Nhớ nàng, không cách gì (khuây khỏa), đành mang đồ
điểm trang của nàng ra ngắm,
Hộp phấn, bình son vẫn còn nguyên trong rương.
Nết tốt lời hay nay biết tìm đâu.
Gói buộc lại chỉ thấy ánh mây vương.

VII

Nhớ nàng, không cách gì (khuây khỏa), lại vào phòng nàng,
Thấy đệm rách, chăn cũ, cùng với cái âu cái làn tre.
Há phải chưa từng có ngàn vàng qua tay,
Mà liêm khiết thanh bần đến thế, lại càng đáng xót thương.

VIII

Nhớ nàng, không cách gì (khuây khỏa), lại bế con nàng,
Nhớ lại lúc sinh nở gian nan ngày ấy.
Nay mẹ mất rồi, con nương tựa vào ai,
Thế mà vẫn cười khì khì, chẳng biết gì!

IX

Nhớ nàng, không cách gì (khuây khỏa), ngóng nhìn về quê hương nàng,
Núi hiện hình nét mày ngài, sông nước như vẻ điểm trang thanh khiết.
Nếu núi sông biết nói ta sẽ gọi núi sông mà hỏi:
Sao lại có thể chung đúc nên người đẹp quá đoan trang như vậy?

X

Nhớ nàng, không cách gì (khuây khỏa), đành tìm nàng trong mộng,
Gặp nhau không phân biệt ngày đêm.
Giận rằng lúc gần gũi trong gang tấc, quên mất nỗi ly biệt,
Lại vội vội vàng vàng, có mấy khi bày tỏ được hết lòng ân cần.

Dịch thơ:

Thương nhớ, đành xem lại sách nàng,
Mau thưa bút tích vẫn hàng hàng.
Giờ đây còn quyển răn điều lễ,
Lời dịch, nàng ơi! Bặt tiếng vang.

Thương nhớ, đàn nàng, ta lại gảy,
Trụ tan, dây vướng, lạc thanh âm.
Theo bài, lựa khúc không thành điệu,
Ngắm kỹ, bàng hoàng thêm khổ tâm.

Thương nhớ, ta đành nhẩm khúc ca,
Ung dung cung điệu, nhịp êm hòa.
Thiều quang chín chục thôi vèo hết,
Tiếng hát nàng, nay ai vượt qua?

Thương nhớ khôn khuây, mặc áo nàng,
Hãy còn sực nức đượm hương lan.
Đường kim mũi chỉ, xem tường tận.
Tài đấy, người đâu, lòng nát tan.

Thương nhớ, mũ nàng, ta phủi bụi,
Ngọc vàng hoa mắt cả người xem.
Giọng ca điệu múa yêu kiều thế,
Dung mạo đoan trang, đời khó tìm.

Thương nhớ, đành xem lại nữ trang,
Ống son hộp phấn vẫn trong rương.
Đẹp người đẹp nết, người đâu tá,
Chỉ thấy mây bay rớt ánh vàng.

Thương nhớ, phòng nàng, ta tiến bước,
Chăn tàn, nệm rách, giỏ tre bương.
Nghìn vàng há chẳng qua tay nhỉ,
Mà quá thanh bần, thêm xót thương.

Thương nhớ, con nàng ta bế ẵm,
Gian nan sinh nở, lúc ra đời.
Con nhờ ai nhỉ, không còn mẹ,
Nhưng biết gì đâu, vẫn nhoẻn cười.

Thương nhớ, ngóng trông quê hương nàng,
Mày ngài là núi, nước là gương.
Hỏi sông hỏi núi sao chung đúc,
Người đẹp đoan trang đến lạ thường!

Thương nhớ, tìm nàng trong giấc mộng,
Gặp nhau đâu phân biệt đêm ngày.
Gang tấc bên nhau, quên cách biệt,
Vội vàng, khôn tả nỗi lòng đây! [1]

1. Theo bản dịch của Trần Lê Văn trong "Ngô Thì Sĩ". Sđd – có hiệu chỉnh đôi chỗ.

十不必思

賢淑如此，而不能長有，情愛如此，而不能長守，亡者之命耶，存者之命耶，雖思之，如命何，反而不思，或可自寬雲耳。

不必思君且看書
依稀詩句講窗初
人生自古誰無死
彤管君名已有餘

不必思君苦拂琴
拂琴轉覺痛予心
安知再世相縫後
愛海恩源不更深

不必思君好鼓歌
短長總是隙駒過
顧君慧業締情種

巾幗行中料不多

不必思君淚滿衣
人生如寄死如歸
百年前後如君者
更甚彭殤甚是非

不必思君不整冠
誰知若養與予歡
元來清淑非常住
那睹樗年哭涴蘭

不必思君愴舊粧
有夫有子願均償
使君二十先予死
百萬奩臺孰贊揚

不必思君不步房
相思於短曷如長

與君已定千年計
墳寢相依世禘嘗

不必思君好視兒
視兒等待長成時
蒼蒼定有酬君局
此意精靈諒亦知

不必思君覓某鄉
總之泉落各茫茫
如來應錄君貞苦
會爲超昇讚一場

不必思君且慰君
夭君年更壽君文
使君九十偕予死
情話安能此十分

Phiên âm:

THẬP BẤT TẤT TƯ

Hiền thục như thử, nhi bất năng trường hữu; tình ái như thử, nhi bất năng trường thủ. Vong giả chi mệnh da? Tồn giả chi mệnh da? Tuy tư chi, như mệnh hà? Phản nhi bất tư, hoặc khả tự khoan vân nhĩ!

I

Bất tất tư quân thả khán thư,
Y hy thi cú giảng song sơ.
Nhân sinh tự cổ thùy vô tử,
Đồng quản quân danh dĩ hữu dư !

II

Bất tất tư quân khổ phất cầm,
Phất cầm chuyển giác thống dư tâm.
An tri tái thế tương phùng hậu,
Ái hải ân nguyên bất cánh thâm.

III

Bất tất tư quân, hiếu cổ ca,
Đoản trường tổng thị khích câu qua.
Cố quân huệ nghiệp đề tình chủng,
Cân quắc hàng trung liệu bất đa!

IV

Bất tất tư quân, lệ mãn y,
Nhân sinh như ký tử như quy.
Bách niên tiền hậu như quân giả,
Cánh thậm Bành Thương thậm thị phi.

V

Bất tất tư quân, bất chỉnh quan,
Thùy tri nhược dưỡng dữ dư hoan.
Nguyên lai thanh thục phi thường trụ,
Ná đổ hu niên khốc uyển lan.

VI

Bất tất tư quân, sáng cựu trang,
Hữu phu, hữu tử, nguyện quân thường.
Sử quân nhị thập tiên dư tử,
Bách vạn liêm đài thục tán dương.

VII

Bất tất tư quân, bất bộ phòng,
Tương tư ư đoản, hạt như trường.
Dữ quân dĩ định thiên niên kế,
Phần tẩm tương y, thế đế thường.

VIII

Bất tất tư quân, hảo thị nhi,
Thị nhi đẳng đãi trưởng thành thì.
Thương thương định hữu thù quân cục.
Thử ý tinh linh lượng diệc tri.

IX

Bất tất tư quân, mịch mỗ hương,
Tổng chi tuyền lạc các mang mang.
Như Lai ưng lục quân trinh khổ,
Hội vị siêu thăng tán nhất trường.

X

Bất tất tư quân, thả ủy quân,
Yểu quân niên cánh thọ quân văn.
Sử quân cửu thập giai dư tử
Tình thoại an năng thử thập phân!

Dịch nghĩa:

MƯỜI KHÔNG THƯƠNG NHỚ

Hiền thục như thế mà không thể có nhau lâu dài; yêu nhau đến thế mà không thể ở cùng nhau mãi mãi! Đó là mệnh của kẻ khuất chăng? Hay đó là mệnh của người còn? Tuy thương nhớ, nhưng làm gì được số mệnh? Thôi thì chi bằng không thương nhớ, họa chăng có thể khuây khỏa được nỗi lòng này!

I

Khỏi cần thương nhớ, hãy xem sách nàng để lại,
Phảng phất như vẫn nghe thấy tiếng bình thơ bên song.
Tự nghìn xưa, người đời ai chẳng chết?
Danh tiếng nàng còn truyền mãi trong sử truyện các bậc tài nữ.

II

Khỏi cần thương nhớ, gượng phẩy nhẹ dây đàn.
Cung đàn xưa khiến lòng ta xót xa đau đớn.
Biết đâu rồi đây được gặp nhau ở kiếp sau,
Thì bể ải nguồn ân lại càng thêm sâu.

III

Khỏi cần thương nhớ, cứ như Trang Tử "gõ chậu mà hát ca".
(Cuộc đời) dài hay ngắn đều như "bóng câu qua khe cửa" [1]
Nàng là người thông minh, lại nặng nghĩa tình,
Trong hàng nữ lưu, khó có được mấy người như thế.

IV

Khỏi cần thương nhớ, nhưng nước mắt vẫn đẫm áo,
Đời người sống gửi thác về.
Trước đây cũng như sau này, trong cuộc trăm năm, những người như nàng
Thì thế nào lại thọ yểu, thế nào là phải trái? [2]

V

Khỏi cần thương nhớ, cũng khỏi cần sửa sang áo mũ,
Ai biết điều mong muốn của nàng và niềm vui của ta?
Xưa nay những bậc hiền thục, thanh tao thường không sống lâu,
Nhưng sao nỡ để cây hu tuổi tác khóc nhành lan xinh tươi [3].

---

1. Hai câu thơ này, theo nguyên tác, có vận dụng ý tưởng triết học của Trang Tử. Sách *Trang Tử*, thiên *Chí lạc* có chép: Vợ Trang Tử qua đời, Huệ Tử đến viếng, thấy Trang Tử ngồi đó gõ chậu sành mà hát. Theo triết học Lão Trang thì như vậy mới là thấu hiểu trọn vẹn cái lẽ của sự sống chết, tụ tán... Cũng trong sách *Trang Tử*, thiên *Tri bắc du*, lại có câu: "Nhân sinh thiên địa gian, nhược bạch câu chi quá khích, hốt nhiên nhi dĩ": Người ta sống trong vòng trời đất này, chẳng khác gì bóng ngựa trắng vượt qua khe vách, chỉ là một thoáng qua mà thôi.

2. Câu thơ này, trong nguyên tác có dùng hai chữ "Bành, thương". Bành tức Bành Tổ, tương truyền là người nổi tiếng sống lâu, đến 800 tuổi; còn "thương" có nghĩa là chết yểu, trẻ sơ sinh vừa lọt lòng mẹ đã qua đời.

3. Câu thơ này cũng vận dụng ý tưởng triết học của Trang Tử. Hu, lạc là hai loại cây to, nhưng gỗ xốp, lại mọc cong queo, không dùng vào việc gì được (vô dụng) nên sống lâu. Trái lại cây gỗ tốt, mọc thẳng, to cao, hoặc hoa đẹp có thơm, vì được người ưa chuộng, thích dùng nên khó mà bảo toàn được sự sống (hay bị chặt đốn, bẻ hái...) – Xem các thiên *Tiêu dao du* và *Nhân gian thế*, sách *Trang Tử*.

VI

Khỏi cần thương nhớ, nhưng lại đau lòng khi nhìn thấy đồ điểm trang của nàng.
Có chồng, có con trai, ý nguyện của nàng đều đã đạt.
Giả sử nàng chết trước ta lúc tuổi đôi mươi,
Thì dù nàng có hàng trăm vạn thứ trang điểm đi chăng nữa, ai là người tán thưởng ngợi khen?

VII

Khỏi cần thương nhớ, chẳng vào thăm phòng cũ của nàng nữa,
Nhớ nhau trong những điều ngắn ngủi sao bằng nhớ nhau trong những việc dài lâu?
Ta đã cùng nàng định sẵn kế ngàn năm,
Phần mộ kề nhau, đời đời hưởng chung cúng giỗ.

VIII

Khỏi cần thương nhớ, hãy chăm sóc con chu đáo,
Trông chờ chúng đến lúc khôn lớn trưởng thành.
Cao xanh kia đã định sẵn cách đền bù cho nàng,
Ý ấy, chắc hẳn anh linh của nàng cũng đã biết.

IX

Khỏi cần thương nhớ, mà tìm về làng quê ấy,
Chốn đó nơi nơi đều mịt mùng.
Song đức Như Lai chắc đã ghi hết nỗi trinh khổ của nàng [1]
Rồi sẽ vì nàng mà tán độ siêu thăng.

1. *Như Lai*: Là một trong mười danh hiệu của đức Phật.

X

Khỏi cần thương nhớ, hãy an ủi nàng,
Mệnh nàng yếu nhưng văn nàng lại thọ.
Giả sử nàng sống đến chín mươi và chết cùng ta,
Thì câu chuyện tình giữa ta và nàng đâu có được trọn vẹn
thế này.

Dịch thơ:

Thương nhớ mà chi! Đọc sách xưa,
Bên song còn vẳng tiếng bình thơ.
Tên nàng, bút sử nên ghi chép,
Luật tử sinh, nào ai dễ qua !

Thương nhớ mà chi! Hãy dạo đàn,
Một cung thêm một não tâm can.
Biết đâu kiếp khác may xum họp,
Bể ái nguồn ân tát vẫn tràn.

Thương nhớ mà chi! Hãy hát ca,
Cuộc đời thọ yểu, vó câu qua.
Nghĩ nàng thông tuệ, tình sâu nặng.
Trong bạn hồng nhan được mấy mà!

Thương nhớ mà chi! Áo lệ đầm,
"Chết về sống gửi", cuộc trăm năm.
Xưa sau, những bậc như nàng nhỉ,
Câu chuyện Bành, thương hoặc có nhầm!

Thương nhớ mà chi! Sửa mũ nàng,
Buồn vui nỗi ấy, khó ai tường.
Xưa nay người đẹp không trường thọ,
Khóc trẻ đau lòng kẻ tóc sương.

Thương nhớ mà chi! Sầu áo khăn,
Nàng đà thỏa nguyện, có chồng con.
Hai mươi năm trước, như nàng mất,
Ai tiếc đài trang, thương phấn son?

Thương nhớ mà chi! Buồng để lạnh,
Cõi trần, thôi một thoáng mơ màng.
Sao bằng tính kế muôn năm nữa,
Phần mộ nương nhau, ngát khói hương.

Thương nhớ mà chi! Chăm lũ trẻ,
Dạy con, chờ chúng buổi nên người.
Khôn thiêng, nàng hẳn tin ngày ấy,
Đền đáp công nàng ắt có Trời.

Thương nhớ mà chi! Tìm cố hương,
Suối vàng mờ mịt, biết đâu lường.
Như Lai [1] *xin xét nàng trinh thục,*
Cho được siêu thăng, được tán dương.

Thương nhớ mà chi! An ủi nàng,
Tuổi nàng tuy yểu, thọ thơ văn.
Chín mươi, như đợi cùng ta chết,
Tình thoại, sao tròn cả mười phân! [2]

---

1. *Như Lai*: Là một trong mười danh hiệu của đức Phật.

2. Theo bản dịch của Băng Thanh trong "Gương mặt văn học Thăng Long"– Tập I.– Sở VHTT Hà Nội.

舟中獨坐有懷

二首

一年兩度遠登程
兩別閨人獨駕行
向往遲回猶有說
今來淒苦若為情
迢迢征舶途千里
黯黯寒燈夜五更
不識爽靈垂顧否
形神憔悴為思卿

恩憐相守忽相損
寒暑逡巡節候遷
幽室沉沉空瘞玉
長江渺渺獨登船
天那可問隕然黑
月自無情恁地圓
猶記清華還往日
並舟談玩更何年

Phiên âm:

CHU TRUNG ĐỘC TỌA HỮU HOÀI (Nhị thủ)

I

Nhất niên lưỡng độ viễn đăng trình,
Lưỡng biệt khuê nhân độc giá hành.
Hướng vãng trì hồi do hữu thuyết,
Kim lai thê khổ nhược vi tình.
Điều điều chinh bạc đồ thiên lý,
Ảm ảm hàn đăng dạ ngũ canh.
Bất thức sảng linh thùy cố phủ,
Hình thần tiều tụy vị tư khanh.

II

Ân liên tương thủ hốt tương quyên,
Hàn thử thuân tuần tiết hậu thiên.
U thất trầm trầm không ế ngọc,
Trường giang diểu diểu độc đăng thuyền.
Thiên na khả vấn vẫn nhiên hắc,
Nguyệt tự vô tình nhậm địa viên.
Do ký Thanh Hoa hoàn vãng nhật,
Tịnh chu đàm ngoạn cánh hà niên.

Dịch nghĩa:

NỖI LÒNG KHI NGỒI MỘT MÌNH TRONG THUYỀN

I

Một năm hai lần khởi hành đi xa,
Hai lần từ biệt vợ, ra đi một mình.
Lần trước về chậm còn có cớ mà nói,
Ngày nay lòng nặng trĩu nỗi đau thương.

Thuyền đi xa hàng nghìn dặm,
Ngọn đèn leo lắt suốt năm canh.
Chẳng hiểu anh linh có chiếu cố đến cho chăng
Thể xác tinh thần đều tiều tụy vì nhớ nàng.

II

Yêu thương quấn quýt bên nhau, nay bỗng xa rời,
Tiết trải nóng lạnh cứ tuần tự mà thay đổi.
Người thì tấm thân ngà ngọc chôn vùi dưới nấm mồ tối tăm,
Người thì một thân một mình trên thuyền theo sông dài đến chốn xa xăm.
Trời không thể hỏi, tối mù mịt,
Trăng kia vô tình, tự nhiên tròn.
Còn nhớ ngày nào đi về đất Thanh Hoa,
Cùng thuyền trò chuyện ngắm cảnh, năm nào lại được như vậy!

Dịch thơ:

Một năm hai chuyến phải lên đường,
Lẻ bóng hai phen xa cách nàng.
Ngày trước chậm về còn biện bạch,
Bây giờ riêng chịu mãi thê lương.
Đèn chong hiu hắt năm canh lạnh,
Thuyền lướt miên man những dặm trường.
Hồn hỡi, đoái thương chăng, chẳng biết.
Ta tiều tụy lắm bởi tơ vương.

Yêu thương gìn giữ bỗng chia ly,
Nóng lạnh tuần hoàn tiết chuyển di.
Vóc ngọc trầm trầm vào đất lấp,
Thân đơn biền biệt lên thuyền đi.
Trăng thì tròn trịa, vô tình thế,
Trời cứ lù mù, đối đáp chi.
Qua lại Thanh Hoa còn nhớ mãi,
Cùng thuyền ngắm cảnh, chuyện vui ghê [1]

1. Theo bản dịch của Trần Lê Văn, có hiệu chỉnh đôi chỗ.

京寓感懷

（一）

街次聞冬近月來
春愁旅思暗相催
晴窗筆硯猷童侍
夜褶衣衾老婢陪
千里修程猶扞格
三更乘枕獨徘徊
傷心肘腋人何在
回想良規爲覆杯

（二）

如此閨風潔又莊
生來何晚去何忙
好緣償了前生去
未了今生甚日償

（三）

卿少於予十六年
憐卿恒恐恐卿先

不虞剛被無情賺
暗奪嬋娟赴九泉
富貴君誠無所羨
知君歡悅為群兒
戍兒嗜學寅兒慧
君去何忙豈不思

Phiên âm:

KINH NGỤ CẢM HOÀI

I

Nhai thứ văn đông cận nguyệt lai,
Xuân sầu lữ tứ ám tương thôi.
Tình song bút nghiễn ngai đồng thị,
Dạ tháp y khâm lão tý (tỳ) bồi.
Thiên lý tu trình do hãn cách,
Tam canh thặng chẩm độc bồi hồi.
Thương tâm trửu dịch nhân hà tại,
Hồi tưởng lương quy vị phúc bôi.

II

Như thử khuê phong khiết hựu trang,
Sinh lai hà vãn khứ hà mang.
Hảo duyên thường liễu tiền sinh khứ,
Vị liễu kim sinh thậm nhật thường.

III

Khanh thiếu ư dự thập lục niên,
Liên khanh hằng khủng tử khanh tiên.
Bất ngu cương bị vô tình khiểm,
Ám đoạt thiền quyên phó cửu tuyền.

IV

Phú quý quân thành vô sở tiễn,
Tri quân hoan duyệt vị quần nhi.
Tuất nhi thị học, Dần nhi tuệ
Quân khứ hà mang, khởi bất ti (tư)?

Dịch nghĩa:

NỖI CẢM HOÀI KHI TRÚ NGỤ TẠI KINH THÀNH

I

Ở ngoài phố phường, nghe tiếng trống cầm canh đã gần tháng nay.
Mối sầu ngày xuân, tình lữ thứ, ngầm thôi thúc lòng người.
Bên song cửa, ngày tạnh ráo, đứa trẻ còn thơ dại đứng hầu việc nghiên bút,
Ban đêm, nơi giường ngủ, u già sắp hộ áo chăn.
Nghìn dặm đường xa còn cách trở,
Ba canh gối lẻ riêng ngậm ngùi.
Đau lòng vì người thân bên mình nay ở đâu,
Nhớ đến lời khuyên (chừa rượu) ngày trước, lại úp chén xuống.

II

Phong độ khuê phòng đoan trang, trong sáng đến như vậy,
Cớ sao ra đời muộn mà lại vội vàng thác sớm?
Mối lương duyên đã trả xong duyên nợ kiếp trước,
Nhưng nhân duyên còn dở dang kiếp này, ngày nào trả cho xong?

III

Nàng kém ta mười sáu tuổi,
Thương yêu nàng, ta lo chết trước nàng.
Chẳng ngờ lại bị cái vô tình đánh lừa
Ngầm đoạt người đẹp đưa về chín suối.

IV

Giàu sang nàng quả thực không ham,
Biết nàng chỉ vui vì các con.
Bé tuổi Tuất thích học, bé tuổi Dần thông minh
Nạng vội bỏ đi như thế, không nhớ sao?

Dịch thơ:

I

Trống canh phố trọ tháng ngày qua,
Đất khách sầu xuân thầm giục ta.
Song sáng bút nghiên nhờ chú nhỏ,
Giường đêm, chăn áo cậy u già.
Đường dài ngàn dặm còn ngăn cách,
Gối lẻ canh ba vẫn xót xa.
Thương nỗi người thân nay đâu nhỉ,
Nhớ lời đành úp chén thôi mà! [1]

1. Người vợ thứ thường khuyên Ngô Thì Sĩ chừa rượu, ông chỉ uống bớt đi thôi, chứ chưa chừa hẳn được, nay nhớ lời khuyên ngày trước, úp chén không uống nữa (xem *Khuê ai tiểu truyện*).

II

Nết nàng thuần khiết lại đoan trang,
Sinh muộn mà sao đi vội vàng.
Đã trả xong rồi duyên kiếp trước,
Bao giờ trả nợ kiếp này mang?

III

Nàng trẻ hơn ta mười sáu tuổi,
Ta lo chết trước, để buồn thương.
Cái "vô tình" đến lừa ta đó,
Lén cướp giai nhân xuống suối vàng.

IV

Giàu sang nàng thực không ham muốn,
Nàng chỉ vui vì đám trẻ thơ.
Bé Tuất học chăm, Dần sáng dạ [1]
Vội đi, nàng chẳng nhớ con ư? *

西湖風景賦

王畿千里大國四封
在在風光隨足
般般興趣何窮
維彼西湖占一天之勝景
偉茲南極會四海之朝宗

1. *Bé Tuất*: Tức Ngô Thì Trí, sinh năm Tuất; *bé Dần*: Tức Ngô Thì Hoàng, sinh năm Dần. (Xem *Khuê ai tiểu truyện*).

* Theo bản dịch của Trần Lê Văn, có hiệu chỉnh bổ sung.

原夫

地域初分天書已定

文獻開貉粵之基

聖神奠龍編之鼎

引三峰於海國獨鍾南服之名奇

冠五浸於楊州最美西湖之勝景

殆見

汪洋四徹澴潦雙宜

花竹參差煙外寺

峰堆隱約水邊磯

沛巨潤於皇都，浴鷺，眠鷗千頃秀

挹洪濤於天險吞牛吐鳳十分奇

其或

空翠晚晴，岩灣初雨

煙開婆列之鄉

霧濕穆邦之圃

霜後之鍾某觀，人跡板橋

月中之杵誰家，蛩聲村樹

藹逸興之何多

想人情之可數

亦或

波平素練霧霽寒塘

鎮國之蓮花十丈

宜蠶之桑葉百筐

漁郎細雨之舟蘋丁上下

牧豎斜陽之笛禾隴低昂

看風光之無盡

覺意致之彌長

時而

旃廈餘閒和鸞載戾

晴空之草木杼輝

瑞靄之旌旗垣彩

運道柁於桂艦一遊非無事之觀

洞智鑿於水亭四趣所未曾之美

匪徒誇凫渚之太平

直欲表牛湖之勝致

乃知

乾坤原自巧人景正相須

浪泊印鳶空感慨

霪潭觀象祇荒娱
蓋天設江山秀麗之奇天古勝遊應有待
惟聖妙風月平章之趣
一番可景盡堪圖
美難形於箇箇頌奚假於區區
臣學海淺窺詞林濫預
談地輿則鳌酥之句未窮
獻古事則狐山之傳無據
覲龍袍之華藻三生宿火有緣
奮鵬路之風雲萬里長鞭擬著
但願
聖心似水國勢如湯
四境山河之美皆兼而有之
彼東坡之詩有曰：
水光潋艷晴方好
山色朦朧雨亦奇
欲把西湖比西子
淡庄濃抹正相宜
乃尋常墨客閒品風花
不敢用是爲贊揚之語

ANH NGÔN PHÚ TẬP
(Trích)

TÂY HỒ PHONG CẢNH PHÚ

Phiên âm:

Vương kỳ thiên lý, đại quốc tứ phong,
Tại tại phong quang tùy túc,
Ban ban hứng thú hà cùng.
Duy bỉ Tây Hồ chiếm nhất thiên chi thắng cảnh,
Vệ tư nam cực, hội tứ hải chi triều tông.

Nguyên phù:

Địa vực sơ phân, thiên thư dĩ định,
Văn hiến khai Lạc Việt chi cơ;
Thánh thần điện Long Biên chi đỉnh
Dẫn tam phong ư hải quốc, độc chung Nam Phục chi danh kỳ
Quán ngũ tẩm ư Dương Châu, tối mỹ Tây Hồ chi thắng cảnh.

Đãi kiến:

Uông dương tứ triệt, hoàn lạo song nghi
Hoa trúc sâm si yên ngoại tự;
Phong đồi ẩn ước thủy biên ky.
Bái cự nhuận ư hoàng đô, dục lộ, miên âu thiên khoảnh tú,
Ấp hồng đào ư thiên khiếm, thôn ngưu, thổ phượng thập phân kỳ.

Kỳ hoặc:

Không thúy vãn tình, nham loan sơ vũ,
Yên khai Bà Liệt chi hương;
Vụ thấp Mục Bang chi phố.
Sương hậu chi chung mỗ quán, nhân tích bản kiều;
Nguyệt trung chi chử thùy gia, cùng thanh thôn thụ
Ái dật hứng chi hà đa,
Tưởng nhân tình chi khả số.

Diệc hoặc:

Ba bình tố luyện, vụ tễ hàn đường,
Trấn Quốc chi liên hoa thập trượng.
Nghi Tàm chi tang diệp bách khuông.
Ngư lang tế vũ chi chu, tần đinh thướng há;
Mục thụ tà dương chi địch, hòa lũng đê ngang.
Khán phong quang chi vô tận;
Giác ý trí chi di trường.

Thời nhi:

Chiên hạ dư nhàn, hòa loan tái lệ
Tình không chi thảo mộc trữ huy;
Thụy ái chi tinh kỳ viên thái.
Vận đạo đà ư quế hạm, nhất du phi vô sự chi quan.
Đồng trí giám ư thủy đình, tứ thú sở vị tằng chi mỹ.
Phỉ đồ khoa phù chử chi thái bình,
Trực dục biểu Ngưu Hồ chi thắng trí.

Nãi tri:

Kiền khôn nguyên tự xảo, nhân cảnh chính tương tu,
Lãng Bạc ấn diên không cảm khái,
Dâm Đàm quan tượng chỉ hoang ngu.
Cái thiên thiết giang sơn tú lệ chi kỳ, thiên cổ thắng du ưng hữu đãi;
Duy thánh diệu phong nguyệt bình chương chi thú.
Nhất phiên khả cảnh tận kham đồ.
Mỹ nan hình ư cá cá, tụng hề giả ư khu khu.
Thần, học hải thiển khuy, từ lâm lạm dự.
Đàm địa dư tắc trản tô chỉ vị cùng;
Hiến cổ sự tắc Hồ Sơn chi truyền vô cứ.
Cận long bào chi hoa tảo, tam sinh túc hỏa hữu duyên,
Phấn bằng lộ chi phong vân, vạn lý trường tiên nghĩ trí

Đán nguyện:

Thánh tâm tự thủy; quốc thế như thang.
Tứ cảnh sơn hà chi mỹ giai kiêm nhi hưu chi
Bỉ Đông Pha chi thi hữu viết:
"Thủy quang liễm diễm tình phương hảo,
Sơn sắc mông lung vũ diệc kỳ.
Dục bả Tây Hồ tỉ Tây Tử

Đạm trang, nùng mạt chính tương nghi".
Nãi tầm thường mặc khách nhàn phẩm phong hoa.
Bất cảm dụng thị vi tán dương chi ngữ.

Dịch nghĩa:

BÀI PHÚ PHONG CẢNH HỒ TÂY

Kinh đô nghìn dặm rộng,
Nước lớn bốn phương hùng.
Chốn chốn phong quang gồm đủ,
Nơi nơi hứng thú nào cùng.
Duy cảnh Tây Hồ đây chiếm một bầu trời bát ngát,
Giữ miền Nam cực nọ, họp bao dòng nước mênh mông.

Nguyên là:

Cõi đất vừa phân,
Sách trời vốn định.
Nước Lạc Việt văn hiến mở nền,
Thành Thăng Long thánh thần đặt đỉnh.
Dẫn ba ngọn núi theo đường hải quốc, hợp thành Nam phục danh đô;
Ngấm năm cánh đầm từ đất Dương Châu, nổi bật Tây Hồ thắng cảnh [1].

Hãy xem:

Nước mênh mang tứ phía,
Sóng dào dạt quanh bờ.
Trúc hoa thấp thoáng chùa ngoài khói,
Chòm góc lô xô đá vệ hồ.
Làn nước cả tưới hoàng đô, đẹp nghìn khoảnh, âu nằm cò tắm;
Dải sóng cồn quanh thiên hiểm, lạ mười phân, phượng hấp trâu hô.

1. Đại ý hai câu thơ này muốn nói: Núi, hồ của ta có chung nguồn gốc và vị thế sánh ngang với những núi cao, hồ lớn vốn là thắng cảnh của Trung Quốc.

Hoặc như:

Mây biếc nắng chiều tà,
Núi xanh mưa trận mới.
Làng Bà Liệt khói hoang,
Vườn Mục Bang móc gội.
Quán nào đó sương rơi chuông vẳng, ván in chân khách bước trên cầu.
Nhà ai đâu trăng rọi chày gieo, xóm vang tiếng dế kêu giữa bụi.
Chứa chan dật hứng mải mê lòng,
Tưởng tượng nhân tình man mác nỗi!

Lại như:

Sóng in màu lụa bạch,
Đầm lạnh ngút mù tan.
Chùa Trấn Quốc sen tươi, hoa cao chục trượng,
Bãi Nghi Tàm dâu tốt, lá trải trăm làn.
Thuyền ngư phủ lướt mưa bay, bơi rẽ bè rau lên, xuống;
Sáo mục đồng tung bóng xế, thổi ran lũng lúa mau khoan.
Ngắm phong quang vô cùng tận,
Nảy ý chí mãi đầy tràn...

Giờ đây:

Cung khuyết thoạt nhàn,
Xe loan vừa tới.
Trời khô tạnh hoa cỏ rỡ ràng
Khí êm đềm cờ tan phơi phới.
Cầm lái, đưa đường trên quế hạm [1] chơi một buổi nào phải công rồi;
Mở gương soi lối trước thủy đình, tỏ bốn bề thêm nhiều thú mới!
Đâu chỉ khoe cảnh thái bình nơi bến nọ, hình cái le bay;
Chính còn phô hình thắng tích chốn hồ đây, bóng con trâu lội [2].

---

1. Nói về thuyền vua, đóng bằng gỗ có mùi thơm.

2. Theo truyền thuyết "Thánh Khổng lồ đúc chuông" thì Hồ Tây có tên là Hồ Trâu Vàng; Thánh sư Khổng lồ có tài thu hết đồng đen ở phương Bắc đem chuông. Đồng đen là mẹ vàng, cho nên khi đánh chuông, tiếng vang sang phươn con trâu vàng bên đó bèn chạy lồng sang tìm mẹ, quanh quẩn mãi ở vùng nà đất sụt lở thành hồ.

Mới hay:

Xếp đặt khéo, do trời do đất,
Điểm tô nhờ có cảnh, có người.
Hồ Lãng Bạc [1] rõ bóng diều in, bâng khuâng cảm khái,
Vũng Dâm Đàm [2] xem trò voi tập, hớn hở vui cười!
Bởi trời phô vẻ lịch, nước lạ non kỳ, muôn thuở thắng du lưu dấu đợi,
Vì thánh chuộng màu thanh, trăng trong gió mát, một phen ngoạn cảnh họa tranh chơi.
Thú lạ khó hình ra nét. Ơn sâu khó nói nên lời.

Bẩy tôi:

Bể học nhòm nông,
Rừng thơ lạm dự.
Bàn địa dư, nghĩa chữ "trản tô" [3] sâu rộng chưa được tỏ tường;
Kể cổ tích, câu chuyện Hồ Sơn [4] lờ mờ nào đâu căn cứ.
Nương bóng long bào rực rỡ, ba sinh duyên bén lửa hương;
Lên đường bằng lộ nhẹ nhàng, muôn dặm roi vung mây gió.

Những mong:

Lòng trên như biển cả.
Thế nước tựa thành đồng;
Bốn cõi non sông đẹp đẽ,
Thu cả lại để coi trông.

Kìa thơ Đông Pha [5] có bài:

"Long lanh sắc nước phô trong nắng,
Lấp loáng hình non rạng dưới mưa.
Muốn lấy Tây Hồ sánh Tây Tử [6].

---

1. Cũng là Hồ Tây; Mã Viện khi đem quân sang xâm lược nước ta, qua vùng Hồ Tây, thấy mù mịt sương khói, chim diều rơi lả tả xuống hồ, hắn than thở rằng: không chịu nghe lời em trai khuyên nhủ, ở lại nước nhà, nhận chức quan nhỏ, cho được yên thân, nay xông pha vào nơi sơn lam chướng khí dày đặc thế này, xiết bao nỗi gian nguy, hối cũng đã muộn!

2. Cũng là Hồ Tây, có tên như vậy vì mặt hồ sớm chiều thường bị sương phủ mù mịt.

3. Cao Biền – tên tướng xâm lược kiêm nghề phù thuỷ – cho rằng Tây Hồ là kiểu đất "trản trung tô": bọt nước trong chén.

4. Theo truyền thuyết "Truyện Hồ Tinh" thì Hồ Tây có tên là hồ Xác Cáo, đất hồ vốn xưa là núi có con cáo chín đuôi tu luyện thành tinh ẩn trong hang núi (vì thế nên gọi là Hồ Sơn: Núi Cáo) thường hại dân làng, Lạc Long Quân dâng nước phá hang cáo, đất sụt thành hồ, vùi luôn xác cáo.

5. Tức Tô Đông Pha, danh sĩ đời Tống.

6. Tức Tây Thi, người đẹp nổi tiếng của nước Việt (Trung Quốc) thời Xuân Thu.

Son nồng phấn lạt thảy đều ưa.
Tầm thường, ôi! Tứ nhà thơ
Phong hoa nhân lúc nhởn nhơ phẩm bình.
Bầy tôi đâu dám mượn bài thơ trên làm lời tán tụng!

BÀI KÝ QUỲNH LÂM ĐỘNG CHỦ

Động chủ Quỳnh Lâm, không biết người đời nào? Được nghe ông Học sĩ họ Ngô, bạn đồng niên với tôi nói lúc còn trẻ ông đi chơi Hồ Tây, lên lầu Trấn Quốc, thấy trên lầu đề ba bài thơ tuyệt cú như sau [1]:

I

Thập nhị lâu đài đệ nhất nhân.
Đồng du bách cửu thập tam xuân.
Dạ thâm hứng thoại nhân gian sự,
Tây vọng trường xuyên tổng bạch vân.

(Mười hai lâu đài người đẹp nhất,
Cùng chơi trăm chín mươi ba xuân.
Đêm khuya vui nói chuyện trần thế
Trông suốt sông dài mây trắng ngần).

II

Phiếm chu hồ thượng nguyệt vi lân,
Tố sắt thanh tôn tổng thị xuân.
Ngâm bãi bất kham xuy đoản địch,
Khủng kinh đồng trạo cách giang nhân.
(Thuyền thả trên hồ trăng kết bạn,
Rượu trong, đàn mộc, vẻ xuân thanh.
Ngâm thôi, sáo ngắn không đành thổi,
Sợ động thuyền ai đậu cánh ghềnh).

---

1. Đây là một bài ký mà nội dung đượm màu huyền thoại, tuy vậy có lẽ cũng đã phản ánh phần nào những hoài vọng và thất vọng của tầng lớp nữ lưu "thế gia vọng tộc" đương thời đã chán ngán trước cảnh sống tẻ nhạt vô vị chốn lầu son gác tía và muốn tìm hạnh phúc đích thực của đời người.

III

Ngũ bách niên tiền phong tị lân,
Bích đào hồng hạnh nhất ban xuân.
Nhi kim chỉ hữu Tây hồ nguyệt,
Tâm sự bằng thùy thoại cố nhân.

(Tìm láng giềng năm trăm năm trước,
Hạnh hồng đào biếc một màu xuân.
Mà nay chỉ thấy trăng hồ bạc,
Tâm sự nhờ ai nhắc cố nhân).

Dưới viết: Quỳnh Lâm động chủ mạn đề.

Xem thơ thấy ý tứ thanh nhã, nét chữ đậm đà cứng cáp, màu mực còn tươi như mới, không biết là thơ ai làm.

Hỏi vị hòa thượng già thì Người nói:

– Đây là việc rất lạ. Trước đây, năm Cảnh Hưng, mùa thu, sau rằm tháng bảy, giữa đêm khuya vắng vẻ, trăng sáng vằng vặc, phảng phất trên lầu như có tiếng người cười nói. Lén nhìn xem thì thấy trên lầu có ánh sáng, nhưng không phải đèn nến. Một chốc, có tiếng người xuống lầu, lên thuyền chèo đi. Sáng hôm sau lên lầu, thấy thơ đề trên vách này.

Từ đó, những người đến vãn cảnh, phần nhiều đều có thơ họa. Từ bấy đến nay đã hơn hai chục năm. Học sĩ đã họa nguyên vần, đưa cho tôi xem. Tôi nghĩ, động chủ xưng là Dương Nga ý hẳn là bậc tài mĩ năm trăm năm trước, được tinh hoa chung đúc, có cốt cách bậc thi gia, tính linh không mờ, du hồn như còn sống. Ngẫu nhiên chơi dưới trăng, trước gió, cảm nay nhớ xưa, tình hiện thành thơ, để lại trên lầu, bày tỏ cùng các văn nhân trong nước. Nếu họa không hay, e sẽ bị vong hồn đa tình cười cho. Vì vậy tôi cầm bút viết:

I

Thế phục thế hề nhân phục nhân,
Nhất niên xuân hựu nhất niên xuân.
Quỳnh Lâm thượng khách sầu hà sự,
Kim cổ phù không nhất điểm vân.

(Thế lại đời qua người lại người,
Mỗi năm xuân lại một xuân tươi.
Quỳnh Lâm tao khách buồn chi vậy?
Muôn thuở mây trời một áng trôi!)

II

Vãng lai vũ trụ cánh thùy lân,
Sơn sắc hồ quang tự tại xuân.
Hứng trí phong lưu như thử dạ,
Bất phương hoán tỉnh mộng trung nhân.

(Vũ trụ đi về bạn với ai,
Ánh hồ sắc núi vẻ xuân tươi,
Phong lưu hứng thú như đêm ấy,
Giấc mộng e chi chẳng thức người).

III

Tang hải hà thường huống nhất lân,
Bằng cao mỗi khổ độc thương xuân.
Thao thao quá tục xuyên tương tự,
Vạn cổ thùy phi khả phỏng nhân?

(Dâu bể không thường nửa láng giềng.
Tựa cao thêm khổ tiếc xuân riêng.
Mênh mông sóng nước sông trôi mãi,
Muôn thuở ai người chẳng đáng quen?)

Thơ làm xong, tôi nói với Ngô học sĩ rằng:

– Chẳng hiểu Dương Nga sẽ nói về tôi thế nào!

Băng Thanh *dịch*

BÀI KÝ CÔNG ĐƯỜNG DINH HIẾN SÁT THANH HOA [1]

Thanh Hoa là châu đế vương, đất trời tươi tốt, vương khí tụ tập như đất Kỳ nhà Chu [2], đất Bái nhà Hán [3] có quan hệ đến gốc rễ nước nhà. Phàm trăm quan đã giữ chức vụ quan trọng trong nước thì thấy việc nên hưng hoặc nên trừ đều phải hết sức, huống chi người giữ trọng trách một phương. Công sở của Hiến ty trước ở xã Phù Lê, huyện Thụy Nguyên, nay mới dời đến nơi này là xã Doanh Xá, huyện Đông Sơn. Công đường vốn dựa lưng vào chân núi, thấp hẹp lầm bụi. Tôi vâng mệnh đến nhận chức vào tháng đầu thu năm nay, đã có ý muốn sửa sang lại cho đẹp mắt. Nhân đó đem những đồ lễ mừng của dân để xướng xuất trước. Bọn đồng liêu là ông Phó sứ họ Nguyễn cũng tán thành, bèn góp bổng riêng của mình để cùng lo toan. Lại bàn với liêu thuộc cấp dưới, ai cũng xin tùy sức mà đóng góp. Thế rồi tìm được một khoảnh đất ở phía trên sảnh đường cũ một đoạn. Mạch núi đến đây thì bằng phẳng hơn. Bèn cho người tới rẫy cỏ đắp nền, mộ thợ gọi phu làm hai ngôi ngà, mỗi ngôi năm gian. Việc xây dựng vừa theo cũ vừa đổi mới, còn như quy mô cao rộng thì xin chờ người có năng lực hơn. Về hình thế, ngôi nhà dựa cao trông xa để biểu thị việc suy nghĩ đúng chức danh; phên trúc mái tranh để biểu thị ý việc làm cốt giản dị. Nhà gối hướng "đinh", đối diện hướng "quý", quay mặt về hướng bắc để chầu kinh đô. Tháng Mười khởi công, tháng Mười một hoàn thành. Ngày khánh thành, các quan chức tập hợp trên nhà nâng chén chúc mừng. Người trông coi công việc nói:

– Các ông có tưởng tượng thấy hình thế ngôi nhà này không? Nó lấy núi Doanh Khánh làm vạt áo, lấy sông Mã sông Lương làm dải lưng; hai sông hợp lưu phía trước mặt; dãy núi ôm ấp cả bốn bề. Chú

---

1. *Ty Hiến sát:* Cơ quan trông coi việc tư pháp, xét xử. *Thanh Hoa:* tức Thanh Hóa ngày nay.

2,3. Theo cổ sử Trung Quốc, đất Kỳ là nơi phát tích của nhà Chu; đất Bái là nơi phát tích của nhà Hán – Thanh Hóa là nơi Lê Lợi tụ nghĩa dấy binh, đánh đuổi quân Minh, thu phục giang sơn, lập ra triều Lê cho nên tác giả ví đất Thanh Hoa với đất Kỳ, đất Bái, nơi Chu Văn Vương, Chu Vũ Vương, Hán Cao Tổ khởi nghiệp.

ý ngắm trông thì thôn khói gần xa, bến cát chênh chếch, kẻ đội nón mang tơi qua lại, thuyền buồm căng gió xuống lên, mênh mông bảng lảng, hình tượng muôn nghìn; đó vốn là vẻ đại quát của cảnh trí nơi đây. Tuy nhiên, đây là ngôi nhà để làm việc chứ không phải là để ngắm cảnh. Những kẻ bước lên nhà này, hoặc quan hoặc lại phải nhớ rằng được no ấm đều nhờ ơn nước, bổng lộc là máu mỡ dân. Non sông gấm vóc nhìn ngắm suốt ngày ắt phải nhớ đây là mảnh đất thành trì của vua ta, phải thận trọng giữ gìn cho vững chắc. Thấy kẻ mặt gầy áo rách, vì cớ nào đó mà đến đây ắt phải nghĩ đó là dân con của vua ta, phải giảng giải vỗ về, để họ được an cư lạc nghiệp. Làm cho phong tục được tốt đẹp, khiến cho có nơi nghe hỏi mà không có kẻ vu cáo, giấy tờ sổ sách không phiền hà, hình phạt ít dùng đến; nhờ vậy mà được thong dong ở nơi đây để phẩm bình vẻ lạ của ánh non sắc nước, mây tạnh trăng trong, mặc ý ta lựa chọn, như thế thì chẳng cảnh nào đẹp hơn ngôi nhà này mà cái trách nhiệm làm cho dân tục trong sạch hơn cũng được trọn vẹn. Còn như nếu dung túng bọn hào cường, lừa gạt kẻ mồ côi gái góa, khéo dùng từ để thắt buộc khi xử án, giỏi ăn hối lộ để làm giàu, chẳng để tâm đến cái gốc của nước, chỗ dựa của dân, túi tham vơ vét, đầy rồi bỏ đi, để lại tiếng xấu làm tủi hổ núi sông, những kẻ như thế thực là con mọt lớn của nước nhà, bọn ta bất tài còn không nỡ làm, huống chi là các bậc quân tử mai sau.

Liêu thuộc đều cho lời tôi là đúng, xin viết vào đá để hỏi ý tứ các quan chức nơi ấp thang mộc [1], vì thế mà làm bài ký này.

Ngày lành tháng giữa đông năm Đinh Hợi niên hiệu Cảnh Hưng [2].

Băng Thanh *dịch*

---

1. *Thang mộc*: Vốn có nghĩa là tắm gội để trai giới, làm cho thân thể được sạch sẽ thanh tịnh (trước khi vào chầu Thiên tử). Theo lệ nhà Chu (Trung Quốc), Thiên tử ban cho Chư hầu một khoảnh đất gần Kinh đô để mỗi khi vua Chư hầu vào chầu Thiên tử thì đã sẵn có nơi ăn nghỉ, tắm gội trai giới để vào chầu gọi là ấp thang mộc. Về sau ấp thang mộc có nghĩa mở rộng là thái ấp vua ban cho tôn thất, công thần, có vị thế quan trọng đối với lịch sử vương triều.

2. Tức năm 1767.

BÀI KÝ SỰ ĐỘNG NHỊ THANH

Tháng Mười một, mùa đông năm Đinh Dậu niên hiệu Cảnh Hưng [1]. Khi ấy vì hạn hán đói kém mấy năm liền, Lạng Sơn càng bị nặng hơn, dân bảy châu lưu tán quá nửa, người chết đói gối nhau trên đường. Nhờ ơn đức bề trên thương dân ngoài biên, sai tôi ra trấn. Giáng chỉ dụ rằng: "Ở lâu trong đài sảnh, nên biết sự khó nhọc của dân. Hãy vì nước vỗ về nuôi dưỡng dân điêu linh, chớ ngại đến chốn biên cảnh xa xôi mà từ chối!". Tôi vâng mệnh, ngày mồng Tám tháng Chạp thì lên đường nhậm chức.

Đến nơi, thấy tình cảnh dân nơi biên trấn rất đói khổ, bèn tuyên bố đức ý của triều đình, tùy phương cứu vớt. Mọi việc đều tùy tiện giúp đỡ, không câu nệ văn pháp. Trong hạt, việc bắt giải trộm cướp không ngày nào ngơi. Tôi lập tức tra xét, xử ngay, bản án đốt hết. Mùa xuân năm Mậu Tuất [2], vừa gặp kỳ sứ thần đi qua, việc chuyển đệ cung cấp, không đủ tiền của sức lực để phục dịch. Dân lưu tán đã quá đói, lại phải lẩn trốn việc quan nặng nề, ai còn ở làng cũng dắt díu vợ con vào rừng rú ẩn nấp, không dám trở về. Tôi hiểu dụ các phiên thuộc, bảo phải sức cho dân địa phận mình cai quản rằng : xã nào dân bỏ trốn sẽ thu ruộng sung công, mộ dân xã khác đến cày cấy chịu sưu dịch; sau có muốn về cũng không cho nữa. Hạn đến giữa tháng Mạnh Xuân [3] là cùng. Ai trở về đúng hạn sẽ được khoan thứ tội bỏ trốn và giảm nhẹ giao dịch. Hiển dụ sức ra chưa bao lâu, dân lần lượt quay về.

Ngày mồng Một tháng Hai, sứ thần qua cửa quan. Việc công tạm ổn, tôi liền gọi dân lưu tán trở về bắt tay vào việc khẩn hoang. Tôi cũng sai gia nhân cày bừa những mảnh ruộng bỏ hóa xung quanh dinh trấn, gieo trồng lúa mới để nêu gương khuyến khích. Các quan lại cấp dưới ai cũng noi theo, cổ vũ dân hạt mình phát nương làm ruộng để tăng thêm thóc lúa lương thực. Tháng Tư, tháng Năm được mùa lớn, dân tạm khỏi đói. Tháng Mười, lúa chín rộ, trên đồng dưới

1. Tức năm 1777.
2. Tức năm 1778.
3. Tức tháng Giêng.

lũng lúa rủ vàng; trong ấp ngoài thôn vựa cót đầy ắp. Năm Kỷ Hợi [1] lại phong đăng. Nhờ phúc vua, trong cõi yên ổn, kẻ bày tôi ngoài biên cảnh may khỏi mắc lỗi. Khi công việc rảnh rỗi, tôi thân đi xem xét, hỏi han dân tình, phong tục. Nhân đó được thung dung giữa chốn núi khe, tìm chỗ sâu, trèo chỗ hiểm, không chỗ nào không đến, tới khi mỏi mệt mới trở về.

Tôi thường đi dạo quanh nơi công sảnh, trông sang phía bắc trấn thành, cách một con sông, thấy có dãy núi thuộc địa phận Vĩnh Trại, huyện Thoát Lãng [2]. Núi mở ra hai cửa, giống như hình cửa ống của La thành, nghĩ rằng bên trong chắc có nhiều cảnh đẹp, bèn sai đóng ngựa đi tới xem. Đến nơi, thấy bên trong hai cửa đều có hang động. Động thứ nhất, thế đất nổi cao lên, trong có thạch nhũ rủ xuống, hai bên tả hữu đều có lỗ thông ánh sáng mặt trời. Men theo mà lên thì lại thấy một động nhỏ, thành một quy mô riêng. Động thứ hai thấp hơn, có dòng nước từ trong hang núi uốn khúc chảy ra, làm thành con suối, rồi tụ lại thành ao, nước xanh biếc trong suốt, có thể soi gương được. Chỗ đất cao, có một hốc đá, bắc thang tre dài chừng hai trượng thì có thể lên tới nơi. Hốc đá rộng vừa bằng chiếc chiếu, trên như bành voi che lọng, cửa như bình phong, vách đá như khám thờ, cúi xuống ngẩng lên ngắm nhìn đều thấy đẹp. Hỏi dân địa phương ngọn nguồn dòng suối ở đâu thì đáp là từ trong Hoàng Đồng chảy về. Tôi sai lấy một chiếc thuyền độc mộc, đem theo vài người hầu, mượn một thổ dân dẫn đường đi vào. Hang tối phải đốt đuốc mới đi được. Chốc lát tới một cái bờ, trên bờ là hang động Thông Thiên. Đỉnh hang có một khe nhỏ, ánh mặt trời lọt qua, vì thế thành tên. Trong hang có đá phẳng như mặt bàn, có vách đá như lan can bắc ngang. Tôi đặt ghế nhỏ ngồi, sai người hầu rót rượu uống, rồi cầm bút đề mười hai chữ: "Tướng quân động. Trấn tướng Ngô Thì Sĩ du thử, nhân danh" (Động tướng quân. Trấn tướng Ngô Thì Sĩ đến chơi nơi đây, nhân đó đặt tên động). Đề xong, lại lên thuyền, qua một hẻm núi rất sâu, gọi là hang Giao Long. Hai bên vách đá, rộng hẹp khác nhau, đông tây khuất khúc, thạch nhũ rủ xuống tua tủa, nhọn hoắt, nhiều đoạn phải cúi đầu nghiêng mình mới qua được. Hang này cảnh trí vừa đẹp vừa lạ, không thể miêu tả hết được, cháy tàn vài bó đuốc thì đi hết hang. Vừa ra khỏi động đã thấy mấy dãy núi liên tiếp, cây cối um tùm, chỗ

1. Tức năm 1779.

2. Nay là huyện Văn Lãng tỉnh Lạng Sơn.

cao chỗ thấp. Đây là Tam Thanh, kia là Vọng Phu. Vào núi thì thấy nước, hết nước thì núi lại xuất hiện, cũng là cảnh đẹp thú vị của núi non, do đó tôi mới có ý định sửa sang lại khu hang động này.

Tháng Trọng Hạ [1] năm đó thuê thợ khởi công. Những chỗ lồi lõm đều san lấp cho bằng phẳng; động bên trái cao thế đất tôn hơn, làm đền Tam giáo, thờ ba vị thánh nhân. Chỗ vách đá cao nhất ở giữa, khắc bốn chữ lớn: "Bất khả hình dung" (không thể hình dung được); bên cạnh khắc mấy chữ "Ngưỡng chi di cao, vô đắc nhi du" (ngẩng trông càng cao, không thể vượt qua), thờ vọng tiên thánh Khổng Phu tử [2], phía dưới chạm bốn vật: đàn, sách, cung, kiếm, tượng trưng cho bốn vị hiền đứng chầu. Vách bên trái khắc dòng chữ "Đại thánh nhân xuất yên" (bậc đại thánh nhân ra đời) thời đức Phật tổ Thích Ca, tạc tượng Người cưỡi ngựa trắng, theo sau có một tiểu đồng cầm gậy tầm kích và một người cầm bộ Kinh Kim Cương. Vách bên phải khắc dòng chữ "Kỳ do long hồ" (có lẽ là như rồng chăng), thờ vị tổ Đạo gia Lý Lão quân, tạc tượng Người cưỡi trâu xanh, đi theo có hai tiểu đồng, một cầm lọng, một cầm bộ Đạo Đức Kinh. Bên phải đều đắp tượng Long Thiên hộ pháp; chỗ sâu nhất trong động đắp bộ tượng Tam thế tôn; phía trước đắp tượng Di Đà; bên trái đắp tượng Thiên phủ; bên phải đắp tượng Địa phủ, phía ngoài hơi thấp xuống, phía dưới đắp tượng Long thần. Bên trái đền, phía trên khắc ba chữ "Tam giáo từ" (Đền Tam giáo) theo thế tự nhiên của vách đá [3].

Động bên thế đất thấp hơn, chọn làm nơi du ngoạn, đặt tên là động Nhị Thanh [4]. Tôi tính ưa suối, đá, được nơi đây càng thỏa lòng.

---

1. Tức tháng Năm (âm lịch).

2. Câu này lấy ý từ lời Nhan Uyên – học trò Khổng Tử – ca tụng thày: "Ngưỡng chi di cao, toản chi di kiên, chiêm chi tại tiền, hốt yên tại hậu!..." (tài đức của Phu tử quả thực rất cao cả sâu rộng, càng ngưỡng vọng càng thấy cao xa, càng đi sâu vào càng thấy chặt chẽ vững chắc; đang thấy như ở ngay trước mắt, bỗng nhiên lại thấy ở phía sau rồi, quả thực rất khó hình dung...) và lời Tử Cống – cũng là học trò Khổng Tử – phản bác người chê bai Khổng Tử: "Vô dĩ vi dã! Trọng Ni bất khả hủy dã. Tha nhân chi hiền giả, khâu lăng dã, do khả du dã; Trọng Ni, nhật nguyệt dã, vô đắc nhi du yên..." (Chê bai như vậy chỉ là vô ích mà thôi! Tài đức của Khổng Tử không ai có thể chê bai bài bác được! Tài đức của người khác, có cao chăng nữa cũng chỉ như gò đồi, vẫn có thể vượt qua được. Tài đức của Khổng Tử, như mặt trời mặt trăng, với tới sao được mà đòi vượt qua!...) – Xem sách *Luận ngữ*, các thiên: *Tử Hãn*, *Tử Trương*.

3. *Tam giáo*: Nho, Phật, Lão.

4. Trong bài phú *Động Nhị Thanh*, Ngô Thì Sĩ viết: "Động sao gọi là Nhị Thanh? Người làng Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tự hiệu là Nhị Thanh cư sĩ, đứng ra sửa sang, nên cái tên đó, vì thế mà thành" – Đây là một hang động trong ngọn núi thuộc địa phận thị xã Lạng Sơn; trong những năm làm chức Đốc trấn ở đây, Ngô Thì Sĩ đã cho sửa sang động này thành một thắng cảnh.

Nhân chọn chỗ cao của hang đá, sai thợ vẽ tạc tượng chân dung theo hình trạng già ngồi dựa vách đá, kích thước cao thấp lớn nhỏ không sai một li [1] khiến cho nghìn năm muôn thuở, thân này được cùng núi hang tiêu dao tự tại để thỏa tính tình. Dân năm thôn Vĩnh Trại xin lấy nơi ấy làm Di Ái đường, đời đời phụng thờ hương khói, tôi không chối từ.

Cửa động có một vạt đá nhỏ, cho dựng một ngôi đình [2] ở trên, đặt tên là đình Duyệt Quân. Bên phải đình có mấy phiến đá chụm lại như ngọn núi nhỏ, cho dựng một cái am nhỏ, đặt tên là "Thạch Miên am" (Am ngủ trên đá); bên trái đình lại có một vạt đá nhỏ nữa, cho dựng một hiên nhỏ, đặt tên là "Thụy Tuyền hiên" (hiên ngủ bên suối). Đình và hiên đều có ghi chép sự việc. Phía dưới đình và hiên trước có một cái ao nhỏ hẹp, tôi đổi ruộng cho dân để mở rộng ra, đặt tên là "Bích trì" (ao trong xanh biếc). Bên trái động có một hang đá chứa được vài chục người, đất sạch, kín mưa gió, chọn làm bếp để các sư tăng nấu cơm chay, gọi là "Trai táo" (bếp cơm chay). Tất cả mọi công việc thổ mộc đất đá bắt đầu đều khởi công từ tháng Trọng Hạ năm Kỷ Hợi đến tháng Mạnh Thu cùng năm thì hoàn thành [3]. Ngày 28 tháng ấy mở hội khánh thành trong bảy ngày đêm. Đền bên tả tế lễ, động bên hữu hát xướng, treo cờ đốt đèn, xa gần đều tụ tập, thật là hội vui của một phương. Đêm đầu mở hội có một con hổ lớn như con ngựa đi qua đồn binh Thắng Hậu, vòng quanh đàn lễ rồi đi, sau đó tuyệt nhiên không trở lại. Đến nay dân chúng ban đêm không còn sợ hãi nữa. Lại có một con giao long thường ra vào trong động, râu và đuôi đều đỏ, thân sắc xanh, có hoa như gấm nhưng quen người, lại vào chỗ phường múa rối nước trú ngụ, như muốn xem trò chơi dưới nước. Người phường rối dọa, nó cũng không đi; khi trò diễn xong thì không thấy nữa. Hai sự việc đó, người dự hội ai cũng cho là lạ cho nên trong bài phú Động Nhị Thanh của tôi có câu :

Mừng trăm thần không giận,
Quen long hổ quanh đàn.

---

1. Xem thêm bài "Truyền thần tượng tự tán".

2. *Đình*: Một kiến trúc nhỏ, bốn phía xung quanh thường để trống, không xây tường, nơi ngồi chơi hóng mát, ngắm phong cảnh.

3. *Trọng Hạ năm Kỷ Hợi*: Tháng Năm âm lịch, năm 1779; tháng *Mạnh Thu* tức tháng Bảy âm lịch.

Có người hỏi tôi ý nghĩa của việc dựng đền:

– Ông là nhà Nho, sao lại tin cả Phật và Lão? Đã tin, sao không làm riêng chùa quán mà hương khói, lại cố đem thờ phụ vào hai bên tả hữu đức Phu tử ta, như thế chẳng hóa ra chính đạo và dị đoan lẫn lộn với nhau ư?

Tôi đáp:

– Đạo là một mà thôi. Phật, Lão chỉ khác tên nhưng nội dung đều là Nho cả. Phu tử ta có lẽ đã từng coi những điều hay của họ là khả thủ. Cho nên, khen sự sâu rộng của Thích Ca, Người nói: "Phương Tây có bậc đại thánh nhân"; khen sự biến hóa của Lão Tử, Người nói: "Lão Tử có lẽ là như rồng chăng!" Các bậc học giả không hiểu ý ấy, cho nên tuy thường lấy trộm nghĩa lý tinh túy của Phật, Lão để làm văn chương nhưng bề ngoài vẫn miễn cưỡng bĩu môi, bĩu mỏ công kích vị tổ của hai phái đó. Môn đồ của hai phái cũng không xem xét để hiểu rằng nguồn gốc của Phật, Lão vốn nằm trong đạo lớn của Phu tử ta. Bị môn đồ của Nho gia bài xích, họ vì thế cũng thù Nho giáo, thường lôi những chỗ cặn bã của đạo Nho ra mà công kích, cho đó là bệnh của Nho gia. Ôi, thế là làm cho chia cửa khác đường, phản bác nhau rối bời, lý không biết quy về đâu, chính đạo cũng không tỏ rõ được ở đời mà riêng hai thuyết Phật, Lão lại được thịnh hành, đó đều là do cái lỗi hủy báng Phật, Lão mà ra cả.

Vì vậy, tôi đặt ban thờ Phu tử ở chính giữa và thờ hai vị mà Người đã từng khen, cốt để công bố với người đời, khiến họ hiểu rằng Phu tử với Trời là một, Phật và Lão là hai. Phu tử và Phật, Lão tuy tên là ba, nhưng Đạo thì thống nhất làm một. Bàn thờ Phu tử không dám vẽ tranh, chỉ dùng chữ lớn để biểu hiện, đó là có ý như thờ Trời vậy. Phật và Lão cũng được cùng tôn thờ là để thể hiện cái ý hai môn phái đó không phải là dị đoan, khiến cho mọi người hiểu rằng phàm việc làm chùa quán trong thiên hạ đều là nhằm cố gắng sửa mình theo lễ để đạt tới đạo Nhân [1], thực hiện sự giáo hóa trung tín; giữ điều cao khiết, giới hạnh, từ tâm, kiệm ước để làm khuôn mẫu cho mọi người noi theo. Đạo ta phổ biến khắp trong trời đất, không nơi nào không có; đạo Phật và đạo Lão cũng ở trong phạm vi Đạo của Phu tử ta, đâu phải là riêng của hai phái đó. Người đời thờ Tam giáo

---

1. Nhan Uyên hỏi Khổng Tử về đạo Nhân, Khổng Tử đáp: "Khắc kỷ phục lễ vi nhân" (tự uốn nắn, nén mình tuân theo điều lễ, đó là nhân) (*Luận ngữ:* Nhan Uyên).

phần lớn đều không rõ ý nghĩa, chỉ khiến người ta càng thêm nghi hoặc, cho nên tôi rất khổ tâm về điều đó.

Ông Đốc đồng họ Lê từng nghe tôi nói, rất lấy làm phải, cho nên đã làm bia cho đền, lật đi lật lại thuyết này rất kỹ. Bia và bài phú Động Nhị Thanh đều ở bên trái tượng truyền thần. Công trình nền, cửa, cột kèo, cầu tường, cây đá của đền động được sửa sang lại, tháng Trọng Thu năm Canh Tý [1] thì hoàn thành. Các chữ lớn trong ngoài đền và động đều do chính tay tôi viết rồi khắc vào đá để ngụ cái ý thực lòng vui thích. Các văn bài, ghi chép sự việc, đề vịnh... đều ghi lại ở bên dưới.

Tháng Trọng Thu năm Canh Tý, niên hiệu Cảnh Hưng [2] Nhị Thanh cư sĩ viết ở công sảnh trấn doanh Lộc Mã.

TRUYỀN THẦN TƯƠNG TỰ TÁN

(Bài tự tán tượng truyền thần) [3]

Dịch:

Người là ai? Khăn áo đạo sĩ, vẻ mặt nhà Nho. Thân cao bốn thước [4], lưng nhỏ ba chét tay; râu thưa tóc mai trụi, má hóp lưỡng quyền gầy. Há không chốn tiêu dao, mà làm tổ ở trong hang này? Văn dốt vũ dát chính sự vụng, đi đứng tuềnh toàng, không một nét đáng ghi lại. Duy tính ưa suối, đá, mà chí khí để ở nơi hồ biển. Được hang động này, quả là thích hợp để cất giữ cái già nua của ta [5], cũng chẳng biết ta phải hay trái, giống hay khác người!

Trang Chu [6] nói: Phải là một lẽ vô cùng, trái cũng là một lẽ vô cùng.

---

1. Tức tháng Tám âm lịch, năm 1780.
2. Tức tháng Tám năm 1780.
3. *Tán* là tên một thể văn, thường được xếp chung với *tụng*, là loại văn chương ca tụng tán dương công đức, lời nói hay, việc làm tốt... của một nhân vật nào đó; thường là văn vần, từ đầu đến cuối, hoặc thỉnh thoảng xen một vài câu, đoạn không vần.

Đây tác giả dùng hai chữ "tự tán", như vậy là nội dung bài tán này nói về chính bản thân tác giả, và quy cách thể thức cũng mở rộng, phóng khoáng, không câu nệ gò bó.

4. Thước ta, khoảng 0m40.
5. Già nua, dịch ý hai chữ "long chung", vốn có nhiều nghĩa, trong đó có nghĩa già nua, yếu ớt, lọm khọm, v.v...
6. Tức Trang Tử, nhà triết học lớn thời Chiến Quốc (Trung Quốc).

BÀI VĂN TRÁCH MA NGHÈO

Ông họ Ngô sống trong cảnh túng thiếu, hàng ngày gạo củi bức bách, được sung một chức trong Binh tào, cũng là chức quan thanh bạch, túi rỗng bếp lạnh, mỗi tháng kéo dài tình trạng ấy đến một nửa. Bèn gọi ma nghèo đến mà trách rằng:

– Ngươi chẳng phải bạn bè thân thích của ta. Xưa kia ta cũng là con một gia đình hạng trung, nhưng từ khi quen mặt ngươi thì chỗ gác niêu treo, gia sản khánh kiệt. Từ khi đến nhà ta, ngươi cùng ta lúc đi lúc đứng, lúc động lúc tĩnh, ta chạy vạy xoay sở, tùy theo sự sai khiến của ngươi. Ta cầm bán chiếc áo cầu mùa xuân của Thiếu Du [1] vì ngươi; gửi thiếp hỏi vay Thạch Lang [2] cũng vì ngươi. Ta vì ngươi mà vay mượn, nhưng ngươi lại đóng cửa nhà người; ta vì ngươi mà tính toán mưu cầu thì ngươi lại làm cho người rút ngắn cam kết. Nhà ta dột nát, ngươi bảo chưa thể sửa chữa; khách khứa, tế tự không chu đáo đầy đủ, ngươi bảo chưa thể rộng rãi. Những điều ngươi thỉnh cầu, ta đều nghe theo; ta có mưu tính gì, ngươi đều ngáng trở, khiến ta năm nay vì đấu lương mà phải gãy lưng, một đồng tiền cũng chẳng dính tay. Năm nay được mùa, ấm áp mà vẫn bị đói rét, nông nỗi ấy đều do ngươi làm ra. Ta nghĩ rằng, bầu trời bát ngát, mặt đất mênh mông, một gò một hang, ngươi ở đâu cũng được; một bình một bát, ngươi ăn gì cũng đủ; cớ sao ngươi không lên núi cao, không ra biển rộng, cùng ngao du ở nơi "vô hà hữu" [3] mà cứ cố ý đeo đuổi ta?

Ma nghèo trả lời rằng:

– Tiên sinh lầm rồi! Xin nói rõ họ tên để trình với tiên sinh. Tôi là dòng dõi vua nước Hữu Cùng [4], hiệu là Lũ Không [5] chủ nhân: 5 đời

---

1. *Áo cầu* (cừu): Áo lông, nhẹ, rất ấm. *Thiếu Du*: Em Mã Viện đời Hán, từng nói với anh: "Người ta sinh ra ở đời chỉ nên giữ chức quan nhỏ, cốt đủ ăn đủ mặc để trông coi phần mộ tổ tiên, tham cầu phú quý thì chỉ khổ tâm mà thôi!".

2. *Thạch Lang*: Tức Thạch Sùng, người nổi tiếng giàu ở đời Tấn, sau vì giàu có xa hoa mà chết!.

3. Nơi "vô hà hữu": Chữ trong sách *Trang Tử* (thiên *Tiêu dao du*), có nghĩa: nơi hư vô huyền ảo, không hệ lụy cũng không gây phiền nhiễu cho ai, mặc sức tự do tự tại.

4. *Hữu Cùng*: Tên một nước nhỏ thời nhà Hạ.

5. *Lũ Không*: Nghĩa đen là luôn luôn trống không, không có của cái tiền nong gì cả. Hữu Cùng và Lũ Không được dùng ở đây nhằm ám chỉ cái cảnh: nghèo khổ khốn cùng, nghèo rớt mùng tơi...

nổi tiếng kiệm ước. Cứ xem từ đời Hạ, Thương, Chu trở xuống, ở các nơi danh hương hiền phố, các vị khanh tướng có danh tiếng trong thiên hạ, hết thảy đều qua tay tôi điểm hóa trước, sau đó mới luyện đức tốt, thêm trí lực, rồi mới lập nên sự nghiệp phi thường. Thí dụ như Y Doãn [1] trước nấu bếp, Thái Công Vọng [2] làm nghề mổ gia súc, Nịnh Tử [3] chăn trâu, Tô Quý Tử [4] mặc áo cầu rách, đó đều là những tấm gương rõ ràng ở đời trước. Có mười mẫu ruộng chỉ làm được ông lão nông; có nghìn vàng ở chợ chỉ được khen là anh lái buôn giàu. Nhưng một chàng áo vải thường làm nên khanh tướng, thế thì cái nghèo có phụ gì người đời đâu! Cho nên, Vương Bá treo tôi trên màn sa, Mông Chính dương cờ ở Qua Đình, Hy Văn Chính lập chính ở trướng giấy, không quên chuyện cũ [5], sao tiên sinh không tự xét mà cứ đòi hỏi nhiều ở tôi, chẳng hóa ra tiên sinh đã lấy cái khí lượng của con "hải thận" [6] đã gần cạn kiệt để đo sự việc chứ không có được cái đạt quan của biển lớn.

Ông họ Ngô nói:

– Ngươi nói cũng gần đúng đấy, nhưng chưa đầy đủ. Ta nghe nói phúc trạch giàu sang, hậu đãi cuộc sống con người; chớ nên vì tiền mà làm bẩn con người, chớ nên vì ôm giữ đồng tiền tàn hại mà mang tật, đến nỗi để lại tiếng xấu vì ham mê hơi đồng. Còn như mặc áo cầu đúng lúc, cúng tế đầy đủ tươm tất thì có hại gì cho sự phong lưu thanh nhã, hà tất cứ phải mặc áo rách, ăn rau xoàng thì mới hợp ý nguyện của ngươi? Ta đi tìm cái đạo để sai khiến ngươi, nhưng nói đến thuật "kham dư" thì có lời chê "thuận thủy", viện đến "lý mệnh"

---

1. *Y Doãn:* Công thần dựng nước của triều Thương.

2. *Thái Công Vọng*: Lã Vọng, công thần dựng nước của triều Chu.

3. *Nịnh Tử:* Nịnh Thích, người nước Vệ, ham học, có tài lớn, sang Tề tìm đường tiến thân, lúc chưa đạt nguyện vọng, phải đi ở chăn trâu, sau được Quản Trọng tiến cử với Tề Hoàn Công. Nịnh Thích giúp vua Tề Hoàn Công làm nên nghiệp bá.

4. *Tô Quý Tử*: Tô Tần, người thời Chiến Quốc, lúc chưa thành đạt, bị họ hàng, anh em dè bỉu, vợ khinh thường, sau đề xuất kế "hợp tung" liên kết sáu nước để chống Tần, được sáu nước hưởng ứng, đều phong làm tướng quốc, vinh hoa phú quý ngang bậc vương hầu.

5. *Vương Bá*: Chưa rõ lai lịch; Hy Văn Chính: chưa rõ lai lịch. Mông Chính: người đời Tống, nhà nghèo, rất chăm học, có thực tài, sau đỗ tiến sĩ, từng giữ chức Thái tử Thái sư, tước Hứa Quốc công.

6. Theo truyền thuyết, "hải thận" là loài giao long (có thuyết nói là loài trai ốc lớn) lúc khí thịnh phun ra thì tạo thành lâu đài thành quách trên mặt biển.

Ở đây, nói đến khí lượng cạn kiệt của con "hải thận" là có ngụ ý: hạn hẹp, nông cạn... so với biển cả.

thì có lời bàn "thoái tài", ta không biết nên như thế nào [1], nay đuổi ngươi hay giữ ngươi, hai cách ấy ta đang nghĩ để chọn một, ngươi đừng vội tự liệu.

Ma nghèo phật ý, đáp:

– Sao tiên sinh đối xử tệ với tôi như thế? Xin nói cho hết đã. Giàu vốn làm cho đời sống người ta phong phú, nhưng nghèo há chẳng lại rèn luyện ta nên người đó sao! Tôi nghe nói: lợi nhiều thì trí mờ ám, tiền dễ thì thêm mắc lỗi. Tiên sinh là loại người trung bình, lại đang lúc xây công lập nghiệp mà vội vàng ở chỗ tài lợi thì thật không phải là kế hay. Ý của tiên sinh tôi đã hiểu rồi. Đạo hiếu rất lớn, chẳng ở chỗ khư khư việc quạt nồng ấp lạnh [2]; nghĩa từ rất rộng, đâu ở chỗ no ấm tầm thường. Lã Mông Chính thi đỗ đem lại tiếng tốt cho cha mẹ; Đậu Yên Sơn [3] trồng cây để cho năm con đều làm nên, đó chính là đạo hiếu từ tối cao trong đời. Tôi sẽ đem điều đó giúp tiên sinh đạt tới chỗ thành tựu. Nói chung, Trời sắp trao gánh nặng cho ai, tất khiến người ấy phải lo lắng vất vả, lúng túng trong công việc, để rồi bồi bổ thêm cái mà họ còn thiếu [4]. Các thuyết trước đã đủ, chẳng cần nói thêm. Còn như tiên sinh lấy việc "kham dư" "tính mệnh" để đuổi tôi thì khó đấy, lại không thể giải quyết được việc gì cả. Đất không trái Trời, Đức có thể thắng số. Lành dữ được mất, đâu có thể bất biến! Tôi lại nghe rằng: Đông qua xuân đến,

---

1. Hai câu này ý nói: Muốn dựa vào việc tìm đất tốt, đặt mồ mả để mong có sự kết phát hoặc bói toán số mệnh để tiên liệu công việc nhưng đều không có kết quả tốt.

2. Trời rét, ủ ấm chỗ nằm để cha mẹ nằm khỏi lạnh; mùa hè nóng nực thì quạt đuổi khí oi nồng cho cha mẹ được mát.

3. *Đậu Yên Sơn*: Đậu Vũ Quân đời Tống, có năm con trai, đều đỗ đạt làm quan to. Có người làm thơ mừng: *Linh xuân nhất thụ lão Đan quế ngũ chi phương*.

Đại ý là: một gốc cây già, sinh năm cành quế đẻ tươi tốt. Người đương thời thường gọi họ là Yên Sơn ngũ quế (năm cành quế của Yên Sơn – Yên Sơn là tên hiệu của Đậu Vũ Quân). Về sau, "Yên Sơn ngũ quế" được dùng để nói về chuyện con cái thành đạt.

4. Ý cả câu này dựa theo một câu trong sách *Mạnh Tử* (thiên *Cáo tử hạ*): "Cố thiên tương giáng đại nhiệm ư thị nhân dã, tất tiên khổ kỳ tâm trí, lao kỳ cân cốt, ngã kỳ thể phu, không phạp kỳ thân, hành phất loạn kỳ sở vi; sở dĩ động tâm nhẫn tính, tăng ích kỳ sở bất năng...": Vì vậy, khi Trời sắp giao nhiệm vụ lớn cho một người thì trước hết phải bắt người ấy lao tâm khổ tứ, gân cốt mỏi mệt, thân xác đói khát, nghèo túng xác xơ, gây cho người ấy mọi sự rối loạn, không thuận lợi, tất cả đều chỉ nhằm mục đích kích thích tâm trí của người ấy, làm cho tính tình của người ấy trở nên cứng cỏi bền bỉ, tăng thêm cho người ấy những khả năng còn thiếu...

cũ rồi lại mới, lúc bĩ lúc hanh [1]. có cái gì co mà không duỗi. Nhà tiên sinh ba đời đọc sách, có làm mà chưa được báo đáp [2], chính lại là lúc tiên sinh cần phải cố gắng chuyên cần thêm. Tiên sinh vốn là người có tài, duy một chữ "kiêu" một chữ "phóng" đang còn lởn vởn trong lòng, giống như nước giếng rất ngọt rất ngon nhưng chưa trong suốt thấu đáy. Vì vậy tôi còn dùng dằng chưa đi, muốn hết lòng kiểu chính cho tiên sinh, như luyện vàng, như uốn trúc, làm cho hết sạch mọi khuyết tật, việc đời lịch lãm tinh thông, như vậy mới mong có được công danh to lớn, dài lâu. Nay hễ làm việc gì là gặp ngáng trở thì khí kiêu căng sẽ tiêu trừ, mọi việc đều phải lo lắng, cần cù thì phóng tâm sẽ giảm thiểu. Không kiêu không phóng, đó là cách rèn luyện đức tốt; khi đức nghiệp đã tiến thì tự nhiên công danh sẽ thành. Tất cả mọi thứ tiên sinh cần đều đã có ở trong sách, cái nghèo không giam hãm ông lâu đâu.

Ông họ Ngô cho lời nói của ma nghèo là phải, bèn sửa soạn cơm rượu, mời một hai bạn tri kỷ cùng đánh chén để chứng kiến sự việc, rồi làm bài văn tiễn ma nghèo.

Ma nghèo chần chừ chưa nỡ dời chân. Hồi lâu mới nhặt nhạnh áo rách, nón mê, dép cỏ ra đi. Đến cửa ngoài quay lại nói:

– Ngày sau đắc chí, xin đừng quên nhau!

BÀI TỰ TRƯỚNG MỪNG ÔNG HỌ LÊ Ở DIÊN HÀ ĐỖ BẢNG NHÃN [3]

Huyện ta mừng cho ông đã từ ngoài hai mươi năm nay. Long câu [4] mới sinh mà trân trọng như sương cánh nhẹ phơi phới, nghiễm nhiên là bậc anh tuấn thần đồng, hẳn sẽ tỏ tài ngoài nghìn dặm. Cho nên, thấy bài đề hạc, vịnh men rượu, kẻ hiểu biết đã dự đoán được con đường công danh của ông, há phải đợi đến lúc tên ông đầu bảng vàng, gái hồng quần tranh nhau xem mặt mới a dua mà trầm trồ sao!

---

1. *Bĩ*: Tên một quẻ trong *Kinh Dịch*; không thông thuận; *hanh*: Thông thuận, tốt lành.
2. Đây ám chỉ việc ông, cha và bản thân tác giả lận đận nơi trường ốc, gặp nhiều nỗi gian truân trên đường khoa cử.
3. Đây là bài văn mừng Lê Quý Đôn đỗ Bảng nhãn năm Nhâm Thân (1752).
4. *Long câu*: Tên một loài ngựa hay, tương truyền do thần long (rồng thần) giao phối với ngựa cái còn non tơ vào sáng nhiều sương trong mùa xuân mà sinh ra. Sau "thần long" được dùng để nói về những bậc thiếu niên tài tuấn thông minh.

Ông vốn là con bích lân trên trời có bước chân nhân hậu [1] giáng xuống làm bậc khôi nguyên dưới trần, như giấc mộng đẹp ngọc yến hạc lang [2], như thần tiên đeo ngọc, đạo sĩ mặc áo lông, như bậc tông bá trong hàng thần tiên, điềm báo rất lạ. Rồi thì đủ kỳ thai giáo [3], thân mẫu ông nằm đợi giờ sinh, lại thấy một vị quan nhân, áo quần đạo sĩ, khăn vải quạt lông, một đoàn xe ngựa đi theo, chốc lát đầy cửa; trong lúc mơ mơ màng màng thì sinh hạ ông.

Thân thể ông như ngọc quỳnh ngọc dao, óng ánh soi người, mới đấy mà đã chăm chăm có cái nhìn vời vợi như trông non cao trời thẳm. Khách trong bữa tiệc mừng sơ sinh đều lấy làm lạ. Đến khi biết chơi đùa, ông chỉ thích vun cát vạch bát quái [4], ngồi sớm trông trời, ngoài sách vở ra không ưa thích thứ gì khác. Hai tuổi đã biết hai chữ "hữu, vô", trăm lần thử không nhầm lẫn; bốn tuổi biết đọc thơ Đường, năm tuổi đọc được Kinh Thi, liếc mắt đọc mười hàng, không nghi ngờ hỏi lại. Thử cho tập viết, một lần là thành ngay. Đến khi đã lớn [5], dốc chí đèn sách; xem sử quên ăn dưa, đọc Dịch không cần sưởi, mỗi ngày hàng tám chín mươi trang. Mười tuổi đã biết làm văn, các loại *cạ, hành, luận, biện*, không loại nào không tinh diệu. Mười bốn tuổi đọc khắp Kinh Sử, lại xem thêm bách gia chư tử, Tam giáo, Cửu lưu, nói chung sách trong thiên hạ không quyển nào không đọc. Ông học rộng như Nguyên Khải [6] nhưng hơn ở chỗ chăm chỉ; văn hay như Tương Như [7] nhưng trội ở chỗ thanh nhã. Thường người chóng hiểu có tật hay quên, người thông minh không hay chú ý, còn ông có sức học năm xe [8] tài cao tám đấu [9], nhưng giữ chí vững bền,

---

1. *Bích lân*: Một con vật trong huyền thoại, tương truyền vốn có đức nhân hậu, không dẫm đạp lên cây cỏ, không ăn muông thú, xuất hiện là để báo điềm lành.

2. Mẹ Trương Thuyết nằm mơ thấy yến ngọc rơi vào lòng, từ đó thụ thai, sinh ra Thuyết, sau làm Tể tướng dưới đời Đường.

3. *Thai giáo*: Dạy con từ khi còn là bào thai trong bụng. Tương truyền bà Hậu phi, vợ Chu Văn Vương, khi mang thai đã hết sức gìn giữ, chỉ nghĩ, chỉ nói, chỉ làm những điều nhân hậu, ngay thẳng, sau sinh ra Phát (Chu Vũ Vương) là ông vua văn võ song toàn, sáng suốt, có đức độ.

4. Tám quẻ trong *Kinh Dịch*; đây ý muốn nói nhỏ đã có chí lớn.

5. Nguyên văn là Vũ Thược; theo *Kinh Lễ*, 13 tuổi thì học Vũ Thược; như vậy, *vũ thược* ở đây chỉ tuổi đã khôn lớn.

6. *Nguyên Khải*: Danh sĩ đời Tấn.

7. Tương Như: Tức Tư mã Tương Như, tự Trường Khanh, danh sĩ hào hoa thời Tây Hán, nổi tiếng về từ phú, văn chương tươi đẹp.

8. Trang Tử (thời Chiến Quốc) khen Huệ Thi học rộng, sách đã đọc chất đầy năm xe.

9. Tạ Linh Vận, danh sĩ đời Đường từng nói: tài trong thiên hạ đong đầy 10 đấu; riêng Tào Tử Kiến (Tào Thực) đã chiếm giữ 8 đấu, ta được một đấu, còn một đấu nữa thì thiên hạ chia nhau.

không ham mê chốn phồn hoa náo nhiệt, không chìm đắm trong thói phù phiếm, ngông nghênh; trong màn giấy hoa một mình dở sách, như đối diện với thánh hiền, sáng như thế, chiều như thế, năm ngoái như thế, năm nay cũng vẫn như thế. Giữ gìn tự xét, không chỉ một ngày ba lần [1], mà trí thức thực hành, người có một thì ta gấp trăm. Học hỏi càng sâu thì kiến thức càng lớn. Kẻ sĩ kéo đến cửa hỏi điều lạ, ông ứng đáp không lúc nào rảnh. Cho nên vào trạc tuổi ông, con nhà người ta thì mới chỉ trút bỏ quần áo trẻ con, vẫn còn ham chơi trò bắt ve làm nhà giả, còn ông thì đã nghiễm nhiên làm thày, biết dạy bảo người khác rồi. Không kể văn từ của ông nghìn vạn bài thì cả nghìn vạn bài trúng cách [2], đi thi thì chiếm bảng khôi nguyên, sở dĩ ông hơn hẳn mọi người, há chẳng phải vì đã có tài lại còn chăm chỉ?

Có người hỏi: Phải chăng đó là do tổ tiên xưa tích thiện mà để lại phúc trạch cho ông? Thì đây, gia phả nhà ông đó, có thể cho biết rõ điều này! Trước kia tổ tiên ông ở Thanh Lan, từ đời tằng tổ mới dời đến Diên Hà, thân phụ ông đỗ Tiến sĩ khoa Giáp Thìn [3] làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Buổi đầu năm Canh Thân [4] vì là bề tôi trung thực nên được giao chức Đông các hiệu thư. Khi làm, khi nghỉ, cụ thường thản nhiên, không mừng không giận. Cụ nuôi dạy con cái như Vương Hựu [5] trồng hòe trước sân, chăm sóc để đợi ngày thành trưởng. Cho nên, ông sinh ra đĩnh ngộ như thế cũng là lẽ đương nhiên. Bà thân mẫu ông là con nhà thi lễ, tính tình kín đáo hòa nhã, dạy con rất nghiêm như bà mẹ Liễu Trọng Sinh [6] hòa mật gấu cho

1. Sách *Luận ngữ*, thiên *Học nhi*, chép lời Tăng Sâm, học trò Khổng Tử: "Ta hằng ngày ba lần tự xét mình: mưu tính việc giúp người có điều gì không tận tâm trung thực không; giao du với bằng hữu có khi nào không giữ chữ tín không; được thày dạy bảo có khi nào bỏ đó không chịu rèn tập không?" (*ba:* đây phiếm chỉ số nhiều).

2. Nguyên văn là "thanh tiền vạn tuyển": lời người đời khen văn từ của Trương Thốc, tiến sĩ đời Đường, bài nào cũng hay, như tiền thanh đồng, vạn đồng đều hoàn hảo cả vạn đồng.

3. Tức năm 1724;

4. Tức năm 1740.

5. Vương Hựu đời Tống trồng ba cây hòe trước sân, nói là con cháu sau này sẽ có người làm đến tam công, quả nhiên về sau đúng như vậy. "Sân hòe" trở thành điển tích, nói lên sự chăm lo nuôi dạy con cái và lòng kỳ vọng vào con cái.

6. Liễu Trọng Sinh người đời Đường, học giỏi văn hay, đỗ Tiến sĩ, nổi tiếng hiếu đễ, trọng nghĩa khí. Tương truyền, lúc còn nhỏ, mẹ ông thường hòa mật gấu vào nước cho ông uống để có thể thức khuya mà học.

con uống, như bà mẹ Mạnh Tử [1] chặt khung cửi để răn dạy con. Từ năm ông mới sáu tuổi, thân mẫu đã chú tâm rèn cặp, khích lệ. Nuôi nấng mà biết dạy dỗ, là mẹ nhưng lại kiêm cả phong cách người cha, có thể nói bà là bậc mẹ hiền trong thiên hạ. Công đức của tổ tông như thế nên tư chất của ông mới được như vậy; đã có tư chất như vậy lại được sự dạy dỗ của cha mẹ, như ngọc Côn Sơn được mài dũa, như trúc Nam Sơn được uốn nắn, nên mới thành tài.

Nhưng ông lại cho rằng việc học ở chốn hương thôn chưa đủ để loại trừ hết mọi điều thô lậu, cho nên vào năm mười lăm tuổi, ông theo cha lên chốn kinh kỳ. Các bậc đại phu tài giỏi trong triều như Lan đình hầu Đinh Công người Kim Lan, Tả thị lang Bộ Hình Vu đình hầu Nguyễn Công người Phúc Khê, Tiến sĩ khoa Giáp Thìn Phạm Công, quan Hiến sứ trước đây là Như Công người Hoạch Trạch, Hữu thị lang Bộ Công Trần Công, ông đều được cắp tráp đi theo học. Tập lối văn chương đài các, bỏ thói thô kệch quê mùa; một lần hỏi mà hiểu đạo, đi bảy bước mà thành thơ [2]. Từ đó, các bậc tuấn kiệt trong thiên hạ, chẳng ai không ngưỡng mộ tài danh. Non Bồng nghìn tầm biển Nam vạn dặm, từ đây chỉ một bước là vượt qua được. Mùa thu năm Quý Hợi [3] thi hương, sĩ tử có đến mấy vạn, thế mà ông vừa thử bút đã không ai địch nổi. Hai kỳ đỗ đầu khảo hạch ở huyện, một lần thi đã đỗ hương nguyên, là bậc hào kiệt trong đám học trò trẻ tuổi lúc bấy giờ. Năm ấy thi hội, ông vào đến tam trường thì bị loại. Hai khoa Bính Dần [4] Mậu Thìn [5] đều hỏng. Do đó thấy rằng đường thi cử không thể chỉ căn cứ vào văn chương mà luận bàn. Há chẳng phải khi trời sắp trao gánh nặng cho người nào tất làm cho người ấy

---

1. Mạnh Tử thuở nhỏ, ham chơi, bỏ bễ việc học; mẹ ông đang dệt vải liền cầm dao cắt ngang tấm vải đang dệt. Mạnh Tử hiểu ý, từ đó chuyên tâm học tập.

2. Tào Thực là em Ngụy Văn đế Tào Phi, nổi tiếng giỏi văn thơ. Tào Phi bắt Thực đi bảy bước phải làm song bài thơ, nếu không sẽ chém.

Tào Thực làm ngay được bài thơ có những câu như sau:

... Thân đậu đốt dưới nồi,
Quả đậu trong nồi khóc
Cùng gốc rễ sinh ra.
Sao đốt nhau quá gấp!

"bảy bước thành thơ": ý nói thông minh, mẫn tiệp, văn tài xuất chúng.

3. Tức năm 1743.

4. Tức năm 1746.

5. Tức năm 1748.

phải lo lắng suy nghĩ [1] để trừ bỏ thói kiêu căng của tuổi trẻ, tiến tới chỗ tích lũy vững vàng mà đầy đủ tác dụng đối với việc kinh luân đó sao! Từ đó, ông càng chăm chỉ cố gắng, giữ gìn thận trọng; những chỗ chưa thấu đạt càng ra sức rèn tập. Ông đến học quan Ngự sử họ Vũ; Vũ công dạy cho phép làm văn, khiến cho tài của ông như sóng nước dạt dào nhưng không phóng túng, như núi non chót vót nhưng không quá cao, cho nên thể hiện ra ở văn chương thì không có chỗ sơ hở; hoặc *sách*, hoặc *luận*, hoặc *thơ*, hoặc *ca*, hoặc *châm*, hoặc *minh*, hoặc *ký*, hoặc *thuyết*, tất cả đều thể hiện thành phong cách riêng của một nhà. Mài giáo, làm mộc để đợi địch, hoa bút áp đảo chúng nhân; hoặc là không đánh, nếu đánh thì chắc thắng.

Năm Nhâm Thân [2], mùa đông, triều đình cống sĩ đến Nam cung thi hội. Người dự thi đến hai trăm mà ông trội nhất trong đám. Cả ba trường nhất, nhì, ba, sau khi trao bảng, tên ông đều từ thứ mười trở lên. Đến trường đệ tứ, đầu đề văn sách hỏi càng uyên thâm thì văn ông càng sâu sắc. Chuyện được mất xưa nay, điều dở điều hay của chính sự, chỗ cao thấp của nhân tài, sự khoan nghiêm của pháp lệnh, điều nào ông cũng lần lượt trình bày rõ ràng, rành mạch tuyệt vời, tỏ rõ tài hiểu sâu kinh, biết rộng sử, bác cổ thông kim. Đến khi quan giám khảo đem quyển ông trình lên vua phê bài ưu đỗ thứ nhất. Sau khi báo bảng thi đình, người xem đứng chật như nêm, ai nấy đều tấm tắc ngợi khen.

Tháng sau, ông vâng mệnh đến dưới thềm rồng trình bày về đạo trị nước. Bàn về cái học kinh luân, ông không rơi vào lý lẽ thô thiển; bàn về quy mô trung hiếu, ông đưa về việc thực dùng; dò tìm chỗ sâu xa ở bên ngoài sáu kinh bốn truyện [3], tỏ rõ tài uyên bác ở khoảng xét nay tới xưa qua; chẳng phải là ông chỉ tụng đọc theo lối tầm thường, truy tìm những chỗ kỳ bí, rồi ngẫu nhiên mà thành sở đắc, như mọi người vẫn cầu mong đạt tới. Cho nên, tuy kết quả chưa công bố nhưng thiên hạ đã biết danh khôi nguyên sẽ thuộc về ông. Quả nhiên khi loa truyền dưới bệ, ông được ban đệ nhất giáp cập đệ, đệ nhị danh, tức bảng nhãn. Các vị tân khoa như mãng ngọc thành hàng mà tên ông chót vót đầu bảng rồng. Nhà vua yêu văn ông, tể tướng trọng

---

1. Câu này lược lấy đại ý một câu trong sách *Mạnh Tử* (Thiên *Cáo tử* – hạ), ý muốn nói: Trời bắt người tài phải chịu nhiều thử thách gian lao trước khi giao cho trọng trách (xem chú thích 15 – Bài văn trách ma nghèo).

2. Tức năm 1752.

3. *Sáu Kinh*: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu; Bốn truyện: tức "tứ thư" – Đại học, Trung dung, Luận ngữ, Mạnh Tử, những bộ sách kinh điển của Nho gia mà các sĩ tử đều phải học kỹ nếu muốn tiến thân bằng con đường khoa cử.

tài ông, kẻ sĩ hâm mộ vinh quang của ông, trẻ con ông già trong xóm làng kính trọng tên tuổi ông. Mũ hoa đai bạc đặc ân bậc nhất; cáo rồng chiếu phượng, lời khen mười hàng. Gió xuân ruổi ngựa Trường An, mây trắng đưa hương vườn hạnh; đai ngọc lung linh thành đế, áo mũ rỡ ràng làng quê. Trên trời tựa sao sáng soi đường tuổi trẻ tiến thân; dưới như chắp cánh thỏa lúc nam nhi đắc chí. Tiệc mời rượu rót, cùng bạn bè vui mừng; học giỏi đỗ cao, nêu gương cho kẻ sĩ. Đọc sách đỗ Tiến sĩ, áo gấm về làng quê, thật là điều mọi người đều cho là vinh dự, và các đời xưa nay đều cho là cực vui, mà ông lại càng là bậc kỳ tài. Từ khi có khoa mục đến nay, các phương Nam, Bắc, nhân tài do văn chương mà dự đình nguyên có thể bấm tay tính không hết, nhưng ông ba lần đỗ đầu, sinh sau hàng mấy trăm năm vẫn có thể cùng các bậc công tử tiền bối tranh đua vinh quang, như thế há chẳng phải là khoa danh rất kỳ, quan tước rất quý, có vẻ đẹp tán dương không hết đó chăng? Lại như tuổi trẻ đỗ cao, cha mẹ đều khỏe, một nhà hòa khí, có vợ hiền, con thông tuệ; dưới sân múa áo hoa, thỏa ý nguyện con quý hiển làm vinh cha mẹ, trong nhà gảy đàn sắt, giàu phong thái hòa thuận gia đình. Làm con của bậc cha hiền, làm cha của người con giỏi, có người *tác* có người *thuật* [1] ơn trạch của thi thư, trăm năm vẫn còn truyền, điều ấy vui thú biết nhường nào!

Hãy xem, ông lúc nhỏ là kỳ đồng, lúc lớn là bậc danh khôi; ở nhà là con hiếu, ở nước là tôi giỏi; vạn sự đều hoàn mỹ, trăm lộc cùng về, há chẳng phải anh linh của Nam Hải, Cảnh Sơn, khí tốt của mười mấy châu hạ lộ chưa phát tiết mà chung đúc nên ông sao! Thế thì, ghi niềm vui ở hai mươi năm trước [2] nhưng đã dự biết có ngày nay rồi. Huống nữa, Hải Dương cách đây chỉ mấy cánh đồng, tiên công ngẫu nhiên đã ghi tên vào sổ hộ làm dân Diên Hà thì Diên Hà cũng nhờ đó mà được ông làm ngọn cờ đỏ hướng dẫn cho đời sau. Như thế cũng là điều may mắn cho vùng ta vậy. Khi ấy, các bậc kỳ lão chức sắc trong huyện bảo nhau rằng: Đây chính là điều làm cho chúng ta vui mừng. Mừng để trong lòng sao bằng thể hiện thành lời. Bèn xin tôi ghi lời thuật lại sự việc. Ông vốn là người tôi ngưỡng mộ từ lâu. Gia phả thế thứ của ông, văn học tài hạnh của ông, tôi cũng đã được biết, chẳng cần phải rườm lời chúc tụng. Tuy nhiên, nhà

1. Ý muốn nói: Ông cha khởi xướng, làm trước, con cháu nối nghiệp, lưu truyền.

2. Ý muốn nói: Ngay từ khi Lê Quý Đôn còn nhỏ tuổi, người ta đã có thể đoán trước sau này ông sẽ thành đạt.

nước trong việc tuyển người qua khoa giáp, bậc khôi nguyên thường được trao chức vụ trọng yếu, phần nhiều là bề tôi danh tiếng, quý hiển. Ông có danh vọng, trúng khôi nguyên, nhà vua đặt nhiều kỳ vọng, muốn dùng vào việc lớn. Thế thì, phò vua trong sự nghiệp đế vương và gia ơn cho dân chúng, nhờ sức học thuở bình sinh, chính là điều ông có thể đạt tới được. Chỉ mong ông được trên trọng dưới yêu, công thành danh toại, tên tuổi được khắc vào đỉnh vạc, quan thăng tới chức đội mũ cầm ngọc khuê, khiến cho đời sau trông vào mà ca tụng bậc khôi nguyên, tướng văn, tướng võ, con con cháu cháu, trăm đời thịnh vượng. Đó là điều tôi thiết tha mong chờ ở ông và cũng xin đem hết lòng mừng vui với thành công của ông.

Các bậc kỳ lão trong huyện đều cho lời tôi là phải, nên bèn viết vào trướng để mừng.

BÀN VỀ VĂN THỂ

Văn chương có quan hệ đến đời mà đạo tìm kiếm người tài phải coi việc giáo hóa là trước nhất. Khoảng đời Hồng Đức, cách chọn kẻ sĩ cũng thông qua các loại kinh nghĩa không câu nệ ở chương nào, cũng có khi trích vài câu trong một chương để ra đề, hỏi nghĩa. Như thế, nếu chẳng phải người học rộng, hiểu sâu, ắt không thể làm được. Văn tứ lục thì tham khảo cổ sử, quốc sử kết hợp với những sự kiện của bản triều. Thơ thì hoặc dùng thể ngũ ngôn, thất ngôn, hoặc trường thiên, đoản thiên. Còn phú thì chọn trong các thể Ly tao, liên châu, bát vận hoặc cổ cận độc vận. Đề mục lấy trong các sách kinh, truyện, tử, sử, không câu nệ sách nào. Đến như hoài cổ, tả cảnh thì không hạn vận. Như thế, nếu không phải người đọc nhiều sử sách, phong phú ngôn từ thì cũng không dễ gì mà làm được.

Cho nên, những người có thực học đều phải lo hoàn thành văn bài của mình, đâu có thừa sức làm hộ người khác. Kẻ học hành kém cỏi thì những lo sự việc tiết lộ bị mắc tội nên tự liệu trước, không dám liều lĩnh vào thi. Vì thế, nơi trường ốc, những tệ mua bán văn chương mờ ám, thi cử cầu may không cần dập mà cũng tắt. Kẻ đỗ đạt cũng không dám tự mãn mà còn đọc sách để chờ khảo hạch, đem lời đáp để khen điều hay, ngăn điều dở. Cũng bởi vậy mà những kẻ tham dự vào đường khoa cử chẳng ai không có thực học, chẳng đến nỗi bị sự hào nhoáng của công danh mê hoặc! Đương thời khoa cử chọn được nhiều người tài, điều đó đến nay còn là câu chuyện đẹp, người đời hay bàn tới.

Ngày nay, tuy đầu đề văn sách ở trường đệ tứ còn giữ lại ít nhiều thể văn đời Hồng Đức, nhưng chỉ tìm tòi những chỗ bí hiểm. Người ra đề cốt chọn đoạn nào thí sinh không thể nhớ được thì cho là tài; thí sinh, trái lại, chỉ chạy theo sự dễ dãi nông cạn, cốt sao cho lọt mắt quan trường thì cho là khéo. Việc kết hợp giữa cổ sử và chính sự đương thời cũng thiệp liệp cẩu thả, ứng đối không điều gì có giá trị thiết thực; văn tứ cũng chẳng đoạn nào khả quan. Kinh nghĩa chỉ quanh quẩn trong vài chục đề, thí sinh học thuộc lòng rồi cứ thế chép ra. Văn chương ở trường đệ nhất coi như thế là đủ.

Thể văn tứ lục thì theo khuôn sáo tầm thường cũ kỹ. Kẻ học giỏi dư sức, làm xong bài của mình thì gà cho người khác. Kẻ vô học phần lớn nhờ sức người mà gặp may. Cho nên trong số thí sinh đỗ tam trường ít có bài văn lí khả thủ, thậm chí người tài lại rơi rụng, kẻ vô học lại đỗ, cũng vì cớ ấy. Lâu dần thành nếp, kẻ sĩ chịu an lòng theo thói thường, cố chen chân trong đường cử nghiệp để tiến thân trên bước hoạn lộ; văn thể ngày một thấp kém, nhân tài ngày một mòn mỏi. Nếu không một phen chấn chỉnh, thay đổi hẳn nếp cũ, e rằng trong vài chục năm nữa sẽ rơi vào con đường ti tiện, không còn văn chương nữa... Việc dạy dỗ nơi trường ốc, việc lựa chọn trong khoa cử nên nhất thiết theo văn thể đời Hồng Đức. Kinh nghĩa bỏ lối học thuộc lòng bài tóm tắt sơ lược. Hỏi sách cấm các đề vụn vặt, văn tứ lục và thơ phú thì theo thể thức ngày trước. Chọn một vài nho thần học rộng biết nhiều cho làm học quan, trông coi việc rèn tập ở Quốc Tử Giám, còn việc học ở các quận cũng dựa theo đó mà phân bổ. Phải lấy việc chăm lười, giỏi dốt làm cơ sở để thăng chức giáng cấp cho các quan, và căn cứ vào văn từ hay dở để xếp loại học trò. Kẻ đi học phải bỏ lối tầm chương trích cú mà theo đuổi việc học rộng biết nhiều; bỏ kiểu văn chương thấp thỏi yếu đuối mà rèn luyện phong cách hùng hồn mạnh mẽ. Như thế, nghiệp học mới có thành tựu lớn và nhân tài cũng xuất hiện đông đảo, có thể đủ cung cấp cho việc sử dụng của nhà nước... [1]

---

1. Theo bản dịch trong *Từ trong di sản* – Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội. 1981.

BÀI BẠT SÁCH "PHỦ BIÊN TẠP LỤC"

Thuận Quảng là biên thùy phía Nam của nhà nước. Buổi đầu thời Trung hưng, họ Nguyễn là người huân thích, được giao giữ việc quân việc phú thuế. Về sau lần lần không chịu giữ chức phận triều cống, trải nhiều đời đều gác để ra ngoài. Từ La Hà trở về Nam biến thành cõi khác. Hai trăm năm tới nay, cắt đất Bố Chính làm hai phía, lấy một cây lau nhỏ làm giới hạn. Công việc ở Nam Hà đều mơ mơ hồ hồ không rõ rệt gì cả. Sĩ năm còn nhỏ có đọc sách *Ô Châu cận lục*, xét cương vực trên tờ giấy cũng hơi biết được đại khái, vì văn chương chạm gọt nên ý nhiều mờ tối.

Mùa đông năm Giáp Ngọ [1], vâng Thánh thượng quyết ý dẹp bằng, tự làm tướng ra quân, một tiếng trống mà lấy được thành, thu lại được đất chìm đắm, đem trở về một mối. Mùa xuân năm Bính Thân [2], Quế Đường tướng công ta vâng mệnh lấy chức Hiệp trấn phủ coi quân, đến mùa thu về triều, đem sách này cho xem. Trong sách chép đủ những núi sông, thành ấp, binh ngạch, thuế lệ, nhân tài, sản vật của hai xứ, cùng đầu đuôi đổi thay trong những việc truyền tập và chinh phạt của họ Nguyễn, rõ ràng như trỏ vào lòng bàn tay. Khách có người thấy sách ấy, coi tướng công là bậc uyên thâm, hết lời ca ngợi với Sĩ, nhưng qua đó thấy sự hiểu biết về tướng công cũng còn nông cạn lắm. Tướng công ta văn chương nhất đời, ba lần đỗ đầu, tiếng lừng hai nước, chót vót làm lãnh tụ tư văn, học vấn còn cần gì phải bàn nữa cho thêm rườm lời! Trước đây, tướng công ở trong chính phủ [3], mọi việc giúp giập đều cần mẫn, việc binh dân tài phú đều được xếp đặt đổi mới rõ ràng; bớt việc phiền, bỏ việc nhiễu, ứng phó ung dung, đó là cái tài hơn người, mà bao hàm uẩn súc, thảnh thơi rộng rãi, không việc gì vướng bận đến lòng. Trong thiên hạ phàm người hiền cùng người bất tiếu cũng đều bao dung cả, đó lại là độ lượng vượt người. Còn như việc hỏi chép ghi thuật thì chỉ là cái anh hoa thừa của tướng công mà thôi. Tài xử lý công việc ở chốn miếu đường mà tìm ở công phu trên án sách thì sao đủ thấy được bến bờ.

1. Tức năm 1774.
2. Tức năm 1776.
3. Tức phủ Chúa Trịnh.

Trong bốn cõi nước ta, Thuận Quảng ở về cực nam, nằm chặn nước Chiêm nước Xiêm, che chở cho châu Hoan châu Diễn, thực là một trọng trấn ở Nam thùy. Nay mới dẹp yên, nước là nước mới dựng, dân là dân ngoan ngạnh, thay chính trị, đổi phong tục, thắng tàn bạo, bỏ giết chóc, đều là việc ủy thác quan trọng ở ngoài biên, nay một phen xếp đặt cũng cần có những điều khảo chứng. Tập sách này việc rộng, nghĩa tinh, đại ý lại là những điều quan yếu để thi hành chính trị; những điều trù hoạch ở trong triều đình mà thi thố ở ngoài nghìn dặm, đều có thể tìm thấy ở đây; đó lại là chỗ tướng công ta vượt người hơn người, mà sách này chẳng phải là loại sách ghi chép tầm thường vậy.

Sĩ đây thực là người nông cạn, được tướng công bao dung đã lâu, được gần gũi sự luận bàn, được noi theo gương mẫu, lòng thường trộm kính mến. Tướng công làm sách rất nhiều, phàm Sĩ được thấy đều muốn làm tựa làm bạt, mong phụ lời của mình vào cái bất hủ, nhưng văn tứ khô khan, rốt cuộc chưa được xứng ý. Năm Đinh Dậu, mùa Đông, nhân đi công vụ ở Lạng Sơn, lúc sửa sang hành trang, tìm sách này để xin trả lại và lược thuật mấy lời ở cuối sách.

Cảnh Hưng năm thứ ba mươi tám, tháng Mười, ngày mồng Một [1] Tứ Bính Tuất khoa chính Tiến sĩ phụng sai Lạng Sơn xứ trấn đốc, Hàn lâm viện hiệu lý, Thanh Oai Ngọ Phong Ngô Thì Sĩ Thế Lộc bái thư, kính cẩn làm bài bạt này [2].

BÀI TỰA NAM TRÌNH LIÊN VỊNH TẬP

"Cha tôi ngày xưa với ông Hiệu Trai họ Trương người làng Bạch Sam, huyện Sơn Lãng là bạn đồng song, chơi với nhau rất thân, thận trọng chắc chắn từng lời nói, khuyên răn giúp đỡ lẫn nhau. Mỗi khi thấy trăng vào nhà, mây trên sông, lại nhớ đến nhau. Khi thì đi xe chiếc đến thăm, khi thì thả thuyền con đến hỏi, khi nằm giường khách nghe mưa, khi dạo chùa cổ hóng gió. Ngoài việc xướng họa, không còn bận việc gì nữa, vui thú ở việc lựa vần chọn chữ đã lâu

1. Tức năm 1777.

2. Theo bản dịch trong *Lê Quý Đôn toàn tập*. Tập I – *Phủ biên tạp lục*. Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung.

năm rồi. Mùa đông năm Quý Sửu, có việc đi sang Đông Quan, vừa đi vừa về đến mấy chục ngày. Những nơi đã từng trông thấy, phàm non sông danh thắng, đền chùa u linh, hoa cỏ hiếm, chim muông lạ, những chỗ khói nhạt mưa phùn, những chỗ lúa tốt rủ bông, hoặc xóm đánh cá, hoặc trại nhà nông; cờ quán rượu gió phấp phới là chốn thương trường; ván cầu sương phủ ướt đầm là cảnh lữ khách; khi tưởng tượng đến nhà thảo huyền [1], khi vơ vẩn ở khu sinh bạch [2]; thuyền buôn ở chốn giang hồ, mà tiếng tỳ bà làm ướt áo Tư mã [3]; bia cổ trong nơi rêu cỏ, mà chữ "hoàng quyên" nhận ra nghĩa của Khang Thành [4]. Trong thơ có cả mực cả thần, đủ cả tình cả cảnh, cho nên có thể thốt nhiên thành ngâm, đắc ý là vịnh, như Tập Mĩ và Phủ Lý, như Tiểu Đỗ và Ỷ Lâu [5]. Bài dài bài ngắn, ước được hơn 30 bài, đặt tên là tập "Nam trình liên vịnh". Không bao lâu cha tôi mất, Trương công cũng bận việc quan, tập thơ này chỉ là một vật xếp trong tráp nát hòm cũ đã lâu năm. Tôi, bồ côi cha từ lúc còn bé, nay được tập ấy để lại, đốt hương kính đọc, tưởng tượng như cha tôi vẫn còn. Mối tình thông cảm cha con, bất giác cùng với cái hứng ngâm thơ xen lẫn nhau, bèn chép lại đem in, cốt để làm của quý trong gia đình. Các bực quân tử cao minh, nếu cũng coi tập này như của mình, thì không những cha tôi được cái may gặp bạn tri âm, mà cả tôi cũng được chịu ơn. Nếu tìm bới cân nhắc từng chữ từng ý cùng là soi mói uốn bẻ để làm dẫn chứng cho công danh vận mệnh của cha tôi, thì ý kiến ấy không đúng, cũng chẳng phải là điều mong muốn của tôi vậy [*].

---

1. *Thảo huyền thất*: Có lẽ là chỗ nhà học đạo. Thơ cổ có câu rằng: "Nhất úy tiện thùy bạch, Số niên duy thảo huyền" nghĩa là: "Làm chức úy đến bạc đầu, mấy năm chỉ ở nơi thảo huyền" (Bội văn vận phủ).

2. *Sinh bạch khu*: Có lẽ là khu trồng mai. Xưa có câu thơ rằng: "Mai tương sóc nhật tề sinh bạch" nghĩa là: "Khi sắp có gió bấc thì hoa mai nở trắng" (Bội văn vận phủ).

3. *Tư mã*: Tức Tư mã Giang Châu, Bạch Cư Dị.

4. *Khang Thành*: Khang Thành là tên tự của Trịnh Huyền. Huyền có viết mấy chữ "Hoàng quyên ấu phụ, ngoại tôn tê cữu" trên một tấm bia có ngụ ý là *tuyệt diệu hảo từ*.

5. *Tập Mĩ*: Không rõ là ai; *Phủ Lý*: Tên hiệu của Lê Văn Hưu đời Trần; Tiểu Đỗ và Ỷ Lâu cũng không rõ là ai.

* Theo bản dịch trong LTHCLC – Có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI TỰA "MỸ ĐÌNH THI TẬP"

Học giả làm văn và làm thơ, đàng nào khó? Thơ khó! Tôi lúc còn nhỏ theo học trong gia đình có biết qua luật bằng trắc, khi lớn lên mới là biết làm thơ, nhưng đem thơ ra mà dùng ở triều đình, dâng giao miếu, đặt việc bang giao, hình dung phong tục, mô tả núi sông, nếu xếp đặt sử dụng có một chữ nào chưa được ổn thỏa thì đã gọi là đạt quan thế nào được! Người xưa có câu: "Ngâm thành câu năm chữ, cháy mất mấy sợi râu", thì thơ chẳng là khó lắm ư? Tôi tính vốn lười, lại nghiện ngâm thơ, không phải thơ hay mà thành nghiện, nghiện là vì thích. Thường đọc tập *Anh hoa sao* thấy họ Bì họ Lục [1] xướng họa với nhau có đến hơn một trăm bài, lời thơ tươi tắn đáng đọc, nên vẫn than rằng thơ để nuôi tình là việc thú vị xưa nay mà ngày nay lại không có được ai. Bậc huynh trưởng của tôi là người làng Phúc Khê, huyện Ngự Thiên, lúc còn trẻ thông minh nhanh nhẹn, đỗ Hương cống khoa Đinh Mão, được tập ấm bổ làm Binh bộ tư vụ, mùa đông năm Canh Ngọ cùng với tôi được cử đi chấm thi trường Kinh Bắc. Trong khi rỗi việc, thường bàn với nhau về ý thơ. Về đến kinh đô, ông tặng tôi tập thơ của ông. Tôi đem về xem trong vài tháng, thấy ý tứ hùng hồn, cách điệu mới mẻ tề chỉnh, dù là ngâm vịnh mây ráng, thưởng thức gió trăng, nhưng kỳ thực thì không rời khỏi đạo thường của cha con vua tôi, không ngoài việc nhân luân nhật dụng; nào là đạo cha con, tình anh em, lẽ thầy trò, nghĩa bạn bè, đều tỏ ra ở lời thơ. Còn những bài như "Nam tinh đăng trình", "Ngọc trúc giải muộn", "Cần dinh tức sự", "Thảo điếm hứng hoài", đều là đối cảnh thành thơ, mà có quan hệ đến danh giáo. Ông vốn con nhà hào hoa, mà chịu được vất vả, văn chương nho nhã mà hăng hái xông pha, cho nên, cái khí hùng hào khẳng khái phát ra lời thơ, không bị phong cảnh tầm thường bó buộc. Thơ của ông hồn hậu, áp đảo được lối phù phiếm, thay đổi được lối quê mùa, làm mạnh thêm khí thơ của Đỗ Lăng [2], khơi sâu thêm nguồn thơ của Bành Trạch [3], vì thế tôi muốn bắt chước. Còn như những lối thơ vu vơ tạp nhạp, đua lạ tranh đẹp,

---

1. *Bì, Lục*: Bì Nhật Hưu và Lục Quy Mông, đều là người đời Đường, có tập thơ xướng họa với nhau gọi là Tùng Lăng xướng họa.

2. *Đỗ Lăng:* Đỗ Phủ.

3. *Bành Trạch*: Hiệu của Đào Tiềm đời Tấn.

đó là thể hoa hòe của các thi gia, thì dùng làm gì lối khinh bạc ấy. Có người bảo rằng: Cụ thân sinh [1] ông đã nổi tiếng văn chương trong nước, mà tập *Sứ hoa tùng vịnh* lại lừng tiếng là thơ hay ở khắp mọi nơi. Ông đã thông minh nhanh nhẹn mà lại được giáo dục của gia đình, nghề thơ được hay là do nếp nhà sẵn có. Tôi trả lời: Đã đành rằng thế, nhưng cũng chưa hết lẽ. Xưa có người thợ lấy rìu đẽo cái vết bùn ở mũi mình, vết bùn sạch hết mà không sây sát đến mũi, rồi nói: Tài nghề đó tôi có thể dạy cho người khác mà không thể dạy cho con cháu mình được. Thế thì ông anh tôi hay thơ là do ngày thường đã thấm nhuần được những điều ở ngoài những điều cụ thân sinh đã dạy, mà hàm súc được cái ý trung hậu, người học thức nông cạn không thể dò biết được bờ bến. Các bực cao minh cho lời nói của tôi là thế nào? *

ĐẠI VIỆT SỬ KÝ TIỀN BIÊN

(Trích)

Không có gì thu phục bằng nhân tâm, không gì khó nắm giữ hơn là thế nước. Nhưng điều càng khó hơn nữa là một người đàn bà mà tập hợp được cả dân chúng trai tráng làm đồng chí. Nước ta bị nội thuộc từ lâu, sự phục tùng pháp chế của ta đã quen, người Trung Hoa cho là yên, rất coi thường việc cai trị của các quan tướng của họ.

Những điều oán hận chất thành gò, họ gạt đi cho là tâm địa trẻ con, có khi nghĩ đến chuyện nổi dậy thì họ cho là phương Nam không phải đất dụng võ mà người thì nhút nhát. Lại chính lúc nhà Hán vừa trung hưng, đông đảo người trí dũng, ai dám đem chút thân bèo bọt mà chạm vào cơn tức giận của hùm beo. Thế mà Bà Trưng là đàn bà góa, búi tóc cao lên, trai tráng trong nước đều cúi đầu nghe Bà chỉ huy, những người lớn ở năm mươi mấy thành cũng phải nín hơi, không dám trái lệnh. Lưu Văn Thúc từng diệt được quân hùng, chống nổi đại địch, lại được quyền họp binh sai tướng, cấp đủ xe thuyền lương thực, thế mà phải ăn trưa ngủ muộn, dốc cả vào việc cơ mưu. Mã Phục Ba từng làm cỏ nước Tiên Linh, phá tan đất Tam Lang một

---

1. Tức là Nguyễn Tông Quai, tác giả tập "Sứ hoa tùng vịnh".

* Theo bản dịch trong *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sđd. Có hiệu chỉnh bổ sung

cách dễ dàng, thế mà khi sang đóng đồn ở Lãng Bạc phải náu quân gò ngựa đi chậm, giấu xe dưới chằm, lo lắng ngay ngáy, nói rằng phải thận trọng dè dặt. Tiếng tăm của Hai Bà chấn động cả Di Hạ; cơ nghiệp mở mang của Hai Bà dọc ngang Trời Đất! Ôi! Thật là quá anh hùng!

VIỆT SỬ TIÊU ÁN

(Trích)

... Thượng hoàng [1] về thăm Thiên Trường [2], thấy cung khuyết không bị giặc xâm phạm, có làm thơ rằng:

Cảnh thanh u vật diệc thanh u,
Thập nhất tiên châu thử nhất châu.
Bách bộ sinh ca cầm bách thiệt,
Thiên hàng nô bộc quất thiên đầu.
Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự,
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu.
Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh,
Kim niên du thắng tích niên du [3].

Từ năm Thiệu Bảo [4] nghỉ việc binh đao, hai lần đánh quân Nguyên, may mà xã tắc được yên, giang sơn nguyên vẹn như cũ, tuy

---

1. Trần Thánh Tông, tức Trần Hoảng (1240–1290), cùng với con là Trần Nhân Tông đã lãnh đạo toàn dân kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông, giành những thắng lợi vang dội vào những năm 1285, 1288, tiêu diệt ý chí xâm lược của kẻ thù.

2. *Thiên Trường:* Nơi phát tích của nhà Trần (nay thuộc Hà Nam). Các vua nhà Trần cho dựng hành cung ở đây, hàng năm đều về thăm đất cũ để tỏ lòng không quên gốc.

3. Bài thơ có đề là "Hạnh Thiên Trường hành cung" (Về thăm hành cung ở Thiên Trường).

Dịch thơ:

Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Mười một châu tiên đây một châu.
Trăm bộ sáo đàn, chim uốn giọng,
Nghìn hàng tôi tớ, quất chen đầu.
Trăng nhàn hạ, soi người nhàn hạ,
Nước nhuốm thu in trời nhuốm thu.
Bốn bể đã trong bụi đã lắng,
Cuộc chơi này hẳn thú hơn xưa.

4. *Thiệu Bảo*: Niên hiệu của Trần Nhân Tông, từ 1279–1284.

rằng lòng trời giúp cho nhưng việc người cũng rất gian nan. Họp vương hầu ở Bình Than, đãi phụ lão ở Diên Hồng, không hạng nào là không hỏi đến. Khi vào Thanh Hoa, khi ra Hải Đông, lúc đi Đại Bàng, lúc về Thiên Trường, không nơi nào là không đến. Nhất đán rửa sạch bụi Hồ, lại yên thế nước, về thăm cố hương, mắt trông cảnh đẹp, tai nghe chim ca, chén rượu dưới trăng, tiếng đàn bên suối; nghĩ lại khi đi Chí Linh, Vạn Kiếp, trận Bình Than, Bạch Đằng, những lúc con thuyền lênh đênh, ăn bát cơm hẩm, vua tôi cha con vẫn nhất tâm, lo sao qua cơn sóng gió, cho nên có lòng hoài cảm ấy mà làm nên bài thơ này.

ĐIỀU TRẦN VỀ VIỆC CHIÊU DỤ LƯU DÂN KHẨN HOANG

(Trích) [1]

Thần được thấy Thánh thượng lo lắng cho nỗi khổ của dân, lưu tâm đến việc gốc của nước, sớm hôm chăm chú không lúc nào ngơi. Phận làm tôi con, dù nghĩ nghìn điều chỉ đúng được một điều cũng không thể tự cho mình là gàn dở, im lặng không nói để tránh lỗi.

Thần trộm thấy vài năm gần đây, hạn đói liên miên, quân dân cùng khốn. Trạng huống ấy thiết tưởng bề trên cũng đã thấu rõ, không đợi thần phải rườm lời tâu trình. Thần nghĩ: "Sáu kho" nuôi dân, đất và lúa là trọng hơn cả, trong "tám chính" ghi ở thiên Hồng Phạm [2] thì cái ăn và hàng hóa vật dụng đứng đầu. Cho nên, Kinh Thư [3] có chép: Vua Văn Vương không nhàn rỗi, chỉ lo việc làm cho dân yên và làm cho ruộng tốt. Gần đây việc dân việc ruộng nhiều chỗ thiếu sót, chính sách điều hòa bớt chỗ nhiều, bù chỗ ít chưa được thực hành. Những nhà hào mục và nhà giàu nhân lúc dân điêu tàn, ruộng

---

1. Bản điều trần này trích trong tập "Bảo chương hoàng mô".

2. *Sáu kho*: Tức "lục phủ", bao gồm: nước, lửa, kim loại, gỗ, đất, thóc lúa (xem *Kinh Thư*: Đại vũ mô). Tám chính: tức "bát chính", bao gồm: thực (lương thực), hóa (của cải, hàng hóa vật dụng), *tự* (thờ cúng); *tư không* (trông coi việc đất cát); *tư đồ* (trông coi việc dạy dỗ giáo hóa); *tư khấu* (trông coi việc trị an, trừ trộm cướp); *tân* (giao tiếp, tiếp đón khách khứa); *sư* (việc quân) (xem *Kinh Thư*: Hồng Phạm).

3. *Kinh Thư*: Một trong "năm kinh" – Tập hợp những văn kiện chính trị, quân sự, ngoại giao... sớm nhất của Trung Quốc, gắn bó với các triều đại Hạ, Thương, Chu.

bỏ hoang, liền phá bờ đi chiếm làm ruộng riêng. Những xã thôn có dân đã coi là biệt tích nhưng nếu có người trở về thì ruộng vẫn không thu lại được; thóc lúa đều vào tay tư gia, họ lớn; ruộng công vì lâu năm không còn vết tích cũng bị họ chuyển tay bán đi. Có khi họ còn ẩn lậu cả công điền công thổ, không nộp thuế, tự tiện cho cày cấy để làm giàu, nhà nước không được gì trong số thóc lúa thu hoạch được, chỉ riêng dân nghèo, hộ thấp kém là phải chịu thuế má, lao dịch, ngày một hao mòn; kẻ nghèo thì thành cùng đinh; cùng đinh thì phiêu tán, vất vả gian nan, ngày càng khốn khổ, tình trạng ngày càng tệ hại. Cho nên, khẩu phần của lính xưa nay vẫn do dân cung cấp, nay mười phần chỉ thu được một, không biết lấy vào đâu cho đủ. Thế rồi, dân phiêu bạt trước, lính trốn lủi sau, dân và lính đều cùng khốn.

Trần phụng xét xã thôn, trang sách... trong bốn trấn, cộng có 9668 đơn vị, nay phiêu tán mất tích là 182; phiêu tán còn dấu tích có thể chiêu tập lại là 443; phiêu tán mất tích đã được hợp vào chỗ đông dân là 373; những nơi chưa thể chiếu lệ bổ thuế được là 78. Tổng cộng số dân xã phiêu tán cùng khổ không nộp nổi các thứ thuế không dưới 1070 xã, tương đương với số xã của một trấn lớn. Thuế má lực dịch của một trấn lớn mỗi năm thu vào bao nhiêu thì số thiếu hụt này cũng có thể dựa vào đó mà suy ra được.

Lâu nay, việc chiêu tập chỉ là việc làm chiếu lệ cho đủ giấy tờ mà thôi. Dân lưu vong không bao giờ được hồi phục, những kẻ cường hào vẫn ngấm ngầm có cái lợi bao chiếm mà nhà nước thì chẳng thu được kết quả gì. Như vậy, kho tàng tránh sao khỏi trống rỗng; sức dân tránh sao khỏi kiệt quệ; chính sách bình tài dựa vào đâu mà thực hiện trọn vẹn. Còn như nói rằng phải làm cho "mạnh nhà công, yếu nhà tư; chưa mưa dầm đã phải lo chằng buộc cửa ngõ" thì thần e rằng đấy chưa phải là một chính sách tốt.

Thần trộm cho rằng, việc nên làm trước để kịp thời cấp cứu, không gì hơn là kê số dân, xét thóc ruộng, trị những kẻ bao chiếm, để làm giàu cho công khố; chiêu tập dân phiêu tán lưu vong để tăng thêm số hộ, phỏng theo cách "chia tích khuyến nông" thời Bảo Thái [1], chọn người mẫn cán mà giao việc cho làm. Trong khi làm việc dân có ngầm làm cả việc binh; ngoài thì nêu cái việc chiêu tập lưu dân khuyến khích việc đồng ruộng nhưng trong thì kiểm thúc kẻ gian trá, kiểm tra giám sát quyền hành của bọn hào mục. Có cách đủ quân và

1. *Bảo Thái*: Niên hiệu đời vua Lê Dụ Tông (từ 1720 đến 1729).

dân không xôn xao, có phép dành của mà dân không oán trách. Những đất ruộng bị bao chiếm lâu ngày phải đem ra rà soát lại một loạt, cứ số ruộng hiện đang canh tác mà thu thóc, theo như lệ thu thóc ruộng công để sung vào quân lương. Những ruộng bỏ hoang hóa thì chọn người hào mục địa phương cho phép họ chiêu tập dân phiêu tán về khai khẩn; định rõ niên hạn thành điền chịu thuế; đặt phần thưởng cho những người tập hợp được nhiều dân, tăng thêm số thuế; bọn hào mục sở tại phải chịu phép quan ràng buộc, phải nghe theo mệnh lệnh của viên quan coi việc chiêu tập lưu dân, khẩn hoang làm ruộng, do đó quyền hành của họ bị khống chế kiểm soát. Thời bình thì đám nô bộc của họ làm lụng trên đồng ruộng, thời loạn thì họ đưa những người cầm cầy bừa ấy ra cầm lấy vũ khí. Đó là cách giấu binh lính trong phép "tỉnh điền" của nhà Chu [1], gửi quân lệnh vào trong nội chính của nước Tề ngày xưa [2]. Tích trữ nhiều và phòng ngừa đầy đủ, binh khí có sẵn để đề phòng những sự bất ngờ, nước giàu thì quân mạnh, gốc vững thì nước được yên...

---

1. *Tỉnh điền*: Khu đất ruộng 900 mẫu, chia thành 9 lô theo hình chữ tỉnh; 8 lô xung quanh chia cho 8 hộ nông dân cày cấy để sinh sống; 8 hộ đó phải chung sức nhau canh tác lô thứ 9, ở giữa, để lấy thóc lúa nộp tô thuế. Tương truyền chế độ "tỉnh điền" này có từ thời nhà Chu (xem *Mạnh Tử:* thiên *Đằng Văn công thượng*).

2. Đây là chính sách của Quản Trọng, tướng quốc nước Tề thời Chiến Quốc, nội dung đại khái như sau: 5 nhà họp lại thành một *quỹ;* 10 *quỹ* thành một *lý*; mỗi nhà đóng góp một người; số người của 5 nhà họp thành một *ngũ;* một *lý* có 50 người, 4 *lý* là một *liên*; 10 *liên* là một *hương*; 5 *hương* là một *sư* có số người là 10.000.

PHẠM NGUYỄN DU
(1739 - 1786)

Phạm Nguyễn Du (vốn có tên là Phạm Huy Khiêm, hiệu là Thạch Động, Dương Hiên, người làng Đặng Điền, huyện Chân Phúc, trấn Nghệ An, nay là huyện Nghi Lộc (Nghệ An). Ông đỗ Hoàng giáp năm Kỷ Hợi đời vua Lê Hiển Tông, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 40 (tức năm 1779). Sử cũ chép: "Tháng Mười Một năm ấy, chúa Trịnh Sâm mở thịnh khoa, thân thí cống sĩ thiên hạ ở Bãi Cát, lấy Phạm Nguyễn Du... tất cả là mười lăm người trúng cách. Tháng Mười Hai, điện thí; ngày hôm sau thi ở phủ Chúa. Quyển văn điện thí không được đọc tới, chỉ chấm những quyển văn thi ở phủ Chúa, chia ra giáp ất, cao thấp. Chúa cho Lê Huy Trâm, Phạm Nguyễn Du đỗ Tiến sĩ xuất thân. Phạm Quý Thích... mười ba người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân. Chúa tâu vua xin làm bảng vàng. Vua cho treo bảng đỗ Tiến sĩ ở ngoài cửa nhà Thái học..." [1]. Như vậy, Phạm Nguyễn Du đỗ cùng khoa với Phạm Quý Thích – một nhà thơ, nhà giáo nổi tiếng, bạn tâm giao của thi hào Nguyễn Du, thày học của nhiều nhân vật xuất sắc như Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Văn Lý..., và cùng Phạm Quý Thích đã được hưởng những vinh dự cao quý của những người đỗ đạt ngay trong những tháng năm mà triều đình Lê – Trịnh sắp bước vào tàn cục. Sử cũ cũng cho biết: Ông nổi tiếng hay chữ, sớm được tiến triều, làm quan đến chức Thiêm sai tri Hình phiên trước khi đỗ Tiến sĩ, và đã từng giữ nhiều trọng trách như Giám sát ngự sử đạo Hải Dương, Đốc đồng Nghệ An...

Vài nét sơ lược về hành trạng của Phạm Nguyễn Du trên đây giúp chúng ta hiểu thêm phần nào lý tưởng và tâm sự của ông được ghi lại trong "Nam hành ký đắc tập" – một tác phẩm có giá trị về nhiều mặt mà ông đã hoàn thành trong thời gian theo quân Trịnh vào tiếp quản đạo Thuận An vốn thuộc quyền cai trị của chúa Nguyễn. Năm 1786, quân Tây Sơn ra Bắc, Phạm Nguyễn Du bỏ trốn vào vùng rừng núi rồi mất ở đó. Tác phẩm của ông còn để lại gồm có: *"Độc sử si tưởng"* – gồm 164 bài thơ vịnh các nhân vật lịch sử của Trung Quốc, từ vua chúa, công khanh, trung thần, nghĩa sĩ đến bọn gian nịnh, có bài tựa của tác giả viết năm Cảnh Hưng thứ hai mươi chín (1768), nói chung đều khô khan, nặng về thuyết giáo; *"Nam hành ký đắc tập"*, có cả văn lẫn thơ, có bài tựa của tác giả đề năm Cảnh Hưng thứ ba mươi tám (1777),

1. Xem *Đại Việt sử ký tục biên*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1991, tr 448– 449.

ghi lại những suy nghĩ, tâm sự, tình cảm của ông khi tiếp xúc với người và cảnh vật Đàng Trong. *Nam hành ký đắc tập* cũng giới thiệu một số bài thơ của các văn nhân thi sĩ Đàng Trong như Nguyễn Cư Trinh, Ngô Thế Lân, Trần Thụy, Hồ Tông Diên, Nguyên Phúc Dục, Mạc Thiên Tích, Phạm Lam Ánh, Nguyễn Dưỡng Hạo; *Thạch Động thi sao, Thanh Động văn sao; Đoạn trường lục*, tập thơ ghi lại: "nỗi đau đớn xót thương đến đứt ruột" của tác giả khi vợ là bà họ Nguyễn, tự Đoan Hương qua đời, sau mười ba năm chung sống, lúc ông ba mươi tuổi. Tình cảm chân thành tha thiết của tác giả đã bộc lộ qua từng chữ từng hàng, đúng như lời ông đã viết trong bài tựa cho "Tập thơ nỗi nhớ thương đằng đẵng" của bạn ông là Nguyễn Kỳ Trai:

"Nguyễn Kỳ Trai ở Đồng Cương là dòng dõi danh tướng đại thần, con đẻ của quận chúa nơi Vương phủ, được Hoàng thượng gả cho công chúa thứ năm, đức hạnh và tài sắc tuyệt vời, cùng ông kết tóc, được hai mươi tháng thì qua đời. Ông rất đỗi nhớ thương, viết nên *Tập thơ nỗi nhớ thương đằng đẵng*, tất cả bấy nhiêu bài, đều khạc máu làm câu, xé lòng làm chữ. Đọc thơ như thấy ông đang khóc gào nức nở, vỗ ngực dậm chân; như thấy ông đang cười nói miên man, ôn tồn âu yếm; như thấy ông đang nghẹn ngào rên rỉ, cảm thán bồi hồi; như thấy ông đang trải qua cái ngày gương vỡ phấn thừa mà rơi lệ, đang đứng trước cái lúc con côi vợ góa mà đau lòng... Vợ chồng là một trong năm đạo thường. Trung hậu nơi vợ chồng ắt hiếu thảo nơi cha mẹ, ắt hòa thuận nơi anh em, ắt thành thực nơi bè bạn, ắt trung dũng nơi quân vương... Tôi mười bảy mất cha, hai mươi bốn mất con, ba mươi (ba) mất vợ, ba mươi tư mất mẹ, sự buồn nhớ của tôi so với Kỳ Trai còn hơn một bậc...". Cũng như "Khuê ai lục" của Ngô Thì Sĩ, "Đoạn trường lục" quả thực đã nói lên được những xúc cảm và thức nhận có phần mới mẻ và độc đáo về tình nghĩa vợ chồng, hiếm thấy trong thơ văn cùng loại của các nho sĩ vốn đã quá quen với tín điều "tứ đức", "tam tòng".

ĐOẠN TRƯỜNG LỤC

(Trích)

Năm Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng [1] tôi ở Lại bộ, giờ Dậu [2] ngày mồng Chín tháng Ba, tiên thê họ Nguyễn tự Đoan Hương mất ở Hữu Pha Đường là nơi chúng tôi cư ngụ. Sau khi thành phục, văn khấn cùng nghi tiết đều do tôi tự làm tự sắp đặt, vì thế gọi là *Đoạn trường lục* (Ghi chép lại nỗi đau đứt ruột).

1. Tức năm 1772, niên hiệu Cảnh Hưng thứ ba mươi ba.
2. Khoảng từ 17 đến 19 giờ.

Theo thế tục, chồng trả nghĩa vợ, chỉ làm lễ vái. Tiên thê để lại hai con gái còn nhỏ, tôi tự chủ việc tang, nên đặc biệt soạn ba bài văn tế lạy, ấy là xử biến mà đạt lấy tình.

Tiên thê ghét rượu, nên không muốn bày rượu ngay; vì thế, trước khi làm lễ an táng, chỉ dâng trà chứ không rót rượu [1].

*

* *

望祝文

前月之望兮余入太學
娘手串花兮五更督僕
余晚而歸兮具膾與肉
邀客共飯兮暢飲睡熟
今月之望兮妻亡夫哭
妻化爲屍兮夫化爲呆
嗟余命薄兮致娘數促
富貴可有兮難得賢淑
嗚呼傷哉

1. Đây là lời dẫn cho tập thơ "Đoạn trường lục", trong đó tác giả ghi lại lòng nhớ thương người vợ quá cố và hành trình đưa di hài về an táng tại quê nhà.

Phiên âm:

VỌNG CHÚC VĂN

Tiền nguyệt chi vọng hề, dư nhập Thái học,
Nương thủ xuyến hoa hề, ngũ canh đốc bộc.
Dư vãn nhi quy hề, cụ khoái dữ nhục,
Yêu khách cộng phạn hề, xướng ẩm thụy thục.
Kim nguyệt chi vọng hề, thê vong phu khốc,
Thê hóa vi thi hề, phu hóa vi ngốc.
Ta! Dư mệnh bạc hề, trí nương số súc,
Phú quý khả hữu hề, nan đắc hiền thục.
Ô hô! Thương tai!

Dịch nghĩa:

VĂN KHẤN NGÀY RẰM

Ngày vọng [1] tháng trước chừ, ta vào Thái học,
Tay nàng kết hoa chừ, năm canh đốc thúc bọn tì bộc!
Chiều ta về chừ, đã đủ cả gỏi với thịt,
Mời khách cùng ăn chừ, uống say ngủ một mạch.
Ngày vọng tháng này chừ, vợ mất chồng khóc,
Vợ hóa thành xác chừ, chồng hóa thành ngốc.
Buồn cho ta bạc mệnh chừ, khiến nàng số đoản,
Giàu sang có thể có chừ, khó có được người hiền thục.
Ô hô! Thương thay!

---

1. Ngày vọng tức ngày rằm (ngày 15) hàng tháng, theo âm lịch.

題銘旌後面

嗟我和娘是一人
如何相合遽相分
娘攜一半清香去
留我疵狂一半身

Phiên âm:

ĐỀ MINH TINH HẬU DIỆN

Ta! Ngã hòa nương thị nhất nhân,
Như hà tương hợp cự tương phân.
Nương huề nhất bán thanh hương khứ,
Lưu ngã tì cuồng nhất bán thân.

Dịch nghĩa:

ĐỀ MẶT SAU CÁI MINH TINH [1]

Than ôi! Ta với nàng đã là một người,
Đã cùng sum họp, sao lại vội chia phôi?
Nàng đem một nửa hương thơm thanh khiết đi rồi,
Còn để lại phần cuồng dại, là một nửa thân tôi!

*
* *

1. *Minh tinh*: Tấm lụa ghi chức tước, họ tên, tên húy, tên hiệu, tên thụy... của người quá cố được rước đi trong đám tang.

對聯

廿九年骨肉兩孩

十三戴恩情一夢

Phiên âm:

ĐỐI LIỆN

Trấp cửu niên cốt nhục lưỡng hài,
Thập tam tải ân tình nhất mộng.

Dịch nghĩa:

Hăm chín tuổi, xương thịt còn hai con,
Mười ba năm, ân tình thành giấc mộng [1].

1. Theo tiểu sử, bà vợ tác giả thành gia thất năm 29 tuổi, sinh được hai con gái, và mất sau 13 năm chung sống với chồng.

舟適浴翠山

重來忽想舊臨題
青碧依然客眼迷
前度獨行仍有婦
今番偕返卻無妻
似渠水石長相守
嗟我姻緣斷不齊
操筆徘徊頻拭淚
數聲飛鳥夕陽西

Phiên âm:

CHU THÍCH DỤC THÚY SƠN

Trùng lai hốt tưởng cựu lâm đề,
Thanh bích y nhiên khách nhãn mê.
Tiền độ độc hành nhưng hữu phụ,
Kim phiên giai phản khước vô thê.
Tự cừ thủy thạch trường tương thủ,
Ta ngã nhân duyên đoạn bất tề.
Thao bút bồi hồi tần thức lệ,
Sổ thanh phi điểu tịch dương tê (tây).

Dịch nghĩa:

THUYỀN (ĐƯA LINH CỮU) ĐẾN NÚI DỤC THÚY

Lại đến đây, bỗng nhớ tới bài thơ đề vịnh ngày trước,
Màu xanh vẻ biếc vẫn khiến mắt người lữ khách mê say.
Lần trước đi một mình nhưng vẫn là có vợ,
Lần này cùng về, lại hóa ra không vợ.
Như nước non chốn này cứ bám riết lấy nhau mãi mãi,
Buồn thay cho ta, nhân duyên đứt đoạn hóa so le.
Cầm bút, lòng dạ nao nao, gạt mãi nước mắt,
Mấy tiếng chim bay qua trong ánh chiều tà.

輓詩

疑是天仙謫下塵
女工婦則獨超群
六番任劇雙遺血
一紀匡窮急化身
未死夫能書本傳
不知客亦惜佳人
此生緣債嗟何及
願結來生美滿姻

Phiên âm:

VÃN THI

Nghi thị thiên tiên trích hạ trần,
Nữ công phụ tắc độc siêu quần.
Lục phiên nhiệm kịch song di huyết,
Nhất kỷ khuông cùng cấp hóa thân.
Vị tử phu năng thư bản truyện,
Bất tri khách diệc tích giai nhân.
Thử sinh duyên trái ta hà cập,
Nguyện kết lai sinh mỹ mãn nhân.

Dịch nghĩa:

THƠ VIẾNG

Ngờ là thiên tiên giáng phàm trần,
Tài nữ công, đạo làm vợ, riêng mình hơn hẳn mọi người.
Sáu lần trải qua cơn nguy kịch, còn sót lại hai hòn máu [1],
Một kỷ [2] giúp giập cảnh nghèo túng, nay đã vội hóa thân.
Người chồng chưa chết này có thể soạn tiểu sử cho nàng,
Những người khách xa lạ kia cũng thương tiếc cho bậc giai nhân.
Than ôi, duyên nợ kiếp này chưa trả được,
Nguyện xin kiếp sau duyên phận đôi ta được mỹ mãn mọi phần.

1. Bà vợ tác giả sinh nở sáu lần, lúc qua đời chỉ còn lại hai mụn con gái.
2. Theo tiểu sử, bà chung sống với chồng được gần 13 năm thì mất. Ở đây tác giả nói một kỷ (12 năm) là nói số chẵn.

舟泊涇圍中流遇大風雨

夜半中流住客船
風姨雨伯伴孤眠
嗚嗚滴滴情何重
天為文人惜舊緣

Phiên âm:

CHU BẠC KINH VI TRUNG LƯU NGỘ ĐẠI PHONG VŨ

Dạ bán trung lưu trú khách thuyền,
Phong di, vũ bá, bạn cô miên.
Minh minh, trích trích tình hà trọng,
Thiên vị văn nhân tích cựu duyên.

Dịch nghĩa:

THUYỀN CẮM GIỮA GIÒNG KINH VI, GẶP MƯA TO GIÓ LỚN

Nửa đêm, giữa giòng, thuyền nghỉ lại,
Chỉ có dì gió bác mưa bầu bạn với giấc cô miên.
Rào rào, tí tách, ân tình sao nặng thế,
Trời cũng vì kẻ văn nhân này mà thương tiếc cho mối duyên xưa.

*
* *

輓詩三絕

(一)

娘子平生寡言笑
言笑曾能解我煩
一別茫茫何處是
如今不笑亦無言

(二)

娘子平生巧針線
針線曾能稱我心
一別茫茫何處是
如今不線亦無針

(三)

娘子平生善甘旨
甘旨曾能使我酣
一別茫茫何處是
如今不旨亦無甘

Phiên âm:

VÃN THI TAM TUYỆT

I

Nương tử bình sinh quả ngôn tiếu,
Ngôn tiếu tằng năng giải ngã phiền.
Nhất biệt mang mang hà xứ thị,
Như kim bất tiếu diệc vô ngôn.

II

Nương tử bình sinh xảo châm tuyến,
Châm tuyến tằng năng xứng ngã tâm.
Nhất biệt mang mang hà xứ thị,
Như kim bất tuyến diệc vô châm.

III

Nương tử bình sinh thiện cam chỉ,
Cam chỉ tằng năng sử ngã hàm.
Nhất biệt mang mang hà xứ thị,
Như kim bất chỉ diệc vô cam.

Dịch nghĩa:

BA BÀI TỨ TUYỆT LÀM THƠ VIẾNG

I

Bình sinh nàng ít nói cười,
Hễ nói cười là làm ta tươi vui.
Nay cách biệt nhau, (trời đất) mênh mang, biết tìm nàng ở đâu?
Mà nay chẳng còn thấy tiếng cười cùng tiếng nói.

II

Bình sinh nàng giỏi nghề kim chỉ,
Tài vá may từng làm ta đẹp lòng.
Nay cách biệt nhau, (trời đất) mênh mang, biết tìm nàng ở đâu?
Thế là chỉ cũng không mà kim cũng không.

III

Ngày thường nàng khéo làm những món ngọt bùi,
Ngọt bùi từng khiến ta say sưa.
Lần này cách biệt nhau, (trời đất) mênh mang, biết tìm nàng ở đâu?
Ngọt bùi nay cũng chẳng còn.

初五日值端午節宰牲為禮因成三律

（一）

客中端午蓋年年
此度鰥夫又在船
文字無神生死骨
江山有恨葬良緣
他鄉不欲高聲哭
悶思仍逢俗口喧
一段奇愁娘信否
想今已是廣寒仙

（二）

娘今安在在仙鄉
此日前年蓋此娘
造化何仇誅淑慧
文章無力起糟糠
薄儀草草陳船次
暗淚汪汪染柩旁
岸上白沙流上客

嘆然誰可話衷腸

(三)

香魂今日定隨吾
醒不相逢夢亦無
使我必生卿必死
盍余爲婦你爲夫
江山不可埋愁恨
天地何如儉樂娛
心事獨知還獨笑
剩將盃酒輔嗚呼

Phiên âm:

SƠ NGŨ NHẬT, TRỰC ĐOAN NGỌ TIẾT, TỂ SINH VI LỄ NHÂN THÀNH TAM LUẬT

I

Khách trung Đoan Ngọ cái niên niên,
Thử độ quan phu hựu tại thuyền.
Văn tự vô thần sinh tử cốt,
Giang sơn hữu hận táng lương duyên,
Tha lương bất dục cao thanh khốc,
Muộn tứ nhưng phùng tục khẩu huyên.
Nhất đoạn kỳ sầu nương tín phủ,
Tưởng kim dĩ thị Quảng Hàn tiên.

II

Nương kim an tại, tại tiên hương,
Thử nhật, tiền niên, cái thử nương.
Tạo hóa hà cừu tru thục tuệ,
Văn chương vô lực khởi tao khang.
Bạc nghi thảo thảo trần thuyền thứ,
Ám lệ uông uông nhiễm cữu bàng.
Ngạn thượng bạch sa lưu thượng khách,
Mạc nhiên thùy khả thoại trung trường.

III

Hương hồn kim nhật định tùy ngô,
Tỉnh bất tương phùng, mộng diệc vô.
Sử ngã tất sinh, khanh tất tử,
Hạp dư vi phụ nhĩ vi phu.
Giang sơn bất khả mai sầu hận,
Thiên địa hà như kiệm lạc ngu.
Tâm sự độc tri hoàn độc tiếu,
Thặng tương bôi tửu phụ ô hô!

Dịch nghĩa:

NGÀY MỒNG NĂM, GẶP TẾT ĐOAN NGỌ, GIẾT CON SINH [1] LÀM TẾ, NHÂN ĐÓ LÀM BA BÀI THƠ LUẬT

I

Đã nhiều năm làm khách xa nhà giữa tết Đoan Ngọ,
Lần này, chàng góa vợ lại ở trên thuyền.

1. Nguyên văn dùng hai chữ "tế sinh"; con sinh: con vật làm thịt dâng cúng (trâu, dê, lợn, gà).

Văn chương chẳng có phép thần thông làm người sống lại,
Nước non hờn giận vì chôn vùi mối lương duyên.
Nơi đất khách không tiện cất cao tiếng khóc,
Giữa cơn sầu miệng thế cứ huyên thiên [1].
Nỗi buồn kỳ lạ này nàng có thấu cho chăng,
Chốn Quảng Hàn [2], mong nàng đã thành tiên.

II

Nay nàng ở đâu, ở chốn thần tiên,
Năm xưa, ngày này đây vẫn còn nàng.
Tạo hóa hận chi mà giết người hiền thục,
Văn chương chẳng làm sống lại bạn tao khang [3].
Nghi lễ sơ sài bày trên thuyền,
Khóc thầm bên linh cữu lệ tuôn tràn.
Bên bờ cát trắng khách tha hương,
Lặng lẽ, biết cùng ai bày tỏ chuyện đau lòng.

III

Hương hồn hôm nay chắc theo ta,
Cớ sao thức chẳng gặp mà mộng cũng không?
Nếu ta tất phải sống và nàng tất phải thác,
Sao chẳng cho ta làm vợ, nàng làm chồng?
Núi sông chẳng thể chôn vùi nỗi hận,

---

1. Ý nói: Ngày tết, mọi người nói cười vui vẻ, có biết đâu dưới thuyền có người góa vợ đang ôm nỗi sầu.

2. *Quảng Hàn*: Hai chữ này có nghĩa là rộng lớn và lạnh lẽo. Theo sách "Long thành lục", nhân đêm rằm Tháng Tám, vua Đường Minh Hoàng được nhà thuật sĩ dùng phép lạ đưa lên mặt trăng du ngoạn, thấy cửa vào cung trăng có đề mấy chữ lớn: "Quảng Hàn thanh hư chi phủ" (Cung phủ trong sáng hư không rộng và lạnh). Do đó Quảng Hàn, Cung Quảng Hàn, Cung Quảng, Cung Hàn... được dùng để nói về Mặt Trăng, nơi tiên giới.

3. *Tao khang*: *Tao* là bã rượu; *khang* là cám. Theo sách *Hậu Hán thư*: Em gái vua Quang Vũ đời Hậu Hán là công chúa Hồ Dương muốn kén Tống Hoằng làm chồng, bèn nhờ anh giúp cho. Một hôm, vua Quang Vũ ướm hỏi Tống Hoằng rằng: Ta nghe nói, thường tình thì giầu đổi bạn, sang đổi vợ, có thế chăng? - Tống Hoằng đáp: "Bạn hữu kết giao với nhau lúc còn nghèo hèn không thể quên được nhau; người vợ lấy từ thuở hàn vi, kiếm cám bã nuôi nhau, không thể xua đuổi được" (Bần tiện chi giao bất khả vong, tao khang chi thê bất khả hạ đường). Vua biết ý, không ép buộc.

Trời đất sao dè sẻn niềm vui đến thế?
Tâm sự riêng mình biết, rồi lại cười một mình,
Và nâng chén ngậm ngùi với tiếng thở than.

*
* *

祝文

日草堂茅舍，是儒家夫婦之居，
娘我知己也，必不嫌陋。
今當暫駐於此，以謀窀穸，
尚其享之。

Phiên âm:

CHÚC VĂN

Viết, thảo đường mao xá, thị Nho gia phu phụ chi cư,
Nương ngã tri kỷ dã, tất bất hiềm lậu.
Kim đương tạm trú ư thử, dĩ mưu truân tịch,
Thượng kỳ hưởng chi.

Dịch nghĩa:

VĂN KHẤN

Rằng: chốn nhà tranh chái cỏ, nơi ăn ở của vợ chồng nhà Nho, nàng với ta là bạn tri kỷ, chắc không chê thấp hẹp.

Nay tạm trú nơi đây, để ta lo việc mồ yên mả đẹp, mong nàng thấu tình cho [1].

---

1. Bài văn khấn khi tạm quàn linh cữu ở thảo đường để chờ ngày an táng.

對聯

滴塵世千萬日，期滿則升
相夫子十三年，功成而退

Phiên âm:

ĐỐI LIÊN

Trích trần thế thiên vạn nhật, kỳ mãn tắc thăng.
Tướng phu tử thập tam niên, công thành nhi thoái.

Dịch nghĩa:

CÂU ĐỐI

Xuống phàm trần nghìn muôn ngày, hết hạn, lên Trời.
Giúp chồng con mười ba năm, công thành lui gót [1].

1. Trước Thảo đường đề ba chữ lớn "Sinh tử quán" và có treo mấy đôi câu đối, trên đây là một đôi.

NAM HÀNH KÝ ĐẮC TẬP [1]

BÀI TỰA CỦA TÁC GIẢ

Thần Du bất tài, theo quân vào đất Thuận Hóa, thẹn mình ăn hại, thường tiếc thì giờ, nên đã nhặt nhạnh những việc được thấy, chép làm một tập, đặt là *Nam hành ký đắc*, chia thành bốn quyển. Quyển thứ nhất là "Nghị luận tầm nguyên", bàn về nguyên nhân sở dĩ họ Nguyễn thất bại và có phụ thêm sự tích của các thuộc ấp. Quyển thứ hai là "Thi văn toàn yếu", chép thơ văn của các nhân sĩ phương Nam, vài bốn câu cũng thâu lượm cả, không cứ là trọn vẹn cả bài. Quyển thứ ba là "Quân trung nghĩ thảo", chép những thư trát đưa trình đại tướng quân và những bài văn tế cáo. Quyển thứ tư là "Khách thứ ngẫu thành", chép những bài làm ra trong cảnh lữ thứ được chút nhàn rỗi, hoặc là thơ Đường luật, hoặc là phú cổ thể. Tự biết nghề mọn "gọt câu đẽo chữ", dù khéo cũng là vô ích, huống chi giọng điệu lại quê mùa, đâu dám dâng lên để làm nhàm tai bệ hạ. Chỉ vì tấm thân hèn mọn, ở ngoài muôn dặm, nhưng hằng mộng tưởng điệu quân thiều. Chút tình khuyển mã, vẫn muốn thổ lộ hết nỗi lòng, để làm lễ mọn kính dâng, dù mang tiếng không tự lượng, cũng xin chép dâng ngự lãm, ngõ hầu để tỏ rõ tấc cỏ mảnh đá cũng là ở trong vòng che chở nuôi nấng vậy.

Thần Du cẩn tự.

Nguyên đán năm Đinh Dậu niên hiệu Cảnh Hưng [2]

Thần Du bái đề tại quân thứ Phú Xuân – đất Hóa Châu.

---

1. "Tập sách ghi chép trong cuộc hành quân vào nam" – nội dung chủ yếu ghi thuật lại những điều tai nghe, mắt thấy cùng những suy tư của tác giả khi theo quân Trịnh vào tiếp quản Thuận Hóa (vốn trước đó thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn).

2. Tức năm 1777, niên hiệu Cảnh Hưng thứ ba mươi tám.

NAM HÀNH KÝ ĐẮC TẬP

(Trích)

BÀN VỀ VIỆC DÙNG NGƯỜI [1]

Nước có người [2], như nhà có cột; nước không có người, như nhà không cột, thế mà lại muốn không xiêu đổ thì đâu có thể được. Họ Nguyễn bỏ khoa cử đã hơn ba mươi năm, dùng những kẻ bất hiền, còn người hiền thì không được dùng. Đến hồi cuối của đoạn suy vi thì tình hình còn tệ hơn thế nữa. Có của thì được quan, có tiền thì mua tước. Tôn tộc nối đời làm quan, con cháu chia nhau nắm quyền cầm quân; người tài tuấn mai một nơi cỏ lác, bọn đê hèn nghênh ngang trên bộ đường. Kẻ cáo già có đường lối, gươm Thái A cầm ngược lên, trong ngoài bố trí, đều là tay chân; người làm quan không làm hết trách nhiệm, kẻ lo việc không cố hết sức mình. Kinh Thi có câu: "Người hiền mà mất, nhà nước suy đồi!", há, chẳng đúng thế sao! *

1. Trích phần "Nghị luận tâm nguyên" trong *Nam hành ký đắc tập.*

2. *Người*: Đây muốn nói người hiền tài.

* Theo bản dịch của Ngô Lập Chi, có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀN VỀ TÌNH NGƯỜI [1]

Đời mà trị thì lòng người nghiêm túc theo về lễ nghĩa, như con ngựa răm rắp theo sáu dây cương; đời mà loạn thì lòng người chông chênh, không có ước thúc, như con thuyền chơi vơi giữa dòng, không gì ràng buộc. Họ Nguyễn suy là vì chúa lười và phóng túng, tôi biếng mà làm càn; dân thì thích ăn chơi, hay dối trá, tâm trí nghiêng về sự yên vui, tai mắt để vào chỗ thỏa thích, bao nhiêu thế lực đều dồn cả vào sự ăn chơi hoang toàng. Thành ra, võ quan thì lười biếng ở nơi biên giới; văn thần thì lười biếng trong chốn phủ đường; mưu sĩ lười biếng nơi màn trướng; quân sĩ lười biếng nơi hàng trận; nông dân lười biếng nơi đồng ruộng; đàn bà lười biếng trong việc tầm tang canh cửi; người buôn bán cũng lười biếng trong việc luân chuyển trên các nẻo đường xa xôi. Thế là, trên dưới tan tác, mạch lạc đứt đoạn; thế rồi một người ở phía tây nổi lên [2] kế tiếp bao năm tháng hao phí dồn ép, như đê sắp vỡ, như cá sắp ươn. Một mai đại binh ta kéo xuống phương Nam, thì dân mở cửa ra đón, quân quay giáo chịu hàng, tướng văn bưng lá hịch mà bồi hồi, tướng võ trông bóng cờ liền lủi thủi, lòng người bàng hoàng, tan vỡ chia lìa, hoảng hốt không còn biết gì đến cái nghĩa chúa tôi cha con nữa.

Xưa, *Kinh Xuân Thu* [3] có chép: "Nước Lương mất!". Kẻ học giả noi theo bậc thánh nhân [4] cũng nên nói rằng: "Họ Nguyễn mất!" [5].

1. Trích phần "Nghị luận tầm nguyên" trong *Nam hành ký đắc tập*.

2. Ám chỉ phong trào Tây Sơn.

3. Một trong năm sách kinh điển của Nho gia (Ngũ kinh), tương truyền do Khổng Tử san định nhằm nêu cao ý nghĩa "bao biếm" (khen chê) qua cách dùng chữ, hành văn.

4. Chỉ Khổng Tử.

5. Theo bản dịch của Ngô Lập Chi, có hiệu chỉnh bổ sung.

NAM HÀNH KÝ ĐẮC
(Trích)

渡江漫記

一望長江淼淼然
豈應分合盡由天
孫吾磧鐵難爲險
叔寶庭花祇自憐
無限往人都往跡
許多新景在新篇
津頭老叟交悲喜
爲感衣冠已百年

Phiên âm:

ĐỘ GIANG MẠN KÝ

Nhất vọng trường giang diểu diểu nhiên,
Khởi ưng phân hợp tận do thiên.
Tôn Ngô trách thiết nan vi hiểm,
Thúc Bảo Đình hoa chỉ tự liên.
Vô hạn vãng nhân đô vãng tích,
Hứa đa tân cảnh tại tân thiên.
Tân đầu lão tẩu giao bi hỷ.
Vị cảm y quan dĩ bách niên.

Dịch nghĩa:

GHI TẢN MẠN LÚC QUA SÔNG

Ngắm nhìn dòng sông dài nước mênh mang,
Phải chăng tất cả đều do Trời quyết định sự hợp, tan?
Tôn Ngô dùng xích sắt cũng khó tạo ra thế hiểm [1],
Thúc Bảo hát khúc "Hậu đình hoa" chỉ là tự thương mình [2].
Vô số người xưa đều chỉ còn dấu tích xưa,
Biết bao nhiêu cảnh mới ghi vào thiên chương mới.
Đầu bến nhiều cụ già vừa buồn vừa vui,
Vì đã chờ nền nếp phong độ xưa hàng trăm năm rồi [3].

---

1. Thời Tam Quốc, Tôn Hạo chúa nước Ngô cho rèn xích sắt để ngăn sông, chặn thuyền đối phương, mong tạo thành thế hiểm trở để giữ đất, nhưng cuối cùng cũng chẳng có tác dụng gì.

2. Thúc Bảo là chúa nước Trần (thời Nam Bắc Triều ở Trung Quốc – 557–589) mê thanh sắc, ham hưởng lạc, sau bị nhà Tùy diệt.

3. Kể từ khi Nguyễn Hoàng xin vào trấn thủ Thuận Hóa (năm 1558) và Quảng Nam (năm 1570), gây dựng cơ sở cho việc chia cắt đất nước dẫn đến cuộc Trịnh – Nguyễn phân tranh cho tới khi quân Trịnh tái chiếm Thuận Hóa trong cuộc hành quân năm 1775 (mà Phạm Nguyễn Du có tham gia với tư cách là một văn thần) đã là 200 năm có lẻ.

途間偶記

曩歇營刁取路過
左瀕大海右瀕河
低迷舊壘餘青草
錯落殘盧倚白沙
古道風高完褐少
荒亭日暮哭聲多
向誰得畫烏州地
卻外饑民不畫他

Phiên âm:

ĐỒ GIAN NGẪU KÝ

Năng yết doanh điêu thủ lộ qua,
Tả tần đại hải hữu tần hà.
Đê mê cựu lũy dư thanh thảo,
Thác lạc tàn lư ỷ bạch sa.
Cổ đạo phong cao hoàn hạt thiểu,
Hoang đình nhật mộ khốc thanh đa.
Hướng thùy đắc họa Ô Châu địa,
Khước ngoại cơ dân bất họa tha.

Dịch nghĩa:

NGẪU NHIÊN GHI LẠI LÚC ĐI ĐƯỜNG

Hôm trước nghỉ lại ở quân doanh rồi thẳng đường đi qua,
Phía bên trái gần biển cả, phía bên phải gần sông.
Lũy cũ sụt lở chỉ thấy cỏ mọc xanh um,
Lều tranh siêu vẹo lác đác nằm kề bãi cát trắng.
Đường cũ gió lộng, hiếm thấy người mặc áo lành lặn.
Nơi đình hoang lúc xế chiều, nghe tiếng khóc than.
Nếu vẽ cảnh đất Ô Châu [1], nên vẽ ai?
Ngoài người dân đói ra, chớ nên vẽ ai khác!

入富春

浹月戎程到富春
修巢舊換將營新
夏田附郭雲千頃
秋水縈橋月半輪
堙廢亭臺餘鳥雀
荒頹邑落雜軍民
目前暗想興衰事
誰謂由天不在人

1. *Châu Ô*: Thuộc địa phận Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên.

Phiên âm:

NHẬP PHÚ XUÂN

Giáp nguyệt nhung trình đáo Phú Xuân.
Tu sào cựu hoán tướng doanh tân.
Hạ điền phụ quách vân thiên khoảnh,
Thu thủy oanh kiều nguyệt bán luân.
Nhân phế đình đài dư điểu tước,
Hoang đồi ấp lạc tạp quân dân.
Mục tiền ám tưởng hưng suy sự,
Thùy vị do thiên bất tại nhân.

Dịch nghĩa:

VÀO PHÚ XUÂN

Hành quân hàng tháng đến Phú Xuân,
Tu sửa nơi hang ổ cũ của địch thành binh doanh của tướng quân.
Ruộng vụ hè liền kề thành quách, bát ngát như mây hàng nghìn khoảnh,
Nước mùa thu uốn khúc quanh cầu in bóng nửa vành trăng.
Đình đài hoang phế đầy chim chóc,
Làng xóm tiêu điều, lính ở lẫn với dân.
Nhìn cảnh trước mắt, thầm nghĩ đến chuyện thịnh suy,
Ai nói rằng đó là do Trời, chứ chẳng phải tại người!

多雨感作

入富春時正暮秋
綿綿苦雨爲誰愁
營無飽卒羸相視
路有饑民死不收
遊履憎泥稀適野
吟毫愛寂獨登樓
可憐寒谷知春晚
天地生人有意否

Phiên âm:

ĐA VŨ CẢM TÁC

Nhập Phú Xuân thời chính mộ thu,
Miên miên khổ vũ vị thùy sầu.
Doanh vô bão tốt luy tương thị,
Lộ hữu cơ dân tử bất thu.
Du lý tăng nê hy thích dã,
Ngâm hào ái tịch độc đăng lâu.
Khả liên hàn cốc tri xuân vãn,
Thiên địa sinh nhân hữu ý phầu?

Dịch nghĩa:

TRỜI MƯA NHIỀU, CẢM XÚC THÀNH THƠ

Vào Phú Xuân đang là cuối thu,
Mưa rả rích mãi, vì ai mà âu sầu?
Lính thiếu lương ăn, gầy nhom ngồi nhìn nhau,
Trên đường dân đói khát chết chẳng ai thu nhặt.
Ngại bùn lấm giầy dép, ít khi ra đến ngoài đồng,
Riêng mình lên lầu cao cho tĩnh mà làm thơ.
Đáng thương nơi hang lạnh biết đến xuân muộn,
Trời đất sinh ra người, có ý thế chăng?

當食

不聞方丈是賢爲
當食安能靡所思
求飽原非君子尚
素餐應負聖人知
連年貴穀民骸脊
千里搬糧士色饑
一叠愧無前箸借
盤中粒粒未堪貽

Phiên âm:

ĐƯƠNG THỰC

Bất văn phương trượng thị hiền vi,
Đương thực an năng mị sở ti (tư)
Cầu bão nguyên phi quân tử thượng,
Tố xan ưng phụ thánh nhân tri.
Liên niên quý cốc dân hài tích,
Thiên lý ban lương sĩ sắc ky (cơ)
Nhất đố quý vô tiền trợ tá,
Bàn trung lạp lạp vị kham di.

Dịch nghĩa:

ĐANG ĂN

Không nghe chuyện cỗ bàn, đó là thái độ hành vi của người hiền [1]
Nhưng đương lúc ăn, sao lại có thể không suy nghĩ?
Cầu lấy no, vốn không phải là điều người quân tử mong muốn [2]
Ăn không, như vậy là phụ ơn tri ngộ của thánh nhân [3]
Mấy năm liền thóc cao gạo kém, dân gầy trơ xương,
Lương thực phải vận chuyển qua hàng ngàn dặm, lính đói hiện rõ trên sắc mặt.

---

1. "Chuyện cỗ bàn", nguyên văn là "phương trượng", lấy ý từ một câu nói của Mạnh Tử: "Thực tiền phương trượng, thị thiếp số bách nhân, ngã đắc chí phất vi dã": Cỗ bàn bày ra ở trước mặt nhiều đến nỗi choán hết một diện tích một trượng vuông; thị thiếp hầu hạ có tới vài trăm người, nếu ta đạt được chí nguyện (có nghĩa là được đem đạo lớn ra giúp đời, do đó được hiển quý cao sao) ta không bao giờ thèm màng tới những trò đó. (Xem *Mạnh Tử*: Tận tâm hạ).

2. Theo quan điểm của Nho gia, người quân tử "ăn không cầu no, ở không cầu yên" (thực vô cầu bão, cư vô cầu an).

3. *Ăn không*, nguyên văn là "tố xan", lấy từ câu "Bất tố xan hề" (Người quân tử, chớ có ăn không, không làm mà hưởng) trong bài *Phạt đàn* Kinh Thi.

Là con mọt, thẹn không thể mượn đũa như người xưa [1],
Từng hạt từng hạt cơm trên mâm chớ có bỏ lại [2].

見阮氏遺宮

阮家創造此樓臺
兵革之餘尚奐哉
爾棟爾梁殊可貴
民膏民骨最堪哀
誰將結綺遮陳禍
難把阿房庇呂災
報道在邊居是室
好憑聖澤築而培

Phiên âm:

KIẾN NGUYỄN THỊ DI CUNG

Nguyễn gia sáng tạo thử lâu đài,
Binh cách chi dư thượng hoán tai.
Nhĩ đống nhĩ lương thù khả quý,
Dân cao dân cốt tối kham ai.
Thùy tương Kết Ỷ già Trần họa,
Nan bả A Phòng tý Lã tai.
Báo đạo tại biên cư thị thất,
Hảo bằng thánh trạch trúc nhi bồi.

---

1. *Mượn đũa*: Hán Cao Tổ (Lưu Bang) đang ăn cơm, Trương Lương vào yết kiến; Hán Cao Tổ hỏi kế sách chống Hạng Võ, Trương Lương mượn ngay đôi đũa Hán Cao Tổ đang dùng để vạch rõ mưu lược – Ý nói: vì quân vương dâng mưu lược trị quốc an dân.
2. Ý muốn nói: Thóc cao gạo kém, có được cơm ăn như thế này, chớ nên phí phạm.

Dịch nghĩa:

NGẮM NHÌN CUNG ĐIỆN HỌ NGUYỄN CÒN ĐỂ LẠI [1]

Họ Nguyễn dựng xây lâu đài này,
Sau cơn binh lửa vẫn còn lộng lẫy thay.
Cột của ngươi, kèo của ngươi cũng đáng quý đấy,
Máu mỡ dân, xương thịt dân, quả thật là thảm thương.
Kẻ nào muốn đem lầu Kết Ỷ ra che đỡ cái họa của họ Trần,
(Việc đó cũng vô ích như) khó có thể dùng cung A Phòng để tránh họa cho họ Lã!
Xin thưa rằng chốn biên viễn mà được nơi ở như thế này,
Phải nhờ ân trạch của nhà vua bồi đắp cho mới được.

Dịch thơ:

Lầu gác nguy nga họ Nguyễn xây,
Sau cơn binh lửa vẫn còn đây.
Này kèo này cột sao sang thật,
Xương máu dân lành ai oán thay!
Kết Ỷ Trần kia mua vạ gió [2],
A Phòng Lã nọ chuốc tai bay [3].
Rằng đây biên viễn mà cung ấy,
Phải đội ơn trên phúc trạch dày.

Ngô Lập Chi *dịch*

---

1. Đây là dinh thự lâu đài của chúa tôi họ Nguyễn phải bỏ lại khi quân Trịnh tiến vào Phú Xuân.

2. Hậu chúa nhà Trần (thời Nam Bắc Triều ở Trung Quốc – 557–589) xây gác Kết Ỷ, Lâm Xuân, Vọng Tiên để các cung tần mỹ nữ ở, thỏa sức ăn chơi xa xỉ, rút cục mất nước.

3. Cung A Phòng do Tần Thủy Hoàng đốc thúc xây dựng, cực kỳ nguy nga tráng lệ, hao tài tốn của, nhân dân phải phục dịch khổ sở, bạo động nổi lên khắp nơi, góp phần đưa nhà Tần đến chỗ diệt vong. Tương truyền, Tần Thủy Hoàng (Tần Doanh Chính) là con của Lã Bất Vi. Lã Bất Vi đem người thiếp yêu của mình đã có mang gán cho thái tử nước Tần; con người thiếp ấy sinh ra sau này là Tần Thủy Hoàng. Vì vậy, tác giả bài thơ này ghép Tần Thủy Hoàng vào họ Lã.

吊餓死

滿途餓莩是何人
原是藩籬故壞民
溝壑竟成亡國殉
臺城未洽聖朝仁
孤魂靡告鷹仇莽
白骨無收尚恨秦
殺運莫愁兵革後
寒崖會且扇陽春

Phiên âm:

ĐIẾU NGÃ TỬ

Mãn đồ ngã biểu thị hà nhân,
Nguyên thị phiên ly cố nhưỡng dân.
Câu hác cánh thành vong quốc tuẫn,
Đài thành vị hiệp thánh triều nhân.
Cô hồn mĩ cáo ưng cừu Mãng
Bạch cốt vô thu thượng hận Tần.
Sát vận mạc sầu binh cách hậu,
Hàn nhai hội thả phiến dương xuân.

Dịch nghĩa:

VIẾNG NGƯỜI CHẾT ĐÓI

Đầy đường chết đói ấy là những người nào?
Vốn là nhân dân chốn phên dậu đất cũ.
(Xác chôn vùi) nơi ngòi rãnh, thành người chết vì nạn mất nước,
Chốn đài thành [1] chưa được thấm nhuần đức nhân ái của thánh triều.
Cô hồn biết kêu vào đâu, nên căm thù Vương Mãng [2],
Xương trắng không được thu nhặt chôn cất, đáng căm giận nhà Tần [3].
Thôi đừng nên buồn vì cảnh chết chóc sau cơn binh lửa,
Chốn hang lạnh sẽ có gió xuân ấm áp thổi đến.

Dịch thơ:

Đầy đường xá, ai kia chết đói?
Ấy dân ta ở cõi biên cương.
Chết vì mất nước đáng thương,
Đức nhân chưa được tơ vương thấm nhuần.
Hồn uất ức, thiết thân thù Mãng,
Xác không chôn, ấy đáng căm Tần.
Lửa binh hết vận dần dần,
Hang sâu hé đượm hơi xuân có ngày! [4]

---

1. *Đài thành*: Chỉ nơi cung điện.

2. Vương Mãng đoạt ngôi nhà Hán, kết thúc giai đoạn lịch sử được gọi là Tây Hán. Vương Mãng lập ra vương triều Tân, tồn tại từ năm 9 đến năm 23 sau Công nguyên. Thời kỳ Vương Mãng cầm quyền, phong trào phản kháng nổi lên khắp nơi, đặc biệt là có nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân quy mô lớn. Năm 23, chính quyền Vương Mãng diệt vong. Năm 25, Đông Hán thành lập.

3. Nhà Tần (221–206 trước CN) thực thi nhiều chủ trương chính sách hà khắc, bạo ngược khiến nhân dân oán hận.

4. Theo bản dịch của cụ Ngô Lập Chi.

悼行乞

人情誰是欲饑寒
如此扶攜孰汝殘
日照覆盆原不易
春來寒谷自應難
數千里外仁聲隔
四五年中殺氣漫
母死須臾觀德化
吾王已練濟生丹

Phiên âm:

ĐIỆU HÀNH KHẤT

Nhân tình thùy thị dục cơ hàn,
Như thử phù huề thục nhữ tàn.
Nhật chiếu phúc bồn nguyên bất dị,
Xuân lai hàn cốc tự ưng nan.
Sổ thiên lý ngoại nhân thanh cách,
Tứ ngũ niên trung sát khí màn.
Vô tử tu du quan đức hóa,
Ngô vương dĩ luyện tế sinh đan.

Dịch nghĩa:

THƯƠNG KẺ ĂN XIN

Lòng người ai lại muốn đói rét.
Phải dắt díu nhau đi (ăn xin) như thế kia, ai là kẻ làm hại các người?
Ánh nắng chiếu vào trong cái chậu úp vốn không phải là dễ,
Hơi xuân (ấm áp) vào tới hang lạnh cố nhiên khó.
Xa ngoài mấy ngàn dặm, chẳng được hưởng nhân chính,
Bốn năm năm ròng, chỉ thấy sát khí đằng đằng mờ mịt.
Đừng vội lìa đời, hãy ngóng trông đức hóa,
Vua ta đã luyện thuốc cứu sinh dân.

Dịch thơ:

Lòng người đói rét chẳng ai cầu,
Dắt díu nhau đi, lỗi tự đâu?
Tia nắng khó soi lòng chậu úp,
Hơi xuân khôn thấu chốn hang sâu.
Cách xa ngàn dặm nơi nhân trị.
Tao loạn bao năm sát khí cao.
Cố sống chờ đây xem đức hóa,
Cứu dân vua luyện thuốc cơ mầu!

Ngô Lập Chi *dịch*

感民居散落

(一)

昔年城市也何如
剩見蕭條斷落廬
門積寒塵交骼草
人稀飽色半蘼蔬
稠彫易景非無係
消長旋機總不虛
寧集正今宣德意
劬勞行且奠鴻居

Phiên âm:

CẢM CƯ DÂN TÁN LẠC
(NHẤT)

Tích niên thành thị dã hà như,
Thặng kiến tiêu điều đoạn lạc lư,
Môn tích hàn trần giao cách thảo,
Nhân hy bão sắc bán mi sơ.
Trù điêu dịch cảnh phi vô hệ,
Tiêu trưởng toàn cơ tổng bất hư.
Ninh tập chính kim tuyên đức ý,
Cù lao hành thả điện hồng cư.

Dịch nghĩa:

XÚC CẢM TRƯỚC CẢNH CƯ DÂN PHIÊU TÁN
(BÀI THỨ NHẤT)

Năm xưa, chốn này là thành thị, quang cảnh lúc ấy thế nào nhỉ,
Mà nay chỉ còn thấy đó đây những túp lều xiêu vẹo.
Cửa đầy bụi cát, cỏ mọc um tùm lẫn với xương khô,
Người ít thấy vẻ no, vì thấy ăn nửa rau nửa cháo.
Đông đúc rồi hoang tàn, hai cảnh thay đổi nhau đâu phải không có liên hệ với nhau.
Tiêu hao, thành trưởng, cỗ máy xoay vần chẳng bao giờ sai.
Chính đây là lúc nên chiêu tập dân lại cho yên ổn, và tuyên bố rõ đức lành của nhà vua.
Bây giờ khổ sở vất vả nhưng rồi đây sẽ được an cư.

感居民散落
(二)

亦是王民天一涯
卻憐淪陷百年來
已羅操莽鷸驅急
更被齊陳豕畜乖
荒歉兵戈成莫奈
瘡痍塗炭轉相催
滔滔勢似長流水
惟有仁源可挽回

Phiên âm:

CẢM CƯ DÂN TÁN LẠC
(NHỊ)

Diệc thị vương dân thiên nhất nhai,
Khước liên luân hãm bách niên lai.
Dĩ la Tháo Mãng chiên khu cấp,
Cánh bị Tề Trần thỉ súc quai.
Hoang khiểm binh qua thành mạc nại,
Sang di đồ thán chuyển tương thôi
Thao thao thế tự trường lưu thủy,
Duy hữu nhân nguyên khả vãn hồi.

Dịch nghĩa:

XÚC CẢM TRƯỚC CẢNH CƯ DÂN PHIÊU TÁN
(BÀI THỨ HAI)

Cùng là dân của nhà vua ở một góc trời,
Thương thay đã bị chìm đắm hàng trăm năm rồi.
Đã vướng nạn Tháo, Mãng như bị chim cắt xua đuổi [1],
Lại bị chính sự Tề, Trần coi như loài chó lợn [2].

---

1. *Tháo*: Tào Tháo, bề tôi nhà Hán. Năm 220, Tào Tháo qua đời, con là Tào Phi ép vua Hán là Hán Hiến Đế phải nhường ngôi. Nhà Đông Hán diệt vong. Tào Phi lên ngôi, đặt tên nước là Ngụy (một trong ba nước thời Tam Quốc: Ngụy, Thục, Ngô). Từ đó, Trung Quốc trải qua một thời kỳ không ổn định, chiến tranh, bạo động nổi lên khắp nơi.

Mãng: Vương Mãng, bề tôi nhà Hán, đoạt ngôi vua vào năm thứ 9 sau Công nguyên, lập ra triều đại mới đặt tên là Tần, chấm dứt thời Tây Hán. Sau khi Vương Mãng lên ngôi, tình hình Trung Quốc rất rối ren, làn sóng nông dân khởi nghĩa lan rộng, nhiều phe phải dựa vào đây để giành quyền lực; "chim cắt xua đuổi": lấy ý từ câu "Vị tùng khu tước giả chiên dã": Chính chim cắt là kẻ xua chim sẻ vào bụi rậm; ý nói: vua tàn bạo đã lùa dân về với người có đức nhân.

2. *Tề, Trần* là tên hai triều đại thời Nam Bắc Triều (420–581) ở Trung Quốc. Vua chúa hai triều đại này hoang dâm vô độ, ăn chơi xa xỉ trụy lạc, ra sức bóc lột vơ vét tài lực nhân lực, coi nhân dân như cỏ rác, chó lợn.

Chiến tranh, mất mùa đã là chuyện đành chịu đựng,
Rồi bệnh tật lầm than cứ quanh quẩn thôi thúc mãi.
Cảnh thế ấy cuồn cuộn như nước sông tuôn chảy dài,
Duy chỉ có nguồn Nhân là có thể vãn hồi.

聞窮民母子相食有感

萬物之生一日人
莫如母子最相親
臨窮彼自移常性
聞怪誰無怛大倫
餘毒何須談騃孺
伏機誠可畏穹旻
撫綏正急揚仁聞
會使回頑漸入醇

Phiên âm:

VĂN CÙNG DÂN MẪU TỬ TƯƠNG THỰC HỮU CẢM

Vạn vật chi sinh nhất viết nhân,
Mạc như mẫu tử tối tương thân.
Lâm cùng bỉ tự di thường tính,
Văn quái thùy vô đát đại luân.
Dư độc hà tu đàm ngãi nhụ,
Phục cơ thành khả úy khung mân.
Phủ tuy chính cấp dương nhân vấn,
Hội sử hồi ngoan tiệm nhập thuần.

Dịch nghĩa:

XÚC CẢM KHI NGHE TIN DÂN ĐÓI MẸ CON ĂN THỊT NHAU

Muôn vật sinh ra, đứng thứ nhất là con người,
Trong loài người, không gì thân thiết hơn tình mẹ con.
Đến bước đường cùng, kẻ kia tự đổi thay tính thường,
Nghe việc quái gở, ai không đau đớn thay cho đạo lớn nhân luân.
Nọc độc rơi rớt, nói chi bọn đàn bà trẻ dại,
Cơ trời ngấm ngầm mầu nhiệm, thật đáng sợ ông xanh kia!
Vỗ về phủ dụ, chính lúc này cần phải gấp nêu cao đạo Nhân,
Khiến cho kẻ ương ngạnh sẽ dần dần đi vào con đường thuần lương.

Dịch thơ:

Trong muôn vật kể người là nhất,
Tình mẹ con ôm ấp yêu thương.
Đói lòng đến đổi tính thường,
Chuyện nghe trái đạo, bàng hoàng đớn đau.
Nọc độc rớt, kể đâu trẻ dại,
Cơ nhiệm màu, đáng hãi ông xanh!
Đạo nhân kíp phải thi hành,
Đưa dần ngang ngạnh trở thành thuần lương.

Ngô Lập Chi *dịch*

ĐỀ TẬP THƠ "ĐÁNH LẠI NGƯỜI XƯA CỦA HOÀNG PHÁC" [1]

Nhân lúc rỗi đọc chơi tập thơ "Đánh lại người xưa"
Đánh lại người xưa, tính ông thật kỳ quặc.
Nghênh ngang vênh váo bước vào đàn thơ,
Đòi Nguyên, gọi Bạch, chỉ trỏ linh tinh [2].
Than ôi! Đồng Thạch [3] thực là cao ngạo!
Ông coi người xưa nhỏ như con kiến.
Ông muốn đánh lại người xưa,
Thì có người thời nay lại muốn đánh lại ông.
Sao có thể cưỡi xe đi vào Trung Chu [4]
Để gặp ông thách đánh, quyết một phen được, thua!
Đánh cho nghiên ông rơi, bút ông trụi,
Để trả thù cho người xưa.
Hào kiệt bời bời đầy vũ trụ,
Không có thời xưa thì chẳng có thời nay
Người thời xưa một thuở mà người thời nay một thuở,
Sao chẳng biết chuyện "đánh" là bạo thô?
Ta cho rằng Đồng Thạch tài cũng hùng đấy,
Nhưng giận nỗi lượng hẹp hòi mà tình cô độc.
Cô độc nên không thể dung nổi người xưa,
Hẹp hòi nên "dưới mắt không người".
Trong đời, người hiền tài như kỳ lân, chim phượng
Kỳ lân và chim phượng xưa nay vẫn thế,
Hình trạng đâu có khác nhau.
Ta chưa từng nghe kỳ lân thời nay đánh kỳ lân thời xưa,
Ta chưa từng nghe phượng thời nay đánh phượng thời xưa.
Phương chi việc đua thơ như đua cờ,
Biến hóa vô cùng, đã linh hoạt lại càng linh hoạt.

---

1. Nguyên văn là "Đề Hoàng Phác chiến cổ thi tập". Chữ "chiến" ở đây có nghĩa như phản bác, đả kích.

2. *Nguyên*: Nguyên Chẩn; *Bạch*: Bạch Cư Dị, hai nhà thơ lớn đời Đường.

3. *Đồng Thạch*: Tên hiệu của Hoàng Phác.

4. Có lẽ chỉ quê hương của Hoàng Phác.

Từ xưa, bậc sành thơ phải nêu Lý, Đỗ [1],
Lý, Đỗ ông còn coi thường, huống hồ người thời nay?
Nhưng, nguyên khí của Trời Đất nuôi nấng muôn vật [2],
Muôn vật đều là tinh hoa của nó,
Cho nên cái mà nó khuôn nặn ra đều là đồng nhất [3].
Người nay nhìn người xưa,
Người sau nữa lại nhìn người nay,
Cứ lần lượt như vậy không bao giờ cùng tận.
Người xưa không riêng để ý ở từ chương,
Họ làm thơ để nói lên cái chí, đâu phải vì hơn thua.
Đánh lại người xưa không bằng hòa với người xưa,
Ta xin vì ông đổi lại vị thế cũ ấy! [4]

---

1. *Lý*: Lý Bạch; *Đỗ*: Đỗ Phủ, hai nhà thơ nổi tiếng đời Đường.

2. Theo quan niệm xưa, người hiền tài là do khí tinh túy của Trời Đất – gọi là nguyên khí – chung đúc nên.

3. Dựa theo ý câu "Quân tử hoà nhi bất đồng", có nghĩa : bậc quân tử hòa với mọi người nhưng không giống như mọi người (vốn giữ được những phẩm chất riêng biệt của người quân tử.

4. Theo bản dịch trong Tạp chí Văn học số 1–1980, có sửa đổi vài chỗ. Trong bài này, Phạm Nguyễn Du quan niệm: nhân tài xưa nay, ai nấy đều có sở trường và sở đoản, ai nấy đều có vị trí nhất định trong lịch sử. Vì vậy, như chúng ta thường nói, nên đứng trên quan điểm lịch sử mà nhìn nhận họ, nên cảm thông với họ, không nên có thái độ thô bạo, đả kích, chê bai phủ nhận hết thảy như Hoàng Phác.

BÀI TỰA "TẬP THƠ NỖI NHỚ THƯƠNG ĐẰNG ĐẴNG" CỦA NGUYỄN KỲ TRAI

Ở Trời Đất là thu đông, ở con người là buồn nhớ. Thu đông là buồn nhớ của Đất Trời, buồn nhớ là thu đông của loài người. Nói chung, trong khoảng mịt mờ, một khi xoay chuyển, có âm ắt có dương, có còn ắt có mất, có xuân hạ ắt có thu đông, có vui mừng ắt có buồn nhớ. Có lẽ chẳng ai biết cái gì nó xui khiến nên như thế mà lại cứ như thế. Trời đất không nói thì cái chẳng ai biết cái gì nó xui khiến nên như thế được ký thác nơi tiết tấu âm thanh. Những điều đó phải đâu dễ nói!

Nguyễn Kỳ Trai ở Đồng Cương là dòng dõi danh tướng đại thần, con đẻ của quận chúa nơi Vương Phủ, được Hoàng thượng gả cho công chúa thứ năm, đức hạnh và tài sắc tuyệt vời, cùng ông kết tóc, được hai mươi tháng thì qua đời. Ông rất đỗi nhớ thương, viết nên tập thơ *Nỗi nhớ thương đằng đẵng*, tất cả bấy nhiêu bài thảy đều khạc máu làm câu, xé lòng làm chữ... Đọc thơ như thấy ông đang khóc gào nức nở, vỗ ngực dậm chân; như thấy ông đang cười nói miên man, ôn tồn âu yếm; như thấy ông đang nghẹn ngào rên rỉ, cảm thán bồi hồi, như thấy ông đang trải qua cái ngày gương vỡ phấn thừa mà rơi lệ, đang đứng trước cái lúc con côi vợ góa mà đau lòng [1]. Mặt giấy lâm ly,

---

1. *Kinh Lễ* (Lễ Ký – Thiên *Kinh giải*) có chép: "Ôn, nhu, đôn hậu, Thi giáo dã" (Ôn, nhu, đôn, hậu là cốt tủy của sự giáo hóa bằng *Kinh Thi* vậy). *Ôn* có nghĩa là ôn hòa, *nhu* có nghĩa là nhẹ nhàng, mềm dẻo, uyển chuyển; *đôn* là thành thực, dốc lòng, hết lòng; *hậu* là đầy đặn, không bạc bẽo, hời hợt. Trong bốn tiêu chuẩn ấy, phần đông các Nho gia khi giải thích Thi giáo đều nhấn mạnh vào hai tiêu chuẩn đầu, đó là *ôn* và *nhu*, còn *đôn* và *hậu* được coi là hệ quả tất nhiên của *ôn, nhu*. Điều này vốn có căn nguyên sâu xa, bắt nguồn từ những nhận định về *Kinh Thi* của Khổng Tử. Khổng Tử rất coi trọng tác dụng giáo hóa của *Kinh Thi*. Ông ra sức đề cao bài *Quan thư* – bài thơ mở đầu tập *Kinh Thi*, nói về tình yêu nam nữ, nghĩa vợ chồng: "Thơ Quan thư, không buồn rũ rượi" (Quan thư, lạc nhi bất dâm, ai nhi bất thương" – Xem *Luận ngữ* – Thiên *Bát dật*). Các nhà nho đời sau coi đây là lời giải thích cực kỳ xác đáng về hai chữ *ôn, nhu* trong Thi giáo, xứng đáng làm chuẩn tắc tối cao khi đánh giá sự giãi bày tình cảm trong thơ. – So sánh với những điều Phạm Nguyễn Du viết về tình cảm xót thương người vợ quá cố của Kỳ Trai, chúng ta thấy *ôn, nhu* chưa hẳn đã là "Khuôn vàng thước ngọc" đối với một số nho sĩ – thi nhân ở Việt Nam.

chốn tinh thần thôi thúc, bút lông phảng phất, nơi mộng mị tiếp giao. Đó là do đã biết cái gì nó xui khiến nên như thế rồi mà như thế chăng? Hay là chẳng biết cái gì nó xui khiến như thế mà lại như thế chăng? Vợ chồng là một trong năm đạo thường [1]. Trung hậu nơi vợ chồng ắt hiếu thảo nơi cha mẹ, ắt hòa thuận nơi anh em, ắt thành thực nơi bạn bè, ắt trung dũng nơi quân vương. Có thể thấy tiết nghĩa lớn của Kỳ Trai được khái quát ở chỗ này.

Còn như cái khéo đẹp của từ chương, cái cứng cỏi của cốt cách, cái sảng khoái của phong vận tình tứ, cái hào hứng của ý khí, cái chân thực của sự phô bày, cái tuyệt đỉnh của sự miêu tả, chúng có thể chuyển vần sương sấm, lay động gió mây, hút nhả quỷ thần, khu trục vũ trụ thì tự chúng chẳng cần phải nói. Tôi mười bảy mất cha, hai mươi bốn mất con, ba mươi ba mất vợ [2], ba mươi tư mất mẹ, sự buồn nhớ của tôi so với Kỳ Trai còn hơn một bậc. Xúc cảm trước lời thơ, tôi viết bài tựa này đặt ở đầu tập [3].

---

1. Năm đạo thường là *ngũ thường* hoặc *ngũ luân*, có nhiều cách giải thích khác nhau, nhưng tựu trung đều chỉ năm đức tính: "Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín" và năm mối quan hệ được xây dựng trên năm đức tính đó: "Vua tôi, cha con, anh em, vợ chồng, bè bạn". Trật tự sắp đặt trên dưới trước sau của năm mối quan hệ ấy là ổn định, thường được coi là bất di bất dịch. Nhưng, trong bài tựa này, Phạm Nguyễn Du lại diễn giải theo cách khác, lấy sự trung hậu trong quan hệ vợ chồng làm cơ sở, nền tảng khởi đầu. Đó cũng là một điều khác lạ.

2. Theo lời dẫn đặt ở đầu tác phẩm "Đoạn Trường lục", bà vợ Phạm Nguyễn Du mất giờ Dậu ngày mồng Chín tháng Ba năm Nhâm Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ ba mươi ba (tức năm 1772). Đối chiếu với ngày năm sinh của Phạm Nguyễn Du (năm 1739), lúc ấy ông ba mươi ba tuổi.

3. Theo bản dịch của Tạp chí Văn học, số 1 năm 1981. Có hiệu chỉnh bổ sung.

NGÔ THẾ LÂN

(? -?)

Ngô Thế Lân, tự Hoàn Phác, ẩn cư tại xã Vu Lai, huyện Quảng Điền (nay thuộc Thừa Thiên Huế), không rõ năm sinh năm mất. Trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn viết: "Dật sĩ Thuận Hóa là Ngô Thế Lân, tự là Hoàn Phác, thuở nhỏ có chí thú, rộng học giỏi văn, ẩn ở xã Vu Lai huyện Quảng Điền, tự đặt hiệu là Ái Trúc Trai, năm nay chừng hơn 50 tuổi, ngụ ở phố Hà Thanh. Tôi sai người mời mà không đến, gửi thư cảm tạ, và nói lấy sự xu thời cầu cạnh làm hổ thẹn. Những bài đề vịnh (gom thành tập) gọi là *Phong trúc tập*, cũng nhã nhặn và có tình tứ"[1].

Trong thiên "Văn tịch chí" trong *"Lịch triều hiến chương loại chí"*, Phan Huy Chú có ghi: "Phong trúc tập, 2 quyển. Dật sĩ Thuận Hóa là Ngô Thế Lân soạn" – *Phong trúc tập* của Ngô Thế Lân hiện nay chưa tìm thấy, nhưng một số bài thơ trong tập đã được sao chép lại trong *"Phủ biên tạp lục"* của Lê Quý Đôn, "Nam hành ký đắc tập" của Phạm Nguyễn Du và "Văn tịch chí" (trong *"Lịch triều hiến chương loại chí"*) của Phan Huy Chú.

Qua những bài thơ còn được bảo tồn, có thể thấy, Ngô Thế Lân tuy ở ẩn nhưng lòng vẫn nặng với đời. Thực tế xã hội Đàng Trong đương thời đã dấy lên trong ông nhiều phản cảm sâu sắc. Bất bình với thời cuộc, chọn cuộc sống ẩn cư nhưng không phải là ông một mực quay lưng lại trước hiện thực đen tối. Qua một số thư từ gửi bạn bè, hoặc bản điều trần về chính sách tiền tệ, bình ổn vật giá, có thể thấy Ngô Thế Lân cũng đã trăn trở suy nghĩ rất nhiều về con đường "cứu vớt thương sinh", và ông đã từng đi đến những nhận định khá đúng đắn, như: "Cây mục mọt sinh... không phải là duyên cớ một sớm một chiều... Người thạo trị mọt cho cây, trước hết phải xem xét gốc rễ của cây, nếu chỉ biết mọt có thể trừ, thì trừ được một mọt này, một mọt khác tất lại sinh ra, vì cái nguyên nhân sinh ra (sự mọt ruỗng) ấy là ở cây chứ không ở mọt" (Thư gửi bạn). Như vậy có nghĩa là, ông chủ trương muốn chữa trị bệnh cho thời thế cần phải chữa trị tận gốc, phải có những thay đổi căn bản. Có sách nói, khi phong trào Tây Sơn nổi lên, ông ra cộng tác với Tây Sơn. Tuy hiện nay chưa tìm thấy được những sự thực minh chứng cho điều này, nhưng cứ lý mà suy thì điều ấy cũng có rất nhiều khả năng hiện thực.

---

1. *Phủ biên tạp lục* – q.V. Nhân tài và văn thơ. Sdd.

自詠

南方有一士
志大而數奇
少遊宣聖門
長進心無疑
耽書廢寢食
任俠忘權威
目擊蒼生苦
胸中無所施
自負其韜韞
善價應有期
行年未四十
此心忽已衰
退居友麋鹿
結屋臥山陂
閒閱古人書
所得在伏羲
誰知富貴外

別有這些兒
點頭知古人
誠然不我欺
回首少年場
凡事皆妄爲
幸或脱韁鎖
默默心自怡
哲人嘆永逝
吾今誰與歸

Phiên âm:

TỰ VỊNH

Nam phương hữu nhất sĩ,
Chí đại nhi số kỳ.
Thiếu du Tuyên thánh môn,
Trường tiến tâm vô nghi.
Đam thư phế tẩm thực,
Nhiệm hiệp vong quyền uy.
Mục kích thương sinh khổ,
Hung trung vô sở thi.
Tự phụ kỳ thao uẩn,
Thiện giá ưng hữu kỳ.
Hành niên vị tứ thập,
Thử tâm hốt dĩ suy.
Thoái cư hữu mi lộc,
Kết ốc ngọa sơn phi.

Nhân duyệt cổ nhân thư,
Sở đắc tại Phục Hy.
Thùy tri phú quý ngoại,
Biệt hữu giá ta nhi.
Điểm đầu tri cô nhân,
Thành nhiên bất ngã khi.
Hồi thủ thiếu niên trường,
Phàm sự giai vọng vi.
Hạnh hoặc thoát cương tỏa,
Mặc mặc tâm tự di.
Triết nhân thán vĩnh thệ,
Ngô kim thùy dữ quy!

Dịch nghĩa:

Phương Nam một kẻ sĩ,
Chí lớn số lại kỳ.
Nhỏ theo cửa Tuyên Thánh [1],
Lớn lên lòng không nghi.
Mê sách bỏ ăn ngủ,
Hào hiệp quên quyền uy.
Mắt thấy dân đen khổ,
Lòng không kế thực thi.
Tự phụ, ngọc lành cất,
Được giá, bán có khi [2].
Tuổi chưa đầy bốn chục,
Tâm ấy chốc đã suy.
Lui cùng hươu nai bạn,
Làm nhà dựa núi kia.
Rồi xem sách đời cổ,

---

1. *Tuyên Thánh:* Tức Khổng Tử.

2. Sách *Luận ngữ*, thiên *Tử Hãn* có chép: "Tử Cống viết: Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư? Cầu thiện giá nhi cô chư? - Tử viết: Cô chi tai! Cô chi tai! Ngã đãi giá giả dã!" (Tử Cống - học trò Khổng Tử nói: Có viên ngọc đẹp, đem cất vào tráp, hay kiếm được chỗ mua với giá cao thì bán? - Khổng Tử nói: Bán đi chứ! Bán đi chứ! Ta đang chờ được giá thì bán đây!) Ý nói: có tài, không nên giấu đi, cần phải đem ra giúp đời, nhưng mong có người biết đánh giá tài năng mà trọng dụng để được dịp thi thố tài năng.

Hiểu được đạo Phục Hy [1]
Ngoài giàu sang ai biết,
Còn cái thú này a?
Gật đầu biết người cổ,
Thực lòng chẳng dối ta.
Quay nhìn thời niên thiếu,
Mọi việc điều sai ngoa.
May thay thoát kiềng xích,
Thầm nghĩ bụng vui hòa.
Triết nhân [2] ôi xa vắng,
Về cùng ai, hỡi ta! [3]

---

1. *Phục Hy*: Một vị trong Tam hoàng (Phục Hy – Nữ Oa – Thần Nông) thời thượng cổ trong truyền thuyết huyền sử của Trung Quốc. Tương truyền Phục Hy đã vạch ra "bát quái" – tám quẻ cơ bản của sách Dịch (sau được tôn làm *Kinh Dịch* – một trong năm bộ sách kinh điển của nho gia) – *Kinh Dịch*, thiên *Hệ từ* – Hạ truyện viết: "Ngày xưa, họ Bào Hy (tức Phục Hy) cai trị thiên hạ, ngửng lên thì quan sát các hiện tượng trên trời, cúi xuống thì quan sát các phép tắc dưới đất, xem xét các thứ văn vẻ của chim muông cùng những sự thích nghi với Trời Đất, gần thì lấy ở thân mình, xa thì lấy ở vật, rồi làm ra bát quái để cảm thông với đức của thần minh và sắp đặt điều hòa tình của muôn vật" – "Đạo Phục Hy" nói đến trong bài thơ là đạo nhiệm mầu của Âm Dương, biến dịch.

2. *Triết nhân:* Người tài trí thông minh sáng suốt.

3. Theo bản dịch trong *Phủ biên tạp lục*. Nxb Khoa học xã hội, H. 1977. Có hiệu chỉnh bổ sung.

書懷

天地生余有意無
邊方空落一迂儒
四毋妙旨憑誰問
一貫眞傳嘆獨孤
魯聖泣麟知命矣
楚狂歌鳳識時乎
雖然用舍非猶我
自是行藏卻在吾

Phiên âm:

THƯ HOÀI

Thiên địa sinh dư hữu ý vô?
Biên phương không lạc nhất vu nho.
Tứ vô diệu chỉ bằng thùy vấn?
Nhất quán chân truyền thán độc cô.
Lỗ thánh khấp lân tri mệnh hĩ,
Sở cuồng ca phượng thức thời hồ?
Tuy nhiên dụng xả phi do ngã,
Tự thị hành tàng khước tại ngô!

Dịch nghĩa:

DIỄN TẢ NỖI LÒNG

Trời đất sinh ta có ý không?
Cõi bờ rơi xuống một đồ ngông.
Tứ vô diệu chỉ [1] hỏi ai được,
Nhất quán [2] chân truyền than một thân.
Thánh Lỗ khóc lân [3] biết mệnh đó,
Sở cuồng hát phượng [4] hiểu thời chăng?
Dùng, bỏ [5] chẳng tùy ta định đoạt,
Hành tàng [6] thì lại chính do mình *.

---

1. Sách *Luận ngữ*, thiên *Tử Hãn* chép: "Tử tuyệt tứ, vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã" (Khổng Tử dứt bỏ được bốn điều, đó là: Không suy đoán vô căn cứ; không khẳng định tuyệt đối; không cố chấp câu nệ; không chỉ cho mình là đúng, là phải; chỉ biết có mình). Đó là bốn điều được.coi là có ý nghĩa tuyệt diệu (diệu chỉ).

2. Sách *Luận ngữ*, thiên *Lý nhân* chép: "Tử viết: Sâm hồ! Ngô đạo nhất dĩ quán chi" (Khổng Tử nói: Này Tăng Sâm, đạo ta có thể lấy một điều xuyên suốt tất cả). Theo Tăng Sâm, điều xuyên suốt ấy là hai chữ *trung, thứ* (hết lòng mình là *trung*, từ mình suy ra người là *thứ*).

3. Theo sách *Tả truyện*, Khổng Tử san định sách *Xuân Thu* – bộ sử của nước Lỗ, đến chỗ người nước Lỗ bắt được con lân què thì ông buông bút than rằng "Đạo ta cùng rồi!". *Thánh Lỗ*: Khổng Tử quê ở nước Lỗ.

4. Sách *Luận ngữ*, thiên *Vi tử* chép: "Sở cuồng Tiếp Dư, ca nhi quá Khổng Tử, viết: Phượng hề, phượng hề, hà đức chi suy. Vãng giả bất khả gián, lai giả do khả truy. Dĩ nhi! Dĩ nhi! Kim chi tòng chính giả đãi nhi!" (Tiếp Dư là người hiền nước Sở, thấy thời loạn, bèn giả điên lánh đời, vừa đi vừa hát phía trước xe của Khổng Tử: Phượng ơi, phượng ơi, sao đức của mi suy đến vậy. Việc đã qua không thể can ngăn, việc sắp tới vẫn còn có cơ bổ cứu. Thôi đi! Thôi đi! Người tham gia chính sự thời nay rất là nguy). Lời ca của Tiếp Dư ngụ ý chê trách Khổng Tử không thức thời; thiên hạ đại loạn, không biết lánh mình ở ẩn, lại còn cứ hăng hái muốn ra hành đạo!

5,6. Sách *Luận ngữ*, thiên *Thuật nhi* chép: "Tử vị Nhan Uyên viết: Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù!". (Khổng Tử nói với Nhan Uyên rằng: Dùng ta thì ta sẽ ra hành đạo, bỏ ta thì ta sẽ lui về náu thân, chỉ ta với ngươi là thực hiện được điều đó mà thôi).

* Theo *Phủ biên tạp lục*. Sđd, có hiệu chỉnh bổ sung.

自述

三十六年多病客
愛閒結屋在蕪萊
半生蹤跡詩爲傅
到處登臨酒作媒
心不彈冠那忌諱
友無按劍任詼諧
爲人最古是無學
學得還須大眼開

Phiên âm:

TỰ THUẬT

Tam thập lục niên đa bệnh khách,
Ái nhàn kết ốc tại Vu Lai.
Bán sinh tung tích thi vi phó,
Đáo xứ đăng lâm tửu tác môi.
Tâm bất đàn quan na kỵ húy,
Hữu vô án kiếm nhiệm khôi hài.
Vi nhân tối khổ thị vô học,
Học đắc hoàn tu đại nhãn khai.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT

Ba mươi sáu tuổi, thân nhiều bệnh,
Thích nhàn nên dựng nhà ở Vu Lai.
Nửa đời tung tích thơ là thày,
Khắp chốn du ngoạn đã có rượu làm mối.
Trong lòng không nghĩ tới chuyện "phủi mũ" thì còn e sợ gì nữa [1],
Bạn hữu không có người "vỗ kiếm" dọa nên cứ thỏa sức đùa cợt [2].
Làm người khổ nhất là không có học,
Học rồi lại còn phải mở cho to con mắt! *

---

1. Cống Vũ cùng Vương Cát (tự Tử Dương), người đời Hán, là đôi bạn thân. Cống Vũ làm quan nhiều lần bị bãi miễn. Về sau, cả hai người đều được trên dùng. Vương Cát nhận chức trước. Cống Vũ thì còn phải chờ, hằng ngày cứ sửa sang mũ áo đợi tiếp chỉ để đi nhận chức. Người đương thời có câu ca chế diễu: "Vương Dương tại vị, Cống Vũ đàn quan" (Vương Dương được làm quan rồi, Cống Vũ còn phải sửa sang, phủi mũ áo mãi mà chưa nhận được lệnh đi nhậm chức).

2. Lấy ý từ hai câu thơ của Vương Duy (đời Đường): "Bách thủ tương tri do án kiếm, Chu môn tiên đạt tiếu đàn quan" (Quen biết nhau từ trẻ đến lúc bạc đầu còn dằn kiếm dọa nhau; Cửa son vào trước, lại cười người phủi mũ áo, chờ được gọi đi làm quan).

* Theo *Phủ biên tạp lục*. Sđd, có hiệu chỉnh bổ sung.

春日偶成

浮名放下見吾眞
水竹生涯幸不貧
野燎無風煙自直
山花有露色偏新
高談對客饒三寸
佳釀逢春好十分
料得無人同此樂
不妨麋鹿結爲鄰

Phiên âm:

XUÂN NHẬT NGẪU THÀNH

Phù danh phóng hạ kiến ngô chân,
Thủy trúc sinh nhai hạnh bất bần.
Dã liệu vô phong yên tự trực,
Sơn hoa hữu lộ sắc thiên tân.
Cao đàm đối khách nhiêu tam thốn,
Giai nhưỡng phùng xuân hảo thập phân.
Liệu đắc vô nhân đồng thử lạc,
Bất phương mi lộc kết vi lân.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN NGẪU HỨNG THÀNH THƠ

Quẳng hết phù danh thấy chân thân,
Trúc tre bên suối, kế sinh nhai may chẳng đến nỗi khó khăn.
Đống lửa (đốt cỏ) ngoài đồng khói lên thẳng vì lặng gió [1],
Hoa núi nhờ có sương nên rất thắm tươi.
Cùng khách luận bàn hùng hồn ba tấc lưỡi,
Gặp xuân rượu tốt ngon mười phần.
Xem chừng chẳng ai chung hưởng niềm vui ấy,
Đành cùng bầy hươu nai kết thân.

我看蕪萊

我看蕪茶塢
人醇物又幽
長唯知獸畝
老不到公侯
地隔紅塵路
村迓碧水湫
故人如見訪
何曾往羅浮

1. Nguyên văn chữ Hán, có bản chép là "dã hiểu" (buổi sớm trên cánh đồng) – Thiên *Văn tịch chí* – trong *Lịch triều hiến chương loại chí* chép là "dã liệu", nghĩa đen là đuốc ngoài đồng, đây tạm dịch: đống lửa (đốt cỏ) ngoài đồng.

Phiên âm:

NGÃ KHÁN VU LAI

Ngã khán Vu Lai ổ,
Nhân thuần, vật hựu u.
Trưởng duy tri khuyến mẫu,
Lão bất đáo công hầu.
Địa cách hồng trần lộ,
Thôn nhạ bích thủy thu.
Cố nhân như kiến phỏng,
Hà thí vãng La Phù.

Dịch nghĩa:

XÓM VU LAI NHƯ TA ĐÃ THẤY

Ta thấy xóm Vu Lai,
Người thuần hậu, cảnh vật u tĩnh.
Lớn chỉ chăm lo việc ruộng đồng,
Già không tới chỗ công hầu.
Địa thế cách xa chốn cát bụi,
Xóm thôn tiếp giáp với ao hồ trong xanh.
Bạn cũ nếu muốn đến đây thăm hỏi,
Thì có khác gì đã đến chốn La Phù [1].

---

1. Nơi tiên cảnh. – La Phù là tên một rặng núi ở Quảng Đông (Trung Quốc), phong cảnh đẹp, tương truyền Cát Hồng thời Đông Tấn đã học được phép tiên ở núi này.

蕪萊塢

錯落人家綠樹間
綠溪分塢各迴環
東南一帶湖連海
西北三分野接山
深澗鱸肥漁父醉
平原草長牧童閒
白沙翠竹紅塵靜
一任幽人獨往還

Phiên âm:

VU LAI Ổ

Thác lạc nhân gia lục thụ gian,
Lục khê phân ổ các hồi hoàn.
Đông Nam nhất đới hồ liên hải,
Tây Bắc tam phần dã tiếp san.
Thâm giản lư phì ngư phủ túy,
Bình nguyên thảo trưởng mục đồng nhàn.
Bạch sa thúy trúc hồng trần tĩnh,
Nhất nhiệm u nhân độc vãng hoàn.

Dịch nghĩa:

XÓM VU LAI

Lác đác giữa rặng cây xanh mấy nếp nhà,
Suối trong chia xóm uốn quanh co.
Một dải Đông Nam hồ liền biển,
Ba phần Tây Bắc núi tiếp đồng.
Khe sâu cá béo ông chài say túy lúy,
Đồng rộng cỏ tốt trẻ mục đồng thảnh thơi.
Trúc xanh, cát trắng không vương bụi,
Người ở ẩn một mình thoải mái tới lui.

藥圃朝耕

半畝丘園藥徑開
靈苗纔嫩草還萊
除蕃不覺連雲刷
固本寧辭冒雨培
拂檻藍花紅上臉
遶田萬葉綠侵顋
放耡時傍松陰坐
野鳥枝頭作意催

Phiên âm:

DƯỢC PHỐ TRIÊU CANH

Bán mẫu khâu viên dược kính khai,
Linh miêu tài nộn thảo hoàn lai.
Trừ phồn bất giác liên vân loát,
Cố bản ninh từ mạo vũ bồi.
Phất hạm lam hoa hồng thượng kiểm,
Nhiễu điền hao diệp lục xâm tai.
Phóng sừ thời bạng tùng âm tọa,
Dã điểu chi đầu tác ý thôi.

Dịch nghĩa:

.NG SỚM BỪA CỎ VƯỜN THUỐC

Nửa mẫu vườn đồi mở luống thuốc,
Mầm mọc còn non cỏ đã dày.
Rẫy cỏ ngờ đâu gạt luôn cả mây,
Vun gốc chẳng quản mưa sa đắp thêm mãi.
Hoa lam chạm cột hồng đôi má,
Lá chổi quanh mương xanh tóc mai.
Đặt bừa ngồi nghỉ dưới bóng tùng,
Đầu cành chim hót như thôi thúc *.

* Theo *Phủ biên tạp lục*. Sdd, có hiệu chỉnh bổ sung.

書懷

燕萊結屋一年餘
蓋世襟懷日益疏
舊事如川長赴海
新懷似月欲凌虛
未能絳闕全家舉
且傍空門混俗居
天意若非憐惜我
肯教容易臥茅蘆

Phiên.âm:

THƯ HOÀI

Vu Lai kết ốc nhất niên dư,
Cái thế khâm hoài nhật ích sơ.
Cựu sự như xuyên trường phó hải,
Tân hoài tự nguyệt dục lăng hư.
Vị năng giáng khuyết toàn gia cử,
Thả bạng không môn hỗn tục cư.
Thiên ý nhược phi lân tích ngã,
Khẳng giao dung dị ngọa mao lư.

Dịch nghĩa:

DIỄN TẢ NỖI LÒNG

Làm nhà ở xóm Vu Lai hơn năm rồi,
Tâm này ngày một nhạt chuyện đời.
Việc cũ như sông trôi ra biển,
Lòng mới tựa trăng muốn vượt trời.
Gác tía cả nhà chưa được hưởng,
Cửa không lẫn tục tạm nương chơi.
Ý Trời ví chẳng thương ta nữa,
Lều tranh đâu dễ được thảnh thơi [1].

謝陳公寫小影

不有妙中妙
安知身外身
但存千古意
何必十分眞

Phiên âm:

TẠ TRẦN CÔNG TẢ TIỂU ẢNH

Bất hữu diệu trung diệu,
An tri thân ngoại thân.
Đãn tồn thiên cổ ý,
Hà tất thập phân chân.

---

1. Nguyên văn là "ngọa mao lư", có nghĩa: Nằm (khểnh) trong lều cỏ.

Dịch nghĩa:

TẠ ƠN ÔNG TRẦN VẼ CHO TẤM ẢNH

Nếu không có sự tuyệt diệu trong tài kỳ diệu,
Đâu biết ngoài thân này còn có thân.
Miễn là ghi lại được ý ngàn xưa,
Cần gì phải giống cả mười phần.

*

*   *

乘漲歸山

松菊喜無恙
兒童爭問安
山妻供斗酒
爲我洗塵顏

Phiên âm:

THỪA TRƯỚNG QUY SƠN

Tùng cúc hỷ vô dạng,
Nhi đồng tranh vấn an.
Sơn thê cung đẩu tửu,
Vị ngã tẩy trần nhan.

Dịch nghĩa:

NHÂN NƯỚC DÂNG, TRỞ VỀ NÚI

Tùng, cúc mừng vô sự,
Trẻ con tranh vấn an.
Vợ quê mang rượu đến,
Mời ta chén tẩy trần [1].

雨後晚步

幽鳥任喧林自靜
閒花雖淡酒偏濃
歸來笑指吾盧在
一點寒燈萬竹中

Phiên âm:

VŨ HẬU VÃN BỘ

U điểu nhiệm huyên lâm tự tĩnh,
Nhàn hoa tuy đạm tửu thiên nồng,
Quy lai tiếu chỉ ngô lư tại,
Nhất điểm hàn đăng vạn trúc trung.

---

1. Nguyên văn là "tẩy trần nhan": Rửa bụi trên mặt... chén rượu tẩy trần, tiệc tẩy trần: chén rượu, bữa liên hoan mừng người đi xa về.

Dịch nghĩa:

BUỔI CHIỀU DẠO BƯỚC SAU CƠN MƯA

Chim đậu trong lá cành ríu rít nhưng rừng vẫn tĩnh lặng,
Hoa thường tuy nhạt màu nhưng rượu lại đượm nồng.
Trở về cười trỏ nhà ta đó,
Một ánh đèn le lói giữa muôn khóm trúc.

斜陽到碧雞

匹馬荒山裡
斜陽到碧雞
獨憐一片月
隨處伴孤栖

Phiên âm:

TÀ DƯƠNG ĐÁO BÍCH KÊ

Thất mã hoang sơn lý,
Tà dương đáo Bích Kê.
Độc liên nhất phiến nguyệt,
Tùy xứ bạn cô thê.

Dịch nghĩa:

XẾ CHIỀU ĐẾN BÍCH KÊ

Một mình một ngựa trong núi hoang vắng,
Xế chiều đến Bích Kê.
Riêng thương mảnh trăng kia,
Đến đâu cũng vẫn thấy bầu bạn với một thân trơ trọi.

山居即事

蟬聲喧午夏
竹影護皆苔
老圃秋無事
柴門晝不開
溪雲當座起
山雨過江來
清世誰高尚
閒眠爲不才

Phiên âm:

SƠN CƯ TỨC SỰ

Thiền thanh huyên ngọ hạ,
Trúc ảnh hộ giai đài.
Lão phố thu vô sự,
Sài môn trú bất khai.
Khê vân đương tọa khởi,
Sơn vũ quá giang lai.
Thanh thế thùy cao thượng,
Nhàn miên vị bất tài.

Dịch nghĩa:

THƠ VỀ CUỘC SỐNG TRONG NÚI

Tiếng ve rộn rã trưa hè,
Thềm rêu bóng trúc che.
Mùa thu vườn cũ việc rảnh rỗi,
Cửa sài không mở cả ban ngày.
Mây khe dâng cao quanh chỗ ngồi,
Mưa núi qua sông tới.
Đời thanh bình ai là người cao thượng.
Thân nhàn được ngủ bởi bất tài!

豬鳥啼

嗚呼奇哉豬鳥啼
五更鳴吠風淒淒
泰山傾頹白日暗
平地波起黑雲迷
鴻鴈悲鳴散林藪
豺狼橫行當路蹊
朝野吞聲不敢説
鳥呼奇哉豬鳥啼

Phiên âm:

TRƯ ĐIỂU ĐỀ

Ô hô! Kỳ tai! Trư điểu đề!
Ngũ canh minh phệ phong thê thê.
Thái Sơn khuynh đồi bạch nhật ám,
Bình địa ba khởi hắc vân mê.
Hồng nhạn bi minh tán lâm tẩu,
Sài lang hoành hành đương lộ khê.
Triều dã thôn thanh bất cảm thuyết,
Ô hô kỳ tai trư điểu đề!

Dịch nghĩa:

CHIM LỢN KÊU

Ôi! Kỳ quái thay! Tiếng chim lợn kêu,
Năm canh kêu sủa, gió lạnh vi vu.
Thái Sơn nghiêng đổ, ngày tối mò,
Đất bằng cuộn sóng, mây đen mịt mù.
Hồng nhạn kêu thương, lìa đàn vào rừng rậm [1],
Sài lang nghênh ngang hoành hành khắp mọi nẻo [2].
Trong triều ngoài nội ai nấy đều im hơi [3],
Than ôi kỳ quái thay tiếng chim lợn!

Dịch thơ:

Ôi kỳ quái, tiếng kêu chim lợn,
Gió vi vu rờn rợn năm canh.
Trời mờ núi đổ tan tành,
Đất bằng sóng cuộn tung hoành mây che.
Đàn hồng nhạn xập xòe kêu thảm,
Lũ sài lang lảng vảng khắp nơi.
Trong triều ngoài nội nín hơi,
Tiếng kêu chim lợn hỡi ôi dị kỳ.

Ngô Lập Chi *dịch*

---

1. *Hồng nhạn*: Chim hồng chim nhạn; câu thơ này muốn nói: dân gặp cảnh loạn ly, phải phiêu bạt bốn phương, như chim hồng chim nhạn tan đàn nháo nhác bay vào rừng sâu, cất tiếng kêu bi thương (xem *Kinh Thi* - Tiểu nhã).

2. Câu thơ này lấy ý từ bốn chữ "Sài lang đương lộ" trong sách *Hậu Hán thư*. Trương Cương đời Đông Hán làm chức Ngự sử đã tố cáo bọn đương quyền bạo ngược, hãm hại dân lành như loài sài lang nghênh ngang tung hoành ngay trên đường xá. (Xem *Hậu Hán thư*: Trương Cương truyện).

3. Trong triều ngoài nội dịch hai chữ "triều dã" trong nguyên tác, có nghĩa: Chốn quốc đô, triều đình cũng như nơi thôn dã. Trong bài thơ này, tác giả dùng "tiếng chim lợn kêu" để cực tả nền chính trị đen tối, không khí ngột ngạt và nỗi khổ của dân tình ở Đàng Trong dưới chính quyền chúa Nguyễn.

有感

風塵極目黑漫漫
狐立狼奔水石間
羽檄日聞征將北
魚書不見敗軍還
茹芹有客徒揮淚
食肉何人爲解顏
底事履霜全不會
可憐一片錦江山

Phiên âm:

HỮU CẢM

Phong trần cực mục hắn man man,
Hồ lập lang bôn thủy thạch gian.
Vũ hịch nhật văn chinh tướng bắc,
Ngư thư bất kiến bại quân hoàn.
Như cần hữu khách đồ huy lệ,
Thực nhục hà nhân vị giải nhan.
Để sự lý sương toàn bất hội,
Khả liên nhất phiến cẩm giang san.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC TRƯỚC THỜI THẾ

Phóng tầm mắt nhìn thật xa, chỉ thấy gió bụi mịt mùng,
Cáo đứng sói chạy giữa vùng nước non.
Hịch cắm lông chim [1] hàng ngày báo tin tướng sĩ xuất chinh bị thua trận,
Thư làm hình cá [2] có về mà chẳng thấy bại quân trở về.
Ăn rau, có kẻ gạt thầm nước mắt, cũng chẳng ích gì.
Ăn thịt [3], ai là người làm cho dân chúng tươi tỉnh lên?
Thận trọng đề phòng như dẫm lên sương [4], điều ấy chẳng được biết đến,
Đáng thương thay một dải non sông gấm vóc.

涉世吟

深山有虎狼
大潭有鯨鱷
世上有戈矛
此身何處托
鬧裏苦多蠅
靜裏苦多蚊

---

1. Hịch đây được dùng với nghĩa văn kiện thông tin. *Hịch cắm lông chim*: công văn giấy tờ báo tin khẩn cấp.

2. Dịch hai chữ "ngư thư" trong nguyên tác. Xưa ở Trung Quốc, bì thư được gấp (hoặc vẽ) hình con cá; đây chỉ thư tín nói chung.

3. Nguyên văn "thực nhục"; Sách *Tả truyện* (Trang Công thập niên) dùng ba chữ "thực nhục giả"; "kẻ ăn thịt" để nói về các quan chức, có lương cao bổng hậu.

4. *Kinh Dịch*, quẻ Khôn, có câu: "Lý sương, kiên băng chí": "Dẫm lên sương móng, biết sẽ có băng rắn" – ý nói phải biết thận trọng đề phòng từ trước.

如何兩小蟲
偏看喫人身

Phiên âm:

THIỆP THẾ NGÂM

Thâm sơn hữu hổ lang,
Đại đàm hữu kình ngạc.
Thế thượng hữu qua mâu,
Thử thân hà xứ thác?
Náo lý khổ đa nhăng,
Tĩnh lý khổ đa văn.
Như hà lưỡng tiểu trùng,
Thiên khán khiết nhân thân.

Dịch nghĩa:

KHÚC NGÂM VỀ THẾ SỰ ĐÃ TỪNG NẾM TRẢI

Núi sâu có hổ sói,
Đầm lớn có kình ngạc.
Trên đời có giáo mác,
Thân này đâu là nơi ký thác?
Nơi náo nhiệt nhiều ruồi,
Nơi tĩnh lặng lắm muỗi.
Có sao hai con trùng nhỏ ấy,
Lại chỉ tìm cắn thân người?

夜坐

月白風清夜
深林獨坐時
藐然還太虛
閉目入希幾

Phiên âm:

DẠ TỌA

Nguyệt bạch phong thanh dạ,
Thâm lâm độc tọa thì.
Diểu nhiên hoàn thái hư [1],
Bế mục nhập hy ky [2].

Dịch nghĩa:

NGỒI TRONG ĐÊM

Đêm trăng trong gió mát,
Một mình ngồi chốn rừng sâu.
Xa xăm về với thái hư,
Nhắm mắt chẳng nghe cũng chẳng thấy.

---

1. Chốn hư không tĩnh lặng rộng lớn vô cùng.
2. Có lẽ là *hy di*. Sách *Lão Tử*: Trông mà chẳng thấy là *hy*; nghe mà chẳng thấy là *di*.

過西禪寺有感

可憐二百餘基業

不及山僧一夢長

Phiên âm:

QUÁ TÂY THIỀN TỰ HỮU CẢM

...
Khả liên nhị bách dư cơ nghiệp,
Bất cập sơn tăng nhất mộng trường.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC KHI QUA CHÙA TÂY THIÊN

...
Đáng thương cái cơ nghiệp hai trăm năm có lẻ [1],
Chẳng dài bằng một giấc mộng của nhà sư trong núi.

ĐỀ TỪ "PHONG TRÚC TẬP"

Gió là cái vật không có chất mà có hơi, trúc là cái vật có chất mà rỗng không, cho nên trúc nhờ có gió mà có tiếng, gió nhờ trúc mà để lại dấu vết; cho nên, gió đến thì trúc lao xao, gió đi thì trúc lặng; gió to thì kêu to, gió nhỏ thì kêu nhỏ. Thế là tiếng lao xao là nhờ gió chứ không phải ở trúc. Trúc vốn là không hư vậy. Đến như tiếng cao như hạc rít, tiếng trong như rồng ngâm, nhanh chóng như sóng dồn, thong thả như

1. Kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn giữ phương Nam đến thời Ngô Thế Lân đã là hơn hai trăm năm.

rước tượng. Đến như tính âm u có thể luyện được tục, tính thanh bạch có thể rửa được phiền, càng ra càng lạ, càng kêu mà càng chẳng hết. Cũng là do chỗ vô tâm mà diệu ứng với gió vậy. Tuy nhiên, sở dĩ xướng phát thiên cơ, du dương chân vận, cũng là do ở chỗ người nghe nhận thấy thôi, chứ nhã nhặn hay tục tằn, xấu xa hay lành tốt, thì có can dự gì đến trúc! Ôi! Trúc ơi! Trúc ơi! Ta có sở đắc ở trúc đấy! *

THƯ ĐÁP NGUYỄN DƯƠNG HẠO [1]

Thư bác cho biết: Đêm trước bác cùng Phác [2] này trò chuyện, nghe Phác nói định "gây dựng Tam giáo [3], quan chiêm Thái cực đồ" [4] thì bác có vẻ nghi hoặc, cho rằng Phác này đã lầm lẫn mà theo cái thuyết "một nguồn khác dòng", không biết rằng nguồn sạch thì dòng trong, nay dòng Phật, Lão đục, mà lại cứ cố cho là cùng nguồn, thì rõ ràng là lầm lẫn rồi vậy!

Dòng Phật, Lão đục, bác dựa vào đâu mà nhận định như thế? Bác cho rằng, cái học Phật, Lão là vì riêng mình, vì vậy mà coi dòng Phật, Lão là đục chăng? Thật ra, nhà Nho ta cầu thực, học chẳng ai là không vì mình, há nên vì thế mà cho Nho học là dòng đục? Hay là nói cái học Phật Lão bỏ luân thường, chỉ cầu sự tốt lành cho riêng bản thân, như vậy là đục chăng? Kinh Phật có nói: Có Bồ tát tại gia, có Bồ tát xuất gia, tùy theo tri thức nông hay sâu, căn trí lớn hay nhỏ! Còn sách của họ Lão nói: Vô luận làm quan hay ở nhà, người có chí đều có thể phụng hành được đạo ấy! Như vậy, Phật Lão đâu có dạy người ta làm rối loạn luân thường? Do đó, không thể coi Phật Lão là dòng đục được! Hay lại cho rằng, nhiều tín đồ Phật Lão làm những việc sai trái, vì thế mà coi Phật Lão là dòng đục? Nhưng, đạo Nho dạy người ta

---

* Theo *"Phủ biên tạp lục"*. Sđd, có hiệu chỉnh bổ sung.

1. Người đất Dung Xuyên, học rộng, có chí khí, không ra làm quan, bạn thân của Ngô Thế Lân, có viết bài tựa cho "Phong trúc tập" của Ngô Thế Lân. Thiên "Văn Tịch chí" trong "Lịch triều hiến chương loại chí" (Phan Huy Chú) lại chép là Nguyễn Mỹ Hàc.

2. *Phác* tức Hoàn Phác, tên hiệu của Ngô Thế Lân.

3. *Tam giáo*: Ba giáo, chỉ Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo.

4. *Thái cực*, theo các triết gia Trung Hoa cổ đại thời trước Tần (221 - 207 trước CN) là bản nguyên của vũ trụ, là đầu mối của quá trình sinh thành biến hóa của vũ trụ, muôn vật. Tương truyền, Trần Đoàn, một Đạo gia đời Tống đã tạo ra "vô cực đồ" (Vô cực cũng có nghĩa như Thái cực). Tiếp đó, Chu Đôn Di dựa vào Vô cực đồ, kết hợp với những lý thuyết về bản thể luận trong Dịch truyện, trình bày thành "Thái cực đồ thuyết" nhằm thuyết minh quá trình hình thành và phát triển của thế giới muôn vật.

chính tâm, tu thân, yêu người và vật, vậy mà trong đám nhà Nho thường có những kẻ hại nước, hại dân, lập mưu bất trắc, đâu có phải do thánh nhân dạy bảo làm như thế? Cho nên, rõ ràng là không thể vì có môn đồ làm những việc sai trái mà coi là dòng đục được!

Mấy điều kể trên đã không thể (xem là căn cứ) để cho Phật, Lão là dòng đục, vậy mà bác cứ cố ý coi là đục, quả thật Phác này chưa có thể hiểu được. Vả lại, Phác định "gây dựng Tam giáo, quan chiêm đồ Thái cực", không phải chỉ là nhìn vào ba giáo mà thôi. Phác còn muốn đưa hết thảy mọi kẻ có khí huyết linh giác trên khắp mặt đất này đến xem họa đồ Thái cực ấy. Bác chê Phác là học rộng nhưng chưa biết gạn lọc. Thực ra, đấy chính là chỗ Phác đã gạn lọc rất mực rồi đó. Còn như nói rằng: Thái cực đồ là cái nghĩa chân thành cảm thông của Liêm Khê [1] suy diễn Đại Dịch [2], bắt nguồn từ chí thành, rồi lan tỏa ra dưỡng dục muôn vật; Phật Lão thì khởi đầu đều là có thân mình, muốn phá bỏ chướng ngại trong tâm trí để tiến đến chỗ bất sinh bất diệt, lại còn nấu luyện duyên hống [3] để mong được vĩnh viễn trường sinh. Nhưng, dám xin hỏi bác, bất sinh bất diệt là gì? Duyên hống là gì? Bất sinh bất diệt không phải là lý bản nhiên chăng? Duyên hống không phải là nguồn tính mệnh chăng? Mà tính mệnh không phải là Thái cực đó sao? Vả lại, Thái cực là của chung trong trời đất, bác lại muốn giữ làm của riêng, không cho người khác chung hưởng, sao hẹp hòi quá vậy?

Bác muốn cầu cái vui chống Phật chăng? Vậy thì tất phải chấn chỉnh cái học của làng Nho ta trước đã, rồi sau hãy tính đến chuyện uốn nắn đạo Phật. Muốn uốn nắn đạo Phật thì trước hết phải biết cái chính cái tà trong đạo Phật; bỏ cái tà trong đạo Phật mà giữ lấy cái chính của đạo Phật thì đạo Phật sẽ êm lặng mà đạo Nho ta sẽ tiến tới. Thế gọi là lấy địch chống địch. Thế gọi là không cần đánh mà làm nhụt nhuệ khí của đối phương, là phương pháp hay hơn cả trong mọi phương pháp hay! Còn như cứ đưa đạo Nho ta ra mà vội vã bài xích đạo kia, thì chẳng khác gì dùng gáo nước nhỏ để cứu xe củi cháy, tất sẽ rước lấy cái họa tự thiêu! *

---

1. Chu Đôn Di (1016 – 1073) ông tổ của môn Lý học đời Tống vì có dựng nhà ở Liêm Khê (huyện Doanh Đạo) nên được tôn xưng là Liêm Khê tiên sinh.

2. Tức *Kinh Dịch*.

3. *Duyên hống*: Chì và thủy ngân, hai món trong bài thuốc luyện đan cầu trường sinh bất tử theo quan niệm của Đạo gia.

* Theo "Nam hành ký đắc tập" của Phạm Nguyễn Du. Bản dịch của Ngô Lập Chi, có hiệu chỉnh bổ sung.

THƯ GỬI BẠN

Đêm qua tôi đọc bộ sử Hán, đến đời Hoàn đế, Linh đế [1] thấy bọn ngoại thích lộng quyền, bọn nội thị rông rỡ, những bậc danh hiền bị cấm cố vì phe đảng, những nhân sĩ phải trốn tránh lánh xa, bất giác gập sách lại, chỉ thở dài. Theo cái lý âm dương tiêu trưởng [2] thì ngày người đi, đêm quỷ hiện là lẽ tất nhiên, cho nên quân tử có cái thời của quân tử mà tiểu nhân có cái vận của tiểu nhân. Vì thế, trong thời của quân tử thì tiểu nhân không thể không hư, mà trong vận của tiểu nhân thì quân tử cố tiến sao được. *Kinh Dịch* nói: "Đạo quân tử là đạo còn, đạo tiểu nhân là đạo mất", quả có như thế. Nếu cứ cho là tài ta có thể phù suy, trí ta có thì dựng tục, rồi mịt mờ đường lui tới, mải miết theo công danh, thì sự nghiệp chưa thành mà những điều tai họa lại theo sau luôn đấy. Cho nên người thày thuốc giỏi không cho là bệnh có thể cứu, tật có thể trừ, mà cho là có thể biết sống chết, có thể chữa hay không có thể chữa mà thôi!

Vả lại, cây mục mọt sinh, thời suy quỷ hiện, sở dĩ đến như vậy không phải là duyên cớ một sớm một chiều. Cho nên, người thạo trị mọt cho cây, trước hết phải xem xét gốc rễ của cây, nếu chỉ biết mọt có thể trừ, thì trừ được một mọt này, một mọt khác tất lại sinh ra, vì nguyên nhân cái sinh ra mọt là ở tại cây chứ không tại mọt.

Cuối đời Hán, bọn Đậu Hiến Lương Ký bị tiêu diệt thì tụi Hoàng môn Thường thị lại nổi lên; sau khi tụi Hoàng môn Thường thị bị tiêu diệt thì Đổng Trác, Tào Tháo lại kế tiếp. Ôi! Nói đến những việc ấy thì người có chí giúp đời phải tính sao đây? *

1. Những đời vua cuối thời Đông Hán, đều là hạng bất tài, nhu nhược.

2. Âm dương thay thế nhau trong quá trình chu chuyển thăng giáng, tăng trưởng, tiêu mòn.

* Theo "Nam hành ký đắc tập", bản dịch của Ngô Lập Chi.

BÙI HUY BÍCH
(1744 - 1818)

Bùi Huy Bích, tên tự là Hi Chương, Ẩm Chương, tên hiệu là Tồn Am, Tồn Ông, vốn người xã Định Công, huyện Thanh Trì (nay là ngoại thành Hà Nội), sau chuyển sang làng Thịnh Liệt cùng huyện (nay cũng thuộc ngoại thành Hà Nội), xuất thân từ một gia đình thế gia vọng tộc, nối đời khoa bảng công hầu, năm 19 tuổi đậu kỳ thi Hương nhưng thi Hội không đỗ, sau theo học Bảng nhãn Lê Quý Đôn, đỗ Tiến sĩ (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu (1769) được bổ làm quan trong triều (Hàn lâm viện đãi chế; Đông Các hiệu thư...) sau ra làm Đốc đồng Nghệ An, thi hành chính sự tốt, được dân ngưỡng mộ; rồi lại được vời về triều, giữ các chức Nhập thị bồi tụng, Nhập thị tham tụng, Nhập thị kinh diên, Hộ bộ Tả thị lang, tước Kế Liệt hầu... Tây Sơn ra Bắc, ông cáo bệnh, ở ẩn, suốt đời không ra làm quan nữa, dù Chiêu Thống, sau đó là Gia Long, có cho triệu đến để ban chức tước.

Bùi Huy Bích có để lại nhiều thơ văn, sau được tập hợp thành *Tồn Am thi cảo* và *Tồn Am văn cảo*. Thơ ông bình dị, ghi lại cảm xúc chân thực trước cảnh đẹp của non sông đất nước, của nơi ăn chốn ở, nhiều bài đã nói lên được nỗi khổ cực lầm than của người dân, đặc biệt là nông dân trong cảnh sưu cao thuế nặng, thiên tai đói kém, và nỗi u hoài của một nho sĩ có hoài bão nhưng đành bất lực trước thời cuộc.

"Hoàng Việt thi tuyển" và *"Hoàng Việt văn tuyển"*: Sưu tầm giới thiệu thơ văn của các văn nhân thi sĩ nước ta từ thời Lý Trần, tới thời Lê, là hai công trình có giá trị của ông, kế tục công việc của những người đi trước, góp phần bảo tồn nhiều di sản văn hóa thành văn của dân tộc cho các thế hệ mai sau.

安長春旦

韶陽風物又暄妍
記得離家已半年
出海雲霞分朔旦
臨江草樹作春天
神京遙望連山外
客舍微斟夢枕邊
卻喜長空篩細雨
去冬驩演盡枯田

Phiên âm:

YÊN TRƯỜNG [1] XUÂN ĐÁN

Thiều dương phong vật hựu huyên nghiên,
Ký đắc ly gia dĩ bán niên.
Xuất hải vân hà phân sóc đán,
Lâm giang thảo thụ tác xuân thiên.
Thần kinh dao vọng liên sơn ngoại,
Khách xá vi châm mộng chẩm biên.
Khước hỉ trường không si tế vũ,
Khứ đông Hoan Diễn [2] tận khô điền.

---

1. *Yên Trường*: Nay thuộc Nghệ An.
2. *Hoan Diễn*: Vùng Nghệ Tĩnh.

Dịch nghĩa:

SỚM XUÂN Ở YÊN TRƯỜNG

Dưới ánh nắng xuân cảnh vật thêm tươi đẹp,
Nhớ ra xa nhà đã nửa năm.
Ráng mây xuất hiện trên biển chia ngày tháng,
Cây cối bên sông tạo ra vẻ mùa xuân.
Trông vời chốn đế đô ngoài rặng núi,
Rót thêm ly rượu nơi quán khách bên gối mộng.
Tuy nhiên rất mừng vì cả bầu trời như đang rây mưa xuống,
Mùa đông năm ngoái, vùng Hoan Diễn ruộng khô hạn hết.

Lại Văn Hùng *dịch*

蚌蛤沙

（長短句）

此蚌蛤沙者，其來何從？

南自夜山之蜀王廟，北抵夫翁馮。

厥有螺蚌，爛若粉碎，

二里之地，紛紛重重。

其深四五尺，互相黏合，與沙土同。土人擊之，爆于烈日，可以爲磚爲礎亦可爲象馬之狀，以薦之鬼神之宮。其地距羅岩澄碧海門各不上二里，蓋其初則海也，天翻地轉，風迴浪激，而結聚爲此，則不知幾何冬矣。相彼燥石，時見其脊，意亦其海天之土變化於風日之中。化於何年。聚於何時，抑在一元天地之前，僅有存者，試以質之晦翁。

我聽兮海潮，我吟兮秋風。

悠悠我思，宇宙無窮。

海今爲沙，焉知沙後不爲海？

宇宙無窮，何始何終。

始不及知，終不可知，惟其屈伸往來，萬古一理，吾實與天地而相通。
淵乎遠哉，君子之學，致廣大而盡精微，極高明而道中庸。

Phiên âm:

BẠNG CÁP SA
(Trường đoản cú)

Thử bạng cáp sa giả, kỳ lai hà tòng?
Nam tự Dạ sơn chi Thục vương miếu, Bắc để phù Ông Phùng.
Quyết hữu loa bạng, lạn nhược phấn toái,
Nhị lý chi địa, phân phân trùng trùng.
Kỳ thâm tứ ngũ xích, hỗ tương niêm hợp, dữ sa thổ đồng.

Thổ nhân kích chi, bộc vu liệt nhật, khả dĩ vi chuyên vi sở, diệc khả vi tượng mã chi trạng, dĩ tiến chi quỷ thần chi cung.

Kỳ địa cự La Nham, Trừng Bích hải môn, các bất thượng nhị lý. Cái kỳ sơ tắc hải dã, thiên phiên địa chuyển, phong hồi lãng kích, nhi kết tụ vi thử, tắc bất tri kỷ hà đông hĩ. Tướng bỉ táo thạch, thời kiến kỳ tích, ý diệc kỳ hải chi thổ, biến hóa ư phong nhật chi trung. Hóa ư hà niên, tụ ư hà thời, ức tại nhất nguyên thiên địa chi tiền, cẩn hữu tồn giả, thí dĩ chất chi Hối Ông [1].

Ngã thính hề hải triều, ngã ngâm hề thu phong.
Du du ngã tư, vũ trụ vô cùng.
Hải kim vi sa, yên tri sa hậu bất vi hải?
Vũ trụ vô cùng, hà thủy hà chung?

Thủy bất cập tri, chung bất khả tri, duy kỳ khuất thân vãng lai, vạn cổ nhất lý, ngô thực dữ thiên địa chi tương thông.

Uyên hồ viễn tai, quân tử chi học, trí quảng đại nhi tận tinh vi, cực cao minh nhi đạo trung dung.

---

1. *Hối Ông*: Chu Hy (1130 – 1200), tự Nguyên Hối, thường được gọi là Hối Am tiên sinh, nhà triết học đời Tống. Dưới câu này, tác giả có chú thích: "Chủ Tử nói: Núi cao có vỏ hến vỏ sò" – *Chu Tử* tức Chu Hy.

Dịch nghĩa:

BÃI BẠNG CÁP [1]

(Thể trường đoản cú)

Bãi Bạng Cáp đó từ đâu tới, ai biết không?

Nam từ miếu vua Thục [2] núi Dạ Sơn [3] bắc đến sông Ông Phùng [4].

Có nhiều vỏ sò ốc, vụn nát như bột, khoảnh đất khoảng hai dặm, điệp điệp trùng trùng.

Sâu khoảng bốn năm thước, dính liền với nhau, đất cát lẫn chung. Người làng đào lên, phơi ra giữa nắng, có thể làm gạch làm đá, cũng có thể làm hình voi ngựa, để thờ trong các đền các cung.

Nơi ấy cách cửa bể La Nham, Trừng Bích không hơn vài ba dặm, có lẽ xưa kia là biển, trời xoay đất chuyển gió lùa sóng vỗ mà kết lại như vậy, kể đến nay không biết đã mấy thu đông. Xem thấy đất xốp, có khi lòi sống, chắc cũng là đất bể, rồi biến hóa đi, vì gió thổi nắng nung.

Hóa tại năm nào, nhóm lại khi nào, hoặc trước khi Trời Đất còn mông lung mà hãy còn lại đó, để thử hỏi thày Hối ông.

Ta nghe này nước thủy triều, ta ngâm này điệu thu phong.

Xa xăm ta nghĩ, vũ trụ khôn cùng.

Bể này thành bãi, biết đâu sau này bãi không thành bể;

Vũ trụ không cùng, bắt đầu lúc nào, lúc nào cáo chung?

Mở đầu ta không kịp biết, kết thúc ta không thể thấy, duy chỉ có duỗi co qua lại, muôn đời một lẽ, ta với Trời Đất quả thật là tương thông.

Sâu xa thay, cái học của người quân tử, rất mực rộng lớn mà lại thật tế vi, rất mực cao minh mà lại giữ được đạo trung dung! *

---

1. Tác giả chú thích: Bãi này ở huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu. (Nay tục gọi là Bãi Sò, tỉnh Nghệ An).

2. *Thục vương miếu*: Đền thờ vua Thục An Dương Vương, tục gọi là đền Cuông, ở phía Bắc núi Mộ Dạ.

3. *Dạ Sơn*: Tức Mộ Dạ Sơn thuộc huyện Diễn Châu (Nghệ An).

4. Tức sông Bùng, phía Bắc huyện Diễn Châu.

* Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập III, có hiệu chỉnh bổ sung.

暮春村舍
對花憶京中兄弟

村舍對花思弟兄
藍江江上雨初晴
南風不及相思遠
先逐春雲到鳳城

Phiên âm:

MỘ XUÂN THÔN XÁ ĐỐI HOA ỨC KINH TRUNG HUYNH ĐỆ

Thôn xá đối hoa tư đệ huynh,
Lam giang giang thượng vũ sơ tình.
Nam phong bất cập tương tư viễn,
Tiên trục xuân vân đáo Phượng Thành.

Dịch nghĩa:

CUỐI XUÂN, NƠI THÔN XÁ NGẮM HOA NHỚ ANH EM CHỐN KINH THÀNH

Nơi thôn xá, trước hoa, nhớ anh em,
Trên sông Lam, mưa vừa tạnh.
Gió Nam chẳng bay xa bằng nỗi nhớ của ta.
Trước hết hãy lùa áng mây xuân đến Phượng Thành.

Lại Văn Hùng *dịch*

壬寅歲旦

五歲飽瞻邊地景
今年喜覯國城春
珥河煙水搖晴樹
禁御香風動軟塵
九陛冕旒元不遠
一園花竹又相親
祇慚燮理毫無補
亦齒天家法從臣

Phiên âm:

NHÂM DẦN TUẾ ĐÁN

Ngũ tuế bão chiêm biên địa cảnh,
Kim niên hỉ cận quốc thành xuân.
Nhị hà yên thủy dao tình thụ,
Cấm ngự hương phong động nhuyễn trần.
Cửu bệ miện lưu nguyên bất viễn,
Nhất viên hoa trúc hựu tương thân.
Chỉ tàm nhiếp lý hào vô bổ,
Diệc xỉ thiên gia pháp tụng thần.

Dịch nghĩa:

NGÀY MỒNG MỘT TẾT NHÂM DẦN [1]

Năm năm qua ngắm cảnh biên địa đến no con mắt,
Năm nay vui mừng được thấy mùa xuân ở chốn kinh thành.
Nước sông Nhị tỏa khói sương lồng bóng hàng cây ngày tạnh ráo khẽ đu đưa,
Làn gió thơm nơi cung cấm lay động lớp bụi mịn màng.
Đức vua nơi điện ngọc [2] thềm vàng đâu có xa cách,
Một vườn hoa trúc lại càng thêm thân.
Chỉ thẹn không giúp ích gì cho chính sự [3],
Vậy mà vẫn được xếp vào hàng tụng thần [4].

Dịch thơ:

Biên cảnh năm năm chán mấy phần,
Kinh thành nay được gặp trời xuân.
Nhị hà nước gợn rung cây bóng,
Đền ngự hương đưa động bụi trần.
Chín bệ cân đai đà chẳng cách,
Một vườn hoa trúc lại thường gần.
Thẹn không bổ ích cho dân nước,
Cũng dự vào trong bậc trọng thần.

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* – Tập III

1. Năm Nhâm Dần tức năm 1782.
2. Chỉ vua ở nơi cung cấm; *miện lưu*: mũ miện và tua ngọc đeo rủ phía trước và sau mũ miện.
3. Nhiếp lý, tức "nhiếp lý âm dương", có nghĩa giúp vua làm chính sự, cho mưa nắng, mọi sự được điều hòa.
4. Bề tôi thị tùng, gần gũi. Bùi Huy Bích từng giữ chức Đốc đồng Nghệ An, năm 1781 được vời về triều giữ chức Nhập thị Bồi tụng rồi Nhập thị Tham tụng.

丙午歲春正月初一日後
自京抵家鄉作

繡楣新帖遞門開
亦插花標撤石灰
天上化機更歲月
地中生氣動根荄
週年作苦堪行樂
懶我逢春欲放懷
祗念去秋民食歉
席前把盞重低徊

Phiên âm:

BÍNH NGỌ TUẾ XUÂN CHÍNH NGUYỆT SƠ NHẤT NHẬT HẬU TỰ KINH ĐỂ GIA HƯƠNG TÁC

Tú mi tân thiếp đệ môn khai,
Diệc sáp hoa tiêu triệt thạch hôi.
Thiên thượng hóa cơ canh tuế nguyệt,
Địa trung sinh khí động căn cai.
Chu niên tác khổ kham hành lạc,
Lãn ngã phùng xuân dục phóng hoài.
Để niệm khứ thu dân thực khiểm,
Tịch tiền bả trản trụng đê hồi.

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM SAU NGÀY MỒNG MỘT THÁNG GIÊNG NĂM BÍNH NGỌ [1] TỪ KINH THÀNH VỀ ĐẾN QUÊ

Nhà cửa trang hoàng, thiếp mới đề chữ, cổng mở đón xuân,
Cũng dựng cây nêu, cũng rắc vôi [2].
Trên trời hóa cơ chuyển vần năm tháng,
Dưới đất sinh khí lay động nụ mầm.
Quanh năm vất vả cũng nên vui chơi,
Ta lười, gặp ngày xuân cũng muốn lòng thư thái.
Chỉ có điều nghĩ tới dân thiếu ăn từ mùa thu năm ngoái,
Trước mâm cỗ, nâng chén lên lại thấy ngậm ngùi [3].

---

1. Bính Ngọ tức năm 1786. Ngày 21 tháng 7 năm này, quân Tây Sơn ra Bắc lần thứ nhất.

2. Tục lệ cũ, đón xuân mới, nhà nhà trồng cây nêu, rắc vôi bột vẽ hình cung tên để trừ tà, trên cửa có dán mấy chữ "Thần Đồ, Uất Lũy" – tên hai vị thần trừ ma quỷ, hoặc dán tranh "Ông tướng"...

3. Dưới bài thơ này, tác giả có chú thích: "Khúc Lễ: niên cốc bất đăng, sĩ ẩm tửu bất lạc" (sách *Lễ ký*, thiên *Khúc lễ*: năm mất mùa, kẻ sĩ uống rượu không thấy vui).

丁未春日書

秋春代序去還來
節物登盤酒一杯
脱俗未能聊復爾
修名不立已焉哉
亂餘改鬢饒成雪
病裡忘心略似灰
祇幸家園芳種在
提蘭叢菊果初梅

Phiên âm:

ĐINH MÙI XUÂN NHẬT THƯ

Thu Xuân đại tự khứ hoàn lai,
Tiết vật đăng bàn tửu nhất bôi.
Thoát tục vị năng liêu phục nhĩ,
Tu danh bất lập dĩ yên tai.
Loạn dư cải mấn nhiêu thành tuyết,
Bệnh lý vong tâm lược tự hôi.
Chỉ hạnh gia viên phương chủng tại,
Đề lan tùng cúc quả sơ mai.

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM NGÀY XUÂN NĂM ĐINH MÙI [1]

Mùa thu, mùa xuân thay thế nhau qua đi rồi lại trở lại,
Vật phẩm theo mùa bày trên bàn cùng một chén rượu.
Chưa thoát tục được nên đành quay về với thói cũ,
Danh thơm chưa lập [2] đành thế thôi.
Sau cơn biến loạn [3] tóc mai ngày càng thêm trắng như tuyết.
Trong lúc ốm đau, mong quên mọi nỗi ưu tư ham muốn,
lòng lạnh như tro tàn.
Chỉ có điều may mắn là vườn nhà các loại hoa cỏ thơm
tho vẫn còn đó.
Này là dò lan, này là bụi cúc, này là quả mơ non.

---

1. Đinh Mùi tức năm 1787, sau khi Tây Sơn ra Bắc lần thứ nhất một năm.

2. *Danh thơm* dịch từ hai chữ "tu danh": danh tiếng để lại muôn đời, "tu danh bất lập": chưa lập được công trạng để lưu danh tiếng đến muôn đời, chữ trong *Sở từ* của Khuất Nguyên, người nước Sở, thời Chiến Quốc.

3. Đây ám chỉ việc quân Tây Sơn ra Bắc lần thứ nhất.

夜坐聽杜鵑

半啓書扃雨後天
一畦種菊一盆蓮
秀淵搖定湖中月
羅堞稠疏樹杪煙
革弊不能毘國主
起衰何以繼吾先
世途傾昃門風薄
獨坐嚴更聽杜鵑

Phiên âm:

DẠ TỌA THÍNH ĐỖ QUYÊN

Bán khải thư quynh vũ hậu thiên,
Nhất huề chủng cúc nhất bồn liên.
Tú Uyên dao định hồ trung nguyệt,
La điệp trù sơ thụ diểu yên.
Cách tệ bất năng tì quốc chủ,
Khởi suy hà dĩ kế ngô tiên?
Thế đồ khuynh trắc môn phong bạc,
Độc tọa nghiêm canh thính đỗ quyên.

Dịch nghĩa:

ĐÊM NGỒI NGHE CHIM CUỐC KÊU [1]

Cửa thư phòng hé mở, trời vừa sau cơn mưa,
Một luống đất trồng cúc, một bồn thả sen.
Hồ Tú Uyên [2] in bóng trăng lung linh,
Thành Đại La [3] khói tỏa trên ngọn cây lúc đậm lúc nhạt.
Không thể giúp vua thay đổi thói tệ,
Biết lấy gì nối nghiệp gia tiên vực dậy vận suy.
Đường đời nghiêng ngửa, cảnh nhà đơn bạc,
Riêng mình canh khuya ngồi lắng nghe tiếng cuốc kêu.

Dịch thơ:

Phòng sách sau mưa hé cửa nhìn,
Một vồng trồng cúc một bồn sen.
Tú Uyên nước động trăng in đáy,
La điệp cây lồng khói tỏa trên.
Đổi tệ chẳng hay phò thánh chúa,
Cứu suy khó nỗi học gia tiên.
Đường đời nghiêng ngửa, nhà đơn bạc,
Đêm vắng ngồi nghe tiếng đỗ quyên.

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* - Tập III

---

1. Đỗ quyên, hay còn gọi là đỗ vũ, tên loài chim tương truyền là hồn vua Vọng đế (Đỗ Vũ) nước Thục, bị mất nước oán hận mà chết biến thành. Các nhà Nho Việt Nam thấy chim cuốc kêu vào cuối xuân sang hạ, nghe thảm thiết như tiếng kêu than mất nước nên đã dịch "đỗ quyên" thành chim cuốc.

2. Tên một cái hồ ở phường Bích Câu (thành Thăng Long) ngày trước.

3. Thành La, La Thành, thành Đại La, dịch từ hai chữ "La điệp", nay thuộc địa phận Hà Nội.

白蓮池上小齋臥病
夜起對花作

四年聊且寓京華
薄構書齋一水涯
清夜聽蟲兼聽雨
病身憂國又憂家
杜鵑枝外螢光小
萑葦隄邊竹杪斜
時有芳香來几席
一知坐臥白蓮花

Phiên âm:

BẠCH LIÊN TRÌ THƯỢNG TIỂU TRAI NGỌA BỆNH DẠ KHỞI ĐỐI HOA TÁC *

Tứ niên liêu thả [1] ngụ kinh hoa,
Bạc cấu thư trai nhất [2] thủy nha (nhai).
Thanh dạ thính trùng kiêm [3] thính vũ,
Bệnh thân ưu quốc hựu ưu gia.

---

* Bài thơ này, theo nguyên tác trong *Tồn Am thi thảo* thì đầu đề có thêm mấy chữ: ngũ nguyệt nhị thập tứ nhật (ngày 24 tháng năm).

1. Các bản đều chép là "liêu thô", ngờ rằng lầm, vì không hợp bằng trắc và không có nghĩa, tạm thay bằng "liêu thả", có nghĩa là tạm bợ.

2. Có lẽ đây là chữ "cận" (gần) thì hợp hơn.

3. Có bản chép là "vô", ngờ rằng lầm, để "kiêm", đối với "hựu" ở câu dưới chỉnh hơn.

Đỗ quyên chi ngoại huỳnh quang tiểu,
Hoàn vĩ đê biên trúc diểu tà.
Thời hữu phương hương lai kỷ tịch,
Bất tri tọa ngọa bạch liên hoa.

Dịch nghĩa:

ỐM NẰM TRONG GIAN NHÀ NHỎ DỰNG TRÊN BỜ AO SEN TRẮNG, ĐÊM TRỞ DẬY, ĐỐI DIỆN VỚI HOA, LÀM BÀI THƠ NÀY

Bốn năm ở tạm chốn kinh thành,
Dựng một phòng sách sơ sài bên ven bờ nước.
Đêm thanh vắng, vừa nghe tiếng côn trùng vừa nghe tiếng mưa rơi,
Thân mang bệnh, lo việc nước lại lo việc nhà.
Phía ngoài cành đỗ quyên, đom đóm lập lòe,
Bên rặng lau, ngọn trúc nghiêng ngả.
Thỉnh thoảng hương thơm lại đưa tới bên bàn,
Đâu có biết đang ngồi nằm giữa đám sen trắng.

Dịch thơ:

Kinh kỳ tạm trú bốn năm qua,
Bên nước thư trai dựng một tòa.
Đêm vắng tiếng mưa chen tiếng dế,
Thân hèn lo nước lại lo nhà.
Lập lòe lửa đóm, quyên thưa nhặt,
Hiu hắt cành lau, trúc thướt tha.
Thoang thoảng hương sen quanh ghế dựa,
Nào hay nằm giữa một vùng hoa.

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* – Tập III

早春寓齋對雨秀淵湖中所種麥青青色可翫因作

書齋省事少相過
小立門前瞰大羅
湖艷艷平新雨足
麥青青秀早春和
往年菑沴農田損
在處煩嚣盜竊多
今此芳朝風物好
未知四野竟如何

Phiên âm:

TẢO XUÂN NGỤ TRAI ĐỐI VŨ TÚ UYÊN HỒ TRUNG SỞ CHỦNG MẠCH THANH THANH SẮC KHẢ NGOẠN NHÂN TÁC

Thư trai tỉnh sự thiểu tương qua,
Tiểu lập môn tiền hám Đại La.
Hồ diệm diệm bình tân vũ túc,
Mạch thanh thanh tú tảo xuân hòa.
Vãng niên tai lệ nông điền tổn,
Tại xứ phiền hiêu đạo thiết đa.
Kim thử phương triêu phong vật hảo,
Vị tri tứ dã cánh như hà?

Dịch nghĩa:

XUÂN SỚM TRONG NHÀ NHÌN MƯA NGẮM SẮC LÚA XANH TƯƠI GIỮA VÙNG HỒ TÚ UYÊN THẤY RẤT ĐẸP, ĐÁNG THƯỞNG NGOẠN, NHÂN ĐÓ LÀM BÀI THƠ NÀY

Thư phòng bớt việc, người qua lại cũng ít,
Đứng chơi trước cửa ngắm thành Đại La.
Mặt hồ phẳng lặng no nước qua cơn mưa trông thật đẹp,
Lúa xanh tốt hài hòa với sắc xuân sớm.
Năm ngoái thiên tai làm mùa màng hao tổn,
Trộm cắp nhiều quấy nhiễu khắp nơi.
Sớm nay cảnh vật nơi này thật đẹp tươi,
Chẳng biết tình hình ngoài chốn kinh kỳ ra sao?

光烈社江上吟

昇龍城外此村墟
纔距吾鄉二里餘
蘇瀝清流隨稻隴
荔枝佳樹帶茅蘆
田原磊落多成趣
風物安閑稱卜居
況慕文貞芳躅在
他年老我賦歸與

Phiên âm:

QUANG LIỆT XÃ GIANG THƯỢNG NGÂM

Thăng Long thành ngoại thử thôn lư,
Tài cự ngô gia nhị lý dư.
Tô Lịch thanh lưu tùy đạo lũng,
Lệ chi giai thụ đới mao lư.
Điền nguyên lỗi lạc đa thành thú,
Phong vật an nhàn xứng bốc cư.
Huống mộ Văn Trinh phương trục tại,
Tha niên lão ngã phú quy dư.

Dịch nghĩa:

KHÚC NGÂM TRÊN SÔNG XÃ QUANG LIỆT [1]

Thôn xóm này ở ngoài thành Thăng Long,
Chỉ cách nhà ta hơn hai dặm đường [2].
Dòng Tô Lịch xanh trong uốn theo các vạt ruộng,
Cây vải tươi tốt bao quanh những nếp nhà tranh.
Ruộng đồng đất bãi xen kẽ nhau trông thật thú vị,
Phong vật thanh nhàn yên ổn xứng đáng chọn làm nơi ở.
Huống chi lại càng đáng ngưỡng mộ hơn, vì dấu thơm của Văn Trinh còn đó [3],
Những năm tới đây về già ta cũng muốn làm bài phú "về đi thôi" [4].

---

1. *Quang Liệt*: Quê hương của Chu Văn An đời Trần (nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội).

2. Tác giả Bùi Huy Bích quê ở xã Thịnh Liệt, cũng thuộc huyện Thanh Trì.

3. *Văn Trinh*: Tên thụy của Chu Văn An, danh sĩ đời Trần, tính cương trực, đỗ Thái học sinh, không ra làm quan, ở nhà dạy học; học trò có nhiều người nổi tiếng như Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh... Vua Trần Minh Tông (1314 - 1327) mời ông ra làm Quốc Tử Giám tư nghiệp. Dưới thời Trần Dụ Tông (1341 - 1369), chính sự đổ nát, lòng người ly tán, ông dâng sớ xin chém bảy nịnh thần (thất trảm sớ) để yên dân tâm. Vua không nghe theo, ông bèn từ quan về ẩn tại núi Phượng Hoàng, làng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh (Hải Dương). Khi mất (năm 1370) được phụng thờ ở Văn Miếu. Tại quê cũng có đền thờ, tương truyền đã được Bùi Huy Bích đứng ra sửa sang tôn tạo.

4. Ý nói tới bài "Quy khứ lai từ" của Đào Tiềm, danh sĩ đời Tấn (Trung Quốc).

過申公仁忠故里

行行偶到申公里
山水滄茫夕照中
泥土藩牆餘宿雨
犁鋤村塢欠文風
騷壇副帥名仍在
禮部尚書廟已空
惆悵申家一老叟
只知遠祖諱仁忠

Phiên âm:

QUÁ THÂN CÔNG NHÂN TRUNG CỐ LÝ

Hành hành ngẫu đáo Thân công lý,
Sơn thủy thương mang tịch chiếu trung.
Nê thổ phiên tường dư túc vũ,
Lê sừ thôn ổ khiếm văn phong.
Tao đàn phó súy danh nhưng tại,
Lễ bộ thượng thư miếu dĩ không.
Trù trướng Thân gia nhất lão tẩu,
Chỉ tri viễn tổ húy Nhân Trung.

Dịch nghĩa:

QUA LÀNG CŨ CỦA ÔNG THÂN NHÂN TRUNG

Đi đường ngẫu nhiên qua làng cũ của ông Thân [1]
Non nước mênh mang dưới ánh chiều tà.
Phên tre vách đất còn đọng nước mưa đêm qua,
Vào thôn xóm chỉ thấy cày bừa, thiếu phong khí văn chương.
Tao đàn phó nguyên súy, danh tiếng còn đó,
Miếu thờ quan Thượng thư Bộ Lễ nay thấy trống không.
Buồn thay cho ông già họ Thân ở đây,
Chỉ còn biết cụ tổ đời xưa húy là Nhân Trung.

Lại Văn Hùng *dịch*

無題(一)

夏旱秋霜冬有蝗
此年穡事儘堪傷
鄙儒莫作調元話
肉食誰人在廟堂

---

1. Tức Thân Nhân Trung (1418 - 1499), người làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc (nay thuộc Bắc Giang), đỗ tiến sĩ năm 1469, được Lê Thánh Tông phong làm Tao đàn phó nguyên súy, từng giữ chức Thượng thư.

Phiên âm:

VÔ ĐỀ (NHẤT)

Hạ hạn thu sương đông hữu hoàng,
Thử niên sắc sự tẫn kham thương.
Bỉ Nho mạc tác điều nguyên thoại,
Nhục thực [1] thùy nhân tại miếu đường.

Dịch nghĩa:

KHÔNG ĐỀ (I)

Mùa hạ thì hạn hán, mùa thu thì sương giá, mùa đông thì lại có nạn côn trùng,
Mùa màng năm nay thật đáng xót xa.
Kẻ bỉ Nho đừng nói đến chuyện xoay chuyển vận nước.
Những kẻ được hưởng "ơn vua lộc nước" ở triều đình là những ai (mà lại im hơi lặng tiếng thế)?

Lại Văn Hùng *dịch*

無題(二)

天降饑蝗病此民
孤窮轉徙極酸辛
夜來風雨寒如此
道路應多失所人

1. Nguyên văn dùng hai chữ "nhục thực": Ăn thịt, nghĩa bóng là những người có chức tước, được hưởng bổng lộc (chữ trong *Tả truyện*).

Phiên âm:

VÔ ĐỀ (NHỊ)

Thiên giáng cơ hoàng bệnh thử dân,
Cô cùng chuyển tỉ cực toan tân.
Dạ lai phong vũ hàn như thử,
Đạo lộ ưng đa thất sở nhân.

Dịch nghĩa:

KHÔNG ĐỀ (II)

Trời làm đói kém, sâu bệnh côn trùng phá hoại mùa màng, dân chúng quá ư khổ sở,
Trơ trụi tấm thân, lang thang phiêu bạt khắp nơi, thật đắng cay
Đêm về mưa gió lạnh lẽo đến như thế,
Ngoài đường biết bao nhiêu kẻ không nhà.

中秋對月有感

天高秋月明
遙遙相對人
昔年此今夜
高堂白髮春
月下設酒果
每笑吾家貧
今年此今夜
孤雲入望頻
雲間何所見
長空月一輪
燈前戲兒女
重爲憶吾親
冠履滿街陌
歌管動傍鄰
有懷對明月
不覺淚沾巾

Phiên âm:

TRUNG THU ĐỐI NGUYỆT HỮU CẢM

Thiên cao thu nguyệt minh,
Dao dao tương đối nhân.
Tích niên thử kim dạ,
Cao đường bạch phát xuân.
Nguyệt hạ thiết tửu quả,
Mỗi tiếu ngô gia bần.
Kim niên thử kim dạ,
Cô vân nhập vọng tần.
Vân gian hà sở kiến,
Trường không nguyệt nhất luân.
Đăng tiền hí nhi nữ,
Trùng vị ức ngô thân.
Quan lý mãn nhai mạch,
Ca quản động bàng lân.
Hữu hoài đối minh nguyệt,
Bất giác lệ triêm cân.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC TRƯỚC TRĂNG TRUNG THU

Trời cao, trăng thu sáng,
Từ nơi chốn xa xôi kia đối diện với người.
Năm xưa vào đêm này,
Song thân tóc bạc trắng nhưng vẫn vui tươi.
Dưới ánh trăng bày rượu, quả,
Thường cười nhà ta nghèo.
Năm nay cũng đêm này,
Ngắm nhìn mây lẻ loi.
Cùng với mây thấy gì nữa,
Trời mênh mông, một vầng trăng sáng soi.
Trước đèn đùa với con trẻ,

Mà trong lòng thêm nhớ song thân.
Phố xá đầy người, áo mũ xênh xang,
Nhà hàng xóm đàn sáo tưng bừng.
Lòng nặng u hoài ngắm trăng sáng,
Bất giác lệ rơi thấm khăn.

秋曉登普靈寺鍾樓

普靈院寺禪居迴
少皞乾坤爽氣浮
數點彩霞分薄曙
一聲啼鳥動高秋
霜前菊圃娟娟靜
雨後蓮渠泊泊流
最愛西湖雲水闊
也宜清曉上層樓

Phiên âm:

THU HIỂU ĐĂNG PHỔ LINH TỰ CHUNG LÂU

Phổ Linh viện tự thiền cư quýnh,
Thiếu Hiệu càn khôn sảng khí phù.
Số điểm thái hà phân bạc thự,
Nhất thanh đề điểu động cao thu.
Sương tiền cúc phố quyên quyên tĩnh,
Vũ hậu liên cừ bạc bạc lưu.
Tối ái Tây Hồ vân thủy khoát,
Dã nghi thanh hiểu thướng tầng lâu.

Dịch nghĩa:

SỚM THU LÊN GÁC CHUÔNG CHÙA PHỔ LINH [1]

Phổ Linh tự, khuôn viên nhà chùa rất rộng,
Đất trời thu, không khí khô ráo lâng lâng.
Vài cụm mây sớm nhiều màu sắc gợi ánh bình minh,
Một tiếng chim hót làm xao động bầu trời thu cao rộng.
Vườn cúc trước sương sớm tĩnh lặng tươi đẹp,
Hào thả sen nước êm ả trôi xuôi.
Đáng yêu hơn cả là mây nước Hồ Tây mênh mông bát ngát,
Hãy lên tầng lầu cao kia (mà ngắm cảnh) giữa buổi sớm trong lành này.

1. Ngôi chùa cổ, xây dựng từ thời Lý ở làng Tây Hồ (nay thuộc phường Quảng An, quận Tây Hồ, Hà Nội.

BÀI KÝ TRÊN BIA GHI VIỆC CÁC CỤ PHỤ LÃO THÔN BÙI ĐÔNG XÃ THỊNH LIỆT HUYỆN THANH TRÌ DỰNG ĐỀN ÔNG THỌ

Đền Ông Thọ là nơi tế các vị tiên lão trong thôn. Phong tục thôn ta vốn thuần hậu, chăm việc cày cấy, trọng văn học, thường quý người cao tuổi, trọng người có chức tước, chất phác thích làm điều thiện, có lẽ là do được ở gần nơi xe kiệu, đời trước lại có nhiều bậc khanh đại phu hiền tài, nên tập tục mới được như vậy đó chăng!

Từ khi ta trưởng thành các bậc phụ lão cao niên trong thôn ngày càng nhiều, thường cùng ta luận đàm về các bậc tiên lão trên trăm tuổi, thời đầu dựng nước có Cao lệnh công thọ hai trăm mười bốn tuổi, giữ chức Vệ quan Đồng Mụ; buổi đầu Trung hưng có tướng công họ Bùi, thọ chín mươi ba tuổi, nhiều lần được phong tặng tuyên lực thuần túy, minh nghĩa công thần, làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư rồi về trí sĩ, lại được phong Thái bảo Tiên quận công, hiệu Tô Xuyên, ban tên thụy là Cung Ý. Đó là ông tổ năm đời của ta. Sau lại có cụ họ Lê, hiệu là Phúc Mỹ, thọ hai trăm linh bốn tuổi, con cháu gọi là Bạch đầu ông. Còn các cụ thọ trên bảy chục tuổi thì rất nhiều, không thể kể hết. Tôi nói, vị thứ trong thôn nên xếp theo tuổi tác; những người năm mươi nhăm tuổi thì miễn sưu dịch; bảy mươi tuổi thì được người trong thôn xóm đến chúc mừng; có công việc gì lớn lao thì đến xin ý kiến các cụ trước đã rồi sau mới tiến hành như thế là tôn trọng người già cả đó. Nay may mắn thôn ta có nhiều cụ cao niên như vậy, sao không dựng ngôi đền để tế các bậc tiên lão? Từ trấn Nghệ An, ta bèn gửi thư về, dân thôn vui vẻ nghe theo. Phía đông thôn, có nền đất cao, trên có cây gạo đứng bên ngòi nước, bèn dựng một ngôi đền. Ta bèn đặt tên là Đền Ông Thọ.

Ôi! Nhà quốc học phủ học thì thờ tiên thánh [1], còn thôn xã thì thờ hương hiền; nước thì tế thần Xã thần Tắc [2], làng thì tế thần Tiên Nông, thần Bản Thổ, đó là lệ cũ. Còn việc tế các bậc tiên lão thì bắt đầu từ đây. Đó là vào hồi tháng Mười, năm Mậu Tý, niên hiệu Cảnh

---

1. *Tiên thánh* tức Khổng Tử.

2. *Thần xã*: Thần Đất; thần Tắc: Thần Lúa - các vị thần của các nước lấy nghề nông làm căn bản.

Hưng thứ bốn mươi mốt [1] lúc ấy ta vẫn còn ở trấn ngoài, năm sau được vời về kinh, bất tài mà vẫn phải tham dự chính sự, vì vậy công việc chốn quê nhà, không được rảnh rỗi mà nghĩ tới nữa.

Năm Bính Ngọ, niên hiệu Cảnh Hưng thứ bốn mươi bảy [2] từ mùa thu đến mùa đông, ta nhiều lần cáo bệnh xin nghỉ việc. Mùa xuân, năm Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống năm đầu [3] ta đội ơn được cho về làng, thỉnh thoảng mới vào kinh để hầu vua hỏi han, vì thế mới được cùng các bậc phụ lão trong thôn bàn bạc việc tế tự các bậc tiên thọ. Các vị trên trăm tuổi là quốc lão thì thờ ở chính đàn; các vị hương lão thì được phối hưởng, có ghi rõ họ tên tuổi chức tước thụy hiệu; các vị thọ bảy, tám mươi tuổi thì bày bài vị hai bên tả hữu, hàng năm cứ đến ngày mồng Mười tháng Hai và mồng Mười tháng Tám thì làm chúc văn để tế cáo. Cao lệnh công đã mất từ lâu đời, không còn ghi nhớ được tên thụy nữa, nay truy tôn hiệu là Vũ Huy Thanh. Đặt hương đài, khắc chữ, làm hoành phi câu đối, việc tế tự ở đền Ông Thọ đi vào nề nếp từ đó. Mùa thu năm ấy, các vị phụ lão xin ta làm bài văn về việc thọ để khắc bia. Ta nghĩ, trong sự giáo hóa, không gì đi trước được việc dạy bảo điều hiếu đễ. Trong nhà thì có cha anh, ngoài xóm làng thì có các bậc trưởng lão. Đền Ông Thọ được dựng lên cốt để tỏ rõ sự tôn vinh người có đức, kính trọng người già cả, từ hiếu đễ mà đề cao đức kính nhượng, ý nghĩa khuyến cáo cư xử cho có đức độ, chăm lo cho phong tục được thuần hậu của nước nhà chính là ở đây chăng? Còn như tuổi thọ dài lâu, đó là nhờ quỷ thần soi xét, người có đức thì phúc sẽ dồn đến. Thế rồi, bèn khắc họ tên người già cả (trong làng) ngày nay ở phía sau để người sau thấy được niềm vui của những người cùng hội...

Tồn Am Bùi Bích, Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân – khoa Kỷ Sửu. Chính nghị đại phu, Binh bộ Tả thị lang, Quốc sử tổng tài, Kế liệt hầu, làm bài văn này ở nơi về trí sĩ.

Ngày rằm tháng Tám năm Đinh Mùi, niên hiệu Chiêu Thống năm đầu... *

---

1. Tức năm 1780 – Lúc đó Bùi Huy Bích làm Đốc đồng Nghệ An.

2. Tức năm 1786 – Năm này quân Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ ra Bắc với danh nghĩa phù Lê diệt Trịnh.

3. Tức năm 1787.

* Bản dịch theo bài "Tấm bia mới phát hiện" – Nguyễn Thị Thảo (Tạp chí Hán Nôm– 2/1987) có hiệu chỉnh bổ sung.

BÀI VĂN CỦA HỌC TRÒ TẾ LÊ QUẾ ĐƯỜNG TIÊN SINH (NGÀY LỄ THÀNH PHỤC) [1]

Tiên sinh người huyện Diên Hà, huý là Quý Đôn, hiệu là Quế Đường, thi đỗ tam nguyên nhất giáp khoa Nhâm Thân, năm Cảnh Hưng thứ mười ba.

Ngày ... tháng ... năm Cảnh Hưng thứ bốn mươi nhăm [2] các môn sinh là: Nhập thị hành tham tụng, Nhập thị kinh diên, kiêm tri Đông các, kiêm Quốc Tử Giám tế tửu, Lại bộ Thị lang, Kế liệt hầu Bùi Bích; Ngự sử đài thự phó Đô ngự sử, Phụng thị nội giảng, kiêm Quốc Tử Giám tư nghiệp, Hàn lâm viện thừa chỉ, Cảo Trạch bá Trần Công Thước; Nhập thị bồi tụng, hành Binh phiên cơ mật sự vụ, Hàn lâm viện thị chế Nguyễn Đình Giản, cùng toàn thể môn sinh kính dâng lễ vật tế cáo tôn sư:

"Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh [3] khoa Nhâm Thân, đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Ngự sử đài Đô ngự sử, phụng thăng Công bộ Thượng thư, Nghĩa phái hầu, Lê tướng công, tự là Doãn Hậu, hiệu Quế Đường tiên sinh".

Than ôi! Thông minh nhất đời, đọc rộng các sách, trước thuật văn chương đủ dạy đời và lưu truyền về sau; nước ta vài trăm năm nay mới có một người như thầy, sao chẳng thọ thêm để làm khuôn phép cho đệ tử? Trông theo chẳng kịp, đau lòng xiết bao! Than ôi! Đỗ đến đại khoa, từng làm chức tướng, trải qua bao lúc yên nguy, cái gì còn, cái gì mất, rút lại đều là "không". Đó chẳng phải là điều mà thày ta băn khoăn lo lắng. Thày được Trời cho thông minh, lại hiểu sâu về cổ học. Những sách thày làm ra như Thánh mô hiền phạm, Chư kinh luận thuyết, cùng là Quần thư khảo biện, Quốc sử tục biên, Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt văn hải, Vân Đài loại ngữ, Bang giao tục tập, Bắc sứ thông lục, Kiến văn tiểu lục, Phủ biên tạp lục, cho đến Quế Đường văn tập, thi tập, kể có tới hàng mấy trăm thiên. Sách chưa mất thì danh thầy còn trường tồn, chính như Hàn Dũ đã nói: "Cái còn, còn dài mãi"!

---

1. Lễ tế vong linh sau đó mới chính thức để tang.
2. Tức năm 1784.
3. Tức Bảng nhãn.

Tiếc rằng các môn sinh theo học, lúc trẻ chỉ chuyên về "thời văn" [1], lúc lớn lại mỗi người một ngả, không được theo hầu luôn bên cạnh thầy để theo trọn cái học và truyền cái chí của thầy! Than ôi, nay còn mong muốn sao được nữa! Nghĩ lại cái vui lúc theo học, cảm cái ơn giáo dục khi xưa, càng rất tủi không làm được vẻ vang cho thầy như Lê Bá Quát và Phạm Sư Mạnh đối với cụ Chu Tiều Ẩn [2], mong thu thập các sách thầy còn để lại, để cũng làm được như Chính Mô đối với thầy Lã Đường [3], Củng Uyên đối với thầy Châu Khê [4] song cũng chưa chắc đã làm được trọn vẹn.

Ôi! Đau đớn thay! Trời làm mất thầy ta, muôn đời vắng ngắt, sông núi lặng sâu, dâng chén lòng đau, anh linh thầy có về chứng giám cho chăng?

Theo *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam* – Tập III

1. *Thời văn*: Loại văn thơ, học làm để đi thi.

2. Tức Chu Văn An; sau khi dâng "Thất trảm sớ" (sớ xin chém bảy tên nịnh thần) nhưng không được nhà vua nghe theo. Chu Văn An từ quan, về ở ẩn tại vùng núi Chí Linh (Hải Dương), lấy biệt hiệu là Chí Linh Tiều Ẩn.

3. Tức Đỗ Chính Mô, đời Lê, học trò Thái Thuận. Sau khi Thái Thuận qua đời, Đỗ Chính Mô sưu tập thơ văn của thầy thành tập "Lữ Đường di cảo" (Lữ Đường là tên hiệu của Thái Thuận).

4. Tức Trần Củng Uyên, đời Lê, học trò Nguyễn Bảo. Sau khi Nguyễn Bảo qua đời, Trần Củng Uyên sưu tập thơ văn của thầy thành "Châu Khê tập". (Châu Khê là tên hiệu của Nguyễn Bảo).

Bài tiểu dẫn
LỊCH TRIỀU THI SAO

Trước kia ông Phan Phu Tiên [1] bắt đầu chép thơ của các danh gia từ đời Trần cho đến buổi quốc sơ [2] gọi là *Việt âm thi tập*, ông Lý Tử Tấn [3] bình điểm. Rồi đến ông Dương Đức Nhan [4] làm *Tinh tuyển tập*, ông Hoàng Đức Lương [5] làm *Trích diễm tập*, Thầy học tôi là Lê tiên sinh [6] ở Duyên Hà lại vâng mệnh biên chép *Toàn Việt thi tập*, từ nhà Lý đến đời Hồng Đức [7], tìm tòi thu nhặt rất đủ. Sau khi binh lửa đã yên, được ngày nhàn rỗi, tôi lấy những tập ấy ra chia từng tiết mục, lại chép tất cả những bài thơ từ đời Cảnh Thống [8] đến nay, cuối tập có chép những bài của tôi, rồi sai con em sao chép lại. Tuy chưa lựa chọn được đầy đủ các nhà để nối tiếp các sách trước, nhưng vì trong loạn lạc sợ thất lạc đi, nên mới tạm trích biên thành tập, cốt để bên mình để tiện khi xem, có dám đâu sánh với những sách của bốn vị quân tử Phan, Dương, Hoàng, Lê. Ôi! Thơ cho đáng thơ chỉ ba trăm thiên *Kinh Thi* là hay nhất, cổ thi đời Hán có 19 bài, gần giống được thôi. Từ đấy trở về sau, thanh thoát thì khen Đào Tĩnh Tiết [9], trầm hùng thì khen Đỗ Thiếu Lăng [10], phiêu dật thì khen Lý Thái Bạch [11], thơ của các bực ấy cốt cách đặc dị mà đều có thú vị sâu sắc cả. Nước Việt ta từ nhà Trần đến buổi quốc sơ thì khí thơ có chút hồn hậu, đến đời Hồng Đức thì lời thơ thanh tao, xinh đẹp, về sau dần dần yếu

---

1. *Phan Phu Tiên* (? –?): Đỗ khoa Hoành từ đời Lê Thái Tổ (1428–1433), sung chức Đồng tu sử ở Quốc sử viện, sau được cử giữ chức An phủ sứ phủ Thiên Trường.

2. Tức đầu thời Lê (1428–1788).

3. *Lý Tử Tấn* (1378–1454) đậu Thái học sinh năm 1400, sung chức Hàn lâm viện học sĩ đời Lê Nhân Tông (1435–?).

4. *Dương Đức Nhan* (?–?), đậu Tiến sĩ năm 1463.

5. *Hoàng Đức Lương* (?–?) đậu Tiến sĩ năm 1478.

6. Tức Lê Quý Đôn (1726–1784), tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, đỗ Hoàng giáp năm 1752.

7. *Hồng Đức* niên hiệu của Lê Thánh Tông (từ 1470–1497), trước đó lấy niên hiệu là Quang Thuận.

8. *Cảnh Thống*: Niên hiệu của Lê Hiến Tông (1498–1504).

9. Tức Đào Tiềm, tự Đào Uyên Minh, nhà thơ lớn đời Tấn – Trung Quốc.

10. Tức Đỗ Phủ, nhà thơ lớn đời Đường.

11. Tức Lý Bạch, nhà thơ lớn đời Đường.

ớt, đến thời Trung hưng [1] thì thật thà vụng về, từ đời Vĩnh Thịnh [2] Bảo Thái [3] về sau, lại trôi chảy dễ nghe, gần đây lại hay chuộng khí cách. Từ nay về sau có thể theo được tiếng vang còn lại của thơ Đại nhã [4] chăng? Tôi nghe nói rằng, thơ là để nói chí của mình, như Hậu Quỳ [5] xưa lấy thơ ca thanh luật dạy con em vua quan, để đi dưỡng tính tình cho được thẳng thắn mà ôn hòa, rộng rãi mà nghiêm nghị, cứng rắn mà không bạo ngược, giản dị mà không kiêu ngạo. Khổng Tử bàn về Kinh Thi nói rút lại một câu là "nghĩ không thiên lệch" [6]. Nếu theo được câu ấy mà hiểu sâu vào thì cũng có thể sửa được lòng, nuôi được khí, có phải chỉ là ưa thích văn vẻ thôi đâu. *

---

1. Kể từ khi nhà Lê khôi phục được Thăng Long, nhà Mạc phải lưu vong, cho tới khi chính quyền Lê – Trịnh tan rã (1583–1788).

2. *Vĩnh Thịnh*: Niên hiệu của Lê Dụ Tông (từ 1705–1719).

3. *Bảo Thái*: Niên hiệu của Lê Dụ Tông (từ 1720–1729).

4. *Kinh Thi* chia làm ba phần: Phong, Nhã, Tụng. Nhã lại chia làm Tiểu Nhã và Đại Nhã.

5. *Hậu Quỳ*: Nhân vật huyền thoại, tương truyền được giữ chức quan coi nhạc trong triều đình thời thượng cổ (Trung Quốc).

6. Sách *Luận ngữ*, thiên *Vi Chính*: "Tử viết, Thi tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, tư vô tà" (Khổng Tử nói, ba trăm bài thơ trong *Kinh Thi*, có thể dùng một lời để khái quát, đó là: suy nghĩ không lệch lạc).

* Theo bản dịch trong *Lịch triều hiến chương loại chí* – Nxb Sử học, Hà Nội. 1960. Có hiệu chỉnh bổ sung.

PHẠM ĐÌNH HỔ
(1768 - 1839)

Phạm Đình Hổ, tự là Tùng Niên, Bỉnh Trực, hiệu là Đông Dã tiều, người làng Đan Loan, huyện Đường An (nay là huyện Cẩm Bình, tỉnh Hưng Yên), từng cư ngụ nhiều năm ở kinh thành Thăng Long (phường Hà Khẩu, khoảng phố Hàng Buồm ngày nay). Xuất thân từ một gia đình sĩ hoạn, tư chất thông minh, ông được học hành từ nhỏ, lên chín tuổi đã đọc sách Hán thư, nhưng năm mười ba tuổi thì cha qua đời, việc học hành do đó có phần bị ngăng trở. Sau đó, ông được vào học tại Quốc Tử Giám, đỗ sinh đồ (tú tài). Thế rồi, nhiều biến cố lịch sử đã dồn dập xảy ra: Tây Sơn ra Bắc nhà Lê mất, họ Trịnh diệt vong, ...

Trong cơn ly loạn, Phạm Đình Hổ đã phải hứng chịu nhiều nỗi gian truân, thường sống trong cảnh bần bách nơi đất khách quê người. Gia Long lên ngôi, việc thi cử được khôi phục, ông ra ứng thí nhưng không đỗ. Năm 1821, Minh Mệnh tuần du Bắc Hà, có xuống chiếu cầu sách hay. Phạm Đình Hổ đem dâng một số sách đã viết, được nhà vua chú ý, cho làm chức Hành tẩu Hàn Lâm viện. Làm được ít lâu, ông xin nghỉ. Năm 1826, nhà vua lại triệu ông vào kinh, cho giữ chức Thừa chỉ Hàn Lâm viện, rồi thăng Tế tửu Quốc Tử Giám, Thị giảng học sĩ. Đối với một chân tú tài, được giữ những chức vụ ấy, kể ra cũng đã là một sự biệt đãi. Tuy vậy, chỉ một thời gian sau đó, ông lại xin nghỉ, lấy cớ để dưỡng bệnh. Ông mất năm 1839, thọ 71 tuổi.

Tác phẩm của ông gồm có: *An Nam chí, Ô Châu lục, Ai Lao sứ trình, Kiền khôn nhất lãm, Lê triều hội điển, Bang giao điển lệ, Nhật dụng thường đàm, Hy kinh trắc lãi*... Đó là những công trình khảo cứu về lịch sử, địa lý, ngôn ngữ, triết học..., chứa đựng nhiều tư liệu có giá trị và nhiều nhận định xác đáng. Tuy nhiên, được biết đến nhiều hơn và được hâm mộ hơn cả là những tác phẩm văn thơ của ông, gồm có: *Vũ trung tùy bút; Tang thương ngẫu lục* (viết chung với Nguyễn Án) *Đông Dã học ngôn thi tập* và *Tùng cúc liên mai tứ hữu*; quả có đúng như lời ông ghi lại trong bài *Tự thuật (Vũ trung tùy bút)*: "Bà bảo mẫu họ Hoàng thường hỏi ta "Về sau có chí muốn gì?" – Ta nói: "Làm người con trai phải lập thân hành đạo, đó là phận sự của mình rồi, khỏi phải nói nữa. Sau này, trưởng thành mà được lấy văn thơ nổi tiếng đời, để cho người ta biết là con cháu nhà nọ nhà kia, thì đó chính là chí muốn của tôi vậy!".

Dưới đây là một số bài thơ rút ra từ *"Đông Dã học ngôn thi tập"*. Sống trong một thời kỳ lịch sử có nhiều biến động dữ dội, lý tưởng hành đạo của nhà nho đem đối sách với thực tế cuộc đời đã phơi bày những mâu thuẫn sâu sắc, trái ngược phũ phàng. Điều này đã đem lại cho Phạm Đình Hổ nhiều thất vọng, khiến ông muốn sống ẩn dật. Cũng như văn trong *"Vũ trung tùy bút"* và *"Tang thương ngẫu lục"*, thơ của Phạm Đình Hổ nhìn chung đều thấm đượm nỗi buồn khôn nguôi trước cảnh ngộ éo le, gian truân, thất thế, phiêu bạt nơi đất khách quê người. Tuy nhiên điểm xuyết vào đó, cũng có thể thấy được một số lời thơ, ý thơ nói lên niềm lạc quan, vui tươi trẻ trung, tình bạn keo sơn, ý nghĩa đích thực của cuộc sống..., khiến cho người đọc có thể hiểu sâu thêm phần nào một giai đoạn lịch sử đầy sự biến "bể dâu" như ông và bạn ông là Kính Phủ (Nguyễn Án) đã ghi lại một cách khá sinh động trong *"Tang thương ngẫu lục"* và *"Vũ trung tùy bút"*.

贈鄰醫

一壺獨占小江山
利鎖名韁物外看
庭蔭王槐徵德懋
門栽陶菊托心閒
百雲影蘸蒼松古
絳雪丹成玉鼎寒
無狀辱蒙青眼愛
狂歌時向釣漁灣

Phiên âm:

TẶNG LÂN Y

Nhất hồ độc chiếm tiểu giang sơn,
Lợi tỏa danh cương vật ngoại khan.
Đình ấm Vương hòe trưng đức mậu,
Môn tài Đào cúc thác tâm nhàn.
Bạch vân ảnh trám thương tùng cổ,
Giáng tuyết đan thành ngọc đỉnh hàn.
Vô trạng nhục mông thanh nhãn ái,
Cuồng ca thời hướng điếu ngư loan.

Dịch nghĩa:

TẶNG ÔNG THẦY THUỐC LÀ CHỖ LÁNG GIỀNG

Một bầu riêng chiếm giang sơn nhỏ,
Coi lợi danh ràng buộc là những cái không dính dáng gì
tới cuộc đời mình.
Hòe họ Vương [1] tỏa bóng mát trên sân làm sáng tỏ đức lớn,
Cúc họ Đào [2] trồng trước cửa gửi gắm lòng thanh nhàn.
Mây trắng phủ bóng trên hàng tùng xanh (làm tăng
thêm) vẻ cổ kính
Tuyết hồng hiện ra khi linh đơn luyện xong, đỉnh ngọc
nguội lạnh.

---

1. Theo Tống sử, Vương Hựu trồng ba cây hòe trong sân, nguyện rằng cố tu nhân tích đức để sau này các con sẽ làm đến bực tam công. Quả nhiên, về sau người con thứ ba là Vương Đán được đứng vào hàng tam công.

2. *Họ Đào*: Đào Uyên Minh, học rộng, tài cao, tính tình phóng khoáng, không chịu gò bó, nhà nghèo đành phải ra nhận chức quan nhỏ, được ít lâu bỏ về nhà. Sau lại được mời ra làm chức huyện lệnh huyện Bành Trạch (nay thuộc tỉnh Giang Tây, Trung Quốc), vì vậy còn được gọi là Đào Bành Trạch. Làm huyện lệnh được tám mươi ngày, trên phái một viên đốc bưu về thanh tra công việc, nha lại khuyên ông nên mũ áo chỉnh tề ra đón tiếp. Ông than rằng: "Ta không thể vì số lương năm đấu gạo mà phải khom lưng uốn gối trước kẻ tiền nhân kia!", bèn từ quan, làm bài *Quy khứ lai từ* để tỏ chí. Tương truyền ông rất yêu hoa cúc; hình ảnh hoa cúc thường xuất hiện trong những câu thơ tuyệt tác của ông.

(Tôi) vốn là kẻ không có danh phận gì nhưng may được
mắt xanh [1] hạ cố để ý tới.
Mỗi khi hát vang lại hướng tới vũng buông câu (bên đó).

義柱橋口占

雲擁蜃樓橫兩岸
日移虹影印長沙
塵中誰是題橋客
拂袖歸來駟馬車

Phiên âm:

NGHĨA TRỤ KIỀU KHẨU CHIẾM

Vân ủng thẩn lâu hoành lưỡng ngạn,
Nhật di hồng ảnh ấn trường sa.
Trần trung thùy thị đề kiều khách,
Phất tụ quy lai tứ mã xa.

---

1. Theo *Tấn thư*, Nguyễn Tịch người đời Tấn, khi tiếp khách, vừa ý với ai thì con mắt lộ sắc xanh, ghét ai thì con mắt lộ toàn lòng trắng... "Mắt xanh" được dùng để nói lên sự vừa lòng, mãn ý; kính trọng, biệt đãi, biết đánh giá... Thí dụ:

Bấy lâu nghe tiếng má đào,
Mắt xanh chẳng để ai vào có không?
(Nguyễn Du – *Truyện Kiều*).

Dịch nghĩa:

BÀI THƠ ỨNG KHẨU [1] KHI QUA CẦU NGHĨA TRỤ

Mây nâng "lầu thẩn" [2] vắt ngang hai bờ,
Nắng đưa cầu vồng in bóng xuống bãi cát dài.
Trong đám trần ai này, ai là người đề thơ trên cầu [3],
Rồi phẩy tay áo ra về, ngồi xe bốn ngựa kéo.

重登御龍寺鍾閣

摳衣躡履去匆匆
又向江村訪梵宮
路入招提人即佛
夢殘今古色成空
閒雲野鶴千山外
老樹午畦四望中
祗有庭花解人意
年年依舊放新紅

1. Dịch hai chữ "khẩu chiếm": thơ làm không cần viết nháp, đọc luôn thành thơ.

2. Dịch hai chữ "thẩn lâu": khi nóng, hơi nước, ánh sáng hòa quyện với nhau tạo thành ảo ảnh lâu đài, thành thị, cây cối, v.v... trên biển lặng, trên sa mạc. Hiện tượng này, theo sách "Tam tề lược ký" thì đó là hơi thở của một loài giao long cực lớn (tên gọi là *thẩn*) tạo ra.

3. Trong hai câu 3 và 4 của bài thơ này, tác giả mượn ý một câu nói của Tư mã Tương Như (người đời Hán, nổi tiếng về tài từ phú) để tỏ chí. Theo "Thành Đô ký": "Tư mã Tương Như lần đầu đi về phía Tây, khi đi ngang qua cầu Thăng Tiên, có đề mấy chữ vào cột cầu: "không ngồi xe lớn bốn ngựa kéo thì không qua cầu này!".

Phiên âm:

TRÙNG ĐĂNG NGỰ LONG TỰ CHUNG CÁC

Khu y nhiếp lý khứ thông thông,
Hựu hướng giang thôn phỏng Phạn cung.
Lộ nhập chiêu đề nhân tức Phật,
Mộng tàn kim cổ sắc thành không.
Nhàn vân dã hạc thiên sơn ngoại,
Lão thụ ngọ huề tứ vọng trung.
Chỉ hữu đình hoa giải nhân ý,
Niên niên y cựu phóng tân hồng.

Dịch nghĩa:

LẠI LÊN GÁC CHUÔNG CHÙA NGỰ LONG

Vén áo xỏ dép hăm hở ra đi,
Lại đến thăm chùa làng ven sông.
Vào tới chùa hiểu được câu Người tức là Phật [1],
Tàn mộng thấy rõ xưa nay "sắc" cũng thành "không" [2]
Ngoài ngàn núi là cảnh mây nhàn, hạc nội.
Trong tầm mắt, bốn phía đều là cây cối cùng những luống đất ngang dọc.
Chỉ có hoa trước sân chùa là hiểu ý người,
Năm nào cũng vẫn khoe sắc thắm tươi.

---

1. Theo Thiền gia, ai nấy đều có sẵn Phật tính, đều có thể thành Phật. – "Pháp Bảo Đàn kinh" có câu: *Kẻ mê là chúng sinh, người giác ngộ là Phật.*

2. "Sắc thành không" cũng có nghĩa như "sắc tức thị không". Theo đạo Phật, sắc là từ chỉ chung muôn vật có hình trạng...; muôn vật ấy vốn không có thật, chỉ là do nhân duyên hòa hợp mà tạm sinh ra, cho nên cũng là *không*.

東鄂旅中

二十年來一旅人
東風回首淚沾巾
家鄉拋擲難爲孝
羈旅奔馳只爲貧
客裡又逢梅雨夜
愁中猶夢故園春
何當歸訪林塘影
坐聽松琴識白雲

Phiên âm:

ĐÔNG NGẠC LỮ TRUNG

Nhị thập niên lai nhất lữ nhân,
Đông phong hồi thủ lệ triêm cân.
Gia hương phao trịch nan vị hiếu,
Ky lữ bôn trì chỉ vị bần.
Khách lý hựu phùng mai vũ dạ,
Sầu trung do mộng cố viên xuân.
Hà đương quy phỏng lâm đường ảnh,
Tọa thính tùng cầm thức bạch vân.

Dịch nghĩa:

Ở ĐÔNG NGẠC TRONG CẢNH XA NHÀ

Hai mươi năm nay làm thân lữ khách.
Gió đông thổi, ngoảnh đầu lại lệ đẫm khăn.
Quê nhà bỏ đó khó thực hiện chữ hiếu,
Bôn tẩu nơi đất khách chỉ vì nghèo.
Chốn tha hương lại gặp đêm mưa đón quả mơ vàng [1],
Trong cơn sầu muộn vẫn mộng thấy hương xuân vườn cũ.
Bao giờ được về thăm hàng cây ngả bóng trên bờ đê,
Ngồi nghe thông reo như tiếng đàn, ngắm làn mây trắng bay ngang.

夏日郊行

家鄉何處是
日在天之東
注望不可見
我心空沖沖
長空多歸雲
曠野多飄風
佇立供惆悵
無計寄征鴻

1. Nguyên văn là "mai vũ", cũng có khi được viết là "hoàng mai vũ", có nghĩa: mưa vào lúc quả mơ đang độ chín (khoảng cuối xuân).

Phiên âm:

HẠ NHẬT GIAO HÀNH

Gia hương hà xứ thị,
Nhật tại thiên chi đông.
Chú vọng bất khả kiến,
Ngã tâm không xung xung.
Trường không đa quy vân,
Khoáng dã đa phiêu phong.
Trữ lập cung trù trướng.
Vô kế ký chinh hồng.

Dịch nghĩa:

NGÀY HÈ ĐI RA VÙNG NGOẠI THÀNH

Quê hương ở chốn nào,
Mặt trời ở phía đông.
Chăm chú nhìn mà chẳng thấy,
Chỉ thấy xốn xang trong lòng.
Trời mênh mang mây kéo tới,
Gió lồng lộng trên cánh đồng trống không.
Đứng sững lòng đau xót,
Chẳng thể nhắn tin theo cánh chim hồng.

社祠有懷

崇祠門外草芊芊
一度登臨一悵然
荒樹舊傳歌舞地
殘碑猶識景與年
苔春石篆呈新綠
霜染丹楓噪暮蟬
旅次歸來何所見
行行喬木正凌天

Phiên âm:

XÃ TỪ HỮU HOÀI

Sùng từ môn ngoại thảo thiên thiên,
Nhất độ đăng lâm nhất trướng nhiên.
Hoang thụ cựu truyền ca vũ địa,
Tàn bi do thức Cảnh Hưng niên.
Đài xuân thạch triện trình tân lục,
Sương nhiễm đan phong táo mộ thiền.
Lữ thứ quy lai hà sở kiến,
Hàng hàng kiều mộc chính lăng thiên.

Dịch nghĩa:

NỖI LÒNG KHI ĐẾN THĂM ĐỀN XÃ [1]

Ngoài cửa đền cây cỏ rậm rạp,
Mỗi lần đến thăm là một lần thấy buồn.
Nơi cây cỏ mọc hoang kia tương truyền là nơi múa hát,
Mảnh bia tàn vẫn còn nhận được niên hiệu Cảnh Hưng [2]
Rêu mùa xuân phủ hàng chữ triện ánh lên màu xanh mới
Sương thấm vào cây phong đỏ, tiếng ve kêu rộn rã buổi chiều.
Lang bạt nay về thấy được gì?
Chỉ thấy hàng cây cao to vươn thẳng lên trời.

秋懷贈敬甫

絲絲細雨織寒梭
一片窮愁奈爾何
湖海十年猶作客
萍蓮到處即爲家
凌雲未奏相如賦
叩角空賡寧戚歌
試問愚湖湖畔客
不知愁思較誰多

---

1. Theo lễ chế cổ, Xã thần, tức Thổ thần, được hưởng quốc tế vào mùa hạ.
2. *Cảnh Hưng*: Niên hiệu đời vua Lê Hiển Tông (1740 – 1786).

Phiên âm:

THU HOÀI TẶNG KÍNH PHỦ

Ti ti tế vũ chức hàn thoa,
Nhất phiến cùng sầu nại nhĩ hà.
Hồ hải thập niên do tác khách,
Bình bồng đáo xứ tức vi gia.
Lăng vân vị tấu Tương Như phú,
Khấu giác không canh Ninh Thích ca.
Thí vấn Ngu Hồ hồ bạn khách
Bất tri sầu tứ giảo thùy đa.

Dịch nghĩa:

TÂM TƯ NGÀY THU GỬI TẶNG KÍNH PHỦ [1]

Mưa nhỏ như sợi tơ, từng sợi từng sợi dệt nên cái lạnh.
Một nỗi buồn đến cùng cực, biết làm sao đây.
Mười năm hồ hải vẫn là khách tha hương,
Lênh đênh khắp chốn đâu cũng là nhà.
Vượt mây [2] chưa thành phú Tương Như [3]
Gõ sừng luống những nối lời ca Ninh Thích [4]

---

1. *Kính Phủ*: Tức Nguyễn Án (1770 – 1815), bạn thân của Phạm Đình Hổ, cùng Phạm Đình Hổ viết "Tang thương ngẫu lục".

2. *Vượt mây*, dịch hai chữ "lăng vân", có nghĩa: cao siêu, vượt hẳn lên trên thế tục, được dùng để nói về văn khí trong từ phú của Tư mã Tương Như. (Xem *Sử ký* – Tư mã Tương Như truyện).

3. *Tư mã Tương Như*: Người đời Hán, nhà từ phú nổi tiếng.

4. *Ninh Thích*: Người nước Tề thời Xuân Thu, lúc còn hàn vi, phải đi chăn trâu, thường gõ sừng trâu mà hát để tỏ chí; Tề Hoàn Công đi qua, nghe lời hát, biết là người có tài, giao cho nhiều chức vụ quan trọng.

Ướm hỏi người ở bên hồ Ngu [1]
Chẳng biết nỗi niềm sầu muội ai nhiều hơn.

東歸留敬甫

握手與君别
來朝歸故鄉
江山長如此
聚散固尋常
倚棹情何極
臨流望更忙
慇懃訂後會
寒枝凌晚霜

---

1. Theo những tài liệu mà họ Nguyễn ở Du Lâm còn giữ được thì Nguyễn Án còn có một tên hiệu nữa là Ngu Hồ hồ khách (người tạm nương thân bên Hồ Ngu) - Hồ Ngu đây có lẽ chỉ hồ Gươm; Nguyễn Án có thuê mảnh đất bên hồ để dựng nhà dạy học, làm thuốc. Đặt tên cho hồ bên nơi ở là hồ Ngu, có lẽ Nguyễn Án nhớ đến chuyện Liễu Tông Nguyên đời Đường đã đặt tên cho dòng suối bên nơi mình trú ngụ là Ngu Khê (Suối Ngu). Đó là một cách tỏ ý bất bình với thế tục một cách vừa khiêm hư vừa cao ngạo (Suối ấy vốn có tên là Nhiễm Khê, ở về phía tây nam huyện Linh Lăng, tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc), Liễu Tông Nguyên có viết bài "Ngu Khê tự", nói rõ dòng suối này vì sao lại mang tên là Ngu.

Phiên âm:

ĐÔNG QUY LƯU KÍNH PHỦ

Ác thủ dữ quân biệt,
Lai triêu quy cố hương.
Giang sơn trường như thử,
Tụ tán cố tầm thường.
Ỷ trác tình hà cực,
Lâm lưu vọng cánh mang.
Ân cần đính hậu hội,
Hàn chi lăng vãn sương.

Dịch nghĩa:

ĐI VỀ MIỀN ĐÔNG [1]
ĐỂ LẠI THƠ CHO KÍNH PHỦ

Nắm tay tạm biệt bác,
Sớm mai tôi về quê.
Sông núi còn mãi,
Tụ tán vốn bình thường.
Dựa bàn (trò truyện) tình cảm khôn cùng tận,
Bên sông ngóng nhìn lại càng thiết tha hơn.
Ân cần hẹn ước ngày họp mặt,
Khi rét về cây cối vẫn vươn lên trong giá sương.

---

1. Quê Phạm Đình Hổ thuộc huyện Đường Hào (nay là Cẩm Bình, Hải Dương) ở về phía đông kinh thành nên trong nguyên tác, tác giả viết "đông quy" (đi về quê ở phía đông).

有所感

長安小兒女
纖手綰丫鬟
深閨不知苦
猶掃落花看
長安小兒女
眉黛月雙彎
爲愛梅花潔
臨風不覺寒
長安小兒女
花前獨倚欄
祇怕檀郎聽
橫琴笑不彈

Phiên âm:

HỮU SỞ CẢM

Trường An tiểu nhi nữ,
Tiêm thủ quán a hoàn.
Thâm khuê bất tri khổ,
Do tảo lạc hoa khan.

Trường An tiểu nhi nữ,
My đại nguyệt song loan.
Vị ái mai hoa khiết,
Lâm phong bất giác hàn.

Trường An tiểu nhi nữ,
Hoa tiền độc ỷ lan.
Chỉ phạ đàn lang thính,
Hoành cầm tiếu bất đàn.

Dịch nghĩa:

XÚC CẢM

Cô gái nhỏ đất Trường An [1],
Bàn tay xinh quấn hai búi tóc [2].
Chốn phòng khuê kín đáo chẳng biết khổ,
Vẫn quét hoa rụng mà ngắm xem.

Cô gái nhỏ đất Trường An,
Đôi mày tô cong như vành trăng.
Vì yêu vẻ thanh khiết của hoa mai,
Cho nên ra gió chẳng thấy lạnh.

Cô gái nhỏ đất Trường An,
Trước hoa, một mình tựa lan can.
Sợ người yêu nghe thấy,
Đặt ngang đàn cầm, chỉ cười mà chẳng đàn.

---

1. Trường An vốn là nơi đóng đô của nhiều triều đại Trung Quốc, khởi đầu từ đời Hán Cao Tổ nay ở về phía Tây Bắc huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây. Là nơi đế đô lâu đời, Trường An thường được dùng để nói về chốn kinh kỳ, kinh đô... Trong bài thơ này, Trường An được dùng để chỉ kinh đô Thăng Long.

2. Nguyên văn là "quán a hoàn": Quấn hai búi tóc nhỏ ở hai bên đầu theo hình chữ Y, đó là kiểu quấn tóc của các thiếu nữ thời xưa.

懷古

去歲桃花發
鄰女初學笄
今歲桃花發
已嫁鄰家西
去歲桃花發
春風何凄凄
鄰女對花泣
愁深眉轉低
今歲桃花發
春草何萋萋
鄰女對花笑
吟成手自題

Phiên âm:

HOÀI CỔ

Khứ tuế đào hoa phát,
Lân nữ sơ học kê.
Kim tuế đào hoa phát,
Dĩ giá lân gia tê (tây).

Khứ tuế đào hoa phát,
Xuân phong hà thê thê.
Lân nữ đối hoa khấp,
Sầu thâm my chuyển đê.

Kim tuế đào hoa phát,
Xuân thảo hà thê thê.
Lân nữ đối hoa tiếu,
Ngâm thành thủ tự đề.

Dịch nghĩa:

NHỚ CẢNH XƯA CHUYỆN CŨ

Năm ngoái hoa đào nở,
Cô láng giềng mới học cài trâm.
Năm nay hoa đào nở,
Cô đã đi lấy chồng, nhà liền kề phía tây.

Năm ngoái hoa đào nở,
Gió xuân sao lạnh lẽo.
Cô láng giềng khóc trước hoa,
Lòng chĩu buồn, hàng lông mày sa xuống.

Năm nay hoa đào nở,
Cỏ xuân thật xanh tươi.
Trước hoa, cô láng giềng cười,
Thơ làm xong, tự tay đề lấy.

辛亥春遊

春遊何所見
湖上小桃開
一陣條風過
千紅拂袖來

Phiên âm:

TÂN HỢI XUÂN DU

Xuân du hà sở kiến,
Hồ thượng tiểu đào khai.
Nhất trận điều phong quá,
Thiên hồng phất tụ lai.

Dịch nghĩa:

ĐI CHƠI NGÀY XUÂN NĂM TÂN HỢI [1]

Đi chơi ngày xuân thấy những gì?
Thấy những cây đào nhỏ bên hồ nở hoa.
Một cơn gió ngày lập xuân [2] thổi tới,
Nghìn cánh hoa đào như những ống tay áo hồng bay phất phới.

1. Năm 1791 Dương lịch, năm ấy tác giả hai mươi ba tuổi.

2. Nguyên văn là "điều phong": gió Đông; gió Đông Bắc; gió thổi vào cữ lập xuân. (Xem sách *Hoài Nam tử* – Thiên văn...); gió xuân.

舊歌姬

織錦坊頭是妾家
此生豈料誤簪釵
捧粧舊隸宣妃院
按拍新傳吏部歌
桑海幾回經入夢
裙釵無計漫隨波
不知蓮瑞宮前月
年去年來較若何

Phiên âm:

CỰU CA CƠ

Chức Cẩm phường đầu thị thiếp gia,
Thử sinh khởi liệu ngộ trâm thoa.
Phủng trang cựu lệ Tuyên phi viện,
Án phách tân truyền Lại bộ ca.
Tang hải kỷ hồi kinh nhập mộng,
Quần thoa vô kế mạn tùy ba.
Bất tri Liên Thụy cung tiền nguyệt,
Niên khứ niên lai giảo nhược hà.

Dịch nghĩa:

NGƯỜI CON HÁT TRONG CUNG PHỦ NGÀY TRƯỚC

Đầu phường Chức cẩm (Dệt gấm) là nhà thiếp đó,
Cuộc đời này đâu ngờ lại lầm lỡ vì trâm thoa [1].
Trước đấy thì thuộc vào hàng bưng nữ trang cho Tuyên phi [2],
Sau lại ghép vào đám ca nữ trong Bộ Lại [3].
Mấy hồi dâu bể nỗi kinh sợ vào cả trong giấc mộng [4],
Phận quần thoa đành theo kiếp bèo bọt lênh đênh.
Chẳng biết vầng trăng trước cung Liên Thụy [5],
Qua bao năm rồi so với trước nay ra sao!

---

1. Những vật gài tóc, trang sức trên đầu tóc của phụ nữ, ý nói: thân phận phụ nữ.

2. Tức Đặng Thị Huệ, sủng phi của Trịnh Sâm.

3. Cơ quan trông coi việc lễ nghi, giáo dục, điều động quan chức, v.v...

4. *Dâu bể*: Dịch hai chữ "tang hải", rút gọn từ bốn chữ "thương hải tang điền" (biển xanh, nương dâu). Theo *Thần tiên truyện*, tiên nữ Ma Cô nói với Vương Phương Bình rằng: "Từ khi được hầu tiếp ông đến nay, đã từng thấy biển xanh ba lần biến thành nương dâu".

Dâu bể, bãi bể nương dâu, tang thương, tang hải... được dùng để chỉ sự thay đổi, biến đổi, suy thịnh thăng trầm... của cuộc đời, thời cuộc thế sự... Thí dụ: "Khóc vì nỗi thiết tha sự thế, Ai bày trò bãi bể nương dâu" (Nguyễn Gia Thiều).

5. *Cung Liên Thụy*, làm ven hồ Tây, nơi chúa Trịnh thường ra để thưởng ngoạn, vui chơi.

郊行

早起獨行行
倦倚荔枝下
隔岸鳥一聲
江山光如畫

Phiên âm:

GIAO HÀNH

Tảo khởi độc hành hành,
Quyện ỷ lệ chi hạ.
Cách ngạn điểu nhất thanh,
Giang sơn quang như họa.

Dịch nghĩa:

ĐI CHƠI RA VÙNG NGOÀI KINH THÀNH

Dậy sớm đi một mình,
Mệt nghỉ dưới gốc vải.
Bên kia sông một tiếng chim,
Non nước trong sáng đẹp như tranh.

遊慶雲橋認甲寅冬舊題感作

重過雲橋認舊詩
新懷往事共依依
一川風物景猶作
四海飄蓬人未規
日涉林溪成得趣
時觀魚鳥學忘機
徘徊憑吊情無恨
遙數長空秋雁飛

Phiên âm:

DU KHÁNH VÂN KIỀU NHẬN GIÁP DẦN ĐÔNG CỰU ĐỀ CẢM TÁC

Trùng quá Vân Kiều nhận cựu thi,
Tân hoài vãng sự cộng y y.
Nhất xuyên phong vật cảnh do tác,
Tứ hải phiêu bồng nhân vị quy.
Nhật thiệp lâm khê thành đắc thú,
Thời quan ngư điểu học vong ky (cơ).
Bồi hồi bằng điếu tình vô hận,
Dao sổ trường không thu nhạn phi.

Dịch nghĩa:

ĐI CHƠI QUA CẦU KHÁNH VÂN, NHẬN RA BÀI THƠ LÀM HỒI MÙA ĐÔNG NĂM GIÁP DẦN [1] XÚC CẢM THÀNH THƠ

Lại qua cầu Khánh Vân, nhận ra bài thơ ngày trước,
Nỗi lòng mới, sự việc cũ, cùng vấn vương.
Phong cảnh bên sông vẫn như đã tả,
Phiêu linh bốn biển, người đi chưa về.
Ngày vượt núi khe quả thực có thú vị,
Thường ngắm cá chim học đạo "vong ky" [2].
Quẩn quanh thăm chốn cũ lòng thanh thản,
Ngắm nhìn bầu trời mênh mông, đếm cánh nhạn mùa thu bay qua.

---

1. Tức năm 1794, Khánh Vân là nơi tác giả đã từng ngồi dạy học.
2. *Vong ky* (vong cơ): Lòng thanh thản, tĩnh lặng, không xốn xang xao động.

海陽鎮城記

洪路上遊海陽鎮
依依古戍點寒刁
帝畿衛翼瞻依近
海國關河控禦遙
牢落清幽毛市月
迴環綠漲錦江橋
沙平野闊閒吟眺
遺簇殘戈跡未消

Phiên âm:

HẢI DƯƠNG TRẤN THÀNH KÝ

Hồng Lộ thượng du Hải Dương trấn,
Y y cổ thú điểm hàn điêu.
Đế kỳ vệ dực chiêm y cận,
Hải quốc quan hà khống ngự diêu (dao).
Lao lạc thanh u Mao thị nguyệt,
Hồi hoàn lục trướng Cẩm Giang kiều.
Sa bình dã khoát nhàn ngâm diểu,
Di thốc tàn qua tích vị tiêu.

Dịch nghĩa:

GHI LẠI CẢNH TRẤN THÀNH HẢI DƯƠNG

Thăm trấn thành Hải Dương trên đất Hồng Lộ,
Nơi đồn binh cũ văng vẳng tiếng kẻng đốc canh, nghe lành lạnh.
Đất này bảo vệ chầu hầu đế kinh rất gần gũi,
Miền bể, địa thế hiểm yếu, (cần) phòng ngự từ xa.
Lặng lẽ vầng trăng trong vắt soi chợ xóm Mao,
Dòng nước xanh ngắt dâng lên uốn quanh cầu sông Cẩm.
Bãi cát bằng phẳng, đồng rộng, vừa ngắm nhìn vừa ngâm nga rất mực thanh nhàn.
Dấu vết giáo gươm, cung tên còn chưa mất.

VŨ TRUNG TÙY BÚT [1]

TỰ THUẬT

Ta sinh năm Mậu Tý (1768) niên hiệu Cảnh Hưng. Lúc bấy giờ, đấng tiên đại phu ta làm Hiến sát tỉnh Nam [2] mới về. Bà *tiên cung* nhân ta mới hoài thai ta mà vẫn ăn uống đi lại như thường, đến bảy tám tháng chưa biết là có thai. Năm ta lên sáu tuổi, đấng *tiên đại* phu ta mới thăng làm Tuần phủ Sơn Tây, bổng lộc đã dư dụ, song những cách chơi cây, đá, hoa, chim, ta không để bụng ham mê. Bà bảo mẫu họ Hoàng thường hỏi ta: "Về sau có chí muốn gì không?" Ta nói: "Làm người con trai phải lập thân hành đạo, đó là phận sự của mình rồi, không phải nói nữa. Sau này, trưởng thành mà được lấy văn thơ nổi tiếng ở đời để cho người ta biết là con cháu nhà nọ nhà kia, chí tôi chỉ muốn như thế mà thôi". Bà bảo mẫu nghe ta nói thế, lại mách cho đấng tiên đại phu và bà cung nhân ta biết, các vị đều ban khen cả. Thấm thoắt hơn hai mươi năm trời mà lời dạy bảo của cha mẹ vẫn văng vẳng bên tai. Nay đến bước đường cùng lận đận, biết còn đội gạo vì ai, chỉ than thở cùng trời xanh, chứ biết gửi lòng mình vào ai nữa?

Đấng tiên đại phu ta trải qua Hiến sát Nam Định, Tuần phủ Sơn Tây, trong tráp vẫn thường có cái mũ với cái khăn, ta thường lúc đùa bỡn cứ hay lấy ra đội, mà thích nhất là cái mũ trại quan, dẫu cấm không cho chơi nghịch cũng không thể được. Có người đem những sách truyện Nôm và những trò thanh sắc, nghề cờ bạc, rủ rê chơi đùa, thì ta bịt tai lại không muốn nghe. Ta đã học vỡ được ít kinh sử, thế mà chữ Nôm ta không biết hết, câu ca, bản đàn thoảng qua ngoài

---

1. Vũ trung tùy bút gồm 91 thiên, dưới đây tuyển chọn giới thiệu 9 thiên, theo bản dịch của Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến – (Nxb Văn học, Hà Nội. 1972).

2. Nam Định.

rồi lại lờ mờ không hiểu gì cả. Năm Giáp Thìn (1784) [1] ta mắc bệnh có cơ nguy đến tính mệnh; khỏi dậy, anh trưởng ta mới dạy ta đánh cờ tướng; ta học đến vài năm nhưng hễ đánh với ai là thua. Năm ngoài hai mươi tuổi, cùng với các bạn bè chơi cờ, lúc bấy giờ mới hiểu được cái thế công thủ trong cuộc cờ, nhưng lại không muốn để trí vào nữa. Còn như những trò chơi cờ bạc, phán thán thì ta vốn không thích, đôi lúc đùa, thử tập chơi, nhưng ít lâu cũng chẳng hiểu cái thuật nó ra thế nào. Đó cũng bởi tư chất mình, trời cho có phần mờ tối, không thể cưỡng mà học được các nghề chơi. Có điều, từ sau khi lưu lạc rồi, lại mắc phải cái bệnh nghiện chè tàu. Khay chén không đủ, tiền không đủ mua chè, mà vẫn nghiện. Nghiện quá, các thứ chè tùng quế thơm tho, thứ nào cũng mua nếm qua cả. Đã nhiều lần muốn chừa hẳn mà không chừa được. Còn nhớ khi bà cung nhân ta hãy còn, người thường lấy những điều cờ bạc chè rượu làm răn, mà ta nay đã ngoài ba mươi tuổi, bốn điều răn ấy đã phạm mất ba. Đêm thanh vắng, suy xét, hối hận vô chừng. Ta vẫn mong cố gắng sửa đổi, để khỏi phụ lời tiên huấn.

Ta khi mới lên chín tuổi, đã học sách Hán thư, được bốn năm thì đấng tiên đại phu ta mất. Trong mấy năm cư tang, gối đất đệm rơm, học hành buổi đực buổi cái, đến khi mãn tang rồi mới thôi không học sử nữa mà học đến kinh. Các sách cổ, thơ cổ, ta thường ham xem lắm, không lúc nào rời tay. Năm Nhâm Dần (1782), anh trưởng ta đi ra đua đòi ở chốn kinh đô (Thăng Long), anh hai ta ra trọ ở đất Hạ Hồng (Ninh Giang), chỉ có ta ở lại nhà để hầu hạ. Bà cung nhân ta thì ở trong nội tẩm, một mình ta ở ngoài trung đường. Nhà trung đường có bảy gian, tọa đông hướng tây, vốn là chính tẩm của đấng tiên đại phu ta ở trước. Phía tây xối nước tiếp theo là nhà khách năm gian, trước mặt trông xuống cái ao vuông. Trong ao thả bạch liên, chung quanh bờ trồng thanh liễu và cam quít. Cách nhà khách năm sáu bước, lại chắn ngang một rặng rào trúc, từ phía nam nhà trung đường đến bờ ao phía tây; phía bắc thì dựng một cái bình phong vòng quanh che khuất đi. Phía đông ao giáp sân nhà khách, có trồng năm cây hoa nhài, hoa hồng, hoa ngâu, hoa mẫu đơn. Trông xa ra ngoài cánh đồng, cách hàng rào tre, thấp thoáng có một cái quán trơ trọi. Mỗi lần ăn cơm sáng xong, ta ra nhà khách, trong đó chồng chất mấy giá sách, tùy ý muốn lấy xem quyển nào thì xem. Mặt trời đã xế, trẻ

1. Năm này Phạm Đình Hổ 16 tuổi.

mục đồng đuổi trâu về qua ngoài rào, vừa đi vừa hát, có đứa thì cuốn lá làm kèn mà thổi ti te, ta đang ngủ ngày, sực tỉnh dậy, nghe tiếng hát xa, chẳng khác gì tiếng ca thuyền chài ánh ỏi ở đầu bến Nhược Gia. Tối đến, lúc mặt trăng mới mọc, đi tản bộ quanh bờ ao, ngâm nga mấy câu Đường thi cũng thú, hoặc tựa gốc dừa, cành hoa phất phơ trước mặt, ngồi bẻ trông tước lá thử chơi. Khi lẩn thẩn trở về nhà khách thì bóng nguyệt hương hoa vẫn còn phảng phất trên án thư, tràng kỷ. Ta thức đến gà gáy mới đi ngủ. Cuối mùa đông năm ấy, anh thứ hai ta từ phương xa trở về, lại cùng ta sớm tối được non một năm nữa. Nay anh hai ta đã mất rồi, tiêu điều vườn cũ, ta thì giang hồ bôn ba non sông xa thẳm, khôn cầm giọt lệ.

CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH

Khoảng năm Giáp Ngọ, Ất Mùi (1774 – 1775) trong nước vô sự, Thịnh vương (Trịnh Sâm) [1] thích đi chơi ngắm cảnh đẹp, thường ngự ở các ly cung trên Tây Hồ, núi Tử Trầm, núi Dũng Thúy. Việc xây dựng đình đài cứ làm liên tục. Mỗi tháng ba bốn lần, Vương ra cung Thụy Liên trên bờ Tây Hồ, binh lính dàn hầu vòng quanh bốn mặt hồ, các nội thần thì đầu bịt khăn, mặc áo đàn bà, bày bách hóa chung quanh bờ hồ để bán.

Thuyền ngự đi đến đâu thì các quan hỗ tụng đại thần tùy ý ghé vào bờ mua bán các thứ như ở cửa hàng trong chợ. Cũng có lúc cho bọn nhạc công ngồi trên gác chuông chùa Trấn Quốc, hay dưới bóng cây bến đá nào đó, hòa vài khúc nhạc.

Buổi ấy, bao nhiêu những loài trân cầm dị thú, cổ mộc, quái thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian, Chúa đều sức thu lấy, không thiếu một thứ gì. Có khi lấy cả cây đa to, cành lá rườm rà, từ bên bắc chở qua sông đem về. Nó giống như một cây cổ thụ mọc trên đầu non hốc đá, rễ dài đến vài trượng, phải một cơ binh mới khiêng nổi, lại bốn người đi kèm, đều cầm gươm, đánh thanh la đốc thúc quân lính khiêng đi cho đều tay. Trong phủ, tùy chỗ, điểm xuyết bày vẽ ra hình núi non bộ trông như bến bể đầu non. Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết đó là

---

1. Miếu hiệu của Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm.

triệu bất tường. Bọn hoạn quan cung giám lại thường nhờ gió bẻ măng, ra ngoài dọa dẫm. Họ dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt khướu hay, thì biên ngay hai chữ "phụng thủ" vào. Đêm đến, các cậu trèo qua tường thành lẻn ra, sai tay chân đem lính đến lấy phăng đi rồi buộc cho tội đem giấu vật cung phụng để dậm dọa lấy tiền. Hòn đá hoặc cây cối gì to lớn quá thì thậm chí phải phá nhà hủy tường để khiêng ra. Các nhà giàu bị họ vu cho là giấu vật cung phụng, thường phải bỏ của ra kêu van chí chết, có khi phải đập bỏ núi non bộ hoặc phá bỏ cây cảnh để tránh khỏi tai vạ. Nhà ta ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương, trước nhà tiền đường có trồng một cây lê, cao vài mươi trượng, lúc nở hoa, trắng xóa thơm lừng; trước nhà trung đường cũng trồng hai cây lựu trắng, lựu đỏ, lúc ra quả trông rất đẹp, bà cung nhân ta đều sai chặt đi cũng vì cớ ấy.

CÁCH UỐNG CHÈ

Cách uống chè thì trong sách *Kiên bào* đã nói rõ. Họ Lư, họ Lục nổi tiếng về uống chè. Đến đời Tống, mới thấy bày đồ ấm chén, hỏa lò, cấp thiêu, đại khái cũng là những đồ để pha chè. Có ông Giới Phủ thưởng chè Dương Tiễn, ông Tử Chiêm thưởng chè Vân Long. Từ đời Minh, đời Thanh trở xuống, cách chế chè càng tinh, đồ dùng chè càng đủ. Những thứ chè bồi sao, chế biến cũng khéo, và những các hồ, ấm, đĩa, chén, than, lửa, hỏa lò, cấp thiêu đều sắm sửa lịch sự cả. Nào là chè Võ Dí, lò Thành Hóa, ấm Dương Tiễn đều là những thứ tuyệt phẩm dùng để pha chè. Kể thói tục bày vẽ ra có lắm thứ khác nhau, nhưng chẳng qua cũng mấy thứ ấy mà thôi. Còn như chè tuyết nha, nước suối hồng tâm, dẫu các hạng phong lưu người Trung Hoa cũng chưa được nếm đủ hết, nên không dám bàn nói đến.

Thị hiếu của người ta cũng hơi giống người Trung Hoa. Ta sinh trưởng đương lúc thịnh thời đời Cảnh Hưng, trong nước vô sự, các nhà quý tộc, các bậc công hầu, các con em nhà quý thích đều đua chuộng xa xỉ, có khi mua một bộ ấm chén, phí tổn đến vài mươi lạng bạc. Thường có nhiều người đến chơi các hiệu chè, thăm dò các phố buôn, vác tiền hết quan ấy chục khác để mua lấy chè ngon. Lúc ngồi rỗi, pha chè uống với nhau, lại đánh cuộc xem chè đầu xuân năm nay sớm hay muộn, giá chè năm nay cao hay hạ. Kẻ thì ưa thanh hương, người thì thích hậu vị, kén hiệu trỏ tên, mua cho được

chè ngon, bày khay chén ra nếm thử. Thậm chí có kẻ đặt tiền sẵn mua cho được hiệu chè Chính Sơn, gửi tàu buôn đặt cho được kiểu ấm chén mới lạ, cách hiếu thượng đến thế là cùng cực. Song cái thú uống chè tàu có phải ở chỗ đó đâu! Chè tàu thú vị ở chỗ tính nó sạch sẽ, hương nó thơm tho. Buổi sớm gió mát, buổi chiều trăng trong, với bạn rượu làng thơ cùng làm chủ khách mà ung dung pha ấm chè tàu ra thưởng thức thì có thể tỉnh được mộng trần, rửa được lòng tục. Ấy, người xưa ưa chuộng chè tàu là vì vậy. Từ các đời gần đây trở xuống, thưởng thức chè tàu càng ngày càng tinh, vị chè nào khác, cách chế chè nào ngon, đều phân biệt kỹ lắm. Lò, siêu, ấm, chén, lại chế ra nhiều kiểu thích dụng. Song chế ra nhiều thứ chè, kẻ thức giả cũng cho làm phiền lắm. Còn như nếm chè ở trong đám ruồi nhặng, bày ấm chén ở cửa chợ bụi lầm, lúc ồn ào đinh óc, vơ vẩn rộn lòng, thì dẫu ấm cổ đẹp đẽ, chè ngon ngát lừng, ta chẳng biết uống chè như thế có thú vị gì không? Giá có gặp ông tiên chè, thì cũng cho lời nói ta làm phải.

Mùa thu năm Mậu Ngọ (1798), ta dạy học ở thôn Khánh Vân, tổng Hà Liễu, các học trò kinh thành cũng thường gửi quà về hỏi thăm, tuy cơm rau nước lã không được dư dụ cho lắm, nhưng chè tàu thì không lúc nào thiếu. Thôn Khánh Vân ở hạ lưu sông Tô Lịch, phía Bắc tiếp Xuân Nê, phía Nam gần Đỗ Hà; các núi Hoàng Xá về vùng Ninh Chúc, Tử Trầm, Nam Công thì vòng quanh ở phía Tây, còn những làng Nguyệt Áng, Đại Áng, Liễu Nội, Liễu Ngoại đều trông thấy ở gần chung quanh cả. Thổ sản có thứ vải quả, rau dưa, làng xóm rừng khe, cũng nhiều chỗ tĩnh mịch đẹp đẽ. Khi dạy học rảnh, ta thường cùng với người đàn anh trong làng là Tô nho sinh dạo chơi chùa Vân, pha chè uống, hoặc trèo lên cái gò ba tầng ở phía tây xóm ấy, rồi múc nước suối pha chè uống chơi. Trông thấy những cảnh mây nổi hợp tan, chim đồng bay lượn, cùng là cỏ cây tươi tốt hay tàn tạ, hành khách lại qua, ta thường thường gửi tâm tình vào câu ngâm vịnh. Sau chỗ nhà trường ta là dải sông Tô, men theo bờ đê đi ngược lên đến cầu Nhị Khê là chỗ người làng qua lại nghỉ mát. Một buổi chiều, ta cùng với Tô huynh lên chỗ cầu xem các bè đánh cá, thấy đôi bên bờ sông bóng cây so le thấp thoáng, mảnh trăng in trên mặt nước trong veo, hai anh em cùng ngồi nói chuyện gẫu, bất giác tâm thần thanh sảng, thú vị vô cùng. Thấm thoát mới vài bốn năm nay, ta đã thôi không dạy học đấy nữa, mà Tô huynh thì đã qua đời. Tiền Mục Am có nói: *"Cái vui về non nước bè bạn, tạo vật chưa*

dễ đã cho mọi người được hưởng, mà còn có phần lại khó hơn lợi lộc với vinh danh". Lời nói ấy chẳng là phải ru?

Từ đời Khang Hi trở về sau, uống chè tàu mới đổi ra pha từng chén nhỏ, chứ không hãm từng ấm to nữa, vì uống chè, ấm chén cốt cho nhỏ, mỏng, khi pha mới nổi hương vị. Vòi ấm thẳng thì nước không đọng, mặt đĩa phẳng thì đặt chén không nghiêng, rế lò dầy mà lỗ thưa thì than lửa không bốc nóng quá, lòng ấm siêu lồi lên và mỏng thì sức lửa dễ thấu, chóng sôi. Ấy, cái cách chế bàn chè uống nước, mới đầu còn thô, sau tinh dần mãi ra. Gần đây lại có chế ra thứ siêu đồng cũng khéo, nhưng kim khí bị hỏa khí nó hấp hơi, thường có mùi tanh đồng, không bằng dùng siêu đất nung, pha chè tốt hơn. Song các nhà quyền môn phú hộ khi uống chè lại lười không muốn pha lấy, thường thường họ giao cho tiểu đồng pha chế tất cả, dùng siêu đồng cho tiện và lâu hư, như thế không phải bàn làm chi nữa.

Khoảng năm Cảnh Hưng, ở Tô Châu có chế ra một thứ hỏa lò và một thứ than tàu đem sang bên ta bán, đều là những đồ dùng của khách uống chè cần đến, người ta đua nhau mua. Song gần đây đã có người biết cách chế ra, cũng bắt chước luyện than mà hầm lửa, nắm đất mà nặn lò, so với kiểu của Trung Hoa chẳng khác gì, người ta cũng ưa chuộng. Ta nhân thế lại tiếc cho người cầm quyền nước, xưa nay không biết lưu ý đến việc công nghệ dân ta. Tiếc thay!

TRỘM CẮP

Phường Diên Hưng (Hàng Ngang) và phường Đồng Lạc (Hàng Đào) là nơi phố Hàng Áo, bán các thứ tơ lụa vóc nhiễu rất nhiều. Phiên chợ là những ngày: mồng một, mồng sáu, mười một, mười bốn, rằm, hai mươi mốt, hai mươi sáu, ba mươi. Phiên chợ phường Bạch Mã (Hàng Buồm) cũng là một chỗ buôn bán rất huyên náo. Những quân trộm cắp hay thừa cơ cướp giật, có khi thò tay vào túi người ta móc lấy hết cả. Có khi chúng cố ý làm cho ồn ào, đổ xô nhau mà chạy để rồi cắp bọc áo người ta, hoặc khuân đồ vật hàng hóa. Có khi chúng huyên truyền là voi lồng ngựa xổ để các người chợ búa và người đi đường xô nhau chạy; hàng hóa đồ vật bừa bãi; lúc biết là chúng huyên truyền láo thì quân kẻ cắp đã phỗng hết cả rồi. Một hôm, ở phường Đông Các (Hàng Bạc) có một bà lớn đi võng mành

mành cánh sáo, đày tớ lính hầu rậm rịch, đến trước cửa một nhà hàng bạc, truyền thị tỳ dừng võng lại để hỏi mua mấy chục nén bạc. Mà cả giá chưa xong, bà lớn ngồi trong võng truyền vú già hãy cầm chục nén bạc đem về dinh, trình quan lớn xem qua, sẽ định giá. Chủ nhà hàng cũng không ngờ gì. Một lát, thị tỳ và lính hầu lẻn dần đi hết, hai tên lính khiêng võng cũng cút mất. Trời đã gần tối, chờ mãi chẳng thấy người vú già cầm bạc trở lại. Nhà chủ mới đến trước võng hỏi bà lớn để đòi bạc, mở mành mành ra xem thì té là một mụ lão ăn mày, mù cả hai mắt, mặc áo nhiễu điều, ngồi chễm chệ trong võng, bấy giờ mới hoảng lên không biết nói ra sao. Nhà chủ chỉ bắt được có cái võng, lại là cái võng cũ mà nát, hỗ giá không đáng mười quan tiền, cho đi tìm khắp mọi nơi không còn thấy tăm hơi đâu cả. Ấy, những lối ăn cắp lừa dối như thế rất nhiều, không thể kể hết được. Cái tài giỏi của kẻ gian cũng lắm lối rất buồn cười, xem thế đủ hiểu cái thịnh suy của đời thăng bình vậy.

MẸO LỪA

Khoa thi hội năm Nhâm Thìn (1772), đời Cảnh Hưng, kỳ tứ trường đã vào thi xong chỉ còn đợi truyền lô nữa là các quan tân khoa đã lên mũ áo xúng xính. Khi ấy có một mụ già vào chơi một nhà giàu ở phố Hàng Chiếu Đông Hà. Nhân nói chuyện đến khoa thi hội năm nay, mụ nói có quen một ông được vào trúng cách, nay mai sắp sửa là một quan Tiến sĩ tân khoa. Chủ nhân mới hỏi quan tân khoa chừng bao nhiêu tuổi, quê quán ở đâu. Mụ nói ra rõ cả, và cho biết quan tân khoa, nhà vốn nghèo, chưa có vợ, đến khi đình thí, truyền lô xong, không biết vinh quy thì quan tân khoa thu xếp ra sao? Chủ nhân có ý hâm mộ, nói với mụ rằng: "Tôi có một đứa con gái kể cũng không đến nỗi quê mùa; nếu mụ có thể làm mối cho thành lứa đôi, thì bao nhiêu tiền phí tổn lúc vinh quy, quan tân khoa không phải lo gì cả". Mụ làm ra bộ khó khăn, đi lại mách mối đến ba bốn lần, cuối cùng mới mời quan tân khoa đến chơi nhà phú hộ ấy xem mặt người con gái. Chủ nhân liền mời quan tân khoa nghỉ lại một đêm, và cho con gái ra yết kiến. Mụ mối xui giục chủ nhân cho cô ta tiếp quan tân khoa cùng ngủ, đính ước sau khi yết bảng đỗ rồi thì làm lễ thành hôn. Sáng hôm sau, quan tân khoa xin cáo từ, chủ nhân tặng cho rất hậu. *Từ đấy, chủ nhân chỉ trang sức cho con gái, đợi ngày nghênh*

hôn. Kịp đến khi truyền lô tứ yến xong rồi, thì mất tăm chẳng thấy mụ già đến nữa. Chủ nhân liền sai người nhà đi hỏi dò các quan tân khoa Tiến sĩ; không có người nào như anh chàng ngủ đêm hôm trước. Lúc ấy mới biết mình bị lừa, hối hận không được nữa. Chuyện ấy huyên truyền khắp cả kinh thành, ai nghe cũng buồn cười. Ôi! Mẹo lừa ấy cũng tai quái thật! Nếu kẻ nhà giàu kia không hâm mộ quan tân khoa, muốn cho con mình được làm bà quan, cầu lấy cái phúc mà mình chẳng hề có, thì dẫu mẹo tai quái đến đâu cũng không thể lừa được.

THÁC OAN

Ông giám sinh Nguyễn Doãn Mật là người Thọ Cầu, huyện Duy Tiên, từ khi nhà Lê mất, vẫn ở nhà dạy học. Ông có cái nhà tranh năm gian, đầu phía Đông là phòng vợ chồng người con trưởng, tên là Doãn Bạt ở. Doãn Bạt lấy vợ đã lâu, nhưng hai vợ chồng vẫn khủng khỉnh không hòa thuận, người vợ có khi bỏ về nhà cha mẹ đẻ đến hàng tháng. Doãn Bạt thì sang dạy học một làng nhỏ bên kia sông, khi về thăm nhà, chỉ vài ngày lại sang trường học. Người vợ thường lúc vắng mặt, nói ra giọng oán giận chồng. Vợ chồng ông giám sinh không làm thế nào được.

Năm Tân Dậu (1741), em thứ Doãn Bạt cưới vợ; hai vợ chồng người em tương đắc với nhau. Một hôm, người em thấy lẫn một cái áo lót mình của Doãn Bạt trong buồng vợ, liền đem ra trả. Ông giám sinh bụng lấy làm nghi, nhân lúc vắng người, gọi Doãn Bạt vào trách mắng sao không biết giữ ý tứ; cổ nhân ở dưới gốc mận không sửa mũ, trên ruộng dưa không xỏ giày, là sợ người nghi kỵ. Doãn Bạt hết sức biện bạch là không có thế, tức về nỗi không viện được chứng cớ gì tỏ oan, uất ức mãi thành bệnh tâm thần, cử chỉ ngôn ngữ lắm lúc mê sảng bất thường. Một hôm, Doãn Bạt đến nhà cậu kể lể sự tình, nói sắp liều mình tự tử để bộc bạch nỗi oan. Cậu mắng là nói càn. Sáng sớm hôm sau, Bạt cáo từ cha sang trường học. Ra đến bến đò Lê Xá ở cạnh làng, Bạt vào nhà một người quen hỏi mượn dao, người nhà biết Bạt có tính điên không cho mượn. Doãn Bạt bỏ ra đi, cắn ngón tay trỏ chảy máu, rồi lấy cái tăm tre thấm máu viết vào gốc cây gạo bên bờ sông mấy chữ rất to:

Nhân mạc dư tri uổng đoạn trường,
Thử oan tu tố dữ Vân Trường.

nghĩa là:

Ai tỏ oan này đứt ruột thay,
Kêu với Vân Trường họa có hay.

Đề xong, gọi đò sang sông, đến giữa dòng nhảy tùm xuống. Người lái đò vội vàng cứu vớt; không kịp, liền chạy về báo tin cho người cha thuê các nhà thuyền chài mò. Mãi đến chiều tối mới mò thấy Bạt ở giữa lòng sông sâu, người vẫn ngồi xếp bằng tròn. Vớt lên, sắc mặt như lúc sống, chỉ có đầu ngón tay bên phải thì thấy cắn giập nát ra. Ông giám sinh khóc lóc thương xót, rồi sai người liệm chôn. Những chữ máu viết ở gốc cây gạo to bằng bàn tay, cứ lúc bóng mặt trời chiếu vào thì sắc huyết đỏ bừng lên. Người ở gần đấy sợ đến tai quan, đem rửa cạo đi, lâu mãi mới sạch.

Ta nghe chuyện trên này, lấy làm quái lạ. Sau gặp người con trưởng quan Lý Tư Giảng, người Lê Xá, mới hỏi kỹ lại, đều hợp với điều mình nghe. Hỏi lại duyên cớ thì có người bảo: cái áo lót mình ấy là người em dâu cất nhầm. Hoặc có người bảo vợ Bạt cố làm ra thế; không biết có phải không? Ôi! Người đời, những kẻ mũ cao áo dài, đứng ngồi chững chạc, mồm vẫn đọc sách thánh hiền, vẫn chen vai trong hàng mũ áo, ngày thường vô sự vẫn tự nhận là bậc đạo học, tự đắc là người danh giáo; gặp phải sự biến, một mất một còn, một sống một chết, thì thường thường tiến thoái hồ đồ, mất cả sở cứ. Doãn Bạt là một anh chàng thiếu niên sơ học, thế mà không chịu cái tiếng loạn luân làm nhơ bẩn danh dự, đành liều mình với dòng nước trong, người đời như thế thì còn ai lượng được.

CUỘC BÌNH VĂN TRONG NHÀ GIÁM

Khoảng năm Giáp Thìn, Ất Tỵ (1784 – 1785) đời Cảnh Hưng, ta mới ra du học đất kinh thành. Cứ mỗi tháng, trước hôm sóc vọng một ngày, thì nhà Quốc học (nhà Giám Hà Nội) có mở cuộc bình văn. Ta có theo các bậc cha anh xuống nghe bình văn thì thấy trên thềm, khoảng giữa, ngảnh mặt về phương Nam, có trải ba cái trúc tịch. Ở trên là vị quan Tri giám ngồi, ở giữa là vị quan Tham tụng và quan Hành tham tụng ngồi, ở dưới là các quan Bồi tụng ngồi. Các quan Thị lang Tam đô thì ngồi phía Đông, ngảnh mặt về hướng Tây. Còn các người khác đều ngồi phía Tây mà ngảnh mặt về hướng Đông. Chiếu người bình văn

ngồi về phía Tây. Lúc bình văn, các quan chính phủ ngồi giữa chủ trì, các quan ngồi chiếu phía Đông thì thỉnh thoảng bàn bạc, cân nhắc. Lệ cũ vẫn như thế. Lúc bấy giờ quan Thái phó Quận công Nguyễn Hoãn lại mới được triệu ra làm quan Tri quốc tử giám, ngồi chiếu trên, khoảng giữa, rồi đến vị Liệt Hầu là Bùi Huy Bích lấy chức Hành tham tụng ngồi chiếu giữa. *Võ Nghị* Uông Sĩ Điển, *Mộ Trạch* Võ Huy Đĩnh, *Thu Hoạch* Phan Cẩn, *An Vĩ* Trần Sán đều lấy chức Bồi tụng ngồi chiếu dưới. Chiếu phía Đông thì Lý Trần Quán, Nguyễn Đình Trạc. Còn từ Lê Huy Tiềm trở xuống đều ngồi ở chiếu phía Tây. Lúc bình văn thì tiếng Hoàng Vĩnh Trân rất trong, rất vang, tiếng Nguyễn Cầu rõ ràng, bình dị. Lưu Tiệp, giọng ngắn mà đọc không rõ, Thiều Sưởng thì đọc không nghe ra tiếng gì cả. Còn cái quyền nhắc lên hay đánh xuống, lấy hay bỏ thì chỉ do Bùi Huy Bích quyết định; thứ đến các quan Bồi tụng cũng có bàn bạc, cân nhắc. Duy quan Tri giám Nguyễn Hoãn thì thủy chung nín lặng, không nói câu nào, thỉnh thoảng chỉ sẽ cười hi hi mà thôi. Ta trong bụng lấy làm ngờ, hỏi các bè bạn thì ai cũng cười, không bảo rõ. Ta lại càng ngờ, sau hỏi đến các bậc lão thành thì có người bảo rằng: "Nguyễn công học vấn không được học trò phục, cho nên lúc bình văn ở nhà Giám, không tỏ ý khen chê gì cả". Cũng có người nói rằng: "Nguyễn công khi tuổi trẻ, vì là con nhà tướng, được đỗ hương nguyên, về sau lại đỗ hội nguyên, văn hai kỳ thi ấy đều không phải tự Nguyễn công làm ra". Đó đều là lời truyền văn như thế, ghi lại đây để tham khảo.

Ngày bình văn ở nhà Giám, quan Tri giám làm chủ tọa. Lúc mới đến hội họp, quan Tri giám đứng ở phía Tây chiếu giữa, quan Tham tụng, quan Bồi tụng thì đều đứng xế về phía Đông nam chiếu mình ngồi, các quan ngồi ở chiếu phía Đông thì đứng về phía Đông chiếu mình ngồi. Quan Tri giám lúc bấy giờ mới hướng vào hai chiếu giữa, vái chào mời ngồi; quan Tham tụng, quan Bồi tụng đều vái đáp lại. Rồi quan Tri giám lại vái mời chiếu phía Đông, các quan Thị lang Tam đô đều vái đáp lại. Lại hướng vào chiếu phía Tây vái chào mời ngồi, các quan chiếu phía Tây đều vái đáp lại, xong rồi đều lên chiếu theo thứ tự mà ngồi. Chiếu giữa và chiếu phía Đông thì hộp trầu ống súc, bày đủ mỗi vị quan viên một bộ, còn chiếu phía Tây thì mỗi chiếu hai hộp trầu, hai ống súc. Mặt trời đứng trưa, quan Tri giám sai nha dịch bảo lính lệ sửa soạn cơm trưa, cỗ bàn cũng lịch sự lắm. Cứ lệ thì do nhà bếp riêng quan Tri giám làm cỗ, mà tiền thì dân tạo lệ cung ứng và lấy tiền thuế các hồ Huy Văn.

NHÀ HỌ NGUYỄN Ở TIÊN ĐIỀN

Ông Nguyễn Nghiễm người làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, xứ Nghệ, vốn là bạch đinh, tuổi trẻ đã đỗ Tiến sĩ, làm quan trải các đài bộ, rồi vào tham tụng chốn phủ đường, hơn mười năm mới về trí sĩ, sau lại được triệu ra làm quan. Năm Giáp Ngọ (1774), đời Cảnh Hưng do chức Đại tư đồ Xuân Quận công, xưng làm Bình nam Tả tướng quân. Khi mất, được phong phúc thần, vinh hiển đến thế là cùng. Con trai trưởng là Nguyễn Khản cũng là bậc phong lưu Tiến sĩ. Khi ông Khản đỗ, được tứ yến ở Lễ bộ đường, thì quan Tư đồ là Nguyễn Nghiễm đương làm quan Lễ thị, tự tay gài bông hoa mũ cho con. Thật là một sự hiếm có, đương thời thường truyền tụng. Khi chúa Trịnh Thịnh vương (Trịnh Sâm) còn ở Lương quốc phủ, thì ông Nguyễn Khản làm Phiên liêu, hàng ngày được vào hầu yến trong nội cung Thịnh vương, thân thiết như bạn áo vải. Năm Đinh Hợi (1767) thăng cho ông Khản làm Tri phiên liêu kiêm quản Nhất hùng cơ, tước Kiều Nhạc hầu. Khi ấy, trong nước bình yên vô sự. Thịnh vương lại thích đi ngự chơi, lúc đi thưởng hoa, lúc đi câu cá, thế nào cũng có ông Nguyễn Khản cùng đi. Khi trở về, thì ông lại mặc áo chẽn tay hẹp ra vào nơi cung cấm. Nhà chúa đặc ban cho ông được đi lại ra vào không khác gì quan nội giám. Khi chúa Trịnh nghe hát, thường sai Nguyễn Khản ngồi hầu. Ông được đội khăn lương, mặc thường phục, ngồi ngay bên cạnh, cầm chầu điểm hát. Những ngày rỗi, chúa Trịnh lên ngự chơi Hồ Tây, kẻ thị thần vệ sĩ bày hàng quanh cả bốn mặt hồ, nhà chúa chỉ cùng với bà Đặng Tuyên Phi ngồi trên thuyền, mà Nguyễn Khản thì ngồi hầu ngang trước mặt, cùng thưởng lãm, cười nói, không khác gì bạn bè, người nhà. Trong cung có bày bể cạn, núi non bộ và cảnh hoa đá gì, đều phải qua tay ông Nguyễn Khản điểm xuyết thì mới vừa ý nhà chúa. Nhà chúa lại thường sai ông đi sửa sang các hành cung ở Châu Long, Tử Trầm, Dũng Thúy. Ông có tài đục nặn núi đá, vẽ vời phong hoa, nên thường được nhà chúa ban khen. Ông lại thích nghề hát xướng, sành âm luật, thường đặt những bài hát nhạc phủ ra làm điệu hát mới; viết xong bài nào thì những nghệ sĩ ngoài giáo phường tranh nhau truyền tụng. Ta có câu thơ rằng: *Án phách tân truyền Lại bộ ca* (nghĩa là gõ phách truyền tụng bài hát mới của quan Lại bộ) chính là chỉ việc ấy. Ông Nguyễn Khản

khi đang làm quan, thường xin phép nghỉ ở nhà; chúa Trịnh có đưa cho bài thơ Nôm rằng:

Đã phạt năm đồng bỏ buổi chầu,
Lại phạt năm đồng bỏ buổi câu.
Nhắn nhủ ông bay về nghỉ đấy,
Hãy còn phạt nữa chửa thôi đâu.

Vì khi ấy, buổi ngoại chầu và buổi ngự câu, đang lúc nghỉ, ông không tới hầu ngự được, nên đều bị phạt năm đồng. Nguyễn Khản có họa lại rằng:

Váng vất cho nên phải cáo chầu,
Phiên chầu còn cáo lọ phiên câu.
Trông ân phạt đến là thương đến,
Ấy của nhà vua chớ của đâu?

Chúa Trịnh lấy làm khen. Một ngày kia, trong nhà Nguyễn Khản bày cuộc yến tiệc, thiếu chè uống. Chợt quan Trung sứ có việc ra nhà ông, ông không kịp làm tờ khải, chỉ viết tay mấy chữ: *"Thần Khản khất trà nhất lạng"*. Quan Trung sứ đem về dâng, chúa Trịnh ban cho một hòm chè. Được ít lâu, ông được vào tham tụng phủ đường. Cha con cùng ở tướng phủ, xưa nay chưa có thế bao giờ.

Nhà ông Nguyễn Khản ở về phía Nam chùa Bích Câu, phía Tây thì thuộc chùa Tiên Tích. Chùa ấy nguyên là của bà Hoàng chính phi truy tiến mà dựng lên. Thường khi ngự giá ra chơi, Thịnh vương chỉ đi một chiếc thuyền nhỏ từ cừ Long Lâu ra hồ Tiên Tích rồi đến nhà Nguyễn Khản. Khi vào nhà, chúa hỏi thăm cả đến vợ con, yêu mến Khản không ai bằng. Hồi ấy, con trai đầu lòng nhà chúa là Tông Quận công (Trịnh Khải) ra ở học nhà quan Nội phó Hàn Quận công, Nguyễn Phương Đĩnh, ông Nguyễn Khản và ông Lý Trần Thản được sung làm quan tả hữu tư giảng. Sau Lý công mất, ông chuyên một mình làm chức tư giảng. Đến khi bà chính thất ông là Huy phu nhân mất, thì sự tin yêu của nhà chúa đối với ông cũng kém dần. Ông phải xin cáo quan về cư tang quan Tư đồ, rồi lại được phụng mệnh triệu ra, đổi sang vũ ban. Khi ấy, nhân có cái mật án của thế tử năm Canh Tý [1], kẻ gia thần là Tuân Sinh hầu, Khê Trụng hầu đều bị giam chết ở trong ngục. Nguyễn Khản cùng Hân Quận công đều bị liên đới phải giam. Nhà chúa mới giơ cái thiếp xin chè của ông ra cho các quan

1. Tức là việc Cán và Tông tranh ngôi thế tử năm Canh Tý (1780).

xem, tỏ ý bảo ông là người ngạo mạn, vô lễ. Mùa đông năm Nhâm Dần (1782), quân tam phủ nổi lên làm loạn, giết quan Thự phủ là Điển Quận công, lập Đoan Nam vương là Trịnh Tông lên làm chúa. Khanh Quận công và tham tụng là Tứ Xuyên hầu, Giám ban Diễm Quận công đều bị tội. Nguyễn Khản vì là quốc sư nên lại được nhắc lên làm Lại bộ Thượng thư, vào tham tụng, ban cho tước Toản Quận công. Em là Nguyễn Điều cũng được nhắc lên quyền chức Đô đốc phủ sự, Điều Nhạc hầu; hai anh em cùng ở chính phủ. Nhưng quân lính không phục. Lính tam phủ lại khởi lên làm loạn, phá nhà ông Nguyễn Khản và ông cậu chúa là quan Trung úy cai quản Dương hầu quyền thự phủ sự, giết mất người thủ hiệu tạo sĩ là Chiêm Trung hầu. Nhà chúa bất đắc dĩ phải bổ Nguyễn Khản ra kiêm tỉnh Sơn Tây, Hưng Hóa, hai trấn. Ông bèn cùng với quan Trấn thủ Sơn Nam là Thạch Quận công Hoàng Phùng Cơ, mưu mộ kẻ nghĩa sĩ Tứ Tuyên định đem vào giết quân kiệu binh. Quân tam phủ biết tin, làm huyên náo lên, có cơ nguy đến Trịnh súy phủ. Mưu của Nguyễn Khản phải thôi. Năm Bính Ngọ (1786) gặp buổi quốc biến, quân Tây Sơn ra Bắc, vua Chiêu Thống lên nối ngôi. Đến sau, quân Tây Sơn kéo về. Nguyễn Khản mới lại đem quân cần vương vào chầu nhà vua, rồi bị bệnh mất ở kinh. Khi ấy ông em là Nguyễn Điều mất đã lâu rồi.

Quan Tư đồ Xuân Quận công có khi về chơi xứ Nghệ. Một đêm, nằm mộng thấy một người đàn bà kêu van rằng: "Nay sắp đến kỳ sinh đẻ, xin để mẹ tròn con vuông thì đều là nhờ ơn tướng công cả". Sáng sớm ông thức dậy, thấy có người mang biếu con cá chép to. Thấy con cá đang chửa, ông sai thả ra. Về sau, lại nằm mộng thấy người đàn bà ấy đến tạ ơn. Nay họ Nguyễn ở Tiên Điền không dám ăn cá chép, là vâng lời răn của ông.

Ông anh Xuân Quận công là Nguyễn Huệ làm đến Tham chính rồi mất. Khi Trịnh Nghị Tổ (Trịnh Doanh) tây chinh có nằm mộng thấy một ông quan văn chít khăn lương, mặc áo thanh cát, đem năm trăm gia đinh vào bái yết. Chúa Trịnh hỏi, thì người ấy thưa rằng: "Tôi là Tham chính Nguyễn Huệ, nghe tin nhà chúa ngự giá tây chinh, xin đem gia đinh đi theo hầu". Chúa gật đầu, tỉnh dậy bèn phong cho vương tước, lại truy phong cho làm Trung đẳng thần.

Ông Nguyễn Khản thích hát xướng, gặp khi con hát tang chở, cũng cứ cho tiền bắt hát, không lúc nào bỏ tiếng tơ tiếng trúc. Khi ông cư tang quan Tư đồ, ngày rỗi cũng vẫn sai con hát độ khúc gọi là

"ngâm thơ nôm". Bọn con em họ quý thích đều bắt chước chơi bời, hầu như thành thói quen. Xét đời ông Khản phong lưu phú quý như thế thật là rất mực. Thế mà khi ông quản binh, thì kẻ thuộc binh lại không phục, làm ồn lên, toan xông vào giết ông. Ông phải trốn vào trong nội phủ. Nhà chúa đổi người cai quản khác, ông mới được thoát. Sau ông lại bị nhục với bọn kiêu binh; họ đến phá nhà. Còn như sự được sự mất, lúc cùng lúc thông, nó cũng ẩn nấp dựa dẫm với nhau. Ấy cũng là mình tự gây nên. Hay là tạo hóa cũng ghen ghét sự doanh mãn?

Năm Canh Tý (1780) phát ra cái mật án của thế tử là do Ngô Thì Nhậm. Ông Thì Nhậm nhờ công ấy được thăng làm Công bộ thị lang. Người thời bấy giờ có câu: "Giết bốn cha mà được thị lang, trung cần chí hiếu". Cái lỗi của Thì Nhậm, dư luận không dung thứ. Khi em là ông Thì Chí vào làm Thiêm tri hình phiên, có soạn bộ sách *Nhất thống chí*; chép về cái mật án ấy, cũng có che đậy đi nhiều. Nhưng về những việc trong cung phủ thì chép được tường lắm, không nên nhất nhất đều chê cả.

THẦN HỒ ĐỘNG ĐÌNH

Hoàng Bình Chính, người làng Thổ Hoàng, huyện Thiên Thi, làm chức Tả mạc ở Thừa chính ty, tỉnh Sơn Tây, đỗ Tiến sĩ năm Ất Mùi (1775) đời Cảnh Hưng, làm quan chức hàn lâm. Khi ấy, nhà ở phường Hà Khẩu. Ông hay mộng thấy một mỹ nhân ăn mặc lối cung trang lịch sự, thường thường lại chơi, tiếp đãi như vợ chồng trong một nhà vậy. Lúc đầu, ông còn nghi là yêu tinh, về sau ông vẫn thấy thân thể mạnh khỏe, đi lại như thường, nên cũng chẳng lấy gì làm quái lạ. Không bao lâu, bà phu nhân mắc bệnh, lúc tăng lúc giảm bất thường hình như bị ma làm. Khi ấy ông mới sai người đến Vạn Kiếp cầu đảo ở đền Hưng Đạo Vương, đổi lấy cái chiếu thờ trong đền đem về trải vào giường cho phu nhân nằm, thì thấy bệnh hơi bớt. Nhưng sau lại vẫn như cũ. Đêm ông lại mộng thấy người mỹ nhân đến bảo rằng: "Thiếp không phải là loài yêu ma, Hưng Đạo Vương làm gì được thiếp; thiếp hơi bớt như thế là nể cái thể diện nhà vương đó thôi. Tuy vậy, bệnh phu nhân cũng sắp khỏi đấy. Sang tháng thì có mệnh nhà vua bổ ông xuống làm Hiến sát ở Hải Dương, thiếp xin đi theo để nâng khăn sửa áo". Sau đó, quả nhiên ông được bổ đi Hiến sát Hải

Dương. Đương lúc sắp sửa hành trang, chừng vào độ gà gáy, thì bà phu nhân gọi người con trai cả là Liễu đến bảo rằng: "Đêm qua ta mộng thấy một người mỹ nhân như bà cung phi ở trong nội đường, thị tỳ hầu hạ rất đông, đương sắp sửa hành trang đi Hải Dương, thì có kẻ hỏi có lưu người nào ở lại giữ nhà không, bà mỹ nhân ấy bảo cho đi cả. Ta chợt tỉnh dậy. Có lẽ bệnh sắp khỏi, nay đã muốn ăn, con nên bảo đem cháo vào đây". Công tử cứ theo như lời, và bệnh bà phu nhân quả nhiên khỏi. Năm Quý Mão (1783) triều đình lại sai ông sung chức Chánh sứ sang tạ ân vua Trung Hoa. Đêm hôm sắp sửa sang đò, bà phu nhân lại mộng thấy người mỹ nhân từ trong nhà ra, lên xe bảo những kẻ theo hầu rằng: "Lần này ra đi thì tướng công và ta sẽ lưu ở bên Trung Hoa, chứ không về bên Nam nữa". Đêm ấy, ông trẩy sang ngủ ở trạm Gia Quất, chợt mắc phải bạo bệnh, mê mẩn ba ngày bất tỉnh nhân sự. Về sau hơi tỉnh, ông cho mời người anh vào kể chuyện mộng lâu nay, và nói đêm qua có mộng thấy người mỹ nhân tới bảo cho biết việc kiếp trước rằng: "Ông tiền thân là thần đền Túc Duyên núi Biển Sơn, hồ Động Đình, nguyên vẫn có túc duyên với thiếp. Từ khi ông giáng thế, thiếp phải ở một mình, không đủ tiền chi dùng đến nỗi phải sai thị tì đi bán hoa lấy tiền tiêu dùng son phấn. Nay việc nước không thể vãn hồi được nữa rồi, ông đã mãn hạn trích giáng, sao ông lại không sắp sửa về chốn cũ?". Ta mới từ chối bảo rằng đương bận việc vua, hãy để cho đi xong việc trở về phục mệnh đã. Mỹ nhân bảo rằng: "Nếu như vậy thì lại còn phải ở một năm nữa. Nhưng nếu ông đã muốn trở về phục mệnh, thì thiếp cũng không cưỡng đón ông về vội. Sớm mai có người đem biếu chim đấy, cứ đem mà ăn thịt thì khỏi". Ta nghe nói rồi chợt tỉnh dậy, nghĩ rằng giá đến ngày trở về bẩm mệnh vua, thì chưa chắc đã về đến được đô thành, nên phàm việc gì đều nhờ anh lo liệu cho cả". Lại sai công tử đặt tế lễ khấn thần chính khí đền Túc Duyên và vị công chúa, cầu giúp cho mình xong việc nước theo như lời hẹn trong mộng. Ngày hôm sau, quả nhiên thấy dân xã Lỗ Khê đem cho vịt le và chim sẻ vàng; ông liền sai đem nấu ăn thì bệnh ông lại khỏi. Khi sang đến Trung Hoa, qua hồ Động Đình ghé thuyền vào dưới núi Biển Sơn, ông sai người đem vàng hương lên núi để cúng khấn, thì thấy trên núi có một cái miếu, biển đề năm chữ: *"Biển Sơn Túc Duyên từ"*. Bên cạnh có thờ tượng vị công chúa, giống như người mỹ nhân trong mộng. Đêm ấy thuyền qua sông, ông mộng thấy có một thị tỳ đến nói xin biếu hai con cá chép. Sáng mai thuyền ra đến giữa dòng, thì thấy có

cá nhảy lên thuyền, bắt được hai con. Năm Giáp Thìn (1784) ông trở về Nam, lại qua núi Biển Sơn, thì thấy nước lớn gió dữ, thuyền không ghé vào đâu được. Chợt lại nổi cơn dông gẫy cả cột buồm, thuyền bị mắc cạn xuýt nguy, nhưng may sau lại qua khỏi. Ông bèn đổi thuyền khác đi về đến thành Lạng Sơn. Đêm hôm ấy lại mộng thấy mỹ nhân đến báo tin mừng rằng: "Nay việc nước đã xong rồi đấy". Ông cố sức xin về đến nơi để phục mệnh vua. Bởi vậy đêm ấy đã nổi bệnh đau, lại khỏi. Sau đến năm Ất Tỵ (1785) ngày hai mươi chín tháng giêng, ông về đến đô thành phục mệnh, quá trưa thì mất. Chuyện này ta được nghe cậu con trai cả ông nói lại như vậy.

Các bậc tiền bối chúng ta thường trước là thần bên Trung Hoa, phần nhiều lại là thần ở Động Đình, như chuyện ông Nguyễn Trọng Vĩ ta đã chép ở trong sách *Tang thương ngẫu lục*, cùng với chuyện Hoàng Công có cái nhân duyên kiếp trước. Trên đây đều là chuyện quái lạ cả.

Ta lại thường nghe chuyện khi xưa Nguyễn Thế Khải đã mất rồi, có ông bạn đồng niên đi sứ sang Trung Hoa, sắp qua hồ Động Đình, đêm cũng nằm mộng thấy ông Nguyễn Thế Khải bảo rằng: "Ông là thần ở Động Đình; ngày mai ở trong hồ này có trận phong ba tiểu kiếp, ta khuyên ông đừng buông thuyền ra đi vội". Khi tỉnh dậy, ông mượn cớ dừng thuyền lại. Quả nhiên ngày hôm ấy trong hồ có nổi phong ba. Ý chừng hồ Động Đình với nước ta, từ đời Kinh Dương Vương, trở về sau, vẫn là một nước hữu nghị với ta, vậy cái nhân quả thần với người tuần hoàn đi lại, dù non sông cách trở cũng không thể ngăn trở được chăng? Song những chuyện ấy không thể lấy thường tình mà ức đoán được.

Đấng tiên đại cữu ta là Thượng thư công, khi xưa làm chức Lại thị đô đài sung làm chánh sứ công bộ năm Đinh Dậu (1777). Khi ấy ông đã ngoài sáu mươi, làm quan trong triều đã hơn bốn mươi năm, cứ như lệ cũ thì không phải đến lượt đi sứ nữa. Vậy mà trong triều không biết duyên cớ làm sao, chợt Trịnh Thịnh vương (Trịnh Sâm) đòi ông vào Trung Hòa đường, mật đưa cho ông một tờ biểu sai sang sứ Trung Hoa cầu phong phó quốc vương, và bảo rằng: "Sau khi xong việc thì được cùng hưởng phúc". Ông biết ý chúa Trịnh đã quyết nên không dám chối từ. Tháng sáu năm Mậu Tuất (1778) thuyền qua hồ Động Đình ông chợt mắc bệnh, bèn mời quan phó sứ là Hồ Sĩ Đống và Nguyễn Trọng Đang tới dặn bảo mọi công việc, và làm tờ khải, tờ

bấm để lại. Ông lại đưa tờ mật biểu của Trịnh chúa đốt trước mặt hai quan sứ thần, và ngày mồng mười thì mất ở trên thuyền. Ông có dặn lại đừng liệm ông bằng thủy ngân. Hồ công có thơ viếng rằng:

Hoàng hoa lưỡng độ phú tư tuân,
Uyên đức kỳ niên cánh kỷ nhân.
Cộng tiễn bang giao nhàn ngọc bạch,
Thùy tri tiên cốt lịch phong trần.
Sinh sô lệ sái đồng chu khách,
Tái bút danh quy tuẩn quốc thần.
Trù trướng thái hồ thu nguyệt sắc,
Dạ lai do chiếu ốc lương tần.

Dịch:

Mấy độ hoàng hoa sứ nước người,
Tuổi cao đức tốt ấy kìa ai?
Bang giao những tưởng ngọc ngà đẹp,
Tiên cốt nào hay gió bụi đầy.
Giọt lệ đồng châu đưa một lễ,
Tấm thân tuẫn quốc tiếng muôn đời.
Trăng thu mơ tưởng trên hồ nọ,
Thấp thoáng đầu nhà bóng lẩn soi.

Bài thơ đó cũng là vì một cớ gì mà nói ra vậy. Sau này người làng ta thường mộng thấy ông từ bên Trung Hoa trẩy về, quân lính rậm rịch, những kẻ hầu hạ đều mặc áo Trung Hoa cả.

TANG THƯƠNG NGẪU LỤC [1]

NGƯỜI NÔNG PHU Ở NHƯ KINH

Tùng Niên

Năm Kỷ Dậu (1789), binh lửa vừa yên, bệnh dịch nổi lên dữ dội. Người ta thường trông thấy ma, giữa ban ngày, tiếng kêu rên xen lẫn tiếng khóc. Bạn tôi, ông Ninh Quý Hoằng, người ở Khôi Tri [2] thuật cho nghe câu chuyện sau:

"Một bác nông phu, người làng Như Kinh, đi ra đồng kiếm củi, gặp một đám đại quân tiến đến, bèn đặt gánh xuống, đứng tránh ra bên đường. Người lính đi đầu, quấn khăn đỏ [3], tay cầm gươm, chính là người quen cũ. Thấy bác, người ấy rất mừng, trật khăn ở trên đầu mình, đội cho bác rồi rủ vào hàng cơm, uống rượu chả nướng. Chẳng thấy chủ hàng hỏi gì cả. Bấy giờ đương hồi đói khát, bác nông phu được bữa thết, ăn uống thật no say. Chẳng mấy chốc, đạo trung quân đến; xe ngựa kéo qua đông nghìn nghịt và đi rất gấp. Người lính vội đứng dậy giật lấy cái khăn rồi đi ra. Bác nông phu ngồi trơ ra đấy. Chủ hàng và khách ăn đều giật mình. Họ bắt giữ lại vì cho là ma [4]. Bác kể việc mình đã thấy, đưa chủ hàng đến chỗ mình đặt gánh củi bên đường thì hai bó củi vẫn còn nguyên đấy. Chủ hàng bèn tha cho đi".

---

1. *Tang thương ngẫu lục* (Ngẫu nhiên ghi lại những chuyện đổi thay) do Phạm Đình Hổ (Tùng Niên) và Nguyễn Án (Kính Phủ) viết, gồm 90 thiên, được khắc in vào năm 1896. Dưới đây tuyển chọn giới thiệu 17 thiên của Phạm Đình Hổ - theo bản dịch của Trúc khê Ngô Văn Triện, Nxb Văn học, Hà Nội, 1972.

2. Nay là làng Côi Tri.

3. Tục gọi khăn mào gà.

4. Lúc trước, bác nông phu còn đội cái khăn ma, nên không ai trông thấy; mất cái khăn, bác mới hiện chân hình.

NGƯỜI NÔNG PHU Ở AN MÔ

Ông Ninh lại kể chuyện:

"Năm ấy, ở một làng nhỏ trong huyện An Mô, có người nông phu rất nghèo khổ, phải đi ăn xin, đêm cùng với một người đồng bạn ngủ ở cái quán trống không, bên cạnh đường cái quan. Khuya, bụng đói cồn cào, nằm trằn trọc không sao ngủ được. Bấy giờ trăng sáng mờ mờ, trông thấy đằng xa quân mã kéo đi đông nghịt. Hai người nhìn nhau sợ hãi, chui xuống gầm chõng nằm, khẽ nhìn, nín hơi không dám thở mạnh. Ước độ nửa trống canh, thấy chiêng trống cờ quạt đi xúm chung quanh một cái kiệu bát cống đến, dừng lại trước quán. Trống chiêng tạm ngừng, thì có tiếng truyền gọi xã lệnh làng ấy ra hỏi, vang vang như tiếng sấm. Không mấy chốc, có một người đội mũ phốc đầu [1], mặc áo thụng, đến quỳ trước kiệu nói rằng:

– Tôi là xã lệnh ở làng xin ra bái yết.

Bác nông phu nhìn, thấy giống pho tượng ở đình làng. Trong kiệu truyền hỏi sổ lính đã làm xong chưa. Xã lệnh dập đầu nói:

– Chúng tôi, làng nhỏ dân nghèo. Nay sau cơn binh lửa, họ đi phiêu bạt chưa về, không lấy ai để bắt nộp được.

Có tiếng quát lớn từ trong kiệu đưa ra:

– Ta phụng lệnh điểm binh. Lệnh ra đã lâu mà nhà ngươi cố ý nói quanh, không nộp đủ. Vậy phải thi hành quân pháp.

Bên cạnh kiệu có mấy viên mặc đồ triều phục quỳ xuống kêu xin:

– Vị thần này thành thực, vẫn được Đế đình ban khen, xin ngài hãy rộng tha cho.

Rồi thúc viên xã lệnh đưa sổ lính ra nộp. Xã lệnh bất đắc dĩ khai hai tên đinh ở trong làng, một tên chính là bác nông phu này. Cả hai đều nghèo kiết, không biết bấu víu vào đâu mà sống. Trong kiệu truyền ra cho quan hầu nhận sổ. Đoàn quân lại rầm rộ kéo đi. Gà trong xóm lúc ấy bắt đầu gáy sáng.

Bác nông phu sợ toát mồ hôi, cùng người đồng bạn lật đật ra về. Nhưng bác cũng lấy sự được thoát khỏi bể khổ làm mừng, bèn nói với người làng cho một bữa ăn uống no say để chết. Người làng cũng ưng cho. Sau đó không bao lâu thì ốm chết. Một người nữa bị biên tên vào sổ cũng vậy".

---

1. Như mũ cánh chuồn.

ÔNG NGUYỄN BÁ DƯƠNG

Tùng Niên

Ông Nguyễn Bá Dương, người làng Nguyễn Xá, huyện Thần Khê. Tính tệch toạc, thích uống rượu. Nhà nghèo kiết, nhưng vẫn sống một cách thản nhiên. Hồi lên du học ở kinh sư, ngoài tấm áo, không có một cái gì đáng giá. Thường uống chịu rượu của người đàn bà kẻ Mơ (Hoàng Mai) nợ đến chín tiền [1], bị người đàn bà ấy đón đường lột áo. Cùng đi với người đàn bà, có cô con gái cũng người kẻ Mơ. Cô đặt gánh xuống can ngăn người đàn bà kia không được, tức mình cởi tiền lưng ra giả hộ, rồi quẩy gánh đi. Ông đuổi theo tạ ơn, hỏi họ tên. Cô xua tay nói:

– Tôi thấy cậu là học trò, vì rượu chè mà bị xấu hổ với một người đàn bà, không đành lòng mà trả hộ, không có ý mong đền báo.

Nói rồi đi thẳng, không ngoảnh lại.

Ông trở lại, hỏi người đàn bà, ghi để vào lòng. Sau quẩy cặp lên du học ở Sơn Tây, trọ ở một nhà hào trưởng. Thường làm văn, không có giấy viết, phải viết cả vào ghế, son mực nhằng nhịt, màu gỗ lèm nhèm.

Gặp năm thi Hương, ông từ biệt chủ trọ về quê đi thi. Qua các kỳ khảo ở huyện và ở trấn, nức tiếng là người hay chữ. Khoa ấy ông thi đỗ Hương tiến, năm sau đỗ luôn Tiến sĩ, cùng bảng với ông Ngô Thì Sĩ. Các bạn đồng khoa ai nấy xe ngựa tôi đòi rộn rịp, ông vẫn nằm khoèo ở nhà trọ. Một bà Quận phu nhân nghe tin ông đỗ, sai người đem kiệu đến đón, ước sự hôn nhân, gọi con cháu mấy chục người ra, người nào cũng tha thướt gấm là, cho tùy ông kén chọn. Nhưng ông một mực xin lấy cô gái làng Mơ. Quận phu nhân nói:

– Cũng được.

Bèn sai đem xe ngựa vàng lụa đi đón cô gái kẻ Mơ về cho ông làm vợ chính, còn người cháu gái Quận phu nhân thì làm vợ thứ. Người ở kinh đô đều nắc nỏm khen là một câu chuyện hay.

Làm quan trong triều, ông có tiếng ngay thẳng. Khi giữ việc hình án Ái Châu (Thanh Hóa), có viên Án trấn là Mỗ, cậy thế Chính cung Đặng phi, làm việc càn bậy. Ông bắt trói, bảo phải nộp số tiền ăn đút, nếu không, sẽ đánh trượng cho chết. Mỗ phải nộp số tiền ăn đút là bốn trăm lạng vàng. Ông bỏ Mỗ vào ngục, rồi lập tức gióng xe về

1. Mỗi tiền là 90 đồng kẽm.

kinh, đem số vàng hối lộ, kèm cả tờ khải đưa vào chúa Trịnh. Đặng phi nghe tin việc Mỗ bị nhục, khóc với chúa. Chúa cười mà rằng:

– Số vàng ăn đút hiện có đây, còn oan gì nữa!

Phi hổ thẹn lùi ra. Mỗ phải tội. Người Ái Châu đến nay hãy còn khen và kể lại.

Đời truyền rằng khi ông chưa đỗ, du học ở kinh đô, một hôm, gặp Bính Trung công, người Diên Hưng, đương chống gậy đứng ở cửa nhà riêng. Công hỏi chuyện rồi trỏ vào vây tùng trồng trên đá bên tường bảo ông làm bài thơ đề. Ông cầm bút đề ngay một bài tứ tuyệt:

Thạch thượng thanh tùng bách xích trường,
Phi hoa mãn động thủy sinh hương,
Đinh ninh tiểu tử hưu khinh phạt,
Lưu thủ tha niên tác đống lương.

Dịch:

Trăm thước thông trên đá vững vàng,
Hoa bay đầy động nước sinh hương.
Đinh ninh dặn chú tiều đừng đẵn,
Dành để mai sau chuốt cột rường.

Bính Trung công khen ngợi, tặng năm quan tiền. Khoảng cuối niên hiệu Cảnh hưng (1786), bài thơ đề vách ấy vẫn còn.

NGƯỜI LÀM MƯỚN Ở KINH THÀNH

Tùng Niên

Kinh thành có một người làm mướn, thường đến làm cho Phạm chân nhân [1]. Hắn than mình nghèo khổ, xin chân nhân cấp giúp cho. Chân nhân im lặng, thong thả bảo chìa bàn tay phải ra, thầm vẽ bùa vào, dặn: "Sau này khi nào gặp lúc cùng quẫn, ngửa tay ấy xin người cho tiền, có thể được 36 đồng. Anh phúc bạc, đừng nên lấy quá". Người ấy theo lời. Nhưng một hôm lại lấy quá số ấy, lấy đến 5 quan mới thôi. Từ đấy không linh nghiệm nữa.

1. Tức Phạm Viên, người Đông Thành, Nghệ An, đi tu tiên. Xem *Dật sử của ông tiên họ Phạm* trong sách này.

BÀI KÝ CHƠI NÚI PHẬT TÍCH
(Chùa Thầy)

Tùng Niên

Ngày 12 tháng 3 năm Bính Thìn (1796), cùng bác Nguyễn Nghiêu Minh, bác Trần Vấn Chi, bác Nguyễn Quế Nham, bác Hoàng Đỗ đi chơi núi Phật Tích. Giờ Mão từ Kinh đô đi ra, giờ Ngọ qua làng Kim Chỉ (làng Thìa ở huyện Đan Phượng), lên cái gác chuông ở cạnh đường nhìn sang phía tây, trông núi Phật Tích thấy sắc núi xanh xanh. Qua bến đò Đắc Sở (Giá) đến làng Thụy Khuê, ở ngụ lại đền Nguyễn phu nhân ở phủ Quốc Oai. Phu nhân là em gái bà Minh vương Thái phi, xuất gia rồi sửa chữa các chùa ở làng Thiên Phúc, người dân đấy lập đền thờ. Đền gối vào núi. Núi ở giáp giới hai làng Thiên Phúc, Thụy Khuê, sử gọi là núi Thạch Thất, tục gọi núi Thầy, đó là nơi chứng đạo của Từ Đạo Hạnh đời Lý. Phía tả núi là ngọn Hàm Long, hình thế cao ngất và bay bướm, có ao Long Trì ôm lấy; một cái gò dựa vào ngọn ấy, là chính diện chùa Thiên Phúc. Điện kề nước, do thiền sư họ Từ dựng nên, một gian hai chái, quy chế rất cổ. Giữa thờ Phật, bên tả là chân thân của thiền sư, bên hữu là ngự dung vua Lý Thần Tông. Trước ngự dung, có tượng chim hạc và lực sĩ Chiêm Thành, mỗi thứ đều hai, sắc truyền chế tạo khoảng năm Vĩnh Hựu (1735 – 1740). Tương truyền vua Thần Tông [1] triều Lê là hậu thân vua Thần Tông [2] triều Lý. Hai bên nách chùa, bắc hai cái cầu qua ao; bên tả là cầu Nhật Tiên, trông vào đền Tam Phủ ở trên cái đảo giữa ao, bên hữu là cầu Nguyệt Tiên, chặn lên trên tay phải quả núi.

Giờ Dậu lên chùa Thiên Phúc, nhà sư trụ trì là Tịch Khiết mời ngồi chơi nói chuyện. Tịch Khiết người làng Thiên Phúc, trò chuyện có vẻ phong nhã. Giờ Tuất trở về đền Phu nhân. Sáng hôm sau, Chân túy ông lên ngọn Hàm Long. Ông là con trai thứ ba Nguyễn phu nhân, đỗ Hương tiến, nay nhập tịch làng Thụy Khuê.

Phía tả ngọn Hàm Long độ nửa dặm, có mả và miếu thờ Lã Nam

---

1. Lê Thần Tông (1619–1643).
2. Lý Thần Tông (1128–1138).

đế, dân đấy bảo là di tích Lã Gia [1]. Sách *Thiên nam quốc ngữ* nói: "Mộ Lã Gia ở vườn trúc"; chưa rõ đàng nào phải. Xét trong sử ký thì Nam đế là hiệu của hai vua Tiền Lý và Hậu Lý, Lã Gia chỉ là Thừa tướng của Triệu Ai vương. Lời dân đấy nói tựa như không đúng, hãy cứ ghi vào đây để đợi người thức giả.

Trên lưng núi có hai cái hang, một là Bồ Cốc, trong đó có nước và có cá, một hang nữa là Thần Cốc. Tiên triều đến ngự chơi đây, sai nội thần vào xem, thấy con rắn lớn, lại phải quay ra.

Giờ Tỵ, qua cầu Nguyệt Tiên, lần bậc lên núi. Trên lưng núi có bia khắc bài thơ ngự chế của chúa Định vương (Trịnh Căn) [2]. Lên mấy bậc nữa đến chùa Phật Tích, nơi thiền sư đốt hương trì tụng khi trước. Trụ trì chùa này nguyên là một viên nội thần của tiên triều, thấy khách đến, thết đãi ân cần bằng những món ăn trong núi. Trước chùa đi xuống ba bậc là vườn trúc, nay không có trúc nữa, trong vườn dựng bốn cây tháp. Động Phật Tích ở sau chùa, động ngoài không đến nỗi tối lắm, có bàn thờ Sơn thần bên phía tả. Một dòng suối ở khe đá từ trên núi chảy xuống, miệng suối có đầu rồng trỗi lên, đầy về mùa hạ mà cạn về mùa đông. Những tấm bia, mài đá tạc thành, lớn nhỏ rất nhiều, nét chữ mờ, đều từ hồi Trung hưng trở về sau cả. Khoảng giữa động, vách đá đứng sững. Chồng đá trèo lên độ một trượng đến cửa động trong, đi vào phải bò, gọi là hang Cắc Cớ. Động trong ngang dọc ước độ một trượng, thiền sư trút xác ở đó, vết đầu, vết chân trên vách đá đến nay hãy còn, người ta thường lấy son rập in. Cạnh đấy là pho tượng của thiền sư. Tôi có đề ở động ngoài 11 chữ "Bính Thìn quý xuân Tùng Niên phủ huề hữu đăng thử", nghĩa là: tháng quý xuân năm Bính Thìn, gã Tùng Niên dắt bạn lên chơi đấy.

Giờ Ngọ lên chỏm Chợ Trời. Khắp trời mây quang, gió hây hẩy. Đá núi lởm chởm, cái hình bàn, cái hình ghế, rồi hình vò rượu, hình chén rượu, vị trí thiên nhiên, đẹp tuyệt vời. Trên đỉnh có một tảng đá phẳng lì. Đứng trên ngọn này trông ra chung quanh, các núi Phượng Hoàng, Quý Lân, Mã Yên, Long Đẩu, Hoa Phát, đều quanh quất chầu lại. Bác Hoàng Hy Đỗ đốt hơn trăm cái pháo hoa, những

1. *Lã Gia* là Tể tướng nhà Triệu (207–111) trước Công nguyên, từng cương quyết chống lại âm mưu của người Hán định đô hộ nước Nam Việt, trong đó có nước ta. Ông được xem là người đã mở đầu trang sử chống ngoại xâm của dân tộc.

2. Trịnh Căn (1682–1709).

kẻ kiếm củi chăn trâu trông nhau ngơ ngác. Trở về động ngoài động Phật Tích, Chân túy ông và Trần Vấn Chi cùng nhau uống rượu. Ba bốn con vượn núi thập thò ở khoảng nóc điện và cành cây. Hy Đỗ, Quế Nham vỗ tay cười, hang núi nổi lên những tiếng vang đáp lại. Giờ Mùi, xuống thăm chùa Phúc Lâm phía Bắc núi, đề vài dòng chữ lên vách:

Đăng sơn du lãm, bất giác thi hứng mãn sơn, bất năng thu thập.

Nghĩa là: Lên núi xem, bất giác hứng thơ đầy núi, không thể thu nhặt được. Lạc khoản đề là "Song Thanh". Bác Chân Ngô đùa mà đề nối vào rằng:

Ngã diệc bất ước nhi hợp.

Nghĩa là: cũng không ước hẹn mà đúng như thế.

Rồi lên chùa Bối Am ở chỏm núi Bối Am. Chùa nhân cái động mà làm thành, nửa gỗ nửa đá. Theo bia ở trên vách đá thì do một bà tôn nữ họ Mạc về đời Hồng Ninh [1] xuất của nhà dựng nên. Trụ trì ở đó có nhiều sư nữ. Trên vách, thơ vịnh đề bừa bãi. Xem qua một lượt rồi trở xuống. Dưới núi ấy, có hang Dũng Phật, thờ mấy pho tượng cổ.

Giờ Thân kéo Chân túy ông, Trần Vấn Chi cùng đến ngồi uống rượu ở cầu Nhật Tiên. Sen trong ao mới mọc tốt tươi, màu xanh phơi phới trên mặt nước. Các bác Nghiêu Minh, Quế Nham, Hy Đỗ không biết uống rượu, ngồi bên bàn rượu, uống nước trà. Đêm khuya mới trở về chỗ ngụ.

Ngày 14, sáng sớm khởi hành lên núi Hoa Phát. Núi ở phía tả núi Phật Tích, ghềnh đá chật hẹp, thua núi Phật Tích. Lưng chừng núi có cái gác chuông Phật điện của chùa Hoa Phát. Sư nữ trụ trì nguyên là vợ người khách họ Phan, tuổi già xuất gia đầu phật, pha trà thết khách, có cái phong vị chốn kẻ chợ. Đàng sau chùa đi xuống một bậc có cái tháp đá đứng sững. Từ phía tả chùa, men đá đi lên đỉnh núi, có một khối đá lớn bằng cái nhà, chênh vênh như muốn lăn xuống. Cạnh khối đá ấy có cái chùa nửa mái, gần đây do người ở Ô Châu quyên tiền dựng lên, quạnh vắng, không có ai.

Giờ Tỵ, từ núi Hoa Phát lên núi Phượng Hoàng. Hình thế núi này như một con chim lớn sà xuống, giữa mở ra một cái động đá có bày thờ tượng phật. Hơi lam nặng trĩu, ướt cả áo người vào du quan.

1. *Nguyên chúa*: Niên hiệu của Mạc Mậu Hợp.

Trong động có ba cái động, hai cái nhỏ và cạn, còn cái lớn sâu thăm không có đáy, tục truyền có đường thông xuống địa phủ. Cửa động cây cối lòa xòa, nhóm lò ngồi nghỉ một lúc.

Giờ Mùi, giã cảnh trở về phía Đông. Đến làng Vân Canh (Từ Liêm), vào ngủ nhờ nhà người anh họ ngoại là ông Huyện thừa họ Phạm. Đêm, nói chuyện về chùa Phật Tích, ông anh ngoại nói:

– Cụ ngoại tôi là quan Bảng nhãn có bà con gái, tức bà cô ngoại tôi, thuở nhỏ mộ đạo Phật, chỉ đòi đi tu. Cụ Bảng tôi ép lấy chồng, bà tự đốt hai ngón tay để tỏ chí. Rồi xuất gia, tu ở chùa Tiên Lữ, thường sang chơi núi Phật Tích, vào hang Thần Cốc. Hang này tối mù mịt, ngày cũng như đêm. Đốt đuốc đi vào ước hai, ba ngày, hãy còn nghe tiếng gà tiếng chó kêu trên đất. Đi vào càng sâu càng thấy cảnh khác lạ. Ở một chỗ hõm, thấy xương người chồng chất, nhũ đá rủ xuống, thành ra vô số hình thù quái dị, như người đi, thú bò, giường, ghế, mắc áo, không biết bao nhiêu mà kể. Bên cạnh đường có một dòng nước, màu xanh lam. Một ông lái cắm thuyền đợi khách. Bờ bên kia, trời lờ mờ sáng, chợ búa, người, vật, không khác gì ở nhân gian. Hỏi thăm thì ông lái bảo là chợ âm phủ. Theo con đường đá đi lên phía trước, gặp một ông già khuyên sư nên trở về. Sư không nghe. Chợt có một con rắn to bằng cái vựa nằm chắn ngang đường. Bấy giờ sư mới chịu quay về. Ra khỏi hang thì tính từ khi đi, đã được một tháng hai ngày. Sư là người trì giới rất cao, chắc không nói nhảm. Vì vậy, chép câu chuyện ấy vào đây.

TƯỚNG QUÂN ĐOÀN THƯỢNG

Tùng Niên

Tướng quân Đoàn Thượng, người làng Hồng Thị huyện Trường Tân. Đời Lý Huệ Tông [1] vâng mệnh đi dẹp giặc và trấn ở Hồng Châu. Nhà Lý mất, Đoàn chiếm giữ riêng một châu ấy. Quan Thái sư nhà Trần là Thủ Độ bề ngoài giả vờ giảng hòa, nhưng ngầm truyền lệnh cho Hoài đạo Hiếu võ vương Nguyễn Nộn đem trọng binh đánh úp. Hai bên đương đánh nhau say sưa, quân Trần lại từ miền Văn Giang đón đánh phía trước. Tướng quân bỏ Nộn, quay về chống với phía tây, bị nhát thương ở cổ gần đứt, phải cởi đai lưng buộc lấy, tức

1. Lý Huệ Tông (1211–1224).

giận hầm hầm, chạy về phía đông. Đến làng An Nhân, có một già, đội mũ thất đai, chắp tay đứng bên đường mà nói:

– Tướng quân là bậc người trung liệt, Thượng đế đã cất dùng đấy.

Lại chỉ một cái gò làng bên mà nói:

– Đấy là nơi huyết thực [1] của ngài, xin đừng bỏ qua.

Tướng quân vâng lời. Đến chỗ ấy, xuống ngựa, gối giáo mà nằm. Liền có mối đùn đất lấp lên. Dân cư tạc tượng, lập miếu thờ. Đến sau, đê sông Nhị vỡ, nước xói đổ miếu. Khi nước xuống, tượng giạt đến làng An Nhân. Làng An Nhân bèn dựng miếu mới. Miếu dựa sông An Nhân, trước mặt trông ra con đường cái chính đi thông hai tỉnh Đông, Bắc, uy linh hiển hách, người buôn bán qua đường rất sợ hãi. Một hôm, người coi miếu bỗng ngã ra đất lúc lâu, rồi vùng dậy ngồi lên ghế cao, gọi kỳ cựu trong làng ra bảo:

– Ngày mai phải quét dọn sạch sẽ, có đức vua đến thăm cảnh. Người nào mặc áo đen và đi chân không là đúng đấy, phải chờ đón.

Mọi người dạ dạ theo lời. Hôm sau, ai nấy mũ áo chững chạc, đợi ở dưới đền. Mãi đến chiều tối, vẫn chưa thấy gì; mỏi mệt, đã toan giải tán. Chợt bờ bên kia sông có một vị sư, mặc chiếc áo lục thù, đằng sau có tên tiểu đồng theo hầu, đi qua cầu, đến trước cửa đền ngồi nghỉ. Mọi người đốt hương sụp lạy. Nhà sư lấy làm lạ, hỏi. Ai nấy đem lời tâu lại. Nguyên bấy giờ vua Trần Nhân Tông [2] đã nhường ngôi cho con, tự xưng là Điều ngự đại sĩ, xuất gia tu ở chùa Yên Tử, bên mình mang một cái lọ, một cái bát, thường đi lại trong các xóm làng, nhiều khi cũng chả ai biết nữa. Tối hôm ấy, dừng bước ở làng An Nhân, nghe câu chuyện thần nhân bảo trước, ngài lấy làm thích, bèn ngủ trọ ở đấy một đêm. Ngài giảng cho thần nhân hay về lẽ nhân quả, khuyên nên thể theo đức hiếu sinh của trời, đừng nên gây tai vạ cho người qua lại. Hôm sau, ngài dậy sớm, trở về Kinh sư. Đến tối, bỗng một cơn mưa to gió lớn nổi lên, rồi thần tọa quay mặt về đông. Từ đấy người qua đường, không còn bị tai nạn gì nữa. Lịch triều phong tặng là Thượng đẳng thần. Lũy cũ ở Trường Tân, đến nay vẫn còn.

---

1. Nơi được người ta thờ cúng đời đời.

2. Trần Nhân Tông (1279 – 1293).

SÔNG DÙNG

Tùng Niên

Sông Dùng ở huyện Nam Đường (nay là Nam Đàn) là con sông lớn ở Hoan Châu. Nguồn phát ra từ Trầm Châu, đi qua Đại Đồng, Đồng Luân, lướt bên trại Sà Nam, bến Phù Thạch mà chảy ra bể. Sóng xô dữ dội, chỗ nào cũng có vực sâu, nhất là về khoảng những làng Đại Đồng, Đồng Luân, càng nhiều lắm. Cạnh những vực ấy, có làng xóm ở đông đúc. Người ta thường thấy có mấy người đàn bà con gái đến chợ mua bán ăn mặc nói năng ra lối thị thành. Có người dò theo, thấy bọn người ấy đi gần đến bến sông thì mất. Một hôm, có người dân làng, xuống bến Đồng Luân rửa tay, rồi đứng hóng mát trong khoảng lau sậy, thấy trên bãi cát có hai người cưỡi ngựa chạy quanh ba vòng rồi cùng nhau sóng cương mà đi xuống nước. Người ấy nín thở, đứng lặng xem ra thế nào. Một lúc, thấy mấy tòa lâu đài nổi lên giữa dòng sông, nhỏ như quyển sách, chỉ trong chớp mắt đã cao lên đồ sộ, kẻ đi người lại rộn rịp. Lúc lâu, người ấy ngứa cổ không thể nhịn được, dặng hắng lên một tiếng. Lập tức những tòa lâu đài ấy chìm nghỉm cả. Rồi có hai con cá lớn cụt đầu nổi ở bên sông, nước sông đỏ khé.

Đinh Quân, người làng Đại Đồng, làm quan Tri phủ, một lần qua chơi bến Rái Cá ở Hải Dương, thấy một bà già bán hàng, tuổi chừng 63, 64, hỏi mình rằng:

– Ông có phải người làng Đại Đồng không? Sao tiếng nói giống thế!

Đinh Quân nói:

– Làng ấy cách đây nghìn dặm, làm sao bà lại biết?

Bà già cười:

– Đại Đồng là nơi tôi vẫn chơi khi xưa, ông không biết đấy thôi.

Hỏi kỹ thì bà ta nói:

– Tôi người ở đây, thuở nhỏ ra tắm sông, bị thần sông là Giang đông hầu bắt lấy. Ở sông này được ba năm thì Hầu cải bổ vào làm việc ở trấn Đồng Luân, coi vực Đại Đồng. Ngoài những lúc hầu hạ chăn màn, thường lên chợ chơi, tiêu dao ở đấy đã nhiều ngày tháng lắm. À, cha con Thiếu Vệ, cha con Lý Chánh, nay vẫn còn cả chứ? Đều là những người hào trưởng trong làng. Thiếu Vệ có người con gái chết đuối ở đấy phải không?

– Phải.

– Đứa hầu cận của Hầu tôi chính là chồng nó đấy. Long cung hay lấy vợ trên trần, đó là hành vi của bọn lính tráng, còn các quan thì cũng một đôi khi lấy, nhưng rất ít. Ở trấn được năm năm, một lần có cánh bè từ mạn ngược xuống, chở kèm thêm bốn cây gỗ chò. Hầu bụng thích những cây gỗ ấy, tung nước lên cho bè đắm. Mấy tên thủy thủ chết oan. Họ kiện đến quan trấn, quan trấn xử hầu phải đuổi về chỗ cũ. Về đến đây, Hầu thả tôi lên. Tôi theo sóng chìm nổi bồng bềnh, bàng hoàng như trong giấc mộng. Người nhà vớt lên, mấy ngày mới tỉnh lại. Làng mây cung nước, đến nay trước mắt còn như thấy rành rành.

Câu chuyện bà già kể rất rành mạch. Đinh Quân đem chép vào trong quyển gia thư.

Đầm Đông Liệt ở huyện ấy (Nam Đàn), cách sông khá xa, thuyền bè không đi thông vào được. Tục truyền có con thuồng luồng ngắn, vuốt linh thiêng lắm.

Một người lái buôn nước mắm ở huyện Hưng Nguyên, một hôm từ Hoan Châu ra kinh, đỗ thuyền ở bến sông Nhị. Bấy giờ đương mùa hạ, nước to, người lái bán hàng xong, nhưng chưa giong buồm về được. Một hôm, người ấy thấy có ba, bốn người công sai, đem rượu thịt đến cùng mình đánh chén. Tiệc rượu gần vãn, họ lấy ra một phong thư, ghé tai bảo người lái buôn rằng:

– Tôi là quân hầu của thần thuồng luồng đầm Đông Liệt. Thần đi đánh núi Tản Viên, dọc đường bỏ mình, nhờ bác đưa giúp thư này đến vực Đồng Luân hộ.

Người lái vâng lời, nhổ thuyền về nam. Thuyền đi như tên, chốc lát qua nghìn dặm, tối hôm ấy đã đến Đồng Luân. Đến đấy, người lái gõ thuyền gọi, thấy dưới nước có tiếng thưa, rồi nhận lấy thư, dặn người lái hãy chờ đấy. Lúc lâu, nghe văng vẳng thấy tiếng khóc. Đêm khuya, có hai người lính đội lên một hộp trầu, trong đựng 20 lạng vàng đưa tạ ơn. Người lái từ chối:

– Xin cứ phù hộ cho sông nước vững vàng, đã là ban ơn nhiều rồi; tôi đâu dám nhận số vàng ấy.

Người lái chỉ xin nhận cái hộp mà trả vàng lại. Từ đấy, đi xuôi ngược giang hồ, một đời không gặp rủi ro gì cả.

ÔNG PHẠM NGŨ LÃO

Tùng Niên

Ông Phạm Ngũ Lão người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào. Nhà mấy đời vẫn làm nghề nông. Ông mặt mũi khôi ngôi, có văn tài võ lược. Nhà ở gần đường cái quan, ông thường ngồi xếp bằng vót nan ở bên đường. Nhân khi đức Trần Hưng Đạo từ dinh Vạn Kiếp về Kinh, quân đi trước đến nơi, quát đuổi đứng dậy. Ông vẫn ngồi im không cựa cậy. Quân lấy ngọn giáo đâm vào đùi; ông vẫn cứ ngồi yên như cũ. Rồi xe ngài đến. Ngài lấy làm lạ hỏi. Ông thưa rằng:

– Tôi đương mải nghĩ một việc nên không để ý đến.

Ngài càng lạ. Hỏi đến học hành thì kinh truyện thao lược, ông ứng đáp đâu ra đấy. Ngài sai lấy thuốc rịt vào chỗ bị đâm, rồi cho lên một chiếc xe sau đem về, tiến lên triều đình, cho coi quân Cấm vệ. Vệ sĩ không phục, tâu xin cùng ông đọ sức. Ông bằng lòng, nhưng trước khi đọ sức, xin phép về nghỉ nhà ba tháng. Về nhà, ngày ngày ông ra cái gò lớn ngoài đồng, đứng cách một tầm mà nhảy lên. Nhảy mãi đến nỗi cái gò phải trụt thấp xuống một nửa. Hết hạn nghỉ, ông trở lại Cấm thành, cùng bọn vệ sĩ so đọ tài nghệ. Tay đấm chân đá, đi lại vùn vụt như bay, nghìn người không kháng cự nổi, ai nấy đều phải phục tài cả.

Bấy giờ, tù trưởng Ai Lao đem hơn một vạn con voi kéo sang cướp phá các trấn Hoan, Diễn [1]; đi đến đâu thì quân bộ, quân kỵ của ta đều phải vỡ chạy. Triều đình sai ông đi đánh. Ông truyền cho dân ngoài biên, làng nào cũng phải chặt những khúc tre dài năm, sáu thước, tích sẵn đấy. Khi gặp giặc, ông xua quân lùi lại, một mình đi chân không vào, vớ những khúc tre mà đánh vào chân voi. Voi đau, kêu rống lên, chạy tán loạn. Quân Ai Lao đương đêm phải trốn.

Đức Hưng Đạo Vương hai phen đánh giặc Nguyên, ông cũng có giúp sức được nhiều.

Ông làm đến Điện súy Thượng tướng quân, khi mất được phong làm phúc thần. Miếu thờ dựng ngay ở chỗ nền nhà cũ.

---

1. Thuộc tỉnh Nghệ An.

Ông có bài thơ:

Hoành sáo giang sơn cáp kỷ thu,
Tam quân kỳ hổ khí thôn Ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

Nghĩa là: "Cầm ngang ngọn giáo giữa non sông đã trải mấy thu, ba quân như hùm như sói có cái khí hùng muốn nuốt cả sao Ngâu. Làm người con trai mà không trả xong nợ công danh, sẽ phải hổ thẹn khi nghe người ta nói đến chuyện Gia Cát, Vũ hầu". Cái khí khái của ông thủa sống thế nào, nay xem thơ cũng có thể mường tượng thấy được.

Gần đây ông Phạm Quý Thích ở bên làng láng giềng, làm bài thơ đề miếu ông, có câu:

Tam triều sự nghiệp dư biên tại,
Vạn cổ giang sơn nhất sáo hoành.

Nghĩa là: Sự nghiệp ba triều trong sử sách còn chép, non sông muôn thủa một ngọn giáo cầm ngang.

Lại có câu:

Thư sinh diệc hữu thôn ngưu chí,
Trù trướng di ngâm họa bất thành.

Nghĩa là: Kẻ thư sinh này cũng có chí nuốt sao Ngưu, nhưng buồn thay bài thơ của ông muốn họa mà không thành được. Đó là những lời nhân cảm xúc mà làm ra.

THI HỘI

Tùng Niên

Từ hồi Trung hưng trở về sau, mỗi khi gặp khoa thi Hội, ngày vào trường [1] thứ nhất, sáng sớm từ đầu trống canh năm, trong ngoài đã phải tề chỉnh nghiêm túc đâu đấy. Tờ mờ sáng, tiền hô hậu ủng, Hoàng thượng ngự đến điện Giảng sách, hoặc gọi là điện Thi. Soái phủ [2] đến trước ngự tọa làm lễ tham yết. Hoàng thượng đứng dậy,

1. Nghĩa là kỳ, mỗi lần thi có bốn kỳ.
2. Tức chúa Trịnh.

truyền miễn lạy và cho ngồi. Trăm quan đội mũ phốc đầu, mặc áo bổ phục, đi hia, đóng đai chững chạc, chầu hầu chung quanh. Thị thần soạn đầu bài thi, tiến trình, rồi quan Khâm sai chịu mệnh đi ra cửa, ngồi kiệu che lọng vào trường, ra đầu bài thi. Gần trưa thì ngự giá về cung. Đến trường thứ hai, trường thứ ba, trường thứ tư, thì Súy phủ đi thay. Các quan chỉ phải chít khăn, mặc áo rộng xanh, đi giày buộc giải, làm lễ bốn lạy dâng đầu đề, rồi quan Khâm sai chịu mệnh đi ra như trường thứ nhất. Trải qua các triều, vua chúa đều coi làm thường lệ.

Đến khoa thi Hội năm Ất Mùi (1775) niên hiệu Cảnh Hưng, Thánh tổ Thịnh vương (Trịnh Sâm) đến điện Giảng sách, truyền chỉ cho trăm quan mũ áo triều yết phải như khi Hoàng thượng ngự ra xem thi. Quan thượng thư Nguyễn Bá Lân chỉ mặc đồ thường phục, làm lễ bốn lạy, khải lên nói: "Các đấng Liệt Thánh Tiên Vương, xưa nay vẫn giữ đạo tôn phù nhà vua, truyền dõi trải hơn hai trăm năm; nay một sớm đổi thay, sợ làm mọi người trông thấy nghe thấy mà kinh hãi. Nguyễn Hoãn là Sư phó đại thần, không biết uốn nắn cho chúa đi vào đường chính, thì xin chém đầu để tạ thiên hạ". Chúa không vui lòng, bèn hồi loan.

Tối hôm ấy, một người học trò ở trong trường ra, ngủ gà, nằm phục ở bên ngoài điện; đêm nghe trong điện có tiếng người nói:

– Ba giềng [1] đã đứt, nhà Lê còn bền được sao!

Bừng dậy tìm xem. Trong điện vắng vẻ, chẳng có một ai cả. Bèn ra về. Sau khi vạc đổi, người ấy mới kể câu chuyện này với những người quen thuộc.

MIẾU CỔ Ở CỬA ĐÔNG HOA

Thành Thăng Long đắp từ đời vua Lý Thái Tổ [2]. Hồi ấy nhà vua xuống lệnh rất nghiêm, học trò ở trường Quốc học cũng phải ra cuốc đất đội sọt cả. Phạm sinh tên là Khởi Trương, người yếu ớt, không kham nổi việc nặng nhọc, ngã lăn ra bên cạnh cửa Đông Hoa, bị phu tráng đắp chồng lên. Sau mấy tháng, người vợ ở nhà quê lên, ngoảnh vào tường thành mà gào khóc ba ngày không dứt. Bỗng nhiên thành

1. Ba mối quan hệ lớn: Quân thần (vua tôi), sư đệ (thày trò), phụ tử (cha con).
2. Lý Thái Tổ (1010 – 1028).

đổ, Phạm sinh lộ ra, mặt vẫn tươi tỉnh như lúc sống, ai trông thấy cũng phải kinh dị. Việc đến tai triều đình, sai dựng miếu thờ ngay chỗ ấy, đến nay hãy còn. Gần đây người ta bảo là miếu Cửa Đông ở thành Lạng, đó là ngoa truyền [1].

TƯỢNG GIÀ LAM [2] Ở CHÙA ĐÔNG

Tùng Niên

Tháng quý hạ [3], năm Mậu Ngọ (1798), vợ chồng anh Mỗ, người làng Kim Ngưu, huyện Văn Giang, cùng nhau gánh rơm ra đồng để phủ khoai. Buổi trưa, bỗng thấy một người đàn ông to lớn, cao hơn một trượng, mặt đỏ như gấc, trong ngôi chùa giữa đồng, đi ra, lôi người đàn bà vào. Mỗ vừa chạy vừa kêu. Về đến cổng làng thì người làng kéo ra rất đông, cùng Mỗ đến cái chùa ấy. Mọi người xông vào, thấy người đàn bà đương đứng dựa cột ở gian bên hữu phía trước Phật điện, mê mệt như say; còn pho tượng Già Lam thì sắc mặt bỗng biến đổi, trên tay phải còn phủ cái khăn vuông của người đàn bà. Ai nấy kinh dị, bèn đạp đổ pho tượng, phá hủy đi.

DẬT SỬ CỦA ÔNG TIÊN HỌ PHẠM

Tùng Niên

Phạm chân nhân tên là Viên, người làng An Bài, huyện Đông Thành. Đầu đuôi việc ông gặp tiên, đã kể rõ trong tập tiểu truyện ông Ngô Phúc Lâm viết, đây không cần phải rậm lời nữa. Đời truyền khi chân nhân đắc đạo trở về, cha là Thượng thư đương làm quan ở kinh đô. Gặp ngày giỗ mẹ, chân nhân dẫn bốn tên gia đồng khiêng một mâm cỗ đi biếu ông Thượng. Ra khỏi cổng làng độ một dặm, ông bảo bọn gia đồng nhắm mắt mà đi. Chốc lát, mở mắt đã đến chợ Cầu Dền ở kinh đô rồi. Lúc trở về, cũng như vậy.

Một hôm, ông mặc đồ sô gai, chống gậy vào nhà, khóc ầm lên. Các anh em đều trách sao lại như vậy. Không bao lâu, ông Thượng mất. Chân nhân bảo anh em rằng:

---

1. Chuyện này nhiều chi tiết giống chuyện *Mạnh Khương nữ*, nàng Mạnh Khương đời Tần Thủy Hoàng khóc đổ Trường Thành. Chuyện có từ đời Đường.

2. Thần hộ vệ chùa chiền (già lam thần).

3. Tức tháng sáu.

– Tôi là một đứa con hư của cha mẹ, đi bông lông lâu năm, nay xin nằm rơm gối đất chầu chực bên cữu để chuộc lỗi trước. Còn các việc lớn ma chay, xin để phần các anh em cả.

Mọi người bằng lòng. Khi sắp đưa ma, anh em sắm sửa mọi thứ để làm nhà trạm, duy chân nhân vẫn lặng im chẳng làm gì cả. Trước một ngày, mới ra đồng, xem ngắm những chỗ làm lễ đình dư thượng thực [1], một lúc trở về. Sáng hôm sau, đám đưa đến những chỗ ấy, đã thấy nhà cửa đồ sộ sẵn sàng, đều là quán ngói của các làng chung quanh; lợn, rượu, cỗ bàn, chẳng thức gì không có. Tế xong, dọn ra thết đãi bạn bè, khách khứa. Đêm đến, các cái quán đó đâu lại về đấy cả. Rồi ông hóa thành tiên, đi mất.

ÔNG ĐẶNG CHẤT

Tùng Niên

Ông Trạng nguyên làng Phù Đổng là Đặng Chất [2] khi chưa đỗ, một mình học ở trong nhà. Một hôm dậy sớm, thấy người đàn bà bên láng giềng phơi hai cái yếm ở sân. Người ấy đi khỏi thì một người đàn bà khác cùng nhà rút mất. Tối về, hai mụ cãi nhau ầm ĩ, rồi biện xôi gà đem nhau ra thề ở đền Đổng Thiên Vương. Ông tẩn mẩn lấy bút ghi lấy. Sau mấy tháng, người đàn bà ăn trộm vẫn như thường, ông cười mà rằng:

– Quỷ thần mới linh thiêng làm sao!

Thần đến gõ cửa bảo:

– Ông trạng! Ông trạng! Sau này ông xử sự ở triều đình, sẽ lấy một mạng người đền hai cái yếm phải không?

Ông sợ hãi rợn người, sáng ra đến đền tạ lỗi. Nhưng cũng nhân thế mà từ đó trong lòng lúc nào cũng vui.

---

1. Trạm đặt quan tài khi nghỉ ở dọc đường và bày lễ cúng tế.

2. *Đặng Chất* (1616 –?) người làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Đỗ Trạng nguyên năm 1656 (niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 4). Bấy giờ 40 tuổi. Làm Đốc trấn Cao Bằng. Có đi sứ Trung Quốc. Về làm Binh bộ Thượng thư tham tụng. Tác giả *Lam sơn thực lục*, cùng viết với Hồ Sĩ Đống.

ÔNG ĐẶNG TRẦN CÔN

Tùng Niên

Ông người làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì, bạn của đấng Tiên quân tôi xưa. Tính thích rượu, đềnh đoàng phóng túng. Trong khoảng trường ốc, văn chương ông tiếng lừng thiên hạ. Bấy giờ chúa Uy vương [1] bị bệnh; phải dời đến ở cung Thưởng liên. Kinh thành tối đến cấm lửa rất ngặt. Ông đào hầm ở dưới đất đọc sách, không bỏ bễ lúc nào. Thường đề tranh Tiêu Tương bát cảnh [2]. Cảnh *"Tiêu tương dạ vũ"* (Mưa đêm ở sông Tiêu Tương), ông đề bài thơ như sau:

Cô bồ trạch quốc tứ thương thương,
Thùy bả lâm lang trích dạ trường.
Sạ quá u lan đề Sở khách,
Hốt lai ám trúc khấp Nga Hoàng.
Tần châu lãnh bức ngư đăng tế,
Bồng để thu kinh lẽ mấn hoàng.
Phất lược sổ phong viên thụ ngoại,
Thương ca thanh đoạn thủy mang mang.

Nghĩa là: Cỏ cao nước cả bốn bề xanh xanh, ai đem gieo hạt ngọc trong lúc đêm dài? Trận mưa chợt qua, cụm lan tối tăm để than người khách Sở [3], vụt đến bụi trúc âm thầm để khóc nàng Nga Hoàng [4]. Bãi rau bị khí lạnh đè ép làm cho đèn chài nhỏ tý, gốc cỏ bồng hơi thu ghê rợn làm cho mái tóc lữ thứ điểm vàng. Chợt qua ngoài lùm cây, vượn leo trên mấy ngọn núi cao, khúc ca Thương Lương dứt tiếng [5], mặt nước sông man mác.

Cảnh *"Sơn thị tình lam"* (chợ núi quang tạnh hơi lam) có những câu:

---

1. *Uy vương* tức Trịnh Giang (1729 - 1740).

2. Nghĩa là tám cảnh ở miền sông Tiêu Tương nước Tàu, do Tống Địch đời Tống vẽ.

3. Sông Tiêu Tương thuộc về nước Sở đời xưa. Khách Sở chỉ Khuất Nguyên. Ông là người tôi trung bị gièm rồi bị đuổi, phẫn uất tự trầm ở sông Mịch La. Trong khúc *Ly tao* của ông có câu: "Hộ phục ngải dĩ doanh yêu hề, vị u lan kỳ bất bội" có ý than thở kẻ dở thì được tiến dụng mà người hay thì bị ghét bỏ.

4. *Nga Hoàng, Nữ Anh* là vợ vua Ngu Thuấn. Tục truyền vua Thuấn băng ở đất Thương Ngô. Hai bà này theo xuống đến sông Tương, khóc lóc thảm thiết, nước mắt vấy vào những khóm trúc thành ngấn. Từ đấy vùng này riêng sinh ra một giống trúc có vằn.

5. Trong bài *Ngư phủ từ* của Khuất Nguyên, có nói khi ông bị đuổi, chơi ở bến sông, gặp lão phường chài, cùng nhau nói chuyện. Sau đó lão phường chài vừa chở thuyền đi vừa hát "Nước sông Thương Lương trong chừ, để rửa dải mũ ta. Nước sông Thương Lương đục chừ, để rửa bàn chân ta".

Nhân gia lộc ngoại yên quang tĩnh,
Tửu điếm lâm gian thụ sắc minh.

Nghĩa là: Nhà dân ngoài núi khói quang tạnh, quán rượu trong rừng màu cây tỏ rõ.

Và:

Hoán mễ tiền phu xuyên động khứ,
Mại tiên ngư tử bạng khê hành.

Nghĩa là: Chú tiều đổi gạo xuyên động mà đi, anh chài bán cá men khe mà bước.

Cảnh *"Viễn phố quy phàm"* (bến xa buồm về) có những câu:

Nhật mộ vô nhân nghinh trạo vấn,
Ngũ hồ đa thiểu thủy yên thu.

Nghĩa là: Ngày đã tối không ai chờ thuyền để hỏi, năm hồ khói nước mùa thu, có ít hay nhiều.

Cảnh *"Giang thiên mộ tuyết"* (buổi tối trên sông tuyết xuống) có những câu:

Hỗn độn thiên sơn mai thảo thụ,
Mông lung vạn khoảnh thất yên ba.

Nghĩa là: Man mác nghìn ngọn núi lấp cả cây cỏ, mịt mù muôn khoảnh nước mất cả khói sóng.

Và:

Ngư ông mê khước lô hoa chử,
Hướng dạ quy lai ngọc mãn xoa.

Nghĩa là: Ông chài lạc cả đường về bến hoa lau, đêm về đến nơi thì ngọc (tuyết) giắt đầy tấm áo lá.

Cảnh *"Bình sa lạc nhạn"* có những câu:

Tế vũ kiêm hà tiêu sắt lý,
Hựu thiêm thu sắc mãn nam giang.

Nghĩa là: Trong cảnh tiêu sắt của giời mưa phùn tưới lên những khóm cỏ kiêm hà, lại thêm vẻ thu đầy trên sông nam.

Những bài thơ này, phong cách cao, nhân có đời Trung hưng, mới chấn khởi lên được như thế.

Các bài phú bát vận liên châu của ông, những người học đi thi thường giữ gìn một cách quý báu. Bài phú *"Trương Hàn nhớ rau rút cá mè"* có những câu:

Lãnh đạm thôn hào, bán thưởng liễu bát vương chi thành bạ
Tầm thường dã phẩm, số bôi tàn lưỡng Tấn chi thị phi.

Nghĩa là: Món quê nhạt nhẽo, nửa bữa xong cuộc thành bại c tám vị vương. Vị đồng tầm thường, mấy chén tàn chuyện thị phi c hai triều Tấn.

Bài phú *"Trương Lương mặc áo vải"* có những câu:

Phó xa doanh hận nhất khâm, Bác Lãng chi sa ngân ám thấp,
Hoàng Thạch bí truyền bán tụ, Dĩ Kiều chi bộ điểm sơ hy.

Nghĩa là: Một vạt áo chứa đầy tức giận bởi nỗi đánh lầm phả người phó xa mà không đánh trúng Tần Thủy Hoàng, vạt áo ấy còr dâm dấp ướt vì ngấn cát ở đất Bác Lãng, nửa ống tay giấu quyển sách bí truyền của ông Hoàng Thạch, vừa khô vết sương ở cầu Dĩ Kiều.

Bài phú *"Tiếng gõ cửa"* [1] có những câu:

Môn khấu kỷ thanh, thủ báo vô ngôn chi luân phất,
Quy khôi nhất vũ, hầu thông vị đáo chi quan hà.

Nghĩa là: Cửa gõ mấy tiếng, tay báo cái ý chỉ không nói ra lời, (nghĩa câu dưới chưa rõ, tạm để khuyết nghi) [2].

Và:

Càn khôn bôi lý kinh doanh, hạn thụy chi sơn hà dục động.

Nghĩa là:

Xoay xở càn khôn trong chén rượu, làm cho một cõi non sông ngủ bên cạnh như muốn giật mình [3].

Đều là những câu văn sang sảng rất hay.

Khi ông mới được trao chức Huấn đạo, bài văn yết miếu đức thánh Khổng Tử có hai câu:

Vô vị huân hoa,
Năng ngôn thiên địa.

Nghĩa là: Ngài như Nghiêu Thuấn không ngôi và như trời đất

---

1. Vua Tống Thái Tổ đêm tuyết đến nhà Tể tướng Triệu Phổ, gõ cửa vào chơi, hỏi ý kiến về việc nên đánh Bắc Hán hay không.

2. Có thể hiểu hai câu như sau: "Cửa ngoài gõ mấy tiếng, ngón tay truy ờ chiếu chỉ không lời: quy mô rộng một trời, cổ họng thông tới nơi quan hà chư nói vua gõ cửa vào nhà tể tướng để bàn việc Bắc Hán.

3. Đêm hôm ấy Tống Tổ cùng Triệu Phổ uống rượu, bàn tính việc nước; n ngủ bên cạnh chỉ nước Bắc Hán.

biết nói [1]. Hai câu này càng được người đời khen ngợi lắm.

Khoảng năm về già, ông làm khúc *Chinh phụ ngâm*, cả thảy đến mấy nghìn lời. Làm xong, đưa ông Thì Sĩ xem, ông Ngô thán phục mà rằng:

– Văn này đánh đổ cả lão Ngô già này chứ còn gì nữa.

Khúc ngâm ấy người ta sao chép, truyền sang đến hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây nước Tàu. Có người thức giả nói:

"Tinh thần trút cả vào đây, tác giả bài này chỉ sống ba năm nữa thì chết".

Sau ông làm đến chức quan Ngự sử rồi mất đúng như lời trên ấy. Ông có tập tiểu thuyết *Bích câu kỳ ngộ* lưu hành ở đời.

ĐỀN TRẤN VÕ

Tùng Niên

Miếu Ma ở huyện Yên Phong, trấn Kinh Bắc, nay đổi là miếu Xuân, đời thượng cổ có con hổ chín đuôi, vẫn làm hại dân gian. Một khoảng xa hơn bốn mươi dặm, vắng tanh không ai dám ở. Nhờ có đức Huyền thiên thượng đế, giáng xuống bắt con hổ ấy. Từ đấy, trải các triều vua, đều có thờ vọng và ghi vào lễ điển, dựng đền Trấn Võ ở phía tây bắc thành Thăng Long để trấn át linh khí của Hồ Tây. Đời chúa Định vương [2] tiên triều mới đúc đồng làm tượng, cao mấy chục thước, xõa tóc đi chân không, chống gươm đứng giẫm lên con rùa, con rắn. Lại có bốn viên nguyên súy đứng ở phía trước, tượng Hổ tinh đứng một bên, uy dung nghiêm chỉnh.

Đạo sĩ vốn quê Thanh Hóa, đời cha đời ông vẫn làm nghề phù thủy. Một lần, từ làng bên cạnh về nhà, gặp ông địa lý Tả Ao giữa đường kêu đói, bèn lấy cả oản chuối trong bọc ra biếu. Ông Tả Ao cảm bụng tốt, táng cho một ngôi mộ tổ, nói cái ân một bữa, xin lấy việc ấy báo đền. Chưa bao lâu, Thành tổ Triết vương [3] đem quân

---

1. Sách *Kinh Thư* gọi vua Nghiêu là Phóng Huân, gọi vua Thuấn là Trùng Hoa. Hai câu này nói đức Thánh Khổng như vua Nghiêu, vua Thuấn, chỉ khác Nghiêu, Thuấn có ngôi làm vua mà ngài thì không ngôi; như trời đất, nhưng trời im lặng không nói gì, mà ngài thì lại nói ra mọi lời để dạy bảo thiên hạ.

2. Trịnh Căn (1682 – 1709).

3. Thành tổ Triết vương tức Trịnh Tùng (1570 – 1620) nối nghiệp Trịnh Kiểm, đánh phá nhà Mạc, lấy lại đất Đông đô, lập ra nghiệp chúa Trịnh, nhưng vẫn tôn vua Lê.

nghĩa kéo ra mặt Đông, ngài bị cảm ở chỗ đóng quân, kíp triệu đạo sĩ đến cúng trừ. Đạo sĩ vừa phát bùa dấu thì bệnh vương đã khỏi, ngài sai ghi lấy công. Khoảng năm Quang Hưng (1573 – 1600), xa giá ngự ra Trung Bộ, cho đạo sĩ được coi giữ đền Trấn Võ. Đạo sĩ đến đền, từ người trụ trì đến người coi việc đèn hương đều dùng con cháu trong nhà cả.

Quan Thượng Mỗ người làng Hoàng Xá, khi đi sứ Trung Hoa, có rước pho tượng Tử đồng đế quân về nước tạm đặt ở tiền đường đền Trấn Võ sau lại thiên lên đỉnh núi Hoàng Xá. Rồi thấy đức Tử đồng giáng bút nói rằng:

– An Nam là nước văn hiến, ta sẽ lấy những ngày 1 ngày 6 ứng mộng cho các học trò. Nguyên tượng thì phải trả về Trung Hoa, đừng đem ta đi vơ vất như vậy.

Chợt có thuyền của người bên Trung Hoa sang, đi tìm hỏi pho tượng ấy. Quan Thượng mệnh trả về, rồi ở chỗ di tích, tạc tượng mới thờ phụng. Nay ở trước đền Trấn Võ, về bên phía tả, pho tượng đội mũ phốc đầu mặc áo bổ phục, chính là pho tượng ấy. Gặp năm có khoa thi hội, sĩ tử bốn phương nhiều người tắm gội ăn chay sạch sẽ, đến đền cầu mộng, báo ứng rất nghiệm. Tại chùa núi Hoàng Xá cũng vậy.

THÁP BÁO THIÊN

Tùng Niên

Cây tháp Đại thắng tư thiên ở chùa Báo Thiên dựng từ đời vua Lý Thánh Tông [1]. Tháp xây mười hai tầng, cao mấy chục trượng. Đời vẫn nói "An Nam tứ khí", nghĩa là nước An Nam có bốn cái công trình lớn, thì tháp này là một [2]. Khoảng năm Tuyên Đức nhà Minh, đức Thái tổ hoàng đế Tiên triều [3] tiến binh vây Đông đô, viên quan giữ thành là Thành sơn hầu, Vương Thông phá tháp để chế súng đá, làm kế giữ thành. Tiên triều nhân nền cũ, đắp cái núi đất phủ lên trên. Sau hồi vạc đổi, chùa bỏ hoang làm chợ Báo Thiên, núi làm chỗ xử tử người tội. Năm Giáp Dần (1791), đào lấy gạch đá ở nền tháp để

1. Lý Thánh Tông (1051 – 1072).

2. Bốn công trình lớn là tượng Quỳnh Lâm, vạc Phổ Minh, chuông Quy Điền và tháp Báo Thiên.

3. Chỉ Lê Lợi.

tu bổ thành Thăng Long. Có tám pho tượng Kim cương chia đứng ở bốn cửa ở nền tháp, ngoài ra còn tượng người tiên, chim muông cho đến giường, ghế, chén bát, không thể kể xiết, toàn bằng đá cả. Những hòn gạch hoa, hòn nào cũng khắc chữ "Lý gia đệ tam đế Long thụy thái bình tứ niên tạo" nghĩa là niên hiệu Long thụy thái bình thứ 4, đời vua thứ ba triều nhà Lý đúc nên. Lúc bấy giờ, tôi có câu thơ rằng:

Lý thị cố cơ thành mậu thảo,
Thái bình di tích ủy tàn chuyên.
(Lý thị nền xưa vùng cỏ tốt,
Thái bình hiệu cũ đống sành hoang).

Đó là ghi sự thực.

ĐỀN LINH LANG

Tùng Niên

Hồ Tây ở huyện Quảng Đức là một nơi phong cảnh đẹp ở kinh sư. Khói sóng man mác, trông rộng mênh mông. Các vua đời Lý thường ngự giá ra chơi ở đấy. Một hôm có một cô gái nhà quê gặt lúa bên bờ hồ, vua trông thấy đem lòng yêu, đưa vào hành cung ghẹo cợt. Người con gái về nhà có chửa, sinh được một con trai, mặt mũi khôi ngô. Năm đứa trẻ lên tám tuổi, các người kỳ cựu trong làng đem việc ấy tâu lên. Vua vời vào cung, cho dự vào hàng cuối trong các Hoàng tử. Không bao lâu, cậu Hoàng tử ấy lên đậu, hạt đậu to bằng hạt ngô, dày xin xít, không hở chỗ nào, ba tháng trời vẫn chẳng khỏi. Các thầy thuốc của triều đình đều bó bay, không còn xoay kế gì được. Vua đến thăm, thở dài thương hại. Bỗng hoàng tử tâu với vua rằng:

– Con đày xuống có kỳ, xin vua cha chớ buồn phiền. Con sắp sửa đi đây. Vua cha có lòng thương, xin sai lập cho con mấy gian đền thờ ở chỗ con đi.

Vua bằng lòng. Hoàng tử bảo buông màn, đuổi hết người hầu hạ ra. Chừng một trống canh, mở màn xem, thấy một con thuồng luồng từ trên nệm bò xuống đất, rồi bò đi đến bờ hồ Linh Lang, ngỏng cổ nhìn những cây cổ thụ và trái núi đất, lại bò xuống nước biến mất.

Người đi dò theo về tâu với vua, vua truyền chỉ lập đền [1], phong Thượng đẳng thần, cùng đền Bạch Mã là vị đại thành hoàng ở Kinh đô. Mỗi năm cứ ngày lập xuân, quan coi việc đem trâu đất đến đền làm lễ nghênh xuân, các triều sau đều theo lệ ấy.

CHÙA KIM LIÊN

Tùng Niên

Mùa thu năm Đinh Tỵ (1797), tôi cùng các ông Nguyễn Thạch Hiên, Nguyễn Kính Phủ, Hoàng Hy Đỗ, đến chơi chùa Kim Liên ở làng Nghi Tàm, nơi trụ trì cũ của hòa thượng Huệ là nội thị của chúa Uy vương [2]. Chùa xoay lưng ra sông Nhị Hà, Hồ Tây vòng quanh trước mặt, khói sóng man mác, trời nước một màu. Lớp trong lớp ngoài đều năm gian, trong năm Cảnh Hưng, lấy gỗ ở chùa Quán Sứ mà dựng nên, làm rất tỉ mỉ, kiên cố. Phía tay trái, có mấy cái gò nổi, tháp gạch xây ở trên, khóm trúc cội tùng phơ phất. Đàng hậu đường có một pho tượng, đội mũ, cầm hốt, mặc áo văn lĩnh, hai chân để trần, mày râu như vẽ. Truyền rằng đó là ngự dung của chúa Uy vương. Bấy giờ, chú tiểu trong chùa đương bẻ hoa đồng về tiến cúng, đón mời khách vào ngồi chơi. Sân thềm xen lẫn cỏ đá. Cúc giậu mới vàng, cùng nhau ra xem ngắm lúc lâu rồi về.

Chao ôi, mây trắng chó xanh biến đổi trong chớp mắt! Người xem cũng nên tỉnh ngộ.

1. Đền Voi Phục ở Thủ Lệ bây giờ.

2. Tức Trịnh Giang (1729 – 1740).

NGUYỄN ÁN
(1770 - 1815)

Nguyễn Án, tự Kính Phủ, hiệu Ngu Hồ khách, người thôn Nội, xã Du Lâm, huyện Đông Ngàn (nay thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh) xuất thân từ một gia đình thế gia vọng tộc, nối đời khoa bảng, thuở nhỏ thông minh hiếu học, nhưng lớn lên giữa thời ly loạn, việc học hành lỡ dở; ông đã nhiều năm trú ngụ ở đất Thăng Long, trên một mảnh đất thuê của người khác (ông có nói rõ chuyện này trong bài thơ Cảm hoài I), sống những tháng năm nửa ẩn dật, mưu sinh một cách vất vả bằng nghề dạy học và làm thuốc (và vì vậy ông có thêm một tên hiệu nữa là Kiếm Hồ Ngư Ẩn).

Triều Tây Sơn suy vong, nhà Nguyễn lên. Năm Gia Long thứ 4 (1805) lúc đó ông đã 35 tuổi, do tiến cử, ông được bổ làm Tri huyện huyện Phù Dung (nay thuộc Phù Cừ, Hưng Yên), nhưng làm được một năm thì viện cớ có việc riêng xin từ quan. Năm Gia Long thứ 7 (1808), nhà Nguyễn mở khoa thi Hương đầu tiên ở Bắc Thành, bị o ép, ông bất đắc dĩ phải lều chõng dự thi, đỗ Hương cống (cử nhân), năm sau (1809) được bổ nhiệm làm Tri huyện Tiên Minh (tức Yên Lãng, Kiến An), được sáu năm thì mất ở ngay nhiệm sở, thọ 46 tuổi.

Cũng như nhiều nho sĩ khác, chí hướng ban đầu của Nguyễn Án là mong muốn được đem tài năng ra hành đạo để góp phần "trị quốc an dân", nhưng thời thế đang có những biến chuyển dữ dội, cảnh "dâu bể" diễn ra dồn dập ở ngay trước mắt qua từng tháng từng ngày đã khiến ông bi quan thất vọng. Ông đành lui về, tìm niềm vui trong cuộc sống gần thiên nhiên, tìm chỗ dựa tinh thần trong triết thuyết Lão Trang, tìm niềm an ủi trong sự đồng cảm của bạn bè tri kỷ, nguyện đem ngọn bút phụng sự nhân sinh qua những trang văn thơ ghi lại thế sự, diễn tả nỗi lòng, mong muốn góp phần cảnh tỉnh thế tục, mà thành quả cụ thể là cuốn *"Tang thương ngẫu lục"* (viết chung với bạn tri kỷ Tùng Niên Phạm Đình Hổ) và tập thơ *"Phong lâm minh lại thi tập"* (trích giới thiệu dưới đây).

Thơ của Nguyễn Án thấm đượm nỗi buồn của một nho sĩ bất lực trước thời thế, của một ẩn sĩ chưa quên hẳn việc đời, góp phần giúp chúng ta hiểu sâu hơn con người và thời đại ở một giai đoạn lịch sử đầy biến động của đất nước – giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX.

酬范喬年見寄

舊業暫辭三徑竹
幽居試倚半雲床
衡茅有分閒漁釣
鷦鷯無心傍雉翔
戀我青山頻夢想
惟人白首是文章
樽前按誦陽春調
欲洗塵襟萬斛量

Phiên âm:

THÙ PHẠM KIỀU NIÊN KIẾN KÝ

Cựu nghiệp tạm từ tam kính trúc,
U cư thí ỷ bán vân sàng.
Hành mao hữu phận nhàn ngư điếu,
Tiêu án vô tâm bạng trĩ tường.
Luyến ngã thanh sơn tần mộng tưởng,
Duy nhân bạch thủ thị văn chương.
Tôn tiền án tụng Dương Xuân điệu,
Dục tẩy trần khâm vạn hộc lường.

Dịch nghĩa:

ĐÁP LẠI THƠ CỦA PHẠM KIỀU NIÊN [1] GỬI TỚI

Nghiệp cũ tạm từ ba hàng trúc.
Ẩn cư nương tựa nửa giường mây.
Nhà tranh vách đất vui với thú nhàn buông câu,
Sẻ chích chẳng có lòng nào đua múa bên công trì.
Ưa thích núi xanh nên thường thấy trong mộng,
Văn chương chính là cái làm cho người ta bạc đầu.
Trước chén rượu bèn ngâm khúc Dương Xuân [2]
Muốn giặt vạt áo nhuốm bụi trần bằng vạn hộc rượu [3].

題慶雲村雲瑞寺

桑海迫遷革
祇園無古今
明月境當靜
落花輕轉深
我來當暮春
日午轉幽禽
凱風自東南
飄飄吹我襟

---

1. Có lẽ đây cũng là tên tự của Phạm Đình Hổ (Tùng Niên). Trong văn thơ cổ, Kiều Tùng hai chữ đó thường đi với nhau, được dùng để chỉ cây tùng cao to, tùng cổ thụ. Trong thơ của Nguyễn Án, thường chỉ thấy nhắc đến Kiều Niên.
2. Tên khúc hát thời cổ (xem Tống Ngọc: Đối Sở vương vấn).
3. *Hộc*: Đơn vị đo lường thời cổ; một hộc bằng 10 đấu.

Phiên âm:

ĐỀ KHÁNH VÂN THÔN VÂN THỤY TỰ

Tang hải bách thiên cách,
Kỳ viên vô cổ kim.
Minh nguyệt cảnh đương tĩnh,
Lạc hoa khinh chuyển thâm.
Ngã lai đương mộ xuân,
Nhật ngọ chuyển u cầm.
Khải phong tự Đông Nam,
Phiêu phiêu suy ngã khâm.

Dịch nghĩa:

THƠ ĐỀ CHÙA VÂN THỤY THÔN KHÁNH VÂN

Trò dâu bể đổi thay quá gấp gáp,
Riêng cảnh chùa [1] thì vẫn thế, không phân biệt xưa nay.
Trăng sáng, khung cảnh đang tĩnh mịch,
Hoa rụng nhẹ nhàng mỗi lúc thêm nhiều.
Ta đến thăm chùa vào cuối xuân,
Giữa trưa chim líu lo sau cành lá.
Gió lành từ Đông Nam thổi tới,
Vạt áo ta bay phất phới.

---

1. Nguyên văn là "Kỳ viên": vốn là từ mấy chữ "Kỳ thụ Cấp Cô Độc viên" rút gọn lại. Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anathapindika) là người giàu lòng nhân đức, hay giúp đỡ những người già yếu, cô đơn. Ông mua lại khu vườn của thái tử Kỳ Đà (Jetrjeta), dâng Phật làm nơi thuyết pháp. Kỳ Đà chỉ bán đất chứ không bán cây, cho nên cái nơi ấy được gọi là "Kỳ thụ Cấp Cô Độc viên (Vườn của Cấp Cô Độc, cây của Kỳ Đà) gọi tắt là Kỳ Viên, Kỳ Viên sau được dùng để chỉ cảnh chùa chiền.

過濟文侯別業

郊垌一望翳荒墟
曾記勛賢援業初
洗墨池平青草暗
攤經石破綠苔餘
孤忠未解桃園恨
遺稿空存世史書
煙閣浮名終是幻
崑山松菊自蕭疏

Phiên âm:

QUÁ TẾ VĂN HẦU BIỆT NGHIỆP

Giao quynh nhất vọng ế hoang khư,
Tằng ký huân hiền thụ nghiệp sơ.
Tẩy mặc trì bình thanh thảo ám,
Thán kinh thạch phá lục đài dư.
Cô trung vị giải đào viên hận,
Di cảo không tồn thế sử thư.
Yên Các phù danh chung thị ảo,
Côn Sơn tùng cúc tự tiêu sơ.

Dịch nghĩa:

QUA NƠI Ở [1] CŨ CỦA TẾ VĂN HẦU [2]

Ngoài kinh thành, thấy một khu đất hoang tàn, cỏ cây xơ xác.
Nhớ rằng xưa kia bậc quyền cao đức trọng đã từng truyền thụ đạo lớn ở nơi đây.
Ao rửa nghiên mực nay phẳng lặng, cỏ xanh um tùm.
Tảng đá phơi sách nay đã vỡ, phủ đầy rêu.
Tấm lòng cô trung chưa hóa giải được nỗi hận vườn đào [3]
Thơ văn còn lại luống gửi gắm vào sách sử thế nhân.
Danh hão ghi nơi Gác Khói [4] rút cục lại chỉ là hư ảo.
Tùng cúc chốn Côn Sơn tự héo hon.

---

1. Nguyên văn dùng hai chữ "biệt nghiệp": Biệt thự, dinh thự xây dựng riêng một nơi.

2. *Tế Văn hầu*: Tước phong của Nguyễn Trãi.

3. *Vườn đào*: Phải chăng tác giả muốn nhắc đến việc "Lam Sơn tụ nghĩa"? Hay là tác giả muốn nhắc đến vụ án Lệ chi viên (vườn vải)?.

4. Nguyên văn dùng hai chữ "Yên các", rút gọn từ Lăng yên các (Lầu cao vượt lên trên mây khói do Đường Thái Tông (Trung Quốc) dựng để bày ảnh các công thần; sau được dùng để chỉ nơi ghi công trạng các công thần. Thí dụ: "Tài so Tần, Hoắc vẹn tuyền; Tên ghi Gác Khói; tượng truyền Đài Lân" (Chinh phụ ngâm khúc - Bản dịch).

訪濟文侯祠堂

佐命元臣絕代英
十年書劍翼南京
土龍芻狗失前怨
鐵券丹書死後榮
豈是處成乘止足
後來造物妒完名
荒涼祠廟蘇江上
花落殘碑一鳥鳴

Phiên âm:

PHỎNG TẾ VĂN HẦU TỪ ĐƯỜNG

Tá mệnh nguyên thần tuyệt đại anh.
Thập niên thư kiếm dực Nam kinh
Thổ long sô cẩu thất tiền oán,
Thiết khoán đan thư tử hậu vinh.
Khởi thị xử thành quai chỉ túc.
Tòng lai tạo vật đố hoàn danh.
Hoang lương từ miếu Tô Giang thượng,
Hoa lạc tàn bi nhất điểu minh.

Dịch nghĩa:

THĂM NHÀ THỜ TẾ VĂN HẦU

Công thần khai quốc, anh hùng bậc nhất trên đời,
Mười năm tài kiêm văn võ giúp giập vương triều nước Nam.
Rồng đất chó rơm [1] dù cho rằng đó là do oán hờn cũ [2]
Nhưng lời thề son sắt kia [3] sau khi đã chết mới được
tôn vinh [4]

---

1. Nguyên văn là "thổ long sô cẩu": Theo sách *Hoài Nam tử*, trong lễ cầu mưa, người ta lấy đất nặn thành hình con rồng (thổ long) để cúng tế, vì tin rằng rồng đưa mưa tới; theo phong tục cổ trong lễ giải trừ tai ách, người ta thường bện cỏ thành hình con chó (sô cẩu) để làm phù phép. Cúng tế xong, "rồng đất, chó rơm" thường bị xếp xó, không dùng đến nữa. Ý giống câu "vắt chanh bỏ vỏ" của ta.

2. Câu này là ám chỉ việc "rắn báo oán" trong những huyền thoại về cuộc đời của Nguyễn Trãi. Trong *"Tang thương ngẫu lục"* bài ông Lê Trãi có đoạn viết: Đời truyền khi chưa hiển đạt, ông ở làng Nhị Khê dạy học trò, một hôm chỉ cái gò ngoài đồng bảo học trò rằng: "Ngày mai các anh dọn cái gò ấy để làm nhà học nhé!". Bọn học trò vâng lời. Tảng sáng hôm sau, ông nằm chiêm bao thấy một người đàn bà đến nói: "Tôi mình yếu mà con còn nhỏ, xin hãy khoan cho ba ngày để tôi được dời đi nơi khác". Tỉnh dậy, ông ra đồng xem, thấy học trò dọn xong rồi. Họ bắt được hai quả trứng, hỏi thì họ nói: "Vừa rồi thấy một con rắn, chúng con đánh nó cụt đuôi". Ông cầm hai quả trứng đem về cất đi. Đêm hôm ấy, giong đèn đọc sách, thấy một con rắn trắng leo trên câu đầu, nhỏ xuống một giọt máu đúng vào chữ "đại" trên trang sách. Vết máu thấm xuống ba tờ giấy. Ông nghĩ ra mà rằng: "Nó sẽ báo oán ta đến ba đời". Trứng rắn nở được hai con, một ngắn một dài. Ông sai đem thả xuống sông Tô Lịch ở làng bên... Khi hiển đạt, thường ngày ở triều đình về, qua phố Hàng Chiếu, ông hay gặp một người con gái có nhan sắc. Hai bên, dùng thơ để bỡn cợt, rồi ông yêu mến, lấy về làm thiếp. Trong khoảng năm Thiệu Bình, người ấy thường ra vào nơi cung cấm. Vua Thái Tông cho giữ chức nữ học sĩ. Khi vua băng hà, triều đình đem nàng ra tra hỏi. Nàng nói là ông xui, vì thế ông phải tội. Khi chịu tội, người con gái ấy hóa thành rắn, bò xuống nước mất..."

Câu chuyện huyền hoặc trên đây, do dân gian hư cấu nên, nhằm hóa giải nỗi oan ức của Nguyễn Trãi trong vụ án Lệ chi viên.

3. Nguyên văn là "thiết khoán đan thư": Bản khế ước rèn đúc bằng sắt, lời văn ghi vào sách bằng chữ son. – Thời cổ, vua chúa ban "thiết khoán đan thư" cho các công thần để làm bằng cứ cho việc miễn xá tội đời đời. Bản thân hoặc con cháu mắc tội có thể đưa "thiết khoán đan thư" ra để xin miễn giảm tội.

4. Nguyễn Trãi cùng toàn gia chịu thảm họa "Tru di tam tộc" vào ngày 16 tháng Tám năm Nhâm Tuất (1442). Hai mươi hai năm sau (1464), Lê Thánh Tông mới xuống chiếu rửa oan cho ông, truy tặng ông chức Đặc tiến Kim tử Vinh Lộc đại phu, tước Tán trù bá. Lê Tương Dực truy tặng ông tước Tế Văn hầu (năm Hồng Thuận thứ tư – 1512).

Phải chăng, khi đã lập thân thành danh rồi thì nên
dừng bước,
Xưa nay tạo vật vốn ghen ghét những người công thành
danh toại trọn vẹn
Đền thờ hoang vắng bên giòng sông Tô
Hoa rụng trên tấm bia đổ vỡ, một con chim cất tiếng hót.

春暮書懷寄喬年

(二首)

幽棲湖上絕紛嚣
數卷殘書伴寂寥
敝宅半荒栽藥圃
故京五見落花朝
杏風榆雨羈懷故
碧水青山歸夢遙
懶放允拚時共棄
索居愁緒最無聊

Phiên âm:

MỘ XUÂN THƯ HOÀI KÝ KIỀU NIÊN

(Nhị thủ)

I

U thê hồ thượng tuyệt phân hiêu,
Sổ quyển tàn thư bạn tịch liêu.
Tệ trạch bán hoang tài dược phố,
Cố kinh ngũ kiến lạc hoa triều.
Hạnh phong du vũ ky hoài cố,
Bích thủy thanh sơn quy mộng diêu
Lãn phóng doãn biền thời cộng khí
Sách cư sầu tự tối vô liêu.

Dịch nghĩa:

CUỐI XUÂN TẢ NỖI LÒNG GỬI KIỀU NIÊN

(Hai bài)

I

Ẩn cư bên hồ, cách biệt với chốn phồn hoa huyên náo,
Vài cuốn sách nát làm bạn với cảnh tịch liêu.
Nơi ở xuềnh xoàng, nửa bỏ hoang, nửa làm vườn thuốc,
Chốn đô thành cũ, năm lần chứng kiến cảnh suy vong.
Gió lùa qua cây hạnh, mưa trên cành du, gợi nỗi buồn người lữ thứ,
Nước biếc non xanh, mộng về quê cũ còn xa vời.
Lười nhác buông trôi hay gắng gỏi nay đều vứt bỏ,
Nỗi buồn ở ẩn thật là buồn tênh.

北山未遂賦歸田
驚看流光若逝川
苑外桃花猶映日
城南芳草竟連天
韶陽不駐春三月
美酒須沽斗十千
料得故人同此意
莫將憔悴過青年

Phiên âm:

II

Bắc sơn vị toại phú quy điền,
Kinh khán lưu quang nhược thệ xuyên.
Uyển ngoại đào hoa do ánh nhật,
Thành nam phương thảo cánh liên thiên.
Thiều dương bất trú xuân tam nguyệt,
Mỹ tửu tu cô đẩu thập thiên.
Liệu đắc cố nhân đồng thử ý,
Mạc tương tiều tụy quá thanh niên.

Dịch nghĩa:

II

Ý muốn ra làm việc nước chẳng đạt[1] bèn lui về với
ruộng vườn,
Nhìn thời gian trôi qua như nước chảy mà thấy sợ.
Hoa đào ngoài vườn vẫn ánh hồng dưới nắng,
Cỏ thơm phía nam kinh thành kéo dài mãi tới chân trời.
Nắng xuân đẹp đâu có trụ lại đủ ba tháng,
Rượu ngon nên mua trữ vạn đấu (uống chơi).
Nghĩ rằng bạn cũ cũng cùng chung ý tưởng,
Đừng để tuổi xanh xuân trôi qua trong tàn tạ.

感懷

(二首)

不緣干利與干名
五載淹留客故京
十口浮家猶寄食
一廛僦地既嚴征
窮秋始覺青衫冷
舊侶空寒白鷺盟
借問幽居誰是伴
夜深盥手閱丹經

1. Nguyên văn dùng lại chữ "sắc sơn", đó là tên một bài thơ trong *Kinh Thi*, phần *Tiểu nhã*, nói về công việc nhà vua giao cho.

Phiên âm:

CẢM HOÀI
(Nhị thủ)

I

Bất duyên can lợi dữ can danh,
Ngũ tải yêm lưu khách cố kinh.
Thập khẩu phù gia do ký thực,
Nhất triền tựu địa ký nghiêm chinh.
Cùng thu thủy giác thanh sam lãnh,
Cựu lữ không hàn bạch lộ minh.
Tá vấn u cư thùy thị bạn,
Dạ thâm quán thủ duyệt Đan kinh.

Dịch nghĩa:

CẢM HOÀI
(Hai bài)

I

Chẳng vì tìm lợi hoặc cầu danh,
Năm năm rồi, nấn ná làm khách trọ chốn kinh thành.
Nhà bồng bềnh, mười nhân khẩu vẫn phải ăn nhờ ở đậu,
Một mảnh đất thuê bị thúc đòi gắt gao.
Cuối thu mới thấy áo thường lạnh,
Tình bạn cũ lạnh dần với lời nguyện ước khi xưa.
Ướm hỏi ở nơi ẩn cư này ai là bạn,
Đêm khuya, rửa sạch tay, nâng Đan kinh [1] lên đọc.

---

1. *Đan kinh*: Sách dạy phép luyện đan của các đạo sĩ.

亂後浮生若贅疣
忘情偏愛讀莊周
車塵馬跡驚殘夢
藥圃花園憶舊遊
世事堪悲頭白早
榮名安用汗青留
簷前且盡一樽酒
對月高歌醉未休

Phiên âm:

II

Loạn hậu phù sinh nhược chuế vưu,
Vong tình thiên ái độc Trang Chu.
Xa trần mã tích kinh tàn mộng,
Dược phố hoa viên ức cựu du.
Thế sự kham bi đầu bạch tảo,
Vinh danh an dụng hãn thanh lưu.
Thiềm tiền thả tận nhất tôn tửu,
Đối nguyệt cao ca túy vị hưu.

Dịch nghĩa:

II

Sau cơn ly loạn, kiếp phù sinh như núm thịt thừa [1],
Quên hết mọi chuyện vui buồn yêu ghét chỉ thích đọc Trang Chu [2].
Bụi xe vó ngựa làm kinh động giấc mộng tàn,
Vườn thuốc luống hoa nhắc đến những cuộc du ngoạn xưa.
Thế sự đáng buồn đầu sớm bạc,
Danh tiếng cần gì phải ghi vào sử sách.
Trước thềm hãy cạn một chén rượu,
Nhìn trăng, cất cao tiếng hát, say chưa dừng.

夏日村居喜京中
諸友見訪

錙塵路上慵爲客
三徑歸來且閉關
種豆新畦苗正長
攤書舊石蘚仍班
却懷握手經年別
安得論心幾日間
惆悵明朝更分袂
燈前對語到更闌

1. Nguyên văn dùng hai chữ "chuế vưu": Cục thịt thừa, mụn cơm, mụn cóc... Đây ý nói: Sống thừa, đời thừa.

2. *Trang Chu* (khoảng 369–286 trước CN) – nhà triết học thuộc phái Đạo gia thời Chiến Quốc, nêu cao những thuyết mang đậm màu sắc hư vô, hoài nghi, tương đối đến tuyệt đối...

Phiên âm:

HẠ NHẬT THÔN CƯ HỈ KINH TRUNG CHƯ HỮU KIẾN PHỎNG

Tri trần lộ thượng dung vi khách,
Tam kính quy lai thả bế quan.
Chủng đậu tân huề miêu chính trưởng,
Thán thư cựu thạch tiển nhưng ban.
Khước hoài ác thủ kinh niên biệt,
An đắc luân tâm kỷ nhật nhàn.
Trù trướng minh triêu cánh phân duệ,
Đăng tiền đối ngữ đáo canh lan.

Dịch nghĩa:

NGÀY HÈ, Ở CHỐN QUÊ, VUI MỪNG ĐÓN BẠN TỪ KINH THÀNH VỀ THĂM

Đường bụi bặm nên lười đi ra ngoài,
Lui về với ba hàng (tùng cúc), cửa đóng chặt [1].
Trồng đậu trên luống đất mới, mầm đậu đang lên,
Phơi sách trên tảng đá cũ còn in vết rêu xanh.
Nén lòng nắm tay nhau tạm biệt hàng năm rồi,
Mong sao có được vài ngày giãi bày tâm sự.
Buồn vì sớm mai đã phải chia tay,
Trước đèn trò chuyện cho đến tàn canh.

---

1. Lấy ý thơ Đào Uyên Minh trong bài "Quy khứ lai từ".

夜坐書懷示一二知己

獨坐寒燈醉濁醪
雞鳴殘夜月初高
短長任分安鳧鶴
俯仰隨人謝桔槔
客思可堪彈劍鋏
窮愁共解讀離騷
湖山隱約滄洲趣
徒羡垂竿釣巨鰲

Phiên âm:

DẠ TỌA THƯ HOÀI THỊ NHẤT NHỊ TRI KỶ

Độc tọa hàn đăng túy trọc lao,
Kê minh tàn dạ nguyệt sơ cao.
Đoản trường nhiệm phận an phù hạc,
Phủ ngưỡng tùy nhân tạ cát cao.
Khách tứ khả kham đàn kiếm giáp,
Cùng sầu cộng giải độc Ly Tao.
Hồ sơn ẩn ước Thương Châu thú,
Đồ tiễn thùy can điếu cự ngao.

Dịch nghĩa:

ĐÊM NGỒI DIỄN TẢ NỖI LÒNG GIÃI BÀY VỚI MỘT, HAI BẠN TRI KỶ

Ngồi một mình trước ngọn đèn cô quạnh, say rượu nồng,
Gà gáy, đêm sắp tàn, trăng mới lên cao.
Dài ngắn, tùy số phận, yên lòng với chuyện chân le
chân hạc [1],
Cúi ngửa theo người, hãy cảm ơn (bài học) cái cần lấy nước [2].
Nỗi lòng người đi cầu công danh, có thể chấp nhận việc vỗ
chuôi kiếm [3],
Khi buồn đến cực độ thì cùng hiểu ra là nên đọc Ly Tao [4].

---

1. Lấy ý từ bốn chữ "đoạn hạc tục phù" (cắt ngắn chân hạc để chắp thêm cho chân le). Sách *Trang Tử*, thiên *Biền mẫu* viết: "Con chân dài không thấy chân dài là thừa; con chân ngắn không thấy chân ngắn là thiếu. Vì thế, con le chân ngắn, nếu chắp thêm cho dài thì nó lo; con hạc chân dài, nếu chặt bớt đi cho ngắn thì nó buồn". Ý nói: không nên làm những điều trái ngược với tự nhiên.

2. Nguyên văn dùng hai chữ "cát cao": Dụng cụ múc nước dưới giếng theo nguyên tắc đòn bẩy, một cần dài đặt trên giá, một đầu cần buộc gầu lấy nước. Buông đầu cần phía cái giá, gầu sẽ chúi xuống giếng vục nước; ấn đầu cần phía cái giá sẽ nâng được gầu nước lên. "Cát cao" nâng hạ gầu nước đều do tay người điều khiển, không thể "tự ý" làm khác đi được.

3. Chiến Quốc sách – Tề sách: Nước Tề có người tên là Phùng Huyên nghèo túng quá, không sống nổi, mới nhờ người đến nói với Mạnh Thường Quân xin đến làm môn khách trong dinh. Mạnh Thường Quân hỏi: "Ông bạn thích gì?" Đáp: "Tôi chẳng ham thích gì cả!" – Mạnh Thường Quân lại hỏi: "Ông có tài về mặt nào?" Đáp: "Tôi chẳng có tài cán gì cả". Mạnh Thường Quân cười mà thu nhận làm môn khách. Gia nhân cho rằng Mạnh Thường Quân coi thường Phùng Huyên, bèn cho ông ta ăn uống xoàng xĩnh. Được ít lâu, Phùng Huyên vỗ kiếm hát: "Chuôi kiếm dài! Về chăng? Ăn chẳng có cá!" – Gia nhân đem chuyện ấy nói với Mạnh Thường Quân. Mạnh Thường Quân nói: "Cho ông ta ăn như các thực khách khác trong dinh!" – Được ít lâu, Phùng Huyên lại gõ kiếm hát: "Chuôi kiếm dài ơi! Về chăng? Đi lại không có xe!" – Gia nhân ai nấy đều cười ông ta, và đem chuyện này nói với Mạnh Thường Quân. Mạnh Thường Quân nói: "Sắp sẵn xe cho ông ta như các môn khách ở bậc được đi xe!" – Thế rồi, Phùng Huyên ngồi trên xe, giơ cao kiếm, đi thăm bạn bè, khoe rằng "Mạnh Thường Quân đãi ta như khách" – (ý nói được Mạnh Thường Quân quý trọng). Về sau Phùng Huyên giúp Mạnh Thường Quân được nhiều việc lớn.

4. *Ly tao*: Tác phẩm thơ ca của Khuất Nguyên, người nước Sở, thời Chiến Quốc, diễn tả tấm lòng cô trung bi phẫn, yêu nước thương dân của nhà thơ.

Núi hồ thấp thoáng, có thú vui của đất Thương Châu [1],
Luống những hâm mộ việc buông câu bắt con ngao lớn [2].

題穆慎廟

化虎投戈事已非
湖光山色兩稀微
停橈薄暮無人問
數點閒鷗傍釣磯

Phiên âm:

ĐỀ MỤC THẬN MIẾU

Hóa hổ đầu qua sự dĩ phi,
Hồ quang sơn sắc lưỡng hi vi.
Đình nhiêu bạc mộ vô nhân vấn,
Sổ điểm nhàn âu bạng điếu ky.

---

1. Nơi ẩn cư của các ẩn sĩ thời xưa.
2. *Ngao*: Loài rùa biển cực lớn. Trong thần thoại Trung Quốc, ngao đã từng được dùng vào việc kê bầu trời xô lệch, đội đảo giữa biển khơi. Loài vật lớn như vậy nếu có thật chắc chắn không thể dùng cần câu mà câu được. Ý câu thơ: những chuyện viển vông, không tưởng, lấp biển vá trời.

Dịch nghĩa:

ĐỀ MIẾU THỜ MỤC THẬN [1]

Chuyện hóa hổ lao giáo là chuyện không đúng sự thật,
Ánh hồ sắc núi đều lờ mờ.
Dừng chèo trời gần tối chẳng hỏi ai được,
Vài con chim âu thảnh thơi bên ghềnh câu.

回經瑞璋寺避雨

小憩湖邊寺
半空花雨來
遠峰迷翠黛
古徑滑蒼苔
客子征衫濕
漁人釣艇回
沙鷗渾不覺
泛泛綠蘋隈

---

1. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*: Năm Bính Tý, niên hiệu Hội Phong năm thứ năm (đời vua Nhân Tông triều Lý), mùa Xuân, tháng Ba, Lê Văn Thịnh mưu phản, tha tội chết, an trí ở Thao Giang... Bấy giờ vua ra hồ Dâm Đàm (tức Hồ Tây) ngự trên thuyền nhỏ xem đánh cá. Chợt có mây mù nổi lên, trong đám mù nghe có tiếng thuyền bơi tới, tiếng mái chèo rào rào, vua lấy giáo ném. Chốc lát mây mù tan, thấy trong thuyền có con hổ... người đánh cá là Mục Thận quăng lưới trùm lên con hổ, thì ra đó là Thái sư Lê Văn Thịnh... Thưởng cho Mục Thận quan chức và tiền của, lại cho đất ở Tây Hồ làm thực ấp. – Miếu thờ ở làng Võng (Võng Thị) bên Hồ Tây.

Phiên âm:

HỒI KINH THỤY CHƯƠNG TỰ TỴ VŨ

Tiểu khê hồ biên tự,
Bán không hoa vũ lai.
Viễn phong mê thúy đại,
Cổ kính hoạt thương đài.
Khách tử chinh sam thấp,
Ngư nhân điếu đĩnh hồi,
Sa âu hồn bất giác,
Phiếm phiếm lục tần ôi.

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG VỀ VÀO TRÚ MƯA TẠI CHÙA THỤY CHƯƠNG

Tạm dừng chân trong chùa bên hồ,
Màn mưa giăng mờ lưng chừng trời.
Núi xa nhạt màu xanh,
Lối cũ rêu bóng nhoáng,
Áo khách mưa thấm ướt,
Thuyền câu vội quay về.
Riêng chỉ chim âu là chẳng hề hay biết (có mưa),
Vẫn cứ lượn lờ quanh vũng rau tần xanh.

幽齋對雨

霧翳秋涼暮
風飄驟雨斜
矮簷承滴溜
寒木聚飛鴉
薪濕炊煙冷
壺乾薄酒賒
寸心違去就
十載客京花

Phiên âm:

U TRAI ĐỐI VŨ

Vụ ế thu lương mộ,
Phong phiêu sậu vũ tà.
Oải thiềm thừa trích lựu,
Hàn mộc tụ phi nha.
Tân thấp xuy yên lãnh,
Hồ can bạc tửu xa.
Thốn tâm vi khứ tựu,
Thập tải khách kinh hoa.

Dịch nghĩa:

PHÒNG VẮNG NGẮM MƯA RƠI [1]

Chiều thu lạnh, sương mù giăng màn,
Gió nổi, mưa mau xiên ngang.
Mái hiên thấp, nước rỏ giọt,
Cây lạnh quạ bay lượn tụ đàn.
Củi ướt, bếp nguội tro tàn,
Bình cạn, còn thừa chút rượu nhạt.
Tấc lòng này, đi ở đều dở dang.
Mười năm rồi, đô thành vẫn là nơi trú chân.

村居春日早起

早起門猶閉
曈曈旭日升
鳥聲來檻橈
花氣上簾凝
歲歉兒偏廋
家貧盜免憎
幽居無箇事
世味淡於僧

1. Nguyên văn dùng hai chữ "u trai": Phòng vắng vẻ nơi ẩn cư.

Theo tiểu sử, nhà Nguyễn Án ở ven hồ Hoàn Kiếm, thế là ở gần chốn kinh kỳ, nhưng vẫn có thể gọi là nơi ẩn cư, vì ở ẩn có chia làm "đại ẩn" và "tiểu ẩn", "đại ẩn" là ẩn cư ngay giữa chốn kinh kỳ.

Phiên âm:

THÔN CƯ XUÂN NHẬT TẢO KHỞI

Tảo khởi môn do bế,
Đồng đồng húc nhật thăng.
Điểu thanh lai hạm nhiễu,
Hoa khí thướng liêm ngưng.
Tuế khiểm nhi thiên sấu,
Gia bần đạo miễn tăng.
U cư vô cá sự,
Thế vị đạm ư tăng.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN Ở XÓM QUÊ, DẬY SỚM

Dậy sớm cửa còn đóng,
Mặt trời ban mai đang nhô lên.
Tiếng chim hót vấn vương bên khung cửa,
Hương hoa thơm ngưng đọng trên rèm.
Năm mất mùa trẻ nhỏ đều gầy gò,
Nhà nghèo trộm khỏi ghen ghét nhòm ngó.
Ẩn cư thật rảnh rỗi,
Mùi đời còn đạm bạc hơn sư.

水潦

雨漲河堤決
吾居成澤鄉
魚龍時出沒
原野共蒼茫

將子雞栖屋
依人狗上床
東南諸路水
聞道更堪傷

Phiên âm:

THỦY LẠO

Vũ trướng hà đê quyết,
Ngô cư thành trạch hương.
Ngư long thời xuất một,
Nguyên dã cộng thương mang.
Tương tử kê thê ốc,
Y nhân cẩu thướng sàng.
Đông Nam chư lộ thủy,
Văn đạo cánh kham thương.

Dịch nghĩa:

NƯỚC LỤT

Mưa to, nước dâng, đê vỡ,
Nơi ở của ta thành đầm ao.
Loài thủy tộc nhởn nhơ bơi lặn,
Cả cánh đồng nước lớn mênh mông.
Gà đưa con đậu trên nóc nhà,
Chó theo người trèo lên giường.
Nghe nói lụt lội ở mấy vùng miền Đông Nam,
Tình cảnh còn đáng thương hơn nữa.

*
* *

CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA *

Kính Phủ

Sau khi vạc đổi [1], có một viên hoạn quan về làm mướn cho tôi. Vốn là chân nội thị đời chúa Tĩnh vương [2], ông ta kể lại những chuyện cũ ở trong cung phủ rất rõ. Mỗi năm đến Tết trung thu, từ trước mấy tháng, chúa phát gấm trong cung ra để làm hàng trăm hàng nghìn cái đèn lồng, cái nào cũng tinh xảo tuyệt vời, mỗi cái giá mấy chục lạng vàng. Đến ngày, chúa ngự giá ra chơi Bắc cung. Cung có ao gọi là Long Trì, rộng nửa dặm, trong ao trồng rất nhiều hoa sen, hoa súng. Ven ao đắp đất, chồng đá làm núi, chỗ cao chỗ thấp, dàn đặt có hình thế. Có những chỗ khuỷu để cho nhạc công ngồi đàn sáo. Bờ ao trồng hàng mấy trăm cây phù dung, treo đèn ở trên, sóng trăng dập dờn, trông xa tựa hồ hàng vạn ngôi sao sáng. Nội thị từ tam phẩm trở lên, chít khăn, mặc áo như đàn bà, bày hàng ở rìa đường, bán những tạp hóa cùng các đồ hoa quả, chả, rượu, thức gì cũng có, chồng chất như núi. Cung nhân qua lại mua bán, vừa mua vừa cướp, không cần hỏi giá cả bao nhiêu; đua nhau đem những câu hát quê ra đối đáp với nhau, tiếng cười đùa vang cả trong ngoài. Nửa đêm, chúa ngự kiệu đến ao, xuống thuyền. Quan hầu và các phi thiếp gõ ván hò reo, đi lại vùn vụt và lênh đênh trên sóng. Bỗng chốc lại đánh đàn, lại thổi sáo, lại ca hát, tiếng vang lanh lảnh, khiến người tưởng như lên chơi cung Quảng hàn mà nghe khúc nhạc Quân thiên. Chúa nhìn ngắm lấy làm vui sướng, đến mãi gà gáy mới về.

---

* "Chuyện cũ trong phủ Chúa" cùng 9 thiên khác nữa dưới đây trích trong "Tang thương ngẫu lục" do Nguyễn Án (Kính Phủ) viết. Bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triện. Nxb Văn học, Hà Nội, 1972.

1. Cái vạc để thờ ở trước miếu nhà vua. Vạc đổi là nói sự thay triều đổi họ, nhà Lê mất, Tây Sơn lên, tức năm 1788.

2. Tức Trịnh Sâm (1767–1782).

QUẬN MÃ ĐẶNG LÂN

Kính Phủ

Quận mã Đặng Lân là em bà Đặng Tuyên phi của chúa Tĩnh vương [1], thường hay ngông càn phạm phép. Y cưỡng dâm một người đàn bà không được, bèn cắt vú người ta. Người chồng kiện đến quan, y bị giam ở ngục Ngự sử đài, rồi nhờ có phi xin cho mà được tha. Tĩnh vương đem nàng Quận chúa thứ hai gả cho Lân, các đồ trang liêm và của hồi môn, so với các triều trước, nhiều gấp mười lần. Phủ đệ [2] dựng ở phía tây nam kinh thành Thăng Long, đồ ăn thức dùng đàng hoàng như một vị vương giả. Lân càng làm nhiều điều càn dở, nuôi trong nhà hơn trăm gia đồng, thường cho đội mũ, đeo gươm, ra ngoài chợ phố, đi nhung nhăng, uống rượu say, đánh người bị thương. Quan Kinh doãn không kiềm chế nổi. Mỗi khi Lân đi ra, đem theo hàng mấy chục con chó săn, con nào cũng đeo nhạc vàng, khoác áo thêu, hét trước hò sau, lấp cả đường lối. Một lần, nhân cơn tức giận, Lân giết chết nội giám là Sử trung hầu, rồi cầm thanh gươm ở trước cửa để không ai dám vào bắt. Quan Thự phủ Quận mã Hoàng Bỉnh Khiêm đến quát mắng, Lân sợ không dám nhúc nhích, bèn bị bắt tống ngục. Đình thần họp bàn không biết quyết định ra sao, sau cùng xin với phi đày Lân ra ở An Quảng. Lân xếp dọn nhà cửa, mặc áo tù đi ra khỏi kinh. Nhà chức trách sắm sẵn ghe thuyền ở bến sông Nhị Hà cho y dùng. Y đem theo nàng hầu vợ lẽ rất nhiều, tiếng đàn sáo véo von không dứt. Ra đến nơi, quan địa phương phải làm nhà cửa cho y ở.

Về sau, con bà Tuyên phi là Cung quốc công (Trịnh Cán) bị phế, Đặng Lân bị bắt bỏ ngục rồi nhịn ăn mà chết.

---

1. Tức Trịnh Sâm (1767–1782)
2. Phủ đệ là dinh cơ của các quý tộc.

CHÙA TIÊN TÍCH

Kinh Phủ

Chùa Tiên Tích phía nam kinh thành, đời chúa Trịnh có sửa chữa lại. Người ở kinh thành khuân tre gỗ, vác xẻng cuốc, bôn tẩu ở đường sá mấy năm, công việc mới xong. Chùa rộng lớn, nóc chồng, cửa kép. Sân bày tám miếng đá vuông, cao chừng hai thước, trên bày những chậu lan, gió thổi hây hây, hương đưa thơm phức. Chùa đàng sau dựa vào đường cái, đàng trước trông xuống một con ngòi nước trong. Cây tháp ở phía hữu, cao chín tầng, bốn góc đeo chuông, trang sức bằng những nét vàng xanh rực rỡ. Từ đàng phía tây đi về phía nam vào đến chùa, đường đi quanh co, lát đá cả. Con ngòi oằn oèo chảy ra một cái hồ. Hồ sâu mà rộng, nước rất trong, mùa hè hoa sen nở nhiều, mùi hương bay xa mấy dặm. Men bờ hồ vào đến bờ ngòi, chỗ cây chỗ đá chen nhau. Phía trước chùa, về phía tả, chỗ nước ngòi chảy thông ra hồ, có bắc cầu, dưới cầu ghe thuyền đi lại được. Trên cầu dựng thành mái nhà, khắc vẩy rồng trên những tấm ván. Cạnh cầu mấy chục bước, phía nam ngòi và phía bắc hồ, dựng cái ly cung để làm chỗ vua chúa ngự chơi, trồng sáu bảy cây muỗm, cây trắc và cây thông, cành lá chi chít đến nỗi ánh mặt trời không lọt xuống được. Dưới đất bày trâu đá, hươu đá, mỗi thứ một con, sừng chầu vào nhau, chế tạo rất tinh tế sinh động. Đó là những vật cũ của nước Chiêm Thành do ông Hoàng [1] khi đi đánh Nam lấy được. Cách hồ là nhà Kiều nhạc hầu, Nguyễn Khản [2]. Hầu là bạn áo vải của chúa, thường mặc quần áo thường ra vào trong cung. Mỗi khi chúa đến chơi chùa, lại đến thăm nhà hầu, thân viết bốn chữ "Tâm phúc hòa trung" để ban cho. Trụ trì chùa ấy là con gái bà Thái trưởng quận chúa, em họ ngoại chúa. Những khi nhàn rỗi, ngự giá chơi chùa, chúa cùng các

---

1. Tức Hoàng Ngũ Phúc.

2. *Nguyễn Khản* (1734–1786) là con đầu Nguyễn Nghiễm, anh Nguyễn Du (khác mẹ). Đỗ Tiến sĩ năm Canh Thìn (1760), lúc 27 tuổi. Được chúa rất yêu vì. Trong vụ án Canh Tí (1780), Trịnh Cán và Trịnh Khải giành ngôi thế tử, ông mưu cất quân giúp Khải, việc tiết lộ, ông bị can nhưng rồi được chúa Trịnh tha cho. Năm Giáp Thìn (1784), quân Tam phủ nổi lên, đốt phá nhà ông. Ông mất năm 1786. Xem thêm bài *Nhà họ Nguyễn Tiên Điền* trong *Vũ trung tùy bút* của Phạm Đình Hổ.

phi tần nội thị thả thuyền chơi trên hồ, hát khúc ca hái sen, trên dưới thấp thoáng những ánh sóng bóng cây, so với cuộc đi chơi ở Nhược gia và Vũ lăng [1] cũng không phải quá đáng.

Năm Ất Tỵ (1785), lính canh cửa chùa đêm nghe có tiếng lát chát và tiếng y ỷ tựa như ai khóc lóc rất thê thảm. Lắng nghe thì tiếng ấy phát ra từ trên bờ hồ, lúc không lúc có. Sáng hôm sau, ra xem chỗ ấy, thấy nước mắt của trâu còn ướt, mà mặt cỏ đều bị xéo nát, hình như chúng nó đã chọi húc nhau. Lính canh sợ hãi, bẩm báo vào triều. Triều đình sai thợ đá đập vỡ cả trâu lẫn hươu, vất vào lò lửa. Chùa này đã triệt bỏ; khói mờ cỏ rậm phất phơ trong ngọn gió thu. Muốn tìm lấy một hòn ngói vụn, một viên gạch tàn cũng không thể được. Trò đời thịnh suy thay đổi, buồn biết chừng nào!

LIỆT PHỤ ĐOÀN PHU NHÂN

Kính Phủ

Liệt phụ Đoàn phu nhân là vợ thứ của ông Du lĩnh hầu, Ngô Phúc Du, người làng Trảo Nha (Hà Tĩnh). Hầu là con nhà tướng, trong năm Cảnh Hưng quản đội quân tiền phong. Tháng 6 năm Bính Ngọ (1786), Hầu chết tại trận. Bà vợ cả quy y cửa phật. Phu nhân đẹp mà không con, vẫn được Hầu đối đãi như vợ chính. Hầu chết nạn, phu nhân cười nói như lúc thường; người nhà lấy làm lạ. Chưa bao lâu, phu nhân đem việc nhà dặn dò con Hầu, rồi đến lập đàn chay ở chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, tức chốn tu của bà vợ cả. Làm chay xong, phu nhân cùng bà vợ cả đem lũ con của Hầu ra thiết vị ở bến Thúy Ái, nơi Hầu chết nạn khi trước, ngoảnh về phía nam mà làm lễ chiêu hồn. Mọi người xa gần kéo đến xem đông lắm. Đoạn, phu nhân ăn mặc chải chuốt lịch sự, bơi một chiếc thuyền con ra giữa dòng, gieo mình xuống nước mà chết. Dân ở đấy lập miếu thờ.

Quan Huấn đạo An nhân, Hà Sách Hiển, có vịnh thơ rằng:

Khả liên nhị bách dư niên quốc,
Thiên lý dân di nhất phụ nhân.

Nghĩa là: Thương thay một cái nước dựng nên đã hơn hai trăm năm (nói triều Hậu Lê), mà đến lúc mất, chỉ có một người đàn bà giữ được lẽ trời và đạo người. Người ta đều truyền tụng.

---

1. Chuyện Ngư phủ vào Đào Nguyên.

ÔNG CHU VĂN TRINH

Kinh Phủ

Ông Chu Văn Trinh đời nhà Trần, húy là Văn An, tự là Linh Triệt, hiệu là Tiều Ẩn. Ông người làng Quang Liệt, huyện Thanh Trì, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Đời vua Dụ Tông [1], dâng sớ xin chém bảy tên nịnh thần rồi treo mũ từ quan, về ẩn ở núi huyện Chí Linh, dạy học trò. Sĩ phu đều kính ngưỡng như núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu. Quan Tư đồ Chương túc hầu Trần Nguyên Đán có tặng bài thơ rằng:

Phủ miện hoàn khuê tâm dĩ hôi,
Phong sương an cảm khốn hàn mai.
Bạch vân vạn điệp sơn phi yểm,
Tử mạch đa kỳ ngã mã đôi.
Huệ trướng vật kinh cô hạc oán,
Bồ luân hảo vị hạ dân hồi.
Hy triều xã tắc thiên phương tộ,
Khẳng sử tiên sinh lão bích ôi.

Nghĩa là: Cái lòng mũ đai trâm hốt (tức là lòng công danh) của tiên sinh đã nguội rồi, thân như một cây mai lạnh, không gió sương nào làm khốn được. Mây trắng muôn đợt cài cánh cửa núi, chỗ tiên sinh ở ẩn; đường trần lắm lối làm cho ngựa tiên sinh chồn mỏi mà không muốn đi. Nằm trong màn huệ, đừng giật mình vì tiếng một con hạc lẻ bay kêu (ý nói cái cảnh thanh cao của sự ẩn dật), nhưng xe bồ êm ái, tưởng cũng nên vì bọn dạ dân trông cậy vào mình mà quay trở lại. Xã tắc của Hoàng triều đương được nhà trời vua giúp, lẽ nào lại để cho tiên sinh già đời ở chốn non xanh.

Ấy, ông được đời kính trọng như vậy.

Tương truyền khi ông dạy học ở thôn Cung Hoàng, trong bọn học trò có hai người thiếu niên, dung mạo kỳ vĩ, không bao giờ ngồi cùng chiếu với các học trò khác. Có người trông thấy họ đi từ nước lên; ông biết họ là thủy thần. Gặp năm nắng to, ông sai đi làm mưa. Hai người từ chối:

---

1. Trần Dụ Tông (1344–1369).

– Thượng đế phong khóa cả sông hồ, không có giọt nào mà làm mưa được.

Ông bảo lấy nước ở cái ao rửa nghiên. Hai người nói:

– Lời thầy dạy không dám trái, nhưng trái ý Thượng đế, sẽ phải nghiêm phạt.

Hai thiếu niên đi thì một lúc, mưa xuống như trút. Bỗng thấy có hai thân thuồng luồng cụt đầu rơi xuống. Ông thu nhặt lại rồi đem chôn. Nay mả ở ngoài lũy làng, tục gọi mả thuồng luồng.

Sau khi ông mất, người làng dựng đền thờ ở chỗ nền cũ nhà học, lấy những bậc thân sĩ trong làng phối hưởng. Trong năm Cảnh Hưng, ông Bùi Huy Bích chấp chính, dò hỏi dòng dõi, còn được mười sáu người, thấy đã đổi sang họ Nguyễn, đều ngu dốt không biết gì, và ở vào hàng cùng dân cả. Ông bắt trở lại họ cũ, chọn một người trẻ tuổi dạy cho học, muốn sẽ tiến dần lên triều đình, hầu việc phong ấm, như người Tàu đối với dòng dõi Tống nho là ông Trình, ông Chu. Nhưng bỗng gặp biến, việc ấy lại không làm được.

SÔNG ĐỘC

Kính Phủ

Sông Độc ở xứ Sơn Nam, nguồn từ sông Hát chảy ra, là nhánh của sông Phú Lương (sông Nhị), chảy đến làng Đốc Tín, huyện Kim Bảng hợp với sông Lương mà thành ra sông Độc. Chỗ ngã ba sông, có cái miếu thờ thần sông, linh thiêng lắm. Thuyền buôn qua lại, phải sửa đồ lên lễ, không thì buồm, cột, chèo, lái, chẳng cái gì còn. Giữa sông có cái cột không biết dựng từ bao giờ. Tục truyền người ta có chuyện thề bồi, thường đến ôm cái cột ấy, gian dối thì sẽ bị lôi tuột xuống nước. Khoảng năm Cảnh Hưng, chúa Trịnh ngự giá tuần du phương Nam. Khi thuyền qua chỗ ấy, dưới sông bỗng nổi lên một cái bãi. Nước cạn, thuyền không đi được, Chúa sai khơi đào, đào đến đâu lại đầy đến đấy. Chúa bèn sai người lên lễ, khấn thần đến, hứa sẽ thăng trật. Chỉ chốc lát, dưới sông bỗng có hai con rắn xuất hiện, dài hơn một thước, to bằng ống tre, bò ngoằn ngoèo qua cái bãi ấy. Bò đến đâu, cát rẽ đến đấy, nước sông lại đầy như cũ. Chúa thấy linh thiêng, phong cho thần làm bậc Thượng đẳng.

Một người lính thị hậu là Mỗ trưng thuế ở làng gần đấy, thường ra sông tắm rồi ngồi ở bến hóng mát, lấy sáo ra thổi, tiếng véo von rất hay. Một hôm, chợt thấy một con rắn nhỏ bò đến bên cạnh, ngang nhiên cất đầu lên, mắt đỏ như mặt giời. Mỗ bèn nói:

– Mày muốn nghe ta thổi sáo ư? Thế thì theo ta về nhà.

Con rắn liền bò vào nằm trong nón Mỗ. Mỗ đem về đến đình. Trong đình, mọi người đương uống rượu, mời Mỗ vào thiết đãi. Chiều tối ra về, dọc đường, Mỗ đánh rơi cái nón. Con rắn nằm lăn ở đất, không dậy. Mỗ giận nói:

– À, mày lại dỗi với tao à?

Liền lấy gót chân nện chết.

Chưa bao lâu, vị Hầu tước quản lĩnh thị hậu ở Kinh đô ốm, thuốc thang chữa mãi không khỏi. Người nhà mời thầy phù thủy đến lập đàn thỉnh tướng. Tướng bốc đồng lên nói:

– Hầu ốm không cớ gì khác, chỉ tại tên Mỗ nó giết con thần sông mà nên. Hãy bảo nó đến đền chịu tội. Nếu không, thần giận quá, thì bệnh sẽ không thể khỏi được.

Gọi Mỗ đến hỏi. Mỗ kể rõ đầu đuôi và nói:

– Tôi làm trái thì tôi chịu lỗi, không dám để lụy đến ngài.

Hầu bèn sắm lễ vật cho Mỗ đi lễ. Mỗ lấy vải quấn chặt từ rốn xuống đến gối, cài dao nhọn khắp người, lại giấu một con dao sắc. Đến nơi, xuống ôm cột. Một lúc tụt xuống nước, nhưng chỉ ngập từ bụng trở xuống. Ước một trống canh, lại ngoi lên, vẫy thuyền. Người nhà Mỗ đón coi, thấy tay Mỗ đầm đìa những máu. Mọi người đứng xem, sợ toát mồ hôi. Một lúc, Mỗ lại ôm cột, nhưng hồi lâu không bị tụt xuống nữa. Bèn lên bờ về. Sáng hôm sau, trên sông vô số những thuồng luồng, ba ba, chết nổi lên, nước sông đỏ ngầu. Rồi viên quan quản kia cũng được vô sự.

CHÙA THIÊN MỤ

Kính Phủ

Chùa ở huyện Hương Trà, xứ Thuận Hóa, dựng trên một trái đồi phẳng, có cái vẻ đẹp của núi khe. Tục truyền khi xưa, nhà phong thủy khai đào sông núi, thấy có một bà cụ già bảo người làng ở đấy dựng chùa để đón các thiên thần về, nhân đặt tên là chùa Thiên Mụ (bà cụ già nhà giời). Đoan quốc công Nguyễn Hoàng xưa có trùng tu, về sau cũng sửa chữa nhiều lần. Chùa có một cái khánh đá, tiếng lớn và trong, ghi là "Chính lịch nhị niên tạo" [1], hội chủ là Thế tổ Minh Khang Thái vương. Bên cạnh Phật tọa có bài vị tổ khảo bảy đời của họ Nguyễn. Khi chúa Nguyễn mất, có người bề tôi là Mỗ đến chùa bái yết, đề bài thơ ở vách, có hai câu:

Khả liên nhị bách niên cơ nghiệp,
Bất cập sơn tăng nhất mộng trường.

Nghĩa là: Thương thay cơ nghiệp hai trăm năm, không dài bằng một giấc mộng của nhà sư trên núi.

Khoảng năm Cảnh Hưng, chùa hơi đổ nát, quan Đốc đồng Hoan Châu là Bùi Huy Bích phụng chỉ vào Huế tuyên dụ, thường cùng quan đốc thị là Trương Đăng Quỹ đi thuyền lên chơi xem, có làm những câu thơ như:

Nguyễn gia thất thế bài không tại,
Tăng xá thiên gian ngõa bán linh.

Nghĩa là: Bảy đời họ Nguyễn bài vị còn đây, bao nhiêu gian nhà của sư ở, ngói đã trụi mất đến nửa:

Lại có câu:

Khinh phàm nhất phiến đăng lâm xứ,
Nhàn phất đài giai duyệt khánh minh.

Nghĩa là: Giương một cánh buồm nhẹ lên thăm phong cảnh, phẩy cái thềm rêu để đứng nhìn bài minh khắc trên tấm khánh.

---

1. Nghĩa là niên hiệu Chính Lịch thứ hai tạo ra. Nhưng ở nước ta không có niên hiệu ấy. Chỉ có ở bên Tàu, về đời nhà Đường, Tung Lân là vua nước Bột Hải ở miền Đông Bắc nước Tàu, và ở bên Nhật đời Cao Thương Viên Thiên hoàng xưng niên hiệu này. Không hiểu cái khánh ấy từ đâu mà lại có niên hiệu như thế? Hay là hai chữ Chính Lịch, sách chép lầm chăng? Hiện giờ ở chùa Thiên Mụ có cái khánh, nhưng không đúng như cái khánh chép ở đây.

HỒ HOÀN KIẾM

Kính Phủ

Hồ Hoàn Kiếm thành Thăng Long ở bên cạnh phường Báo Thiên, thông với nước ngoài sông, hình thế rất to rộng. Ấy là nơi đức Thái Tổ hoàng đế tiên triều đánh rơi kiếm. Hồi Thái Tổ khởi nghĩa, ngài bắt được một thanh kiếm cổ, sau khi lên làm vua, thường vẫn đeo ở bên mình. Một hôm chơi thuyền ở trong hồ, bỗng thấy một con rùa rất lớn nổi lên mặt nước, bắn không trúng, ngài lấy thanh kiếm mà chỉ. Bất đồ, thanh kiếm rơi xuống nước, con rùa cũng lặn theo. Ngài giận, sai lấp cửa hồ lại, đắp cái bờ ngang, tát hết nước để tìm. Nhưng chẳng thấy đâu cả. Đời sau, nhân cái bờ ấy, chia ra làm hai hồ Tả vọng, Hữu vọng. Cuối đời Cảnh Hưng, có một vật gì mọc lên từ cái đảo trong hồ, sáng rực rồi tắt. Người ta cho là thanh bảo kiếm bay đi.

CỬA KINH THÀNH

Kính Phủ

Bốn cửa Kinh thành đều xây từ đời vua Lý Thái Tổ. Năm gần đây, phá bớt từng ngoài cửa Đại Hùng. Phá được nửa vời, thấy một con rắn to bằng đòn tay, mình đen, vằn trắng, từ trong gạch đá chui ra, bò sang nóc nhà hàng phố rồi vùn vụt đi đàng nào mất. Bắt được ba con con, đều giết chết.

Tục truyền năm Cảnh Hưng, phá cửa Bạch Hổ, bắt được ở trong khe gạch một con rùa nhỏ như đồng tiền, đầu và chân vẫn còn cựa quậy. Vậy cũng phụ chép vào đây.

PHẠM QUÝ THÍCH
(1760 - 1825)

Phạm Quý Thích, tự là Dữ Đạo, hiệu là Lập Trai, biệt hiệu là Thảo Đường cư sĩ sinh ngày Mười chín tháng Mười Một năm Canh Thân (25-12-1760), người xã Hoa Đường, huyện Đường An (nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), sau dời lên Kinh Đô, ngụ tại phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương (nay thuộc Hà Nội). Năm hai mươi tuổi, ông thi đậu Tiến sĩ (năm Cảnh Hưng thứ bốn mươi); năm hai mươi ba tuổi đã trải qua các chức: Hàn lâm viện hiệu thảo, Kinh Bắc đạo Giám sát ngự sử thuộc Ngự sử đài, Thiêm sai tri Công phiên. Tây Sơn ra Bắc, ông chạy sang Kinh Bắc, sống cuộc đời ăn nhờ ở đậu, nay đây mai đó. Gia Long lên ngôi, ông được triệu đến trao cho chức Thị trung học sĩ, ông cố chối từ, xin ở lại Bắc thành, được cử làm đốc học; ít lâu sau, ông từ quan về nhà. Năm Gia Long thứ mười (1811), ông lại bị triệu vào Kinh, giao cho việc chép sử, được ít lâu, lại cáo bệnh xin về. Năm Minh Mệnh thứ hai (1821), lại có chỉ tuyên triệu, lúc đó ông đang ốm nên cố thoái thác. Ngày Hai mươi chín tháng Ba năm Ất Dậu (16-5-1825), Phạm Quý Thích qua đời, hưởng thọ sáu mươi nhăm tuổi. Tác phẩm chủ yếu gồm có "Thảo Đường thi nguyên tập"; "Lập Trai văn tập"; "Thiên nam long thủ lục" (tiểu sử những người đỗ đầu đại khoa các đời), "Chu Dịch vấn giải toát yếu" (157 câu hỏi và trả lời về ý nghĩa của Kinh Dịch và các quẻ trong Kinh Dịch).

Ông là bạn thân của thi hào Nguyễn Du, đã làm thơ "đề từ" cho Truyện Kiều và tổ chức khắc in để phổ biến kiệt tác này. Ông cũng là thầy học của một số danh sĩ đương thời như Nguyễn Văn Lý, Nguyễn Văn Siêu...

Tuy đỗ đạt sớm và đã từng được giao những chức vụ quan trọng dưới thời Lê Trịnh, nhưng Phạm Quý Thích không phải là người thiết tha với con đường hoạn lộ. Ngay từ khi mới bước chân vào chốn quan trường, ông đã thấy ở đó đầy rẫy những điều bất công phi lý. Mở đầu "Thảo Đường thi nguyên tập" (do học trò của ông là Chu Doãn Trí, biên tập bổ sung chú thích) là bài thơ "Tống Đức Ninh phủ quy điền lý" (Tiễn bạn là Đức Ninh phủ về chốn đồng ruộng) trong đó có hai câu ngầm phê phán nền chính sự đương thời:

Thùy tri quốc hữu đạo,
Nhi vị quân tử tu.

Ai hay nước có đạo (có nghĩa là đạo lớn Nhân Nghĩa được thực hiện)

Mà lại phải hổ thẹn thay cho người quân tử!

Đức Ninh phủ là bạn đồng khoa với tác giả, tính cương trực, không chịu uốn mình theo ý chúa Trịnh, bị mất chức. *Sách Luận* ngữ có câu: "Nước có đạo mà vẫn nghèo khổ, không có địa vị gì thì đó là điều đáng xấu hổ". Nước có đạo, nhưng Đức Ninh phủ là kẻ sĩ – quân tử có phẩm chất cao quý mà vẫn phải xấu hổ vì bị Chúa "cho về vườn", như vậy thì nước có đạo thật chăng? Chu Doãn Trí đã có lời ghi chú rất xác đáng: bài thơ này đặt lên đầu tập rõ ràng là "nhân tình bạn hữu mà nói chuyện thế sự".

Trong thời gian ngắn ngủi làm quan với hai triều (Lê và Nguyễn Gia Long), ông coi việc "lo trước nỗi lo thiên hạ" (tiên ưu) là điều đáng tự hào:

Phân minh hoài bão đăng tương chiếu
Tự phụ "tiên ưu" chí vị ty

Mộ xuân hối dạ

Nỗi lòng bày tỏ phân minh trước đèn,
Có một điều đáng để tự phụ, đó là: chí "tiên ưu" chưa hề giảm sút.

Đêm cuối tháng cuối xuân.

Trên bước đường luân lạc, Phạm Quý Thích đã tận mắt thấy cảnh khổ của nhân dân trong cơn ly loạn. Đây là lời ông già vừa đi nộp quân lương về:

Trữ trục mị hữu di
Phú quý giả kim dĩ
Bần giả tồn cơ hi
Hoang ốc mại vi tân
Khang tì cam như di...

Phó Kinh Bắc

Đồ canh cửi chẳng còn lại chút gì.
Người giàu sang nay cũng hết rồi,
Kẻ nghèo khổ trụ lại được quả là hiếm hoi.
Nhà hoang bán làm củi,
Tấm cám mà thấy ngọt như đường...

Đi sang Kinh Bắc

Kết thúc bài thơ, tác giả nói lên lòng cảm thông sâu sắc của mình trước nỗi khổ của dân và sự căm phẫn trước thái độ vô trách nhiệm của quan lại:

Thê thê bất nhẫn văn,
Phủ ngưỡng tâm ưu tư.
Cổ nhân sỉ thất thị,
Dân lao huống nhược tư,
Ta tai hữu quan thủ,
Sô mục an đắc từ.

Thê thảm quá không nỡ nghe tiếp nữa,
Cúi đầu, rồi lại ngửng đầu, lòng trĩu nặng sầu bi.

Người xưa (không làm cho vua được như Nghiêu Thuấn)
thì thấy nhục như bị đánh đòn giữa chợ
Huống chi lại còn để dân tình khốn khổ đến thế này!
Than ôi làm quan là phải có trách nhiệm,
Chăm sóc dân, nhiệm vụ ấy sao có thể chối từ!

Về sống giữa nhân dân nơi thôn xóm, Phạm Quý Thích chung niềm vui và nỗi lo với nông dân. Trong "Thảo Đường thi nguyên", bên cạnh những bài thơ nói lên tình yêu thiên nhiên và cuộc sống cần lao giữa ruộng vườn, chúng ta thấy khá nhiều bài nói lên nỗi lo trước nạn hạn hán, niềm vui khi được cơn mưa phải thời đáp ứng được khát vọng của nông dân muốn có miếng ăn thì phải trông vào "nước, phân, cần, giống"; cảnh "một nắng hai sương", "đầu tắt mặt tối" của bà con nơi thôn xóm cũng được mô tả trong thơ ông với lòng cảm thông sâu sắc.

Thơ của Phạm Quý Thích trang nhã, giản dị, biểu đạt khá thành công lý tưởng của kẻ sĩ - quân tử và tấm lòng ưu ái đôn hậu, luôn luôn thiết tha gắn bó với ước nguyện được sống yên vui của nhân dân.

THẢO ĐƯỜNG THI NGUYÊN TẬP

(Trích)

送德寧甫歸田里

珥河五七月，
漲水沒芳洲。
送君出都門，
煙波渺扁舟。
扁舟何所之？
言就北江秋。
誰知國有道，
而爲君子羞。
盈盈覽山月，
蕩蕩德溪流。
溪流與山月，
可以慰淹留。
年歲淹留邁，
至道浩難求。
行矣勉乎哉！
遲暮非所憂。

Phiên âm:

TỐNG ĐỨC NINH PHỦ QUY ĐIỀN LÝ

Nhị hà ngũ thất nguyệt,
Trướng thủy một phương châu.
Tống quân xuất đô môn,
Yên ba diêu biển chu.
Biển chu hà sở chi?
Ngôn tại bắc giang thu.
Thùy tri quốc hữu đạo,
Nhi vị quân tử tu.
Doanh doanh Lãm Sơn nguyệt,
Đãng đãng Đức Khê lưu.
Khê lưu dữ sơn nguyệt,
Khả dĩ úy yêm lưu.
Niên tuế yêm lưu mại,
Chí đạo hạo nan cầu.
Hành hĩ miễn hồ tai!
Trì mộ phi sở ưu.

Dịch nghĩa:

TIỄN BẠN LÀ ĐỨC NINH PHỦ [1] VỀ CHỐN ĐỒNG RUỘNG

Sông Nhị vào khoảng tháng Năm tháng Bảy,
Nước dâng ngập cả bãi giữa vốn đầy cỏ thơm.
Tiễn bạn ra khỏi cửa ô,
Chiếc thuyền nhỏ mờ mờ trong khói sóng.
Thuyền nhỏ đi về đâu?
Giữa mùa thu đi về phía Bắc.
Ai hay nước có đạo,
Mà lại phải hổ thẹn thay cho người quân tử [2].
Trăng trên Lãm Sơn tròn vành vạnh,
Nước dòng Đức Khê chảy tràn.
Nước khe và trăng núi,
Có thể trở thành niềm an ủi cho những năm tháng
quẩn quanh mãi chốn này.
Năm tháng quẩn quanh, nhưng hãy nên cố gắng,
Vì đạo cao cả vô cùng rộng lớn rất khó đạt tới!
Thôi bạn đi nhé, hãy gắng lên đi!
Tuổi già đâu phải là điều đáng lo.

---

1. *Đức Ninh phủ* là bạn đồng khoa với tác giả, họ Nguyễn, tên là Hàn, tự là Đức Ninh *(phủ* là từ biểu thị tên tự, hoặc có ý tôn xưng), người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tính tình cương trực, không xu phụ quyền thế, làm quan tới chức Giám sát ngự sử dưới thời chúa Tĩnh Đô vương Trịnh Sâm, vì trái ý chúa, bị dèm pha, mất chức, phải về quê.

Theo môn sinh của Phạm Quý Thích là Chu Doãn Trí - người biên tập "Thảo đường thi nguyên tập" thì thơ của Phạm Quý Thích có rất nhiều vì ông đã nổi tiếng hay thơ từ thuở thiếu thời, vậy mà bài thơ này làm vào năm ông 23 tuổi, lại được xếp ở đầu tập, như vậy rõ ràng là có những bài thơ ông đã làm nhưng không muốn đưa vào tập vì ông không quan niệm tập thơ chỉ là chỗ chứa chất những bài thơ đã làm; bài "Tống Đức Ninh phủ quy điền lý" được đưa vào thi tập, và xếp ở đầu, rõ ràng là có ý "nhân tình bạn hữu mà nói chuyện thế sự".

2. *Đạo* nói tới ở đây là đạo "trị quốc an dân" của Thánh hiền, đạo Nhân Nghĩa; "hữu đạo" ở đây có nghĩa: đạo lớn được thực hiện; đất nước yên ổn thịnh vượng. Sách *Luận ngữ* có câu: "Thiên hạ hữu đạo tắc hiện, vô đạo tắc ẩn. Bang hữu đạo, bần thả tiện yên, sỉ dã; bang vô đạo, phú thả quý yên, sỉ dã" (Thiên hạ có đạo thì ra giúp đời; vô đạo thì lùi về ở ẩn. Nước có đạo mà vẫn nghèo khổ, không có địa vị gì thì đó là điều đáng xấu hổ; nước vô đạo mà vẫn giàu sang phú quý thì đó cũng là điều đáng xấu hổ). - Hai câu thơ này có ý ngầm chê nền chính sự đương thời, không biết dùng người hiền tài, không tạo điều kiện cho người hiền tài được đem tài năng ra thực hiện đạo lớn.

和好德甫洪光寺
觀松見寄

天與知能固有良
更須追琢始成章
五三岐路行猶惑
八九層山步正長
松柏經霜方見節
蕙蘭在谷豈無香
來詩鄭重相期處
各把行藏問彼蒼

Phiên âm:

HỌA HIẾU ĐỨC PHỦ HỒNG QUANG TỰ QUAN TÙNG KIẾN KÝ

Thiên dữ tri năng cố hữu lương,
Cánh tu truy trác thủy thành chương.
Ngũ tam kỳ lộ hành do hoặc,
Bát cửu tầng sơn bộ chính trường.
Tùng bách kinh sương phương kiến tiết,
Huệ lan tại cốc khởi vô hương.
Lai thi trịnh trọng tương kỳ xứ,
Các bả hành tàng vấn bỉ thương.

Dịch nghĩa:

HỌA BÀI THƠ NGẮM TÙNG Ở CHÙA HỒNG QUANG CỦA HIẾU ĐỨC PHỦ [1] GỬI CHO

Trời phú cho sự hiểu biết và năng lực vốn là rất quý,
Nhưng vẫn cần phải rèn tập mài rũa thì mới tốt đẹp được.
Đường lắm ngả lòng hay nghi hoặc [2]
Núi tám chín tầng phải dồn nhiều bước trèo.
Tùng bách trải qua sương giá mới rõ khí chất cứng cỏi [3]
Huệ lan trong khe núi đâu phải không có hương thơm.
Thơ gửi tới ân cần hẹn nơi gặp gỡ,
Hãy đem chuyện hành tàng [4] hỏi trời xanh kia!

---

1. Hiếu Đức là bạn đồng khoa của tác giả, họ Phạm, tên là Du, làm quan tới chức Hiến sát sứ Kinh Bắc. - Chùa Hồng Quang ở về phía Nam trấn doanh Kinh Bắc, cách trấn doanh khoảng một dặm đường.

2. Theo sách *Liệt tử*: Láng giềng Dương Tử mất con dê; ông ta huy động gia nhân đi tìm, lại còn mượn thêm đứa nhỏ nhà Dương Tử cùng đi tìm. Dương Tử hỏi: "Ôi chao! Mất có một con dê thôi sao cần lắm người đi tìm thế? Người láng giềng đáp: "Vì đường nhiều ngả rẽ". Một hồi lâu sau đó, người láng giềng kia quay về. Dương Tử hỏi: "Có bắt được dê không?". Đáp: "Mất rồi". Hỏi: "Tại sao lại mất?" Đáp: "Trong lối rẽ lại có lối rẽ nữa, chẳng biết dê chạy theo hướng nào, đành quay về vậy!"

Thiên ngụ ngôn này được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Ở đây, có thể hiểu là: con đường cầu đạo vốn rất gian khó, rất dễ lạc hướng; phải chuyên tâm bền chí, khổ công thì mới mong đạt được đạo.

3. Sách *Luận ngữ*, thiên *Tử Hãn* có câu: "Tuế hàn, nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu dã!", có nghĩa là:" Gặp mùa giá lạnh, sau đó mới biết loài tùng bách là loại cây chịu được giá rét, rụng lá sau các loài cây khác.

4. *Hành tàng*: Ra làm quan để hành đạo hoặc lui về ẩn thân để giữ lấy đạo.

朝回

朝回無事獨憑欄
欄外風清二月寒
黃鳥不知春已半
樹頭婉轉數聲寬

Phiên âm:

TRIỀU HỒI

Triều hồi vô sự độc bằng lan,
Lan ngoại phong thanh nhị nguyệt hàn.
Hoàng điểu bất tri xuân dĩ bán,
Thụ đầu uyển chuyển sổ thanh khoan.

Dịch nghĩa:

VÀO CHẦU VỀ

Vào chầu về, rảnh rỗi, một mình tựa lan can,
Bên ngoài lan can gió nhẹ mang theo cái rét tháng Hai.
Chim oanh không biết rằng mùa xuân đã qua được một nửa,
Trên ngọn cây kia vẫn khoan thai cất tiếng hót véo von.

夜雨

雨作寒聲細不聞
悠然但覺滿懷春
明朝試看庭前草
天地生機一點勻

Phiên âm:

DẠ VŨ

Vũ tác hàn thanh tế bất văn,
Du nhiên đãn giác mãn hoài xuân.
Minh triêu thí khán đình tiền thảo,
Thiên địa sinh cơ nhất điểm quân.

Dịch nghĩa:

MƯA ĐÊM

Mưa rơi lành lạnh, nhỏ (tới mức) không nghe rõ tiếng,
Lòng lâng lâng bỗng thấy ý xuân tràn đầy.
Sáng sớm mai thử nhìn khóm cỏ trước sân mà xem,
Sẽ thấy một điểm sinh cơ [1] của Trời Đất được dàn đều.

---

1. *Sinh cơ*: Cơ năng sinh tồn phát triển; Có thể tạm hiểu là: Sức sống.

暮春晦夜

雨遇園林轉夕霏
東君去也正難追
數聲黃鳥落花裏
滿眼綠陰明月池
彷佛不成詩客夢
徘徊空結美人思
分明懷抱燈相照
自負先憂志未卑

Phiên âm:

MỘ XUÂN HỐI DẠ

Vũ quá viên lâm chuyển tịch phi,
Đông quân khứ dã chính nan truy.
Sổ thanh hoàng điểu lạc hoa lý,
Mãn nhãn lục âm minh nguyệt trì.
Phảng phất bất thành thi khách mộng,
Bồi hồi không kết mỹ nhân ti (tư)
Phân minh hoài bão đăng tương chiếu,
Tự phụ tiên ưu chí vị ty.

Dịch nghĩa:

ĐÊM CUỐI THÁNG CUỐI XUÂN

Mưa qua vườn xua mây chiều,
Chúa xuân đã đi khó bề níu lại.
Vài tiếng chim oanh hót giữa khóm hoa rụng,
Bày đầy trước mắt là bóng cây rậm lá bên ao vốn sáng ánh trăng.
Mộng khách thơ chập chờn không thành,
Nỗi nhớ người đẹp [1] luống những bồi hồi.
Nỗi lòng bày tỏ phân minh trước đèn,
Có một điều đáng để tự phụ đó là chí "tiên ưu" [2] chưa hề giảm sút.

題所居

乾坤生長意無窮
孟夏恢台灝氣融
小圃夜閑留皓月
虛窗晝靜受薰風
興來命酒時催客
渴到思茶便喚童
坐臥此中無一事
惺惺常問主人翁

1. *Người đẹp* dịch từ hai chữ "mỹ nhân". Trong văn thơ cổ, *mỹ nhân* có thể có nghĩa là người đẹp, cũng có thể có nghĩa là "bậc hiền nhân quân tử" (Xem *Kinh Thi*).

2. *"Tiên ưu"*: Rút gọn từ câu "Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc" (Lo trước nỗi lo của thiên hạ, vui sau niềm vui của thiên hạ) của Phạm Trọng Yêm đời Tống.

Phiên âm:

ĐỀ SỞ CƯ

Càn khôn sinh trưởng ý vô cùng,
Mạnh hạ khôi đài hạo khí dung.
Tiểu phố dạ nhàn lưu hạo nguyệt,
Hư song trú tĩnh thụ huân phong.
Hứng lai mệnh tửu thì thôi khách,
Khát đáo tư trà tiện hoán đồng.
Tọa ngọa thử trung vô nhất sự,
Tinh tinh thường vấn chủ nhân ông.

Dịch nghĩa:

ĐỀ NƠI Ở

Ý sinh thành dưỡng dục của Trời Đất là vô cùng.
Đầu mùa hè khí lớn sinh dưỡng muôn vật bàng bạc chan hòa khắp nơi [1]
Vườn nhỏ đêm vắng vẻ hơn giữ ánh trăng sáng,
Cửa sổ trống trải ngày tĩnh lặng đón gió Nam.
Hứng lên bày rượu giục mời khách,
Khát muốn uống trà thì gọi bọn trẻ nhỏ.
Nằm ngồi giữa nơi đây thật nhàn nhã,
Chim oanh [2] thường hỏi han chuyện trò với chủ nhân ông (của nơi chốn này)

---

1. ***Khí lớn sinh dưỡng muôn vật***: Dịch ý mấy chữ "khôi đài hạo khí"; *Sở từ* (Cửu biện) có câu: "Thu khôi đài chi mạnh hạ hề" (đại ý là: mùa hè dung nạp khí lớn dưỡng dục muôn vật); "hạo khí" cũng có nghĩa như "hạo nhiên chi khí", chữ trong sách *Mạnh Tử*, ở đây được hiểu là khí mạnh, tốt lành, có lợi cho sự sinh trưởng của muôn vật.

2. Nguyên văn là "tinh tinh": Mô phỏng tiếng chim oanh hót; ở đây được hiểu là chim oanh.

夜起

睡中忽覺冷，
起視夜何其。
微雨過庭樹，
清風時八帷。
一暑已三月，
夏日何赫曦。
炎涼忽如此，
彼此各一時。
天運有消息，
人事有推移。
所貴達士者，
能知變化機。

Phiên âm:

DẠ KHỞI

Thuỵ trung hốt giác lãnh,
Khởi thị dạ hà kỳ.
Vi vũ quá đình thụ,
Thanh phong thì nhập vi.
Nhất thử dĩ tam nguyệt,
Hạ nhật hà hách hy.

Viêm lương hốt như thử,
Bỉ thử các nhất thì.
Thiên vận hữu tiêu tức,
Nhân sự hữu thôi di.
Sở quý đạt sĩ giả,
Năng tri biến hóa ky (cơ).

Dịch nghĩa:

THỨC DẬY TRONG ĐÊM

Đang ngủ bỗng thấy lạnh,
Thức dậy xem đêm đến canh mấy rồi [1].
Mưa nhỏ lướt qua cây trong sân.
Gió mát lùa vào rèm.
Mới nóng đấy mà đã được ba tháng rồi,
Ngày hè mặt trời như đổ lửa.
Nóng lạnh thay thế nhau nhanh chóng đến như vậy.
Vận trời có sinh diệt,
Việc người có chuyển di.
Điều đáng quý ở bậc đạt sĩ,
Là biết được cái cơ biến hóa.

---

1. *Đêm đến canh mấy rồi*: Dịch ý từ ba chữ "dạ hà kỳ". - *Kinh Thi* có câu: "Dạ như hà kỳ, dạ vị ương": đêm thế nào rồi, đêm chưa tàn.

Theo Chu Doãn Trí - người biên tập "Thảo đường thi nguyên" thì tác giả nhân sự đổi thay nhanh chóng của thời tiết mà nghĩ đến sự biến đổi nhanh chóng của việc đời việc người.

遊西湖鎮國寺

I

西湖湖上何年寺
古樹陰陰竹石叢
陳帝觀魚空此地
先王樂水有名宮
一泓秋鏡開晴日
十里荷香送晚風
不用歸依求頓悟
來臨一爲憮孤松

II

木葉蕭蕭鎮國秋
草花漠漠故宮幽
登樓一望湖天晚
荷葉中間過水舟

III

西湖秋水正斜暉
湖上高吟人未歸
卻笑兒童無一事
相爭荷葉製荷衣

Phiên âm:

DU TÂY HỒ TRẤN QUỐC TỰ

I

Tây Hồ hồ thượng hà niên tự,
Cổ thụ âm âm trúc thạch tùng.
Trần đế quan ngư không thử địa,
Tiên vương nhạo thủy hữu danh cung.
Nhất hoằng thu kính khai tình nhật,
Thập lý hà hương tống vãn phong.
Bất dung quy y cầu đốn ngộ,
Lai lâm nhất vị phủ cô tùng.

II

Mộc diệp tiêu tiêu Trấn Quốc thu,
Thảo hoa mạc mạc cố cung u.
Đăng lâu nhất vọng hồ thiên vãn.
Hà diệp trung gian quá thủy chu.

III

Tây hồ thu thủy chính tà huy,
Hồ thượng cao ngâm nhân vị quy.
Khước tiếu nhi đồng vô nhất sự,
Tương tranh hà diệp chế hà y.

Dịch nghĩa:

ĐI CHƠI THĂM CHÙA TRẤN QUỐC BÊN HỒ TÂY

Bên Hồ Tây có ngôi chùa dựng từ năm nào,
Cổ thụ um tùm, trúc tre đá tảng quấn quít bên nhau.
Nơi vua Trần ngắm cá còn khoảnh đất trống không đó,
Chốn tiên vương vui với nước [1] còn để lại hành cung nổi danh.
Nước hồ thu như tấm gương rộng lớn mở ra ngày tạnh ráo,
Hương sen tỏa rộng mười dặm bay theo gió chiều.
Đến đây chẳng phải để quy y cầu đốn ngộ [2],
Mà chỉ cốt để vỗ về cây tùng đơn côi [3].
Thu về, lá cây bên chùa Trấn Quốc xao động trước gió,
Cỏ hoa lặng lẽ nằm bên hành cung u tịch.
Lên lầu ngắm nhìn trời chiều trên hồ,
Thuyền qua hồ giữa đám lá sen.

Nước hồ thu đón ánh chiều tà,
Khách vẫn sang sảng ngâm thơ chưa ra về.
Lại cười lũ trẻ rỗi việc,
Tranh nhau tấm lá sen để làm áo [4].

---

1. Nguyên tác dùng hai chữ "nhạo thủy", có nghĩa là ưa thích, vui với cảnh sông hồ, khe suối. Sách *Luận ngữ*, thiên *Ung dã* có câu: "Trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn" (bậc trí giả ưa thích cảnh sông hồ khe suối, bậc nhân giả ưa thích cảnh núi non).

2. *Quy y*: Thân tâm hướng về Phật; đi tu hoặc nương nhờ cửa Phật; *đốn ngộ*: Xóa bỏ mọi tà niệm, nhanh chóng giác ngộ được chân lý (của đạo Phật).

3. Tùng tượng trưng cho khí tiết của người quân tử theo quan niệm của Nho gia.

4. *Sở từ (Ly tao)* có câu: "Chế kỵ hà dĩ vi y hề, tập phù dung dĩ vi thường" (Lấy lá sen lá súng làm áo, kết phù dung làm xiêm - Ý muốn nói cố gắng giữ gìn và hoàn thiện phẩm cách đạo đức thanh cao). Hai câu thơ 3 và 4 ngụ ý: Lũ trẻ tranh nhau lấy lá sen làm áo, đối với chúng, đây chỉ là trò chơi; còn đối với bậc thức giả thì cảnh này lại có ý nghĩa tượng trưng rất sâu xa.

舟中獨坐

江國更初月上船
吹蓬風冷不成眠
可堪多病逢佳景
獨對寒燈思渺然

Phiên âm:

CHU TRUNG ĐỘC TỌA

Giang quốc canh sơ nguyệt thướng thuyền,
Xuy bồng phong lãnh bất thành miên.
Khả kham đa bệnh phùng giai cảnh,
Độc đối hàn đăng tứ diểu nhiên.

Dịch nghĩa:

NGỒI MỘT MÌNH TRONG THUYỀN

Cảnh sông nước, đầu trống canh, trăng soi vào thuyền,
Gió lạnh lùa vào mái bồng, không ngủ được.
Gặp cảnh đẹp thế này lại lắm bệnh,
Một mình ngồi trước đèn suy nghĩ mung lung.

章陽懷古

扁舟曉發章陽渡
但見沙鷗戲州渚
欲尋陳元古戰場
想在中流湍激處

Phiên âm:

CHƯƠNG DƯƠNG HOÀI CỔ

Biển chu hiểu phát Chương Dương độ,
Đản kiến sa âu hí châu chử.
Dục tầm Trần Nguyên cổ chiến trường,
Tưởng tại trung lưu suyền khích xứ.

Dịch nghĩa:

NHỚ CHUYỆN XƯA KHI QUA BẾN CHƯƠNG DƯƠNG [1]

Sáng sớm tinh mơ ngồi thuyền nhỏ qua bến Chương Dương.
Chỉ thấy chim sa âu nhởn nhơ bay lượn trên bãi sông.
Muốn tìm chiến trường xưa nơi nhà Trần đánh Nguyên Mông,
Nghĩ rằng (chắc nó) phải ở vào chỗ chảy xiết giữa dòng.

---

1. *Bến Chương Dương*: Bến đò bên sông Hồng, thuộc xã Chương Dương (Thường Tín, Hà Tây), trông sang bãi Tự Nhiên, tháng Tư năm 1285 Trần Quang Khải đánh tan quân Nguyên ở đây, mở đường tiến vào Thăng Long.

自然州

相傳一夜自然州
仙子茫茫不可求
日午孤舟過此地
啣杯獨酌水中流

Phiên âm:

TỰ NHIÊN CHÂU

Tương truyền Nhất Dạ Tự Nhiên châu,
Tiên tử mang mang bất khả cầu.
Nhật ngọ cô chu quá thử địa,
Hàm bôi độc chước thủy trung lưu.

Dịch nghĩa:

BÃI TỰ NHIÊN [1]

Tương truyền đây là bãi Tự Nhiên, đầm Nhất Dạ,
Tiên nữ xa xôi mơ hồ chẳng thể cầu mong được.
Con thuyền nhỏ cô đơn qua đây vào giữa trưa,
Ngồi uống rượu một mình giữa dòng nước chảy.

---

1. Tiên Dung Công chúa, con gái Hùng Vương, đi du thuyền dọc sông Hồng, thấy nơi phong cảnh đẹp, liền cho dừng thuyền, vây màn trướng để tắm; khi dội nước, cát dưới chân trôi đi, để lộ ra một chàng trai. Đó là Chử Đồng Tử, con nhà chài lưới nghèo khổ. Tiên Dung tình nguyện cùng chàng kết duyên vợ chồng. Vua cha giận, từ con không nhận. Hai người vẫn ăn ở với nhau. Chử Đồng Tử được phép tiên, biến nơi ở thành lâu đài cung điện đẹp đẽ. Sau đó, một đêm mưa to gió lớn, hai người cùng về trời. Nơi ở biến thành đầm rộng, đó là đầm Nhất Dạ (đầm Một Đêm); chỗ Tiên Dung gặp Chử Đồng Tử được gọi là bãi Tự Nhiên.

Vào thế kỷ VI, đầm Nhất Dạ (còn gọi là đầm Dạ Trạch) là căn cứ nổi tiếng của Triệu Quang Phục; dựa vào chốn hiểm yếu này, Triệu Quang Phục đã đánh thắng quân nhà Lương nhiều lần, tiến lên chiếm lại được Long Biên, lên ngôi vua, tức Triệu Việt Vương (549-570).

春寒

初春天意造深寒
九陌風塵出步難
公事未來門自掩
私齋無夢枕常安
數竿修竹焚香對
一卷殘編秉燭觀
松柏歲寒猶不改
寄言霜雪莫相干

Phiên âm:

XUÂN HÀN

Sơ xuân thiên ý tạo thâm hàn,
Cửu mạch phong trần xuất bộ nan.
Công sự vị lai môn tự yểm.
Tư trai vô mộng chẩm thường an.
Sổ can tu trúc phần hương đối,
Nhất quyển tàn biên bỉnh chúc quan.
Tùng bách tuế hàn do bất cải,
Ký ngôn sương tuyết mạc tương can.

Dịch nghĩa:

CÁI RÉT MÙA XUÂN

Đầu xuân ý trời làm rét đậm,
Đường xá đầy gió bụi đi lại khó khăn.
Việc công chưa tới cổng tự đóng,
Phòng riêng không mộng mị thường yên giấc trên gối.
Thắp hương trước mấy ngọn trúc vươn cao,
Cầm nến soi đọc cuốn sách cũ.
Cây tùng cây bách dù giá rét vẫn không đổi thay,
Gửi lời rằng sương tuyết chẳng có ảnh hưởng gì [1].

自警

歲月催人不自由
後生可畏亦堪羞
眼前自有好田地
身外更無閑工夫
孔子生知猶發憤
顏回自樂豈無憂
試觀草木無知者
春至花開不肯休

1. Sách *Luận ngữ*, thiên *Tử hãn* có câu: "Tuế hàn nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu dã" (Gặp phải năm trời giá rét mới biết cây tùng cây bách là những cây lá héo úa sau cùng - ý muốn nói: khí tiết phẩm chất của người quân tử cũng cứng cỏi vững vàng như cây tùng cây bách trước giá rét vậy).

Phiên âm:

TỰ CẢNH

Tuế nguyệt thôi nhân bất tự do,
Hậu sinh khả úy diệc kham tu.
Nhãn tiền tự hữu hảo điền địa,
Thân ngoại cánh vô nhàn công phu.
Khổng Tử sinh tri do phát phẫn,
Nhan Hồi tự lạc khởi vô ưu.
Thí quan thảo mộc vô tri giả,
Xuân chí hoa khai bất khẳng hưu.

Dịch nghĩa:

TỰ NHẮC NHỞ

Năm tháng thôi thúc người ta đâu có được tùy tiện theo ý mình,
"Kẻ sinh sau đáng nể sợ", phải nhìn vào đó mà thấy tự thẹn.
Trước mắt vốn có được căn cơ tốt,
Bên ngoài lại không có sự nhàn rỗi.
Khổng Tử là bậc "sinh ra đã biết" mà còn hết sức gắng gỏi [1],
Nhan Hồi tuy tự biết vui với đạo lớn nhưng đâu phải không có ưu tư [2].
Hãy thử nhìn xem loài cây cỏ vô tri kia,
Cứ xuân đến là nở hoa, đâu có chịu ngưng nghỉ.

---

1. Trong câu thơ, Khổng Tử được tôn làm bậc "sinh tri" (sinh ra đã biết mọi sự, mọi việc, không cần học), nhưng chính Khổng Tử lại nói: "Ngã phi sinh nhi tri chi giả, hiếu cổ, mẫn dĩ cầu chi giả dã" (Ta không phải là người sinh ra đã hiểu biết, chỉ là do ham thích văn hóa cổ xưa nên cố gắng tìm hiểu học hỏi mà hiểu biết đó thôi). Khổng Tử cũng từng nói về mình: "... phát phấn vong thực, lạc dĩ vong ưu" (Gắng gỏi học hỏi tìm hiểu, chưa đạt, thấy bực bội quên cả ăn; vui với đạo lớn, quên cả mọi nỗi lo buồn) - Xem *Luận ngữ* - thiên *Thuật nhi.*

2. Nhan Hồi, tự là Uyên, người nước Lỗ, một môn đồ được Khổng Tử quý mến nhất. Khổng Tử từng nói về Nhan Hồi như sau: "Hiền tai Hồi dã, nhất đan tự, nhất biều ẩm, tại lậu hạng. Nhân bất kham kỳ ưu, Hồi dã bất cải kỳ lọc. Hiền tai Hồi dã" (Nhan Hồi thực là người hiền! Một giỏ cơm, một bầu nước, ở trong ngõ hẹp tồi tàn; người khác không chịu nổi nỗi buồn khổ ấy, còn Nhan Hồi thì không vì thế mà đổi thay niềm vui với đạo lớn. Nhan Hồi quả thực là người có hiền đức vậy!).

睡起偶成

松柏歲寒然後知
夭桃爛熳逞花期
休言白首無成者
試看黄粱未熟時
天地豈無眞貴重
聖賢固有大施爲
北窗睡起天亭午
隱几無言有所思

Phiên âm:

THỤY KHỞI NGẪU THÀNH

Tùng bách tuế hàn nhiên hậu tri,
Yêu đào lạn mạn sính hoa kỳ.
Hưu ngôn bạch thủ vô thành giả,
Thí khán hoàng lương vị thục thì.
Thiên địa khởi vô chân quý trọng,
Thánh hiền cố hữu đại thi vi.
Bắc song thụy khởi thiên đình ngọ,
Ẩm kỷ vô ngôn hữu sở ti (tư).

Dịch nghĩa:

NGỦ DẬY NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ

Cây tùng cây bách, gặp năm giá rét, sau đó mới biết là chúng vẫn xanh tươi [1],
Cây đào rực rỡ vào kỳ nở hoa.
Đừng nên nói là bạc đầu rồi mà chưa việc gì thành,
Hãy thử nhìn "nồi kê chưa chín" kia [2].
Trong khoảng trời đất này lẽ nào lại không có cái gì thực sự đáng quý trọng,
Bậc thánh hiền vốn có sự nghiệp lớn lao.
Ngủ dậy, nhìn ra ngoài cửa sổ phía Bắc, đã giữa trưa rồi,
Tựa vào chiếc bàn nhỏ, lặng lẽ mà nghĩ suy.

月夜聞琴

隔竹忽聞琴
園空萬籟沉
開窗見樹影
片月當天心

---

1. Nguyên tác chữ Hán rút gọn câu "Tuế hàn nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu dã (Gặp năm giá rét mới biết cây tùng cây bách rụng lá sau mọi loài cây khác) trong sách *Luận ngữ* - ý nói: người quân tử có phẩm chất thanh cao khí tiết cứng cỏi chống chọi lại được mọi thử thách gian lao.

2. *Nồi kê chưa chín*: Theo *Chẩm trung ký* (giấc mộng trên gối), Lư Sinh đến Hàm Đan, vào quán trọ, nhân gặp một đạo sĩ bèn kể lể nỗi nghèo khó của mình. Đạo sĩ lấy một chiếc gối trong túi ra, bảo Lư Sinh gối đầu lên đó mà ngủ. Khi đó, chủ quán đang nấu một nồi kê, Lư Sinh ngủ thiếp đi, mơ thấy mình lấy được vợ đẹp, thi đỗ Tiến sĩ, làm quan to, cầm quân đánh thắng giặc dữ, được làm Tể tướng, cực kỳ vinh hoa phú quý, con cháu đông đúc, sống đến tám mươi tuổi... thế rồi chợt tỉnh giấc, thấy nồi kê vẫn chưa chín. - ý muốn nói: vinh hoa phú quý chẳng qua cũng chỉ như giấc mộng ngắn trong khoảng thời gian chưa đủ để nấu chín một nồi kê. (Câu chuyện này cũng được cô đọng lại thành bốn chữ "giấc mộng hoàng lương". *Giấc mộng kê vàng*, một điển cố văn học thường được dùng trong văn thơ cổ).

Phiên âm:

NGUYỆT DẠ VĂN CẦM

Cách trúc hốt văn cầm,
Viên không vạn lại trầm,
Khai song kiến thụ ảnh,
Phiến nguyệt đương thiên tâm.

Dịch nghĩa:

ĐÊM TRĂNG NGHE ĐÀN

Bỗng nghe tiếng đàn bên kia rặng trúc,
Vườn trống muôn thanh âm lắng trầm.
Mở cửa sổ thấy bóng cây,
Một mảnh trăng treo giữa bầu trời.

喜雨

清風驅久旱，
好雨降終朝。
小几琴書潤，
閑庭鳥省驕。
孤芳凌菡萏，
新葉展芭蕉。
遙想西疇事，
芃芃萬頃曲。

Phiên âm:

HỈ VŨ

Thanh phong khu cửu hạn,
Hảo vũ giáng chung triêu.
Tiểu kỷ cầm thư nhuận,
Nhàn đình điểu tước kiêu.
Cô phương lăng hàm đạm
Tân diệp triển ba tiêu.
Dao tưởng tây trù sự,
Bồng bồng vạn khoảnh miêu.

Dịch nghĩa:

MỪNG MƯA KỊP THỜI

Gió mát xua đuổi cái khô hạn lâu ngày,
Mưa lành trút xuống trọn buổi sáng nay.
Bàn ghế sách vở đàn địch đều ẩm ướt,
Sân vắng lũ chim chóc thả sức nhảy bay.
Hoa sen tỏa hương ngát,
Cây chuối trổ lá mới.
Chắc rằng ở đồng ruộng ngoài kia,
Hàng vạn khoảnh mạ non đang lớn lên như thổi.

秋晚

夜風未斷曉風來
木葉蕭蕭下小齋
獨有黄花吹不老
東蘺爛熳照浮杯

Phiên âm:

THU VÃN

Dạ phong vị đoạn hiểu phong lai,
Mộc diệp tiêu tiêu hạ tiểu trai.
Độc hữu hoàng hoa xuy bất lão,
Đông ly lạn mạn chiếu phù bôi.

Dịch nghĩa:

CHIỀU THU

Gió đêm chưa dứt gió sớm đã tới,
Lá lặng lẽ rơi trước căn phòng nhỏ.
Riêng chỉ có hoa cúc là gió thổi mãi mà vẫn không héo tàn,
Vẫn rực rỡ trên hàng dậu phía đông, in bóng vào chén rượu đầy [1].

公回偶興

日日公回獨倚欄
小齋面面菊花團
不須更問開時晚
好與齋翁伴歲寒

1. Trong bài "Ẩm tửu" (Uống rượu), Đào Tiềm (365-427) - nhà thơ lớn đời Tấn (Trung Quốc) có viết: "Thái cúc đông ly hạ" (Hái hoa cúc dưới hàng giậu phía đông), có thể tham chiếu để hiểu rõ thêm hai câu cuối của bài thơ trên.

Phiên âm:

CÔNG HỒI NGẪU HỨNG

Nhật nhật công hồi độc ỷ lan,
Tiểu trai diện diện cúc hoa đoàn.
Bất tu cánh vấn khai thì vãn,
Hảo dữ trai ông bạn tuế hàn.

Dịch nghĩa:

NGỤ HỨNG TỪ CÔNG ĐƯỜNG VỀ

Ngày ngày từ công đường về thường một mình đứng tựa lan can
Vây quanh căn phòng nhỏ là những khóm cúc vàng.
Chẳng nên hỏi vì sao cúc lại nở muộn thế,
Bởi lẽ, nở muộn chính là để cùng chủ nhân chịu cảnh rét cuối năm.

冬夜

孤燈照無寐
寒螿鳴夜長
庭樹風淒淒
落葉聞有霜
看我床頭書
添我爐中香
時運故如此
胡為多憂傷

Phiên âm:

ĐÔNG DẠ

Cô đăng chiếu vô mị,
Hàn tương minh dạ trường.
Đình thụ phong thê thê,
Lạc diệp văn hữu sương,
Khán ngã sàng đầu thư,
Thiêm ngã lô trung hương.
Thì vận cố như thử,
Hồ vi đa ưu thương.

Dịch nghĩa:

ĐÊM ĐÔNG

Ánh đèn lẻ loi chiếu cảnh không ngủ,
Tiếng dế kêu suốt đêm dài.
Gió lạnh rền rĩ qua ngọn cây trên sân,
Lá rụng nghe như có thấm sương.
Hãy đọc sách để ở đầu giường,
Hãy thêm trầm vào lò hương.
Thời vận vốn đã như vậy,
Việc gì phải nặng lòng sầu thương.

除夕守歲

京邸寒將盡
書齋坐不眠
看星殘雨後
守歲一燈前
樽酒聽長漏
囊詩檢舊年
一聲宮爆遠
萬國入春天

Phiên âm:

TRỪ TỊCH THỦ TUẾ

Kinh để hàn tương tận,
Thư trai tọa bất miên.
Khán tinh tàn vũ hậu,
Thủ tuế nhất đăng tiền.
Tôn tửu thính trường lậu,
Nang thi kiểm cựu niên.
Nhất thanh cung bộc viễn.
Vạn quốc nhập xuân thiên

Dịch nghĩa:

ĐÊM CUỐI NĂM THỨC CHỜ GIAO THỪA

Đất Kinh kỳ sắp hết rét,
Ngồi trong thư phòng, không ngủ.
Sau cơn mưa rây rớt, ngắm trời sao,
Trước ngọn đèn chờ đón năm mới.
Với chén rượu lắng nghe thời khắc dài,
Cùng túi thơ kiểm điểm lại năm cũ
Một tiếng pháo trong cung vẳng tới,
Khắp mọi nơi đang bước vào mùa xuân

望雨

月明風不動
雲靜夜無塵
天意難爲雨
年光減卻春
可憐無告者
多愧有官身
誰爲施霖霂
豐年活我民

Phiên âm:

VỌNG VŨ

Nguyệt minh phong bất động,
Vân tĩnh dạ vô trần.
Thiên ý nan vi vũ,
Niên quang giảm khước xuân.
Khả lân vô cáo giả,
Đa quý hữu quan thân.
Thùy vị thí lâm mộ,
Phong niên hoạt ngã dân.

Dịch nghĩa:

NGÓNG MƯA

Trăng sáng không một ngọn gió,
Mây đứng yên, đêm không vương bụi.
Ý trời khó có thể có mưa,
Quang cảnh giảm mất nhiều vẻ xuân.
Đáng thương những người không biết cầu cứu vào đâu [1],
Tấm thân mang chức quan này rất đáng thẹn.
Ai có thể làm cho mưa xuống,
Để được mùa, cứu sống dân ta!

1. *"Những người không biết cầu cứu vào đâu"*, dịch ý ba chữ "vô cáo giả" trong nguyên tác. Theo sách *Thượng thư* hoặc *Lễ ký* thì "vô cáo" là hạng cùng dân già lão, cô đơn, côi cút, không nơi nương tựa, có gặp chuyện gì bất trắc thì cũng không cầu cứu vào đâu được. Người làm chính sự cần phải chú ý đến hạng cùng dân này, tìm cách giúp đỡ cho họ đỡ khổ (xem *Mạnh Tử*).

見月有感

春夜寒無寐
霜天月似秋
三農方望雨
切莫照西疇

Phiên âm:

KIẾN NGUYỆT HỮU CẢM

Xuân dạ hàn vô mị,
Sương thiên nguyệt tự thu.
Tam nông phương vọng vũ,
Thiết mạc chiếu tây trù.

Dịch nghĩa:

NHÌN TRĂNG XÚC CẢM THÀNH THƠ

Đêm xuân rét không ngủ,
Trời đầy sương, trăng sáng tựa mùa thu.
Nhà nông đang mong ngóng mưa,
Xin trăng đừng chiếu xuống ruộng đồng [1].

---

1. Ý muốn nói: Trăng sáng thì khó có mưa.

西行道梗回轉
北京省親

天地干戈行路難
吞聲北去淚闌干
蕭蕭蘆荻湖風急
翳翳桑榆江日寒
許國已成千古恨
依人誰料一家安
入門始覺殘生在
暫負高堂倚立看

Phiên âm:

TÂY HÀNH ĐẠO NGẠNH HỒI CHUYỂN BẮC KINH TỈNH THÂN

Thiên địa can qua hành lộ nan,
Thôn thanh bắc khứ lệ lan can.
Tiêu tiêu lô địch hồ phong cấp,
Ế ế tang du giang nhật hàn.
Hứa quốc dĩ thành thiên cổ hận,
Y nhân thùy liệu nhất gia an.
Nhập môn thủy giác tàn sinh tại,
Tạm phụ cao đường ỷ lập khan.

Dịch nghĩa:

ĐI VỀ PHÍA TÂY, ĐƯỜNG TẮC NGHẼN, QUAY LẠI, CHUYỂN QUA HƯỚNG BẮC KINH THÀNH VỀ THĂM CHA MẸ

Trời đất đầy gươm giáo đường đi khó khăn,
Im hơi lặng tiếng, đi về phía Bắc, lệ dòng dòng.
Lau lách xào xạc gió hồ thổi mạnh,
Dâu gai thấp thoáng, ánh mặt trời trên sông lạnh lùng.
Đem thân đền nợ nước, chuyện đó đã thành mối hận thiên cổ,
Nương tựa vào người khác, liệu ai có thể chu toàn cho cả nhà.
Vào qua cửa mới biết kiếp sống tàn vẫn còn,
Bỗng [1] thấy phụ ơn cha mẹ đứng tựa cửa ngóng trông *.

---

1. Nguyên tắc viết chữ "tạm" 暫 với các nghĩa: Tạm thời; bỗng nhiên... Rất có thể, đây là chữ "tàm" 慚 với nghĩa: thẹn, xấu hổ, viết nhầm (hiện tượng nhầm, thừa chữ có nhiều trong các bản "Thảo đường thi nguyên tập"; có chữ đã được hiệu chỉnh, có chữ vẫn thấy để nguyên). Nếu đó là chữ "tàm" thì câu thơ này sẽ được phiên âm là:

"Tàm phụ cao đường ỷ lập khan" với nghĩa:

Thấy thẹn vì đã phụ công ơn cha mẹ tựa cửa ngóng trông.

* Bài thơ có phần chú thích khá dài, đại ý cho chúng ta biết: Đây là cảnh chiến tranh ly loạn diễn ra vào những năm cuối đời vua Lê Hiển Tông (Cảnh Hưng). Tác giả từ Thăng Long, định đi về phía Tây kinh thành, nhưng bị tắc đường, đành quay ngược lên phía Bắc, qua sông Hồng, sang Kinh Bắc, về thăm cha mẹ lúc đó đang ở huyện Gia Lâm.

旅舍感懷

孤村旅舍正蕭然
古樹斜陽又晚蟬
滿地干戈聞戰伐
長江波浪痛腥羶
一聲牧笛投深巷
數點寒鴉去暮煙
康濟不能歸未得
憂家憂國兩懸懸

Phiên âm:

LỮ XÁ CẢM HOÀI

Cô thôn lữ xá chính tiêu nhiên,
Cổ thụ tà dương hựu vãn thiền.
Mãn địa can qua văn chiến phạt,
Trường giang ba lãng thống tinh chiên.
Nhất thanh mục địch đầu thâm hạng,
Sổ điểm hàn nha khứ mộ yên.
Khang tế bất năng quy vị đắc,
Ưu gia ưu quốc lưỡng huyền huyền.

Dịch nghĩa:

CẢM HOÀI NƠI QUÁN TRỌ

Thôn xóm lẻ loi, quán trọ vắng vẻ,
Cổ thụ hứng ánh tà dương, lại thêm tiếng ve kêu,
Khắp nơi đều là giáo mác và âm thanh sát phạt,
Sóng nước sông dài đau xót tanh hôi.
Tiếng sáo trẻ chăn trâu vọng vào ngõ sâu,
Vài cánh quạ bay qua khói chiều, mỏng manh như nét chấm.
Đã không có thể giúp dân "an cư lạc nghiệp" mà xin về cũng lại chẳng xong,
Việc nhà, việc nước, hai nỗi lo cứ canh cánh trong lòng.

秋夜步月有懷

大廟烏啼夜夜聲
長安一半月華明
蓮湖水帶花邊寺
古樹霜深竹外城
故里浮雲空極目
高樓畫角最關情
誰能一挽天河水
早爲乾坤洗甲兵

Phiên âm:

THU DẠ BỘ NGUYỆT HỮU HOÀI

Thái miếu ô đề dạ dạ thanh,
Trường An nhất bán nguyệt hoa minh.
Liên hồ thủy đới hoa biên tự,
Cổ thụ sương thâm trúc ngoại thành.
Cố lý phù vân không cực mục,
Cao lâu họa giác tối quan tình.
Thùy năng nhất vãn Thiên Hà thủy,
Tảo vị càn khôn tẩy giáp binh.

Dịch nghĩa:

NỖI LÒNG TRONG ĐÊM THU ĐI TẢN BỘ DƯỚI TRĂNG

Tiếng quạ kêu đêm bên Thái miếu,
Một nửa vành trăng soi sáng đất Tràng An.
Hồ sen, dòng nước uốn quanh như cái đai, chùa bên hoa,
Cổ thụ đẫm sương, thành quách bên ngoài rặng tre trúc.
Quê cũ nơi mây nổi trôi ngóng nhìn mà chẳng thấy,
Lầu cao vẳng tiếng tù và đốc canh nghe da diết quá.
Ai cò thể kéo sông Thiên Hà xuống lấy nước,
Để sớm rửa sạch giáp binh đem lại thanh bình cho
Trời Đất này [1].

---

1. Trong bài "Tẩy binh mã", Đỗ Phủ - nhà thơ lớn đời Đường viết:
An đắc tráng sĩ vãn Ngân Hà,
Tịnh tẩy giáp binh trường bất dụng.
Mong sao có được người tráng sĩ kéo sông Ngân xuống,
Rửa sạch giáp binh để mãi mãi không dùng đến nữa.

登勾漏山

勾漏中峰秋色深
客過步屐一登臨
美良煙樹森昏曉
圓傘神山峙古今
寶刹當年勞土木
丹砂幾度化黃金
問誰得似幽居子
片月前溪照古心

Phiên âm:

ĐĂNG CÂU LẬU SƠN

Câu Lậu trung phong thu sắc thâm,
Khách qua bộ kịch nhất đăng lâm.
Mỹ lương yên thụ sâm hôn hiểu.
Viên Tản thần sơn trĩ cổ kim.
Bảo sát đương niên lao thổ mộc,
Đan sa kỷ độ hóa hoàng kim.
Vấn thùy đắc tự u cư tử,
Phiến nguyệt tiền khê chiếu cổ tâm.

Dịch nghĩa:

LÊN NÚI CÂU LẬU

Đỉnh giữa núi Câu Lậu mang đậm sắc thu,
Người lữ khách qua đây, chân đi dép cỏ, lên thăm núi.
Rặng cây đất Mỹ Lương quyện lấy mây mù làm mờ tối
cả sớm chiều.
Núi thần Tản Viên cao ngất xưa nay vẫn sừng sững ở đó.
Năm xưa chùa đẹp tốn bao nhiêu công của,
Luyện đan sa đã mấy phen thành vàng.
Hỏi có ai đã được như người ở ẩn,
Mảnh trăng dòng suối phía trước chiếu tấm lòng cổ xưa [1].

江村春興

避地江邊此卜盧
旅遊滋味一春初
園空果落忽聞鳥
池曉萍開知有魚
信步或過村外寺
稱心時到野人居
故鄉松菊今何許
每對東風更憶渠

1. Theo nguyên chú, tác giả từ quan trên đường từ kinh thành đi về phía Tây sang đất Thạch Thất để tìm chỗ ở, có đi qua núi này; trên núi có chùa lớn; chúa Trịnh đã bắt dân phu cả một phủ phục dịch việc xây dựng chùa này.

Phiên âm:

GIANG THÔN XUÂN HỨNG

Ty địa giang biên thử bốc lư,
Lữ du tư vị nhất xuân sơ.
Viên không quả lạc hốt văn điểu,
Trì hiểu bình khai tri hữu ngư.
Tín bộ hoặc qua thôn ngoại tự,
Xứng tâm thời đáo dã nhân cư.
Cố hương tùng cúc kim hà hứa,
Mỗi đối đông phong cánh ức cừ.

Dịch nghĩa:

CẢM HỨNG NGÀY XUÂN NƠI THÔN XÓM BÊN SÔNG

Chạy loạn về bên sông chọn nơi đây dựng nếp nhà tranh.
Ngày đầu xuân bỗng thấy cái thú đi du ngoạn.
Vườn trống vắng, quả rụng, bỗng nghe tiếng chim,
Ao sáng sớm, bèo tản ra, biết là có cá.
Thuận chân bước tới, có khi qua ngôi chùa ngoài làng,
Lúc vui thì ghé thăm nhà người dân quê.
Tùng cúc nơi cố hương nay ra sao nhỉ,
Mỗi khi thấy gió đông về lại nhớ vô cùng.

赴京北

驅車赴京北
周道何坦夷
野色春凄凄
四顧陰雲垂
東風拂面來
中心曠以悲
行行過青山
日暮轉山陂
望望見鎮城
寒煙空故基
僦居入民舍
荒涼非昔時
舍中有老翁
傴僂夜來歸
問翁歸何晚
負米輸軍資
輸米今若何

未言欲歔欷
干戈一經年
抒軸靡有遺
富貴者今已
貧者存幾希
荒屋買爲薪
糠秕甘如飴
吏來促人去
村村如燃眉
喪亂未有定
軍興費不貲
府庫固空虛
螻蟻亦何爲
人情懷故鄉
去去將烏之
叩門索升斗
黽勉或庶幾
凄凄不忍聞
俯仰心憂思

古人耻撻市
民劳況若茲
嗟哉有官守
芻牧安得辭

Phiên âm:

PHÓ KINH BẮC

Khu xa phó Kinh Bắc,
Chu đạo hà thản di.
Dã sắc xuân thê thê,
Tứ cố âm vân thùy.
Đông phong phất diện lai,
Trung tâm khoáng dĩ bi.
Hành hành quá thanh sơn,
Nhật mộ chuyển sơn bi.
Vọng vọng kiến trấn thành,
Hàn yên không cố ky (cơ).
Tựa cư nhập dân xá,
Hoang hương phi tích thì.
Xá trung hữu lão ông,
Ẩu lũ dạ lai quy.
Vấn ông quy hà vãn,
Phụ mễ thâu quân ti (tư)
Thâu mễ kim nhược hà?
Vị ngôn dục hư hi.
Can qua nhất kinh niên,
Trữ trục mị hữu di.
Phú quý giả kim dĩ,
Bần giả tồn cơ hi.
Hoang ốc mại vi tân,
Khang tỉ cam như di.

Lại lai tróc nhân khứ
Thôn thôn như nhiên mi.
Táng loạn vị hữu định,
Quân hưng phí bất xi.
Phủ khố cố không hư,
Lâu nghị diệc hà vi.
Nhân tình hoài cố hương,
Khứ khứ tương an chi.
Khấu môn sách thăng đẩu,
Mãnh miễn hoặc thứ ky (cơ).
Thê thê bất nhẫn văn,
Phủ ngưỡng tâm ưu ti (tư).
Cổ nhân sỉ thát thị,
Dân lao huống nhược ti (tư).
Ta tai hữu quan thủ,
Sô mục an đắc tì (từ).

Dịch nghĩa:

ĐI SANG KINH BẮC

Ruổi xe sang Kinh Bắc [1],
Đường lớn thật bằng phẳng.
Cảnh đồng quê lạnh lẽo sắc xuân,
Nhìn bốn phía, mây u ám rủ xuống.
Gió Đông phe phẩy vờn trước mặt
Lòng trống trải và buồn thương.
Xe đi, đi mãi, qua dãy núi xanh,
Chiều tà, rẽ quanh sườn núi.
Từ xa nhìn đã thấy trấn thành [2].
Nền cũ trống trơn dưới làn khói lạnh.
Hỏi thuê căn nhà dân,
Cảnh hoang tàn thê lương khác hẳn trước.

1. Tây Sơn ra Bắc Hà, tác giả rời kinh thành, sang đất Bắc Ninh.
2. Đây là trấn thành Kinh Bắc (Bắc Ninh).

Trong nhà có một ông lão,
Đến tận đêm mới lọm khọm mò về.
Hỏi: Sao cụ về muộn thế,
Đáp rằng: Còn phải đi vác gạo nộp quân lương.
Lại hỏi: Việc nộp gạo nay thế nào,
Chưa đáp đã thấy giọng nghẹn ngào:
"Can qua [1] kéo dài hàng năm,
Đồ canh cửi chẳng còn lại chút gì.
Người giàu sang nay cũng hết rồi.
Kẻ nghèo khổ còn trụ lại được quả là hiếm hoi.
Nhà hoang bán làm củi,
Tấm cám mà thấy ngọt như đường.
Nha lại đến thúc người đi,
Thôn nào thôn ấy như lửa cháy sém mi.
Loạn lạc chửa thấy yên,
Động binh là tốn phí bạc tiền.
Kho tàng đã trống rỗng,
Phận sâu kiến nào xá kể chi!
Lòng người ai chẳng quyến luyến quê hương,
Bỏ đi, nhưng rồi biết về đâu mà đi.
Gõ cửa nhà người xin bát gạo,
Gắng gượng may ra cũng có khi...
Thê thảm quá không nỡ nghe tiếp nữa,
Cúi đầu, rồi lại ngẩng đầu, lòng trĩu nặng sầu bi.
Người xưa thấy nhục như bị đánh giữa chợ [2],
Huống chi lại còn để dân tình khốn khổ đến thế này.
Than ôi! Làm quan là phải có trách nhiệm.
Chăm sóc dân, nhiệm vụ ấy sao có thể chối từ!

---

1. *Can qua*: Giáo mác khiên mộc - ý nói: Chiến tranh.

2. "Không làm cho vua được như Nghiêu Thuấn thì thấy trong lòng hổ thẹn như bị đem ra đánh đòn giữa chợ" (Kinh Thư).

喜雨

谷風吹雨渡江來
萬里沉雲暗不開
一點生機回草木
三春佳氣轉樓臺
夢殘客舍初移倚
興入青峰欲把杯
莫苦旬時亢旱甚
南山夜半又聞雷

Phiên âm:

HỈ VŨ

Cốc phong xuy vũ độ giang lai,
Vạn lý trầm vân ám bất khai.
Nhất điểm sinh cơ hồi thảo mộc,
Tam xuân giai khí chuyển lâu đài.
Mộng tàn khách xá sơ di ỷ,
Hứng nhập thanh phong dục bả bôi.
Mạc khổ tuần thời cang hạn thậm,
Nam sơn dạ bán hựu văn lôi.

Dịch nghĩa:

MỪNG THẤY MƯA

Gió từ khe núi lùa mưa qua sông tới,
Mây kéo dài vạn dặm u ám nặng nề.
Sức sống trở về với muôn loài cỏ cây,
Khí lành cuối xuân đổi thay cả cảnh lâu đài.
Tàn mộng nơi quán xá đất khách, mới di chuyển ghế ngồi;
Cảm hứng nổi lên khi ngắm ngọn núi xanh, muốn cầm lấy chén rượu.
Chớ nên buồn khổ vì hạn nặng lâu ngày.
Nửa đêm lại thấy sấm rền ở dãy núi phía Nam.

夜坐書懷

獨夜燈明滅
前庭月有無
江城聞擊柝
山樹動棲烏
不寐看詩史
無人問易圖
先憂懷一片
衰病自江湖

Phiên âm:

DẠ TỌA THƯ HOÀI

Độc dạ đăng minh diệt,
Tiền đình nguyệt hữu vô.
Giang thành văn kích thác,
Sơn thụ động thê ô.
Bất mị khan thi sử,
Vô nhân vấn Dịch, Đồ.
Tiên ưu hoài nhất phiến,
Suy bệnh tự giang hồ.

Dịch nghĩa:

NGỒI TRONG ĐÊM DIỄN TẢ NỖI LÒNG

Một mình ngồi trong đêm đèn lúc sáng lúc tối.
Sân trước, ánh trăng lúc có lúc không.
Vẳng nghe tiếng mõ tuần canh từ tòa thành ven sông,
Làm kinh động lũ quạ đậu trên cây rừng.
Không ngủ, xem sử thơ,
Chẳng ai hỏi đến Dịch, Đồ [1].
Tấm lòng "lo trước" vẫn ôm ấp,
Yếu, bệnh, từ khi lưu lạc chốn sông hồ.

---

1. *Kinh Dịch* và *Hà đồ* thường được dùng để bói toán, chiêm nghiệm việc đời.

悲秋

天氣陰晴久不分
他鄉鬱鬱自孤臣
傷心親友如黃葉
極目家山但白雲
一片浮名驚歲月
百年病骨犯風塵
商風昨夜寒來枕
欲賦秋聲淚滿巾

Phiên âm:

BI THU

Thiên khí âm tình cửu bất phân,
Tha hương uất uất tự cô thần.
Thương tâm thân hữu như hoàng diệp,
Cực mục gia sơn đản bạch vân.
Nhất phiến phù danh kinh tuế nguyệt,
Bách niên bệnh cốt phạm phong trần.
Thương tiêu tạc dạ hàn lai chẩm,
Dục phú thu thanh lệ mãn cân.

Dịch nghĩa:

THU BUỒN

Trời u ám hoặc sáng sủa, đã lâu không phân định rõ,
Nơi đất khách, là thần tử cô trung, lòng u uất khôn nguôi.
Buồn thay bạn cũ như lá vàng rơi [1],
Quê nhà ngóng nhìn mãi chỉ thấy mây trắng trôi.
Một mảnh danh vọng hão, những năm tháng đáng sợ,
Tuổi già thân bệnh phải xông pha nơi gió bụi.
Đêm qua gió thu lùa thổi làm lạnh gối,
Muốn làm bài phú "Tiếng thu" [2] nhưng nước mắt đã
đẫm khăn.

過翁墨節義祠

賊子奸臣骨已枯
芳名大節凜然孤
風雲長護千年廟
日月高標萬里途
淪替幾回悲社稷
零汀一個自江湖
未繇拜首瞻遺像
詎肯甘心作懦夫

1. Chú thích của nguyên tác: Thơ cổ có câu "Cố hữu như hoàng diệp; Thương tâm tiệm giác hy" (Bạn cũ như lá vàng; Đau lòng thấy dần dần ít đi mãi).

2. Âu Dương Tu đời Tống (Trung Quốc) có bài phú *Tiếng thu* (Thu thanh phú) rất nổi tiếng.

Phiên âm:

QUÁ ÔNG MẶC TIẾT NGHĨA TỪ

Tặc tử gian thần cốt dĩ khô,
Phương danh đại tiết lẫm nhiên cô.
Phong vân trường hộ thiên niên miếu,
Nhật nguyệt cao tiêu vạn lý đồ.
Luân thế kỷ hồi bi xã tắc,
Linh đinh nhất cá tự giang hồ.
Vị do bái phủ chiêm di tượng,
Cự khẳng cam tâm tác nọa phu.

Dịch nghĩa:

ĐẾN THĂM ĐỀN TIẾT NGHĨA ÔNG MẶC

Gian thần tặc tử xương đã khô,
Danh thơm khí tiết lớn riêng vẻ uy nghiêm.
Gió mây bảo vệ mãi ngôi miếu ngàn năm,
Mặt trời mặt trăng trên cao soi tỏ con đường vạn dặm.
Mấy đợt thay đổi nổi chìm, thương thay cho xã tắc,
Một thân lênh đênh phiêu bạt chốn sông hồ.
(Xúc động) chẳng phải chỉ vì cúi đầu chiêm bái thần tượng,
Mà còn vì bản thân ta lẽ nào lại cam tâm làm một kẻ hèn nhát.

開春

十年心事向誰論
國破家亡病獨存
天意即今開泰宇
春風依舊到衡門
物華天寶詩千首
世故人情酒一樽
流水桃花行處有
不勞漁父更尋源

Phiên âm:

KHAI XUÂN

Thập niên tâm sự hướng thùy luân,
Quốc phá gia vong bệnh độc tồn.
Thiên ý tức kim khai thái vũ,
Xuân phong y cựu đáo hành môn.
Vật hoa thiên bảo thi thiên thủ,
Thế cố nhân tình tửu nhất tôn.
Lưu thủy đào hoa hành xứ hữu,
Bất lao ngư phủ cánh tầm nguyên.

Dịch nghĩa:

ĐẦU XUÂN

Tâm sự mười năm giãi bày với ai đây,
"Quốc phá gia vong" [1] riêng bệnh thì còn.
Ý trời vào lúc này mở mang Trời Đất rộng,
Gió xuân như xưa vẫn thổi vào nơi ẩn cư.
Cảnh đẹp của báu thiên nhiên [2], ngàn bài thơ,
Chuyện đời tình người, một chén rượu.
Khe suối hoa đào nơi nào cũng có,
Ngư phủ chẳng phải tốn công tìm về nguồn [3].

---

1. Trong thơ tác giả thường nói đến chuyện "quốc phá" (nước tan; nước mất), ở đây nên hiểu với nghĩa triều đại (Lê) suy vong; còn "gia vong" (nhà mất) thì đó là tình cảnh thực; tác giả gặp cơn ly loạn, đã rời bỏ chức tước, kinh thành, nhà cửa, lưu lạc nơi đất khách quê người trong một thời gian khá dài.

2. Nguyên văn dùng bốn chữ "Vật hoa thiên bảo" trong bài Đằng Vương các tự của Vương Bột, có nghĩa: Cảnh vật đẹp, của báu thiên nhiên.

3. "Đào hoa nguyên ký" (Bài ký về Suối Nguồn đào), Đào Tiềm viết: một người đánh cá ở đất Vũ Lăng chèo thuyền ngược dòng suối, đến một nơi hai bên toàn là đào đang nở hoa; đi tiếp, đến một nơi có dân cư ăn mặc theo lối cổ, hỏi thăm mới biết đó là những người tránh bạo loạn dưới thời Tần Thủy Hoàng, vào đó ẩn cư, phong cảnh đẹp, đời sống sung túc thanh bình. Người đánh cá được dân cư nơi đó đón tiếp rất nồng hậu. Sau khi ra về, nhiều lần muốn đến thăm lại nơi đó nhưng đều không tìm thấy đường vào.

小生求爲春
詩書此答之

少年不學更何時
先聖常言恐失之
轉眼青春難再得
照顏黃卷有餘師
榮枯得喪三更夢
父子君臣萬古彝
看取古今豪傑士
祇從臨履起根基

Phiên âm:

TIỂU SINH CẦU VI XUÂN
THI THƯ THỬ ĐÁP CHI

Thiếu niên bất học cánh hà thì,
Tiên thánh thường ngôn khủng thất chi.
Chuyển nhãn thanh xuân nan tái đắc,
Chiếu nhan hoàng quyển hữu dư si (sư)
Vinh khô đắc táng tam canh mộng,
Phụ tử quân thần vạn cổ di.
Khán thủ cổ kim hào kiệt sĩ,
Chỉ tòng lâm lý khởi căn ky (cơ).

Dịch nghĩa:

MỘT MÔN SINH TRẺ TUỔI XIN THƠ XUÂN, VIẾT BÀI NÀY ĐỂ ĐÁP LỜI

Còn trẻ mà không học thì còn đợi đến lúc nào nữa,
Bậc thánh nhân thuở xưa [1] từng nói: sợ để rơi rụng mất những điều đã học [2].
Trong chớp mắt, tuổi trẻ qua đi, khó mà lấy lại được.
Có đèn, có sách, thế là có nhiều thầy rồi [3],
Tốt tươi, khô héo, được, mất, chỉ là giấc mộng ba canh,
Tình nghĩa cha con, vua tôi là đạo lý muôn đời.
Cứ xem các bậc hào kiệt xưa nay,
Tất cả đều chỉ lấy câu "đến bên vực sâu, đi trên băng mỏng" [4] để làm nền (cho sự nghiệp lập thân).

---

1. Đây muốn nói đến Khổng Tử.

2. *Khổng Tử từng nói*: "Học cũng giống như theo đuổi một cái gì đó, luôn luôn cảm thấy không theo kịp; học được rồi lại sợ rơi rụng mất những điều đã học được" ("Học như bất cập, do khủng thất chi" - *Luận ngữ* - thiên *Thái Bá*).

3. *Có nhiều thầy*: Dịch từ mấy chữ "hữu dư sư" trong sách *Mạnh Tử:* Tào Giao đến gặp Mạnh Tử, xin được theo học. Mạnh Tử nói: "Đạo lớn như con đường lớn, đâu phải khó thấy khó biết. Điều đáng lo là người ta không chịu tìm đến với Đạo. Ông cứ về tìm đến với Đạo đi, rồi sẽ có rất nhiều thầy... (Tử quy nhi cầu chi, hữu dư sư) - Xem Mạnh Tử - Cáo Tử - hạ.

4. *Kinh Thi*, phần *Tiểu nhã* có câu: "Chiến chiến căng căng, như lâm thâm uyên, như lý bạc băng" (Phải thận trọng dè chừng, cảnh giác đề phòng, như đến bên vực sâu, như đi trên lớp băng mỏng).

自四月至六月
嗇雨即事

去年此夏水爲荒
此夏今年旱久亢
處處棉懸高下隴
家家芋當曉晡糧
雲霓未慰三農望
草木先凄六月霜
三五村亭談穡事
催租人至各奔忙

Phiên âm:

TỰ TỨ NGUYỆT CHÍ LỤC NGUYỆT SẮC VŨ TỨC SỰ

Khứ niên thử hạ thủy vi hoang,
Thử hạ kim niên hạn cửu cang.
Xứ xứ cao huyền cao hạ lũng,
Gia gia vu đáng hiểu bô lương.
Vân nghê vị úy tam nông vọng,
Thảo mộc tiên thê lục nguyệt sương.
Tam ngũ thôn đình đàm sắc sự,
Thôi tô nhân chí các bôn mang.

Dịch nghĩa:

THƠ TỨC SỰ: TỪ THÁNG TƯ ĐẾN THÁNG SÁU HIẾM MƯA

Năm ngoái, vào mùa hạ, nước úng ngập làm mất mùa,
Mùa hạ năm nay lại hạn hán nặng kéo dài.
Khắp nơi từ đồng cao đến đồng sâu đều thấy treo cao gàu,
Nhà nào nhà nấy sớm tối đều ăn khoai trừ bữa.
Mây và cầu vồng [1] chưa làm yên lòng nhà nông.
Cỏ cây sớm khô héo dưới lớp sương tháng sáu.
Dân đang túm năm tụm ba ở đình làng bàn chuyện
mùa màng,
Thấy người thúc tô đến vội bỏ chạy tán loạn.

夜闌聽雨

秋興詩成復自哦
呼童起視夜如何
病情斷絶三杯酒
生理思量半頃禾
村杵頻催雞唱亂
風枝暗覺雨聲多
鄰家早起呼童去
荷耟牽牛索笠簑

1. Sách *Mạnh Tử* có câu: "Như trong cơn đại hạn ngóng mây và cầu vồng" - Mây và cầu vồng là những hiện tượng thiên nhiên có liên quan đến mưa.

Phiên âm:

DẠ LAN THÍNH VŨ

Thu hứng thi thành phục tự nga,
Hô đồng khởi thị dạ như hà.
Bệnh tình đoạn tuyệt tam bôi tửu
Sinh lý tư lường bán khoảnh hòa.
Thôn chử tần thôi kê xướng loạn,
Phong chi ám giác vũ thanh đa.
Lân gia tảo khởi hô đồng khứ,
Hà tự khiên ngưu sách lạp soa.

Dịch nghĩa:

ĐÊM TÀN NGHE MƯA

Cảm hứng trước mùa thu, làm thành thơ, lại tự ngâm nga,
Gọi thằng nhỏ dậy, ra xem đêm thế nào rồi.
Vì bệnh tình đành phải đoạn tuyệt với dăm ba chén rượu
Cuộc sống buộc phải suy nghĩ đến nửa khoảnh ruộng.
Tiếng chày trong thôn thôi thúc lũ gà gáy rộn,
Gió lùa qua cành cây ngầm cảm thấy nhiều tiếng mưa rơi.
Nhà hàng xóm dậy sớm, gọi con cháu,
Vác cày bừa, dắt trâu, tìm áo tơi.

野興

獨坐齋房意不舒
芒鞋布襪出村墟
群峰疊樹江聲外
野店溪橋稻色餘
訪寺正逢僧對鳥
臨池誰謂子非魚
童生解學高吟趣
指點雲山或起予

Phiên âm:

DÃ HỨNG

Độc tọa trai phòng ý bất thư,
Mang hài bố miệt xuất thôn khư.
Quần phong điệp thụ giang thanh ngoại,
Dã điếm khê kiều đạo sắc dư.
Phỏng tự chính phùng tăng đối điểu,
Lâm trì thùy vị tử phi ngư.
Đồng sinh giải học cao ngâm thú,
Chỉ điểm vân sơn hoặc khởi dư.

Dịch nghĩa:

CẢM HỨNG TRƯỚC CẢNH ĐỒNG NỘI

Một mình ngồi trong phòng vắng, tâm chí không được
thảnh thơi,
Bèn đi tất vải dép cỏ, ra phía ngoài thôn xóm dạo chơi.
Rặng núi lô nhô, lớp lớp hàng cây phía bên ngoài sông,
Điếm nhỏ giữa đồng, cầu bắc qua khe mương, màu sắc lúa
má bày ra khắp nơi.
Đến thăm chùa gặp lúc nhà sư đang đối diện với chim [1].
Ra ven ao, ai đã từng nói câu: "Ông chẳng phải là cá" [2]
Trẻ tan học cao giọng ngâm nga,
Chỉ trỏ dãy núi phủ mây, hoặc giả đã phát huy được
những suy tư của ta [3].

1. Thơ của Tô Đông Pha (đời Tống) trêu bạn là thiền sư Phật Ấn, thường dùng "tăng" (nhà sư) để đối với "điểu" (chim). Ở đây tác giả có ý chơi chữ khi dùng điển cố.

2. Theo sách *Trang Tử:* Trang Tử cùng Huệ Tử đi chơi trên cầu sông Hào. Trang Tử thấy cá dưới sông, bèn nói: cá bơi lội thung thăng thế kia, đó là niềm vui của cá. Huệ Tử hỏi vặn lại: Ngài không phải là cá, sao biết được niềm vui của cá?

3. Dịch ý hai chữ "Khởi dư" trong sách *Luận ngữ,* ghi lại câu nói của Khổng Tử: "Khởi dư giả, Thương dã!" (Phát huy được ý tứ của ta là trò Thương đó!) - Trong *Luận ngữ* cũng lại có câu: "Trí giả nhạo sơn" (bậc trí giả ưa thích cảnh núi non), có thể tham chiếu để hiểu câu thơ này.

如京懷古

逝水行雲不可知
十年前事尚依依
高風歷亂鳴蟬樹
古道分明下馬碑
國母宮墻餘碧蘚
王侯第宅半斜暉
村人不解興亡意
猶逞繁花自囊時

Phiên âm:

NHƯ KINH HOÀI CỔ

Thệ thủy hành vân bất khả tri,
Thập niên tiền sự thượng y y.
Cao phong lịch loạn minh thiền thụ,
Cổ đạo phân minh hạ mã bi.
Quốc mẫu cung tường dư bích tiển,
Vương hầu đệ trạch bán tà huy.
Thôn nhân bất giải hưng vong ý,
Do sính phồn hoa tự năng thì.

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG VỀ KINH THÀNH NHỚ CẢNH CŨ NGƯỜI XƯA

Nước chảy mây trôi, chẳng thể biết,
Chuyện mười năm trước vẫn nhớ hoài.
Cây lớn đón gió trên cao ran tiếng ve kêu,
Đường cũ còn thấy rõ tấm bia "Xuống ngựa" [1].
Tường cung quốc mẫu đầy rêu xanh,
Phủ đệ vương hầu thấp thoáng bóng chiều tà.
Dân thôn chẳng hiểu ý nghĩa của sự hưng vong,
Mở hội vẫn phô trương vẻ phồn hoa như thuở trước" [2].

上將祠

萬古江山一槊橫
大王廟貌將軍名
書生亦有吞牛志
慷慨遺章和不成

---

1. Bia đề hai chữ "Hạ mã" (Xuống ngựa), thường dựng trước các đền chùa miếu mạo, những chốn uy nghiêm, nhắc nhở người đi qua phải xuống ngựa (xe, kiệu) để tỏ lòng kính trọng.

2. Chú thích của nguyên tác: Thôn xóm (gần kinh thành) mở hội kéo dài tới hơn mười ngày rất linh đình.

Phiên âm:

THƯỢNG TƯỚNG TỪ

Vạn cổ giang sơn nhất sóc hoành,
Đại vương miếu mạo tướng quân danh.
Thư sinh diệc hữu thôn ngưu chí,
Khảng khái di chương họa bất thành.

Dịch nghĩa:

ĐỀN THỜ QUAN THƯỢNG TƯỚNG QUÂN PHẠM NGŨ LÃO [1]

Cầm ngang ngọn giáo bảo vệ non nước ngàn năm [2],
Quang cảnh uy nghi nơi miếu thờ đại vương, uy danh lừng lẫy của tướng quân.
Kẻ thư sinh này cũng có chí "nuốt trâu",
Nhưng không sao họa được bài thơ đầy lời lẽ khẳng khái của Người để lại.

---

1. Chú thích của nguyên tác: Đền thờ ở tại làng Phù Ủng.
2. Nhắc lại ý hai câu thơ mở đầu bài "Thuật hoài" của Phạm Ngũ Lão:
"Hoành sóc giang sơn cáp kỷ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu..."
Cầm ngang ngọn giáo bảo vệ non sông đã mấy thu
Ba quân như gấu, như hổ, khí thế dũng mãnh muốn nuốt trâu.

Phạm Ngũ Lão (1255-1320), người làng Phù Ủng huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên), vị Tướng tài lập nhiều công lớn trong kháng chiến chống quân Nguyên Mông thời Trần, được giữ chức Điện soái Thượng Tướng quân, tước Quan nội hầu.

徑野散步

依依野徑步初晴
隱隱山光接遠城
上下村墟逢小子
尋常屠釣謂先生
烏啼古樹思攜酒
水浸寒磯欲濯纓
興人清秋吟未就
前郊牧笛作歸聲

Phiên âm:

KÍNH DÃ TẢN BỘ

Y y dã kính bộ sơ tình,
Ẩn ẩn sơn quang tiếp viễn thành.
Thượng hạ thôn khư phùng tiểu tử,
Tầm thường đồ điếu vị tiên sinh.
Ô đề cổ thụ tư huề tửu,
Thủy tẩm hàn ky dục trạc anh.
Hứng nhập thanh thu ngâm vị tựu,
Tiền giao mục địch tác quy thanh.

Dịch nghĩa:

ĐI DẠO TRÊN CON ĐƯỜNG NHỎ BĂNG QUA CÁNH ĐỒNG

Buổi sáng, trời tạnh ráo, đi dạo trên con đường nhỏ mềm mại uốn lượn qua cánh đồng,
Sắc núi mờ mờ tiếp liền với tòa thành nơi xa.
Thôn trên thôn dưới gặp nhiều học trò,
Người câu cá, người bán thịt bình thường cũng gọi ta bằng thày.
Quạ kêu trên cổ thụ nghĩ đến chuyện xách theo nậm rượu,
Nước ngập đá tảng muốn xuống giặt giải mũ [1].
Hứng thơ nổi lên hòa nhập với cảnh sắc trong sáng của mùa thu nhưng chưa thành bài,
Thì từ ngoại ô phía trước đã vẳng tới tiếng sáo của trẻ chăn trâu trên đường về.

1. Sách *Mạnh Tử* có ghi bài ca: "Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh; Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc" (Nước sông Thương Lang trong, có thể giặt giải mũ của ta; nước sông Thương Lang đục, có thể rửa chân ta), ý muốn nói tùy thời cơ mà hành động, ứng xử.

題野寺

我本南國人
西天知何處
但憑虛寂意
釋此鬱陶慮
鬱陶不可釋
虛寂了無據
不若坐樹陰
聽取啼鳩語

Phiên âm:

ĐỀ DÃ TỰ

Ngã bản Nam quốc nhân,
Tây thiên tri hà xứ.
Đãn bằng hư tịch ý,
Thích thử uất đào lự.
Uất đào bất khả thích,
Hư tịch liễu vô cứ.
Bất nhược tọa thụ âm,
Thính thủ đề cưu ngữ.

Dịch nghĩa:

ĐỀ THƠ Ở NGÔI CHÙA NGOÀI CÁNH ĐỒNG

Ta vốn là người nước Nam,
Tây thiên đâu có biết ở chốn nào.
Nhưng muốn dựa vào lẽ hư vô tịch diệt,
Để giải tỏa nỗi ưu tư trong lòng,
Ưu tư chẳng thể rũ sạch,
Lẽ hư tịch chẳng có căn cứ.
Chi bằng ngồi dưới bóng cây,
Lắng nghe tiếng chim cu gáy.

坐月感懷

夜靜村深竹徑風
冰輪一片掛高空
故園故國他鄉客
同在流光遍照中

Phiên âm:

TỌA NGUYỆT CẢM HOÀI

Dạ tĩnh thôn thâm trúc kính phong,
Băng luân nhất phiến quải cao không.
Cố viên cố quốc tha hương khách,
Đồng tại lưu quang biến chiếu trung.

Dịch nghĩa:

CẢM HOÀI NGỒI DƯỚI ÁNH TRĂNG

Đêm yên tĩnh, thôn xóm sâu hun hút, gió lùa qua lối trúc,
Một vầng trăng tròn treo cao trên nền trời.
Vườn cũ quê cũ với khách xa nhà,
Đều được soi tỏ dưới ánh trăng chan hòa.

喜雨

久旱誰知忽沛然
吾民制命總由天
草堂此夜憑高枕
不但焦心為薄田

Phiên âm:

HỈ VŨ

Cửu hạn thùy tri hốt bái nhiên,
Ngô dân chế mệnh tổng do thiên.
Thảo đường thử dạ bằng cao chẩm,
Bất đãn tiêu tâm vị bạc điền.

Dịch nghĩa:

MỪNG ĐƯỢC MƯA

Hạn hán lâu ngày, ai hay bỗng đổ mưa như trút,
Vận mệnh dân ta vẫn do trời sắp đặt.
Trong gian nhà cỏ đêm nay có thể yên tâm tựa gối cao,
Chẳng còn phải lo cho đám ruộng xấu.

過武寧山聞前山有般王石馬

般王兵敗幾千年
鐵馬功成亦上天
聞有斷頭之石馬
霆鞭雨臥此山巔

或者古人像戰功
世俗不識而訛傳
憑誰寄語喜功者
殷鑒分明在眼前

Phiên âm:

QUÁ VŨ NINH SƠN VĂN TIỀN SƠN HỮU ÂN VƯƠNG THẠCH MÃ

Ân vương binh bại kỷ thiên niên,
Thiết mã công thành diệc thượng thiên.
Văn hữu đoạn đầu chi thạch mã,
Đình tiên vũ ngoạ thử sơn điên.

Hoặc giả cổ nhân tượng chiến công,
Thế tục bất thức nhi ngoa truyền.
Bằng thùy ký ngữ hỉ ông giả,
Ân giám phân minh tại nhãn tiền.

Dịch nghĩa:

QUA NÚI VŨ NINH [1] NGHE NÓI PHÍA TRƯỚC CÓ CON NGỰA ĐÁ CỦA VUA NHÀ ÂN

Quân của vua Ân thua trận đã mấy nghìn năm rồi,
Và Thánh Dóng sau khi lập chiến công cũng đã lên trời.
Nghe nói có con ngựa đá cụt đầu,
Nằm gục trên đỉnh núi đội mưa gió sấm sét.
Có lẽ đó là người xưa dựng tượng ghi chiến công,
Thế tục không hiểu nên ngoa truyền như vậy.
Biết nhờ ai nhắn nhủ kẻ ham thích gây chiến để lập công,
Gương lớn của quân nhà Ân còn rành rành trước mắt đấy!

---

1. Tức Châu Sơn, thuộc vùng Châu Cầu, Thất Gian, xứ Kinh Bắc xưa (nay là Hà Bắc), nơi Thánh Dóng đánh tan quân nhà Ân rồi về trời.

舟中望
興道大王祠

客子扁舟春水上
大王古廟碧山中
白藤戰地今何許
願借當年破浪風

Phiên âm:

CHU TRUNG VỌNG
HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TỪ

Khách tử biển chu xuân thủy thượng,
Đại vương cổ miếu bích sơn trung.
Bạch Đằng chiến địa kim hà hứa,
Nguyện tá đương niên phá lãng phong.

Dịch nghĩa:

TỪ TRONG THUYỀN NGẮM NHÌN ĐỀN THỜ HƯNG ĐẠO ĐẠI VƯƠNG

Thuyền nhỏ chở người khách xa nhà trên dòng sông xuân,
Miếu cổ thờ Hưng Đạo đại vương ở giữa rặng núi xanh.
Chiến địa Bạch Đằng nay ở vào khoảng nào,
Muốn mượn trận gió rẽ sóng năm xưa.

營中夜月

鼓角高秋夜
風霜大將營
倚欄人四望
古月照新城

Phiên âm:

DOANH TRUNG DẠ NGUYỆT

Cổ giốc cao thu dạ,
Phong sương đại tướng doanh.
Ỷ lan nhân tứ vọng,
Cổ nguyệt chiếu tân thành.

Dịch nghĩa:

ĐÊM TRĂNG CHIẾU TRẠI QUÂN

Tiếng trống, tù và đốc canh giữa đêm thu trong sáng,
Gió sương tỏa xuống quân doanh của đại tướng.
Đứng tựa lan can nhìn về bốn phương,
Trăng xưa chiếu xuống tòa thành mới.

登三山
見西湖感作

不至西湖至此山
愁愁望入水雲間
鷺群若與鷗群約
未必煙波得自閑

Phiên âm:

ĐĂNG TAM SƠN KIẾN TÂY HỒ CẢM TÁC

Bất chí Tây Hồ chí thử sơn,
Sầu sầu vọng nhập thủy vân gian.
Lộ quần nhược dữ âu quần ước,
Vị tất yên ba đắc tự nhàn,

Dịch nghĩa:

LÊN TAM SƠN NHÌN THẤY HỒ TÂY, XÚC CẢM THÀNH THƠ

Không đến Hồ Tây lại lên núi này,
Buồn rầu ngắm nhìn khoảng giữa nước với mây.
Bầy cò dường như có ước hẹn với bầy chim âu,
Không nhất thiết phải có khói sóng vẫn có được cái thú tự an nhàn.

衛靈山

天王鐵馬已飛龍
宇宙靈山萬古宗
雙廟中間藏小寺
千岩萬樹衹青松
荷香曾見無人採
虎臥傳聞有客衝
來禱山民未歸去
天風吹雨出中峰

Phiên âm:

VỆ LINH SƠN

Thiên vương thiết mã dĩ phi long,
Vũ trụ Linh sơn vạn cổ tông.
Song miếu trung gian tàng tiểu tự,
Thiên nham vạn thụ chỉ thanh tùng.
Hà hương tằng kiến vô nhân thái,
Hổ ngọa truyền văn hữu khách xung.
Lai đảo sơn dân vị quy khứ,
Thiên phong xuy vũ xuất trung phong.

Dịch nghĩa:

NÚI VỆ LINH [1]

Ngựa sắt của Thiên Vương hóa rồng bay lên trời,
Núi Vệ Linh giữa vũ trụ thành tôn miếu muôn đời.
Giữa hai tòa miếu là ngôi chùa nhỏ,
Hàng ngàn mỏm đá, hàng vạn cây chỉ một loài thông xanh.
Hương sen từng thấy không ai lượm,
Hổ nằm nghe nói có người tới thăm.
Dân chốn sơn thôn đến lễ bái cầu đảo chưa về,
Gió trời lùa mưa đi để lộ ngọn núi giữa.

與小生遊福慶寺

寺古樓高地一隅
五三童子此從遊
紅篩花影日亭午
碧漲松濤風欲秋
窘步不逢青海馬
零心就悟雪山牛
諸天極樂知何處
杜宇聲中自客愁

1. *Núi Vệ Linh* thuộc địa phận xã Vệ Linh, ngọn cao nhất ở giữa mang tên Sóc Sơn, có đền thờ Phù Đổng Thiên Vương (tức Thánh Gióng), tương truyền đó là nơi Thánh Gióng sau khi đánh tan giặc Ân đã cưỡi ngựa sắt bay lên trời.

Phiên âm:

DỮ TIỂU SINH DU PHÚC KHÁNH TỰ

Tự cổ lâu cao địa nhất ngung,
Ngũ tam đồng tử thử tòng du.
Hồng sư hoa ảnh nhật đình ngọ,
Bích trướng tùng đào phong dục thu.
Quẫn bộ bất phùng Thanh Hải mã,
Linh tâm tựu ngộ Tuyết Sơn ngưu.
Chư thiên cực lạc tri hà xứ,
Đỗ vũ thanh trung tự khách sầu.

Dịch nghĩa:

CÙNG BỌN TRÒ NHỎ ĐI THĂM CHÙA PHÚC KHÁNH [1]

Chùa cổ lầu cao đất riêng một khoảnh,
Dăm ba trò nhỏ cùng đi du ngoạn.
Bóng nắng như thêu hoa, mặt trời vừa giữa trưa,
Tiếng thông rì rào như nước triều lên, gió chớm thu.
Bước đi khó khăn, chẳng gặp ngựa Thanh Hải [2],
Với thiện tâm bèn rõ chuyện trâu Tuyết Sơn [3].

---

1. Theo nguyên chú: Chùa Phúc Khánh ở huyện Thiên Phúc, Xã Đại Tảo (Kinh Bắc).

2. *"Bước đi khó khăn"* dịch ý hai chữ "quẫn bộ" vốn có trong *Ly tao* (Sở từ) của Khuất Nguyên: "Hà Kiệt Trụ chi xương phi hề, Phù duy tiệp kính dĩ quẫn bộ" (Sao bọn Kiệt Trụ kia lại ngông cuồng càn rỡ đến vậy, chỉ ham đi ngang về tắt cho nên đã gặp bước khốn quẫn khó khăn). - "Ngựa Thanh Hải", có thuyết nói: ngựa hay, dai sức của dân du mục phía Tây Bắc Trung Hoa cổ xưa.

3. Theo nguyên chú: Phân của loài trâu trắng trên Tuyết Sơn (tức là dãy Hi Mã Lạp Sơn, nơi Phật Thích Ca đã từng đến đó để tu hành) có thể trộn với gỗ chiên đàn để làm hương. - Ý nói với lòng thành, thiện tâm thì với căn duyên nào cũng có thể ngộ đạo.

Miền cực lạc ở nơi nao đâu có biết,
Lòng du khách thấm buồn trong tiếng cuốc kêu [1].

久旱

原田旱久各成溪
昨夜秋風忽已凄
但見大東憂杼軸
不繇雲漢愛牲珪
莫愁逋播無周粟
最是勤勞有夏畦
欲問遙天時倚杖
密雲一片自郊西

Phiên âm:

CỬU HẠN

Nguyên điền hạn cửu các thành khê,
Tạc dạ thu phong hốt dĩ thê.
Đãn kiến Đại Đông ưu trữ trục,
Bất do Vân Hán ái sinh khuê.

1. *"Tiếng cuốc kêu"* dịch ý mấy chữ: Đỗ Vũ Thanh - Theo sách "Hoa Dương quốc chí", vua Đỗ Vũ nước Thục, hiệu là Vọng Đế, bị mất nước, hóa thành chim, gọi là chim Đỗ Vũ (hoặc Đỗ Quyên, Tử Quy, Đỗ Quyên) có tiếng kêu "Quốc! Quốc!" vang vọng như tiếng gọi hồn nước.

Mạc sầu bô bá vô Chu túc
Tối thị cần lao hữu hạ huề.
Dục vấn dao thiên thời ỷ trượng,
Mật vân nhất phiến tự giao tê (tây).

Dịch nghĩa:

HẠN HÁN LÂU NGÀY

Đồng ruộng bị hạn hán lâu ngày in hằn lối đi lại,
Đêm qua gió thu bỗng đã lạnh.
Chỉ thấy thơ Đại Đông lo việc làm ăn của dân bị tổn hại [1].
Không tin rằng sông Ngân thích đồ lễ [2]
Chớ lo gieo cấy muộn không có thóc
Cứ chăm chỉ làm lụng, đồng ruộng sẽ tốt tươi.
Muốn hỏi trời cao thì chống gậy (ngắm trời),
Phía tây kia mây dầy đã kéo tới.

望夜坐月
見村人溉田歸作

團團月影射簾鉤
一碗茶燒萬斛愁
此夜隴頭秋色好
問君何故自吳牛

1. Bài *Đại Đông* trong phần *Tiểu Nhã* của *Kinh Thi* có nội dung: Nước loạn, lo việc làm ăn sản xuất của dân chúng sẽ bị ngưng trệ, tổn hại.

2. *Sông Ngân*: Dịch hai chữ Vân Hán, tức Ngân Hà (Sông Ngân) - Vân Hán cũng là tên một bài thơ trong *Kinh Thi*. Ý câu thơ này muốn nói: Không tin vào việc cúng lễ cầu đảo để cầu trời mưa xuống.

Phiên âm:

VỌNG DẠ TỌA NGUYỆT KIẾN THÔN NHÂN KHÁI ĐIỀN QUY TÁC

Đoàn đoàn nguyệt ảnh xạ liêm câu,
Nhất uyển trà thiêu vạn hộc sầu,
Thử dạ lũng đầu thu sắc hảo,
Vấn quân hà cố tự ngô ngưu?

Dịch nghĩa:

ĐÊM RẰM, NGỒI DƯỚI TRĂNG, THẤY DÂN THÔN ĐI TÁT NƯỚC VỀ, LÀM BÀI THƠ NÀY

Trăng tròn vành vạnh chiếu sáng cả rèm,
Một bát nước trà thiêu đốt vạn hộc sầu.
Đêm nay cảnh ruộng đồng mùa thu rất đẹp,
Muốn hỏi vì sao người vẫn cứ thở dốc, rầu rầu [1].

秋郊雜詠

野外連衡宇
秋高見遠山
斜陽明一半
煙樹斷中間

1. *Thở dốc, rầu rầu*: Dịch ý hai chữ "ngô ngưu"; theo sách *Thế thuyết*: Trâu sinh trưởng ở miền Giang Hoài, sợ nóng, thấy trăng sáng tưởng là mặt trời nên cứ thở dốc từng hồi, sợ sệt không yên.

Ý câu thơ này nêu rõ tấm lòng lo lắng cho dân của tác giả: Trăng thu sáng, nhưng đang hạn hán, nên tác giả chẳng còn lòng dạ nào mà thưởng thức vẻ đẹp của trăng, vì trăng càng sáng, trời càng trong thì càng khó mưa.

國破家何在
年深客未還
紫芝如可採
何處問商顏

Phiên âm:

THU GIAO TẠP VỊNH

Dã ngoại liên hành vũ,
Thu cao kiến viễn sơn [1].
Tà dương minh nhất bán,
Yên thụ đoạn trung gian.
Quốc phá gia hà tại,
Niên thâm khách vị hoàn.
Tử chi như khả thái,
Hà xứ vấn thương nhan [2].

Dịch nghĩa:

VỊNH CẢNH NGOẠI THÀNH TRONG MÙA THU

Ruộng đồng liền với mái tranh,
Bầu trời mùa thu trong cao, thấy rõ núi xa.
Bóng tà dương sáng soi một nửa,
Rặng cây vương khói chiều như bị chặt ngang.
Nước mất rồi, nhà còn đâu nữa,
Đất khách lâu năm chưa được về.

---

1. *Thảo đường thi nguyên*, quyển 2 (bản của Thư viện Khoa học Trung ương) chép là: Thu cao đa viễn sơn (trời thu cao, nhiều núi xa).

2. Câu thơ này, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* (Tập III. H. 1963) chép là: Nhất vị vấn Thương Nhan (nhờ hỏi núi Thương Nhan).

Cỏ tử chi nếu có thể hái được [1],
Biết tìm Thương Nhan ở chốn nào [2].

過橫山

白沙漠漠白雲浮
碧樹重重碧海流
百戰關河餘故壘
十分煙景入新秋
演驩界指神投驛
直隸營呑布政州
誰料北南分合意
依依一步一回頭

Phiên âm:

QUÁ HOÀNH SƠN

Bạch sa mạc mạc bạch vân phù,
Bích thụ trùng trùng bích hải lưu.
Bách chiến quan hà dư cố lũy,
Thập phần yên cảnh nhập tân thu.

---

1. *Cỏ tử chi*: Cũng gọi là linh chi, một thứ có tiên, tương truyền ăn vào có thể trở thành tiên.

2. *Thương Nhan*, tên một ngọn núi ở tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc); sở dĩ được gọi là Thương Nhan vì hình dạng, dáng dấp của núi này giống núi Thương Sơn, cũng ở Thiểm Tây. Ở đây, Thương Nhan có thể được hiểu như Thương Sơn - nơi bốn vị cao tuổi: Đông Viên Công, Lộc Lý tiên sinh, Ỷ Lý Quý, Hạ Hoàng Công ẩn cư để tránh nạn bạo Tần, nhờ có ăn cỏ tử chi nên dù tuổi đều ngoài tám chục, râu tóc bạc phơ, nhưng vẫn sáng suốt minh mẫn, đương thời tôn xưng là "Thương Sơn tứ hạo" (bốn cụ già râu tóc bạc phơ ở núi Thương Sơn). Hai câu thơ cuối bài có ý nói: Tác giả muốn lui về ở ẩn.

"Thu giao tạp vịnh" là chùm thơ gồm 6 bài, trên đây là bài số 3.

Diễn Hoan giới chỉ Thần Đầu dịch,
Trực lệ doanh thôn Bố Chính châu.
Thùy liệu Bắc Nam phân hợp ý,
Y y nhất bộ nhất hồi đầu.

Dịch nghĩa:

QUA HOÀNH SƠN [1]

Cát trắng mênh mang, mây trắng nổi,
Cây xanh lớp lớp, biển xanh dâng trào.
Nơi hiểm yếu đã diễn ra hàng trăm trận giao tranh nay chỉ còn lại dải lũy cũ.
Cảnh vật phủ làn sương khói nay đã sang thu.
Địa giới châu Diễn Châu Hoan [2] dẫn thẳng tới trạm Thần Đầu [3],
Doanh trực lệ thâu gom cả châu Bố Chính [4].
Ai định liệu được ý nghĩa của việc Nam Bắc phân hợp,
Đi một bước lại nấn ná ngoái đầu nhìn lại.

斷腸新聲題詞

佳人不是到錢塘
半世煙花債未償
玉面豈應埋水國
冰心自可對金郎

1. Dãy núi cao thuộc địa phận tỉnh Hà Tĩnh, giáp giới tỉnh Quảng Bình, trên có Đèo Ngang, đặt đồn lũy mang tên Hoành Sơn Quan, là nơi hiểm yếu, từng diễn ra nhiều trận giao tranh quyết liệt giữa quân Nguyễn và quân Trịnh.

2. Trỏ vùng Nghệ Tĩnh.

3. Một dịch trạm gần cửa bể Thần Đầu (Hà Tĩnh).

4. *Trực lệ*: Trực thuộc (kinh đô); thời Nguyễn đặt bốn doanh trực lệ: Quảng Nam, Quảng Đức, Quảng Bình, Quảng Trị, đây trỏ doanh Quảng Bình

斷腸夢醒根緣了
薄命琴終怨恨長
一片才情千古累
新聲到底爲誰傷

Phiên âm:

ĐOẠN TRƯỜNG TÂN THANH ĐỀ TỪ

Giai nhân bất thị đáo Tiền Đường,
Bán thế yên hoa trái vị thường.
Ngọc diện khởi ưng mai thủy quốc,
Băng tâm tự khả đối Kim lang.
Đoạn trường mộng tỉnh căn duyên liễu,
Bạc mệnh cầm chung oán hận trường.
Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy,
Tân thanh đáo để vị thùy thương.

Dịch thơ:

Giai nhân nếu chẳng tới Tiền Đường,
Món nợ trăng hoa dễ đã trang.
Mặt ngọc nỡ nào vùi thủy phủ,
Lòng băng không để phụ Kim lang.
Đoạn trường tỉnh giấc duyên vừa dứt,
Bạc mệnh ngừng dây hận vấn vương.
Nghìn thuở tài, tình mang lấy lụy,
Vì ai "khúc mới" gửi bi thương [1].

1. Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập III - Nxb Văn hóa, H.1963.

VE SẦU VÀ NHẶNG XANH

Bấy giờ vào năm thứ hai niên hiệu Chiêu Thống triều Lê, có một thư sinh họ Nguyễn là Gia Hiến, người làng Như Phương, huyện Văn Giang, vốn rất chăm chỉ học hành, nhưng chợt gặp cơn gió mưa ly loạn, phải lưu lạc nơi đất khách quê người, sống bằng nghề dạy học ở làng Nội Nghiệp, huyện Yên Phong. Ít ham muốn, không nghiện ngập, chỉ thích chơi cờ, hay thơ, lấy đó làm thú vui tiêu khiển ngày đêm, Gia Hiến thường tự ví mình với Phục Ba, Gia Cát, không ví với ai trong đám người đương thời, có đề trên vách một bài tuyệt cú:

Gia Cát Nam Dương ấy [1],
Văn Uyên đất Bắc này [2]
Một vẻ thanh tao ý,
Liệu được mấy người hay?

Lại ngắm bức tranh Câu cá trên sông Vị [3] ngâm ngợi tiếp:

Bàn Khê [4] chẳng đạp xe Chu chở,
Làm kẻ ngang tàng chí trượng phu.

Lời thơ phong nhã như thế có đến hơn ba chục bài, tạm nêu vài bài để thấy được chất vị thơ ông.

Một hôm nhân lúc nhàn rỗi, ông đến chơi chùa An Lạc, giữa đường gặp một người lạ đưa cho mấy viên kim đan. Ông đem uống luôn, bất giác thấy thần thái thanh thoát, phủ tạng nhẹ nhõm, nghe biết tiếng nói của các loài vật. Phàm mọi hoạt động của côn trùng,

---

1. Gia Cát Lượng, tên tự là Khổng Minh, người đất Tương Dương thời Tam Quốc, làm mấy gian nhà cỏ ẩn cư tại Ngọa Long Cương (thuộc huyện Nam Dương, tỉnh Hà Nam). Lưu Bị - Vương chủ nhà Thục Hán ba lần đến mời, Khổng Minh mới chịu ra giúp. Ông là nhà chính trị, quân sự nổi tiếng thời Tam Quốc.

2. Có lẽ là tên tự của Gia Hiến.

3,4. Lã Vọng là Khai quốc công thần đời Chu. Ông họ Khương, tên là Thượng, tự là Tử Nha. Tổ tiên đời trước có công, được phong ở đất Lã nên theo tên đất phong cũng gọi là Lã Thượng. Đến tận tám mươi tuổi, Lã Vọng vẫn ngồi câu cá ở sông Vị, chờ thời, chưa chịu ra giúp đời. Chu Văn Vương đi săn, gặp ông ở Bàn Khê bên sông Vị, rất mừng vì được người tài, bèn đón về lập làm Quân sư, tôn làm Thái công, Thượng phụ (kính trọng như cha). Lã Vọng giúp Văn Vương và con là Vũ Vương lập nên triều nhà Chu.

âm thanh của cầm thú, ông đều hiểu biết được hết. Đến khoảng tháng Mười năm Bính Thìn, vào tiết cuối thu đầu đông, mây tía đầy trời, gió hanh hiu hắt. Trong lúc nhàn rỗi sau buổi giảng bài, ông dựa vào thư song, đưa mắt ngắm nhìn bốn phía, chợt thấy trên cành thứ ba của cây hòe ngoài tường có một vật gì hình dáng gầy guộc, khô đét, từ phía Đông lả lướt bay tới. Nhìn kỹ xem thì ra đó là chú ve sầu gầy. Chợt lại thấy một vật gì đầu đỏ cánh biếc từ phương Tây bay lại, cùng đỗ xuống chỗ ấy, thì ra đó là con nhặng xanh. Nhìn kỹ, thấy con nhặng xanh vẫy cánh rung rung như có ý tranh chấp, rồi quay về phía chú ve sầu kia, quát:

–Mày là đứa nào mà dám đến đậu cùng một cành với tao?

Ve sầu rung râu, trợn mắt quát trả:

– Tao là Danh Thiền cư sĩ, vâng mệnh thượng đế, thi hành luật lệnh mùa hè, nắm giữ thời gian để chăm lo việc nông, tung hoành trong thiên hạ, tiếng tăm lừng lẫy. May gặp mùa đông giá rét, đến đây ôm ấp lá cây. Còn mày là thằng nào mà dám buông lời không từ tốn như vậy?

Nhặng xanh đáp:

– Ta là tài tử nhặng xanh, kiến thức sâu rộng, tài năng hơn người. Ta vốn xuất thân cửa nghèo, tự làm nên phú quý. Lộc có cao lương mỹ vị nhờ ở ơn vua, của thì chung đỉnh giàu sang toàn nhờ trời thưởng; bụng chứa đầy miếng ngon, miệng luôn nhờn thức béo. Vậy nên có được cái đầu đỏ hồng, đôi cánh xanh biếc. Thân hình đầy đặn như thế này, đôi cánh chắc chắn như thế này. Phú quý phong lưu tưởng cũng là may mắn trong kiếp phù sinh vậy. Còn mày thì gầy đen như thế, há lại có thể sánh cùng ta được chăng?

Ve sầu nói:

– Này, ta bảo cho biết. Ôi! Đạo thánh nhân quý ở chỗ ngay thẳng, chẳng quý ở chỗ ưa may. Bậc nho quân tử lo cho đạo chứ không lo vì nghèo. Vậy nên Bá Di [1] thấy xấu hổ nếu phải ăn thóc

1. *Bá Di và Thúc Tề* là con của vua nước Cô Trúc, Chư hầu của nhà Thương. Khi Chu Vũ Vương cũng là một Chư hầu của nhà Thương tiến quân đánh Trụ là vua nhà Thương, Bá Di và Thúc Tề đón đường nắm giữ cương ngựa của Vũ Vương mà can ngăn. Vũ Vương tiếp tục cho quân tiến lên, diệt Trụ, lập ra nhà Chu. Bá Di và Thúc Tề cho việc làm của Vũ Vương là bất nghĩa, không thèm ăn thóc của nhà Chu, lên núi Thú Dương ở ẩn, hái rau vi mà ăn, sau chết đói trên núi. Mạnh Tử, bậc á thánh của Nho gia, khen Bá Di là thánh chi thanh (bậc thánh trong sạch).

nhà Chu mà cam chịu ăn rau vi ở núi Thú Dương; Trọng Tử [1] từ chối vinh hoa khanh tướng mà tự vui với cảnh điền viên. Há chẳng phải là họ đã coi của phú quý bất nghĩa như đám mây trôi đó hay sao? Nhặng xanh kia! Tham ăn không chán, xu phụ thành đàn. Ra vào ở quán bào ngư mà không thấy thối, len lỏi ở nơi bếp núc mà không thấy nhơ. Dưới dòng Thư Thủy, người đi đường phải bưng lấy mặt, còn mày lại cho là chỗ dừng chân; ngoài thành Tân An, người bấy giờ lấy làm đau lòng, còn mày lại cho là nơi hoan hỉ. Tất cả bổng của mày, lộc của mày đều là mủ của dân, mỡ của dân. Vậy nên có được bụng lớn béo tròn, đầu mắt to rỗng, đã không biết tự hổ thẹn, còn cho là vinh hoa. Vì thế mà mày đi đến đâu đều bị người ta xua đuổi, khinh ghét là loài vật bẩn. Đâu có thể sánh cùng ta có tiết tháo tuyết sương, tâm can sắt đá? Nơi ở là cả bóng tùng, thức ăn là sương trong móc ngọt. Nghĩ đến nghĩa quân thần thì mùa đông giá lạnh giữ tiết, ngậm im không nói. Vui với đạo thánh nhân thì mùa hè oi ả đọc kinh sách, ngâm ngợi chẳng dừng. Mũi tên lụa của nhà vua buổi đi săn không sao bắn được, thật tài trí làm sao! Của phi nghĩa tơ hào không dính líu, thật thanh khiết làm sao! Không cầu cạnh người để được no bụng, thật liêm chính làm sao! Không hại vật khác để tự béo phì, thật nhân đức làm sao! Gầy khô mà vẫn được đời trân trọng; lương y thường để vào trong lồng sạch gọi là thiền nghiêu dùng làm thuốc, há chẳng phải đã là có được khí tinh thanh của trời đất, dùng để cứu đời, giúp dân sao? Nay bình phẩm đánh giá lại không xem xét tinh thô, đục trong mà chỉ chú ý đến mỗi việc béo gầy thì có thể rút ra được định luật chăng?

Nhặng xanh nghe xong, mặt xám ngắt như màu đất, vụt một cái nhằm hướng Tây bay mất, chỉ trong nháy mắt đã không thấy đâu nữa.

Than ôi! Ve là vật vô tri mà còn biết đến thanh cao, bảo tồn lễ nghĩa, giữ gìn thân mình, huống hồ kẻ sĩ đại phu, sống ở đời cần

---

1. Tức Trần Trọng Tử, người nước Tề thời Chiến Quốc, ghét những điều bất nghĩa, chạy sang nước Sở, đến ẩn dật tại đất Ô Lăng, tự xưng là Ô Lăng Trọng Tử, cuộc sống rất nghèo khổ nhưng giữ vững khí tiết, không màng của bất nghĩa. Sở Vương nghe tiếng, khen là hiền tài, cho sứ giả đến gặp, mang theo lễ vật ngàn vàng, mời về triều làm Khanh tướng. Trọng Tử bàn chuyện này với vợ. Người vợ nói rằng: "Thời loạn lắm tai ương, thiếp e chàng khó bề bảo toàn thân mệnh". Trọng Tử nghe vậy, bèn bỏ trốn đi nơi khác, làm cái việc tưới vườn rau cho người ta để kiếm ăn.

phải biết coi trọng cương thường! Cương thường mà không biết tôn trọng thì dù có mặc áo đội mũ cũng chỉ là loài cầm thú, khác gì loài nhặng xanh kia? Kể gì đến bọn xin xỏ trong bóng tối, lên mặt kiêu căng giữa ban ngày, thật vô liêm sỉ biết là dường nào! Loài vật vốn không khôn bằng con người, vậy mà con người lại không bằng loài vật hay sao? Các bậc quân tử đời sau hãy nên xả thân vì đạo, an mệnh chờ thời, chớ mưu toan phú quý để mang tiếng tanh nhơ! [1]

1. Theo bản dịch trong "Duyên lạ xứ hoa" - Nguyễn Đăng Na tuyển chọn - Tác phẩm Văn học - 1989. Có hiệu chỉnh một số chỗ.

NGUYỄN DU
(1766 - 1820)

Nguyễn Du quê gốc ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân (nay thuộc Hà Tĩnh) nhưng lại sinh ra ở Thăng Long (Hà Nội) nhằm ngày Hai mươi ba tháng Mười năm Ất Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ hai mươi sáu (tức ngày mồng Ba tháng Giêng năm 1766). Ông xuất thân từ một gia đình đại quý tộc, thân phụ là Nguyễn Nghiễm, từng giữ chức Tể tướng trong triều đình; thân mẫu là bà Trần Thị Tần, người huyện Đông Ngàn, xứ Kinh Bắc (nay là Bắc Ninh). Thuở nhỏ, chắc chắn Nguyễn Du đã được sống những ngày yên vui trong khung cảnh phú quý, nhưng rồi nhiều biến cố đã dồn dập xảy ra, sớm xô đẩy nhà thơ tương lai vào những cảnh ngộ chìm nổi long đong. Năm lên mười tuổi, thân phụ Nguyễn Du qua đời; năm mười hai tuổi, ông mồ côi mẹ, phải đến ở với người anh khác mẹ là Nguyễn Khản, lúc đó đang giữ trọng trách trong triều đình. Vụ án Trịnh Tông xảy ra [1], Nguyễn Khản bị liên lụy, bị cách tuột chức tước và bị bắt giam. Sau khi Trịnh Tông giành được ngôi chúa, Nguyễn Khản lại được phục chức và trọng dụng, nhưng rồi loạn kiêu binh hoành hành, Nguyễn Khản bị chúng phá nhà và lùng bắt, phải chạy lên Sơn Tây, rồi về Nghệ An. Giữa những cơn gia biến đó, Nguyễn Du vẫn có thể tiếp tục "dùi mài kinh sử" để đi thi và đỗ tam trường trong một kỳ thi Hương, sau đó không hiểu vì lẽ gì không thấy đi thi tiếp nữa. Nguyễn Du có ông bố nuôi họ Hà giữ chức quan võ ở Thái Nguyên (Chánh thủ hiệu đội quân Hùng Hậu). Sau khi ông này qua đời, Nguyễn Du được kế chân giữ chức ấy. Năm 1789, quân Tây Sơn ra Bắc đánh tan quân xâm lược Mãn Thanh, xóa bỏ triều đình Lê mục nát; Nguyễn Du lánh về quê vợ ở Quỳnh Côi (Thái Bình) nương náu một thời gian rồi về Hà Tĩnh. Năm 1796, ông định vào Gia Định theo chúa Nguyễn, nhưng việc bại lộ, bị bắt giam ba tháng, sau lại được tha. Năm 1802, Gia Long lên ngôi, ông được bổ làm Tri huyện Phù Dung (Hưng Yên), sau thăng Tri phủ Thường Tín (Hà Tây); năm 1805 được thăng Đông các Điện học sĩ, tước Du Đức hầu; năm 1807, được cử làm giám khảo trường thi Hương ở Hải Dương; năm 1809, được bổ làm Cai bạ dinh Quảng Bình; năm 1813, được thăng Cần chánh Điện học sĩ, được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc; sau

---

1. Trịnh Tông bị ngờ là có ý mưu phản, nên bị truất ngôi Thế tử, thay thế vào đó là Trịnh Cán, con Đặng Thị Huệ, Nguyễn Khản ủng hộ Trịnh Tông nên bị liên lụy.

khi đi sứ về, được cử làm Hữu tham tri Bộ Lễ. Năm 1820, Minh Mệnh lên ngôi, ông lại được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc, nhưng chưa kịp lên đường thì ngày mồng Mười tháng Tám năm Canh Thìn (tức ngày 16 tháng 9 năm 1820), ông đột ngột qua đời trong một nạn dịch lớn lúc đó đang hoành hành dữ dội.

Mở đầu *Truyện Kiều* Nguyễn Du viết: "Trăm năm trong cõi người ta", nhưng thực tế thì chính bản thân nhà thơ cũng chỉ được hưởng một nửa cuộc sống trăm năm ấy. Trong vòng nửa thế kỷ hiện diện trong cõi trần hoàn, trừ khoảng 10 năm đầu thơ ấu, còn thì trên bốn chục năm về sau, Nguyễn Du đã đích thân nếm trải mọi nỗi thăng trầm, khổ ải của thế sự và nhân sinh. Dường như một nỗi buồn rộng lớn và sâu sắc đã ám ảnh ông suốt cả cuộc đời, ngay cả khi ông được nhà Nguyễn trọng dụng. Sách *"Đại Nam chính biên liệt truyện"* do Quốc sử quán triều Nguyễn ấn hành có chép: "Nguyễn Du là người ngạo nghễ, tự phụ, song bề ngoài tỏ vẻ giữ gìn cung kính, mỗi lần vào chầu vua thì ra dáng sợ sệt như không biết nói năng gì". Có lần vua Gia Long đã trách ông: "Nhà nước dùng người cứ kẻ hiền tài là dùng chứ không phân biệt Nam Bắc. Người với ta đã được ơn tri ngộ, làm quan đến bực á khanh, biết việc gì thì phải nói cho hết chức trách của mình, sao lại cứ rụt rè, sợ hãi, chỉ vâng vâng dạ dạ cho qua chuyện!" Và, về phút lâm chung của ông, cũng sách trên đã ghi: "Đến khi ốm nặng, ông không chịu uống thuốc, bảo người nhà rờ tay chân. Họ thưa đã lạnh cả rồi. Ông nói "Được!", rồi mất, không trối lại một điều gì!" Trước đây, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng nỗi buồn khôn nguôi ấy là "tâm sự nhớ triều Lê". Nhưng, đọc kỹ thơ văn của Nguyễn Du, có thể thấy, nguyên nhân đưa tới "nỗi sầu thiên cổ" trong lòng ông chính là hiện thực xã hội đen tối và số phận bi thảm của con người ở đương thời.

Ngoài kiệt tác *Truyện Kiều,* Nguyễn Du còn để lại ba tập thơ chữ Hán: *Thanh Hiên thi tập, Nam Trung tạp ngâm, Bắc hành tạp lục,* mấy bài văn Nôm như: *Văn tế thập loại chúng sinh; Thác lời trai phường nón* và *Văn tế sống hai cô gái Trường Lưu.*

Đọc thơ chữ Hán của Nguyễn Du, chúng ta thấy nhà thơ đã từng cảm nhận nỗi đau của sự bế tắc cùng đường:

Tráng sĩ bạch đầu bi hướng thiên,
Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên.
Xuân lan thu cúc thành hư sự,
Hạ thử đông hàn đoạt thiếu niên...

Tạp thi.I

(Tráng sĩ đầu bạc buồn nhìn trời,
Chí lớn, đường kiếm ăn, mờ mịt cả hai.
Lan mùa xuân, cúc mùa thu đã thành chuyện hão huyền,
Cái nóng mùa hạ, cái rét mùa đông cướp đi mất tuổi hoa niên...)

đã từng thấu hiểu nỗi cơ cực của bệnh tật đói rét:

Chẩm bạn thúc thư phù bệnh cốt,
Đăng tiền đẩu tửu khởi suy nhan.
Táo đầu chung nhật vô yên hỏa,
Song ngoại hoàng hoa tú khả xan.

Tạp ngâm

(Bên gối có chồng sách đỡ tấm thân bệnh tật,
Trước đèn có chén rượu làm vẻ mặt tiều tụy tươi tỉnh lên.
Trong bếp suốt ngày không khói lửa,
Ngoài song hoa cúc vàng tươi như có thể ăn được).

và:

Cố hương cang hạn cửu phương nông,
Thập khẩu hài nhi sắc thái đồng...

Ngẫu hứng

(Quê cũ hạn lâu làm hại cả mùa màng,
Mười miệng con thơ, cả lũ mặt xanh như rau...)

Nhưng, vượt lên trên mọi nỗi khổ đau, bi kịch của cá nhân, bao trùm lên tất cả và thấm đượm vào từng dòng thơ là nỗi buồn cho thế sự, là cái nhìn sâu sắc vào tận bản chất những tàn bạo, phi lý, bất công nhan nhản ở đương thời qua cảnh và người mà Nguyễn Du đã tận mắt chứng kiến ở trong nước cũng như ở nước ngoài, là lòng thương yêu tha thiết con người và sự đồng cảm vô hạn với những số phận đau thương trong quá khứ lịch sử cũng như trong hiện tại. Chính những điều đó đã làm cho thơ chữ Hán của Nguyễn Du trở nên bất tử và thân thiết với mọi người, như *Truyện Kiều* vậy.

Ở đây chỉ giới thiệu thơ chữ Hán của Nguyễn Du.

THANH HIÊN THI TẬP

(Trích)

瓊海元宵

元夜空庭月滿天
依依不改舊嬋娟
一天春興誰家落
萬里瓊州此夜圓
鴻嶺無家兄弟散
白頭多恨歲時遷
窮途憐汝遙相見
海角天涯三十年

Phiên âm:

QUỲNH HẢI NGUYÊN TIÊU

Nguyên dạ không đình nguyệt mãn thiên,
Y y bất cải cựu thiền quyên.
Nhất thiên xuân hứng thùy gia lạc,
Vạn lý Quỳnh Châu thử dạ viên.
Hồng Lĩnh vô gia huynh đệ tán,
Bạch đầu đa hận tuế thời thiên.
Cùng đồ liên nhữ dao tương kiến,
Hải giác thiên nhai tam thập niên.

Dịch nghĩa:

ĐÊM RẰM THÁNG GIÊNG Ở QUỲNH HẢI [1]

Đêm rằm tháng Giêng, sân trống vắng, ánh trăng đầy trời.
Trăng vẫn đẹp như xưa, không có gì thay đổi.
Hứng thú một trời xuân nay rơi vào nhà ai?
Đêm nay, ở chốn Quỳnh Châu [2] xa xôi vạn dặm này trăng vẫn tròn.
Đất Hồng Lĩnh [3] chẳng còn nhà, năm tháng cứ nối tiếp nhau trôi qua.
Chốn đường cùng, ái ngại thay Người [4] vẫn từ xa ghé thăm.
Đã ba chục năm rồi lênh đênh nơi góc biển chân trời.

Dịch thơ:

Trăng sáng Nguyên Tiêu rọi khắp nơi,
Chị Hằng chẳng đổi vẻ xinh tươi.
Một trời xuân hứng nhà ai hưởng,
Muôn dặm Quỳnh Châu vẫn sáng ngời.
Tan tác anh em Hồng Lĩnh vắng,
Ngậm ngùi năm tháng bạc đầu rồi.
Đường cùng còn có trăng soi đến,
Ba chục năm qua khắp bể trời [5].

---

1. *Rằm tháng Giêng,* theo tục lệ cũ, nhà nhà chăng đèn kết hoa, bày cỗ, mở hội vui thưởng ngoạn đêm xuân trăng tròn, gọi là tết Nguyên Tiêu. (Tết Rằm tháng Giêng; Nguyên Tiêu cũng được gọi là Nguyên dạ). - Sau khi Tây Sơn ra Bắc, Nguyễn Du lánh về quê vợ ở xã Hải An, huyện Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình. Địa danh Quỳnh Hải trong bài trỏ nơi này.

2. *Quỳnh Châu:* Trỏ vùng Quỳnh Côi (Thái Bình).

3. *Hồng Lĩnh:* Rặng núi cao trên đất Hà Tĩnh, quê hương của Nguyễn Du. Trong cơn loạn ly hồi cuối thế kỷ XVIII, nhà cửa của tộc họ Nguyễn Du ở Tiên Điền bị phá hủy, anh em Nguyễn Du mỗi người lưu lạc một phương.

4. Trỏ mặt trăng.

5. Theo bản dịch cũ trong *Thơ chữ Hán Nguyễn Du* (Nhà xuất bản Văn học - Hà Nội - 1965 do Lê Thước, Trương Chính... biên soạn), có sửa đổi đôi chữ.

Những bài dịch thơ dưới đây chủ yếu là lấy trong sách này, có ghi chú rõ tên người dịch.

春日偶興

患氣經時户不開
逡巡寒暑故相催
他鄉人與去年別
瓊海春從何處來
南浦傷心看綠草
東皇生意漏寒梅
鄰翁奔走村前廟
斗酒雙柑醉不回

Phiên âm:

XUÂN NHẬT NGẪU HỨNG

Hoạn khí kinh thời hộ bất khai,
Thoan tuần hàn thử cố tương thôi.
Tha hưng nhân dữ khứ niên biệt,
Quỳnh Hải xuân tòng hà xứ lai?
Nam phố thương tâm khan lục thảo,
Đông hoàng sinh ý lậu hàn mai.
Lãn Ông bôn tẩu thôn tiền miếu,
Đẩu tửu song cam túy bất hồi.

Dịch nghĩa:

NGẪU HỨNG NGÀY XUÂN

Thời gian qua sợ khí trời xấu nên đóng cửa hoài,
Rét, nóng thôi thúc nhau, cứ lần lữa mãi.
Nơi quê người, cùng năm cũ từ biệt,
Chốn Quỳnh Hải này, mùa xuân từ đâu tới?
Bến Nam, đau lòng nhìn đám cỏ xanh,
Sức sống chúa xuân [1] đưa tới lộ ra trên nhành mai lạnh
Ông lão hàng xóm tất bật quanh miếu đầu thôn,
Uống hết bát rượu lớn với hai quả cam, say chưa về.

Dịch thơ:

Khí trời xấu suốt mùa đóng cửa,
Rét lại nồng lần lữa theo nhau.
Một năm đất khách nào lâu,
Kìa xuân Quỳnh Hải từ đâu lại rồi?
Nhìn cỏ biếc bồi hồi Nam Phố,
Trông hoa mai đã ló màu xuân.
Lão ông quanh quẩn miếu thần,
Say sưa cam rượu quên chân ra về.

Phạm Khắc Khoan và Ngô Ngọc Can *dịch*.

---

1. Nguyên văn là *đông hoàng*, cũng có nghĩa như *đông quân*, vị thần làm chủ mùa xuân.

自嘆(二首)

一

生未成名身已衰
蕭蕭白髮暮風吹
性成鶴脛何容斷
命等鴻毛不自知
天地與人屯骨相
春秋還汝老鬚眉
斷蓬一片西風急
畢竟飄零何處歸

二

三十行庚六尺身
聰明穿鑿損天真
本無文字能憎命
何事乾坤錯妒人
書劍無成生計促
春秋代序白頭新
何能落髮歸林去
臥聽松風響半雲

Phiên âm:

TỰ THÁN (nhị thủ)

I

Sinh vị thành danh thân dĩ suy,
Tiêu tiêu bạch phát mộ phong xuy.
Tính thành hạc hĩnh hà dung đoạn,
Mệnh đẳng hồng mao bất tu tri.
Thiên địa dữ nhân truân cốt tướng,
Xuân thu hoàn nhữ lão tu mi.
Đoạn bồng nhất phiến tây phong cấp,
Tất cánh phiêu linh hà xứ quy?

II

Tam thập hành canh lục xích thân,
Thông minh xuyên tạc tổn thiên chân.
Bản vô văn tự năng tăng mệnh,
Hà sự kiền khôn thác đố nhân?
Thư kiếm vô thành sinh kế xúc,
Xuân thu đại tự bạch đầu tân.
Hà năng lạc phát quy lâm khứ,
Ngọa thính tùng phong hưởng bán vân.

Dịch nghĩa:

TỰ THAN THÂN

I

Ở trên đời, chưa thành danh mà đã suy yếu,
Gió chiều lùa vào mái tóc bạc.
Trời định sẵn chân hạc dài sao có thể cắt ngắn đi [1],

1. *Chân hạc:* Dịch từ *hạc hĩnh.* Thiên *Biền mẫu,* sách *Trang Tử* có câu: "Dài không phải là thừa, ngắn không phải là thiếu". Vì thế chân le tuy ngắn, nay chắp thêm cho dài tất nó sẽ lo; chân hạc dài nay cắt đi cho ngắn tất nó sẽ buồn". Ý muốn nói không nên làm ngược lại với tự nhiên.

Tính mệnh nhẹ như lông hồng đâu có tự biết [1].
Trời đất phú cho cái tướng khó nhọc vất vả,
Tháng năm lại thêm cho vẻ mày râu già nua.
Một nhánh cỏ bồng trước làn gió tây thổi gấp,
Cuối cùng chẳng biết sẽ phiêu bạt về đâu?

II

Tuổi đã ba mươi, thân sáu thước [2]
Thông minh gọt đẽo làm tổn hại đến thiên chân.
Vốn chẳng có thứ văn chương nào có thể ghét số mệnh,
Trời Đất sao lại cứ lầm lẫn ghen với người.
Văn võ đều chẳng thành, sinh kế gay go,
Xuân qua thu tới đầu thêm bạc.
Làm thế nào để có thể cắt tóc vào rừng ở,
Nằm lắng nghe thông reo trước gió lưng chừng mây.

Dịch thơ:

I

Danh phận chưa thành, sức yếu ngay,
Lơ thơ tóc bạc gió chiều bay.
Tính đành chân hạc, dài khôn cắt,
Mệnh tựa lông hồng, nhẹ chẳng hay.

Trời đất phú cho hình cốt kém,
Tóc râu bù lại tháng ngày dài.
Gió tây một sợi bồng long rễ,
Biết đến nơi nào lạc bước đây.

Vũ Tam Tập *dịch.*

II

Tấm thân sáu thước tuổi ba mươi,
Đeo đẳng thông minh để tội đời.
Chữ nghĩa vốn không ghen với mệnh,
Đất Trời sao lại ghét lầm ai?

---

1. *Lông hồng:* Dịch từ *hồng mao*. Sách *Sử ký* có câu: "Người ta ai cũng b nhưng có cái chết nặng như núi Thái Sơn, có cái chết nhẹ như lông hồng".

2. *Thước:* Thước cổ, khoảng 0m33.

Dở dang thư kiếm cơn cùng quẫn,
Lần lữa xuân thu tóc bạc rồi.
Những ước cạo đầu vào núi ẩn,
Đàn thông nằm lắng tiếng lưng trời.

Trần Thanh Mại *dịch*.

渭潢營

渭潢江上渭潢營
樓櫓參差接太清
古渡斜陽看飲馬
荒郊靜夜亂飛螢
古今未見千年國
形勢空留百戰名
莫向清華村口望
疊山不改舊時青

Phiên âm:

VỊ HOÀNG DOANH

Vị Hoàng giang thượng Vị Hoàng doanh,
Lâu lỗ sâm si tiếp thái thanh.
Cổ độ tà dương khan ẩm mã,
Hoang giao tĩnh dạ loạn phi huỳnh.
Cổ kim vị kiến thiên niên quốc,
Hình thế không lưu bách chiến danh.
Mạc hướng Thanh Hoa thôn khẩu vọng,
Điệp sơn bất cải cựu thời thanh.

Dịch nghĩa:

DOANH TRẠI VỊ HOÀNG [1]

Bên sông Vị Hoàng có doanh trại Vị Hoàng,
Chòi cao rào chắn [2] lô nhô như tiếp liền với trời xanh.
Bến xưa dưới ánh chiều tà thấy ngựa ra uống nước,
Bãi hoang đêm vắng lặng đom đóm bay loạn xạ.
Xưa nay chưa từng thấy triều đại nào tồn tại ngàn năm.
Hình thế nơi đây chỉ còn để lại cái tiếng là nơi diễn ra
hàng trăm trận chiến.
Thôi đừng ngóng nhìn thôn xóm đất Thanh Hoa nữa,
Rặng Điệp sơn [3] vẫn không đổi vẻ xanh tươi thuở trước.

不寐

不寐聽寒更
寒更不肯盡
關山引夢長
砧杵催寒近
廢灶聚蝦蟆
深堂出蚯蚓

---

1. *Vị Hoàng:* Tên sông trên địa phận tỉnh Nam Định. Nơi đây thời Lê có đóng quân trấn giữ, đề phòng kẻ địch từ miền trong đánh ra hoặc từ miền biển đánh vào. Vị Hoàng doanh lọt vào tay quân Tây Sơn hồi tháng 6 năm Bính Ngọ (1786).

2. Dịch từ hai chữ *lâu lỗ (lâu:* chòi cao; gác cao; *lỗ:* lá chắn lớn). Có bản chép *lâu cối:* chòi gác và cây cao; hoặc cũng có thể là *lâu tắng:* chòi gác cao và túp lều gỗ đơn sơ. Tắng vốn là *tăng,* đọc biến thanh. Cả ba chữ *lỗ, cối, tăng* tự dạng đều na ná như nhau, dễ lẫn. Ở đây theo bản Văn học 1965.

3. *Điệp sơn:* Tức rặng Tam Điệp, địa thế hiểm yếu, nằm ngang trên đường thiên lý Bắc - Nam, giữa hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa.

暗誦問天章
天高何處問

Phiên âm:

BẤT MỊ

Bất mị thính hàn canh,
Hàn canh bất khẳng tận.
Quan sơn dẫn mộng trường,
Châm chử thôi hàn cận.
Phế táo tụ hà ma,
Thâm đường xuất khâu dận.
Ám tụng Vấn thiên chương,
Thiên cao hà xứ vấn.

Dịch nghĩa:

KHÔNG NGỦ

Không ngủ lắng nghe tiếng cầm canh trong đêm lạnh,
Canh khuya lạnh lẽo như vô tận.
Dặm đường quan san làm giấc mộng thêm dài,
Tiếng chày đập vải như thôi thúc cái lạnh đến gần.
Bếp bỏ hoang cóc tụ tập,
Nhà âm u giun bò ra.
Thầm đọc bài "Thiên vấn" [1],
Trời cao biết đâu mà hỏi!

---

1. Trong *Sở từ* - một tác phẩm thơ ca lớn của Trung Quốc - có chương *Thiên vấn* (Hỏi Trời), tương truyền là của Khuất Nguyên, nhà thơ yêu nước vĩ đại của nước Sở thời Chiến Quốc (480-221 trước CN).

Dịch thơ:

Không ngủ thấy đêm lạnh,
Đêm lạnh càng kéo dài.
Dặm trường luôn quấy mộng,
Hơi lạnh giục mau chày.
Bếp nguội cóc quây lại,
Góc sân giun ra ngoài.
Nằm đọc chương Thiên vấn
Trời cao rày hỏi ai?

Phạm Khắc Khoan và Lê Thước *dịch.*

山居漫興

南去長安千里餘
群峰深處野人居
柴門晝靜山雲閉
藥圃春寒隴竹疏
一片鄉心蟾影下
經年別淚雁聲初
故鄉弟妹音耗絶
不見平安一紙書

Phiên âm:

SƠN CƯ MẠN HỨNG

Nam khứ Trường An thiên lý dư,
Quần phong thâm xứ dã nhân cư.
Sài môn trú tĩnh sơn vân bế,
Dược phố xuân hàn lũng trúc sơ.
Nhất phiến hương tâm thiềm ảnh hạ,
Kinh niên biệt lệ nhạn thanh sơ.
Cố hương đệ muội âm hao tuyệt,
Bất kiến bình an nhất chỉ thư.

Dịch nghĩa:

GHI LẠI CẢM HỨNG KHI ẨN CƯ GIỮA CHỐN NÚI RỪNG

Xa kinh thành về phía Nam hơn ngàn dặm,
Giữa chốn núi non sâu kín có người dân thường cư ngụ.
Cổng ngõ sơ sài suốt ngày mây núi che phủ,
Trời xuân lạnh, vườn thuốc bên rặng trúc lưa thưa.
Tấm lòng nhớ quê dưới ánh trăng sáng,
Giọt lệ biệt ly trải qua năm tháng dâng trào cùng tiếng nhạn đầu mùa.
Em trai em gái quê nhà bặt hẳn tin tức.
Một lá thư báo hai chữ “bình an” cũng chẳng có.

幽居（二首）

一

桃花桃葉落紛紛
門掩斜扉一院貧
住久頓忘身是客
年深更覺老隨身
異鄉養拙初防俗
亂世全生久畏人
流落白頭成底事
西風吹倒小烏巾

二

十載風塵去國賒
蕭蕭白髮寄人家
長途日暮新遊少
一室春寒舊病多
壞壁月明蟠蜥蜴
荒池水涸出蝦蟆
行人莫誦登樓賦
強半春光在海涯

Phiên âm:

U CƯ (nhị thủ)

I

Đào hoa đào diệp lạc phân phân,
Môn yểm tà phi nhất viện bần.
Trú cửu đốn vong thân thị khách,
Niên thâm cánh giác lão tùy thân.
Dị hương dưỡng chuyết sơ phòng tục,
Loạn thế toàn sinh cửu úy nhân.
Lưu lạc bạch đầu thành để sự,
Tây phong xuy đảo tiểu ô cân.

II

Thập tải phong trần khứ quốc xa,
Tiêu tiêu bạch phát ký nhân gia.
Trường đồ nhật mộ tân du thiểu,
Nhất thất xuân hàn cựu bệnh đa.
Hoại bích nguyệt minh bàn tích dịch,
Hoang trì thủy hạc xuất hà ma.
Hành nhân mạc tụng Đăng lâu phú,
Cường bán xuân quang tại hải nha (nhai).

Dịch nghĩa:

Ở ẨN

I

Hoa đào lá đào rụng lả tả,
Cổng đóng cánh nghiêng ngả, một gian nhà nghèo nàn.
Ở lâu quên bẵng là thân khách,
Năm tháng trôi qua biết mình đã già.

Nơi quê người giữ vẻ vụng về để đề phòng thế tục,
Thời loạn ly thường sợ người để được yên thân.
Lưu lạc đến bạc đầu nhưng có được việc gì đâu,
Gió tây thổi làm lệch cả chiếc khăn ẩn sĩ [1].

II

Mười năm gió bụi xa quê nhà,
Tóc bạc bơ phờ ở nhờ nhà người ta.
Đường dài chiều tối ít bạn mới,
Một gian nhà giữa trời xuân lạnh, bệnh cũ nhiều.
Trăng soi vách nát, thằn lằn bò ngang dọc,
Ao bỏ hoang, nước cạn, ếch nhái nhảy ra.
Người đi xa đừng ngâm bài phú Đăng lâu [2],
Quá nửa tuổi xuân lần lữa nơi ven biển này.

---

1. Nguyên văn là "ô cân", đối chiếu với đầu đề "U cư" (ở ẩn), có thể là "ô giác cân": khăn đen đội đầu của nhà ẩn dật.

2. Tức "Đăng lâu phú" của Vương Xán thời cuối Đông Hán. Vương Xán vốn người Lạc Dương, gặp thời loạn ly, phải rời Trường An đến Kinh Châu nương nhờ Lưu Biểu nhưng không được Lưu Biểu coi trọng, nên mang tâm sự bất đắc chí, thường ngâm vịnh để tiêu sầu. Bài phú Đăng lâu này Vương Xán làm khi lên thăm tòa lầu trên thành Tương Dương ở Kinh Châu, ngoài phần mô tả cảnh đẹp, còn bày tỏ nỗi u sầu nhớ quê hương, mở đầu bằng hai câu:

Đăng tư lâu dĩ tứ vọng hề,
Liêu hạ nhật dĩ tiêu ưu...

(Lên tòa lầu này ngắm nhìn bốn phương, chẳng qua chỉ là nhân lúc rỗi rãi mà tiêu sầu).

秋至

四時好景無多日
拋擲如梭喚不回
千里赤身爲客久
一庭黃葉送秋來
簾垂小閣西風動
雪暗窮村曉角哀
惆悵流光催白髮
一生幽思未曾開

Phiên âm:

THU CHÍ

Tứ thời hảo cảnh vô đa nhật,
Phao trịch như thoa hoán bất hồi.
Thiên lý xích thân vi khách cửu,
Nhất đình hoàng diệp tống thu lai.
Liêm thùy tiểu các tây phong động,
Tuyết ám cùng thôn hiểu giác ai.
Trù trướng lưu quang thôi bạch phát,
Nhất sinh u tứ vị tằng khai.

Dịch nghĩa:

THU ĐẾN

Cảnh đẹp bốn mùa chẳng được nhiều ngày,
Năm tháng như thoi đưa, gọi không quay trở lại.
Nghìn dặm trơ trọi một thân nơi đất khách,
Thu tới trên sân lá vàng rụng đầy.
Rèm buông gác nhỏ lay động trước gió tây.
Sương tuyết che mờ xóm nghèo, tiếng tù và buổi sớm nghe bi ai.
Buồn vì nỗi thời gian trôi qua giục tóc bạc,
Khối u sầu cả đời chưa hề khuây.

撥悶

十載塵埃暗玉除
百年城府半荒墟
妖魔虫鳥高飛盡
滓濊乾坤血戰餘
桑梓兵前千里淚
親朋燈下數行書
魚龍冷落閒秋夜
百種幽懷未一攄

Phiên âm:

BÁT MUỘN

Thập tải trần ai ám ngọc trừ [1],
Bách niên thành phủ bán hoang khư.
Yêu ma trùng điểu cao phi tận,
Trỉ uế càn khôn huyết chiến dư.
Tang tử binh tiền thiên lý lệ,
Thân bằng đăng hạ sổ hàng thư.
Ngư long lãnh lạc nhàn thu dạ,
Bách chủng u hoài vị nhất sư.

Dịch nghĩa:

XUA NỖI BUỒN

Mười năm bụi phủ mờ thềm ngọc,
Thành quách dinh thự trăm năm, một nửa đã trở nên hoang phế.
Chim chóc sâu bọ bé nhỏ bay đi hết,
Chỉ còn lại đất trời ô uế vì máu đổ trong chiến tranh.
Quê nhà trước cơn binh lửa, ngoài ngàn dặm nhỏ lệ,
Bạn bè thân thuộc, vài dòng thư dưới ánh đèn.
Đêm thu tĩnh mịch, cá rồng lặng lẽ,
Trăm mối u hoài chưa một mối gỡ xong.

1. *Thềm ngọc:* Chỉ cung điện nơi kinh đô.

滯客

滯客淹留南海中
寂寥良夜與誰同
歸鴻悲動天河水
戍鼓寒侵夏夜風
人到窮途無好夢
天回苦海促浮蹤
風塵隊裏留皮骨
客枕蕭蕭兩鬢蓬

Phiên âm:

TRỆ KHÁCH

Trệ khách yêm lưu Nam Hải trung,
Tịch liêu lương dạ dữ thùy đồng?
Quy hồng bi động thiên hà thủy,
Thú cổ hàn xâm hạ dạ phong.
Nhân đáo cùng đồ vô hảo mộng,
Thiên hồi khổ hải xúc phù tung.
Phong trần đội lý lưu bì cốt,
Khách chẩm tiêu tiêu lưỡng mấn bồng.

Dịch nghĩa:

NẤN NÁ MÃI NƠI ĐẤT KHÁCH QUÊ NGƯỜI [1]

Nấn ná mãi nơi đất khách ở miền Nam Hải này,
Biết cùng ai thưởng thức cảnh đẹp vắng vẻ đêm nay?
Tiếng kêu bi thương của con chim hồng bay về làm xúc
động cả làn nước sông Ngân
Tiếng trống cầm canh nơi vọng gác làm lạnh cả đêm hè.
Người đến bước đường cùng thì đâu có mộng đẹp,
Mệnh trời đưa về bể khổ thúc giục gót giang hồ.
Trong đám phong trần vẫn còn giữ được thân,
mái tóc bạc bơ phờ trên gối chốn tha hương.

---

1. Dịch từ hai chữ "trệ khách": Vì cùng quẫn nên bất đắc dĩ phải làm thân khách xa nhà.

Phú của Dương Hùng (đời Hán) có câu:

Cửu vi trệ khách
Kỳ ý như hà?

(Làm khách xa nhà, nấn ná đã lâu, tình ý ra sao?).

黃梅橋晚眺

黃梅橋上夕陽紅
黃梅橋下水流東
元氣浮沉滄海外
晴嵐吞吐亂流中
短蓑漁枕孤舟月
長笛童吹古徑風
大地文章隨處見
君心何事太匆匆

Phiên âm:

HOÀNG MAI KIỀU VÃN DIỂU

Hoàng Mai kiều thượng tịch dương hồng,
Hoàng Mai kiều hạ thủy lưu đông.
Nguyên khí phù trầm thương hải ngoại,
Tình lam thôn thổ loạn lưu trung.
Đoản soa ngư chẩm cô chu nguyệt,
Trường địch đồng xuy cổ kính phong.
Đại địa văn chương tùy xứ kiến,
Quân tâm hà sự thái thông thông.

Dịch nghĩa:

NGẮM CẢNH CHIỀU HÔM TRÊN CẦU HOÀNG MAI

Trên cầu Hoàng Mai chiều tà pha ánh hồng,
Dưới cầu Hoàng Mai nước chảy về phía Đông,
Nguyên khí [1] nổi trôi ngoài biển rộng,
Khí núi chập chờn trên giòng sông.
Ngư ông gối áo tơi nằm trên chiếc thuyền lẻ loi dưới ánh trăng,
Mục đồng thổi chiếc sáo dài trước làn gió nơi đường xưa lối cũ.
Trời đất bao la nơi nào cũng có cảnh đẹp,
Anh mang tâm sự gì mà quá vội vàng.

Dịch thơ:

Trên cầu Hoàng Mai bóng xế hồng,
Dưới cầu Hoàng Mai nước xuôi đông.
Chìm nổi bầu trời ngoài mặt biển,
Chập chờn khí núi giữa lòng sông.
Thuyền trăng chài gối chiếc tơi ngắn,
Đường gió đồng ngân điệu sáo trong.
Cảnh đẹp mặt đất đâu không có,
Vội vã chi thêm bận tấm lòng.

K.D

1. *Nguyên khí:* Khí mạnh bàng bạc khắp đất trời, sinh thành muôn vật.

再踰三疊山

雲際山三疊
天涯客再踰
眼中收大地
海外見漁舟
瘴靜峰巒瘦
天寒草木秋
行人回首處
無那故鄉愁

Phiên âm:

TÁI DU TAM ĐIỆP SƠN

Vân tế sơn Tam Điệp,
Thiên nhai khách tái du.
Nhãn trung thu đại địa,
Hải ngoại kiến ngư chu.
Chướng tĩnh phong loan sấu,
Thiên hàn thảo mộc thu.
Hành nhân hồi thủ xứ,
Vô ná cố hương sầu.

Dịch nghĩa:

LẠI VƯỢT NÚI TAM ĐIỆP [1]

Tam Điệp, núi cao chạm mây,
Nơi chân trời, khách xa nhà lại vượt đèo lần nữa.
Một vùng rộng lớn thu vào trong tầm mắt,
Thuyền đánh cá lênh đênh ngoài biển khơi.
Khí núi lặng lờ, dáng núi gầy guộc,
Trời rét, cây cỏ úa vàng.
Từ nơi đây người đi xa ngoái đầu nhìn lại,
Buồn nhớ quê hương, đành vậy thôi!

渡富農江感作

農水東流去
滔滔更不回
青山傷往事
白髮復重來
春日商船合
西風古壘開
遊人無限感
芳草遍天涯

1. Xem chú thích số 3 bài *Doanh trại Vị Hoàng*.

Phiên âm:

ĐỘ PHÚ NÔNG GIANG CẢM TÁC

Nông thủy đông lưu khứ,
Thao thao cánh bất hồi.
Thanh sơn thương vãng sự,
Bạch phát phục trùng lai.
Xuân nhật thương thuyền hợp,
Tây phong cổ lũy khai.
Du nhân vô hạn cảm,
Phương thảo biến thiên nhai.

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG PHÚ NÔNG, CẢM XÚC THÀNH THƠ

Nước sông Nông chảy về phía Đông,
Dào dạt trôi đi không trở lại,
Ngắm núi xanh mà thương cho chuyện cũ,
Tóc bạc rồi lại đến nơi đây.
Ngày xuân, thuyền buôn về tụ họp,
Thành lũy xưa bỏ ngỏ trước gió Tây.
Lòng du khách bồi hồi vô hạn,
Nhìn cỏ thơm lan đến chân trời.

春夜

黑夜韶光何處尋
小窗開處柳陰陰
江湖病到經時久
風雨春隨一夜深
羈旅多年燈下淚
家鄉千里月中心
南臺村外龍江水
一片寒聲送古今

Phiên âm:

XUÂN DẠ

Hắc dạ thiều quang hà xứ tầm,
Tiểu song khai xứ liễu âm âm.
Giang hồ bệnh đáo kinh thời cửu,
Phong vũ xuân tùy nhất dạ thâm.
Ky lữ đa niên đăng hạ lệ,
Gia hương thiên lý nguyệt trung tâm.
Nam Đài thôn ngoại Long Giang thủy,
Nhất phiến hàn thanh tống cổ kim.

Dịch nghĩa:

ĐÊM XUÂN

Đêm tối tìm đâu ra vẻ đẹp ngày xuân,
Nơi khuôn cửa sổ nhỏ mở ra chỉ thấy rặng liễu tối om.
Bệnh đến giữa lúc phiêu bạt giang hồ đã lâu ngày rồi;
Xuân về theo gió mưa trong đêm khuya âm thầm.
Bao năm làm khách xa nhà, lệ nhỏ dưới ánh đèn,
Quê hương ngàn dặm, lòng nhớ thương gửi theo trăng một vầng.
Dòng Long Giang [1] bên ngoài thôn Nam Đài,
Tiếng nước trôi xuôi nghe lạnh lẽo, tiễn đưa hoài cổ kim.

Dịch thơ:

Đêm đen nào thấy ánh dương trong.
Hàng liễu âm thầm đứng trước song.
Ốm liệt giang hồ bao tháng trải,
Xuân về mưa gió suốt đêm ròng.
Lâu năm đất khách đèn chong lệ,
Ngàn dặm quê hương nguyệt giãi lòng.
Ngoài xóm Nam Đài Long thủy chảy,
Trôi hoài kim cổ một dòng không!

Nguyễn Xuân Tảo *dịch.*

1. Long Giang hoặc Thanh Long giang, một tên khác của sông Lam.

江亭有感

憶昔吾翁謝老時
飄飄蒲駟此江湄
仙舟激水神龍鬥
寶蓋浮空瑞鶴飛
一自衣裳無覓處
兩隄煙草不勝悲
百年多少傷心事
近日長安大已非

Phiên âm:

GIANG ĐÌNH HỮU CẢM

Ức tích ngô ông tạ lão thì,
Phiêu phiêu bồ tứ thử giang mi.
Tiên chu kích thủy thần long đấu,
Bảo cái phù không thụy hạc phi.
Nhất tự y thường vô mịch xứ,
Lưỡng đê yên thảo bất thăng bi.
Bách niên đa thiểu thương tâm sự,
Cận nhật Trường An đại dĩ phi.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC BẾN GIANG ĐÌNH [1]

Nhớ lại ngày trước khi cha ta cáo lão về làng [2],
Ngựa xe [3] về đến bến sông thật rộn ràng.
Thuyền tiên rẽ nước như rồng thần đấu nhau,
Tàn quạt rực rỡ giữa không trung như chim hạc bay
lượn báo điềm lành.
Từ thuở bóng áo xiêm không tìm đâu thấy nữa.
Khói sương mờ trên vạt cỏ ven đê khôn xiết bi thương.
Cuộc đời trăm năm biết bao chuyện đau lòng,
Gần đây chốn kinh kỳ [4] đã quá khác thường.

---

1. *Bến Giang Đình,* bên sông Lam, gần làng Tiên Điền, một trong những cảnh đẹp của địa phương này. Trên bến có một cái đình nhỏ, nơi dân địa phương tiếp rước các vị quan to hoặc người đỗ đạt về làng.

2. Năm Tân Mão (1771), cụ thân sinh của tác giả là Nguyễn Nghiễm cáo lão xin về, được thăng Đại Tư đồ. Chúa Trịnh cho ba chiếc thuyền hải mã đưa về quê.

3. Dịch ý hai chữ "bồ tứ". Ngày xưa, vua cho xe đi đón người hiền tài, bánh xe có bọc cỏ bồ để đi cho êm; tứ là xe đóng bốn ngựa. Cả ba câu thơ (2, 3, 4) đều nói lên một ý: cảnh đưa đón tiếp rước lúc đó diễn ra rất long trọng.

4. Dịch hai chữ Trường An, vốn là nơi đóng đô lâu đời của các triều đại Trung Hoa, sau được dùng để nói chung: chốn kinh đô, đế đô.

記夢

逝水日夜流
遊子行未歸
經年不相見
何以慰相思
夢中分明見
尋我江之湄
顏色是疇昔
衣飭多參差
始言苦病患
繼言久別離
帶泣不終語
彷彿如隔惟
平生不識路
夢魂還是非
疊山多虎虒
藍水多蛟螭
道路險且惡

弱質將何依
夢來孤燈清
夢去寒風吹
美人不相見
柔情亂如絲
空屋漏斜月
照我單裳衣

Phiên âm:

KÝ MỘNG

Thệ thủy nhật dạ lưu,
Du tử hành vị quy,
Kinh niên bất tương kiến
Hà dĩ úy tương ti (tư)
Mộng trung phân minh kiến,
Tầm ngã giang chi mi.
Nhan sắc thị trù tích,
Y sức đa sâm si.
Thủy ngôn khổ bệnh hoạn,
Kế ngôn cửu biệt ly.
Đới khấp bất chung ngữ,
Phảng phất như cách duy.
Bình sinh bất thức lộ.
Mộng hồn hoàn thị phi.
Điệp sơn đa hổ trĩ,
Lam thủy đa giao ly.
Đạo lộ hiểm thả ác,
Nhược chất tương hà y.

Mộng lai cô đăng thanh,
Mộng khứ hàn phong xuy.
Mỹ nhân bất tương kiến,
Nhu tình loạn như ti.
Không ốc lậu tà nguyệt,
Chiếu ngã đan thường y.

Dịch nghĩa:

GHI LẠI GIẤC MỘNG

Ngày đêm nước trôi chảy,
Người đi xa chưa về.
Bao năm không gặp mặt,
Biết lấy gì làm vơi nỗi tương tư.
Trong mộng thấy rõ ràng,
Tìm ta nơi bến sông.
Nhan sắc vẫn như xưa,
Xiêm y kém gọn gàng.
Trước hết kể nỗi khổ ốm đau
Tiếp đó là nỗi niềm xa cách dài lâu.
Nghẹn ngào chẳng trọn câu.
Phảng phất như có tấm màn lục ngăn cách nhau [1],
Bình sinh vốn không biết đường,
Hồn mộng thực hay hư?
Tam Điệp nhiều hổ báo,
Sông Lam nhiều giao long.
Đường xa xôi hiểm trở
Thân yếu mềm nương tựa vào đâu?

---

1. Nguyên văn dùng hai chữ "cách duy": Cách một bức màn, một điển cố nhắc đến chuyện Lý phu nhân, người đẹp, múa khéo, được vua Vũ Đế nhà Hán rất mực yêu thương, chẳng may chết sớm; Hán Vũ Đế thương nhớ khôn nguôi, nhờ một đạo sĩ làm phép để Lý phu nhân hiện về sau một bức màn. Căn cứ vào điển cố này và một số câu thơ khác trong bài, người mà Nguyễn Du gặp trong mộng có thể là vợ nhà thơ. Theo *"Thơ chữ Hán Nguyễn Du"* của nhóm biên soạn Trương Chính, Lê Thước thì bà vợ này là em Đoàn Nguyễn Tuấn, đậu Hoàng giáp triều Lê, quê ở Hải An (Quỳnh Côi, Thái Bình).

Mộng về đèn cô quạnh,
Người đẹp chẳng còn thấy,
Tình vương vấn như tơ.
Trăng tà soi nhà trống,
Chiếu xuống manh áo ta.

縻中漫興

鐘子援琴操南音
莊錫病中猶越吟
四海風塵家國淚
十旬牢獄死生心
平章遺恨何時了
孤竹高風不可尋
我有寸心無與語
鴻山山下桂江深

Phiên âm:

MY TRUNG MẠN HỨNG

Chung tử viên cầm tháo Nam âm,
Trang Tích bệnh trung do Việt ngâm.
Tứ hải phong trần gia quốc lệ,
Thập tuần lao ngục tử sinh tâm.
Bình Chương di hận hà thời liễu?
Cô Trúc cao phong bất khả tầm.
Ngã hữu thốn tâm vô dữ ngữ,
Hồng sơn sơn hạ Quế giang thâm.

Dịch nghĩa:

CẢM NGHĨ LAN MAN TRONG VÒNG TRÓI BUỘC

Chung tử cầm đàn chỉ gảy âm điệu phương Nam [1]
Trang Tích trong khi ốm vẫn nói tiếng đất Việt [2].
Gió bụi nổi khắp nơi nơi, lệ rơi vì nước vì nhà,
Mười tuần chốn ngục tù, nghĩ suy về cái sống cái chết [3]
Mối hận Bình Chương còn lại đó bao giờ mới hết? [4]
Phong thái thanh cao của người nước Cô Trúc tìm
đâu thấy! [5]
Ta có chút nỗi lòng chẳng biết ngỏ cùng ai đây,
(Phải chăng chỉ có thể tâm sự với) sông Quế sâu dưới
chân núi Hồng.

---

1. Tức Chung Nghi, người nước Sở, bị nước Tấn bắt; người ta đưa đàn cho ông gảy để thử lòng, ông chỉ gảy những khúc điệu phương Nam (nước Sở ở về phương Nam). Người Tấn khen ông là không quên nước cũ.

2. Theo *Sử Ký*, Trang Tích người đất Việt, làm quan ở nước Sở, ốm nặng. Vua Sở nói: "Tích vốn người nước Việt, nay không hiểu còn nhớ nước cũ nữa không?" Bề tôi có người tâu: "Phàm con người ta, lúc ốm thường nhớ đến quê cha đất tổ. Nếu Tích còn nhớ đến nước cũ, khi kêu rên tất phải theo giọng đất Việt". Vua Sở sai người đến dò xem, quả nhiên thấy Trang Tích kêu rên theo giọng đất Việt.

3. Mùa Đông năm Bính Thìn (1796), Nguyễn Du bị tướng Tây Sơn bắt giam vì ông mưu toan trốn vào Nam theo Nguyễn Ánh, sau rồi lại được tha.

4. Trương Thế Kiệt là tướng nhà Tống, phò Đế Bính chống quân Nguyên nhưng thất bại, lên thuyền tháo lui đến núi Bình Chương thì gặp bão, thuyền đắm, Trương Thế Kiệt chết, nhà Tống diệt vong.

5. Chu Vũ Vương cất quân tiêu diệt vương triều Ân. Bá Di và Thúc Tề là con vua nước Cô Trúc - một nước chư hầu nhỏ của nhà Ân, không chịu thần phục nhà Chu, lên núi Thú Dương hái rau vi mà ăn chứ không chịu ăn thóc nhà Chu, sau nhịn đói chết. Mạnh Tử khen là "thánh chi thanh" (bậc thánh trong sạch).

村夜

青草村前臥老翁
江南夜色上簾攏
滿天明月一池水
半壁寒燈萬樹風
老去未知生計拙
障消時覺夙心空
年年結得漁樵侶
笑傲湖煙野草中

Phiên âm:

THÔN DẠ

Thanh thảo thôn tiền ngọa lão ông,
Giang Nam dạ sắc thướng liêm lung.
Mãn thiên minh nguyệt nhất trì thủy,
Bán bích hàn đăng vạn thụ phong.
Lão khứ vị tri sinh kế chuyết,
Chướng tiêu thời giác túc tâm không.
Niên niên kết đắc ngư tiều lữ,
Tiếu ngạo hồ yên dã thảo trung.

Dịch nghĩa:

ĐÊM NƠI THÔN XÓM

Ông già ngả lưng trên thảm cỏ xanh trước thôn,
Bóng đêm bên bờ Nam dòng sông đã trùm lên tấm mành.
Trăng sáng đầy trời tỏa xuống mặt ao,
Ngọn đèn hiu quạnh bên vách hứng gió qua muôn cây lùa tới.
Già rồi vẫn chưa biết là mình vụng đường kiếm sống,
Nghiệp chướng tiêu tan thì sẽ thấy tấm lòng xưa nhẹ nhõm.
Năm này qua năm khác kết bạn với người đánh cá kiếm củi,
Cười ngạo nghễ trong vùng sương khói trên hồ và cỏ hoang.

渡龍尾江

故國回頭淚
西風一路塵
纔過龍尾水
便是異鄉人
白髮沙中見
離鴻海上聞
親朋津口望
爲我一沾巾

Phiên âm:

ĐỘ LONG VĨ GIANG

Cố quốc hồi đầu lệ,
Tây phong nhất lộ trần.
Tài qua Long Vĩ thủy,
Tiện thị dị hương nhân.
Bạch phát sa trung hiện,
Ly hồng hải thượng văn.
Thân bằng tân khẩu vọng,
Vị ngã nhất triêm cân.

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG LONG VĨ

Ngoảnh nhìn quê cũ mà lệ rơi,
Gió Tây nổi trên dặm đường cát bụi.
Vừa mới qua sông Long Vĩ [1].
Đã thành kẻ tha hương rồi,
Mái đầu bạc hiện rõ trên trảng cát,
Tiếng chim hồng lìa tổ vang vọng ngoài khơi
Bạn bè thân thích bên sông nhìn dõi theo đăm đăm,
Vì ta mà nước mắt thấm đẫm khăn.

Dịch thơ:

Ngó lại quê hương lệ mấy hàng,
Gió Tây thổi mạnh bụi đầy đường.
Vừa qua khỏi bến sông Long Vĩ,
Thì đã là người khách dị hương.

---

1. *Long Vĩ giang:* Khúc sông Lam gần biển.

Giữa cát thấy hình người bạc tóc,
Ngoài khơi nghe tiếng nhạn kêu sương.
Bạn bầu trên bến trông theo mãi,
Nước mắt đầm khăn bởi nhớ thương.

Phạm Khắc Khoan và Lê Thước *dịch.*

道意

明月照古井
井水無波濤
不被人牽扯
此心終不搖
縱被人牽扯
一搖還復止
湛湛一片心
明月古井水

Phiên âm:

ĐẠO Ý

Minh nguyệt chiếu cổ tỉnh,
Tỉnh thủy vô ba đào.
Bất bị nhân khiên xả,
Thử tâm chung bất dao,
Túng bị nhân khiên xả,
Nhất dao hoàn phục chỉ.
Trạm trạm nhất phiến tâm.
Minh nguyệt cổ tỉnh thủy.

Dịch nghĩa:

ĐẠO Ý [1]

Trăng sáng chiếu giếng cổ,
Nước giếng không gợn sóng.
Không bị người khuấy đảo,
Lòng không hề dao động.
Dù có bị khuấy đảo,
Dao động rồi lại tĩnh lặng.
Một tấm lòng sáng trong,
Như vầng trăng, như nước giếng cổ.

Dịch thơ:

Trăng sáng rọi giếng xưa,
Nước giếng không gợn sóng
Không có người khuấy lên,
Lòng ấy không xao động.
Dù có người khuấy lên,
Động qua lặng rất chóng.
Trong vắt một tấm lòng,
Giếng xưa trăng rọi bóng.

1. Hai chữ "đạo ý", theo T.N.D, được dịch là "nói ý mình". Quả thực, chữ "đạo" cũng có nghĩa là nói, nhưng nó còn một nghĩa cổ hơn là "học thuyết", "giáo lý", "tôn giáo", "Đạo". Theo ý chúng tôi, hai chữ "đạo ý" mà Nguyễn Du dùng ở đây có lẽ muốn nói đến những suy tư, ý nghĩ mang màu sắc Đạo gia (tư tưởng Lão Trang) và Thiền Tông, vì vậy chúng tôi để nguyên phiên âm chứ không dịch nghĩa.

行樂詞(二首)

一

俊犬黃白毛
金鈴繫秀頸
輕衫少年郎
牽向南山嶺
南山多香麋
血肉甘且肥
金刀切玉饌
美酒累百巵
人生無百載
行樂當及期
無爲守貧賤
窮年不開眉
夷齊無大名
跖蹻無大利
中壽只八十
何事千年計
有犬且須殺

有酒且須傾
眼前得喪已難認
何事茫茫身後名

二

山上有桃花
綽約如紅綺
清晨弄春妍
日暮著泥滓
好花無百日
人壽無百歲
世事多推移
浮生行樂事
席上有妓嬌如花
壺中有酒如金波
翠管玉簫緩更急
得高歌處且高歌
君不見
王戎牙籌手自捉
日日會計常不足

三公臺傾好李死
金錢散作他人福

又不見

馮道晚年稱極貴
歷朝不離卿相位
鐘鳴鼎食更還空
千載徒留長樂敘
眼前富貴如浮雲
浪得今人笑古人
古人墳塋已纍纍
今人奔走何紛紛
古今賢愚一邱土
生死關頭莫能度
勸君飲酒且爲歡
西窗日落天將暮

Phiên âm:

HÀNH LẠC TỪ (nhị thủ)

I

Tuấn khuyển hoàng bạch mao,
Kim linh hệ tú cảnh.
Khinh sam thiếu niên lang,
Khiên hướng Nam Sơn lĩnh.

Nam Sơn đa hương mi,
Huyết nhục cam thả phì.
Kim đao thiết ngọc soạn,
Mỹ tửu lũy bách chi.

Nhân sinh vô bách tải,
Hành lạc đương cập kỳ.
Vô vi thủ bần tiện,
Cùng biên bất khai mi.

Di Tề vô đại danh,
Chích cược vô đại lợi.
Trung thọ chỉ bát thập,
Hà sự thiên niên kế.
Hữu khuyển thả tu sát,
Hữu tửu thả tu khuynh.
Nhãn tiền đắc táng dĩ nan nhận,
Hà sự mang mang thân hậu danh.

II

Sơn thượng hữu đào hoa,
Xước ước như hồng ỷ.
Thanh thần lộng xuân nghiên,
Nhật mộ trước nê trỉ.

Hảo hoa vô bách nhật,
Nhân thọ vô bách tuế.
Thế sự đa suy di.
Phù sinh hành lạc sự.

Tịch thượng hữu kỹ kiều như hoa,
Hồ trung hữu tửu như kim ba.
Thúy quản ngọc tiêu hoãn cánh cấp,
Đắc cao ca xứ thả cao ca.

Quân bất kiến
Vương Nhung nha trù thủ tự tróc,
Nhật nhật cối kê thường bất túc,
Tam công đài khuynh hảo lý tử,
Kim tiền tán tác tha nhân phúc.

Hựu bất kiến
Phùng Đạo vãn niên xưng cực quý,
Lịch triều bất ly khanh tướng vị.
Chung minh đỉnh thực cánh hoàn không,
Thiên tải đồ lưu "Trường lạc tự".
Nhãn tiền phú quý như phù vân,
Lãng đắc kim nhân tiếu cổ nhân.
Cổ nhân phần dinh dĩ luy luy,
Kim nhân bôn tẩu hà phân phân.

Cổ kim hiền ngu nhất khâu thổ,
Sinh tử quan đầu mạc năng độ.
Khuyến quân ẩm tửu thả vi hoan,
Tây song nhật lạc thiên tương mộ

Dịch nghĩa:

BÀI TỪ CA TỤNG THÚ VUI CHƠI
(hai bài)

I

Chó khỏe lông vàng trắng,
Nhạc vàng đeo cổ xinh.
Chàng trai áo mỏng nhẹ,
Dắt chó lên núi Nam.

Núi Nam nhiều hươu xạ non,
Thịt huyết ngọt mà béo.
Dao vàng thái món ăn quý
Rượu ngon hàng trăm chén.

Đời người không được trăm năm,
Vui chơi cần phải kịp thời.
Chớ nên giữ cái thói nghèo khổ,
Quanh năm chẳng lúc nào vui vẻ.

Di Tề [1] chẳng có danh lớn,
Chính Cược [2] đâu có giàu to.
Trung thọ [3] chỉ tám mươi tuổi,
Việc nghìn năm cần gì phải lo!
Có chó cứ làm thịt,
Có rượu cứ cạn bầu.

---

1. Tức Bá Di và Thúc Tề, con vua nước Cô Trúc, chư hầu của nhà Thương (khoảng thế kỷ XVI đến năm 1066 trước Công nguyên). Chu Vũ Vương, vốn cũng là chư hầu của nhà Thương, đem quân tiến đánh vua Trụ của nhà Thương, Bá Di, Thúc Tề cản đường can ngăn nhưng không được. Vũ Vương diệt Trụ lập ra nhà Chu, Bá Di, Thúc Tề cho rằng Vũ Vương vốn là thần tử nhà Thương, nay lại diệt nhà Thương, như vậy là đại bất nghĩa, bèn lên núi Thú Dương ở ẩn, không thèm ăn thóc nhà Chu, chỉ hái rau vi mà ăn, sau chết đói.

2. Tức Đạo Chích và Trang Cược, hai tay trộm cướp nổi tiếng thời Xuân Thu.

3. Trung thọ: Sống được 80 tuổi.

Việc được mất trước mắt còn khó biết,
Can cớ gì nghĩ đến danh tiếng sau khi chết.

II

Trên núi có hoa đào,
Rực rỡ như lụa đỏ.
Sớm mai còn giỡn sắc xuân tươi,
Chiều tối đã rụng rời,
Lấm bùn đất rồi.

Hoa đẹp chẳng được trăm ngày,
Người thọ chẳng đầy trăm tuổi:
Thế sự nhiều biến đổi,
Kiếp phù sinh cứ nên vui chơi!

Trên tiệc gái đẹp như hoa,
Trong bình rượu sóng sánh như ánh vàng.
Đàn sáo lúc mau lúc khoan,
Được dịp hát vang thì cứ nên hát vang.
Bạn chẳng thấy:
Vương Nhung [1] thẻ ngà tay nắm chắc,
Ngày ngày tính đếm vẫn thường thấy thiếu thốn.
Đài tam công đổ, cây mận ngon chết,
Vâng, tiền tứ tán, người khác được hưởng phúc.

Lại chẳng thấy:
Phùng Đạo [2] cuối đời rất mực hiển quý,

---

1. Một trong "bảy hiền sĩ rừng trúc" (Trúc lâm thất hiền) thời Tấn, Tấn Huệ Đế, làm quan đến chức Tư Đồ (một chức vị trong tam công), rất giàu, có ruộng đất ở khắp các châu quận nhưng tính vốn biển lận, suốt ngày cầm thẻ ngà tính đếm, nhà có cây mận cho quả ngon, khi bán thường dùi nát hột để người ta không nhân giống được.

2. *Phùng Đạo*, người thời Ngũ đại (thế kỷ X), là Khanh tướng của bốn triều kế tiếp nhau: Hậu Đường (923-936), Hậu Tấn (936-946), Hậu Hán (947-950), Hậu Chu (951-960), tính tình chất phác, tự đặt tên hiệu là Trường lạc lão (ông già vui chơi dài dài, vui vẻ suốt đời), có làm bài *Trường Lạc lão tự tự* (Ông già Trường Lạc tự thuật) kể lại chuyện đời mình thờ sáu vua của bốn triều đại, coi việc "Vua chết nước mất" là chuyện thường, không đáng quan tâm, do đó bị người đời khinh bỉ.

Trải bao triều vua, khanh tướng không rời chức vị.
Quyền thế giàu sang [1] rút cục vẫn là "không",
Ngàn năm chỉ còn lại bài "Trường Lạc tự".

Phú quý trước mắt như phù vân,
Người nay chê cười người xưa là mê lẫn.
Người xưa, mồ mả chồng chất đó,
Người nay ngược xuôi quá tất bật.
Xưa nay hiền ngu cũng chỉ còn một gò đất,
Chẳng ai vượt qua được cửa ải còn, mất.
Bạn hãy uống đi và vui lên,
Ngoài cửa sổ phía tây kia.
Trời sắp tối rồi, mặt trời đã lặn!

Dịch thơ:

I

Chó săn vàng đốm trắng,
Cổ xinh đeo nhạc vàng.
Chàng trẻ mặc áo gọn,
Núi Nam dắt thẳng sang.

Núi Nam nhiều nai hương,
Huyết ngọt thịt lại ngon.
Thái làm món ăn quý,
Rượu tăm trăm chén tuôn.

Người sống không trăm tuổi,
Gặp thì nên vui chơi.
Chớ giữ nếp bần tiện,
Lo lắng suốt đời người.

---

1. *"Quyền thế giàu sang"*, dịch ý mấy chữ "chung minh đỉnh thực": Các nhà quyền quý giàu sang thuở xưa, nhà đông người, hàng ngày đến bữa ăn phải đánh chuông để gọi người ăn, và thức ăn phải nấu trong những xanh vạc lớn mới đủ dùng.

Di Tề không danh lớn,
Chính Cược không giàu to.
Trung thọ chỉ tám chục,
Tội gì ngàn năm lo.

Có chó cứ làm thịt,
Có rượu cứ nghiêng bầu.
Được mất trên đời chưa dễ biết,
Cần gì lo tiếng hão về sau.

Phạm Khắc Khoan và Lê Thước *dịch.*

II

Trên núi có hoa đào,
Tươi đẹp như lụa đỏ.
Sáng mai giỡn màu xuân,
Chiều tối lẫn bùn nhọ.

Hoa đẹp không trăm ngày,
Người sống không trăm tuổi.
Việc đời thay đổi luôn,
Kiếp người vui có hội.

Trên tiệc có gái đẹp như hoa,
Trong hồ có rượu như vàng pha.
Tiếng quản tiếng tiêu khoan lại nhặt,
Được lúc hát ca thì hát ca.

Người không thấy Vương Nhung bàn toán tay tự đổ.
Ngày ngày tính toán vẫn chưa đủ.
Đài tam công nghiêng, cây mận tàn,
Tiền bạc tan cho người khác có.

Lại không thấy Phùng Đạo tuổi già cực giàu sang,
Bốn triều khanh tướng ngồi hiên ngang.
Chuông đánh vạc bày đâu thấy nữa,
Nghìn năm Trường Lạc còn một chương.

Giàu sang trước mắt như mây bay,
Người nay chỉ biết cười người trước.
Người trước chết, chôn đầy tha ma,
Người nay sao vẫn chạy xuôi ngược?
Hiền ngu xưa nay một nấm mồ,
Con đường sống chết ai tránh khỏi.
Khuyên anh uống rượu rồi vui chơi,
Bóng xế hiên tây trời sắp tối.

Phạm Khắc Khoan và Lê Thước *dịch*.

藍江

清晨望藍江
藍江漲秋水
魚鼈遊丘陵
牛馬迷涯涘
圮岸崩暴雷
鴻濤見奇鬼
危險勝人心
傾覆亦天意
我望藍江頭
寸心常惴惴

常恐一失足
汩沒無底止
如何世間人
乘險不知畏
去者何滔滔
來者尚未已
帝德本好生
那得長如是
擬驅千仞山
填平五百里

Phiên âm:

LAM GIANG

Thanh thần vọng Lam giang,
Lam giang trướng thu thủy.
Ngư miết du khâu lăng,
Ngưu mã mê nhai sĩ.
Dĩ ngạn băng bạo lôi,
Hồng đào kiến kỳ quỷ.
Nguy hiểm thắng nhân tâm,
Khuynh phúc diệc thiên ý.
Ngã vọng Lam giang đầu,
Thốn tâm thường chủy chủy.
Thường khủng nhất thất túc,
Cốt một vô để chỉ.
Như hà thế gian nhân,

Thừa hiểm bất tri úy.
Khứ giả hà thao thao,
Lai giả thượng vị dĩ
Đế đức bản hiếu sinh,
Ná đắc trường như thị
Nghĩ khu Thiên Nhận sơn,
Điền bình ngũ bách lý.

Dịch nghĩa:

SÔNG LAM

Sáng sớm ngắm sông Lam,
Lũ mùa thu dâng tràn
Cá, giải bơi trên gò đống
Trâu ngựa quên bến sang ngang.
Bờ sông sụt lở như sấm vang
Sóng lớn hiện hình như quỷ quái
Nguy hiểm còn hơn cả lòng người,
Làm nghiêng ngửa muôn vật như ý trời.
Ta nhìn nguồn Lam giang,
Bụng thường lo ngay ngáy.
Nhỡ lỡ bước sẩy chân,
Chìm sâu chẳng thấy đáy.
Thế mà người thế gian,
Lao vào hiểm nguy chẳng sợ hãi.
Người trước ào ạt xông lên,
Người sau cứ bám theo mãi.
Thượng đế vốn giàu lòng hiếu sinh,
Đâu có thể cứ để như vậy.
Muốn dồn Thiên Nhận sơn [1],
Năm trăm dặm sông này,
Lấp cho bằng phẳng lại.

---

1. *Thiên Nhận sơn:* Thiên Nhận núi (núi cao ngàn *nhận;* mỗi *nhận* bằng 7 hoặc 8 thước cổ. Tên núi muốn nói: núi rất cao) nằm giữa hai huyện Thanh Chương (Nghệ An) và Hương Sơn (Hà Tĩnh).

寧公城

獨上高山眼界新
英雄往事掛江津
一城上下盡喬木
十里威風見古人
此地北南歸一軸
當時井燥駐三軍
十年未泄男兒恨
彈劍長歌對白雲

Phiên âm:

NINH CÔNG THÀNH

Độc thướng cao sơn nhãn giới tân,
Anh hùng vãng sự quải giang tân.
Nhất thành thượng hạ tận kiều mộc,
Thập lý uy phong kiến cổ nhân.
Thử địa Bắc Nam quy nhất trục,.
Đương thì tỉnh táo trú tam quân.
Thập niên vị tiết nam nhi hận,
Đàn kiếm trường ca đối bạch vân.

Dịch nghĩa:

THÀNH ÔNG NINH [1]

Một mình lên núi cao, tầm mắt được đổi mới,
Chuyện cũ anh hùng vẫn ghi dấu bên bến sông.
Cả một tòa thành trên dưới đều là cây cao bóng cả,
Mười dặm quanh vùng vẫn thấy oai phong của cổ nhân.
Nơi đây Bắc Nam quy về một dải,
Đương thời có bếp có giếng là nơi đồn trú ba quân [2].
Mười năm mối hận nam nhi chưa nguôi,
Vỗ kiếm hát vang ngắm nhìn mây trắng trôi.

Dịch thơ:

Lên cao tầm mắt xa trông,
Việc anh hùng cũ bên sông còn bày.
Một thành cây cối tốt tươi,
Oai phong mười dặm tưởng người đâu đây.
Bắc Nam một mối ngày nay
Dấu xưa giếng bếp những ngày đóng quân.
Nam nhi mang hận mười xuân,
Trông mây gõ lưỡi gươm thần hát vang.

Phạm Khắc Khoan và Lê Thước *dịch.*

---

1. Thành do Trịnh Ninh, Trấn thủ Nghệ An, xây đắp trên núi Dũng Quyết bên sông Lam, gần Bến Thủy, để ngăn quân Nam Hà.

2. *Ba quân*: Tiền quân, trung quân, hậu quân; đây trỏ quân lính nói chung.

開窗

門前煙景近如何
閒日開窗生意多
六月培風鵬徙地
一庭積雨蟻移窩
青氈舊物苦珍惜
白髮雄心空咄嗟
再病尚須調攝力
不知秋思到誰家

Phiên âm:

KHAI SONG

Môn tiền yên cảnh cận như hà,
Nhàn nhật khai song sinh ý đa.
Lục nguyệt bồi phong bằng tỉ địa
Nhất đình tích vũ nghĩ di oa.
Thanh chiên cựu vật khổ trân tích,
Bạch phát hùng tâm không đốt ta.
Tái bệnh thượng tu điều nhiếp lực,
Bất tri thu tứ đáo thùy gia.

Dịch nghĩa:

MỞ CỬA SỔ

Quang cảnh trước cửa gần đây ra sao,
Được lúc thảnh thơi, mở cửa sổ, thấy sinh ý quá dồi dào [1].
Tháng sáu, nương theo gió lớn chim bằng bay cao [2]
Sân đọng nước mưa, đàn kiến lo dời tổ.
Của gia bảo "tấm nệm xanh" cố giữ [3],
Tóc bạc mang hùng tâm luống chỉ than thở [4].
Bệnh tái phát phải lo giữ gìn,
Chẳng hay thu tứ [5] đến nhà ai đó!

---

1. Có lẽ tác giả làm bài thơ này lúc bệnh cũ tái phát, phải nằm lì một chỗ, nay thấy trong người tạm dễ chịu mới ra *mở cửa sổ* ngắm cảnh bên ngoài.

2. Sách *Trang Tử*, thiên *Tiêu dao* có đoạn viết: "....Cá côn biến thành chim, gọi là chim bằng. Lưng chim bằng to không biết đến mấy ngàn dặm. Khi chim bằng vỗ cánh bay lên, cánh của nó như mây kéo ngang trời. Con chim này khi biển nổi phong ba bão táp thì nó sẽ bay tới bể sâu ở phương Nam... Sách *Tề Hài* chép: "Chim bằng khi dời sang biển sâu phương Nam, nó vỗ cánh làm nước bắn tung lên tới ba ngàn dặm, nó dựa vào cơn gió lốc mà bay bổng lên cao tới chín vạn dặm, rồi nương theo gió lớn tháng sáu mà bay đi...".

3. "Nệm xanh", dịch hai chữ "thanh chiên". - Theo *Tấn thư*, Vương Hiến Chi thấy kẻ trộm vào nhà, lấy hết mọi thứ, ông từ tốn nói: "Này, tên kẻ trộm kia, tấm nệm xanh đó là vật cũ của nhà ta, hãy để lại đó!" - Bọn trộm kinh hoàng tháo chạy. - Về sau "thanh chiên" được dùng để nói về truyền thống nghiệp nho của các gia đình nối đời theo việc bút nghiên, hoặc "của báu gia truyền" nói chung.

Trong bài *Dụ chư tì tướng hịch văn* của Trần Quốc Tuấn có câu: "Bất duy dư chi thái ấp vĩnh vi thanh chiên nhi nhữ đẳng chi bổng lộc diệc chung thân chi thụ tứ..." (Chẳng riêng thái ấp của ta mãi mãi vững bền mà bổng lộc của các ngươi cũng được suốt đời hưởng thụ).

4. "Thở than hoài", dịch ý hai chữ "đốt ta": Ân Hạo đời Tấn, người đất Trường Bình, tài kiêm văn võ, từng được ủy thác nhiều trọng trách, sau để lỡ việc, bị truất làm thứ dân, thường lấy ngón tay viết lên không trung mấy chữ "đốt đốt quái sự!" (chà chà, quái lạ thật!). Sau nổi tiếng vì am hiểu tư tưởng Lão Trang và *Kinh Dịch*.

5. *Thu tứ:* Trong quá khứ thường trỏ những cảm xúc buồn cô quạnh trước mùa thu.

對酒

趺坐閒窗醉眼開
落花無數下蒼苔
生前不盡樽中酒
死後誰澆墓上杯
春色漸遷黃鳥去
年光暗逐白頭來
百年但得終朝醉
世事浮雲眞可哀

Phiên âm:

ĐỐI TỬU

Phu tọa nhàn song túy nhỡn khai,
Lạc hoa vô số há thương đài.
Sinh tiền bất tận tôn trung tửu,
Tử hậu thùy kiêu mộ thượng bôi.
Xuân sắc tiệm thiên hoàng điểu khứ,
Niên quang ám trục bạch đầu lai.
Bách niên đãn đắc chung triêu túy,
Thế sự phù vân chân khả ai.

Dịch nghĩa:

TRƯỚC RƯỢU

Ngồi xếp bằng tròn trước cửa sổ trống vắng,
mở mắt say mà ngắm:
Bao nhiêu hoa rơi rụng trên rêu xanh.
Lúc sống chẳng uống cạn bình,
Chết rồi ai tưới rượu lên mồ cho mình?
Sắc xuân chuyển dần, chim hoàng oanh bay,
Năm tháng ngầm xua đầu bạc tới.
Cuộc đời trăm năm mong được say cả ngày
Thế sự như phù vân [1] thật đáng thương thay!

Dịch thơ:

Ngồi cửa sổ mắt say chuếnh choáng,
Hoa tả tơi rơi xuống rêu xanh.
Sống nay chẳng dốc cạn bình,
Chết rồi, tưới rượu mộ mình, có ai?
Xuân sắc đổi, oanh dời chốn khác,
Năm tháng dồn tóc bạc đến nơi.
Trăm năm miễn được say hoài,
Kìa làn mây nổi việc đời khá thương [2].

---

1. *Phù vân:* Đám mây trôi nổi, lúc tan lúc hợp, lúc có lúc không, được dùng để nói về những cái không vững bền, luôn luôn biến đổi.

2. Theo bản dịch cũ, có thay đổi một vài chữ.

山村

萬山深處絶風塵
錯落柴門閉暮雲
長者衣冠猶是漢
山中甲子迥非秦
牧兒搥角荒郊暮
汲女連筒玉井春
那得跳離浮世外
長松樹下最宜人

Phiên âm:

SƠN THÔN

Vạn sơn thâm xứ tuyệt phong trần,
Thác lạc sài môn bế mộ vân.
Trưởng giả y quan do thị Hán,
Sơn trung giáp tí quýnh phi Tần.
Mục nhi chùy giác [1] hoang giao mộ,
Cấp nữ liên đồng [2] ngọc tỉnh xuân.
Ná đắc khiêu ly phù thế ngoại,
Trường tùng thụ hạ tối nghi nhân.

---

1. Thơ chữ Hán Nguyễn Du - 1965 ghi là: "Mục nhi giác chùy hoang giao mộ", nay sửa lại cho phù hợp hơn.

2. Thơ chữ Hán Nguyễn Du - 1965 ghi là: "Cấp nữ đồng liên ngọc tỉnh xuân", nay sửa lại cho phù hợp hơn.

Dịch nghĩa:

THÔN XÓM TRONG NÚI

Nơi sâu kín giữa muôn trùng núi non,
Cách biệt hẳn chốn gió bụi, vài cái cổng tre rào rải rác đây đó khép kín mây chiều.
Người già cả áo mũ vẫn theo lối cũ [1],
Năm tháng chốn núi sâu này chẳng theo niên hiệu mới [2].
Trong ánh chiều tà, trẻ chăn trâu gõ sừng trên đồng hoang,
Giữa ngày xuân, cô gái nối ống bương dẫn nước từ giếng ngọc.
Mong sao vượt được ra ngoài vòng thế tục,
Thì dưới hàng thông cây cao bóng cả kia là nơi rất thích hợp.

吊羅城歌者

一枝濃艷下蓬瀛
春色嫣然動六城
天下何人憐薄命
塚中應自悔浮生
胭脂不洗生前障
風月空留死後名

1, 2. "Vẫn theo lối cũ", dịch ý mấy chữ "do thị Hán" - Theo bài "Đào hoa nguyên ký" (Ký sự nguồn Đào) của Đào Tiềm (tức Đào Uyên Minh - 365-427): một người đánh cá ở Vũ Lăng bơi thuyền ngược dòng suối, hai bên toàn là hoa đào rực rỡ. Cứ ngược dòng tiến sâu vào thì đến một nơi quang cảnh tuyệt đẹp, thôn xóm yên vui, dân cư vẫn ăn mặc theo kiểu đời cổ. Hỏi ra mới biết, đó là con cháu những người lẩn tránh chế độ bạo ngược đời Tấn, vào đây lập nghiệp, đã qua nhiều đời, cuộc sống ổn định hạnh phúc. Người đánh cá được đón tiếp nồng hậu, ra về, nhiều lần muốn tìm đường vào thăm chốn cũ nhưng đều lạc lối không tới được.

想是人間無識趣
九泉去伴柳耆卿

Phiên âm:

ĐIẾU LA THÀNH CA GIẢ

Nhất chi nùng diễm há bồng doanh,
Xuân sắc yên nhiên động lục thành.
Thiên hạ hà nhân liên bạc mệnh,
Trủng trung ưng tự hối phù sinh.
Yên chi bất tẩy sinh tiền chướng,
Phong nguyệt không lưu tử hậu danh.
Tưởng thị nhân gian vô thức thú,
Cửu tuyền khứ bạn Liễu Kỳ Khanh.

Dịch nghĩa:

VIẾNG NGƯỜI CA NỮ ĐẤT LA THÀNH [1]

Một nhành hoa tươi thắm từ cõi bồng lai rớt xuống,
Vẻ đẹp thanh xuân làm rung động cả sáu thành.
Thiên hạ ai là người thương kẻ bạc mệnh,
Dưới mồ chắc hẳn tự ân hận vì kiếp phù sinh.
Phấn son chẳng rửa sạch duyên nợ kiếp trước,
Chết rồi luống để lại cái tiếng gió trăng.
Nghĩ rằng trên đời này chẳng ai hiểu mình,
Nên về nơi chín suối làm bạn với Liễu Kỳ Khanh [2].

---

1. *La thành:* Thành Nghệ An; nay ở vào địa phận thành phố Vinh.

2. *Liễu Kỳ Khanh:* Tức Liễu Vĩnh (987?-1053?), một nhà làm từ khúc nổi tiếng đời Tống, về già mới đỗ Tiến sĩ, chỉ được giữ chức quan nhỏ. Thời trẻ Liễu Vĩnh thường lui tới các ca lâu tửu quán, thông cảm đồng tình sâu sắc với giới cầm ca kỹ nữ, làm nhiều bài từ nói về cảnh ngộ đáng buồn và lòng khát khao hạnh phúc của họ. Tương truyền, sau khi ông qua đời, các ca kỹ đã quyên góp tiền của mai táng ông và đặt lệ cúng giỗ để tỏ lòng tri ân.

Dịch thơ:

Non bồng sa xuống một cành xinh,
Sắc đẹp màu xuân nức sáu thành.
Cõi thế ai thương người bạc mệnh?
Dưới mồ riêng hối kiếp phù sinh.
Phấn son lúc sống chưa rồi nợ,
Trăng gió đời sau luống để danh.
Ý hẳn trần gian không kẻ biết,
Suối vàng đành bạn với Kỳ Khanh.

Nguyễn Vũ My *dịch.*

雜詩(二首)

一

壯士白頭悲向天
雄心生計兩茫然
春蘭秋菊成虛事
夏暑冬寒奪少年
黃犬追歡鴻嶺下
白雲臥病桂江邊
村居不厭頻沽酒
尚有囊中三十錢

二

鴻山一色臨平渠
清寂可爲寒士居
千里白雲生几席
一窗明月上琴書
笑啼徇俗干戈際
緘默藏生老病餘
落葉花開眼前事
四時心境自如如

Phiên âm:

TẠP THI (nhị thủ)

I

Tráng sĩ bạch đầu bi hướng thiên,
Hùng tâm sinh kế lưỡng mang nhiên.
Xuân lan thu cúc thành hư sự,
Hạ thử đông hàn đoạt thiếu niên.
Hoàng khuyển truy hoan Hồng Lĩnh hạ,
Bạch vân ngọa bệnh Quế Giang biên.
Thôn cư bất yếm tần cô tửu,
Thượng hữu nang trung tam thập tiền.

II

Hồng Sơn nhất sắc lâm bình cừ,
Thanh tịch khả vi hàn sĩ cư.
Thiên lý bạch vân sinh kỷ tịch,
Nhất song minh nguyệt thướng cầm thư.
Tiếu đề tuẫn tục can qua tế,
Giàm mặc tàng sinh lão bệnh dư.

Diệp lạc hoa khai nhãn tiền sự,
Tứ thời tâm kính tự như như.

Dịch nghĩa:

TẠP THI (hai bài)

I

Tráng sĩ đầu bạc buồn nhìn trời,
Chí lớn, kiếm ăn, mờ mịt cả hai.
Lan mùa xuân, cúc mùa thu, đã thành chuyện hão huyền,
Cái nóng mùa hạ, cái rét mùa đông cướp đi mất tuổi hoa niên.
Dắt chó vàng rong ruổi theo thú vui dưới chân Hồng Lĩnh [1],
Nằm dưỡng bệnh dưới làn mây trắng bên bờ Quế Giang.
Ở nơi thôn xóm chẳng ngán việc luôn luôn đi mua rượu,
Trong túi vẫn còn có những ba chục đồng tiền.

II

Làn nước phẳng lặng in bóng núi Hồng thuần nhất một màu,
Chốn thanh vắng này có thể làm nơi ở cho kẻ hàn nho.
Mây trắng ngàn dặm quẩn quanh bên chỗ nằm ngồi,
Ánh trăng qua cửa sổ chiếu vào đàn, sách.
Thời chiến loạn cười khóc cũng phải theo thế tục,
Già yếu rồi nên nín lặng để được yên thân.
Việc đời trước mắt như hoa nở lá rụng,
Tấm lòng trong sáng bốn mùa vẫn chẳng dao động.

Dịch thơ:

I

Trai tài đầu bạc ngóng trời than,
Dựng nghiệp mưu sinh luống lỡ làng.
Thu cúc xuân lan thành chuyện hão,
Hạ nồng đông rét giục ngày tàn.

---

1. *Hồng Lĩnh:* Dãy núi nằm trên địa phận Nghệ An - Hà Tĩnh, một thắng cảnh cách Tiên Điền - quê nhà thơ, khoảng 10 cây số. Thời gian về nương thân nơi quê nhà, qua một số bài thơ cũng như ghi chép trong gia phả họ Nguyễn Tiên Điền, Nguyễn Du lấy việc du ngoạn nơi Lam Giang, Hồng Lĩnh làm thú vui, tự đặt tên hiệu cho mình là Hồng Sơn liệp hộ (phường săn núi Hồng).

Chó vàng thú mãi quanh Hồng Lĩnh,
Mây trắng đan nằm cạnh Quế Giang.
Vẫn thích ở quê luôn có rượu,
Ba mươi đồng sẵn túi còn mang.

Theo bản dịch cũ

II

Trên dải non Hồng dưới làn nước,
Nho nghèo ở đó cũng thanh nhàn.
Nghìn tầm mây bạc quanh giường chiếu,
Một mảnh trăng trong rọi sách đàn.
Cười khóc theo đời qua buổi loạn,
Trầm tiềm giữ miệng dưỡng thân tàn
Lá rơi hoa nở việc trước mắt,
Tâm trạng quanh năm vẫn nhẹ nhàng.

Theo bản dịch cũ

獵

衣冠達者志青雲
吾亦樂吾麋鹿群
解釋閒情安在獲
屛除異類不妨仁
麝眠淺草香猶濕
犬渡重山吠不聞
浮世爲歡各有道
驅車擁蓋是何人

Phiên âm:

LIỆP

Y quan đạt giả chí thanh vân,
Ngô diệc lạc ngô mi lộc quần.
Giải thích nhàn tình an tại hoạch,
Bỉnh trừ dị loại bất phương nhân.
Xạ miên thiển thảo hương do thấp,
Khuyển độ trùng sơn phệ bất văn.
Phù thế vi hoan các hữu đạo,
Khu xa ủng cái thị hà nhân?

Dịch nghĩa:

ĐI SĂN

Kẻ hiển đạt áo mão xênh xang, ý chí cao xa,
Ta cũng có niềm vui với bầy hươu nai của ta.
Cốt khuây khỏa lúc rảnh rỗi, đâu có nhằm thu hoạch
Có giết trừ giống khác lạ thì cũng chẳng làm tổn hại đức nhân.
Hươu xạ ngủ trên đám cỏ non, hương thơm ẩm ướt,
Chó săn vượt núi, sủa chẳng nghe tiếng vang.
Trong cõi phù sinh này ai nấy đều có cách tìm thú vui,
Ngựa xe tán lọng nơi kia, đó là ai?

Dịch thơ:

Áo mão đường mây mặc kẻ tài,
Ta vui vui với lũ hươu nai.
Cốt khuây lúc rỗi, mong gì lợi,
Há trái điều nhân, diệt các loài.

Cỏ ngắn xạ nằm hương đượm ẩm,
Núi sâu chó sủa tiếng ngoài tai.
Thú vui trần thế âu tùy thích,
Xe cưỡi dù che ấy những ai!

Trần Thành Mại *dịch.*

漫興

龍尾洲邊多白鷗
藍江堂上有寒儒
一生詞賦知無益
滿架琴書徒自愚
百歲爲人悲瞬息
暮年行樂惜須臾
寧知異日西陵下
能飲重陽一滴無

Phiên âm:

MẠN HỨNG

Long Vĩ châu biên đa bạch âu,
Lam giang đường thượng hữu hàn nho.
Nhất sinh từ phú tri vô ích,
Mãn giá cầm thư đồ tự ngu.
Bách tuế vi nhân bi thuấn tức,
Mộ niên hành lạc tích tu du.
Ninh tri dị nhật Tây lăng hạ,
Năng ẩm Trùng Dương nhất trích vô?

Dịch nghĩa:

CẢM HỨNG LAN MAN

Bên bãi Long Vĩ [1] nhiều chim âu trắng,
Trong ngôi nhà trên bờ Lam giang có một hàn nho.
Cả đời làm bạn với từ phú biết là vô ích,
Sách đàn đầy giá chỉ tổ làm mình thêm ngu.
Đời người trăm năm, thương thay chỉ là chớp mắt
Già rồi tìm thú vui, tiếc rằng quá ngắn ngủi.
Chẳng biết mai kia dưới gò đất phía Tây,
Tết Trùng Dương [2] có được giọt rượu nào không đây?

---

1. *Long Vĩ:* Bãi giữa sông Lam, phía trên làng Tiên Điền; sông Lam còn có tên là Long giang, Thanh Long giang, nên bãi sông mang tên như vậy.

2. *Tết Trùng Dương:* Còn gọi là Trùng Cửu, vào ngày mồng chín tháng chín (âm lịch). Trong tết này, anh em bè bạn thường xum họp, làm thơ, lên núi thưởng ngoạn, hái hoa thù du và các thứ cây cỏ khác để làm thuốc. Vương Duy, thi sĩ lớn đời Đường, có làm bài thơ về tết Trùng Dương, được người đời coi là tuyệt tác:

Độc tại dị hương vi dị khách,
Mỗi phùng giai tiết bội tư thân.
Dao tri huynh đệ đăng cao xứ,
Biến sáp thù du thiểu nhất nhân.

Cửu nguyệt cửu nhật
ức Sơn Đông huynh đệ

Một mình khách lạ quê người,
Mỗi khi gặp tiết mừng vui nhớ nhà.
Anh em lên núi ở xa.
Thù du cài tóc, vẫn là thiếu ai.

Ngày mồng chín tháng chín nhớ anh em ở
***Sơn Đông*. Theo bản dịch cũ**

Dịch thơ:

Long Vĩ bờ bên một đám cò,
Sông Lam trên bến bác hàn nho.
Suốt đời thơ phú ròng vô bổ,
Đầy giá sách đàn chất mãi ngu.
Cuộc sống trăm năm coi mấy chốc,
Chuyện vui tuổi cả tiếc từng giờ.
Phía Tây bãi cỏ khi nằm xuống,
Chén rượu Trùng Dương ai tưới cho?

Nguyễn Vũ My và Trần Thanh Mại *dịch.*

卧病(二首)

一

多病多愁氣不舒
十旬困卧桂江居
癘神入室吞人魄
饑鼠緣床喫我書
未有文章生孽障
不容塵垢雜清虛
三蘭窗下吟聲絶
點點精神遊太初

二

春寒夏暑故相侵
一卧鴻山歲月深
明鏡曉寒開老瘦
柴扉夜静閉呻吟
十年夙疾無人問
九轉還丹何處尋
安得玄關明月見
陽光下照破群陰

Phiên âm:

NGỌA BỆNH (NHỊ THỦ)

I

Đa bệnh đa sầu khí bất thư.
Thập tuần khốn ngọa Quế Giang cư.
Lệ thần nhập thất thôn nhân phách,
Cơ thử duyên sàng khiết ngã thư.
Vị hữu văn chương sinh nghiệt chướng,
Bất dung trần cấu tạp thanh hư.
Tam lan song hạ ngâm thanh tuyệt,
Điểm điểm tinh thần du thái sơ.

II

Xuân hàn hạ thử cố tương xâm,
Nhất ngọa Hồng Sơn tuế nguyệt thâm.
Minh kính hiểu hàn khai lão sấu,
Sài phi dạ tĩnh bế thân ngâm.
Thập niên túc tật vô nhân vấn,
Cửu chuyển hoàn đan hà xứ tầm.
An đắc huyền quan minh nguyệt hiện,
Dương quang hạ chiếu phá quần âm.

Dịch nghĩa:

ỐM

I

Lắm bệnh nhiều nỗi buồn, trong người chẳng được thư thái,
Mấy tháng rồi [1] nằm bẹp trong nhà bên dòng Quế Giang.
Thần bệnh vào muốn nuốt lấy hồn vía,
Chuột đói leo giường gặm sách của ta.
Chưa từng thấy có văn chương sinh ra nghiệt chướng,

---

1. Nguyên văn là "thập tuần" (mười tuần); mỗi tuần là 10 ngày; "thập tuần" là vào khoảng trên ba tháng.

Chớ để bụi trần nhiễm bẩn nơi trong trẻo.
Dưới cửa sổ "ba khóm lan" [1] bặt tiếng rên,
Tinh thần nhẹ nhõm như bay bổng chốn hư vô.

II

Xuân lạnh, hè nóng, cứ ám nhau mãi,
Vừa về nằm dưới chân núi Hồng mà đã mấy năm rồi.
Sớm lạnh, soi gương, thấy mình già và gầy,
Đêm thanh vắng, cửa liếp khép kín, nằm mà rên
Bệnh cũ mười năm chẳng ai hỏi đến,
Biết tìm đâu ra thuốc tiên luyện chín lần [2]
Mong sao ánh đạo huyền [3] hiển hiện,
Chiếu xuống xua tan bóng tối âm u.

Dịch thơ:

I

Bệnh sầu, sầu bệnh cứ liên miên,
Sông Quế nằm co mấy tháng liền.
Lẻn bước bắt hồn, thần chẳng nể,
Leo giường gặm sách, chuột không kiêng.
Văn chương chưa thấy mang thân lụy,
Cát bụi đừng cho lẫn tính thiêng.
Cửa sổ ngâm nga đà dứt tiếng,
Tinh thần nhẹ nhõm tưởng lên tiên.

II

Xuân rét hè nồng cố quấy ta,
Non Hồng nằm nghỉ tháng năm qua.
Soi gương sớm lạnh thân già yếu,
Khép cửa đêm thanh giọng xuýt xoa.

---

1. Nguyên văn là "tam lan song", có lẽ nơi cửa sổ có ba khóm lan nên đặt tên như thế chăng?

2. Nguyên văn là "cửu chuyển hoàn đan": Các đạo sĩ luyện đan, qua chín lần, thành thuốc tiên, uống vào có thể thành tiên.

3. Nguyên văn dùng mấy chữ "huyền quan minh nguyệt" (cửa huyền, trăng sáng); "cửa huyền": Cửa vào đạo Phật; chân lý trong đạo Phật trong sáng huyền diệu, thường được ví với trăng sáng (huyền nguyệt); đây dịch lấy ý.

Bệnh cũ mười năm không kẻ hỏi,
Thuốc tiên chín luyện kiếm đâu ra?
Cửa huyền ví được vầng trăng ló,
Rọi bóng dương quang đuổi bệnh ma [1].

寄友

鴻山山月一輪明
千里長安此夜情
大璞不全眞面目
一洲何事小功名
有生不帶公侯骨
無死終尋豕鹿盟
羨殺北窗高臥者
平居無事到虛靈

Phiên âm:

KÝ HỮU

Hồng sơn sơn nguyệt nhất luân minh,
Thiên lý Trường An thử dạ tình.
Thái phác bất toàn chân diện mục,
Nhất châu hà sự tiểu công danh.
Hữu sinh bất đới công hầu cốt,
Vô tử chung tầm thỉ lộc minh.
Tiễn sát bắc song cao ngọa giả,
Bình cư vô sự đáo hư linh.

---

1. Theo bản dịch trong *"Thơ chữ Hán Nguyễn Du"*. Sđd.

Dịch nghĩa:

GỬI BẠN

Núi Hồng, một vầng trăng núi sáng soi,
Ngàn dặm đất Trường An [1], tâm tình ta đêm nay.
Ngọc quý (trong đá) đem ra đẽo ngọt thì mất vẻ quý đích thực rồi [2],
Công danh bé nhỏ ở một châu nào đáng kể chi đâu [3]
Sinh ra vốn không có tướng công hầu,
Nếu chưa chết chắc sẽ về kết bạn với nai hươu.
Khao khát được như người nằm khểnh bên song cửa phía Bắc.
Thường ngày chẳng có việc gì bận tới tâm linh [4].

Dịch thơ:

Đêm nay ngàn Hồng bóng trăng soi,
Nghìn dặm Trường An một khúc nhôi.
Ngọc mộc đã không toàn mặt thật,
Châu xoàng chi bõ bận danh hời.
Công hầu tướng đó ai mang sẵn?
Hươu lợn, ta còn sẽ kết chơi.
Thèm được như người nằm cửa Bắc,
Lâng lâng lòng chẳng bận chi đời.

Vũ Tam Tập *dịch*

---

1. *Trường An:* Nơi nhiều triều đại Trung Quốc đóng đô, được văn thơ đời sau dùng để nói về chốn Đế đô. Trường An ở đây được dùng để chỉ kinh đô Thăng Long.

2. Nguyên tác dùng hai chữ "thái phác": Ngọc quý chưa đẽo gọt, vẫn còn nằm nguyên vẹn trong đá. Chiến Quốc sách, Tề sách chép: "Vua Tề biết Nhan Xúc là người hiền tài, muốn trọng dụng. Nhan Xúc từ chối nói: "Ngọc quý vốn ở trong lòng đá, nay phá đá lấy ngọc, tuy không phải là không quý, nhưng vẻ đẹp thuần phác của ngọc không còn được vẹn toàn. Kẻ sĩ chốn đồng nội, được trên dùng, ban cho bổng lộc, tuy không phải là không vinh hiển, nhưng hình thể tinh thần cũng không giữ được vẹn toàn".

3. Hai câu 3 và 4 trong bài, có lẽ tác giả muốn nhắc đến chuyện phải ra nhậm chức Tri huyện huyện Phù Dung (Khoái Châu, Hưng Yên) thời đầu Nguyễn.

4. Trong hai câu thơ cuối bài, ý tác giả muốn nói, muốn được hưởng cái thú thanh tao nhàn nhã như lời Đào Tiềm - danh sĩ đời Tấn từng mô tả: "Tiết trời tháng Năm tháng Sáu, nằm chơi dưới cửa sổ phía Bắc, gió mát thoảng đưa, tự coi mình như người thời Hy Hoàng" - Hy Hoàng là Phục Hy thời Tam Hoàng trong truyền thuyết Trung Quốc. Đây muốn nói cảnh đời thuần phác, thanh bình thời thái cổ.

清明偶與

東風晝夜動江城
人自悲悽草自青
春日有身非少壯
天涯無酒對清明
村歌初學桑麻語
野哭時聞戰伐聲
客舍含愁已無限
莫教茅草近階生

Phiên âm:

THANH MINH NGẪU HỨNG

Đông phong trú dạ động giang thành,
Nhân tự bi thê thảo tự thanh.
Xuân nhật hữu thân phi thiếu tráng,
Thiên nhai vô tửu đối thanh minh.
Thôn ca sơ học tang ma ngữ,
Dã khốc thời văn chiến phạt thanh.
Khách xá hàm sầu dĩ vô hạn,
Mạc giao mao thảo cận giai sinh.

Dịch nghĩa:

NGẪU NHIÊN CẢM HỨNG NHÂN TIẾT THANH MINH [1]

Ngày đêm gió đông dồn qua tòa thành bên sông,
Người tự nhiên cảm thấy sầu thương, cỏ cứ mơn mởn xanh.
Ngày xuân, thân này đâu còn trẻ khỏe nữa,
Nơi góc trời chẳng có rượu đón tiết thanh minh
Qua câu ca nơi thôn dã, học được lời ăn tiếng nói của nghề dâu gai,
Trong tiếng khóc ngoài cánh đồng, thường vẳng tiếng sát phạt thời chiến tranh.
Nơi quán khách, nỗi buồn đã vô hạn,
Cỏ gianh kia xin đừng mọc lan tới bên thềm.

Dịch thơ:

Gió đông lay động giang thành,
Người buồn buồn rũ, cỏ xanh xanh rì.
Ngày xuân mình đã qua thì,
Thanh minh không rượu lấy gì làm vui.
Ca vè vườn ruộng học đòi,
Ngoài đồng nghe khóc tưởng hồi chiến tranh.
Nỗi buồn lữ khách mông mênh,
Đừng cho săng cỏ mọc quanh thềm nhà.

Theo bản dịch cũ

---

1. Một lễ tết vào khoảng tháng Ba (âm lịch). Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du viết:
Thanh minh trong tiết tháng ba
Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh.

Vào cữ này, đã vào cuối xuân, tiết trời trong sáng ấm áp, các gia đình thường đi thăm sửa sang phần mộ, làm cỗ cúng gia tiên, mọi người đoàn tụ uống rượu. Theo sách *Hoài Nam tử* thì tết thanh minh lại nhằm vào ngày mồng năm hoặc mồng sáu tháng tư hằng năm, sau ngày xuân phân 15 ngày.

諒山道中

萬木山前可卜居
白雲在岫水通渠
山僧對竹兩無恙
牧豎騎牛一不如
影裏鬚眉看老矣
夢中松菊憶歸與
坐家村叟多閒事
只爲平生不讀書

Phiên âm:

LẠNG SƠN ĐẠO TRUNG

Vạn mộc sơn tiền khả bốc cư,
Bạch vân tại tụ thủy thông cừ.
Sơn tăng đối trúc lưỡng vô dạng,
Mục thụ ky ngưu nhất bất như.
Ảnh lý tu mi khan lão hỹ,
Mộng trung tùng cúc ức quy dư.
Tọa gia thôn tẩu đa nhàn sự,
Chỉ vị bình sinh bất độc thư.

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG ĐI LẠNG SƠN

Hàng vạn cây um tùm trước núi, nơi đây có thể chọn làm chỗ ở,
Mây trắng giăng giăng trên núi, nước tuôn theo khe suối.
Nhà sư trước hàng trúc, cả hai đều thanh thản,
Mục đồng cưỡi lưng trâu, quả thực chẳng ai bằng.
Soi gương ngắm râu tóc thấy già rồi.
Trong mộng gặp tùng cúc, nhớ tới lời "về thôi!" [1]
Ông già nơi thôn xóm quá nhàn nhã,
Chỉ vì cả đời chẳng biết đến sách vở.

Dịch thơ:

Trước núi um tùm dựng được nhà,
Hang đùn mây trắng nước khe ra.
Sư bên khóm trúc bình yên cả,
Mục cưỡi lưng trâu, sướng nhất mà!
Trước kính mày râu nhìn cảnh lão,
Trong mơ tùng cúc nhớ quê ta.
Ngồi nhà mấy cụ sao thư thả?
Chỉ vị không hề đọc sách qua.

Vũ Tam Tập *dịch*

---

1. "Về thôi" dịch hai chữ "quy dư" trong nguyên tác: Sách *Luận ngữ* chép: Khổng Tử ở nước Trần, thấy đạo lớn không thể thực hiện được, cảm khái than rằng: "Quy dư! Quy dư!..." (Về thôi, về đi thôi). Trong lời tựa bài "Quy khứ lai từ", Đào Tiềm đã dùng mấy chữ "quy dư chi tình" (nỗi lòng muốn về) để bày tỏ chí hướng muốn từ bỏ chức quan, về vui với cảnh ruộng vườn.

Mùa đông r.ăm Quý Hợi, tức năm 1804, Nguyễn Du được triều đình cử lên trấn Nam Quan (nay là Hữu Nghị Quan) thuộc địa phận Lạng Sơn để đón tiếp sứ đoàn nhà Thanh sang sắc phong. Bài thơ trên có lẽ được làm trong dịp này.

望夫石

石耶人耶彼何人
獨立山頭千百春
萬劫杳無雲雨夢
一貞留得古今身
喉痕不絕三秋雨
苔篆長銘一段文
四望連山渺無際
獨教兒女擅彝倫

Phiên âm:

VỌNG PHU THẠCH

Thạch da? Nhân da? Bỉ hà nhân?
Độc lập sơn đầu thiên bách xuân.
Vạn kiếp diểu vô vân vũ mộng,
Nhất trinh lưu đắc cổ kim thân.
Lệ ngân bất tuyệt tam thu vũ,
Đài triện trường minh nhất đoạn văn.
Tứ vọng liên sơn diểu vô tế,
Độc giao nhi nữ thiện di luân.

Dịch nghĩa:

ĐÁ VỌNG PHU
(ĐÁ NGÓNG TRÔNG CHỒNG)

Là đá ư? Là người ư? Ai đó nhỉ?
Một mình đứng trên đầu núi hàng trăm ngàn năm rồi!
Muôn vạn kiếp chẳng hề vào mộng mây mưa [1],
Một chữ trinh lưu giữ tấm thân qua kim cổ.
Mưa thu làm cho dòng lệ mãi mãi tuôn rơi,
Rêu xanh như in dấu văn bia chữ triện.
Nhìn quanh bốn phía, núi non trùng trùng điệp điệp
Riêng để phận nữ nhi chuyên giữ đạo luân thường.

Dịch thơ:

Người hay đá, hỏi là ai?
Bao năm đầu núi đội trời đứng trơ.
Mây mưa chẳng lọt giấc mơ,
Chữ trinh muôn thuở chưa mờ tấm thân.
Mưa thu ngấn lệ thành hằn,
Rêu in nét triện thành văn một bài.
Non xanh khắp bốn phương trời,
Cương thường riêng để phận người thuyền quyên.

Nguyễn Văn Tú *dịch*

---

1. Lời tựa bài phú *Cao Đường* của Tống Ngọc (thời Chiến Quốc) thuật chuyện vua nước Sở đến Cao Đường, mộng thấy thần nữ vốn ở mé Nam núi Vu Sơn, sáng làm mây, chiều làm mưa... đến xin nguyện được hầu chăn gối... Về sau "mây mưa" (vân vũ) được dùng như một điển cố trỏ việc trai gái gặp gỡ, ân ái với nhau.

題二青洞

盤古初分不記年
山中生窟窟生泉
萬般水石擅大巧
一粒乾坤開小天
滿境皆空何有相
此心常定不離禪
大師無意亦無盡
俯嘆城中多變遷

Phiên âm:

ĐỀ NHỊ THANH ĐỘNG

Bàn Cổ sơ phân bất ký niên,
Sơn trung sinh quật, quật sinh tuyền.
Vạn ban thủy thạch thiện đại xảo,
Nhất lạp kiền khôn khai tiểu thiên.
Mãn cảnh giai không hà hữu tướng,
Thử tâm thường định bất ly thiền.
Đại sư vô ý diệc vô tận,
Phủ thán thành trung đa biến thiên.

Dịch nghĩa:

ĐỀ ĐỘNG NHỊ THANH

Chẳng nhớ được thời gian, từ khi Bàn Cổ [1] mới phân
chia đất trời đến nay,
Trong núi có hang, hang có suối.
Mọi thứ suối, đá đều phô bày hết vẻ cực khéo,
Một hạt âm dương [2] mở ra một mảnh trời.
Mọi cảnh đều là "không" thì đâu còn có "tướng" [3],
Lòng này thường yên định, đạo Thiền chẳng xa rời.
Phật là "vô ý" [4] cũng lại là vô tận,
(Vậy mà) vẫn cúi đầu than thở trong thành có quá nhiều
thay đổi.

Dịch thơ:

Đời Bàn Cổ năm không nhớ rõ,
Núi có hang, hang có suối thông.
Đá khe xếp khéo vô cùng,
Càn khôn một hạt mở trong bầu trời.
Cõi không không nào nơi có tướng,
Lòng khăng khăng chỉ hướng về thiền.
Bao la đạo Phật tự nhiên,
Trong thành thấy cảnh biến thiên mà buồn.

Phạm Khắc Khoan và Ngô Ngọc Can *dịch*

---

1. *Bàn Cổ:* Theo thần thoại Trung Quốc, thoạt đầu vũ trụ là một khối hỗn mang, mờ mịt, như quả trứng khổng lồ. Bàn Cổ từ trong "quả trứng" đó vung búa tách khối hỗn mang mờ mịt làm đôi, phần trong nhẹ dâng cao lên thành Trời, phần đục nặng sa xuống thấp thành Đất, Trời cao Đất thấp định hình từ đó.

2. Dịch hai chữ "Kiền khôn" trong nguyên tác. Kiền, khôn vốn là tên hai quẻ trong *Kinh Dịch*, hàm chứa nhiều nội dung, trong đó có: Trời, Đất, Âm, Dương, Nam, Nữ, v.v...

3. *Tướng:* Chữ nhà Phật, có nghĩa: Trạng mạo của sự vật, biểu hiện ở bên ngoài và tưởng tượng ở trong lòng.

4. *Vô ý:* Chữ nhà Phật, có nghĩa: Không có những ý tưởng hão huyền sai lạc, đó là cực điểm của đạo Thiền.

鬼門道中

鬼門石徑出雲根
征客南歸欲斷魂
樹樹東風吹送馬
山山落月夜啼猿
中旬老態逢人懶
一路寒威仗酒溫
山塢何家大貪睡
日高猶自掩柴門

Phiên âm:

QUỶ MÔN ĐẠO TRUNG

Quỷ Môn thạch kính xuất vân căn,
Chinh khách Nam quy dục đoạn hồn.
Thụ thụ đông phong xuy tống mã,
Sơn sơn lạc nguyệt dạ đề viên.
Trung tuần lão thái phùng nhân lãn,
Nhất lộ hàn uy trượng tửu ôn.
Sơn ổ hà gia đại tham thụy,
Nhật cao do tự yểm sài môn.

Dịch nghĩa:

TRÊN ĐƯỜNG QUA QUỶ MÔN

Con đường đá nhỏ qua Quỷ Môn [1] (như) từ chân mây hiện ra,
Người về Nam (nhìn mà) thấy hết hồn!
Lớp lớp cây rừng, gió đông lùa theo ngựa tiễn,
Núi núi non non, vượn kêu dưới ánh trăng tà.
Vào tuổi trung niên mà đã mang vẻ già, lại gặp tính người lười nhác,
Dọc đường giá rét ra oai, phải dựa vào sức nóng của rượu.
Nhà ai trong xóm núi mới ham ngủ làm sao!
Mặt trời đã lên cao mà vẫn đóng kín cổng tre rào!

---

1. Đường độc đạo phía nam xã Chi Lăng (Lạng Sơn), dốc hiểm trở, rừng già, núi tựa hình đầu quỷ, nên gọi là Quỷ Môn.

Tương truyền người Trung Quốc đương thời có câu ca:

Quỷ Môn quan!
Quỷ Môn quan!
Thập nhân khứ,
Nhất nhân hoàn!

(Quỷ Môn quan! Quỷ Môn quan! Mười người đi, một người về!)

孔雀舞

孔雀腑懷毒
誤服不可醫
外露文章體
中藏殺伐機
人誇容止善
我惜羽毛奇
海鶴亦會舞
不與世人知

Phiên âm:

KHỔNG TƯỚC VŨ

Khổng tước phủ hoài độc,
Ngộ phục bất khả y.
Ngoại lộ văn chương thể,
Trung tàng sát phạt ky.
Nhân khoa dung chỉ thiện,
Ngã tích vũ mao kỳ!
Hải hạc diệc hội vũ,
Bất dữ thế nhân tri.

Dịch nghĩa:

CHIM CÔNG MÚA

Phủ tạng chim công mang chất độc,
Nhỡ ăn phải không thuốc gì chữa được.
Bên ngoài phô bày vẻ đẹp rực rỡ,
Bên trong hàm chứa mầm giết tróc!
Người ta khen dáng vẻ nó đẹp,
Ngắm bộ lông cánh kỳ lạ, ta thấy tiếc.
Hạc bể cũng biết múa,
Nhưng chẳng cho người đời biết!

Dịch thơ:

Không thuốc nào chữa được,
Khi ngộ độc gan công.
Vẻ đẹp lộ ngoài mã,
Chất độc giấu trong lòng.
Người thường khen cái dáng,
Ta chỉ tiếc bộ lông.
Hạc bể cũng biết múa,
Không có người đời trông!

Phạm Khắc Khoan và Lê Thước *dịch*

蝶死書中

芸窗曾幾染書香
謝卻風流未是狂
薄命有緣留簡籍
殘魂無淚哭文章
蠹魚易醒繁花夢
螢火難灰錦繡腸
聞道也應甘一死
淫書猶勝爲花忙

Phiên âm:

ĐIỆP TỬ THƯ TRUNG

Vân song tằng kỷ nhiễm thư hương,
Tạ khước phong lưu vị thị cuồng.
Bạc mệnh hữu duyên lưu giản tịch,
Tàn hồn vô lệ khốc văn chương.
Đố ngư dị tỉnh phồn hoa mộng,
Huỳnh hỏa nan hôi cẩm tú trường.
Văn đạo dã ưng cam nhất tử,
Dâm thư do thắng vị hoa mang.

Dịch nghĩa:

CON BƯỚM CHẾT TRONG SÁCH

Thư phòng bấy lâu đã thấm đượm hương thơm của sách,
Rời bỏ chốn phong lưu [1] chưa chắc đã là điên khùng.
Mệnh bạc có duyên nên lưu lại cùng sách vở,
Hồn tàn không nước mắt khóc văn chương.
Làm thân mọt sách [2] dễ tỉnh mộng phồn hoa,
Lửa đom đóm [3] khó làm nguội lạnh tấm lòng gấm thêu [4].
Được nghe đạo lý có chết cũng cam [5]
Mê sách còn hơn mê mải vì hoa nhiều!

---

1. *Phong lưu:* Ám chỉ nơi hoa tươi khoe sắc, bướm thường quanh quẩn nơi đây.

2. *Mọt sách:* Dịch hai chữ "đố ngư" trong nguyên tác có nghĩa là con mọt thân mềm, màu trắng bạc, hay nhấm sách vở, quần áo - Ở đây tác giả có ý chơi chữ, "mọt sách" trong tiếng Việt còn có nghĩa là người ham mê đọc sách, đọc quá nhiều sách.

3. *Lửa đom đóm:* Dịch hai chữ "huỳnh hoa" trong nguyên tác. Theo sách "Tấn thư", Xa Dận, tự Vũ Tử, người đời Tấn, lúc ít tuổi rất chăm học, nhà nghèo, không đủ dầu thắp đèn, về mùa hè phải bắt đom đóm cho vào cái túi treo trước chỗ ngồi để lấy ánh sáng mà đọc sách. Sau trở nên người thành đạt.

4. *"Tấm lòng gấm thêu":* Ý muốn nói lòng ngưỡng mộ đạo lý thánh hiền.

5. Sách *Luận ngữ,* thiên *Lý nhân*, chép lời Khổng Tử: "Triêu văn đạo, tịch tử khả hĩ!" (Sáng được nghe hiểu đạo lý, tối có chết cũng được rồi!)

讀小青記

西湖花苑盡成墟
獨吊窗前一紙書
脂粉有神憐死後
文章無命累焚餘
古今恨事天難問
風韻奇寃我自居
不知三百餘年後
天下何人泣素如

Phiên âm:

ĐỘC TIỂU THANH KÝ

Tây Hồ hoa uyển tận thành khư,
Độc điếu song tiền nhất chỉ thư.
Chi phấn hữu thần liên tử hậu,
Văn chương vô mệnh lụy phần dư.
Cổ kim hận sự thiên nan vấn,
Phong vận kỳ oan ngã tự cư.
Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.

Dịch nghĩa:

ĐỌC TIỂU THANH KÝ [1]

Vườn hoa Tây Hồ thành gò đống hoang cả rồi,
Riêng ta với trang sách trước khung cửa sổ.
Son phấn có thiêng chắc cũng xót thương sau khi nàng qua đời,
Văn chương chẳng có số mệnh cũng liên lụy, bị đốt, chỉ còn lại mươi bài [2].
Những nỗi oán hận xưa nay khó mà hỏi ông trời,
Nỗi oan khiên lạ lùng của người đẹp, ta nguyện gánh mang.
Chẳng biết hơn ba trăm năm về sau,
Trong thiên hạ có ai khóc Tố Như chăng? [3]

Dịch thơ:

Hồ Tây cảnh đẹp hóa gò hoang,
Thổn thức bên song mảnh giấy tàn,
Son phấn có thần chôn vẫn hận,
Văn chương không mệnh đốt còn vương.
Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi,

---

1. Tiểu Thanh là một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, sống vào thời Minh, làm lẽ một người họ Phùng; vợ cả ghen, bắt nàng ra ở riêng trên núi Cô Sơn, gần Tây Hồ. Chẳng bao lâu, nàng buồn rầu mà qua đời. Nay ở Cô Sơn (thuộc tỉnh Chiết Giang) vẫn còn mộ.

2. Câu thơ này trong nguyên tác có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau, vì có chữ "điếu". - "Độc điếu song tiền nhất chỉ thư", theo các soạn giả (Thơ chữ Hán Nguyễn Du (NXB Văn học - 1965) thì có thể hiểu là: "Chỉ viếng nàng qua một tập sách đọc trước cửa sổ"; như vậy, các soạn giả đã hiểu "điếu" là: điếu viếng. Nhưng chữ "điếu" cũng có thể gắn liền với chữ "song" thành "điếu song", một từ ghép, có nghĩa: cửa sổ có cánh cửa đẩy ra rồi treo móc lên. Đây là cách hiểu của dịch giả Tạ Ngọc Liễn (Xem Tạp chí *Hán Nôm* - số 3 - 1995). Chúng tôi tán thành cách hiểu này.

3. Tiểu Thanh có làm nhiều thơ, bị người vợ cả tìm đốt, chỉ còn lại một số bài, được truyền lại dưới tên "Phần dư cảo" (thơ còn sót lại sau khi bị đốt).

Theo ông Nguyễn Quảng Tuân trong bài: "Cần phải tìm hiểu chính xác hơn bài "*Độc Tiểu Thanh ký*" của Nguyễn Du" thì Tiểu Thanh đã tự đốt thơ của mình, chỉ để lại vài bài, sau cũng bị vợ cả tìm đốt hết... May có hai tờ giấy bọc cái xuyến hoa mà nàng trao cho con gái nhỏ, trên giấy đó có thi cảo của nàng, gồm 12 bài... đó chính là "phần dư cảo" (Xem Tạp chí *Hán Nôm* - 1.1994).

Cái án phong lưu khách tự mang.
Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa,
Người đời ai khóc Tố Như chăng?

Vũ Tam Tập *dịch*

NAM TRUNG TẠP NGÂM
(Trích)

夢得採蓮(五首)

一

緊束蛺蝶裙
採蓮棹小艇
湖水何沖瀜
水中有人影

二

採採西湖蓮
花實俱上船
花以贈所畏
實以贈所憐

三

今晨去採蓮
乃約東鄰女

不知來不知
隔花聞笑語

四

共知憐蓮花
誰者憐蓮幹
其中有眞絲
牽連不可斷

五

蓮葉何青青
蓮花嬌盈盈
採之勿傷藕
明年不復生

Phiên âm:

MỘNG ĐẮC THÁI LIÊN
(ngũ thủ)

I

Khẩn thúc giáp điệp quần,
Thái liên trạo tiểu đĩnh.
Hồ thủy hà xung dung,
Thủy trung hữu nhân ảnh.

II

Thái thái Tây Hồ liên.
Hoa thực câu thướng thuyền.
Hoa dĩ tặng sở úy,
Thực dĩ tặng sở liên.

III

Kim thần khứ thái liên,
Nãi ước đông lân nữ.
Bất tri lai bất tri,
Cách hoa văn tiếu ngữ.

IV

Cộng tri liên liên hoa,
Thùy giả liên liên cán,
Kỳ trung hữu chân ty.
Khiên liên bất khả đoạn.

V

Liên diệp hà thanh thanh,
Liên hoa kiều doanh doanh.
Thái chỉ vật thương ngẫu,
Minh niên bất phục sinh.

Dịch nghĩa:

NẰM MƠ ĐI HÁI SEN

I

Xắn gọn quần cánh bướm,
Chèo thuyền nhỏ đi hái sen.
Nước hồ đầy lai láng,
Dưới nước có bóng người.

II

Hái, hái sen Hồ Tây
Cả hoa sen lẫn gương sen đều để lên thuyền.
Hoa sen tặng người mình sợ,
Gương sen tặng người mình yêu thương.

III

Sáng sớm nay đi hái sen,
Có hẹn với cô láng giềng.
Chẳng biết có đến không,
Bỗng nghe sau hoa có tiếng nói cười.

IV

Ai nấy đều yêu thích hoa sen,
Nhưng ai biết thương cuống sen,
Trong đó có những sợi tơ bền,
Vấn vương không dứt được.

V

Lá sen xanh đến thế,
Hoa sen đẹp mơn mởn.
Hái sen đừng làm tổn thương đến ngó sen,
Nếu không, sang năm sen chẳng thể hồi sinh [1].

秋至

香江一片月
今古許多愁
往事悲青塚
新秋到白頭
有形徒役役
無病故拘拘
回首藍江浦
閒心謝白鷗

1. Theo bản dịch trong "Thơ chữ Hán Nguyễn Du" (Sđd) - Tác giả mơ thấy hồi còn trẻ ở Thăng Long lên Hồ Tây hái sen.

Phiên âm:

THU CHÍ

Hương giang nhất phiến nguyệt,
Kim cổ hứa đa sầu.
Vãng sự bi thanh trủng,
Tân thu đáo bạch đầu.
Hữu hình đồ dịch dịch,
Vô bệnh cố câu câu.
Hồi thủ Lam giang phố,
Nhàn tâm tạ bạch âu.

Dịch nghĩa:

THU ĐẾN

Sông Hương một mảnh trăng,
Xưa nay bao nỗi sầu.
Chuyện cũ buồn cho nấm mồ xanh,
Thu mới đến với tóc bạc trên đầu.
Có thân luống những vất vả
Lưng cứ phải lom khom, nào có bệnh gì đâu! [1]
Ngoảnh đầu ngóng nhìn về bến sông Lam
Lòng muốn thư nhàn mà đành phải tạ từ chim âu.

1. Trong câu thơ này, ý tác giả muốn nói: Vì đem tấm thân vốn ưa thích tự do tự tại dấn thân vào chốn quan trường nên nhiều khi không tránh khỏi phải tỏ ra khúm núm sợ sệt.

悼犬

駿馬不老死
烈女無善終
凡生負奇氣
天地非所容
念爾屬土畜
與人毛骨同
貪進不知止
隕身寒山終
隕身勿嘆惋
數試無全功

Phiên âm:

ĐIỆU KHUYỂN

Tuấn mã bất lão tử,
Liệt nữ vô thiện chung.
Phàm sinh phụ kỳ khí,
Thiên địa phi sở dung.
Niệm nhĩ thuộc thổ súc,
Dữ nhân mao cốt đồng.
Tham tiến bất tri chỉ,
Vẫn thân hàn sơn chung.
Vẫn thân vật thán uyển,
Sổ thí vô toàn công.

Dịch nghĩa:

THƯƠNG CON CHÓ CHẾT

Ngựa hay không chết già,
Liệt nữ không sống trọn tuổi trời.
Phàm ra đời mang theo khí số lạ,
Thì trời đất chẳng dung tha.
Thương mày là loài nuôi trong nhà,
Xương cốt da lông đâu có khác.
Ham tiến không biết dừng,
Nơi núi lạnh bỏ xác.
Chết rồi đừng thở than,
Đã bao lần gắng gỏi mà đâu có được ghi công.

偶書公館壁

(三首)

一

朝餐一盂飯
暮浴一盆水
閉門謝知交
開窗見荊杞
窗外荊杞蔓且長
美人悠悠隔高牆
杜宇一聲春去矣
魂兮歸來悲故鄉

二

閶闔門前春色闌
隔江遙對御屏山
春從江上來何處
人倚天涯滯一官
滿地繁聲聞夜雨
一床孤悶敵春寒
桃花莫仗東君意
傍有風姨性最酸

三

東望江頭望故郊
浮雲無定水滔滔
風吹古塚浮榮盡
日落平沙戰骨高
山月江風如有待
岩棲谷飲不辭勞
平生已絕雲霄夢
怕見傍人問羽毛

Phiên âm:

NGẪU THƯ CÔNG QUÁN BÍCH
(tam thủ)

I

Triêu xan nhất vu phạn,
Mộ dục nhất bồn thủy.
Bế môn tạ tri giao,
Khai song kiến kinh kỷ.
Song ngoại kinh kỷ mạn thả trường,
Mỹ nhân du du cách cao tường,
Đỗ vũ nhất thanh xuân khứ hĩ.
Hồn hề quy lai bi cố hương!

II

Xương hạp môn tiền xuân sắc lan,
Cách giang dao đối Ngự Bình san.
Xuân tòng giang thượng lai hà xứ,
Nhân ỷ thiên nhai trệ nhất quan.
Mãn địa phồn thanh văn dạ vũ
Nhất sàng cô muộn địch xuân hàn.
Đào hoa mạc trượng đông quân ý
Bàng hữu phong di tính tối toan.

III

Đông vọng giang đầu vọng cố giao,
Phù vân vô định thủy thao thao.
Phong xuy cổ trủng phù vinh tận,
Nhật lạc bình sa chiến cốt cao.
Sơn nguyệt giang phong như hữu đãi,
Nham thê cốc ẩm bất từ lao.
Bình sinh dĩ tuyệt vân tiêu mộng,
Phạ kiến bàng nhân vấn vũ mao.

Dịch nghĩa:

NGẪU NHIÊN GHI LẠI TRÊN VÁCH CÔNG QUÁN

I

Bữa sáng, một bát cơm,
Tắm chiều, một chậu nước.
Đóng cửa không tiếp khách quen
Mở cửa sổ nhìn cây kinh cây kỷ [1]
Ngoài cửa sổ kinh kỷ cây bò lan man, cây vươn dài,
Người đẹp [2] cách tường cao xa vời vợi.
Một tiếng cuốc kêu, xuân qua rồi.
Nhớ thương quê cũ, hồn ơi, về đi thôi!

II

Trước cửa cung sắc xuân đã nhạt,
Ngắm núi Ngự Bình xa xa bên kia sông.
Xuân theo dòng sông đến chốn nào?
Người vì một chức quan mà lần nữa mãi nơi chân trời.
Đêm nghe tiếng mưa rơi rả rích khắp nơi nơi,
Với nỗi buồn cô đơn, chống chọi lại cái rét mùa xuân trên giường này.
Hoa đào chớ cậy có tình ý của Chúa Xuân,
Bên cạnh còn dì gió tính rất hay ghen.

III

Nhìn xa xa về phía đông, đất cũ ngoài thành,
Mây nổi lững lờ, sóng nước trôi xuôi.
Gió thổi nấm mồ xưa, vinh hiển phù hoa nay còn đâu,
Hoàng hôn trên trảng cát, xương tử sĩ chất cao.
Trăng núi gió sông nếu có chờ đợi,
Thì dù ở non, uống suối cũng chẳng ngại.
Bình sinh vốn đã đoạn tuyệt với mộng lên đỉnh trời mây.
Sợ người xung quanh hỏi lông cánh đâu mà bay.

---

1. *Kinh:* Loài cây thấp, mọc thành bụi, có gai - *kỷ:* Loài cây cành mềm, như liễu.
2. Người đẹp, dịch hai chữ "mỹ nhân", có nhiều nghĩa: Người xinh đẹp; quân vương, hiền nhân quân tử...

Dịch thơ:

I

Một bát cơm sớm ăn,
Một chậu nước chiều tắm.
Đóng cửa giã bạn quen,
Gai góc mở song ngắm.
Ngoài sân gai góc mọc dọc ngang,
Người đẹp thăm thẳm xa cách tường.
Chim cuốc kêu sầu xuân đã hết,
Hồn ơi về đi thương cố hương.

Phạm Khắc Khoan và Lê Thước *dịch*

II

Xuân đã hồ tàn trước cửa vua,
Xa nhìn núi Ngự cách bên bờ.
Xuân từ mặt nước đi đâu hết?
Quan tận chân trời mãi thế a?
Rải đất mưa đêm nghìn tiếng nhộn,
Quanh giường hơi lạnh một mình trơ.
Hoa đào chớ cậy xuân [1] yêu dấu,
Dì gió [2] rình bên tính rất chua.

Nguyễn Văn Tú *dịch*

III

Làng cũ trông về đứng mé sông,
Mây bay lơ lửng, nước mênh mông.
Mồ xưa gió thổi phù vinh hết,
Bãi cát ngày tà chiến cốt chồng.

---

1. Dịch ý hai chữ "đông quân": Vị thần chú trì mùa xuân.

2. Dịch ý hai chữ "phong di", có nghĩa là thần gió. Chuyện cũ kể rằng: Thôi Nguyên Huy đời Đường mơ thấy cùng mấy thiếu nữ họ Dương, họ Thạch, họ Đào, họ Lý và Phong gia thập bát di ngồi uống rượu trong vườn nhà. Mấy thiếu nữ kia nói rằng hàng năm họ bị gió dữ bức hại, may nhờ có Phong gia thập bát di che chở nên mới được an toàn. Tỉnh giấc, Nguyên Huy đoán biết mấy cô gái họ Dương, họ Thạch, họ Lý, họ Đào là mấy cây dương liễu, thạch lựu, mận, đào trồng trong vườn, còn Phong gia thập bát di (dì thứ mười tám trong nhà họ Phong) là thần gió.

Trăng núi gió sông như đợi khách,
Ở non uống suối cũng vui lòng.
Lên mây giấc mộng này xin bỏ,
Sợ có người ngoài hỏi cánh lông.

Phạm Khắc Khoan và Lê Thước *dịch*

送人

香芹官道柳青青
江北江南無限情
上苑鶯嬌多妒色
故鄉蓴老尚堪羹
朝廷有道成君孝
竹石多慚負爾盟
惆悵深宵孤對影
滿床滯雨不堪聽

Phiên âm:

TỐNG NHÂN

Hương Cần quan đạo liễu thanh thanh,
Giang Bắc giang Nam vô hạn tình.
Thượng uyển oanh kiều đa đố sắc,
Cố hương thuần lão thượng kham canh.
Triều đình hữu đạo thành quân hiếu,
Trúc thạch đa tàm phụ nhĩ minh.
Trù trướng thâm tiêu cô đối ảnh,
Mãn sàng trệ vũ bất kham thinh.

Dịch nghĩa:

TIỄN NGƯỜI ĐI

Đường cái quan qua Hương Cần [1] liễu xanh xanh,
Phía Bắc sông, phía Nam sông, tình cảm chứa chan vô hạn.
Vườn Thượng uyển oanh xinh hay ganh ghét sắc [2],
Rau thuần nơi quê cũ dù già vẫn nấu được canh [3].
Triều đình trọng đạo giúp ông giữ tròn chữ hiếu [4],
Còn tôi quá thẹn vì phụ lời hẹn ước với đá với trúc [5].
Rầu rĩ canh khuya một mình với bóng,
Ngán nghe mưa tầm tã quanh giường.

Dịch thơ:

Hương Cần đường cái liễu thanh thanh,
Giang Bắc giang Nam bao xiết tình.
Oanh trẻ vườn Vua ghen sắc đẹp,
Thuần già làng cũ nấu ngon canh.
Triều đình đạo tốt anh tròn hiếu,
Trúc thạch thề xưa tớ thẹn mình.
Thổn thức canh khuya người đối bóng,
Bên giường mưa mãi dạ khôn đành.

Phạm Khắc Khoan và Lê Thước *dịch*

---

1. Tên một làng ở về phía Bắc kinh thành Huế.

2. *Vườn Thượng uyển:* Vườn hoa của nhà vua. Câu thơ này ám chỉ thói đố ky ghen ghét tài năng trong đám triều thần.

3. *Rau thuần:* Rau rút, thường gắn với cá lô (cá vược). Theo *Tấn thư*, Trương Hàn người Ngô Quận đời Tấn, làm quan ở Lạc Dương, xa nhà đã lâu, nhân gió thu nổi, nhớ món canh rau thuần, gỏi cá lô (thuần canh lô khoái: canh rau rút, gỏi cá vược) nơi quê hương, than rằng: "Ở đời cốt được thích chí, việc gì lại vì tước lộc bó buộc mà phải xa quê hương!". Sau đó bèn từ quan về nhà.

4. Câu này có nghĩa: Triều đình coi trọng đạo Thánh hiền, lấy chữ hiếu làm đầu, nên cho ông nghỉ việc về nhà để phụng dưỡng cha mẹ cho tròn đạo hiếu.

5. Câu này có nghĩa: Vì ra làm quan nên đã đi ngược lại chí nguyện bình sinh là sống vui với cỏ cây non nước.

偶興

一

三月春時長豆苗
黃狐肥滿白孤驕
主人在旅不歸去
可惜鴻山屬晚樵

二

蘆花初白菊初黃
千里鄉心夜共長
彊起推窗望明月
綠陰重疊不遺光

三

一帶芭蕉綠覆階
半間煙火雜塵埃
可憐庭草芟除盡
他日春從何處來

四

故鄉亢旱久妨農
十口孩兒菜色同
譬似蓴鱸最關切
懷歸原不待秋風

Phiên âm:

NGẪU HỨNG

I

Tam nguyệt xuân thì trưởng đậu miêu,
Hoàng hồ phì mãn bạch hồ kiêu.
Chủ nhân tại lữ bất quy khứ,
Khả tích Hồng Sơn thuộc vãn tiều.

II

Lô hoa sơ bạch, cúc sơ hoàng,
Thiên lý hương tâm dạ cộng trường.
Cưỡng khởi thôi song vọng minh nguyệt,
Lục âm trùng điệp bất di quang.

III

Nhất đới ba tiêu lục phú giai,
Bán gian yên hỏa tạp trần ai.
Khả liên đình thảo sam trừ tận
Tha nhật xuân tòng hà xứ lai.

IV

Cố hương cang hạn cửu phương nông,
Thập khẩu hài nhi thái sắc đồng.
Thí tự thuần lô tối quan thiết,
Hoài quy nguyên bất đãi thu phong.

Dịch nghĩa:

NGẪU HỨNG [1]

I

Tháng Ba, nhờ tiết xuân, mầm đậu lớn nhanh.
Cáo vàng mập mạp, cáo trắng nghênh ngang.
Nơi đất khách chủ nhân chưa về được,
Đáng tiếc núi Hồng lại dành cho mấy người đi kiếm củi muộn.

II

Hoa lau chớm bạc hoa cúc chớm vàng,
Đêm dài lê thê cùng nỗi lòng nhớ quê hương ngoài ngàn dặm.
Gượng dậy đẩy cánh cửa sổ ngắm trăng sáng.
Bóng cây chen nhau không để lọt chút ánh trăng.

III

Một hàng chuối xanh tốt phủ rợp thềm,
Nửa gian bếp lửa lẫn bụi bặm.
Thương thay cỏ trên sân bị rẫy sạch cả,
Mai mốt xuân về, chẳng biết từ nơi đâu [2].

IV

Quê cũ hạn lâu làm hại cả mùa màng,
Mười miệng con thơ, cả lũ mặt xanh như rau [3].
Nếu rau thuần cá vược là thiết tha hơn cả,
Thì lòng muốn về cần gì phải đợi gió thu sang.

---

1. Chùm thơ này gồm 5 bài (theo *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Nxb Văn học, 1965). Ở đây chỉ giới thiệu 4 bài.

2. Ý nói: Nhìn cỏ xanh mơn mởn, biết là xuân về; nay cỏ bị rẫy sạch cả, khó nhận biết là mùa xuân đã tới.

3. Theo gia phả họ Nguyễn Tiên Điền, Nguyễn Du rất đông con, tuy làm quan nhưng cảnh nhà vẫn thanh bần.

Dịch thơ:

I

Tiết tháng ba xuân đậu nảy đều,
Cầy vàng béo mập, trắng sinh kiêu.
Chủ nhân vắng mãi chưa về được,
Phó thác Hồng Sơn mặc chú tiều.

Khuyết danh

II

Lau nở trắng phau, cúc chớm vàng,
Lòng quê muôn dặm với đêm trường.
Đẩy song gượng dậy xem trăng sáng,
Bóng rợp che trùm lấp bóng trăng.

Phạm Khắc Khoan và Lê Thước *dịch*

III

Rợp thềm dãy chuối biếc phô màu,
Nửa túp lều con khói bụi ngầu.
Tiếc nỗi cỏ sân vừa rẫy hết.
Gió xuân mai mốt biết về đâu.

Phạm Khắc Khoan và Lê Thước *dịch*

IV

Quê nhà hạn hán hại hoa màu,
Mười đứa con thơ xanh tựa rau.
Gỏi vược canh thuần nếu tha thiết,
Muốn về chẳng đợi gió thu đâu!

Phạm Khắc Khoan và Lê Thước *dịch*

偶題

白地庭墀夜色空
深堂悄悄下簾櫳
丁東砧杵千家月
蕭索芭蕉一院風
十口啼饑橫嶺北
一身臥病帝城東
知交怪我愁多夢
天下何人不夢中

Phiên âm:

NGẪU ĐỀ

Bạch địa đình trì dạ sắc không,
Thâm đường tiễu tiễu hạ liêm lung.
Đinh đông châm chử thiên gia nguyệt,
Tiêu tác ba tiêu nhất viện phong.
Thập khẩu đề cơ Hoành Lĩnh Bắc,
Nhất thân ngọa bệnh đế thành đông.
Tri giao quái ngã sầu đa mộng,
Thiên hạ hà nhân bất mộng trung.

Dịch nghĩa:

NGẪU NHIÊN ĐỀ THƠ

Sân thềm trống trải, đêm thanh vắng,
Nhà sâu yên tĩnh lại buông rèm.
Trăng soi muôn nhà, tiếng chày đập vải thình thịch
Tàu chuối xào xạc trước gió lùa đầy sân.
Mười miệng kêu đói ở phía bắc Hoành Sơn,
Một thân ôm bệnh nằm ở phía Đông kinh thành.
Bạn thân trách ta hay sầu mộng,
Nhưng thiên hạ có ai là người không trong mộng?

夜坐

四壁蛩聲鬧夜眠
矮床移向曲欄邊
微風不動霜垂地
斜月無光星滿天
今古閒愁來醉後
蓴鱸鄉思在秋先
白頭所計惟衣食
何得狂歌似少年

Phiên âm:

DẠ TỌA

Tứ bích cùng thanh náo dạ miên,
Ải sàng di hướng khúc lan biên.
Vi phong bất động sương thùy địa,
Tà nguyệt vô quang tinh mãn thiên.
Kim cổ nhàn sầu lai túy hậu.
Thuần lô hương tứ tại thu tiên.
Bạch đầu sở kế duy y thực,
Hà đắc cuồng ca tự thiếu niên.

Dịch nghĩa:

NGỒI TRONG ĐÊM

Quanh bốn vách dế kêu quấy rộn giấc ngủ ban đêm,
Chuyển chiếc chõng lại gần hàng lan can gấp khúc.
Gió lặng sương sa xuống đất,
Trăng tà mờ mờ sao đầy trời.
Sau cơn say những nỗi buồn vẩn vơ kim cổ lại kéo đến,
Trước khi thu về đã nhớ rau rút cá vược, nhớ quê nhà.
Đầu bạc rồi mà điều lo toan vẫn chỉ là chuyện cơm áo,
Đâu có được nghêu ngao hát vang như hồi còn niên thiếu!

Dịch thơ:

Bốn vách trùng kêu ngủ chẳng yên,
Chiếc giường xích lại tựa kề hiên.
Gió êm khắp đất sương sa xuống,
Trăng lặn đầy trời sao mọc lên.
Cạn chén cổ kim khơi hận cũ,
Chưa thu thuần hức gợi mùi quen.
Bạc đầu luẩn quẩn ăn cùng mặc,
Sao được nghêu ngao tựa thiếu niên.

Phạm Khắc Khoan và Lê Thước *dịch*

偶得

孤城日暮起陰雲
青草漫漫到海濱
曠野遍埋無主骨
殊方獨托有官身
事來徒隸皆驕我
老去文章亦避人
望外鴻山三百里
將從何處問前鄰

Phiên âm:

NGẪU ĐẮC

Cô thành nhật mộ khởi âm vân,
Thanh thảo man man đáo hải tần.
Khoáng dã biến mai vô chủ cốt,
Thù phương độc thác hữu quan thân.
Sự lai đồ lệ giai kiêu ngã,
Lão khứ văn chương diệc tị nhân.
Vọng ngoại Hồng sơn tam bách lý,
Tương tòng hà xứ vấn tiền lân.

Dịch nghĩa:

NGẪU NHIÊN CÓ ĐƯỢC MẤY VẦN THƠ

Chiều tà mây u ám giăng trên tòa thành trơ trọi,
Cỏ xanh trải ra đến tận ven biển.
Những nắm xương vô chủ vùi khắp chốn đồng hoang,
Thân này vì chức quan mà phải sống gửi nơi xa lạ.
Việc đến, bọn nha lại cũng lên mặt với ta,
Già rồi, văn chương cũng né tránh mình.
Ngóng trông núi Hồng ngoài ba trăm dặm,
Biết tìm nơi đâu hỏi thăm hàng xóm cũ.

炮臺

南北車書慶大同
炮臺虛設土城東
山崩石裂城猶壯
漢奪秦爭事已空
昨者大虧生物德
邇來不貴殺人功
清平時節無爭戰
牛犢耰耡正重農

Phiên âm:

PHÁO ĐÀI

Nam Bắc xa thư khánh đại đồng,
Pháo đài hư thiết thổ thành đông.
Sơn băng thạch liệt thành do tráng.
Hán đoạt Tần tranh sự dĩ không.
Tạc giả đại khuy sinh vật đức,
Nhĩ lai bất quý sát nhân công.
Thanh bình thì tiết vô tranh chiến,
Ngưu độc ưu sừ chính trọng nông.

Dịch nghĩa:

PHÁO ĐÀI

Mừng cho Bắc Nam đã thống nhất [1],
Pháo đài bỏ không bên phía Đông tòa thành đất.
Núi lở đá vỡ mà thành vẫn vững chắc,
Tần Hán tranh giành nay là việc đã xong [2].
Trước kia đức hiếu sinh đã bị hao tổn lớn [3],
Giờ đây công giết chẳng được coi trọng.
Thời buổi thanh bình không chiến tranh,
Trâu bò cày bừa đúng là lúc trọng nghề nông.

---

1. *Thống nhất:* Dịch ý mấy chữ "Xa thư... đại đồng": Cỡ xe, chữ viết giống nhau, chữ trong sách *Trung Dung:* "Kim thiên hạ, xa đồng quỹ, thư đồng văn, hành đồng luân" (Nay trong thiên hạ, kích cỡ khoảng cách giữa hai bánh xe đã đều nhau, chữ viết giống nhau, hành động cùng theo một đạo lý - *Trung Dung* - Thiên thứ hai mươi tám) - ý nói Nam Bắc đã thống nhất về một mối.

2. Tần Hán đây ám chỉ hai bên Trịnh, Nguyễn đã từng lấy sông Gianh làm cương giới quyền lực.

3. *Hiếu sinh*, dịch ý mấy chữ "sinh vật đức": Cái đức nuôi dưỡng phù trợ cho vạn vật sinh sôi nảy nở, một giá trị văn hóa lớn của tư tưởng phương Đông. "Sinh sinh vị chi dịch" (Đạo của Dịch là làm cho muôn vật sinh sôi - *Dịch* - Hệ từ).

城下棄馬

誰家老馬棄城陰
毛暗皮乾瘦不禁
石壘秋寒徑草短
沙場日暮陣雲深
饑來不作求人態
老去終懷報國心
耐得風霜全爾性
莫教羈馽再相侵

Phiên âm:

THÀNH HẠ KHÍ MÃ

Thùy gia lão mã khí thành âm.
Mao ám bì can sấu bất câm.
Thạch lũy thu hàn kinh thảo đoản,
Sa trường nhật mộ trận vân thâm.
Cơ lai bất tác cầu nhân thái,
Lão khứ chung hoài báo quốc tâm.
Nại đắc phong sương toàn nhĩ tính,
Mạc giao ky trập tái tương xâm.

Dịch nghĩa:

CON NGỰA BỊ BỎ RƠI DƯỚI CHÂN THÀNH

Con ngựa già nhà ai bị bỏ rơi nơi khuất bóng phía sau thành,
Lông sạm da khô gày gò quá.
Lũy đá trong tiết thu lạnh lẽo, cỏ trên lối nhỏ cằn cỗi,
Chốn sa trường lúc chiều tà, mây lớp lớp dầy đặc.
Ngựa tuy đói nhưng chẳng có vẻ cầu xin,
Già rồi nhưng vẫn mang tấm lòng báo đền ơn nước,
Hãy gắng chịu gió sương để giữ trọn bản tính,
Chớ để cương dàm [1] lại động đến thân lần nữa!

望天台寺

天台山在帝城東
隔一條江似不通
古寺秋埋黃葉裏
先朝僧老白雲中
可憐白髮供驅役
不與青山相始終
記得年前曾一到
景興猶掛舊時鐘

1. Nguyên tác dùng hai chữ "ky trập": Dây cương để điều khiển ngựa và dây buộc chân ngựa (cho khỏi chạy rông), đây dịch lấy ý.

Phiên âm:

VỌNG THIÊN THAI TỰ

Thiên Thai sơn tại đế thành đông,
Cách nhất điều giang tự bất thông.
Cổ tự thu mai hoàng diệp lý,
Tiên triều tăng lão bạch vân trung.
Khả liên bạch phát cung khu dịch,
Bất dữ thanh sơn tương thủy chung.
Ký đắc niên tiền tằng nhất đáo,
Cảnh Hưng do quải cựu thời chung.

Dịch nghĩa:

NGẮM CHÙA THIÊN THAI

Núi Thiên Thai tại phía Đông kinh thành [1],
Cách một con sông nhỏ mà dường như không có lối tới thăm.
Mùa thu, chùa cổ náu mình trong lá vàng,
Nhà sư già triều trước thấp thoáng trong mây trắng.
Đáng thương thay cho thân ta, bạc đầu rồi vẫn ở trong vòng bị sai khiến,
Chẳng giữ trọn lời thủy chung với núi xanh.
Nhớ lại năm trước đã từng đến đây,
Còn thấy treo quả chuông cổ thời Cảnh Hưng [2].

---

1. Núi Thiên Thai ở phía Đông kinh thành Huế.
2. *Cảnh Hưng*, niên hiệu vua Hiển Tông triều Lê (1740-1786).

山中即事

疊疊層巒石作堆
煙蘿布地密難開
忽逢駭獸樹間出
知有樵夫林下來
燒野新痕青草盡
倚山舊徑白雲催
山靈故絶輕肥路
遍列危岡與險崖

Phiên âm:

SƠN TRUNG TỨC SỰ

Điệp điệp tằng loan thạch tác đôi,
Yên la bố địa mật nan khai.
Hốt phùng hãi thú thụ gian xuất,
Tri hữu tiều phu lâm hạ lai.
Thiêu dã tân ngân thanh thảo tận,
Ỷ sơn cựu kính bạch vân thôi.
Sơn linh cố tuyệt khinh phì lộ,
Biến liệt nguy cương dữ hiểm nhai.

Dịch nghĩa:

THƠ TỨC SỰ TRONG NÚI

Núi non trùng điệp đá chồng chất,
Khó vạch ra lối, dây leo lan kín cả đất.
Bỗng gặp con thú hoảng hốt từ lùm cây vọt ra,
Biết là có bác tiều từ dưới rừng đi qua.
Cỏ xanh trụi sạch, vết đốt nương còn mới,
Mây trắng đùn qua lối mòn trên đá bên sườn núi.
Sơn thần cố ngăn đường kẻ giàu sang [1],
Khắp nơi gò cao vách hiểm bày ngổn ngang.

渡靈江

平沙盡處水天浮
浩浩煙波古渡秋
一望津涯通巨海
歷朝疆界在中流
三軍舊壁飛黃葉
百戰殘骸臥綠蕪
北上土民莫相避
卅年前是我同州

1. *Kẻ giàu sang:* Dịch ý mấy chữ "khinh phì" trong nguyên tác. Sách *Luận ngữ:* "Xích chi thích Tề dã, thừa phì mã khinh cừu..." (trò Xích sang xứ nước Tề, cưỡi ngựa béo, mặc áo cừu nhẹ... Xem thiên *Ung dã*), ý nói Công Tây Hoa (Xích) phú quý sang trọng.

Phiên âm:

ĐỘ LINH GIANG

Bình sa tận xứ thủy thiên phù,
Hạo hạo yên ba cổ độ thu.
Nhất vọng tân nhai thông cự hải,
Lịch triều cương giới tại trung lưu.
Tam quân cựu bích phi hoàng diệp,
Bách chiến tàn hài ngọa lục vu.
Bắc thướng thổ dân mạc tương tị,
Táp niên tiền thị ngã đồng châu.

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG GIANH

Cuối bãi cát, nơi nước với trời dập dờn,
Bến đò xưa vào tiết thu, khói sóng mênh mang.
Xa trông bến bờ ăn thông với biển lớn
Trải qua mấy triều, cương giới ở ngay giữa dòng.
Trên lũy cũ của ba quân lá vàng bay lả tả,
Xương tàn trăm trận đánh nằm dưới lớp cỏ xanh um.
Dân quê bên bờ Bắc đừng né tránh,
Ba mươi năm trước, vốn cùng ta một châu quận.

代作久戍思歸(二首)

一

關外秋風送笛吹
班超頭白未成歸
十年許國君恩重
千里離家旅夢遲
夜繡榮花身外幻
朝雲名利眼前非
隴阡歲歲瓜田熟
苦盡甘來尚有期

二

千仞橫山一帶河
白雲回首隔天涯
新秋氣候催寒杵
故國關山寄夜笳
天地一身忠易孝
風塵萬里國忘家
月中橫笛太無賴
半夜江城吹落花

Phiên âm:

ĐẠI TÁC CỬU THÚ TƯ QUY (nhị thủ)

I

Quan ngoại thu phong tống địch xuy,
Ban Siêu đầu bạch vị thành quy.
Thập niên hứa quốc quân ân trọng,
Thiên lý ly gia lữ mộng trì.
Dạ tú vinh hoa thân ngoại huyễn,
Triêu vân danh lợi nhãn tiền phi.
Lũng thiên tuế tuế qua điền thục,
Khổ tận cam lai thượng hữu kỳ.

II

Thiên nhận Hoành Sơn nhất đới hà,
Bạch vân hồi thủ cách thiên nhai,
Tân thu khí hậu thôi hàn chử,
Cố quốc quan sơn ký dạ già.
Thiên địa nhất thân trung dịch hiếu,
Phong trần vạn lý quốc vong gia.
Nguyệt trung hoành địch thái vô lại,
Bán dạ giang thành xuy lạc hoa.

Dịch nghĩa:

I

Ngoài quan ải gió thu đưa tiếng sáo đi xa,
Ban Siêu [1] đầu bạc vẫn chưa được về nhà.
Mười năm quên mình vì nước, ơn vua nặng,
Nghìn dặm xa nhà, giấc mộng nơi đất khách rất dài.
Vinh hoa như áo gấm đi đêm chỉ là chuyện hão bên ngoài,
Danh lợi như mây sớm biến đổi ngay trước mắt.

---

1. *Ban Siêu:* Danh tướng nhà Hán, vì việc quân phải xa nhà hơn ba mươi năm, đến già mới được về.

Phận trai già ruổi chiến trường,
Chàng Siêu tóc đã điểm sương mới về.
(Chinh phụ ngâm khúc)

Ngoài đồng hàng năm dưa đến mùa lại chín [1],
Tất có hạn kỳ, khổ hết thì sướng đến.

II

Hoành Sơn cao nghìn nhận [2], sông một dòng,
Mây trắng xa cách nơi chân trời, ngoái đầu ngóng trông.
Thu sang giục chày đập vải trong tiết trời se lạnh,
Tiếng kèn đêm gửi gắm tình đất cũ núi sông.
Tấm thân trong trời đất, lấy trung làm hiếu,
Ngàn dặm phong trần vì nước quên nhà.
Dưới trăng cầm ngang ống sáo, quá ngán ngẩn,
Nửa đêm từ tòa thành bên sông văng vẳng khúc Lạc hoa [3].

BẮC HÀNH TẠP LỤC
(Trích)

龍城琴者歌

龍城琴者。不知姓氏。聞其幼年從學撥阮琴於黎宮花嬪部中。西山兵起。舊樂死散。其人流落市廛。挾枝以邀。屬散部。所彈皆御前供奉曲。非外人所聞。遂稱一時絕技。余少時。探兄抵京。旅宿鑑湖店。其傍西山

1. Theo sách *Tả truyện*, Tề Hầu sai Liên Xứng và Quản Chí Phú ra đồn thú ở đất Quỳ Khâu, hẹn khi mùa dưa chín sẽ cho người ra thay.

2. *Nhận:* Đơn vị đo lường thời cổ, cứ 10 thước cổ là một nhận.

3. Tức Mai hoa lạc, tên một khúc điệu đời Hán, nghe rất buồn.

諸臣大集女樂。名姬不下數十。其人獨以阮琴聲擅場。頗能歌。作俳諧語。一坐盡顚倒。數賞以大白。輒盡。纏頭無算。金帛委積滿地。余時匿身暗中。不甚明白。後見之兄處。短身闊臉。頷凸面凹。不甚麗。機白而體豐。善修飾。淡眉濃粉。衣以紅翠綃裳。綽綽然有餘韻。性善飮。喜浪謔。眼睻矐。眶中無一人。在兄家每飮輒盡醉。嘔吐狼藉。臥地上。同輩非之。不恤也。後數載。余徙家南歸。不到龍城若干年矣。今春將奉命北使。道經龍城。諸公辱餞于宣撫衙。畢召在城女樂。少姬數十。幷不識名面。迭起歌舞。繼聞琴聲淸越。迥異時曲。心異之。視其人。顔瘦神枯。面黑。色如鬼。衣服幷粗布。敗灰色。多白補。默坐席末。不言亦不笑。其狀殆不堪者。不復知爲誰何。惟於琴

聲中似曾相識。側然于心。席散。質之樂人。即其人也。嗟乎。是人何至此耶。俯仰徘徊。不勝今昔之感。人生百年。榮辱哀樂其可量耶。別後。一路上。深有感焉。因歌以托興。

龍城佳人
姓氏不記清
獨擅阮琴
舉城之人以琴名
學得先朝宮中供奉曲
自是天上人間第一聲

余憶少時曾一見
鑑湖湖邊夜開宴
其時三七正芳年
紅粧晻曖桃花面
酡顏憨態最宜人
歷亂五聲隨手變

緩如疏風渡松林
清如雙鶴鳴在陰
烈如薦福碑頭碎霹靂
哀如莊錫病中爲越吟
聽者靡靡不知倦
便是中和大內音

西山諸臣滿座盡傾倒
徹夜追歡不知飽
左抛右擲爭纏頭
泥土金錢殊草草

豪花意氣凌王侯
五陵少年不足道
幷將三十六宮春
活做長安無價寶

此席回頭二十年
西山敗後余南遷

咫尺龍城不復見
何況城中歌舞筵

宣撫使君爲余重買笑
席中歌妓皆年少
席末一人髮半花
顏瘦神枯形略小
狼籍殘眉不飾粧
誰知就是當時城中第一妙

舊曲聲聲暗淚垂
耳中靜聽心中悲
猛然憶起二十年前事
鑑湖席中曾見之

城郭推移人事改
幾處桑田變滄海
西山基業盡消亡
歌舞空遺一人在

瞬息百年能幾時
傷心往事淚沾衣
南河歸來頭盡白
怪底佳人顏色衰
雙眼瞪瞪空想像
可憐對面不相知

Phiên âm:

LONG THÀNH CẦM GIẢ CA

Long Thành cầm giả, bất tri tính thị. Văn kỳ ấu niên tòng học bát Nguyễn cầm ư Lê cung Hoa tần bộ trung. Tây Sơn binh khởi, cựu nhạc tứ tán, kỳ nhân lưu lạc thị triền, hiệp kỹ dĩ yêu, thuộc tản bộ. Sở đàn giai ngự tiền cung phụng khúc, phi ngoại nhân sở văn, toại xưng nhất thời tuyệt kỹ. Dư thiếu thời, thám huynh để kinh, lữ túc Giám hồ điếm. Kỳ bàng Tây Sơn chư thần, đại tập nữ nhạc, danh cơ bất hạ sổ thập. Kỳ nhân độc dĩ Nguyễn cầm thanh thiện trường, phả năng ca, tác bài hài ngữ, nhất tọa tận điên đảo, xác thưởng dĩ đại bạch, triếp tận, triền đầu vô toán, kim bạch ủy tích mãn địa. Dư thời nặc thân ám trung, bất thậm minh bạch. Hậu kiến chi huynh xứ, đoản thân khoát kiểm, ngạch đột, diện ao, bất thậm lệ, cơ bạch nhi thể phong, thiện tu sức, đạm mi nùng phấn, ý dĩ hồng thúy tiêu thường, xước xước nhiên hữu dư vận. Tính thiện ẩm, hỷ lãng hước, nhãn hoắc hoắc, khuông trung vô nhất nhân. Tại huynh gia mỗi ẩm triếp tận túy, ẩu thổ lang tạ, ngọa địa thượng, đồng bối phi chi, bất tuất dã. Hậu sổ tải, dư tỷ gia Nam quy, bất đáo Long Thành nhược can niên hĩ. Kim xuân, tương phụng mệnh Bắc sứ, đạo kinh Long Thành, chư công nhục tiễn vu Tuyên phủ nha, tất triệu tại thành nữ

nhạc, thiếu cơ sổ thập, tịnh bất thức danh diện, điệt khởi ca vũ, kế văn cầm thanh thanh việt, quýnh dị thời khúc, tâm dị chi. Thị kỳ nhân, nhan sấu thần khô, diện hắc, sắc như quỷ, y phục tịnh thô bố, bại hôi sắc, đa bạch bổ, mặc tọa tịch mạt, bất ngôn diệc bất tiếu, kỳ trạng đãi bất kham giả, bất phục tri vi thùy hà, duy ư cầm thanh trung tự tằng tương thức, trắc nhiên vu tâm. Tịch tán, chất chi nhạc nhân, tức kỳ nhân dã.

Ta hồ! Thị nhân hà chí thử da! Phủ ngưỡng bồi hồi, bất thăng kim tích chi cảm. Nhân sinh bách niên, vinh nhục ai lạc, kỳ khả lượng da! Biệt hậu, nhất lộ thượng, thâm hữu cảm yên, nhân ca dĩ thác hứng.

Long Thành giai nhân,
Tính thị bất ký thanh.
Độc thiện Nguyễn cầm
Cử thành chi nhân dĩ Cầm danh.
Học đắc tiên triều cung trung Cung phụng khúc,
Tự thị thiên thượng nhân gian đệ nhất thanh.

Dư ức thiếu thời tằng nhất kiến,
Giám hồ hồ biên dạ khai yến.
Kỳ thời tam thất chính phương niên,
Hồng trang yểm ái đào hoa diện.
Đà nhan hám thái tối nghi nhân,
Lịch loạn ngũ thanh tùy thủ biến.

Hoãn như sơ phong độ tùng lâm,
Thanh như song hạc minh tại âm.
Liệt như Tiến Phúc bi đầu toái tích lịch,
Ai như Trang Tích bệnh trung vi Việt ngâm.
Thính giả mĩ mĩ bất tri quyện,
Tiện thị Trung Hòa đại nội âm.

Tây Sơn chư thần mãn tọa tận khuynh đảo,
Triệt dạ truy hoan bất tri bão.
Tả phao hữu trịch tranh triền đầu,
Nê thổ kim tiền thù thảo thảo.

Hào hoa ý khí lăng vương hầu,
Ngũ lăng thiếu niên bất túc đạo.
Tính tương tam thập lục cung xuân,
Hoạt tố Trường An vô giá bảo.

Thử tịch hồi đầu nhị thập niên,
Tây Sơn bại hậu dư Nam thiên.
Chỉ xích Long Thành bất phục kiến,
Hà huống thành trung ca vũ diên.

Tuyên phủ sứ quân vị dư trụng mãi tiếu,
Tịch trung ca kỹ giai niên thiếu.
Tịch mạt nhất nhân phát bán hoa,
Nhan sấu thần khô hình lược tiểu.
Lang tạ tàn mi bất sức trang,
Thùy tri tựu thị đương thời thành trung đệ nhất diệu.

Cựu khúc thanh thanh ám lệ thùy,
Nhĩ trung tĩnh thính tâm trung bi.
Mãnh nhiên ức khởi nhị thập niên tiền sự,
Giám hồ tịch trung tằng kiến chi.

Thành quách suy di nhân sự cải,
Kỷ xứ tang điền biến thương hải.
Tây Sơn cơ nghiệp tận tiêu vong,
Ca vũ không di nhất nhân tại.

Thuấn tức bách niên năng kỷ thì,
Thương tâm vãng sự lệ triêm y.
Nam hà quy lai đầu tận bạch,
Quái để giai nhân nhan sắc suy.
Song nhãn trừng trừng không tưởng tượng,
Khả liên đối diện bất tương tri.

Dịch nghĩa:

BÀI CA VỀ NGƯỜI GẢY ĐÀN CẦM ĐẤT LONG THÀNH

Người gảy đàn đất Long Thành, không rõ tên họ là gì, nghe nói thuở nhỏ được học gảy đàn cầm Nguyễn trong đội nữ nhạc trong cung vua Lê. Tây Sơn dấy binh, đội nữ nhạc kẻ chết, người bỏ đi, riêng nàng ôm đàn lưu lạc nơi chợ phố. Những bài nàng đàn đều là khúc cung phụng trước thềm rồng bệ ngọc, người ngoài vốn không ai được biết, vì vậy mà tài nghệ được khen là tuyệt diệu ở đương thời.

Thời trẻ, tôi lên Kinh thành thăm ông anh, ở trọ bên hồ Giám. Gần đó, các quan Tây Sơn mở tiệc lớn, cho gọi nữ nhạc, có đến vài chục cô trẻ đẹp. Riêng nàng thạo ngón đàn cầm Nguyễn, hát lại hay và khéo nói pha trò, cho nên cử tọa đều điên đảo vì nàng, thưởng từng bát rượu lớn, nàng uống cạn ngay; tiền thưởng vàng lụa chồng chất đầy đất. Lúc đó tôi nấp trong bóng tối; nhìn không rõ lắm. Sau gặp nàng ở nhà ông anh, thấy người thấp, má bầu, trán dô, mặt gãy, không đẹp lắm, nhưng da trắng, thân hình nở nang, khéo điểm trang, mi lạt phấn đượm, áo xiêm bằng lụa màu hồng, màu phỉ thúy, trông duyên dáng lắm. Nàng uống rượu khá, hay nói khôi hài, đôi mắt long lanh, chừng như chẳng cần để ý đến ai. Ở nhà ông anh tôi, mỗi lần uống là nàng uống rõ say, nôn mửa bừa bãi, nằm lăn ra đất, chị em chê trách, cũng chẳng bận tâm.

Vài năm sau, tôi rời nhà về Nam, nhiều năm không ra đến Long Thành. Mùa xuân năm nay, phụng mệnh sang sứ Trung Quốc, đi qua Long Thành. Các quan mở tiệc chiêu đãi tôi ở dinh Tuyên phủ, gọi các ca kỹ trong thành tới, có đến vài chục cô, tôi đều không biết mặt biết tên. Các chị em thay nhau múa hát, tiếp đó nghe tiếng đàn cầm Nguyễn réo rắt, khác xa những khúc điệu đương thời, trong lòng rất lấy làm lạ, nhìn người gảy đàn thì thấy đó là một phụ nữ gầy gò, thần sắc héo hắt, mặt đen sạm, quá xấu xí, mặc bộ đồ vải thô màu xám tro bạc phếch vá nhiều mụn vải trắng, ngồi im lặng ở cuối chiếu, chẳng nói cũng chẳng cười, trông dáng vẻ thật thảm hại. Tôi vẫn không nhớ ra đó là ai, nhưng nghe tiếng đàn thì dường như đã từng có quen biết, trong lòng rất áy náy. Tiệc tan, hỏi đám nữ nhạc mới

biết đó chính là người ấy.

Than ôi! Sao mà nàng lại đến nông nỗi này! Tôi lòng dạ bồi hồi, ngửng lên cúi xuống, buồn cho chuyện đổi thay xưa nay. Đời người trong khoảng trăm năm, vinh nhục buồn vui liệu có thể lường trước hết được chăng! Từ biệt ra đi, trên đường vẫn xúc động sâu sắc, nhân đó làm bài ca để ký thác nỗi lòng:

Người đẹp đất Long Thành,
Họ tên không nhớ rõ.
Riêng giỏi đàn cầm Nguyễn,
Nên mọi người trong thành gọi nàng là cô Cầm.
Học được khúc Cung phụng trong cung vua triều trước,

Đó là những âm điệu tuyệt vời nơi thượng giới cũng như trong chốn nhân gian.

Ta nhớ thời còn trẻ đã từng được gặp một lần,
Đêm ấy bên hồ Giám mở tiệc lớn,
Lúc đó nàng độ hăm mốt tuổi,
Phấn son tô điểm làm tôn gương mặt hoa đào,
Men rượu làm hồng đôi má, vẻ ngất ngây, trông ưa nhìn biết bao!
Ngũ âm hòa điệu biến đổi theo tay đàn,

Khoan như gió nhẹ lướt qua rừng thông,
Trong như tiếng đôi hạc kêu nơi xa xăm,
Mạnh như tiếng sét đánh vào bia Tiến Phúc vỡ tan
Buồn như tiếng rên của Trang Tích, ốm nhưng giọng quê vẫn không quên.
Người nghe mê mải không biết mệt.
Đó là cung đàn trong Trung Hòa đại điện.

Các quan Tây Sơn trong tiệc đều ngả nghiêng,
Vui không biết chán thâu đêm,
Bên này bên kia tranh nhau khen thưởng,
Tiền bạc quăng ra như đất bùn.

Hào hoa lấn át cả công hầu,
Bọn trẻ Ngũ Lăng có đáng kể vào đâu!

Thu gọn xuân sắc ba mươi sáu cung,
Chung đúc nên báu vật vô giá đất Trường An.

Hồi tưởng lại, từ đêm yến tiệc ấy đến nay đã hai chục năm,
Tây Sơn bại vong, ta về Nam.
Long Thành gần gũi nhưng mà xa, đâu được thấy nữa,
Nói chi đến yến tiệc trong thành với ca vũ.

Quan Tuyên phủ vì ta lại mở tiệc mua vui,
Trong tiệc ca kỹ đều trẻ tuổi.
Riêng ở cuối chiếu có người tóc hoa râm,
Mặt gày, thần sắc võ vàng, người nhỏ nhắn,
Lông mày xác xơ không điểm tô,
Ai biết đó lại là người tuyệt diệu nhất kinh thành thời xưa.

Khúc điệu cũ từng tiếng từng tiếng làm lệ thầm rơi,
Tai lắng nghe mà lòng dạ tơi bời.
Sực nhớ đến chuyện cũ hai mươi năm trước,
Bên hồ Giám từng được ngắm nàng trong bữa tiệc.

Thành quách chuyển dời, việc người biến đổi,
Bao nương dâu đã thành biển khơi!
Cơ nghiệp Tây Sơn tiêu vong cả,
Ca vũ còn đây chỉ một người!

Trăm năm thấm thoắt được mấy nỗi,
Buồn cho chuyện cũ, áo đẫm lệ rơi.
Ta từ Nam ra đầu bạc cả rồi,
Trách chi người đẹp nhan sắc tàn phai.

Trừng trừng đôi mắt luống những mơ màng,
Gặp nhau mà chẳng biết nhau thật đáng thương!

昇龍(二首)

一

傘嶺濾江歲歲同
白頭猶得見昇龍
千年巨室成官道
一片新城沒故宮
相識美人看抱子
同遊俠少盡成翁
關心一夜苦無睡
短笛聲聲明月中

二

古時明月照新城
猶是昇龍舊帝京
衢巷四開迷舊迹
管弦一變雜新聲
千年富貴供爭奪
早歲親朋半死生
世事浮沉休嘆息
自家頭白亦星星

Phiên âm:

THĂNG LONG (nhị thủ)

I

Tản lĩnh Lô giang tuế tuế đồng,
Bạch đầu do đắc kiến Thăng Long.
Thiên niên cự thất thành quan đạo,
Nhất phiến tân thành một cố cung.
Tương thức mỹ nhân khan bão tử,
Đồng du hiệp thiếu tận thành ông.
Quan tâm nhất dạ khổ vô thụy,
Đoản địch thanh thanh minh nguyệt trung.

II

Cổ thời minh nguyệt chiếu tân thành,
Do thị Thăng Long cựu đế kinh.
Cù hạng tứ khai mê cựu tích,
Quản huyền nhất biến tạp tân thanh.
Thiên niên phú quý cung tranh đoạt,
Tảo tuế thân bằng bán tử sinh.
Thế sự phù trầm hưu thán tức,
Tự gia đầu bạch diệc tinh tinh.

Dịch nghĩa:

THĂNG LONG (hai bài)

I

Núi Tản sông Lô [1] năm này qua năm khác vẫn thế thôi,
Bạc đầu rồi còn được thấy Thăng Long [2].

---

1. *Núi Tản* là núi Tản Viên thuộc địa phận Sơn Tây; ***sông Lô*** thuộc địa phận Phú Thọ. Nói núi Tản, sông Lô là muốn nói đến sông núi đất Bắc, miền Bắc nói chung.

2. *Thăng Long* (đất rồng bay lên) là Kinh đô Đại Việt qua các đời Lý, Trần, Lê. Gia Long lên ngôi, định đô ở Phú Xuân, coi Thăng Long chỉ là trấn thành, đổi Thăng Long (Rồng bay lên) thành "thăng long" (hưng thịnh, thịnh vượng), tuy âm đọc vẫn như xưa, nhưng chữ viết đổi khác; lại phá bỏ thành cũ, cho xây tòa thành mới ngay trên khu cung điện cũ. - Tác giả rời Thăng Long từ hồi còn trẻ, hơn hai mươi năm sau mới trở lại nơi này.

Dinh thự lớn ngàn năm nay thành đường cái,
Một tòa thành mới xây lấp cả cố cung [1].
Người đẹp quen biết nay đều bồng con bế cái,
Bạn trẻ nghĩa hiệp hào hoa nay đều đã thành ông.
Thâu đêm nghĩ ngợi buồn không ngủ.
Tiếng sáo vẳng đưa dưới trăng trong.

II

Trăng sáng thời xưa soi thành mới,
Nhưng đây vẫn là Thăng Long, đế đô xưa từ bao đời!
Đường, ngõ dọc ngang làm mờ dấu tích cũ,
Âm thanh mới pha tạp, cung đàn điệu sáo cũng thay đổi.
Phú quý từ ngàn xưa vẫn làm đầu mối cho sự tranh đoạt,
Bạn thân thời trước nay nửa còn, nửa mất,
Thôi, đừng than thở mãi cho chuyện đời chìm nổi,
Ngay đầu tóc mình đây cũng đốm bạc cả rồi!

遇家弟舊歌姬

繁華人物亂來非
玄鶴歸來幾個知
紅袖曾聞歌宛轉
白頭相見哭流離
覆盆已矣難收水
斷藕傷哉未絶絲
見説嫁人已三子
可憐猶著去時衣

1. Như 2, tr. 755.

Phiên âm:

NGỘ GIA ĐỆ CỰU CA CƠ

Phồn hoa nhân vật loạn lai phi,
Huyền hạc quy lai kỷ cá tri
Hồng tụ tằng văn ca uyển chuyển,
Bạch đầu tương kiến khốc lưu ly.
Phúc bồn dĩ hĩ nan thu thủy,
Đoạn ngẫu thương tai vị tuyệt ti!
Kiến thuyết giá nhân dĩ tam tử
Khả lân do trước khứ thời y!

Dịch nghĩa:

GẶP NGƯỜI CON HÁT CŨ CỦA NHÀ NGƯỜI EM

Nhân vật đất phồn hoa, sau cơn loạn lạc, đều đổi khác,
Chim hạc đen bay về chốn cũ, mấy ai biết.
Xưa áo hồng phất phới, từng được nghe lời ca uyển chuyển,
Nay ta đầu bạc, gặp nhau, khóc vì cảnh lưu ly,
Chậu nghiêng nước đổ, thế là xong, khó lòng vét lại cho đầy,
Buồn thay tơ còn vấn vương ngó sen gãy,
Nghe nói lấy chồng đã có ba mặt con,
Nhưng vẫn mặc áo thời trước, đáng thương thay!

夾城馬伏波廟

六十老人筋力衰
據鞍被甲疾如飛
殿庭只博君王笑
鄉里寧知兄弟悲
銅柱僅能欺越女
珠車畢竟累家兒
姓名合上雲臺畫
猶向南中索歲時

Phiên âm:

GIÁP THÀNH MÃ PHỤC BA MIẾU

Lục thập lão nhân cân lực suy.
Cứ an bị giáp tật như phi.
Điện đình chỉ bác quân vương tiếu,
Hương lý ninh tri huynh đệ bi.
Đồng trụ cận năng khi Việt nữ.
Châu xa tất cánh lụy gia nhi.
Tính danh hợp thướng Vân Đài họa,
Do hướng Nam trung sách tuế thì.

Dịch nghĩa:

MIẾU MÃ PHỤC BA [1] Ở GIÁP THÀNH

Người già sáu mươi tuổi thì gần sức đã suy,
Nhưng ông vẫn mặc áo giáp, ngồi trên yên ngựa,
phóng như bay.
Được nhà vua cười khen trên điện [2],
Đâu có biết anh em nơi làng cũ sầu bi [3].
Cột đồng trụ chỉ lừa được đàn bà con gái đất Việt [4],
Xe châu ngọc cuối cùng đã làm lụy đến thê nhi [5].
Tên tuổi ông đáng được ghi trên gác Vân Đài [6],
Sao lại còn đòi nước Nam theo mùa cúng tế [7].

---

1. *Mã Phục ba* tức Mã Viện, tướng nhà Hán đem quân xâm lược nước ta hồi đầu công nguyên, được nhà Hán phong Phục ba tướng quân.

2. Mã Viện đã ngoài sáu mươi, vẫn hung hăng muốn đi đánh trận; vua Hán thấy già không muốn cử đi. Mã Viện mặc giáp trụ, nhảy lên ngựa, phóng như bay, tỏ ra là mình vẫn còn khỏe. Vua Hán cười mà khen rằng: "Ông này còn quắc thước lắm!".

3. Em Mã Viện là Thiếu Du từng khuyên Mã Viện chỉ nên nhận chức quan nhỏ, được ở gần quê nhà, như vậy thảnh thơi sung sướng hơn, đừng ham công mà xông pha nơi sơn lam chướng khí cho khổ cái thân. Khi sang xâm lược nước ta, đứng trước hồ Dâm Đàm mù mịt khói sương, ó diều cũng phải sệ cánh, Mã Viện từng cảm khái than thở rằng: không sớm tỉnh ngộ, nghe lời khuyên của em, nay hối cũng đã muộn.

4. Tương truyền, khi từ Giao Chỉ về, Mã Viện có cho dựng cột đồng ở biên giới (vùng Quảng Tây) để ghi công.

5. Mã Viện mắc bệnh phong thấp, coi ý dĩ là vị thuốc quý, khi từ Giao Chỉ về có chở theo một xe đầy. Sau khi Mã Viện chết, có người dèm pha với triều đình Hán là ông ta vơ vét ở Giao Chỉ được hàng xe châu báu giấu vua để hưởng một mình. Vì việc này mà vợ con Mã Viện cũng bị liên lụy.

6. *Gác Vân Đài* (gác đài mây) là nơi vua Quang Vũ nhà Hán cho treo tranh truyền thần 28 vị công thần. Mã Viện có con gái làm Hoàng hậu, nhà vua sợ dị nghị, không cho ông ta được hưởng vinh dự ấy!

7. Sau khi Mã Viện chết, triều đình phương Bắc bắt Giao Chỉ lập miếu thờ. Nhà thơ tỏ ý bất bình trước sự việc vô lý ấy!

寧明江舟行

粵西山中多澗泉
千年合注成一川
自高而下如潑天
灘上何所聞
應龍激怒雷田田
灘下何所見
弩機劇發矢離絃
一瀉萬里無停焉
高山夾岸如牆垣
中有怪石森森然
有如龍蛇虎豹牛馬羅其前
大者如屋小如拳
高者如立低如眠
直者如走曲如旋
千形萬狀難盡言
蛟螭出沒成重淵
塗濤噴沫日夜爭喧喧
夏潦初張沸如煎

一行三日心懸懸
心懸懸多所畏
危乎殆哉汨沒無底
共道中華路坦平
中華道中夫如是
窩盤屈曲似人心
危亡傾覆皆天意
高才每被文章妒
人肉最爲魑魅喜
風波那得儘能平
忠信到頭無足恃
不信出門皆畏途
試望滔滔此江水

Phiên âm:

NINH MINH GIANG CHU HÀNH

Việt Tây sơn trung đa giản tuyền,
Thiên niên hợp chú thành nhất xuyên.
Tự cao nhi hạ như bát thiên,
Than thượng hà sở văn?
Ứng long kích nộ lôi điền điền.
Than hạ hà sở kiến?
Nỗ cơ kịch phá thỉ ly huyền
Nhất tả vạn lý vô đình yên.
Cao sơn giáp ngạn như tường viên.
Trung hữu quái thạch sâm sâm nhiên,
Hữu như long, xà, hổ, báo, ngưu, mã, la kỳ tiền.
Đại giả như ốc, tiểu như quyền,
Cao giả như lập, đê như miên.
Trực giả như tẩu, khúc như tuyền,
Thiên hình vạn trạng nan tận ngôn,
Giao ly xuất một thành trùng uyên,
Dũng đào phún mạt nhật dạ tranh hôi huyên.
Hạ lạo sơ trướng phí như tiên,
Nhất hành tam nhật tâm huyền huyền.
Tâm huyền huyền đa sở úy,
Nguy hồ đãi tai cốt một vô để.
Cộng đạo Trung Hoa lộ thản bình,
Trung Hoa đạo trung phù như thị.
Oa bàn khuất khúc tự nhân tâm,
Nguy vong khuynh phúc giai thiên ý.
Cao tài mỗi bị văn chương đố,
Nhân nhục tối vi ly mị hỉ.
Phong ba nạ đắc tận năng bình,
Trung tín đáo đầu vô túc thị.
Bất tín "xuất môn giai úy đồ",
Thí vọng thao thao thử giang thủy.

Dịch nghĩa:

ĐI THUYỀN TRÊN SÔNG NINH MINH [1]

Trong núi trên đất Quảng Tây nhiều khe suối,
Ngàn năm họp lại thành sông.
Nước như từ trời cao tuôn xuống.
Trên ghềnh nghe thấy gì?
Như rồng có cánh nổi giận, như sấm vang ầm ầm.
Dưới ghềnh nhìn thấy gì?
Nước tuôn vạn dặm không ngưng nghỉ.
Như lẫy nỏ thúc mũi tên rời dây lao đi!
Núi cao ép sát bờ như tường vách,
Giữa dòng những tảng đá hình thù kỳ dị chen nhau san sát,
Trông như rồng, như rắn, như hổ, báo, trâu, ngựa la liệt trước mắt.
To thì như cái nhà, bé thì bằng nắm tay.
Cao thì như đứng, thấp thì như đang ngủ,
Cong thì như đang lượn vòng.
Thẳng thì như đang chạy.
Muôn hình vạn trạng khó nói cho hết.
Thuồng luồng, ly long ẩn hiện dưới vực sâu,
Sóng trào tung bọt ngày đêm gầm gào.
Nước lũ mùa hè vừa dâng, dòng sông sôi sục,
Ngồi thuyền đi ba ngày liền, lòng dạ thấp thỏm nôn nao.
Thấp thỏm nôn nao, nhiều điều đáng sợ,
Nguy hiểm thay, nhỡ chìm là không thấy đáy.
Ai cũng nói đường Trung Hoa bằng phẳng,
Thế mà giữa đất Trung Hoa đường đi lại thế này!
Quanh co khuất khúc như lòng người, nguy vong nghiêng đổ đều là ý trời.
Tài cao thường bị văn chương ghen ghét,
Thịt người là món ma quỷ thích xơi nhất!
Muốn sóng yên gió lặng, biết làm thế nào đây!

---

1. Sông Ninh Minh chạy qua địa phận huyện Ninh Minh, tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc).

"Trung tín", đến nông nỗi này cũng không đủ để
trông cậy! [1]
Không tin câu nói: "Ra khỏi cửa là con đường đáng sợ!",
Thì hãy thử nhìn dòng nước cuồn cuộn trên sông này.

---

1. Đường Giới người thời Tống, tính cương trực, bị biếm truất, ngồi thuyền qua sông Hoài, gặp gió to sóng lớn, ông đọc hai câu thơ:

Bình sinh trượng trung tín,
Kim nhật nhiệm phong ba.
(Thường ngày giữ lòng trung tín,
Nay phó mặc cho sóng gió).

太平賣歌者

太平瞽師粗布衣
小兒牽挽行江湄
云是城外老乞子
賣歌乞錢供晨炊
鄰舟時有好音者
牽手引上船窗下
此時船中暗無燈
棄飯潑水殊狼藉
摸索引身向坐隅
再三舉手稱多謝
手挽弦索口作聲
且彈且歌無暫停
聲音殊異不得辨
但覺嘹喨殊可聽
舟子寫字爲余道
此曲世民與建成
觀者十數幷無語
但見江風蕭蕭江月明

口噴白沫手酸縮
卻坐斂弦告終曲
殫盡心力幾一更
所得銅錢僅五六
小兒引得下船來
猶且回顧禱多福
我乍見之悲且辛
凡人愿死不愿貧
只道中華盡溫飽
中華亦有如此人
君不見使船朝來供頓例
一船一船盈肉米
行人飽食便棄餘
殘肴冷飯沉江底

Phiên âm:

THÁI BÌNH MẠI CA GIẢ

Thái Bình cổ sư thô bố y,
Tiểu nhi khiên vãn hành giang mi.
Vân thị thành ngoại lão khất tử,
Mại ca khất tiền cung thần xuy.
Lân chu thời hữu hiếu âm giả,

Khiên thủ dẫn thương thuyền song hạ.
Thử thời thuyền trung ám vô đăng,
Khí phạn bát thủy thù lang tạ.
Mô sách dẫn thân hướng tọa ngung,
Tái tam cử thủ xưng đa tạ.
Thủ vãn huyền sách khẩu tác thanh,
Thả đàn thả ca vô tạm đình.
Thanh âm thù dị bất đắc biện,
Đãn giác liêu lượng thù khả thinh.
Chu tử tả tự vị dư đạo
"Thử khúc Thế Dân dữ Kiến Thành",
Quan giả thập số tịnh vô ngữ,
Đãn kiến giang phong tiêu tiêu giang nguyệt minh.
Khẩu phún bạch mạt thủ toan xúc,
Khước tọa, liễm huyền, cáo chung khúc.
Đàn tận tâm lực cơ nhất canh,
Sở đắc đồng tiền cận ngũ lục.
Tiểu nhi dẫn đắc há thuyền lai,
Do thả hồi cố đảo đa phúc.
Ngã sạ kiến chi bi thả tân,
Phàm nhân nguyện tử bất nguyện bần.
Chỉ đạo Trung Nguyên tận ôn bão,
Trung Nguyên diệc hữu như thử nhân!
Quân bất kiến sứ thuyền triêu lai cung đốn lệ,
Nhất thuyền, nhất thuyền doanh nhục mễ
Hành nhân bão thực tiện khí dư,
Tàn hào lãnh phạn trầm giang để.

Dịch nghĩa:

NGƯỜI HÁT RONG Ở PHỦ THÁI BÌNH [1]

Đất Thái Bình có người mù mặc áo vải thô,
Một đứa bé dắt đi bên bờ sông.
Nghe nói đó là ông già hành khất ở ngoài thành,
Xin tiền kiếm miếng ăn bằng nghề hát rong.
Có người thuyền bên thích nghe hát,
Cho dắt ông già lên thuyền, phía dưới cửa bồng.
Lúc đó, trong thuyền tối không đèn,
Cơm thừa, nước đổ tứ tung.
Ông già rờ rẫm ngồi vào một góc,
Giơ tay cảm ơn đến vài ba lần.
Tay nẩy dây đàn, miệng cất tiếng hát,
Vừa đàn vừa hát, không một lần tạm dừng.
Thanh âm khác lạ, không hiểu được,
Nhưng cũng réo rắt, nghe rất thích.
Nhà thuyền viết chữ cho tôi biết,
"Đó là khúc hát về chuyện Thế Dân và Kiến Thành" [2].
Hơn chục người xem đều nín lặng,
Chỉ nghe tiếng gió trên sông vi vút dưới ánh trăng trong.
Miệng sùi bọt trắng, tay rã rời,
Ngồi ngay ngắn lại, xếp đàn, thưa rằng: hát đã xong.
Gần một canh giờ dồn hết tâm lực,
Vậy mà chỉ được năm sáu đồng tiền đồng.
Đứa bé lại dắt dời khỏi thuyền,
Vẫn còn ngoái đầu lại nói lời chúc nhiều phúc.
Ta nhìn mà trong lòng xót thương,
Người đời thà chết còn hơn đói nghèo vất vưởng.
Chỉ nghe nói Trung Nguyên [3] người người no ấm,

---

1. Phủ Thái Bình thuộc tỉnh Quảng Tây.

2. Thế Dân và Kiến Thành đều là con Lý Uyên, người lập ra triều Đường (Đường Cao Tổ). Thế Dân giỏi mưu lược, có tài dùng binh, giúp Cao Tổ làm nên nghiệp lớn, nhưng vì là con thứ nên không được lập làm Thái tử, chỉ được phong làm Tần Vương. Người được lập làm Thái tử là Kiến Thành, anh Thế Dân. Sau, Thế Dân vu cho Kiến Thành âm mưu khởi loạn, giết đi, giành lấy ngôi Thái tử, rồi lên làm Vua (Đường Thái Tông).

3. *Trung nguyên*: Tức Trung Quốc, Trung Hoa.

Ngờ đâu đất Trung Nguyên cũng có người như thế này.
Lệ cung đốn cho thuyền sứ bộ,
Từng thuyền từng thuyền gạo thịt chất đầy.
Người người no chán, vứt bỏ đó
Cơm ngon canh ngọt để lạnh tanh
Rồi cho chìm cả xuống đáy sông!

蒼梧即事

虞帝南巡更不還
二妃洒淚竹成斑
悠悠陳迹千年上
歷歷群書一望間
新潦初添三尺水
浮雲不辨九疑心
尋聲遙謝琵琶語
千里青衫不耐寒

Phiên âm:

THƯƠNG NGÔ TỨC SỰ

Ngu đế nam tuần cánh bất hoàn.
Nhị phi sái lệ trúc thành ban.
Du du trần tích thiên niên thượng,
Lịch lịch quần thư nhất vọng gian.
Tân lạo sơ thiêm tam xích thủy,
Phù vân bất biện Cửu Nghi sơn.

Tầm thanh dao tạ tì bà ngữ,
Thiên lý thanh sam bất nại hàn.

Dịch nghĩa:

THƠ TỨC SỰ ĐẤT THƯƠNG NGÔ [1]

Vua Ngu Thuấn tuần du phương Nam, không về nữa,
Hai bà phi [2] khóc thương, vệt nước mắt in hằn trên khóm trúc.
Chuyện cũ xa xưa hàng ngàn năm trước,
Ngắm cảnh nơi đây, thấy rõ những điều chép trong sách.
Lũ mới đổ về tăng thêm ba thước nước,
Phù vân che mờ núi Cửu Nghi [3]
Dõi tìm tiếng tì bà từ xa mà từ tạ, thôi cũng đành,
Ngàn dặm áo xanh, chẳng kham nổi cái lạnh.

---

1. Tên một vùng núi non sông nước thuộc địa phận tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc), nơi vua Thuấn trong truyền thuyết Trung Hoa qua đời khi đi tuần du phương Nam. Ở tỉnh Quảng Tây cũng có một thị trấn gọi là Thương Ngô, sau đổi thành Ngô Châu.

2. Nga Hoàng và Nữ Anh là hai bà phi của vua Thuấn, khóc thương chồng, nước mắt in vết lên khóm trúc bên dòng Tương Giang, sau thành một loài trúc đẹp, mang tên Tương phi trúc (xem sách *Bác Vật chí*).

3. Núi Cửu Nghi, một dãy núi chín ngọn, phong cảnh tuyệt đẹp vùng Thương Ngô; cũng gọi là núi Thương Ngô. Vua Thuấn tuần du phương Nam đã mất ở đây; tương truyền phía Nam núi có miếu thờ vua Thuấn. Hai bà phi Nga Hoàng, Nữ Anh hướng về núi Cửu Nghi bái vọng nhà vua rồi trầm mình dưới dòng Tương Giang. Có miếu thờ Hai bà bên sông.

五月觀兢渡

懷王歸葬張儀死
楚國詞人記佩蘭
千古招呼終不返
滿江爭兢太無端
煙波渺渺空悲怨
鑼鼓年年自笑歡
魂若歸來也無托
龍蛇鬼蜮徧人間

Phiên âm:

NGŨ NGUYỆT QUAN CẠNH ĐỘ

Hoài vương quy táng, Trương Nghi tử,
Sở quốc từ nhân ký bội lan.
Thiên cổ chiêu hô chung bất phản,
Mãn giang tranh cạnh thái vô đoan.
Yên ba diểu diểu không bi oán,
La cổ niên niên tự tiếu hoan.
Hồn nhược quy lai dã vô thác,
Long xà quỷ vực biến nhân gian.

Dịch nghĩa:

THÁNG NĂM XEM ĐUA THUYỀN [1]

Sở Hoài Vương được đưa di hài về chôn ở đất Sở [2],
Trương Nghi chết [3].
Về nhà thơ nước Sở, mọi người nhớ chuyện "đeo hoa lan" [4].
Ngàn năm chiêu hồn mà chẳng về [5],
Đầy sông thuyền ganh đua nhau thật chẳng có nghĩa lý gì! [6].
Khói sóng mênh mang luống ai oán,
Chiêng trống om xòm, năm này qua năm khác cười nói quá hân hoan.
Hồn dù có về cũng chẳng có nơi nương tựa,
Rồng rắn quỷ quái nay đầy khắp nhân gian.

---

1. Khuất Nguyên, nhà thơ yêu nước của nước Sở, bị phẫn trầm mình dưới dòng sông Mịch La (một nhánh của sông Tương thuộc địa phận tỉnh Hồ Nam). Tương truyền, Khuất Nguyên qua đời vào ngày mồng Năm tháng Năm. Nhân dân quanh vùng thường tổ chức lễ hội đua thuyền, tượng trưng cho việc tìm di hài nhà thơ trong sông nước và gọi hồn ông về hưởng tế lễ.

2. Vào khoảng nửa cuối thời Chiến Quốc, nước Sở đã suy yếu. Vua Sở là Hoài Vương bất tài nhu nhược, không nghe theo lời khuyên của Khuất Nguyên, mạo hiểm sang Vũ Quan họp với vua Tần để cầu hòa, cuối cùng bị lừa bắt về Tần rồi chết ở đó. Di hài được đưa về Sở chôn cất.

3. Trương Nghi là tướng của nước Tần, khuyên sáu nước chủ yếu thời Chiến Quốc nên quy phục Tần sau lại mưu việc chống Tần, việc chưa thành thì đã qua đời.

4. Khi bị đày xuống phía Nam, Khuất Nguyên làm một số thơ ca theo âm điệu Sở để tỏ lòng cảm khái bi phẫn, trong đó có *Ly tao*, phần tự miêu tả dòng dõi, tính cách có câu: "Hỗ giang ly dữ tịch chỉ hề, nhẫn thu lan vi bội" (Ta hái cỏ giang ly, cỏ chỉ mọc nơi vắng vẻ khoác lên người, lại xâu hoa lan mùa thu thành chuỗi đeo vào người - Theo chú thích trong sách cổ, giang ly, cỏ chỉ, thu lan... đều tượng trưng cho phẩm chất cao đẹp của Khuất Nguyên).

5. Tống Ngọc - nhà từ phú nổi tiếng nước Sở, làm bài "Chiêu hồn" giãi bày lòng thương nhớ Khuất Nguyên.

6. Bốn câu thơ tiếp theo sau sẽ nói rõ ý nhà thơ trong câu thơ thứ tư này.

蒼梧竹枝歌

一

桂林新潦湧長川
水屋憑高欲上天
午後東風吹更急
往來無數廣東船

二

文昌閣上夜燈明
一片寒光射水晶
來往遊船不知數
滿江齊發掉歌聲

三

雨自滂沱雲自癈
九疑山色望中疑
虞王葬處無丘墓
水面絃聲似二妃

四

青山樓閣一層層
晝見煙霞夜見燈
古寺無名難問訊
白雲深處臥山僧

五

浪花雙掉疾如飛
看罷龍舟抵暮歸
生面相逢無畏避
瓠犀微露笑南夷

六

一聲裂竹散硫磺
驚起沙汀鴈數行
天際遙沾歸去處
蒼梧北上定衡陽

七

長江破浪渺無涯
三五遊船趁夜開
無月無燈看不見
琵琶聲自水中來

八

雞龍山在水中央
萬頃煙波共渺茫
相約東家具舟楫
天妃閣上共焚香

九

城北山榴紅更紅
城南垂柳不禁風
絮飛花落無人管
一夜隨流到廣東

十

斑竹煙筒尺二長
茶甌浮動雨前香
一來一往人無問

獨倚船窗正恨郎

十一

十雙龍舟一字陳
敲鑼搗鼓吊靈均
黃花閨女貪行樂
跳出船頭不避人

十二

棠舟蘭楫日繽紛
往往來來不厭頻
記取畫船三五隻
最風流是布衣人

十三

沿城楊柳不勝柔
葉葉絲絲未及秋
好向風前看搖曳
最顛狂處最風流

十四

長裙褶褶曳輕綃
雲髻峨峨擁翠翅

贏得鬼頭滿囊口
憑君無福也能消

十五

船尾燈籠四尺竿
船頭畫虎黑斑斑
布旗上寫巡河字
只詰花船不詰十

Phiên âm:

THƯƠNG NGÔ TRÚC CHI CA

I

Quế Lâm tân lạo dũng trường xuyên,
Thủy ốc bằng cao dục thướng thiên.
Ngọ hậu đông phong xuy cánh cấp,
Vãng lai vô số Quảng Đông thuyền.

II

Văn Xương các thượng dạ đăng minh,
Nhất phiến hàn quang xạ thủy tinh.
Lai vãng du thuyền bất tri số,
Mãn giang tề phát trạo ca thanh.

III

Vũ tự bàng đà vân tự si,
Cửu Nghi sơn sắc vọng trung nghi.
Ngu vương táng xứ vô khâu mộ,
Thủy diện huyền thanh tự Nhị phi.

IV

Thanh sơn lâu các nhất tầng tầng,
Trú kiến yên hà dạ kiến đăng.
Cổ tự vô danh nan vấn tấn,
Bạch vân thâm xứ ngọa sơn tăng.

V

Lãng hoa song trạo tật như phi,
Khán bãi long chu để mộ quy.
Sinh diện tương phùng vô úy tị.
Hồ tê vi lộ tiếu Nam Di.

VI

Nhất thanh liệt trúc tán lưu hoàng,
Kinh khởi sa đinh nhạn sổ hàng.
Thiên tế dao chiêm quy khứ xứ,
Thương Ngô Bắc thướng định Hành Dương.

VII

Trường Giang phá lãng diểu vô nhai,
Tam ngũ du thuyền sấn dạ khai.
Vô nguyệt vô đăng khán bất kiến,
Tì ba thanh tự thủy trung lai.

VIII

Kê Lung sơn tại thủy trung ương,
Vạn khoảnh yên ba cộng diểu mang.
Tương ước Đông gia cụ chu tiếp
Thiên Phi các thượng cộng phần hương.

IX

Thành Bắc sơn lựu hồng cánh hồng
Thành Nam thùy liễu bất câm phong.
Nhứ phi hoa lạc vô nhân quản,
Nhất dạ tùy lưu đáo Quảng Đông.

X

Ban trúc yên đồng xích nhị trường,
Trà âu phù động Vũ tiền hương.
Nhất lai nhất vãng nhân vô vấn.
Độc ỷ thuyền song chính hận lang.

XI

Thập chích long chu nhất tự trần,
Xao la qua cổ điếu Linh Quân.
Hoàng hoa khuê nữ tham hành lạc,
Khiêu xuất thuyền đầu bất tị nhân.

XII

Đường chu lan tiếp nhật tần phân,
Vãng vãng lai lai bất yếm tần.
Ký thủ họa thuyền tam ngũ chích,
Tối phong lưu thị bố y nhân.

XIII

Duyên thành dương liễu bất thăng nhu,
Diệp diệp ti ti vị cập thu.
Hảo hướng phong tiền khán dao duệ,
Tối điên cuồng xứ tối phong lưu.

XIV

Trường quần tập tập duệ khinh tiêu,
Vân kế nga nga ủng thúy kiều.
Doanh đắc quỷ đầu mãn nang khẩu,
Bằng quân vô phúc dã năng tiêu.

XV

Thuyền vĩ đăng lung tứ xích can,
Thuyền đầu họa hổ hắc ban ban.
Bố kỳ thượng tả "Tuần hà" tự,
Chỉ cật hoa thuyền bất cật gian.

Dịch nghĩa:

LỜI CA THEO ĐIỆU "TRÚC CHI" [1] LÀM TRÊN ĐẤT THƯƠNG NGÔ

I

Quế Lâm [2] vừa mưa to nước sông trào dâng,
Nhà trên bè nổi theo nước như muốn lên tận trời xanh.
Quá trưa, gió đông thổi càng mạnh,
Qua lại thấy nhiều thuyền Quảng Đông.

---

1. *Trúc chi*: Một khúc điệu dân gian miền Nam Trung Quốc, sau được đưa vào nhạc phủ, được các nhà thơ lớn đời Đường (như Lưu Vũ Tích) cải biên thành một loại thơ rất được ưa chuộng.

2. *Quế Lâm*: Tên một địa phương thuộc địa phận tỉnh Quảng Tây.

II

Trên gác Văn Xương, ban đêm đèn sáng choang,
Một vùng sáng lạnh tỏa xuống làn nước long lanh.
Du thuyền qua lại nhiều vô kể,
Trên sông khắp chốn vang tiếng ca chèo thuyền.

III

Mưa rơi tầm tã, mây lững lờ,
Sắc núi Cửu Nghi xa trông mờ mờ.
Nơi an táng vua Thuấn chẳng có gò mộ,
Tiếng đàn vẳng trên sông nước, tưởng như tiếng đàn của Hai Bà [1].

IV

Trên núi xanh, lầu gác vươn cao từng tầng,
Ban ngày thấy mây khói, ban đêm thấy ánh đèn.
Ngôi chùa cổ không tên nên khó thăm hỏi,
Sau làn mây trắng là nơi trụ trì của vị sơn tăng.

V

Đôi mái chèo khua sóng, thuyền lướt nhanh như bay.
Xem xong cuộc đua thuyền rồng, gần tối mới về.
Gặp người lạ, chẳng thấy ai ngại ngùng né tránh,
Chỉ thấy hé lộ hàm răng trắng, cười mấy anh Nam Di [2].

VI

Một tiếng pháo nổ, tỏa khói lưu hoàng
Nhạn trên bãi cát hoảng sợ, bay lên vài hàng.
Nhìn trời xem chúng bay về đâu,
Từ Thương Ngô ngược lên phía Bắc chắc là đến Hành Dương [3].

VII

Sông dài nổi sóng, nước mông mênh,
Dăm ba chiếc du thuyền lướt nhanh vào màn đêm.

---

1. *Hai Bà*: Dịch ý hai chữ "Nhị phi", tức Nga Hoàng và Nữ Anh, hai bà phi của vua Thuấn.

2. Người Trung Quốc để răng trắng, không nhuộm đen như một số tộc người phương Nam, trong đó có người Việt chúng ta - *Nam di*: Dân man di phương Nam, cách gọi xách mé trịch thượng của đế chế phương Bắc đối với các dân tộc láng giềng ngoài Trung Hoa. Cách gọi này đã từng bị Lê Quý Đôn lên tiếng phản đối khi ông đi sứ Trung Quốc. Ở đây, tác giả dùng hai chữ "Nam di" với giọng đùa cợt.

3. Hành Dương thuộc địa phận tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc).

Không trăng, không đèn, nhìn chẳng thấy,
Chỉ nghe tiếng tì bà như từ dưới nước vọng lên.

VIII

Núi Kê Lung ở ngay giữa dòng,
Muôn trùng khói sóng, sông mênh mông.
Hẹn với chủ nhà sắp đủ thuyền chèo,
Lên đền Thiên Phi [1] cùng thắp nén hương.

IX

Lựu trên núi phía Bắc thành đã đỏ lại càng thêm đỏ,
Thùy liễu phía Nam thành lả lướt trước gió.
Tơ liễu bay, cánh hoa rụng, chẳng ai nhìn ngó tới,
Một đêm xuôi theo dòng nước đã đến Quảng Đông rồi!

X

Ống điếu bằng trúc vân dài [2] thước hai,
Trà Vũ tiền [3] trong chén, hương thơm bay.
Người qua kẻ lại chẳng chào hỏi,
Riêng mình (cô nàng) dựa cửa bồng, chắc đang giận trai!

XI

Mười thuyền rồng sắp hàng chữ "nhất",
Khua chiêng gõ trống viếng Linh Quân [4].
Thiếu nữ phòng khuê vui mê mải,
Nhảy ra đầu thuyền, chẳng né tránh ai!

XII

Thuyền quế chèo lan [5] nhộn nhịp suốt ngày,
Tới tới lui lui chẳng quản ngại.
Nhớ rõ trên dăm ba chiếc thuyền có vẽ tô,
Vui vẻ thoải mái nhất là mấy người áo vải.

---

1. Nguyên văn là "Thiên Phi các": Đền thờ Nga Hoàng và Nữ Anh.

2. Nguyên văn là "ban trúc": Trúc có vân hoa lấm chấm; tương truyền hai bà phi của vua Thuấn khóc thương chồng, nước mắt rớt vào bụi trúc, tạo thành một loại trúc có vân hoa rất đẹp.

3. *Trà Vũ tiền*: Loại trà ngon, hái trước tiết cốc vũ (tháng ba hàng năm).

4. *Linh Quân*: Tức Khuất Nguyên.

5. Dịch thoát ý mấy chữ "đường chu lan tiếp": Thuyền đóng bằng gỗ cây đường, chèo làm bằng gỗ cây lan.

XIII

Dương liễu ven thành quá mềm mại,
Thu chưa sang, nhành lá non tơ.
Nhìn xem liễu đón gió lả lướt, đua đưa,
Lúc quay cuồng nhất cũng là lúc trông thú vị nhất.

XIV

Quần dài lụa mỏng thật tha thướt,
Tóc búi cao cao, gài trâm ngọc.
Có nhiều tiền quý nhét đầy túi,
Dù không có phúc vẫn được nếm mùi.

XV

Đèn lồng treo trên cột cao bốn thước phía đuôi thuyền.
Đầu thuyền vẽ hổ vằn đen.
Hai chữ "Tuần hà" viết rõ trên lá cờ vải,
Chỉ xét hỏi "thuyền hoa" [1] không thấy hỏi kẻ gian.

楊妃故里

山雲削略岸花明
見說楊妃此地生
自是舉朝空立仗
枉教千古罪傾城
蕭蕭南内篷蒿偏
寞寞西郊丘隴平
狼藉殘紅無覓處
東風城下不勝情

1. "*Thuyền hoa*" dịch từ hai chữ "hoa thuyền" với nghĩa: Thuyền chở ca kỹ và khách làng chơi hành lạc trên sông.

Phiên âm:

DƯƠNG PHI CỐ LÝ

Sơn vân tước lược ngạn hoa minh,
Kiến thuyết Dương phi thử địa sinh.
Tự thị cử triều không lập trượng,
Uổng giao thiên cổ tội khuynh thành.
Tiêu tiêu Nam nội bồng cao biến,
Mịch mịch Tây giao khâu lũng bình.
Lang tạ tàn hồng vô mịch xứ,
Đông phong thành hạ bất thăng tình.

Dịch nghĩa:

QUÊ CŨ CỦA DƯƠNG QUÝ PHI [1]

Mây núi lưa thưa, hoa bên bờ thắm tươi,
Nghe nói Dương Quý Phi sinh ra ở nơi đây.
Chỉ vì cả triều đình cứ đứng trơ ra như phỗng đá [2],
Cho nên người đẹp phải chịu tội oan hàng ngàn năm nay.

---

1. Tức Dương Ngọc Hoàn, người đất Thiểm Tây, được tuyển vào cung, kết duyên cùng Thọ vương Mạo - con thứ mười tám của Đường Huyền Tông. Sau Đường Huyền Tông lại ép Dương Ngọc Hoàn lấy mình và phong làm Quý Phi. Nhờ có Dương Quý Phi, anh em họ hàng xa gần họ Dương đều có được địa vị cao sang, hiển hách nhất là Dương Quốc Trung, anh họ Dương Quý Phi tuy bất tài nhưng vẫn được giữ chức vụ Tể tướng. Do nhiều nguyên nhân, một phi nhân, một phiên tướng là An Lộc Sơn khởi binh làm phản, đánh phá nhiều nơi. Đường Huyền Tông phải rời bỏ kinh thành, chạy vào đất Thục. Đến Mã Ngôi, quân lính không chịu đi nữa, đòi phải trừng trị Dương Quốc Trung và Dương Quý Phi thì mới chịu tiếp tục hành quân. Rút cục, Dương Quý Phi đành phải tự vẫn. Trong câu thơ thứ tư, tác giả đã cảm thông sâu sắc với nỗi oan khiên thiên cổ của người đẹp họ Dương này.

2. Dịch thoát ý hai chữ "lập trượng", vốn là "lập trượng mã": Những con ngựa được huấn luyện trong đội nghi trượng để đón rước vua, phải đứng im không nhúc nhích. Đây ám chỉ bọn triều thần bất tài, k[illegible]ặc dã, chẳng có mưu kế gì để giúp nước, an dân.

Cung cấm phía Nam [1] quạnh hiu đầy cỏ dại,
Khu ngoại thành phía Tây [2] vắng lặng gò đống thành đất bằng.
Son phấn nhạt nhòa nay biết tìm ở nơi đâu,
Dưới tòa thành gió Đông nổi bao nỗi niềm xúc động dâng trào!

Dịch thơ:

Mây rừng hoa bến cảnh xinh xinh,
Nghe nói Dương Phi đất ấy sinh.
Trách kẻ đầy triều đồ đứng phỗng,
Oan ai nghìn thuở tội khuynh thành.
Cỏ cây nam nội đà man mác,
Gò đống Tây giao cũng vắng tanh.
Tìm mảnh hoa tàn đâu thấy nữa,
Dưới thành gió thoảng xiết bao tình.

Theo bản dịch cũ.

1. Kinh đô nhà Đường có nhiều khu cung cấm (nội). Đông nội, Tây nội, Nam nội. Cung Hưng khánh trong Nam nội là nơi ở của Dương Quý Phi.

2. Mã ngôi, nơi Dương Quý Phi thắt cổ chết, ở phía Tây thành Tràng An.

湘潭吊三閭大夫

一

好修人去二千載
此地猶聞蘭芷香
宗國三年悲放逐
楚辭萬古擅文章
魚龍江上無殘骨
杜若洲邊有衆芳
極目傷心何處是
秋風落葉過沅湘

二

楚國冤魂葬此中
煙波一望渺何窮
直教憲令行天下
何有離騷繼國風
千古誰人憐獨醒
四方何處托孤忠
近時每好爲奇服
所佩椒蘭更不同

Phiên âm:

TƯƠNG ĐÀM ĐIẾU TAM LƯ ĐẠI PHU (nhị thủ)

I

Hiếu tu nhân khứ nhị thiên tải,
Thử địa do văn lan chỉ hương.
Tông quốc tam niên bi phóng trục,
Sở từ vạn cổ thiện văn chương.
Ngư long giang thượng vô tàn cốt.
Đỗ nhược châu biên hữu chúng phương.
Cực mục thương tâm hà xứ thị,
Thu phong lạc diệp quá Nguyên Tương.

II

Sở quốc oan hồn táng thử trung,
Yên ba nhất vọng diểu hà cùng.
Trực giao hiến lệnh hành thiên hạ,
Hà hữu *Ly tao* kế *Quốc phong*.
Thiên cổ thùy nhân liên độc tỉnh,
Tứ phương hà xứ thác cô trung.
Cận thời mỗi hiếu vi kỳ phục,
Sở bội tiêu lan cánh bất đồng.

Dịch nghĩa:

QUA TƯƠNG ĐÀM VIẾNG TAM LƯ ĐẠI PHU [1]

I

Người chăm lo tu dưỡng phẩm chất cao quý [2] đã qua đời
hai ngàn năm rồi.
Mà ở nơi đây vẫn thấy ngát hương thơm hoa cỏ [3]

---

1. *Tương Đàm*: Tên một huyện thuộc tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc).

Tam lư đại phu: Chức quan to trong triều đình nước Sở. Khuất Nguyên cùng họ với Sở Vương, nên được giữ chức này. Khuất Nguyên tên là Bình, sinh vào khoảng năm 340 trước CN, thuộc dòng dõi quý tộc, lại nhiều tài năng, nên được giao nhiều chức vụ quan trọng. Ông từng giữ chức Tả đồ, chuyên soạn thảo chính lệnh và giao thiệp với sứ giả các nước, được Sở Hoài Vương rất tín nhiệm. Nhưng, Sở Hoài Vương vốn là kẻ bất tài, nhu nhược, đã nghe lời dèm pha mà không chịu thi hành những chủ trương "trị nước an dân" của Khuất Nguyên, lại đày ông ra vùng Hán Bắc. Tình hình nước Sở ngày càng nguy khốn. Bất đắc dĩ Sở Hoài Vương phải triệu ông về để lo toan việc nước, hoạch định chính sách liên kết với Tề để chống Tần. Nhưng cuối cùng vì cầu an thỏa hiệp, Sở Hoài Vương lại mạo hiểm đến họp với Tần Chiêu Vương ở Vũ Quan, rồi bị lừa bắt về Tần và qua đời ở đó. Khoảnh Tương Vương lên nối ngôi, so với Hoài Vương lại còn nhu nhược, ngu tối hơn. Khoảnh Tương Vương tin dùng Tử Lan, theo đuổi chính sách thân Tần, đày Khuất Nguyên xuống vùng Giang Nam. Vào khoảng năm 278 trước CN, Tần sai Bạch Khởi đem quân đánh Sở, tàn phá Sính Đô là Đô thành nước Sở, phá loại tôn miếu lăng mộ của các vua nước Sở. Vua tôi triều đình nước Sở chạy dạt cả về Trần Thành. Trước cảnh nước mất nhà tan, trăm họ điêu đứng lầm than, không nén nổi phẫn uất bi thương, Khuất Nguyên gieo mình xuống dòng Mịch La (một dòng sông nhỏ chảy vào Tương Giang) tự tận.

Tương truyền ông qua đời vào ngày mồng Năm tháng Năm (Âm lịch), nhưng chưa xác định được rõ là vào năm nào, đại khái có thể ước đoán là vào khoảng năm 278 trước CN (năm Đô thành nước Sở bị quân Tần phá hủy).

Tác phẩm chủ yếu của ông bao gồm: *Ly tao, Cửu ca, Thiên vấn, Cửu chương*... đều chứa chan tinh thần yêu nước, thương dân, cương trực bất khuất, ca tụng những phẩm chất cao đẹp.

2. *Người... cao quý*: Dịch ý mấy chữ "hiếu tu nhân". Trong *Ly tao* có câu:

Dư tuy hiếu tu khoa dĩ ky ky hề,
Kiển triêu tụy nhi tịch thế.

(Ta tuy chăm lo tu dưỡng đức độ, tài năng nhưng cũng chẳng khác gì con ngựa bị cương giàm trói buộc, đâu có được thực thi những chủ trương của mình; sớm đưa lờ can gián, chiều đã bị phế bỏ).

3. Dịch ý mấy chữ "lan chỉ hương": Hương thơm hoa lan, cỏ chỉ. Trong *Ly tao* có câu:

Hỗ giang ly dữ tịch chỉ hề
Nhẫn thu lan dĩ vi bội

(Hái giang ly và cỏ chỉ mọc nơi vắng vẻ khoác lên người; xâu hoa lan thành chuỗi quấn quanh mình. Ý nói: Tuy đã sẵn có nhiều cái tốt đẹp những vẫn chăm lo thu hút những cái tinh hoa để bồi dưỡng thêm phẩm chất).

Ba năm đau khổ vì bị lưu đày xa quê hương đất tổ [1],
Muôn đời nổi tiếng qua tác phẩm Sở từ [2].
Trên sông đầy cá với giao long, chẳng còn thấy mảnh xương tàn,
Nhưng bên bãi Đỗ nhược [3] muôn hoa khoe sắc hương.
Đau lòng dõi nhìn hết tầm mắt, ở nơi đâu nhỉ,
Trong gió thu lá rụng tơi bời, ta qua vùng Nguyên Tương [4].

II

Oan hồn người nước Sở [5] táng ở nơi đây,
Nhìn xa xa, khói sóng mênh mang chẳng thấy tận cùng,
Nếu chính lệnh hay được ban hành khắp thiên hạ.
Thì làm gì có được Ly tao nối tiếp Quốc phong [6],
Nghìn xưa, ai là người thương kẻ "độc tỉnh" [7].
Bốn phương, nơi nao ký thác tấm lòng cô trung?
Gần đây nhiều kẻ cũng thích "kỳ phục" [8],
Nhưng hoa tiêu hoa lan họ đeo đâu có giống ông! [9]

1, 2. Xem chú thích 1 ở trang trước.

3. *Đỗ nhược*: Thân như sen, hoa trắng.

4. *Sông Nguyên* và *sông Tương*, đều thuộc địa phận tỉnh Hồ Nam.

5. Oan hồn người nước Sở: Chỉ Khuất Nguyên.

6. *Quốc phong*: Đây chỉ *Kinh Thi*, tổng tập thơ ca dân gian ra đời sớm nhất của Trung Quốc, bao gồm các phần: Phong, Nhã, Tụng. Phong là thơ ca dân gian của mười lăm nước và khu vực thời Chu (gọi chung là Thập ngũ Quốc phong), được coi là phần tinh hoa, phong phú nhất trong *Kinh Thi*.

7. Bài *Ngư phủ* trong tập *Sở từ* có câu: "Cử thế giai trọc, ngã độc thanh; chúng nhân giai túy, ngã độc tỉnh" (Cả đời này ai nấy đều ô trọc, riêng ta thanh cao; tất cả đều say, riêng mình ta tỉnh táo).

8. Bài *Thiệp giang* (trong *Sở từ*) có câu: "Dư ấu hiếu thử kỳ phục hề" (ta từ nhỏ đã thích lối trang phục kỳ lạ này. Trang phục kỳ lạ ở đây muốn nói đến những phẩm chất cao quý mà tác giả lấy hoa cỏ thơm làm vật tượng trưng).

9. *Tiêu, lan*: Đều là các loại hoa cỏ thơm mà Khuất Nguyên thường dùng trong thơ ca để nói về các phẩm chất cao quý.

反招魂

魂兮魂兮胡不歸
東西南北無所依
上天下地皆不可
鄢郢城中來何爲
城郭猶是人民非
塵埃滾滾污人衣
出者驅車入踞坐
坐談立議皆臯夔
不露爪牙與角毒
咬嚼人肉甘如飴
君不見湖南數百州
只有瘦瘠無充肥
魂兮魂兮率此道
三皇之後非其時
早斂精神返太極
愼勿再返令人嗤
後世人人皆上官
大地處處皆汨羅

魚龍不食豺虎食
魂兮魂兮奈魂何

Phiên âm:

PHẢN CHIÊU HỒN

Hồn hề! Hồn hề! Hồ bất quy?
Đông Tây Nam Bắc vô sở y.
Thướng thiên há địa giai bất khả,
Yên Sính thành trung lai hà vi?
Thành quách do thị, nhân dân phi.
Trần ai cổn cổn ô nhân y.
Xuất giả khu xa, nhập cứ tọa,
Tọa đàm lập nghị giai Cao, Quỳ!
Bất lộ trảo nha dữ giác độc,
Giảo tước nhân nhục cam như di!
Quân bất kiến Hồ Nam sổ bách châu,
Chỉ hữu sấu tích, vô sung phì.
Hồn hề! Hồn hề! Suất thử đạo,
Tam hoàng chi hậu phi kỳ thì.
Tảo liễm tinh thần phản thái cực,
Thận vật tái phản giai Thượng quan
Đại địa xứ xứ giai Mịch La.
Ngư long bất thực, sài hổ thực,
Hồn hề! Hồn hề! Nại hồn hà!

Dịch nghĩa:

PHẢN CHIÊU HỒN [1]

Hồn ơi, hồn hỡi, sao hồn không quay về,
Không nơi nương tựa, cả bốn phương Nam Bắc Đông Tây!
Lên Trời xuống Đất đều không thể được,
Còn trong thành Yên Sính [2] thì đến làm chi,
Thành quách như xưa, nhân dân đã đổi khác.
Bụi bay mù mịt làm áo quần mình lem luốc,
Còn người ta đi ra thì xe ngựa nghênh ngang, vào thì ngồi chễm chệ, mặt vênh vác.
Đứng ngồi bàn luận như Cao, Quỳ [3].
Không để lộ nanh vuốt sừng nhọn và ngòi độc,
Nhưng nhai thịt người cứ ngọt xớt.
Hồn chẳng thấy mấy trăm châu ở Hồ Nam,
Chỉ thấy người gày gò, chẳng thấy ai béo tốt!
Hồn ơi, hồn hỡi, nếu cứ noi theo đạo xưa,
Thì sau đời Tam Hoàng, chẳng còn hợp thời nữa!
Hãy sớm thu lấy tinh thần quay về với Thái hư,
Đừng trở lại đây mà người ta cười cho!
Đời sau mọi người đều là Thượng quan cả [4].
Khắp nơi trên mặt đất bao la này đều là sông Mịch La [5],
Cá và giao long không ăn thì sài lang hổ báo cũng ăn,
Hồn ơi, hồn hỡi, hồn sẽ tính sao!

---

1. Tống Ngọc, cũng người nước Sở, cùng thời với Khuất Nguyên chịu oan khuất, có làm bài từ *Chiêu hồn* để gọi hồn Khuất Nguyên về. Nguyễn Du trong bài này lại khuyên Khuất Nguyên chẳng nên nghe lời chiêu hồn mà quay về nơi dương thế đen tối, vì vậy mà bài thơ mang tên *Phản Chiêu hồn*.

2. Yên: Đất nước Sở; *Sính*: Đô thành nước Sở.

3. *Cao Dao* và *Quỳ*, những bề tôi tài năng thời Ngu Thuấn.

4. Thượng quan Ngân Thượng là kẻ đã dèm pha, xúi bẩy Sở Hoài Vương đừng tin dùng Khuất Nguyên nữa.

5. Xem chú thích 1 bài *Tương Đàm điếu Tam lư đại phu*.

耒陽杜少陵墓

千古文章千古師
平生佩服未常離
耒陽松柏不知處
秋浦魚龍有所思
異代相憐空灑淚
一窮至此豈工詩
掉頭舊症醫痊未
地下無令鬼輩嗤

Phiên âm:

LỖI DƯƠNG ĐỖ THIẾU LĂNG MỘ

Thiên cổ văn chương thiên cổ sư,
Bình sinh bội phục vị thường ly.
Lỗi Dương tùng bách bất tri xứ.
Thu phố ngư long hữu sở tư.
Dị đại tương liên không sái lệ,
Nhất cùng chí thử khởi công thi?
Trạo đầu cựu chứng y thuyên vị,
Địa hạ vô linh quỷ bối xi.

Dịch nghĩa:

MỘ ĐỖ THIẾU LĂNG Ở LỖI DƯƠNG [1]

Văn chương của ông là của muôn đời và ông cũng là bậc thày của muôn đời,
Bình sinh tôi vốn khâm phục ông, không lúc nào xa rời.
Tùng bách ở Lỗi Dương nay chẳng thấy đâu nữa,
Bến thu nhìn cá rồng mà lòng tưởng nhớ.
Sống chẳng cùng thời, thương ông luống rơi lệ,
Cùng khổ đến thế này phải chăng vì quá hay thơ?
Bệnh cũ hay lắc đầu nay đã chữa khỏi chưa? [2]
Đừng để lũ quỷ dưới đó cười cho!

---

1. Đỗ Phủ (712 - 770), nhà thơ lớn của Trung Quốc, tự là Thiếu Lăng. Mộ nhà thơ vốn ở dưới chân núi Thú Dương (thuộc địa phận tỉnh Hà Nam). Ngôi mộ ở Lỗi Dương (thuộc địa phận tỉnh Hồ Nam) là ngôi mộ do viên huyện lệnh Lỗi Dương đương thời xây để tưởng niệm nhà thơ (mộ giả) vì nghĩ rằng ông đã bị chết chìm trong trận lụt lớn ở vùng này.

2. Bệnh cũ hay lắc đầu: phải chăng tác giả muốn ám chỉ thái độ luôn luôn bất mãn, không chấp nhận hiện thực đen tối đương thời của Đỗ Phủ.

黃鶴樓

何處神仙經幾時
猶留仙跡此江湄
今來古往盧生夢
鶴去樓空崔顥詩
檻外煙波終渺渺
眼中草樹尚依依
衷情無限憑誰訴
明月清風也不知

Phiên âm:

HOÀNG HẠC LÂU

Hà xứ thần tiên kinh kỷ thì,
Do lưu tiên tích thử giang mi.
Kim lai cổ vãng Lư sinh mộng,
Hạc khứ lâu không Thôi Hạo thi.
Hạm ngoại yên ba chung diểu diểu,
Nhãn trung thảo thụ thượng y y.
Trung tình vô hạn bằng thùy tố,
Minh nguyệt thanh phong dã bất tri.

Dịch nghĩa:

LẦU HẠC VÀNG [1]

Thần tiên nơi đâu, biết bao thời gian đã trôi qua,
Mà dâu vết thần tiên vẫn còn bên bến sông xưa [2]
Chuyện đời xưa nay như giấc mộng chàng Lư [3]
Hạc bay đi rồi, lầu trống không, còn thơ Thôi Hạo [4] đó!
Phía ngoài lan can khói sóng mênh mang,
Trong tầm mắt cỏ cây vẫn xanh tươi như cũ.
Nỗi cảm hoài vô hạn biết bày tỏ cùng ai,
Trăng thanh gió mát cũng không hay.

---

1. Lầu Hoàng Hạc (lầu Hạc vàng) thuộc địa phận tỉnh Hồ Bắc.

2. Tương truyền, Phí Văn Huy lên tiên giới đã từng cưỡi hạc vàng đỗ tại nơi đây.

3. Theo Chẩm trung ký: Thư sinh họ Lư đi thi không đỗ, nghỉ trọ tại Hàm Đan, gặp một đạo sĩ nghe chàng kể nỗi buồn hỏng thi, đạo sĩ bèn đưa cho mượn các gối, nói rằng: cứ gối đầu lên đó mà ngủ thì sẽ được vinh hoa phú quý như ý muốn. Khi đó, nhà chủ đang nấu một nồi kê. Thư sinh họ Lư gối đầu nằm, mơ màng thấy mình đỗ tiến sĩ, lấy được vợ đẹp, làm quan to, giữ chức tể tướng mười năm liền, con cháu đông đúc hiển đạt cả, bỗng sực tỉnh, thấy nồi kê gần đó vẫn chưa chín. Chàng ngạc nhiên: "Có lẽ mình nằm mơ chăng". Đạo sĩ mỉm cười: "Chuyện đời cũng như giấc mộng vậy thôi"!

4. Thôi Hạo (704 - 754), nhà thơ lớn đời Đường, nổi tiếng về bài thơ *Đề Lầu Hoàng Hạc*, trong đó có câu:

Tích nhân dĩ thừa Hoàng Hạc khứ
Thử địa không lưu Hoàng Hạc lâu
Hạc vàng ai cưỡi đi đâu,
Mà nay Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ.
(Tản Đà *dịch*)

漢陽晚眺

霸王陳迹屬悠悠
漢水滔滔晝夜流
龜鶴兩山相對岸
神仙一去只空樓
詩成草樹皆千古
日暮鄉關共一愁
想像當年吹笛夜
白蘋紅蓼滿汀洲

Phiên âm:

HÁN DƯƠNG VÃN DIỂU

Bá vương trần tích thuộc du du,
Hán thủy thao thao trú dạ lưu.
Quy Hạc lưỡng sơn tương đối ngạn,
Thần tiên nhất khứ chỉ không lâu.
Thi thành thảo thụ giai thiên cổ,
"Nhật mộ hương quan" cộng nhất sầu.
Tưởng tượng đương niên xuy địch dạ,
Bạch tần hồng liễu mãn đinh châu.

Dịch nghĩa:

NGẮM CẢNH CHIỀU HÔM TRÊN ĐẤT HÁN DƯƠNG [1]

Dấu cũ bá vương nay đã thuộc về quá khứ xa vời,
Dòng Hán thủy ngày đêm vẫn dạt dào trôi xuôi.
Núi Rùa núi Hạc đối nhau đôi bờ,
Thần tiên đi rồi, chỉ còn lầu trống không đó thôi! [2]
Thơ làm xong, cỏ cây cũng được lưu truyền thiên cổ [3],
"Chiều tối, quê nhà", cùng chung một nỗi buồn [4].
Tưởng tượng đêm xưa tiếng sáo thổi [5].
Trên bến bãi, rau tần trắng, rau liễu đỏ mọc khắp nơi nơi.

---

1. *Hán Dương*: Một địa phương thuộc tỉnh Hồ Bắc, Võ Xương nơi có lầu Hoàng Hạc.
2. Xem chú thích 4 bài *Hoàng Hạc lâu*.
3. Trong bài *Hoàng Hạc lâu* của Thôi Hạo có những câu thơ hay nổi tiếng như:

Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu,
Hán dương sông tạnh cây bày.
Bãi xa Anh Vũ xanh đầy cỏ non.

(Tản Đà *dịch*)

Trong câu thơ thứ năm này, Nguyễn Du muốn nói: Nhờ những câu thơ hay của Thôi Hạo mà cây cỏ đất Hán Dương cũng được lưu truyền đến muôn thuở.

4. Cũng trong bài *Hoàng Hạc lâu*, Thôi Hạo viết:

Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Yên ba giang thượng sử nhân sầu.
Chiều tà quê cũ nơi đâu,
Trên sông khói sóng thêm rầu lòng ai!

5. Thơ Lý Bạch có câu:

Hoàng Hạc lâu trung xuy ngọc địch
Trong lầu Hoàng Hạc thổi sáo ngọc.

阻兵行

金鏘鏘鐵錚錚
車馬馳驟雞犬鳴
小户不閉大户閉
扶老攜幼移入城
本地六月至九月
滑濬二縣齊稱兵
賊殺官吏十八九
滿城西風吹血腥
更有山東直隸遙相應
白蓮異術多神靈
州官聞賊至
挑燈終夜籍民丁
州弁聞賊至
磨礪刀劍戛戛鳴
州人聞賊至
三三五五交頭細語聲咿嚶
行人遠來不解事
但聞城外進退皆炮聲

河南一路皆振動
羽檄急發如飛星
滾滾塵埃蔽天日
步騎一縱復一横
騎者彎角弓
長箭滿壺白羽翎
步者肩短菜
新磨鐵刃懸朱纓
又有新點丁壯之兵器
削竹爲鎗皮尙青
大車載弓繳
小車裝尖釘
終日往來無暫停
數百里地遍戈甲
道路壅塞無人行
長送長嘆短送默
進退維谷難爲情
昨日黃河水大至
五日無食棲沙汀

今日衛州阻盜賊
不知前路何時清
安得風車日萬里
飛身一息來天京
吾聞内顧頻年苦荒旱
只有春作無秋成
湖南河南久無雨
自春徂秋田不耕
大男小女頻饑色
糠粃爲食藜爲羹
眼見饑莩死當道
懷中秉子身邊傾
空屋壁上有查字
數百餘户皆饑零
小民不忍寒且饑
苟圖飽煥身爲輕
潢池弄甲不足道
稍加存恤當自平
民死在歲不在我

勿得欺心敝聖明
昨見新鄭城門粘榜示
按户給粟蘇殘泯
黄河以北麥又熟
百日而輩妻子皆得生
歸臣惠保如父兄

Phiên âm:

TRỞ BINH HÀNH

Kim tương tương, thiết tranh tranh,
Xa mã trì sậu, kê khuyển minh.
Tiểu hộ bất bế, đại bộ bế,
Phù lão huề ấu di nhập thành.
Bản địa lục nguyệt chí cửu nguyệt,
Hoạt, Tuấn nhị huyện tề xưng binh.
Tặc sát quan lại thập bát cửu,
Mãn thành tây phong xuy huyết tinh.
Cánh hữu Sơn Đông, Trực Lệ dao tương ứng,
Bạch Liên dị thuật đa thần linh.
Châu quan văn tặc chí,
Khiêu đăng chung dạ tịch dân đinh
Châu biền văn tặc chí,
Ma lệ đao kiếm giát giát minh.
Châu nhân văn tặc chí,
Tam tam ngũ ngũ giao đầu tế ngữ thanh y anh.
Hành nhân viễn lai bất giải sự.
Đãn văn thành ngoại tiến thoái giai pháo thanh.
Hà Nam nhất lộ giai chấn động,

Vũ hịch cấp phát như phi tinh.
Cồn cồn trần ai tế thiên nhật,
Bộ kỵ nhất tung phục nhất hoành.
Kỵ giả loan giác cung,
Trường tiễn mãn hồ bạch vũ linh.
Bộ giả kiên đoản sáo,
Tân ma thiết nhận huyền chu anh.
Hựu hữu tân điểm đinh tráng chi binh khí,
Tước trúc vi thương bì thượng thanh.
Đại xa tải cung chước,
Tiểu xa trang tiêm đinh.
Chụng nhật vãng lai vô tạm đình,
Sổ bách lý địa biến qua giáp,
Đạo lộ ủng tắc vô nhân hành.
Trường tống trường thán, đoản tống mặc,
Tiến thoái duy cốc nan vi tình.
Tạc nhật Hoàng Hà thủy đại chí,
Ngũ nhật vô thực thê sa đinh
Kim nhật Vệ châu trở đạo tặc,
Bất tri tiền lộ hà thời thanh,
An đắc phong xa nhật vạn lý,
Phi thân nhất tức lai thiên kinh.
Ngô văn nội cố tần niên khổ hoang loạn,
Chỉ hữu xuân tác vô thu thành.
Hồ Nam, Hà Nam cửu vô vũ,
Tự xuân tô thu điền bất canh.
Đại nam tiểu nữ tần cơ sắc,
Khang tì vi thực lê vi canh.
Nhãn kiến cơ, biều tử đương đạo,
Hoài trung táo tử thân biên khuynh.
Không ốc bích thượng hữu "tra" tự,
Sổ sách dư hộ giai cơ linh.
Tiểu dân bất nhẫn hàn thả cơ,
Cẩu đồ bão úc thân vi khinh.
Hoàng trì lộng giáp bất túc đạo,
Sảo gia tồn tuất đương tự bình.
"Dân tử tại tuế bất tại ngã",
Vật đắc khi tâm tế thánh minh.

Tạc kiến Tân Trịnh thành môn niêm bảng thị,
Án bộ cấp túc tô tàn manh.
Hoàng Hà dĩ bắc mạch hựu thục,
Bách nhật nhi bối thê tử giai đắc sinh.
Quy lai quy lai vật tác tử,
Phủ thần huệ bảo như phụ huynh.

Dịch nghĩa:

BÀI HÀNH VỀ VIỆC BINH ĐAO LÀM NGHẼN ĐƯỜNG

Tiếng vàng tiếng sắt va nhau loảng xoảng.
Ngựa xe rầm rập, gà kêu chó sủa;
Nhà nghèo cửa không đóng, nhà giàu đóng chặt cửa,
Đỡ già dắt trẻ dời vào thành.
Vùng này từ tháng sáu đến tháng chín,
Hai huyện Hoạt, Tuấn nổi binh đao.
Quan lại, mười người, giặc giết tám chín,
Khắp thành gió tây đưa tới mùi máu tanh.
Lại thêm Sơn Đông, Trực Lệ ở xa cũng hưởng ứng
Bạch Liên giáo [1] nhiều phép lạ linh thiêng.
Quan châu nghe giặc đến,
Chong đèn suốt đêm điểm dân đinh.
Quan võ nghe giặc đến,
Mài gươm đao nghe xoèn xoẹt.
Người trong châu nghe giặc đến,
Tốp năm tốp ba chụm đầu thầm thì nhỏ to.
Khách đường xa đến không rõ sự việc,
Chỉ nghe ngoài thành tiến lui đều là tiếng súng nổ ran.
Cả một vùng Hà Nam chấn động,
Hịch cắm lông gà phát đi cấp tốc như sao đổi ngôi.
Cát bụi cuồn cuộn tung bay che lấp cả mặt trời.

---

1. *Bạch Liên giáo*: Giáo phái Hoa sen trắng, một tổ chức chống đối cường quyền từ hồi cuối đời Nguyên, mang tính chất tôn giáo, có thời kỳ hoạt động rất mạnh trên một địa bàn rộng lớn. Đời Thanh, hoạt động của giáo phái này vẫn rất mạnh mẽ.

Quân bộ quân kỵ kéo đi ngang dọc,
Quân kỵ đeo cung sừng cong cong,
Tên dài gắn lông trắng ở đuôi cắm đầy ống.
Quân bộ vác giáo ngắn,
Buộc dây đỏ, lưỡi mài sáng loáng.
Lại có vũ khí của tráng đinh mới bắt vào lính,
Chặt tre làm giáo, vỏ còn xanh.
Xe lớn chở cung dây,
Xe nhỏ chở mũi chông.
Suốt ngày đi lại không ngưng nghỉ.
Hàng mấy trăm dặm khắp nơi đều là giáp binh,
Đường xá tắc nghẽn, không người qua lại.
Kẻ tiễn đưa xa, thở dài; người tiễn đưa gần, im lặng,
Tiến lùi đều khó khăn, lúng túng.
Hôm trước nước sông Hoàng Hà lên to,
Năm ngày nằm nhịn đói trên bãi cát.
Hôm nay ở châu Vệ, giặc cướp làm nghẽn đường,
Không biết bao giờ lộ trình phía trước mới được yên.
Ước gì được loại xe bay ngày vạn dặm,
Loáng một cái đã tới đế kinh.
Ta nghe dân vùng này mấy năm liền khổ vì hạn hán,
Mùa xuân có cày cấy nhưng mùa thu chẳng được gặt.
Hồ Nam, Hà Nam lâu không mưa,
Từ xuân đến thu ruộng bỏ hoang không cày bừa.
Trai gái lớn bé đều đói khát,
Tấm cám làm cơm, rau dại làm canh.
Tận mắt nhìn thấy người chết đói ngay trên đường,
Mấy quả táo trong bọc nằm lăn ở bên cạnh.
Nhà trống trên vách đề chữ "tra" [1],
Hàng mấy trăm hộ xiêu dạt vì đói khổ.
Dân đen không chịu nổi đói rét,
Chỉ vì miếng cơm manh áo mà liều mạng
Việc làm loạn vốn được coi như trò con trẻ [2] không đáng kể,

1. Có nghĩa đã "tra xét" rồi!

2. Nguyên văn là "Hoàng trì lộng giáp", có xuất xứ từ sách *Hán thư*, ý muốn nói: dân vì đói rét mà nổi loạn, cũng ví như trẻ con cầm binh khí chơi đùa trong ao chuôm. Thực tình họ không muốn làm loạn, chỉ vì quan lại không thương dân, dân không được hưởng ơn huệ của nhà vua, nên bất đắc dĩ mới hành động như thế.

Sẽ tự yên ngay khi bề trên ra tay cứu tế.
“Dân chết vì trời làm mất mùa chứ không phải tại ta” [1],
Chớ nên dùng câu nói đó để tự lừa dối mình và che mắt bậc thánh minh.

Hôm qua thấy trên cổng thành Tân Trịnh [2] có dán cáo thị:
Cấp phát lương thực để cứu dân, theo từng hộ.
Phía bắc Hoàng Hà lúa mạch đã chín,
Trong vòng trăm ngày nữa vợ con các ngươi lại sống được.
Về đi, về đi, chớ nên liều chết,
Quan trên như cha anh sẽ ra ơn chăm sóc [3].

蘇秦亭

一

敝盡貂裘不復西
趙臺低掌吐虹霓
縱橫自可愚庸主
富貴還能倨寡妻
六國印銷沙漠漠
一亭秋暮草萋萋
人生權利誠無謂
今古誰能破此迷

1. Câu này có xuất xứ từ sách *Mạnh Tử*, ngụ ý phê phán bọn quan liêu các cấp (từ cao xuống tới thấp) bất tài, vô trách nhiệm.
2. Thuộc phủ Khai Phong, tỉnh Hà Nam
3. Theo bản dịch trong “*Thơ chữ Hán Nguyễn Du*”, Sđd, có hiệu chỉnh đôi chỗ.

二

季子黑裘敝
徒步揚囊歸
其妻不下機
其嫂不爲炊
父母不復顧
相看如路岐
丈夫一失志
骨肉皆相離
一朝大運有時至
六印纏腰鳴得意
黃金百鎰璧百雙
從車千承來鄉里
父母郊迎嫂膝行
妻見其夫側目視
平生志願畢於斯
前倨候恭言甚鄙
合縱不在卻強秦
但向所親驕富秦

刺骨原爲權利謀
嗟乎此人小哉名
道中卻過蘇秦亭
車馬金玉已無跡
亭前之草空青青
世人多讀蘇秦傳
猶爲位勢富貴傷其生

Phiên âm:

TÔ TẦN ĐÌNH

I

Tệ tận điêu cừu bất phục tê (tây),
Triệu đài để chưởng thổ hồng nghê.
Tung hoành tự khả ngu dung chúa,
Phú quý hoàn năng cứ quả thê.
Lục quốc ấn tiêu sa mạc mạc,
Nhất đình thu mộ thảo thê thê.
Nhân sinh quyền lợi thành vô vị,
Kim cổ thùy năng phá thử mê.

II

Quý tử hắc cừu tệ,
Đồ bộ đảm nang quy,
Kỳ thê bất há ky,
Kỳ tẩu bất vị xuy.
Phụ mẫu bất phục cố
Tương khan như lộ kỳ,
Trượng phu nhất thất chí,
Cốt nhục giai tương ly.
Nhất triêu đại vận hữu thời chí.

Lục ấn triền yêu minh đắc ý.
Hoàng kim bách dật, bích bách song,
Tụng xa thiên thặng lai hương lý.
Phụ mẫu giao nghênh, tẩu tất hành.
Thê kiến kỳ phu trắc mục thị.
Bình sinh chí nguyện tất ư tư,
"Tiền cứ hậu cung", ngôn thậm bỉ.
Hợp tung bất tại khước cường Tần,
Đãn hướng sở thân kiêu phú quý.
Thích cổ nguyên vị quyền lợi mưu,
Ta hồ, thử nhân tiểu tai khí.
Thư trung bão văn Tô Tần danh,
Đạo trung khước quá Tô Tần đình.
Xa mã kim ngọc dĩ vô tích,
Đình tiền chi thảo không thanh thanh.
Thế nhân đa độc Tô Tần truyện,
Do vị vị thế phú quý thương kỳ sinh.

Dịch nghĩa:

ĐÌNH TÔ TẦN [1]

I

Áo cừu rách nát rồi, không trở lại phía Tây nữa [2],
Quay sang Triệu, luận bàn như phun mây tỏa ráng rất được tán thưởng.
Thuyết tung hoành có thể lừa được bọn vua chúa tầm thường.
Giàu sang trở về đủ để lên mặt với vợ.
Ấn của sáu nước tiêu tan cả, chỉ còn bãi cát mênh mông,
Ngôi đình nhỏ trong buổi chiều thu, rầu rầu ngọn cỏ.

---

1. *Tô Tần*: Người đất Lạc Dương, thời Chiến Quốc (480-221 trước CN), là một biện sĩ nổi danh thuộc phái "tung hoành" (thời Chiến Quốc có bảy nước lớn: Tần, Sở, Yên, Triệu, Ngụy, Hàn, Tề); liên hợp sáu nước Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tề để phụng sự Tần là chủ trương "liên hoành"; liên hợp sáu nước đó để chống Tần là chủ trương "hợp tung". Lúc đầu, Tô Tần sang khuyến dụ Tần Huệ Vương, Tần Vương không dùng; Tô Tần bèn sang Triệu, bàn kế "hợp tung", được cả sáu nước nghe theo; cả sáu nước đều phong Tô Tần làm tướng. Nhờ kế "hợp tung", sáu nước được yên ổn trong vòng 15 năm. Sau Tô Tần sang Tề, bị triều thần nước Tề sai thích khách đâm chết.

2. *Ý nói*: Không sang Tần nữa; Tần ở về phía Tây.

Quyền thế và lợi lộc trên đời quả thực là vô vị,
Vậy mà xưa nay mấy ai đã dứt bỏ được sự si mê đó.

II

Quý tử [1] áo cừu đen tơi tả,
Khăn gói vắt vai, đi bộ về nhà.
Vợ chẳng rời khung cửi,
Chị dâu cơm chẳng buồn thổi,
Cha mẹ chẳng thèm ngó ngàng.
Coi như người qua đường,
Kẻ trượng phu một khi bị thất chí,
Thì thân thích cũng chia lìa.
Một sớm kia gặp thời vận,
Đeo ấn của sáu nước, reo mừng đắc ý.
Vàng trăm nén, ngọc trăm đôi,
Hàng ngàn cỗ xe tùy tùng về làng quê,
Cha mẹ ra đón từ xa, chị dâu lết đi bằng đầu gối.
Vợ thấy chồng chỉ dám liếc nhìn,
Chí nguyện bình sinh, rút cục là thế này đây,
"Sao trước khinh nay trọng", câu hỏi ấy thật quá bỉ ổi! [2]
Mưu hợp tung chẳng phải nhằm chống cường Tần,
Mà chỉ nhằm giành được phú quý rồi lên mặt với người thân.
Dùi đâm vế cốt cầu lợi lộc quyền thế,
Than ôi, khí tượng con người ấy sao mà nhỏ bé!
Đọc sách thấy nói đến Tô Tần đã nhiều,
Trên đường lại qua đình Tô Tần.
Ngựa xe vàng bạc nay chẳng còn vết tích,
Trước đình chỉ thấy cỏ xanh xanh.
Người đời lắm kẻ đọc truyện Tô Tần,
Mà vẫn để địa vị giàu sang làm thương tổn đến thân mình.

---

1. *Quý tử*: Tên tự của Tô Tần. - Sau khi sang Tần, không được Tần vương dùng, Tô Tần lâm vào cảnh thất thế đói khổ, đành phải quay về nhà, bị gia đình đối xử rất lạnh nhạt. Tô Tần quyết chí học tập nghiên cứu thêm, chuẩn bị đầy đủ về mọi mặt để sang sáu nước hiến kế "hợp tung"; đêm khuya, buồn ngủ, Tô Tần lấy dùi nhịn đâm vào bắp đùi để tỉnh ngủ, đọc sách tiếp.

2. Khi Tô Tần được sáu nước cùng phong làm tướng, về nhà, cả gia đình đều niềm nở đón tiếp, lại còn tỏ vẻ khúm núm, sợ sệt. Tô Tần hỏi: "Sao trước thì khinh rẻ, nay lại trọng vọng đến thế!", người chị dâu trả lời: "Vì nay chú địa vị cao sang phú quý!"

麒麟墓

河北道中五尺豐碑當大路
中有楷字大書麒麟墓
道傍故老爲余言
永樂四年貢麟道死葬此土
官命立碑用存故
此事迄今已經古
但見官道蕩蕩無丘陵
其旁不封亦不樹
片石傾欹苔鮮蔓
凄風朝吹暮苦雨
吁嗟麟兮何由覯
吁嗟麟兮天上祥
骨肉委之蟲蟻蠹
麟兮麟兮爾何苦
何況燕棣何如人

奪姪自立非仁君
暴怒一逞夷十族

大棒巨鑊烹忠臣
五年所殺百餘萬
白骨成山地血殷
麟兮果爲此人出
大是妖物何足珍
或是爾生不忍見殺戮
先就此地捐其身
吁嗟仁獸兮麒麟
於世不見以爲祥
見之不過同犬羊
若道能爲聖人出
當世何不南遊翔

Phiên âm:

KỲ LÂN MỘ

Hà Bắc đạo trung ngũ xích phong bi đương đại lộ,
Trung hữu khải tự đại thư "Kỳ lân mộ".
Đạo bàng cố lão vị dư ngôn:
"Vĩnh Lạc tứ niên, cống lân đạo tử, táng thử thổ.
Quan mệnh lập bi dụng tồn cố",
Thử dự hất kim dĩ kinh cổ.
Đãn kiến quan đạo đãng đãng vô khâu lăng,
Kỳ bàng bất phong diệc bất thụ.
Phiến thạch khuynh khi đài tiển man,

Thê phong triêu xuy, mộ khổ vũ!
Hu ta lân hề, hà do đổ?
Hu ta lân hề, thiên thượng tường,
Cốt nhục ủy chi trùng nghĩ đố.
Lân hề, lân hề, nhĩ hà khổ!
Hà huống Yên Đệ hà như nhân?
Đoạn điệt tự lập phi nhân quân.
Bạo nộ nhất sính di thập tộc,
Đại bổng cự hoạch phanh trung thần.
Ngũ thiên sở sát bách dư vạn,
Bạch cốt thành sơn địa huyết ân!
Lân hề, quả vị thử nhân xuất,
Đại thị yêu vật hà túc trân.
Hoặc thị nhĩ sinh bất nhẫn kiến sát lục,
Tiên tựu thử địa quyên kỳ thân.
Hu ta, nhân thú hề, kỳ lân!
Ư thế bất kiến dĩ vi tường
Kiến chi bất quá đồng khuyển dương.
Nhược đạo năng vị thánh nhân xuất,
Đương thế hà bất Nam du tường!

Dịch nghĩa:

MỘ KỲ LÂN [1]

Giữa đường đi Hà Bắc có tấm bia lớn cao năm thước,
Trên viết ba chữ lối chân phương "Mộ kỳ lân".
Cụ già bên đường nói cho ta biết:
"Năm Vĩnh Lạc thứ tư [2] nơi đây chôn con Kỳ lân dâng vua chết dọc đường.
Quan trên sai dựng bia để ghi chuyện cũ!"

---

1. *Kỳ lân:* Loài thú lạ, thân như thân hươu, đuôi như đuôi bò, đầu có sừng; *kỳ* là con đực, *lân* là con cái, gọi chung là kỳ lân, theo sách cổ là loài linh thú, có đức nhân: không dẫm lên các sinh vật, không vặt lá non, khi nước có bậc thánh nhân thì kỳ lân xuất hiện.

2. *Vĩnh Lạc:* Niên hiệu của Minh Thành Tổ (1403-1424).

Sự việc này đến nay đã thuộc về thời cổ,
Nay chỉ thấy đường cái phẳng phiu, chẳng thấy gò mộ,
Bên cạnh bia chẳng thấy đất đắp cao, cũng chẳng thấy cây.
Chỉ thấy tấm đá đổ nghiêng rêu phủ đầy,
Sáng hứng gió lạnh, chiều mưa dầm.
Than ôi, kỳ lân, mi là điềm lành trên trời,
Mà nay thịt xương lại để loài sâu kiến xơi!
Sao mi khốn khổ đến thế, kỳ lân ơi!
Vả lại Yên vương Đệ [1] là người thế nào?
Cướp ngôi của cháu mà là bậc nhân quân sao?
Cơn giận nổi lên, giết luôn cả mười họ [2],
Gậy to, vạc lớn, sát hại trung thần.
Trong vòng năm năm, giết hơn trăm vạn dân,
Xương trắng chất thành núi, máu thấm đỏ đất.
Ôi kỳ lân, nếu mi xuất hiện vì kẻ đó,
Thì chỉ là loài yêu quái chứ đâu có đáng quý,
Hay là vì mi không nỡ sống để nhìn cảnh giết tróc,
Nên đến nơi đây liền chết trước.
Ôi kỳ lân, giống thú có đức nhân,
Ít thấy trên đời nên cho là điềm lành.
Thấy rồi chẳng qua cũng giống như loài khuyển dương.
Nếu nói rằng kỳ lân xuất hiện khi có thánh nhân,
Thì thời đó sao chẳng dạo gót sang phương Nam?

---

1. Chu Đệ là con thứ sáu của Minh Thái Tổ (Chu Nguyên Chương) được phong làm Yên Vương. Đệ giết cháu là Minh Huệ Đế (1399-1402) để cướp ngôi, lên làm vua, tức Minh Thành Tổ.

2. Đệ sai đại thần Phương Hiếu Nhụ thảo chiếu lên ngôi. Phương Hiếu Nhụ viết bốn chữ "Yên tặc thoán vị" (Giặc Yên cướp ngôi) và nói: "Chết thì chết chứ không thảo chiếu". Đệ hỏi: "Không nghĩ đến chín họ hay sao?" - Phương Hiếu Nhụ đáp: "Dù giết cả mười họ ta cũng không sợ!" - Đệ cho võ sĩ dùng gậy lớn đập chết Phương Hiếu Nhụ, sau đem phanh thây, rồi giết hết người trong chín họ nội ngoại của ông và cộng thêm vào đó là các học trò của ông cho đủ mười họ.

Minh Thành Tổ là kẻ đã đưa quân sang xâm lược nước ta hồi đầu thế kỷ XV.

廣濟記勝

江南湖北地相鄰
日日繁華不記春
玉笛樓頭天上曲
垂楊門外畫中人
漆盆浴店傾肥皂
玉手胡姬膾細鱗
欲典鷫霜謀一醉
奈何頭已白如銀

Phiên âm:

QUẢNG TẾ KÝ THẮNG

Giang Nam Hồ Bắc địa tương lân,
Nhật nhật phồn hoa bất ký xuân.
Ngọc địch lâu đầu thiên thượng khúc,
Thùy dương môn ngoại họa trung nhân.
Tất bồn dục điếm khuynh phì tạo,
Ngọc thủ Hồ cơ khoái tế lân.
Dục điển túc sương mưu nhất tuý,
Nại hà đầu dĩ bạch như ngân.

Dịch nghĩa:

GHI LẠI CẢNH ĐẸP Ở QUẢNG TẾ [1]

Giang Nam Hồ Bắc đất liền kề,
Cảnh phồn hoa diễn ra hàng ngày, không cứ chỉ ngày xuân mới thế.
Sáo ngọc trên lầu thổi khúc nhạc trên trời,
Bên ngoài cổng liễu rủ, người đẹp như tranh vẽ.
Chậu sơn nhà tắm tràn bọt xà phòng thơm,
Tay ngọc ngà của các cô gái người Hồ [2] thái nhỏ cá.
Muốn đem cầm áo cừu túc sương [3] lấy tiền mua cuộc say,
Nhưng tóc trên đầu đã bạc trắng cả, biết làm sao đây!

桃花潭李青蓮舊跡

桃花潭水千尺清
潭上松柏冬猶青
道是唐朝李供奉
縱飲此潭因得名
十年酒肆人間世
天子呼來猶爛醉

1. *Quảng Tế:* Tên một huyện thuộc tỉnh Hồ Bắc.
2. *Người Hồ:* Trỏ những người dị tộc ở ngoài Trung Nguyên, vùng Bắc, Tây Bắc...
3. *Túc sương:* Tên một loài chim lông đẹp, có thể dùng để áo cừu. Tư mã Tương Như (đời Hán) hay thơ, giỏi đàn, nhờ khúc "Phượng cầu hoàng" mà được nàng Trác Văn Quân trẻ đẹp, có tài văn chương, mới góa chồng, bỏ nhà đi theo. Hai người đưa nhau về Thành Đô (tỉnh Tứ Xuyên), hết tiền, bèn đem cầm áo cừu túc sương lấy tiền mua rượu uống để giải sầu.

自言臣是酒中仙
薄視榮名同敝履
千年勝積以人傳
不在悠悠一潭水
潭水至今清且漣
一魚一鳥皆成仙
惆悵斯人不復見
遠來使我心茫然
世路塵埃信溷濁
不如終日痛飲全
吾天

Phiên âm:

ĐÀO HOA ĐÀM LÝ THANH LIÊN CỰU TÍCH

Đào Hoa đàm thủy thiên xích thanh,
Đàm thượng tùng bách đông do thanh.
Đạo thị Đường triều Lý Cung phụng,
Túng ẩm thử đàm nhân đắc danh.
Thập niên tửu tứ nhân gian thế,
Thiên tử hô lai do lạn túy.
Tự ngôn "Thần thị tửu trung tiên",
Bạc thị vinh danh đồng tệ lý.
Thiên niên thắng tích dĩ nhân truyền,

Bất tại du du nhất đàm thủy.
Đàm thủy chí kim thanh thả liên,
Nhất ngư nhất điểu giai thành tiên.
Trù trướng tư nhân bất phục kiến,
Viễn lai sử ngã tâm mang nhiên.
Thế lộ trần ai tín hỗn trọc,
Bất như chung nhật thống ẩm toàn
ngô thiên.

Dịch nghĩa:

DẤU TÍCH CŨ CỦA LÝ THANH LIÊN Ở ĐẦM HOA ĐÀO [1]

Nước đầm Hoa Đào trong veo sâu ngàn thước [2]
Tùng bách bên bờ đầm mùa đông vẫn xanh.
Nghe nói quan Cung phụng họ Lý đời Đường [3].
Uống rượu say tràn ở đây nên đầm đã nổi danh.
Đời người mười năm trong quán rượu,
Vua cho đòi mà vẫn say mèm,

---

1. *Lý Thanh Liên*: Lý Bạch, nhà thơ lớn đời Đường, tự xưng là Thanh Liên cư sĩ. - *Đầm Hoa Đào*, một thắng cảnh thuộc địa phận tỉnh An Huy.

2. Lý Bạch làm bài thơ tặng bạn là Uông Luân, có những câu:

Lý Bạch thừa chu tương dục hành
Hốt văn ngạn thượng đạp ca than.
Đào Hoa đàm thủy thâm thiên xích,
Bất cập Uông Luân tống ngã tình.

(Lý Bạch ngồi thuyền sắp ra đi,
Bỗng nghe tiếng hát theo nhịp chân trên bờ.
Nước đầm Đào Hoa sâu nghìn thước,
Chẳng bằng tình Uông Luân tiễn ta).

3. Lý Bạch từng được ban chức Cung phụng trong Viện Hàn lâm.

Tự xưng "Thần là tiên trong hàng ngũ ma men!" [1]
Coi vinh hoa như chiếc dép rách.
Cảnh đẹp nhờ người mà được truyền tụng qua hàng nghìn năm,
Chứ đâu có phải nhờ nước đầm mênh mang.
Nước đầm đến nay vẫn trong và gợn sóng,
Con chim con cá cũng đều thành tiên.
Buồn thay chẳng được gặp người ấy,
Khiến ta từ xa đến đây lòng ngậm ngùi.
Đường đời gió bụi thật ô trọc,
Sao bằng giữ trọn tính thiên chân [2], say suốt ngày!

梁昭明太子分經石臺

梁朝昭明太子分經處
石臺猶記分經字
臺基蕪沒雨花中
百草驚寒盡枯死
不見遺經在何所
往事空傳梁太子
太子年少溺於文

1. Đường Huyền Tông cho Cao Lực sĩ đi với Lý Bạch vào cung để làm thơ. Lý Bạch đang say, phải vực lên thuyền. Trong "Ẩm trung bát tiên ca" (Bài ca về tám vị tiên trong làng uống rượu), Đỗ Phủ viết:

Thiên tử hô lai bất thướng thuyền,
Tự xưng thần thị tửu trung tiên
(Nhà vua cho gọi, không lên nổi thuyền vì quá say,
Tự xưng thần là tiên trong hàng ngũ ma men).

2. Dịch ý: Giữ trọn vẹn bản tính thuần phác hồn nhiên do trời phú cho.

疆作解事徒紛紛
佛本是空不著物
何有乎經安用分
靈文不在言語科
孰爲金剛爲法華
色空境界茫不悟
癡心歸佛佛生魔
一門父子多膠蔽
一念之中魔自至
山陵不湧蓮花臺
白馬朝渡長江水
楚林禍木池殃魚
經卷燒灰臺亦圯
空留無益萬千言
後世愚僧徒聒耳
吾聞世尊在靈山
說法渡人如恒河沙數
人了此心人自渡
靈山只在汝心頭

明鏡亦非臺
菩提本無樹
我讀金剛千遍零
其中奧旨多不明
及到分經石臺下
纔知無字是眞經

Phiên âm:

LƯƠNG CHIÊU MINH THÁI TỬ PHÂN KINH THẠCH ĐÀI

Lương triều Chiêu Minh thái tử phân kinh xứ,
Thạch đài do ký phân kinh tự.
Đài cơ vu một vũ hoa trung,
Bách thảo kinh hàn tận khô tử.
Bất kiến di kinh tại hà sở,
Vãng sự không truyền Lương Thái tử.
Thái tử niên thiếu nịch ư văn.
Cương tác giải sự đồ phân phân.
Phật bản thị không bất trước vật,
Hà hữu hồ kinh an dụng phân?
Linh văn bất tại ngôn ngữ khoa
Thục vi kim cương vi Pháp hoa.
Sắc không cảnh giới mang bất ngộ,
Si tâm quy Phật Phật sinh ma.
Nhất môn phụ tử đa giao tế,
Nhất niệm chi trung ma tự chí
Sơn lăng bất dũng liên hoa đài.
Bạch mã triêu độ Trường Giang thủy,
Sở lâm họa mộc trì ương ngư,

Kinh quyển thiêu hôi đài diệc dĩ.
Không lưu vô ích vạn thiên ngôn,
Hậu thế ngu tăng đồ quát nhĩ.
Ngô văn Thế tôn tại Linh Sơn,
Thuyết pháp độ nhân như Hằng hà sa số.
Nhân liễu thử tâm, nhân tự độ.
Linh Sơn chỉ tại nhữ tâm đầu.
Minh kính diệc phi đài,
Bồ đề bản vô thụ.
Ngã độc Kim Cương thiên biến linh.
Kỳ trung áo chỉ đa bất minh.
Cập đáo phân kinh thạch đài hạ,
Tài tri vô tự thị chân kinh.

Dịch nghĩa:

ĐÀI ĐÁ "PHÂN KINH" CỦA THÁI TỬ CHIÊU MINH ĐỜI LƯƠNG [1]

Nơi Thái tử Chiêu Minh triều Lương chia kinh,
Đài xây bằng đá còn ghi chữ "Phân kinh".
Nền đài chìm trong cỏ rậm và mưa bay.
Trăm loài hoa cỏ đều sợ lạnh nên khô héo hết,
Chẳng thấy kinh kệ ở đâu cả,
Chỉ thấy lưu truyền chuyện cũ Lương Thái tử.
Thái tử lúc ít tuổi mê đắm văn chương,
Gắng gượng bày chuyện phân giải kinh thêm phức tạp.
Đạo Phật vốn là "không", chẳng dựa vào thật,
Vậy thì đâu có ở kinh mà phải chia với tách!
Văn linh diệu đâu có ở lời lẽ,

1. Thái tử Chiêu Minh là con Vũ Đế triều Lương (502-556), một trong bốn triều đại thời Nam Triều (Tống, Tề, Lương, Trần) trong lịch sử Trung Quốc, tên là Chiêu Thống, giỏi văn chương, sùng mộ Phật giáo.

Đã vậy thì Kim Cương là gì, Pháp Hoa là gì? [1]
Cảnh giới "sắc không" còn chưa rõ [2],
U mê theo Phật thì gặp ma.
Một nhà cha con đều tăm tối [3],
Ngay trong một ý tưởng, ma quái cũng đã tự mò tới,
Chẳng thấy đài sen xuất hiện ở Sơn lăng [4].
Chỉ thấy ngựa trắng sáng sớm vượt Trường Giang [5].
Rừng Sở gieo vạ cho cây, cá dưới ao mắc nạn [6],
Kinh sách ra tro, đài đổ nát.
Để lại hàng ngàn hàng vạn lời lẽ suông vô ích,
Bọn sư tăng ngu dốt đời sau dựa vào đó làm tai người ta muốn điếc.
Ta nghe đức Thế tôn tại Linh Sơn [7],
Thuyết pháp độ nhân nhiều như cát sông Hằng [8].
Hiểu được chữ "tâm" ấy là có thể "tự độ" [9],
Linh Sơn chỉ ở trong lòng mà thôi.
Minh kính chẳng phải là đài,

---

1. *Kim Cương:* Tên gọi tắt một bộ Kinh Phật giáo; tên gọi đầy đủ là: Kim Cương Bát nhã Balamật kinh (Vajra Prajnaparamita Sùtra), được nhà sư Cưumalathập (Kumara Jiva) dịch ra chữ Hán vào thế kỷ V.

Pháp Hoa: Tên gọi tắt một bộ kinh Phật giáo; tên gọi đầy đủ là: Diệu pháp Liên hoa kinh (Saddharma pundariha sùtra), được nhà sư Cưumalathập (Kumara Jiva) dịch ra chữ Hán vào khoảng thế kỷ V. Đây là bộ kinh quan trọng nhất của Thiên Thái Tông.

2. *Sắc:* Thuật ngữ Phật giáo, chỉ thế giới hiện tượng; *không:* hư ảo, không có thật. Phật giáo quan niệm: "Sắc tức thị không, không tức thị sắc" (Sắc tức là không, không tức là sắc), hiểu được điều đó thì đã lĩnh hội được lẽ "Chân không" của Phật.

3. Thái tử Lương Chiêu Minh cùng cha là Lương Vũ Đế đều rất sùng mộ đạo Phật.

4. *Sơn lăng:* Lăng mộ Đế Vương.

5. Hầu cảnh là người thuộc bộ tộc thiểu số phương Bắc, giỏi chinh chiến, trước là tướng của Đông Ngụy, sau hàng Lương, rồi lại phản Lương, cưỡi ngựa trắng dẫn quân vượt Trường Giang vây hãm đô thành nước Lương, bức bách Lương Vũ Đế phải nhịn đói nhịn khát mà chết.

6. Câu này ý nói: Vạ lây. Nước Sở mất vượn, vạ lây đến rừng cây; cửa thành cháy, vạ lây đến cá dưới ao.

7. *Thế tôn:* Đức Phật; *Linh Sơn*: tức núi Grudhakuta ở miền trung Ấn Độ, nơi Phật thuyết giảng kinh Diệu pháp Liên hoa.

8. Sông Ganga, con sông lớn, dài tới trên 3000 km bắt nguồn từ dãy Himalaya, chảy qua rất nhiều địa phương trên lãnh thổ Ấn Độ rồi đổ vào Ấn Độ Dương tại Cửa vịnh Băngan. *Cát sông Hằng:* Nhiều đến mức không thể tính đếm được.

9. Đại ý câu thơ này là: Hiểu được rằng ai nếu đều có Phật tính, Phật tâm; Phật ở trong ta thì sẽ có thể tự vượt qua mê lầm mà đạt tới giác ngộ.

Bồ đề vốn chẳng phải là cây [1].
Ta đọc kinh Kim Cương hàng ngàn lần,
Ý nghĩa sâu xa trong đó phần nhiều chẳng rõ.
Khi tới dưới chân đài Phân kinh,
Mới biết "kinh đích thực" chính là "kinh không chữ" [2].

---

1. Tuệ Năng (Huệ Năng), tổ thứ sáu của Thiền Tông phương Nam, Trung Hoa, có làm bài kệ:

Bồ đề bản vô thụ,
Minh kính diệc phi đài,
Bản lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai.
Bồ đề chẳng phải cây.
Gương sáng chẳng phải đài.
Bản lai vốn không có một vật gì cả.
Vậy thì bụi bặm bám vào đâu.

Nhằm thuyết giảng lẽ "chân không", đối lại với bài kệ của Thần tú (tổ thứ sáu của Thiền tông phương Bắc, Trung Hoa) mà ông cho là "chưa thấy rõ được bản tính":

Thân thị bồ đề thụ
Tâm như minh kính đài
Thời thời cần phất thức
Mạc sử nhạ trần ai
Thân là cây bồ đề
Tâm như đài gương sáng
Cần phải lau chùi luôn
Chớ để bụi bặm bám.

2. Theo Tuệ Năng, nhân tính vốn chứa đầy đủ Phật tính. Hiểu được điều đó, gạt bỏ mọi điều suy nghĩ, hành động sai trái, thì chẳng cần kinh kệ tu hành cũng vẫn có thể giác ngộ, thành Phật.

西河驛

青石橋西岸
依然小里閭
道傍人語雜
屋後竹陰疏
禾本供晨燒
春聯待歲除
相逢無別話
一笑意何如

Phiên âm:

TÂY HÀ DỊCH

Thanh thạch kiều tây ngạn,
Y nhiên tiểu lý lư.
Đạo bàng nhân ngữ tạp,
Ốc hậu trúc âm sơ.
Hòa bản cung thần thiếu,
Xuân liên đãi tuế trừ.
Tương phùng vô biệt thoại,
Nhất tiếu ý hà như?

Dịch nghĩa:

TRẠM TÂY HÀ [1]

Bờ phía tây cầu đá xanh,
Vẫn là thôn xóm nhỏ.
Bên đường ồn tiếng người
Sau nhà bóng trúc thưa.
Bếp rạ nấu bữa sớm,
Câu đối đón giao thừa.
Gặp nhau chẳng một lời,
Không hiểu ý ra sao mà chỉ thấy mỉm cười!

所見行

有婦攜三兒
相將坐道旁
小者在懷中
大者持竹筐
筐中何所盛
藜藿雜粃糠
日晏不得食
衣裙何框穰
見人不仰視

1. Tên một nhà trạm thuộc địa phận tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc).

淚流襟浪浪
群兒且喜笑
不知母心傷
母心傷如何
歲饑流異鄉
異鄉稍豐孰
米價不甚昂
不惜棄鄉土
苟圖救生方
一人竭傭力
不充四口粮
沿街日乞食
此計安可長
眼下委溝壑
血肉飼豺狼
母死不足恤
撫兒增斷腸
奇痛在心頭
天日皆爲黃

陰風飄然至
行人亦悽惶
怍宵西河驛
供具何張皇
鹿筋雜魚翅
滿卓陳豬羊
長官不下箸
小們只略嘗
撥棄無顧惜
鄰狗厭膏梁
不知官道上
有此窮兒娘
誰人寫此圖
持以奉君王

Phiên âm:

SỞ KIẾN HÀNH

Hữu phụ huề tam nhi,
Tương tương tọa đạo bàng.
Tiểu giả tại hoài trung,
Đại giả trì trúc khuông.

Khuông trung hà sở thịnh?
Lê hoắc tạp tì khang.
Nhật yến bất đắc thực,
Y quần hà khuông nhương!

Kiến nhân bất ngưỡng thị,
Lệ lưu khâm lang lang.
Quần nhi thả hỉ tiếu,
Bất tri mẫu tâm thương.

Mẫu tâm thương như hà,
Tuế cơ lưu dị hương.
Dị hương sảo phong thục,
Mễ giá bất thậm ngang.

Bất tích khí hương thổ,
Cẩu đồ cứu sinh phương.
Nhất nhân kiệt dung lực,
Bất sung tứ khẩu lương.

Duyên nhai nhật khất thực,
Thử kế an khả trường?
Nhãn hạ ủy câu hác,
Huyết nhục tự sài lang.

Mẫu tử bất túc tuất,
Phủ nhi tăng đoạn trường.
Kỳ thống tại tâm đầu,
Thiên nhật giai vị hoàng.

Âm phong phiêu nhiên chí,
Hành nhân diệc thê hoàng.
Tạc tiêu Tây Hà dịch,
Cung cụ hà trương hoàng!

Lộc cân tạp ngư xí,
Mãn trác trần trư dương.
Trưởng quan bất hạ trợ,
Tiểu môn chỉ lược thường.

Bát khí vô cố tích,
Lân cẩu yếm cao lương.
Bất tri quan đạo thượng,
Hữu thử cùng nhi nương.
Thùy nhân tả thử đồ,
Trì dĩ phụng quân vương.

Dịch nghĩa:

BÀI HÀNH VỀ NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY

Một phụ nữ dắt ba đứa trẻ,
Ngồi dựa vào nhau bên vệ đường.
Đứa bé thì ẵm trong lòng,
Đứa lớn thì cầm cái rổ.

Trong rổ đựng những gì?
Tấm cám lẫn rau cỏ.
Quá trưa vẫn chưa được miếng nào,
Áo quần quá lam lũ.

Thấy người chẳng dám ngước nhìn,
Nước mắt dòng dòng đẫm vạt áo.
Lũ trẻ vẫn vui cười,
Đâu có biết lòng mẹ đang đau khổ.

Lòng mẹ khổ đau vì sao?
Gặp năm đói kém phải lưu lạc quê người.
Quê người mùa màng còn khá hơn,
Giá gạo không quá cao.

Đành lòng phải rời bỏ quê hương.
Để tìm cách tạm sinh sống.
Một người làm dù vắt kiệt sức,
Cũng chẳng đủ để nuôi bốn miệng ăn.

Xin ăn dọc phố phường,
Đâu phải kế lâu dài.
Trước mắt là cảnh nằm lăn nơi ngòi rãnh,
Xương thịt mặc cho loài lang sói nhai.

Mẹ chết cũng chẳng ân hận,
Vỗ về con mà lòng thêm đau xót.
Nỗi thống khổ kỳ lạ vò xé tâm can,
Mặt trời vì vậy cũng úa vàng.

Gió lạnh bỗng lùa tới,
Người đi đường cũng chạnh lòng thương.
Đêm qua ở nhà trạm Tây Hà,
Tiệc tùng bày biện quá phô trương.

Gân hươu cùng vây cá,
Đầy bàn là các món thịt dê, thịt lợn.
Các quan lớn chẳng buồn đụng đũa,
Bọn tùy tùng cũng chỉ nếm qua.

Đổ bỏ chẳng hề tiếc,
Chó hàng xóm cũng ngán món ngon.
Đâu biết trên đường cái quan,
Có mẹ con nhà kia cùng quẫn thảm thương!
Ai sẽ vẽ bức tranh này,
Để dâng lên đấng quân vương!

黃梅山上村

山下有長松
山上有遙村
山下長松梢
正當山上門
門內所居人
窮年何所爲
女事惟績麻
其男業耘耔
耘耔苟得閒
下山伐松枝
聊以足官稅
不事書與詩
催租一不到
雞犬皆熙熙
窖石碍車馬
雜花當歲時
山外興與廢

山中皆不知
算來一年中
所憂無一時
所以山中人
人人皆耆頤
松花柏子肯許食
白頭去此將安歸

Phiên âm:

HOÀNG MAI SƠN THƯỢNG THÔN

Sơn hạ hữu trường tùng,
Sơn thượng hữu dao thôn.
Sơn hạ trường tùng sao,
Chính đương sơn thượng môn.
Môn nội sở cư nhân,
Cùng niên hà sở vi?
Nữ sự duy tích ma,
Kỳ nam nghiệp vân ti.
Vân ti cẩu đắc nhàn,
Há sơn phạt tùng chi.
Liêu dĩ túc quan thuế,
Bất sự thư dữ thi.
Thôi tô nhất bất đáo,
Kê khuyển giai hi hi.
Mật thạch ngại xa mã,
Tạp hoa đương tuế thì.
Sơn ngoại hưng dữ phế,
Sơn trung giai bất tri.

Toán lai nhất niên trung,
Sở ưu vô nhất thì.
Sở dĩ sơn trung nhân,
Nhân nhân giai kỳ di,
Tùng hoa bách tử khẳng hứa thực,
Bạch đầu khứ thử tương an quy?

Dịch nghĩa:

XÓM NHỎ TRÊN NÚI HOÀNG MAI [1]

Dưới núi có hàng thông cao,
Xa xa trên núi có xóm nhỏ.
Ngọn thông dưới chân núi,
Ngang tầm cổng xóm núi.
Người dân trong cổng này,
Quanh năm làm những gì đây?
Nữ thì xe sợi đay,
Nam thì làm cỏ vun gốc cây.
Nhân lúc rỗi, làm cỏ vun cây xong,
Thì xuống núi đẵn cành thông.
Miễn sao tạm đủ nộp thuế quan,
Thi thư sách vở chẳng cần ngó ngàng.
Một khi tô thuế không thôi thúc,
Thì đến cả gà chó cũng hân hoan.
Đá đầy đường cản lối xe ngựa,
Nhìn cỏ hoa mà biết tháng năm.
Việc thịnh suy hưng vong ngoài núi,
Trong núi này chẳng hề biết tới.
Tính xem trong một năm,
Chẳng lúc nào phải lo lắng băn khoăn.
Vì vậy người trong núi,
Ai nấy đều sống lâu.
Hoa thông, hạt bách mà ăn được,
Khi bạc đầu không đến đây thì còn về đâu?

1. *Hoàng Mai:* Dãy núi ở phía Tây Bắc huyện Hoàng Mai, tỉnh Hồ Bắc.

Dịch thơ:

Xóm trên núi xa tít,
Tùng dưới núi cao thay!
Cổng xóm ở trên núi,
Vừa ngang ngọn tùng này.
Những người ở trong cổng,
Làm gì suốt năm chầy.
Gái làm việc kéo sợi,
Giai chăm nghề cấy cày.
Cấy cày vừa được rồi,
Xuống núi đẵn cành cây.
Cốt đủ nộp quan thuế,
Sách vở chẳng qua tay.
Đốc thuế người không tới,
Gà chó cũng vui vầy.
Đá nhiều cản xe ngựa,
Xem hoa biết tháng ngày.
Ngoài núi đời suy thịnh,
Trong núi đều không hay.
Vì vậy người trong núi,
Hưởng thọ trăm tuổi đầy.
Hoa tùng bạt bách nấu ăn được,
Đầu bạc đi đâu bằng về đây.

Phạm Khắc Khoan và Ngô Ngọc Can *dịch*

HỒ XUÂN HƯƠNG

Về thân thế của bậc kỳ nữ "bà chúa thơ Nôm"[1], rất đáng tiếc là hiện nay chúng ta mới biết được quá ít. Ngay năm sinh năm mất của nữ sĩ cũng chỉ là ước đoán, chưa tìm được tài liệu xác thực. Đại khái, theo một số nhà nghiên cứu, Hồ Xuân Hương sống và sáng tác thơ ca vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX.

Theo nhiều nguồn tư liệu đáng tin cậy, Hồ Xuân Hương gốc quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, là con ông Hồ Phi Diễn[2], đỗ Sinh đồ (sau này gọi là Tú tài) vào năm 1728. Vì hoàn cảnh gia đình nghèo túng, ông Tú Hồ Phi Diễn phải rời bỏ quê hương, ra Bắc, đi "ngồi bảo học" ở một số nơi thuộc địa hạt Bắc Ninh, Hải Dương, rồi lấy một người họ Hà, quê ở Bắc Ninh, làm vợ lẽ và sinh ra Hồ Xuân Hương.

Gia đình Hồ Xuân Hương đã có thời kỳ cư ngụ tại phường Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận, gần Hồ Tây; có thời kỳ lại dời về thôn Tiêu Thị, tổng Tiêu Túc, huyện Thọ Xương (nay ở vào quãng phố Nhà Chung - Lý Quốc Sư - Hà Nội). Sau này, khi đã trưởng thành, Hồ Xuân Hương có dựng một ngôi nhà bên Hồ Tây, đặt tên là Cổ Nguyệt Đường (chữ Hán, Cổ và Nguyệt ghép lại với nhau thành chữ Hồ) để làm nơi đón tiếp, xướng họa thơ ca với các văn nhân thi sĩ đương thời...

Theo một số bài thơ của Hồ Xuân Hương, chúng ta có thể đoán định rằng cuộc sống riêng tư của nữ sĩ không mấy suôn sẻ; bà đã qua hai đời chồng, đều làm lẽ, và đều nửa đường đứt gánh. Nữ sĩ đã đi nhiều, thăm nhiều danh lam thắng cảnh, từ miền Bắc tới miền Trung, đều có thơ ghi lại. Bà giao thiệp rộng, quen biết và kết bạn tri âm với một số danh sĩ đương thời, nhưng chỉ có một người có lẽ chúng ta có thể biết rõ thân thế và sự nghiệp, đó là: Cần Chánh điện học sĩ, Du Đức hầu Nguyễn Du.

Thơ của Hồ Xuân Hương bộc lộ tài năng và trí tuệ của một phụ nữ trước những cơn sóng gió của cuộc đời và thời cuộc, lớn tiếng đòi giải phóng phụ nữ thoát khỏi những ràng buộc khắt khe phi lý của giáo điều phong kiến lạc hậu

---

1. Chữ của nhà thơ Xuân Diệu (xem: *Các nhà thơ cổ điển Việt Nam* - Tập I. Nxb Văn học. H. 1987.

2. Theo ông Đào Thái Tôn, thân sinh nữ sĩ là Hồ Sĩ Danh (1706 - 1783) - Xem Đào Thái Tôn - Luận án PTS - Vấn đề Hồ Xuân Hương. 1992.

bảo thủ; nói lên khát vọng được sống hạnh phúc, được bình đẳng, mang ý nghĩa phản kháng mạnh mẽ. Tiếp nhận và phát huy những tinh hoa của dòng văn hóa dân gian, lời thơ của Hồ Xuân Hương nhiều khi như lưỡi dao sắc ngọt đã xé toạc bộ mặt giả đạo đức, của nhiều kẻ tự mạo nhận là "quân tử", "anh hùng", góp phần hạ bệ nhiều thần tượng chỉ có hư danh trong xã hội phong kiến đương thời.

Dưới đây là một số bài thơ được truyền tụng rộng rãi và nhìn chung được giới nghiên cứu nhận định đó đúng là tác phẩm của Hồ Xuân Hương và một bài thơ trích trong tập *Lưu Hương ký* mới được phát hiện gần đây mà có một số nhà nghiên cứu đã chứng minh rằng đó chính là tác phẩm của nữ sĩ.

1. MỜI TRẦU

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi [1]
Này của Xuân Hương mới quệt rồi.
Có phải duyên nhau xin thắm lại,
Đừng xanh như lá bạc như vôi.

*
* *

2. TỰ TÌNH

I

Tiếng gà văng vẳng gáy trên hom,
Oán hận trông ra khắp mọi chòm.
Mõ thảm không khua mà cũng cốc,
Chuông sầu chẳng đánh cớ sao om?
Trước nghe những tiếng thêm rầu rĩ,
Sau giận vì duyên để mõm mòm.
Tài tử văn nhân ai đó tá?
Thân này đâu đã chịu già tom!

---

1. Lá trầu không để têm trầu, có nhiều loại, có hương vị khác nhau; "trầu hôi" ở đây có thể hiểu là trầu có vị cay nồng.

II

Canh khuya văng vẳng trống canh dồn,
Trơ cái hồng nhan với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây đá mấy hòn
Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con.

III

Chiếc bách [1] buồn về phận nổi nênh,
Giữa dòng ngao ngán nỗi lênh đênh.
Lưng [2] khoang [3] tình nghĩa dường lai láng,
Nửa mạn [4] phong ba luống bập bềnh.
Cầm lái mặc ai lăm [5] đỗ bến,
Dong lèo [6] thây [7] kẻ rắp xuôi ghềnh.
Ấy ai thăm ván [8] cam lòng vậy,
Ngán nỗi ôm đàn [9], những tấp tênh [10].

*

*   *

---

1. Thuyền bằng gỗ bách - *Kinh Thi* có câu: "Phiếm bỉ bách chu, diệc phiếm kỳ lưu" (Lênh đênh chiếc thuyền gỗ bách kia, trôi theo dòng nước), ý muốn nói đến thân phận lênh đênh trôi giạt của người phụ nữ.

2. *Lưng:* Còn vơi, nửa chừng, chưa đầy.

3. Khoang thuyền.

4. Mạn thuyền.

5. *Lăm le*: muốn làm; có ý định sẽ làm.

6. Dây điều khiển buồm.

7. Mặc kệ; thây kệ.

8. "Thăm ván bán thuyền": Mới đi xem gỗ [để đóng thuyền mới] đã lo bán thuyền cũ; ý nói "có mới nới cũ".

9. Cũng như "ôm cầm". *Truyện Kiều* có câu: "Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai", ý nói đi lấy chồng khác.

10. Như "tấp tểnh", có ý định; định bụng.

3. LẤY CHỒNG CHUNG

Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng,
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung.
Năm thì mười họa hay chăng chớ,
Một tháng đôi lần có cũng không.
Cố đấm ăn xôi xôi lại hẩm,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
Thân này ví biết dường này nhỉ,
Thà trước thôi đành ở vậy xong.

*

* *

4. KHÓC ÔNG PHỦ VĨNH TƯỜNG [1]

Trăm năm [2] ông phủ Vĩnh Tường ôi,
Cái nợ ba sinh [3] đã trả rồi.
Chôn chặt văn chương ba thước đất,

---

1. *Vĩnh Tường:* Thời Gia Long là phủ Tam Đái; thời Minh Mang đổi thành phủ Vĩnh Tường (thuộc tỉnh Vĩnh Yên). Theo nhiều nguồn tư liệu Hồ Xuân Hương có một người chồng tên là Trần Phúc Hiển, từng làm Tri phủ phủ Tam Đái, sau thăng Tham hiệp An Quảng, rồi bị ghép vào tội chết (năm 1819). Phải chăng đây chính là ông Phủ Vĩnh Tường trong bài thơ này?

2. *Trăm năm:* Con số ước lệ một vòng đời người. *Truyện Kiều:* "Trăm năm trong cõi người ta". Chúc tình nghĩa vợ chồng bền chặt dài lâu cũng có câu: "Bách niên giai lão" (Trăm năm cùng già).

3. *Ba sinh:* Theo giáo lý đạo Phật, người ta chết đi rồi lại sống kiếp khác, cứ nối tiếp nhau mãi, không thoát ra khỏi được vòng "sinh tử luân hồi". "ba sinh" là ba kiếp nối tiếp nhau, có ảnh hưởng nhân quả với nhau: kiếp trước, kiếp này và kiếp sau. Ở đây, tác giả muốn nói về việc kết hợp vợ chồng, đó là do duyên nợ từ kiếp trước truyền lại.

Ví chăng duyên nợ ba sinh,
Làm chi những thói khuynh thành trêu ngươi.

(Nguyễn Du - Truyện Kiều)

Tung hê hồ thỉ [1] bốn phương trời.
Cán cân tạo hóa [2] rơi đâu mất,
Miệng túi càn khôn [3] thắt lại rồi.
Hăm bảy tháng trời [4] là mấy chốc,
Trăm năm ông Phủ Vĩnh Tường ôi!

5. KHÓC TỔNG CÓC

Chàng Cóc ôi! Chàng Cóc ôi!
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi.
Nòng nọc đứt đuôi từ đây nhé,
Nghìn vàng khôn chuộc dấu bôi vôi.

6. DỖ NGƯỜI ĐÀN BÀ CHỒNG CHẾT

Văng vẳng bên tai tiếng khóc chồng,
Nín đi kẻo thẹn với non sông.
Ai về nhắn nhủ đàn em bé.
Xấu máu thì khem miếng đỉnh chung [5].

---

1. *Hồ*: Cung; Thỉ: Tên; rút gọn từ bốn chữ "tang bồng hồ thỉ" (cung bằng gỗ dâu; tên bằng cỏ bồng). Theo sách *Kinh lễ*, khi nhà vua (hoặc các nhà quý tộc công khanh đại phu) sinh con trai, viện quan coi việc lễ dùng cung bằng gỗ dâu và sáu mũi tên bằng cỏ bồng, bắn bốn mũi tên về bốn phương, một mũi lên trời, một mũi xuống đất, ngụ ý: "làm trai chí lớn ở bốn phương, tung hoành dọc ngang trời đất"! "Tang bồng hồ thỉ", hoặc "tang bồng", "hồ thỉ" được dùng để nói về chí làm trai, tài trai...

2. *Tạo hóa:* Hóa công; ông tạo; con tạo: đều nói về Trời.

3. *Càn khôn:* Tên hai quẻ trong *Kinh Dịch. Càn*: Trời; *khôn*: Đất.

4. Theo lễ chế cổ, vợ để tang chồng trong 27 tháng,

5. *Khem*: Trong kiêng khem, có nghĩa: tránh, nhịn bớt; Đỉnh: Vạc; Chung: Chuông. Nhà quý tộc thời xưa, gia nhân thực khách đông, cơm canh phải nấu bằng vạc đỉnh; phải đánh chung mời gọi mọi người đến ăn; *đỉnh chung*: có nghĩa là giàu sang, phú quý; cũng có thể hiểu theo nghĩa rộng là: phúc lộc, hạnh phúc,

7. DỞ DANG [1]

Cả nể cho nên sự dở dang,
Nỗi niềm chàng có biết chăng chàng!
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc,[2]
Phận liễu sao đòi nảy nét ngang [3].
Cái nghĩa trăm năm chàng nhớ chửa,
Mảnh tình một khối thiếp xin mang.
Quản bao miệng thế lời chênh lệch,
Không có, nhưng mà có, mới ngoan [4].

1. Bài này có bản chép với đầu đề là "không chồng mà chửa". Ca dao có câu:
"Không chồng mà chửa mới ngoan
Có chồng mà chửa thế gian sự thường".

2. Chữ "thiên" 天 có nghĩa là trời, nét phẩy nhô cao lên sẽ thành chữ "phu" 夫 có nghĩa là chồng. Cả câu ý muốn nói: chưa có chồng.

3. Chữ "liễu" với nghĩa là "cây liễu" thường được dùng để nói về giới nữ (liễu yếu, đào tơ); "phận liễu": phận đàn bà con gái; trong câu thơ này, tác giả đã dùng thủ pháp "chơi chữ"; chữ "liễu" là cây "liễu" đồng âm với chữ "liễu" (了) có nghĩa là xong (như trong từ kết liễu). Chữ "liễu" (了) này thêm một nét ngang - nữa thì thành chữ "tử" (子) có nghĩa là con. Kết hợp với câu trên, tác giả muốn nói: chưa có chồng mà đã có con .

4. *Không có, nhưng mà có*: Không có chồng, nhưng mà lại có con.

8. THIẾU NỮ NGỦ NGÀY [1]

Mùa hè hây hẩy gió nồm đông,
Thiếu nữ nằm chơi quá giấc nồng.
Lược trúc biếng cài trên mái tóc,
Yếm đào trễ xuống dưới nương long [2]
Đôi gò Bồng Đảo [3] sương còn ngậm,
Một lạch Đào Nguyên [4] suối chửa thông.
Quân tử dùng dằng đi chẳng dứt.
Đi thì cũng dở, ở không xong [5].

*

*   *

9. TRANH TỐ NỮ [6]

Hỏi bao nhiêu tuổi hỡi cô mình?
Chị cũng xinh mà em cũng xinh.

---

1. Bài thơ này có bản chép với đầu đề "Ngủ quên". Có lẽ, cứ nên để đầu đề là "Thiếu nữ ngủ ngày" như phần lớn các truyền bản từ xưa đến nay đã ghi thì hợp hơn. Có thể tham khảo đoạn sau đây trong sách *Luận ngữ* nói lên cái nhìn nghiêm khắc của Khổng Tử - ông tổ của Nho gia, đối với hiện tượng "ngủ ngày", qua đó có thể hiểu sâu hơn thâm ý của nữ sĩ Xuân Hương trong bài thơ này chăng. Sách *Luận ngữ,* thiên *Công dã tràng* có đoạn chép: "Tể Dư - môn đồ của Khổng Tử ngủ ngày. Khổng Tử nói: Gỗ mục thì chẳng có thể đẽo gọt chạm trổ; tường đất quá bẩn, chẳng thể quét vôi cho thật trắng. Nhìn trò Dư ngủ ngày thế kia, ta nên trách mắng hắn như thế nào đây!" (Cố nhiên) theo kinh điển thì Khổng Tử ghét Tể Dư không phải chỉ vì chuyện ngủ ngày, mà chủ yếu là vì lời nói và việc làm của Tể Dư không nhất quán).

2. *Nương long:* Bộ ngực của thiếu nữ.

3. *Bồng đảo:* Nơi tiên cảnh trên đảo giữa biển cả.

4. *Đào nguyên:* Suối nguồn đào, cảnh đẹp nơi trần thế (theo bài *Đào hoa nguyên ký* của Đào Tiềm đời Tấn - Bồng Đảo, Đào nguyên trong bài thơ này đặc tả vẻ đẹp nữ tính thể hiện trên hình thể người thiếu nữ trong giấc nồng.

5. Khi dạy Nhan Uyên về điều Nhân, Khổng Tử có nói "Phi lễ vật thị" (Cái gì trái lễ thì chớ có nhìn) - Xem *Luận ngữ* - thiên *Nhan Uyên*. Người quân tử trong bài thơ này đã làm một việc trái lễ, đó là ngắm trộm vẻ đẹp hớ hênh của một thiếu nữ ngủ ngày, vì vậy mà bỏ đi thì tiếc, ở lại ngắm tiếp thì e rằng sẽ vi phạm đức Nhân!

6. *Tố nữ:* Theo thần thoại và sử sách Trung Quốc, Tố nữ là nữ thần sành âm nhạc, đồng thời cũng là những nữ thần "Sành chuyện ái ân trong chốn buồng the". Dựa theo cứ liệu này, có thể hiểu rõ hơn ý hai câu thơ cuối bài.

Đôi lứa như in tờ giấy trắng,
Nghìn năm còn mãi cái xuân xanh.
Xiếu mai [1] chi dám tình trăng gió [2]
Bồ liễu thôi đành phận mỏng manh.
Còn thú vui kia sao chẳng vẽ?
Trách người thợ vẽ khéo vô tình.

*

* *

10. HỎI TRĂNG

Trải mấy thu nay vẫn hãy còn,
Cớ sao khi khuyết lại khi tròn?
Hỏi con Ngọc thỏ [3] đà bao tuổi?
Chớ chị Hằng Nga [4] đã mấy con?
Đêm vắng cớ chi phô tuyết trắng?
Ngày xanh sao nỡ tạnh lòng son? [5]
Năm canh lơ lửng chờ ai đó?
Hay có tình riêng với nước non?

---

1. "Xiếu mai" hoặc "phiếu mai" rút gọn từ mấy câu thơ trong *Kinh Thi*: "Phiếu hữu mai, kỳ thực thất hề, cầu ngã thứ sĩ, đãi kỳ cát hề..." (Mai rụng, quả trên cây mười phần còn bảy; các chàng trai cuốn lấy ta, hãy mau mau chọn ngày lành tháng tốt mà đến xin cưới hỏi đi...) - Ý toàn bài nói lên ước vọng của người phụ nữ đã luống tuổi, muốn có người đến xin kết duyên vợ chồng để "có chàng có thiếp như đũa có đôi".

2. *Tình trăng gió:* Tình yêu trai gái vượt ra ngoài khuôn khổ lễ giáo hoặc có tính chất tạm bợ, nhất thời, không thực sự gắn bó yêu thương nhau.

3. *Ngọc thỏ* (hoặc ngọc thố): Trỏ mặt trăng. Bài *Nghĩ thiên vấn* của Phó Hàm có câu: "Nguyệt trung hà hữu, ngọc thỏ đảo dược" (Trong trăng có gì? Có con thỏ ngọc giã thuốc tiên). Trong văn thơ, dùng "bóng thỏ" hoặc "thỏ" để trỏ mặt trăng.

Trải bao thỏ lặn ác tà,
Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm.
(Nguyễn Du - *Truyện Kiều*)

4. Theo thần thoại Trung Quốc, Hậu Nghệ lấy được thuốc "trường sinh bất tử" của Tây vương mẫu; vợ Hậu Nghệ là Hằng Nga uống trộm thuốc này rồi trốn lên cung trăng. Trong văn thơ cổ, Hằng Nga, chị Hằng... được dùng để trỏ mặt trăng.

5. *Tạnh*: Chấm dứt; *Lòng son*: Tấm lòng chân thành, tha thiết nồng nhiệt.

11. ĐỀ ĐỀN SẦM NGHI ĐỐNG [1]

Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,
Kìa đền Thái thú [2] đứng cheo leo.
Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu!

12. ĐÁ ÔNG CHỒNG BÀ CHỒNG

Khéo léo bày trò tạo hóa công,
Ông chồng đã vậy lại Bà chồng [3].
Tầng trên tuyết điểm phơ đầu bạc,
Thớt dưới sương pha đượm má hồng.
Gan nghĩa giãi ra cùng nhật nguyệt,
Khối tình cọ mãi với non sông.
Đá kia còn biết xuân già dặn,
Chả trách người ta lúc trẻ trung.

---

1. *Sầm Nghi Đống*: Tri phủ Điền Châu thuộc tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), một trong mấy tên tướng đầu sỏ của quân xâm lược Mãn Thanh kéo vào nước ta, bị vua Quang Trung đánh cho tan tác, Sầm Nghi Đống thế cùng đành phải thắt cổ tự tử ở đồn Khương Thượng (phía Tây Nam thành Thăng Long). Nghe nói, về sau Hoa kiều ở quanh vùng có dựng miếu nhỏ để thờ ở phía sau phố Hàng Buồm (Hà Nội) cốt để hồn hắn khỏi lẩn quất quấy nhiễu.

2. Thực ra thì Sầm Nghi Đống chỉ là chức "Tri phủ", địa vị kém xa chức "Thái thú". Xuân Hương "thăng chức" cho hắn khiến cho "sự nghiệp" bại vong của hắn càng được tô đậm thêm.

3. Hai khối đá lớn chồng lên nhau ở Tuyên Quang, tạo nên một thắng cảnh.

13. ĐÈO BA DỘI [1]

Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.
Cửa son [2] đỏ loét tùm hum nóc,
Hòn đá xanh rì lún phún rêu.
Lắt lẻo cành thông cơn gió thốc,
Đầm đìa lá liễu giọt sương gieo.
Hiền nhân quân tử ai là chẳng
Mỏi gối chồn chân vẫn muốn trèo.

14. QUÁN KHÁNH [3]

Đứng tréo trông theo cảnh hắt heo,
Đường đi thiên thẹo quán cheo leo.
Lợp lều mái cỏ tranh xơ xác,
Xỏ kẽ kèo tre đốt khẳng kheo.
Ba chạc cây xanh hình uốn éo,
Một dòng nước biếc cảnh leo teo.
Thú vui quên cả niềm lo cũ,
Kìa cái diều ai nó lộn lèo.

---

1. Tức đèo Tam Điệp nằm giữa địa phận Ninh Bình - Thanh Hóa.
2. Ngày xưa, trên đèo có dựng công, treo bảng sơn son đề tên đèo.
3. Có tư liệu cho biết, đầu đề bài này vốn là "Đường lên Kim Bảng"; nếu thế thì bài thơ này đã ghi lại xúc cảm của nữ sĩ trước một cái quán nghèo xơ xác trên con đường du ngoạn qua địa phận tỉnh Hà Nam.

15. KÈM TRỐNG [1]

Hai bên thì núi, giữa thì sông,
Có phải đây là Kèm Trống không?
Gió giật sườn non khua lắc cắc,
Sóng dồn mặt nước vỗ long bong.
Ở trong hang núi còn hơi hẹp,
Ra khỏi đầu non đá rộng thùng.
Qua cửa mình ơi nên ngắm lại,
Nào ai có biết nỗi bưng bồng.

16. HANG CẮC CỚ [2]

Trời đất sinh ra đá một chòm,
Nứt làm đôi mảnh hỏm hòm hom.
Kẽ hầm rêu mốc trơ toen hoẻn,
Luồng gió thông reo vỗ phập phòm.
Giọt nước hữu tình rơi lõm bõm,
Con đường vô ngạn [3] tối om om.
Khen ai đẽo đá tài xuyên tạc,
Khéo hớ hênh ra lắm kẻ dòm.

---

1. Một cảnh đẹp lạ mắt ở địa đầu huyện Kim Bảng (tỉnh Hà Nam), hai bên là vách núi, giữa là dòng sông.

2. Hang sâu trên núi chùa Thầy (xã Thụy Khê, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây). Tục truyền xưa kia ngày hội, thanh niên nam nữ đốt đuốc kéo nhau vào hang rồi tắt đuốc đi... Vì vậy, ca dao có câu:

Ở chùa Thầy có hang Cắc Cớ,
Trai chưa vợ nhớ hội chùa Thầy...

3. *Vô ngạn:* Không bờ.

17. ĐỘNG HƯƠNG TÍCH

Bày đặt kìa ai khéo khéo phòm,
Nứt ra một lỗ hỏm hòm hom.
Người quen cõi Phật chen chân xọc,
Kẻ lạ bầu Tiên mỏi mắt dòm.
Giọt nước hữu tình rơi thánh thót,
Con thuyền vô trạo [1] cúi lom khom.
Lâm tuyền quyến cả phồn hoa lại,
Rõ khéo trời già đến dở dom.

18. CHƠI ĐỀN KHÁN XUÂN

Êm ái chiều xuân tới khán đài,
Lâng lâng chẳng bợn chút trần ai!
Ba hồi triêu mộ chuông gầm sóng,
Một vũng tang thương nước lộn trời.
Bể ái ngàn trùng khôn tát cạn,
Nguồn ân muôn trượng dễ khơi vơi.
Nào nào cực lạc là đâu tá,
Cực lạc là đây chín rõ mười.

19. ĐÁNH ĐU

Bốn cột khen ai khéo khéo trồng,
Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông.
Trai du gối lạc khom khom cật,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phất phới,
Hai hàng chân ngọc duỗi song song.

---

1. *Vô trạo:* Không có giầm; không có bơi chèo, mái chèo.

Chơi xuân có biết xuân chăng tá,
Cọc nhổ đi rồi, lỗ bỏ không.

20. TÁT NƯỚC

Đang cơn nắng cực chửa mưa tè,
Rủ chị em ra tát nước khe.
Lẽo đẽo chiếc gầu ba góc chụm,
Lênh đênh một ruộng bốn bờ be.
Xì xòm đáy nước mình nghiêng ngửa,
Nhấp nhổm bên ghềnh đít vắt ve.
Mải việc làm ăn quên cả mệt,
Dạng hang một lúc đã đầy phè.

21. MẮNG KẺ CHƠI TRÈO

Khéo khéo đi đâu lũ ngẩn ngơ,
Lại đây cho chị dạy làm thơ.
Ong non ngứa nọc châm hoa rữa,
Dê cỏn buồn sừng húc dậu thưa.

22. MẮNG HỌC TRÒ DỐT

Dắt díu đưa nhau đến cửa chiền,
Cũng đòi học nói, nói không nên.
Ai về nhắn bảo phường lòi tói,
Muốn sống đem vôi quét trả đền.

23. QUAN THỊ [1]

Mười hai bà mụ [2] ghét chi nhau.
Đem cái xuân tình [3] vứt bỏ đâu?
Rúc rích thây cha con chuột nhắt,
Vo ve mặc mẹ cái ong bầu.
Đố ai biết được vông hay chóc [4],
Còn kẻ nào hay cuống với đầu [5].
Thôi thế thì thôi, thôi cũng được,
Ngàn năm càng khỏi tiếng nương dâu [6].

24. VỊNH CÁI QUẠT

Mười bảy hay là mười tám đây [7],
Cho ta yêu dấu chẳng rời tay.
Mỏng dày chừng ấy chành ba góc,
Rộng hẹp dường nào cắm một cay [8].
Càng nóng bao nhiêu thời càng mát,
Yêu đêm chưa phỉ lại yêu ngày.

---

1. Trong chế độ phong kiến, nhà vua thường chọn những người "ái nam ái nữ" (bẩm sinh đã thiếu bộ phận sinh dục, chẳng ra đàn ông, chẳng ra đàn bà) để cho vào cung cấm hầu hạ; có kẻ "tự thiến" để sung vào chân quan hầu ấy. Đó là bọn quan thị.

2. Truyền thuyết cho rằng, khi người phụ nữ có mang, có 12 bà mụ chia nhau nặn các bộ phận cơ thể cho hài nhi (vì thế mới có lệ cúng bà mụ cho trẻ sơ sinh).

3. Chỉ bộ phận sinh dục.

4, 5. Hai câu thơ này dựa theo tục ngữ mà dân gian thường dùng để hình dung bộ phận sinh dục (nam, nữ): "ngồi xổm: lá vông; chổng mông: lá chóc"; "Đầu trổ xuống, cuống trổ lên".

6. *Nương dâu:* Lấy ý từ mấy chữ "tang gian Bộc thượng" (trong bãi dâu trên sông Bộc). Theo *Hán thư*: "Đất nước Vệ có bãi dâu trên sông Bộc, trai gái tụ tập đàn ca gợi chuyện dâm ô".

7. Quạt (quạt giấy) thường có 17 hoặc 18 cái nan.

8. *Cay:* Chốt xuyên qua lỗ cuối nan quạt; hai đầu chốt có bộ phận chặn (nhài quạt) để nan quạt liên kết chặt chẽ với nhau.

Hồng hồng má phấn duyên vì cậy [1].
Chúa dấu, vua yêu một cái này.

*
* *

25. BÁNH TRÔI

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

*
* *

26. QUẢ MÍT

Thân em như quả mít trên cây,
Da nó xù xì, múi nó dày.
Quân tử có thương thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó nhựa ra tay.

*
* *

27. ỐC NHỒI

Bác mẹ sinh ra phận ốc nhồi,
Đêm ngày lăn lóc đám cỏ hôi.
Quân tử có thương thì bóc yếm,
Xin đừng ngó ngoáy lỗ trôn tôi.

---

1. Trên nan quạt có dán giấy, phết nhựa cây cậy (khiến cho quạt có màu hồng nhạt) để giấy quạt được bền chắc.

*
* *

28. CÁI GIẾNG

Ngõ ngay thăm thẳm tới nhà ông,
Giếng tốt thảnh thơi giếng lạ lùng.
Cầu trắng phau phau đôi ván ghép,
Nước trong leo lẻo một doành thông.
Cỏ gà lún phún leo quanh mép,
Cá diếc le te lách giữa dòng.
Giếng ấy thanh tân ai chẳng biết
Đố ai dám thả nạ rồng rồng [1].

*
* *

29. CẢM CỰU KIÊM TRÌNH CẦN CHÁNH HỌC SĨ NGUYỄN HẦU

(Hầu, Nghi Xuân, Tiên Điền Nhân) [2]

Dặm khách muôn nghìn nỗi nhớ nhung,
Mượn ai tới đấy gửi cho cùng.
Chữ tình chốc đã ba năm vẹn,
Giấc mộng rồi ra nửa khắc không.
Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập,
Phấn son càng tủi phận long đong.
Biết còn mảy chút sương siu mấy [3]
Lầu nguyệt năm canh chiếc bóng chong.

---

1. Cá quả, cá chuối khi còn nhỏ. Tục ngữ: Rồng rồng theo nạ (nạ = mẹ).

2. Xúc cảm nghĩ tới chuyện xưa, trình quan Cần chánh điện học sĩ, họ Nguyễn, tước hầu (Hầu người Tiên Điền, Nghi Xuân). Như vậy, đây là bài thơ nữ sĩ gửi Nguyễn Du.

Bài thơ này chép trong *Lưu Hương ký* - tập thơ được nhiều người trong giới nghiên cứu Hồ Xuân Hương cho là "di cảo" của nữ sĩ.

3. *Sương siu:* Bịn rịn (theo cách phiên Nôm và giải nghĩa của Giáo sư Hoàng Xuân Hãn).

NGUYỄN HÀNH
(1771 - 1824)

Nguyễn Hành, tự là Tử Kính, hiệu là Nam Thúc, biệt hiệu là Ngọ Nam, Nhật Nam, quê gốc ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân tỉnh Nghệ An, là con Nguyễn Điều, anh cùng cha khác mẹ của thi hào Nguyễn Du. Thuở trẻ, Nguyễn Hành nổi tiếng là người học rộng, có tài văn thơ, được xếp vào hàng "An Nam ngũ tuyệt" (năm văn nhân nổi tiếng nhất đương thời, trong đó có hai chú cháu Nguyễn Du, Nguyễn Hành). Năm ông mười chín tuổi, sau hàng loạt biến cố khiến cho gia đình lớn của ông phải vong gia thất thổ (Vụ án Canh Tý - 1780; loạn kiêu binh năm 1784...), Nguyễn Huệ ra Bắc, xóa bỏ triều đình Lê Trịnh thối nát, lập ra vương triều mới Nguyễn Tây Sơn, Nguyễn Hành không chịu hợp tác với tân triều, cam chịu cuộc sống ăn nhờ ở đậu, đói khổ ốm đau triền miên. Năm 1802, Gia Long lên ngôi, ông cũng không hưởng ứng lời "cầu hiền", tiếp tục sống cuộc đời thanh bần với tâm sự "hoài Lê" cho đến khi qua đời, để lại hai tập thơ mang nặng nỗi niềm u uẩn khôn nguôi, đó là: *Minh Quyên phả (Minh Quyên thi tập)* và *Quan Đông Hải.*

Thơ của Nguyễn Hành lời giản dị, ý thiết tha, cực tả nỗi cay đắng của sự đói rét, bệnh tật mà bản thân từng phải nếm trải, phần nào đó cũng đã nói lên được tấm lòng của kẻ sĩ trước sự đảo điên của thế thái nhân tình, trước nỗi khổ của chúng dân trong một hoàn cảnh xã hội bề ngoài có vẻ thanh bình nhưng bên trong đầy rẫy những điều phi lý, bất công dưới thời nhà Nguyễn.

MINH QUYÊN PHẢ

(Trích)

LỜI DẪN TẬP THƠ MINH QUYÊN

Tiếng kêu nghe đau thương thảm thiết không gì bằng tiếng kêu của chim đỗ quyên [1]. Đỗ quyên là loài chim phương Nam, kêu về mùa hạ, ngày đêm không ngừng. Khi kêu, tất hướng về phương Bắc, nghe như "chẳng bằng về đi!". Tiếng thơ trong tập này, ngẫu nhiên mà giống như thế, nên nhân đó mà đặt tên. Ngày xưa, Trang Chu đã từng mơ hóa thành bướm [2], vì vậy, tiếng thơ của tôi nghe như tiếng kêu của chim đỗ quyên thì cũng chẳng có gì là lạ.

Tiếng kêu của chim vốn cũng có nguyên do. Triều chính hợp Đạo, các bậc hiền tài quy tụ hòa hợp, chim phượng chim hoàng cất tiếng hót thánh thót êm đềm; thời buổi suy loạn, dân đen ly tán oán hận, chim hồng chim nhạn kêu thương, nghe bi thảm thiết tha. Sự cảm nhận không giống nhau thì thanh âm cũng khác. Còn như tiếng kêu của chim đỗ quyên thì nghe sao mà ai oán đau thương đến thế, và tôi thì vì cớ gì mà cũng cất tiếng kêu đau thương ai oán như chim đỗ quyên kia!

Chim hạc kêu nơi đầm sâu xa vắng, tiếng vang tới trời; hạc kêu

---

1. *Đỗ quyên:* Theo sách *Hoa dương quốc chí*, vua Đỗ Vũ nước Thục, hiệu là Vọng đế, bị mất nước, đau xót mà chết hóa thành chim "đỗ quyên", cũng gọi là chim "tử quy", hoặc "đỗ vũ". Ở ta, các nhà nho nghe cuốc kêu vào cuối xuân, đầu hè, tiếng kêu tha thiết như gọi hồn nước cũ, nên đã dịch hai chữ "đỗ quyên" thành chim cuốc.

2. Sách *Trang Tử* có chép: "Ngày xưa, Trang Chu nằm mộng thấy mình hóa thành bướm, bay nhởn nhơ như con bướm. Bỗng sực tỉnh, chợt thấy mình lại là Trang Chu, bèn thắc mắc: Không biết có phải là Trang Chu nằm mơ thấy mình hóa bướm hay là bướm nằm mơ thấy mình hóa thành Trang Chu?"

nơi bóng mát, con nó hòa theo [1]. Còn kêu như chim đỗ quyên thì ai sẽ nghe? Ai sẽ hoà theo? Phải chăng tiếng kêu của chim đỗ quyên, người mới nghe thì thấy nhằm vào sự ly biệt, người học theo thì thấy đau thương ai oán như nhỏ máu! Ôi, như thế thì quá lắm vậy. Tiếng thơ của tôi cũng như thế chăng?

Tiếng kêu của chim đỗ quyên, đau thương ai oán cùng cực, thì vấn vương lơ lửng giữa cây cành; còn tôi dùng chữ nghĩa lên tiếng kêu thương thì sự ai oán đến như ở trong tập thơ này là cùng cực rồi! May ra có thể chấm dứt được rồi chăng! Rồi đây, nếu tiếng thơ có đổi khác, có thể nghe lọt tai, có thể hòa theo được, để nối tiếp tiếng kêu thương của tập thơ này thì tôi sẽ dựa vào tiếng thơ ấy mà vâng theo mệnh trời.

Năm Kỷ Mão - Sau tiết Thanh minh hai ngày [2]

Nhật Nam, Nam Phủ Nguyễn Hành

Viết tại nơi ở, phường Đồng Xuân, Bắc thành

杜鵑

吟爲杜鵑聲
咯爲杜鵑血
此血本自生
此聲終不絶
天命我怨鳥
所以鳴時節
不能學黃鸝
交交務人悦

1. Lấy ý từ bài *Hạc minh* phần *Tiểu nhã, Kinh Thi*.
2. Tức năm 1819.

Phiên âm:

ĐỖ QUYÊN

Ngâm vi đỗ quyên thanh,
Khách vi đỗ quyên huyết.
Thử huyết bản tự sinh,
Thử thanh chung bất tuyệt.
Thiên mệnh ngã oán điểu,
Sở dĩ minh thời tiết.
Bất năng học hoàng ly,
Giao giao vụ nhân duyệt.

Dịch nghĩa:

CHIM ĐỖ QUYÊN

Cất tiếng ngâm nga là thành tiếng kêu của chim đỗ quyên,
Khạc ra là máu của chim đỗ quyên.
Máu này vốn tự sinh ra,
Tiếng này rốt cục không dứt.
Trời trao mệnh cho ta làm con "oán điểu" [1],
Để mà kêu trước "thời tiết" [2].
Không thể học theo chim hoàng oanh,
Nhởn nhơ bay lượn chỉ cốt làm vui lòng người [3].

---

1. Theo truyền thuyết Trung Quốc, chim đỗ quyên (vốn là oan hồn của Thục đế) kêu thương ai oán ngày đêm, nhỏ máu tươi thấm đẫm cây cỏ, cho nên còn gọi là "oán điểu" (con chim ai oán).

2. Thời tiết được hiểu như "thời lệnh", chính lệnh của từng thời (theo *Chu Lễ: Hán thư*).

3. Dưới đầu đề bài thơ có ghi chú: Thơ làm khi khạc ra máu.

南策旅懷

有舅官斯土
時來且暫依
半間聊有托
數口可無飢
晝靜書常枕
春寒火作衣
離鄉殊未賦
義客自思歸

Phiên âm:

NAM SÁCH LỮ HOÀI

Hữu cữu quan tư thổ,
Thời lai thả tạm y.
Bán gian liêu hữu thác,
Sổ khẩu khả vô ky (cơ).
Trú trĩnh thư thường chẩm,
Xuân hàn hỏa tác y.
Ly hương thù vị phú,
Nghĩa khách tự tư quy.

Dịch nghĩa:

NỖI LÒNG CỦA KHÁCH XA NHÀ Ở ĐẤT NAM SÁCH [1]

Có ông cậu làm quan đất này,
Bèn tìm đến để tạm nương tựa.
Nửa gian nhà có chỗ dung thân,
Vài miệng ăn không đến nỗi đứt bữa.
Ngày tĩnh mịch sách thường làm gối,
Mùa xuân lạnh áo là lửa sưởi.
Nỗi lòng xa quê chưa diễn tả xong,
Thân khách nghĩa tình [2] đã mong được về cố hương.

米盡

米盡君休悶
詩成我自吟
吁嗟南策府
不是首陽岑
天與長貧祿
人存固有心
莫嫌生計拙
轉覺道根深

1. Nam Sách nay thuộc Hải Dương.

2. Tạm dịch là chữ "nghĩa khách", ýmuốn nói. Nhờ nghĩa tình (cậu cháu) mà được làm "khách" nương nhờ.

Phiên âm:

MỄ TẬN

Mễ tận quân hưu muộn,
Thi thành ngã tự ngâm.
Hu ta Nam Sách phủ,
Bất thị Thú Dương sầm.
Thiên dữ trường bần lộc,
Nhân tồn cố hữu tâm.
Mạc hiềm sinh kế chuyết,
Chuyển giác đạo căn thâm.

Dịch nghĩa:

GẠO HẾT

Gạo hết xin đừng buồn,
Thơ làm xong ta cất tiếng ngâm.
Than ôi phủ Nam Sách,
Chẳng là núi Thú Dương [1].
Trời cho hưởng lộc nghèo dài lâu [2],
Người nên giữ vững tấm lòng vốn có [3].
Chớ ngại vụng về trong kế sinh nhai,
Rồi sẽ thấy gốc Đạo [4] thêm sâu.

---

1. *Núi Thú Dương*: Bá Di và Thúc Tề là con vua nước Cô Trúc, chư hầu của nhà Thương. Khi Vũ Vương nhà Chu (vốn trước đây cũng là chư hầu của nhà Thương) cất quân đánh Trụ (vua nhà Thương) thì Bá Di, Thúc Đề can ngăn.

Vũ Vương diệt Trụ, lập ra nhà Chu. Bá Di Thúc Tề cho việc làm của Vũ Vương là bất trung, bất nghĩa, không thèm ăn thóc nhà Chu, cùng nhau lên núi Thú Dương ở ẩn, chỉ hái rau vi mà ăn, sau chết đói.

2. Khổng Tử có nói: giàu sang là nhờ Trời... Nghèo hèn thì ai cũng không thích, nhưng nếu không dựa vào Đạo để loại bỏ nghèo hèn thì cũng không từ bỏ nghèo hèn... Dựa vào đây, Nho gia đề cao: "an bần lạc đạo" (yên tâm chịu cảnh nghèo khổ mà vui với đạo), và quan niệm rằng: "Trong lúc nghèo khổ cùng quẫn, người quân tử thì giữ vững được Đạo, kẻ tiểu nhân thì sẽ làm bừa" (xem *Luận ngữ:* Các thiên *Nhan Uyên, Lý Nhân, Vệ Linh Công,* v.v...)

3. Nguyên văn là "cố hữu tâm", có thể hiểu là: tấm lòng "hướng thiện" vốn có; tấm lòng vui với Nhân Nghĩa, với Đạo của thánh hiền.

4. Đạo ở đây có thể hiểu là Nhân Nghĩa của Nho gia.

望鳳凰山
懷陳朝文貞公

高哉鳳凰山
山有樵隱壁
樵隱壁已寒
此地猶遺跡
先賢不得志
去矣依閒寂
我懷更何如
空自來泉石

Phiên âm:

VỌNG PHƯỢNG HOÀNG SƠN HOÀI TRẦN TRIỀU VĂN TRINH CÔNG

Cao tai Phượng Hoàng sơn.
Sơn hữu Tiều Ẩn bích.
Tiều Ẩn bích dĩ hàn.
Thử địa do di tích
Tiên hiền bất đắc chí,
Khứ hĩ y nhàn tịch.
Ngã hoài cánh hà như,
Không tự lai tuyền thạch.

Dịch nghĩa:

NGẮM NÚI PHƯỢNG HOÀNG [1] NHỚ VĂN TRINH CÔNG TRIỀU TRẦN [2]

Cao thay! Núi Phượng Hoàng,
Núi có vách Tiểu Ẩn.
Vách Tiểu Ẩn nay đã hoang vắng,
Nhưng di tích thì vẫn còn.
Người hiền thuở trước bất đắc chí,
Liền bỏ đi tìm nơi tĩnh lặng.
Nỗi lòng của ta thế nào đây,
Luống những quẩn quanh nơi suối, đá này!

---

1. *Núi Phượng Hoàng*: Thuộc địa phận huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

2. *Văn Trinh Công*: Chu Văn An (1292-1370) danh sĩ thời Trần, người thôn Văn, làng Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay thuộc địa phận huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội). Sau khi đỗ Thái học sinh (như Tiến sĩ), ông không ra làm quan, ở nhà mở trường dạy học; người đến theo học rất đông, trong đó có những người nổi tiếng như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh. Dưới thời Trần Minh Tông (1314-1329), ông được mời ra giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Đời Trần Dụ Tông (1341-1369), chính sự suy đồi, ông dâng sớ xin chém bảy gian thần nhưng không được triều đình chấp nhận, bèn xin từ chức về ở ẩn tại núi Phượng Hoàng.

Sau khi mất, Chu Văn An được nhà vua truy tặng tước Văn Trinh Công, được thờ ở Văn Miếu.

有餽米者

清朝來送米
數斗重千鐘
直爲心相照
誰云力可供
人皆趨市道
君獨念萍蹤
忽謂流離苦
新知樂更濃

Phiên âm:

HỮU QUỸ MỄ GIẢ

Thanh triêu lai tống mễ,
Sổ đẩu trọng thiên chung.
Trực vi tâm tương chiếu,
Thùy vân lực khả cung.
Nhân giai xu thị đạo,
Quân độc niệm bình tung.
Vật vị lưu ly khổ,
Tân tri lạc cánh nùng.

Dịch nghĩa:

CÓ NGƯỜI CHO GẠO

Sáng sớm đến cho gạo,
Vài đấu, nặng ngàn cân.
Đây chính là tấm lòng cảm thông
Đâu có phải dư sức cung đốn.
Mọi người chạy theo lẽ thiệt hơn chốn thị trường
Riêng ông vẫn nghĩ đến cảnh bèo nước phiêu hồng.
Chớ nên nói lưu lạc quê người là khổ,
Tình tri giao mới lại càng mặn nồng.

思鄉作

故鄉猶未靜
久客苦思歸
不道開山遠
恐將民物非
先憂心自在
獨善計多違
安浮圖南翼
乘風一奮飛

Phiên âm:

TƯ HƯƠNG TÁC

Cố hương do vị tĩnh,
Cửu khách khổ tư quy.
Bất đạo khải sơn viễn,
Khủng tương dân vật phi.
Tiên ưu tâm tự tại,
Độc thiện kế đa vi.
An đắc đồ Nam dực.
Thừa phong nhất phấn phi.

Dịch nghĩa:

NHỚ QUÊ

Quê cũ chưa yên ổn,
Xa nhà lâu, lòng đau đáu muốn về.
Chẳng ngại núi sông xa cách,
Mà chỉ sợ người và cảnh đổi khác.
Lòng lo trước cho thiên hạ vẫn còn đó [1].
Kế tự lo thân thường tính sai [2].
Ước gì có được đôi cánh chim bằng
Sẽ cưỡi gió tung cánh bay ngay [3].

---

1. Phạm Trọng Yêm - danh sĩ đời Tống có câu văn nổi tiếng: "Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc (Lo trước nỗi lo của thiên hạ, vui sau niềm vui của thiên hạ).

2. Sách *Mạnh Tử* có câu: "Cùng tắc độc thiện kỳ thân, đạt tắc kiêm thiện thiên hạ" (Ở vào cảnh ngộ khốn cùng thì lo hoàn thiện bản thân; nếu được thành đạt thì phải làm cho cả thiên hạ hoàn thiện). Ở đây, chắc tác giả vận dụng câu nói trên của Mạnh Tử theo nghĩa rộng, nên tạm dịch là "lo thân".

3. Dịch ý mấy chữ "đồ Nam dực" (Cánh chim bằng tính chuyện bay về phương Nam). Sách *Trang Tử*, thiên *Tiêu dao du*, có đoạn viết: "... Lưng chim bằng rộng không biết đến mấy ngàn dặm; khi chim bằng vỗ cánh bay lên, cánh của nó như mây kéo ngang trời... Nhờ có gió to, chim bằng mới có thể nương tựa trên lưng gió, đội trời xanh, không gặp gì trở ngại mà tính chuyện bay về phương Nam".

北城除夕

去年南策府
今夜大羅城
漂泊原無定
飢寒尚有生
檢詩傷思苦
對酒覺多情
明旦明年事
驚人爆竹聲

Phiên âm:

BẮC THÀNH TRỪ TỊCH

Khứ niên Nam Sách phủ,
Kim dạ Đại La thành.
Phiêu bạc nguyên vô định,
Cơ hàn thượng hữu sinh.
Kiểm thi thương tứ khổ,
Đối tửu giác đa tình.
Minh đán minh niên sự,
Kinh nhân bộc trúc thanh.

Dịch nghĩa:

ĐÊM BA MƯƠI TẾT Ở BẮC THÀNH [1]

Năm ngoái phủ Nam Sách,
Đêm nay, Đại La thành [2]
Phiêu bạt không nơi chốn cố định,
Đói rét nhưng vẫn sống yên lành.
Duyệt thơ thương cho tứ thơ nặng khổ đau,
Trước rượu, tự cảm thấy mình "đa tình" [3].
Sáng sớm mai, sự việc thuộc năm mới,
Tiếng pháo nổ ran, nghe mà kinh.

春日戲題南鄰墻二首

其一

南鄰偏得飽
北舍尚含飢
總被高墻隔
春風來也遲

其二

高墻苟爲礙
不礙陽春色
物我本相同
何有分南北

---

1. *Bắc thành:* Tức Cố đô Thăng Long dưới thời đầu Nguyễn và 11 trấn xung quanh.
2. *Thành Đại la:* Tên cũ của đất Thăng Long (trước khi nhà Lý định đô ở đây).
3. *Đa tình:* Hiểu theo nghĩa nhiều tình cảm; giàu xúc cảm...

Phiên âm:

XUÂN NHẬT HÍ ĐỀ NAM LÂN TƯỜNG (nhị thủ)

I

Nam lân thiên đắc bão,
Bắc xá thượng hàm ky (cơ)
Tổng bị cao tường cách,
Xuân phong lại dã trì.

II

Cao tường cẩu vi ngại,
Bất ngại dương xuân sắc.
Vật ngã bản tương đồng,
Hà hữu phân Nam Bắc.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN VỊNH ĐÙA BỨC TƯỜNG NHÀ HÀNG XÓM PHÍA NAM (hai bài)

I

Nhà hàng xóm phía Nam riêng được no,
Nhà ta ở phía Bắc vẫn chịu đói.
Chỉ vì có bức tường cao ngăn cách,
Cho nên gió xuân đến chậm.

II

Cho dù có bức tường cao ngăn trở,
Cũng không ngăn được cảnh sắc đẹp ngày xuân.
Ta với người vốn tương đồng,
Đâu có phân chia Bắc với Nam.

新年戲題

新年八九日
氣象何雄哉
只有高朋在
更無債家來

Phiên âm:

TÂN NIÊN HÍ ĐỀ

Tân niên bát cửu nhật,
Khí tượng hà hùng tai!
Chỉ hữu cao bằng tại,
Cánh vô trái gia lai.

Dịch nghĩa:

NĂM MỚI LÀM THƠ ĐÙA CHƠI

Tám chín ngày năm mới,
Khí tượng thật hào hùng.
Chỉ thấy bạn quý đến thăm,
Không thấy chủ nợ mò tới.

情詩

邇來聞有命
不肯與交遊
惟是子之故
長使我心愁
可憐舊日情
都從江水流
水流終到海
人自有回頭

Phiên âm:

TÌNH THI

Nhĩ lai văn hữu mệnh,
Bất khẳng dữ giao du.
Duy thị tử chi cố,
Trường sử ngã tâm sầu.
Khả liên cựu nhật tình,
Đô tòng giang thủy lưu.
Thủy lưu chung đáo hải
Nhân tự hữu hồi đầu.

Dịch nghĩa:

THƠ TÌNH

Gần đây nghe nói vì mệnh số,
Nên không muốn gắn bó.
Duyên cớ chỉ vì anh,
Khiến lòng tôi ôm hoài sầu nhớ.
Đáng thương cho nghĩa tình ngày trước,
Đành phó mặc cho trôi theo dòng nước.
Sông nước cuối cùng đều tuôn ra biển khơi,
Còn người rồi sẽ có ngày quay đầu trở lại [1].

遊鎮國寺

金牛潛伏處
鎮國聳然開
一自浮雲改
仙舟不復回
湖光依舊在
客思正悠哉
日暮敲鐘鼓
長歌歸去來

1. Theo chú thích của nguyên tác, bài thơ tình này "ngẫu nhiên nhặt được ở ngã tư Cửa Đông".

Phiên âm:

DU TRẤN QUỐC TỰ

Kim ngưu tiềm phục xứ,
Trấn Quốc tủng nhiên khai.
Nhất tự phù vân cải,
Tiên chu bất phục hồi.
Hồ quang y cựu tại,
Khách tứ chính du tai!
Nhật mộ xao chung cổ.
Trường ca quy khứ lai.

Dịch nghĩa:

THĂM CHÙA TRẤN QUỐC

Nơi trâu vàng lặn xuống [1],
Chùa Trấn Quốc sừng sững hiện ra.
Từ khi cảnh đời mây nổi đổi thay,
Thì thuyền tiên chẳng thấy quay trở lại.
Quang cảnh hồ vẫn y nhiên như cũ,
Tâm tình du khách lắm nỗi, bồi hồi.
Chiều tà tiếng chuông xen tiếng trống,
Ngâm nga câu "Về đi thôi!" [2].

---

1. Theo truyền thuyết, ông Khổng Lồ có tài thu hết đồng đen phương Bắc đem về đúc chuông. Vì đồng đen là mẹ vàng nên khi đánh chuông, tiếng vang sang phương Bắc, trâu vàng nghe tiếng liền chạy sang tìm mẹ, tới vùng đất là Hồ Tây ngày nay, nó quần dậm mãi nên đất sụt xuống thành hồ.

2. Đào Tiềm: Danh sĩ đời Tấn có bài văn nổi tiếng "Quy khứ lai từ" (Bài từ Về đi thôi!)

吟詩事

飢來猶不顧
兀坐且閒吟
幸有此爲事
可無他用心
不思眞淂句
一氣自成音
早語詩丹訣
修之以至今

Phiên âm:

NGÂM THI SỰ

Cơ lai do bất cố,
Ngột tọa thả nhàn ngâm.
Hạnh hữu thử vi sự,
Khả vô tha dụng tâm.
Bất tư chân đắc cú,
Nhất khí tự thành âm.
Tảo ngữ thi đan quyết,
Tu chi dĩ chí kim.

Dịch nghĩa:

VIỆC NGÂM THƠ

Đói nhưng chẳng buồn chú ý,
Vẫn điềm nhiên ngồi nhàn nhã ngâm thơ.
May mà có cái việc đó [1],
Nên các việc khác chẳng bận tâm phải lo.
Không cần chọn lựa câu đích đáng,
Cứ liền một hơi là thành thơ.
Đã nói từ lâu làm thơ như bí quyết luyện đan [2],
Và cho đến nay vẫn cứ thế mà làm.

出路吟

一望驚無路
行行路漸通
人生亦猶是
吾道不終窮
夫子罕言利
顏回庶屢空
也曾經歷遍
故作信天翁

---

1. Việc ngâm thơ.
2. Ý muốn nói: Làm thơ cũng như các đạo sĩ luyện đan, phải chuyên tâm, tĩnh tâm thì linh đan mới thành.

Phiên âm:

XUẤT LỘ NGÂM

Nhất vọng kinh vô lộ,
Hành hành lộ tiệm thông.
Nhân sinh diệc do thị,
Ngô đạo bất chung cùng.
Phu tử hãn ngôn lợi,
Nhan Hồi thứ lũ không.
Dã tằng kinh lịch biến,
Cố tác Tín thiên ông.

Dịch nghĩa:

KHÚC NGÂM VỀ ĐƯỜNG RA

Thoạt nhìn thì kinh hoàng vì chẳng thấy đường,
Nhưng cứ đi rồi sẽ thấy lối thông [1].
Đời người cũng là như vậy đó,
Đạo ta chẳng thể lâm vào đường cùng [2].
Phu tử rất ít khi nói đến lợi [3],
Nhan Hồi cả đời nhà trống không [4].
Đã từng nếm trải mọi cảnh ngộ,
Nên thành cái tên "Tín thiên ông" [5].

---

1. Vào hồi đầu thế kỷ XX, Lỗ Tấn - nhà văn hóa vĩ đại của Trung Quốc cũng đã từng nói một câu có ý nghĩa tương tự như thế này.

2. *Đạo ta:* Đạo nhân nghĩa... của Nho gia.

3. Xem thiên *Tử Hãn*, sách *Luận ngữ*.

4. Nhan Hồi tức Nhan Uyên, người nước Lỗ, một môn đồ được Khổng Tử rất quý mến, chuyên chăm lo tu dưỡng đạo đức, suốt đời sống trong cảnh nghèo khổ mà vẫn vui với đạo lớn của thánh hiền.

5. *Tín thiên ông:* Ông già tin vào mệnh trời.

去還吟

去去將何去
還還豈易還
心遊城市外
跡落城市間
衣食債交迫
秋冬春未閒
微軀輕似葉
義分重於山

Phiên âm:

KHỨ HOÀN NGÂM

Khứ khứ tương hà khứ?
Hoàn hoàn khởi dị hoàn?
Tâm du thành thị ngoại,
Tích lạc thành thị gian.
Y thực trái giao bách,
Thu đông xuân vị nhàn.
Vi khu khinh tự diệp,
Nghĩa phận trọng ư sơn.

Dịch nghĩa:

KHÚC NGÂM ĐI TỚI HAY QUAY TRỞ LẠI

Đi, đi tới, nhưng sẽ đi tới đâu?
Quay về, quay về, đâu có dễ!
Tâm ý phiêu diêu ngoài chốn thị thành,
Nhưng trong chốn thị thành khắp nơi đều để lại vết chân.
Cái ăn, cái mặc, nợ nần cùng xúm vào bức bách,
Mùa thu, mùa đông, mùa xuân chưa lúc nào được an nhàn.
Tấm thân nhỏ bé nhẹ như lá,
Nghĩa vụ bổn phận nặng như núi non.

金語

家積數萬金
夜夜聞金語
本自不義來
斷無因義去
來辰人拜送
去辰拜送人
買浔多人拜
無虧金半分

Phiên âm:

KIM NGỮ

Gia tích sổ vạn kim,
Dạ dạ văn kim ngữ.
Bản tự bất nghĩa lai,
Đoan vô nhân nghĩa khứ.
Lai thần nhân bái tống,
Khứ thời bái tống nhân.
Mãi đắc đa nhân bái,
Vô khuy kim bán phân

Dịch nghĩa:

LỜI NÓI CỦA VÀNG

Trong nhà tích trữ hàng vạn lạng vàng
Đêm đêm nghe tiếng vàng nói:
"Vốn từ bất nghĩa mà đến,
Quyết không theo nghĩa mà đi."
Khi đến, người vái lạy cầu xin nhận cho [1],
Khi đi, lạy mà dâng cho người [2].
Được bao nhiêu người vái lạy,
Mà vàng chẳng hao tổn mảy may.

1, 2. Hai câu này ý nói: Người có việc cầu cạnh chủ nhà phải lạy mà dâng vàng đút lót; rồi sẽ có ngày chủ nhà lại phải đi cầu cạnh người, lại phải lạy lục mà dâng vàng.

留東同春坊翁

富貴仍身後
飢寒在眼前
心將湖海遠
迹乃市城牽
挈家八九口
離鄉三四年
俗情鍊眞性
苦境思豁然
獨與丈人遇
應知夙世緣
塵中唏物色
涸處見周旋
未識他鄉好
多慚此日憐
久要吾義在
言別贈詩篇

Phiên âm:

LƯU GIẢN ĐỒNG XUÂN PHƯỜNG ÔNG

Phú quý nhưng thân hậu,
Cơ hàn tại nhãn tiền.
Tâm tương hồ hải viễn,
Tích nãi thị thành khiên.
Khiết gia bát cửu khẩu,
Ly hương tam tứ niên.
Tục tình luyện chân tính,
Khổ cảnh tư hoát nhiên.
Độc dữ trượng nhân ngộ,
Ưng tri túc thế duyên.
Trần trung hi vật sắc,
Hạc xứ kiến chu tuyền.
Vị thức tha hương hảo,
Đà tàm thử nhật liên.
Cửu yêu ngô nghĩa tại,
Ngôn biệt tặng thi thiên

Dịch nghĩa:

BÀI THƠ GỬI LẠI BẬC TRƯỢNG NHÂN Ở PHƯỜNG ĐỒNG XUÂN [1]

Phú quý là chuyện mai sau,
Còn trước mắt là cảnh đói rét.
Tâm trí gởi nơi hồ hải xa xăm,
Chốn thành thị vẫn níu kéo bước chân.
Dắt díu một nhà tám chín miệng ăn,
Rời bỏ quê hương đã ba bốn năm.
Thế tục rèn chân tính.
Trong cảnh khổ tâm tư vẫn phóng khoáng hồn nhiên.
Riêng việc được gặp cụ,
Biết đó là túc thế nhân duyên [2].
Chốn trần ai nhìn người vẫn rõ [3],
Trong cảnh cùng quẫn đã ra tay giúp đỡ [4].
Chưa được biết những cái hay ở nơi xa lạ,
Đã thẹn nhiều về tình thương ngày đó.
Nghĩa tình xưa còn lâu dài,
Tạm biệt xin tặng thơ một bài.

---

1. Nguyên tác dùng mấy chữ "Đồng Xuân phường ông": Ông ở phường Đồng Xuân, không ghi rõ họ tên. Chắc đây là người đã giúp đỡ tác giả trong những ngày tác giả gặp cảnh khó khăn túng thiếu ở Bắc thành (Đồng Xuân tên một phường của Hà Nội thời đó); tác giả đã tỏ lời tri ân trong bài thơ và gọi người đó là "trượng nhân" (bậc tôn trưởng già cả đáng kính), nên tạm dịch đầu đề bài thơ như trên.

2. "Túc thế duyên" hoặc "túc thế nhân", hoặc "túc thế nhân duyên" đều là chữ nhà Phật, nói về nhân duyên gặp gỡ, kết hợp từ đời trước.

3. Câu thơ này, trong bản sao thiếu một chữ, sau có bổ sung, nét nhòe, tạm đoán là chữ "hi" với nghĩa là nhìn, nhìn nhận..., thấy có thể đối ứng với chữ "kiến" ở câu thơ dưới, nên cũng thấy có thể tạm chấp nhận mà dịch ra; hai chữ "vật sắc" trong nguyên tác có nhiều nghĩa, đây tạm dịch theo nghĩa tư cách, phẩm cách của một người. Câu thơ ý nói: mặc dù tác giả đang ở trong đám "bụi trần", nhưng "bậc trượng nhân" vẫn nhận ra đó là một con người có phẩm cách đáng quý, có thể kết giao.

4. Cảnh "cùng quẫn", tạm dịch hai chữ "hạc xứ" (nơi khô cạn), vốn có xuất xứ từ sách *Trang Tử*, nói về cảnh ngộ cùng quẫn của con cá diếc lạc loài vào vết bánh xe khô cạn (hạc triệt phụ ngư).

大疫

凜若大軍行
騷然萬里驚
古來無此疫
暹臘至龍城
目慘人民死
心懷天地生
恨無調燮術
一爲獻公卿

Phiên âm:

ĐẠI DỊCH

Lẫm nhược đại quân hành,
Tao nhiên vạn lý kinh.
Cổ lai vô thử dịch,
Tiêm, Lạp chí Long Thành.
Mục thảm nhân dân tử,
Tâm hoài thiên địa sinh.
Hận vô điều nhiếp thuật,
Nhất vị hiến công khanh

Dịch nghĩa:

NẠN DỊCH LỚN [1]

Dữ dằn, đáng khiếp sợ, như đạo quân lớn trẩy qua,
Làm náo động kinh hoàng cả muôn dặm.
Xưa nay chưa từng có nạn dịch lớn như thế này,
Kéo tràn từ đất Tiêm, đất Lạp rồi ra tới Long Thành
Mắt nhìn nhân dân chết quá thảm thương,
Trong lòng nhớ đến đức "hiếu sinh" của trời đất [2].
Đáng giận là không có thuật điều hòa "âm dương" [3],
Để đem hiến cho các vị quan lớn của triều đình [4].

---

1. Theo nguyên chú của tác giả, niên hiệu Minh Mệnh năm đầu, mùa thu, năm Canh Thìn (1820), có nạn dịch lớn, khởi đầu từ Tiêm La (Thái Lan), qua Gia Định, rồi ra các vùng ở Bắc thành (Bắc Bộ). Từ quan cho tới quân dân, chết hàng mấy chục vạn; khắp thành thị, thôn quê đều náo động, kinh hoàng, khắp nơi đều thấy tế lễ cầu đảo, quả thật là một sự biến từ xưa chưa từng có.

2, 3. Có thể lấy câu "Sinh sinh chi vị Dịch" trong *Chu Dịch* và câu "Hiếu sinh chi đức, hiệp vu dân tâm" (Cái đức tôn trọng ái mộ sự sống là phù hợp với lòng dân) trong *Kinh Thư* để hiểu hai câu thơ này.

Theo Khổng Dĩnh Đạt (trong *Chu Dịch chính nghĩa),* "Sinh sinh chi vị dịch" có thể hiểu là: Sinh sinh chỉ cái ý chẳng dứt; âm dương biến chuyển, cái trước sinh ra cái sau, hiện tượng luôn luôn sinh sôi nảy nở gọi là Dịch. Trước sau sinh sôi biến hóa thay đổi, sinh ắt có tử, Dịch nhằm khuyên răn, khen người làm điều lành nên chỉ nói đến "sinh" mà chẳng nói đến "tử" vậy.

Hai chữ "điều nhiếp" trong nguyên văn (tạm dịch là "điều hòa") có ý nói: Làm cho âm dương giao hòa, chuyển vần đắp đổi thuận lý; làm cho mọi việc được ổn định, tốt đẹp hài hòa.

4. Theo thuyết "Thiên nhân tương cảm" (Trời và người cảm thông nhau) và thuyết "tai dị" (các tai họa, các điều lạ) các nhà chính trị thời xưa tin rằng chính sự của triều đình không tốt, dân chúng không được an cư lạc nghiệp, trời sẽ cho những điều lạ xuất hiện hoặc các tai biến như: hạn hán, lụt lội, mất mùa, dịch lệ, v.v... để cảnh cáo. Triều đình trước hết là nhà vua và các bậc công khanh đại thần cần phải tỉnh ngộ, sửa sang chính sự, gạt bỏ sai lầm, làm cho mọi sự được ổn định, hài hòa.

初冬

白露微微降
豪家已覓裘
何如窮旅客
冬矣未知秋

Phiên âm:

SƠ ĐÔNG

Bạch lộ vi vi giáng,
Hào gia dĩ mịch cừu.
Hà như cùng lữ khách,
Đông hĩ vị tri thu.

Dịch nghĩa:

ĐẦU MÙA ĐÔNG

Sương trắng nhè nhẹ rơi,
Nhà giàu đã vội sắm áo ấm rồi.
Đâu có như người khách xa nhà nghèo khổ,
Mùa đông rồi mà vẫn chưa biết đã qua thu [1].

---

1. Ý muốn nói: Trong khi nhà giàu chưa rét đã sắm áo ấm thuộc loại đắt tiền (áo cừu) thì người khách xa nhà (tác giả) vẫn mang áo mỏng mùa hè và cứ thế mà mặc qua cả mùa thu, sang cả mùa đông (vì không có tiền sắm áo ấm).

文在茲

文章本靈氣
造化假吾人
精之出於思
妙處若有神
無窮比江漢
不測類風雲
繼往開來是道
經天偉地曰文

Phiên âm:

VĂN TẠI TƯ

Văn chương bản linh khí,
Tạo hóa giả ngô nhân.
Tinh chi xuất ư tư,
Diệu xứ nhược hữu thần.
Vô cùng tỉ Giang, Hán.
Bất trắc loại phong vân.
Kế vãng khai lai thị đạo
Kinh thiên vĩ địa viết văn.

Dịch nghĩa:

VĂN LÀ Ở ĐÂY [1]

Văn chương vốn là khí thiêng,
Tạo hóa mượn bọn ta thể hiện.
Cái tính tuy là từ tâm tư mà ra,
Chỗ linh diệu dường như là có thần.
Vô cùng tận như sông Giang, sông Hán [2].
Không lường trước được như phong vân.
Nối tiếp cái đã qua, mở ra cái sắp tới, đó là Đạo [3],
Sắp đặt công việc của Đất Trời, đó là Văn [4].

賦得一身爲虛舟

一身爲輕舟
風波世上浮
但操忠信柁
穩亦泛其流

1. Nguyên tác dùng ba chữ "Văn tại tư". Sách *Luận ngữ*, thiên *Tử Hãn* chép: Khổng Tử gặp cảnh đáng sợ ở đất Khuông. Người nói: "Sau khi Chu Văn Vương qua đời, văn chương lễ nghĩa, truyền thống văn hóa... chẳng phải là đều tập trung ở nơi đây cả hay sao?..." (Văn Vương ký một, văn bất tại tư hồ?) Đầu đề bài thơ là "Văn tại tư", dựa theo sách *Luận ngữ,* tạm dịch như trên.

2. Tên hai con sông lớn của Trung Quốc.

3. *Đạo*: Đây muốn nói tới đạo lớn bao trùm cả vũ trụ nhân sinh.

4. Văn đây hiểu theo nghĩa rộng: Văn chương lễ nghĩa, truyền thống văn hóa, là cái biểu hiện cụ thể của Đạo. ("Đạo chi hiển giả vị chi văn"- Cái biểu hiện của Đạo gọi là Văn - Chu Hy).

Phiên âm:

PHÚ ĐẮC NHẤT THÂN VI HƯ CHU

Nhất thân vi khinh chu,
Phong ba thế thượng phù.
Đản tháo trung tín đà,
Ổn diệc phiếm kỳ lưu.

Dịch nghĩa:

CHỌN CÂU THƠ "THÂN LÀ CHIẾC THUYỀN TRỐNG RỖNG" LÀM ĐẦU ĐỀ [1]

Thân làm chiếc thuyền nhẹ,
Nổi trôi trên sóng gió cuộc đời,
Giữ vững "trung, tín", làm tay lái,
Giữa dòng vẫn yên ổn trôi xuôi.

1. Câu thơ trên là của Sầm Tham (715 - 770), người đất Nam Dương, tỉnh Hà Nam (Trung Quốc), nhà thơ lớn đời Đường.

貧病悟

有病莫療盡
恐生他病根
有貧莫去盡
更有甚於貧
惟貧乃省事
以病淂閒身
此意自可悟
不須傳與人

Phiên âm:

BẦN BỆNH NGỘ

Hữu bệnh mạc liệu tận,
Khủng sinh tha bệnh căn.
Hữu bần mạc khử tận,
Cánh hữu thậm ư bần.
Duy bần nãi tỉnh sự,
Dĩ bệnh đắc nhàn thân,
Thử ý tự khả ngộ,
Bất tu truyền dữ nhân.

Dịch nghĩa:

SỰ GIÁC NGỘ VỀ HAI CHỮ "NGHÈO", "BỆNH"

Có bệnh chớ chữa cho khỏi hẳn,
Vì sợ lại sinh mầm bệnh khác.
Nghèo túng chớ nên gạt bỏ hết,
Sợ phải gánh những điều còn quá tệ hơn nghèo.
Nghèo nên bớt được việc,
Ốm nên được nhàn thân.
Ý này nên tự hiểu,
Không nên truyền cho chúng nhân.

今歲中秋月

今歲中秋月
容光萬里開
南風吹動處
疑自故鄉來

Phiên âm:

KIM TUẾ TRUNG THU NGUYỆT

Kim tuế Trung thu nguyệt,
Dung quang vạn lý khai.
Nam phong xung động xứ,
Nghi tự cố hương lai.

Dịch nghĩa:

TRĂNG TRUNG THU NĂM NAY

Trăng Trung thu năm nay,
Ánh trăng soi sáng muôn dặm.
Nơi gió Nam xao động,
Ngờ là từ quê hương thổi tới.

記遇

已分窮通隔
情猶故舊存
相逢一笑外
去去又何言

Phiên âm:

KÝ NGỘ

Dĩ phân cùng thông cách,
Tình do cố cựu tồn.
Tương phùng nhất tiếu ngoại,
Khứ khứ hựu hà ngôn.

Dịch nghĩa:

GHI LẠI MỘT CUỘC GẶP GỠ

Đã cách biệt bởi lẽ "cùng" "thông" [1],
Nhưng nghĩa tình quen biết cũ thì vẫn còn.
Gặp nhau ngoài một nụ cười,
Rồi mỗi người một ngả, biết nói gì hơn.

病頌

有身須有病
云何是病因
身且不能知
何況於醫人
臟腑不解語
草木難自陳
頻將身試藥
頗得藥性眞
豈惟療己病
亦欲推諸民
凡是同病者

1. *Cùng:* Bế tắc, không thi thố được tài năng để hành đạo; *thông:* Gặp thời vận thông thuận. Đạt được ý nguyện.

治之輒如神
以我一身病
能醫千萬身

Phiên âm:

BỆNH TỤNG

Hữu thân tu hữu bệnh,
Vân hà thị bệnh nhân.
Thân thả bất năng tri,
Hà huống ư y nhân.
Tạng phủ bất giải ngữ,
Thảo mộc nan tự trần.
Tần tương thân thí dược,
Phả đắc dược tính chân.
Khởi duy liệu kỷ bệnh,
Diệc dục suy chư dân.
Phàm thị đồng bệnh giả,
Trị chi triếp như thần.
Dĩ ngã nhất thân bệnh,
Năng y thiên vạn thân.

Dịch nghĩa:

BÀI TỤNG [1] VỀ BỆNH

Có thân ắt có bệnh,
Hỏi đâu là nguyên nhân.
Bản thân còn chưa rõ,

1. Tụng là một thể văn cổ, thường được dùng để ca tụng, tán dương công đức, sự nghiệp, tư tưởng lớn lao... Trong bài này, tác giả dùng theo nghĩa mở rộng.

Nói gì đến chuyện chữa cho người.
Tạng phủ chẳng hiểu lời nói,
Thảo mộc khó tự giãi bày.
Nhiều lần đem thân thử thuốc,
Tạm biết được dược tính đích thực.
Đâu có phải chỉ cốt chữa bệnh cho mình,
Mà còn muốn đem ra dùng cho dân.
Phàm những người cùng bệnh,
Dùng thuốc thấy hiệu nghiệm như thần.
Dựa vào bệnh của một thân ta,
Có thể chữa chạy cho muôn vạn thân.

對月

城市從他鬧
吾心只自閒
偶逢明月坐
渾似在山間

Phiên âm:

ĐỐI NGUYỆT

Thành thị túng tha náo,
Ngô tâm chỉ tự nhàn.
Ngẫu phùng minh nguyệt tọa,
Hồn tự tại sơn gian.

Dịch nghĩa:

ĐỐI DIỆN VỚI TRĂNG

Thị thành náo nhiệt mặc kệ nó,
Lòng ta chỉ biết tự thanh nhàn.
Ngẫu nhiên được buổi ngồi ngắm trăng sáng,
Thư thái hồn nhiên như ở chốn núi non.

靜夜捫心語

三十年前獨此心
此心不改到而今
而今老矣無容改
一節深從一節深

Phiên âm:

TĨNH DẠ MÔN TÂM NGỮ

Tam thập niên tiền độc thử tâm,
Thử tâm bất cải đáo nhi câm (kim).
Nhi kim lão hĩ vô dung cải,
Nhất tiết thâm tòng nhất tiết thâm.

Dịch nghĩa:

LỜI TỰ VẤN LƯƠNG TÂM TRONG ĐÊM TĨNH MỊCH

Ba mươi năm trước riêng tấm lòng này [1],
Tấm lòng này không đổi cho tới tận nay.
Giờ đây già rồi lại càng không thể đổi thay,
Và càng thêm sâu sắc theo tháng ngày.

贈内

貧賤都緣我自求
平生何怨亦何尤
古人最愛糟糠義
安得糟糠到白頭

Phiên âm:

TẶNG NỘI

Bần tiện đô duyên ngã tự cầu,
Bình sinh hà oán diệc hà vưu.
Cổ nhân tối ái tao khang nghĩa,
An đắc tao khang đáo bạch đầu.

---

1. *Tấm lòng này* dịch hai chữ "thử tâm" trong nguyên tác, và theo một số bài thơ ghi lại tâm sự của tác giả thì đó là tấm lòng "lo cho nước, cho nhà", "an bần lạc đạo", (vui với đạo nghĩa mà an tâm trong cảnh nghèo khổ), "giữ trọn vẹn hai chữ trung, hiếu", v.v...

Dịch nghĩa:

TẶNG VỢ

Nghèo và không có địa vị gì [1], đó đều là do ta tự chuốc lấy,
Cả đời chẳng oán trời cũng chẳng giận người [2].
Cổ nhân rất quý trọng nghĩa tao khang [3],
Mong sao giữ được tình nghĩa ấy cho đến lúc bạc đầu.

典

旅中無計可充飢
典盡釵環典盡衣
剩有此身無處典
長年踽踽未知歸

1. *Nghèo và không có địa vị gì* dịch từ hai chữ "bần tiện" trong nguyên tác. Trong tiếng Việt, hai chữ "bần tiện" thường mang nét nghĩa khác, nên cần phải chuyển dịch như trên. Khổng Tử từng nói về mình: "Ta thuở trẻ, nghèo và không có địa vị gì nên biết nhiều nghề vặt" (xem *Luận ngữ*, thiên *Tử Hãn*).

2. Khổng Tử từng nói: "Không oán trời, không giận người" (Bất oán thiên, bất vưu nhân" - *Luận ngữ - Hiến vấn*).

3. *Tao khang*: Bã rượu và cám, thức ăn của những người nghèo khổ cùng cực. Theo sách *Hậu Hán thư*, Hán Võ Đế muốn đem chị là Hồ Dương công chúa gả cho Tống Hoằng, khuyên Hoằng nên bỏ người vợ đã lấy từ trước. Tống Hoằng không chịu nghe theo, nói rằng: "Bạn bè kết giao lúc nghèo khổ không thể quên nhau, người vợ thủa hàn vi từng lấy cám bã nuôi nhau cũng không thể từ bỏ" (Bần tiện chi giao bất khả vong, tao khang chi thê bất khả hạ đường).

Phiên âm:

ĐIỂN

Lữ trung vô kế khả sung cơ,
Điển tận thoa hoàn điển tận y.
Thặng hữu thử thân vô xứ điển,
Trường niên cục tích vị tri quy.

Dịch nghĩa:

CẦM CỐ

Nơi đất khách không cách gì làm cho qua cơn đói,
Trâm, vòng cầm hết, áo cũng đem cầm hết.
Chỉ còn lại cái thân này không đem cầm ở đâu được,
Bao năm rồi cứ quanh quẩn mãi chưa biết tìm về quê hương.

己卯四十九歲

故京春日

少年春日此京中
家國君親樂事同
一去風流都換盡
重來齒髮已成翁
栖栖旅況愁無奈
渺渺鄉關望不窮
四十九年間過了
前程須且聽天公

Phiên âm:

KỶ MÃO TỨ THẬP CỬU TUẾ CỐ KINH XUÂN NHẬT

Thiếu niên xuân nhật thử kinh trung,
Gia quốc quân thân lạc sự đồng.
Nhất khứ phong lưu đô hoán tận,
Trùng lai xỉ phát dĩ thành ông.
Thê thê lữ huống sầu vô nại.
Diểu diểu hương quan vọng bất cùng.
Tứ thập cửu niên nhàn quá liễu
Tiền trình tu thả thính thiên công.

Dịch nghĩa:

NĂM KỶ MÃO [1], BỐN MƯƠI CHÍN TUỔI, NGÀY XUÂN Ở KINH ĐÔ CŨ [2]

Thủa trẻ, ngày xuân, đã từng ở chốn Kinh đô này,
Lúc ấy, nhà với nước, vua với song thân, đều chung niềm vui.
Một lần ra đi, nếp phong lưu thay đổi hết.
Nay quay trở lại, răng tóc đã thành người già rồi,
Đất khách, lòng chẳng được yên, buồn đành chịu vậy.
Quê hương, xa tít mù khơi, ngóng trông mãi không thôi.
Bốn mươi chín năm trôi qua một cách vô vị,
Đường đời phía trước hãy nên nghe theo sự xếp đặt của ông trời.

1. Tức năm 1819.
2. Tức Thăng Long.

新年旅況

已知四十九年非
旅況蕭騷生事微
六日以來常絶粒
一家之内遞傳衣
憂多豈爲名功債
義在寧論淂失機
獨有曰歸歸未卜
幾回南望嶺雪飛

Phiên âm:

TÂN NIÊN LỮ HUỐNG

Dĩ tri tứ thập cửu niên phi,
Lữ huống tiêu tao sinh sự vi.
Lục nhật dĩ lai thường tuyệt lạp,
Nhất gia chi nội đệ truyền y.
Ưu đa khởi vị công danh trái,
Nghĩa tại ninh luân đắc thất ky (cơ).
Độc hữu viết quy, quy vị bốc.
Kỷ hồi nam vọng lĩnh vân phi.

Dịch nghĩa:

NĂM MỚI TRONG CẢNH THA HƯƠNG

Đã biết bốn chín năm qua chẳng ra gì,
Nơi đất khách thật buồn, cuộc đời thật hẩm hiu.
Từ mồng sáu (tết) đến nay thường đứt bữa,
Một cái áo (ấm) cả nhà luân phiên chuyền cho nhau.
Lo nghĩ nhiều đâu phải vì nợ công danh (chưa trả),
Đạo nghĩa còn đó, lẽ nào lại bàn đến cơ được mất!
Duy chỉ có điều nói là về đi mà vẫn chưa bói được ngày.
Biết bao lần hướng về Nam nhìn mây núi bay.

萬花鏡筒

掌握之中擅化工
翻然換出萬花叢
請君著眼休驚動
漢宛唐園在此中

Phiên âm:

VẠN HOA KÍNH ĐỒNG

Chưởng ác chi trung thiện hóa công,
Phiên nhiên hoán xuất vạn hoa tùng.
Thỉnh quân trước nhãn hưu kinh động,
Hán uyển Đường viên tại thử trung.

Dịch nghĩa:

ỐNG KÍNH "VẠN HOA" [1]

Trong nắm tay mà có được tài của hóa công,
Chỉ cần xoay chuyển là hàng vạn khóm hoa thay nhau xuất hiện.
Xin anh cứ nhìn mà chớ nên kinh ngạc,
Vườn hoa của Kinh Đô nhà Hán, nhà Đường đều ở trong đó cả.

餞同春坊

某人從往北使

不才我負詩三百
豪興君輕路八千
萬國珙球當盛會
一門叔姪有奇緣
花程發軔如今始
春鋪含杯是隔年
從此相思應北望
酒星時傍使星邊

1. Ống kính vạn hoa là đồ chơi của trẻ em, dùng mấy mảnh gương đặt trong cái ống, trong để ít hạt mầu, sợi mầu, bịt kín hai đầu bằng kính. Khi cầm ống trong tay xoay chuyển, nhìn vào thấy nhiều hình mầu sặc sỡ như những khóm hoa đủ màu sắc hiện ra. Dưới đầu đề bài thơ, có đoạn chú thích khá dài, sau khi miêu tả ống kính vạn hoa như trên, tác giả viết: "lúc buồn, mượn cái trò này để tiêu khiển, thế rồi mỉm cười mà làm mấy câu thơ".

Phiên âm:

TIỄN ĐỒNG XUÂN PHƯỜNG MỖ NHÂN TÒNG VÃNG BẮC SỨ

Bất tài ngã phụ Thi tam bách,
Hào hứng quân khinh lộ bát thiên,
Vạn quốc củng cầu đương thịnh hội,
Nhất môn thúc điệt hữu kỳ duyên.
Hoa trình phát nhẫn như kim thủy
Xuân phố hàm bôi thị cách niên.
Tòng thử tương tư ưng Bắc vọng,
Tửu tinh thời bạng sứ tinh biên.

Dịch nghĩa:

TIỄN MỘT NGƯỜI Ở PHƯỜNG ĐỒNG XUÂN THEO SỨ BỘ SANG BẮC QUỐC

Bất tài, tôi đánh phụ công học ba trăm bài thơ trong Kinh Thi [1],
Ý chí hào hùng, bác coi khinh đường xa tám ngàn dặm.
Lễ dâng ngọc quý của sứ thần muôn nước là cuộc hội họp lớn,
Một nhà hai chú cháu (cùng đi sứ) là cơ duyên lạ kỳ.
Hôm nay bắt đầu lộ trình sang Trung Hoa,
Năm sau sẽ là ngày uống rượu đón mừng bên bến xuân.

---

1. Sách *Luận ngữ*, thiên *Tử lộ* chép: "Tử viết: tụng Thi tam bách, thụ chi dĩ chính, bất đạt; sứ ư tứ phương, bất năng chuyên đối, tuy đa, diệc hề dĩ vi" (Khổng tử nói: học thuộc lòng ba trăm bài thơ trong *Kinh Thi*, giao cho việc triều chính, không làm tròn trách nhiệm; sai đi sứ bốn phương, không biết ứng đối linh hoạt, học tuy nhiều thật nhưng nào có ích gì đâu.) - Tác giả dựa vào ý đoạn trên để nói về sự "bất tài" của mình.

Từ rày nhớ nhau nên ngóng nhìn bầu trời phương Bắc,
Sẽ thấy "ngôi sao rượu" thường ở bên ngôi sao sứ giả [1].

借人眼鏡

世業無忘在目耕
老來瞳子懶光明
憑君引得如牛力
萬頃書田庶有成

Phiên âm:

TÁ NHÂN NHÃN KÍNH

Thế nghiệp vô vong tại mục canh,
Lão lai đồng tử lãn quang minh.
Bằng quân dẫn đắc như ngưu lực,
Vạn khoảnh thư điền thứ hữu thành.

Dịch nghĩa:

MƯỢN NGƯỜI CÁI KÍNH

Nghiệp nhà nối đời không quên nghề cày bằng mắt [2],
Về già đôi con ngươi đâm ra lười, kém sáng.

---

1. *Sao sứ giả*, dịch hai chữ "sứ tinh". Theo sách *Hậu Hán thư*, vua Hán Hoà Đế sai hai sứ giả cải trang thành dân thường đến các nơi châu huyện để thị sát dân tình, thâu lượm phong dao. Hai người đến Ích Châu, vào gặp Lý Cáp, Lý Cáp hỏi: "Lúc hai ông ở kinh đô lên đường có biết tin triều đình phái hai sứ giả ra đi hay không?". Hai vị sứ giả liền hỏi tại sao Lý Cáp lại biết. Cáp trả lời: "Thấy trên trời có hai ngôi sứ tinh hướng về địa phận Ích Châu mà tới, vì vậy chắc có sứ giả của nhà vua sai đến".

2. *Cày bằng mắt*, dịch hai chữ "mục canh", cũng như "bút canh" (cày bằng ngọn bút) đều được dùng để nói lên công phu học tập, đọc sách cũng vất vả khó nhọc như việc cày bừa của nhà nông vậy.

Nhờ có "anh" dắt dẫn như nhờ sức trâu,
Vạn khoảnh ruộng sách có cơ sẽ hoàn thành.

登程作

三年爲客思依依
今日欲歸猶未歸
無那欲棲鴻嶺鶴
飄然還向北城飛

Phiên âm:

ĐĂNG TRÌNH TÁC

Tam niên vi khách tứ y y,
Kim nhật dục quy do vị quy.
Vô ná dục thê Hồng Lĩnh hạc,
Phiêu nhiên hoàn hướng Bắc thành phi.

Dịch nghĩa:

THƠ LÀM LÚC LÊN ĐƯỜNG

Ba năm khách chốn quê người, nỗi lòng khôn nguôi,
Hôm nay muốn về mà chưa về được.
Con chim hạc muốn đậu trên núi Hồng [1],
Lại đành vỗ cánh bay về chốn Bắc thành [2].

---

1. Tức Hồng Lĩnh, ngọn núi nhiều cảnh đẹp thuộc địa phận Hà Tĩnh, quê hương của tác giả.
2. Tên gọi cố đô Thăng Long dưới thời Nguyễn.

南風詠

憶昔南窗偃臥時
此身未省有流離
而今遍歷流離苦
惟有南風是故知

Phiên âm:

NAM PHONG VỊNH

Ức tích Nam song yển ngọa thì,
Thử thân vị tỉnh hữu lưu ly.
Nhi kim biến lịch lưu ly khổ,
Duy hữu nam phong thị cố tri.

Dịch nghĩa:

THƠ VỊNH GIÓ NAM

Nhớ xưa khi nằm khểnh dưới cửa sổ phía Nam,
Thân này chưa biết đến có cảnh khổ ly tán lưu lạc.
Đến nay đã nếm trải đủ cảnh khổ lưu ly,
Duy chỉ còn ngọn gió nam là bạn cố tri.

明月篇

明月何自來
來來自故鄉
我居故鄉時
見此明月光
明月來相與
故鄉天一方
我思故鄉望明月
月有闕時思不絕

Phiên âm:

MINH NGUYỆT THIÊN

Minh nguyệt hà tự lai,
Lai lai tự cố hương.
Ngã cư cố hương thì.
Kiến thử minh nguyệt quang.
Minh nguyệt lai tương dữ,
Cố hương thiên nhất phương.
Ngã tư cố hương vọng minh nguyệt,
Nguyệt hữu khuyết thì tư bất tuyệt.

Dịch nghĩa:

BÀI THƠ VỀ TRĂNG SÁNG

Trăng sáng từ đâu tới,
Trăng sáng tới từ quê nhà.
Khi ta còn ở quê hương,
Đã được ngắm ánh trăng sáng ấy.
Nay trăng sáng lại cùng ta,
Còn quê nhà thì xa tít một phương.
Ta nhớ quê nhà ngắm trăng sáng,
Trăng có khi khuyết, còn lòng nhớ quê thì không
lúc nào dứt bỏ được.

國學

高仰巍巍太學門
門前喬木積年根
聖人道教如天大
我國文明此地尊
世局幾更絃不斷
科名長在石能言
後生未預斯文籍
深愧揚家有子孫

Phiên âm:

QUỐC HỌC

Cao ngưỡng nguy nguy Thái Học môn,
Môn tiền kiều mộc tích niên căn.
Thánh nhân đạo giáo như thiên đại,
Ngã quốc văn minh thử địa tôn.
Thế tục kỷ canh, huyền bất đoạn,
Khoa danh trường tại, thạch năng ngôn.
Hậu sinh vị dự tư văn tịch,
Thâm quý dương gia hữu tử tôn.

Dịch nghĩa:

NỀN QUỐC HỌC

Ngẩng đầu ngắm nhìn cổng nhà Thái Học cao rộng [1],
Trước cổng là hàng cổ thụ có gốc rễ lâu đời.
Đạo của Thánh nhân [2] lớn như trời,
Văn minh của nước ta được tôn sùng ở nơi đây.
Thế tục bao lần đổi thay, tiếng đàn vẫn không dứt [3],

---

1. Tác giả muốn nói đến "Quốc Tử Giám", được thiết lập từ thời Lý, nay còn di tích ở khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, thời Trần Lê có lúc được gọi là nhà Thái học. Nhà Nguyễn đặt kinh đô ở Phú Xuân. Văn Miếu - Quốc Tử Giám cũng được thiết lập ở đó.

2. Tức Nho giáo, thủy tổ của Nho giáo là Khổng Tử, được tôn vinh là Thánh nhân.

3. *Tiếng đàn* (dịch chữ *huyền* trong nguyên tác) là biểu trưng của việc dùng lễ nhạc để giáo hóa dân chúng (theo quan điểm Nho gia). Sách *Luận ngữ,* thiên *Dương Hóa* có đoạn chép: Khổng Tử đến Vũ Thành (một ấp nhỏ của nước Lỗ lúc đó do học trò của ngài là Tử Du cai quản), nghe tiếng đàn ca, mỉm cười nói rằng: "Giết gà cần gì phải dùng đến dao mổ trâu" (ý ngài muốn nói: cai quản một ấp nhỏ như thế này, cần gì phải dùng đến lễ nhạc). - Tử Du bèn thưa: Con từng được nghe thầy dạy: "Quân tử học đạo thì yêu thương người, tiểu nhân học đạo dễ nghe lời" (ý muốn nói: bề trên học lễ nhạc thì biết yêu thương người, tức có đức nhân; kẻ dưới học lễ nhạc thì dễ thuận theo giáo hóa mà vâng lời bề trên). - Khổng Tử bèn nói với mấy người cùng đi: "Này, Tử Du nói đúng đấy! Câu nói của ta lúc nãy là nói đùa đó thôi!".

Khoa danh tồn tại dài lâu, bia đá nói lên lời [1].
Kẻ hậu sinh này không được dự vào hàng ngũ "tư văn" [2],
Rất lấy làm xấu hổ khi nghe câu "làm rạng rỡ cửa nhà
có cháu con".

醉太平

富貴風流空滿城
夜來猶有乞兒聲
仁人爲政須先此
而後笙歌醉太平

Phiên âm:

TUÝ THÁI BÌNH

Phú quý phong lưu không mãn thành,
Dạ lai do hữu khất nhi thanh.
Nhân nhân vi chính tu tiên thử,
Nhi hậu sinh ca túy thái bình.

---

1. Ý tác giả muốn nói đến hàng bia khắc ghi tên tuổi, quê quán, khoa thi của các vị Tiến sĩ thời Lê.

2. "Tư văn": Dẫn lời Khổng Tử, chỉ di sản văn hóa của Trung Quốc từ xưa để lại (xem sách *Luận ngữ*, thiên *Tử hãn*).

Dịch nghĩa:

SAY SƯA CẢNH THÁI BÌNH

Cảnh giàu sang phô ra khắp cả đô thành,
Nhưng đêm đêm vẫn nghe tiếng trẻ ăn xin.
Người có đức nhân làm chính sự trước hết phải nghĩ đến
những người này [1],
Sau đó hãy nên đàn ca say sưa cảnh thái bình.

東家吟

東家有財惜不用
西家用廣苦無財
廣用無財那得用
有財不用可哀哉
凡夫蔽錮難分解
達士襟懷要豁開
須信東山李白道
千金散盡還復來

1. Sách *Mạnh Tử*, thiên *Lương Huệ Vương* - hạ: "Già mà không vợ gọi là *quan;* già mà không chồng gọi là quả; già mà không con gọi là *độc;* bé mà không cha gọi là *cô.* Bốn loại người ấy là hạng cùng khổ trong thiên hạ. Vua Văn Vương nhà Chu thi hành chính sự dựa trên đức nhân trước hết đã quan tâm đến bốn loại người đó".

Phiên âm:

ĐÔNG GIA NGÂM

Đông gia hữu tài tích bất dụng,
Tây gia dụng quảng khổ vô tài
Quảng dụng vô tài na đắc dụng,
Hữu tài bất dụng khả ai tai!
Phàm phu tế cố nan phân giải,
Đạt sĩ khâm hoài yếu hoát khai
Tu tín Sơn Đông Lý Bạch đạo:
"Thiên kim tán tận hoàn phục lai",

Dịch nghĩa:

KHÚC NGÂM NHÀ PHÍA ĐÔNG

Nhà phía Đông có tiền nhưng tiếc không tiêu dùng,
Nhà phía Tây tiêu nhiều nhưng khổ một nỗi là không có tiền.
Tiêu nhiều, không có tiền, lấy gì mà tiêu?
Có tiền, không tiêu, thật đáng thương thay!
Bọn phàm tục đầu óc ngu muội khó bề giảng giải,
Kẻ sĩ khoáng đạt tâm tình cần rộng mở.
Nên nhớ lời Lý Bạch ở Sơn Đông:
"Nghìn vàng tiêu hết rồi lại có" [1].

1. Câu thơ này là ở trong bài "Tương tiến tửu" của Lý Bạch, nhà thơ lớn đời Đường.

聞叔父禮部右參知訃音感作

一

十九年前素如子
一世才花令已矣
吾門厚福公巧完
疫癘何能速公死

二

三秋淪落此城中
南望浮雲每憶公
歸去家山間夜獵
精靈恍與舊時同

Phiên âm:

VĂN THÚC PHỤ LỄ BỘ HỮU THAM TRI PHÓ ÂM CẢM TÁC

I

Thập cửu niên tiền Tố Như tử,
Nhất thế tài hoa kim dĩ hĩ!
Ngô môn hậu phúc công xảo hoàn,
Dịch lệ hà năng tốc công tử.

II

Tam thu luân lạc thử thành trung,
Nam vọng phù vân mỗi ức công.
Quy khứ gia sơn gian dạ liệp,
Tinh linh hoảng dữ cựu thời đồng.

Dịch nghĩa:

NGHE TIN CHÚ LÀ QUAN HỮU THAM TRI BỘ LỄ QUA ĐỜI, XÚC CẢM THÀNH THƠ [1]

I

Mười chín năm về trước, Tố Như tử [2],
Nổi tiếng tài hoa trên thế gian nay đã qua đời.
Nhà ta phúc dày, ông khéo giữ trọn vẹn [3],
Bệnh dịch kia đâu có thể đưa ông mau tới chỗ chết!

II

Ba năm lưu lạc chốn thành này [4],
Mỗi lần ngóng về phương Nam, nhìn đám mây trôi nổi, lại nhớ đến ông.
Mai rày, khi về quê nhà, đêm nghe đám người đi săn,
Lại mơ màng tưởng thấy thần thái của ông vẫn như ngày trước.

---

1. Dưới đầu đề bài thơ, tác giả có ghi chú: Ông tên tự là Tố Như, tính thích đi săn, tự đặt tên hiệu là "Hồng sơn liệp hộ" (Phường săn núi Hồng); năm Nhâm Tuất (1802), ra làm quan với đương triều, thăng tới chức Hữu tham tri; qua đời vào tháng tám năm Canh Thìn.

2. Nguyễn Du, tên tự là Tố Như; chữ *tử* ở đây có nghĩa tôn xưng. Tính từ khi Nguyễn Du ra làm quan với nhà Nguyễn cho đến khi ông qua đời (tháng tám năm Canh Thìn, niên hiệu Minh Mệnh thứ nhất - 1820) là vừa mười chín năm.

3. Năm Canh Thìn, niên hiệu Minh Mệnh thứ nhất (1820), Nguyễn Du được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc cầu phong, chưa kịp lên đường thì ông đã qua đời.

Qua hai câu ở cuối bài thơ I, ý tác giả muốn nói: Nguyễn Du qua đời là để bảo toàn thân danh, phúc nhà (vì ông cho rằng Nguyễn Du ra làm quan với nhà Nguyễn chỉ là một việc vạn bất đắc dĩ), chứ không phải bệnh dịch đang hoành hành đã hại ông.

4. Chỉ Bắc Thành (tên gọi cố đô Thăng Long thời đầu Nguyễn).

疫再作

冷氣流行冬又春
皇天胡忍此斯民
命中若有推移裡
不惜身當千百身

Phiên âm:

DỊCH TÁI TÁC

Lãnh khí lưu hành đông hựu xuân,
Hoàng thiên hồ nhẫn thử tư dân.
Mệnh trung nhược hữu suy di lý,
Bất tích thân đương thiên bách thân.

Dịch nghĩa:

DỊCH BỆNH LẠI TÁI PHÁT

Khí lạnh lan tràn qua đông lại sang xuân,
Ông trời sao nỡ [để tai họa] giáng xuống con dân,
Nếu trong số mệnh có cái lẽ "thay thế",
Thì ta chẳng tiếc đem thân này [chịu nạn thay cho] muôn vạn thân.

中秋

大羅城頭秋月明
大羅城上看人行
重經疫後有如此
不愛明月愛民生

Phiên âm:

TRUNG THU

Đại La thành đầu thu nguyệt minh.
Đại La thành thượng khán nhân hành.
Trùng kinh dịch hậu hữu như thử.
Bất ái minh nguyệt ái dân sinh.

Dịch nghĩa:

TRUNG THU

Phía trên thành Đại La trăng thu sáng,
Đứng trên thành Đại La nhìn người qua lại,
Qua mấy phen dịch bệnh lại được như thế này;
Chẳng phải là thích ngắm trăng sáng mà chỉ là mến yêu cuộc sống của dân lành

閱占書自述

紛紛數學最多端
知也非難透也難
三十餘年占卜用
曾無一赴問求官

Phiên âm:

DUYỆT CHIÊM THƯ TỰ THUẬT

Phân phân số học tối đa đoan,
Tri dã phi nan thấu dã nan.
Tam thập dư niên chiêm bốc dụng,
Tằng vô nhất phó vấn cầu quan.

Dịch nghĩa:

TỰ THUẬT KHI XEM SÁCH BÓI TOÁN

Cái học tướng số rất phức tạp nhiều đầu mối,
Biết thì không khó nhưng hiểu thấu triệt thì khó.
Hơn ba chục năm nay vận dụng bói toán,
Chưa một lần bói để cầu chức quan.

賦得

花開不擇貧家地

漫道居貧花也疏
花開原不限貧居
千紅萬紫爭先發
畫閣珠簾一樣如
香逐好風吹不盡
影和明月照非虛
須知造物公平準
隨處隨時總發舒

Phiên âm:

PHÚ ĐẮC "HOA KHAI BẤT TRẠCH BẦN GIA ĐỊA"

Mạn đạo cư bần hoa dã sơ,
Hoa khai nguyên bất hạn bần cư.
Thiên hồng vạn tử tranh tiên phát,
Họa các châu liêm nhất dạng như.
Hương trục hảo phong xuy bất tận,
Ảnh hòa minh nguyệt chiếu phi hư.
Tu tri tạo vật công bình chuẩn,
Tùy xứ tùy thời tổng phát thư.

Dịch nghĩa:

CHỌN CÂU THƠ "HOA NỞ KHÔNG LỰA ĐẤT NHÀ NGHÈO" LÀM ĐẦU ĐỀ

Chớ nói ở cảnh nghèo nên hoa cũng đâm ra xa lạ,
Hoa nở vốn không vì cảnh nhà nghèo mà bị hạn chế.
Nghìn hồng vạn tía tranh nhau nở trước,
Ở nơi gác vẽ rèm châu cũng thế thôi.
Hương theo gió lành, lan tỏa đi mãi
Bóng hòa cùng trăng sáng, vẻ đẹp rõ ràng.
Nên biết chuẩn mực công bằng của tạo hóa,
Được triển khai ở khắp mọi chốn, mọi thời.

安陽王廟

一

幕夜山高遺廟在
安陽王事千秋載
閒看孔雀舞迎人
不見文犀持入海

二

興廟由來衹是常
金龜之説成荒塘
雄圖已入今疆域
靈跡猶傳古帝王

Phiên âm:

AN DƯƠNG VƯƠNG MIẾU

I

Mộ Dạ sơn cao di miếu tại,
An Dương Vương sự thiên thu tải.
Nhàn khan Khổng tước vũ nghênh nhân,
Bất kiến văn tê trì nhập hải.

II

Hưng miếu do lai chỉ thị thường,
Kim Quy chi thuyết thành hoang đường.
Hùng đồ dĩ nhập kim cương vực,
Linh tích do truyền cổ đế vương.

Dịch nghĩa:

MIẾU THỜ AN DƯƠNG VƯƠNG

I

Núi Mộ Dạ, miếu xưa còn đó,
Chuyện An Dương Vương, ngàn năm vẫn ghi rõ [1].

---

1. Theo sử cũ và truyền thuyết, cuối đời Hùng Vương thứ mười tám, Thục Phán - thủ lĩnh của bộ tộc Âu Việt đã sát nhập đất đai của người Lạc Việt, tổ chức thành quốc gia Âu Lạc, xưng hiệu là An Dương Vương, đóng đô ở đất Cổ Loa. An Dương Vương được thần Kim Quy giúp xây dựng Loa Thành, lại cho móng vuốt làm "nỏ thần" để giữ nước. Triệu Đà - vua nước Nam Việt ở phía Bắc nhiều lần muốn thôn tính Âu Lạc nhưng đều thất bại, sau cho con trai là Trọng Thủy sang làm con tin và kết duyên với Công chúa Âu Lạc là My Châu và xin ở rể. Nhờ có nhiều âm mưu quỷ kế, Trọng Thủy đã đánh cắp được những bí mật quân sự của Âu Lạc (mà vật tượng trưng là chiếc "nỏ thần"). Sau đó bèn tìm cách chốn về nước, trước khi ra đi, còn lợi dụng lòng cả tin ngây thơ của My Châu, nói rằng: "Sau này, nếu có nạn binh đao, nàng hãy rắc lông ngỗng để đánh dấu đường cho tôi biết mà tìm nàng". Sau một thời gian ngắn, Triệu Đà xua quân sang đánh Âu Lạc, chiếm được thành Cổ Loa. An Dương Vương để My Châu ngồi phía sau trên lưng ngựa, chạy về phía Nam. Dọc đường, My Châu không quên lời dặn của Trọng Thủy, đã rắc lông ngỗng để làm dấu chỉ đường. Quân Triệu cùng Trọng Thủy theo dấu lông ngỗng truy kích ráo riết. An Dương Vương chạy tới ven biển, thần Kim Quy hiện lên nói "Giặc ở ngay sau lưng đó". Nhà vua quay lại, thấy My Châu vẫn bứt lông ngỗng trên chiếc áo choàng vứt xuống đường để làm dấu... An Dương Vương rút gươm chém chết My Châu, rồi quất ngựa cho chạy thẳng xuống biển. Trên núi Mộ Dạ (thuộc địa phận Diễn Châu, Nghệ An) có đền thờ An Dương Vương. Tương truyền đó là nơi nhà vua đã quất ngựa phi thẳng xuống biển.

Chỉ thấy bày công múa đón khách [1],
Chẳng thấy sừng văn tê (vua) cầm đi xuống bể [2].

II

Lập miếu thờ tự xưa nay là lẽ thường,
Còn chuyện thần Kim Quy đã thành chuyện hoang đường.
Chí lớn xưa kia đã hòa nhập vào cương vực ngày nay [3],
Dấu tích linh thiêng vẫn lưu truyền danh thơm của vị cổ đế vương.

珥河

一勺崑崙萬古波
珥河大勢象黃河
不妨見濁渾渾在
自是藏清浩浩多
歸海一心原不息
抱城半面直相過
由來無限推移感
時倚新亭發浩歌

---

1. Đền thờ An Dương Vương trên núi Mộ Dạ tục gọi là đền Cuông, xưa có rất nhiều chim công.

2. Tương truyền, thần Kim Quy có trao cho An Dương Vương chiếc sừng tê có vân hoa, nhà vua cầm sừng tê lao xuống biển, nước rẽ ra thành lối đón vua.

3. Câu thơ này ý nói: Chí lớn dựng nước của An Dương Vương thuở xưa đã thành hiện thực trong cương vực nước ta ngày nay.

Phiên âm:

NHỊ HÀ

Nhất thược Côn Lôn vạn cổ ba,
Nhị Hà đại thế tượng Hoàng Hà.
Bất phương kiến trọc hồn hồn tại,
Tự thị tàng thanh hạo hạo đa.
Quy hải nhất tâm nguyên bất tức,
Bão thành bán diện trực tương qua.
Do lai vô hạn suy di cảm,
Thời ý tân đình phát hạo ca.

Dịch nghĩa:

SÔNG NHỊ

Chỉ là một gáo nước trên núi Côn Lôn [1] mà thành sóng lớn qua muôn vạn dặm,
Thế lớn của Nhĩ Hà sánh ngang với Hoàng Hà.
Không ngại đục dòng cuồn cuộn chảy,
Trong lòng trong trẻo nước mênh mang.
Ra khơi, một dạ không ngưng nghỉ,
Ôm thành [2], nửa phía tuôn thẳng qua.
Xưa nay cảm xúc trước cảnh đổi thay là vô tận,
Thường dựa vào ngôi đình mới dựng mà cất vang tiếng ca.

1. Dãy núi lớn, thế hùng vĩ, bắt nguồn từ cao nguyên Pa Mia miền Tây Trung Quốc.

2. Theo địa thế cổ xưa, sông Nhị có một khúc vòng ôm lấy một phía thành Thăng Long.

城市丹訣

不來城市
不識人情
人情萬變
眞性乃煉
譬諸金也
精由火功
以情煉性
城市仙翁

Phiên âm:

THÀNH THỊ ĐAN QUYẾT

Bất lai thành thị,
Bất thức nhân tình.
Nhân tình vạn biến,
Chân tính nãi luyện.
Thí chư kim dã,
Tinh do hỏa công.
Dĩ tình luyện tính
Thành thị tiên ông.

Dịch nghĩa:

BÍ QUYẾT CHỐN THÀNH THỊ

Không đến thành thị,
Không hiểu nhân tình.
Tình người biến đổi muôn hình vạn trạng,
Qua đó tình người sẽ được tôi luyện.
Ví như kim loại,
Tinh luyện nhờ lửa góp công.
Lấy tình luyện tính
Sẽ trở thành "Thành thị tiên ông".

北城送春

滿江紅

公子王孫
重訪皇州春色
回首處樓臺城市
已非疇昔
往事依依渾若夢
新愁縷縷長如經
最是無端飄泊
可憐身經年客
塵埃裡誰相識

朝相遇了還謀夕
把把一春樂事
等閒忘卻
不惜煙花零落盡
只愁拋虛擲悵
平生懷抱未曾開
頭空白

Phiên âm:

BẮC THÀNH TỐNG XUÂN

Mãn giang hồng.

Công tử vương tôn,
Trùng phỏng hoàng châu xuân sắc.
Hồi thủ xứ lâu đài thành thị, dĩ phi trù tích,
Vãng sự y y hồn nhược mộng,
Tân sầu lũ lũ trường như kinh.
Tối thị vô đoan phiêu bạc,
Khả liên thân kinh niên khách,
Trần ai lý thùy tương thức.
Triêu tương quá liễu hoàn mưu tịch,
Bả bả nhất xuân lạc sự, đẳng nhàn vong khước.
Bất tích yên hoa linh lạc tận,
Chỉ sầu phao hư trịch sướng.
Bình sinh hoài bão vị tằng khai,
Đầu không bạch.

Dịch nghĩa:

TIỄN XUÂN Ở BẮC THÀNH

Theo điệu "Mãn giang hồng"

Vương tôn công tử,
Lại về thăm cảnh sắc ngày xuân chốn đế đô.
Ngoảnh nhìn lại lâu đài thành thị, đều chẳng còn như xưa.

Chuyện cũ vấn vương như trong mộng,
Sầu mới nối nhau dài như tơ.
Lưu lạc mãi không thôi,
Thương thay tấm thân quanh năm nơi đất khách quê người.

Trong chốn trần ai, ai hay biết.
Sáng vừa qua đã để lại lo chiều,
Một chút vui xuân, dễ dàng quên hết.
Vẻ đẹp tan tác rụng rời chẳng tiếc,
Chỉ buồn phao phí uổng công,
Xót xa một nỗi hoài bão bình sinh chưa từng thực hiện
Mà đầu luống đã bạc.

琴歌

中秋有佳興
坐起彈明琴
微風動弦間
清切感人心
峨峨乎山高
洋洋乎水深
祇可導余懷
未敢求知音

Phiên âm:

CẦM CA

Trung thu hữu giai hứng,
Tọa khởi đàn minh cầm.
Vi phong động huyền gian,
Thanh thiết cảm nhân tâm.
Nga nga hồ sơn cao,
Dương dương hồ thủy thâm.
Chỉ khả đạo dư hoài,
Vị cảm cầu tri âm.

Dịch nghĩa:

KHÚC CA VỀ ĐÀN CẦM

Tiết Trung thu nhân cao hứng.
Bèn ngồi dậy đem đàn ra gảy.
Gió nhẹ làm rung dây,
Tiếng réo rắt làm xúc động lòng người.
Chót vót như non cao
Mênh mang như nước sâu.
Chỉ cốt diễn tả nỗi lòng,
Còn bậc tri âm, đâu dám cầu!

枚黑帝祠

靈祠一片隱山阿
黑帝威名永不磨
邦國有懷應我格
英雄如此奈天何
神含秀嶺蒼蒼樹
憤激長江滾滾波
今古廢興多少恨
秋風彈鋏一悲歌

Phiên âm:

MAI HẮC ĐẾ TỪ

Linh từ nhất phiến ẩn sơn a,
Hắc Đế uy danh vĩnh bất ma.
Bang quốc hữu hoài ưng ngã cách,
Anh hùng như thử nại thiên hà?
Thần hàm tú lĩnh thương thương thụ,
Phẫn khích trường giang cổn cổn ba.
Kim cổ phế hưng đa thiểu hận,
Thu phong đàn giáp nhất bi ca.

Dịch nghĩa:

ĐỀN THỜ MAI HẮC ĐẾ

Một ngôi đền thiêng ở nơi kín đáo khuất nẻo trong núi,
Uy danh của Mai Hắc Đế vĩnh viễn không phai mờ.
Tấm lòng vì nước khiến ta xúc động,
Anh hùng mà lại (phải chịu thất bại) như vậy, đó là mệnh trời, biết làm sao được.
Tinh thần bao quát ngọn núi đẹp với rừng cây xanh tươi,
Lòng phẫn nộ thúc sông dài nổi sóng cuồn cuộn.
Việc hưng phế thịnh suy xưa nay để lại bao nỗi hận,
Vỗ gươm hát khúc bi ca trước gió thu.

題錢譜後

五銖之後歷三元
古往今來此貨泉
但見流行當在世
不知鎔鑄幾多年
渾渾圓内含方體
往往生中寓殺權
利用萬般皆可役
也應無計買英賢

Phiên âm:

ĐỀ TIỀN PHẢ HẬU

Ngũ thù chi hậu lịch tam Nguyên
Cổ vãng kim lai thử hóa tuyền.
Đãn kiến lưu hành đương tại thế,
Bất tri dung chú kỷ đa niên.
Hồn hồn viên nội hàm phương thể,
Vãng vãng sinh trung ngụ sát quyền.
Lợi dụng vạn ban giai khả dịch,
Dã ưng vô kế mãi anh hiền.

Dịch nghĩa:

ĐỀ VÀO CUỐI CUỐN TIỀN PHẢ

Sau loại tiền Ngũ thù, trải qua ba niên hiệu có
chữ Nguyên [1],
Từ xưa đến nay đều thấy có loại tiền này.
Chỉ thấy lưu hành ở ngay đương đại,
Chẳng biết đã đúc từ đời thuở nào.
Giữa hình tròn đầy đặn lại có một hình vuông [2].
Trong cuộc sinh sôi thường lộ quyền sát phạt [3].
Lợi dụng được tất cả, sai khiến được tất cả,
Duy chỉ có bậc hiền đức anh tài là không mua được.

---

1. Tiền Ngũ thù do nhà Hán đúc (mỗi thù là 1/24 lạng). Các đời sau đều có đúc tiền và đều ghi niên hiệu; ba niên hiệu có chữ Nguyên là: Khai Nguyên (Đường); Hưng Nguyên (Đường); Bảo Nguyên (Tống), cố nhiên còn có nhiều loại tiền khác nữa của các triều đại sau, đây tác giả chỉ nói loại tiêu biểu.

2. Thông thường, tiền cổ đều đúc theo hình tròn (tượng trưng cho trời), ở giữa có lỗ thủng hình vuông (tượng trưng cho đất), tương ứng với bốn cạnh hình vuông ấy có ghi niên hiệu và hai chữ "thông bảo" (của báu lưu thông trong thiên hạ).

3. Người ta thường nói "đồng tiền là huyết mạch", "đồng tiền liền khúc ruột", nó có vai trò quan trọng giúp cho cuộc sống xã hội và cá nhân vận động phát triển; tuy nhiên, về thực tế nó cũng đem lại nhiều tai họa cho cuộc sống cá nhân và xã hội nếu chúng ta không có được sự nhận thức đúng đắn về nó, chịu để cho nó nô dịch sai khiến.

QUAN ĐÔNG HẢI
(Trích)

擬古

孤鳳鳴中天
音響一何悲
浮雲前致辭
問我一何之
丹穴含精德
五色生光輝
傷哉時不當
漂泊隨風吹
海水浩茫茫
佳人得所依
感恩常奮激
玩道每棲遲
白露結爲霜
王孫胡不歸
登高臨四荒
悠悠有遐思

大鵬籠宇宙
赤鷃集籓籬
神龍好變化
魚鱉遊洿池
萬物各有性
哲人貴發機
超然心自樂
此外誰可爲

Phiên âm:

NGHĨ CỔ

Cô phượng minh trung thiên,
Âm hưởng nhất hà bi,
Phù vân tiền trí từ,
Vấn ngã nhất hà chi?
Đan Huyệt hàm tinh đức,
Ngũ sắc sinh quang huy.
Thương tai! Thời bất đáng,
Phiêu bạc tùy phong xuy.
Hải thủy hạo mang mang,
Giai nhân đắc sở y.
Cảm ân thường phấn khích,
Ngoạn đạo mỗi thê trì.
Bạch lộ kết vi sương,
Vương tôn hồ bất quy.
Đăng cao lâm tứ hoang,
Du du hữu hà tư.

Đại bằng lung vũ trụ,
Xích yến tập phiên ly.
Thần long hảo biến hóa,
Ngư biết du ô trì.
Vạn vật các hữu tính,
Triết nhân quý phát ky (cơ).
Siêu nhiên tâm tự lạc,
Thử ngoại thùy khả vi.

Dịch nghĩa:

BÀI THƠ BẮT CHƯỚC LỐI CỔ

Chim phượng lẻ kêu lưng trời,
Tiếng kêu nghe sao mà buồn thảm thế!
Một đám mây trôi lững lờ,
Đến trước mặt hỏi ta: Bây giờ đi đâu?
Có sẵn đức tinh hoa của nơi Đan Huyệt,
Đủ năm màu văn vẻ rực rỡ [1].
Thương thay! Sinh chẳng gặp thời,
Trôi giạt bay theo chiều gió.
Bể cả rộng mênh mông,
Khách giai nhân đã có chỗ nương tựa,
Cảm ân tình, thường phấn khích.
Mến đạo thường nấn ná,
Móc trắng kết thành sương rồi [2],
Chàng vương tôn sao còn chưa về?
Trèo lên cao nhìn ra bốn cõi,
Lòng nghĩ xa xôi vời vợi.

---

1. *Đan Huyệt:* Tên một ngọn núi ở Trung Quốc. Theo *Sơn hải ki*[illegible] núi Đan Huyệt có nhiều vàng ngọc. Sông Đan Huyệt phát nguyên từ núi ấy [illegible] ột Hải, ở đây có một loại chim giống như gà, lông năm sắc rất rực rỡ, g[illegible] phượng hoàng.

2. *Móc trắng kết thành sương:* Ý nói từ mùa xuân qua sang mùa thu.

Chim đại bằng lấy trời đất làm cái lồng [1],
Loài chim ri sẻ [2] đậu ở phên dậu.
Con rồng thiêng biến hóa thần kỳ,
Giống cá, giống ba ba sống trong ao nhỏ.
Muôn vật loài nào có tính riêng của loài ấy,
Người hiền triết quí ở chỗ biết cơ mà hành động.
Vượt lên mọi tầm thường lòng tự thấy vui,
Ngoài ra ai có thể làm được như vậy.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

灌園

二月春氣和
萬物含生意
藥苗既發榮
蔓草亦自翠
在昔豈不聞
陽一而陰二
君子與小人
雜處必爲累

---

1. *Chim đại bằng:* Loài chim lớn. Sách *Trang Tử:* "Lưng chim bằng không biết dài đến mấy nghìn dặm, khi tung cánh mà bay lên, thì hai cánh rộng như đám mây ở bên trời".

2. *Chim ri sẻ:* Loài chim nhỏ. Sách *Trang Tử:* Chim ri sẻ ở trong đầm nhỏ cười chim đại bằng mà nói rằng: "Hắn định đi đâu vậy? Như ta gắng sức bay lên, cũng chẳng qua chỉ mấy chục thước, lượn lờ trong khoảng cây sậy cây lau, thế cũng là bay hết sức rồi...".

艾省一朝荒
異類將復遂
晨興運筋骨
澆灌躬自易
此道可終身
奈非今日事
閉門閱殘編
庶機仰知至

Phiên âm:

QUÁN VIÊN

Nhị nguyệt xuân khí hòa,
Vạn vật hàm sinh ý.
Dược miêu ký phát vinh,
Man thảo diệc tự thúy.
Tại tích khởi bất văn,
Dương nhất nhi âm nhị,
Quân tử dữ tiểu nhân,
Tạp xử tất vi lụy.
Ngải tỉnh nhất triêu hoang,
Dị loại tương phục toại.
Thần hưng vận cân cốt,
Kiêu quản cung tư dị.
Thử đạo khả chung thân,
Nại phi kim nhật sự.
Bế môn duyệt tàn biên,
Thứ cơ ngưỡng tri chí.

Dịch nghĩa:

TƯỚI VƯỜN

Tháng hai khí trời mùa xuân ấm áp,
Muôn loài đều mang sức sống.
Cây thuốc con đã mọc tốt tươi,
Loài cỏ dại cũng tự xanh biếc.
Trước đây đâu phải không biết rằng:
Khí dương có một thì khí âm có hai.
Nếu quân tử và tiểu nhân,
Ở lẫn với nhau, tất sinh lụy.
Luống ngải chỉ bỏ hoang một ngày,
Thì loại cỏ khác mọc bừa bãi,
Buổi sáng dậy vận động gân cốt,
Tự mình làm việc tưới tắm.
Cách đó có thể theo được suốt đời,
Khốn nỗi lại là việc không hợp với ngày nay.
Đóng cửa lại, đọc bộ sách nát,
May ra có ngày biết đến nơi đến chốn.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

樂

樂水亦樂山
非樵亦非漁
仁智自吾得
江山何處無
浩然塞天地

且還讀我書
閒中何所事
持此以爲娛

Phiên âm:

LẠC

Nhạo thủy diệc nhạo sơn,
Phi tiều diệc phi ngư.
Nhân trí tự ngô đắc,
Giang sơn hà xứ vô.
Hạo nhiên tái thiên địa,
Thả hoàn độc ngã thư.
Nhàn trung hà sở sự,
Trì thử dĩ vi ngu.

Dịch nghĩa:

NIỀM VUI

Sông cũng thích mà núi cũng thích,
Không phải là tiều phu, cũng không phải là ngư phủ.
Là nhân, là trí đều tự ý mình [1],
Sông núi thì chỗ nào mà chẳng có.
Khí hạo nhiên đầy cả trời đất [2],
Hãy về đọc sách của ta.
Trong lúc nhàn chẳng đọc sách thì làm gì?
Nhờ có thế mà được vui.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

---

1. *Sách Luận ngữ:* "Trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn." Nghĩa là: Bậc thì vui với nước, bậc nhân giả thì vui với núi.

2. *Khí hạo nhiên:* Sách *Mạnh Tử:* "Ngã thiện dưỡng ngô hạo nhiên chi khí là: Ta khéo nuôi dưỡng "cái khí lớn lao trong trời đất" của ta

兩徵

徵家二女不治蚕
報仇日夜心如惔
承机一舉逐漢守
呼吸之間據嶺南
自是吾邦氣一變
陰承陽氣女爲男
後天八卦離當午
離爲中女爲戈錢
前徵後趙當其會
二百年間作者三
喝江江頭遺廟在
萬古焄蒿聳蔚藍
女中才性有如此
足使鄙儒聞風慚

治平聲

Phiên âm:

LƯỠNG TRƯNG

Trưng gia nhị nữ bất trị tàm,
Báo cừu nhật dạ tâm như đàm.
Thừa cơ nhất cử trục Hán thú,
Hô hấp chi gian cứ Lĩnh Nam.
Tự thị ngô bang khí nhất biến,
Âm thừa dương khí nữ vi nam.
Hậu thiên bát quái ly đương ngọ,
Ly vi trung nữ vi qua tiễn.
Tiền Trưng hậu Triệu đương kỳ hội,
Nhị bách niên gian tác giả tam.
Hát Giang giang đầu di miếu tại,
Vạn cổ huân hao tủng uất lam.
Nữ trung tài tính hữu như thử,
Túc sử bỉ nho văn phong tàm.

Trị Bình Thanh

Dịch nghĩa:

HAI BÀ TRƯNG

Hai cô gái nhà họ Trưng không làm nghề nuôi tằm,
Lòng lo việc báo thù ngày đêm như nung nấu.
Thừa cơ vùng dậy đuổi Thái thú nhà Hán,
Trong khoảng chốc lát lấy lại cõi Lĩnh Nam.
Từ đấy phong khí nước ta thay đổi khác,
Khí âm vượt lên khí dương, con gái là con trai.
Theo Hậu thiên bát quái thì quẻ Ly ở vào Ngọ,
Ly lại tượng trưng người con gái thứ hai và là ngọn giáo sắc.
Trước có họ Trưng, sau có họ Triệu gặp vận hội ấy,
Trong khoảng hai trăm năm có ba người nổi dậy.
Một tòa miếu còn sừng sững trên bờ Hát Giang,
Muôn thuở vẫn khói hương nghi ngút.

Trong giới nữ lưu mà có bậc tài trí như thê
Khiến bọn đàn ông ươn hèn lười biếng nghe danh tiếng
mà tự thẹn.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

*

* *

大眞圓覺聲總讚一首
效梵体并引

侍中大學士吳公見某所爲文深加嘆賞惠緇衣一領幷紙筆墨各具在京遙寄大眞圓覺二十四聲令某逐聲爲偈倡且用佛經文字某以書辭焉只於聲下別作小扣二十四末繫總纘一篇以答其意云

杳壇木鐸息
異端競喧豗
儒釋之是非
譊譊無取裁

吾師洞一貫
奧義展三才
迦陵頻伽聲
妙哉復妙哉
譬如伏蟄時
般般一聲雷
又如天籥風
山林之曲隈
豈但發在今
餘響振將來

Phiên âm:

ĐẠI CHÂN VIÊN GIÁC THANH TỔNG TÁN NHẤT THỦ, HIỆU PHẠN THỂ TỊNH DẪN

Thị trung đại học sĩ Ngô công, kiến mỗ sở vi văn, thâm gia thán thưởng, huệ chi y nhất lĩnh tịnh chỉ bút mặc các cụ. Tại kinh dao ký Đại chân viên giác nhị thập tứ thanh, lệnh mỗ trục thanh vi kệ xướng, thả dụng Phật kinh văn tự. Mỗ dĩ thư từ yên, chỉ ư thanh hạ, biệt tác tiểu khấu nhị thập tứ, mạt hệ tổng tán nhất thiên dĩ đáp kỳ ý vân.

Hạnh đàn mộc đạc tức,
Dị đoan cạnh huyên hôi.
Nho Thích chi thị phi,
Kiêu kiêu vô thủ tài.
Ngô sư đỗng nhất quán,

Áo nghĩa triển tam tài.
Già lăng tần ca thanh,
Diệu tai, phục diệu tai!
Thí như phục trập thời.
Ẩn ẩn nhất thanh lôi,
Hựu như thiên thược phong.
Sơn lâm chi khúc ôi.
Khởi đãn phát tại kim,
Dư hưởng chấn tương lai.

Dịch nghĩa:

BÀI TÁN TỔNG QUÁT CỦA CÁC "THANH" ĐẠI CHÂN VIÊN GIÁC BẮT CHƯỚC THỂ VĂN PHẠN, CÙNG BÀI DẪN

Quan Thị trung đại học sĩ họ Ngô [1], xem văn tôi viết, rất đỗi khen ngợi, ông tặng tôi một tấm áo thâm nhà chùa và cả giấy, bút mực đủ các thứ. Từ kinh đô gửi cho tôi hai mươi bốn "thanh" Đại chân viên giác, dặn tôi cứ mỗi thanh phải làm một bài kệ và phải dùng lối văn kinh Phật, tôi viết thư từ chối, chỉ làm hai mươi bốn bài khẩu ngắn, để dưới mỗi thanh một bài, cuối cùng có một bài tán tổng quát, gọi là để đáp ứng ý muốn của ông.

Mõ gỗ nơi Đàn Hạnh bặt tiếng [2],
Các thuyết dị đoan cãi nhau om xòm [3].
Đạo Nho, đạo Phật ai đúng ai sai,
Bàn đi, bàn lại vẫn chưa quyết định.

---

1. Chỉ Ngô Thì Nhậm, người Thanh Oai, từng đóng góp nhiều công lao về nội trị, ngoại giao dưới thời Tây Sơn. Ông là tác giả bộ *Đại chân viên giác thanh*.

2. *Mõ gỗ nơi Đàn Hạnh:* Ý nói về đạo Nho. Sách *Luận ngữ:* "Thiên hạ chi vô đạo dã cửu kỹ, thiên tương dĩ phu tử vi mộc đạc" nghĩa là: Người trong thiên hạ không có đạo đã lâu rồi. Trời sẽ dùng Phu Tử làm mõ gỗ. Đàn Hạnh là nơi Khổng Tử dựng nhà dạy học, nền cũ nay còn dấu ở huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, trước miếu thờ Khổng Tử.

3. *Dị đoan:* Chỉ những học thuyết trái với chính đạo.

Thày tôi [1] thấu suốt nghĩa "nhất quán" [2],
Phát triển nghĩa lý sâu kín của trời, đất, người.
Như tiếng chim Già lăng tần ca hót [3],
Mầu nhiệm thay! Thực là màu nhiệm.
Chẳng khác nào, các loại sâu bọ trong khi ngủ đông mà có tiếng sấm vang [4].
Lại như tiếng sáo trời, gặp chỗ khúc quanh của rừng núi [5].
Há chỉ mở mang cho hiện nay.
Mà tiếng vang còn thức tỉnh mãi sau này.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

鴻山

鴻山特地起
九十有九峰
大江纏其西
漲海浸其東
上爲飛仙窟
下爲豺虎叢

---

1. *Thày tôi:* Chỉ Ngô Thì Nhậm.

2. *Nhất quán:* Khổng Tử nói: "Ngô đạo nhất dĩ quán chi" nghĩa là: Đạo của ta chỉ lấy một chân lý, đủ thông suốt mọi sự vật.

3. *Già lăng tần ca*: Theo sách Phật, đó là loài chim có tiếng hót thần diệu, khác với mọi loài chim.

4. Các loài sâu bọ, rắn, ếch nhái, cứ đến mùa đông thì nằm yên trong tổ, không ăn uống. Khi có tiếng sấm, mới phá tổ chui ra.

5. *Sáo trời*: Đó là những tiếng vang trong thiên nhiên, được phát ra bởi những luồng khí chuyển động.

豺虎常嚙人
飛仙不可逢
怪石立鬼魅
深潭潛蛟龍
雲歸群木靜
風過萬壑定
昃昃以後之
鬱鬱俄葱葱
詩言岳降神
此理或可通
德業欽前範
煙霞固我窮
願言長不愧
一氣眞可充

Phiên âm:

HỒNG SƠN

Hồng sơn đặc địa khởi,
Cửu thập hữu cửu phong.
Đại giang triền kỳ Tây,
Trướng hải tẩm kỳ Đông.
Thượng vi phi tiên quật,

Hạ vi sài hổ tùng.
Sài hổ thường nghiết nhân,
Phi tiên bất khả phùng.
Quái thạch lập quỷ mị,
Thâm đàm tiềm giao long.
Vân quy quần mộc tĩnh,
Phong quá vạn hác định.
Trắc trắc dĩ hậu chi,
Uất uất nga thông thông,
Thi ngôn "Nhạc giáng thần".
Thử lý hoặc khả thông.
Đức nghiệp khâm tiền phạm,
Yên hà cố ngã cùng,
Nguyện ngôn trường bất quý,
Nhất khí chân khả xung.

Dịch nghĩa:

NGÀN HỐNG

Ngàn Hống cao vòi vọi,
Có chín mươi chín ngọn núi,
Phía Tây có sông lớn bao quanh,
Phía Đông có biển khơi bát ngát.
Trên là hang tiên bay,
Dưới có lũ hổ báo.
Hổ báo thường cắn người,
Tiên bay không ai gặp được.
Những hòn đá hình thù kỳ quái đứng như những ma quỷ,
Đầm sâu rồng rắn thuồng luồng ẩn nấp.
Mây bay về, làn cây im phắc,
Gió qua rồi hang hốc đều trống không,
Buổi xế bóng đứng mà ngóng xem,
Chỗ này dầy đặc chỗ kia um tùm cây cối.
Kinh Thi có câu: Khí thiêng Ngũ Nhạc giáng sinh nhân tài,
Lẽ ấy hoặc có thể hiểu được.

Công đức, sự nghiệp vẫn kính phục khuôn mẫu người xưa,
Cảnh mây ráng càng làm cho chí của ta bền vững trong
cảnh khốn cùng.
Chỉ mong không bao giờ phải hổ thẹn,
Chính khí đó thực đã đầy tràn.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

*
* *

觀水

坱然一太虛
至盈還有止
其機妙不測
息此或消彼
萬物資土生
既生還復死
土不爲盈虧
難窮者若是
水動則爲波
波靜復爲水
一動一靜間
何終亦何始
魚從水中遊
人從氣遷徙

氣於水爲流
水者氣之牢
水不知有魚
魚忘水於己
氛氳者亦然
但人不見爾

Phiên âm:

QUAN THỦY

Ương nhiên nhất thái hư,
Chí doanh hoàn hữu chỉ.
Kỳ cơ diệu bất trắc,
Tức thử hoặc tiêu bỉ.
Vạn vật tư thổ sinh,
Ký sinh hoàn phục tử.
Thổ bất vi doanh khuy,
Nan cùng giả nhược thị.
Thủy động tắc vi ba,
Ba tĩnh phục vi thủy.
Nhất động nhất tĩnh gian,
Hà chung diệc hà thủy?
Ngư tòng thủy trung du,
Nhân tòng khí thiên tỷ.
Khí ư thủy vi lưu,
Thủy giả khí chi lao.
Thủy bất tri hữu ngư,
Ngư vong thủy ư kỷ.
Phân uân giả diệc nhiên,
Đãn nhân bất kiến nhĩ.

Dịch nghĩa:

XEM NƯỚC

Mênh mông một không gian vô tận.
Đến lúc thực đầy rồi cũng ngừng lại
Cơ mầu nhiệm không thể lường được,
Cái này sinh ra thì cái kia tiêu đi.
Muôn vật nhờ ở đất mà sinh ra,
Sinh ra rồi lại chết đi.
Đất không vì thế mà đầy lên, hay bớt đi,
Cái lẽ khôn cùng là thế đấy.
Nước động thì thành sóng,
Sóng lặng lại là nước.
Trong khoảng một động một tĩnh ấy,
Biết cái nào sau và cái nào trước.
Cá lượn ở trong nước,
Người di chuyển trong khí.
Khí so với nước thì khí lưu chuyển hơn,
Nước là cặn của khí đọng lại.
Nước không biết có cá,
Cá cũng quên mối quan hệ với nước.
Khí trong đất trời cũng vậy,
Duy người ta không biết mà thôi.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

潭月

潭中有明月
月中有清潭
上下鏡交照
潭月俱成三

高高不可挹
深深不可探
悠然悟眞機
欲辨已忘談

Phiên âm:

ĐÀM NGUYỆT

Đàm trung hữu minh nguyệt,
Nguyệt trung hữu thanh đàm.
Thượng hạ kính giao chiếu,
Đàm nguyệt câu thành tam.
Cao cao bất khả ấp,
Thâm thâm bất khả thám.
Du nhiên ngộ chân cơ,
Dục biện dĩ vong đàm.

Dịch nghĩa:

TRĂNG, ĐẦM NƯỚC

Trong đầm có trăng sáng,
Trong ánh trăng sáng có đầm nước trong.
Tấm gương trên và dưới chiếu giao nhau,
Cùng với đầm nước và mặt trăng thành bộ ba.
Trăng cao vòi vọi không thể với tới được,
Đầm sâu thăm thẳm không thể thăm dò được.
Lâng lâng giác ngộ cơ mầu chân lý,
Vừa muốn phân biện thì đã quên mà không biết nói gì nữa.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

潭山

未觀潭外山
先見潭中影
連峰倒入天
一碧空於鏡
魚和鳥共出
水與雲俱靜
由來得意處
何須認眞境

Phiên âm:

ĐÀM SƠN

Vị quan đàm ngoại sơn,
Tiên kiến đàm trung ảnh.
Liên phong đảo nhập thiên,
Nhất bích không ư kính.
Ngư hòa điểu cộng xuất,
Thủy dữ vân câu tĩnh.
Do lai đắc ý xứ,
Hà tu nhận chân cảnh.

Dịch nghĩa:

NÚI TRONG ĐẦM

Chưa trông thấy núi ở bên kia đầm,
Đã thấy bóng núi ở trong đầm.
Mấy mỏm núi nối tiếp in ngược bóng vào nền trời,
Một mầu biếc trong hơn mặt gương.
Cá và chim cùng hiện ra,
Nước và mây đều tĩnh lặng.
Mới biết rằng nơi mà mình thích thú,
Không nhất thiết phải là cảnh thực.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

*
*   *

潭秋

湛湛一潭水
四時景象秋
靜觀明月在
動見碧雲浮
閣閣蝸鳴怨
蕭蕭水落愁
看前皆有咏
惟欠一漁舟

Phiên âm:

ĐÀM THU

Trạm trạm nhất đàm thủy,
Tứ thời cảnh tượng thu.
Tĩnh quan minh nguyệt tại,
Động kiến bích vân phù.
Các các oa minh oán,
Tiêu tiêu thủy lạc sầu.
Khan tiền giai hữu vịnh,
Duy khiếm nhất ngư châu (chu).

Dịch nghĩa:

CẢNH THU TRÊN ĐẦM

Một đầm nước trong veo,
Cảnh tượng bốn mùa lúc nào cũng như thu
Tĩnh thì có mặt trăng sáng,
Động thì có mây biếc trôi.
Ếch y uôm kêu oán,
Nước róc rách gợi sầu.
Cảnh trước mắt đều có thơ vịnh,
Chỉ thiếu một thuyền câu.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

潭古

自來不知源
自去不知流
滔滔此潭水
歷閱幾王侯
旌旆龍光動
樓臺蜃氣浮
而今何所見
潭影空悠悠

Phiên âm:

ĐÀM CỔ

Tự lai bất tri nguyên,
Tự khứ bất tri lưu,
Thao thao thử đàm thủy,
Lịch duyệt kỷ vương hầu.
Tinh bái long quang động,
Lâu đài thẫn khí phù.
Nhi kim hà sở kiến,
Đàm ảnh không du du.

Dịch nghĩa:

ĐẦM XƯA

Nguồn không biết từ đâu đến,
Dòng không biết chảy đi đâu.
Mênh mang đầm nước này,
Trải bao đời vương hầu.
Nào cờ xí, thấp thoáng bóng rồng lượn,
Nào lâu đài, trập trùng ráng in mây.
Nay còn thấy gì nữa đây?
Chỉ có bóng nước đầm dằng dặc mãi không thôi.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

猛虎行一首

并引

猛虎行惡不義也詩云投畀豺虎豺虎不食古人云然我獨何心哉

猛虎出林來
眈眈視人肉
誰爲不義肥
取以填吾腹
又念此輩多
戮之不勝戮
薄示仁者威
一聲震林谷

Phiên âm:

MÃNH HỔ HÀNH NHẤT THỦ
Tịnh dẫn

Mãnh hổ hành, ố bất nghĩa dã. Thi vân "Đầu tý sài hổ, sài hổ bất thực". Cổ nhân vân nhiên, ngã độc hà tâm tai!

Mãnh hổ xuất lâm lai,
Đam đam thị nhân nhục.
Thùy vi bất nghĩa phì,
Thủ dĩ điền ngô phúc.
Hưu niệm thử bối đa,
Lục chi bất thăng lục.
Bạc thị nhân giả uy,
Nhất thanh trấn lâm cốc.

Dịch nghĩa:

BÀI HÀNH CON HỔ DỮ (và bài tựa)

Bài hành con hổ dữ nói lên lòng ghét điều bất nghĩa. *Kinh Thi* có câu: "Ném chúng [1] cho hùm beo, hùm beo không ăn". Người xưa còn nói thế, riêng ta há lại nghĩ khác sao!

Hổ dữ từ trong rừng ra,
Hằm hằm nhằm thịt người.
Kẻ nào bất nghĩa mà béo tốt,
Ta bắt để ta xơi!
Nhưng lại nghĩ bọn này quá đông,
Giết cũng chẳng xuể.
Vậy thì tạm cho chúng thấy uy của đức nhân,
Gầm một tiếng chấn động cả núi rừng!

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

---

1. Tác giả muốn nói đến bọn gian ác, bất lương.

治怒箴

火生于木，禍發必克
氣生于身，不善爲賊
夫怒火也，而忍爲水
忍則靜矣，靜則忍矣
凡物之來，幻以應之
應無所亂，自然退散
又念人生，相聚幾何
唯好不足，奚以忿加
放我於人，体人於我
人我兩平，安有忤者
怡怡如也，一粒金丹
心地清涼，遊戲人間

Phiên âm:

TRỊ NỘ CHÂM

Hỏa sinh vu lộc, họa phát tất khắc.
Khí sinh vu thân, bất thiện vi tặc.
Phù nộ hỏa dã, nhi nhẫn vi thủy.
Nhẫn tắc tĩnh hĩ, tĩnh tắc nhẫn hĩ.

Phàm vật chi lai, huyền dĩ ứng chi
Ứng vô sở loạn, tự nhiên thoái tán.
Hựu niệm nhân sinh, tương tụ kỷ hà.
Duy hảo bất túc, hề dĩ phẫn gia.
Phóng ngã ư nhân, thể nhân ư ngã.
Nhân ngã lưỡng bình, an hữu ngộ giả.
Di di như dã, nhất lạp kim đan.
Tâm địa thanh lương, du hí nhân gian.

Dịch nghĩa:

BÀI CHÂM TRỊ CÁI GIẬN

Lửa do gỗ sinh ra, nhưng nếu lửa cháy thì tất phải tiêu tan gỗ.
Khí sinh ở thân người ta, nhưng nếu là khí xấu thì lại là giặc của thân người ta.
Ôi! Giận như lửa, mà nhẫn như nước.
Nhẫn thì tĩnh được, tĩnh thì nhẫn được.
Phàm sự vật gì đến, ta cứ ứng phó như không có gì.
Ứng phó mà không rối loạn, thì sự vật tự nhiên phải lui, tan đi.
Lại nên nghĩ rằng: Đời người sống được với nhau bao lâu.
Chỉ tốt với nhau còn chả đủ, còn thêm giận dữ với nhau làm chi.
Suy bụng ta ra bụng người, đặt lòng người vào lòng ta.
Người và ta như nhau, thì làm gì có điều xích mích.
Chỉ có vui vẻ như thường, là một viên thuốc kim đan [1].
Làm cho lòng người mát rượi, sống vui đùa với thế gian.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

*

*   *

1. *Kim đan*: Vị thuốc tiên, khiến con người sống trường thọ, ở đây tác giả dùng để nói với bài châm trị bệnh hay giận.

傘圓山

山上有神廟廟最靈我先校點
公繼太保公來守此土

傘圓無倚著
屹立駕層穹
自有生成質
非關積累功
精靈常在上
雲雨必當中
大力能生物
眞機不落空
名高寰宇志
坐鎮一方雄
懷我先君子
當年與祭封

Phiên âm:

TẢN VIÊN SƠN

Sơn thượng hữu thần miếu, miếu tối linh; ngã tiên Hiệu Điểm công kế Thái Bảo công lai thủ thử thổ.

Tản Viên vô ỷ trước,
Ngật lập giá tầng khung.
Tự hữu sinh thành chất,
Phi quan tích lũy công.
Tinh linh thường tại thượng,
Vân vũ tất đương trung.
Đại lực năng sinh vật,
Chân cơ bất lạc không.
Danh cao hoàn vũ chí,
Tọa trấn nhất phương hùng.
Hoài ngã tiên quân tử,
Đương niên dự tế phong.

Dịch nghĩa:

NÚI TẢN VIÊN [1]

Trên núi Tản Viên có miếu thờ rất thiêng, thân sinh tôi là cụ Hiệu Điểm nối tiếp cụ Thái Bảo từng trọng nhậm đất này.

Núi Tản Viên không dựa vào đâu.
Đứng sừng sững vượt lên tầng không.
Sinh ra bởi những chất tự nhiên,
Không phải do công chứa chất dần mới có.
Khí thiêng thường tụ trên đỉnh núi,
Mưa gió tất từ đấy mà ra.
Sức lớn lao có thể sinh ra muôn vật,

---

1. *Núi Tản Viên*: Một ngọn núi nổi tiếng ở nước ta, thuộc tỉnh Sơn Tây cũ nay là Hà Tây. Hình núi tròn như cái tán nên gọi tên như vậy.

Cơ màu nhiệm không rơi vào hư vô.
Tên nêu cao trong sách Hoàn Vũ [1],
Thế oai hùng trấn áp cả một phương.
Còn nhớ đấng thân sinh tôi khi ấy.
Từng đã dự cuộc tế trời [2] ở chốn này.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

菊頌

猗猗吾子天德粹良
清淡無欲有以異夫眾芳
時哉未遇若伊周之退藏
勃然而興如巢由之冠冕乎廟廊
精質中蘊英華外揚
寔無求而自獲道闇然而日章
厲嚴霜之節操燦明月之輝光
姜意味其娱人風自遠而聞香
願與君子兮結長友
歲弁謝兮無相忘

---

1. *Hoàn Vũ*: Tức cuốn *Thái bình Hoàn vũ ký* do người thời Tống soạn, sách viết về địa lý, nhân vật, lịch sử địa phương.

2. *Tế trời*: Dịch nghĩa chữ "phong" trong bài. Dưới chế độ phong kiến, các vua chúa thường đắp đàn ở những ngọn núi nổi tiếng để tế trời đất. Đàn ở trên núi cao nhất là đàn tế trời, gọi là "phong", đàn ở trên núi thấp hơn là đàn tế đất, gọi là "thiền".

Phiên âm:

CÚC TỤNG

Y y ngô tứ, thiên đức túy lương.
Thanh đạm vô dục, hữu dĩ dị phù chúng phương.
Thời tai vị ngộ, nhược Y, Chu [1] chi thoái tàng.
Bột nhiên nhi hưng, như Sào, Do chi quan miện hồ miếu lang.
Tinh chất trung uẩn, anh hoa ngoại dương,
Thực vô cầu nhi tự hoạch, đạo ảm nhiên nhi nhật chương.
Lệ nghiêm sương chi tiết tháo, sán minh nguyệt chi huy quang.
Khương ý vị kỳ ngu nhân, phong tự viễn nhi văn hương.
Nguyện dữ quân tử hề kết trường hữu,
Tuế tịnh hạ hề, vô tương vương.

Dịch nghĩa:

BÀI TỤNG HOA CÚC

Tươi tốt thay hoa cúc, trời phú cho đức thuần túy và lương thiện.
Thanh đạm không ham muốn gì, thực chẳng giống như các thứ hoa thơm khác,
Chưa gặp thời vận thì lui về ở ẩn, như ông Y, ông Chu.
Bỗng nhiên bừng lên, áo mũ đường hoàng nơi lang miếu như ông Sào, ông Do [2] vậy.
Tinh chất chứa bên trong, anh hoa phát ra ngoài.
Thực không cầu mà tự được, đạo vẫn thầm lặng mà ngày càng sáng thêm.

---

1. *Y, Chu:* Y, tức Y Doãn tướng nhà Thương, giúp vua Thang. Chu tức Chu Công Đán, tướng nhà Chu giúp vua Vũ Vương.

2. *Sào, Do:* Tức Sào Phủ và Hứa Do, là hai cao sĩ đời Đường Nghiêu, hai ông không màng danh lợi, cùng vào ở ẩn trong núi, vua Nghiêu đem thiên hạ nhường cho cũng không nhận.

Nghiêm lệ như hạt sương trong, huy hoàng như mặt
trăng sáng.
Về ý vị đủ làm vui lòng người, gió thoảng xa mà hương
thơm đã ngát.
Nguyện cùng người quân tử kết bạn lâu dài, dù năm hết
hoa tàn cũng không quên nhau.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

西湖

霪潭一水碧瀜瀜
西粤分明古境中
夜氣每生常有月
眞機長動不知風
依稀古樹迷行殿
迢遞花鯨響梵宮
本是釣鰲波水客
可來湖上作漁翁

Phiên âm:

TÂY HỒ

Dâm Đàm [1] nhất thủy bích dung dung,
Tây Việt phân minh cổ cảnh trung.
Dạ khí mỗi sinh thường hữu nguyệt,
Chân cơ tường động bất tri phong.
Y hy cổ thụ mê hành điện,
Thiều đệ hoa kình hưởng Phạn cung.
Bản thị điếu ngao ba thủy khách,
Khả lai hồ thượng tác ngư ông.

Dịch nghĩa:

HỒ TÂY

Một làn nước Dâm Đàm xanh rờn rờn,
Rõ ràng đây là cõi đất xưa của xứ Tây Việt.
Khí đêm sinh ra, mỗi khi có trăng sáng,
Cỏ mầu nhiệm vẫn động, nên không biết là có gió.
Lờ mờ rặng cây cổ thụ che khuất hành điện [2],
Văng vẳng tiếng chày kình, từ ngôi chùa vọng ra.
Vốn là khách câu cá ngao trên mặt sóng,
Có thể đến làm một ngư ông trên hồ này.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

---

1. *Dâm Đàm:* Một tên gọi của Hồ Tây thời Lê - Trịnh trước đây.

2. *Hành điện:* Cũng gọi là "hành cung". Thời phong kiến các vua chúa thường cho xây dựng cung điện ở nơi có phong cảnh đẹp, để đến ngự chơi, những cung điện đó còn gọi là "hành điện".

玄天觀晨鐘

喚醒塵囂一夢中
此聲誰遣出城東
自來自去莫須問
非耳非心何必窮
性相如如安用定
禪机了了不知空
歸來此意眞塡寫
深夜潮音到客窗

Phiên âm:

HUYỀN THIÊN QUÁN THẦN CHUNG

Hoán tỉnh trần hiêu nhất mộng trung,
Thử thanh thùy khiển xuất thành đông.
Tự lai tự khứ mạc tu vấn,
Phi nhĩ phi tâm hà tất cùng.
Tính tướng như như an dụng định,
Thiền cơ liễu liễu bất tri không.
Quy lai thử ý chân điền tả,
Thâm dạ triều âm đáo khách song.

Dịch nghĩa:

TIẾNG CHUÔNG SỚM Ở QUÁN HUYỀN THIÊN

Gọi tỉnh giấc mộng trong đám bụi hồng huyên náo,
Ai đưa tiếng ấy vẳng ra phía đông thành?
Tiếng tự đến rồi tự đi, chẳng cần hỏi nữa.
Tai không để ý nghe, lòng không để ý nghĩ, cần chi phải xét cho cùng,
Tính vốn là tự nhiên, việc gì phải "định" nữa [1].
Cơ màu của đạo thiền, hiểu làu làu rồi, chẳng biết tới "không".
Trở về đem ý ấy ra mà bổ sung thêm mãi vào,
Đêm khuya, như có tiếng thủy triều đưa đến cửa sổ của khách tha hương.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

1. *Định:* Tức thiền định, có khả năng thu nhiếp tinh thần hỗn loạn phân tán để tự tỉnh, và đạt tới giác ngộ chân lý.

鏡中美人

水作肌膚月作神
一般嬌艷幻然眞
鉛花不染時中態
翰墨偏締物外因
私顧幾回如動影
深藏底意未知春
主人坐右宜珍重
莫遣清光落點塵

Phiên âm:

KÍNH TRUNG MỸ NHÂN

Băng tác cơ phu, nguyệt tác thần.
Nhất ban kiều diệm huyễn nhiên chân.
Duyên hoa bất nhiễm thời trung thái,
Hàn mặc thiên đề vật ngoại nhân.
Tư cố kỷ hồi như động ảnh,
Thâm tàng để ý vị tri xuân.
Chủ nhân tọa hữu nghi trân trọng,
Mạc khiển thanh quang lạc điểm trần.

Dịch nghĩa:

NGƯỜI ĐẸP TRONG GƯƠNG

Da như băng tuyết, tinh thần như trăng sáng,
Riêng một vẻ yêu kiều, huyền ảo mà chân thực.
Đánh phấn đeo hoa, không bắt chước thói thường trước mắt,
Chút duyên văn tự, chỉ hẹn nhau bên ngoài vật chất mà thôi.
Đôi lúc ngoảnh nhìn, hình ảnh như hoạt động,
Ý tứ thầm kín trong lòng, chưa biết có xuân là gì.
Treo bên cạnh chỗ ngồi, chủ nhân hãy trân trọng,
Đừng để cho một hạt bụi làm vẩn bợn vẻ thanh quang.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

雙魚圖

在協鎮蘊玉家

官廳半壁生雲雨
潑潑雙魚鱗甲露
人疑或躍贊生机
誰識相忘本眞趣
想是擾民意特勤
故將借物時爲喻
魚兮如此我民何
所望旬宣勤恤撫

Phiên âm:

SONG NGƯ ĐỒ
(Tại Hiệp trấn Uẩn Ngọc gia)

Quan sảnh bán bích sinh vân vũ,
Bác bác song ngư lân giáp lộ.
Nhân nghỉ hoặc dược tán sinh cơ,
Thùy thức tương vong bản chân thú.
Tưởng thị nhiễu dân ý đặc cần,
Cố tương tá vật thời vi dụ.
Ngư hề như thử, ngã dân hà?
Sở vọng tuần tuyên cần tuất phủ.

Dịch nghĩa:

BỨC TRANH HAI CON CÁ
(Tại nhà quan Hiệp trấn Uẩn Ngọc)

Trên vách nơi làm việc quan treo bức tranh có mây, có mưa,
Sinh động thay hai con cá, thấy rõ cả vây cả vẩy.
Có người ngờ rằng cá nhảy là tán dương cơ màu của sự sống,
Có biết đâu "quên nhau" mới là cái thú đích thực [1].
Nghĩ rằng "an dân" là điều cần chăm lo hơn hết [2],
Nên mới mượn vật để làm thí dụ.
Cá đã như vậy, dân ta thì thế nào,
Chỉ mong được quan trên ra sức thương yêu (cho được an cư lạc nghiệp).

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

---

1. Sách *Trang Tử* có đoạn chép đại ý rằng: Hai con cá rơi vào vết bánh xe có nước; nước cạn dần, chúng hà hơi tiếp sức cho nhau; tuy nhiên, quan tâm đến nhau trong cảnh khốn cùng ấy chẳng bằng quên nhau khi cả hai đều được vùng vẫy trong chốn sông hồ... Ở đây có thể hiểu rằng, cá cần sống trong nước cũng như dân cần được an cư lạc nghiệp.

2. "An dân": Dịch ý hai chữ "nhiễu dân", dựa theo *Chu Lễ*.

宜春風土

海吸藍陽無盡期
鴻峰魚島幷巍巍
山川總八寰中記
人物長留世上碑
炳炳文章皆可述
醇醇風俗未嘗漓
先王厚澤驩州美
不小宜春縣也宜

Phiên âm:

NGHI XUÂN PHONG THỔ

Hải hấp Lam dương vô tận kỳ,
Hồng phong Ngư đảo tịnh nguy nguy.
Sơn xuyên tổng nhập Hoàn trung ký,
Nhân vật trường lưu thế thượng bi.
Bính bính văn chương giai khả thuật,
Thuần thuần phong tục vị thường ly.
Tiên vương hậu trạch Hoan Châu mỹ,
Bất tiểu Nghi Xuân huyện dã nghi.

Dịch nghĩa:

PHONG CẢNH ĐẤT NGHI XUÂN

Bể hút khí dương ở phía Bắc sông Lam, không bao giờ hết,
Núi Hồng [1], đảo Cá [2] chót vót đối nhau.
Bao nhiêu sông núi đều ghi trong Hoàn Vũ ký [3],
Tên các nhân vật đều khắc trên bia để đời.
Những áng văn chương rực rỡ đều có thể thuật lại,
Phong tục thuần hậu chưa hề bao giờ bạc bẽo.
Ơn dầy của các đấng vua trước, dân Châu Hoan [4] còn ca ngợi.
Huyện Nghi Xuân không đáng coi là nhỏ, thực là rất phải.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

觀競渡

競渡曾聞舊事傳
客中見此思飄然
無風忽湧層層浪
有翼齊飛片片船
我意不妨矜殿後
人情原自樂爭先

1. *Núi Hồng:* Thường gọi là Ngân Hồng, thuộc địa phận Hà Tĩnh, là dãy núi nổi tiếng có tới 99 ngọn.

2. *Đảo Cá:* Tức là đảo Hai con cá, ở ngoài biển miền Trung.

3. *Hoàn Vũ ký:* Xem chú thích 2., bài *Tản Viên sơn*.

4. *Châu Hoan:* Tên cổ của đất Nghệ An - Hà Tĩnh.

一場戲劇同歸去
分付寒江與暮煙

Phiên âm:

QUAN CẠNH ĐỘ

Cạnh độ tằng văn cựu sự truyền,
Khách trung kiến thử tứ phiêu nhiên.
Vô phong hốt dũng tằng tằng lãng,
Hữu dực tề phi phiến phiến thuyền.
Ngã ý bất phương căng điến hậu,
Nhân tình nguyên tự lạc tranh tiên.
Nhất trường hý kịch đồng quy khứ,
Phân phó hàm giang dữ mộ yên.

Dịch nghĩa:

XEM THI ĐUA THUYỀN

Hội thi đua thuyền vẫn nghe nói từ xưa,
Nay ở nơi đất khách được xem, tâm hồn rất khoan khoái.
Không có gió mà sóng cuộn trùng trùng,
Nhờ có cánh thuyền đua bay phấp phới.
Tôi cho rằng "về sau mà không khoe khoang" thì vẫn là tốt [1],
Nhưng bụng người ta ai chẳng muốn tranh lên trước.
Xong cuộc chơi ai về nhà nấy,
Phó mặc dòng sông vắng tanh cho đám sương khói ban chiều.

Nguyễn Ngọc Nhuận *dịch*

---

1. Mạnh Chi Phản là đại phu nước Lỗ thời Xuân Thu. Tề và Lỗ giao chiến. Lỗ thua, phải thu quân rút về. Mạnh Chi Phản rút sau cùng để đề phòng đối phương truy kích. Khi về tới cổng thành (nước Lỗ), Mạnh Chi Phản giật cương ngựa, nói lớn: "Không phải tôi gan liều chạy sau cùng đâu, chỉ vì con ngựa này chạy quá chậm đó thôi!".

PHẠM THÁI
(1777 - 1813)

Phạm Thái, tự là Phượng Sinh, Đan Phượng, tục gọi là Chiêu Lỳ (*Chiêu* là danh hiệu con quan) người làng Yên Thị, xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn tổng Xuân Dục, Trấn Kinh Bắc (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), sinh ngày 19 tháng Giêng năm Đinh Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ ba mươi tám. Ông là con Trạch trung hầu Phạm Đạt, một võ tướng. Thuở nhỏ, Phạm Thái được học cả văn lẫn võ; Trạch trung hầu khởi binh chống Tây Sơn, nhưng thất bại; từ đó Phạm Thái phải lẩn tránh và vẫn ngầm nối chí cha, tìm cách chống Tây Sơn. Ông kết giao với Nguyễn Đoàn, Trương Đăng Thụ (có ra làm quan với Tây Sơn) là những người cùng chí hướng, nhưng cuối cùng việc phù Lê cũng chỉ còn là mộng ảo. Thất vọng, Phạm Thái đã từng cắt tóc đi tu ở chùa Tiêu Sơn, mang đạo hiệu là Phổ Chiêu thiền sư. Được tin bạn cũ là Thanh Xuyên hầu Trương Đăng Thụ qua đời, thi hài được đưa về quê ở làng Thanh Nê, huyện Kiến Xương, trấn Sơn Nam (nay thuộc Thái Bình), ông liền về Thanh Nê để viếng bạn. Ở đây, ông được Kiến Xuyên hầu, thân phụ Thanh Xuyên hầu Trương Đăng Thụ rất quý mến, nhiệt tình lưu giữ.

Trong thời gian ở lại nhà Kiến Xuyên hầu, Phạm Thái đã yêu Trương Quỳnh Như là em gái Trương Đăng Thụ. Hai bên rất "tâm đầu ý hợp", cùng nhau xướng họa thơ ca và nguyện ước chuyện trăm năm. Kiến Xuyên hầu quý trọng tài năng của Phạm Thái, tán thành mối tình nhưng bà mẹ Trương Quỳnh Như lại phản đối, ép con gái phải lấy một người giàu có trong vùng. Trương Quỳnh Như đành tự kết liễu cuộc đời để tránh cuộc hôn nhân oan trái. Phạm Thái đau khổ tuyệt vọng, rời bỏ nhà Kiến Xuyên hầu, đi lang thang nay đây mai đó, lấy rượu để giải sầu, và cuối cùng đã qua đời tại Thanh Hóa lúc mới 37 tuổi.

Tác phẩm của ông còn để lại là một số bài thơ Nôm mang tính chất tự vịnh hoặc đề vịnh phong cảnh; thơ xướng họa với bạn; thơ văn làm nhân việc tang của Thanh Xuyên hầu và đặc biệt là thiên tình sử bi thảm bằng thơ "Sơ kính tân trang" và bài Văn tế Trương Quỳnh Như. Ngoài ra, ông còn viết nhiều bài văn "phả khuyến" cho nhà chùa và bài "Chiến tụng Tây Hồ phú", chống lại bài "Tụng Tây Hồ phú" của Nguyễn Huy Lượng, nhằm đả kích nhà Nguyễn Tây Sơn.

Truyện *Sơ Kính tân trang* được giới thiệu trong tập ? của bộ Tổng tập này.

1. TỰ THUẬT

I

Có ai muốn hỏi tuổi tên gì,
Vừa chẵn ba mươi gọi chú Lý.
Năm bảy bài thơ gày gối hạc,
Một vài đứa trẻ béo răng ghê.
Tranh vờn sơn thủy, màu nhem nhuốc,
Bầu dốc kiền khôn giọng bét be.
Miễn được ngày nào cho sướng kiếp
Sống thì nuôi lấy chết mang đi.

II

Năm bảy năm nay những loạn ly,
Cũng thì duyên phận, cũng thì thì.
Ba mươi tuổi lẻ là bao nả?
Năm sáu đời vua khéo chóng ghê.
Một tập thơ dày ngâm sang sảng,
Vài be rượu kếch nốc tì tì.
Chết về tiên bụt cho xong kiếp,
Đù ỏa trần gian, sống mãi chi!

*

* *

2. ĐỀ CHÙA TIÊN SƠN [1]

Tiếng kình [2] réo rắt giục lòng son,
Đưa khách tầm thanh [3] tới Phạn môn [4].
Gió thổi hiu hiu vàng cửa động,
Gấm thêu san sát thắm sườn non.

1. Chùa Tiên Sơn thuộc địa phận Từ Sơn, Bắc Ninh (là quê của Phạm Thái).
2. *Tiếng kình:* Tiếng chuông chùa (chày đánh chuông có tạc hình cá kình).
3. *Tầm thanh:* Tìm tiếng (tìm đến với tiếng chuông).
4. Nhà chùa (cũng đọc là Phạn môn).

Đá xây chan chứa, kinh dài ngắn,
Hoa phấn xôn xao, nhạn véo von.
May gặp cao tăng khi giảng đạo,
Khề khà say thú một bầu ngon.

*
* *

3. NÚI CON VOI

Tạo hóa khen thay khéo vẽ vời,
Dạm [1] nên một rặng núi Con voi
Tới chầu điện thẳm quỳ khom gối,
Nằm ngắm doành thanh vắt vẻo vòi.
Cây biếc dưới trên che tán rợp,
Mây vàng cao thấp thắng bành ngồi.
Cưa mưa búa tuyết [2] dầu dầu vậy,
Xương đá lòng rêu vẫn hẳn hoi.

*
* *

4. ĐỀ TRANH TỐ NỮ
(Thuận nghịch độc) [3]

Hương tiêu gác vắng nhặt ca oanh [4],
Bận mối sầu khêu, gượng khúc tranh.
Sương đỉnh trướng gieo từng giục mộng,
Nguyệt bên rèm tỏ dễ si tình.

---

1. "Dạm" ở đây có thể hiểu là tô vẽ; xếp đặt thành hình thù.
2. Mưa và tuyết như cưa như búa.
3. Đọc ngược đọc xuôi - đọc xuôi là thơ Nôm (bài trên); đọc đảo ngược lại (từ dưới lên trên; chữ cuối câu đảo lên đầu câu...) thì thành thơ chữ Hán (bài dưới). Có thể coi bài thơ chữ Hán là dịch từ bài thơ chữ Nôm, hoặc ngược lại, bài thơ chữ Nôm là dịch từ bài thơ chữ Hán.
4. *Nhặt ca oanh:* Tiếng chim oanh hót véo von, liên tiếp không ngớt.

Vàng thưa thớt, cúc tan hơi đạm,
Lục phất phơ, sen độ rạng thanh.
Trang điểm ngại chăm dừng trục gấm [1],
Phòng tiêu [2] lạnh lẽo khóa xuân xanh.

Thanh xuân tỏa liễu lãnh tiêu phòng,
Cẩm trục đình châm ngại điểm trang.
Thanh rạng độ liên phi phất lục,
Đạm hi tán cúc thát sơ hoàng.
Tình si dị tố liêm biên nguyệt,
Mộng xúc tằng liêu trướng đỉnh sương.
Tranh khúc cưỡng khiêu sầu mỗi bận
Oanh ca nhật vĩnh các tiêu hương.

5. THƠ HỌA MỪNG SINH NHẬT THANH XUYÊN HẦU [3]

Bẩm tính thông minh sẵn tính trời,
Bể Lân [4] cấu khí [5] ấy là hai.
Hiếu trung một tiết đều ra sức,
Triều quận [6] đôi phen đã thấy tài.
Thái ất [7] vừng hồng thêm rạng bóng,
Trường canh [8] vẻ thắm lại cao vời.
Nam đài [9] vâng nghĩ dâng thơ thọ,
Phận mọn ơn sâu nghĩ vắn dài.

---

1. Dừng việc dệt gấm.

2. *Phòng tiêu:* Tiêu phòng, nơi ở của vương phi, quý tộc. Theo sách *Hậu Hán thư*: tường vách nơi đây được trát hồ tiêu cho thơm và ấm...

3. *Thanh Xuyên hầu:* Trương Đăng Thụ, bạn của Phạm Thái.

4. Chỉ sông Lân, chảy qua huyện Kiến Xương, quê của Trương Đăng Thụ.

5. *Cấu khí:* Ý muốn nói hun đúc nên khí tốt, khí thiêng. Cả câu có ý nói: quê hương đã hun đúc nên anh tài.

6. *Triều quận:* Trong triều, ngoài quận.

7. *Thái ất:* Tên ngôi sao sáng, cũng gọi là Thái nhất.

8. *Trường canh:* Tên sao, cũng gọi là Kim tinh hoặc Thái bạch.

9. *Nam đài:* Rút gọn từ "Nam sơn hữu đài", tên một bài thơ trong *Kinh Thi*, phần Tiểu nhã, nội dung nói lên niềm vui của triều đình có được người hiền tài giúp dân, giúp nước; ước mong người hiền tài sống lâu.

6. ĐỀ NHÀ NGHĨA LƯ [1]

I

Cuồn cuộn xa mây kíp ruổi rong,
Dễ mà theo hỏi chốn hành tung.
Khêu sầu chín khúc chùng dây sắt [2],
Diễn thảm năm canh quạnh giọt đồng [3].
Niêm đảo [4] mơ màng hồi thú cổ [5],
Sinh tiêu [6] nghe lắng tiếng thiền chung [7].
Huyền thương [8] ví chẳng thù hồng phấn [9],
Chỉ kiếp trần hoàn trả chửa xong.

II

Gió thu hiu hắt khóm phương tùng [10],
Thổi rụng hàng châu ngoẹn [11] má hồng.
Cỏ biếc chẳng treo hồn Sở trướng [12],

---

1. Thanh Xuyên hầu Trương Đăng Thụ qua đời, Phạm Thái thay Long Cơ - vợ Thanh Xuyên hầu làm thơ đề nhà mồ (nghĩa lư).

2. *Tên đàn:* Đàn "cầm", đàn "sắt", "cầm sắt" tượng trưng cho tình nghĩa vợ chồng.

3. *Giọt đồng:* Giọt nước trong loại đồng hồ cổ đo thời gian bằng mực nước.

4. Phiến đá đập vải, sợi (khi giặt).

5. Tiếng trống cầm canh nơi đồn binh; dinh thự... Đại ý cả câu là: Nghe tiếng người ta đập vải, sợi (khi ngâm, giặt...) trong đêm lại mơ màng nghĩ đến tiếng trống cầm canh nơi dinh trấn thủ (nơi Thanh Xuyên hầu trọng nhậm).

6. 7. *Sinh* (cái sênh), *tiêu* (sáo); đại ý cả câu là: Nghe tiếng chuông chùa (thiền chung) lại tưởng như tiếng sênh tiếng sáo ngày trước khi vợ chồng còn chung sống bên nhau.

8. *Huyền thương*: Ông Trời ban phúc giáng họa khôn lường.

9. *Hồng phấn*: Nói về phụ nữ có nhan sắc.

10. Khóm cây, khóm hoa có hương thơm.

11. *Ngoẹn*: Quẹn, hoen.

12. Sở Bá Vương là Hạng Võ có vợ yêu là Ngu Cơ. Trong cuộc Hán - Sở tranh hùng, Hạng Võ bị quân Hán vây chặt ở đất Cai Hạ, lâm vào tình thế tuyệt vọng, đêm ngồi trong trướng uống rượu, có Ngu Cơ bên cạnh, Hạng Võ gõ kiếm, cất tiếng bi ca:

Lực bạt sơn hề khí cái thế,
Thời bất lợi hề truy bất thê.
Truy bất thệ hề khả nại hà,
Ngu hề! Ngu hề! Nại nhược hà?
(Sức nhổ núi chừ khí thế trùm đời,
Thời chẳng lợi chừ, ô truy không chịu phi nước đại.
Ô truy chẳng chịu phi hề, biết làm thế nào,
Ngu Cơ ơi Ngu Cơ! Biết làm sao bây giờ!)

Để Hạng Võ yên lòng theo đuổi trận mạc, Ngu Cơ đã tự vẫn. Sau đó, Hạng Võ cũng xông ra trận, tung hoành một hồi rồi tự vẫn.

Tương truyền nơi Ngu Cơ tự vẫn có mọc một loài cỏ thơm, được gọi là cỏ "Ngu mỹ nhân" (Cỏ người đẹp Ngu Cơ).

Trúc vàng thà điểm giọt Ngu cung [1].
Hoa kề cổ trủng [2] đeo tình nặng,
Trăng rạng cô lư [3] sáng tiết trong.
Dệt gấm Thanh Nê câu nhất tiếu [4],
Thêu nền Thúy Ái chữ tam tòng [5].

*

* *

7. VĂN TẾ TRƯƠNG QUỲNH NHƯ [6]

Nương tử ơi!

Chướng căn [7] ấy hỏi vì đâu? Oan thác ấy bởi vì đâu? Cho đến nỗi xuân tàn hoa nụ, thu lẩn trăng rằm [8].

Lại có điều đau đớn thế! Nhà huyên [9] ví có năm có bảy mà riêng một mình nàng đeo phận bạc, thì lửa nguội nước vơi còn có lẽ.

Thương hại thay, hoa có một cành, tuyết có một điểm, nguyệt có một vầng, mây có một đóa, thân là thân hiếm hoi chừng ấy, nỡ nào

---

1. Vua Ngu Thuấn tuần du phương Nam rồi qua đời. Hai bà Nga Hoàng và Nữ Anh đến bên sông Tương khóc chồng, nước mắt vấy lên khóm trúc, tạo thành vệt trên thân trúc.

2. *Cổ trủng:* Mả cũ.

3. *Cô lư:* Gian lều trơ trọi; đây nói cái nhà mồ.

4. *Thanh Nê:* Quê hương của Thanh Xuyên hầu Trương Đăng Thụ, ý nói: Làm rạng danh người vợ đẹp thủy chung của hầu ở nơi quê hương.

5. *Thúy Ái:* Nơi bà Phan Thị Thuấn người đương thời đã trầm mình để giữ trọn vẹn chữ tình với người chồng tử trận.

6. Trương Quỳnh Như là em gái Thanh Xuyên hầu Trương Đăng Thụ - bạn của Phạm Thái. Sau khi Trương Đăng Thụ qua đời, thi hài được đưa về quê (Thanh Nê, Kiến Xương, Thái Bình), Phạm Thái về Thanh Nê viếng bạn, nhân đó kết bạn tâm giao với Trương Quỳnh Như và hai người đã nặng lòng thề ước. Về sau, cuộc tình duyên không thành, Trương Quỳnh Như tự vẫn để bảo toàn danh tiết. Phạm Thái làm bài văn tế khóc nàng.

7. *Chướng căn:* "Căn duyên nghiệp chướng", chữ nhà Phật, ý muốn nói đến những tác nhân từ kiếp trước tạo quả báo ở kiếp này.

8. Ý muốn nói: Trương Quỳnh Như qua đời giữa lúc đầu xanh tuổi trẻ, trái với lẽ thường, như hoa tàn giữa xuân, trăng mờ giữa thu.

9. *Nhà huyên:* Mẹ; "huyên" là thứ cỏ có thể làm khuây nỗi ưu phiền, được trồng ở nơi mẹ ở, mong cho mẹ được an vui.

lấy đôi mươi năm làm một kiếp, mà ngơm ngớm chốn non Bồng nước Nhược [1] đỉnh [2] gì không đoái cõi phù sinh?

Ví dù kiếp mà tiên thù [3] với tục, sao xưa kia vâng mệnh xuống trần chi? Nay đã nguyện thân này cho vẹn kiếp, thì cũng trọn ba vạn sáu ngàn này cho đủ lệ: nọ xuân huyên, kìa phu tử [4], góp với trần gian không chút bận, rồi sẽ rong chơi chín suối, cớ gì riêng bỗng vội vàng chi?

Ôi chữ mệnh hẹp hòi, chữ duyên suồng sã, những như thân gia này, tình cảnh ấy, ngược xuôi kia [5] cũng ngậm ngùi cho. Huống ta cùng nương tử, tuy chẳng thân kia thích nọ, nhưng tình duyên chừng nấy cũng là một chút cương thường [6]. Dẫu rằng kẻ đấy người đây, song ân ái bấy lâu nay, đã biết bao nhiêu tâm sự!

Ta hăm hở chí trai hồ thỉ [7] bởi đợi thời cho nấn ná nhân duyên, mình long đong thân gái liễu bồ [8] vì giận phận hóa ngang tàng tính mệnh [9].

---

1. *Non Bồng nước Nhược:* Bồng Lai, Nhược Thủy, theo truyền thuyết là cõi tiên.

2. *Đỉnh:* Nghĩa như chút đỉnh.

3. *Thù:* Khác biệt, ghét bỏ.

4. *Xuân huyên:* Cha mẹ; *phu tử:* Chồng con.

5. *Ngược xuôi kia:* Kẻ ngược người xuôi kia; ý nói người xa lạ.

6. *Cương thường:* Tam cương (đạo vua tôi, cha con, vợ chồng); ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín), những mối quan hệ, những phẩm chất quan trọng hàng đầu của con người trong xã hội (theo quan niệm của Nho gia).

7. *Hồ thỉ*: Tang hồng hồ thỉ (cung gỗ dâu, tên cỏ hồng). Theo tục lệ cổ, khi sinh con trai, người xưa lấy cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ hồng, bắn sáu mũi tên về bốn phương (Nam, Bắc, Đông, Tây) và một mũi lên trời, một mũi xuống đất, ngụ ý chí làm trai tung hoành ngang dọc.

8. Loại cây khi mùa đông tới thì rụng lá sớm nhất; dùng "bồ liễu" để nói lên phận yếu đuối của phụ nữ.

9. *Ý nói:* Chết yểu; chết non.

Cho đến nỗi hoa rơi lá rụng, ngọc nát châu chìm; chua xót cũng vì đâu?

Nay qua nấm cỏ xanh, tưởng người phận bạc, sùi sụt hai hàng tình lệ, giãi bầy một bức khốc văn [1] đốt xuống tuyền đài [2], tỏ cùng nương tử.

---

1. *Khốc văn:* Văn tế.

2. *Tuyền đài:* Suối vàng; âm phủ...

BÀ HUYỆN THANH QUAN

"Bà Huyện Thanh Quan" là tên gọi đã trở nên quen thuộc của một nhà thơ nữ nổi tiếng trong lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX. Nữ sĩ vốn tên là Nguyễn Thị Hinh, người phường Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận (nay thuộc quận Tây Hồ, Hà Nội), năm sinh năm mất chưa được biết rõ; chồng là ông Lưu Nguyên Ôn người làng Nguyệt Áng, huyện Thanh Trì (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), sinh năm 1804 mất năm 1847, từng giữ chức Tri huyện huyện Thanh Quan (Thái Ninh, Thái Bình). Vì có tài văn học, "Bà Huyện Thanh Quan" đã được vua Tự Đức triệu vào Huế cho giữ chức "Cung trung giáo tập": dạy các công chúa và phi tần học tập. Thơ của bà hiện còn đều là thơ Nôm, làm theo thể Đường luật, lời thanh nhã, ý cổ kính, thường mang nặng nỗi u hoài nhớ tiếc quá khứ của vương triều Lê và Thăng Long.

THĂNG LONG HOÀI CỔ

Tạo hóa gây chi cuộc hí trường [1],
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương [2].
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo [3],
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương [4].
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt [5],

1. *Hí trường:* Nơi diễn trò, sân khấu.
2. *Tinh sương:* Sao và sương, ý nói: Thời gian năm tháng trôi qua.
3. *Thu thảo:* Cỏ mùa thu (thường úa vàng, khô héo).
4. *Tịch dương:* Chiều tà, mặt trời từ từ lặn sắp tối.
5. *Tuế nguyệt:* Năm tháng.

Nước còn cau mặt với tang thương [1].
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường [2] *.

CHÙA TRẤN BẮC

Trấn Bắc hành cung [3] cỗ dãi dầu,
Khách qua đường dễ chạnh niềm đau.
Mấy dò sen rớt hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo chầu.
Sóng lớp phế hưng coi đã rộn,
Chuông hồi kim cổ lắng càng mau.
Người xưa, cảnh cũ nào đâu tá,
Khéo ngẩn ngơ thay lũ trọc đầu.

---

1. *Tang thương:* Cũng như "bãi bể nương dâu", vốn rút gọn từ "thương hải biến vi tang điền" (biển xanh biến thành bãi dâu) trong "Thần tiên truyện", ý muốn nói: Cuộc đời biến đổi, thăng trầm...

2. *Đoạn trường:* Đau đớn đến đứt ruột. Theo sách *Sưu thần ký*: Có người bắt được con vượn con, thường đem ra trước hiên nhà đùa giỡn. Vượn mẹ ngày nào cũng đến, ở trên cây gần đầu nhà, kêu thảm thiết. Ít lâu sau, vượn mẹ chết, xác rơi xuống gốc cây, ruột đứt từng đoạn (đoạn trường).

* Những bài thơ của "Bà Huyện Thanh Quan" đưa vào đây chủ yếu là theo *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam*, tập III. Nxb Văn hóa.

3. *Chùa Trấn Bắc*: Tức chùa Trấn Quốc (bên Hồ Tây) hiện nay. Thời nhà Lý, ở nơi đây có dựng cung Thúy Hoa; đời Trần có điện Hàm Nguyên; đời Lê, chúa Trịnh có cho dựng hành cung ở đây để lấy chỗ vui chơi thưởng ngoạn.

QUA ĐÈO NGANG

Bước tới Đèo Ngang [1] bóng xế tà,
Cỏ cây chen lá, đá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông rợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con quốc quốc [2],
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia [3].
Dừng chân đứng lại: trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta.

---

1. *Đèo Ngang:* Nằm trên đường thiên lý Bắc - Nam, trên dải Hoành Sơn thuộc rặng Trường Sơn, đâm ngang ra biển; ngăn cách địa giới hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình.

2. Chim cuốc; tiếng kêu nghe như "quốc quốc", vì vậy các nhà Nho bèn lấy loài chim này để chuyển dịch tên chim Đỗ Quyên hoặc Tử Quy, tương truyền là hồn Vọng đế nước Thục, mất nước, hóa thành chim, ngày đêm nhớ nước, tiếng kêu nghe thảm thiết.

3. Chim đa đa, cũng có tên là "gà gô".

CHIỀU HÔM NHỚ NHÀ

Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc [1] xa đưa vẳng trống đồn.
Gác mái ngư ông về viễn phố [2],
Gõ sừng mục tử [3] lại cô thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu [4] sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn Chương Đài [5] người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.

---

1. Tiếng tù và.
2. *Viễn phố:* Bến sông xa.
3. *Mục tử:* Trẻ chăn trâu.
4. *Dặm liễu:* Đường có trồng liễu, thường là được dùng để nói về đường dài, dẫn đến nơi xa.
5. *Chương Đài:* Vốn là tên một lâu đài trong cung nhà Tần thời Chiến Quốc, thời Hán vẫn còn; ở Trường An thời Hán có phố Chương Đài... Về sau, trong văn thơ, Chương Đài được dùng để nói về nơi ở của người quyền quý.

TRỊNH HOÀI ĐỨC

(1765 - 1825)

Trịnh Hoài Đức hiệu Cấn Trai. Tổ tiên của ông gốc ở Phúc Kiến, vì không chịu thần phục nhà Mãn Thanh nên đã chạy sang Biên Hòa, được chúa Nguyễn dung nạp, đến Trịnh Hoài Đức đã được ba đời. Nhờ có người tiến cử, Trịnh Hoài Đức theo giúp Nguyễn Ánh, được tin dùng, góp nhiều công sức vào việc nội trị và ngoại giao; thời Minh Mệnh, từng làm tới chức Thượng thư Bộ Lại. Ông là tác giả bộ sách quan trọng *Gia Định thành thông chí*. Thơ của ông được tập hợp trong *Cấn Trai thi tập* và *Bắc sứ thi tập*. Cùng với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tĩnh, Trịnh Hoài Đức đã có nhiều đóng góp vào hoạt động sáng tác văn chương học thuật ở đầu đời Nguyễn. *Gia Định tam gia thi* tập hợp thơ của ba ông vốn được coi là thơ của những người hay thơ nổi tiếng toàn miền Gia Định.

Dưới đây là một số bài thơ trong *Cấn Trai thi tập* (theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* – Tập III. Nxb Văn hóa – 1963)

漁津山市

翠靄山屏障水鄉
榕陰蔽芾市廛涼
田禽獵獸充松肆
筐蜆罾魚滿竹坊
買酒樵歸酤店寂
占年農返卜亭荒

舟車幸免憂彊盜
林藪英雄任職方

Phiên âm:

NGƯ TÂN SƠN THỊ

Thúy ái sơn bình chướng thủy hương,
Dung âm tế phế thị triền lương.
Điền cầm liệp thú sung Tùng tứ,
Tì hiện tăng ngư mãn Trúc phường.
Mãi tửu tiều quy cô điếm tịch,
Chiêm niên nông phản bốc đình hoang.
Chu xa hạnh miễn ưu cường đạo;
Lâm tẩu anh hùng nhiệm chức phương.

Dịch nghĩa:

CHỢ NÚI BẾN CÁ

Núi xanh ngắt như tấm bình phong che chắn một vùng sông nước,
Bóng đa che rợp làm mát cả khu chợ.
Chim muông săn bắt được đưa cả về chợ Tùng,
Đăng đó thu về nhiều cá hến, bày đầy ở phố Trúc.
Các bác tiều phu mua rượu đã ra về, quán rượu lại vắng ngắt,
Mấy nhà nông nói chuyện mùa màng xong quay về nhà, lều thày bói lại trống không.
Xe thuyền đi lại may không phải lo sợ giặc cướp,
Đó là nhờ các bậc anh tài chốn núi rừng đã làm tròn nhiệm vụ.

龍席村居雜咏

其一

學童霜履虹橋去
釣叟煙凌水滸歌
材落生涯勤少婦
簷前邀月揀綿花

其二

地枕晨昏南北市
門迎潮汐去來舟
夜深風過花窗下
嘈嘈書聲傍水流

Phiên âm:

LONG TỊCH THÔNG CƯ TẠP VỊNH

Kỳ nhất

Học đồng sương lý hồng kiều khứ,
Điếu tẩu yên lăng thủy hử ca.
Thôn lạc sinh nhai cần thiếu phụ,
Thiềm tiền yêu nguyệt giản miên hoa.

Kỳ nhị

Địa chẩm thần hôn Nam Bắc thị,
Môn nghinh triều tịch khứ lai chu.
Dạ thâm phong quá hoa song hạ,
Tào tán thư thanh bạng thủy lưu.

Dịch nghĩa:

TẠP VỊNH THÔN XÓM LONG TỊCH

I

Bọn học trò nhỏ đi qua chiếc cầu cong trong màn sương,
Ông già câu cá hát vang bài ca sông nước trong khói mây lạnh.
Những thiếu phụ cần cù làm ăn nơi thôn làng,
Ngồi trước thềm chờ trăng lên để nhặt xơ bông.

II

Đất ở gần kề chợ phía Nam, chợ phía Bắc họp sớm chiều,
Cửa nhà nhìn ra dòng sông, sáng tối nước triều lên xuống, thuyền bè ngược xuôi.
Đêm khuya, gió lướt qua khung cửa sổ có nhiều hoa,
Tiếng đọc sách vang vang hòa cùng tiếng nước chảy *.

---

*. Theo *Hợp tuyển văn thơ Việt Nam*, Tập III. Có hiệu chính bổ sung.

朱土鋤雲

鎮邊朱土海之陬
破曉鋤雲牧子儔
赤縣昏霾黎殆盡
黑壚蕪穢闢將周
雨饒山澗晨開堰
草裕春堤晚放牛
萬頃煙霞收拾足
歸來初月荷肩頭

Phiên âm:

CHU THỔ SỪ VÂN

Trấn biên chu thổ hải chi tưu,
Phá hiểu sừ vân mục tử trù.
Xích huyện hôn mai lê đãi tận,
Hắc lô vu uế tịch tương chu.
Vũ nhiêu sơn giản thần khai yển,
Thảo dụ xuân đê vãn phóng ngưu.
Vạn khoảnh yên hà thu thập túc,
Quy lai sơ nguyệt hạ kiên đầu.

Dịch nghĩa:

BỪA ĐẤT SON DƯỚI MÂY

Nơi biên trấn có vùng đất đỏ như son, liền kề ven biển,
Sáng sớm tinh mơ, hàng đàn hàng lũ người đã ra bừa đất dưới làn mây.
Những chỗ gần thành trấn, nơi cỏ cây um tùm đã được cuốc cày gần hết;
Nơi đất bùn đen rậm rạp đã được khai phá gần xong.
Mưa nhiều, khe núi úng nước, sáng sớm mở đập ngăn;
Xuân về, bờ đê cỏ tốt tươi, chiều muộn thả trâu bò.
Ngàn khoảnh ruộng đồng trong sương khói, đã san sửa xong,
Cuốc cày vác trên vai ra về dưới ánh trăng non *.

懷內

湖海東流電駛奔
迴瀾金鱷躍江豚
制陵山水饒煙瘴
嘉定鄉關入夢魂
非是白蘋投楚客
何當青草怨王孫
楊州騎鶴成虛望
悔不陳卿樂灌園

* Theo *Hợp tuyển văn thơ Việt Nam*, Tập III. Có hiệu chỉnh bổ sung.

Phiên âm:

HOÀI NỘI

Hồ hải đông lưu điện sử bôn,
Hồi lan kim ngạc dược giang đồn.
Chế Lăng sơn thủy nhiêu yên chướng,
Gia Định hương quan nhập mộng hồn.
Phi thị bạch tần đầu Sở khách,
Hà đương thanh thảo oán vương tôn.
Dương Châu ky hạc thành hư vọng,
Hối bất Trần khanh lạc quán viên.

Dịch nghĩa:

NHỚ VỢ

Biển hồ [1] chảy về phía Đông, tuôn nhanh như chớp,
Sóng cuộn chỗ cá sấu bơi, cá heo nhảy vọt giữa dòng.
Núi sông Chế Lăng [2] nhiều sơn lam chướng khí,
Quê hương Gia Định thường hiện lên trong giấc mộng.
Ta chẳng phải là người nước Sở náu mình trong đám rau tần [3],

1. Theo nguyên chú của tác giả: Nước Chân Lạp phía Tây Nam có hồ rộng lớn... tục gọi là Biển hồ; mùa thu nước chảy về phía Tây, mùa đông chảy về phía Đông, đến mùa xuân thì khô cạn; sản xuất hạt sen và cá khô, là một nguồn lợi to.

2. Tên nước Chân Lạp (theo nguyên chú của tác giả).

3. Nhà thơ nhắc đến Khuất Nguyên, người nước Sở, vì bị gièm pha mà phải lưu lạc xuống miền Giang Nam, sau phẫn uất, nhảy xuống sông Mịch La (con sông nhỏ chảy vào sông Tương) tự tận. Bài *Cửu ca* của Khuất Nguyên có nhắc đến đám rau bạch tần ven sông.

Sao lại oán hận chàng Vương tôn [1] trước làn cỏ xanh.
Mộng cưỡi hạc bay tới Dương Châu đã thành ảo vọng [2],
Hối hận rằng chẳng như người họ Trần [3] vui với việc tưới
vườn rau [*].

1. *Vương tôn*: Thơ Chiêu Ẩn của Lưu An có câu: Cỏ xanh tốt rờn rờn, chàng Vương tôn đi chơi sao chưa về.

2. Theo sách *Thương Vân tiểu thuyết*: Có ba người cùng đi với nhau, mỗi người đều nói ra chí hướng nguyện vọng của mình. Một người nói muốn được làm thứ sử Dương Châu; người thứ hai nói muốn có nhiều tiền; người thứ ba nói muốn có mười vạn quan tiền, cưỡi hạc bay tới thành Dương Châu.

3. Tức Trần Trọng Tử, người thời Chiến Quốc, được mời ra làm quan, bàn với vợ từ chối, lánh đi nơi khác, cùng vợ trồng rau ngày ngày gánh nước tưới rau.

* Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập III. Có hiệu chỉnh bổ sung.

LÊ QUANG ĐỊNH

(1760 - 1813)

Lê Quang Định, tên tự là Tri Chỉ, hiệu là Tấn Trai, người huyện Phú Vinh, tỉnh Thừa Thiên, ngụ ở đất Gia Định, theo Nguyễn Ánh, làm quan đến chức Thượng thư, cùng với Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh là ba nhà thơ nổi tiếng ở đất Gia Định. Thơ của ông được tập hợp trong "Hoa nguyên thi thảo" và trong "Gia Định tam gia thi" (Thơ của ba nhà thơ đất Gia Định). Ông còn là tác giả của bộ sách *Nhất thống địa dư chí* .

瀟湘舟行雜興

一

夜酒興

寒燈燒白日
疏雨洗黄昏
竹洒湘妃淚
江流楚客魂
閒雲歸古峒
新月弔孤村
回首鄉關異
呼童且滿樽

二

朝畫興

曉看篷窗外
江天景色幽
村姑粧地面
野叟剃山頭
渺渺白雲捲
滔滔碧水流
呼童開畫譜
點染寫松楸

三

午茶興

午倦不成夢
臨流渥足頻
解衣驚作主
傾蓋謾逢人
夏暑若無酷

南風未當仁
茶甌能瀉悶
呼稚汲江濱

四

晚詩興

村落煙初聚
晴江暑漸清
牛歸芳草潤
漁唱晚風輕
釜覆山頭突
練鋪水面平
呼童供筆墨
索韻賦騷情

Phiên âm:

TIÊU TƯƠNG CHU HÀNH TẠP HỨNG

I
DẠ TỬU HỨNG

Hàn đăng thiêu bạch nhật,
Sơ vũ tẩy hoàng hôn.
Trúc sái Tương Phi lệ,
Giang lưu Sở khách hồn.
Nhàn vân quy cổ động,
Tân nguyệt điếu cô thôn.
Hồi thủ hương quan dị,
Hô đồng thả mãn tôn.

II
TRIÊU HỌA HỨNG

Hiểu khán bồng song ngoại,
Giang thiên cảnh sắc u.
Thôn cô trang địa diện,
Dã tẩu thế sơn đầu.
Diểu diểu bạch vân quyển,
Thao thao bích thủy lưu.
Hô đồng khai họa phả,
Điểm nhiễm tả tùng thu.

III
NGỌ TRÀ HỨNG

Ngọ quyện bất thành mộng,
Lâm lưu trạc túc tần.
Giải y kinh tác chủ,

Khuynh cái mạn phùng nhân.
Hạ thử nhược vô khốc,
Nam phong vị đáng nhân.
Trà âu năng tả muộn,
Hô trĩ hấp giang tân.

IV
VÃN THI HỨNG

Thôn lạc yên sơ tụ,
Tình giang thử tiệm thanh.
Ngưu quy phương thảo nhuận,
Ngư xướng vãn phong khinh.
Phẫu phú sơn đầu đột,
Luyện phô thủy diện bình.
Hô đồng cung bút mặc,
Sách vận phú tao tình [1].

Dịch nghĩa:

TẠP HỨNG GHI LẠI KHI ĐI THUYỀN TRÊN SÔNG TIÊU TƯƠNG

I
HỨNG UỐNG RƯỢU BAN ĐÊM

Ngọn đèn lạnh thiêu tàn ánh mặt trời,
Mưa thưa hạt rửa sạch bóng hoàng hôn.
Trên lá trúc in vệt nước mắt Tương Phi [2],

1. Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Sđd. Những bài thơ trích dưới đây đều cùng một xuất xứ.

2. Tương truyền vua Thuấn đi tuần du phương Nam, qua đời ở đất Thương Ngô, hai bà phi là Nga Hoàng, Nữ Anh đến bên sông Tương than khóc thảm thiết, nước mắt vấy lên khóm trúc tạo thành vệt, thành ngấn. Nơi đây, về sau mọc lên một loại trúc đẹp, có vân hoa, gọi là trúc Tương Phi.

Dòng sông trôi đưa hồn khách nước Sở [1].
Mây thảnh thơi bay về động núi xưa,
Mảnh trăng non đến thăm xóm cô tịch.
Ngoảnh đầu nhìn lại, cảnh hương quan [2] xa lạ,
Gọi chú nhỏ rót đầy chén rượu [3].

II
HỨNG VẼ BUỔI SÁNG

Sáng sớm nhìn ra ngoài khung cửa hồng,
Cảnh sắc bầu trời và dòng sông đều mờ nhạt.
Cô gái làng "trang điểm" cho mặt đất [4],
Ông lão nhà quê "cạo đầu" cho núi non [5].
Mây trắng uốn éo lững lờ nơi xa,
Nước biếc chảy cuồn cuộn.
Gọi tiểu đồng mở tập bản vẽ,
Điểm tô cho phong cảnh có cây tùng, cây thu.

III
HỨNG UỐNG TRÀ BAN TRƯA

Ban trưa, mệt mỏi không ngủ được,
Cứ luôn luôn thả chân xuống nước mà rửa.
Muốn cởi phanh áo lại sợ mình là chủ (vì như vậy thì thất lễ),
Muốn (lên hóng mát) sợ gặp người quen (lại phải chào hỏi).
Nắng hè nếu không gay gắt,
Thì gió nồm nam đâu có được tiếng là có đức nhân từ.

---

1. Tức Khuất Nguyên (xem chú thích 3 bài *Nhớ vợ*).

2. Ở đây có thể hiểu là phong cảnh núi sông xóm làng.

3. Đây là bài đầu tiên trong chùm thơ bốn bài đặt dưới đầu đề chung "Tiêu tương chu hành tạp hứng" (Ghi lại những cảm hứng vụn vặt khi ngồi thuyền trên sông Tiêu Tương). Tiêu Tương là nơi phân nhánh của hai dòng sông Tiêu và Tương thuộc địa phận tỉnh Hồ Nam – Trung Quốc, phong cảnh rất đẹp. Năm 1802, tác giả được cử làm chính sứ sang sứ Trung Quốc; tiếp theo sau đoàn sứ giả do Nguyễn Hoài Đức và Ngô Nhân Tĩnh đứng đầu.

4. Ý nói: Trồng tỉa, vun xới trên đất ruộng.

5. Ý nói: Cuốc, xan đất trên nương rẫy.

Âm trà có thể giải buồn được,
Bèn gọi trẻ ra bến sông múc nước.

IV
HỨNG THƠ BUỔI CHIỀU

Nơi thôn xóm khói (bếp) mới tỏa lên,
Trên sông nắng nhạt dần,
Trâu từ bãi cỏ non thơm về chuồng,
Ông chài hát vang trong làn gió nhẹ chiều hôm.
Núi nhấp nhô như nồi úp,
Sông phẳng lặng như tấm lụa phô bày.
Gọi tiểu đồng đem bút mực đến,
Tìm vần làm thơ để diễn tả tình hoài.

題美人搖櫓圖

天然秀媚已堪餐
搖櫓佳人更可觀
楊柳風輕腰帶墜
芙蓉霜淡臉脂寒
微含春悶嬌無力
半露秋晴影欲闌
卻恨丹青偏著筆
不將璜珮畫紅顏

Phiên âm:

ĐỀ MỸ NHÂN DAO LỖ ĐỒ

Thiên nhiên tú mị dĩ kham xan,
Dao lỗ giai nhân cánh khả quan.
Dương liễu phong khinh yêu đới trụy,
Phù dung sương đạm kiểm chi hàn.
Vi hàm xuân muộn kiều vô lực,
Bán lộ thu tình ảnh dục lan.
Khước hận đan thanh thiên trước bút,
Bất tương hoàng bội họa hồng nhan.

Dịch nghĩa:

ĐỀ TRANH NGƯỜI ĐẸP CHÈO THUYỀN

Vẻ đẹp thiên nhiên có thể ăn trừ bữa được [1],
Người đẹp chèo thuyền lại càng đẹp hơn.
Giải thắt lưng như nhành dương liễu trước gió nhẹ,
Mặt phấn mát lạnh như đóa phù dung dưới làn sương mỏng.
Vẻ xuân đượm buồn, dáng yểu điệu yêu kiều,
Khóe thu ba hé lộ bóng tỏa mờ.
Chỉ giận họa công hạ bút còn thiên lệch,
Chẳng đem ngọc ngà điểm tô thêm cho khách má hồng.

1. Tùy Dương Đế có sủng phi là Ngô Giáng Tiên, nhan sắc hơn người. Dương Đế thường nói: " Cổ nhân từng nói sắc đẹp có thể ăn được trừ bữa, sắc đẹp của Giáng Tiên quả thật có thể làm cho quên đói" .

NGÔ NHÂN TĨNH

(?)

Ngô Nhân Tĩnh cùng là người Minh hương (dân nhà Minh, không chịu thần phục nhà Mãn Thanh, sang Việt Nam cư ngụ từ lâu đời), năm sinh năm mất chưa rõ, nhưng sống và hoạt động cùng thời với Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, được coi là một trong ba nhà thơ nổi tiếng đất Gia Định (Gia Định tam gia: Trịnh Hoài Đức – Lê Quang Định – Ngô Nhân Tĩnh) có thơ trong tập "Gia Định tam gia thi" . Ông từng giữ chức Tham tri Bộ Binh, rồi Thượng thư, tước hầu dưới triều Gia Long. Năm 1802, làm phó sứ cùng chánh sứ Lê Quang Định cầm đầu sứ bộ sang Trung Quốc. Thơ còn lại được tập hợp trong *Thập anh đường thi thảo*.

僊城旅次

一

半盞孤燈客夢殘
百年心事話尤難
老天不與人方便
漠漠溟溟一太寬

二

悲歡離合向誰陳
落落風塵萬里身
未卜明年何處住
飲水惟對鏡中人

Phiên âm:

TIÊN THÀNH LỮ THỨ

I

Bán trẩm cô đăng khách mộng tàn,
Bách niên tâm sự thoại vưu nan.
Lão thiên bất dữ nhân phương tiện,
Mạc mạc minh minh nhất thái khoan.

II

Bi, hoan, ly, hợp hướng thủy trần?
Lạc lạc phong trần vạn lý thân.
Vị bốc minh niên hà xứ trú,
Ẩm băng duy đối kính trung nhân [1].

Dịch nghĩa:

Ở NƠI TRỌ TẠI THÀNH HÀ TIÊN

I

Nửa ngọn đèn lẻ loi, giấc mộng nơi đất khách đã tàn,
Tâm sự trăm năm khó nói ra được.
Trời già chẳng giúp đỡ người ta,
Mịt mờ, bầu trời quá bao la.

1. Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Sdd. Những bài thơ trích dưới đây đều cùng một xuất xứ.

II

Buồn, vui, tan, hợp biết nói cùng ai,
Tấm thân gió bụi lưu lạc ngoài muôn dặm.
Năm tới, chưa biết được ta sẽ ở đâu đây,
Uống băng [1], chỉ có mình với bóng trong gương thôi.

說情愛

愛讀離騷酒獨醒
憂民憂國百年情
湘江今日長流恨
天地應無負屈平

春愛草堂覺睡天
靜觀萬里錦山川
莫辭樽酒花前勸
只恐鶯啼又一年

夏愛竹樓避暑天
陰陰槐樹枕前川

1. Nguyên văn: " Ẩm băng", chữ trong sách *Trang Tử*, có nghĩa: Cố nén nỗi ưu tư, bức bối trong lòng.

南風一覺余微醉
高臥義皇學少年

秋愛桂庭玩月天
一輪皓潔共晴川
人生得意須當飲
莫負清光不夜年

冬愛梅庭對雪天
漫漫世界玉山川
呼童酌酒十分滿
六出花飛慶瑞年

Phiên âm:

THUYẾT TÌNH ÁI

Ái độc Ly tao tửu độc tinh,
Ưu dân ưu quốc bách niên tình.
Tương Giang kim nhật trường lưu hận,
Thiên địa ưng vô phụ Khuất Bình.

Xuân ái thảo đường giác thụy thiên,
Tĩnh quan vạn lý cẩm sơn xuyên.
Mạc từ tôn tửu hoa tiền khuyến,
Chỉ khủng oanh đề hưu nhất niên.

Hạ ái trúc lâu tị thử thiên,
Âm âm hòe thụ chẩm tiền xuyên.
Nam phong nhất giác dư vi túy,
Cao ngọa Hy Hoàng học thiếu niên.

Thu ái quế đình ngoạn nguyệt thiên,
Nhất luân hạo khiết cộng tình xuyên.
Nhân sinh đắc ý tu đương ẩm,
Mạc phụ thanh quang bất dạ niên.

Đông ái mai đình đối tuyết thiên,
Man man thế giới ngọc sơn xuyên.
Hô đồng chước tửu thập phân mãn,
Lục xuất hoa phi khánh thụy niên.

Dịch nghĩa:

NÓI VỀ NHỮNG ĐIỀU ƯA THÍCH [1]

Thích đọc *Ly tao*, mọi người đều say, riêng mình tỉnh,
Suốt đời lo cho dân cho nước.
Sông Tương ngày nay vẫn còn lưu hận,
Trời đất chẳng phụ lòng Khuất Bình [2].

Thích ngày xuân, tỉnh giấc dưới mái nhà tranh,
Lặng lẽ ngắm nhìn cảnh núi sông vạn dặm đẹp như gấm vóc.
Chén rượu mời mọc trước hoa chẳng nên chối từ,

1. Nguyên văn là: "Thuyết tình ái", đại ý là: Nói lên những điều tính tình mình đặt biệt ưa thích.

2. Khuất Nguyên, tên là Bình (Khuất Bình) sinh vào khoảng năm 340 trước CN, nhà thơ yêu nước vĩ đại thuộc dòng dõi quý tộc nước Sở, vốn được vua Sở rất tin dùng, sau vì có người dèm pha vu cáo nên bị đày xuống miền Giang Nam; ôm tấm lòng "lo cho dân cho nước" mà khó giãi bày cùng ai, Khuất Nguyên viết thiên "Ly tao" cùng một số bài thơ khác theo điệu Sở từ để bộc lộ tâm tư; cuối cùng, vì uất ức trước cảnh nước mất nhà tan, ông gieo mình xuống dòng Mịch La (một nhánh sông con chảy vào sông Tương) tự tận.

Chỉ sợ chim oanh lên tiếng, lại một mùa xuân năm nữa
đã qua.

Thích mùa hè tránh nắng dưới mái lầu tre,
Bóng cây hòe phủ rợp, liền kề với dòng sông.
Ngà ngà say, gió nam hây hẩy, vừa tỉnh giấc,
Muốn nằm khểnh theo những người trẻ tuổi thời
Hy Hoàng.

Thích đêm thu, trên sân có trồng cây quế, ngắm trăng,
Một vầng trong trẻo in bóng trên dòng sông tạnh ráo.
Người ta sống ở trên đời, gặp lúc đắc ý, cứ nên uống,
Chớ phụ những năm tháng có ánh trăng thâu đêm.

Thích mùa đông, trong sân có trồng mai, ngắm tuyết,
Cả thế giới mênh mang núi sông đều như phủ châu ngọc.
Gọi tiểu đồng sai rót rượu thật đầy,
Hoa sáu cánh bay là được mùa thật đáng vui mừng [1].

---

1. Theo *Hàn thi ngoại truyện*: " Hoa cây cỏ phần nhiều chỉ có năm cánh, riêng hoa tuyết có sáu cánh", do đó, "hoa sáu cánh" chỉ tuyết. Nơi trồng lúa mạch, đất khô, tuyết xuống tăng độ ẩm, lúa mạch xanh tốt, hứa hẹn một vụ thu hoạch phong phú; vì vậy, tuyết rơi, nhà nông (phía Bắc Trung Quốc) mừng.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Nguyễn Văn Thành, nguyên quán tại Thừa Thiên, di cư vào Gia Định đã hai ba đời, theo Gia Long, lập được nhiều công lớn, được phong làm Tiền quân đô thống. Sau khi lên ngôi, Gia Long cử Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn Bắc thành. Khi xảy ra vụ Nguyễn Văn Thuyên, con Nguyễn Văn Thành làm bài thơ có ý ngông ngạo nên bị buộc tội là âm mưu khởi loạn, phải chịu án chém; Nguyễn Văn Thành lo sợ uống thuốc độc tự vẫn.

Thời làm Tổng trấn Bắc Thành, Nguyễn Văn Thành có tổ chức một lễ truy điệu các tướng sĩ trận vong và đích thân làm bài văn tế để tự đọc trong buổi lễ. Có thuyết lại cho rằng bài *Văn tế trận vong tướng sĩ* này là do Nguyễn Văn Thành nhờ Nguyễn Huy Lượng làm.

TẾ TƯỚNG SĨ TRẬN VONG

Than ôi!

Trời Đông Phố [1] vận ra Sóc Cảnh [2], trải mấy phen lao khổ mới có ngày nay;

Nước Lô hà [3] chảy xuống Lương giang [4], nghĩ những kẻ điêu linh kể từ thuở nọ.

Cho hay, sinh là ký mà tử là quy [5],
Mới biết mệnh ấy yểu mà danh ấy thọ.
Xót thay!
Tình dưới viên mao [6],

---

1. *Đông Phố*: Tên cũ của thành Gia Định (Sài Gòn).
2. *Sóc Cảnh*: Đất Bắc (Sóc: phương Bắc).
3. *Lô hà:* Sông Lô.
4. *Lương giang:* Sông Phú Lương
5. "Sống gửi thác về" theo quan niệm xưa (Phật gia).
6. *Viên:* Cửa viên, nơi đặt hành dinh chỉ huy của tướng quân; *Mao:* Cờ mao tiết, cờ hiệu lệnh trong quân.

Phận trong giới trụ [1].

Ba nghìn họp con em đất Bái [2], cung tên ngang dọc chí nam nhi;

Hai trăm vầy bờ cõi non kỳ [3], cơm áo nặng dày ơn cựu chủ.

Liều thân cho nước, son sắt một lòng;

Nối nghĩa cùng thầy, tuyết sương mấy độ.

Kẻ thời theo cơ đích bước sang miền khách địa [4], hăm hở mài nanh giũa vuốt, chỉ non Tây thề chẳng đội trời chung;

Kẻ thời đón việt mao [5], liều mệnh chốn sa trường, dập dìu thẳng cánh dương vây, trông cõi Bắc quyết thu về đất cũ.

Nằm gai nếm mật [6], chung nỗi ân ưu;

Mở suối bắc cầu, riêng phần lao khổ.

Trước từng trải Xiêm La, Cao Miên về Gia Định mới dần ra Khánh, Thuận [7], đã mấy buổi sơn phong hải lễ [8]; trời Cao, Quang soi tỏ tấm kiên trinh [9];

Rồi lại từ Đồ Bàn Nam, Ngãi [10] lấy Phú Xuân, mà thẳng tới Thăng Long, biết bao phen vũ pháo vân thê [11] đất Lũng Thục [12] lăn vào nơi hiểm cố.

Phận truy tùy [13] gẫm lại cũng cơ duyên;

Trường chiến đấu biết đâu là mệnh số?

Kẻ thời chen chân ngựa, quyết giật cờ trong trận, xót nhẽ gan vàng mà mệnh bạc, nắm lông hồng [14] theo đạn lạc tên bay;

---

1. *Giới:* Áo giáp; *trụ:* Mũ trụ (mũ trận).

2. Nhắc lại chuyện Lưu Bang dấy binh ở đất Bái, tập hợp được ba nghìn quân sĩ.

3. Nhắc đến nơi Văn Vương nhà Chu khởi nghiệp.

4. Nhắc đến chuyện những người theo Gia Long chạy dạt sang đất Xiêm (*Cơ đích:* hàm thiếc, dây cương điều khiển ngựa; *theo cơ đích, ý* nói: theo sau vó ngựa của Gia Long).

5. *Việt:* Lưỡi búa (một thứ vũ khí); *mao:* Cờ tiết mao. Nhà vua ban việt mao cho tướng lĩnh, cho họ được toàn quyền hoạt động.

6. Nhắc đến chuyện Việt Vương Câu Tiễn quyết chí diệt Ngô để phục thù rửa hận, thường nếm mật đắng để ăn không biết ngon, nằm trên đống củi gai để ngủ không yên giấc, tránh cầu an hưởng lạc.

7. *Khánh:* Khánh Hòa; *Thuận:* Bình Thuận.

8. *Sơn phong:* Gió núi; *hải lễ:* Chút nước ngọt ở ngoài biển.

9. *Cao:* Hán Cao Tổ, dựng nên triều Hán; *Quang:* Hán Quang Vũ (Lưu Tú), khôi phục lại cơ đồ nhà Hán sau khi bị Vương Mãng thoán đoạt.

10. Thành Đồ Bàn vốn là kinh đô của nước Chiêm xưa, thuộc địa phận Bình Định (đây muốn nói: tỉnh Bình Định). *Nam:* Quảng Nam; *Ngãi:* Quảng Ngãi.

11. *Vũ pháo:* Đạn bắn như mưa; *vân thê:* Thang bắc vào thành để vượt tường thành.

12. *Lũng:* Lũng Tây (thuộc tỉnh Thiểm Tây); *Thục:* tỉnh Tứ Xuyên – những nơi có địa thế hiểm trở ở Trung Quốc (đây muốn nói: Nơi núi non hiểm trở).

13. *Truy tùy:* Theo đòi; theo đuổi; theo.

14. Người xưa có câu: "Có cái chết nặng như Thái Sơn, có cái chết nhẹ như lông hồng".

Kẻ thời bắt mũi thuyền toan cướp giáo giữa dòng, thương thay
phép trọng để thân khinh, phong da ngựa mặc bèo trôi sóng vỗ [1].
Hồn tráng sĩ biết đâu miền minh mạc [2], mịt mù gió lốc, thổi dấu
tha hương.
Mặt chinh phu khôn vẽ nét gian nan, lập lòe lửa trơi, soi chừng
cổ độ.
Ôi!
Cùng lòng trung nghĩa, khác số đoản tu [3];
Nửa cuộc công danh, chia phần kim cổ.
Đoái là tiếc xương đồng da sắt, thanh bảo kiếm đã trăm rèn mới
có, nợ áo cơm phải trả đến hình hài;
Những là khen dạ đá gan vàng, bóng bạch câu [4] xem nửa phút
như không, ơn dày đội cũng cam trong phế phủ [5].
Phận dù không góc khói đài mây [6],
Danh đã dậy ngàn dâu nội cỏ.
Tiếc vì thuở theo cờ trước gió, thân chẳng quản màn sương đêm
giá, những chờ xem cao thấp bậc câu thường [7];
Tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp đã về cõi suối làng mây, nào
kịp thấy ít nhiều ơn vũ lộ [8].
Vâng thượng đức mới hồi loan tháng trước [9], đoàn ứng nghĩa dẫu
Quảng, Thuận, Nghệ, Thanh [10] cũng vậy, giọi ân quang gieo khắp
xuống Đèo Ngang;
Mà những người từng thượng trận ngày xưa, rắp tâu công từ Ngọ,
Mùi, Thân, Dậu [11] đến giờ, theo tính tự để nằm trong lá sổ.

---

1. Chết ở chốn sa trường, lấy da ngựa bọc thây (lời của Mã Viện thời Hán).

2. *Minh:* Biển sâu; *mạc*: Bãi cát rộng.

3. *Đoản:* Ngắn; *tu:* Dài.

4. *Bóng bạch câu:* Thời gian trôi qua mau lẹ như bóng ngựa trắng vụt phi qua khe cửa.

5. *Phế phủ:* Phổi, lá lách – ý nói: Trong lòng, trong dạ.

6. *Gác khói:* Lăng Yên các, nơi Đường Thái Tông treo tranh vẽ các công thần; *đài mây*: Vân đài, nơi Hán Minh Đế treo tranh 28 võ tướng đã lập nhiều công.

7. *Câu thường:* Cờ dùng trong quân; *Cờ câu:* Thêu rồng chầu; cờ thường thêu mặt trời, mặt trăng, tên các tướng sĩ lập được chiến công oanh liệt.

8. *Ơn vũ lộ:* Ơn mưa móc, ơn vua.

9. Buổi tế tướng sĩ trận vong được tổ chức sau khi Gia Long đã trở về Huế (khoảng tháng Chạp năm 1802) – *Thượng đức*: Chỉ Gia Long; *hồi loan*: xa giá nhà vua về kinh đô.

10. *Quảng:* Quảng Bình; Quảng Trị; *Thuận:* Thuận Hóa; *Nghệ*: Nghệ An; *Thanh*: Thanh Hóa.

11. *Ngọ, Mậu, Thân, Dậu*: Những năm từ 1798 đến 1801.

Ngọn còi rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui,
Dịp trống dồn hoa, chốn tươi chốn ủ.
Đã biết rằng anh hùng thì chẳng quản, trăm trận một trường
oanh liệt, cái sinh không cái tử cũng là không,
Nhưng tiếc cho tạo hóa khéo vô tình, ngàn năm một hội tao
phùng, phận thủy có phận chung sao chẳng có!
Bản tước nay:
Vâng việc biên phòng,
Chạnh niềm viễn thú.
Dưới trướng nức mùi chung đỉnh, sực nhớ khi chén rượu rót
đầu ghềnh;
Trong nhà rỡ vẻ áo xiêm, chạnh nghĩ buổi tấm cừu hong trước gió.
Bâng khuâng kẻ khuất người còn,
Tưởng tượng thầy đâu tớ đó.
Nền phủ đinh [1] tới đây còn xốc nổi, ngụ lòng một lễ, chén rượu
thoi vàng;
Chữ tương đồng gẫm lại vốn đinh ninh, khắp mặt ba quân, cờ
đào nón đỏ.
Có bản thông thì tới đó khuyên mời,
Dù linh thính hãy nghe lời dạy dỗ.
Trường chinh chiến hoặc là oan hay chẳng, cũng chớ nề kẻ trước,
người sau, hàng trên, lớp dưới, khao thưởng
rồi sẽ tấu biểu dương cho;
Hội thăng bình đừng có nghĩ rằng không, dù ai còn cha già, mẹ
yếu, vợ góa con côi, an tập hết cũng ban tồn tuất đủ.
Hồn phách đâu đều ngày tháng Thuấn, Nghiêu,
Hài cốt đó cũng nước non Thang, Võ.
Cơ huyền diệu hoặc thăng trầm chưa rõ, thiêng thời về cố quận,
để hương thơm lửa sáng, kiếp tái sinh lại nhận cửa tiền quân;
Niềm tôn thân dù sinh tử chớ nề, linh thời hộ hoàng triều cho bể
lặng sông trong, duy vạn kỷ chửa rời ngôi bảo tộ [2].

---

1. *Nền phủ đinh*: Rút gọn từ "can qua phủ đinh" (kết thúc chiến tranh).
2. *Ngôi bảo tộ*: Ngôi báu của vua. Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập III, Sđd.

PHAN HUY CHÚ

(1782 - 1840)

Phan Huy Chú tự là Lâm Khanh, hiệu là Mai Phong, quê gốc của tổ tiên ở Nghệ An, nhưng gia đình từ lâu đã định cư ở làng Thụy Khuê, huyện Yên Sơn, Sơn Tây (nay thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây), là con Tiến sĩ Phan Huy Ích, từ nhỏ đã thông minh hiếu học, nổi tiếng hay chữ, song hai lần đi thi chỉ đỗ Tú tài, nhưng vẫn được vua Minh Mệnh triệu vào kinh cho giữ chức Biên tu ở Quốc Tử Giám, sau đó trải qua nhiều chức vụ khác nữa, khi thăng khi giáng; hai lần được cử làm Phó sứ sang Trung Hoa, một lần đi công cán ở Indônêxia, rồi lấy cớ đau chân xin từ quan khi đang giữ chức Tư vụ Bộ Công, về nhà chuyên tâm dạy học, viết sách đến cuối đời.

Phan Huy Chú được coi là nhà nghiên cứu có đầu óc bách khoa. Tên tuổi ông gắn liền với bộ sách lớn **Lịch triều hiến chương loại chí** gồm 49 quyển, ghi chép lịch sử Việt Nam (từ thời thượng cổ cho tới hết triều Lê) theo từng lĩnh vực: địa lý, nhân vật, quan chức, lễ nghi, khoa cử, tài chính thuế khóa, hình luật, binh bị, sách vở, thơ văn, bang giao. Theo lời tựa do ông viết, bộ sách này được hoàn thành sau 10 năm chấp bút. Năm 1821, khi đang giữ chức Biên tu ở Quốc Tử Giám, ông viết biểu dâng bộ sách lên vua Minh Mệnh, được nhà vua ban khen. Bài biểu có đoạn viết: "Gần đây, nhân khi học tập... thần thấy điển cũ mênh mang, nếu không tách ra từng điều, từ đó mà gỡ mối thì sự hiểu biết sẽ mờ tối, biết dựa vào đâu mà tìm hiểu sâu rộng việc đời xưa để rồi thông biến ở đời nay. Thế rồi, thần gắng sức sưu tầm nghiên cứu, góp nhặt tích tụ, quên cả sự kém cỏi quê mùa của bản thân, trải qua mười năm gian khổ hao tổn tâm cơ, sáng xóa, chiều lại ghi, tra soát khắp điển chương sáu triều đại [1], chia thành từng loại, tập hợp thành từng mục, toàn là những điều cốt yếu; lời bình luận thường có thêm ức đoán, sắp xếp thành sách. Tuy có công phu soạn thảo, nhưng đâu dám so sánh với công việc nơi bính xá [2], song với tấm

---

1. Sáu triều đại nói đến ở đây là: Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn; thực ra, trong "Lịch triều hiến chương loại chí", những điều được ghi chép biên soạn chỉ giới hạn trong năm triều đại: Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Lê mà thôi.

2. *Bính xá:* Trong nguyên văn là "bính tàng" (những cái được chất chứa, sắp đặt ở bính xá): Loại cung thất được xếp vào hàng thứ ba trong hệ thống cung điện, thường là nơi chứa sách, cũng là nơi tổ chức một số nghi thức lễ tiết (X. *Hậu Hán thư*).

lòng "cần bộc" [1] chân thành, thực tâm xin dâng lên mong được đức vua xem đến...". Ngoài *Lịch triều hiến chương loại chí*, ông còn là tác giả sách *Hoàng Việt địa dư chí*, viết về địa lý Việt Nam.

Về sáng tác văn thơ, Phan Huy Chú còn để lại: *Hoa thiều ngâm lục*, *Hoa trình tục ngâm*, hai tập thơ về hai lần đi sứ sang Trung Quốc; *Dương trình ký kiến* (còn có tên là *Hải trình chí lược*) ghi lại những điều mắt thấy tai nghe khi đi công cán ở Inđônêxia và một số thơ văn khác...

Văn thơ của Phan Huy Chú nhìn chung có ý vị thanh thoát, giản dị, nói lên được tấm lòng trung hậu của tác giả đối với quê hương đất nước, với gia đình, bè bạn; với cảnh vật và con người những nơi ông đã đi qua.

華軺吟錄卷上

渡珥河

二月十三日辰刻渡河

仰奉恩綸賦者華
春風穩泛珥流槎
輿馳五嶺通辰極
望斷三江隔晚霞
樽酒驪歌鄉思緲
雪泥鴻爪客程賒
周星屈指歸軿好
豈是東津悵角涯

1. *Cần bộc:* Rau cần và hơi ấm của ánh nắng, những thứ bình thường, không quý hiếm, nhưng người dân chất phác vẫn muốn dâng lên vua để tỏ tấm lòng thành.

HOA THIỀU NGÂM LỤC (Quyển thượng)

Phiên âm:

ĐỘ NHỊ HÀ

NHỊ NGUYỆT THẬP TAM NHẬT
THẦN KHẮC ĐỘ HÀ

Nhị nguyệt thập tam nhật thần khảo độ hà.
Ngưỡng phụng ân luân phú giả Hoa,
Xuân phong ổn phiếm Nhị lưu sà.
Hứng trì Ngũ lĩnh thông thời cực,
Vọng đoạn Tam Giang cách vãn hà.
Tôn tửu ly ca hương tứ diểu,
Tuyết nê hồng trảo khách trình xa.
Chu tinh khuất chỉ quy biền hảo,
Khởi thị đông tân trướng giác nha (nhai).

Dịch nghĩa:

QUA SÔNG NHỊ

Qua sông sáng ngày 13 tháng 2

Đội ơn trên được đi sứ sang Trung Hoa [1],
Theo gió xuân, thuyền bình yên trôi xuôi trên dòng
Nhĩ Hà.
Cảm hứng bay xa trên Ngũ Lĩnh cùng cực điểm của thời gian,
Tầm nhìn dừng lại bên Tam Giang [2] ngăn cách bởi
ráng chiều.
Chén rượu, cùng lời ca tiễn đưa, lòng nhớ quê vời vợi,
Bão tuyết vết chin hồng, hành trình nơi đất khách còn xa.
Năm tháng bấm đốt ngón tay, ngày về tốt đẹp,
Qua bến đông kia lại buồn vì cảnh góc bể chân trời.

---

1. Phan Huy Chú được Minh Mệnh hai lần cử đi sứ sang Trung Hoa (nhà Thanh). Bài thơ trên được xếp ở đầu tập thơ "*Hoa thiều ngâm lục*", có bài tựa của tác giả viết năm Bính Tuất (1826). Dưới đầu đề bài thơ có ghi chú: "Giờ Thìn ngày 13 tháng Hai, qua sông" (những bài thơ giới thiệu tiếp sau đây đều trích từ tập thơ nói trên).

2. Tam Giang, theo chú thích trong bài thơ là tên cũ của tỉnh Sơn Tây.

過關

二十二日啓關已辰行禮訖北上進程

數聲鑼砲響層山
次第征軺向玉關
春霽亭臺戎仗肅
風生紳佩禮儀閑
使華已逐雲鴻遠
鄉思忙隨越鳥還
弧矢初心聊自慰
岩溪到處一怡顏

Phiên âm:

QUÁ QUAN

Nhị thập nhị nhật khởi quan tị thần
Hành lễ hất bắc thướng tiến trình

Sổ thanh la pháo hưởng tằng sơn,
Thứ đệ chinh thiều hướng ngọc quan.
Xuân tễ đình đài nhung trượng túc,
Phong sinh thân bội lễ nghi nhàn.
Sứ Hoa dĩ trục vân hồng viễn,
Hương tứ mang tùy Việt điểu hoàn.
Hồ thỉ sơ tâm liêu tự úy,
Nham khê đáo xứ nhất di nhan.

Dịch nghĩa:

QUA CỬA ẢI

Tiếng thanh la cùng tiếng pháo âm vang mấy tầng lớp núi,
Đoàn sứ giả theo thứ tự tiến về phía cửa ải [1].
Trời xuân tạnh ráo, đội nghi trượng đứng đón chào bên đình đài rất là nghiêm túc,
Gió xuân nhẹ thổi, đoàn sứ giả với áo mũ ngọc đeo bên mình phong thái ung dung.
Đi sứ sang Trung Hoa, theo cánh chim hồng hướng tới nơi xa xăm,
Lòng nhớ quê hương vẫn canh cánh bên lòng theo chim Việt [2] quay về xóm cũ
Hãy tạm lấy câu "hồ thỉ" [3] để tự động viên khích lệ,
Kìa cảnh núi non khe suối khắp nơi đều làm cho vẻ mặt tươi tỉnh lên.

---

1. Đây là cửa ải Nam Quan ở biên giới Việt Nam – Trung Hoa.

2. Cổ thi có câu: "Hồ mã tê bắc phong, Việt điểu sào nam chi" (Ngựa đất Hồ hí theo gió Bắc, chim đất Việt làm tổ ở cành phía Nam), ý nói tình quyến luyến quê cha đất tổ.

3. "Hồ thỉ" hoặc "tang hồ bồng thỉ", hoặc "tang bồng": theo *Lễ ký*, khi sinh con trai, người ta đem cung bằng gỗ dâu và sáu mũi tên bằng cỏ thỉ bắn lên trời, xuống đất và ra bốn phương, ngụ ý chí làm trai tung hoành vùng vẫy bốn phương.

舟中偶詠

萬里華程北向燕
長江且泛使星軿
蒼崖碧澗千重路
流水桃花二月天
夾岸岩光排畫軸
隔灘樹響送鳴絃
品題樂我圖眞趣
倚徙吟窗夕照懸

Phiên âm:

CHU TRUNG NGẪU VỊNH

Vạn lý Hoa trình Bắc hướng Yên,
Trường Giang thả phiếm sứ tinh biền.
Thương nhai bích giản thiên trùng lộ,
Lưu thủy đào hoa nhị nguyệt thiên.
Giáp ngạn nham quang bài họa trục,
Cách than thụ hưởng tống minh huyền.
Phẩm đề lạc ngã đồ chân thú,
Ỷ tỉ ngâm song tịch chiếu huyền.

Dịch nghĩa:

TRONG THUYỀN NGẪU NHIÊN NGÂM THÀNH THƠ

Đường sang Trung Hoa dài vạn dặm, lên phía Bắc hướng
tới Yên Kinh [1],
Trên dòng Trường Giang, thuyền sứ giả lướt trôi.
Mùa xuân, nước sông dâng cao, giữa cữ tháng hai,
Vách núi xanh khe nước biếc, đường trập trùng muôn lớp.
Nắng chiếu sườn non bên bờ như tranh vẽ phô bày,
Hàng cây cách bãi sông rì rào như tiếng đàn vẳng tới.
Thưởng thức cảnh đẹp làm ta vui, tìm thấy lạc thú
đích thực,
Cứ quẩn quanh bên khung cửa bồng mà ngâm nga dưới
ánh chiều tà.

1. *Yên Kinh:* Tức Bắc Kinh.

新寧夜泊

新寧屬南定府寧

舟到新寧夕照斜
灘頭客棹擱平沙
雨迷岸色籠煙樹
風動江聲滾浪花
湖海眼中吟興闊
關山枕上旅懷賒
燈前半夜倚窗坐
惆悵城邊幾曲笳

Phiên âm:

TÂN NINH DẠ BẠC

Tân Ninh thuộc Nam Định phủ ninh

Chu đáo Tân Ninh tịch chiếu tà,
Than đầu khách trạo các bình sa.
Vũ mê ngạn sắc lung yên thụ,
Phong động giang thanh cổn lãng hoa.
Hồ hải nhãn trung ngâm hứng khoát,
Quan sơn chẩm thượng lữ hoài xa.
Đăng tiền bán dạ y song tọa,
Trù trướng thành biên chỉ khúc già.

Dịch nghĩa:

ĐÊM ĐẬU THUYỀN Ở TÂN NINH [1]

Thuyền đến Tân Ninh, chiều đã xế tà,
Đầu bãi thuyền khách gác mái chèo lên làn cát phẳng.
Trong mưa, sắc màu cảnh vật bên bờ nhạt nhòa, hàng cây
như chìm sau lớp khói.
Gió thổi, dòng sông âm vang tiếng sóng cuộn sủi bọt.
Cảnh sông nước trước mắt làm thi hứng dâng trào,
Cảnh núi non quan ải trên gối mộng khiến nỗi lòng khách
xa nhà thêm trĩu nặng.
Trước ngọn đèn, ngồi tựa bên khung cửa sổ đến tận
nửa đêm,
Mấy khúc kèn từ bên thành vẳng tới nghe thật là buồn.

1. Theo chú thích trong nguyên tác, Tân Ninh thuộc phủ Nam Ninh (tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc).

先妣諱日感懷

萱室長違三十年
追歡往事悵流川
身名應世猶萍梗
膚髮酬恩未滴涓
霜露此迴驚異地
澗潢向處泣終天
客舟五夜孤香炷
腸斷家山曉霧邊

Phiên âm:

TIỆN TỈ HÚY NHẬT CẢM HOÀI

Huyên thất trường vi tam thập niên,
Truy hoan vãng sự trướng lưu xuyên.
Thân danh ứng thế do bình cánh,
Phu phát thù ân vị trích quyên.
Sương lộ thử hồi kinh dị địa,
Giản hoàng hướng xứ khấp chung thiên.
Khách thuyền ngũ dạ cô hương chú,
Trường đoạn gia sơn hiểu vụ biên.

Dịch nghĩa:

CẢM HOÀI NHÂN NGÀY GIỖ MẸ

Xa mẹ đã lâu, ba mươi năm rồi,
Tìm niềm vui qua chuyện cũ, đau lòng nhìn dòng sông trôi xuôi.
Thân danh ứng phó với đời như cánh bèo mặt nước,
Ơn sâu sinh thành dưỡng dục chưa báo đáp mảy may.
Lần này sương giá nơi đất lạ đáng kinh sợ
Hướng về chốn suối khe mà khóc nỗi đau suốt đời.
Đêm năm canh trên con thuyền nơi đất khách thắp nén hương đơn côi,
Nỗi buồn đứt ruột vấn vương bên làn sương sớm trên ngọn núi nơi quê nhà.

二妃廟

寂寞湘江上
香祠瞰綠湄
重華光景杳
班竹淚痕垂
別水流雙桂
愁雲隔九疑
餘蹤千古在
客過一淒其

Phiên âm:

NHỊ PHI MIẾU

Tịch mạc Tương giang thượng,
Hương từ khám lục mi.
Trùng Hoa quang cảnh diểu,
Ban trúc lệ ngân thùy.
Biệt thủy lưu Song Quế,
Sầu vân cách Cửu Nghi.
Dư tung thiên cổ tại,
Khách quá nhất thê kỳ.

Dịch nghĩa:

MIẾU THỜ HAI BÀ PHI [1]

Trên dòng Tương giang [2] vắng lặng,
Ngôi miếu thờ nhìn xuống bờ sông xanh.
Quang cảnh xưa với vua Trùng Hoa [3] đã xa khuất rồi,
Rặng trúc vân [4] vẫn còn in vết nước mắt.
Dòng sông ly biệt chảy vào vùng Song Quế,
Mây sầu ngăn cách đất Cửu Nghi [5].
Dấu tích xưa còn lại với nghìn năm,
Khách qua đây lòng trĩu nặng sầu thương.

---

1. *Hai bà phi:* "Nga Hoàng và Nữ Anh, con gái vua Nghiêu, gả cho ông Thuấn, người sau này sẽ kế nghiệp vua Nghiêu, trị vì đất nước Trung Hoa ở thời thượng cổ.

2. *Tương giang:* Sông lớn của Trung Quốc, bắt nguồn từ núi Dương Hải, huyện Hưng An, tỉnh Quảng Tây, chảy qua Hồ Nam, Trường Sa... rồi chảy vào hồ Động Đình.

3. *Trùng Hoa:* Tức vua Thuấn. Tương truyền, mắt vua Thuấn có hai con ngươi nên được gọi là Trùng Hoa; lại có thuyết cho rằng, vua Thuấn kế nghiệp vua Nghiêu, làm rạng rỡ thêm những chính sách, đức độ hay đẹp của vua Nghiêu, nên được tôn xưng là Trùng Hoa.

4. Vua Thuấn đi tuần du ở phương Nam, qua đời ở đất Thương Ngô. Hai bà phi của vua Thuấn là Nga Hoàng và Nữ Anh đến bên sông Tương khóc thương vua Thuấn, nước mắt tuôn trào, vấy vào khóm trúc bên sông; về sau, nơi đó mọc loài trúc lạ, thân trúc có vân, như in vết nước mắt, được gọi là "trúc vân" hoặc "trúc Tương phi".

5. *Cửu Nghi:* Tên núi thuộc địa phận tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc), còn có tên là núi Thương Ngô, tương truyền đó là nơi mai táng vua Thuấn.

三閭大夫廟

紆軫傷懷逝水濱
九歌憔悴幾憐君
娥眉容易招讒女
蘭畹凄涼望美人
湘圃千秋遺佩月
郢門何處白衣雲
騷詞重感南來客
迢遞江皋攬苣蘋

Phiên âm:

TAM LƯ ĐẠI PHU MIẾU

Vu chẩn thương hoài thệ thủy tần,
Cửu ca tiều tụy kỷ lân quân.
Nga mi dung dị chiêu sàm nữ,
Lan uyển thê lương vọng mỹ nhân.
Tương phố thiên thu di bội nguyệt,
Sính môn hà xứ bạch y vân.
Tao từ trùng cảm Nam lai khách,
Thiều đệ giang cao lãm cự tần.

Dịch nghĩa:

MIẾU THỜ TAM LƯ ĐẠI PHU [1]

Tấm lòng đau đớn u hoài theo bến nước,
Thơ "Cửu ca" [2] chứa chất nỗi khổ đã mấy người thương ông!
Mày ngài xinh đẹp dễ chọc tức bọn đàn bà thích dèm pha chê bai,
Vườn lan lạnh lẽo trông chờ mỹ nhân, mong chờ mãi [3].
Bến sông Tương ngàn năm còn treo vừng trăng sáng như phiếm ngọc đeo.
Cổng thành Sính đô [4] biết từ đâu gạt làn mây phủ.
Lời thơ Ly tao làm cho người khách phương Nam xiết bao thương cảm,
Từ nơi xa muốn ôm lấy đám cỏ thơm [5] bên sông.

---

1. *Tam lư đại phu:* Chức quan to ở triều đình nước Sở; ở đây muốn nói tới Khuất Nguyên, nhà thơ yêu nước vĩ đại của nước Sở, sinh vào khoảng năm 340 trước Công nguyên, vốn dòng dõi quý tộc, từng được Sở Hoài Vương tin dùng, giao cho nhiều chức trách quan trọng trong việc đối nội và đối ngoại, sau vì bị dèm pha nên bị xua đuổi ra vùng Hán Bắc, Giang Nam. Cuối cùng, vào khoảng năm 278 trước Công nguyên, nghe tin quân Tần dưới quyền chỉ huy của tướng Bạch Khởi đã tràn vào nước Sở, tàn phá đô thành, hủy hoại tôn miếu, ông phẫn uất gieo mình xuống dòng sông Mịch La tự tìm cái chết. Tương truyền, ông qua đời vào ngày mồng Năm tháng Năm. Nhân dân lấy ngày đó làm ngày giỗ ông.

2. Tác phẩm của Khuất Nguyên.

3. Những từ trong hai câu thơ số 3 và số 4, cũng như trong toàn bài phần lớn đều lấy từ các tác phẩm của Khuất Nguyên, chủ yếu là trong *Ly tao*. "Mày ngài": Vẻ đẹp của phụ nữ, ở đây muốn nói đến người hiền tài; "Vườn lan": Ý muốn nói đến đức độ tài năng của những người hiền tài như Khuất Nguyên; "Mỹ nhân"; Ý muốn nói đến bậc vua chúa anh minh.

4. *Sính đô:* Đô thành nước Sở. Hai câu thơ số 5 và số 6 có một chữ mờ không rõ, tạm dịch như trên, chờ kê cứu thêm.

5. Trong các tác phẩm của mình, Khuất Nguyên thường lấy các loài hoa cỏ thơm tho để tự ví với tâm hồn cao khiết, lý tưởng cao đẹp vì nước vì dân của mình.

衡州雨夜聞鐘

衡湘千里泛征蓬
迢遞南關隔幾重
迴雁峰前涼雨夜
鄉心撩起數聲鐘

Phiên âm:

HÀNH CHÂU VŨ DẠ VĂN CHUNG

Hành Tương thiên lý phiếm chinh hồng,
Thiều đệ Nam Quan cách kỷ trùng.
Hồi Nhạn phong tiền lương vũ dạ,
Hương tâm liêu khởi sổ thanh chung.

Dịch nghĩa:

ĐÊM MƯA TRÊN ĐẤT HÀNH CHÂU NGHE TIẾNG CHUÔNG

Con thuyền theo hành trình hàng ngàn dặm trên sông
Tương ở Hành Châu [1].
Ải Nam Quan xa xôi cách đây bao lớp núi sông đường đất!
Đêm mưa mát lạnh trước ngọn núi Hồi Nhạn [2],
Mấy tiếng chuông đưa tới khuấy động lòng nhớ quê hương.

---

1. *Hành Châu:* Một phủ lớn thuộc tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc) được đặt ra từ đời Tùy.

2. *Hồi Nhạn:* Tên một ngọn núi thuộc dãy Hành Sơn ở phía Nam phủ thành Hành Châu. Ngọn Hồi Nhạn đứng đầu trong số 72 ngọn thuộc dãy núi này, có cái thế như chim nhạn đang nghiêng cánh quay đầu lại, vì thế mà mang tên Hồi Nhạn (ngọn núi nhạn quay lại); tương truyền, nhạn bay đến đây thì dừng, gặp mùa xuân, lại quay về chốn cũ. Dưới chân núi có chùa, mang tên "Nhạn phong tự" (chùa núi Nhạn).

抵長沙晚泊

湘水薰風滾浪花
漂帆轉眄到長沙
繁華城市江關壯
名勝山川楚望賒
岳麓院深連翠巘
岣嶁碑古擁丹霞
推篷無限滄茫興
拱極樓前眺碧波

Phiên âm:

ĐỂ TRƯỜNG SA VÃN BẠC

Tương thủy huân phong cổn lãng hoa,
Phiếu phàm chuyển miến đáo Trường Sa.
Phồn hoa thành thị giang quan tráng,
Danh thắng sơn xuyên Sở vọng xa.
Nhạc Lộc viện thâm liên thúy nghiễn,
Câu Lâu bi cổ ủng đan hà.
Thôi bồng vô hạn thương mang hứng,
Củng Cực lâu tiền diếu bích ba.

Dịch nghĩa:

ĐẾN TRƯỜNG SA CHIỀU TỐI THUYỀN ĐẬU LẠI

Gió nam lướt trên sông Tương cuốn tung bọt sóng,
Nhanh như chớp mắt, thuyền đà tới Trường Sa [1].
Thành thị phồn hoa, cảnh sông nước mênh mông,
Vẻ đẹp núi sông, đất Sở [2] ngắm trông thật rộng lớn.
Viện Nhạc Lộc ở nơi sâu kín tiếp liền với non xanh,
Bia cổ Câu Lâu, ráng chiều đỏ rực vây quanh.
Đẩy cửa sổ thuyền hồng, cảm hứng mênh mang vô hạn,
Trước lầu Củng Cực ngắm làn sóng biếc ở nơi xa [3].

---

1. *Trường Sa:* Tên một phủ lớn thuộc tỉnh Hồ Nam nay là thủ phủ tỉnh Hồ Nam.

2. *Sở*: Tên nước cổ thời Xuân Thu – Chiến Quốc; ở đây được dùng để nói tới vùng đất đai rộng lớn thuộc hai tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc.

3. Dưới đầu đề bài thơ nguyên có một đoạn chú thích khá dài, đại ý nói: "Trường Sa là nơi phồn hoa đô hội của tỉnh Hồ Nam, phố xá liền kề, thuyền bè chen chúc trong bến. Sông rộng mênh mông, bờ bên kia có núi Nhạc Lộc, trên núi có thư viện dựng từ thời Tống; lại có ngọn Câu Lâu, có tấm bia khắc 72 chữ cổ thờ vua Vũ... Giữa sông có cồn cát rất dài, trên cồn có lầu Củng Cực cao chót vót 3 tầng, tô vẽ vàng son rực rỡ, là cảnh quan rộng lớn tươi đẹp của vùng nam Sở.

宿湘陰

一

山色微茫岸絶深
煙波一棹向湘陰
客舟暫泊孤城雨
萬里江湖此夜心

二

寒雨汀洲散曉煙
滄江一望水連天
薰風未假征帆便
高柳陰中暫繫船

Phiên âm:

TÚC TƯƠNG ÂM

I

Sơn sắc vi mang ngạn tuyệt thâm,
Yên ba nhất trạo hướng Tương Âm.
Khách thuyền tạm bạc cô thành vũ.
Vạn lý giang hồ thử dạ tâm.

II

Hàn vũ đinh châu tán hiểu yên,
Thương giang nhất vọng thủy liên thiên.
Huân phong vị giả chính phàm tiện,
Cao liễu âm trung tạm hệ thuyền.

Dịch nghĩa:

NGHỈ LẠI Ở TƯƠNG ÂM

I

Sắc núi mờ mờ, bờ sông tối sẫm,
Trong màn khói sóng, thuyền đến Tương Âm.
Tạm đỗ lại bên tòa thành trơ trọi,
Giang hồ muôn dặm, đó là tâm tình ta đêm nay.

II

Mưa lạnh trên bờ bãi xua sương khói ban mai,
Nhìn giòng sông xanh tiếp liền với trời.
Gió nam chưa giúp cho việc giong buồm được thuận lợi,
Dưới bóng cây liễu cao đành tạm buộc con thuyền lại [1].

---

1. Dưới đầu đề bài thơ có ghi chú: Gặp mưa, phải dừng thuyền đậu lại ba ngày theo bản chép tay VHc 02586 của Thư viện Hán Nôm, đầu đề bài thơ là "Túc Tương Dương". Các tác giả: "Văn học Hán Nôm Hà Tây – 10 thế kỷ" (Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây – 1997), đoán chắc đó là viết nhầm, vì vùng Hồ Nam chỉ có huyện Tương Âm; vả lại, câu thơ thứ hai của bài I viết là " ... hướng Tương Âm", nên đã sửa thành "Túc Tương Âm". Chúng tôi tán thành nhận định đó và đã dựa theo "Văn học Hán Nôm Hà Tây..." để sửa lại đầu đề bài thơ.

Phiên âm:

HIỂU PHÁT QUÁ ĐỘNG ĐÌNH HỒ

Thiên lý hồ quang nhất kính bình,
Phi phàm phiến phiến nhập thương minh.
Hạo mang thủy dữ thiên biên hợp,
Dao đãng thuyền như hải thượng hành.
Sở thụ vạn trùng tùy ngạn diểu,
Tương phong kỷ điểm dục ba thanh.
Vọng dương hà xứ phùng thiên phố,
Phong lãng y hi cổ sắt thanh.

Dịch nghĩa:

SÁNG SỚM QUA HỒ ĐỘNG ĐÌNH [1]

Hồ rộng ngàn dặm phẳng lỳ sáng như gương,
Từng cánh buồm lướt nhanh vào biển xanh.
Mặt nước mênh mang nối liền với chân trời,
Thuyền lênh đênh như ở giữa biển khơi.
Cây đất Sở muôn trùng xa mờ theo bến bờ,
Vài ngọn núi bên giòng Tương giang tắm sóng biếc.
Mênh mông như biển cả nơi nào là bến Tiên [2],
Giữa cảnh gió sóng nghe văng vẳng tiếng đàn [3].

---

1. *Hồ Động Đình:* Một thắng cảnh trên địa phận tỉnh Hồ Nam, hồ rộng khoảng 5000 cây số vuông, đón nhận nước của nhiều sông, trong đó có sông Tương lại có đường thủy ăn thông với Trường Giang.

2. Theo nguyên chú: Sách *"Thập di ký"* ghi rằng núi Động Đình nổi trên mặt hồ, bên dưới có nhiều lâu đài cung điện, là nơi tiên ở, quanh năm rộn rã tiếng đàn sáo sênh phách, truyền đi khắp cả một vùng núi non. Thời Hán, có người tới được núi này tìm cây cỏ quý, gặp tiên, được tiếp đãi nồng hậu, rồi tiễn đưa về, tới quê nhà thì đã qua được chín đời rồi.

3. *Hiểu phát quá Động Đình hồ* là đề mục chung của hai bài thơ, ở đây chỉ giới thiệu một bài (bài thứ hai).

過蘆溝橋

崚嶒百丈石欄杆
路入京華此要關
汗漭流盈燕塞地
葱蒼源擁太行山
金湯勝概紅雲外
煙水秋光曉月間
莫訝故鄉天海遠
壯遊且喜渡桑乾

Phiên âm:

QUÁ LƯ CÂU KIỀU

Lăng tằng bách trượng thạch lan can,
Lộ nhập kinh hoa thử yếu quan.
Hãn mãng lưu doanh Yên tái địa,
Thông thương nguyên ủng Thái Hàng sơn.
Kim thang thăng khái hồng vân ngoại,
Yên thủy thu quang hiểu nguyệt gian.
Mạc nhạ cố hương thiên hải viễn,
Tráng du thả hỉ độ Tang Càn.

Dịch nghĩa:

QUA CẦU LƯ CÂU [1]

Lan can đá trăm trượng cao vượt lên,
Đường vào kinh đô phải qua cửa ải trọng yếu này.
Dòng sông quanh co vây bọc lấy vùng quan ải đất Yên [2].
Nguồn nước biếc vốn bao quanh Thái Hàng sơn [3] rồi dồn về đây.
Quang cảnh thành trì vững chãi [4] hiện rõ ngoài áng mây hồng,
Dưới ánh trăng thu lúc sáng sớm tinh mơ mặt nước như có sương khói phủ.
Đừng ngại vì quê hương ở tận góc bể chân trời,
Hãy vui mình nhân chuyến đi quan trọng này mà có dịp vượt sông Tang Càn.

---

1. Cầu Lư Câu bắc qua sông Lư Câu, còn gọi là sông Tang Càn, bắt nguồn từ núi Thái Hàng, được xây dựng từ đời Kim, đời Minh được trùng tu, dài khoảng hơn tám trăm thước cổ (khoảng hơn hai trăm mét), hai bên lan can chạm khắc rất tinh xảo, có bia đá đề bốn chữ "Lư Câu hiểu nguyệt" (Trăng sớm trên cầu Lư Câu), là một cảnh đẹp của Yên Kinh (tức Bắc Kinh) - (dựa theo chú thích dưới đầu đề bài thơ trong nguyên tác).

2. *Yên:* Tên nước cổ thời Chu ở vào địa phận tỉnh Hà Bắc (Trung Quốc) ngày nay.

3. *Thái Hàng sơn:* Ngọn núi lớn thuộc địa phận tỉnh Sơn Tây (Trung Quốc).

4. Nguyên văn là "Kim thang", rút gọn từ "Kim thành thang trì" (thành bằng kim loại, hào đầy nước sôi), ý muốn nói: Thành trì vô cùng kiên cố vững chắc.

李家寨晚酌

林墅斜陽客轡留
繞亭山色碧悠悠
數樽且對青山綠
關塞門朝別豫州

Phiên âm:

LÝ GIA TRAI VÃN CHƯỚC

Lâm thự tà dương khách bí lưu,
Nhiễu đình sơn sắc bích du du.
Sổ tôn thả đối thanh sơn lục,
Quan tái minh triêu biệt Dự Châu.

Dịch nghĩa:

BUỔI TỐI UỐNG RƯỢU Ở TRANG TRẠI NHÀ HỌ LÝ

Khách dừng cương trong ánh chiều tà ở toà [illegible] [illegible] cây,
Sắc núi xanh rì quanh bên ngôi đình nào.
Vài chén rượu trước màu xanh lục của núi non,
Từ nơi biên ải này sớm mai ta sẽ từ biệt Dự Châu[1]

1. *Dự Châu:* Tên châu cổ, một trong chín châu của Trung Quốc [illegible] địa phận tỉnh Hà Nam (Trung Quốc).

月夜偶懷

歸路春將半
空江月向明
岸低山有影
灘靜水無聲
原隰經年夢
鄉關五夜情
傘瀘煙景邇
早迓使臣旌

Phiên âm:

NGUYỆT DẠ NGẪU HOÀI

Quy lộ xuân tương bán,
Không giang nguyệt hướng minh.
Ngạn đê sơn hữu ảnh,
Than tĩnh thủy vô thanh.
Nguyên thấp kinh niên mộng,
Hương quan ngũ dạ tình.
Tản Lô yên cảnh nhĩ,
Tảo nhạ sứ thần tinh.

Dịch nghĩa:

NỖI CẢM HOÀI CHỢT ĐẾN GIỮA ĐÊM TRĂNG

Trên đường về, xuân đã qua non nửa,
Giòng sông trống vắng, trăng mỗi lúc một sáng hơn.
Bờ sông thấp, núi in bóng,
Bãi sông tĩnh, nước lặng trôi.
Việc đi sứ qua một năm như giấc mộng [1],
Đêm năm canh vương vấn nỗi nhớ quê hương.
Cảnh mây khói trên núi Tản sông Lô đã gần kề,
Chẳng bao lâu nữa sẽ mừng đón cờ sứ trở về.

---

1. "Gian lao vất vả", dịch thoát ý từ hai chữ "nguyên thấp" trong nguyên tác. Bài *Hoàng hoàng giả hoa* trong *Kinh Thi*, phần *Tiểu nhã* có câu: "Hoàng hoàng giả hoa, vu bỉ nguyên thấp, sân sân chinh phu, mỗi hoài bỉ cập" (Hoa vàng rực rỡ, ở nơi cao nơi thấp. Đoàn người đi rất đông, ai nấy đều lo lắng không làm tròn việc công). Theo chú giải của Chu Hà đời Tống, bài thơ này nói về việc đi sứ. Đoàn sứ giả và tùy tùng rất đông, trên những dặm đường dài của việc đi sứ, ai nấy đều lo lắng vì công việc chung, chỉ sợ phụ lòng ủy thác của quân vương, không làm tròn trách nhiệm. Theo ghi chú của bài thơ *Độ Nhĩ Hà*, ngày 13 tháng 2 giờ Thìn, đoàn sứ giả cùng tùy tùng qua sông Nhị. Câu mở đầu bài thơ *Nguyệt dạ ngẫu hoài* trên đây nói rõ: "Quy lộ xuân tương bán" (Trên đường về, xuân đã qua non nửa), như vậy là sứ trình cả đi lẫn về là gần tròn một năm.

HÀ TÔNG QUYỀN
(1798 - 1839)

Hà Tông Quyền, tự là Tốn Phủ, hiệu là Phương Trạch, Hải Ông, quê gốc ở Nghệ An, sau ra định cư tại làng Cát Động, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, đỗ Tiến sĩ năm Minh Mệnh thứ ba (1822), trước hết làm quan ở tỉnh ngoài tới chức Tri phủ, sau được triệu vào kinh, được vua Minh Mệnh rất tin dùng, có việc gì quan trọng, đều hỏi ý kiến. Vì một lầm lỗi nhỏ, ông phải đi "dương trình hiệu lực" (một hình thức đi công cán, phải ra sức làm việc để chuộc lỗi lầm) đến Nam Dương quần đảo (Inđônêxia), khi về, được phục chức, vào làm việc tại Cơ mật viện, phụ trách biên soạn bộ *Minh Mệnh chính yếu*, khi mất được tặng hàm Thượng thư. Ngoài bộ *Minh Mệnh chính yếu* gồm 25 quyển, ghi lại các chính sách quan trọng về mọi mặt của triều đình nhà Nguyễn dưới thời Minh Mệnh, về thơ văn, Hà Tông Quyền còn để lại: *Tốn Phủ văn tập, Tốn Phủ thi tập,* trong đó có tập thơ *Dương mộng tập* [1], ghi lại những điều mắt thấy tai nghe trên con đường vượt biển đi "hiệu lực" đến Nam Dương quần đảo, bộc lộ một cách chân thực tâm tư tình cảm của tác giả trước cảnh ngộ không may của mình và những cảm xúc trước cảnh vật và con người nơi đất khách.

---

1. Về tên của tập thơ này, sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu* do Nxb Khoa học xã hội xuất bản, Hà Nội, 1993, ghi là *Dương mộng tập,* nhưng trong một số sách khác lại ghi là *Mộng dương tập.*

TỐN PHỦ THI TẬP

過寧公故壘

寧公故壘倚巑岏
樹石参差積翠間
幾見英雄爭造化
剩傳今古此江山
微微夕照還明滅
漠漠浮雲自往還
登眺眼窮滄海外
悠然忘卻路行難

Phiên âm:

QUÁ NINH CÔNG CỐ LŨY

Ninh Công cố lũy ỷ toàn ngoan,
Thụ thạch sâm si tích thúy gian.
Kỷ kiến anh hùng tranh tạo hóa,
Thặng truyền kim cổ thử giang san.
Vi vi tịch chiếu hoàn minh diệt,
Mạc mạc phù vân tự vãng hoàn.
Đăng diểu nhãn cùng thương hải ngoại,
Du nhiên vong khước lộ hành nan.

Dịch nghĩa:

QUA LŨY CŨ ÔNG NINH [1]

Lũy cũ Ông Ninh dựa vào thế núi cao chót vót,
Cây, đá lô nhô trong khoảng xanh um.
Mấy khi thấy anh hùng tranh được quyền của tạo hóa,
Chỉ thấy giang sơn này xưa nay vẫn còn lại đó.
Ánh chiều tà yếu ớt lúc sáng lúc mờ tối,
Đám mây nổi lững lờ khi tới khi lui.
Lên cao phóng tầm mắt nhìn ra ngoài biển khơi,
Lòng thanh thản bỗng quên cả nỗi vất vả đường dài.

春日病起

漳江一臥動經旬
起視簾前仍是春
瘦骨偏能歉瘴癘
吏情久已怯風塵
佳時每向芒中過
芳草初從病後新
官舍不消愁暑雨
濬河人去更艱辛

1. *Lũy Ông Ninh:* Tức lũy Quận Ninh trên Đèo Ngang, do con út của Trịnh Tráng là Ninh Quận công Trịnh Tuyền cho xây đắp trong cuộc giao tranh Trịnh – Nguyễn.

Phiên âm:

XUÂN NHẬT BỆNH KHỞI

Chương giang nhất ngọa động kinh tuần,
Khởi thị liêm tiền nhưng thị xuân.
Sấu cốt thiên năng khi chướng lệ,
Lại tình cửu dĩ khiếp phong trần.
Giai thời mỗi hướng mang trung quá,
Phương thảo sơ tùng bệnh hậu tân.
Quan xá bất tiêu sầu thử vũ,
Tuấn hà nhân khứ cánh gian tân.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN ỐM DẬY

Bên sông Chương, ốm nằm xuống là nằm hàng tuần [1],
Nay dậy được, nhìn ra thấy mành vẫn là mùa xuân.
Tấm thân gầy gò thế mà lại có thể coi thường bệnh tật.
Nỗi lòng của kẻ làm quan vốn đã khiếp hãi gió bụi.
Ngày tháng tươi đẹp thường qua đi trong cơn bận rộn,
Cỏ hoa thơm nay trở nên mới mẻ sau trận ốm.
Nơi nhà quan, chẳng nên buồn vì chuyện nắng mưa,
Những người đi đào kênh ngoài kia còn cực khổ hơn nhiều.

1. Một tuần ở đây là 10 ngày.

秋雨

雨知何日止
秋在那邊多
寒入孤燈照
愁歸五字哦
行藏驚歲月
涉歷誌關河
獨爲田夫幸
風微不偃禾

Phiên âm:

THU VŨ

Vũ tri hà nhật chỉ,
Thu tại ná biên đa?
Hàn nhập cô đăng chiếu,
Sầu quy ngũ tự nga.
Hành tàng kinh tuế nguyệt,
Thiệp lịch chí quan hà.
Độc vị điền phu hạnh,
Phong vi bất yển hòa.

Dịch nghĩa:

MƯA THU

Mưa biết ngày nào mới tạnh,
Thu về chốn nào nhiều hơn?
Hơi lạnh lùa vào nơi có ánh đèn cô quạnh sáng soi,
Buồn đến liền ngâm nga câu thơ năm chữ.
Nghĩ suy về lẽ "hành tàng" [1], giật mình kinh sợ thấy
năm tháng trôi qua,
Từng trải nhiều, còn ghi dấu nơi núi sông quan ải.
Riêng mừng cho người làm ruộng còn may mắn,
Gió thổi nhẹ thôi nên lúa không bị đổ.

---

1. *Hành tàng:* Ra làm quan để thi thố tài năng, thực hiện đạo lớn phò vua giúp nước an dân, hoặc lui về ở ẩn để bảo toàn chí hướng, danh tiết, đó là một vấn đề mà các nho sĩ chân chính thời xưa thường luôn luôn quan tâm, đặc biệt là trong thời buổi chính sự mờ tối, không có vua sáng tôi hiền. Khổng Tử từng nói với Nhan Uyên rằng: "Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù" (Dùng đến đạo của ta thì ta ra làm việc, bỏ không dùng thì ta lui về ẩn cư, chỉ riêng có ta và con là có được cái cách ứng xử ấy) – Xem *Luận ngữ* – thiên *Thuật nhi*

有感

不關歸興就蓴鱸
聞道風光不似初
相軋大都緣氣勢
自卑誰肯顧詩書
刁棍繼起兵戈後
衣食日窮荒潦餘
清世悠悠一拙宦
看雲步月欲何如

Phiên âm:

HỮU CẢM

Bất quan quy hứng tựu thuần lô,
Văn đạo phong quang bất tự sơ.
Tương loát đại đô duyên khí thế,
Tự ti thùy khẳng cố thi thư.
Điêu côn kế khởi binh qua hậu,
Y thực nhật cùng hoang lạo dư.
Thanh thế du du nhất chuyết hoạn,
Khan vân bộ nguyệt dục hà như.

Dịch nghĩa:

NỖI CẢM HOÀI

Chẳng liên quan gì đến hứng thú lui về vui thú ruộng vườn, thưởng thức món cá gỏi canh rau [1].
Chỉ vì nghe nói quang cảnh ngày nay chẳng còn được như thuở ban đầu.
Khuynh đảo lẫn nhau phần nhiều là do tranh giành quyền thế,
Tự hạ thấp mình còn ai ngó ngàng đến lời dạy bảo của Thi, Thư [2].
Lưu manh trộm cướp nối đuôi nhau nổi lên sau cơn binh lửa,
Cái ăn cái mặc ngày càng cùng quẫn sau trận lũ lụt mất mùa.
Thời thanh bình này [3]; có một viên quan vụng về cứ đủng đỉnh,
Ngắm mây dạo bước dưới trăng, chẳng hiểu là muốn thế nào.

---

1. Theo *Tấn Thư*, Trương Hàn là người đất Ngô quận đời Tấn, làm quan ở Lạc Dương, nhân khi gió thu về, thấy nhớ món cá vược làm gỏi và rau rút nấu canh ở nơi quê nhà, bèn than rằng: "Người ta ở đời cốt được thỏa thích ý chí, cớ sao lại chịu để cho tước lộc ràng buộc mà phải xa quê hương!". Sau đó, bèn từ quan về quê nhà.

2. *Thi, Thư: Kinh Thi* và *Kinh Thư*, sách kinh điển của Nho gia. Hiểu theo nghĩa rộng, "thi thư" chỉ việc học hành, trau dồi tài năng phẩm chất theo tiêu chuẩn Nho gia.

3. Một lối nói bóng gió, kín đáo, hàm ý mỉa mai. Hiện thực xã hội mà tác giả nêu lên qua bốn câu thơ số ba, số bốn, số năm và số sáu của bài "Hữu cảm" này chắc chắn không phải là tiêu biểu cho thời buổi thanh bình!

奉派洋程效力

十載馳驅不顧家
虛名無寔奈吾何
國恩仍未涓埃報
身事惟應怨艾多
天有冬春看往復
地非江海亦風波
心柁但願操持定
萬頃蒼茫一浩歌

Phiên âm:

PHỤNG PHÁI DƯƠNG TRÌNH HIỆU LỰC

Thập tải trì khu bất cố gia,
Hư danh vô thực nại ngô hà!
Quốc ân nhưng vị quyên ai báo,
Thân sự duy ưng oán ngải đa.
Thiên hữu đông xuân khan vãng phục,
Địa phi giang hải diệc phong ba.
Tâm đà đán nguyện thao trì định,
Vạn khoảnh thương mang nhất hạo ca.

Dịch nghĩa:

PHỤNG MỆNH ĐI HIỆU LỰC[1] ĐƯỜNG BIỂN

Mười năm rong ruổi chẳng nhìn đến cửa nhà.
Chuốc lấy cái danh hão trống rỗng, ta biết tính [illegible]!
Ơn nước chưa báo đền được mảy may,
Việc của bản thân thì nhiều oán hận.
Trời có mùa đông, mùa xuân, hãy xem các mùa chuyển vần qua lại,
Đất bằng chẳng phải sông biển mà cũng nổi phong ba.
Chữ Tâm như bánh lái hãy nắm cho vững,
Biển xanh mênh mông muôn trùng, cứ cất cao tiếng ca.

留别一二知已
冷笑浮名誤此身
助予將伯定前因
自傷書劍翻成拙
還喜親知尚有人
宇宙奇觀惟到海
波濤異地更逢春
孤忠猶冀神明監
早俟歸舟爲洗塵

1. Hiệu lực ở đây có nghĩa là một hình thức "đi lập công để chuộc lỗi".

Phiên âm:

LƯU BIỆT NHẤT NHỊ TRI KỶ

Lãnh tiếu phù danh ngộ thử thân,
Trợ dư tương bá định tiền nhân.
Tự thương thư kiếm phiên thành chuyết,
Hoàn hỉ thân tri thượng hữu nhân.
Vũ trụ kỳ quan duy đáo hải,
Ba đào dị địa cánh phùng xuân.
Cô trung do ký thần minh giám,
Tảo sĩ quy chu vị tẩy trần.

Dịch nghĩa:

THƠ ĐỂ TẠM BIỆT MẤY NGƯỜI BẠN TRI KỶ

Cười gằn trước cái danh hão làm lỡ dở thân này,
Phải cầu xin bề trên chiếu cố [1] cũng là do nguyên nhân sẵn có từ trước.
Tự thương mình văn võ vẫy vùng đều vụng cả,
Nhưng mừng là vẫn còn có người thân thiết hiểu ta.
Kỳ quan của vũ trụ phải ra biển mới thấy rõ,
Sóng gió nơi đất lạ sẽ gặp cảnh xuân tươi.
Tấm lòng cô trung mong được thần minh chứng giám,
Hãy chờ thuyền sớm trở về dự bữa rượu tẩy trần [2].

---

1. "Cầu xin bề trên chiếu cố" dịch thoát ý mấy chữ "Trợ dư tương bá" trong nguyên tác. *Kinh Thi*, phần *Tiểu nhã* bài *Chính nguyệt* có câu: "Tương bá trợ dư" (cầu xin bề trên chiếu cố giúp đỡ). Tác giả đã đảo ngược trật tự sắp xếp mấy chữ này để đưa vào bài thơ của mình.

2. *Tẩy trần:* Rửa bụi; tiệc rượu đón mừng người đi xa trở về.

偶吟

十年官瘦到如今
往復眞機好仔尋
黄卷青登千古事
疏鐘殘月五更心
放懷宇宙聞知廣
回首風塵警悟深
葉露希微雞唱晚
牽簾霽色正來臨

Phiên âm:

NGẪU NGÂM

Thập niên quan dữu đáo như câm (kim),
Vãng phục chân cơ hảo tử tầm.
Hoàng quyển thanh đăng thiên cổ sự,
Sơ chung tàn nguyệt ngũ canh tâm.
Phóng hoài vũ trụ văn tri quảng,
Hồi thủ phong trần cảnh ngộ thâm.
Diệp lộ hy vi kê xướng vãn,
Khiên liêm tễ sắc chính lai lâm.

Dịch nghĩa:

NGẪU NHIÊN THÀNH THƠ

Mười năm khốn khổ vì chức quan cho đến tận bây giờ,
Cơ trời vần xoay qua lại cần xem xét cho kỹ.
Sách vàng đèn xanh [1] đó là việc của muôn đời,
Tiếng chuông thưa thớt, ánh trăng tà lại là nỗi niềm tâm sự của năm canh.
Mở rộng tấm lòng hướng ra vũ trụ thấy sự hiểu biết còn ít,
Nhìn lại quãng đường đời gió bụi, sự tỉnh ngộ càng thêm sâu.
Sương đọng vài giọt trên lá, gà gáy muộn,
Vén rèm lên thấy sắc trời tạnh ráo đang hiện ra.

---

1. *Sách vàng đèn xanh:* Dịch từ "hoàng quyển thanh đăng": "Sách vàng" (hoặc quyển vàng): Thời xưa, dùng giấy màu vàng để viết, có viết sai viết lầm chữ nào thì có thể lấy bột thư hoàng bôi vào để xóa đi, lại có thể đề phòng mối mọt; "đèn xanh": Đèn rất sáng. "Hoàng quyển thanh đăng": Nói về việc học hành.

出門

臨行債主若追索妻小病疾苦境不堪對人

虛舟不料有升沉
事變無窮感昔今
萬頃波濤猶浩瀚
滿城風雨正蕭森
妻孥貧病併爲累
天地神人知此心
揮手出門辭故友
從來坦路自臨深

Phiên âm:

XUẤT MÔN

Lâm hành trái chủ nhược truy sách thê tiểu bệnh tật
khổ cảnh bất kham đối nhân

Hư chu bất liệu hữu thăng trầm,
Sự biến vô cùng cảm tích câm (kim).
Vạn khoảnh ba đào do hạo hãn,
Mãn thành phong vũ chính tiêu sâm.
Thê noa bần bệnh tinh vi lụy,
Thiên địa thần nhân tri thử tâm.
Huy thủ xuất môn từ cố hữu,
Tòng lai thản lộ tự lâm thâm.

Dịch nghĩa:

RA ĐI [1]

Con thuyền trống rỗng nào ngờ cũng lúc nổi lúc chìm,
Sự đời biến thiên vô cùng, niềm thương cảm xưa nay.
Muôn trùng sóng lớn thì đó là biển cả,
Nhưng cảnh tượng huyên náo ở đây [2] mới thật là u sầu.
Vợ con nghèo, bệnh đều bị liên lụy,
Trời, đất, thần, người hiểu rõ nỗi lòng này.
Ra khỏi cửa vẫy tay chào bạn cũ,
Rời đường bằng phẳng, vào chốn hiểm sâu từ đây [3].

---

1. Dưới đầu đề, trong nguyên tác có đoạn ghi chú: Lúc sắp ra đi, chủ nợ kéo đến, lôi kéo đòi nợ, vợ con thì giữa lúc đang đau ốm, tình cảnh thật là khổ.

2. "Cảnh tượng huyên náo": Dịch thoát ý mấy chữ "mãn thành phong vũ" (gió mưa khắp cả thành). Theo "Lãnh trai thi thoại": Thời Tống, Phan Đại Lâm gửi thư cho Tạ Vô Dật, trong đó có đoạn viết: "Thu về, cảnh vật hết thảy đều làm nảy sinh những câu thơ hay. Ngày hôm qua, nhân lúc nhàn rỗi, nằm chơi, lắng nghe tiếng mưa thu gió thu làm xao động hàng cây, bèn phấn khởi ngồi lên, đề luôn vào vách một câu thơ "Mãn thành phong vũ cập trùng dương" (Đầy thành gió mưa gần tết Trùng dương), giữa lúc đó thì bọn thúc tô kéo đến, làm huyên náo ầm ĩ, đâm ra mất hứng, đành chép mỗi câu thơ trên gửi đến tiên sinh..." – Câu thơ này tả cảnh khổ bị thúc nợ mà tác giả đã nêu trong đoạn ghi chú trên kia.

3. *Vào chốn hiểm sâu:* Ý muốn nói đến việc phải đi "hiệu lực đường biển".

除夕

不料歲除夜
仍在瀚江濱
世事每如此
年華還復新
放懷觀運化
隨處認心身
但得陶然醉
明朝是早春

Phiên âm:

TRỪ TỊCH

Bất liệu tuế trừ dạ,
Nhưng tại Hãn giang tần.
Thế sự mỗi như thử,
Niên hoa hoàn phục tân.
Phóng hoài quan vận hóa,
Tùy xứ nhận tâm thân.
Đãn đắc đào nhiên túy,
Minh triêu thị tảo xuân.

Dịch nghĩa:

ĐÊM BA MƯƠI THÁNG CHẠP

Không ngờ đêm ba mươi tháng Chạp,
Vẫn còn ở bến sông Hãn này.
Việc đời hằng như vậy,
Thời gian lại đổi mới.
Mở rộng tấm lòng xem cơ chuyển hóa,
Ở khắp mọi nơi đều nhận rõ tâm, thân.
Miễn sao được say khướt,
Sáng mai đã sang xuân.

記遊

舟船千里通天地
磚瓦層樓殖貨天
委靡誰非洋造物
繽紛半屬北來船
無窮宇宙開新眼
隨處江山認宿緣
興到不知身是我
軟塵遍踏濯清泉

Phiên âm:

KÝ DU

Chu thuyền thiên lý thông thiên địa,
Chuyên ngõa tầng lầu thực hóa thiền.
Ủy my thùy phi dương tạo vật,
Tân phân bán thuộc Bắc lai thuyền.
Vô cùng vũ trụ khai tân nhãn,
Tùy xứ giang sơn nhận túc duyên.
Hứng đáo bất tri thân thị ngã,
Nhuyễn trần biến đạp trọc thanh tuyền.

Dịch nghĩa:

GHI LẠI CUỘC DẠO CHƠI [1]

Tàu bè từ nơi cùng trời cuối đất vượt qua hàng ngàn dặm tới đây,
Nhà cao tầng bằng gạch ngói xếp đầy hàng hóa.
Mọi thứ xa xỉ đều là hàng do Tây dương chế tạo [2],
Chen chúc nhau (nơi bến cảng) phần lớn là thuyền buôn từ phương Bắc tới [3].
Vũ trụ rộng lớn vô cùng mở mang tầm nhìn mới mẻ,
Sông núi ở mọi nơi đều nhận thấy là có duyên xưa.
Hứng lên không còn biết thân này là ta nữa,
Qua chốn "nhuyễn trần" [4] rồi lên tắm suối trong.

1. Bài thơ này tác giả làm khi phải đi "hiệu lực đường biển" sang Quần đảo Nam Dương (nay là Inđônêxia) được xếp vào "Mộng dương tập"

2. *Tây dương:* Phương Tây, Châu Âu

3. *Phương Bắc:* Chỉ Trung Quốc.

4. *"Nhuyễn trần":* Rút gọn từ "nhuyễn hồng trần", (bụi đỏ mịn), vốn có trong thơ Tô Thức đời Tống, dùng để nói cảnh phồn hoa đô hội

記景二律

一

岸浮樹色依山遠
港引江流到海斜
綺陌有樓皆傍水
雪衣無客不登車
層臺砲響通連艦
夾鏡燈光照萬家
自是仲宣遊興淺
雖非吾土亦繁華

二

忽然雨又忽然晴
煙瘴多從暑雨生
車蓋相邀皆問貨
草花太半不知名
避囂時逐雲來往
濯熱誰分水濁清
有客北來紛鼓吹
越吟翻自笑多情

Phiên âm:

KÝ CẢNH NHỊ LUẬT

I

Ngạn phù thụ sắc y sơn viễn,
Cảng dẫn giang lưu đáo hải tà.
Ỷ mạch hữu lâu giai bạng thủy,
Tuyết y vô khách bất đăng xa.
Tầng đài pháo hưởng thông liên hạm,
Giáp kính đăng quang chiếu vạn gia.
Tự thị Trọng Tuyên du hứng thiển,
Tuy phi ngô thổ diệc phồn hoa.

II

Hốt nhiên vũ hựu hốt nhiên tình,
Yên chướng đa tòng thử vũ sinh.
Xa cái tương yêu giai vấn hóa,
Thảo hoa thái bán bất tri danh.
Tị hiêu thời trục vân lai vãng.
Trạc nhiệt thùy phân thủy trọc thanh.
Hữu khách Bắc lai phân cổ xúy,
Việt ngâm phiên tự tiến đa tình.

Dịch nghĩa:

HAI BÀI THƠ LUẬT GHI PHONG CẢNH [1]

I

Trên bờ hàng cây nổi lên hòa sắc màu với rặng núi xa,
Bến cảng dẫu sông nghiêng dòng tuôn ra biển.
Đường phố đẹp, nhà cao tầng dựng bên làn nước,
Khách mặc áo trắng đều đi xe.
Tiếng súng đại bác từ trên đài cao vang tới đoàn tàu [2],
Ánh đèn trong lồng kính chiếu sáng muôn nhà.
Tự coi mình như Trọng Tuyên [3] thú du ngoạn chẳng nồng đượm,
Tuy nơi đây dù chẳng là quê nhà, nhưng cũng là chốn phồn hoa.

II

Bỗng nhiên mưa rồi bỗng nhiên lại tạnh,
Khí hậu chẳng lành thường là do nắng mưa bất chợt như vậy.
Xe lọng gặp nhau chỉ hỏi về chuyện hàng hóa,
Hoa cỏ nơi đây phần lớn không biết tên gọi là gì.
Khi muốn tránh ồn ào thì dõi theo áng mây qua lại,

---

1. Thơ tả cảnh Giang Lưu Ba (Inđônêxia). Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* (Tập III, Nxb Văn hóa, Hà Nội 1963) thì trong nguyên tác dưới đầu đề có đoạn ghi chú dài: Những phố xá có người châu Âu ở đều đào lạch xây cầu; đi lại thường dùng xe, y phục dùng vải trắng, dọc bờ biển đều có cây đèn lắp kính. Khí hậu rất nóng nực, người bản xứ sớm chiều kéo nhau ra tắm ở bãi sông; người Thanh có tới hơn mười vạn người trú ngụ ở đây.

2. Thời trước, ở một số bến cảng thường bắn đại bác để báo hiệu có tàu ra vào.

3. Trọng Tuyên là tên tự của Vương Xán, người thời Hán, vì loạn lạc mà phải rời quê hương đến Kinh Châu, nhân khi lên lầu trên thành Giang Lăng ngắm cảnh, động lòng nhớ quê nhà, đã làm bài *Đăng lâu phú* nổi tiếng, trong đó có câu: "Tuy tín mỹ nhi phi ngô thổ hề, tằng hà túc dĩ thiểu lưu" (Tuy có đẹp thật nhưng chẳng phải là đất quê ta, chẳng đáng để lưu luyến).

Muốn tắm cho mát ai còn muốn phân biệt nước đục
nước trong.
Khách từ phía bắc tới [1] cũng chia vui cổ vũ,
Ngâm giọng đất Việt [2] tự cười mình là kẻ nhiều tình cảm.

蕃婦

珠鬟金睛玉作釵
雪衣夫媚掖同車
憐嬌自是情鍾者
重利輕離視爾何

Phiên âm:

PHIÊN PHỤ

Chu mấn kim tình ngọc tóc thoa,
Tuyết y phu mị dịch đồng xa.
Liên kiều tự thị tình chung giả,
Trọng lại khinh ly thị nhĩ hà.

---

1. Chỉ người Trung Quốc tới làm ăn buôn bán ở đây.

2. Tác giả nói tới lòng nhớ đất nước quê hương. Theo *Sử ký*: Trang Tích người đất Việt, làm quan ở nước Sở, bị ốm nặng. Sở Vương nói: "Tích vốn là người nước Việt, không hiểu còn nhớ nước cũ hay không? Bề tôi có người tâu: "Phàm con người ta khi ốm đau thường nhớ đến quê cha đất tổ. Nếu Tích còn nhớ đến nước cũ, khi kêu rên, tất phải theo giọng Việt". Sở Vương cho người dò xem, quả nhiên thấy Trang Tích kêu rên theo giọng nước Việt. Văn thơ cổ dùng điển tích này để nói về lòng nhớ quê hương, đất nước.

Dịch nghĩa:

PHỤ NỮ NGOẠI QUỐC [1]

Tóc hoe đỏ, mắt vàng, thoa bằng ngọc,
Áo trắng như tuyết, chồng yêu khoác vai đưa lên xe
cùng ngồi.
Nũng nịu đáng yêu tự cho là kẻ chung tình,
Nhưng với lối sống "coi trọng mối lợi, coi thường sự ly
biệt" thì rồi ra sẽ thế nào [2].

1. Dịch từ "phiên phụ" trong nguyên tác, từ *phiên* trong Hán văn dùng để chỉ các sắc tộc nơi biên viễn xa xôi, không văn minh như người đất Trung Nguyên; ở đây tác giả dùng để nói về người châu Âu, ở Giang Lưu Ba dưới đầu đề bài thơ có đoạn ghi chú: Tục đất "phiên" quý trọng phụ nữ; chồng thường khoác vai vợ đưa lên xe cùng đi du ngoạn, hoặc đến chơi nhà ai, chủ nhà cũng tiếp đãi rất trọng hậu; lúc sắp đến chủ nhà ra đón, cũng đỡ tay đưa xuống xe, người chồng cũng coi là chuyện bình thường.

2. Tác giả dùng câu chữ trong bài *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị đời Đường: "Lão đại giá tác thương nhân phụ, thương nhân trọng lợi khinh biệt ly" (Về già làm vợ người lái buôn; người làm nghề buôn bán coi trọng mối lợi, coi thường biệt ly), ý muốn nói là thương nhân thì kiếm lợi là vấn đề được quan tâm hàng đầu, còn tình vợ chồng phải xa cách nhau, so với việc đi xa kiếm lời, thì chỉ là vấn đề thứ yếu, vì vậy vợ thương nhân thường phải chịu cảnh phòng không chiếc bóng lẻ loi, lúc ấy sẽ ra sao.

雜興

吧陵城市千年國
清客園亭十萬家
魚鳥相忘成樂土
江山信美悵孤槎
丁香花早南風急
水鏡臺高北斗斜
煙雨獨憐溪上燕
晚春何事滯天涯

Phiên âm:

TẠP HỨNG

Ba Lăng thành thị thiên niên quốc,
Thanh khách viên đình thập vạn gia.
Ngư điểu tương vong thành lạc thổ,
Giang sơn tín mỹ trướng cô sà.
Đinh hương hoa tảo nam phong cấp,
Thủy kính đài cao Bắc Đẩu tà.
Yên vũ độc liên khê thượng yến,
Vãn xuân hà sự trệ thiên nha (nhai).

Dịch nghĩa:

TẠP HỨNG [1]

Thành phố Ba Lăng ở đất nước cổ xưa này,
Người Thanh đều ở đây có tới mười vạn nhà.
Như cá, chim quên nhau, nơi này thành chốn yên vui,
Cảnh núi sông có đẹp thật, nhưng khách tha hương lẻ loi vẫn ngậm.ngùi.
Hoa đinh hương nở sớm, gió nam thổi mạnh,
Đài thủy kính [2] vươn cao, sao Bắc Đẩu như chếch xuống [3].
Riêng thương cho con én trên dòng khe dưới làn mưa bụi,
Đã cuối xuân rồi sao còn quẩn quanh nơi góc bể chân trời.

---

1. "Tạp hứng" là đầu đề chung của một chùm thơ ghi lại cảm xúc của tác giả về những cảnh vật ở thành Ba Lăng (xứ Giang Lưu Ba thuộc quần đảo Nam Dương).

2. *Đài thủy kính:* Ngọn hải đăng ở cảng Ba Lăng (theo *Hợp tuyển văn thơ Việt Nam*, Sđd).

3. Theo ghi chú của tác giả: Ba Lăng ở về cực Nam, cho nên nhìn chuôi sao Bắc Đẩu thấy chếch xuống thấp.

病中偶得

異鄉風景夜淒其
鏡裡偏驚面目癡
姜管吹殘孤月曉
客裘敝盡暮春時
有無宇宙關身事
多少江湖入夢思
但得生機回草木
晚芳更好莫嫌遲

Phiên âm:

BỆNH TRUNG NGẪU ĐẮC

Dị hương phong cảnh dạ thê kỳ,
Kính lý thiên kinh diện mục si.
Khương quản xuy tàn cô nguyệt hiểu,
Khách cầu tệ tận mộ xuân thì.
Hữu vô vũ trụ quan thân sự,
Đa thiểu giang hồ nhập mộng ti (tư).
Đãn đắc sinh cơ hồi thảo mộc,
Vãn phương cánh hảo mạc hiềm trì.

Dịch nghĩa:

NGẪU NHIÊN CÓ THƠ TRONG LÚC ỐM [1]

Phong cảnh nơi đất khách về đêm rất thê lương,
Nhìn vào gương giật mình thấy mặt mũi bơ phờ.
Tiếng sáo của thổ dân lịm tắt, trời mờ sáng với vầng trăng cô đơn,
Áo ấm của khách xa nhà đã rách nát vào cữ cuối xuân.
Chuyện có, không của vũ trụ liên quan đến bản thân,
Bao cảnh sông hồ đã đi vào giấc mộng.
Mong sao sức sống lại quay về với cây cỏ,
Hoa thơm nở muộn lại càng đẹp, chớ ngại là chậm trễ.

哭鄧順川

歎息此人終此地
蕭條同道更同時
可堪往者還來者
雖爲君悲也自悲
重洋夢斷吧城月
千古名留太學碑
後死有懷空耿耿
扁舟天地欲偕誰

1. Đây là đầu đề chung của hai bài thơ, một bài "thất ngôn", một bài "ngũ ngôn"; chỉ tuyển chọn một bài.

Phiên âm:

KHỐC ĐẶNG THUẬN XUYÊN

Thán tức thử nhân chung thử địa,
Tiêu điều đồng đạo cánh đồng thì.
Khả kham vãng giả hoàn lai giả,
Tuy vị quân bi dã tự bi.
Trùng dương mộng đoạn Ba thành nguyệt,
Thiên cổ danh lưu Thái học bi.
Hậu tử hữu hoài không cảnh cảnh,
Biển chu thiên địa dục giai thùy!

Dịch nghĩa:

KHÓC ÔNG ĐẶNG THUẬN XUYÊN [1]

Tiếc than rằng người như thế mà mệnh chung ở đất này,
Buồn thay, là người đồng đạo mà cũng là cùng thời.
Ngao ngán nỗi người đi [2], người lại đến [3],
Tuy thương ông nhưng cũng là tự thương mình.
Nơi muôn trùng biển cả, giấc mộng đã dứt dưới ánh trăng Ba thành [4],
Tên tuổi ông còn lưu lại với ngàn năm trên tấm bia trong nhà Thái học [5].
Kẻ chết sau này [6] lòng canh cánh khôn nguôi,
Một con thuyền giữa trời đất bao la, biết cùng với ai đây!

---

1. Dưới đầu đề bài thơ, tác giả có ghi chú: Ông Đặng Thuận Xuyên qua đời ở Giang Lưu Ba, tôi đã từng làm văn điếu tế; nay qua chốn này, lẽ nào lại không xúc động xót thương.

Đặng Thuận Xuyên tức Đặng Văn Khải, người làng Lộng Đình, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ năm Bính Tuất, niên hiệu Minh Mệnh thứ 7 (1826), sang sứ nhà Thanh, bị khiển trách, cũng phải đi "dương trình hiệu lực", chết ở Giang Lưu Ba.

2. Chỉ Đặng Thuận Xuyên.
3. Tự nói về mình (Hà Tôn Quyền).
4. Thành Ba Lăng ở Giang Lưu Ba.
5. Tức Quốc Tử Giám ở Kinh đô, nơi đặt bia ghi tên những người đỗ tiến sĩ.
6. Tác giả (Hà Tôn Quyền) tự xưng.

曉起

朔風吹不了
潮聲併昏曉
歸夢迷滄洲
殘月獨相照

Phiên âm:

HIỂU KHỞI

Sóc phong xuy bất liễu,
Triều thanh tính hôn hiểu.
Quy mộng mê thương châu,
Tàn nguyệt độc tương chiếu.

Dịch nghĩa:

THỨC DẬY LÚC SÁNG SỚM

Gió bấc thổi không ngừng,
Tiếng sóng triều (ầm ì) cả tối lẫn sáng.
Giấc mộng về (quê nhà) lan tỏa khắp vụng biển xanh,
Riêng ánh trăng tàn cùng soi bóng.

抵京

蓮發玉壺新
香飄十里均
已依雙鳳闕
猶怯天涯塵
花草看饒笑
江山認漸眞
行年三十五
渾似始生人

Phiên âm:

ĐỂ KINH

Liên phát Ngọc hồ tân,
Hương phiêu thập lý quân.
Dĩ y song phượng khuyết,
Do khiếp thiên nhai trần.
Hoa thảo khan nhiêu tiếu,
Giang sơn nhận tiệm chân
Hành niên tam thập ngũ,
Hồn tự thủy sinh nhân.

Dịch nghĩa:

VỀ ĐẾN KINH ĐÔ

Sen nở vẻ thanh cao tươi đẹp,
Hương thơm bay xa khắp mười dặm.
Đã về nương thân dưới bóng cung vua.
Vậy mà vẫn còn khiếp cảnh gió bụi nơi góc bể chân trời.
Hoa cỏ ngắm nhìn hớn hở tươi cười,
Núi sông dần dần nhận rõ cảnh chân thực,
Tuổi đã ba mươi nhăm rồi,
Mà vẫn như người vừa mới ra đời.

望雨

農望相關切
霄霖久未來
縞陽經日月
昨晚已雲雷
生意應長在
玄機欲挽回
敷榮猶可逮
何惜潤根荄

Phiên âm:

VỌNG VŨ

Nông vọng tương quan thiết,
Cam lâm cửu vị lai.
Kiêu dương kinh nhật nguyệt,
Tạc vãn dĩ vân lôi.
Sinh ý ưng trường tại,
Huyền cơ dục vãn hồi.
Phu vinh do khả đãi,
Hà tích nhuận căn cai!

Dịch nghĩa:

NGÓNG MƯA

Nhà nông nóng lòng trông ngóng,
Mưa lành đã lâu chưa thấy đâu.
Mặt trời chói chang bao ngày tháng,
Đêm qua đã thấy có mây, sấm.
Mầm sống còn dài lâu,
Cơ mầu sẽ vãn hồi.
Vẫn còn kịp làm cho thêm tốt tươi,
Đâu có tiếc tưới nhuần gốc rễ!

NGUYỄN CÔNG TRỨ
(1778 - 1859)

Nguyễn Công Trứ, tự là Tồn Chất, hiệu là Ngộ Trai, biệt hiệu là Hy Văn sinh ngày mồng Một tháng Mười năm Mậu Tuất (19-12-1778), niên hiệu Cảnh Hưng thứ 18 đời vua Lê Hiển Tông, quê quán tại làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, là con Cử nhân Nguyễn Công Tấn – người đã từng mưu khởi binh chống Tây Sơn nhưng việc không thành, đành quay về làm nghề dạy học. Thuở nhỏ, nhà nghèo, Nguyễn Công Trứ phải vượt qua mọi khó khăn để cố gắng học tập nhưng thi trượt nhiều lần. Mãi đến khi đã 41 tuổi, ông mới đậu Giải nguyên kỳ thi Hương được tổ chức vào năm cuối cùng đời Gia Long (năm 1819). Nguyễn Công Trứ đã trải qua nhiều chức vụ, từ hành tẩu ở Quốc sử quán tới Phủ doãn phủ Thừa Thiên, được thăng chức nhiều lần mà giáng chức cũng không phải là ít, có lần bị cách tuột mọi chức tước, bắt đi làm lính thú ở Quảng Ngãi, cũng đã có lần bị tuyên án "trảm giam hậu" (xử vào tội bị chết chém nhưng hãy cho tạm giam lại) vì tội không thi hành chỉ dụ của nhà vua. Cuối cùng, vào tuổi 70 Nguyễn Công Trứ được cáo lão về nghỉ tại quê nhà. Năm 1858, thực dân Pháp tấn công Đà Nẵng, các quan trong triều lại dâng sớ lên nhà vua xin cử ông ra cầm quân đánh giặc. Nhận được tin này, ông khẳng khái nói: "Dù tôi như cái màn cái lọng rách cũng không dám từ nan. Còn hơi thở xin lập tức lên đường". Lúc đó, ông đã 81 tuổi. Nhưng vì tuổi cao, sức yếu, ngày Mười Bốn tháng Mười Một năm Mậu Ngọ (1859), Nguyễn Công Trứ mất tại quê nhà.

Vào đời giữa lúc nhà Nguyễn đã thiết lập được quyền cai trị trên phạm vi cả nước, và ở buổi đầu, tình hình mọi mặt đã đều ở vào thế ổn định tương đối sau hàng mấy chục năm ly loạn, cũng như nhiều nho sĩ khác, Nguyễn Công Trứ cũng đã hăm hở muốn đem tài năng học vấn ra phò vua giúp nước, gây dựng sự nghiệp công danh để thỏa chí làm trai, cho xứng đáng với danh nghĩa kẻ sĩ, đấng trượng phu. Đọc những bài thơ ông làm ở thời kỳ đầu, chúng ta thấy rõ ý thức trách nhiệm, chí hướng và khát vọng lập công của ông. Nhưng, rút cục lại, trong gần bốn chục năm trời dấn thân trong chốn quan trường, ông thấy niềm vui thì ít, nỗi lo thì nhiều, về công trạng thì đáng kể hơn cả là những năm tháng làm chức Dinh điền sứ, ông đã chiêu mộ dân chúng, khai phá đất hoang, đắp đê lấn biển, lập nên hai huyện Tiền Hải (Thái Bình), Kim Sơn (Ninh Bình) và một số xã ở miền duyên hải Quảng

Ninh, Hải Dương, được nhân dân các vùng đó coi như bậc cha mẹ có công sinh thành dưỡng dục, còn ngoài ra thì đều là những việc mà ông cho là "có nhục có vinh", "có vinh có nhục". Thế rồi thế thái nhân tình có nhiều điều khiến ông ngán ngẩm. Ông tự nhắc nhở và nhắn nhủ người đời:

Ngồi buồn mà trách ông xanh,
Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười.
Kiếp sau xin chớ làm người
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.
Giữa trời vách đá cheo leo,
Ai mà chịu rét thì chèo với thông.

Thêm nữa, thế lực ma quái của đồng tiền, của danh lợi làm đạo lý ngả nghiêng thái độ bất công phi lý của triều đình đối với các bề tôi tài giỏi đã làm cho ông tỉnh ngộ. Nguyễn Công Trứ quay ra ca tụng cảnh nhàn tản và tìm thú vui trong các cuộc du ngoạn, với rượu với thơ, và đặc biệt là với thái độ ngất ngưởng, tự mừng cho mình là đã thoát khỏi vòng danh lợi. Tương truyền, ông đã làm hàng vài trăm bài thơ theo lối Đường luật, và nhiều hơn cả là theo thể Hát nói để ghi lại những tâm tư, tình cảm tư tưởng của mình khi ông tự nhận thấy "Ta nay không còn như ta ngày trước nữa" (Kim ngô bất tự cố ngô thì" – Xem bài "*Bảy mươi tuổi, tự mừng thọ*"). Như vậy là, trải qua bài học đường đời, cuối cùng Nguyễn Công Trứ đã nhận ra: "Chen chúc lợi danh đà chán ngắt, Cúc tùng phong nguyệt mới vui sao" (xem bài "*Thoát vòng danh lợi*") và ông đã cất cao tiếng ca đầy sảng khoái tự hào:

Không Phật, không Tiên, không thoát tục,
... Triều đình ai ngất ngưởng như ông!

Xem *Bài ca ngất ngưởng*.

TỰ THUẬT

I

Chưa chán ru mà quấy mãi đây.
Nợ nần dan díu bấy lâu nay.
Mang danh tài sắc cho nên nợ,
Quen thói phong lưu hóa phải vay.
Quân tử lúc cùng thêm thẹn mặt,
Anh hùng khi gấp cũng khoanh tay.
Còn trời còn đất còn non nước,
Có lẽ ta đâu mãi thế này.

II

Có lẽ ta đâu mãi thế này,
Non sông lẩn thẩn [1] mấy thu chầy.
Đã từng tắm gội ơn mưa móc [2],
Cũng phải xênh xang hội gió mây [3],
Hãy quyết phen này xem thử đã,
Song còn tuổi trẻ chịu đâu ngay!
Xưa nay xuất xử [4] thường hai lối,
Mãi thế rồi ta sẽ tính đây.

---

1. *Lẩn thẩn*: Đây có nghĩa quẩn quanh, lần lữa.

2. *Ơn mưa móc*: Ơn vua. Câu thơ này có lẽ muốn nói về việc tác giả thi đỗ Tú tài (Sinh đồ) khoa Quý Dậu (1813); thi đỗ tú tài, kể ra cũng gọi là đã được đội "ơn mưa móc" (ơn vua), nhưng với chân tú tài thì chưa thể có được một chức vị tương xứng để có thể đem hết tài năng ra thi thố nhằm giúp nước, an dân!

3. *Xênh xang*: Đàng hoàng, *gió mây*: Rút gọn từ câu "Vân tòng long, phong tòng hổ..." trong *Kinh Dịch*, ý nói gặp thời có thể thành đạt, thỏa sức bay nhảy tung hoành.

4. *Xuất*: Ra làm quan, đem tài năng ra giúp vua trị quốc an dân; *xử*: Lui về ở ẩn, giữ trọn khí tiết.

III

Mãi thế rồi ta sẽ tính đây,
Điền viên vui thú [1] vẫn xưa nay.
Giang hồ bạn lứa câu tan hợp [2],
Tùng cúc anh em cuộc tỉnh say [3].
Tòa đá Khương Công [4] đôi khóm trúc,
Áo xuân Nghiêm Tử [5] một vai cày.

---

1. *Điền viên vui thú:* Thú vui với ruộng vườn. Đào Tiềm, danh sĩ đời Tấn (thế kỷ V – Trung Quốc) làm bài *Quy khứ lai từ* nổi tiếng, bộc lộ tấm lòng cao khiết, không chịu để danh lợi ràng buộc, quyết tâm lui về tìm niềm vui thú nơi ruộng vườn.

2. Ý cả câu là: Bạn bè vui chơi trong các cuộc du ngoạn danh lam thắng cảnh, lúc họp mặt, lúc chia tay.

3. Cùng bạn bè anh em lúc say lúc tỉnh bên hàng tùng luống cúc. (*Tùng cúc*: Cũng lại mang ý nghĩa tượng trưng cho các nhân cách cứng cỏi, cao khiết, cũng có thể coi là bạn thân thiết như anh em của tác giả).

4. *Tòa đá Khương Công*: Khương Công tức là Lã Vọng, khai quốc công thần của nhà Chu (thế kỷ XI đến thế kỷ III trước Công nguyên – Trung Quốc), họ Khương, tên là Thượng, tự là Tử Nha, tổ tiên có công được phong đất Lã nên cũng gọi là Lã Thượng. Nhà Thương suy vi. Lã Thượng ẩn cư bên sông Vị, thường ngồi trên tảng đá ven sông buông câu để chờ thời, mãi đến khi tuổi ngoài tám chục mới được Văn Vương (người dựng nghiệp nhà Chu sau này) đón về tôn làm "thượng phụ" (được coi như cha). Lã Thượng đã giúp Văn Vương và con Văn Vương là Vũ Vương diệt nhà Thương lập ra nhà Chu. Khi gặp Lã Thượng bên dòng Vị Thủy, Văn Vương vui mừng reo lên rằng "Ngô Thái Công vọng tử cửu hĩ" (Thái Công cha ta chờ ngài đã lâu lắm rồi), do đó Lã Thượng còn được gọi là Thái Công Vọng (người được Thái Công trông chờ) hoặc Lã Vọng.

5. *Áo xuân Nghiêm Tử*: Nghiêm Tử tức Nghiêm Tử Lăng, tên là Quang, người quận Cối Kê (nay thuộc địa phận tỉnh Giang Tô – Chiết Giang – Trung Quốc), bạn thân của Văn Thúc (tức vua Quang Vũ nhà Hán sau này) từ thửa còn hàn vi. Khi Quang Vũ lên ngôi, Nghiêm Tử Lăng bèn đến một nơi hẻo lánh, giấu tên họ, cày ruộng câu cá để độ thân, sống cuộc đời ẩn dật, thanh bạch. Tìm được nơi ẩn cư của Nghiêm Tử Lăng, vua Quang Vũ phải nhiều lần phái sứ giả đến mời, Nghiêm Tử Lăng mới chịu về kinh đô Lạc Dương, vào gặp Quang Vũ, được nhà vua đón tiếp rất nồng hậu, thân thiết. Vua Quang Vũ mời Nghiêm Tử Lăng giữ chức Gián nghị đại phu, Nghiêm Tử Lăng từ chối, xin về cày ruộng ở đất Phú Xuân (nay thuộc địa phận Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang – Trung Quốc) để giữ trọn khí tiết... Tương truyền ở nơi ẩn cư khi cày ruộng hoặc ngồi câu Nghiêm Tử Lăng thường mặc chiếc áo cừu (áo ấm), qua bao thu đông, đã rách tả tơi. Khi sứ giả của vua Quang Vũ tìm đến nơi, hỏi thăm dân trong vùng về Nghiêm Tử Lăng, mọi người nói: cứ ra bờ sông thấy ai mặc chiếc áo cừu rách mướp ngồi buông câu thì chính là Nghiêm Tử Lăng đó! – Trong *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu viết:

Nghiêm Lăng đã mấy đua bơi
Cày mây, câu nguyệt tả tơi áo cầu!

Thái bình vũ trụ càng thong thả,
Chẳng lợi danh chi lại hóa hay.

IV

Chẳng lợi danh chi lại hóa hay.
Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rày.
Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp [1];
Trong thú yên hà [2] mặt tỉnh say.
Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
Vểnh râu bàn những chuyện xưa nay.
Của trời trăng gió kho vô tận,
Cầm hạc tiêu dao [3] đất nước này.

TỰ THUẬT

Rằng đây há phải khách tầm thường,
Theo thế cho nên phải giữ giàng [4],
Lúc đạt [5] chẳng qua nhờ vận mệnh,
Khi cùng [6] chớ cậy có văn chương.
Theo thời cũng rắp tìm nghề khác,
Bản tính đà quen giữ nết ương.
Thời thế rủi may âu cũng mặc,
Ai dư nước mắt khóc giàu sang.

---

1. Ý cả câu: Tự do phóng khoáng, không bị gò ép phải giữ gìn ý tứ, câu nệ phép tắc, có bước thấp bước cao cũng chẳng sợ ai bắt bẻ chê cười.

2. *Yên hà*: Sương khói, ráng mây; ý muốn nói: Cảnh đẹp thiên nhiên nơi núi sông.

3. *Cầm hạc tiêu dao*: Tiêu dao tháng ngày với tiếng đàn (cầm) và chim hạc. Lâm Bô đời Tống, ẩn cư tại Côn Sơn – Tây Hồ, hai mươi năm không hề đặt chân tới chốn thị thành, chỉ vui chơi bầu bạn với vườn mai, bầy hạc.

4. *Giữ giàng*: Giữ gìn. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du viết:

"Gieo thoi trước chẳng giữ giàng,
Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai".

Và

"Lại sai lệnh tiễn truyền qua,
Giữ giàng họ Thúc một nhà cho yên".

5. *Đạt*: Thỏa chí nguyện, đạt mục đích.

6. *Cùng*: Bế tắc, không thực hiện được chí nguyện.

ĐI THI TỰ VỊNH

Đi không há lẽ trở về không,
Cái nợ cầm thư [1] phải trả xong.
Rắp [2] mượn điền viên vui tuế nguyệt,
Dở đem thân thế hẹn tang bồng [3].
Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.
Trong cuộc trần ai [4] ai dễ biết,
Rồi ra mới biết mặt anh hùng.

MUỘN THÀNH ĐẠT

Cảnh muộn đi về nghĩ cũng rầu,
Trông gương mà thẹn với mày râu [5].
Có từng [6] gian hiểm, mình càng trí [7],

---

1. *Cầm thư*: Đàn và sách. Ngày trước, âm nhạc (tiếng đàn) là một phương tiện giáo dưỡng tinh thần, rèn luyện tinh thần, cùng với sách đều là những thứ gắn bó với các nho sĩ tài hoa.

Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du viết:

Lấy điều du học hỏi thuê, Túi đàn cặp sách đuề huề dọn sang.

Ở câu thơ "Cái nợ cầm thư phải trả xong", nợ cầm thư được hiểu như "nghiệp học hành", "nợ sách đèn".

2. *Rắp*: Từ cổ, ở đây có thể hiểu là "những toan", "đà định"...

3. *Dở*: Từ cổ, ở đây có thể hiểu là "trót", "đã trót"; ... Cành dâu; gỗ cây dâu; *bồng*: cỏ bồng. "Tang bồng": rút gọn từ "tang hồ bồng thỉ" (cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng). Ngày xưa, nhà quý tộc sinh con trai, người nhà lấy cung bằng gỗ dâu và tên bằng cỏ bồng bắn 4 phát ra bốn phương, một phát lên trời, một phát xuống đất, tượng trưng cho chí làm trai tung hoành dọc ngang, làm nên sự nghiệp... Trong văn thơ cổ, "tang bồng", "hồ thỉ", "tang hồ bồng thể"... được dùng để nói về chí khí nam nhi, chí làm trai.

4. *Trần ai*: Chốn bụi bặm, ý nói cuộc đời lắm nỗi khổ ải gian truân. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du viết:

Khen cho con mắt tinh đời,
Anh hùng đoán giữa trần ai mới già.

Như vậy, "trần ai" cũng có thể hiểu là lúc "công chưa thành, danh chưa toại", lúc còn hàn vi, khốn khó.

5. Có bản chép là "hàm râu", nhưng mày râu có lẽ đúng hơn, vì người ta thường nói "tu mi nam tử": Đấng mày râu; đàn ông.

6. *Từng*: Đã từng.

7. *Trí*: Trí tuệ; hiểu biết; khôn ngoan.

Song lắm phòng trần, lụy cũng sâu.
Năm ấy đã qua thời chẳng lại [1],
Giống kia có muộn mới còn lâu [2].
Khi vui giễu cợt mà chơi vậy,
Tuổi tác ngần này đã chịu đâu!

VỊNH CẢNH NGHÈO

Chẳng phải rằng ngây chẳng phải đần,
Bởi vì nhà khó hóa bần thần.
Mấy đời thầy kiện mà thua mẹo,
Nghĩ phận thằng cùng phải biết thân.
Số khá, bĩ rồi thời lại thái [3],
Cơ thường, đông hết hẳn sang xuân.
Trời đây riêng khó cho ta mãi,
Vinh nhục dù ai cũng một lần.

THAN CẢNH NGHÈO

Vốn hễ anh hùng mới có nghèo,
Sao mà ta lại trải trăm chiều.
Trái mùa, nghiệp cũ [4] không nên bỏ,

---

1. *Năm ấy*: Có lẽ muốn ám chỉ năm có khoa thi, tác giả dự thi nhưng không đỗ.

2. *Giống kia*: Từ địa phương, có nghĩa: Thứ ấy (có lẽ ám chỉ công danh, việc thi đỗ, Nguyễn Công Trứ đỗ đạt khá muộn sau nhiều lần hỏng thi (mãi tới năm 42 tuổi mới đỗ Giải nguyên).

3. *Bĩ*: Một quẻ trong *Kinh Dịch*, tượng trưng cho sự bế tắc; *Thái*: Một quẻ trong *Kinh Dịch* tượng trưng cho sự không thuận. "Tạp quái truyện" giải thích: "Bĩ là ngược với Thái, nghĩa là hai quẻ trái ngược nhau. Quẻ Bĩ nói rõ cái lẽ bế tắc, thể hiện ở việc giữa các sự vật không ứng họa nhau, tức trên dưới không giao hòa, âm dương không hội hợp...". Theo *Chu dịch từ điển* : "Quẻ Thái tượng trưng cho sự hanh thông tốt đẹp. Các mặt đối lập của sự vật giao hòa với nhau, thống nhất với nhau, luôn luôn là điều kiện tiên quyết để đạt tới chỗ hanh thông. Quẻ Thái chính là quẻ lấy sự tương thông trên dưới, âm dương ứng hợp để thuyết minh cái lý hanh thông thuận lợi của sự vật". Trong bài thơ trên, tác giả viết: "Bĩ rồi thời lại thái, đó là dựa theo câu "Bĩ cực phưu thái" (hoặc "Bĩ cực thái lai") nhằm nói rõ cái ý: "quẻ Bĩ phát triển đến cùng cực thì chuyển thành quẻ Thái", cũng ví như vận xấu hết thì đến vận tốt; bế tắc rồi sẽ hanh thông, đó là một trong những điều quan trọng của lẽ biến dịch.

4. *Trái mùa*: Cũng như không phải thời; *nghiệp cũ*: Nghiệp bút nghiên.

Ế chợ, nghề nhà [1] cũng phải theo.
Những giữ miệng đà không muốn nói,
Làm sao bụng lại cư thường trêu [2].
Suy ra mới biết rằng hay dở,
Kể trước như ta dáng [3] cũng nhiều.

TẾT NHÀ NGHÈO

Tết nhất anh ni [4] ai nói nghèo,
Nghèo mà lịch sự đố ai theo.
Bánh chưng chất chật chừng ba chiếc,
Rượu thuốc ngâm đầy độ nửa siêu [5].
Trừ tịch [6] kêu vang ba tiếng pháo,
Nguyên trêu [7] cao ngất một gang nêu [8].
Ai xuân anh cũng chơi xuân với,
Chung đỉnh [9] ơn vua ngày tháng nhiều.

VUI CẢNH NGHÈO

Bần tiện [10] song le tính vốn lành,
Gặp sao hay vậy dám đành hanh.

---

1. *Nghề nhà*: Cũng như nghiệp cũ đã giải thích ở trên.
2. *Trêu*: Khởi trêu, khơi gợi, khêu gợi. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du viết:
Gió chiều như giục cơn sầu,
Vi lô hiu hắt như màu khơi trêu.
3. *Dáng*: Dáng chừng, áng chừng; có lẽ; hình như.
4. *Ni*: Này; *anh ni*: anh này (tác giả tự nói về mình).
5. *Siêu*: Một loại ấm để đun nước, sắc thuốc.
6. *Trừ tịch*: Đêm Ba mươi tháng Chạp.
7. *Nguyên trêu*: Sáng sớm mồng Một Tết.
8. *Nêu*: Cây nêu, cây tre cao treo khánh, cá... trồng trên sân trước cửa nhà trong mấy ngày tết để trừ tà ma (theo phong tục cũ).
9. *Chung*: Chuông; *đỉnh*: Vạc – Ngày xưa, những nhà giàu sang phú quý thường có nhiều gia nhân thực khách, bữa ăn thường dùng vạc để nấu (mới đủ cho nhiều người ăn) và đến giờ ăn phải đánh chuông để báo cho mọi người biết là đã đến bữa. Trong văn thơ cổ "chung đỉnh" (hoặc "đỉnh chung") được dùng để nói về cảnh giàu sang phú quý.
10. *Bần tiện*: Nghèo và không có địa vị gì. Khổng Tử từng nói: "Ngô thiếu dã tiện..." (ta thuở trẻ chưa có địa vị gì trong xã hội) – Xem *Luận ngữ* – Tử hãn... "Bần dữ tiện, thị nhân chi sở ố dã" (Nghèo và không có địa vị gì trong xã hội, đó là điều ai cũng ghét...) (– *Xem Luận ngữ* – Lý nhân)... Như vậy hai chữ "bần tiện" có nghĩa khác với cách hiểu hiện nay.

Phím đàn níp sách [1] là nghề cũ,
Quạt gió đèn trăng ấy của riêng.
Nhân nghĩa tước trời [2] thì phải giữ,
Lợi danh đường nhục cũng nên kinh.
Tin xuân đã có cành mai đó,
Chẳng lịch [3] song mà cũng biết giêng.

PHẬN ANH NGHÈO

Nói phô trương nghe cũng giỏi con trai [4],
Vì nỗi không tiền hóa dở ngài [5].
Khôn khéo dễ hầu bưng khắp miệng,
Khen chê thôi cũng gác ngoài tai.
Tính quen mặt đó đà ghe kẻ [6],
Song biết lòng cho dễ mấy ai.
Đã thế thời thôi, thôi mặc thế,
Đi lâu rồi mới biết đường dài.

HÀN NHO PHONG VỊ PHÚ [7]

Chém cha cái khó, chém cha cái khó,
Khôn khéo mấy ai, xấu xa một nó.
Lục cực [8] bày hàng sáu, rành rành kinh huấn [9] chẳng sai.
Vạn tội lấy làm đầu, ấy ấy ngạn ngôn hẳn có.
Kìa ai: Bốn vách tường mo, ba gian nhà cỏ,
Đầu kèo một tạc vẻ sao, trước cửa nhện giăng màn gió.

---

1. *Níp sách*: Dụng cụ chứa sách có công dụng như loại rương hòm nhỏ.

2. *Tước trời*: Dịch từ "thiên tước", có nghĩa: tước vị do trời ban cho. Mạnh Tử nói: "Nhân nghĩa trung tín, vui với điều thiện, không thấy mệt mỏi, đó là tước vị trời ban cho; Công khanh, đại phu, đó là tước vị do người trao cho" – Xem *Mạnh Tử* – thiên *Cáo tử*.

3. *Chẳng lịch*: Chẳng có lịch.

4. *Giỏi con trai*: Có bản chép "giỏi trai", có nghĩa trông vẻ khôn ngoan, lanh lợi, ưa nhìn (đẹp trai).

5. *Dở ngài*: Dở người, dở hơi.

6. *Ghe*: Nhiều; *ghe kẻ*: Nhiều người.

7. Bài phú về phong vị của nhà Nho nghèo.

8. *Lục cực*: Sáu điều khổ cực, gồm: nghèo, ốm, lo, yếu, xấu, chết non (xem *Kinh Thư*).

9. *Kinh huấn*: Lời dạy trong sách kinh điển.

Phên trúc ngăn nửa bếp nửa buồng,
Ống nứa đựng đầu kê đầu đỗ.
Đầu giường tre, mối giũi quanh co,
Góc tường đất, trùn [1] lên lố nhố.
Bóng nắng gọi trứng gà lên vách, thằng bé tri trô,
Hạt mưa xoi hang chuột trong nhà, con mèo ngấp ngó.
Trong cũi, lợn nằm gặm máng, đói chẳng buồn kêu,
Đầu giàn, chuột lóc [2] khua niêu, buồn thôi lại bỏ.
Ngày ba bữa, vỗ bụng rau bịch bịch, người quân tử ăn chẳng cầu no [3],
Đêm năm canh, an giấc ngáy pho pho, đời thái bình cổng thường bỏ ngỏ [4].
Ấm chè góp lá bàng lá vối, pha mùi chát chát chua chua,
Miếng trầu têm vỏ mận vỏ dà, buồn miệng nhai nhai nhổ nhổ.
Áo vải thô nặng trịch, lạnh làm mền, nực làm gối; bốn mùa thay đổi bấy nhiêu,
Khăn lau giất đỏ lòm, trải làm chiếu, vận làm quần, một bộ ăn chơi quá thú.
Đỡ mồ hôi: võng lác quạt mo,
Chống hơi đất: dép da, guốc gỗ.
Miếng ăn sẵn, cà non mướp luộc, ngon khéo là ngon!
Đồ chơi nhiều, quạt sậy điếu tre, của đâu những của!
Đồ chuyên trà, ấm đất sứt vòi,
Cuộc uống rượu, be sành chắp cổ.
Đồ cổ khí, bức tranh treo trên vách, khói bay lem luốc, màu thủy mặc mờ mờ,
Của tiểu đồng, pho sách gác đầu giàn, gián nhấm lam nham, dấu thổ châu đo đỏ.
Cỗ bài lá ba đời cửa tướng, hàng văn hàng sách lờ mờ [5],
Bàn cờ săng bảy kiếp nhà ma chữ nhật chữ điền xiêu xó [6].

---

1. *Trùn*: Giun (tiếng địa phương).
2. *Lóc*: Nhảy, nhảy lên (tiếng địa phương).
3. *Người quân tử ăn chẳng cầu no*: Dịch từ "quân tử thực vô cầu bão" (xem *Luận ngữ*).
4. Lấy ý từ thiên *Lễ vận* (*Kinh Lễ*) nói về xã hội "đại đồng", thanh bình, an lạc, đi ra khỏi nhà không cần đóng cửa (ngoại hộ nhi bất bế).
5. *Ba đời cửa tướng*: Ý nói lâu đời; hàng văn hàng sách: tên bài.
6. *Bảy kiếp nhà ma*: Ý nói lâu đời, cũ kỹ; *chữ nhật chữ điền*: Hình vẽ giới hạn đường đi của quân cờ trên bàn cờ.

Lộc "nhĩ điền" [1] lúa chất đầu giường,
Phương "tịch cốc", [2] khoai vừa một gió
Tiêu dụng lấy chi mà phao phóng, thường giữ ba cọc
ba đồng,
Mùa màng dành để có bao nhiêu, chừng độ một triêng [3]
một bó.
Mỏng lưng xem cũng không giàu,
Nhiều miệng lấy chi cho đủ.
Đến bữa, chưa sẵn bữa, con trẻ khóc dường ong.
Qua kỳ, lại hẹn kỳ, nhà nợ kêu như ó.
Thuốc men rắp hòn chài gỡ bữa, song nghĩ câu "ý dã" [4],
thế nào cho đáng giá lương y?
Thày bà mong dối trá kiếm ăn, lại nghĩ chữ "dũng như" [5],
phép chi được nổi danh pháp chủ.
Quẻ "dã hạc" [6], toan nhờ lộc thánh, chút muối bỏ bể, ta
chẳng bõ bèn.
Huyệt "chân long" [7], toan bán đất trời, ngôi mả táng cha,
tìm còn chưa chộ [8].
Buôn bán, rắp theo nghề đỏ, song lạ mặt, chúng hòng rước
gánh, mập mò cho hàng chẳng có lời [9],
Bạc cờ, toan gỡ cơn đen, chưa sẵn lưng, làng lại giành nơi,
hỏi gạn mãi dạm không ra thổ [10].
Gấp khúc lươn nên ít kẻ yêu vì [11],

---

1. *Lộc "nhĩ điền"*: Thu hoạch từ ruộng nhà.

2. *Phương "tịch cốc"*: Bài thuốc bày cách thức nhịn ăn hoặc không cần ăn cơm gạo mà vẫn sống (của các đạo sĩ).

3. *Triêng*: Một gánh (tiếng địa phương).

4. Sách thuốc có câu: "Y giả, ý dã" (làm thuốc lấy ý mà đoán bệnh), ý nói: Khó làm, khó giỏi; khó mà đạt tới chỗ giỏi chữa bệnh.

5. Chắc là "cấp như" trong câu "cấp cấp như luật lệnh" (mau mau tuân lệnh thi hành) mà các thày phù thủy thường đọc sau khi niệm chú, bắt quyết...

6. Tên quẻ bói.

7. Tên huyệt quý, đặt mộ ở đó có thể phát lớn (theo các thầy địa lý).

8. *Chộ*: Thấy.

9. Ý nói: Toan theo nghề buôn, nhưng lạ nước lạ cái, rất có thể bị ế ẩm, bị lừa, bị cướp.

10. Ý nói: Toan đánh bạc để gỡ gạc ít tiền, nhưng lưng vốn ít, không chiếu bạc nào cho vào chơi.

11. *Gấp khúc lươn*: Gặp lúc khó khăn, bế tắc; *yêu vì*: Mềm yếu, vì nể.

Trương mắt ếch, biết vào đâu mượn mõ.
Đến lúc niên chung nguyệt quý [1] lấy cho tiêu đồng nợ đồng công,
Gặp khi chân sẩy đường cùng, nên phải tới cửa này cửa nọ.
Thân thì to to nhỏ nhỏ, ta đà mỏi cẳng ngồi trì [2],
Dần dà nọ nọ kia kia, nó những vuốt râu làm bộ.
Thày tớ sợ men tìm đến cửa, ngảnh mặt cúi đầu,
Chị em e vất lấm vào lưng, chìa môi nhọn mỏ.
Láng giềng ít kẻ tới nhà,
Thân thích chẳng ai nhìn họ [3].
Mất việc, toan trở nghề "cơ tắc..." [4] tủi con nhà mà hổ mặt anh em,
Túng đường, mong quyết chí "cùng tư [5]...", e phép nước chưa nêu gan sừng sỏ.
Cùng con cháu, thuở nói năng chuyện cũ, thường ngâm câu "lạc đạo vong bần" [6],
Gặp anh em, khi bàn bạc sự đời, lại đọc chữ "vi nhân bất phú" [7].
Tất do thiên [8], âu phận là thường,
Hữu kỳ đức [9], ắt trời kia chẳng phụ.
Tiếc tài cả, phải "phạn ngưu bản trúc", dấu xưa ông Phó ông Hề [10].

---

1. *Niên chung nguyệt quý*: Năm cùng tháng tận.
2. *Thân thì*: Nài nỉ; ngồi trì: ngồi lỳ, ngồi dai, không chịu ra về.
3. *Nhìn họ*: Nhìn nhận họ hàng.
4. "*Cơ tắc...*": "Cơ tắc đạo" (đói thì ăn vụng).
5. "*Cùng tư...*": "Cùng tư lạm" (cùng túng thì làm càn).
6. "Lạc đạo vong bần": Vui với Đạo lớn của thánh hiền mà quên cả đói nghèo.
7. "Vi nhân bất phú": Đã làm người có đức nhân thì không giàu có được.
8. "Tất do thiên": Đều do trời.
9. "Hữu kỳ đức...": Có đức (tất có phần).
10. "Phạn ngưu bản trúc": Chăn trâu, đắp đường; *Ông Phó*: Phó Duyệt, khi còn hàn vi, phải làm nghề gánh đất đắp đường; đắp đường để kiếm ăn, sau giúp vua Cao Tông nhà Thương làm nện nghiệp lớn. *Ông Hề*: Tức Bách Lý Hề, thuở hàn vi phải làm nghề chăn trâu, sau giúp vua Tần làm nên nghiệp lớn.

Cầu nghiệp nho, khi "tạc bích tụ huỳnh", thuở trước chàng Khuông chàng Võ [1],
Nơi thành hạ, gieo cần câu cá, kìa kìa người quốc sĩ Hoài Âm [2].
Chốn lý trung, xách thớt chia phần, nọ nọ đống mưu thần Dương Võ [3],
Khó ai bằng Mãi Thần, Mông chính [4] cũng có khi ngựa cưỡi dù che,
Giàu ai bằng Vương Khải, Thạch Sùng [5], cũng có hội tường xiêu ngói đổ.
Mới biết: Khó bởi tại trời, giàu là có số.
Dầu ai ruộng sâu trâu nái, đụn lúa kho tiền, cung bất quá "thủ tài chi lỗ!" [6]

---

1. "Tạc bích, tụ huỳnh": đục lỗ trên vách; bắt đom đóm gom lại một chỗ; *chàng Khuông*: Khuông Hành người đời Hán, chăm học, nhà nghèo, phải đục một lỗ nhỏ trên vách để ánh đèn nhà hàng xóm lọt sang, nhờ đó có ánh sáng đọc sách ban đêm. *Chàng Võ*: tức Xả Dận, người đời Tấn, nhà nghèo nhưng rất chăm học, không có tiền mua dầu thắp đèn, phải đi bắt đom đóm cho vào cái vỏ trứng rồi soi vào sách mà đọc.

2. *Quốc sĩ*: Người tài giỏi nổi tiếng cả nước, *Hoài Am*: Hoài Âm hầu Hàn Tín, thuở còn hàn vi, phải đi câu cá ở hào nước dưới chân thành để kiếm sống, sau giúp Lưu Bang lập nên cơ nghiệp nhà Hán.

3. *Dương Võ*: Tức Trần Bình, người đất Dương Võ, thuở hàn vi làm chân mõ làng, mỗi khi có hội hè đình đám thì lại phải làm cái việc "xách thớt chia phần", sau trở thành mưu thần của Lưu Bang.

4. *Mãi Thần*: Chu Mãi Thần, người đời Hán, nhà nghèo, chăm học, sau hiển đạt; *Mông Chính*: Lã Mông Chính, người đời Tống, nhà nghèo chăm chỉ học hành, sau đỗ cao, được giao nhiều chức vụ quan trọng trong triều, được phong tước Hứa Quốc công.

5. *Vương Khải, Thạch Sùng*: Nổi tiếng giàu có, xa hoa ở đời Tấn, sau đều sạt nghiệp.

6. "Thủ tài chi lỗ": Kẻ tôi mọi giữ của.

THẾ TÌNH ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHÈO

No thời ra bụt, đói ra ma,
Chẳng lạ nhân tình đất kẻ ta [1].
Khôn khéo chẳng qua thằng có của,
Yêu vì đâu đến đứa không nhà.
Ở đời mới biết cùng thì dễ [2],
Muôn sự cho hay nhịn cũng qua.
Cơ tạo có đi thì có lại [3],
Vạch vòi lấy đó [4] mãi ru mà!

QUÂN TỬ CỐ CÙNG [5]

Tang bồng là cái nợ,
Làm tài trai chi sợ áng công danh.
Phú quý tương dĩ hậu ngô sinh,
Bần tiện tương dĩ ngọc ngô thành [6].
Cái vinh nhục nhục vinh là đắp đổi,
Thùy năng thế thượng vong danh lợi,
Tiện thị nhân gian nhất hóa công [7],
Thôi thời thôi, quân tử cố cùng.
Cùng khi ấy hẳn là thông khi khác [8],

---

1. Ý cả câu: Chẳng lạ gì tình người đất quê ta (nơi quê ta; địa phương ta).

2. *Cùng thì dễ*: Nghèo khó thì bị khinh rẻ, coi thường.

3. Ý cả câu: Vận số cơ trời xoay vần "chu nhi phục thủy", "bĩ cực thái lai" (hết một vùng lại quay lại từ đầu; bế tắc đến cùng cực thì hanh thông lại tới...) theo quan niệm biến dịch trong triết học phương Đông.

4. Vạch vôi đánh dấu; ý cả câu: Không đời nào lại cứ cố định thế mãi.

5. "Quân tử cố cùng": Sách *Luận ngữ*, thiên *Vệ Linh Công* có ghi lời Khổng Tử: "Quân tử cố cùng, tiểu nhân tư lạm..." (Người quân tử gặp lúc bế tắc, khốn quẫn cùng khổ thì cố giữ vững lấy khí tiết, đạo lớn; kẻ tiểu nhân gặp cảnh khốn cùng thì bèn làm bậy).

6. Cả câu, lấy ý từ *Kinh Thi* và một số cổ thi khác có nghĩa là: "Giàu sang, đó là cái Trời hậu đãi ta; nghèo hèn là cái Trời dùng để rèn luyện chí khí tài năng của ta, để đưa ta tới chỗ thành đạt".

7. Cả câu có nghĩa là: "Trên đời này ai quên được hai chữ danh lợi; ai quên được hai chữ đó thì đúng là ông Trời trên cõi đời này".

8. "Cùng": Bế tắc, khốn quẫn; "thông": Hanh thông, thuận lợi; theo lẽ biến dịch, cùng thông thường đắp đổi cho nhau.

Số tảo vãn [1] tùy cơ phó thác.
Chớ như ai chi chắt [2] cũng tay không,
Chơi cho phỉ chí tang bồng.

ĐƯỜNG CÔNG DANH

Cùng đạt [3] có riêng chi mệnh số,
Hành tàng [4] nào hẹn với văn chương.
Đường công danh sau trước cũng là thường,
Con tạo hóa phải rằng ghen ghét mãi.
Duyên ngư thủy [5] còn dành cơ hội lại,
Quyết tang bồng cho phỉ chí trượng phu.
Trong trần ai [6] ai kém ai đâu,
Tài hộ thế khoa danh ờ lại có.
Thơ rằng: *"Độc thư thiên bất phụ* [7],
Hữu chí sự cánh thành" [8].
Giang sơn đành có cậy trong mình,
Mà vội mỉa anh hùng chi bất nhẽ.
Đã sinh ra ở trong phù thế [9],
Nợ trần ai đành cũng tính xong.
Nhắn lời nói với non sông,
Giang sơn hầu dễ anh hùng mấy ai!
Thanh vân [10], trông đó mà coi.

---

1. *Tảo vãn*: Thành đạt sớm hoặc muộn.
2. *Chi chắt*: Có thể hiểu như bon chen, chắt chiu.
3. *Cùng*: Khốn cùng, bế tắc; *đạt*: Hiển đạt, thành đạt.
4. *Hành*: Được đem tài năng ra thi thố, thực hiện đạo lớn của thánh hiền; *tàng*: Không có cơ hội để đem tài năng ra thi thố thì đành lui về ở ẩn, lánh đời, giữ trọn lý tưởng, khí tiết.
5. *Duyên ngư thủy*: Duyên cá nước.
6. *Trần ai*: Bụi bặm, được dùng để nói về cõi đời trần tục.
7. "Độc thư thiên bất phụ": Đọc sách trời không phụ ông, lấy ý thơ cổ: "Hoàng thiên bất phục độc thư nhân" (Trời không phụ công người đọc sách).
8. "Hữu chí sự cánh thành": Có chí thì cuối cùng sẽ thành đạt.
9. Phù thế: Cõi đời nổi trôi không có gì là vững bền, cố định.
10. *Thanh vân*: Mây xanh, nói về công danh hiển đạt.

NỢ CÔNG DANH

Giang sơn bất thiểu anh hùng khách [1],
Gánh càn khôn [2] đeo nặng kẻ rừng Nho [3]
Thiên phú ngô, địa tái ngô [4],
Thiên địa sinh ngô nguyên hữu ý [5].
Dã thị giang sơn chung tú khí [6],
Quả nhiên đài các xuất công danh [7].
Hội rồng mây [8] cho phỉ chí tang bồng,
Cờ báo tiệp [9] giữa trời Nam bay bướm nhẹ.
Tài bộ thế mà công danh lại thế,
Nợ trần hoàn [10] quyết trả lúc này xong.
Dồi dào thiên tứ vạn chung [11],
Khanh hầu xa mã tướng công lâu dài.
Trần ai ai dễ biết ai!

NỢ TANG BỒNG

Vũ trụ giai ngô phận sự [12],
Chẳng công danh chi đứng giữa trần hoàn.
Chí tang bồng hẹn với giang san,

---

1. Ý cả câu: Non sông chẳng thiếu khách anh hùng.

2. *Càn*: Quẻ càn trong *Kinh Dịch*, tượng trưng Trời; *khôn*: quẻ khôn trong *Kinh Dịch*, tượng trưng Đất. *Càn khôn*: Trời Đất; *gánh càn khôn*: Gánh nặng nghĩa vụ đối với Trời Đất, núi sông.

3. *Rừng Nho*: Dịch từ: "Nho lâm", nói về tầng lớp kẻ sĩ Nho gia.

4,5. Ý cả hai câu: Trời che ta, Đất chở ta; Trời Đất sinh ra ta vốn có ý [illegible] làm nên sự nghiệp để đền đáp công ơn Trời che Đất chở.

6,7. Ý cả hai câu: Và ta cũng lại là khí lành của núi sông chung đúc [illegible] nơi đài các nổi công danh là điều quả nhiên.

8. Rút gọn từ câu "Vân tòng long, phong tòng hổ" (mây theo rồng, gió [illegible] theo gió) trong *Kinh Dịch*, có nghĩa: Thời cơ thuận lợi.

9. *Báo tiệp*: Vốn thường có nghĩa là "báo tin thắng trận", ở đây [illegible] là "báo tin thi đỗ, hiển đạt".

10. *Trần hoàn*: Có nghĩa như cõi trần gian, nhân gian; cõi đời.

11. *Thiên tứ*: Nghĩa cỗ xe tứ mã (xe đóng bốn ngựa) [illegible] hàng vạn "chung" thóc (*chung*: Đơn vị cân đong thời cổ, bằng 64 đấu).

12. Việc trong cõi trời đất này là phận sự của ta.

Đường trung hiếu chữ quân thân [1] là gánh vác.
Thơ rằng: “Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông”.
Nợ sách đèn đem nghiên bút trả xong,
Cầu xe ngựa [2], lúc đi về mới tỏ.
Duyên ngư thủy hội long vân còn đó,
Miếng đỉnh chung cho biết mùi đời.
Nhắn trăng nhủ gió đưa người,
Bẻ ngành đan quế [3] cho rồi liền tay.
Trần ai ai có kém ai.

CHÍ NAM NHI

Thông minh nhất nam tử,
Yêu vi thiên hạ kỳ [4].
Trót sinh ra thời phải có chi chi,
Chẳng lẽ tiêu lưng ba vạn sáu? [5]
Đố kỵ sá chi con tạo,
Nợ tang bồng quyết trả cho xong.
Đã xông pha bút trận thì gắng gỏi kiếm cung [6].
Làm cho rõ tu mi nam tử [7],

---

1. *Quân*: Vua; *thân*: cha. – Ý cả câu: Làm trai phải gánh vác nghĩa vụ báo đền ơn vua, ơn cha cho trọn vẹn đường trung hiếu.

2. *Cầu xe ngựa*: Ngồi xe ngựa qua cầu (ý muốn nói: Công thành danh toại, hiển đạt)... Tư mã Tương Như người thời Hán, giỏi từ phú, tính tình hào hoa phong nhã, nhưng đường công danh thì cứ lận đận mãi. Một hôm, qua một cây cầu nhỏ gần quê hương, ông cảm khái đề thơ vào thành cầu, đại ý nói rằng: “Nếu mai đây không được ngồi xe ngựa mà trở về thì thề không qua cầu này nữa”.

3. *Đan quế*: Quế đỏ... Đậu Vũ Quân đời Tống có năm người con trai đều đỗ cao. Người đương thời là Phùng Đạo làm thơ chúc mừng, trong đó có hai câu: “Linh xuân nhất chu lão, đan quế ngũ chi phương” có nghĩa. Một cây cổ thụ ngàn năm, sinh năm cành đan quế thơm. (Xem *Tống sử* - Đậu Nghi truyện) – bẻ ngành đan quế...: Ý nói thi đỗ, đỗ đạt cao.

4. Ý cả hai câu: Là đấng nam nhi thông minh, phải làm nên sự nghiệp lớn khiến thiên hạ phải lấy làm lạ.

5. *Tiêu lưng*: Tiêu sạch lưng vốn; tiêu hết... *ba vạn sáu*: ba vạn sáu ngàn ngày, tức là 100 năm, một đời người.

6. *Bút trận*: Nơi phấn đấu, nơi tranh đấu với vũ khí là cây bút; ý muốn nói: thì cứ – gắng gỏi kiếm cung: cũng phải gắng sức như với cây kiếm, cái cung ở chốn chiến trường.

7. *Tu mi*: Râu và lông mày; đấng mày râu: Đàn ông (đáng mặt đàn ông).

Trong vũ trụ đã đành phận sự.
Phải có danh mà đối với núi sông,
Đi không chẳng lẽ về không.

ĐỜI NGƯỜI THẤM THOẮT

Nhân sinh ba vạn sáu ngàn thôi [1],
Vạn sáu [2] tiêu nhăng đã hết rồi.
Nhắn con tạo hóa xoay thời lại,
Để khách tang bồng rộng đất chơi.

LUẬN KẺ SĨ

Tước hữu ngũ, sĩ cư kỳ liệt [3],
Dân hữu tứ, sĩ vi chi tiêu [4].
Có giang sang thì sĩ đã có tên,
Từ Chu, Hán [5] vốn sĩ này là quý.
Miền hương đản [6] đã khen rằng hiếu đễ,
Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường [7].
Khí hạo nhiên chí đại chí cương [8],
So chính khí đã đầy trong trời đất.
Lúc vị ngộ [9] hối tàng nơi bồng tất [10],

---

1. Đời người kéo dài trong khoảng 100 năm (ba vạn sáu ngàn ngày).

2. *Vạn sáu*: Khoảng 42 năm. Có lẽ bài thơ này được tác giả làm vào lúc 42 tuổi, đúng năm ông đỗ Giải nguyên (đỗ đầu kỳ thi Hương).

3. Tước vị có năm bậc (công, hầu, bá, tử, nam), sĩ tuy không nằm trong năm bậc tước vị ấy nhưng cũng được xếp vào hàng (gọi là "liệt sĩ". Theo thể chế cổ, sĩ là hàng dự bị, chỉ đứng sau đại phu, công khanh. Công khanh, đại phu... cũng là tử sĩ mà được cất nhắc lên (ở dưới, tác giả có viết: "Trước là sĩ, sau là khanh tướng).

4. Dân có bốn hạng (sĩ, nông, công, thương) thì sĩ đứng đầu.

5. *Chu, Hán,* hai triều đại cổ xưa của Trung Quốc. Nhà Chu (từ thế kỷ XI đến năm 221 trước Công nguyên). Nhà Hán (từ năm 206 trước Công nguyên đến năm 220 sau Công nguyên).

6. *Hương đản*: Có nghĩa như xóm làng.

7. *Cương thường*: Tam cương (ba mối giềng: vua, thầy, cha) và ngũ thường (năm đức hạnh, quan hệ chuẩn mực: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín).

8. *Khí hạo nhiên*: Chữ trong sách *Mạnh Tử* , nói về khí tự nhiên, bao trùm cả trời đất, rất lớn, rất cứng, rất mạnh.

9. *Vị ngộ*: Chưa gặp thời; chưa gặp minh chủ.

10. *Hối tàng*: Ẩn náu, lánh mình; *bồng tất*: Có cây nơi đồng ruộng.

Hiêu hiêu nhiên [1] điếu Vị canh Sằn [2].
Xe bồ luân [3] dầu chưa gặp Thang, Văn [4],
Phù thế giáo [5] một vài câu thanh nghị [6].
Cầm chính đạo để tịch tà cự bí [7],
Hồi cuồng lan nhi chướng bách xuyên [8].
Rồng mây khi gặp hội ưa duyên,
Đem quách cả sở tồn làm sở dụng [9].
Trong lang miếu [10] ra tài lương đống [11],
Ngoài biên thùy rạch mũi Can tương [12].
Sĩ làm cho bách thế lưu phương [13],
Trước là sĩ, sau là khanh tướng.
Kinh luân khởi tâm thượng [14],
Binh giáp tàng hung trung [15].
Vũ trụ chi gian giai phận sự [16],
Nam chi đáo thử thị hào hùng [17].
Nước nhà yên mà sĩ cũng thung dung,
Bấy giờ sĩ mới tìm ông Hoàng Thạch [18].

---

1. *Hiêu hiêu nhiên*: Vẫn bình thản, vui vẻ, thung dung.

2. *Điếu Vị*: Buông cần câu cá nơi sông Vị (Khương Tử Nha khi chưa gặp Chu Văn Vương đã ngồi câu cá ở sông Vị để chờ thời); *canh Sằn*: Cày ruộng ở đất Hữu Sằn (Y Doãn khi chưa gặp Thành Thang nhà Thương đã từng cày ruộng ở đất Hữu Sằn).

3. *Xe bồ luân*: Xe bánh quấn cỏ bồ, cho êm do nhà vua phái đi để đón người hiền tài về giúp nước.

4. *Thang*: Thành Thang Vương nhà Thương; *Văn*: Văn Vương nhà Chu, đều là những đấng hiền quân, biết dùng người tài để dựng nghiệp lớn.

5. *Thế giáo*: Răn dạy đời; giáo hóa thế tục.

6. *Thanh nghị*: Những lời nghị luận đúng đắn, minh xác.

7. *Tịch tà cự bí*: Ngăn chặn tà thuyết, chống lại những lời lẽ hoang đường, sai lạc.

8. "Đẩy lùi sóng dữ, bảo vệ trăm sông".

9. *Sở tồn*: Những điều từng ấp ủ trong lòng; *sở dụng*: Những cái đem ra thi thố, thực hiện.

10. *Lang miếu*: Triều đình.

11. *Lương đống*: Rường cột; người hiền tài gánh vác việc dân việc nước trong triều.

12. *Can tương*: Tên một thanh gươm báu; ở đây muốn nói đến tài chinh chiến.

13. *Bách thế lưu phương*: Để tiếng thơm cho muôn đời.

14. "Tài trị quốc an dân dấy lên từ trong lòng".

15. "Tài dẹp giặc, chinh chiến chứa chất trong bụng".

16. "Coi việc trong trời đất đều là phận sự của bản thân".

17. "Làm trai được như thế mới là hào hùng".

18. *Ông Hoàng Thạch*: Hoàng Thạch Công, một đạo sĩ, đã trao cho Trương Lương cuốn binh pháp bí truyền; Trương Lương dựa vào cuốn binh pháp này giúp Lưu Bang (Hán Cao Tổ) làm nên nghiệp lớn, sau đó bèn từ bỏ mọi chức tước bổng lộc, vào núi tu tiên.

Năm ba chú tiểu đồng lếch thếch,
Tiêu dao nơi hàn cốc thâm sơn [1].
Nào thơ nào rượu nào địch nào đờn,
Đồ thích chí chất đầy trong một túi.
Mặc ai hỏi, mặc ai không hỏi,
Gẫm việc đời mà ngắn kẻ trọc thành [2].
Này này sĩ mới hoàn danh [3],

CHÍ KHÍ ANH HÙNG

Vòng trời đất dọc ngang ngang dọc,
Nợ tang bồng vay trả trả vay.
Chí làm trai nam bắc đông tây,
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể.
Nhân sinh thế thượng thùy vô nghệ,
Lưu đắc đan tâm chiếu hãn thành [4].
Đã chắc rằng ai nhục ai vinh,
Mấy kẻ biết anh hùng thời vị ngộ.
Cũng có lúc mây tuôn sóng vỗ,
Quyết ra tay buồm lái với cuồng phong.
Chí những toan xẻ núi lấp sông,
Làm nên đấng anh hùng đâu đấy tỏ.
Đường mây rộng thênh thênh cử bộ [5],
Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo.
Thảnh thơi thơ túi rượu bầu.

---

1. *Hàn cốc thâm sơn:* Hang lạnh núi sâu.

2. *Trọc:* Đục; Thanh: Trong... Ở đây muốn nói đến người hay kẻ dở, người tốt kẻ xấu, người thanh cao, kẻ thấp hèn.

3. *Hoàn danh*: Nên danh; thực hiện trọn vẹn cái danh tiếng là một kẻ sĩ.

4. "Làm người ở trên đời mấy ai lại chẳng có tài nghệ, điều quan trọng là tấm lòng son được rạng rỡ trong sử sách".

5. *Đường mây*: Đường công danh; *Cử bộ*: Cất bước; tiến bước.

GÁNH TRUNG HIẾU

Vũ trụ chức phận nội" [1],
Đấng trượng phu một túi kinh luân.
"Thượng vị đức hạ vị dân [2],
Sắp hai chữ quân thần mà gánh vác.
Có trung hiếu nên đứng trong trời đất,
.Không công danh thời nát với cỏ cây.
Chí tang bồng hồ thỉ dạ nào khuây,
Phải hăm hở ra tài kinh tế [3].
Người thế giả nợ đời là thế,
Của đồng lần thiên hạ tiêu chung.
Hơn nhau hai chữ anh hùng.

NỢ NAM NHI

Tang bồng hồ thỉ nam nhi trái [4],
Cái công danh là cái nợ nần [5],
Nặng nề thay đôi chữ quân thân,
Đạo vi tử vi thần [6] đâu có nhẹ.
Cũng rắp điền viên vui thú vị,
Trót đem thân thế hẹn tang bồng.
Xếp bút nghiên theo việc kiếm cung,
Hết hai chữ trung trinh báo quốc.
Một mình để vì dân vì nước,
Túi kinh luân từ trước để nghìn sau.
Hơn nhau một tiếng công hầu.

---

1. Nguyên văn chữ Hán, đại ý là: Việc trong vũ trụ, việc đời này là phận sự của kẻ trượng phu.

2. Nguyên văn chữ Hán, đại ý là: Trên thì có nghĩa vụ làm sáng tỏ đạo đức của thánh hiền, dưới thì là vì dân (cũng có nghĩa là giúp vua hiền để an dân trị quốc).

3. Rút gọn từ "Kinh bang tế thế": Lo việc quản lý đất nước được tốt đẹp, giúp dân giúp đời.

4. Nguyên văn chữ Hán, đại ý là: Chí làm trai phải tung hoành ngang dọc bốn phương, làm nên sự nghiệp lớn.

5. *Nợ nần*: Nợ đồng lần; món nợ chuyền vần từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ người này sang người khác.

6. *Vi tử*: Làm con; *vi thần:* Làm bề tôi.

BỐN BỂ LÀ NHÀ

Hồ thỉ đã quen tay vũ trụ [1],
Cầm thư chi lạ mặt quan hà [2].
Túc giang sơn bốn bể cũng là nhà,
Nền vương thổ cả trong trời đất Việt [3].
Ví chẳng điền viên vui tuế nguyệt,
Âu đem thân thế hẹn tang bồng.
Kém gì Nam Bắc Tây Đông,
Đường thư kiếm vẫy vùng cho hết đất.
Thơ rằng: *"Di khuất, trượng phu ưng bất bất* [4],
Bão an, quân tử tín vô vô" [5].
Cuộc trăm năm chữ "tế hành hồ" [6],
Bề khu xứ quy mô hoàn tự biệt [7]
Cung tương [8] ấy cho thiên hạ biết.
Biết rằng ai to nhỏ nhỏ to
May ra mở mặt rừng Nho [9],
Quân dân một gánh giang hồ cũng xong,
"Nam nhi đáo thử thị hùng" [10].

---

1. *Hồ thỉ*: Rút gọn từ bốn chữ "tang bồng hồ thỉ", nói về chí làm trai (xem chú thích trong các bài trước); *Vũ trụ*: Ý muốn nói đến khoảng trời đất rộng lớn, nơi con người lập nghiệp, hoạt động (hơi khác với nghĩa của "vũ trụ" quen dùng hiện nay).

2. *Cầm thư*: Đàn và sách; sách để học, đàn để di dưỡng tinh thần, luyện tính tình; *quan hà*: cửa ải, sông, ý nói nơi xa xôi biên viễn của non sông đất nước.

3. *Vương thổ*: Đất của vua. Theo quan niệm trong chế độ phong kiến, vua là người sở hữu đất đai trong cả nước.

4. *Di khuất*: Rút gọn từ "bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất": Kẻ trượng phu gặp cảnh nghèo hèn, chí hướng vẫn không thay đổi; trước uy vũ, không chịu khuất phục. Nghĩa cả câu: Trước cảnh nghèo hèn, kẻ trượng phu phải nhớ câu "bất năng di"; trước uy vũ, kẻ trượng phu phải nhớ câu "bất năng khuất".

5. *Bão an*: Rút gọn từ "quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an": Người quân tử ăn không cần no, ở không cần yên. – Nghĩa cả câu: Về hai nhu cầu "bão" (no) và "an" (yên ổn), người quân tử chủ trương không cần (vô) (xem *Luận ngữ*).

6. *Tế hành hồ*: Rút gọn từ "tế phú quý hành hồ phú quý, tế bần tiện hành hồ bần tiện" (ở vào địa vị phú quý thì ứng xử hành động theo hoàn cảnh phú quý; ở vào cảnh nghèo khó, không có địa vị thì ứng xử hành động theo hoàn cảnh nghèo khó, không có địa vị).

7. *Tự biệt*: Riêng biệt.

8. *Cung tương*: Nhà học, nơi trình bày giảng dạy đạo lớn "tu thân tề gia trị quốc bình thiên hạ" của Nho học.

9. Nho lâm: Rừng Nho; tầng lớp Nho sĩ; giới Nho học.

10. Nguyên văn chữ Hán, đại ý là: Làm trai, đạt tới chỗ như thế mới là tài giỏi.

HÀNH TÀNG [1]

Đánh ba chén rượu khoanh tay giấc,
Ngâm một câu thơ vỗ bụng cười.
Các công danh là cái lạ đời,
Đường thản lý [2], cát nhân [3] chi đã vội.
Giất lỏng giang sơn vào nửa túi,
Rót nghiêng phong nguyệt cạn lưng bầu.
Cảnh cùng thông [4] ai có bận chi đâu!
Mùi tiêu sái với trần gian dễ mấy.
Thơ rằng: "Hữu danh nhân phú quý,
Vô sự tiểu thần tiên" [5].
Đấng anh hùng yên phận lạc thiên [6]
So trời đất cũng nhất ban xuân ý [7]
Khi lang miếu đã đành công danh ấy
Lúc yên hà khước thị xuất nhân gian [8]
"Hành tàng bất nhị kỳ quan" [9]
Cõi đời mở mặt giang sơn thái hòa.
Còn xuân, mai lại còn hoa.

---

1. *Hành*: Gặp thời, được dùng, có thể đem tài năng ra thi thố để thực hành đạo lớn "trị quốc an dân"; *tàng*: Không gặp thời, không được dùng đến thì lui về ở ẩn giữ trọn lý tưởng, khí tiết.

2. *Thản lý*: Con đường bằng phẳng, rộng rãi.

3. *Cát nhân*: Cũng có nghĩa như "thiện nhân", người có phẩm hạnh tốt, có đức độ, người có tài năng (xem *Kinh Thi*).

4. *Cùng*: Bế tắc cùng quẫn; *thông*: Thuận lợi hanh thông, thông thuận.

5. Nguyên văn chữ Hán, ý cả hai câu: Có danh tiếng là được phú quý; nhàn hạ là bậc tiểu thần tiên.

6. *Lạc thiên*: Yên vui với sự sắp đặt của trời; vui với mệnh trời.

7. *Nhất ban xuân ý*: Cùng một vẻ xuân.

8. Vui với cảnh đẹp núi sông, với mây sớm ráng chiều thì cũng coi như là thoát khỏi vòng trần tục.

9. "Hành" và "tàng" vốn không khác nhau.

VÔ CẦU [1]

Người ta ở trong phù thế,
Chữ "vô cầu" là chữ thiên nhiên.
Đem bẩm Trời, Trời cũng phải khuyên [2],
Khuyên khuyên chữ "Anh hùng yên sở ngộ" [3].
Thơ rằng: "Tạo hóa có ghen chi mệnh số,
Giang sơn nào oán với văn chương"
Phận tài hoa đành có lúc vẻ vang,
Đường khoa mục [4] xa nhau đà mấy bước.
Sóng Vũ [5] lớp sau như lớp trước,
Chí vẫy vùng ai có kém ai đâu!
Thảnh thơi thơ túi rượu bầu,
Trần ai ai biết công hầu là ai!
Bao giờ rõ mặt mới hay!

CÔNG KHAI THÁC

Nhi kim thủy hữu Doanh điền sứ,
Phụng chỉ khai sơn hải chi nhàn điền.
Sơn giai kim nhi hải giai tiền,

---

1. *Vô cầu*: Cũng như "vô sở cầu", không cầu xin gì.

2. Thời xưa, đánh dấu câu văn thơ hay để tỏ ý ngợi khen, người ta thường dùng bút chấm son khoanh một vòng tròn nhỏ (khuyên) ở bên cạnh.

3. "Anh hùng yên sở ngộ": Người anh hùng yên lòng với hoàn cảnh, với cảnh ngộ của mình.

4. *Khoa mục*: Thi cử đỗ đạt.

5. *Sóng Vũ*: Sóng Vũ Môn. – Vũ Môn: Cửa ông Vũ. Theo truyền thuyết, vua Vũ nhà Hạ (thời thượng cổ ở Trung Quốc) khi trị thủy đã cho đục phá mỏm đá ở thượng lưu sông Hoàng Hà, tạo thành hình vòm cổng, để nước sông tuôn qua. Vào tiết tháng ba hàng năm, nơi này nước chảy xiết tạo thành sóng lớn, cá chép tập trung ở đây thi nhau bơi ngược dòng nhảy sóng qua Vũ Môn. Con nào qua được thì thành rồng. Về sau, "Sóng Vũ", "vượt sóng Vũ Môn", "Cửa Vũ, Cửa Võ"... Được dùng để nói về thi cử, đỗ đạt.

Ngưỡng thánh đức như sơn như hải [1].
Bể bạc vờn lên tay ngũ bái [2],
Non vàng đứng dậy chúc tam hô [3]
Quân âu triêm bái hải trường lưu [4].
Thần tiết kiên trinh sơn tự tại [5].
Khai tự cổ bất khai chi Tiền Hải [6],
Tịch dĩ lai vị tịch chi Kim Sơn [7],
Phương tri ngã quốc hữu nhân! [8]

TÌNH CẢNH LÀM QUAN

Tuổi tác tuy rằng chửa mấy mươi,
Đổi thay mắt đà thấy ba đời [9].
Ra trường danh lợi vinh liền nhục,
Vào cuộc trần ai khóc trước cười [10].
Chuyện cũ trải qua đà chán mắt,
Việc sau nghĩ lại chẳng thừa hơi.
Đã hay đường cái thời như thế,
Sạch nợ tang bồng mới kể người [11].

---

1. Cả bốn câu đều là nguyên văn chữ Hán, đại ý là: "Hay mới có chức Doanh điền sứ, phụng mệnh vua khai thác ruộng đất hoang ven núi ven biển. Núi đều là vàng, bể đều là bạc tiền. Ngửa trông công đức của nhà vua như núi như bể". Năm 1828, dựa vào lời tâu của Nguyễn Công Trứ, vua Minh Mạng đặt chức Doanh điền sứ chuyên trông coi việc khẩn hoang lập ấp. Nguyễn Công Trứ được sung vào chức này. Với tài "Kinh bang tế thế", Nguyễn Công Trứ đã vượt qua muôn vàn trở ngại khó khăn, tổ chức khai phá được những vùng đất đai rộng lớn, lập nên những xóm làng đông vui thuộc hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn (Thái Bình, Ninh Bình) và một số khu vực khác ở vùng Quảng Yên, Hải Dương.

2. *Ngũ bái*: Năm lạy, nghi thức lạy vua.

3. *Tam hô*: Ba lời chúc tụng nhà vua. (Theo sách *Trang Tử*, người đất Hoa tung hô chúc tụng vua Nghiêu ba lần: Chúc nhà vua giàu có, chúc nhà vua sống lâu, chúc nhà vua nhiều con trai).

4. Ơn vua chan chứa dồi dào như nước bể tuôn chảy.

5. Tiết kiên trinh một dạ trung thành của bề tôi như núi non còn đó mãi.

6. Khai phá vùng đất hoang từ xưa chưa được khai phá bao giờ, đó là vùng Tiền Hải.

7. Mở mang vùng đất đai từ xưa chưa được mở mang bao giờ, đó là vùng Kim Sơn.

8. Thế mới biết nước ta cũng có người tài giỏi!.

9. *Ba đời*: Ba đời vua, Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị.

10. Đứa trẻ sơ sinh, chào đời bằng tiếng khóc trước khi biết cười, nói. Ý câu thơ: Trong cuộc đời, nỗi buồn đi trước niềm vui; buồn nhiều hơn vui.

11. *Kể người*: Kể là người; đáng kể đã nên người.

VỊNH ĐỒNG TIỀN

Hôi tanh chẳng thú vị gì,
Thế mà ai cũng kẻ vì [1] người yêu.
Tạo vật bất thị vô để sự [2]
Bòn chài ra một thứ quấy chơi [3]
Đủ vuông tròn, tượng đất, tượng trời [4]
Khẩm họa phúc, an nguy, tử hoạt [5]
Chốn kim môn, nơi tử thất [6]
Mặc phao tuồng, không kẻ phòng nhàn [7]
Đương om sòm, chớp giật sấm ran,
Nghe xóc xách lại gió hòa mưa ngọt.
Kẻ tài bộ đã vào phường vận đạt,
Không ngươi, cũng nát với cỏ cây,
Người yêm yêm đành một phận trầm mai [8]
Có gã, lại trở ra sừng gạc [9]
Dốc đáy túi, mặt Nguyễn lang ngơ ngác [10]
Trống đầu giường, gan tráng sĩ bàu nhàu [11]
Để đoàn ấm á càu ràu, khiến lũ tài danh vơ vẩn [12].

---

1. *Vì*: Vì nể.

2. Nguyên văn chữ Hán: Con tạo đâu có phải là đồ vô tích sự.

3. Chắt chiu tạo ra một thứ để phá quấy, để giải trí (ý nói tạo ra cái gọi là đồng tiền với những tính năng ma quái).

4. Đồng tiền cổ hình tròn, giữa có lỗ hình vuông; hình tròn là tượng trưng cho trời; hình vuông là tượng trưng cho đất (trời tròn, đất vuông, theo quan niệm cổ xưa).

5. Chứa chất đầy đủ mọi thứ họa phúc, yên ổn nguy hiểm; sống chết.

6. *Kim môn, tử thất*: Nơi lầu sen nhà vàng gác tía (nơi quyền quý cao sang).

7. Tha hồ tung hoành ngang dọc, không ai dám cấm đoán.

8. Những kẻ yếu đuối đã đành phận mai một, đắm chìm.

9. Sừng gạc ở đây cũng có nghĩa như sừng sỏ.

10. Nguyễn Phu danh sĩ đời Tấn, đến một đô thị lớn, dốc túi chỉ có vẻn vẹn một đồng tiền, nét mặt bèn trở nên ngơ ngác, hành động tới lui đậm ra lúng túng.

11. Dịch ý từ câu: "Sàng đầu kim tận, tráng sĩ vô nhan" (đầu giường tiền hết, mặt tráng sĩ thẫn thờ).

12. Bọn đòi nợ kêu réo làm om sòm khiến người có tài hoa, danh tiếng cũng đâm ra mất cả sáng suốt, quẫn trí, không biết nên ăn nói ứng xử ra sao.

Khả quái tầm thường a đổ vật [1]
Khước giao đáo để đại thần linh [2].
Đương đồ, ai chẳng chuộng gia huynh [3]
Thù thế, kể lấy làm đệ nhất [4]
Tiếng xỏng xảnh đầy trong trời đất
Thần cũng thông huống nữa là ai [5]
Long Đồ [6] nghĩ cũng nực cười.

VINH NHỤC

Đương cơn khổ nhục lắm người khinh,
Vốn hễ làm người nhục có vinh.
Vận đỏ ghe người [7] cho muối cá,
Hồi đen lắm kẻ xóc xương kình [8].
Đại nhân bao quản lời chênh lệch [9],
Quân tử khôn từ chốn đá đanh [10].
Thôi hẳng đợi trời bình trị đã,
Gặp thời vỗ cánh sẽ ra danh [11].

---

1. Nguyên văn chữ Hán: Lạ thay cái vật tầm thường ấy. Vương Di Phủ người đời Tấn hết sức coi khinh đồng tiền, đến nỗi không muốn nhắc đến tiếng "tiền". Một hôm, người nhà đem tiền xếp đầy giường, quanh chỗ ông nằm để thử xem lúc thức dậy, ông có phải nói đến tiếng "tiền" hay không. Lúc thức giấc, thấy tiền xếp quanh mình, ông chỉ nói: Sao lại xếp những "vật tầm thường" này quanh ta, mau mang ra chỗ khác, chứ nhất định không nói đến chữ "tiền"!

2. Nguyên văn chữ Hán: Nhưng rút cục sao lại linh thiêng như thần như thánh đến thế!

3. Đương lúc đang còn sống, ai mà chẳng chuộng "ông anh" (tức đồng tiền).

4. Giao tiếp ứng xử với đời đều lấy "tiền" làm cái đi đầu, là đầu tiên, là thứ nhất.

5. Trương Diêu Thưởng người đời Đường làm quan, nhân xử một vụ án, người có tội đút lót ông một số tiền, ông không nhận. Sau số tiền dâng lên đến mười vạn quan, ông liền cho qua vụ án ấy. Có người hỏi vì sao, ông nói: "Tiền đến mười vạn thì thần cũng phải thông"!

6. Chỉ Bao Công, người đời Tống, được phong "Long Đồ các học sĩ", nổi tiếng xử án công minh.

7. *Ghe người*: Nhiều người.

8. *Xóc xương kình*: Đâm chọc bằng xương cá voi; ý nói: Châm chọc, đả kích, làm hại.

9. *Lời chênh lệch*: Lời lẽ không công bằng.

10. *Đá đanh*: Cứng rắn, không êm ái, thuận hòa.

11. *Ra danh*: Cũng như nêu danh, có danh tiếng.

DANH LỢI

Thành sự do thiên lý [1]
Gánh kiền khôn [2] ai chẳng anh hùng.
Sách có câu "Cùng đạt biến thông" [3]
Lại có kẻ dập danh với lợi.
"Hữu chí công danh tài bất lụy [4],
Sơ lai bồng thỉ hựu hà phương" [5].
Dễ mấy ai thôi giốc đống lương [6],
Mà người thế đà đem nhau vật sắc [7].
Lòng khanh tướng xưa nay mấy mặt,
Cũng lắm phen nhục nhục vinh vinh.
Mới hay thiên địa đa tình!

THẾ TÌNH BẠC BẼO

Đ... mẹ nhân tình [8] đã biết rồi,
Lạt như nước ốc, bạc như vôi.
Tiền tài hai chữ son khuyên ngược [9]
Nhân nghĩa đôi đường nước chảy xuôi [10]
Chân có chẹt rồi thời há miệng

---

1. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: Việc thành là do lẽ trời.

2. *Kiền khôn*: Càn, khôn, tên hai quẻ trong *Kinh Dịch*, tượng trưng Trời Đất, Âm Dương...; Ở đây có nghĩa việc đời, việc đất nước.

3. *Cùng đạt biến thông*: Cùng quẫn, bế tắc và hiển đạt, thành đạt theo thời thế có đổi thay, luân chuyển.

4. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: Có chí lập công danh không sợ bị ràng buộc.

5. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: Xưa nay, chí làm trai ngang dọc bốn phương đâu có ngại gì.

6. *Thôi giốc đống lương*: Làm rường cột cho triều đình.

7. *Vật sắc*: Phẩm bình, khen chê.

8. *Nhân tình*: Tình đời; cách ăn ở, cư xử... của người đời.

9. *Son khuyên ngược*: Dùng bút lông chấm son đỏ vẽ những vùng tròn nhỏ (khuyên) bên cạnh câu chữ hay trong văn thơ để tỏ ý đánh giá cao, ngợi khen. Ngợi khen một lần, khuyên từ trên xuống dưới (chữ Hán chữ Nôm viết theo hàng dọc); nếu muốn nhấn mạnh ý khen ngợi, đánh giá cao thì khuyên ngược từ dưới lên trên. Ý câu thơ: Hai chữ tiền tài (tiền bạc) được thiên hạ đánh giá rất cao.

10. *Nước chảy xuôi*: Đây có nghĩa buông xuôi, buông trôi, chẳng cần chú ý tới.

Vòng chưa thoát khỏi đã cong đuôi [1].
Dám xin các bác phen này nữa,
Nấu xáo xin đừng nấu xáo voi [2].

CÁCH Ở ĐỜI

Ăn ở sao cho trải sự đời,
Vừa lòng cũng khó, há rằng chơi.
Nghe như chọc ruột, tai làm điếc,
Giận dẫu căm gan, miệng mỉm cười.
Bởi số, tránh đâu cho khỏi số,
Lụy người, nên nỗi phải chiều người.
Mặc ai, chớ để điều ân oán.
Chung cục [3] thì chi cũng tại trời.

VỊNH SỰ ĐỜI

Những nghĩ xa gần khéo gớm thay,
Sự đời tráo trở giống bàn tay.
Hãy xem gương trước to tày liếp
Mà biết lòng người mỏng tựa mây
Những tiếng bấc chì nghe đã chán,
Mấy điều cạnh khóe nói thêm gay.
Ở ăn cũng tưởng về sau với
Trời hãy còn cao, đất hãy dày.

TRÁCH ĐỜI

Chớ thấy người thương đã hở hăm [4],
Phải xem cho kỹ kẻo mà nhầm.

---

1. Tục ngữ có câu: "Khỏi vòng cong đuôi", ý nói: Xong việc thì thôi, chẳng cần nhớ đến tình cảm, ơn nghĩa...

2. Tục ngữ có câu: "Mười voi không được một bát nước xáo", ý nói: Hứa xuông, hứa hão; lời nói không đi đôi với ý nghĩa, việc làm.

3. *Chung cục*: Rút cục, cuối cùng.

4. *Hở hăm*: Hăm hở.

Chẳng ưa, thoắt chốc ra hờn mát,
Không lụy, càng nhiều tiếng nói xăm [1].
Tưởng nỗi nhân tình mà ghét độc [2],
Nghĩ trong thế cục những cười thầm.
Thôi thời chẳng nói chi cho lắm,
Vốn hễ ân thâm oán cũng thâm [3].

TRÁCH NGƯỜI ĐỜI

Những điều tráo trở đã xem từng,
Song rút dây kia sợ động rừng.
Người thế [4], những tuồng trông trước mắt [5]
Ở đời, mấy kẻ ngắm sau lưng [6].
Tính toan luống đổ mồ hôi muối,
Thương xót đà no nước mắt gừng.
Đã thế thời thôi thôi mặc thế
Công đâu cho nhọc giận người dưng.

CẢNH Ở ĐỜI

Trời đất chi mà rứa mãi ra [7]
Xin tha nhau với chớ trêu nhau!
Bể đào [8] xông xổ [9] dầu tăm cá [10]
Mặt nước mênh mông mặc sức bèo [11]
Đã gớm hôi tay, chù chẳng bắt [12]

---

1. *Xăm*: Xăm xoi xói móc.
2. *Ghét độc*: Ghét cay ghét đắng.
3. *Thâm*: sâu; *Nặng*; dày.
4. *Người thế*: Người đời.
5. *Trông trước mắt*: Ý nói chỉ nhìn được những cái đang diễn ra trước mắt; tầm nhìn hạn hẹp, đầu óc thiển cận.
6. *Ngắm sau lưng*: Ý nói đắn đo suy nghĩ, nhìn trước trông sau, cân trọng, kỹ lưỡng.
7. *Rứa*, tiếng địa phương, thế, thế đấy; *như rứa*: như thế
8. *Bể đào*: Ba đào (sóng lớn sóng nhỏ) trên bể; bể nổi sóng lớn.
9. *Xông xổ*: Tấn công, vùi dập.
10. *Dầu tăm cá*: Dầu chỉ (dù chỉ) nhỏ nhoi như tăm cá.
11. Ý cả câu: Cánh bèo thả sức trôi dạt trên mặt nước mênh mông
12. *Chù*: Chuột chù, có mùi rất hôi.

Những e liếm mặt, chó không trêu [1].
Quản bao miệng thế lời khôn dại,
Dại trước khôn thời để lại sau.

THÓI ĐỜI

Vì chữ "thời" [2] nên phải chịu luồn,
Những xem nông nỗi khéo mà buồn.
Nghĩ mình hay nhịn cho nên dại,
Thấy kẻ nhiều điều cũng hết khôn.
Lúc giận, dệt thêu ngay hóa vạy [3],
Khi ưa, tô vẽ méo nên tròn.
Dầu ai [4] cũng nghĩ trong mình với [5],
Phải [6] giống sen thời chẳng nhuốm bùn.

NHÂN TÌNH THẾ THÁI

Gớm chết nhân tình thế thái,
Lạt nồng coi chiếc túi đầy vơi.
Trông tốt màu, lựa ý theo hơi,
Giọng thù phụng, ngọt ngào đủ mực.
Khi giở quẻ sa mày nặng mặt,
Thói đảo điên khủng khỉnh không dời.
Nghe ra thời cũng buồn cười,
Nghĩ lại từ đây phải chạy.
Buộc chỉ cổ tay chừa trước ấy,
Chống rèm con mắt [7] ngắm sau này.
Việc trăm năm ngày tháng hãy dài
Đường kim cổ hẳn nhiều lúc gặp.

---

1. Chuột chù, bắt thì hôi bẩn tay; chơi với chó chó liếm mặt. Ý cả hai câu: Không muốn dây với bọn tiểu nhân.
2. *Thời*: Thời thế; hoàn cảnh; cơ hội.
3. *Vạy*: Không ngay thẳng; cong queo; sai trái.
4. *Dầu ai*: Đây có nghĩa bất cứ ai; không kể là ai; mặc dù là ai thì cũng...
5. *Nghĩ trong mình*: Tự suy xét, tự vấn lương tâm.
6. *Phải*: Đây có thể hiểu là: Gặp phải, đúng là..
7. *Chống rèm con mắt*: Mở to mắt mà nhìn cho rõ.

Thôi cũng chớ can chi mà gấp,
Bỗng bồn chồn hấp tấp khéo xinh.
Gớm cho thế thái nhân tình.

NGƯỜI VÀ TẠO VẬT [1]

Việc đời đã chắc chắn đâu,
Lớm lờ con tạo một màu trêu ngươi.
Hóa nhi đa hý lộng [2]
Đúc chuốt [3] ra rồi bắt bẻ lắm sao!
Khéo gán phần những việc đâu đâu.
Biết là mấy phân hiêu [4] bàn thác [5]
Sơ sinh bất hạnh thành đầu giác [6]
Vạn lý ưng nan tích vũ mao [7]
Trót đa mang một tiếng anh hào,
Lại muốn chút cuộc nhàn sao phải!
Mặc xui khiến [8] dám nghĩ đâu thành bại,
Đem thông minh mà đền lại hóa công.
Thử xem cơ tạo [9] xây vần! [10]

---

1. *Tạo vật*: Ông Trời; cũng có nghĩa như tạo hóa, hóa công; con tạo; hóa nhi.
2. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: "Ông Trời (trẻ tạo) hay đùa bỡn".
3. *Đúc chuốt*: Đây ý muốn nói đã sinh người ta ra ở trên đời.
4. *Phân hiêu*: Rắc rối, rối rắm.
5. *Bàn thác*: Cong queo, sù sì (như gốc rễ cong queo, thân cành lắm mấu sù sì). Ý nói: Không đơn giản, dễ dàng, trơn tru.
6. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: "Mới sinh ra ở đời chẳng may đã mang những nét, những điểm xuất chúng hơn người đời".
7. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: "Muốn bay nhảy tung hoành trong khoảng trời đất bao la nhưng khó mà chuẩn bị được đủ phương tiện".
8. *Mặc xui khiến*: Mặc cho "trẻ tạo" (hóa nhi) điều khiển, thao túng.
9. *Cơ tạo*: Cơ tạo hóa; cơ trời.
10. *Xây vần*: Cũng có nghĩa như xoay vần.

CON TẠO GHÉT GHEN

Danh giả tạo vật chi sở kỵ [1]
Ghét chứng chi [2] ghét mãi ghét hoài
Lúc tuổi xanh chi khỏi cậy tài
Sức bay nhảy tưởng ra ngoài đào chú [3]
Dẫu chàng hám [4] chấn dao [5] mấy độ,
Cũng trơ trơ trích trích không nao.
Càng phong trần, danh ấy càng cao.
Dám nghĩ giỡn chơi hay ác thiệt.
Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông.
Ấy xung chàng [6] nghĩ cũng mếch lòng,
Nên đè nén giày vò thì cũng phải.
Cứ như đã đến tuần lão đại [7].
Cuộc đời trăm việc đã vâng nhường.
Tự đinh ninh chẳng dám xem thường,
Mùi hoạn huống [8] nếp phong lưu đều gác sạch.
Đem thân thế nương miền toàn thạch [9]
Trốn đường danh mua lấy cuộc nhàn.
Cớ sao còn dở máu ghen,
Bắt kẻ tiều lao [10] hành khốn [11] mãi.
Khả quái lão thiên đa ác ái [12]
Trẻ chẳng thương mà già cũng chẳng tha.
Tức mình muốn hỏi cho ra!

---

1. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: "Danh tiếng là cái mà con tạo vốn ghen ghét".
2. *Chứng.chi*: Kiểu gì; lối gì...
3. *Đào chú*: Nặn đúc; người xưa quan niệm mọi sự mọi việc đều do tạo hóa (con tạo, ông trời...) bày đặt nặn đúc ra. Ý cả câu: Lúc còn trẻ, còn hăng hái hăm hở, cứ nghĩ rằng đã thoát ra khỏi sự chi phối của tạo hóa.
4. *Chàng hám*: Va chạm; va vấp.
5. *Chấn dao*: Nghiêng ngả, lay động, chấn động.
6. *Xung chàng*: Xung đột.
7. *Lão đại*: Già cả.
8. *Hoạn huống*: Cảnh tình, trạng huống của kẻ làm quan; tình trạng chốn quan trường.
9. *Toàn thạch*: Tuyền thạch, chốn suối khe núi non.
10. *Tiều lao*: Rút gọn từ "tiều tâm lao tứ" (phải suy nghĩ, suy tính đến héo cả ruột gan, đau cả đầu óc).
11. *Hành khốn*: Rút gọn từ "khốn tâm hành lự" (khổ tâm suy tính lo toan).
12. Nguyên văn chữ Hán: Đáng trách ông Trời già kia dở nhiều trò quái ác đến thế!.

CHỮ NHÀN

Thị tại môn tiền náo [1],
Nguyệt lai môn hạ nhàn [2]
So lao tâm lao lực cũng một đàn [3],
Người nhân thế [4] muốn nhàn sao được.
Nên phải giữ chữ nhàn làm chước [5].
Dẫu trời cho, có tiếc, cũng xin nài.
Cuộc nhân sinh chừng bảy tám chín mười mươi,
Mười lăm trẻ, năm mươi già không kể.
Thoắt sinh ra thì đã khóc chóe,
Trần có vui sao chẳng cười khì
Khi hỷ nộ, khi ai lạc, khi ái ố, lúc sầu bi [6],
Chứa chi lắm một bầu nhân dục.
Tri túc tiện túc, đãi túc hà thì túc [7],
Tri nhàn tiện nhàn, đãi nhàn hà thì nhàn [8].
Cầm kỳ thi tửu với giang san,
Dễ mấy kẻ xuất trần xuất thế [9]
Ngã kim nhật tại tọa chi địa [10],
Cổ chi nhân tằng tiên ngã tọa chi! [11]
Ngàn muôn năm âu cũng thế ni

---

1. Nguyên văn chữ Hán có nghĩa: "Chợ ở trước cửa thì ồn ào" (đây là câu thơ chiết tự; trong chữ Hán: Chữ "môn" (cửa) có chữ "thị" (chợ) lọt vào giữa là chữ "náo" (ồn ào náo nhiệt).

2. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: "Trăng soi trước cửa là cảnh nhàn nhã" (đây cũng là một câu thơ chiết tự; trong chữ Hán, chữ "môn" có chữ "nguyệt" (mặt trăng) lọt vào giữa là chữ "nhàn").

3. *Lao tâm*: Làm việc bằng trí óc; *lao lực*: Làm việc bằng chân tay; ý cả câu: Lao tâm, lao lực cũng như nhau cả thôi, cũng đều vất vả chẳng được nhàn.

4. *Người nhân thế*: Người đời.

5. Đây có nghĩa như: Mưu chước, kế lâu dài.

6. *Hỷ nộ*: Mừng giận; *ai lạc*: buồn vui; *ái ố*: yêu ghét, *sầu bi*: buồn rầu.

7. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: "Biết đủ thì là đủ, đợi cho đủ thì đến lúc nào mới đủ".

8. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: "Biết nhàn thì là nhàn, đợi cho nhàn thì đến lúc nào mới được nhàn".

9. *Xuất trần, xuất thế*: Có nghĩa lánh cuộc đời thế tục (như các tăng ni, đạo sĩ).

10. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: "Nơi ta đang ngồi ngày hôm nay".

11. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: "Người thời xưa đã từng ngồi trước ta rồi!".

Ai hay hát mà ai hay nghe hát.
Sông Xích Bích buông thuyền năm Nhâm Tuất [1],
Để ông Tô riêng một thú thanh tao [2].
Chữ nhàn là chữ làm sao?

VỊNH NHÀN

Ba vạn sáu ngàn ngày [3] là mấy,
Cảnh phù du trông thấy cũng buồn cười.
Thôi công đâu mà chác lấy [4] sự đời.
Tiêu khiển một vài chung [5] lếu láo.
Đoạn tống nhất sinh duy hữu tửu [6],
Trầm tư bách kế bất như nhàn [7].
Dưới giậu thu thấp thoáng bóng Nam san [8],
Ngoảnh mặt lại cửu hoàn [9] xem cũng nhỏ.
Xáo [10] trời đất cổ kim kim cổ,
Mảnh hình hài không có có không [11].
Lọ là thiên tứ vạn chung [12].

1,2. *Xích Bích*: Vách núi bên dòng Trường Giang có phong cảnh đẹp (thuộc địa phận tỉnh Hồ Bắc – Trung Quốc). Tô Đông Pha, tức Tô Thức (1037–1101), nhà văn nổi danh của Trung Quốc, đã từng ngồi thuyền ngắm cảnh đẹp Xích Bích hai lần (một lần vào mùa thu, một lần vào mùa đông) vào năm Nhâm Tuất, niên hiệu Nguyên Phong thứ năm đời vua Thần Tông triều Tống (năm 1082), mỗi lần đều làm một bài phú rất hay được truyền tụng rộng rãi.

3. *Ba vạn sáu ngàn ngày*: Một trăm năm, một đời người.

4. *Chác lấy*: Chuốc lấy; rước lấy; mang lấy; ôm lấy.

5. *Chung*: Chén rượu lớn.

6. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: "Riêng chỉ có chén rượu là có thể giúp ta quên hết sự đời!"

7. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: "Suy nghĩ tìm tòi trăm phương ngàn kế cũng chẳng bằng một chữ nhàn".

8. Thơ của Đào Tiềm, danh sĩ đời Tấn, đã rời bỏ quan trường về vui thú với ruộng vườn, có câu: "Thác cúc đông ly hạ, du nhiên kiến Nam Sơn" (hái hoa cúc dưới hàng giậu phía Đông, ung dung ngắm nhìn núi Nam ở phía xa xa) để tả tâm tình thanh thản khi về ẩn cư.

9. *Cửu hoàn*: Có nghĩa như chín châu; cõi đất rộng lớn.

10. *Xáo*: Xáo trộn.

11. Câu thơ mang ý vị siêu thoát, hư vô.

12. Ý cả câu: Đâu nhất thiết cứ phải giàu sang phú quý mới là sung sướng (*thiên tứ*: có ngàn cỗ xe tứ mã; *vạn chung*: bổng lộc hàng vạn "chung" tr...

NHÀN NHÂN VỚI QUÝ NHÂN [1]

Cơn chếnh choáng xoay vần trời đất lại,
Chốc ngâm nga xáo lộn cổ kim đi,
Cái công danh là cái chi chi.
Quý nhân tưởng bất như nhàn nhân quý [2]
Thú yên hà [3] gửi nơi thành thị,
Nhớ Đông Ba, Gia Hội có hai cầu [4]
Khi gió mát, lúc trăng thâu,
Dập dìu những văn nhân tài tử.
Trong ngọc đá vàng thau ai biết thử
Có xanh xanh [5] trên ấy đã cầm quyền.
Đua hồng sánh lục [6] bấy nhiêu niên,
Nào đã thấy hoa khôi là mấy mặt [7]
Thôi cũng muốn Nam vô di – đà Phật
Trót dở đem thân thế hẹn tang bồng.
Nghìn dặm đường một gánh non sông.
Còn tơ tưởng năm xưa cầm với hạc! [8]
Thời nhân bất thức dư tâm lạc [9].
Mượn phong tình [10] mà giả nợ phong lưu.
Thanh nhàn ngâm một vài câu,
Biết đâu ấm lạnh biết đâu ngọt bùi!
Để cho đó gẫm mà coi.

---

1. *Nhàn nhân*: Người được hưởng sự thanh nhàn; *quý nhân*: Người quyền quý, giàu sang, có địa vị cao trong xã hội.

2. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: "Nghĩ rằng quý nhân chẳng đáng quý bằng nhàn nhân".

3. *Yên hà*: Sương khói mây ráng, cảnh đẹp thiên nhiên nơi núi sông đồng nội mà các nhà ẩn dật thường được thưởng thức. Câu thơ có ý muốn nói: Ở ngay chốn phồn hoa mà vẫn có thể được thưởng thức các thú thanh tao của các nhà ẩn dật.

4. *Đông Ba, Gia Hội*, tên hai phố lớn ở kinh đô Huế.

5. *Xanh xanh*: Dịch từ hai chữ "thương thương", có nghĩa như "cao xanh", "ông Trời".

6. *Đua hồng sánh lục*: Ý nói đua chen chốn phồn hoa.

7. *Hoa khôi*: Hoa đẹp nhất trong các loài hoa; người đẹp nhất trong những người đẹp; đây muốn nói người tài giỏi hơn mọi người.

8. *Cầm đàn, hạc*: Chim hạc – cảnh nhàn nhã phong lưu của các bậc văn nhân tài tử xưa.

9. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: "Người đời không biết được, không hiểu được niềm vui trong lòng ta".

10. "Phong tình" ở đây được hiểu như "phong nhã": Tâm tình của các văn nhân thi sĩ tài hoa.

VỊNH HÀN TÍN [1]

So tam kiệt [2] ai bằng Hàn Tín,
Một tay thu muôn dặm nước non.
Những ngỡ rằng "khoán thiết thư son" [3]
"Thái Sơn như lệ, Hoàng Hà như đới" [4]
"Hạp tảo Ngũ hồ song Phạm Lãi,
Khước lưu tam kiệt độc Trương Lương" [5].
Đau đớn thay "điểu tận cung tàng" [6]
Đầm Vân Mộng phải mắc mưu con trẻ.
Nếu biết chữ "khả hành khả chỉ" [7]
Thời Ngũ hồ một lá cho xong [8]
Làm chi lúng túng trong vòng!

1,2. *Hàn Tín*: Người đất Hoài Âm, thuở hàn vi từng phải đi câu cá ở ngòi lạch ven thành kiếm ăn, chịu nhiều nỗi khổ nhục, nhưng là người có tài năng, có chí lớn, giúp Lưu Bang (Hán Cao Tổ) lập nhiều công to, thu phục được nhiều đất đai, được coi là một trong ba người hào kiệt giúp họ Lưu gây dựng cơ đồ nhà Hán ("Hán hưng tam kiệt" – Hai người kia là Tiêu Hà, Trương Lương), được phong tước vương, sau bị vu cáo là có âm mưu làm phản, bị Hán Cao Tổ bắt ở đầm Vân Mộng, giáng xuống làm Hoài Âm hầu, cuối cùng bị Lã Hậu (vợ Hán Cao Tổ) ghép vào tội chết và bị giết cả ba họ.

3,4. *Khoán thiết thư son*: Chuyển từ "Thiết khoán đau thư"; thời xưa, khi phong chức tước cho các công thần, nhà vua có lệ ban cho vật làm tin bằng sắt (thiết khoán) và ghi lời thề bằng son đỏ (đau thư) "Núi Thái Sơn dù có mòn đi chỉ còn bằng hòn đá mài, sông Hoàng Hà dù có cạn đi chỉ còn bằng cái đai áo" thì công lao này vẫn được ghi nhớ, con cháu vẫn được hưởng tước lộc, không bao giờ dám sai lời thề.

5. Nguyên văn bằng chữ Hán, có nghĩa: Sao chẳng sớm theo gương Phạm Lãi đi chơi Ngũ hồ.

Lại để cho "tam kiệt" chỉ còn riêng mình Trương Lương.

Phạm Lãi có công lớn giúp Việt Vương Câu Tiễn diệt Ngô Vương Phù Sai, thu phục được giang sơn, nhưng không màng công danh bổng lộc, đem người đẹp Tây Thi dong chơi vùng Ngũ hồ. Trương Lương sau khi cùng Tiêu Hà, Hàn Tín giúp Lưu Bang đánh thắng mọi đối thủ, thu giang sơn về một mối, lập ra triều đình nhà Hán thì cũng đã từ bỏ công danh, theo Xích Tùng Tử đi vào núi tu tiên, do đó bảo toàn được thân mạng, không bị hãm hại như Hàn Tín, Tiêu Hà. Như vậy là "tam kiệt" chỉ còn lại một mình Trương Lương.

6. *Điểu tận cung tàng*: Hết chim thì cung tên bị xếp xó (thiên hạ đã được bình định thì công thần thường là bị bỏ rơi, hãm hại).

7. *Khả hành khả chỉ*: Khi thấy có thể đem tài năng ra thi thố thì ra làm việc; khi thấy có thể nên dừng, thì phải biết dừng lại, đừng quá ham công danh lợi lộc, nên rút lui ra khỏi quan trường.

8. Ý nói: Hãy nên theo gương Phạm Lãi ngồi thuyền nhỏ (lá thuyền) mà du ngoạn chốn Ngũ hồ (tức là lui về ở ẩn, đừng nên tham quyền cố vị).

VỊNH KHUẤT NGUYÊN [1]

Thế nhân giai túy nhi giai trọc [2],
Duy ngã độc tinh nhi độc thanh [3].
Thuở hôn hôn [4] ai tỏ dạ trung thành,
Còn nấn ná nữa chi cho bận.
Cô phẫn khí thành thiên khả vấn [5],
Độc tinh nhân khứ quốc cơ không [6].
Dọc Mịch La dù đục đục trong trong,
Đèn bất dạ [7] hãy soi người thiên cổ.

---

1. *Khuất Nguyên* (khoảng 340–278 trước Công nguyên), người nước Sở thời Chiến Quốc, từng được triều đình nước Sở trọng dụng vì có phẩm chất cao quý và tài năng hơn người, nhưng Sở Hoài Vương và Sở Khoảnh Tương Vương đều là những ông vua bất tài ngu tối, đã xua đuổi ông để tin dùng bọn tiểu nhân, nên tình hình đất nước ngày càng rối ren, thậm chí đô thành bị cướp phá, lăng miếu bị hủy hoại. Trước thảm cảnh này, Khuất Nguyên đã tự kết liễu cuộc đời bằng cách trầm mình dưới dòng Mịch La – một con sông nhỏ thông với sông Tương thuộc địa phận tỉnh Hồ Nam. Tác phẩm của Khuất Nguyên được tập hợp trong *Sở từ* gồm *Ly tao, Cửu ca, Thiên vấn, Cửu chương,* v.v...

2, 3. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa:

Người đời đều say, đều nhơ bẩn
Riêng ta là tỉnh, là trong sạch.

Dựa theo lời Khuất Nguyên trả lời người đánh cá trong bài Ngư Phủ (*Sở từ*):

Cử thế gia trọc duy ngã độc thanh,
Chúng nhân giai túy duy ngã độc.

Có nghĩa:

Cả đời này đều ô trọc, riêng ra trong sạch,
Mọi người đều say, riêng mình ta tỉnh.

4. *Hôn hôn*: Mờ tối; ý muốn nói vua quan triều đình đương thời đều ngu dốt, không sáng suốt.

5. Nguyên văn chữ Hán, đại ý là: Ôm tấm lòng cô trung, khí phẫn uất dường như muốn xông lên hỏi trời (Khuất Nguyên có tác phẩm mang tên *Thiên vấn,* có nghĩa: chất vấn ông trời).

6. Nguyên văn chữ Hán, đại ý là: Người tỉnh táo đã ra đi nên đất nước lâm nguy vì không còn người hiền tài nữa.

7. *Đèn bất dạ*: Ở đây có thể hiểu là ngày đêm được mặt trời mặt trăng soi sáng, không lúc nào tối tăm: ý câu thơ muốn nói: Khuất Nguyên tuy đã thành người thiên cổ nhưng tấm lòng trung trinh của ông vẫn sáng tỏ như được mặt trời mặt trăng ngày đêm soi sáng.

Bát ngát buổi giang thiên dục mộ [1]
Tiếng ngư ca còn đồng vọng đâu đây [2]
Nghĩ tình ai cũng xót vay!

LÚC VỀ GIÀ

Kẻ ghét song còn có kẻ ưa,
Nghĩ đâu mà lựa được cho vừa.
Khó giàu [3] đã định thời không oán
Khôn dại đành hay há dám từ.
Bể học dò nguồn cho chúng trẻ [4],
Ngày nhàn vui chuyện với người xưa [5]
Lâng lâng rũ sạch niềm nhân ngã [6],
Gẫm thú phồn hoa [7] đáng thế chưa.

---

1. *Giang thiên dục mộ*: Cảnh trời chiều ven sông.

2. Lấy ý trong bài *Ngư phủ* – Sau khi nghe Khuất Nguyên giãi bày tâm sự, người đánh cá bèn gõ mái chèo vào mạn thuyền mà hát rằng: "Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngô anh; Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngô túc" (nước sông Thương Lang trong chừ, có thể giặt giải mũ; nước sông Thương Lang đục chừ, ta rửa chân).

3. *Khó giàu đã định*: Nghèo khó hoặc giàu sang đều đã được định sẵn từ trước. Người xưa có câu: "Tử sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên" (sống chết là có số mệnh, giàu sang là do trời).

4. *Chúng*: Bọn, lũ; *chúng trẻ*: bọn trẻ.

5. *Người xưa*: Có thể hiểu là tâm tư, tình cảm, ý nguyện, chí hướng, v.v... của người xưa được giãi bày trong văn chương sách vở; đọc sách cũng coi như là được đối thoại với người xưa.

6. *Nhân*: Người ta; *ngã*: Mình; đạt tới chỗ không phân biệt người ta với bản thân mình, do đó không có thiên kiến, không đố kỵ ghen tức, giận hờn, v.v... Như vậy tâm hồn sẽ trở nên trong sáng, có thể sống một cách thanh thản.

7. *Phồn hoa*: Ở đây muốn nói đến cuộc sống thế tục đầy sự bon chen, cậy thế khoe giàu, thiếu vẻ tĩnh lặng, thanh cao.

BẢY MƯƠI TUỔI, TỰ MỪNG THỌ

Tiểu dẫn: Tôi nay tuổi vừa bảy mươi, nhớ lại sáu mươi chín năm về trước, đã khổ, ốm đau, rừng sâu, nước độc, xiết bao cay đắng. Câu "thọ lắm nhục nhiều" đối với tôi thật là quá đúng. Trong những điều tôi đã học được từ khi ra đời, tôi tìm ra năm mươi sáu chữ, làm thành một bài thơ luật để kỷ niệm tuổi bảy mươi...

Phiên âm:

Nhật đối nhi tào tự giải di,
Kim ngô bất tự cố ngô thì.
Tùy cơ khối lỗi cung nhân tiếu
Trực ký niên hoa giới cổ hy.
Lão thực bất kham trang diện mục.
Anh hoa an dụng nhiếm tu tì
Tự tâm tiêu liệt hào vô trạng.
Quai sát Hồng sơn hữu thị phi.

Dịch nghĩa:

Hàng ngày ta cùng lũ trẻ con chơi đùa cho vui,
Ta nay đã không còn như ta ngày xưa nữa rồi.
Ngày trước theo thời làm con rối cho người khác cười,
Thế mà thấm thoắt đã đến cái tuổi "cổ lai hy" [1]
Chân chất chẳng cần điểm trang khuôn mặt,
Vẻ tốt tươi cần gì phải nhuộm râu tóc?
Ta tự lấy làm thẹn vì chẳng có công trạng gì,
Thôi thì hãy phó mặc cho núi Hồng [2] khen chê.

---

1. Thơ Đỗ Phủ: "Nhân sinh thất thập cổ lai hy" (Người đời sống đến bảy mươi tuổi xưa nay hiếm).

2. *Núi Hồng*: Hồng Lĩnh, ngọn núi nổi tiếng trên quê hương của nhà thơ (Nghệ An).

Dịch thơ:

Ngày cùng lũ trẻ cợt đùa chơi,
Quả thực ta nay khác trước rồi!
Múa rối mấy hồi rằng giúp nước,
Sống lâu bảy chục cũng ơn trời!
Thật thà bao quản khoe mình đẹp.
Tóc bạc xin đành kém vẻ tươi!
Những thẹn bất tài không báo bổ,
Non Hồng thôi mặc tiếng trên đời [*].

BÀI CA NGẤT NGƯỞNG

Vũ trụ nội mạc phi phận sự [1]
Ông Hy Văn [2] tài bộ đã vào lồng.
Khi thủ khoa, khi tham tán, khi tổng đốc Đông [3]
Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưởng.
Lúc bình Tây [4] cờ đại tướng,
Có khi về phủ doãn Thừa Thiên.
"Đô môn giải tổ chi niên" [5]
Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng [6]
Kìa núi nọ phau phau mây trắng,
Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi.
Gót tiên theo đủng đỉnh một đôi dì [7],
Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng.

---

* Bản dịch của Lê Thước.

1. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: Việc đời chẳng có việc gì chẳng phải là phận sự của ta; ý muốn nói: Làm tài trai phải gánh vác mọi việc, chẳng dám từ nan.

2. *Hy Văn*: Biệt hiệu của Nguyễn Công Trứ.

3. *Tổng đốc Đông*: Tổng đốc Hải An (Hải Dương - Quảng Yên).

4. *Bình Tây*: Đây nói về việc tác giả được cử làm Tán lý cơ vụ trấn Tây thành.

5. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: Năm cởi áo mũ ở cổng đô thành cáo quan về nghỉ hưu.

6. Về quê nghỉ ngơi, ông thường cưỡi bò vàng, cổ bò cho đeo nhạc ngựa, đi du ngoạn thăm thú các nơi trong vùng.

7. Theo ông thường có vài người hầu gái.

Được mất dương dương người tái thượng [1]
Khen chê phơi phới ngọn đông phong.
Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng [2]
Không Phật, không tiên, không vướng tục
Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú [3]
Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung [4].
Trong triều ai ngất ngưởng như ông!

THOÁT VÒNG DANH LỢI

Chen chúc lợi danh đà chán ngắt,
Cúc tùng phong nguyệt mới vui sao!
Đám phồn hoa trót bước chân vào,
Sực nghĩ lại giật mình bao kể xiết!
Quá giả vãng nhi bất thuyết [5]
Các hình hài làm thiệt cái thân chi!
Cuộc đời thử gẫm mà suy,
Bạn tùng cúc xưa kia là cố cựu [6]
Hẹn với lợi danh ba chén rượu,
Vui cùng phong nguyệt một bầu thơ.
Cuộc cổ kim so sánh tựa bàn cờ,
Riêng vui thú giang sơn phong nguyệt.
Mặc xa mã [7] thị thành không dám biết,

---

1. *Người tái thượng*: Người trên cửa ải; lấy ý từ điển cố "tái ông thất mã" (Ông già nơi cửa ải mất ngựa). Theo sách *Hoài Nam Tử*: có ông già nơi biên ải mất con ngựa. Người xung quanh tiếc thay cho ông. Ông nói: "Biết đâu đó lại chẳng là một điều may mắn!" Ít lâu sau, con ngựa bị mất lại quay về, kèm theo một con ngựa tốt. Mọi người mừng cho ông. Ông nói: "Biết đâu đó lại chẳng là một điều tai họa". Con trai ông rất thích con ngựa mới, hàng ngày rong ruổi, chẳng may ngã ngựa, bị què. Hàng xóm đến an ủi, ông già nói: "Biết đâu đó lại chẳng là một điều tốt lành". Qua năm sau, giặc ngoài biên ải tràn vào, trai tráng phải ra trận, chết nhiều. Con trai ông vì què nên được miễn binh dịch – Ý nói: họa phúc, may rủi là điều khó mà lường trước được.

2. *Khi cắc, khi tùng*: Nói về việc đánh trống chầu coi hát.

3. Trái Tuân, danh tướng đời Hán; Nhạc Phi, Hàn Kỳ, Phú Bật, danh tướng đời Tống, được triều đình giao phó nhiều trọng trách.

4. *Sơ chung*: Cũng có nghĩa như thủy chung, trước sau như một; trước sau một lòng một dạ phò vua, giúp nước, an dân.

5. Những việc đã xảy ra rồi thì cho qua không nói đến nữa.

6. *Cố cựu*: Tình bạn hữu thân thiết từ lâu.

7. *Xa mã*: Ngựa xe, ý muốn nói cảnh giàu sang phú quý nơi phồn hoa đô hội.

Thú yên hà trời đất để riêng ta,
Nào ai ai biết chăng là!

UỐNG RƯỢU TỰ VỊNH

Trót đà khuya sớm với ma men [1]
Mặc mặc người chê mặc kẻ khen.
Ngó lại hàng rào hương cúc trộn [2],
Trông ra cửa sổ bóng trăng chen [3]
Vào vòng cương tỏa [4] chân không vướng
Tới cuộc trần ai áo chẳng hoen [5]
Chứ những ai hay tình thú ấy?
Có chăng Bành Trạch [6] với Thanh Liên [7].

TƯƠNG TƯ

Tương tư không biết cái làm sao,
Muốn vẽ mà chơi vẽ được nào.
Khi đứng khi ngồi khi nói chuyện,
Lúc say lúc tỉnh lúc chiêm bao
Trăng soi trước mắt ngờ chân bước,
Gió thổi bên tai ngỡ miệng chào
Một nước, một non, người một ngả
Tương tư không biết cái làm sao.

---

1. *Ma men*: Tức rượu.

2. Nhắc đến ý thơ của Đào Tiềm – danh sĩ đời Tấn trong bài *Ẩm tửu* (uống rượu), trong đó có hai câu:

Thán cúc đông ly hạ
Du nhiên kiến Nam sơn
Hái hoa cúc dưới hàng giậu phía Đông,
Nhìn xa xa thấy núi Nam.

3. Nhắc đến hình ảnh bóng trăng và chén rượu trong thơ Lý Bạch – nhà thơ lớn đời Đường, như: "Nguyệt hạ độc chước" (một mình rót rượu uống dưới ánh trăng), "Bả tửu vấn nguyệt" (Nâng chén rượu hỏi trăng), v.v...

4. *Vòng cương tỏa*: Ý muốn nói đến sự ràng buộc của danh, lợi, cuộc đời thế tục phồn hoa.

5. *Hoen*: Vấy bẩn, hoen ố.

6. *Bành Trạch*: Tức Đào Tiềm (365–427), danh sĩ Trung Hoa, từng giữ chức Huyện lệnh huyện Bành Trạch, sau từ quan về vui thú điền viên.

7. *Thanh Liên*: Tức Lý Bạch (701–762) có tên hiệu là Thanh Liên cư sĩ, nhà thơ lớn đời Đường, tính phóng khoáng, không chịu gò bó uốn mình theo thế tục.

VỊNH TỲ BÀ

Cũng người hải giác thiên nha (nhai) [1],
Cùng nhau gặp gỡ lọ là lạ quen [2]
Tầm Dương giang đầu dạ tống khách [3]
Bóng trăng thu thấp thoáng trên thuyền.
Tiếng tỳ bà ai khéo gảy nên.
Xui lòng khách thiên nha luống những
Ai oán nhẽ bốn dây văng vẳng
Như bất bình, như khấp, như tố, như oán, như van [4]
Nực cười thay cái phận hồng nhan.
Nào những khách Ngũ Lăng [5] đâu vắng tá
Yên thủy mang mang thiên ngũ dạ [6]
Tỳ bà khúc khúc nguyệt tam canh [7]
Bến Tầm Dương cảnh ấy biết bao tình
Chiếc thuyền luống đi về trong bóng nguyệt
Người viễn thú [8] biết chăng chẳng biết,
Khúc đàn này biết gảy cùng ai
Giang đầu hạnh hữu khách lai [9].

---

1. *Hải giác thiên nha (nhai)*: Nơi góc bể chân trời.

2. Đọc bài "Tỳ bà hành" của Bạch Cư Dị – nhà thơ lớn đời Đường, tác giả làm bài này để diễn tả cảm xúc của mình trước số phận hẩm hiu và tiếng đàn tỳ bà điêu luyện của người kỹ nữ về già. Hai câu mở đầu diễn ý hai câu: "Đồng thị thiên nhai luân lạc nhân, Tương phùng hà tất rằng tương thức" (Cùng là những người lưu lạc nơi góc bể chân trời, Gặp nhau há cứ phải là quen biết sẵn từ trước) trong bài "Tỳ bà hành" của Bạch Cư Dị.

3. Nguyên văn chữ Hán, câu mở đầu của bài *Tỳ bà hành*, đại ý là: Bến Tầm Dương canh khuya đưa khách.

4. Như bất bình, như nức nở, như tố cáo, như oán hờn, như than vãn..

5. *Ngũ Lăng*: Khu vực phồn hoa, ăn chơi ở ngoại ô thành Trường An (Trung Quốc).

6. Nguyên văn chữ Hán: Đêm về khuya, sông nước mênh mang mờ mờ sương.

7. Nguyên văn chữ Hán: Tiếng đàn tỳ bà từng khúc từng khúc réo rắt, đêm trăng đã sang canh ba.

8. Đi làm quan, làm việc quân ở nơi xa.

9. Nguyên văn chữ Hán: Bến sông may mà có khách tới.

VỊNH HỒ TÂY

Dập dìu trăng mạn gió lèo [1]
Lỏng ngâm vân thủy, lơi chèo yên ba [2].

Cảnh Tây Hồ khen ai khéo đặt,
Trong thị thành riêng một áng lâm tuyền [3]
Bóng kỳ đài, trăng mặt nước như in,
Tàn thảo thụ, lum xum tòa cổ sát [4]
Chiếc cô lộ, mảnh lạc hà bát ngát [5]
Hỏi năm nao vũ quán điếu đài? [6]
Mà cỏ hoa man mác dấu thương đài [7]
Để khách rượu làng thơ ngơ ngẩn!
Yên tiêu Nam quốc mỹ nhân tận [8],
Oán nhập Đông phong phương thảo đa [9]
Đồ [10] thiên nhiên một áng yên ba,
Để khiến hứng câu thơ chén rượu.
Buồn nửa lá trăng thanh gió dịu,
Chiền [11] đâu đây một tiếng chuông rơi.
Tây Hồ cảnh biết mấy mươi.

---

1. Tác giả ngồi thuyền ngắm cảnh Hồ Tây, nên thấy ánh trăng tỏa trên mạn thuyền (mạn) và gió lùa qua dây buồm (lèo).

2. *Vân thủy*: Mây nước; *yên ba*: Sương khói và sóng; đều là cảnh đẹp nơi sông hồ.

3. *Lâm tuyền*: Rừng suối; cảnh thiên nhiên, nơi có núi non khe suối đẹp đẽ.

4. *Thảo thụ*: Cây cỏ; *cổ sát*: Chùa cổ.

5. *Cô lộ*: Cánh cò bay lẻ loi; *lạc hà*: Ráng chiều rơi rớt xuống. Bài "Đằng Vương các tự" tả cảnh đẹp và cuộc họp mặt đông vui ở gác Đằng Vương bên sông Chương Giang (thuộc tỉnh Giang Tây – Trung Quốc) của Vương Bột đời Đường có viết:

Lạc hà dữ cô vụ tề phi.
Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc.

(Ráng chiều với cánh cò cô đơn cùng bay; làn nước mùa thu cùng với bầu trời xa rộng một màu).

6. *Vũ quán*: Nơi ca công vũ nữ múa hát; *điếu đài*: Đài câu cá – đó là những nơi vui chơi giải trí của các chúa Trịnh ở bên Hồ Tây.

7. *Thương đài*: Rêu xanh.

8,9. Nguyên văn chữ Hán, đại ý là: Người đẹp (cũng có thể hiểu là người hiền tài) của nước Nam nay đã hết cả rồi; gió đông về lùa trên những khóm cỏ thơm mang theo nỗi sầu hận).

10. *Đồ*: Họa đồ; tranh vẽ.

11. *Chiền*: Chùa chiền.

VỊNH CẢNH HÀ NỘI

Chẳng thơm cũng thể hoa lài,
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An [1].

Hồi thủ khả lân ca vũ địa [2]
Đất Trường An là cổ đế kinh [3]
Nước non một dải hữu tình,
Trời Nam Việt trước gây đồ đế kỷ [4]
Người thôn ổ dấu phong lưu thành thị.
Đất kinh kỳ riêng một áng lâm tuyền.
Men sườn non tiếng mục [5] véo von
In mặt nước thuyền ngư [6] lã chã.
Hoa thảo kỷ kinh xuân đại tạ [7]
Giang sơn trầm tiếu cổ hưng vong [8]
Đồ [9] thiên nhiên một bức tang thương,
Khách du lãm coi chừng [10] thăm hỏi.
Đã mấy độ sao dời vật đổi,
Nào vương cung đế miếu ở đâu nào?
Mỉa mai vượn hát oanh chào!

---

1. *Tràng An*: Vốn là tên một địa phương ở tỉnh Thiểm Tây (Trung Quốc) nơi đóng đô của nhà Hán và nhiều triều đại khác của Trung Quốc. Về sau, trong văn chương, Tràng An được dùng để chỉ nơi đóng đô của các triều đại, đồng thời cũng được dùng để chỉ nơi phồn hoa đô hội nhất trong nước.

2. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa: Ngoảnh nhìn lại (nhìn về quá khứ lịch sử) mà thương thay cho nơi phồn hoa đô hội ấy.

3. *Cổ đế kinh*: Kinh đô cổ xưa. Sau khi lấy Phú Xuân (Huế) làm Kinh đô, nhà Nguyễn đã đổi tên đất Thăng Long vốn là chốn Đế đô của nhiều triều đại thành tỉnh Hà Nội.

4. *Đế kỷ*: Chốn đô thành vững bền của nhiều triều đại hùng mạnh.

5. *Tiếng mục véo von*: Đây có thể hiểu là tiếng sáo véo von của trẻ chăn trâu.

6. *Thuyền ngư*: Thuyền chài; thuyền đánh cá.

7,8. Nguyên văn chữ Hán: Cỏ hoa đà bao phen đổi thay theo năm tháng; núi sông cười thầm trước sự hưng vong của bao triều đại đã từng diễn ra.

9. *Đồ*: Họa đồ; tranh vẽ; bức tranh.

10. *Coi chừng*: Áng chừng (muốn); coi bộ, có vẻ...

LÊ NGÔ CÁT – PHẠM ĐÌNH TOÁI
VÀ ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA

Lê Ngô Cát, nhà sử học, nhà thơ thế kỷ XIX, chưa rõ năm sinh năm mất, người xã Hương Long, huyện Chương Đức, nay là huyện Chương Mỹ (Hà Tây), đậu Cử nhân năm Tự Đức nguyên niên (1848), được bổ chức quan hàm Biện tu ở Quốc sử quán, sau được làm Án sát tỉnh Cao Bằng. Nhân có người dâng tập sử ký quốc ngữ ca, trình bày lịch sử nước ta từ thời Hồng Bàng đến khi nhà Mạc đoạt ngôi nhà Lê, Tự Đức sai các sử thần tìm người giỏi Nôm để bổ sung thêm giai đoạn lịch sử từ thời Mạc đến hết đời Lê. Lê Ngô Cát được giao nhiệm vụ này, và đã hoàn thành công việc vào khoảng năm 1860, cho ra đời cuốn *Việt sử quốc ngữ*, gồm 1887 câu (lục bát). Tương truyền, ông được Tự Đức ban thưởng tiền, lụa.

Cuốn *Việt sử quốc ngữ* về sau được Phạm Đình Toái sửa chữa, rút gọn lại, từ 1887 câu (lục bát) xuống 1027 câu (lục bát), mang tên *Đại Nam Quốc sử diễn ca*, được hiệu Trí Trung Đường ở Hà Nội khắc in lần đầu vào năm 1870, sau đó còn được khắc in lại, do Phạm Đình Toái đích thân tiến hành. Về việc này, Phạm Đình Toái có thuật lại đại lược như sau: Sách quốc sử diễn ca (tức *Việt sử quốc ngữ*) là do ông Lê Ngô Cát... làm ra, cả thảy gồm 1887 câu. Sách ấy trình bày sự việc đủ và rõ, không những người quê, trẻ con, đàn bà đọc đều hiểu, mà tuy là văn thân, học sĩ, ai cũng thích xem. Ấy là vì sách chép việc nước ta, xem qua một lượt là đủ hết. Nhưng lời văn phiền phức, kẻ đọc phàn nàn vì khó nhớ. Tôi không tự lượng sức mình, trộm lấy sách ấy mà cắt bớt đi và thêm vào chỗ thiếu, soạn thành 1027 câu... so với bản cũ thì gọn hơn [1].

Về Phạm Đình Toái, hiện vẫn chưa rõ năm sinh năm mất, chỉ biết ông người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, đỗ Cử nhân khoa Quý Mão (1843), tự Thiếu Du, hiệu Song Quỳnh, làm quan đến chức hàm Hồng lô Tự khanh. Ông giỏi Nôm, từng nghiên cứu khá sâu thể thơ lục bát (trình bày trong tác phẩm *Quốc âm từ điệu*), dịch nhiều tác phẩm nổi tiếng của Trung Quốc ra Nôm, và là tác giả của "Quỳnh Lưu tiết phụ truyện" viết bằng chữ Hán. Qua *Đại Nam Quốc sử diễn ca* , chúng ta thấy rõ lòng yêu quý đất nước, trân trọng di sản văn hóa của tiền nhân, tinh thần quật cường bất khuất của dân tộc đã được các tác giả thể hiện bằng những vần thơ lục bát giàu nhạc điệu, có sức truyền cảm mạnh mẽ.

---

1. Theo tư liệu của Hoàng Xuân Hãn *Đại nam quốc sử diễn ca* – Nxb Sông Nhị.

ĐẠI NAM QUỐC SỬ DIỄN CA [1]
(Trích)

LỜI MỞ ĐẦU

Nghìn thu gặp hội thăng bình,
Sao Khuê [2] sáng vẻ văn minh giữa trời.
Lan đài [3] dừng bút thảnh thơi,
Vâng đem quốc ngữ diễn lời sử xanh.
Nam giao [4] là cõi ly minh [5],
Thiên thư định phận [6] rành rành từ xưa.
Phế hưng đổi mấy cuộc cờ,
Thị phi [7] chép để đến giờ làm gương.

HÙNG VƯƠNG VÀ NƯỚC VĂN LANG

Hùng Vương đô ở Châu Phong
Ấy nơi Bạch Hạc hợp dòng Thao Giang.
Đặt tên là nước Văn Lang
Chia mười lăm bộ bản chương bó [8], cũng liền.
Phong Châu, Phúc Lộc, Chu Diên
Nhận trong địa chí về miền Sơn Tây.
Định Yên, Hà Nội đổi thay,
Ấp châu Giao Chỉ xưa nay còn truyền.

---

1. Dựa theo lời văn và chú dẫn của Hoàng Xuân Hãn (Nxb Sông Nhị) có bổ sung, hiệu chỉnh.

2. *Sao Khuê*, chòm sao trong nhị thập bát tú, chủ về văn chương.

3. *Lan đài:* Nơi chép sử.

4. *Nam giao:* Cõi đất phương Nam.

5. *Ly:* Quẻ ly (trong bát quái), chủ về phương Nam; *minh*: Sáng sủa, tươi sáng.

6. Sách trời định rõ cương vực; tham khảo câu thơ của Lý Thường Kiệt: "Nam quốc sơn hà Nam đế cư, tiệt nhiên định phận tại thiên thư" (Sông núi nước Nam, vua nước Nam cai quản; cương vực đã xác định rõ ràng trong sách trời).

7. *Thị:* Phải; *phi:* trái; điều phải trái, việc phải, việc trai.

8. *Bản chương:* Có nghĩa như bản đồ.

Tân Hưng là cõi Hưng, Tuyên
Vũ Minh tỉnh Bắc, Dương Tuyền tỉnh Đông.
Thái Cao hai tỉnh hồn đồng
Ấy là Vũ Định tiếp cùng biên manh [1].
Hoài Hoan: Nghệ; Cửu Châu: Thanh,
Việt Thường là cõi Trị, Bình trung châu.
Lạng là Lục Hải thượng du,
Xa khơi Minh Hải thuộc vào Quảng Yên.
Bình Văn, Cửu Đức còn tên,
Mà trong cương giới sơn xuyên chưa tường.
Trước sau đều gọi Hùng Vương
Vua thường nối hiệu, quan thường nối tên.
Lạc hầu là tướng điều nguyên [2],
Vũ là Lạc tướng giữ quyền quân cơ.
Đặt quan Bồ Chính hữu tư,
Chức danh một bực, đẳng uy [3] một loài.

THẦN PHÙ ĐỔNG

Sáu đời Hùng vận vừa suy,
Vũ Ninh có giặc mới đi cầu tài.
Làng Phù Đổng có một người,
Sinh ra chẳng nói chẳng cười, trơ trơ.
Những ngờ oan trái bao giờ,
Nào hay thần tướng đợi chờ phong vân.
Nghe vua cầu tướng ra quân,
Thoắt ngồi, thoắt nói, muôn phần khích ngang.
Lời thưa mẹ, dạ cần vương,
Lấy trung làm hiếu một đường phân minh.
Sứ về tâu trước triều đình,
Gươm vàng ngựa sắt để binh tiến vào.
Trận mây theo ngọn cờ đào,
Ra uy sấm sét, nửa chiều giặc tan.
Áo nhung gởi lại Linh Sơn,

1. *Biên manh:* Có nghĩa như biên thùy.
2. *Điều nguyên:* Điều hành công việc chính sự.
3. *Đẳng uy:* Cấp bậc thứ bậc và uy quyền, quyền hành.

Thoát đà thoát nợ trần hoàn lên tiên.
Miếu đình còn dấu Cố Viên,
Chẳng hay chuyện cũ lưu truyền có không?

TRỌNG THỦY, MỴ CHÂU

Mặt ngoài hai nước [1] phân cương,
Mà trong Triệu lại mượn đường thông gia.
Nghĩ rằng: Nam Bắc một nhà,
Nào hay hôn cấu [2] lại ra khấu thù [3].
Thục Cơ [4] tên gọi Mỵ Châu,
Gả cho Trọng Thủy con đầu Triệu Vương.
Trăm năm đã tạc đá vàng,
Ai ngờ tế tử [5] ra đàng phụ ân.
Tóc tơ tỏ hết xa gần,
Thừa cơ đem máy nỏ thần [6] đổi đi.
Tỉnh thân [7] giả tiếng Bắc quy,
Đinh ninh dặn hết mọi bề thủy chung
Rằng: "khi đôi nước tranh hùng,
Kẻ Tần người Việt tương phùng đâu đây?
Trùng lai dù họa có ngày
Nga mao [8] xin nhận dấu này thấy nhau!"
Cạn lời thẳng ruổi vó câu,
Quản bao liễu oán, hoa sầu nẻo xa.

---

1. *Hai nước*: Nước Nam Việt của Triệu Đà; nước Âu Lạc của Thục An Dương Vương (nối tiếp sự nghiệp dựng nước của các Vua Hùng).

2. *Hôn cấu:* Kết duyên vợ chồng, hai nước Nam Việt và Thục kết làm thông gia với nhau. Con giai Triệu Đà là Trọng Thủy xin lấy con gái Thục An Dương Vương là Mỵ Châu. Trọng Thủy lại xin ở rể tại nước Thục.

3. *Khấu thù:* Giặc thù.

4. *Thục Cơ:* Con gái vua Thục.

5. *Tế tử:* Con rể.

6. Vua Thục An Dương Vương được thần Kim Quy giúp xây Loa thành, lại cho một cái móng làm nỏ thần để giữ nước. Trọng Thủy tìm cách đánh tráo các lẫy nỏ thần này.

7. *Tỉnh thân:* Về thăm bố mẹ ở phương Bắc.

8. *Nga mao:* Lông ngỗng (đem kết thành áo khoác); Trọng Thủy trao cho Mỵ Châu, dặn rằng, khi xảy ra sự biến, xin cứ bứt lông ngỗng rắc trên đường. Trọng Thủy sẽ theo dấu lông ngỗng mà theo tìm.

Giáp binh sắp sẵn từ nhà,
Về cùng Triệu Úy [1] kéo ra ải Tần.
An Dương cậy có nỏ thần,
Vi kỳ [2] còn hãy ham phần vui chơi.
Triệu quân ruổi đến tận nơi,
Máy thiêng đã mất thế người cũng suy.
Vội vàng đến lúc lưu ly,
Còn đem ái nữ để huề sau yên.
Nga mao vẫn cứ lời nguyền,
Để cho quân Triệu theo liền bóng tinh [3].
Kim Quy đâu lại hiển linh,
Mới hay giặc ở bên mình không xa.
Bấy giờ Thục chúa tỉnh ra,
Dứt tình phó lưỡi Thái A [4] cho nàng.
Bể Nam đến bước đường cùng,
Vân tê [5] theo ngọn suối vàng cho xuôi.
Tính ra nước Thục một đời,
Ở ngôi vừa được năm mươi năm tròn.
Nghe thần rồi lại tin con,
Cơ mưu chẳng nhiệm, thôi còn trách ai!

HAI BÀ TRƯNG

Bà Trưng quê ở Châu Phong [6]
Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên [7]
Chị em nặng một lời nguyền,
Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân.
Ngàn tây nổi áng phong trần,

1. Triệu Úy tức Triệu Đà (về sau xưng là vua nước Nam Việt).

2. *Vi kỳ:* Một loại cờ (cờ vây).

3. *Bóng tinh:* Bóng cờ của nhà vua.

4. *Thái A:* Tên một thanh gươm báu đời xưa; gươm báu nói chung.

5. *Vân tê:* Sừng tê giác có vân, tương truyền có rẽ nước mở đường.

6. *Châu Phong:* Nay thuộc địa phận tỉnh Phú Thọ.

7. Tô Định làm chức Thái thú, tham lam tàn bạo, giết Thi Sách là chồng bà Trưng Trắc. Bà cùng em là Trưng Nhị khởi nghĩa diệt thù, dựng lại nền độc lập cho nước nhà.

Ầm ầm binh mã xuống gần Long Biên [1].
Hồng quần nhẹ bước chinh yên
Đuổi ngay Tô Định, dẹp tan Biên Thành [2]
Đô kỳ đóng cõi Mê Linh [3],
Lĩnh Nam [4] riêng một triều đình nước ta.
Ba thu gánh vác sơn hà,
Một là báo phục, hai là bá vương.
Uy danh động đến bắc phương.
Hán sai Mã Viện lên đường tiến công.
Hồ Tây đua sức vẫy vùng,
Nữ nhi chống với anh hùng được sao?
Cấm Khê [5] đến lúc hiểm nghèo,
Chị em thất thế cùng liều với sông.
Phục Ba mới dựng cột đồng,
Ải quan truyền dấu biên công cõi ngoài.
Trưng Vương vắng mặt còn ai?
Đi về thay đổi mặc người Hán quan.

NGÔ QUYỀN PHÁ QUÂN NAM HÁN

Dương Công [6] xưa có rể hiền,
Đường Lâm hào hữu tên Quyền họ Ngô.
Vì thầy quyết chí phục thù,

---

1. *Long Biên:* Trị sở Giao Châu ở vùng Thuận Thành (Bắc Ninh).

2. *Biên thành:* Thành Long Biên.

3. *Mê Linh:* Nay là xã Hạ Lôi (Phúc Yên).

4. *Lĩnh Nam:* Phía Nam rặng Ngũ Lĩnh (Quảng Tây - Trung Quốc), biên giới thiên nhiên giữa nước ta và Trung Quốc thời đó.

5. *Cấm Khê:* Nay thuộc địa phận Vĩnh Phúc – Có thuyết nói nơi này thuộc địa phận Thạch Thất – Quốc Oai.

6. Sau khi triều đại Đường sụp đổ, Trung Quốc đại loạn; thừa cơ, một triều đại cát cứ của Trung Quốc (một nước trong mười nước thời Ngũ đại – thế kỷ X) là Nam Hán kéo quân sang đánh chiếm nước ta (lúc đó đang ở dưới quyền của Khúc Thừa Mỹ, con Khúc Hạo). Năm 931, Dương Đình Nghệ là tướng của Khúc Hạo dấy binh đánh đuổi quân Nam Hán, nắm quyền cai trị lãnh thổ. Được 6 năm. Dương Đình Nghệ bị con nuôi là Kiều Công Tiễn làm phản, giết chết. Con rể Dương Đình Nghệ là Ngô Quyền, người làng Đường Lâm (Sơn Tây) kéo quân từ Ái Châu (Thanh Hóa) ra tấn công quân của Kiều Công Tiễn. Kiều Công Tiễn cho sứ giả sang Nam Hán cầu cứu. Vua Nam Hán cử thái tử là Hoằng Thao đưa quân sang ta, định nhân dịp này lại đặt ách đô hộ lên đất nước ta. – *Dương Công*: Chỉ Dương Đình Nghệ.

Nghĩa quân từ cõi Ái Châu kéo vào.
Hán sai thái tử Hoằng Thao,
Đem quân ứng viện toan vào giúp công [1].
Bạch Đằng một trận giao phong,
Hoằng Thao lạc vía, Kiều Công nộp đầu [2].
Quân thân đã chính cương trù [3],
Giang sơn này có vương hầu chủ trương.
Về Loa thành [4] mới đăng quang [5],
Quan danh cải định, triều chương đặt bày [6].

LÝ THÁNH TÔNG – ÔNG VUA NHÂN DŨNG

Thánh Tông [7] văn học hơn đời.
Bình Chiêm đánh Tống [8] đủ tài kinh luân.
Khuyến nông chăm việc cần dân [9],
Chiếu chăn thương kẻ tù nhân lạnh lùng.
Thánh hiền tô tượng học cung [10]
Đặt khoa bác sĩ [11] ưu dung đại thần.
Ân riêng mưa móc đượm nhuần,
Đã tiền lại lúa ân cần dưỡng liêm [12].

---

1. *Công:* chỉ Kiều Công Tiễn.

2. Ngô Quyền thân tự chỉ huy quân sĩ đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng (Quảng Yên), bắn chết Thái tử Hoằng Thao (có thuyết nói Hoằng Thao bị bắt và bị giết); giết Kiều Công Tiễn; lên làm vua (năm 939).

3. Câu thơ này đại ý muốn nói: Ngô Quyền đã báo thù được cho nước, cho nhà, chỉnh đốn lại kỷ cương mối giường.

4. *Loa thành:* Thành Cổ Loa.

5. *Đăng quang:* Lên ngôi vua.

6. Đặt quan chức, tổ chức triều chính, mở kỷ nguyên tự chủ độc lập cho đất nước, chấm dứt thời kỳ gần 1000 năm Bắc thuộc (và chống Bắc thuộc) trên đất nước ta.

7. Thánh Tông, ông vua thứ ba đời nhà Lý, lên ngôi năm 1054, trị vì 18 năm, mất năm Nhâm Tý (1072) hưởng thọ 50 tuổi (1023–1072).

8. Dẹp yên sự quấy phá của Chế Củ, vua Chiêm Thành, ở biên giới phía Nam; tấn công trại Cổ Vạn và trại Như Hồng để ngăn chặn âm mưu xâm lược của nhà Tống.

9. Chăm lo đến đời sống của nhân dân.

10. Dựng Văn Miếu, đắp tượng thờ Khổng Tử, ông tổ của Nho học, bậc thánh hiền thuở xưa.

11. *Bác sĩ:* Chức học quan, chuyên nghiên cứu kinh điển.

12. *Dưỡng Liêm:* Nuôi dưỡng đức tính liêm khiết (bằng cách cấp phát lương bổng đầy đủ, giáo dục quan lại giữ đức tính thanh liêm).

TRẦN HƯNG ĐẠO VƯƠNG PHÁ QUÂN NGUYÊN [1]

Trao truyền theo lối phép nhà [2],
Nhân Tông [3] hùng lược lại là tài hơn.
Rợ Nguyên quen thói tham tàn,
Quân năm mươi vạn những toan tranh hành.
Sắc sai Hưng Đạo tổng binh,
Với Trần Quang Khải [4] các dinh tiến vào.
Chương Dương [5] một trận phong đào,
Kìa ai cướp giáo ra vào có công.
Hàm quan [6] một trận ruổi giong,
Kìa ai bắt giặc uy phong còn truyền.
Giặc Nguyên còn muốn báo đền,

---

1. Trần Quốc Tuấn, con An Sinh Vương Trần Liễu, anh ruột Trần Thái Tông, vua đầu tiên của nhà Trần, Trần Cảnh. Ông là danh tướng nhà Trần anh hùng cứu quốc của dân tộc, đã chỉ huy quân dân đời Trần ba lần đánh bại quân xâm lược Nguyên Mông, hùng mạnh và hung hãn bậc nhất ở đương thời, đã từng làm cả Á, Âu run sợ. Ông được phong là Quốc công Tiết chế Hưng Đạo đại vương - Sách "Binh thư yếu lược" và bài "Dự chư tỳ tướng hịch văn" của ông được truyền tụng đời đời.

2, 3. Nhà Trần có lệ làm vua một thời gian thì truyền ngôi cho người kế vị, lên làm Thái Thượng Hoàng, cùng vua mới trông coi việc nước. Nhân Tông được Trần Thánh Tông truyền ngôi cho vào năm 1279, ở ngôi 14 năm, có công lãnh đạo quân dân thời Trần hai lần đánh bại quân Nguyên Mông.

4. Trần Quang Khải (1240–1294), con vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh) và Hoàng hậu Thuận Thiên (vốn là vợ Trần Liễu, chị dâu Trần Cảnh, được cử làm Thượng tướng Thái sư, tước Chiêu Minh đại vương.

5. Địa danh, bến trên Sông Nhị (thuộc địa phận huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông). Nơi Trần Quang Khải đánh thắng quân Nguyên trong một trận giao tranh quyết liệt.

6. *Hàm quan*: Hàm Tử quan, (bến Hàm Tử) địa danh, thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên. Sau khi đã đánh tan quân Nguyên. Trần Quang Khải có bài thơ ghi lại chiến công:

Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu nỗ lực,
Vạn cổ thử giang san.
Bến Chương Dương cướp giáo giặc,
Cửa Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình cần gắng sức,
Non nước này ngàn thu.

Mượn đường hộ tống [1] binh thuyền lại sang.
Bạch Đằng một cõi chiến tràng,
Xương bày trắng đất, máu màng đỏ sông.
Trần Hưng Đạo đã anh hùng,
Mà Trần Nhật Duật [2] kể công cũng nhiều.
Hoài Văn [3] tuổi trẻ chí cao,
Cờ đề sáu chữ quyết vào lập công.
Trần Bình Trọng [4] cũng là trung,
Đành làm Nam quỷ, không làm Bắc vương.
Khuyển Ưng [5] còn nghĩa đá vàng,
Yết Kiêu, Dã Tượng hai chàng cũng ghê [6].
Mà trong ngọc diệp kim chi [7],
Lũ Trần Ích Tắc sao đi đầu hàng [8].
Nhân khi biến cố vội vàng,
Kẻ trung người nịnh đôi đàng tỏ ra.
Trùng hưng [9] đem lại sơn hà,

---

1. Hộ tống tên việt gian Trần Ích Tắc về nước.

2. Trần Nhật Duật (1253–1330), con trai thứ tư của Trần Thái Tông và Hoàng hậu Thuận Thiên, học rộng, biết nhiều tiếng nước ngoài và tiếng nói của các dân tộc ít người, có tài ngoại giao, tài dùng binh, góp nhiều công sức trong sự nghiệp chống Nguyên, được phong Tá thánh thái sư Chiêu văn đại vương.

3. Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản, tuổi nhỏ chí lớn, vì mới 15 tuổi nên không được dự Hội nghị quân sự Bình Than, tay cầm quả cam bóp nát ra lúc nào không biết, về nhà chiêu mộ dũng sĩ, may lá cờ lớn đề sáu chữ "Phá cường địch, báo hoàng ân" (Phá giặc mạnh, đền đáp ơn vua), đánh nhiều trận lập được nhiều chiến công, hy sinh oanh liệt trong chiến đấu, được truy tặng tước Hoài Văn Vương.

4. Trần Bình Trọng vốn dòng dõi vua Lê Đại Hành, vì có nhiều công lao nên được ban "quốc tính" (ban cho họ Trần), chiến đấu dũng cảm nhưng vì thế cô lực kiệt nên cuối cùng bị giặc Nguyên bắt. Chúng dụ dỗ ông, hứa nếu theo chúng sẽ được phong tước vương. Ông nói: "Thà làm hồn ma (quỷ) nước Nam chứ không chịu làm vương đất Bắc"; bị giặc Nguyên giết, được truy tặng Bảo Nghĩa vương.

5, 6. Yết Kiêu, Dã Tượng vốn là gia thần "nanh vuốt" của Trần Hưng Đạo đại vương, lập nhiều chiến công trong kháng chiến chống Nguyên.

7. *Ngọc điệp:* Lá ngọc; *kim chi:* Cành vàng, "lá ngọc cành vàng" được dùng để chỉ con em dòng dõi hoàng tộc; đại quý tộc.

8. Trần Ích Tắc là tôn thất nhà Trần, đầu hàng quân Nguyên; quân Nguyên đưa về nước, dựng lên làm An Nam quốc vương. Mùa xuân năm 1287, giặc Nguyên mượn cớ đưa Trần Ích Tắc về Đại Việt, lại kéo quân sang, lần này chúng bị đại bại, bộ binh thủy binh đều bị tiêu diệt, nhiều tướng bị giết hoặc bị bắt sống. Tháng Mười năm sau (1288), nhà Nguyên đành phải chịu bãi binh, giảng hòa.

9. *Trùng hưng:* Phục hưng, gây dựng lại cơ đồ.

Đã hay thiên tướng [1] cũng là tài sinh.
Nước nhà khi ấy thanh bình,
Truyền ngôi thái tử, lánh mình Ngọa Vân [2].

VUA LÊ THÁNH TÔNG

Thánh Tông [3] cốt cách thần tiên,
Lại thêm kinh thánh truyện hiền gia công [4].
Quốc âm, Đường luật tinh thông,
Thiên văn, toán pháp, binh nhung cũng tường.
Tài cao mại [5], đức thù thường [6],
Kiến văn đã rộng [7], thi trương cũng già [8].

---

1. *Thiên tướng:* Tướng nhà Trời (cực kỳ tài giỏi).

2. Vua Trần Nhân Tông truyền ngôi cho con năm 1293, lên làm Thái Thượng hoàng, rồi sau lên vùng núi Yên Tử (Quảng Ninh) tu ở chùa Ngọa Vân.

3. Thánh Tông, ông vua thứ tư của triều Lê, sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442) tại chùa Huy Văn (phía trong ngõ Văn Chương, Hà Nội), là con út của vua Lê Thái Tông, đến năm 4 tuổi mới được đón về cung, năm 18 tuổi (năm 1460) được tôn lên ngôi.

4. Ý cả câu: Rất chăm chỉ học tập kinh điển của thánh hiền (đạo Nho).

5. *Tài cao mại:* Tài năng siêu việt hơn người.

6. *Đức thù thường:* Đức độ khác thường.

7. *Kiến văn:* Tri thức, hiểu biết.

8. *Thi trương cũng già:* Giỏi việc thi hành, thực hành những tri thức, hiểu biết về mọi mặt.

LOẠN KIÊU BINH

Sâm già [1] Cán lại thiếu niên,
Phó cho Hoàng Bảo giúp nên sao đành.
Tuyên phi học thói buông mành [2],
Trong dưa dưới mận [3] nhân tình đều nghi.
Ở trong Khải [4] mới thừa ky,
Ngoài quân ba phủ [5] nhân khi lộng hành.
Cùng nhau sáp huyết hội minh [6],
Trống hồi chửa dứt, các dinh đã vào.
Cửa thành binh lửa xôn xao,
Một cơn cỏ nội cá ao [7] còn gì!
Cán vong [8], Khải lại tiếm vì [9].
Phủ binh [10] từ ấy nhiều bề tuyên kiêu [11].
Hung hăng ngoài phố trong triều,
Phá nhà cướp của, dập rìu vào ra.
Đầy đường những tiếng oán ta [12],
Vua thần võ tướng đều là bó tay.

---

1. Trịnh Sâm qua đời vào năm 1782, Trịnh Cán là con Tuyên phi Đặng Thị Huệ được đưa lên ngôi chúa, có Quận huy Hoàng Đình Bảo phù tá. Tuyên phi Đặng Thị Huệ buông mành nhiếp chính. Sau đó Trịnh Tông (vốn là Thế tử bị truất ngôi) được ưu binh tam phủ (lính tuyển ở Thanh Hóa, Nghệ An, rất được tin cẩn) đưa lên ngôi chúa sau một cuộc binh biến; từ đó đám quân này ỷ thế làm càn, hết sức càn rỡ, kinh thành náo loạn, sử sách đương thời gọi là "loạn kiêu binh" – *Sâm già*: Đây muốn nói Trịnh Sâm qua đời.

2. *Buông mành nhiếp chính:* Ngồi sau mành (rèm) cùng vua chúa bàn luận quyết định việc triều chính.

3. Sửa dép trong ruộng dưa, sửa mũ trong vườn mận, đều là những hành vi khiến cho người ta nghi ky (cho là có ý lấy trộm dưa, hái trộm mận).

4. *Khải:* Trịnh Tông.

5. *Quân ba phủ:* Ưu binh tuyển ở một số phủ thuộc Thanh Hóa, Nghệ An, rất được tin cẩn, được giao nhiệm vụ trấn giữ canh gác ở kinh thành.

6. Cắt máu ăn thề.

7. Ý nói: Trong cơn hỗn loạn, tất cả đều chẳng được an toàn (Hoàng Đình Bảo bị giết; Tuyên phi bị truất, Cán sợ phát ốm).

8. Trịnh Cán sau đó ốm chết.

9. Trịnh Tông chiếm được ngôi chúa.

10. *Phủ binh:* Lính ba phủ đã nói ở trên.

11. *Tuyên kiêu:* Kiêu căng, càn rỡ, ỷ thế làm càn.

12. *Oán ta:* Kêu ca ta thán.

LÊ CHIÊU THỐNG PHẢI LƯU VONG

Ngẩn ngơ đến ải Lạng Sơn [1],
Theo sau còn có quân quan mấy người.
Cầm tay Sĩ Nghị than dài [2],
Vì mình kiển hộ [3] nên người luống công [4].
Nhẽ đâu lại dám bận lòng,
Xin về đất cũ để mong tái đồ [5].
Tôn công cũng có tiên trù [6],
Đã dâng một biểu xin cầu viện binh.
Quế Lâm [7] còn tạm trú mình,
Bỗng đâu nghe chiếu nhà Thanh triệu về.
Phụng sai có sứ hộ tùng [8],
Sự đâu lại gặp những bề trở nan.
Sứ thần là Phúc An Khang,

---

1. Tháng 4 năm 1788, Lê Chiêu Thống – người nối ngôi vua Lê Hiển Tông, vì muốn bảo vệ cái ngai vàng đã lung lay, đã bỏ kinh thành, tìm đường cầu viện nhà Thanh. Cuối năm 1788, hai mươi chín vạn quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị chỉ huy kéo vào Thăng Long. Với quyết tâm đánh đuổi quân xâm lược. Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, tổ chức lực lượng, kéo quân ra Bắc. Ngày 26 tháng 12 năm 1788, đại quân của hoàng đế Quang Trung ra tới Nghệ An; tại đây nhà vua tuyển mộ thêm binh lính, tổ chức cuộc duyệt binh lớn, cấp tốc hành quân ra Bắc. Ngày 15 tháng 1 năm 1789, tức là ngày 20 tháng Chạp năm Mậu Thân, đại quân đã ra tới Tam Điệp (Ninh Bình). Trước khi vào trận, vua Quang Trung tuyên bố: trong vòng mười ngày sẽ phá tan quân Thanh. Quả nhiên, sau một số trận giao tranh quyết liệt, ngày mồng Năm tháng Giêng năm Kỷ Dậu (mồng Năm tết), quân ta đã đánh tan 29 vạn quân Thanh, tiến vào giải phóng Thăng Long. Bè lũ Tôn Sĩ Nghị, Lê Chiêu Thống cùng đám tàn quân chạy lên cửa ải ở Lạng Sơn.

2. Lê Chiêu Thống cầm tay Tôn Sĩ Nghị mà thở than.

3. Gặp bước trắc trở, không may, không thuận lợi.

4. Nên quân Thanh tổn hại mà không nên công cán gì!

5. Chiêu Thống nói là xin ở lại để mưu đồ công việc.

6. *Tôn công:* Tức Tôn Sĩ Nghị; *tiên trù:* Lo liệu trước.

7. *Quế Lâm:* Địa danh, thuộc địa phận tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) Tôn Sĩ Nghị kéo quân về đây để chờ quân tiếp viện.

8. Vua nhà Thanh cử Phúc An Khang thay Tôn Sĩ Nghị, có kế hoạch điều động binh mã chín tỉnh để đưa Chiêu Thống trở về nước.

Đã e xa cách, lại toan dối lừa [1].
Dần dà ngày tháng thoi đưa,
Lê hoàng luống những đợi chờ Yên Kinh [2].
Tấc gang khôn tỏ sự tình,
Dễ xem con Tạo giúp mình hay không.
Từ khi tam phẩm gia phong,
Mới hay Thanh đế cam lòng thế thôi [3].

LỜI KẾT

Mới hay có thịnh, có suy
Hang sâu núi cả có khi đổi dời.
Trước sau tính lại trăm đời,
Có trời, có đất, có người chủ trương [4]
Khai tiên [5] là họ Hồng Bàng,
Thục thay, Triệu đổi thường thường suy vong.
Rồi ra hợp hợp chia chia,
Trải Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê mấy đời.
Thiếu chi chuyện vãn đầy vơi,
Hiếm [6] điều đặc thất [7] hiếm người thị phi [8].
Lại còn nhiều việc tín nghi [9]
Sự muôn năm cũ chép ghi rành rành.

---

1. Phúc An Khang xem xét tình thế, thấy dụng binh bất lợi, một mặt thu xếp để vua Càn Long nhà Thanh phong vương cho Quang Trung Nguyễn Huệ, nhân đó bãi binh; mặt khác, dở chước dối lừa, dụ Lê Chiêu Thống cùng bọn tàng vong lên Yên Kinh để chờ nghe ý chỉ của "thiên triều".

2. Kinh đô nhà Thanh.

3. Ở Yên Kinh Lê, Chiêu Thống cứ chờ chực mãi, chịu đủ mọi nỗi khuất nhục, cuối cùng được triều đình nhà Thanh ban cho chức quan tam phẩm, lúc đó mới biết là đã mắc lừa, sau đó uất ức phát bệnh mà chết (năm 1793).

4. *Chủ trương:* Ở đây có thể hiểu là làm chủ.

5. *Khai tiên:* Mở đầu.

6. *Hiếm:* Ở đây có thể hiểu là hiếm gì, thiếu gì...

7. *Đắc thất:* Được mất.

8. *Thị phi:* Phải trái; sai đúng.

9. *Tín nghi:* Tin và nghi ngờ.

Bút son vâng mệnh đan đình [1],
Gác lê [2] lần giở sử xanh muôn đời.
Chuyện xưa theo sách diễn lời.
Phải chăng xin được gương Trời rạng soi [3].

---

1. *Đan đình:* Nơi vua ở; đây nói về nhà vua.

2. *Gác lê:* Nơi soạn sách, viết sách. (Theo điển tích cũ, thần Thái Ất đã từng chống gậy gỗ cây lê vào thăm nơi soạn sách).

3. Đây muốn nói: Mong được nhà vua xem xét đến.

NGUYỄN VĂN SIÊU

(1799 - 1872)

Nguyễn Văn Siêu vốn tên là Định, tự là Tốn Ban, hiệu là Phương Đình, nguyên quán là làng Kim Lũ, huyện Thanh Trì (ngoại thành Hà Nội), sau định cư ở thôn Dũng Thọ, huyện Thọ Xương (nay là khu vực các phố Lương Văn Can, Mã Mây, Hàng Bạc, Hàng Giầy trong nội thành Hà Nội), môn đệ của tiến sĩ Phạm Quý Thích, đỗ phó bảng năm Minh Mệnh thứ chín (1828), được bổ làm kiểm thảo Viện Hàn lâm, rồi Viên ngoại lang Bộ Lễ, Thừa chỉ ở Nội các kiêm chức Thị giảng (giảng sách cho các Hoàng tử...) dưới hai triều Minh Mệnh, Thiệu Trị, được cử làm phó sứ trong sứ đoàn sang Trung Quốc (dưới triều Tự Đức), khi về được thăng Học sĩ Viện Tập hiền, rồi ra làm Án sát Hà Tĩnh, Án sát kiêm cả chức Tuần phủ Hưng Yên. Nhân có dâng tập điều trần lên triều đình, có những điều không hợp ý vua, bị khiển trách, đến năm Tự Đức thứ bảy (1854) ông viện cớ ốm đau, xin từ quan, và từ đó cho đến cuối đời chuyên tâm vào việc dạy học và viết sách.

Nguyễn Văn Siêu không chỉ là nhà văn nhà thơ mà còn là một học giả uyên bác, biên soạn nhiều sách có giá trị về lịch sử, địa lý, triết học như *Phương Đình Dư địa chí* (được khắc in năm 1900); *Chư kinh khảo ước*; *Chư kinh khảo thích; Tứ thư bị giảng; Phương Đình tùy bút lục*... Về thơ văn, có các bộ Phương *Đình thi loại; Phương Đình văn loại; Phương Đình thi văn tập* (đều được khắc in để truyền bá rộng rãi).

Tình cảnh đất nước ngày càng rối ren, triều Nguyễn đang trên đà suy thoái không cưỡng nổi, dân tình đói khổ bất an, chí "Cứu khốn phò nguy", trí quân trạch dân" của kẻ sĩ khó bề thực hiện... Tất cả đều đã được Nguyễn Văn Siêu thể hiện khá nổi bật trong thơ với một bút lực mạnh mẽ, chân thực, giản dị. Thơ ông cũng vang lên tiếng nói tự hào về những chiến công oanh liệt của tổ tiên, gương thất bại tất yếu của kẻ thù xâm lược thuở trước. Ông cũng đã dũng cảm nói lên niềm đồng cảm xót thương và sự cảm phục sâu sắc trước hành động phản kháng ngoan cường của người bạn thâm giao Cao Bá Quát qua những vần thơ thống thiết chân thành.

遊西湖

今古已如此
江山亦識否
城池空歷歷
天水自悠悠
鐘聲醒浮世
樹色明殘秋
且盡明朝興
同君蕩百憂

Phiên âm:

DU TÂY HỒ

Kim cổ dĩ như thử,
Giang sơn diệc thức phầu?
Thành trì không lịch lịch,
Thiên thủy tự du du.
Chung thanh tỉnh phù thế,
Thụ sắc minh tàn thu.
Thả tận minh triêu hứng,
Đồng quân đãng bách ưu.

Dịch nghĩa:

DU NGOẠN CẢNH HỒ TÂY

Xưa, nay đã (đổi thay) như thế rồi,
Núi sông liệu có biết hay không?
Thành trì trống không rành rành ra đó,
Trời, nước vẫn một vẻ mênh mang xa vời.
Tiếng chuông thức tỉnh đời trần thế nổi trôi,
Cây cỏ lộ rõ màu sắc lúc tàn thu.
Hãy tận hưởng cái thú (du ngoạn) buổi sớm mai,
Cùng bạn ta gạt bỏ mọi nỗi ưu sầu.

珥河對月

沿流湮火千村迴
泊浦舟帆萬里通
牢落客情當岸北
徘徊片月自江東
雲低遠樹斜窺水
天闊高樓易到空
宇宙看來有至樂
宵深意味有誰同

Phiên âm:

NHỊ HÀ ĐỐI NGUYỆT

Duyên lưu yên hỏa thiên thôn quýnh,
Bạc phố chu phàm vạn lý thông.
Lao lạc khách tình đương ngạn Bắc,
Bồi hồi phiến nguyệt tự giang Đông.
Vân đê viễn thụ tà khuy thủy,
Thiên khoát cao lâu dị đáo không.
Vũ trụ khan lai hữu chí lạc,
Tiêu thân ý vị hữu thùy đồng.

Dịch nghĩa:

NGẮM TRĂNG TRÊN SÔNG NHỊ

Ven theo dòng sông, hàng ngàn thôn xóm xa xa, le lói ánh lửa, đèn,
Thuyền đậu trong bến, buồm giương cao, sẵn sàng đi tới nơi xa ngàn, vạn dặm.
Phía bờ Bắc, lòng khách đượm nỗi buồn hiu quạnh,
Mé Đông dòng sông, vừng trăng lơ lửng trên bầu trời.
Mây thấp, rặng cây xa nghiêng dòm mặt nước,
Bầu trời rộng lớn, lâu đài cao vút tưởng chừng dễ chạm tới chốn hư không.
Vũ trụ xem ra rất lý thú,
Ý vị này giữa đêm khuya khoắt, có ai cùng chia xẻ với ta chăng?

家園雜得

隙地一弓蘇水涯
半爲園圃半爲家
時時來往有禽鳥
處處栽培惟樹花
自是嚴君好靜寂
固知市城最繁華
閒中每展圖書看
敢謂堯夫安樂窩

Phiên âm:

GIA VIÊN TẠP ĐẮC

Khích địa nhất cung Tô thủy nha,
Bán vi viên phố, bán vi gia.
Thời thời lai vãng hữu cầm điểu,
Xứ xứ tài hồi duy thụ hoa.
Tự thị nghiêm quân hiếu tĩnh tịch,
Cố tri thành thị tối phồn hoa.
Nhàn trung mỗi triển đồ thư khán,
Cảm vị Nghiêu phu An Lạc Oa.

Dịch nghĩa:

MẤY VẦN THƠ [1] VỀ CẢNH VƯỜN NHÀ

Khoảnh đất trống bên dòng sông Tô Lịch [2],
Một nửa làm vườn, một nửa dựng nhà.
Qua lại thường chỉ là loài chim chóc,
Khắp mọi nơi chỉ trồng cây hoa.
Cha ta vốn ưa cảnh tĩnh mịch,
Và ta cũng rất ngại đô thị là chốn quá phồn hoa.
Lúc nhàn rỗi mở sách cổ [3] ra xem,
Đâu dám coi nơi đây là An Lạc Oa của Nghiêu Phụng [4].

安山佛跡山懷古

崚嶒山勢傲蒼蒼
花草長留洞口香
生化相傳徐子事
有無誰辨李朝王
欲頹孤塔爭風雨
半路殘碑証海桑
難與俗僧談往事
劫灰空滿舊池塘

1. Nguyên văn dùng hai chữ "tạp đắc", đại ý là ngẫu hứng, gặp gì ghi nấy thành thơ, không có chủ định sắp đặt thành lớp lang hẳn hoi. Về "cảnh vườn nhà", tác giả làm một chùm thơ gồm 5 bài.

2. *Sông Tô Lịch,* vốn là nhánh sông con đổ vào sông Hồng, có chảy qua khu vực nội thành Hà Nội.

3. Nguyên văn dùng hai chữ "đồ thư", có lẽ muốn nói đến "Hà đồ", "Lạc thư" có liên quan đến lai lịch của Kinh Dịch và lý thuyết biến dịch.

4. Tên tự của Thiện Ung thời Tống, chuyên sâu về Dịch lý, Hà đồ, Lạc thư; ẩn cư chốn suối rừng, đặt tên cho nơi ở của mình là An Lạc Oa (nơi tổ ấm yên vui).

Phiên âm:

AN SƠN PHẬT TÍCH SƠN HOÀI CỔ

Lăng tằng sơn thế ngạo thương thương,
Hoa thảo trường lưu động khẩn hương.
Sinh hóa tương truyền Từ tử sự,
Hữu vô thùy biện Lý triều vương?
Dục đồi cô tháp tranh phong vũ,
Bán lạc tan bi chứng hải tang.
Nan dữ tục tăng đàm vãng sự,
Kiếp hôi không mãn cựu trì đường.

Dịch nghĩa:

THĂM NÚI PHẬT TÍCH Ở AN SƠN [1] NHỚ CHUYỆN XƯA

Lớp lớp núi cao đứng ngạo nghễ dưới bầu trời,
Nơi cửa động vẫn còn lưu giữ hương thơm hoa cỏ.
Chuyện sinh rồi hóa của Từ Đạo Hạnh vẫn được lưu truyền [2],
Có hay không, ai nói rõ được thân thế vua nhà Lý [3].
Ngọn tháp muốn đổ vẫn như ganh đua với gió mưa,
Mảnh bia vỡ làm chứng cho sự đổi thay "dâu bể".
Khó mà luận bàn chuyện xưa với mấy "tục tăng" [4]
"Tro kiếp" [5] dường như vẫn vương nơi hồ ao cũ.

---

1. Núi Phật Tích tức Sài Sơn (tục gọi là núi Chùa Thầy) nơi thờ thiền sư Từ Đạo Hạnh.

2, 3. Tương truyền thiền sư Vạn Hạnh "thoát xác" tại Sài Sơn, rồi hóa thân làm vua Thần Tông đời nhà Lý.

4. *Tục tăng:* Sư tăng tầm thường, kiến thức nông cạn.

5. *Tro kiếp:* Theo thuyết nhà Phật, mỗi khi một thế giới tiêu diệt thì có một trận lửa đốt cháy hết tất cả, gọi là lửa kiếp. Đời Hán Vũ Đế, đào hồ Côn Minh, dưới tầng đất sâu có lớp tro đen, hỏi một vị sư người Tây vực, nhà sư đó trả lời: "Đó là lớp tro của trận lửa kiếp" (Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập III).

春日曉起

宿火明書牖
曉鐘聞佛臺
主人催被起
小子報花開
夜氣融孤竹
晴光弄小梅
流鶯囀不已
應有故人來

Phiên âm:

XUÂN NHẬT HIỂU KHỞI

Túc hỏa minh thư dũ,
Hiểu chung văn Phật đài.
Chủ nhân thôi bị khởi,
Tiểu tử báo hoa khai.
Dạ khí dung cô trúc,
Tình quang lộng tiểu mai.
Lưu oanh chuyển bất dĩ,
Ưng hữu cố nhân lai.

Dịch nghĩa:

NGÀY XUÂN DẬY SỚM

Đèn đêm còn soi sáng cửa sổ thư phòng,
Tiếng chuông chùa ban mai đã vẳng tới.
Chủ nhân gạt chăn trở dậy,
Chú nhỏ vào thưa rằng hoa nở rồi.
Khí lạnh ban đêm còn bao phủ ngọn trúc lẻ loi,
Ánh sáng ban mai đã rập rờn trên nhành mai nhỏ bé.
Chim oanh hót líu lo không ngừng,
Chừng như có bạn cũ sắp tới chơi.

人自北寧來言北寧事感作

怪事怪事不忍聞
白晝殺人全家去
軍吏過者顧之他
鄉里藏匿不敢語
語者十人無一生
家家友燼成飛絮
捉人官道如深山
往來星散無人拒
餥者索錢復殺之
人家牛酒日厭飫

朝夕橫行圜里閭
府縣衙邊時散處
頃刻連破二三村
驚惶走死老兒女
太甚弗獲已之官
尋復一空柚與杼
嗚呼嗚呼北寧民
一望平原無險阻
朝廷威德與天齊
天下東西咸安居
胡爲乎一方鴻雁長悲鳴
偷生爾田狐及野鼠
一婦含冤六月霜
況乃連年塡溝淤
千里閭門不盡聞
宜乎春來疾風與疾暑
早晚三軍西塞回
看爾逋誅何處所
願言守土急爲謀

勿使聞者徒憂慮
滴溜不塞爲頹波
大火燎原纔一炬

Phiên âm:

NHÂN TỰ BẮC NINH LAI, NGÔN BẮC NINH SỰ, CẢM TÁC

Quái sự, quái sự, bất nhẫn văn,
Bạch trú sát nhân toàn gia khứ.
Quân lại quá giả cố chi tha,
Hương lý tàng nặc bất cảm ngữ.
Ngữ giả thập nhân vô nhất sinh,
Gia gia hội tẫn thành phi nhứ.
Tróc nhân quan đạo như thâm sơn,
Vãng lai tinh tán vô nhân cự.
Thù giả sách tiền phục sát chi,
Nhân gia ngưu tửu nhật yếm ứ.
Triêu tịch hoành hành vi lý lư,
Phủ huyện nha biên thời tán xử.
Khoảnh khắc liên phá nhị tam thôn,
Kinh hoàng tẩu tử lão nhi nữ.
Thái thậm phất hoạch dĩ chi quan,
Tầm phục nhất không trục dữ trữ.
Ô hô! Ô hô! Bắc Ninh dân!
Nhất vọng bình nguyên vô hiểm trở
Triều đình uy đức dữ thiên tề,
Thiên hạ đông tây hàm an cư,
Hồ vi hồ nhất phương hồng nhạn trường bi minh,
Thâu sinh nhĩ điền hồ cập dã thử!
Nhất phụ hàm oan lục nguyệt sương,
Huống nãi liên niên điền câu ứ.
Thiên lý xương môn bất tận văn,

Nghi hồ xuân lai tật phong dữ tật thử.
Tảo vãn tam quân tây tái hồi,
Khan nhĩ bô tru hà xứ sở.
Nguyện ngôn thủ thổ cấp vi mưu,
Vật sử văn giả đồ ưu lự.
Trích lựu bất tắc vi đồi ba,
Đại hỏa liệu nguyên tài nhất cự.

Dịch nghĩa:

CÓ NGƯỜI TỪ BẮC NINH TỚI, KỂ NHỮNG VIỆC XẢY RA Ở BẮC NINH, XÚC CẢM MÀ LÀM THƠ NÀY

Chuyện lạ quá, quái lạ quá, không nỡ nghe [1],
Giữa ban ngày, vào giết cả nhà người ta rồi bỏ đi!
Quân lính, nha lại qua đó, ngó nhìn rồi lảng tránh,
Làng xóm che dấu không dám nói.
Nói ra, mười người không một ai sống sót,
Nhà nhà bị thiêu trụi, tàn bay khắp nơi.
Giữa đường cái, bắt người, như ở chốn rừng thẳm núi cao,
Người qua lại đều bỏ chạy tán loạn, không ai dám chống cự.
Thù ai, bọn chúng đòi tiền, rồi lại giết,
Trâu rượu của người ta ngày ngày chúng no say chán chê.
Ngày đêm hoành hành bao vây thôn xóm,
Chúng lảng vảng tụ tập ngay bên cạnh nha môn phủ huyện.
Trong khoảnh khắc, cướp phá liền vài ba thôn,
Già trẻ gái trai sợ chết chạy tứ tán.
Quá quắt chịu không nổi lên kêu quan,
Thì cửa nhà cơ nghiệp đều sạch không.
Ôi! Than ôi! Dân đất Bắc Ninh,

1. Đương thời, dân tình đói khổ, giặc cướp nổi lên như ong, tàn hại dân lành; Bắc Ninh gần nơi đô hội là Hà Nội mà tình hình còn hỗn loạn đến vậy.

Cả một vùng đồng bằng không nơi hiểm trở.
Uy đức của triều đình sánh với trời cao, thiên hạ khắp nơi đều được an cư!
Cớ sao chỉ có riêng một phương mà chim hồng nhạn cứ kêu hoài thảm thiết [1]
Và lũ cáo chuột vẫn cứ sống lén lút trên ruộng đồng!
Một người đàn bà ngậm oan mà giữa tháng sáu lại có sương giáng [2].
Huống chi nơi đây mấy năm nay thây người lấp đầy mương lạch.
Cung vua xa ngàn dặm, không thấu hết sự tình,
Chẳng trách từ đầu xuân tới nay có gió mạnh, nắng dữ.
Sớm muộn rồi thì ba quân ở cửa ải phía Tây kéo tới,
Xem chúng bay chạy đâu cho thoát chết.
Muốn nhắc nhủ người có trách nhiệm trấn giữ địa phương cần gấp mưu tính,
Chớ để người nghe kể chuyện này luống những lo âu.
Giọt nước nhỏ tuôn xuống, không sớm chặn lại, sẽ thành nguồn sóng lớn.
Đám cháy lớn thiêu cả cánh đồng, lúc đầu chỉ là ngọn đuốc nhỏ.

---

1. Nguyên văn: "Hồng nhạn trường bi minh"; bài *Hồng nhạn* trong *Kinh Thi* ví người dân vì loạn lạc mà phải ly tán như chim hồng nhạn lạc loài kêu thương.

2. Theo *Hán thư*, một người đàn bà ở quận Đông Hải vì mẹ chồng tự tử mà mang tội giết người, "Sương giáng sáu tháng liền": Trâu Diễn làm quan dưới triều Huệ Vương nước Yên, rất mực trung thành, bị gièm pha, vua bắt bỏ ngục tối, Trâu Diễn ngửa mặt nhìn trời mà khóc, tự nhiên giữa tiết trời tháng sáu mà lại có sương lạnh giáng xuống (ở câu thơ này, người ngậm oan có lẽ là Trâu Diễn chứ không phải là người đàn bà có mẹ chồng tự tử, như vậy mới hợp điển tích – Theo *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam*, tập III).

弔城西螺山古戰場處

事已頹波不可支
西山崛起亦隨移
他人倚重難爲國
客地輕浮漫棄師
自此關河多有淚
從前草木盡生悲
可憐積骨無歸日
亂與群山一望危

Phiên âm:

ĐIẾU THÀNH TÂY LOA SƠN CỔ CHIẾN TRƯỜNG XỨ

Sự dĩ đồi ba bất khả chi,
Tây Sơn quật khởi diệc tùy di.
Tha nhân ỷ trọng nan vi quốc,
Khách địa khinh phù mạn khí si (sư).
Tự thử quan hà đa hữu lệ,
Tùng tiền thảo mộc tận sinh bi.
Khả liên tích cốt vô quy nhật,
Loạn dữ quần sơn nhất vọng nguy.

Dịch nghĩa:

THĂM VIẾNG LOA SƠN Ở PHÍA TÂY THÀNH – NƠI CHIẾN TRƯỜNG XƯA [1]

Sự nghiệp (nhà Lê) đã như sóng nước trôi xuôi, không thể chống đỡ được nữa,
Tây Sơn nổi lên, cũng là sự biến chuyển theo thời thế.
Dựa vào người ngoài khó mà lo được việc nước [2],
Ở đất khách mà khinh suất lơ là thì đúng là đem vứt quân đi [3].
Núi sông từ đó rơi nhiều lệ,
Cỏ cây từ trước cũng ôm sầu.
Thương thay, những đám xương kia không có ngày về cố quốc,
Chất đống thành gò, lẫn với dải núi đồi.

---

1. *Loa Sơn*, tức gò Đống Đa, ở phía Tây thành Hà Nội, nơi nhiều quân sĩ nhà Thanh tử trận trong cuộc giao tranh với quân của Hoàng đế Quang Trung; tướng chỉ huy là Sầm Nghi Đống thắt cổ tự tử ở đây.

2. Vì quyền lợi ích kỷ, Lê Chiêu Thống đã rước 29 vạn quân Thanh vào Thăng Long, mong chờ sức người ngoài mà khôi phục lại ngôi vị trên ngài vàng.

3. Câu thơ này nói về sự đại bại của tên tướng Tôn Sĩ Nghị.

漳陽渡

元人無厭恣凌侵
百萬南來獨就擒
爭道折衝多將略
誰知殺撻此人心
分茅世界成終古
奪槊威名說至今
古渡秋風長送客
中流回首一披襟

Phiên âm:

CHƯƠNG DƯƠNG ĐỘ

Nguyên nhân vô yếm tứ lăng xâm,
Bách vạn Nam lai độc tựu cầm.
Tranh đạo chiết xung đa tướng lược,
Thùy tri "sát thát" thử nhân tâm.
Phân mao thế giới thành chung cổ,
"Đoạt sóc" uy danh thuyết chí câm (kim).
Cổ độ thu phong trường tống khách,
Trung lưu hồi thủ nhất phi khâm.

Dịch nghĩa:

BẾN ĐÒ CHƯƠNG DƯƠNG [1]

Người nhà Nguyên ngông cuồng đeo đuổi việc xâm lăng
tham lam không biết ngán,
Hàng trăm vạn quân sang nước Nam đều bị bắt cả.
Cứ nói: bẻ gẫy sức mạnh của giặc.là nhờ mưu lược của
tướng lĩnh,
Mấy ai biết rằng: chính là nhờ lòng dân nung nấu hai chữ
"sát thát" [2].
Nơi "rẽ cỏ" [3] đã thành biên giới muôn thuở,
Uy danh "cướp giáo" [4] còn truyền tụng đến tận nay.
Nơi bến đò xưa gió thổi hoài tiễn khách,
Giữa dòng ngoảnh đầu lại phanh áo đón gió thu.

---

1. Bến đò thuộc xã Chương Dương, huyện Thượng Phúc (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây) nơi Trần Quang Khải bày trận đánh quân Nguyên, giành thắng lợi lớn.

2. *Sát thát:* "Diệt giặc Nguyên – Mông" – quân sĩ đời Trần xăm hai chữ "Sát thát" vào cánh tay để bày tỏ lòng quyết tâm diệt giặc.

3. Trên địa phận tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), giáp biên giới Việt – Trung, có núi "Phân Mao", tương truyền nơi đây cỏ mọc ngả về hai phía, tạo thành đường biên giới thiên nhiên.

4. *"Cướp giáo":* Nguyên văn "đoạt sóc" – Trần Quang Khải trong bài "Tụng giá hoàn kinh sư" (Đuổi được giặc rồi, theo xa giá nhà vua về kinh đô) có viết: "Đoạt sóc Chương Dương độ" (Cướp giáo giặc trên bến đò Chương Dương).

DOÃN UẨN

Doãn Uẩn, chưa rõ năm sinh, năm mất, người làng Ngoại Lãng, huyện Thư Trì (tỉnh Thái Bình), đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1828), làm quan đến chức Thượng thư Bộ Binh, tước Tuy Tĩnh tử, tác phẩm còn lại tập hợp trong *Tuy Tĩnh thi văn tập*.

農夫

農夫苦隴畝
衣食係西疇
營得幾斛粟
晝夜何時休
苟得備供稅
半爲彊豪收
豈不憚勤苦
難爲妻子謀
可憐彊豪在
與爾當何仇
美服不事事
昂昂如公侯

Phiên âm:

NÔNG PHU

Nông phu khổ lũng mẫu,
Y thực hệ tây trù.
Doanh đắc kỷ hộc túc,
Trú dạ hà tằng hưu.
Cẩu đắc bị cung thuế,
Bán vi cường hào thu.
Khởi bất đạn cân khổ,
Nan vi thê tử mưu.
Khả liên cường hào tại,
Dữ nhĩ đương hà cừu.
Mỹ phục bất sự sự,
Ngang ngang như công hầu.

Dịch nghĩa:

NHÀ NÔNG

Nhà nông vất vả nơi đồng ruộng,
Áo cơm đều nhờ vào ruộng đất.
Làm ra được vài hộc lúa,
Ngày đêm có lúc nào nghỉ ngơi!
May mà đủ nộp thuế,
Thì lại bị bọn cường hào đoạt mất một nửa.
Đâu phải không sợ khổ,
Chỉ vì khó lo toan cho vợ con.
Đáng thương thay! Bọn cường hào còn đó,
Chúng thù hằn gì các người thế nhỉ?
Ăn mặc thì sang trọng, chẳng phải mó tay vào việc gì,
Bọn chúng cứ nghênh ngang như công hầu [1].

---

1. Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập III, có hiệu chỉnh đôi chữ.

江遊

潦落風回雨漸希
水清沙白草初肥
魚蝦逐隊繽紛戲
鷗鷺爲群散亂飛
晚浦斜陽帆錯落
孤村遠岸樹依微
乘涼小艇輕輕賞
回棹門前月正輝

Phiên âm:

GIANG DU

Lạo lạc, phong hồi, vũ tiệm hi,
Thủy thanh sa bạch thảo sơ phì.
Ngư hà trục đội tần phân hí,
Âu lộ vi quần tán loạn phi.
Vãn phố tà dương phàm thác lạc,
Cô thôn viễn ngạn thụ y vi.
Thừa lương tiểu đĩnh khinh khinh thưởng,
Hồi trạo môn tiền nguyệt chính huy.

Dịch nghĩa:

DU NGOẠN TRÊN SÔNG

Nước lụt đã rút, gió nhẹ, mưa thưa dần,
Nước trong, cát trắng, cỏ non xanh tốt.
Cá tôm thành đàn bơi đùa rối rít,
Cò từng lũ bay liệng tán loạn.
Bến chiều, mặt trời sắp lặn, thuyền buồm về nhộn nhịp,
Xóm lẻ trên bờ sông xa, cây cối trông lờ mờ.
Ngồi trên chiếc thuyền con hóng mát, thảnh thơi
thưởng ngoạn,
Chèo thuyền về tới cửa thì trăng đã sáng [1].

1. Khoảng năm Giáp Thìn, niên hiệu Triệu Trị thứ tư (1844), tác giả làm tuần phủ tỉnh An Giang (Nam Bộ), nhân một cuộc du ngoạn trên sông, làm ra bài thơ này. Cuối bài thơ, tác giả ghi chú: "Trước kỳ tháng Bảy tháng Tám, nước lên to, thường có gió nam và mưa rào, không thể đi chơi. Vào mùa đông, nước rút, gió êm, mưa ít, nước trong, cát trắng, hai bên bờ sông cỏ mọc xanh tươi, cá tôm bơi lội dầy đặc trên mặt nước, cò đậu đầu ghềnh, từng đàn bay tán loạn. Trong khi đó, thuyền buồm chiều về bến, mặt trời sắp lặn, thôn xóm mờ dần sau bóng cây. Từ chỗ tôi làm việc, đi ra mấy bước là đến sông; chiều về, tôi ngồi trên chiếc thuyền nhỏ dạo chơi, ngắm phong cảnh như bức tranh, thưởng ngoạn lâu mà vẫn không chán. Lúc quay trở về, dừng chèo trước cửa, buộc thuyền lên bờ, thì trăng đã lên cao trên núi phía Đông, ánh sáng trong trẻo, cảnh ấy tình này làm cho lòng tôi thật là khoan khoái. (Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập III, Sđd).*

CAO BÁ QUÁT
(1808 - 1855)

Cao Bá Quát, tức là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, Mẫn Hiên, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc ngoại thành Hà Nội), vốn thông minh hiếu học, đỗ Cử nhân năm 23 tuổi nhưng thi Hội không đỗ. Năm 1841 được bổ vào chức Hành tẩu Bộ Lễ. Cũng vào năm đó được cử vào chân sơ khảo trường thi Thừa Thiên, thấy một số vài thi văn bài khá nhưng vì sơ suất mà phạm húy nên đã sửa hộ cho khỏi bị đánh hỏng; việc bại lộ, ông bị giam cầm một thời gian, chịu đủ mọi nỗi khổ, bị kết án xử chém, sau được xét lại, chỉ bị cách chức, rồi phải đi "dương trình hiệu lực" (vượt bể đi công cán để lấy công chuộc tội) tới Inđônêxia. Xong việc về nước, lại được vào làm ở Bộ Lễ, sau vì không vừa ý quan trên nên bị thải hồi. Năm 1847, lại được triệu vào kinh, tòng sự tại Viện Hàn lâm, đầu năm 1852, thì bị đẩy về phủ Quốc Oai (Hà Tây ngày nay) làm chân giáo thụ, có lẽ chỉ vì triều đình không chịu nổi một nhân cách cứng cỏi, với cá tính khoáng đạt và tài năng ưu việt như ông. Vào khoảng thời gian này, Sơn Tây nay đã nhập vào tỉnh Hà Tây bị hạn hán rất nặng, lại thêm nạn châu chấu hoành hành, phá trụi cả mùa màng, dân tình đói khổ, nổi lên chống lại triều đình. Cao Bá Quát tham gia lực lượng nổi dậy, được tôn làm quân sư, những mong quét sạch được mọi thế lực đen tối, đem lại cơm no áo ấm, đời sống thái bình cho dân, như lời tuyên ngôn được ghi trên lá cờ tụ nghĩa:

Bình Dương, Bồ Bản vô Nghiêu, Thuấn
Mục Dã, Minh Điều hữu Võ, Thang

(Ở Bình Dương, Bồ Bản đã không có những vua hiền như vua Nghiêu, vua Thuấn thì ở Mục Dã, Minh Điều phải có những vị anh quân như vua Võ, vua Thang). Vì tương quan lực lượng quá chênh lệch và kế hoạch nổi dậy chưa được chuẩn bị kỹ càng nên qua một số trận giao tranh, lực lượng nghĩa quân suy yếu dần và Cao Bá Quát đã anh dũng hy sinh trong một trận chiến đấu.

Sau cái chết của ông, triều đình Huế đã thẳng tay đàn áp những người tham gia lực lượng nổi dậy, riêng ông bị khép vào tội hình "tru di ba họ", vì vậy những gì liên quan tới ông đều bị liên lụy, trong đó có cả văn chương. Tuy nhiên, theo một số nhà nghiên cứu sưu tầm, Cao Bá Quát vẫn còn để lại một di sản văn chương rất lớn, gồm trên một nghìn bài thơ chữ Hán, chữ Nôm và một số bài văn xuôi.

Thơ Cao Bá Quát rất đậm nét hiện thực, ý vị trữ tình sâu sắc, nói về mình, về người, về thời thế đều có nhiều từ hay, ý lạ, bộc lộ một nhân cách cao thượng, một tâm hồn khoáng đạt, một trí tuệ sắc sảo, một tài năng phong phú đa dạng, tạo thành một đỉnh cao trong lịch trình phát triển văn học Việt Nam ở thế kỷ XIX.

THƠ PHÚ NÔM

CON VOI

Khen ai khéo khéo đắp đôi voi,
Đủ cả đầu đuôi đủ cả vòi.
Chỉ có cái kia... Sao chẳng đắp?
Hay là Lý trưởng hớt đi rồi? [1]

GỬI QUAN HUYỆN

Một buổi hầu rồi một buổi ngơi,
Đâu còn nhớ chữ "viễn phương lai" [2]
Mới sang chừng ấy ngơi chừng ấy,
Sang nữa thì ngơi biết mấy đời? [3]

---

1. Tương truyền, hồi nhỏ, trong làng có tên Lý trưởng hà lạm công quỹ trong việc sửa chữa đình làng, Cao Bá Quát làm bài thơ này nhằm châm biếm việc đó.

2. Chữ trong sách *Luận ngữ*: "Hữu bằng tự viễn phương lai, bất diệc lạc hồ?" (Có bạn từ phương xa đến chẳng vui lắm sao!).

3. Tương truyền, ông đến thăm một người quen làm Tri huyện, người nhà ra nói rằng "Quan đang ngơi (đang nghỉ), không tiếp khách", nhân đó, ông làm bài thơ này.

CUỘC PHONG TRẦN

Chẳng lưu lạc dễ trải mùi trần thế,
Còn trần ai khôn tỏ mặt công hầu.
Ngất ngưởng thay con Tạo, khép cơ cầu,
Muốn đại thụ [1] hẵng ghìm cho lúng túng.
Thân hệ bang gia chung hữu dụng [2]
Thiên sinh hào kiệt bất ưng hư [3].
Hằng bền lòng chớ chút oán vưu [4],
Thời chí hĩ ngư long biến hóa [5].
Thôi đã biết cùng thông [6] là mệnh cả.
Cũng đừng đem hình dịch [7] lại cầu chi,
Hơn nhau cũng một chữ thì.

GIAI NHÂN

I

Giai nhân nan tái đắc [8]
Trót yêu hoa nên dan díu với tình.
Mái Tây hiên nguyệt gác chênh chênh [9].
Rầu rĩ bấy xuân về oanh nhớ.

---

1. *Đại thụ:* Trao cho việc lớn.

2, 3. Nguyên văn chữ Hán: "Thân đã gắn bó với nước nhà tất cuối cùng sẽ được dùng; Trời sinh kẻ hào kiệt không lẽ nào lại để rỗi không".

4. *Oán vưu:* Rút gọn từ "oán thiên, vưu nhân" (oán trời, giận người).

5. Có thể hiểu: Thời cơ đến như cá gặp nước, rồng gặp mây; hoặc thời cơ đến thì cá chép hóa rồng.

6. *Cùng thông:* Bế tắc hoặc thuận lợi hanh thông.

7. *Hình dịch:* Đem hình hài nô dịch thân đời (Chịu khốn khổ để cầu danh lợi).

8. Nguyên văn chữ Hán: Người đẹp, khó lòng (mượn lời thơ của Lý Diên Niên ghi trong *Hán thư*).

9. Nhà thơ nhắc đến mối tình của Trương Quân Thụy và Thôi Oanh Oanh trong truyện "Tây Sương ký" (Dưới mái Tây hiên).

Phong lưu tài tử đa xuân tứ [1],
Trường đoan Tiêu nương nhất chỉ thư [2].
Nước sông Tương một dải nông sờ [3]
Cho kẻ đấy người đây mong mỏi.
Bứt rứt nhẽ, trăm đường nghìn nỗi,
Chữ trung tình biết nói cùng ai,
Trót vì gắn bó một hai.

II

Tài tử với giai nhân [4] là nợ sẵn,
Giải cấu nan [5] là chữ làm sao!
Trải xưa kia chừng đã xiết bao,
Kìa tan hợp, nọ khứ lưu [6] đâu dám chắc.
Giai nhân khứ khứ hành hành sắc [7],
Tài tử triêu triêu mộ mộ tình [8].
Uẩy kìa ai như mây tuôn, như nước chảy,
như gió mát, như trăng thanh,
Lơ lửng khéo trêu mình chi mãi mãi!
Trời đất có san đi sẻ lại,
Hội tương phùng [9] còn lắm lúc về sau.
Yêu nhau xin nhớ lời nhau.

1, 2. Thơ Dương Cự Nguyên đời Đường vịnh Thôi Oanh Oanh:
Tài tử phong lưu nhiều tứ xuân
Một lá thư làm nàng Tiêu đau đứt ruột.

3. *Lẩy Kiều: Sông Tương một dải nông sờ,*
Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia.
4. *Giai nhân:* Người đẹp.
5. *Giải cấu nan:* Tình cờ không hẹn mà gặp là chuyện khó.
6. *Khứ lưu:* Đi, ở.
7, 8. Nguyên văn chữ Hán: Sắc đẹp của giai nhân lộ ra ở dáng đi đi lại lại; tình của tài tử vấn vương sớm sớm chiều chiều.
9. *Tương phùng:* Gặp nhau.

TÀI TỬ ĐA CÙNG PHÚ
(độc vận: khổ)

Có một người:
Khổ dạng trâm anh [1]
Nết na chương phủ [2]
Hơi miệng sữa tuổi còn giọt máu, nét hào hoa chừng ná
Tân [3], Dương [4]
Chòm tóc xanh vừa chấm ngang vai, lời khí khái hẹn hò
Y [5], Phó [6].
Nghiêu gợn sóng vẽ vời điển tịch [7], nét nhạn điểm lăn tăn,
Bút vén mây dìu dặt văn chương, vòng thuyền khuyên lỗ chỗ.
Nghiêng cánh nhạn tếch mái rừng Nhan [8], Khổng [9], chí
xông pha nào quản chông gai.
Cựa đuôi kình toan vượt bể Trình [10], Chu [11] tài bay nhảy
ngại gì lao khổ.
Lắc bầu rượu dốc nghiêng non nước lại, chén tiếu đàm mời
mọc Trích Tiên [12],
Hóng túi thơ nong hết gió trăng vào, cơn xướng họa thì
thầm Lão Đỗ [13],

---

1. *Trâm:* Cái gài tóc, *anh:* Dải mũ; có nghĩa: Cao sang, quyền quý.
2. *Chương phủ:* Mũ nhà nho; nhà nho.
3. *Tân:* Lạc Tân Vương, nhà thơ đời Đường.
4. *Dương:* Dương Quýnh, nhà thơ đời Đường.
5. *Y:* Y Doãn, hiền thần đời Thương.
6. *Phó:* Phó Duyệt, hiền thần đời Thương.
7. *Điển tịch:* Sách vở kinh điển.
8. *Nhan:* Nhan Hồi, học trò Khổng Tử.
9. *Khổng:* Khổng Tử, ông tổ của Nho gia.
10. *Trình:* Trình Di, Trình Hiệu, nhà nho nổi danh đời Tống.
11. *Chu:* Chu Hy, nhà nho nổi tiếng đời Tống.
12. *Trích Tiên:* Tức Lý Bạch, nhà thơ lớn đời Đường, thường tự nhận mình là tiên trên trời bị đầy xuống trần gian (trích tiên).
13. *Lão Đỗ:* Tức Đỗ Phủ, nhà thơ lớn đời Đường.

Tươi nét mặt thư sinh lồ lộ, bưng mắt trần toan đập cửa
phù đồ [1]
Rửa buồng gan du tử nhơn nhơn, giương tay Tạo rắp xoay
cơn khí số [2]
Tưởng đến khi vinh hiển coi thường
Song nghĩ lại trần ai đếch chỗ!
Lều nho nhỏ kéo tấm tranh lướp tướp, ngày thê lương hạt
nặng giọt mưa sa;
Đèn cỏn con co chiếc chiếu loi thoi, đêm tịch mịch chung
soi vừng trăng tỏ.
Áo Trọng Do [3] bạc phếch, giãi xuân thu cho đượm sắc cầu lao.
Cơm Phiếu mẫu [4] hẩm sì, đòi tuế nguyệt phải ngậm mùi
tân khổ.
Gió trăng rơi rụng, để cái quyên gầy;
Sương tuyết hắt hiu, làm con nhạn võ.
Túi thanh bạch ngược xuôi miền khách địa, trăm nghìn
đường chỉ nhện dệt thưa mau;
Đèn toan hàn [5] thức nhấp mái nam song, dăm ba ngọn
lửa huỳnh [6] khêu nho nhỏ.
Miệng châu quế rì rầm học vấn, chị chú Tô [7] cản nhẳn
chỉ hiềm nghèo.

---

1. *Phù đồ:* Tháp chín tầng của Phật gia; qua cửa Phù đồ, người trần có thể thấy rõ được nghiệp kiếp của mình (đại ý là: Tuy còn trẻ nhưng đã muốn có được cái nhìn sáng suốt, thấu suốt).

2. Có hoài bão thay trời sắp đặt lại vận số.

3. *Trọng Do,* tên tự của Tử Lộ, học trò Khổng Tử, nhà nghèo nhưng rất có hiếu, thường đi đội gạo thuê để lấy tiền nuôi mẹ.

4. *Phiếu mẫu:* Người đàn bà đi giặt quần áo ở ngòi nước bên chân thành đã cho Hàn Tín ăn cơm khi Tín còn hàn vi. Sau này, giúp Lưu Bang làm nên nghiệp lớn, dựng cơ đồ nhà Hán, Hàn Tín được phong vương, tìm đến đền ơn người đàn bà đi giặt đó (phiếu mẫu) một ngàn lạng vàng.

5. *Toan hàn:* Nghèo rớt mùng tơi; quá ư nghèo khổ.

6. Xa Dận thời xưa nhà nghèo, phải bắt đom đóm cho vào vỏ trứng để lấy ánh sáng đọc sách.

7. Tô Tần thời Đông Chu, đi các nước để du thuyết, thất bại đành quay về, áo rách giầy nát, chị dâu khinh bỉ, không nấu cơm cho ăn.

Vai tân sài [1] đủng đỉnh ngâm nga, vợ anh Mãi [2] băn
khoăn từng kể khó.
Đói rau rừng, thấy thóc Chu mà trả, đá Thú Dương chơm
chởm, xanh mắt Di nằm tót ngáy o o [3]
Khát nước sông, trông dòng đục không vờ [4], phao Vị
Thủy lênh đênh, bạc đầu Lã ngồi dai ho khụ khụ.
Trông ra nhấp nhô sóng nhân tình.
Ngoảnh lại vật vờ mây thế cố.
Ngán nhẽ kẻ tham bề khóa lợi [5], mũ cánh chuồn đội trên
mái tóc, nghiêng mình đứng chực cửa hầu môn;
Quản bao người mang cái giàm danh [6], áo giới lân [7]
trùm dưới cơ phu [8], mỏi gối quỳ mòn sân tướng phủ.
Khéo ứng thù những đám quan trên,
Xin bái ngảng cùng anh phường phố.
Khét mùi thế vị chẳng thà không,
Thơm nức phương danh nên mới khổ.
Tính uốn éo muốn vạch trời lên hỏi, nào kiếp Chử Đồng [9]
đâu tá, nỡ hoài chén ngọc để trần ai;
Chí lăng nhăng toan vượt bể đi tu, hỏi quê tiên tử nơi mô,
xin lĩnh lấy vận đan làm tế độ [10]

1, 2. Chu Mãi Thần, nhà nghèo chăm học, vai gánh củi, vừa đi vừa đọc sách; vợ chê nghèo, bỏ đi.

3. Chu Vũ Vương cất quân đánh Trụ, Bá Di – Thúc Tề (là hai anh em nước Cô Trúc – chư hầu của Trụ vương) can ngăn nhưng không được, đến khi Vũ Vương diệt được Trụ, lập ra nhà Chu, Bá Di, Thúc Tề không chịu ăn thóc của nhà Chu cùng nhau lên núi Thú Dương hái rau vi mà ăn, sau chết đói.

4. Lã Vọng tức Khương Tử Nha (Khương Thái Công, Thái Công Vọng) lúc còn hàn vi, vợ thường kêu ca phàn nàn, ông nói: Người ta dù khát cũng không uống nước đục; ông thường ra bến đá bên sông Vị ngồi câu để chờ thời, sau giúp Chu Vũ Vương làm nên nghiệp lớn, lập ra nhà Chu; lúc đó ông đã tám mươi tuổi.

5, 6. *Khóa lợi, giàm danh:* Danh lợi như cái khóa, cái bẫy.

7. *Áo giới lân:* Áo giáp có những mảnh sắt, mảnh đồng ken lại với nhau như vẩy cá.

8. *Cơ phu;* da thịt: Đây chỉ thân thể.

9. Tiên Dung con vua Hùng cho dong thuyền đi du ngoạn, đến vùng đầm Dạ Trạch, quây màn tắm, dội nước cát trôi thấy lộ ra một chàng trai. Đó là Chử Đồng Tử, đang đánh giậm, thấy thuyền công chúa tới, sợ quá, bèn vùi mình xuống dưới cát. Tiên Dung cho đó là duyên số, bèn lấy làm chồng. Sau cả hai người đều đắc đạo thành tiên.

10. Dùng cây vân hương luyện đan để cứu giúp chúng sinh.

Bài phú Dương Hùng [1] dù nghiệm tá, thì xin tống bầu quỷ
ra đến miền Đông Hải, để ta đeo vòng thư kiếm, quyết
xoay bạch ốc lại lâu đài;
Câu văn Hàn Dũ [2] phỏng thiêng không, thì xin tống cùng
thần ra đến đất Côn Lôn, để ta gánh vác giang sơn, quyết
ném thanh khâm sang cẩm tú [3].

Nhọc nhằn cơn nhục mát cơn vinh,
Cay đắng lúc cùng bù lúc phú.

Vậy có lời nôm dặn bảo thế gian rằng:

Đừng thấy bạch diện thư sinh,
Mà cười rằng đa cùng tài tử.

---

1. Dương Hùng đời Hán có bài phú "Trục bầu" (Đuổi quỷ nghèo) ra Đông Hải (biển Đông).

2. Hàn Dũ đời Đường có bài văn "Tống cùng" (Tống tiễn thần nghèo) ra đảo Côn Lôn (Trung Quốc).

3. *Thanh khâm:* Vạt áo xanh, áo xanh, áo của nho sinh; *cẩm tú*: (áo) gấm vóc, áo của quan sang quyền quý. Câu này đại ý muốn nói: quyết tâm lập công danh, đổi áo xanh lấy áo gấm.

CÂU ĐỐI

CÂU ĐỐI DÁN NƠI NHÀ DẠY HỌC

I

Mô phạm dăm ba thằng mặt trắng,
Đỉnh chung chiếc rưỡi cái lương vàng.

II

Nhà trống ba gian, một thầy, một cô, một chó cái,
Học trò dăm đứa, nửa người, nửa ngợm, nửa đười ươi.

THƠ VĂN CHỮ HÁN

清池汎舟南下

清潭僱別袂
珥水濺行襟
沙闊黃雲暮
天依白日沈
客舟寒汎汎
江色晚陰陰
不見波濤壯
安知萬里心

Phiên âm:

THANH TRÌ PHIẾM CHU NAM HẠ

Thanh Đàm thôi biệt duệ,
Nhị thủy tiễn hành khâu.
Sa khoát hoàng vân mộ,
Thiên đê bạch nhật trầm.
Khách chu hàn phiếm phiếm,
Giang sắc vãn âm âm.
Bất kiến ba đào tráng,
An tri vạn lý tâm?

Dịch nghĩa:

TỪ THANH TRÌ CHO THUYỀN XUÔI VỀ PHÍA NAM

Vừa giục giã chia tay ở Thanh Đàm [1],
Mà giờ đây nước sông Nhị đã bắn lên áo người đi xa.
Bãi cát rộng, mây vàng ánh chiều tà,
Vòm trời thấp, mặt trời xuống dần.
Thuyền khách lạnh, từ từ trôi xuôi,
Sắc màu dòng sông trong bóng chiều thêm u ám.
Không thấy cảnh sóng lớn hùng tráng,
Thì sao biết được chí lớn muôn dặm [2].

---

1. *Thanh Đàm:* Đầm Thanh Liệt, sau đổi thành Thịnh Liệt (huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội).

2. Tống Xác đời Tống, lúc còn trẻ, đã bày tỏ chí lớn qua câu nói: "Muốn được cưỡi gió mạnh phá tan sóng lớn muôn dặm".

過沿翠山

天也有斯山
萬古有斯寺
風景已奇絕
而我亦來此
我欲登高岑
浩歌寄雲水
有約乃違斯
凡事大都爾

Phiên âm:

QUÁ DỤC THÚY SƠN

Thiên địa hữu tư sơn,
Vạn cổ hữu tư tự.
Phong cảnh dĩ kỳ tuyệt,
Nhi ngã diệc lai thử.
Ngã dục đăng cao sầm,
Hạo ca ký vân thủy.
Hữu ước nãi vi tư,
Phàm sự đại đô nhĩ!

Dịch nghĩa:

QUA NÚI DỤC THÚY

Trời đất có ngọn núi này,
Muôn thuở có ngôi chùa này.
Phong cảnh thật đẹp lạ,
Mà ta cũng đã đến đây.
Ta muốn lên đỉnh cao kia,
Hát vang gửi mây nước.
Ước ao thế mà chẳng được,
Đại phàm mọi việc đều như vậy [1].

橫山望海歌

君不見
海上白波如白頭
怒風械破萬斛舟
雷驅電棒駭人目
中有點點浮輕鷗
海氣捲山山似指
山北山南千萬里
功名一路幾人間
冠蓋紛紛
我行矣

1. Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* (HTTVVN) - có hiệu chỉnh - Nxb Văn học.

Phiên âm:

HOÀNH SƠN VỌNG HẢI CA

Quân bất kiến:
Hải thượng bạch ba như bạch đầu,
Nộ phong hán phá vạn hộc châu.
Lôi khu điện bóc hãi nhân mục,
Trung hữu điểm điểm phù khinh âu.
Hải khí quyển sơn, sơn tự chỉ,
Sơn Bắc, sơn Nam, thiên vạn lý.
Công danh nhất lộ kỷ nhân nhàn,
Quan cái phân phân,
Ngã hành hỹ!

Dịch nghĩa:

BÀI CA "ĐỨNG TRÊN NÚI HOÀNH SƠN[1] NHÌN RA BIỂN"

Bạn chẳng thấy:
Kìa trên biển sóng trắng xóa như đầu bạc,
Gió dữ chừng như muốn xô vỡ thuyền lớn vạn hộc.
Sấm rền, chớp giật, làm người ta hãi kinh lóa mắt,
Vậy mà vẫn thấy chim âu từng chấm từng chấm lềnh bềnh dập dờn giữa biển.
Khí bể quấn lấy núi, núi lởm chởm
Phía bắc là núi, phía nam là núi, kéo dài hàng muôn ngàn dặm.
Con đường công danh đã mấy ai được nhàn nhã
Kìa mũ lọng phơi phới rộn ràng,
Thôi ta lên đường!

---

1. *Hoành Sơn:* Dãy núi vắt ngang con đường thiên lý Bắc – Nam, nằm trên điểm tiếp giáp ranh giới hai tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, tục gọi là Đèo Ngang.

飯舍感作

天下菲薄人
無如飯舍子
當客未住時
前階要客止
有善爲君甘
有枕爲君寐
迨客已住時
舍人向前語
君旣吃我餐
君應厚我利
償飯點錢清
舍人心別冀
太早促客行
不容嗽清水
客人若少停
舍人罵聲起
未知何珍重
旣利何厭鄙
算來此舍人
愛利不愛士

Phiên âm:

PHẠN XÁ CẢM TÁC

Thiên hạ phỉ bạc nhân,
Vô như phạn xá tử.
Đương khách vị trú thời,
Tiền giai yêu khách chỉ.
"Hữu thiện vị quân cam,
Hữu chẩm vị quân mị".
Đãi khách dĩ trú thời,
Xá nhân hướng tiền ngữ:
"Quân ký ngật ngã xan,
Quân ưng hậu ngã lợi"
Thường phạn điểm tiền thanh,
Xá nhân tâm biệt ký.
Thái tảo xúc khách hành,
Bất dung thấu thanh thủy.
Khách nhân nhược thiểu đình,
Xá nhân mạ thanh khởi.
Vị tri hà trân trọng,
Ký lợi hà yếm bỉ.
Toán lai thử xá nhân,
Ái lợi bất ái sĩ.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC THÀNH THƠ NƠI QUÁN CƠM

Người đơn bạc trong thiên hạ,
Không ai như anh hàng cơm.
Khi khách chưa vào trọ,
Ra tận trước thềm chèo kéo khách dừng chân:
"Nhà hàng có cơm ngon mời ông xơi,
Nhà hàng có gối êm mời ông nghỉ"
Sau khi khách đã ở nhà hàng,
Chủ quán liền đến nói:
"Ông đã ăn cơm nhà tôi,
Mong ông cho tôi được lời kha khá!"
Trả xong tiền cơm rồi,
Chủ quán lại có ý khác,
Tờ mờ sáng đã giục khách lên đường,
Không có nổi ngụm nước trong súc miệng.
Khách mà hơi nấn ná,
Chủ quán liền giở giọng thô lỗ.
Khi chưa đón được khách sao trân trọng thế,
Thu được lợi rồi thì sao lại quá thô bỉ.
Xem ra loại chủ quán này,
Chỉ thích tiền chứ không yêu kẻ sĩ! [1]

---

1. Theo HTTVVH – có hiệu chỉnh.

道逢餓夫

踽踽誰家子
衣破笠不完
倏從南方來
向我前頭嘆
問子何所憂
自云長艱難
家貧爇醫卜
我來走長安
長安無病人
群醫如邱山
零丁望歸路
極目雲漫漫
二日典空篋
三日輟饔餐
逢人但誤喜
欲言聲屢乾
噫子且休淚
一饋興子歡

悠悠逆旅中
百年誰自寬
慢也莫驟咽
暴盈非壯顏

Phiên âm:

ĐẠO PHÙNG NGÃ PHU

Vũ vũ thùy gia tử,
Y phá lạp bất hoàn.
Thúc tòng nam phương lai,
Hướng ngã tiền đầu thán.
Vấn tử hà sở ưu,
Tự vân trường gian nan.
Gia bần nghệ y bốc,
Ngã lai tẩu Trường An.
Trường An vô bệnh nhân,
Quần y như khâu san.
Linh đinh vọng quy lộ,
Cực mục vân man man.
Nhị nhật điển không níp,
Tam nhật xuyết ung xan.
Phùng nhân đãn ngộ hỷ,
Dục ngôn thanh lũ can.
Y! Tử thả hưu lệ,
Nhất quỹ dữ tử hoan.
Du du nghịch lữ trung,
Bách niên thùy tự khoan.
Mạn dã mạc sậu yết,
Bạo doanh phi tráng nhan.

Dịch nghĩa:

GẶP NGƯỜI ĐÓI TRÊN ĐƯỜNG

Ai thế đó, dáng đi thất thểu,
Áo rách, nón tả tơi.
Từ phía nam chợt đi tới,
Đến trước mặt ta thở than hoài.
Ta hỏi: "Bác có điều gì mà ưu sầu?"
Đáp rằng: "Hoàn cảnh quá gian nan.
Nhà nghèo theo nghề thuốc,
Tìm đường đến Trường An [1]
Trường An chẳng ai ốm,
Thày thuốc đông nhan nhản.
Lỡ dở tìm đường về,
Quê nhà xa nghìn dặm.
Bữa trước cầm [2] cái tráp,
Mấy ngày nay đành nhịn ăn.
Gặp người, chỉ mừng hụt,..." [3]
Muốn nói tiếp nhưng nghẹn lời.
"Ôi! Thôi, bác đừng khóc nữa,
Có bữa ăn đây, ta cùng vui.
Đời người như quán trọ,
Mấy ai được thảnh thơi,
Nhẩn nha thôi, chớ vội nuốt,
Đang đói mà quá no ngay là không tốt! [4]

---

1. Vốn là kinh đô của nhiều triều đại Trung Quốc, sau được dùng để chỉ nơi đô hội nói chung.
2. Cầm cố đồ đạc để lấy ít tiền độ thân.
3. Gặp người thì mừng rỡ, nhưng chẳng ai cho được gì!
4. Theo HTTVVN – có hiệu chỉnh.

Phiên âm:

TỨC SỰ

Nhãn khan cao điểu độc phàm lung,
Tự ỷ thằng sàng bất ngữ trung.
Ngũ dạ tâm tình đăng đối ảnh,
Nhất thu cảnh vật vũ giao phong.
Mộng hồi thành khuyết hồn nghi khách,
Lệ sái hành dương huyết bính không.
Cách xá hà nhân giải ngâm tụng,
Lũ tương văn tự vấn cơ ông.

Dịch nghĩa:

THƠ TỨC SỰ

Mắt nhìn con chim vốn thích bay cao mà bị nhốt trong lồng,
Tựa trên võng lặng im chẳng nói.
Đêm năm canh, nỗi niềm tâm sự, chỉ có đèn với bóng.
Cả một mùa thu, chỉ những gió cùng mưa.
Mộng về nơi thành đô, hồn mình mà tưởng là khách lạ,
Lệ rơi thấm máu trên ông cùm.
Nhà bên kia, có ai đó thích chuyện ngâm ngợi,
Thường đem chữ nghĩa sang hỏi người bị giam cầm.

派往洋程舟行赴沱汛
走筆留別親識

沱洋遙望日東邊
島嶼滄落路幾千
紫闕雲煙常午夢
天涯琴劍是丁年
客星自照孤槎使
海月難尋掛席僊
記取歸來話能事
一帆安穩度高眠

Phiên âm:

PHÁI VÃNG DƯƠNG TRÌNH CHU HÀNH PHÓ ĐÀ TẤN TẨU BÚT LƯU BIỆT THÂN THỨC

Đà Dương dao vọng nhật Đông biên,
Đảo dữ thương mang lộ kỷ thiên?
Tử khuyết vân yên thường ngọ mộng,
Thiên nhai cầm kiếm thị đinh niên.
Khách tinh tự chiếu cô sà sứ,
Hải nguyệt nan tầm quải tịch tiên.
Ký thủ quy lai thoại năng sự,
Nhất phàm an ổn độ cao miên.

Dịch nghĩa:

PHÁI ĐI "DƯƠNG TRÌNH HIỆU LỰC", NGỒI THUYỀN ĐẾN BẾN ĐÀ NẴNG, VIẾT NHANH BÀI THƠ NÀY ĐỂ LẠI KHI CHIA TAY VỚI CÁC BẠN THÂN

Từ bến Đà Nẵng, ngóng nhìn phía xa, vừng mặt trời ở phương Đông,
Đảo lớn đảo nhỏ trên biển mênh mang, hải trình mấy ngàn dặm?
Ban trưa, nằm mơ thấy mây khói chốn đế đô,
Thanh gươm với cây đàn ở nơi góc bể chân trời, giữa buổi tráng niên.
Sao khách tinh chiếu sáng thuyền sứ lẻ loi,
Khó vớt được con hải nguyệt của ông tiên treo cao lá buồm[1].
Nhớ lấy mọi chuyện hay để sau này khi về sẽ kể lại,
Cánh buồm yên ổn, hãy gối cao đầu mà ngủ cho say.

---

1. Câu thơ này dựa theo ý thơ của Tạ Linh Vận thời Nam Triều: "Quải tịch thập hải nguyệt" (Treo cao buồm lên ra biển vớt hải nguyệt) – Về "hải nguyệt", có hai cách hiểu: 1. Động vật sống trong biển, thân tròn như bóng mặt trăng, thường dạt lên bãi biển rồi chết khô, thân trong suốt, 2. Vừng trăng tròn in trên mặt biển – "Ông tiên treo cao lá buồm" (quải tịch tiên) chỉ Tá Linh Vận.

紅毛火船歌

高煙貫青空
滃作百尺堆
夭嬌垂天龍
強風吹不開
柁師驚起水手立
四邊笑語紛喧豗
我亦攬衣向東望
道是羊番火船邐迤來
危檣屹立五兩靜
修筒中峙噴作煙崔嵬
下有雙輪轉踏急浪
輪翻浪破殷其生怒雷
有時橫行倒走疾奔馬
無帆無櫓無人推
龍牙赤坎百里外
彈指掃卻驚瀾迴
叻子洲頭黑雲合
白石灘前暮潮急

喚兒擁鼻談笑來
雪胯峨巾繞檣立

君不見

尾閭之水汇沃焦
卻火直上青雲霄
開針東去愼自戒
不比西溟朝暮潮

Phiên âm:

HỒNG MAO HỎA THUYỀN CA

Cao yêu quán thanh không
Tả tác bách xích đôi
Yêu kiều thùy thiên long
Cường phong xuy bất khai
Đà sư kinh khởi thủy thủ lập,
Tứ biên tiếu ngữ phân huyên hôi.
Ngã diệc lãm y hướng Đông.vọng,
Đạo thị dương phiên hỏa thuyền lý dĩ lai.
Nguy tường ngật lập, ngũ lạng tĩnh,
Tu đồng trung trĩ, phún tắc yên tồi ngôi.
Hạ hữu song luân triển chuyển đạp cấp lãng,
Luân phiên lãng phá, ân kỳ sinh nội lôi.
Hữu thời hoành hành, đảo tấu tật bôn mã,
Vô phàm, vô lỗ, vô nhân thôi.
Long Nha, Xích Khảm bách lý ngoại,
Đàn chỉ tảo khước kinh lan hồi
Lặc Tử châu đầu hắc vân hợp,
Bạch Thạch than tiền mộ trào cấp.
Hoán nhi ủng ty đàm tiếu lai,

Tuyết khóa, nga cân, nhiều tường lập.
Quân bất kiến:
Vỹ Lư chi thủy hối Ốc Tiêu,
Kiếp hỏa trực thướng thanh vân tiêu
Khai châm Đông khứ thận tự giới,
Bất tỉ Tây minh triêu mộ trào.

Dịch nghĩa:

BÀI CA VỀ CHIẾC TÀU THỦY CỦA HỒNG MAO [1]

Khói bốc lên tới trời xanh,
Cuồn cuộn thành cột cao hàng trăm thước.
Cuộn khúc uốn mình như rồng từ trên trời sà xuống,
Gió mạnh thổi cũng không tan.
Người cầm lái thuyền ta kinh ngạc nhỏm lên, bọn thủy thủ cũng đứng cả dậy.
Bốn phía tiếng nói cười ồn ào.
Ta cũng khép tà áo, đứng lên nhìn về phía Đông.
Nói rằng đó là tàu thủy của bọn Tây đang chạy tới!
Cột buồm cao chót vót, cái chỉ hướng gió đứng im.
Ở giữa là ống khói dài ngoẵng, khói phùn phụt tuôn ra.
Ở dưới có hai bánh xe lớn quay đều cào lớp lớp sóng cồn,
Sóng nước bắn tung tóe, tiếng ầm ầm như sấm động.
Lúc chạy ngang, lúc đảo ngược, nhanh như ngựa phi,
Không buồm, không chèo, cũng chẳng có ai đùn đẩy.
Từ Nha Rồng, Đá Đỏ xa ngoài trăm dặm,
Chỉ búng ngón tay là vượt qua sóng gió kinh người.
Đầu bãi Lặc Tử [2] mây đen phủ kín
Trước ghềnh Bạch Thạch [3] nước triều hôm lên nhanh.

---

1. *Hồng Mao:* Dân râu tóc đỏ; người đương thời quen gọi người Anh, nước Anh như vậy.
2. Tên gọi đất Singapo ở đương thời.
3. Tên đất thuộc hải phận Giang Lưu Ba.

Họ gọi bọn trẻ tới, vểnh mũi cười nói
Quần trắng, mũ cao, đứng vây quanh cột buồm.
Các người chẳng thấy:
Nước vũng Vỹ Lư rót vào đá Ốc Tiêu [1]
Lửa bốc lên ngùn ngụt cao tới mây xanh
Mở la bàn đi sang phía Đông, nên thận trọng,
Không như nước triều sớm hôm ở Tây minh [2].

洋婦行

西方少婦衣如雪
獨憑郎肩坐明月
卻望南船燈火明
把袂喃喃向郎說
一碗醍醐手懶時
夜寒無那海風吹
翻身更倩郎扶起
豈識南人有別離

---

1. Ở phía đông bể Đông có vụng lớn gọi là Vỹ Lư; nước ở khắp nơi đều đổ dồn vào đó. Nước chảy tới tảng đá cực lớn gọi là Ốc Tiêu thì lửa bốc lên, nước khô kiệt, mọi vật đều bị thiêu cháy rụi. (Theo chú thích...).

2. *Tây minh:* Biển lớn phía Tây.

Phiên âm:

DƯƠNG PHỤ HÀNH

Tây phương thiếu phụ y như tuyết,
Độc bằng lang kiên tọa minh nguyệt.
Khước vọng Nam thuyền đăng hỏa minh,
Bả duệ nâm nâm hướng lang thuyết.
Nhất uyển đề hồ thủ lãn trì,
Dạ hàn vô ná hải phong xuy.
Phiên thân cánh sảnh lang phù khởi,
Khởi thức Nam nhân hữu biệt ly.

Dịch nghĩa:

BÀI HÀNH VỀ NGƯỜI THIẾU PHỤ PHƯƠNG TÂY

Người thiếu phụ phương Tây áo trắng như tuyết,
Dưới ánh trăng sáng, ngồi tựa vai chồng.
Nhìn thấy ánh đèn trong chiếc thuyền từ phương Nam tới,
Kéo áo thầm thì gì đó với chồng.
Tay nâng ly sữa, vẻ uể oải.
Đêm lạnh, gió biển chợt lùa tới.
Vươn mình đòi chồng đỡ đứng lên,
Biết chăng người khách phương Nam đang chịu cảnh ly biệt.

獨夜

城市喧卑地
乾坤老病夫
弊躬成冗剩
屏迹且泥塗
寒潦乃連發
災黎況未蘇
太平無一路
鹿鹿恥爲儒

Phiên âm:

ĐỘC DẠ

Thành thị huyên ty địa,
Kiền khôn lão bệnh phu.
Tệ cung thành nhũng thặng,
Bính tích thả nê đồ.
Hàn lạo nãi liên phát,
Tai lê huống vị tô.
Thái bình vô nhất lược
Lộc lộc sỉ vi nho!

Dịch nghĩa:

ĐÊM NGỒI MỘT MÌNH

Ở nơi vừa ồn ào vừa thấp, chốn thành thị,
Một lão già ốm đau giữa vòng trời đất.
Thân này đã thành thứ đồ thừa
Nương náu qua ngày trong cảnh lầm than.
Nhưng trời cứ rét mướt, lụt lội liên miên,
Nạn dân chịu khổ chưa có cơ hồi phục.
Chẳng có kế sách mưu lược gì giúp cho đời thái bình,
Đáng hổ thẹn, làm một nhà nho tầm thường.

Phiên âm:

PHỤC GIẢN PHƯƠNG ĐÌNH

Thập niên ác bút phí quang âm,
Đồ bảo tiên ưu hậu lạc tâm.
Thân sự dữ vân tranh tụ tán,
Thế cơ như thủy trục thăng trầm.
Cố viên cúc tỉnh thu ưng trưởng,
Tiểu các mai hàn dạ độc ngâm.
Tự tiếu đa tình tiêu vị đắc,
Phù danh hoàn khước ngộ tri âm.

Dịch nghĩa:

LẠI GỬI PHƯƠNG ĐÌNH [1]

Mười năm cầm bút phí hoài cả thời gian,
Ôm ấp tấm lòng "lo trước, vui sau" [2] cũng chỉ là uổng công.
Việc của bản thân thì ganh đua phần tụ, tán với đám mây,
Sự đời chuyển vần thăng, trầm theo làn nước.
Nơi vườn cũ, đóa cúc tĩnh lặng, thu đà tăng trưởng,
Trên gác nhỏ, nhành mai lạnh lẽo, đêm ngâm nga một mình.
Tự cười chưa dứt được thói đa tình [3]
Vì cái danh hão mà lầm lỡ với bạn tri âm.

---

1. Phương Đình: tức Nguyễn Văn Siêu, bạn tri kỷ thâm giao của nhà thơ.

2. Lo trước nỗi lo của thiên hạ, vui sau niềm vui cửa thiên hạ - Lời Phạm Trọng Yêm (đời Tống).

3. Đa tình: nhiều tình cảm.

NGUYỄN KHUYẾN
(1835-1909)

Nguyễn Khuyến (vốn tên là Thắng), hiệu là Quế Sơn, tổ tiên vốn là người xứ Nghệ, nhưng từ cuối thế kỷ XVIII, đã định cư tại thôn Vị Hạ, làng Yên Đổ, huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

Xuất thân từ một gia đình có nhiều người đỗ đạt, ông nội đỗ Tiến sĩ, ông thân sinh đỗ ba khóa Tú tài, nhưng nhà nghèo, cuộc sống khá chật vật. Được đi học khá sớm, năm 17 tuổi, Nguyễn Khuyến đã vác lều chõng đi thi, đỗ đầu kỳ thi Hương (Giải nguyên – 1867), hỏng một kỳ thi Hội, khoa sau đỗ đầu kỳ thi Hội (Hội nguyên – 1871) rồi thi Đình cũng đỗ đầu nên được gọi là Tam Nguyên Yên Đổ (người đỗ đầu ba khoa thi Hương thí, Hội thí, Đình thí, quê tại làng Yên Đổ). Nguyễn Khuyến đã được triều đình trọng dụng, trải qua nhiều chức vụ: Đốc học Thanh Hóa, Án sát Nghệ An, Bố chánh Quảng Ngãi, Toản tu Quốc sử quán... Vào khoảng đầu những năm 80 thế kỷ XIX, ông được tiến cử làm Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên, nhưng tình thế nước nhà lúc đó khá rối ren, triều đình Huế một mực nhượng bộ hoài trước sự lấn tới của thực dân Pháp, quan lại phần lớn dốt nát, tham nhũng, ươn hèn, biết rằng có ở lại cũng khó có thể làm được gì nhiều cho dân cho nước nên Nguyễn Khuyến đã cương quyết chối từ và cuối cùng lấy cớ đau mắt nặng, xin cáo quan về làng (năm 1884), sau hơn mười năm vất vả trong chốn quan trường.

Thơ văn của Nguyễn Khuyến (cả Hán lẫn Nôm) phần lớn đều được sáng tác trong thời kỳ ông đã lui về với làng xóm ruộng vườn, được tập hợp lại trong *Quế Sơn thi tập*. Là một sĩ phu xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, vốn ôm hoài bão "trí quân trạch dân" nhưng lại phải sống giữa buổi giao thời, mắt nhìn chủ quyền đất nước mất dần vào tay ngoại bang, chính quyền thực dân dần dần củng cố được vị thế, việc đời tình người bày ra lắm cảnh éo le, trái tai gai mắt mà bản thân thì tự cảm thấy là "lực bất tòng tâm", Nguyễn Khuyến đã mượn những vần thơ bình dị để giãi bày tâm tư tình cảm của mình, khi thiết tha sâu lắng, khi trào phúng mỉa mai.

Được từ quan về nhà, ông lấy làm mừng:

Thập tải bôn ba thử nhất đồ
Quy lai ngô hạnh đắc vi ngô

Mười năm bôn ba trên một con đường ấy (con đường làm quan)
Nay về ta may mắn lại được là ta.

Mộ xuân tiểu thán

Nhưng ông đâu có quên được "việc nước, chuyện đời" để mà vui thú điền viên. Nghe tiếng quốc kêu, ông động lòng chua xót:

Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ,
Ấy hồn Thục đế chết bao giờ...
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.

Cuốc kêu cảm hứng

Thăm lại hồ Hoàn Kiếm sau ba chục năm xa cách, ông than thở:

Bất đáo kiếm hồ tam thập niên,
Đương thời cảnh sắc dĩ mang nhiên.
Hành mao hà xứ khởi lâu các,
Già bác đãn thanh vô quản huyền...

Đã ba chục năm nay không đến thăm Hồ Gươm,
Cảnh sắc khi xưa đã phai mờ.
Mái lá cổng tre đâu rồi, thay vào đó là lầu gác,
Tiếng kèn, tiếng súng (ở trại lính Tây) thay cho tiếng sáo đàn...

Thực dân bày trò mở hội kỷ niệm cuộc Cách mạng tư sản Pháp vào ngày 14 tháng Bảy, nhà thơ nhận định:

Khen ai khéo vẽ trò vui thế
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu.

Hội Tây

Tây mở cuộc "đấu xảo" để khoe tài, khoe khéo, để kêu gọi tư bản chính quốc bỏ vốn đầu tư khai thác thuộc địa, nhà thơ mỉa mai:

Tầm thường tệ ấp vô tha xảo,
Liêu tác quan thường mộc ngẫu nhân.

Xóm ta vụng về kém cỏi, không có gì khéo
Chỉ trưng bày mũ áo nhà quan khoác lên tượng gỗ hình nhân

Đấu xảo ký văn

Đúng là:

Vua chèo còn chẳng ra gì,
Quan chèo vai nhọ khác chi thằng hề.

Lời vợ anh phường chèo

Vịnh "Kiều bán mình", sau khi bày tỏ nỗi cảm thông sâu sắc với thân phận "Hồng nhan bạc mệnh" của Kiều, nhà thơ vẫn không quên đặt trước dư luận và quan trường một câu hỏi:

"Có tiền việc ấy mà xong nhỉ,
Đời trước làm quan cũng thế a?.

Kiều bán mình

Với ba bài *Thu vịnh, Thu điếu, Thu ẩm*, Nguyễn Khuyến đã để lại cho chúng ta những bức tranh tuyệt tác về cảnh làng quê Việt Nam tĩnh lặng và nên thơ, nhưng đồng thời ông cũng cho chúng ta thấy những cảnh khổ khôn xiết kể phía sau lũy tre xanh:

Năm nay cày cấy vẫn chân thua,
Chiêm mất đằng chiêm mùa mất mùa
Phần thuế quan Tây, phần trả nợ,
Nửa công đứa ở nửa thuê bò...

Chốn quê

Quai Mễ Thanh Liêm đã lỡ rồi,
Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi.
Gạo năm ba bát cơ còn kém,
Thuế một hai nguyên dáng vẫn đòi...

Nước lụt Hà Nam

Quả thực là, với hơn bảy chục năm sống ở trên đời, với nhân cách cao cả, với khí tiết cứng cỏi của một sĩ phu xuất thân từ cửa Khổng sân Trình, với sự nghiệp "lập ngôn" qua những vần thơ lời giản dị, ý sâu xa, cuộc đời và con người Nguyễn Khuyến rất xứng hợp với đôi câu đối ông làm để dán tại nhà:

Người nước Nam, hỏi tiếng Tây chẳng biết tiếng Tây, hỏi tiếng Tàu chẳng biết tiếng Tàu, cho nên phải "minh tiên vương chi đạo dĩ đạo" [1]*;*

Nhà hướng Bắc, người chưa rét thì mình đã rét, người chưa bức thì mình đã bức, mới gọi là "tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu!" [2]

TỰ THUẬT

Tháng ngày thấm thoắt tựa chim bay,
Ông ngẫm mình ông, nghĩ cũng hay.
Tóc bạc bao giờ không biết nhỉ?
Răng long ngày trước hãy còn đây.
Câu thơ được chữa, thưa rằng được,
Chén rượu say rồi, nói chửa say.
Kẻ ở trên đời lo lắng cả,
Nghĩ ra ông sợ cái ông này.

---

1. Làm sáng tỏ đạo lớn của tiên vương để ứng xử hành đạo.
2. Lo trước nỗi lo của thiên hạ.

TỰ TRÀO

Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng sang,
Chẳng gày chẳng béo chỉ làng nhàng.
Cờ đương dở cuộc không còn nước.
Bạc chửa thâu canh đã chạy làng.
Mở miệng nói ra gàn bát sách,
Mềm môi chén mãi tít cung thang.
Nghĩ mình lại gớm cho mình nhỉ
Thế cũng bia xanh, cũng bảng vàng [1].

VỀ HAY Ở

Văng vẳng tai nghe tiếng chích chòe,
Lặng đi kẻo động khách lòng quê.
Nước non có tớ càng vui vẻ,
Hoa nguyệt nào ai đã đắm mê!
Quyên đã gọi hè quang quác quác,
Gà từng gáy sáng tẻ tè te.
Lại còn giục giã về hay ở,
Đôi gót phong trần vẫn khỏe khoe.

CÁO QUAN VỀ NHÀ

Ngần ấy năm nay vẫn ở nhà,
Nghĩ ta, ta lại chỉ thương ta.
Bóng hiên thêm ngán hơi đồng nhỉ.
Ngọn gió không nhường tóc bạc a?
Thửa mạ rạch ròi chân xấu tốt,
Đấu lương đo đắn tuổi non già.

---

1. Thời trước, thi đỗ Tiến sĩ, tên được ghi trên bảng (sơn) vàng, được khắc vào bia đá. Đó là cách tôn vinh người đỗ đại khoa, có từ thời Lê.

Khi buồn chén rượu say không biết,
Ngửa mặt lờ mờ ngọn núi xa.

TRỞ VỀ VƯỜN CŨ

Vườn Bùi chốn cũ [1]
Năm mươi năm [2] lụ khụ lại về đây.
Trông ngoài sân đua nở mấy chồi cây,
Thú khâu hác lâm tuyền [3] âu cũng thế.
Bành Trạch [4] cầm xoang ngâm trước ghế,
Ôn công [5] rượu nhạt chuốc chiều xuân.
Ngọn gió đông ngoảnh lại lệ đầm khăn,
Tính thương hải tang điền [6] qua mấy lớp?
Người chớ giận Lỗ hầu chẳng gặp [7].
Như lơ phơ tóc trắng lại làm chi?
Muốn về sao chẳng về đi [8].

---

1. *Vườn Bùi:* Xứ Vườn Bùi, thôn Vị Hạ, xã Yên Đổ, quê hương nhà thơ (nay thuộc Hà Nam).

2. Nhà thơ cáo quan về làng vào năm 1884, lúc đó đã năm mươi tuổi.

3. *Khâu hác lâm tuyền:* Khe hang gò đống, suối rừng (nơi ẩn cư, xa lánh chốn phồn hoa)

4. Tức Đào Tiềm, danh sĩ đời Tấn, từng làm chức Huyện lệnh Bành Trạch (tỉnh Giang Tây, Trung Quốc) sau vì không chịu được cái cảnh khúm núm cúi luồn ở chốn quan trường nên từ quan về vui thú điền viên.

5. *Ôn Công:* Tư Mã Quang đời Tống, khi bị buộc phải nghỉ việc quan vì bất đồng ý kiến với Tể tướng Vương An Thạch, tuy bề ngoài chỉ thấy uống rượu tiêu sầu nhưng trong lòng không ngừng nghĩ đến việc dân việc nước. Sau lại được mời ra làm Tể tướng.

6. *Thương hải tang điền:* Biển xanh nương dâu, ý nói: Việc đời đổi thay.

7. Nhắc lại chuyện Mạnh Tử chẳng gặp Lỗ hầu (Lỗ Bình Công) để bàn việc trị quốc an dân.

8. Bài này là bản dịch (tác giả tự dịch) bài thơ chữ Hán "Bùi Viên cựu trạch ca" của chính tác giả.

LÊN LÃO [1]

Ông chẳng hay ông tuổi đã già,
Năm lăm ông cũng lão đây mà.
Anh em làng xóm xin mời cả,
Xôi bánh, trâu heo cũng gọi là.
Chúa Đáo bên làng lên với tớ,
Ông từ xóm chợ lại cùng ta.
Bây giờ đến bực ăn dưng [2] nhỉ
Có rượu thời ông chống gậy ra.

ĐẠI LÃO

Năm nay tớ đã bảy mươi tư,
Rằng lão rằng quan tớ cũng ừ.
Lúc hứng đánh thêm ba chén rượu,
Khi buồn ngâm láo một câu thơ.
Bạn già lớp trước nay còn mấy,
Chuyện cũ mười phần chín chẳng như.
Cũng muốn sống thêm dăm tuổi nữa [3],
Thử xem mãi mãi thế này ư? [4]

THAN GIÀ

Người đời thấm thoắt tựa chim bay,
Ông ngẫm mình ông nghĩ cũng hay.

---

1. Tục lệ ở làng quê, thường là đến tuổi năm nhăm là lên bậc "trung lão", phải biện cỗ bàn mời xóm làng.

2. Sau khi đã khao lên lão, có việc làng, có cơm rượu, được mời mà không phải đóng góp (ăn dưng, có nghĩa: ăn không cần phải góp phần).

3. Năm sau, vào tuổi bảy mươi nhăm, nhà thơ qua đời (1909).

4. Tuy vậy, thế sự tình người vẫn làm cho tác giả chẳng được thư thái yên tâm. Tác giả mong muốn một sự đổi thay.

Mái tóc chòm xanh chòm lốm đốm,
Hàm răng chiếc rụng, chiếc lung lay.
Nhập nhèm bốn mắt [1] tranh mờ tỏ
Khấp khểnh ba chân [2] dở tỉnh say.
Còn một nỗi này thêm chán ngắt,
Đi đâu dở những cối cùng chày [3].

NGẪU HỨNG

Nghĩ đời mà lại ngán cho đời.
Co cóp [4] làm sao được với trời.
Chép miệng lớn đầu to cái dại,
Phờ râu chịu đấm mất phần xôi [5]
Được thua hơn kém lưng bầu rượu,
Hay dở khen chê một trận cười.
Dựa gối bên mành toan hóa bướm [6],
Gió thu lạnh lẽo lá vàng rơi.

NGÀY XUÂN DẶN CÁC CON

Tuổi thêm, thêm được tóc râu phờ,
Nay đã năm mươi có lẻ ba.
Sách vở ích gì cho tuổi ấy?
Áo xiêm [7] nghĩ lại thẹn thêm già.

---

1. *Bốn mắt:* Hai mắt thường, hai mắt kính.

2. *Ba chân:* Hai chân thường và cái gậy.

3. Cối nhỏ bằng xương, ngà... và cái chày nhỏ dùng để giã trầu (cụ già răng yếu không nhai dập được trầu cau...).

4. *Co cóp:* Như ky cóp góp nhặt.

5. Tục ngữ có câu: "Cố đấm ăn xôi" (cố chịu đấm để được ăn xôi).

6. Trang Chu, nhà triết học Trung Hoa thời Chiến Quốc, từng mơ mình hóa bướm, lúc tỉnh dậy băn khoăn tự hỏi: chẳng hiểu là mình hóa ra bướm, hay bướm hóa ra mình; ý câu thơ muốn nói đến sự thoát tục, lánh xa mọi sự cám dỗ, phiền toái của thế tục.

7. *Áo xiêm:* Đây nói đến phẩm phục của các quan.

Xuân về ngày loạn càng lơ láo,
Người gặp khi cùng cũng ngất ngơ.
Lẩn thẩn lấy chi đều tấc hóng [1],
Sao con đàn hát vẫn say xưa?

CẢM HỨNG

Ngày trước cùng lên lạy cửa trời [2],
Lâu nay vắng vẻ bặt tăm hơi.
Nước non man mác về đâu tá?
Bè bạn lơ thơ sót mấy người.
Đời loạn đi về như hạc độc [3],
Tuổi già hình bóng tựa mây côi [4].
Đã hay nhờ được hao mòn lắm [5],
Một thí [6] lòng son chửa rõ mười.

XUÂN NHẬT NGẪU ĐỀ [7]

Nghĩ ta ta cũng sướng ru mà,
Mừng thấy con ta dựng được nhà.
Năm mới lệ thường thêm một tuổi,
Cổ phe ngôi đã chốc bàn ba.
Rượu ngon đến bữa nghiêng bầu dốc,
Chữ dại đầu năm xổ túi ra [8].

---

1. *Tấc hóng:* Thời gian; cũng có thể hiểu theo nghĩa bóng: đời người, thời gian sống ở trên đời.

2. Ý nói: Cùng mấy người đỗ đại khoa vào bái lạy ơn vua.

3. *Hạc độc:* Con hạc cô đơn.

4. *Mây côi:* Cụm mây lẻ loi.

5. *Hao mòn:* Có ý già yếu, sức lực mỏi mòn.

6. *Thí:* Tí chút.

7. Ngày xuân, mừng con dựng nhà mới, tác giả làm bài thơ này với đầu đề: Nhân ngẫu hứng ngày xuân mà làm thơ.

8. Tác giả nói khiêm tốn, ngụ ý: Lời thơ ý thơ (tuy không hay lắm) nhưng nhân cảm hứng trước ngày xuân nên cứ tuôn ra.

Một khóm thủy tiên năm bảy cụm,
Xanh xanh như sắp thập thò hoa.

*
* *

DỰNG NHÀ TẾ ĐƯỜNG [1]

Vợ chồng thằng Bảng [2] thực tài lo,
Nhà dẫu không to, thế cũng to.
Mực thước vuông tròn sau cửa thánh,
Lửa hương ngào ngạt trước làng nho.
Chim oanh vườn cũ đang bay nhảy
Chổi quế sân sau muốn thập thò.
Con có cha như nhà có nóc,
Được giờ cất nóc tớ lên cho [3].

THAN NỢ

Quản chi công nợ có là bao,
Nay đã nên to đến thế nào.
Lãi mẹ lãi con sinh đẻ mãi,
Chục ba, chục bảy tính làm sao.
Ra đường kẻ cả dừng chân hỏi,
Vào cửa người sang ngửa mặt chào.
Quyết chí phen này trang trải nợ,
Cho đời rõ mặt cái thằng tao.

*
* *

---

1. *Tế đường:* Nhà thờ tổ; nơi thờ cúng tổ tiên.

2. *Thằng Bảng:* Con nhà thơ là Nguyễn Hoan, đỗ Phó bảng. Theo tục lệ cũ, có thể không cần gọi tên mà kêu bằng chức tước, học vị... Thằng Bảng, vừa thân thương lại vừa trân trọng.

3. *Cất nóc:* Theo tục lệ xưa, làm nhà, khi sắp hoàn thành, đến phần mái, đặt cây tre hay cây gỗ vào giữa đường tiếp giáp ở trên đỉnh của hai mái kèo; việc này phải chọn ngày lành, giờ tốt, chọn người có phúc lộc đứng ra làm.

CUỐC KÊU CẢM HỨNG

Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ,
Ấy hồn Thục đế chết bao giờ [1].
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ?
Thâu đêm ròng rã kêu ai đó,
Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ.

HOÀI CỔ [2]

Nghĩ chuyện đời xưa cũng nực cười,
Sự đời đến thế, thế thì thôi.
Rừng xanh núi đỏ hơn ngàn dặm,
Nước độc ma thiêng mấy vạn người.
Khoét rỗng ruột gan trời đất cả,
Phá tung phên giậu hạ di rồi.
Thôi thôi đến thế thì thôi nhỉ,
Mây trắng về đâu nước chảy xuôi.

---

1. Vua nước Thục (Trung Quốc) bị mất ngôi, mất nước, oán hận mà lìa đời, hồn hóa thành chim đỗ quyên (hoặc đỗ vũ), tiếng kêu nghe thảm thiết, như thương nhớ nước (quốc! quốc!....). Nhà nho ta thấy chim cuốc kêu ra rả hồi cuối xuân sang hè, tiếng kêu tương tự như mấy tiếng "Quốc! Quốc!" nên đã vận dụng điển tích "hồn Thục đế hóa chim đỗ quyên", để nói về tiếng cuốc kêu nhằm ngụ ý tình nhớ thương nước cũ. Thơ Bà Huyện Thanh Quan: "Nhớ nước đau lòng con quốc quốc; Thương nhà mỏi miệng cái gia gia" – Tâm sự sâu kín buồn vì nước non đổi chủ của Nguyễn Khuyến bộc lộ khá rõ qua bài thơ trên đây.

2. Đầu đề là Hoài cổ (nhớ thuở xưa), mở đầu là câu "nghĩ chuyện đời xưa..." nhưng chắc chắn là nhà thơ muốn nói đến việc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đương thời đang được tiến hành rất khẩn trương, với sự điều động hàng vạn dân phu lên chốn "rừng xanh núi đỏ, nước độc ma thiêng" để khai mỏ, làm đường..., dân phu ốm đau, chết chóc nhiều khôn kể xiết, thực dân Pháp và bọn tay sai một mực làm ngơ, cốt được việc vàních đầy túi tham!

ÔNG PHỖNG ĐÁ

Ông đứng làm chi đó hỡi ông?
Mà trơ như đá vững như đồng!
Đêm ngày gìn giữ cho ai đó,
Non nước vơi đầy có biết không?

ÔNG PHỖNG ĐÁ (hát nói) [1]

Người đâu tên họ là gì?
Khéo thay chích chích chi chi [2] nực cười.
Giang tay ngảnh mặt lên trời,
Hay còn lo tính sự đời chi đây?

Thấy phỗng đá lạ lùng muốn hỏi,
Cớ làm sao len lỏi đến chi đây?
Hay tưởng trông cây cỏ nước non này,
Chí cũng rắp dan tay vào hội lạc.
Thanh sơn tự tiếu đầu tương hạc [3]
Thương hải thùy tri ngã diệc âu [4].

1. Tương truyền, bài này Nguyễn Khuyến làm trong bữa tiệc viên kinh lược Bắc kỳ Hoàng Cao Khải tổ chức để mừng thọ bản thân tròn năm mươi tuổi, quan lớn quan bé đủ loại đều đến mừng; nhà thơ lúc đó đang làm gia sư trong nhà họ Hoàng cũng được mời dự tiệc. Làm gia sư cho nhà họ Hoàng vốn là chuyện bất đắc dĩ, nhà thơ tuy từng đỗ đại khoa, từng làm quan lớn, nhưng ăn mặc giản dị, lẳng lặng ngồi yên một chỗ bên bàn tiệc, mặc cho bọn "áo gấm quần là" lăng xăng chuốc rượu, chúc tụng chủ nhà. Có kẻ xấc xược, không biết danh phận là gì, buông lời khinh xuất, coi nhà thơ ngồi đó như "ông phỗng đá". Nhà thơ bèn nhân đó "góp vui" bằng bài hát nói này.

2. Có nghĩa ngây ngô, đờ đẫn...

3,4. Nguyên văn chữ Hán, đại ý là: Chốn non xanh tự cười đầu đã bạc (như chim hạc) còn len lỏi vào chốn này; ai biết rằng ta cũng là con chim âu trên biển lớn.

Thôi cũng đừng chấp chuyện đâu đâu,
Túi vũ trụ [1] mặc đàn sau gánh vác.
Duyên hội ngộ là duyên tuổi tác,
Chén chú, chén anh, chén tôi, chén bác,
Cuộc tỉnh say, say tỉnh một vài câu.
Nên chăng đá cũng gật đầu!

ANH GIẢ ĐIẾC [2]

Trong thiên hạ có anh giả điếc,
Khéo ngơ ngơ, ngác ngác, ngỡ là ngây.
Chẳng ai ngờ: sáng tai họ [3] điếc tai cày,
Lối điếc ấy sau này em muốn học.
Tọa trung đàm tiếu nhân như mộc [4],
Dạ lý phan viên nhĩ tư hầu [5],
Khi vườn sau, khi ao trước, khi điếu thuốc, khi miếng trầu;
Khi chè chuyên năm bảy chén, khi Kiều lẩy [6] một đôi câu.
Sáng một chốc, lâu lâu rồi lại điếc?
Điếc như thế, ai không muốn điếc?
Điếc như anh, dễ bắt chước ru mà!
Hỏi anh, anh cứ ậm à.

---

1. Ý nói: Chuyện đời, việc đời.

2. Có người cho rằng bài này Nguyễn Khuyến viết để "chọc" bạn thân là Dương Khuê. Dù đúng thế chăng nữa thì qua mấy vần thơ trên, tác giả cũng đồng thời tự nói về mình một cách rất hóm hỉnh.

3. *Họ:* Tiếng hò trâu dừng cày để nghỉ.

4, 5. Nguyên văn chữ Hán: Ngồi chuyện trò cười nói với bạn bè thì cứ ngây đờ ra như tượng gỗ, ban đêm leo trèo thì lanh lẹn như con khỉ.

6. *Kiều lẩy*: Lựa những câu trong truyện Kiều hợp tình hợp cảnh ghép lại mà ngâm nga.

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

Đã bấy lâu nay bác tới nhà,
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.
Ao sâu, nước cả [1] khôn chài cá,
Vườn rộng, rào thưa, khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây, cà mới nụ.
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách trầu không có [2],
Bác đến chơi đây ta với ta.

GỬI BÁC CHÂU CẦU [3]

Kim lan [4] từ thuở nhỏ chơi bời,
Đôi lứa như ta được mấy người.
Trời hẹn ngày cho ba vạn sáu [5],
Ta chung tuổi mới một trăm hai [6].
Kẻ già nét bút chăm cùng trẻ,
Người khỏe tay đao độ lấy đời.
Từ trước bảng vàng [7] nhà sẵn có,
Chẳng qua trong bác với ngoài tôi!

---

1. *Nước cả:* Nước lớn.
2. Tục ngữ có câu: "Miếng trầu là đầu câu chuyện".
3. Tức cụ nghè Bùi Văn Quế ở làng Châu Cầu (Hà Nam), bạn thân của nhà thơ.
4. *Kim:* Vàng; *lan:* Hoa lan. Tình bạn quý như vàng, thơm tho như lan.
5. Đời người trong vòng một trăm năm, tính ra ngày là ba vạn sáu ngàn ngày.
6. Nhà thơ và bạn cộng tuổi lại, mới là một trăm hai mươi năm.
7. *Bảng vàng:* Bảng vàng bia đá ghi khắc tên người đỗ đại khoa.

NƯỚC LỤT THĂM BẠN

Ai lên nhắn hỏi bác Châu Cầu [1]
Lụt lội năm nay bác ở đâu?
Mấy ổ lợn con mua đắt rẻ!
Vài gian nếp cái ngập nông sâu?
Phận thua suy tính càng thêm thiệt,
Tuổi cả chơi bời họa [2] sống lâu.
Em cũng chẳng no mà chẳng đói,
Thung thăng chiếc lá [3] rượu lưng bầu.

KHÓC DƯƠNG KHUÊ [4]

Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta.
Nhớ từ thuở đăng khoa [5] ngày trước,
Lúc sớm khuya tôi bác cùng nhau.
Kính yêu từ trước đến sau,
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời.
Cũng có lúc chơi nơi dặm khách,
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo.
Có khi từng gác cheo leo,
Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang [6].
Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp,
Chén quỳnh tương [7] ăm ắp bầu xuân.
Có khi bàn soạn câu văn,
Biết bao đông bích [8] điển phần [9] trước sau.
Buổi dương cửu [10] cùng nhau hoạn nạn,

---

1. Tức cụ nghè Bùi Văn Quế.
2. *Họa:* Đây có nghĩa họa may; may ra lại...
3. Đây chỉ chiếc thuyền nhỏ.
4. Bạn của nhà thơ, người làng Vân Đình, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (năm 1868), qua đời năm 1902.
5. Thi đỗ.
6. Điệu đàn.
7. Rượu ngon.
8. Phòng đọc sách, phòng học, nơi chứa sách.
9. Sách kinh điển của nho gia.
10. Thời buổi loạn lạc nhiễu nhương.

Phận đẩu thăng [1] chẳng dám than trời.
Bác già tôi cũng già rồi,
Biết thôi, thôi thế thì thôi mới là.
Muốn đi lại tuổi già thêm nhác,
Trước ba năm gặp bác một lần.
Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can [2].
Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,
Tôi lại đau trước bác mấy ngày.
Làm sao bác vội về [3] ngay,
Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời.
Ai chả biết chán đời là phải,
Sao vội vàng đã mải lên tiên.
Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua không phải không tiền không mua
Câu thơ nghĩ đắn đo chẳng viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa?
Giường kia treo những hững hờ [4],
Đàn kia gảy cũng ngẩn ngơ tiếng đàn [5].
Bác chẳng ở dẫu van chẳng ở,
Tôi tuy thương lấy nhớ làm thương.
Tuổi già hạt lệ như sương [6],
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan [7].

---

1. Thời xưa, lương quan lại tính bằng thóc, đong bằng đấu (đẩu), thưng (thăng).

2. *Chưa can:* Chưa hề gì; chưa sao cả; vẫn khỏe mạnh tinh tường.

3. Theo quan niệm xưa: "Sinh ký tử quy" (Sống gửi, thác về); ý nói: Qua đời.

4. Trần Phồn thời Hán có bạn thân là Từ Trĩ; Trần Phồn là quan lớn, nhưng đối với Từ Trĩ là dân thường lại rất mực quý trọng, trong tư dinh có đặt cái giường nhỏ, khi Từ Trĩ đến chơi thì mời ngồi lên giường đó; Từ Trĩ về, Trần Phồn cho treo giường đó lên, không cho ai ngồi.

5. Theo sách Liệt tử, Bá Nha là người giỏi đàn, Chung Tử Kỳ là người sành nghe đàn. Bá Nha đánh đàn, nghĩ tới núi cao, Tử Kỳ liền khen: "Cao vòi vọi như núi Thái Sơn"; Bá Nha nghĩ tới sông nước, Tử Kỳ liền khen: "Mênh mông như Trường Giang, Hoàng Hà...". Về sau, khi Chung Tử Kỳ qua đời; Bá Nha liền cất đàn đi, cho rằng trên đời này không còn ai hiểu nổi tiếng đàn của mình nên không gảy nữa.

6. *Hạt lệ như sương:* Nước mắt tuổi già ít như sương sớm đọng thành hạt nhỏ trên lá.

7. Khi Dương Khuê mất, Nguyễn Khuyến có làm bài thơ viếng: "Vãn đồng niên Vân Đình tiến sĩ Dương thượng thư", bằng chữ Hán và bài diễn nôm trên đây.

TẠ LẠI NGƯỜI CHO HOA TRÀ

Tết đến người cho một chậu trà [1],
Đương say ta chẳng biết rằng hoa.
Da mồi tóc bạc ta già nhỉ,
Áo tía đai vàng bác đấy a? [2]
Mưa nhỏ những kinh phường xỏ lá [3],
Gió to luống sợ lúc rơi già [4].
Xem hoa ta chỉ xem bằng mũi,
Đếch thấy hơi thơm, một tiếng khà!

HỎI THĂM QUAN TUẦN [5] MẤT CƯỚP

Tôi nghe kẻ cướp nó lèn ông,
Nó lại lôi ông đến giữa đồng,
Lấy của đánh người quân tệ nhỉ!
Xương già da cóc có đau không?
Bây giờ trót đã sầy da trán,
Ngày trước đi đâu mất mảng lông!
Thôi cũng đừng nên ky cóp nữa,
Kẻo mang tiếng dại với phường ngông!

1. Hoa trà chỉ đẹp không có hương thơm.

2. Người tặng nhà thơ chậu hoa trà là một viên quan mới đắc thế, tư cách kém. (Chắc có mắc mớ chi đây với nhà thơ nên tặng nhà thơ hoa trà, "hữu sắc vô hương', khi biết rõ nhà thơ mắt kém gần như lòa rồi).

3. *Phường xỏ lá:* "Phường ba que xỏ lá", chuyên lừa gạt, gian xảo; câu thơ này dịch từ câu thơ chữ Hán: "Tầm thường vi vũ kinh xuyên diệp" (hạt mưa nhỏ bé cứ rơi rơi mãi vẫn có thể xuyên thủng lá), ý nói sự công kích, làm hại nhau có thể không cần "đao to búa lớn", cứ âm thầm từng tí từng tí một, nhưng thực ra là rất đáng sợ.

4. Gió to thổi có thể làm rơi rụng cả nụ cả hoa.

5. *Quan tuần:* Quan tuần phủ. – Ông quan này đã về hưu trí, giàu có nhưng tính bủn xỉn, keo kiệt, khi trước lúc còn làm quan chắc cũng khá hống hách, thích bòn rút. Nhà thơ làm bài này gửi tới quan tuần lời hỏi thăm với nụ cười châm biếm nhẹ nhàng và lời khuyên thấu tình đạt lý.

TẶNG ÔNG ĐỐC HỌC HÀ NAM

Ai rằng ông dại với ông điên,
Ông dại sao ông biết lấy tiền.
Cậy cái bảng vàng treo nhị giáp [1],
Khoét thằng mặt trắng lấy tam nguyên [2].
Dấu nhà vừa thoát sừng trâu đỏ [3],
Phép nước xin chừa móng lợn đen [4].
Chỉ cốt túi mình cho nặng chặt,
Trăm năm mặc kệ tiếng chê khen.

BỒ TIÊN THI

(Thơ về ngọn roi bằng cỏ bồ) [5]

Chú huyện Thanh Liêm khéo dở trò,
Bồ tiên thời lại lấy vần bồ.
Nghênh ngang võng lọng nhờ ông sứ [6],

---

1. Ông đốc học này đỗ "đệ nhị giáp tiến sĩ" (Hoàng giáp), xếp vào hàng thứ tư những người đỗ thi Đình.

2. *Mặt trắng:* Học trò (bạch diện thư sinh), *tam nguyên*: ba đồng bạc (tác giả chơi chữ, tam nguyên còn có nghĩa: đỗ đầu ba kỳ thi Hương, Hội, Đình).

3. Sách *Luận ngữ*, thiên *Ung dã* có câu: "Lê ngưu chi tử tuynh thả giốc... Sơn xuyên kỳ xả chư" (Con trâu cày lông loang lổ, nhưng sừng đều đặn, vẫn có thể đem tế, thần vẫn thụ hưởng), ý nói: Con nhà xuất thân bần hàn như Trọng Cung – học trò Khổng Tử – nhưng vì có tài nên vẫn có thể dùng. Trong câu thơ này, Nguyễn Khuyến muốn nhấn mạnh: Ông đốc học kia vừa thoát khỏi gia cảnh bình thường, nhờ đỗ đạt được làm quan (mà đã vội lên mặt, ra tay đục khoét, bóp nặn cả bọn học trò).

4. Đương thời có lời đồn: Viên đốc học này đã bị tên công sứ đi giầy tây da đen đá đít. (Tiếng lóng ám chỉ tây đá đít là "cho xơi móng giò").

5. Theo *Hậu Hán thư*, Lưu Khoan người đời Hán làm quan rất thương người, ai có lỗi chỉ dùng roi làm bằng cỏ bồ để đánh vài cái ra oai thế thôi (có bồ mềm, đánh đâu có đau, chỉ là để răn đe) – Viên quan huyện Thanh Liêm (Hà Nam) nhờ bố chạy chọt với viên công sứ Tây, được bổ làm tri huyện, o ép dân để bòn rút cũng ghê lắm nhưng lại muốn dùng thơ phú để khoe mẽ, ra cái điều thương dân, nên mới mở cuộc thi thơ, đề là "Bồ tiên" (roi cỏ bồ), vần "bồ". Nguyễn Khuyến nhân đó làm bài thơ này

6. *Ông sứ:* Công sứ, quan đầu tỉnh người Tây.

Ngọng nghẹo văn chương giở giọng Ngô [1].
Bồ chứa miệng dân chừng bật cạp [2],
Tiên là ý chú muốn nhiều xu? [3]
Từ vàng sao chẳng từ luôn bạc?
Không khéo mà roi nó phất cho!

KIỀU BÁN MÌNH [4]

Thằng bán tơ kia giở giói ra,
Làm cho bận đến cụ Viên già.
Muốn yên phải biện ba trăm lạng,
Khéo xếp nên liều một chiếc thoa [5].
Nổi tiếng mượn màu son phấn mụ [6],
Đem thân chuộc lấy tội tình cha.
Có tiền việc ấy mà xong nhỉ,
Đời trước làm quan cũng thế a?

CHỪA RƯỢU

Những lúc say sưa cũng muốn chừa,
Muốn chừa nhưng tính lại hay ưa.
Hay ưu nên nỗi không chừa được,
Chừa được nhưng mà cũng chẳng chừa.

---

1. Tục ngữ có câu: "Giở Ngô giở ngọng", ý nói: Giả bộ ngây ngô, ấm ớ.
2. Dân chửi, chứa đầy bồ, đến bật cạp (sứt cạp).
3. Chữ "tiên" cũng nói chữ "tiền" một vần.
4. Theo Truyện Kiều, kiệt tác của Nguyễn Du, cụ Viên ngoại họ Vương bị tên bán tơ vu oan giá họa, sai nha ập đến bức bách, Vương Thúy Kiều đành phải quên tình riêng với Kim Trọng, bán mình lấy 300 lạng vàng để đút lót quan lại "gỡ tội" cho cha.
5. *Chiếc thoa:* Tượng trưng cho người con gái.
6. *Mụ:* Mụ Tú Bà, chủ nhà chứa, kẻ bắt Kiều phải tiếp khách làng chơi.

THƠ CHỮ HÁN

感作

墨受銅章二十年
此身日望聖朝憐
病因多事且休矣
腹有一餐猶果然
去國豈無朋輩在
歸家未必子孫賢
矇矓把盞從今事
祇恐遺污到簡編

Phiên âm:

CẢM TÁC

Mặc thụ đồng chương nhị thập niên,
Thử thân nhật vọng thánh triều liên.
Bệnh nhân đa sự thả hưu hĩ,
Phúc hữu nhất xan do quả nhiên.
Khứ quốc khởi vô bằng bối tại,
Quy gia vị tất tử tôn hiền
Mông lung bả trản tòng kim sự,
Chỉ khủng di ô đáo giản biên.

Dịch nghĩa:

XÚC CẢM THÀNH THƠ

Dải đeo ấn màu đen, quả ấn đồng, đã nắm giữ hai mươi năm,
Thân này ngày ngày trông chờ được nhà vua thương đến.
Ốm đau, nhân lúc nhiều việc, xin về nghỉ,
Nhờ phúc phận vẫn chắc có được bữa ăn no bụng.
Từ bỏ việc quan việc triều đình mà về, lẽ nào lại không có bạn bè ở lại,
Về nhà, con cháu chưa chắc đã cho là hay.
Mơ màng cầm chén nghĩ ngợi về chuyện này đây,
Chỉ sợ để lại vết nhơ trong sử sách.

獨嘆

十年回首獨愁予
世事人情漸不如
同類相爭竹縛竹
利心無厭魚吞魚
可憐今日誰爲硬
所以前人欲廢書
寄語城門相識者
風塵滿路未歸歟

Phiên âm:

ĐỘC THÂN

Thập niên hồi thủ độc sầu dư,
Thế sự nhân tình tiệm bất như
Đồng loại tương tranh trúc phược trúc,
Lợi tâm vô yếm ngư thôn ngư.
Khả lân kim nhật thùy vi ngạnh,
Sở dĩ tiền nhân dục phế thư.
Ký ngữ thành môn tương thức giả,
Phong trần mãn lộ vị quy dư?

Dịch nghĩa:

THỞ THAN MỘT MÌNH

Mười năm, quay đầu nhìn lại, riêng ta buồn,
Chuyện đời, tình người, dần dần chẳng như xưa.
Đồng loại tranh giành với nhau, tre trói tre,
Tham lợi không chán, cá nuốt cá.
Thương thay, giờ đây ai là người có khí tiết cứng cỏi,
Vì vậy mà người xưa muốn phế bỏ sách vở.
Nhắn nhủ những người quen biết chốn kinh thành,
Gió bụi đầy đường sao vẫn chưa ra về?

Dịch thơ:

Ngoảnh lại mười năm đã chán ghê,
Thói đời ngày một khác dần đi.
Lòng tham không chán, cá ăn cá,
Cùng giống tranh nhau, tre trói tre.

Chẳng biết vì ai nên nỗi ấy,
Trách nào bỏ sách, chuyện xưa kia.
Nhắn người quen thuộc nơi thành thị,
Gió bụi mà sao vẫn chưa về!

Đỗ Ngọc Toại *dịch*

悼鵑

惆悵東皇去未歸
悲啼夜夜血沾衣
此心已不問生死
當日何須論是非
苦節暗疑精衛石
清風長對首陽薇
呑聲驚起爲君泣
墻外紛紛蜂蝶飛

Phiên âm:

ĐIỆU QUYÊN

Trù trướng đông hoàng khứ vị quy,
Bi đề dạ dạ huyết triêm y.
Thử tâm dĩ bất vấn sinh tử,
Đương nhật hà tu luận thị phi.

Khổ tiết ám nghi Tinh vệ thạch,
Thanh phong trường đối Thú Dương vi.
Thôn thanh kinh khởi vị quân khấp,
Tường ngoại phân phân phong điệp phi.

Dịch nghĩa:

THƯƠNG CHIM ĐỖ QUYÊN [1]

Buồn rầu vì chúa xuân đi chửa về,
Đêm đêm kêu thảm thiết máu dầm dề.
Lòng này đã chẳng quan tâm đến chuyện sống chết,
Ngày ấy cần chi phải bàn luận chuyện thị phi.
Tiết tháo cứng cỏi ngờ rằng đó là Tinh vệ ngậm đá lấp biển [2],
Phong thái thanh cao sánh với Bá Di Thúc Tề ăn rau vi trên núi Thú Dương [3].
Giật mình tỉnh giấc vì ngươi mà khóc không ra tiếng,
Bên ngoài tường bầy ong bướm [4] vẫn nhởn nhơ bay lượn.

---

1. Xem chú thích 1 bài "Cuốc kêu cảm hứng".

2. Theo sách *Thuật dị ký*, con vua Viêm Đế chết đuối ở biển Đông, oan hồn hóa thành chim Tinh vệ, hàng ngày bay xa lấy đá, ngậm về lấp biển.

3. Bá Di, Thúc Tề là con vua nước Cô Trúc, vì nhường nhau nối ngôi vua, không ai chịu ai, cuối cùng cả hai đều đi ở ẩn. Nghe tin Chu Vũ Vương kéo quân đi đánh Trụ. Bá Di, Thúc Tề ra can ngăn, không có kết quả, bèn lên núi Thú Dương hái rau vi ăn qua ngày, chứ không chịu ăn thóc của nhà Chu, sau chết đói.

4. Nhà thơ muốn ám chỉ những người thờ ơ với thời cuộc hoặc bám theo thực dân Pháp để cầu lợi lộc ở đương thời.

春首有感

新歲方來舊歲週
群芳皆菀我何枯
自憐晚節筋骸倦
不覺人間日月遒
無曆那知書甲子
有仇未敢讀春秋
此心以矣無他慮
攜杖聊爲汗漫遊

Phiên âm:

XUÂN THỦ HỮU CẢM

Tân tuế phương lai cựu tuế chu,
Quần phương giai uyển ngã hà khô?
Tự lân vãn tiết cân hài quyện,
Bất giác nhân gian nhật nguyệt du.
Vô lịch ná tri thư giáp tý,
Hữu cừu vị cảm độc Xuân Thu.
Thử tâm dĩ hĩ vô tha lự,
Huề trượng liêu vi hãn mạn du.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC ĐẦU XUÂN

Năm mới vừa tới năm cũ đã qua,
Trăm hoa đều tươi tốt sao riêng mình héo khô.
Tự thương già cỗi gân xương mỏi,
Chẳng hay tháng ngày nối nhau trôi qua.
Không có lịch đâu có biết thời gian,
Vì ôm mối thù nên không dám đọc Xuân Thu [1].
Thôi vậy, lòng này thôi nghĩ ngợi,
Cứ việc chống gậy đi dong chơi khắp nơi!

凶年

四月渾疑十月霜
黍離何處客心傷
家貧身病年將老
世亂人窮歲又荒
朱紱至今無夢想
白頭依舊伴糟糠
有時劇醉鄰家酒
便擬高歌住放狂

---

1. *Xuân Thu:* Tên bộ sử của nước Lỗ, tương truyền đã được Khổng Tử biên tập lại nhằm làm sáng tỏ gương hiền nhân, quân tử, nghĩa sĩ, trung thần và phê phán bọn bất lương, gian tặc – Ý câu thơ muốn nói: Vì mối thù mất nước chưa thể rửa sạch nên (xấu hổ) không dám đọc kinh Xuân Thu.

Phiên âm:

HUNG NIÊN

I

Tứ nguyệt hồn nghi thập nguyệt sương,
Thử ly hà xứ khách tâm thương.
Gia bần thân bệnh niên tương lão,
Thế loạn nhân cùng tuế hựu hoang.
Chu phất chí kim vô mộng tưởng,
Bạch đầu y cựu bọn tao khang.
Hữu thì kịch túy lân gia tửu,
Tiện nghĩ cao ca tác phong cuồng.

II

Hạn thậm đông tiền Cốc bất thu,
Thê phong kim hạ lãnh như thu.
Phần gian thặng chúc tằng xan vị,
Ủng đế lưu bồi khẳng túy vô?
Quốc vận nhược vi gia vận ách,
Đại nhân ưng tác thỉ nhân hô.
Mạc thán tầm thường Cơ ngạ thậm,
Thời cùng phương thị kiến chân ngô.

Dịch nghĩa:

MẤT MÙA

Tháng tư mà nhiều sương cứ ngỡ như tháng mười.
Bài thơ "Thử ly" [1] nơi đâu khiến lòng người đau xót.
Nhà nghèo thân mang bệnh tuổi về già,
Đời loạn, người khốn cùng, lại mất mùa.
Dây đỏ đeo ấm [2] đến nay không còn mơ mộng nữa,
Bạc đầu về làm bạn với người vợ thuở hàn vi.
Có lúc say tít nhờ rượu nhà hàng xóm,
Bèn cất tiếng ca vang cho thỏa chí phóng cuồng.

II

Năm trước, mùa đông, hạn nặng nên mất mùa,
Năm nay, mùa hè mà lạnh như mùa thu.
Cháo thừa cửa mả no bụng chưa,
Rượu cạn đáy vò liệu say được không.
Vận nước làm cho vận nhà cũng mang tai ách,
Là bậc "đại nhân" mà cũng chỉ đáng gọi là "thỉ nhân" [3].
Đừng nên than thở, cứ đói khổ mãi,
Thời vận đến lúc cùng mới thấy rõ chân tướng của ta.

---

1. Tên một bài thơ trong *Kinh Thi*, nói lên nỗi buồn của nước mất nhà tan, cố đô trở thành ruộng đồng.

2. Ý nói được ra làm quan để có thể giúp nước, an dân.

3. Câu thơ này có thể hiểu như trong bản dịch thơ của cụ Nguyễn Văn Tú "ông lớn" (thỉ nhân) chung là một tên", ý muốn nói: Vận nước nhà đều ách tắc, không tránh khỏi phải làm những việc nặng nhọc tầm thường để kiếm miếng ăn.

鬥巧記聞

鬥巧場開百物陳
噫何巧也巧而新
近來誰鑿乾坤孔
到此方知宇宙春
遠國服裝眞詭異
深林鳥獸絕奇珍
尋常弊邑無他巧
聊作冠裳木偶人

Phiên âm:

ĐẤU XẢO KÝ VĂN

Đấu xảo trường khai bách vật trần,
Y! Hà xảo dã, xảo nhi tân.
Cận lai thùy tạc càn khôn khổng,
Đáo thử phương tri vũ trụ xuân.
Viễn quốc phục trang chân quỷ dị,
Thâm lâm điểu thú tuyệt kỳ trân.
Tầm thường tệ ấp vô tha xảo,
Liêu tác quan thường mộc ngẫu nhân.

Dịch nghĩa:

GHI LẠI NHỮNG ĐIỀU MẮT THẤY TAI NGHE VỀ NƠI ĐẤU XẢO [1]

Nơi đấu xảo mở ra trình bày hàng trăm thứ lạ,
Ôi! Tinh xảo quá, vừa tinh xảo lại vừa mới mẻ.
Lâu nay, ai là kẻ đào thủng cả đất trời? [2]
Đến đây mới biết cảnh xuân của vũ trụ.
Trang phục nước ngoài thật là kỳ quặc,
Chim thú rừng sâu quý giá tuyệt trần!
Xóm ta [3] vụng về kém cỏi, không có gì khéo,
Làm tạm mấy thằng hình nhân khoác áo các quan... [4]

---

1. Năm 1902, thực dân Pháp tổ chức cuộc triển lãm lớn nhằm phô trương thanh thế, giới thiệu nguồn lợi của thuộc địa Đông Dương để kêu gọi tư bản chính quốc đầu tư, gọi là "đấu xảo": Tranh đua phô bày những cái hay cái khéo.

2. Ám chỉ việc khai mỏ, xẻ núi mở đường lúc đó.

3. Nguyên văn "tệ ấp": Có thể hiểu là "nước ta", ý mỉa mai.

4. Ám chỉ bọn "vua quan bù nhìn", qua việc đem mũ mãng cân đai khoác lên các ma nơ canh (tượng gỗ) để trình bày ở nơi "đấu xảo".

還劍湖

不到劍湖三十年
當時景色已芒然
衡芧何處起樓閣
笳駮但聲無管絃
玄鳥歸來迷舊徑
白鷗暮下宿寒煙
可憐五百文章地
尚有孤山石一卷

Phiên âm:

HOÀN KIẾM HỒ [1]

Bất đáo Kiếm hồ tam thập niên,
Đương thời cảnh sắc dĩ mang nhiên.
Hành mao hà xứ khởi lâu các,
Già bác đãn thanh vô quản huyền.
Huyền điểu quy lai mê cựu kính,
Bạch âu mộ hạ túc hàn yên.
Khả lân ngũ bách văn chương địa,
Thượng hữu cô sơn thạch nhất quyền.

1. Gần khu vực Hồ Gươm hồi đó có nơi đóng quân của Pháp, ngày đêm tiếng kèn tiếng súng thay cho tiếng đàn sáo ngày xưa vốn vẫn rộn rã bên hồ (dưới thời Lê, quanh hồ có nhiều hàng quán, nhà trọ, nơi tụ hội của nhiều văn nhân tài tứ đất Hà Thành).

Dịch nghĩa:

HỒ HOÀN KIẾM

Đã ba chục năm nay không đến thăm Hồ Gươm,
Cảnh sắc khi xưa đã phai mờ cả.
Mái lá cổng tre đâu rồi, thay vào đó là lầu gác,
Tiếng kèn tiếng súng thay cho tiếng sáo đàn.
Chim én tìm về quên lối cũ,
Chiều buông cò đậu giữa màn sương khói lạnh.
Thương thay đất văn chương đã có năm năm trăm lịch sử [1],
Nay chỉ còn một gò đá nhỏ trơ trọi [2].

*

* *

人贈肉

墦間人厭足
歸來贈余肉
贈余非畏余
憐余獨曠腹
徘徊謂数辭
持之掩面哭
適此亂離逢

---

1. Bên khu vực Hồ Gươm là Trường Thi, tính từ khi thiết lập dưới thời Lê cho tới khi Pháp chiếm đóng là gần năm trăm năm.

2. Nay bên hồ chỉ còn gò đá nhỏ có Tháp Bút, gần đó là Đài Nghiên (nằm bên đền Ngọc Sơn) là dấu tích của "đất văn chương" thuở xưa.

兼之窮餓促
子意一何慇
予心原不欲
公西衣輕裘
庾釜且請票
范蠡乘輕舟
牛羊且大畜
彭澤之辭歸
犹栽三經菊
樂天方謫居
且構三間屋
風塵大碌碌
老朽無能爲
何以服不穀
…

Phiên âm:

NHÂN TẶNG NHỤC

Phần gian nhân yếm túc,
Quy lai tặng dư nhục.
Tặng dư phu úy dư,
Lân dư độc khoáng phúc.
Bồi hồi vị sổ từ,
Trì chi yểm diện khốc.
Thích thử loạn ly phùng,
Kiêm chi cùng ngã xúc.
Tử ý nhất hà ân,
Dư tâm nguyên bất dục.
Công Tây ý khinh cầu,
Dũ phủ thả thỉnh túc.
Phạm Lãi thừa khinh chu,
Ngưu dương thả đại súc.
Bành Trạch chi từ quy,
Do tài tam kính cúc.
Lạc Thiên phương trích cư,
Thả cấu tam gian ốc.
Phong trần đại lục lục.
Lão hủ vô năng vi,
Hà dĩ phục bất cốc.
Bất phục linh nhân cơ,
Thực chi linh nhân nhục.
Bất thực linh nhân bì,
Thực chi linh nhân tục.
Cảm tử phi Vương tôn,
Tri ngã hữu Bão Thúc.
Thủ chi hà thương liêm,
Vô dung thích tha tộc.
Hốt hốt đàm tương vong,
Thanh phong động cô trúc.

Dịch nghĩa:

CÓ NGƯỜI CHO THỊT

Nơi tế mả người ta đã no chán [1],
Đem về cho ta một miếng thịt.
Cho ta chẳng phải vì sợ ta,
Chỉ vì thương ta riêng mình chịu cảnh bụng rỗng không.
Ngậm ngùi nói vài lời,
Cầm miếng thịt che mặt khóc.
Gặp thời buổi loạn ly,
Lại bị cảnh nghèo bức bách.
Ý tốt của người rất ân cần,
Nhưng lòng ta quả thực không muốn nhận.
Kìa xem như Công Tây Hoa [2] rất mực giàu sang,
Vậy mà vẫn xin thóc rá lớn rá bé.
Phạm Lãi [3] ngồi thuyền nhẹ dong chơi,
Mà vẫn nuôi trâu dê hàng đàn.

---

1. Qua câu thơ này, rất có thể nhà thơ muốn nhắc đến chuyện "vợ một người nước Tề" trong sách *Mạnh Tử*: Một người nước Tề, có một vợ một thiếp (vợ lẽ), chẳng làm ăn gì nhưng ngày nào cũng ăn uống no say, về nhà lại khoe rằng ông nọ ông kia mời dự tiệc. Người vợ cả bảo với người thiếp rằng: Chồng ta hôm nào cũng thấy no say rượu thịt, hỏi thì nói là ông nọ ông kia mời mọc khoản đãi, nhưng ta chưa thấy có người nào giàu có sang trọng đến nhà chơi với chồng ta, ta lấy làm nghi lắm. Thế rồi, người vợ bèn lén đi theo chồng để xem cơ sự ra sao. Hóa ra, anh chồng hàng ngày ra bãi tha ma, chờ người ta cúng mả xong, bèn đến xin ăn; ăn uống no say rồi, về nhà, lên mặt khoe mẽ với vợ. Kết thúc câu chuyện, Mạnh Tử than rằng: "Ôi, những kẻ đi cầu phú quý mà vợ con không phải than khóc thật là hiếm lắm vậy!". Dưới mắt nhà thơ, bọn người ra hợp tác với thực dân để mưu cầu phú quý, lợi lộc cũng chẳng khác gì anh chàng người nước Tề đi xin ăn nơi tế mả kia! (Trong "Mất mùa", nhà thơ cũng viết "Cháo thừa cửa mả no bụng chửa?)...

2. *Công Tây Hoa:* Học trò Khổng Tử, họ Công Tây, tên là Xích tự là Tử Hoa, từng được cử làm sứ giả sang sứ nước Tề... Ở nhà mẹ Tử Hoa thiếu ăn, xin Khổng Tử chu cấp cho. Khổng Tử sai học trò cho một số thóc vừa đủ ăn thôi và nói rằng: Công Tây Xích đi sứ, mặc áo cừu nhẹ, cưỡi ngựa béo, rất mực sang trọng... Người quân tử chỉ giúp kẻ túng thiếu chứ không làm giàu thêm cho người giàu sang. (Thực ra thì Công Tây Tử Hoa không trực tiếp xin thóc, mà bạn đồng học của ông ta vì mẹ ông ta mà xin hộ).

3. *Phạm Lãi,* mưu thần của Việt Vương Câu Tiễn, sau khi giúp Câu Tiễn diệt Ngô bèn bỏ đi chu du vùng Ngũ Hồ; đồn rằng sau đó ông ta làm việc kinh doanh rất giỏi; trở nên rất giàu có.

Bành Trạch [1] từ quan về nhà,
Vẫn còn trồng được ba luống cúc.
Bạch Lạc Thiên [2] bị biếm trích nơi xa,
Vẫn dựng tạm được ba gian nhà.
Gặp nhiều cảnh phong trần lăn lóc.
Già rồi lại chẳng biết làm ăn,
Biết lấy gì chống đỡ khi mùa màng thất bát.
Không nhận mà ăn thì đói,
Nhận mà ăn thì nhục.
Không nhận mà ăn thì mệt mỏi ốm o,
Nhận mà ăn thì thành kẻ tục.
Rất biết ông chẳng phải là vương tôn công tử giàu sang.
Nhưng hiểu ta như Bão Thúc Nha [3] hiểu Quản Trọng.
Nhận miếng thịt này đâu có tổn hại đến thanh liêm,
Nhận rồi sẽ chẳng phải đi xin ở cửa khác.
Chuyện trò vài câu bỗng quên đi tất cả,
Ngoài kia gió mát lay động ngọn trúc lẻ loi.

CÂU ĐỐI KHÓC VỢ

Nhà chỉn [4] cũng nghèo thay! Nhờ được bà hay lam hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng, tất tả chân nam đá chân chiêu, vì tớ đỡ đần trong mọi việc.

Bà đi đâu vội mấy! Để cho lão vất vơ vất vưởng, búi tóc củ hành, buông quần lá tọa, gật gù tay đũa chạm tay chén, cùng ai kể lể chuyện trăm năm.

---

1. *Bành Trạch:* Đào Tiềm, từng làm Huyện lệnh huyện Bành Trạch, từ quan vì không chịu nổi cảnh gò bó quỵ luỵ chốn quan trường, tính rất thích hoa cúc, khi về quê có trồng nhiều cúc quanh nhà.

2. *Bạch Lạc Thiên:* Tức Bạch Cư Dị, nhà thơ lớn đời Đường rạ làm quan bị chèn ép giáng chức, đưa đi làm chức Tư mã đất Giang Châu.

3. *Bão Thúc Nha* là bạn của Quản Trọng (tướng nước Tề) từ hồi còn hàn vi, thường giúp đỡ cưu mang Quản Trọng, có lợi lộc gì đều nhường phần hơn cho Quản Trọng vì biết Quản Trọng nghèo, lại nặng gánh gia đình.

4. *Chỉn:* Đây có nghĩa vốn, vẫn.

CÂU ĐỐI KHÓC CON [1]

Bảng vàng bia đá nghìn thu, tiếc cho người ấy.
Tóc bạc da mồi trăm tuổi, thiệt lắm con ơi.

CÂU ĐỐI DÁN NHÀ

Người nước Nam, hỏi tiếng Tây chẳng biết tiếng Tây, hỏi tiếng Tàu chẳng biết tiếng Tàu, cho nên phải "minh tiên vương chi đạo dĩ đạo" [2];

Nhà hướng Bắc, người chưa rét thì mình đã rét, người chưa bức thì mình đã bức, mới gọi là "tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu" [3].

CÂU ĐỐI DÁN NGÀY TẾT

Phiên âm:

Tứ thời bát tiết canh chung thủy,
Ngạn liễu đôi bồ dục điểm trang.

Dịch nghĩa:

Bốn mùa tám tiết đầu cuối nối tiếp nhau,
Liễu ven bờ, cỏ bồ trên gò muốn điểm trang (cho mùa xuân) [4].

---

1. Con nhà thơ là Nguyễn Hoan, đỗ Phó bảng, mất sớm.
2. Làm sáng tỏ đạo của tiên vương để hành đạo ở đời.
3. Lo trước nỗi lo của thiên hạ.
4. Tương truyền, ngày tết, một người trong làng làm nghề bán thịt lợn đến xin một đôi câu đối; Nguyễn Khuyến cho một câu đối bằng chữ Hán tả cảnh bốn mùa thời tiết xoay vần, cỏ cây xanh tươi trang điểm cho mùa xuân, nhưng đọc lâu lại thấy có những tiếng "bát tiết canh", "đôi bồ dục", rất hợp với nghề nghiệp của người xin câu đối. Chơi chữ như vậy quả là tài!

DI CHÚC [1]

Kém hai tuổi xuân đầy chín chục [2],
Số thày sinh phải lúc dương cùng [3].
Đức thầy đã mỏng mòng mong,
Tuổi thầy lại sống hơn ông cụ thầy.
Học chẳng có rằng hay chi cả,
Cưỡi đầu người kể đã ba phen [4].
Tuổi thầy tuổi của gia tiên,
Cho nên thầy được hưởng niên lâu dài.
Ấy thuở trước ông mày cũng đỗ [5],
Hóa bây giờ cho bố làm nên.
Ơn vua chưa chút báo đền,
Cúi trông thẹn đất, trông lên thẹn trời.
Sống không để tiếng đời ta thán,
Chết lại về quê quán hương thôn.
Mới hay trăm sự vuông tròn,
Sống lâu đã trải, chết chôn chờ gì.
Đồ khâm liệm chớ nề xấu tốt,
Kín chân tay đầu gót thời thôi.
Cỗ đừng to lắm, con ơi,
Hễ ai chạy lại, con mời người ăn.
Tế đừng có viết văn mà đọc,
Trướng đối đừng gấm vóc làm chi.
Minh tinh [6] con cũng bỏ đi.
Mời quan đề chủ [7] con thì không nên.

---

1. Bài Di chúc được viết vào những năm tháng cuối cùng của nhà thơ, có bản chữ Hán và bản diễn Nôm.

2. Theo gia phả, nhà thơ mất năm Kỷ Dậu (1909), thọ 75 tuổi; đây lại nói là 88 tuổi, phải chăng đây là tục tăng tuổi thọ ngày xưa?

3. *Dương cùng:* Thời điểm xấu (theo vận số).

4. Nhà thơ đỗ Hương nguyên, Hội nguyên, Đình nguyên, (ba lần đỗ đầu qua ba kỳ thi Hương, Hội, Đình, nên được gọi là Tam nguyên).

5. Cụ thân sinh nhà thơ đỗ Tú tài.

6. Tấm vải dài ghi tên hiệu chức tước người qua đời.

7. Việc viết họ tên người qua đời vào thần chủ (phiến gỗ để thờ trên ngai thờ hoặc khám thờ, bàn thờ) thường do người có danh vọng chức tước tiến hành (gọi là quan đề chủ).

Môn sinh [1] chớ bổ tiền đạt giấy,
Bạn của thầy cũng vậy mà thôi.
Khách quen chớ viết thiếp mời [2].
Ai đưa lễ phúng con thời chớ thu.
Chẳng qua nợ để cho người sống,
Chết đi rồi còn ngóng vào đâu!
Lại mang cái tiếng to đầu,
Khi nay bày biện, khi sau chê bàn.
Cờ biển của vua ban ngày trước [3].
Lúc đưa thầy con rước đầu tiên.
Lại thuê một lũ phường kèn,
Vừa đi vừa thổi mỗi bên dăm thằng.
Việc tống táng, lăng nhăng qua quít,
Cúng cho thày một ít rượu hoa.
Đề vào mấy chữ trong bia,
Rằng: "Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu!"

---

1. Học trò.
2. Giấy báo tang, cáo phó.
3. Cờ biển vua ban cho người đỗ đại khoa (tiến sĩ).

TRẦN TẾ XƯƠNG

(1870 - 1907)

Trần Tế Xương, thường được gọi là Tú Xương, sinh ngày mồng Mười tháng Tám năm Canh Ngọ, đối chiếu với dương lịch là ngày mồng 5 tháng Chín năm 1870 tại làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định (nay thuộc thành phố Nam Định). Thuở nhỏ, ông được đi học sớm và học hành khá chăm chỉ thông minh, nhưng về đường khoa hoạn thì quả thực là quá long đong. Kể từ khoa thi năm Ất Dậu (1885) khi Tú Xương mới mười lăm tuổi, ông đã dự thi tám khoa tất cả (Mậu Tý–1888; Tân Mão–1891; Giáp Ngọ–1894; Đinh Dậu–1897; Canh Tý–1900; Quý Mão–1903; Bính Ngọ–1906), rút cục, công phu mười năm đèn sách, tám lần lều chõng như vậy mà chỉ đỗ được Tú tài (khoa Giáp Ngọ–1894). Văn hay, chữ tốt chỉ tội phạm trường quy nên không sao đỗ lên được. Với chế độ khoa cử thời xưa, đỗ Tú tài chưa đủ tiêu chuẩn để ra "phò vua, giúp nước, an dân" bằng con đường xuất chính (ra làm quan). Chính vì vậy, chúng ta có thể cảm thông với nhà thơ qua những dòng tâm sự:

Mai mà tớ hỏng tớ đi ngay,
Giỗ tết từ đây nhớ lấy ngày.
Học đã sôi cơm nhưng chửa chín,
Thi không ăn ớt thế mà cay...

Mai mà tớ hỏng

Bụng buồn còn muốn nói năng chi,
Đệ nhất buồn là cái hỏng thi.
Một việc văn chương thôi cũng nhảm,
Trăm năm thân thế có ra gì!...

Buồn thi hỏng

Và mặc dù đã thấy những cảnh chướng tai gai mắt ở lễ xướng danh khoa Đinh Dậu (1897):

... Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm ọe quan trường miệng thét loa.
Lọng cắm rợp trời quan sứ đến,
Váy lê quét đất mụ đầm ra.

Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu

... Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng.

Giễu người thi đỗ

Ông vẫn tất tả vác lều chõng dự thi khoa Canh Tý (1900) để đến nỗi:

Đau quá đòn hằn,
Rát hơn lửa bỏng.
Hố bút hố nghiên,
Túi lều túi chõng.

Hỏng khoa Canh Tý

Và tiếp theo là hai khoa nữa vào các năm Quý Mão (1903) và năm Bính Ngọ (1906), vẫn là thi hỏng và hỏng thi. Trần Tế Xương đành xếp lều chõng lại, từ biệt giấc mộng "biển cờ, áo mũ vua ban", quay về với cuộc đời của một hàn nho bất đắc chí. Nhưng, cũng chính từ khi quyết chia tay với cái mộng công danh, ông đã đóng trọn vai trò "chứng nhân của thời đại" một cách xuất sắc qua việc để lại hơn một trăm bài thơ cho hậu thế.

Ba mươi bảy tuổi đời của Trần Tế Xương, đã đóng khung trong một cảnh giao thời đầy tính chất bi hài diễn ra trên đất nước ta thuở ấy.

Với Hòa ước Patơnốt ký năm 1884, triều đình nhà Nguyễn đã trao chủ quyền của đất nước, của dân tộc cho thực dân Pháp. Từ chỗ là một nước theo chế độ phong kiến độc lập tự chủ, Việt Nam đã trở thành một thuộc quốc dưới chế độ thực dân, nửa phong kiến. Xã hội Việt Nam, nền văn hóa của Việt Nam đã phải chịu đựng nhiều đòn xung kích, nhiều sự đổi thay dưới áp lực của chủ nghĩa tư bản phương Tây mà đại diện là những tên thực dân thuộc đủ mọi loại. Qua khung cảnh, con người và sự việc của thành Nam quê hương, và qua chính bản thân ông, Tú Xương đã ghi lại một cách đậm nét và sắc sảo sự suy thoái bi đát của luân thường đạo lý, của nề nếp nho phong, sự biến chất của tình người và những đổi thay kệch cỡm, lố lăng của cái sự "Âu hóa nửa vời" do chính quyền bảo hộ sắp đặt. Chính từ những nỗi bất hạnh riêng tư, và vượt lên trên tất cả là cái nhìn thấu đáo vào tận bản chất của những sự việc đang diễn ra và những con người đang sống, đang hoạt động, đang múa may quay cuồng xung quanh ông, bằng những vần thơ mộc mạc, giản dị nhưng lại hàm chứa một sức mạnh nghệ thuật vô cùng lớn lao, Trần Tế Xương đã cho chúng ta được thấy những bức tranh biếm họa cực kỳ sinh động về "thế thái nhân tình" ở buổi giao thời cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, tuy chỉ thu hẹp trọng phạm vi một địa phương, một vùng, nhưng tính chất điển hình lại rất rộng lớn, sâu sắc. Trong tiếng cười của Tú Xương có pha vị đắng chát của nước mắt, và đó cũng chính là phương cách riêng mà ông đã vận dụng để bộc lộ tấm lòng nhân hậu đầy ưu ái của mình đối với con người và cuộc đời.

THAN THÂN CHƯA ĐẠT

Ta phải trang [1] xong cái nợ ta,
Lẽ đâu chịu nợ mãi ru mà.
Đường con, bu nó một năm một,
Tính tuổi nhà thấy: ba lẻ ba.
Mở mắt quyết cho vua chúa biết,
Đua danh kẻo nữa mẹ cha già.
Năm nay ta học năm sau đỗ,
Chẳng những Lương Đường [2] có thủ khoa.

ĐI THI NÓI NGÔNG

Ông trông lên bảng thấy tên ông,
Ông tớp rượu vào ông nói ngông.
Trên bảng năm hai thầy cử đội, [3]
Bốn kỳ mười bảy cái ưu thông [4].
Xướng danh tên gọi trên mình tượng [5],
Ăn yến xem ra có thịt công.
Cụ xứ [6] có cô con gái đẹp,
Lăm le xui bố cưới làm chồng.

---

1. *Trang:* Trang trải; trang trải nợ công danh, sự nghiệp.

2. *Lương Đường:* Quê vợ nhà thơ, thuộc tỉnh Hải Dương nơi có nhiều người đỗ đạt; khoa thi năm Canh Tý (1900), Vũ Tuân là người làng Lương Đường đỗ thủ khoa, năm Tân Sửu (1901) đỗ Phó bảng.

3. Lệ thường, mỗi khoa thi lấy 50 Cử nhân, 150 Tú tài. Nhà thơ nói tên mình ghi trên tên 52 người đỗ Cử nhân (năm hai thày cử đội tên mình), như vậy quả là nói ngông.

4. *Ưu thông:* Mỗi kỳ thi đều được 4 điểm ưu (điểm cao nhất), tổng cộng bốn kỳ là 16 điểm ưu, thế là cao nhất rồi; ở đây nhà thơ lại nói là mình được những 17 điểm ưu.

5. Viên truyền lô ngồi trên mình voi (tượng) đi dong các phố, dùng loa gọi tên người thi đỗ, giục ra trường thi tạ ơn vua, lĩnh mũ áo.

6. *Cụ xứ:* Cụ Hàn Doãn Trực, đỗ đầu xứ, mở hiệu thuốc ở phố khách Nam Định, có hai cô con gái đang kén chồng, nêu tiêu chuẩn là: Cử nhân tân khoa.

ĐI THI

Tấp tểnh người đi tớ cũng đi,
Cũng lều cũng chõng cũng vào thi
Tiễn chân, cô mất hai đồng chẵn [1].
Sờ bụng: thầy [2] không một chữ gì.
Lộc nước còn mang thêm giải ngạch [3],
Phúc nhà may được sạch trường quy.
Ba kỳ trọn vẹn thêm kỳ nữa [4],
Ú, ớ, u, ơ ngọn bút chì [5].

LỄ XƯỚNG DANH KHOA ĐINH DẬU [6]

Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà [7].
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ [8],
Ậm ọe quan trường miệng thét loa.
Cờ kéo rợp trời, quan sứ [9] đến,
Váy lê quét đất, mụ đầm ra.
Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà.

---

1. *Cô:* Vợ tác giả; *hai đồng chẵn:* Hai đồng bạc trắng lúc ấy có giá trị lắm.

2. *Thầy:* Tác giả tự xưng.

3. *Giải ngạnh:* Số thí sinh được lấy đỗ thêm (ngoài số đã hạn định).

4. Mỗi khoa thi có ba kỳ thi, thêm kỳ phúc hạch nữa là bốn.

5. Từ năm 1897, kỳ phúc hạch hỏi về chữ quốc ngữ (u, ớ, u, ơ... vần quốc ngữ).

6. *Đinh Dậu:* Năm 1897.

7. Trường thi Nam Định và trường thi Hà Nội cùng thi chung (từ năm Bính Tuất–1886).

8 *Lọ:* Lọ nước uống, cùng với lều, chõng, tráp, ống quyển... Là đồ lề của các sĩ tử khi vào trường thi.

9 *Quan sứ:* Quan công sứ, chức quan đầu tỉnh do người Pháp đảm nhiệm, trông coi việc cai trị trong cả tỉnh.

PHÚ HỎNG KHOA THI NĂM CANH TÝ

Đau quá đòn hằn,
Rát hơn lửa bỏng.
Hổ bút hổ nghiên,
Tủi lều tủi chõng.
Nghĩ đến chữ "Nam nhi đắc chí" [1] thêm nỗi thẹn thùng,
Ngẫm đến câu "Quyển thổ trùng lai" [2] nói ra ngập ngọng
Thế mới biết học tài thi phận, miệng đàn bà con trẻ nói vậy mà thiêng,
Nào ai ngờ chữ tốt văn hay, tài Bảng nhãn Thám hoa lỡ ra cũng hỏng.

Có một thầy:
Dốt chẳng dốt nào,
Chữ hay, chữ lỏng.
Nghiện chè nghiện rượu, nghiện cả cao lâu,
Hay hát hay chơi, hay nghề xuống lõng.
Quanh năm phong vận, áo hàng tàu, khăn nhiễu tím, ô lục soạn[3] xanh;
Ra phố nghênh ngang, quần Tố Nữ [4], bít tất tơ, giày Gia Định [5] bóng.
Giá cứ chăm nghề đèn sách thì mười lăm mười sáu đỗ tự bao giờ;
Chỉ vì quen lối thị thành, nên một tuổi một già, hóa ra lóng đóng [6]
Tú rốt bảng giữa năm Giáp Ngọ [7], nổi tiếng tài hoa;

---

1. *Nam nhi đắc chí:* Làm trai đạt được chí nguyện, lập được công danh sự nghiệp.

2. *Quyển thổ trùng lai:* Vốn rút ra từ hai câu thơ "Giang Đông tử đệ đa tài tuấn, quyển thổ trùng lai vị khả thi" nói về Hạng Vũ của nhà thơ Đỗ Mục, đời Đường, đại ý là: Đất Giang Đông (nơi Hạng Vũ dấy nghiệp) còn nhiều con em tài giỏi, qua đó tập hợp lại lực lượng thì may ra có thể quay lại khôi phục được cơ đồ. - Về sau, bốn chữ "Quyển thổ trùng lai" được dùng để nói lên cái ý: Đừng vội thất vọng, vẫn hy vọng có cơ gặp may.

3. *Ô lục soạn:* Ô lợp bằng lụa tốt.

4. *Tố nữ:* Lụa, vải trắng mịn đẹp, hiệu Tố Nữ.

5. *Giày Gia Định:* Giày da kiểu ta, hở gót, màu đen bóng, sản xuất ở Gia Định (Nam Bộ).

6. Lận đận, lao đao.

7. *Giáp Ngọ:* Năm 1894.

Con nhà dòng ở đất Vị Xuyên, ăn phần cảnh nọng [1].
Năm vua Thành Thái mười hai [2],
Lại mở khoa thi Mỹ Trọng, [3]
Kỳ đệ tam văn đã viết rồi,
Bảng đệ tứ chưa ra còn ngóng.
Thầy chắc hẳn văn chương đúng mực, lễ thánh xem giò [4];
Cô mừng thầm mũ áo đều tay, gặp người nói mộng.
Sáng đi lễ Phật, còn kỳ này kỳ nữa là xong;
Đêm dậy vái trời, qua mồng bốn mồng năm cho chóng.
Nào ngờ:
Bảng nhỏ có tên [5],
Ngoại hàm còn trống [6].
Kẻ đến sáng văn còn được chấm, bảng cót [7] nghênh ngang
Người ngồi khuya tên hãy được vào, áo dài lụng thụng.
Thi là thế, học hành là thế, trò chuyện cùng ai?
Người một nơi, hồn phách một nơi, than thân với bóng!
Thôi thời thôi:
Sách vở mập mờ,
Văn chương lóng ngóng.
Khoa trước đã chầy,
Khoa sau ắt chóng.
Hẳn có kẻ lo toan việc nước, vua chửa dùng tài;
Hay không ai dạy dỗ đàn con, trời còn bắt hỏng.

---

1. Khoanh thịt cắt từ cổ lợn tế thần để biếu các vị có vai vế, chức sắc trong làng xã.
2. Vào năm Canh Tý (1900).
3. Tên địa điểm dựng trường thi, ở ngoại ô thành phố Nam Định.
4. *Xem giò:* Xem chân gà để bói điềm may rủi.
5. *Bảng nhỏ:* Bảng ghi tên những người phạm trường quy bị đánh hỏng.
6. *Ngoại hàm:* Trống đánh thu bài, sau đó, ai nộp chậm quá hạn bài thi sẽ không được chấm (bài thi không được đặt vào hòm có niêm phong).
7. *Bảng cót:* Bảng lớn ghi tên người thi đỗ.

KHOA CANH TÝ

Hai đứa tranh nhau cái thủ khoa,
Tuân [1] khoe văn hoạt, Nghị [2] văn già.
Năm nay đỗ rặt phường hay chữ,
Kìa bác Lê Truyên [3] cũng thứ ba.

HỎNG THI KHOA QUÝ MÃO [4]

Trách mình phận hẩm lại duyên ôi,
Đỗ suốt hai trường [5] hỏng một tôi!
"Tế" đổi làm "Cao" mà chó thế [6],
"Kiện" trông ra "tiệp" [7] hỡi trời ôi!
Mong gì nhà nước còn thi nữa,
Biết rõ anh em chẳng chắc rồi!
Mũ áo biển cờ, làng có đất,
Ô hay, hương vận [8] mãi chưa hồi.

HỄ MAI TỚ HỎNG

Hễ mai tớ hỏng, tớ đi ngay,
Giỗ tết từ đây nhớ lấy ngày.
Học đã sôi cơm nhưng chửa chín,
Thi không ăn ớt thế mà cay.

1, 2. Vũ Tuân đỗ đầu; Lê Sĩ Nghị đỗ thứ nhì.

3. *Lê Truyên:* Người học lực rất kém.

4. Năm 1903.

5. Hai trường thi Nam Định và Hà Nội nhập lại làm một, thi ở Nam Định, vì Hà Nội từ 1897 đã trở thành nhượng địa của Pháp.

6. Tác giả vốn tên là Trần Tế Xương, năm Quý Mão (1903), nhà thơ đổi tên là Trần Cao Xương để lấy may khi đi thi, rút cục vẫn trượt.

7. "Kiện" và "Tiệp" hai chữ Hán rất dễ nhận lầm.

8. *Hương vận:* Vận may của làng xóm.

Sách đèn phó mặc đàn con trẻ,
Thưng đấu nhờ trông một mẹ mày.
"Cống hỉ" [1], "mét xì" [2] thông mọi tiếng,
Chẳng sang Tàu cũng tếch sang Tây.

BUỒN THI HỎNG

Bụng buồn còn muốn nói năng chi,
Đệ nhất buồn là cái hỏng thi.
Một việc văn chương thôi cũng nhảm,
Trăm năm thân thế có ra gì!
Được gần trường ốc vùng Nam Định,
Thua mãi anh em cánh Bắc Kỳ.
Rõ thực nôm hay mà chữ dốt [3].
Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy [4].

THAN ĐẠO HỌC

Đạo học [5] ngày nay đã chán rồi,
Mười người đi học, chín người thôi.
Cô hàng bán sách lim dim ngủ,
Thầy khóa tư lương [6] nhấp nhổm ngồi.
Sĩ khí rụt rè, gà phải cáo,

---

1. *Cống hỉ:* Chúc mừng (tiếng Trung Quốc), tiếng chào nhau của dân Quảng Đông.
2. *Mét xì:* Cảm ơn (tiếng Pháp).
3. *Nôm:* Chữ nôm; *chữ:* Chữ Hán; văn chương Hán văn.
4. *Tám khoa:* Mỗi khoa cách nhau 3 năm, như vậy là trên hai chục năm. *Trường quy*: lề lối, quy tắc làm bài thi; thí sinh phải triệt để tuân thủ, nếu vi phạm liền bị đánh hỏng.
5. *Đạo học:* Cái học về đạo lớn của thánh hiền (đạo của Khổng Mạnh; Nho học).
6. *Thầy khóa tư lương:* Thầy đồ dạy trẻ ở tư gia.

Văn trương liều lĩnh, đấm ăn xôi.
Tôi đâu dám mỉa làng tôi [1] nhỉ?
Trình có ông tiên thứ chỉ tôi [2].

THAN SỰ ĐI THI

Cử nhân: cậu ấm Kỷ [3],
Tú tài: con đô Mỹ [4].
Thi thế mà cũng thi,
Ơi khỉ ơi là khỉ!

GIỄU NGƯỜI THI ĐỖ

Một đàn thằng hỏng đứng mà trông,
Nó đỗ khoa này [5] có sướng không!
Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng.

---

1. *Làng tôi:* Đây chỉ làng Nho.

2. *Tiên thứ chỉ:* Tiên chỉ, thứ chỉ, những chức sắc có uy vọng nơi làng quê, phần lớn đều là người đỗ đạt, xuất thân khoa bảng; đây tác giả muốn nói đến những bậc có uy vọng trong làng Nho.

3. *Ấm:* Theo thể chế của nhà nước phong kiến, con quan có thể được kế thừa tước lộc của cha (gọi là tập ấm); về sau, con quan thường được gọi là cậu ấm (con trai), cô chiêu (con gái); cậu ấm Kỷ sức học tầm thường, nhờ thế lực chạy chọt và đỗ.

4. *Đô:* Đô lại, một viên chức thừa hành ở nha môn phủ, huyện, tỉnh; *con đô Mỹ:* con của viên đô lại tên là Mỹ, sức học loàng xoàng, nhờ chạy chọt mà đỗ Tú tài.

5. *Khoa này:* Khoa thi năm Đinh Dậu (1897). (Xem bài "Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu").

ÔNG CỬ NHU

Sơ khảo khoa này bác cử Nhu [1],
Thực là vừa dốt lại vừa ngu.
Văn chương nào phải là đơn thuốc,
Chớ có khuyên [2] xằng, chết bỏ bu.

ÔNG CỬ BA

Cửa Vũ [3] ba nghìn sóng nhảy qua,
Ai ngờ mũ áo đến ba ba [4].
Đầu như lươn đất mà không lấm,
Thân tựa xà hang [5] cũng ngó ra.
Dưới nước chẳng ưa, ưa trên cạn,
Đất sét không ăn, ăn thịt gà.
Tuy rằng cổ rụt mà không ngỏng,
Hễ cắn ai thì sét mới tha [6].

---

1. *Cử Nhu*: Con một chủ hiệu thuốc bắc, sức học tầm thường, đỗ cử nhân, được chủ trì vòng sơ khảo trường thi Nam Định năm Canh Tý (1900).

2. Thời xưa, khi chấm văn, gặp câu văn hay thì lấy bút chấm son khuyên một vùng tròn nhỏ ở bên cạnh; nhà hàng bán thuốc khi "bốc" thuốc theo đơn cũng thường có thói quen dùng bút khuyên vào bên cạnh những vị thuốc ghi trong đơn đã "cân" rồi.

3. *Cửa Vũ:* Vũ Môn, một hẻm núi trên thượng nguồn sông Hoàng Hà. Tương truyền, thời thượng cổ, vua Vũ (Trung Quốc) trị thủy đã cho đục hẻm núi này cho nước Hoàng Hà tuôn chảy xuống xuôi. Nơi đây, sóng rất mạnh. Vào khoảng cuối xuân đầu hạ, cá chép thường bơi ngược dòng lên đấy thi vượt Vũ Môn, con nào vượt qua được sẽ hóa thành rồng. - Vượt Vũ Môn về sau cũng được dùng để nói về việc thi đỗ.

4. Đáng lẽ cá chép vượt Vũ Môn, thì đây lại là ba ba (giễu ông người tên là Ba đỗ cử nhân).

5. *Xà hang:* Rắn trong hang.

6. Tương truyền, ba ba cắn ai thì nghe thấy tiếng sét nổ mới nhả ra.

ÔNG TIẾN SĨ MỚI

Tiến sĩ khoa này đỗ mấy người?
Xem chừng hay chữ có ông thôi!
Nghe văn mà gớm cho văn nhỉ,
Cờ biển vua ban cũng lạ đời.

THI PHÚC

Này này hương thí đỗ khoa nào?
Nhân hậu thay lòng quan thượng Cao [1].
Người ta thi chữ, ông thi phúc,
Dù dở, dù hay, ông cũng vào.

ÔNG CỬ THỨ NĂM [2]

Ông Cử thứ năm con cái ai?
Học trò quan đốc Tả Thanh Oai.
Nghe tin cụ Cố cười ha hả,
Vứt cả dao cầu [3] xuống ruộng khoai.

Thứ năm ông Cử ai làm nổi?
Học trò quan Đốc tỉnh Hà Nội.
Nghe tin bà Cố cười khì khì,
Đổ cả riêu cua xuống chỗ lội.

---

1. Thượng thư Cao Xuân Dục, chánh chủ khảo trường thi năm đó, có tiếng là người nhân hậu.

2. Một người sức học bình thường, con một ông lang, mẹ bán bún riêu, đi thi gặp may lại đỗ cao (đỗ thứ năm).

3. *Dao cầu:* Dụng cụ thái thuốc (thuốc nam, thuốc bắc) của các ông lang.

ĐỔI THI

Nghe nói khoa này sắp đổi thi,
Các thầy đồ cổ đỗ mau đi.
Dẫu không bia đá còn bia miệng,
Vứt bút lông đi, giắt bút chì.

KHÔNG HỌC VẦN TÂY

Mợ bảo vần Tây chẳng khó gì,
Cho tiền đi học để chờ thi.
Thôi thôi lạy mợ "xanh căng" lạy,
Mả tổ tôi không táng bút chì!

CHỮ NHO

Nào có ra gì cái chữ Nho,
Ông Nghè ông Cống cũng nằm co.
Chi bằng đi học làm thày Phán,
Tối rượu sâm banh, sáng sữa bò.

TỰ CƯỜI MÌNH

I

Ở phố Hàng Nâu [1] có phỗng sành,
Mắt thời thao láo, mặt thời xanh.

---

1. *Phố Hàng Nâu:* Tên một phố ở Nam Định, nơi Tú Xương ở.

Vuốt râu nịnh bợ, con bu nó,
Quắc mắt khinh đời, cái bộ anh!
Bài bạc kiệu cờ cao nhất xứ,
Rượu chè trai gái đủ tam khoanh [1].
Thế mà vẫn nghĩ rằng ta giỏi,
Cứ việc ăn chơi chẳng học hành.

II

Lúc túng toan lên bán cả trời,
Trời cười thằng bé nó hay chơi.
Cho hay công nợ âu là thế,
Mà vẫn phong lưu suốt cả đời.
Tiền học phó cho con mụ kiếm,
Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngơi.
Còn dăm ba chữ nhồi trong bụng,
Khéo léo không mà nó cũng rơi.

HỎI ÔNG TRỜI

Ta lên ta hỏi ông trời,
Trời sinh ta ở trên đời làm chi?
Biết chi, cũng chẳng biết gì,
Biết ngồi Thống Bảo [2], biết đi ả đầu [3].
Biết thuốc lá, biết chè tầu,
Cao lâu [4] biết vị, thanh lâu [5] biết mùi.

---

1. Tục ngữ có câu "tam khoanh tứ đốm", ý nói: Đủ mọi trò, mọi vẻ.
2. *Thống Bảo:* Tên một cửa hiệu của người Hoa kiều, trong có mở sòng bạc.
3. *Ả đầu:* Ả đào, đi ả đầu, trước vốn là để nghe hát, sau chuyển thành chuyện ăn chơi đàng điếm.
4. *Cao lâu:* Tiệm ăn thường do Hoa kiều mở.
5. *Thanh lâu:* Nơi chứa gái điếm hành nghề.

QUAN TẠI GIA

Một ngọn đèn xanh, mấy quyển vàng [1],
Bốn con làm lính, bố làm quan.
Câu thơ, câu phú sưu cùng thuế,
Nghiên mực, nghiên son, tổng với làng.
Nước quạt chưa xong [2], con nhảy ngựa [3],
Trống chầu vừa dứt, bố lên thang [4].
Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ,
Đem chuyện trăm năm giở lại bàn.

TỰ ĐẮC

Ta nghĩ như ta có dại gì,
Ai chơi, chơi với, chẳng cần chi.
Kìa thơ tri kỷ đàn anh nhất,
Nọ khách phong lưu bậc thứ nhì
Ăn mặc vẫn ra người thiệp thế [5],
Giang hồ cho biết bạn tương tri [6].
Gặp thời gặp vận nên bay nhảy,
Cho thỏa rằng sinh chẳng lỗi thì [7].

---

1. *Quyển vàng:* Thời xưa dùng giấy màu vàng đóng sách, để phòng viết nhầm thì dùng bột thư hoàng bôi lên trên để xóa đi rồi lại viết tiếp vào đó.

2. *Nước quạt chưa xong:* Ngày trước đun bếp lò than, thường phải quạt luôn tay cho bếp hồng, nước chóng sôi, "nước quạt chưa xong" là nước chưa sôi.

3. *Nhảy ngựa:* Trò chơi của trẻ con, đứa cúi khom lưng, đứa nhảy qua.

4. *Lên thang:* Trèo thang lên gác xép để nằm nghỉ.

5. *Thiệp thế:* Từng trải, lịch sự.

6. *Tương tri:* Bạn bè hiểu biết về nhau khá sâu sắc, có thể cùng nhau giãi bày tâm sự.

7. *Lỗi thì:* Lỗi thời, không gặp thời; không phải thời

TỰ TRÀO

Chẳng phải quan mà chẳng phải dân,
Ngơ ngơ ngẩn ngẩn hóa ra đần.
Hầu con [1] chè rượu ngày sai vặt,
Lương vợ ngô khoai tháng phát dần.
Có lúc vểnh râu vai phụ lão,
Cũng khi lên mặt dáng văn thân [2].
Sống lâu, lâu để làm gì nhỉ?
Lâu để mà xem cuộc chuyển vần.

TA CHẲNG RA CHI

Nếu có khôn ngoan đã vợ nhờ,
Dại mà nhờ vợ, vợ làm ngơ.
Sáng nem, bữa tối đòi ăn chả,
Nay kiệu, ngày mai lại giở cờ.
Ngồi đấy chẳng hơn gì chú Cuội;
Nói ra thì thẹn với ông tơ.
Nhắn nhe chốn ấy tìm nơi khác,
Ta chẳng ra chi, chớ đợi chờ.

NGẪU HỨNG

Hán tự chẳng biết Hán,
Tây tự chẳng biết Tây.
Quốc ngữ cũng dốt đặc,
Thôi thì về đi cày.

---

1. *Hầu con:* Lấy con làm người hầu hạ, bắt con hầu hạ mình để mình sai vặt.
2. *Văn thân:* Người có học hành đỗ đạt.

Trồng ngô lại trồng đậu,
Cấy chiêm lại cấy mùa.
Ăn không hết thì bán,
Bán đã có Tây mua.

Được tiền thì mua rượu,
Rượu say rồi cưỡi trâu.
Cưỡi trâu thế mà vững,
Có ngã cũng không đau.

Ăn lương hàm chính thất [1],
Thôi thôi thế cũng xong.
Ví bằng nhà nước dụng,
Ắt bổ tòa Canh nông.

NGHÈO

Chẳng khôn cũng biết một hai điều,
Chẳng tội gì hơn cái tội nghèo.
Danh giá nhường này không lẽ bán,
Nhân duyên đến thế hãy còn theo.
Tấm lòng nhi nữ không là mấy,
Bực chí anh hùng lúc túng tiêu.
Có lẽ phong trần đâu thế mãi,
Chốn này tình phụ chốn kia yêu.

1. *Chính thất:* Ở đây tác giả muốn nói là ăn lương vợ chu cấp (vợ nuôi), nhưng ba chữ "hàm chính thất" cũng lại có nghĩa: Ăn lương theo hàm chính thất phẩm trong bậc lương quan lại, (một kiểu chơi chữ).

CẢM TẾT

Anh em đừng nghĩ tết tôi nghèo,
Tiền bạc trong kho chửa lĩnh tiêu.
Rượu cúc nhắn đem, hàng biếng quẩy,
Trà sen mượn hỏi, giá còn kiêu [1].
Bánh chưng sắp gép e nồm chảy,
Giò lụa toan làm sợ nắng thiu.
Thôi thế thì thôi đành tết khác,
Anh em đừng nghĩ tết tôi nghèo.

GẦN TẾT THAN VIỆC NHÀ

Bố ở một nơi, con một nơi [2],
Bấm tay tháng nữa hết năm rồi.
Văn trường ngoại hạn [3] quan không chấm,
Nhà cửa giao canh [4] nợ phải bồi.
Tin bạn hóa ra người thất thổ [5],
Vì ai nên nỗi quyển đâm vôi [6].
Ba mươi mốt tuổi đã bao chốc,
Lặn suối trèo non đã mấy hồi.

---

1. *Kiêu:* Cao.

2. *Bố:* Cụ thân sinh nhà thơ, cụ Tự Nhuận; *con:* nhà thơ.

3. *Ngoại hạn:* Bài thi nộp chậm, quá giờ thu bài.

4. *Giao canh:* Đem nhà đi cầm (thế chấp) để vay nợ; không trả được nợ đúng hạn, chủ nợ đi kiện, nhà chức trách đứng ra quản lý nhà để giải quyết số tiền đã vay.

5. Nhà thơ tin bạn, cho bạn mượn văn tự nhà đất để thế chấp vay tiền; bạn không trả được nợ, nhà thơ đâm ra mất nhà (*thất thổ*: vong gia thất thổ, mất nhà mất đất).

6. Quyển thi nộp quá chậm, không được chấm, đành xem như giấy loại đem bỏ vào thùng vôi đâm giã cho nhuyễn làm vữa trát vách.

THAN NGHÈO

Cái khó theo nhau mãi thế thôi,
Có ai hay chỉ một mình tôi?
Bạc đâu ra miệng mà mong được,
Tiền chửa vào tay đã hết rồi.
Van nợ lắm khi trào nước mắt,
Chạy ăn từng bữa mướt mồ hôi.
Biết thân thuở trước đi làm quách,
Chẳng ký, không thông, cũng cậu bồi [1].

BẮT ĐƯỢC ĐỒNG TIỀN [2]

Đầu năm ra cửa được đồng tiền,
Nào có cần đâu, được tự nhiên.
Ý hẳn nhà nho sang vận đỏ,
Hay là con tạo thử người đen?
Muốn đem trả nợ đòi nhà lại.
Hay để làm lương giúp nước liền.
Của của vua ta đâu sẵn thế
Chữ đề Tự Đức [3] hãy còn nguyên.

NGÓN CHẦU [4]

Có phải rằng ông chẳng học đâu!
Mỗi năm ông học một vài câu.

---

1. *Ký:* Ký lục, thư ký; *thông:* Thông phán; *bồi:* Người hầu.

2. Tiền đúc bằng đồng do triều đình Huế đúc, giá trị chẳng còn gì.

3. *Tự Đức:* Tức Nguyễn Phúc Thì, lên ngôi từ năm 1848, đặt niên hiệu là Tự Đức, qua đời năm 1883; đồng tiền nhà thơ bắt được đúc dưới thời Tự Đức, có ghi rõ niên hiệu trên một mặt đồng tiền.

4. *Ngón chầu:* Tài nghệ đánh trống khi đi hát cô đầu.

Ví dù vua mở khoa thi trống,
"Lạc nhạn", "xuyên tâm" đủ ngón chầu [1].

BA CÁI LĂNG NHĂNG

Một trà, một rượu, một đàn bà,
Ba cái lăng nhăng nó quấy ta.
Chừa được cái gì hay cái ấy,
Có chăng chừa rượu với chừa trà.

HỎI MÌNH

Trải mấy mươi năm vẫn thế ru?
Rằng khôn, rằng dại, lại rằng ngu!
Những là thương cả cho đời bạc,
Nào có căm đâu đến kẻ thù.
No ấm chưa qua vành mẹ đĩ [2].
Đỗ đành may khỏi tiếng cha cu [3].
Phen này có dễ trời xoay lại,
Thằng bé con con đã chán cù.

THÓI ĐỜI

Người bảo ông điên, ông chẳng điên,
Ông thương, ông tiếc, hóa ông phiền.

---

1. *"Lạc nhạn", "xuyên tâm":* Hai lối đánh trống thưởng thức hát cô đầu phải là tay thạo mới đánh được.

2. *Mẹ đĩ:* Vợ; *chưa khỏi vành mẹ đĩ:* Chưa khỏi vòng chu cấp của vợ, vẫn phải sống nhờ vào vợ.

3. *Cha cu:* Cũng như "bố cu", từ chỉ những người chân trắng, không có chức tước địa vị gì trong làng xóm ngày xưa (có chăng chỉ là bố thằng con mình đẻ ra).

Kẻ yêu người ghét hay gì chữ,
Đứa trọng thằng khinh chỉ vì tiền.
Ở bể ngậm ngùi cơn tới lạch.
Được voi tấp tểnh lại đòi tiên.
Khi cười, khi khóc, khi than thở,
Muốn bỏ văn chương học võ biền.

HỎI ĐÙA MÌNH

Ông có đi thi ký lục không?
Nghe ông quốc ngữ học chưa thông.
Ví dù nhà nước cho ông đỗ,
Mỗi tháng lương ông được mấy đồng?

THÁI VÔ TÍCH [1]

Trời đất sinh ra chán vạn nghề,
Làm thầy làm thợ lại làm thuê.
Bác này [2] mới thật thái vô tích,
Sáng vác ô đi, tối vác về.

THAN CÙNG

Người bảo ông cùng mãi,
Ông cùng thế này thôi.
Vợ lăm le ở vú,
Con tấp tểnh đi bồi.
Ai trói voi bỏ rọ [3],
Đời nào lợn cạo ngôi [4].

---

1. Ta thường nói "đồ vô tích sự" có nghĩa là đồ bỏ đi, chẳng làm được việc gì cho ra hồn. Nhà thơ tự giễu mình, không chỉ là đồ vô tích sự mà lại là đồ "rất vô tích sự" (thái vô tích), hoàn toàn vô tích sự.

2. *Bác này:* Nhà thơ tự nói về mình.

3. Tục ngữ, ý nói: Việc không thể nào làm được.

4. Ý nói: Việc không khi nào xảy ra.

Khách hỏi nhà ông đến
Nhà ông đã bán rồi [1].

MÙA NỰC MẶC ÁO BÔNG

Bức sốt nhưng mình vẫn áo bông,
Tưởng rằng ốm nặng hóa ra không.
Một tuồng rách rưới con như bố,
Ba chữ nghêu ngao vợ chán chồng.
Đất biết bao giờ sang vận đỏ?
Trời làm cho bõ lúc chơi ngông!
Gần chùa gần cảnh ta tu quách,
Cửa phật quanh năm sẵn áo sồng [2].

THỀ VỚI NGƯỜI ĂN XIN

Người đói ta đây cũng chẳng no,
Cha thằng nào có, tiếc không cho.
Họ đầy đọa mãi dân cày cuốc,
Ai xét soi cho cảnh học trò.
Mong được cơm no cùng áo ấm,
Gặp toàn nắng lửa với mưa gió.
Miếng ăn đến miệng là thưa kiện [3],
Lúa rũ chân đê chửa được vò.

---

1. Bài này có bản chép khác, đưa hai câu cuối lên đầu, đưa hai câu đầu xuống cuối: *Khách hỏi nhà ông đến,*
Nhà ông đã bán rồi.
Vợ lăm le ở vú,
Con tấp tểnh đi bồi.
Ai trói voi bỏ rọ,
Đời nào lợn cạo ngôi.
Người bảo ông cùng mãi
Ông cùng thế này thôi.

2. *Áo sồng:* Áo nhuộm bằng lá sồng có màu nâu.

3. Kiện tụng dưới chế độ cũ là một trong những tệ nạn làm cho nông dân thêm khốn cùng.

SẮM TẾT

Tết nhất năm nay khéo thật là,
Một mâm mứt rận mới bày ra.
Xanh đồng thắng lại đen rưng rức,
Áo đụp bò ra béo thực thà.
Kẹo chú Triều Châu [1] đâu đọ được,
Bánh bà Hanh Tụ [2] cũng thua xa.
Sang năm quyết mở ngôi hàng mứt,
Lại rưới thêm vào tí nước hoa.

CẢM HỨNG

Xấp xỉ ba mươi mấy tuổi đầu,
Trăm năm [3] tính đốt hẳn còn lâu.
Ví cho thi đỗ làm quan lớn,
Thì cũng nhỏ to lấy chị hầu [4].
Đất nọ vẫn thường hay có chạch [5],
Bể kia có lúc cũng trồng dâu [6].
Hôm nay rỗi rãi buồn tình nhỉ,
Thử xuống Hàng Thao [7] đập ngón chầu.

---

1. *Kẹo chú Triều Châu:* Kẹo do một Hoa kiều quê ở Triều Châu (tỉnh Quảng Đông) làm, bán rất chạy vì khá ngon.

2. Bánh đậu xanh hiệu Hanh Tụ ở Nam Định.

3. Nói khái quát một đời người. "Trăm năm trong cõi người ta" (Truyện Kiều).

4. Vợ lẽ, nàng hầu.

5. Tục ngữ có câu: "Đất sỏi chạch vàng", ý nói nơi tầm thường mà có vật quý, có người tài giỏi.

6. Lấy ý từ câu "thương hải biến vi tang điền" (biển xanh biến thành nương dâu), ý nói: Sự vật biến đổi.

7. Phố Hàng Thao ở Nam Định xưa là xóm cô đầu.

PHÚ THẦY ĐỒ DẠY HỌC (BÀI 1)

Thầy đồ thầy đạc,
Dạy học dạy hành.
Vài quyển sách nát,
Dăm thằng trẻ ranh.
Văn có hay đã đỗ làm quan, võng điều võng tía,
Võ có giỏi đã ra giúp nước, khố đỏ khố xanh [1].
Ý hẳn thầy văn dốt vũ dát,
Lại vừa gàn vừa dở, cho nên thầy luẩn quẩn loanh quanh.
Trông thầy:
Con người phong nhã,
Ở chốn thị thành.
Râu rậm bằng chổi,
Đầu to tầy giành [2].
Cũng lắm phen đi đó đi đây, thất điên bát đảo,
Cũng nhiều lúc chơi liều chơi lĩnh, tứ đốm tam khoanh.
Nhà lính, tính quan [3]: ăn rặt những thịt quay, lạp xường,
mặc rặt những quần vân áo xuyến.
Đất lề, quê thói [4]: chỗ ngồi cũng án thư, bàn độc; ngoài
hiên cũng cánh xếp, mành mành.
Gần có một mụ [5] sinh được bốn anh:
Tên Uông, tên Bái, tên Bột, tên Bành.
Mẹ muốn con hay, rắp một nỗi biển, cờ, mũ, áo,
Chủ rước thầy học, tính đủ tiền chè, rượu, cơm, canh.
Chọn ngày lễ bái,
Mở cửa tập tành.
Thầy ngồi chễm chện,
Trò đứng chung quanh.

---

1. *Khố đỏ, khố xanh:* Hai sắc lính người Việt do thực dân Pháp tuyển mộ dưới thời Pháp thuộc, chuyên dùng để đàn áp, khống chế sự chống đối của nhân dân; quân phục mặc theo kiểu tây nhưng ở thắt lưng phía trước bụng có giắt một giải vải đỏ (khố đỏ) hoặc xanh (khố xanh).

2. *Giành:* Đồ đựng đan bằng tre nứa, miệng rộng, lòng sâu, dùng để đựng khoai sắn, các thứ rau củ, v.v...

3. *Nhà lính, tính quan:* Con nhà lính, tính nhà quan (tục ngữ).

4. *Đất lề, quê thói:* Đất có lề, quê có thói (tục ngữ).

5. Đây chính là vợ nhà thơ.

Dạy câu Kiều lẩy [1]
Dạy khúc lý kinh [2].
Dạy những khi xuống ngựa lên xe, đứng ngồi phải phép
Dạy những lúc cao lâu chiếu hát, ăn nói cho sành.

PHÚ THẦY ĐỒ DẠY HỌC (BÀI 2)

Có một cô lái,
Nuôi một thầy đồ,
Quần áo rách rưới,
Ăn uống xô bồ,
Cơm hai bữa: cá kho, rau muống;
Quà một chiều: khoai lang, lúa ngô.
Sao dám khinh mình? Thầy đâu thầy bậy thầy bạ
Chẳng biết trọng đạo, cô gì cô lốc cô lô... [3].

ĐAU MẮT

Vui chẳng riêng ai, ốm một mình,
Hỏi ai ai cũng chỉ mần thinh.
Vừa đồng bạc lớn ông lang Sáu,
Lại mấy hào con chú Ích Sinh [4].
Hỏi vợ vợ còn đi chạy gạo,
Gọi con con mải đứng chơi đình.
Muốn mù trời chẳng cho mù nhỉ,
Giương mắt trông chi buổi bạc tình.

---

1. *Kiều lẩy:* Trích câu thơ trong *Truyện Kiều*, có thể sửa đổi một vài chữ, để diễn tả tình cảnh...

2. *Lý kinh:* Điệu hát lý trong kinh đô (Huế).

3. Văn bản bài phú này chắc còn thiếu nhiều câu, hiện chưa tìm ra.

4. Hiệu thuốc của người Hoa kiều.

HÁT TUỒNG

Nào có ra chi một lũ tuồng,
Cũng hò cũng hét cũng y uông.
Dẫu rằng dối được đàn con trẻ,
Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn.

PHƯỜNG NHƠ [1]

Bấy lâu chơi với rặt phường nhơ,
Quen mắt ưa nhìn chẳng biết dơ.
Nào sọt, nào quang, nào bộ gắp.
Đứa bưng, đứa hót, đứa đang chờ.
Mình hôi mũi ngạt không kỳ quản,
Áo ấm cơm no vẫn nhởn nhơ.
Ngán nỗi hàng phường khi cúng tế.
Vẽ ông ôm đít để lên thờ!

HÓT CỦA TRỜI

Nó rủ nhau đi hót của trời,
Đang khi trời ngủ của trời rơi
Hót mau kẻo nữa kinh trời dậy.
Trời dậy thì bay chết bỏ đời.

1. Ám chỉ bọn tay sai, "ôm đít" thực dân Pháp.

KHÔNG VAY MÀ PHẢI TRẢ [1]

Nợ mướn van thay cũng chẳng xong,
Không vay mà trả một trăm đồng.
Kìa người ăn ốc đà khôn chửa [2],
Để tớ đền gà có hại không? [3]
Nào cứ bao nhiêu, liền khúc ruột [4],
Thôi đừng đeo đuổi, phất chân long.
Kìa câu đói ngủ gương còn đó,
Xin chớ như ai chết cả ong.

NĂM MỚI

Khéo bảo nhau rằng mới với me,
Ai ăn mặc xấu, chẳng ai nghe.
Khăn là bác nọ to tày rế [5],
Váy lĩnh [6] cô kia quét sạch hè.
Công đức tu hành sư có lọng,
Xu hào rủng rỉnh Mán [7] ngồi xe.
Chẳng phong lưu cũng ba ngày tết,
Kiết cú như ta cũng rượu chè.

---

1. Nể bạn, nhà thơ đứng ra bảo lãnh để bạn vay tiền, đến hạn bạn không trả được, chủ nợ đòi, nhà thơ phải đứng ra trả hộ.

2. Tục ngữ: Kẻ ăn ốc người đổ vỏ.

3. Tục ngữ: Phù thủy đền gà.

4. Tục ngữ: Đồng tiền liền khúc ruột.

5. *Rế:* Dụng cụ để đỡ nồi xoong... Đan bằng tre, mây.

6. *Lĩnh:* Một loại hàng may mặc dệt bằng tơ màu đen (hoặc đen pha tía) một mặt bóng láng, thường được phụ nữ thời xưa dùng để may quần hoặc váy (quần lĩnh, váy lĩnh).

7. Tên một nhân vật có tính cách khá lạ ở Nam Định, đồng thời với Tú Xương.

XUÂN

Xuân từ trong ấy [1] mới ban ra,
Xuân chẳng riêng ai khắp mọi nhà.
Đì đẹt ngoài sân tràng pháo chuột [2],
Loẹt lòe trên vách bức tranh gà [3].
Chí cha chí chát khua giày dép,
Đen thủi đen thui cũng lượt là.
Dám hỏi những ai nơi cố quận,
Rằng xuân, xuân mãi thế ra mà.

NGÀY XUÂN CỦA LÀNG THƠ

Ngày ba tháng tám [4] thấy đâu mà,
Sao đến ngày xuân lắm thế a?
Ý hẳn thịt xôi lèn chặt dạ,
Cho nên con tự [5] mới thòi ra.

---

1. *Trong ấy*: Chỉ kinh đô Phú Xuân (Huế). Theo thể lệ ngày trước, hàng năm nhà vua triều đình làm lễ cáo trời đất thánh thần tiên tổ, rồi ban lịch năm mới cho thiên hạ (gọi là ban chính sóc).

2. *Pháo chuột*: Pháo nhỏ, khi đốt sẽ chạy vòng quanh trên mặt đất như chuột chạy.

3. Tranh tết vẽ lợn, gà (cảnh làm ăn sản xuất) để cầu may.

4. Tục ngữ "tháng ba ngày tám" hoặc "ngày ba tháng tám" đều là thời buổi giáp hạt, lúa cũ đã hết, lúa mới chưa được ăn, thiếu lương thực thường diễn ra.

5. *Con tự:* Chữ nghĩa, văn chương. Nhà thơ chế nhạo những thi sĩ rởm trong hội "tao đàn" ở Nam Định, đầu năm xuân mới thường tụ họp nhau làm thơ mừng xuân, chuyện văn chương thì ít, chuyện ăn chơi thì nhiều, thơ làm ra rất dở.

NĂM MỚI CHÚC NHAU

Lẳng lặng mà nghe nó chúc nhau,
Chúc nhau trăm tuổi bạc đầu râu.
Phen này ông quyết đi buôn cối,
Thiên hạ bao nhiêu đứa giã trầu.

Lẳng lặng mà nghe nó chúc sang,
Đứa thời mua tước đứa mua quan.
Phen này ông quyết đi buôn lọng,
Vừa chửi vừa la vẫn đắt hàng.

Nó lại mừng nhau cái sự giàu,
Trăm nghìn vạn mớ để vào đâu?
Phen này ắt hẳn gà ăn bạc,
Đồng rụng đồng rơi lọ phải cầu.

Nó lại mừng nhau sự lắm con,
Sinh năm đẻ bảy được vuông tròn.
Phố phường chật hẹp người đông đúc,
Bồng bế nhau lên nó ở non.

ĐẤT VỊ HOÀNG [1]

Có đất nào như đất ấy không?
Phố đường tiếp giáp với bờ sông.
Nhà kia lỗi phép con khinh bố
Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng.
Keo cú người đâu như cứt sắt,
Tham lam chuyên thở rặt hơi đồng.
Bắc Nam hỏi khắp người bao tỉnh,
Có đất nào như đất ấy không?

*

* *

1. *Đất Vị Hoàng:* Đất Nam Định.

PHỐ HÀNG SONG [1]

Ở phố Hàng Song thật lắm quan,
Thành [2] thì đen kịt, Đốc thì lang [3].
Chồng chung vợ chạ kì cô Bố [4],
Đậu lạy, quan xin, nọ chú Hàn [5].

CHẾ ÔNG ĐỐC HỌC

Ông về đốc học đã bao lâu,
Cờ bạc rong chơi rặt một màu.
Học trò chúng nó tội gì thế?
Để đến cho ông vớ được đầu!

ĐÙA ÔNG PHỦ

Tri phủ Xuân Trường được mấy niên? [6]
Nhờ trời hạt ấy cũng bình yên.
Chữ "y" chữ "chiểu" không phê đến [7],
Ông chỉ quen phê một chữ tiền.

*

---

1. Tên một phố của thành phố Nam Định, nối liền với phố Hàng Nâu nơi cư ngụ của Tú Xương.

2. *Thành:* Chức phòng thành (giữ gìn trật tự trị an).

3. *Đốc:* Chức đốc học (viên đốc học nói trong bài thơ là đốc Như, da lang ben).

4. *Cô Bố:* Vợ quan bố Cao.

5. *Chú Hàn:* Hàn Tịch, đỗ đạt và ra làm quan đều là do chạy chọt, đút lót.

6. Phủ Xuân Trường thuộc tỉnh Nam Định.

7. *Y:* Đồng ý; chuẩn cho; *chiểu:* Căn cứ vào... (các danh từ, thuật ngữ thường dùng trong công văn giấy tờ hành chính ngày xưa).

PHÒNG KHÔNG

Em giận thân em chửa có chồng,
Ngày năm bảy mối tối nằm không.
Thiếu gì chốn ấy xêu trầu vỏ [1],
Mà lại nơi kia chực cốm hồng.
Hẩu lố [2], khách đà ba bảy chú,
Mét xì [3], tây cũng bốn năm ông.
Ép dầu ép mỡ duyên ai ép [4],
Có mắn may ra đã bế bồng.

GÁI BUÔN

I

Ai đấy ai ơi khéo lợm mình!
Giàu thì ai trọng, khó ai khinh.
Thằng Ngô mất gánh, say câu chuyện [5],
Chú lái nghiêng thoi, mắc giọng tình [6].
Có khéo có khôn thì có của,
Càng giàu càng trẻ lại càng xinh.
Xuống chân lên mặt ta đây nhỉ,
Chẳng biết rằng dơ dáng dại hình.

---

1. *Xêu trầu vỏ:* Xêu, nhà trai đem lễ vật biếu nhà gái (sau khi đã đính hôn). *Trầu*: Trầu cau; *vỏ:* Một thứ vỏ cây để ăn với trầu cau.

2. *Hẩu lố:* "Hảo liễn" có nghĩa: Hay lắm, tốt lắm; được... (tiếng Quảng Đông).

3. *Mét xì:* Tiếng Pháp, có nghĩa cám ơn.

4. *Tục ngữ:* "Ép dầu, ép mỡ, ai nỡ ép duyên".

5. *Thằng Ngô:* Chỉ người Hoa kiều, vì mê câu chuyện của chị ta nên mất cả cơ nghiệp.

6. *Thoi:* Thuyền thoi.

II

Nước buôn như chị mới ăn người,
Chị thấy ai mua chị cũng cười.
Chiều khách quá hơn nhà thổ ế,
Đắt hàng như thể mớ tôm tươi.
Tiền hàng kẻ thiếu, mi thường đủ,
Giá gạo ai năm, tớ vẫn mười.
Thả quýt nhiều anh mong mắm ngấu [1],
Lên rừng mà hỏi chú đười ươi [2].

ĐỂ VỢ CHƠI NHĂNG

Thọ kia mày có biết hay chăng [3],
Con vợ mày kia xiết nói năng.
Vợ đẹp, của người không giữ được.
Chồng ngu, mượn đứa để chơi nhăng.
Ra đường đáng giá người trinh thục,
Trong dạ sao mà những gió trăng.
Mới biết hồng nhan là thế thế,
Trăm năm trăm tuổi lại trăm thằng.

---

1. Tục ngữ: "Thả vỏ quýt, ăn mắm ngấu": Ăn mắm, có vỏ quýt thái nhỏ thêm vào thì thơm hơn; có người muốn ăn mắm mà lại chỉ muốn mất có vỏ quýt; ý nói: Khôn lỏi, muốn mất ít mà lại được nhiều.

2. *Đười ươi giữ ống:* Ngày xưa, người đi rừng sợ gặp phải đười ươi (loại khỉ độc), thường dùng ống tre ống nứa lồng vào chỗ cổ tay. Gặp đười ươi, nó nắm chắc lấy ống tre ống nứa, tưởng chắc chắn là giữ được người, ngờ đâu người ta đã rút tay ra khỏi ống, chạy mất.

3. Có người tên là Thọ, ở Nam Định thời đó, vì nhu nhược nên vợ tằng tịu với nhiều người.

HỘI TÂY

Kìa hội thăng bình [1] tiếng pháo reo,
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo.
Bà quan têch nghếch xem bơi trải,
Thằng bé lom khom nghé hát chèo.
Cậy sức cây đu nhiều chị nhún,
Tham tiền cột mỡ lắm anh leo.
Khen ai khéo vẽ trò vui thế,
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu.

LẤY TÂY

Cái gái đời này gái mới ngoan,
Quyết lòng ẩn chiến với Tây quan.
Ba vuông phất phới cờ bay dọc [2],
Một bức tung hoành váy xắn ngang.
Trời đất khéo thương chàng bạch quỷ [3],
Giang san riêng sướng ả hồng nhan.
Nghĩ càng thêm chán trai thời loạn,
Cái gái đời này gái mới ngoan.

---

1. *Hội thăng bình:* Ngày hội mừng Cách mạng tư sản Pháp thành công (ngày 14 tháng Bảy, thường được gọi theo tiếng tây là ngày Cát tó duy dê!). Vào ngày này, chính quyền thực dân tổ chức lễ mừng, bày ra nhiều trò chướng mắt: Liếm chảo, chạy bị, leo cột bôi mỡ (cột mỡ)... Để lấy ít tiền treo giải.

2. Cờ Pháp gồm ba mảnh ba màu (xanh, trắng, đỏ).

3. Chỉ bọn người da trắng châu Âu một cách khinh bỉ.

VĂN TẾ RI-VI-E [1]

Nhớ ông xưa.
Mắt ông xanh lè, mũi ông thò lõ.
Đít ông cưỡi lừa, miệng ông huýt chó.
Nhà ông bày toàn những chai,
Vườn ông trồng toàn những cỏ.
Ông vào làng Mật Đổ,
Để dẹp Cờ đen [2]
Cho yên con đỏ [3]
Ai ngờ nó giết chết ông, [4]
Nó mang đầu ông đi,
Nó bỏ xác ông đó.
Chúng tôi vâng lệnh triều đình,
Tế ông: chuối một buồng, trứng một ổ.
Ông ăn cho no, ông nằm cho yên.
Khốn nạn thân ông, đéo mẹ cha nó! [5]

---

1. *Hăngri Rivie* (Henri Rivière), đại tá hải quân Pháp, theo lệnh của Thống đốc Nam Kỳ mang quân ra Bắc Kỳ, đóng ở khu vực Đồn Thủy, vạch kế hoạch và tiến hành việc đánh chiếm Hà Nội.

2. Lực lượng quân sự của tướng Lưu Vĩnh Phúc (Trung Quốc), lúc đó hợp lực với quân triều đình Huế đánh Pháp. Đội quân này dùng quân kỳ màu đen.

3. *Con đỏ:* Dịch từ "xích tử", có nghĩa đứa trẻ sơ sinh, trẻ thơ, được sách kinh điển dùng để nói với người dân, khuyến cáo người có nhiệm vụ cai trị dân phải thương yêu chăm sóc dân như thương yêu chăm sóc con thơ.

4. Rivie bị chết tại trận khi giao tranh với quân cờ đen (năm 1883).

5. Bài này có tài liệu nghiên cứu cho rằng không phải là của Nguyễn Khuyến và không phải là văn tế Rivie mà là văn tế Hácnhe (P. Hácnhiê).

TIẾN SĨ GIẤY [1]

I

Rõ chú hoa man [2] khéo vẽ trò,
Bỡn ông mà lại dứ thằng cu.
Mày râu mặt đó chừng bao tuổi,
Giấy má nhà bay đáng mấy xu?
Bán tiếng mua danh thây lũ trẻ,
Bảng vàng bia đá vẫn nghìn thu.
Hỏi ai muốn ước cho con cháu,
Nghĩ lại đời xưa mấy kiếp tu.

II

Cũng cờ cũng biển cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghè có kém ai.
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng [3],
Nét son điểm rõ mặt văn khôi [4].
Chiếc thâu xiên áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh thế mới hời.
Ghế chéo lòng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi.

---

1. Hàng năm, vào tết Trung thu, người ta thường mua cho trẻ em một thứ đồ chơi cốt nan phủ giấy, làm theo hình người, cũng có xiêm mũ mãng cân đai chỉnh tề, khuôn mặt sáng sủa khôi ngô, ngồi trên ghế cao có lọng xanh che, có cờ có biển vua ban, gọi là "ông tiến sĩ giấy" nhằm khuyến khích lòng ham học, lập công danh của trẻ em.

2. *Chú hoa man:* Người làm hàng mã, làm đồ chơi trẻ em cốt nan phủ giấy...

3. *Giáp bảng:* Bảng ghi tên người đỗ đại khoa (học vị tiến sĩ).

4. *Văn khôi:* Người tài giỏi bậc nhất trong làng văn chương.

LỜI VỢ ANH PHƯỜNG CHÈO

Xóm bên đông có phường chèo trọ,
Đương nửa đêm gọi vợ chuyện trò.
Rằng: "Ta thường làm quan to
Sao ngươi coi chẳng ra trò trống chi?"
Vợ giận lắm mắng đi mắng lại,
"Tuổi đã già sao dại như ri? [1]
Đêm hôm ai chẳng biết chi,
Người ta biết đến thiếp thì hổ thay
Ở đời có điều này nên sợ:
Sống chết người, quyền ở trong tay
Thế mà chàng đã chẳng hay,
Còn ai sợ đến phường này nữa chăng?
Vả chàng vẫn lằng nhằng túng kiết,
Cuộc sinh nhai, chèo hát qua thì.
Vua chèo còn chẳng ra gì,
Quan chèo vai nhọ [2] khác chi thằng hề!".

MẸ MỐC [3]

So danh giá ai bằng mẹ Mốc,
Ngoài hình hài gấm vóc chẳng thêm ra.
Tấm hồng nhan đem bôi lấm xóa nhòa.
Làm thế để cho qua mắt tục.
Ngoại mạo bất cầu như mỹ ngọc [4],
Tâm trung thường thủ tự thiên kim [5].
Nhớ chồng con muôn dặm xa tìm,
Giữ son sắt êm đềm một tiết.

---

1. *Như ri:* Như thế
2. Vài trò người đóng phải bôi mặt nhọ nhem.
3. Đương thời ở Nam Định xuất hiện một người đàn bà áo quần rách rưới mặt mũi nhem nhuốc, tuy nhiên vẫn có thể thấy được đó là một người còn trẻ, có nhan sắc, đi lang thang qua các phố, hát nghêu ngao; đồn rằng người đó con nhà khá giả, chồng con mất tung tích trong cơn ly loạn, vì thế mà hóa ra điên điên dại dại; phố phường gọi là "con mẹ mốc". Nhà thơ đến Nam Định thăm bạn cũ, nhìn thấy "mẹ Mốc", cám cảnh mà làm bài thơ này.

4,5. Nguyên văn chữ Hán, có nghĩa là: Bề ngoài vẻ mặt không cần đẹp như ngọc, nhưng tấm lòng tiết trinh bên trong được giữ gìn như ngàn vàng.

Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết
Mảnh gương trinh vàng vặc quyết không nhơ.
Đắp tai ngảnh mặt làm lơ
Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng thây,
Khôn kia dễ bán dại này.

NƯỚC LỤT HÀ NAM

Quai Mễ Thanh Liêm đã lở rồi [1],
Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi.
Gạo năm ba bát cơ còn kém,
Thuế một hai nguyên [2] dáng vẫn đòi.
Tiếng sáo vo ve chiều nước vọng,
Chiếc thuyền len lỏi bóng trăng trôi.
Đi đâu cũng thấy người ta nói,
Mười chín năm nay lại cát bồi [3].

LỤT

Tỵ trước Tỵ này chục lẻ ba [4].
Thuận dòng nước cũ lại bao la.
Bóng thuyền thấp thoáng giờn trên vách,
Tiếng sóng long bong lượn trước nhà.
Bắc bậc người còn chờ chúa [5] đến,
Đóng bè ta phải rước vua [6] ra.
Sửa sang việc nước [7] cho yên ổn,
Trời đất sinh ta ắt có ta.

---

1. Đê quai ở Mễ Tràng huyện Thanh Liêm bên sông Đáy sụt lở.

2. *Nguyên:* Đồng bạc.

3. Nước lụt, vỡ đê, nước sông đem bùn đất phù sa bồi lấp cả ruộng đồng.

4. Năm Quý Tỵ (1893) đê sông Cái vỡ, lụt rất lớn. Mười ba năm sau (qua một giáp), năm Ất Tỵ (1905), lại một trận lụt nữa, lớn hơn, gây nhiều thiệt hại hơn trận lụt trước.

5. *Chúa:* Ở đây có nghĩa là chủ nhà.

6. *Vua:* Vua bếp (ông đầu rau...), phải đưa bếp lên bè mà thổi nấu.

7. *Nước:* Nước lụt (ở đây tác giả chơi chữ, việc nước có hai nghĩa: Việc trị thủy chống lụt; việc nước nhà...)

CHỐN QUÊ

Năm nay cày cấy vẫn chân thua,
Chiêm mất đằng chiêm mùa mất mùa.
Phần thuế quan Tây, phần trả nợ.
Nửa công đứa ở, nửa thuê bò.
Sớm trưa dưa muối cho qua bữa,
Chợ búa trầu cau chẳng dám mua.
Tần tiện thế mà sao chẳng khá,
Nhờ trời rồi cũng mấy gian kho.

THU ẨM [1]

Năm gian lều cỏ thấp le te,
Ngõ tối; đêm khuya đóm lập lòe.
Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,
Làm ao lóng lánh bóng trăng loe.
Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt,
Mắt lão không vầy cũng đỏ hoe.
Rượu tiếng rằng hay [2], hay chả mấy,
Độ năm ba chén đã say nhè.

1. Mùa thu uống rượu.
2. *Hay:* tài, giỏi, *hay rượu:* Thích uống rượu, tài uống rượu; uống (rượu) được.

THU ĐIẾU [1]

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối [2] buông cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

THU VỊNH [3]

Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc [4] lơ phơ gió hắt hiu.
Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào.
Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không ngỗng nước nào.
Nhân hứng cũng vừa toan cất bút.
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào [5].

---

1. Mùa thu câu cá.
2. Tựa cằm, tì cằm vào đầu gối.
3. Vịnh mùa thu.
4. Cành tre, cành trúc thon nhỏ vươn cao trông như cần câu.
5. *Ông Đào:* Đào Uyên Minh, danh sĩ đời Tấn, vì không chịu nổi cảnh gò bó quy luy chốn quan trường nên đã bỏ về vui thú điền viên. Bài "quy khứ lai từ" (nói về chuyện từ quan về với ruộng vườn) của ông được truyền tụng rất rộng rãi, được coi là một kiệt tác xưa nay.

CẢNH TẾT

Năm ngoái năm kia đói miệng chết,
Năm nay phong lưu đã ra phết.
Thóc mùa thóc chiêm hãy còn nhiều,
Tiền nợ, tiền công, chưa trả hết.
Trong nhà rộn rịp gói bánh chưng,
Ngoài cửa bi bô rủ chung thịt.
Ta ước gì được mãi như thế,
Hễ hết tết rồi, thời lại tết.

CHỬI CẬU ẤM

Ấm Kỷ này đây tớ bảo này,
Cha con mày phải cái này cay.
Thôi đừng điếu tráp [1] nghênh ngang nữa,
Thằng tiểu Phù Long bá ngọ [2] mày!

---

1. *Điếu tráp:* Ống điếu hút thuốc, (thường có xe điếu rất dài bằng cả một cành trúc) tráp đựng các thức lặt vặt, những thứ đồ lễ mà các quan cùng con cái nhà quan thường dềnh dàng sai người mang theo mỗi khi đi đâu đó, hoặc bày biện bên cạnh chỗ nằm ngồi...

2. *Bá ngọ:* Tiếng chửi. Phù Long, tên ngôi chùa làng: ý nói: Chú tiểu Phù Long dan díu ăn nằm với mẹ cậu ấm Kỷ.

GÁI ĐĨ

Mình nghĩ cô mình thực gớm ghê,
Lòng son vẫn giữ nước non thề.
Ra tuồng gái góa khi còn trẻ,
Như chuyện chồng xa lúc chửa về.
Nói nói cười cười theo giọng tỉnh,
Khăn khăn áo áo giữ màu quê.
Muốn ai thì muốn chừa đây nhé!
Tớ chẳng như ai vẽ mặt hề.

MẸ VỢ CHÀNG RỂ [1]

Ai về nhắn bảo việc này cho,
Nhắn bảo ai rằng việc nhỡ to!
Chép miệng bà nuôi to cái dại,
Phờ râu ông rể ẵm con so!
Cắm sào sâu quá nên thân khổ,
Néo chặt dây vào hóa phải lo.
Vẫn biết sống lâu nhiều sự lạ,
Tử quy thất lại một con cò.

---

1. Một chuyện đồi bại đã xảy ra thời đó, mẹ vợ chàng rể dan díu với nhau có con.

MỒNG HAI TẾT, VIẾNG CÔ KÝ [1]

Cô ký sao mà đã chết ngay,
Ô hay, trời chẳng nể ông Tây!
Gái tơ đi lấy làm hai họ,
Năm mới vừa sang được một ngày.
Hàng phố khóc bằng câu đối đỏ [2],
Ông chồng thương đến cái xe tay.
Gớm ghê cho những cô con gái,
Mà vẫn đua nhau lấy các thầy!

VỊNH CÔ CÁY CHỢ RỒNG [3]

Ai đẹp hơn cô Cáy chợ Rồng,
Mình cô thì một, chợ thì đông.
Giời còn bể đó, tùy ngang dọc,
Người phải cua đâu, chớ hãi hùng.
Buôn trứng những toan kề cửa lỗ,
Sợ còng [4] chẳng dám động chân lông.
Hỡi ai thiên hạ ra cùng rốc [5],
Yếm trắng như cô phải chọn chồng.

---

1. Cùng thời với nhà thơ có một người làm chân thư ký trong công sở của Pháp, ở nhà lại mở cửa hiệu cho thuê xe tay (xe do người kéo); anh ta có cô vợ hai trẻ và đẹp, tình nguyện cho cô vợ hai đó đi lại giao thiệp với viên "Cẩm Tây" (người Pháp coi việc trị an... trong thành phố) để được hưởng những ưu đãi trong việc khám xe, thuế má, phạt vạ, v.v... Công việc làm ăn nhờ thế mà khá phát đạt. Ai ngờ, cô vợ hai bỗng nhiên qua đời, nhà thơ làm bài này để chỉ trích vụ làm ăn vô luân thường đạo lý đó.

2. Cô ký (cô vợ hai anh chàng thư ký) chết vào ngày mồng hai tết; lúc đó, theo phong tục, các nhà trong phường phố đều dán câu đối đỏ, (cố nhiên là để mừng xuân).

3. Cô Cáy, người khá xinh, bán gạo, người làng Phú Ốc; *chợ Rồng:* Chợ ở Nam Định.

4. *Còng*: Càng cua.

5. *Ra:* Cua nhỏ, mai vuông, còng lắm lông. *Rốc:* Cua đồng.

ĐỀ ẢNH

Cử Thăng, huấn [1] Mỹ, tú Tây Hồ,
Ba đứa chung nhau một cái đồ [2].
Mới biết trời cho sum họp mặt,
Thôi đừng chê nhỏ lại chê to.

CHÚ MÁN [3]

Phong lưu nhất ai bằng chú Mán,
Trong anh em chúng bạn kém thua xa.
Buổi loạn ly bốn bể không nhà,
Răng chẳng nhuộm [4], vợ chẳng lấy, lụa là chẳng mặc.
Mán chỉ làm đủ tiền tiêu vặt,
Khi cao lâu, khi cà phê, khi nước đá, khi thuốc lá, khi
đủng đỉnh ngồi xe.
Sự đời Mán chẳng buồn nghe.

BẦN NHI LẠC [5]

Kể suốt thế đố ai bằng anh Mán,
Trải mùi đời, khôn chán giả làm ngây.
Hổ sinh ra lúc thời này,
An thân mệnh thế, giấu tay anh hùng [6].

---

1. *Huấn*, huấn đạo (chức quan nhỏ coi việc học).

2. *Đồ:* Ảnh, tranh (họa đồ).

3. *Mán:* Tên (hay tên hiệu?) một nhân vật có tính cách khá lạ, làm nghề chở lợn ở chợ Vị Hoàng.

4. *Nhuộm răng:* Một tập tục phổ biến đương thời vốn đã có từ lâu đời (cả nam lẫn nữ đều nhuộm răng đen).

5. *Bần nhi lạc:* Nghèo mà vui.

6. Cả câu đại ý là: Yên vui với thân phận, với số mệnh; không muốn cho ai biết chí khí hào hùng của mình.

Không danh cho dễ vẫy vùng,
Mình không phú quý, mắt không vương hầu.
Khi để chỏm [1], lúc cạo đầu,
Nghêu ngao câu hát nửa tàu nửa ta.
Không đội nón, chịu màu da dãi nắng,
Chẳng nhuộm răng để trắng dễ cười đời.
Chốn quyền môn [2] luồn cúi mặc ai ai,
Ngoài cương tỏa [3] thảnh thơi ai đã biết.
Chỉ ấm ớ giả câm giả điếc,
Cứ vui tràn khi hát khi ngâm.
Trên đời mấy mặt tri âm!

ĐÊM HÈ

Trời không chớp bể chẳng mưa nguồn,
Đêm nảo đêm nao tớ cũng buồn [4].
Bối rối tình duyên cơn gió thoảng,
Nhạt nhòe quang cảnh hóng trăng suông.
Khăn khăn áo áo thêm rầy chuyện,
Bút bút nghiên nghiên khéo dở tuồng.
Ngủ quách, sự đời thây kẻ thức,
Chùa đâu chú trọc đã khua chuông.

---

1. *Chỏm:* Chỏm tóc.
2. *Quyền môn:* Nơi phú quý, có quyền có thế.
3. *Cương tỏa:* Ràng buộc, bó buộc.
4. Ý câu ca dao cổ:
   Đêm qua chớp bể mưa nguồn,
   Hỏi người tri kỷ có buồn hay chăng?...

CHỢT GIẤC

Nằm nghe tiếng trống, trống canh ba,
Vừa giấc chiêm bao chợt tỉnh ra.
Thiên hạ dễ thường đang ngủ cả,
Việc gì mà thức một mình ta.

TẾT DÁN CÂU ĐỐI

Nhập thế cục bất khả vô văn tự [1],
Chẳng hay ho cũng nghĩ một vài bài.
Huống chi mình đã đỗ Tú tài,
Ngày Tết đến cũng phải một vài câu đối.
Đối rằng:
"Cực nhân gian chi phẩm giá, phong nguyệt tình hoài,
Tối thế thượng chi phong lưu, giang hồ khí cốt" [2].
Viết vào giấy dán ngay lên cột,
Hỏi mẹ mày rằng dốt hay hay?
Rằng hay thì thực là hay,
Chẳng hay sao lại đỗ ngay Tú tài,
Xưa nay em vẫn chịu ngài!

---

1. Vào đời không thể có chữ nghĩa.

2. Tình với gió trăng là phẩm giá cao quý nhất trong thế gian khí cốt giang hồ là sự phong lưu bậc nhất trên đời này.

HÓA RA DƯA

Ước gì anh hóa ra dưa,
Để cho em rửa nước mưa chậu đồng.
Ước gì anh hóa ra hồng,
Để cho em bế em bồng trên tay.

THƯƠNG VỢ

Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không!

VĂN TẾ SỐNG VỢ

Con gái nhà dòng [1], lấy chồng kẻ chợ [2],
Tiếng có miếng không, gặp chăng hay chớ.
Mặt nhẵn nhụi, chân tay trắng trẻo, ai dám chê rằng béo rằng gầy,
Người ung dung, tính hạnh khoan hòa, chỉ một nỗi hay gàn hay dở..

1. *Nhà dòng:* Nhà có dòng dõi hiển đạt; bà Tú (bà Phạm Thị Mẫn) là dòng dõi con cháu họ Phạm ở Lương Đường (Hải Dương), có nhiều người đỗ đạt.
2. *Kẻ chợ:* Phường phố; đô thị.

Đầu sông bãi bến, đua tài buôn chín bán mười,
Trong họ ngoài làng, vụng lẽ chào dơi nói thợ [1].
Gần xa nô nức, lắm gái nhiều trai;
Sớm tối khuyên răn, kẻ thầy người tớ.
Ông tu tác cửa nhà cao rộng [2], phó mặc tay dân.
Anh lăm le bia đá bảng vàng, cho sang mặt vợ.

Thế mà:

Mình bỏ mình đi, mình không chịu ở.
Chẳng nói chẳng rằng, không than không thở.
Hay mình thấy tớ nay Hàng Thao, mai phố Giấy mà bụng mình ghen? [3]
Hay mình thấy tớ sáng Tràng Lạc, tối Viễn Lai mà lòng mình sợ? [4]

Thôi thôi:

Chết quách yên mồ,
Sống càng nặng nợ!
Chữ "nhất phẩm" ơn vua vinh tứ [5] ngày khóc sẽ hay;
Duyên trăm năm ông nguyệt xe tơ, kiếp này đã lỡ!
Mình đi tu cho thành tiên thành phật, để rong chơi Lãng Uyển, Bồng Hồ [6].
Tới nuôi con cho có rể có dâu, để trọn vẹn đạo chồng nghĩa vợ.

---

1. *Vụng lẽ chào dơi nói thợ*: vụng đường ăn nói đưa đẩy, thớ lợ.

2. *Ông:* Chỉ bố chồng; *tu tác:* sửa sang, xây cất lại (ngôi nhà ở phố Hàng Nâu sau khi nó bị cháy vào năm 1894).

3. *Hàng Thao:* Phố cô đầu ở Nam Định; phố Giấy; phố Hàng Giấy, ở Hà Nội, nơi có nhiều nhà cô đầu.

4. *Tràng Lạc, Viễn Lai:* Tên hai nhà hàng ăn uống ở Nam Định.

5. Vinh dự được vua ban "nhất phẩm phu nhân" (vợ quan to vào hàng nhất phẩm, quan to vào thứ hạng đầu triều).

6. *Lãng Uyển, Bồng Hồ:* Nơi tiên cảnh (theo truyền thuyết Trung Quốc).

ĐI HÁT MẤT Ô

Đêm qua anh đến chơi đây,
Giầy, chân dận, ô, tay anh cầm.
Rạng ngày sang trống canh năm,
Anh dậy, em hãy còn nằm trơ trơ.
Hỏi ô, ô mất bao giờ,
Hỏi em, em cứ ậm ờ không thưa.
Sợ khi rày gió mai mưa,
Lấy gì đi sớm về trưa với tình!

ÁO BÔNG CHE BẠN

Ai ơi, còn nhớ ai không?
Trời mưa một mảnh áo bông che đầu.
Nào ai có tiếc ai đâu,
Áo bông ai ướt, khăn đầu ai khô.
Người đi Tam Đảo, Ngũ Hồ [1],
Kẻ về khóc trúc than Ngô một mình [2],
Non non, nước nước, tình tình,
Vì ai lận đận cho mình ngẩn ngơ.

---

1. Các thắng cảnh ở Trung Quốc; nghĩa tượng trưng: Đi đây đi đó nhiều, từng trải nhiều.

2. Tác giả muốn nhắc đến chuyện hai bà phi khóc thương vua Thuấn bên khóm trúc sông Tương, vùng Thương Ngô; nghĩa tượng trưng: Tình cảm sâu nặng.

KHÓC ANH RỂ VÀ CHỊ [1]

Quả núi Châu Phong mới bắc cầu [2],
Thương anh về trước chị về sau.
Tên đề bảng phấn ai không tiếc [3],
Tiếng khóc non xanh vượn cũng sầu.
Có mẹ tưởng là vui gượng lại [4],
Không chồng hồ dễ sống chi lâu.
Bắc thang lên hỏi ông cầm sổ [5],
Thăm thẳm mù xanh ngắt một màu.

GỬI ÔNG THỦ KHOA PHAN [6]

Mấy năm vượt bể lại trèo non,
Em hỏi thăm qua bác hãy còn.
Mái tóc Giáp Thìn [7] đà nhuộm tuyết,
Điểm đầu Canh Tý [8] chửa phai son.
Vá trời gặp hội mây năm vẻ [9],
Lấp bể ra công đất một hòn [10].
Có phải như ai mà chẳng chết,
Giương tay chống vững cột càn khôn [11].

---

1. Anh rể nhà thơ là Mai Công Hoán, đỗ cùng khoa với nhà thơ, quê ở xã Thanh Sơn (Thanh Hóa).

2. Vào nam làm xong cầu Hàm Rồng (Thanh Hóa); núi Châu Phong: Núi Hạt Châu, đối diện với núi Hàm Rồng.

3. Tên đề bảng phấn: Ý nói thi đỗ.

4. Chị gái ông gượng vui để phụng dưỡng mẹ chồng.

5. Theo truyền thuyết: Trên trời có Nam Tào Bắc Đẩu giữ sổ ghi vận mệnh thọ yểu sinh tử của người đời.

6. *Thủ khoa Phan:* Phan Bội Châu, đỗ thủ khoa, khoa thi năm Canh Tý.

7. Tức năm 1904, năm Phan Bội Châu xuất dương.

8. *Canh Tý:* Năm 1900, Phan Bội Châu đỗ thủ khoa (điểm đầu).

9. Ý nói: Gặp minh chúa (chỉ Cường Để, do Phan Bội Châu tổ chức đưa sang Nhật).

10. Ý nói: Việc lớn, nhưng lực lượng còn quá ít ỏi (nên khó thành công).

11. Ý nói: Tuy nhiên đây là một sự nghiệp vĩ đại, ngang với sự nghiệp "lấp biển, vá trời, chống giữ vòm trời".

VỊ HOÀNG HOÀI CỔ

Nô nức qua chơi thú Vị Hoàng [1],
Này nơi phong vận đất nhiều quan.
Trời kia xui khiến sông nên bãi [2],
Ai khéo xoay ra phố nửa làng.
Khua gõ trống chuông, chùa vẫn nức,
Xì xèo tôm tép, chợ hầu tan.
Việc làng quan lớn đi đâu cả,
Chỉ thấy dăm ba bác xã bàn.

SÔNG LẤP [3]

Sông kia rày đã nên đồng,
Chỗ làm nhà cửa chỗ trồng ngô khoai.
Nằm nghe tiếng ếch bên tai,
Giật mình còn tưởng tiếng ai gọi đò!

ĐẠI HẠN

Dạo này đá chảy với vàng trôi [4],
Thiên hạ mong mưa đứng lại ngồi.
Ngày trước biết gì, ăn với ngủ,
Bây giờ lo cả nước cùng nôi.

---

1. *Vị Hoàng:* Dòng sông chảy ngang qua thành phố Nam Định, xưa kia là một cảng sông khá sầm uất, đông vui.

2. Sau khi thực dân Pháp mở cảng Hải Phòng, cảng sông Vị Hoàng trở nên vắng vẻ, đất phù sa bồi lấp, người ta nhân đó mà xây dựng nhà cửa thành phố xá; bên kia sông vẫn là đồng ruộng, xóm làng.

3. *Sông Lấp:* Tức sông Vị Hoàng.

4. Hình dung trời đất quá nóng, dường như đá vàng cũng bị nung chảy ra.

Trâu mừng ruộng nẻ cày không được,
Cá sợ ao khô vượt cả rồi.
Tình cảnh nhà ai nông nỗi ấy,
Quạt mo phe phẩy một mình tôi.

MƯA THÁNG BẢY

Sang tuần tháng Bảy tiết mưa ngâu,
Nắng mãi thì mưa cũng phải lâu.
Vạc nọ cầm canh thay trống mõ,
Rồng kia phun nước tưới hoa mầu.
Ỳ ào tiếng học nghe không rõ,
Mát mẻ nhà ai ngủ hẳn lâu.
Ông lão nhà quê tang tảng dậy,
Bảo con đan đó [1] chớ đan gầu.

LỤT NĂM BÍNH NGỌ [2]

Thử xem một tháng mấy lần mưa,
Ruộng hóa ra sông cỏ vật vờ.
Bát gạo Đồng Nai [3] kinh chuyện cũ,
Con thuyền Quý Tỵ [4] nhớ năm xưa.
Trâu bò buộc cẳng coi buồn nhỉ,
Tôm tép văng mình đã sướng chưa?
Nghe nói miền Nam trời đại hạn,
Sao không san sẻ nước cho vừa!

---

1. *Đó:* Dụng cụ bắt cá.
2. *Năm Bính Ngọ:* Năm 1906.
3. Tác giả nhớ lại vụ lụt năm trước, có nạn đói, phải chở gạo từ Nam Kỳ ra để cứu đói, vì vô trách nhiệm và chỉ lo ăn cắp gạo, bọn tổ chức cứu tế đã để cho đồng bào chen chúc, dẫm đạp lên nhau mà chết khá nhiều.
4. *Năm Quý Tỵ:* Năm 1893, cũng xảy ra vụ lụt lớn, nước tràn ngập mênh mông, đi lại phải dùng thuyền.

DƯƠNG KHUÊ

(1839 - 1902)

Dương Khuê hiệu là Vân Trì, người làng Vân Đình, huyện Ứng Hòa (Hà Tây), đỗ Cử nhân năm 26 tuổi, năm 30 tuổi đỗ Tiến sĩ (khoa Mậu Thìn – 1868), ra làm quan trải qua nhiều chức vụ quan trọng. Ông là người chủ chiến với quân xâm lược Pháp, bị Tự Đức phê là "Bất thức thời vụ" (Không hiểu thời cuộc) và bị đẩy đi làm chánh sứ sơn phòng, coi việc khẩn hoang. Thất vọng vì thời cuộc, ông từ quan về nghỉ năm 58 tuổi. Tác phẩm còn lại có "*Vân Trì thi thảo*", "*Vân Trì đối liên tịnh thi tập*", v.v...[1]

Phiên âm:

HÀ THÀNH TRUNG THU TIẾT

Phong tình hà minh mộ vũ hưu,
Giang thành triệt dạ tế quang phù.
Khí đăng thu hạ xa tranh đạo,
Hoàn Kiếm hồ biên nguyệt quản lâu.
Thế sự như kỳ vô định cục,
Suy miêu tá tửu mạn tiêu sầu.
Nhi đồng tham trục ngư long hý,
Bất kế sơn hà dĩ bán thu.

1. Theo "Văn học Hán Nôm Hà Tây – 10 thế kỷ" – Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây, 1997.

Dịch nghĩa:

TẾT TRUNG THU Ở HÀ THÀNH [1]

Gió lặng, ráng sáng, mưa chiều đã tạnh,
Suốt đêm thành phố bên sông vẫn sáng sửa.
Dưới trời thu và ánh đèn khí [2] xe tranh nhau trên đường,
Bên hồ Hoàn Kiếm, trăng treo trên nóc lầu.
Thế sự như bàn cờ, không có cục diện nhất định,
Tuổi già mượn rượu để tiêu sầu
Lũ trẻ ham chơi trò rồng cá, [3]
Chẳng nghĩ gì đến chuyện non sông đã quá thu.

Phiên âm:

THỪA GIÁO HỌA NHỊ GIÁP NGUYỄN THƯỢNG HIỀN THI

Dịch kỳ thế cục nhất mang mang,
Bách chiến do đồ báo ngã vương.
Trung hiếu cô thần hoàn tiết trọng,
Thần tiên phúc cảnh trú xuân trường.
Tiền thân hợp tác nhàn hoa thảo,
Trần mộng tu văn trục đạo lương.
Hà tưởng thái chi xam cúc xứ,
Sơn hà di hận vị năng vương.

1. Hà Thành: Hà Nội.
2. Hà Nội lúc đó chưa có đèn điện, thắp loại đèn đốt bằng chất khí..
3. Trẻ con chơi trò rước đèn làm theo hình rồng, hình cá.

Dịch nghĩa:

VÂNG LỜI HỌA THƠ ÔNG HOÀNG GIÁP NGUYỄN THƯỢNG HIỀN [1]

Thế cục như cuộc cờ xem ra khó biết rõ ràng.
Trăm trận đánh vẫn mưu toan báo đền vua ta.
Kẻ cô thần giữ trọn tiết trung hiếu là điều hệ trọng,
Nơi cõi phúc bậc thần tiên được hưởng cảnh xuân dài.
Đời trước có lẽ được làm loài cỏ hoa bình thường,
Mộng trần phải thẹn khi nghe chuyện chạy theo đấu gạo rá kê. [2]
Nghĩ xa xôi đến chuyện hái cỏ linh chi, ăn hoa cúc [3]
Mối di hận với non sông chưa thể nào quên.

---

1. *Nghuyễn Thượng Hiền:* (1868-1925): nhà chí sĩ, nhà thơ yêu nước, người huyện Ứng Hòa (Hà Tây), đỗ hoàng giáp năm 1892, tích cực tham gia phong trào vận động cứu nước đương thời, người cộng sự đắc lực của Phan Bội Châu.

2. Nhà thơ nhắc đến chuyện Đào Uyên Minh, từ quan và không chịu cảnh quy lụy, khúm núm trong chốn quan trường, từng nói: "Không thể vì năm đấu thóc tiền lương mà chịu khom lưng khuất gối".

3. Ý nói đi tu tiên.

TỰ VỊNH

Mặc ai xe ngựa mặc ai hèo,
Ngồi tựa hiên mai vắt tréo khoeo.
Bầu rót rượu tiên mời bạn cũ,
Tây nâng thuốc thánh chữa dân nghèo.
Thơ ngâm lương phủ [1] người ngoài núi,
Đàn gảy cao sơn [2] khách ngọn đèo.
Mấy thuở thái bình nay gặp lại,
Vỗ tay đưa dịp tính tình cao.

---

1. *Lương phủ:* Tức "Lương phủ ngâm".

2. *Cao sơn:* Bá Nha giỏi đàn, Chung Tử Kỳ là người sành nghe đàn. Khi Bá Nha gảy đàn, nghĩ đến núi cao (cao sơn), Tử Kỳ bèn khen: "Vòi vọi như núi Thái Sơn" – Ý nói: Bạn tri kỷ.

CHU MẠNH TRINH
(1862 - 1905)

Chu Mạnh Trinh, tên tự là Cán Thần, hiệu là Trúc Vân, người làng Phú Thị, huyện Đông Yên (nay là huyện Khoái Châu) tỉnh Hưng Yên, đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Thìn (năm 1902), từng làm Án sát Thái Nguyên, hàm Quang Lộc tự khanh, vốn người tài hoa, thơ họa đều giỏi, lại có tài về kiến trúc, góp nhiều công sức vào việc trùng tu chùa Thiên Trù (trong quần thể di tích Phật giáo chùa Hương Tích). Ông làm nhiều thơ, tập hợp trong *Trúc Vân thi tập*; những bài dự thi vịnh Kiều năm 1902 được xếp trong *Thanh Tâm tài nhân thi tập*. Những bài thơ Nôm vịnh phong cảnh chùa Hương Tích của ông được nhiều người ưa thích, nổi bật nhất là bài "*Cảnh Hương Sơn*", được truyền tụng rất rộng rãi.

CẢNH HƯƠNG SƠN

Bầu trời cảnh Bụt,
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay!
Kìa non non nước nước mây mây,
"Đệ nhất động" [1] hỏi rằng đây có phải?
Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,
Lửng lơ khe Yến cá nghe kinh.
Thoảng bên tai một tiếng chày kình [2],
Khách tang hải [3] giật mình trong giấc mộng!
Này suối Giải Oan này chùa Cửa Võng,
Này am Phật Tích này động Tuyết Quynh.
Nhác trông lên ai khéo vẽ hình,

1. Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm thăm thắng cảnh Hương Sơn, chùa Hương Tích, đã thân đề năm chữ "Nam thiên đệ nhất động" (Động núi đẹp nhất trời Nam).

2. Chày đánh chuông tạc hình đầu cá kình.

3. *Khách tang hải:* Người thế tục sống trong cuộc đời "dâu bể", biến đổi thịnh suy khôn lường.

Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt.
Thăm thẳm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây,
Chừng giang sơn còn đợi ai đây.
Hay tạo hóa khéo ra tay xếp đặt,
Lần tràng hạt, niệm Nam mô [1] Phật,
Cửa từ bi công đức xiết bao,
Càng trông phong cảnh càng yêu!

---

1. *Nam mô:* Dịch từ tiếng Phạn (Namah) có nghĩa: nguyện xin theo, cung kính tuân theo...

MỤC LỤC

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM - TẬP 14

Trang

KHẢI LUẬN 7

LÊ QUÝ ĐÔN (1726 - 1784) 37

* *Quế đường thi tập* 38

- Cổ lộng thành 38
- Đông Cứu sơn 41
- Đại đăng xuyên 42
- Độ Thiên Đức giang xuân canh Hữu Cảm 44
- Hương hải tự 46
- Độ Xương Giang 47
- Kinh quán Nẫm thiệp thủy giản thủy đăng sơn lộ 49
- Yết Lê thiếu phó công từ đường 51
- Liên nhật âm vũ ngẫu thư 52
- Quan thôn dân thừa lương 54
- Thôn xá dạ tọa 55
- Bắc trấn hỉ vũ 57
- Du bích đào động 59
- Dục Thúy sơn 61
- Trấn doanh kỳ vũ 63
- Thị hạ dã ngân khoáng hữu cảm 66

  Khách trung nguyên đán (Tân Tỵ minh niên) 67
- Trú vũ xương thành giản khâm sai quan kiêm trình bản bộ thái sứ công 69
- Giang hành ngẫu thành trình hỗ trai 71
- Trú Hoài An phỏng Hoài âm hầu điếu đài 73
- Đổ bản quốc phụ nữ phiêu bạc nội địa hữu cảm thứ huệ hiên vận 75

* *Thơ văn nôm* 77

- Rắn đầu biếng học 77
- Mẹ khuyên con lúc về nhà chồng 77
- Lấy chồng cho đáng tấm chồng 79

- Mẹ ơi, con muốn lấy chồng 82
- Bài khải tường trình công việc của sứ bộ (trong *Bắc sứ thông lục*) 85
* *Phủ biên tạp lục* (trích) 90
- Lời tựa 90
- Phú Xuân 92
- Đội Hoàng Sa 94
- Buôn bán ở Hội An 95
- Đồng hồ Tây phương 96
- Chúa tôi nhà nguyễn 98
* *Kiến văn tiểu lục* 101
- Lời tựa 101
- Châm cảnh 103
- Thể lệ – thượng 104
- Lễ nghi 106
- Phong tục 107
- Âm nhạc 109
- Khoa cử 110
- Thi võ 111
- Thiên chương 114
- Tài phẩm 116
- Phong vực 119
- Thiền dật 123
- Linh tích 130
- Tùng đàm 132
* *Đại việt thông sử* 135
- Nghệ văn chí – lời tựa 140
* *Vân Đài Loại Ngữ* 143
* *Toàn Việt thi lục* 149
- Mấy lời về thể lệ sách Toàn Việt thi lục 149
- Dịch kinh phu thuyết 153
- Thư kinh diễn nghĩa 155
* *Quần thư khảo biện* 157
- Bài tựa *Nghệ An thi tập* 159

NGÔ THÌ SĨ (1725 – 1780) 161
* *Anh ngôn thi tập* 162
- Ngẫu ngâm 164
- Viên cư 167
- Trừ tịch tức sự 171
- Thu nhật thôn cư tức sự 173
- Bất đắc nhập khảo 174

- Táo khởi kháo trường 175
- Ngẫu thành thất ngôn cổ phong trường Thiên thị lưỡng Viện 180
- Trấn Quốc lâu vọng Tây Hồ 184
- Ký hữu 186
- Phỏng tứ lang mộ 188
- Thư xuân 189
- Du thiền long tự 190
- Khuê bi 192
- Sài sơn ức du ca 195
- Đề Từ Thức sơn 200
- Hồ thành điếu cổ ca 202
- Tam Điệp sơn 205
- Tự cảnh 206
- Hoạn hải 208
- Khốc thị nữ Lý Hà 210
- Bồ Đề hoài cổ 212
- Diễn trận sơn 213
- Nhị Thanh động ca khúc 216
- Trấn doanh bát cảnh 219
- Độc bạch tập ngũ thập tứ vận 227
- *Khuê ai lục* 234
- Khuê ai tiểu truyện 234
- Chu thứ khuê thuật 243
- Quan để văn thứ thất bệnh kịch tức nhật tiến kinh, đồ trung thư hoài 244
- Thứ thất chi tang, Phạm Huy Khiêm dĩ thi khoan úy, y vận đáp chi 248
- Thập tư 253
- Thập bất tất tư 263
- Chu trung độc tọa hữu hoài (nhị thủ) 271
- Kinh ngụ cảm hoài 274
- *Anh ngôn phú tập* 281
- Tây Hồ phong cảnh phú 281
- Bài ký Quỳnh Lâm động chủ 286
- Bài ký công đường dinh Hiến sát Thanh Hoa 289
- Bài ký sự động Nhị Thanh 291
- Truyền thần tương tự tán 296
- Bài văn trách ma nghèo 297
- Bài tự trướng mừng ông họ Lê ở Diên Hà đỗ Bảng nhãn 300
- Bàn về văn thể 306
- Bài bạt sách "Phủ biên tạp lục" 308
- Bài tựa Nam trình liên vịnh tập 309

- Bài tựa "Mỹ Đình thi tập" 311
* *Đại việt sử ký tiền biên* 312
* *Việt sử tiêu án* 313
- Điều trần về việc chiêu dụ lưu dân khẩn hoang 314

PHẠM NGUYỄN DU (1739 – 1786) 317
- *Đoạn trường lục* (trích) 318
- Vọng chúc văn 320
- Đề minh tinh hậu diện 321
- Đối liên 322
- Chu thích Dục Thúy sơn 323
- Vãn thi 325
- Chu bạc Kinh Vi trung lưu ngộ đại phong Vũ 326
- Vãn thi tam tuyệt 328
- Sơ ngũ nhật, trực đoan ngọ tiết, tế sinh vi lễ nhân thành tam luật 331
- Chúc văn 334
- Đối liên 335
- *Nam Hành ký đắc tập* 336
- Bài tựa của tác giả 337
- Bàn về việc dùng người 337
- Bàn về tình người 338
- Độ giang mạn ký 339
- Đồ gian ngẫu ký 341
- Nhập Phú Xuân 343
- Đa vũ cảm tác 344
- Đương thực 346
- Kiến Nguyễn thị di cung 347
- Điếu ngã tử 349
- Điệu hành khất 351
- Cảm cư dân tán lạc (nhất) 353
- Cảm cư dân tán lạc (nhị) 355
- Văn cùng dân mẫu tử tương thực hữu cảm 356
- Đề tập thơ "đánh lại người xưa của Hoàng Phác" 358
- Bài tựa "tập thơ Nỗi nhớ thương đằng đẵng" của Nguyễn Kỳ Trai 360

NGÔ THẾ LÂN (? –?) 363
- Tự vịnh 365
- Thư hoài 368
- Tự thuật 370
- Xuân nhật ngẫu thành 372

- Ngã khán Vu Lai 374
- Vu Lai ổ 375
- Dược phố triêu canh 377
- Thư hoài 378
- Tạ Trần công tả tiểu ảnh 379
- Thừa Trướng quy sơn 380
- Vũ hậu vãn bộ 381
- Tà dương đáo Bích Kê 382
- Sơn cư tức sự 384
- Trư điểu đề 385
- Hữu cảm 387
- Thiệp thế ngâm 389
- Dạ tọa 390
- Quá Tây thiền tự hữu cảm 391
- Đề từ "phong trúc tập" 391
- Thư đáp Nguyễn Dưỡng Hạo 392
- Thư gửi bạn 394

BÙI HUY BÍCH (1744 - 1818) 395
- Yên Trường xuân đán 396
- Bạng cáp sa 399
- Bãi bạng cáp 400
- Mộ xuân thôn xá đối hoa ức kinh trung huynh đệ 401
- Nhâm dần tuế đán 402
- Bính Ngọ Tuế Xuân chính nguyệt sơ nhất nhật hậu tự kinh để gia hương tác 404
- Đinh Mùi xuân nhật thư 406
- Dạ tọa thính đỗ quyên 408
- Bạch liên trì thượng tiểu trai ngọa bệnh dạ khởi đối hoa tác 410
- Tảo xuân ngụ trai đối vũ Tú Uyên hồ trung sở chủng mạch thanh thanh sắc khả ngoạn nhân tác 412
- Quang Liệt xã giang thượng ngâm 414
- Quá thân công nhân trung cố lý 415
- Vô đề (nhất) 417
- Vô đề (nhị) 418
- Trung thu đối nguyệt hữu cảm 420
- Thu hiểu đăng phổ linh tự chung lâu 421
- Bài ký trên bia ghi việc các cụ phụ lão thôn Bùi Đông xã Thịnh Liệt huyện Thanh Trì dựng đền ông thọ 423
- Bài văn của học trò tế Lê Quế Đường tiên sinh (ngày lễ thành phục) 425
- Bài tiểu dẫn Lịch triều thi sao 427

PHẠM ĐÌNH HỔ (1768 - 1839) 429
- Tặng lân y 431
- Nghĩa Trụ kiều khẩu chiếm 432
- Trùng đăng Ngự Long tự chung các 434
- Đông ngạc lữ trung 435
- Hạ nhật giao hành 437
- Xã từ hữu hoài 438
- Thu hoài tặng Kính phủ 440
- Đông quy lưu Kính phủ 442
- Hữu sở cảm 443
- Hoài cổ 445
- Tân Hợi xuân du 447
- Cựu ca cơ 448
- Giao hành 450
- Du Khánh Vân kiều nhận Giáp dần đông cựu đề cảm tác 451
- Hải Dương trấn thành ký 453

Vũ trung tùy bút *455*

- Tự thuật 455
- Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh 457
- Cách uống chè 458
- Trộm cắp 460
- Mẹo lừa 461
- Thác oan 462
- Cuộc bình văn trong nhà Giám 463
- Nhà họ Nguyễn ở Tiên Điền 465
- Thần hồ Động Đình 468
- *Tang thương ngẫu lục* 472
- Người nông phu ở Như Kinh 472
- Người nông phu ở An Mô 473
- Ông Nguyễn Bá Dương 474
- Người làm mướn ở kinh thành 475
- Bài ký chơi núi Phật Tích 476
- Tướng quân Đoàn Thượng 479
- Sông Dùng 481
- Ông Phạm Ngũ Lão 483
- Thi hội 484
- Miếu cổ ở cửa Đông Hoa 485
- Tượng Già lam ở chùa Đông 486
- Dật sử của ông tiên họ Phạm 486

- Ông Đặng Chất 487
- Ông Đặng Trần Côn 488
- Đền Trấn Võ 491
- Tháp Báo Thiên 492
- Đền Linh Lang 493
- Chùa Kim Liên 494

NGUYỄN ÁN (1770 – 1815) 495

- Thù Phạm kiều niên kiến ký 496
- Đề Khánh Vân thôn Vân Thụy tự 498
- Quá Tế văn hầu biệt nghiệp 499
- Phỏng Tế văn hầu từ đường 501
- Mộ xuân thư hoài ký kiều niên – nhị thủ 504
- Cảm hoài – Nhị thủ 507
- Hạ nhật thôn cư hí kinh trung chư hữu kiến phỏng 510
- Dạ tọa thư hoài thị nhất nhị tri kỷ 511
- Đề Mục Thận miếu 513
- Hồi kinh Thụy Chương tự tỵ vũ 515
- U trai đối vũ 516
- Thôn cư xuân nhật tảo khởi 518
- Thủy lạo 519
- Chuyện cũ trong phủ chúa 520
- Quận mã Đặng Lân 521
- Chùa Tiên Tích 522
- Liệt phụ Đoàn phu nhân 523
- Ông Chu Văn Trinh 524
- Sông Độc 525
- Chùa Thiên Mụ 527
- Hồ Hoàn Kiếm 528
- Cửa kinh thành 528

PHẠM QUÝ THÍCH (1760 - 1825) 529

- *Thảo Đường thi nguyên tập* 532
- Tống Đức Ninh phủ quy điền lý 533
- Họa Hiếu Đức phủ Hồng Quang tự quan tùng kiến ký 535
- Triều hồi 537
- Dạ vũ 538
- Mộ xuân hối dạ 539
- Đề sở cư 541
- Dạ khởi 542
- Du Tây Hồ Trấn Quốc tự 545

- Chu trung độc tọa 547
- Chương Dương hoài cổ 548
- Tự Nhiên châu 549
- Xuân hàn 550
- Tự cảnh 552
- Thụy khởi ngẫu thành 553
- Nguyệt dạ văn cầm 555
- Hỉ vũ 556
- Thu vãn 557
- Công hồi ngẫu hứng 558
- Đông dạ 559
- Trừ tịch thủ tuế 560
- Vọng vũ 562
- Kiến nguyệt hữu cảm 563
- Tây hành đạo ngạnh hồi chuyển bắc kinh tỉnh thân 564
- Lữ xá cảm hoài 566
- Thu dạ bộ nguyệt hữu hoài 568
- Đăng Câu Lậu sơn 569
- Giang thôn xuân hứng 571
- Phó Kinh Bắc 574
- Hỉ vũ 577
- Dạ tọa thư hoài 579
- Bi thu 580
- Quá ông mặc tiết nghĩa từ 582
- Khai xuân 583
- Tiểu sinh cầu vi xuân thi thư thử đáp chi 585
- Tự tứ nguyệt chí lục nguyệt sắc vũ tức sự 587
- Dạ lan thính vũ 589
- Dã hứng 590
- Như kinh hoài cổ 592
- Thượng tướng từ 594
- Kính dã tản bộ 595
- Đề dã tự 597
- Tọa nguyệt cảm hoài 598
- Hỉ vũ 599
- Quá vũ ninh sơn văn tiền sơn hữu ân Vương Thạch Mã 601
- Chu trung vọng Hưng Đạo Đại Vương từ 602
- Doanh trung dạ nguyệt 603
- Đăng Tam Sơn kiến Tây Hồ cảm tác 604
- Vệ Linh sơn 605
- Dữ tiểu sinh du Phúc Khánh tự 607
- Cứu hạn 608

– Vọng dạ tọa nguyệt kiến thôn nhân khái điền quy tác 610
– Thu giao tạp vịnh 611
– Quá Hoành sơn 612
– Đoạn trường tân thanh đề từ 614
– Ve sầu và nhặng xanh 615

NGUYỄN DU (1766 - 1820) 619

– *Thanh hiên thi tập (trích)* 622
– Quỳnh hải nguyên tiêu 622
– Xuân nhật ngẫu hứng 624
– Tự thán (nhị thủ) 627
– Vị hoàng doanh 629
– Bất mị 631
– Sơn cư mạn hứng 633
– U cư (nhị thủ) 635
– Thu chí 637
– Bát muộn 639
– Trệ khách 640
– Hoàng mai kiều vãn diểu 642
– Tái du Tam Điệp sơn 644
– Độ Phú Nông giang cảm tác 646
– Xuân dạ 647
– Giang đình hữu cảm 649
– Ký mộng 652
– My trung mạn hứng 654
– Thôn dạ 656
– Độ Long Vĩ giang 658
– Đạo ý 659
– Hành lạc từ (nhị thủ) 664
– Lam giang 671
– Ninh Công thành 673
– Khai song 675
– Đối tửu 677
– Sơn thôn 679
– Điếu La Thành ca giả 681
– Tạp thi (nhị thủ) 683
– Liệp 686
– Mạn hứng 687
– Ngọa bệnh (nhị thủ) 691
– Ký hữu 693
– Thanh minh ngẫu hứng 695

– Lạng Sơn đạo trung 697
– Vọng Phu thạch 699
– Đề Nhị Thanh động 701
– Quỷ môn đạo trung 703
– Khổng tước vũ 705
– Điệp tử thư trung 707
– Độc Tiểu thanh ký 709

Nam trung tạp ngâm (trích) 711

– Mộng đắc thái liên (ngũ thủ) 712
– Thu chí 715
– Điệu khuyển 717
– Ngẫu thư công quán bích 719
– Tống nhân 722
– Ngẫu hứng 725
– Ngẫu đề 728
– Dạ tọa 730
– Ngẫu đắc 732
– Pháo đài 734
– Thành hạ khí mã 735
– Vọng Thiên Thai tự 737
– Sơn trung tức sự 738
– Độ Linh Giang 740
– Đại tác cửu thú tư quy (nhị thủ) 742
– *Bắc hành tạp lục (trích)* 743
– Long thành cầm giả ca 748
– Thăng Long (nhị thủ) 755
– Ngộ gia đệ cựu ca cơ 757
– Giáp thành Mã Phục ba miếu 758
– Ninh Minh giang chu hành 762
– Thái Bình mại ca giả 766
– Thương Ngô tức sự 769
– Ngũ nguyệt quan cạnh độ 771
– Thương Ngô Trúc chi ca 777
– Dương Phi cố lý 783
– Tương Đàm điếu Tam Lư Đại phu (nhị thủ) 786
– Phản chiêu hồn 790
– Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ 792
– Hoàng Hạc lâu 794
– Hán Dương vãn diểu 796
– Trở binh hành 801
– Tô Tần đình 807
– Kỳ lân mộ 811

- Quảng Tế ký thắng 814
- Đào hoa đàm lý thanh liên cựu tích 816
- Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài 820
- Tây Hà dịch 824
- Sở kiến hành 828
- Hoàng Mai sơn thượng thôn 832

HỒ XUÂN HƯƠNG 835

1. Mời trầu 836
2. Tự tình 836
3. Lấy chồng chung 838
4. Khóc ông phủ Vĩnh Tường 838
5. Khóc Tổng Cóc 839
6. Dỗ người đàn bà chồng chết 839
7. Dở dang 840
8. Thiếu nữ ngủ ngày 841
9. Tranh tố nữ 841
10. Hỏi trăng 842
11. Đề đền Sầm Nghi Đống 843
12. Đá Ông chồng Bà chồng 843
13. Đèo Ba Dội 844
14. Quán Khánh 844
15. Kẽm Trống 845
16. Hang Cắc Cớ 845
17. Động Hương Tích 846
18. Chơi đền Khán Xuân 846
19. Đánh đu 846
20. Tát nước 847
21. Mắng kẻ chơi trèo 847
22. Mắng học trò dốt 847
23. Quan thị 848
24. Vịnh cái quạt 848
25. Bánh trôi 849
26. Quả mít 849
27. Ốc nhồi 849
28. Cái giếng 850
29. Cảm cựu kiêm trình cần chánh học sĩ Nguyễn hầu 850

NGUYỄN HÀNH (1771 - 1824) 851

- *Minh Quyên Phả (trích)* 852
- Đỗ quyên 854
- Nam Sách lữ hoài 855
- Mễ tận 857
- Vọng Phượng Hoàng sơn hoài Trần triều Văn Trinh Công 858

- Hữu quỹ mễ giả 860
- Tư hương tác 862
- Bắc thành trừ tịch 863
- Xuân nhật hí đề nam lân tường (nhị thủ) 865
- Tân niên hí đề 866
- Tình thi 867
- Du Trấn Quốc tự 869
- Ngâm thi sự 870
- Xuất lộ ngâm 872
- Khứ hoàn ngâm 873
- Kim ngữ 875
- Lưu giản Đồng Xuân phường ông 877
- Đại dịch 879
- Sơ đông 881
- Văn tại tư 882
- Phú đắc nhất thân vi hư chu 884
- Bần bệnh ngộ 885
- Kim tuế Trung thu nguyệt 886
- Ký ngộ 887
- Bệnh tụng 889
- Đối nguyệt 890
- Tĩnh dạ môn tâm ngữ 891
- Tặng nội 892
- Điển 894
- Kỷ Mão tứ thập cửu tuế cố kinh xuân nhật 895
- Tân niên lữ huống 896
- Vạn hoa kính đồng 897
- Tiễn Đồng Xuân phường mỗ nhân tòng vãng Bắc sứ 899
- Tá nhân nhãn kính 900
- Đăng trình tác 901
- Nam phong vịnh 902
- Minh nguyệt thiên 903
- Quốc học 905
- Tuý thái bình 906
- Đông gia ngâm 908
- Văn thúc phụ Lễ Bộ hữu Tham tri phó âm cảm tác 909
- Dịch tái tác 911
- Trung thu 912
- Duyệt chiêm thư tự thuật 913
- Phú đắc "hoa khai bất trạch bần gia địa" 914
- An Dương Vương miếu 916
- Nhị Hà 918

- Thành thị đan quyết 919
- Bắc thành tống xuân 921
- Cầm ca 923
- Mai Hắc Đế từ 925
- Đề tiền phả hậu 926
- *Quan đông hải (trích)* 928
- Nghĩ cổ 929
- Quán viên 932
- Lạc 934
- Lưỡng Trưng 936
- Đại chân viên giác thanh tổng tán nhất thủ, hiệu phạn thể tịnh dẫn. 938
- Hồng sơn 941
- Quan thủy 944
- Đàm nguyệt 946
- Đàm sơn 947
- Đàm thu 949
- Đàm cổ 950
- Mãnh hổ hành nhất thủ 952
- Trị nộ châm 953
- Tản Viên sơn 956
- Cúc tụng 958
- Tây Hồ 960
- Huyền Thiên quán thần chung 961
- Kính trung mỹ nhân 963
- Song ngư đồ *(tại Hiệp trấn Uẩn Ngọc gia)* 965
- Nghi Xuân phong thổ 966
- Quan cạnh độ 968

PHẠM THÁI (1777 - 1813) 969

1. Tự thuật 970
2. Đề chùa Tiên Sơn 970
3. Núi Con Voi 971
4. Đề tranh Tố nữ (thuận nghịch độc) 971
5. Thơ họa mừng sinh nhật Thanh Xuyên hầu 972
6. Đề nhà Nghĩa lư 973
7. Văn tế Trương Quỳnh Như 974

BÀ HUYỆN THANH QUAN 977

- Thăng Long hoài cổ 977
- Chùa Trấn Bắc 978
- Qua Đèo Ngang 979
- Chiều hôm nhớ nhà 980

TRỊNH HOÀI ĐỨC (1765 – 1825) 981
– Ngư tân sơn thị 982
– Long tịch thôn cư tạp vịnh 984
– Chu thổ sử vân 985
– Hoài nội 987
LÊ QUANG ĐỊNH (1760 – 1813) 989
– Tiêu Tương chu hành tạp hứng 992
– Đề mỹ nhân dao lỗ đồ 996
– Ngô Nhân Tỉnh 997
– Tiên thành lữ thứ 998
– Thuyết tình ái 1000
– Nguyễn Văn Thành 1003
– Tế tướng sĩ trận vong 1003
PHAN HUY CHÚ (1782 – 1840) 1007
– *Hoa thiều ngâm lục* 1009
– Độ Nhị Hà 1009
– Quá quan 1010
– Chu trung ngẫu vịnh 1012
– Tân Ninh dạ bạc 1014
– Tiên tỉ húy nhật cảm hoài 1016
– Nhị Phi miếu 1018
– Tam Lư đại phu miếu 1020
– Hành Châu vũ dạ văn chung 1022
– Để Trường Sa vãn bạc 1023
– Túc Tương Âm 1025
– Hiểu phát quá Động Đình Hồ 1027
– Quá Lư Câu Kiều 1028
– Lý gia trai vãn chước 1030
– Nguyệt dạ ngẫu hoài 1031
HÀ TÔNG QUYỀN (1798 – 1839) 1033
– *Tốn phủ thi tập* 1034
– Quá Ninh Công cố lũy 1034
– Xuân nhật bệnh khởi 1036
– Thu vũ 1037
– Hữu cảm 1039
– Phụng phái dương trình hiệu lực 1041
– Lưu biệt nhất nhị tri kỷ 1043
– Ngẫu ngâm 1044
– Xuất môn 1046
– Trừ tịch 1048
– Ký du 1050
– Ký cảnh nhị luật 1052

– Phiên phụ 1054
– Tạp hứng 1056
– Bệnh trung ngẫu đắc 1058
– Khốc Đặng Thuận Xuyên 1060
– Hiểu khởi 1061
– Để kinh 1062
– Vọng vũ 1064

NGUYỄN CÔNG TRỨ (1778 - 1859) 1065

* Tự thuật 1067
– Đi thi tự vịnh 1070
– Muộn thành đạt 1070
– Vịnh cảnh nghèo 1071
– Than cảnh nghèo 1071
– Tết nhà nghèo 1072
– Vui cảnh nghèo 1072
– Phận anh nghèo 1073
– Hàn nho phong vị phú 1073
– Thế tình đối với người nghèo 1078
– Quân tử cố cùng 1078
– Đường công danh 1079
– Nợ công danh 1080
– Nợ tang bồng 1080
– Chí nam nhi 1081
– Đời người thấm thoắt 1082
– Luận kẻ sĩ 1082
– Chí khí anh hùng 1084
– Gánh trung hiếu 1085
– Nợ nam nhi 1085
– Bốn bể là nhà 1086
– Hành tàng 1087
– Vô cầu 1088
– Công khai thác 1088
– Tình cảnh làm quan 1089
– Vịnh đồng tiền 1090
– Vịnh nhục 1091
– Danh lợi 1092
– Thế tình bạc bẽo 1092
– Cách ở đời 1093
– Vịnh sự đời 1093
– Trách đời 1093
– Trách người đời 1094
– Cảnh ở đời 1094

– Thói đời 1095
– Nhân tình thế thái 1095
– Người và tạo vật 1096
– Con tạo ghét ghen 1097
– Chữ nhàn 1098
– Vịnh nhàn 1099
– Nhàn nhân với quý nhân 1100
– Vịnh Hàn Tín 1101
– Vịnh Khuất Nguyên 1102
– Lúc về già 1103
– Bảy mươi tuổi, tự mừng thọ 1104
– Bài ca ngất ngưởng 1105
– Thoát vòng danh lợi 1106
– Uống rượu tự vịnh 1907
– Tương tư 1097
– Vịnh tỳ bà 1108
– Vịnh Hồ Tây 1109
– Vịnh cảnh Hà Nội 1110
– LÊ NGÔ CÁT – PHẠM ĐÌNH TOÁI và Đại Nam quốc sử diễn ca 1111
– Đại Nam quốc sử diễn ca (trích) 1112

NGUYỄN VĂN SIÊU (1799 – 1872) 1125
– Du Tây Hồ 1126
– Nhị Hà đối nguyệt 1128
– Gia viên tạp đắc 1129
– An Sơn Phật Tích sơn hoài cổ 1131
– Xuân nhật hiểu khởi 1132
– Nhân tự Bắc Ninh lai, ngôn Bắc Ninh sự, cảm tác 1135
– Điếu thành Tây Loa sơn cổ chiến trường xứ 1138
– Chương Dương Độ 1140

DOÃN UẨN 1143
– Nông phu 1144
– Giang du 1145

CAO BÁ QUÁT (1808 – 1855) 1147
– Thơ phú Nôm 1148
– Câu đối 1155
– Thanh Trì phiếm chu nam hạ 1156
– Quá dục Thúy Sơn 1157
– Hoành Sơn vọng hải ca 1159
– Phạn xá cảm tác 1161
– Đạo phùng ngã phu 1164
– Tức sự 1166

- Phái vãng dương trình chu hành phó Đà tân tấu bút lưu biệt thân thức 1167
- Hồng mao hỏa thuyền ca 1170
- Dương phụ hành 1173
- Độc dạ 1174
- Phục giản phương đình 1175

NGUYỄN KHUYẾN (1835–1909) 1177

- Tự thuật 1179
- Tự trào 1180
- Về hay ở 1180
- Cáo quan về nhà 1180
- Trở về vườn cũ 1181
- Lê Lão 1182
- Đại Lão 1182
- Than già 1182
- Ngẫu hứng 1183
- Ngày xuân dặn các con 1183
- Cảm hứng 1184
- Xuân nhật ngẫu đề 1184
- Dựng nhà tế đường 1185
- Than nợ 1185
- Cuốc kêu cảm hứng 1186
- Hoài cổ 1186
- Ông phỗng đá 1187
- Ông phỗng đá (hát nói) 1187
- Anh giả điếc 1188
- Bạn đến chơi nhà 1189
- Gửi bác Châu Cầu 1189
- Nước lụt thăm bạn 1190
- Khóc Dương Khuê 1190
- Tạ lại người cho hoa trà 1192
- Hỏi thăm quan tuần mất cướp 1192
- Tặng ông Đốc học Hà Nam 1193
- Bồ tiên thi 1193
- Kiều bán mình 1194
- Chừa rượu 1194

Thơ chữ Hán

- Cảm tác 1195
- Độc thán 1197
- Điệu quyên 1198
- Xuân thu hữu cảm 1200
- Hung niên 1202

- Đấu Xảo ký văn 1204
- Hoàn Kiếm hồ 1206
- Nhân tặng nhục 1209

* *Câu đối*

- Câu đối khóc con 1212
- Câu đối dán nhà 1212
- Câu đối dán ngày tết 1212
- Di chúc 1213

TRẦN TẾ XƯƠNG (1870 – 1907) 1215

- Than thân chưa đạt 1217
- Đi thi nói ngông 1217
- Đi thi 1218
- Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu 1218
- Phú hỏng khoa thi năm Canh Tý 1219
- Khoa Canh Tý 1221
- Hỏng thi khoa Quý Mão 1221
- Hễ mai tớ hỏng 1221
- Buồn thi hỏng 1222
- Than đạo học 1222
- Than sự đi thi 1223
- Giễu người thi đỗ 1223
- Ông cử Nhu 1224
- Ông cử Ba 1224
- Ông tiến sĩ mới 1225
- Thi phúc 1225
- Ông cử thứ năm 1225
- Đổi thi 1226
- Không học vần Tây 1226
- Chư Nho 1226
- Tự cười mình 1226
- Hỏi ông trời 1227
- Quan tại gia 1228
- Tự đắc 1228
- Tự trào 1229
- Ta chẳng ra chi 1229
- Ngẫu hứng 1229
- Nghèo 1230
- Cảm Tết 1231
- Gần Tết than việc nhà 1231
- Than nghèo 1232
- Bắt được đồng tiền 1232
- Ngón chầu 1232

- Ba cái lăng nhăng 1233
- Hỏi mình 1233
- Thói đời 1233
- Hỏi đùa mình 1234
- Thái vô tích 1234
- Than cùng 1234
- Mùa nực mặc áo bông 1235
- Thề với người ăn xin 1235
- Sắm Tết 1236
- Cảm hứng 1236
- Phú thầy đồ dạy học 1237
- Đau mắt 1238
- Hát tuồng 1239
- Phường nhơ 1239
- Năm mới 1240
- Xuân 1241
- Ngày xuân của làng thơ 1241
- Năm mới chúc nhau 1242
- Đất Vị Hoàng 1242
- Phố Hàng Song 1243
- Chế ông đốc học 1243
- Đùa ông phủ 1243
- Phòng không 1244
- Gái buôn 1244
- Để vợ chơi nhăng 1245
- Hội Tây 1246
- Lấy Tây 1246
- Văn tế Ri-vi-e 1247
- Tiến sĩ giấy 1248
- Lời vợ anh phường chèo 1249
- Mẹ mốc 1249
- Nước lụt Hà Nam 1250
- Lụt 1250
- Chốn quê 1251
- Thu ẩm 1251
- Thu điếu 1252
- Thu vịnh 1252
- Cảnh tết 1253
- Chửi cậu ấm 1253
- Gái đĩ 1254
- Mẹ vợ chàng rể 1254
- Mồng hai Tết, viếng cô Ký 1255

– Vịnh cô Cáy chợ rồng 1255
– Đề ảnh 1256
– Chú Mán 1256
– Bần nhi lạc 1256
– Đêm hè 1257
– Chợt giấc 1258
– Tết dán câu đối 1258
– Hóa ra dưa 1259
– Thương vợ 1259
– Văn tế sống vợ 1259
– Đi hát mất ô 1261
– Áo bông che bạn 1261
– Khóc anh rể và chị 1262
– Gửi ông Thủ khoa Phan 1262
– Vị Hoàng hoài cổ 1263
– Sông Lấp 1263
– Đại hạn 1263
– Mưa tháng bảy 1264
– Lụt năm Bính Ngọ 1264
DƯƠNG KHUÊ (1839 – 1902) 1265
– Hà thành trong thu tiết 1265
– Thừa giáo họa nhị giáp Nguyễn Thượng Hiền thi 1266
– Tự vịnh 1268
CHU MẠNH TRINH (1862 – 1905) 1269
– Cảnh Hương Sơn 1269

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập

Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 14

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập :

BAN BIÊN TẬP

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên tập kỹ thuật :

NGUYỄN CỪ - ĐÀO TRỌNG CƯỜNG

Sửa bản in :

NGUYỄN BẠCH LY - NGUYỄN ĐỨC BÌNH

NGUYỄN HỒNG THANH - NGUYỄN THỊ THU

Trình bày bìa :

ĐỖ DUY NGỌC

In 300 cuốn khổ 16x24 cm tại Công ty [illegible] Trần Phú - TP. Hồ Chí Mi
Số đăng ký kế hoạch xuất bản : 143 – 02/CXB do Cục xuất bản ký ng
4 tháng 1 năm 2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2000.

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

